PHAN BỘI CHÂU

TOÀN TẬP

TẬP 9. QUỐC VĂN CHU DỊCH DIỄN GIẢI

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

PHAN BỘI CHÂU

TOÀN TẬP

TẬP 9

CHU DỊCH

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

Sào Nam
Phan Bội Châu

CHU DỊCH



vh

QUỐC VĂN CHU DỊCH DIỄN GIẢI

PHAN BỘI CHÂU

QUỐC VĂN CHU DỊCH DIỄN GIẢI

NHÀ XUẤT BẢN



PHAN BỘI CHÂU

LỜI GIỚI THIỆU

Từ Âu học tràn khắp phương Đông, học giả phương Đông say mê theo ngọn triều Âu hoá.

Nói đến triết học thời kể những Bá Lạp Đồ (Platon), Khang Đức (Emmanuel Kant), Tô Cách Lạp Đề (Socrate), v.v... nay dẫn sách này, mai diễn thuyết nọ, mà bao nhiêu triết học sẵn có ở bên phương Đông ta, xem như một vật trong Viện Tàng cổ, mà không ai nhắc đến.

Gần đây, các nhà học giả Âu Tây, khảo sát văn hoá phương Đông, nhiều người tỏ lòng sùng bái, tìm sách xưa mà dịch ra để thu nhập tư tưởng cho học giả Âu Tây.

Xem bài Ký yết Khổng miếu *của bác sĩ Ô Lư, người Pháp, thời rõ người Tây yêu chuộng triết học Đông phương là dường nào. (Bài này nguyên Pháp văn, báo* Nam Phong *số 83 có dịch đăng).*

Ký giả có một người bạn tinh thâm Hán học, trên hai mươi năm du lịch nước Nhật và nước Tàu, cùng học giả Đông Tây giao thiệp cũng nhiều, nay tuổi đã già không muốn chen mình vào trong cuộc đời đáng chán này, xoay lại đóng cửa đọc sách, làm bạn cùng mấy bậc danh triết đời xưa. Trong lúc thong thả, nhân đem bản **Chu Dịch** *dịch ra quốc văn, lấy tư tưởng cao thượng dung hợp mà giải thích theo lối vũ trụ quan, nhân sanh quan phát triển được nhiều tinh diệu, và thích hợp với lẽ tiến hoá.*

Thuở nay nhiều người xem bộ **Chu Dịch** *như một thứ sách chỉ dùng về việc bói, việc số, đã không ích cho đời, mà lại dẫn người đời vào cõi mê tín. Nay có bản sách này, không khác gì dọn gai gốc mà thấy đường bằng, vẹt mây mù mà thấy mặt trời, làm cho chân tướng triết học của Thánh hiền Đông phương bị che lấp mấy trăm đời, nay được bày tỏ một cách sáng suốt, giá trị của bản sách này không phải là ít.*

Toàn bản **Chu Dịch** *Quốc văn này có mười quyển nhỏ, đầu từ quẻ* Càn, *sau đến quẻ* Vị Tế, *gồm* **sáu mươi bốn quẻ**, Hào từ, Tượng, Soán, *đều có giải nghĩa, mà bình luận một cách rõ ràng.*

Hiện xã hội ta ngày nay, đối với Hán học có chiều lãnh đạm, nhất là triết học cao sâu thâm thuý như bản **Chu Dịch** *này, lại cũng ít người muốn xem; mà có lẽ cũng ít hiểu nữa. Vì thế, nên chưa dám in vội.*

Tuy vậy, ngọc ở trong đá, vàng ở dưới bùn, dầu là ít người thưởng thức đến, song cái giá trị quý báu của nó không vì cái có che lấp ấy mà tiêu mòn, mà hai mươi triệu con Hồng cháu Lạc này há lại không có người có cái ý tưởng đối với triết học phương Đông ta, mà tỏ lòng muốn bảo tồn và phát triển ra hay sao?

Kí giả nghĩ thế, nên trước hết viết mấy lời tỏ cùng đồng bào ta biết nhà Hán học ta có người học được thâm thuý, đủ tri thức mà phát triển được những học thuyết của Thánh triết xưa, để cống hiến cho kẻ hậu học, sau xin đăng bài Tựa *của người làm bản sách* **Chu Dịch Quốc** văn *ấy. Độc giả nếm một miếng cũng đủ biết mùi toàn đỉnh, còn sự ấn hành xin đợi ngày khác.*

MINH VIÊN

VỀ VĂN BẢN TÁC PHẨM QUỐC VĂN CHU DỊCH DIỄN GIẢI

Đây là một công trình biên khảo khá đồ sộ và có giá trị lớn của Phan Bội Châu trong những năm cuối đời, khi Cụ sống ở Bến Ngự (Huế). Phan Bội Châu thật đã không bỏ phí một khoảnh khắc thời gian nào của cảnh sống "vô liêu" lúc bấy giờ để sống một cách có ích nhất. Như là một học giả uyên bác, một nhà tư tưởng tầm cỡ của thời đại, Cụ đã dồn hết sức lực và tâm huyết để nghiên cứu thêm, giải thích lại một số thành tựu vĩ đại của văn hóa phương Đông dành cho các thế hệ con cháu mai sau:

- Bộ *Kinh Dịch (Quốc văn Chu Dịch diễn giải).*
- Học thuyết của Khổng Tử (*Khổng học đăng*).
- Tư tưởng triết học Phật giáo (*Phật học đăng*) v.v...

Cụ nghiên cứu *Kinh Dịch* và hoàn thành việc biên khảo bộ sách này với hơn 1.000 trang bản thảo, rồi cho chép tay làm 3 bản "chữ quốc ngữ", mỗi bản chép trên khoảng 30 quyển vở giấy học sinh loại 48 trang (giấy kẻ ngang khổ 15 x 22 cm). Những bộ bản thảo "gốc" này giao cho người thân của Cụ cất giữ. Sau đó, cuối năm 1937 trên một mặt báo *Tiếng Dân* (số phụ trương Chủ nhật), cụ Huỳnh Thúc Kháng đã có bài giới thiệu, "quảng cáo" về bộ sách này: "... trước hết viết mấy lời tỏ cùng đồng bào ta, biết nhà Hán học ta có người học được thâm thúy, đủ trí thức mà phát triển được những học thuyết của Thánh triết xưa, để cống hiến cho kẻ hậu học, sau xin đăng bài *Tựa* của người làm bản sách *Chu Dịch Quốc văn* ấy. Độc giả nếm một miếng cũng đủ biết mùi toàn đỉnh, còn sự ấn hành xin đợi ngày khác". Nhưng rồi bộ sách này cũng không có điều kiện xuất bản khi Cụ Phan còn sống.

Năm 1943, ở trong Nam, xuất bản cuốn sách của Phan Văn Hùm nhan đề *Vương Dương Minh*, người ta đọc thấy, lần đầu tiên có trích dẫn một số đoạn của bộ *Quốc văn Chu Dịch diễn giải*. Có chỗ tác giả chép lại cả một mục đề "Vương học ở Nhật Bản" rút từ bộ sách trên để thuyết minh cho luận điểm của mình. Không rõ Phan Văn Hùm có giữ một "bản thảo gốc" nào của bộ *Quốc văn Chu Dịch diễn giải* và đến nay bản ấy có còn nữa không?

Nhưng toàn văn bản thảo của bộ sách này thì mãi đến năm 1967, nhân kỉ niệm 100 năm ngày sinh của Phan Bội Châu, chúng tôi mới phát hiện được một phần: 16 tập trong tổng số 30 tập tại kho lưu trữ tư liệu của Ti Văn hóa Nghệ An. Hồi đó,

chúng tôi đã "thông báo" trên báo *Nhân Dân* số ra ngày 29 - 12 - 1967. Sau đó tìm hiểu kĩ thì biết xuất xứ của bộ bản thảo gốc này là do ông Nguyễn Văn Yêm (thường gọi là Thầy Êm) là người cháu gọi Cụ Phan bằng cậu, nguyên là học trò của Cụ những năm 1934 - 1938 tại Bến Ngự, được Cụ giao cho cất giữ một trong ba bộ "bản thảo gốc". Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, ông Nguyễn Văn Yêm đã đem tặng lại cơ quan văn hóa của tỉnh Nghệ An cùng với một số tác phẩm khác của Phan Bội Châu. Nhưng qua thời gian, bộ bản thảo này đã bị thất lạc mất một số.

Đồng thời với sự phát hiện trên ở Nghệ An thì tại Huế, trong cuộc triển lãm các hiện vật và tác phẩm của Phan Bội Châu nhân kỉ niệm 100 năm ngày sinh của Cụ được tổ chức tại Viện Đại học Huế cuối năm 1967, gia đình ông Tống Châu Phu (ở tòa Khâm thiên giám - Thành Nội - Huế) cũng gửi đến Ban Tổ chức Triển lãm một tập "bản thảo" *Chu Dịch* được sao chép lại rất công phu, trang trọng từ một bản thảo gốc do gia đình ông Phan Nghi Đệ (con trai của Cụ Phan sống ở Huế) cho mượn. Tập sách này chép tay chữ rất đẹp trên khổ giấy đôi, đóng bìa cứng, mạ vàng, đựng trong một hộp gỗ, rất hấp dẫn mọi người. Ít lâu sau, năm 1969, Nhà sách Khai Trí ở Sài Gòn đã sử dụng chính bản chép tay này của ông Tống Châu Phu để xuất bản thành 2 tập sách dày 1.224 trang khổ 14 x 20 cm lấy nhan đề là *Chu Dịch* và không ghi xuất xứ văn bản. Như vậy là đến năm 1969, đông đảo bạn đọc mới được tiếp xúc với bộ sách quý này. Nhưng nội dung tác phẩm này vẫn còn bị thiếu mất 4 chương, mà theo chúng tôi đến nay, cũng thật khó lòng "bổ khuyết" nếu chúng ta không tìm thấy một "bản thảo gốc" đầy đủ hơn. Còn bản thảo ở gia đình ông Phan Nghi Đệ đến nay cũng thất lạc mất rồi. Dù sao thì bản của Khai Trí vẫn là bản tương đối đầy đủ nhất. Đối chiếu với "bản thảo gốc" ở Nghệ An (phần còn lại) không có gì sai biệt đáng kể.

Nhân đây cũng xin ghi nhận tấm lòng trân trọng đối với các trước tác của Phan Bội Châu của ông Tống Châu Phu cũng như hảo ý của Nhà sách Khai Trí trước đây.

CHƯƠNG THÂU

伏 義 六

一乾	二兌	三離	四震
八純乾 ䷀	澤天夬 ䷪	火天大有 ䷍	雷天大壯 ䷡
天澤履 ䷉	八純兌 ䷹	火澤睽 ䷥	雷澤歸妹 ䷵
天火同人 ䷌	澤火革 ䷰	八純離 ䷝	雷火豐 ䷶
天雷无妄 ䷘	澤雷隨 ䷐	火雷噬嗑 ䷔	八純震 ䷲
天風姤 ䷫	澤風大過 ䷛	火風鼎 ䷱	雷風恒 ䷟
天水訟 ䷅	澤水困 ䷮	火水未濟 ䷿	雷水解 ䷧
天山遯 ䷠	澤山咸 ䷞	火山旅 ䷷	雷山小過 ䷽
天地否 ䷋	澤地萃 ䷬	火地晉 ䷢	雷地豫 ䷏

十 四 卦

五巽	六坎	七艮	八坤
風天小畜	水天需	山天大畜	地天泰
風澤中孚	水澤節	山澤損	地澤臨
風火家人	水火既濟	山火賁	地火明夷
風雷益	水雷屯	山雷頤	地雷復
八純巽	水風井	山風蠱	地風升
風水渙	八純坎	山水蒙	地水師
風山漸	水山蹇	八純艮	地山謙
風地觀	水地比	山地剝	八純坤

PHÁT ĐOAN TỪ

Triết học Đông Phương xưa nay có ba nhà:

Một là: *Phật học.*

Hai là: *Dịch học.*

Ba là: *Lão học.*

Nhưng Phật học thời lí tưởng quá cao, mà quy kết về xuất thế.

Lão học thời vẫn một nhà nhập thế, nhưng quá trọng về đường thuật số mà cũng không thể thông dụng được ở nhân gian.

Chúng ta tham khảo chiết trung ở trong các nhà triết học Đông phương, vừa tinh vi, vừa thiết thực, vừa thấu lí vừa thích dụng, thời chẳng gì bằng Dịch học.

Lòng ưu thì mẫn thế gốc ở một tấm lòng từ bi thời Dịch chẳng khác gì Phật, tùy thì thức thế đủ trăm đường biến hóa, thời Dịch có lẽ hay hơn Lão.

Thầy Thiệu Khang Tiết có nói rằng: "Trương Tử Phòng đắc Lão chi dụng, Mạnh Kha đắc Dịch chi dụng".

Nghĩa là: Ông Trương Tử Phòng thời được cái đại dụng của Lão; thầy Mạnh Kha thời được cái đại dụng của Dịch.

Thầy Lục Tượng Sơn, thầy Vương Dương Minh thời đã tinh thông Dịch học, mà học thuyết lại thường cận tự Phật học. Vậy mới biết rằng: đã nghiên cứu Dịch học, thời Phật học, Lão học, cũng có thể nhất dĩ quán chi.

Gần nay Âu châu triết học thịnh hành, mà học giả nước Đức là ông Uy Lệ Hiền vào xứ Thanh Đảo nước Trung Hoa mời thầy học Dịch, nghiên cứu hơn 20 năm, biên thành bản *Đức văn Chu Dịch*, đưa về nước trình vua Đức, được Uy Liêm (Guillaume II) thưởng cho Bác sĩ Học vị.

Bây giờ nhà Văn học Đại học nước Đức lấy sách ấy làm một bản chuyên môn giáo khoa.

Thanh niên học giả nước Đức chia làm hai phái:

1. *Lão phái*;

2. *Dịch phái*; thảy chú trọng về Đông phương triết học.

Người Tây phương quý trọng triết học Đông phương đến như thế, cớ sao người nước ta sinh ở Đông phương lại dòng dõi con nhà Hán học mà nỡ bỏ Dịch học chẳng ai nhắc tới.

Phật trong nhà không cầu, đi cầu Thích Ca ngoài đường; trong túi mình có bảo châu mà ngửa tay xin người từ hạt gạo, thế chẳng là sự rất quái gở hay sao?

Bỉ nhân lúc trẻ theo đòi khoa cử, chẳng qua vì tầm chương trích cú, nhân đó mà thiệp liệp *Kinh Dịch* được hơn mười năm. Nhưng kể đến nghĩa kín lời sâu, thời chẳng qua một người đứng ngoài ngõ; ơn giời dạy bảo được vào trường trời dạy hơn hai mươi năm, sinh nhai về bể mặn đồng chua, thầy bạn với non xanh nước biếc, mỗi khi u cư độc xử đem mấy pho *Nhật văn Hán dịch* ra xem, mới biết một nước phú cường ở Á châu như nước Nhật Bản, mà sách *Chu Dịch, Tôn Tử, Quản Tử*, tất thảy phiên dịch làm Nhật văn, lại y nguyên văn đặt làm chuyên môn Giáo khoa thư.

Ôi! Trông người lại ngẫm đến ta, trót 4.000 năm mà bản sách *Chu Dịch* chỉ là một bản sách làm ơn cho bọn thầy mù gỡ gạo và mấy chú văn sĩ mượn để chiếm áo mũ cân đai mà thôi, óc tinh vi huyền bí của bốn vị Thánh: ***Hi, Văn, Chu, Khổng*** văn cứu thì thiệp thế hơn 2.000 năm, chúng ta vẫn có trong nhà, mà xem bằng tờ giấy loại. Thế chẳng đáng tiếc lắm hay sao?

Bỉ nhân kể về Dịch học chẳng khác gì vỏ nghêu lường bể, trong ống dòm trời mà dám nói phát minh Dịch lí đâu. Chỉ vì nhất phiến khổ tâm, đau nỗi thiên thu tuyệt học. Ví như đồ ăn, thức uống, miệng mình đã biết là ngon, thời chẳng dám riêng làm mình có. Vậy mới phiên dịch bản sách này, nhan rằng:

QUỐC VĂN CHU DỊCH DIỄN GIẢI

Tri ngã, tội ngã, thời tùy lòng kẻ xem.

PHAN SÀO NAM

PHÀM LỆ

PHÀM LỆ I

Trước phải biết những người nào làm ra Kinh Dịch.

Chú minh: Bản sách này trải qua tay bốn vị Đại Thánh làm nên: **Phục Hi, Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử**.

Lúc đầu tiên ở đời Thượng cổ, chưa có văn tự, dân sinh chưa biết gì là Lợi, Hại, Cát, Hung.

Nhưng người sinh ngày một đông, không thể hỗn độn được mãi, mới có vị Đại Thánh thông minh trí tuệ thứ nhất là **Phục Hi**.

Trên xem văn trời, dưới xét lí đất, giữa khảo sát tình trạng vạn vật, mới nghĩ cách mở mang dân trí, để tăng tấn văn minh cho loài người. Bắt đầu chế ra *Văn tự*, đặt ra sáu phép viết, mới vạch ra *tám quẻ*, lại mỗi quẻ gia thêm một tám, tám lần tám là thành ra sáu mươi tư quẻ. Lúc ấy sáu mươi tư quẻ, thành sáu mươi tư dạng chữ.

Lệ như: Ba nét ngang liền là quẻ *Càn*, tức là chữ *Thiên*; sáu nét ngang đứt là quẻ *Khôn* tức là chữ *Địa*, v.v...

Đến đời Trung cổ, thánh **Văn Vương** biết được thâm ý của thánh **Phục Hi** là cốt lấy sáu mươi tư quẻ ấy để khai vật thành vụ, nghĩa là: mở trí khôn người, làm nên việc đời.

Nhưng sợ chỉ có quẻ mà thôi, thời chắc người đời không hiểu, nên Ngài mới làm thêm lời *Soán* vào dưới sáu mươi tư quẻ.

Đến con Ngài là thánh **Chu Công**, lại làm *Hào từ* đặt vào dưới ba trăm tám mươi tư hào.

Lúc bấy giờ, bản sách *Chu Dịch* mới thành một bản sách có văn từ, có nghĩa lí.

Nhưng mà văn từ quá giản áo, ý nghĩa quá tinh thâm, học giả ít kẻ thông hiểu. Vậy nên đức **Khổng Tử** lại thể ý tùy thì lập giáo của ba Thánh trước mà làm thêm bản *Thập Dực*.

Dực, nghĩa là cánh con chim. Mà đức Khổng thích nghĩa *Kinh Dịch* nghĩ rằng: nguyên sách của ba Thánh trước, là đủ hình con chim rồi, bây giờ chỉ tổ chức thêm cho thành lông cánh, thời mới gọi là hoàn toàn.

Vì vậy nên gọi bằng sách *Dực*.

Bản ấy gồm mười truyện:

1. VĂN NGÔN
2. SOÁN TRUYỆN
3. ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN
4. TIỂU TƯỢNG TRUYỆN
5. HỆ TỪ THƯỢNG TRUYỆN
6. HỆ TỪ HẠ TRUYỆN
7. THUYẾT QUÁI TRUYỆN
8. TỰ QUÁI TRUYỆN
9. TẠP QUÁI TRUYỆN

Tự quái truyện lại chia làm Thượng truyện, Hạ truyện gồm thành mười truyện.

Đó là kể những người đã làm *Dịch* xong rồi.

PHÀM LỆ II

Phải biết nghĩa tên Kinh vì sao mà đặt bằng tiếng *Dịch*. *Dịch là nghĩa làm sao*?

Nghĩa chữ *Dịch* cốt ở tinh thần. Trong chữ *Dịch* bao hàm ba ý nghĩa: **bất dịch, giao dịch, biến dịch**.

Bất dịch, nghĩa là chẳng thay đổi. Ở trong trời đất, kể dọc là thì gian, kể ngang là không gian. Hễ đã có một vật gì, tất nhiên có một cái chất cố định của vật ấy, có một việc gì, tất nhiên có một lí nhất định của việc ấy.

Lệ như: *Càn*, là thiên, thiên là trời, trời thời bao giờ cũng khinh thanh tại thượng. *Khôn* là địa, địa là đất, đất thời bao giờ cũng trọng trọc tại hạ

Lại như: *Khảm* là thủy, thủy là nước, nước thời bao giờ cũng có chất trôi chảy.

Li là hỏa, hoả là lửa, lửa bao giờ cũng có tia sáng chói, v.v...

Vậy nên ở trong *Kinh Dịch* dã Càn, thời nhất định là ba nét dương, đã *Khôn*, thời nhất định là ba nét âm; đó là nghĩa *bất dịch*.

Nhưng chân lí ở trong Vũ trụ; cái bất dịch ấy, chỉ được một phương diện. Sách *Dịch* là bao bọc cả sự lí, thiên địa, vạn vật, không thể chỉ nói bất dịch mà thôi; nên lại phải có hai nghĩa nữa: *giao dịch* và *biến dịch*.

Giao dịch, nghĩa là trao đổi với nhau, ở trong vạn sự, vạn vật. Bất dịch là nguyên thể; giao dịch là ứng dụng.

Lệ như: âm điện giao hoán với dương điện, mà sinh điện khí tác dụng; nam tinh giao hoán với nữ tinh mà thành được nhân loại sanh dục. Lí ấy ở trong Dịch học lại càng rõ rệt lắm.

Tức là ba nét dương quẻ Càn giao dịch với Khôn, thành *Chấn, Khảm, Cấn*. Ba nét âm quẻ Khôn giao dịch với Càn thành *Tốn, Li, Đoài*.

Sự vật ở trong thiên địa cổ kim, muốn xét cho cùng nguyên cực ủy, tự thuỷ chí chung, thời chỉ một phần giao dịch cũng chưa hết được chân lí tác dụng. Nên phải có một nghĩa nữa là biến dịch.

Biến dịch, nghĩa là biến hóa, thay đổi. Sự vật gì theo về phần nguyên chất, hoặc phần thiên nhiên thời vẫn bất dịch và giao dịch. Nhưng đã trải qua khi giao hoán tác dụng rồi, thời tức có biến dịch.

Lệ như: gang, chì vẫn là giống cố thể, mà bỏ vào lò lửa nấu, thời chảy ra nước, hoá thành lưu chất; tằm vẫn là giống nấp, nhưng khi đã vào kén làm nhộng, hóa ra bướm, thời thành giống bay.

Nghiên cứu Dịch học, thời *cốt yếu nhất* là nghĩa biến dịch.

Tức như: Dương hào biến ra được Âm hào, quẻ Càn biến ra được quẻ Khôn; toàn một bộ sách, không một vạch nào mà chẳng biến dịch được, ấy là nghĩa rất tinh thông ở trong *Kinh Dịch* đó vậy.

Thầy Trình có câu nói rằng: **Dịch chi vi thư, tùy thì biến dịch, dĩ tùng đạo dã.**

Nghĩa là: Dịch sở dĩ thành sách ra đó chỉ là cốt ở theo thì biến đổi cho đúng với đạo mà thôi. Câu nói ấy, chính là lấy nghĩa biến dịch thích chữ Dịch.

Bàn tóm lại, đủ ba nghĩa như trên ấy, mới hết được nghĩa chữ Dịch, mà ba chữ nghĩa ấy, lại tiếp tục tuần hoàn đẻ ra nhau.

Lệ như: Nguyên chất một người con trai hoặc một người con gái, thời trai nhất định là Dương, gái nhất định là Âm, thế là *bất dịch*. Đến khi trai gái giao hợp với nhau mà sinh ra trai hoặc gái, thế là nhân giao dịch mà thành *biến dịch*. Nhưng đã biến dịch rồi, thời trai y nhiên nhất định trai, gái y nhiên nhất định gái. Thế lại là biến dịch mà hoàn lại bất dịch.

Lại như: con tằm hoá ra bướm. Thế là biến dịch, mà đến khi bướm đẻ ra trứng, trứng nở ra tằm. Thế là do biến dịch, mà hoàn lại bất dịch.

Những nghĩa lệ như thế, ở trong Dịch chẳng bao giờ cùng.

Tức như: ba nét dương quẻ *Càn* vẫn là ba nét dương; nhưng vì mượn một nét đầu đổi cho *Khôn*, thành ra *Chấn*.

Mượn một nét giữa đổi cho *Khôn* thành ra *Khảm*.

Mượn một nét cuối đổi cho *Khôn* thành ra *Cấn*.

Đến khi đã biến hết ba nét rồi, thời quẻ *Càn* thành quẻ *Khôn*. Khi đã biến ra *Khôn* rồi, thì *Khôn* thành bất dịch.

Giải nghĩa chữ Dịch như thế cũng lược lược hiểu qua. Muốn tinh tường sáng suốt thì phải xem ở Kinh văn.

PHÀM LỆ III

Hễ học Dịch tất phải biết chữ *Thì* (Thời)

Nghĩa chữ Dịch, cốt yếu nhất là biến dịch, mà cũng quy kết ở biến dịch.

Nhân vì *Thì* có biến dịch, nên Dịch lí cũng phải có biến dịch.

Xưa nay ở trong Vũ trụ, không gian vẫn không biến dịch, mà *thì gian vẫn thường thường biến dịch*; một ngày một đêm hai mươi bốn tiếng đồng hồ cho đến một tháng, một năm, một thế kỉ, một vũ trụ, biến hóa thay đổi chẳng chốc phút nào dừng, thì gian hay biến dịch như thế; nên không gian cũng thường thường theo thì gian mà biến dịch.

Lệ như: Thì gian do Đông mà biến ra Xuân, thời không gian thường thấy biến nhiều gió hòa mưa ngọt; thì gian do Hạ mà biến ra Thu, thời không gian thường thấy nhiều mù đen mây trắng; đêm biến ra ngày, thời không gian thường sáng; ngày biến ra đêm, thời không gian thường tối. Về phần thiên nhiên đành như thế, thời phần nhân sự cũng phải thế.

Thánh nhân làm sách Dịch dạy người, cốt nhất là *tùy thì biến dịch*. Vì nghĩa biến dịch, nên người học Dịch phải tinh nghĩa chữ Thì.

Biến dịch mà cho đúng với thì, chính là tinh lí của *Kinh Dịch*.

Đổi cũ mà thay ra mới, phá hoại cái hiện tại mà kiến thiết cái tương lai, nhất thiết nhân sự vô luận hạng người nào,việc nào cũng chỉ đúng thì mà làm thời hay, chưa đúng thì mà làm thời dở. Trong *Kinh Dịch*, hễ

mỗi một quẻ, tất có thì của quẻ ấy. Công dụng quẻ nào, chỉ làm cho đúng thì của quẻ ấy.

Thầy Thiệu Khang Tiết có nói rằng: **Chu Dịch nhất bộ, khả nhất ngôn dĩ tế chi, viết Thì**, nghĩa là: toàn bộ Dịch chỉ một chữ mà trùm bọc hết, là chữ Thì. Vậy chúng ta học Dịch, tất phải hiểu thấu nghĩa chữ *Thì*.

Thì, nghĩa là buổi. Lệ như: buổi trưa thời ăn cơm, buổi đêm thời vào nghỉ.

Thì, nghĩa là mùa. Lệ như: mùa Hạ phải mặc áo cát, mùa Đông mặc áo cầu.

Thì, nghĩa là giờ. Lệ như: giờ sáng phải mở cửa, giờ tối phải thắp đèn, v.v...

Đoạn này chẳng qua nói đại lược mà thôi, còn nói kĩ, thời xem ở *Kinh văn*.

PHÀM LỆ IV

Học Dịch tất cần phải biết *Dịch số*. Toàn bộ Dịch là một bộ sách số học.

Nguyên lúc đầu thánh Phục Hi vạch ra tám quẻ, là bắt chước ở *Hà Đồ*.

Hà Đồ chỉ là một bức số học, tổng cộng 55 điểm, bày thành số *Cơ, Ngẫu, Âm, Dương*. *Cơ* là số lẻ thuộc về Dương số. *Ngẫu* là số chẵn thuộc về Âm số. Vậy nên ở trong đồ, các khuyên trắng là thuộc về số Cơ, cũng là Dương số; các khuyên đen là thuộc về số Ngẫu, cũng là Âm số.

Bây giờ ta hãy theo *tượng* trong đồ mà xét cho ra nguyên lí của Vũ trụ.

Nguyên lúc đầu chưa có Trái đất, thời *chỉ có không khí* ở giữa không gian. Ấy tức là *Thiên*, mà chúng ta gọi bằng trời. Nhưng ở trong không khí mà gọi bằng trời đó, hàm súc có hai khí:

Giả thiết ra danh từ mà gọi, thời bằng *nhất Âm, nhất Dương*. Âm, Dương kết hợp với nhau mới ngưng tụ thành hình mà có Trái đất, ấy tức là Địa, mà chúng ta gọi bằng đất. Đã có Trái đất, tức khắc đồng thì ở trong khoảng trời đất có luôn Tứ tượng (*Thủy, Hỏa, Mộc, Kim*) cũng gọi bằng *Thái dương, Thiếu âm, Thiếu dương, Thái âm*. Vậy nên Đức Khổng

có nói rằng: "Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái".

Thánh Phục Hi sở dĩ vạch Bát quái, chỉ nhân ở lí số ấy mà vạch ra. Vậy nên chúng ta muốn hiểu được nguyên lí của Bát quái, trước phải tham khảo ở số *Hà Đồ*.

Xin kê rõ như sau này:

Phương vị Hà Đồ bày làm năm bộ: *Bắc, Nam, Đông, Tây, Trung.*

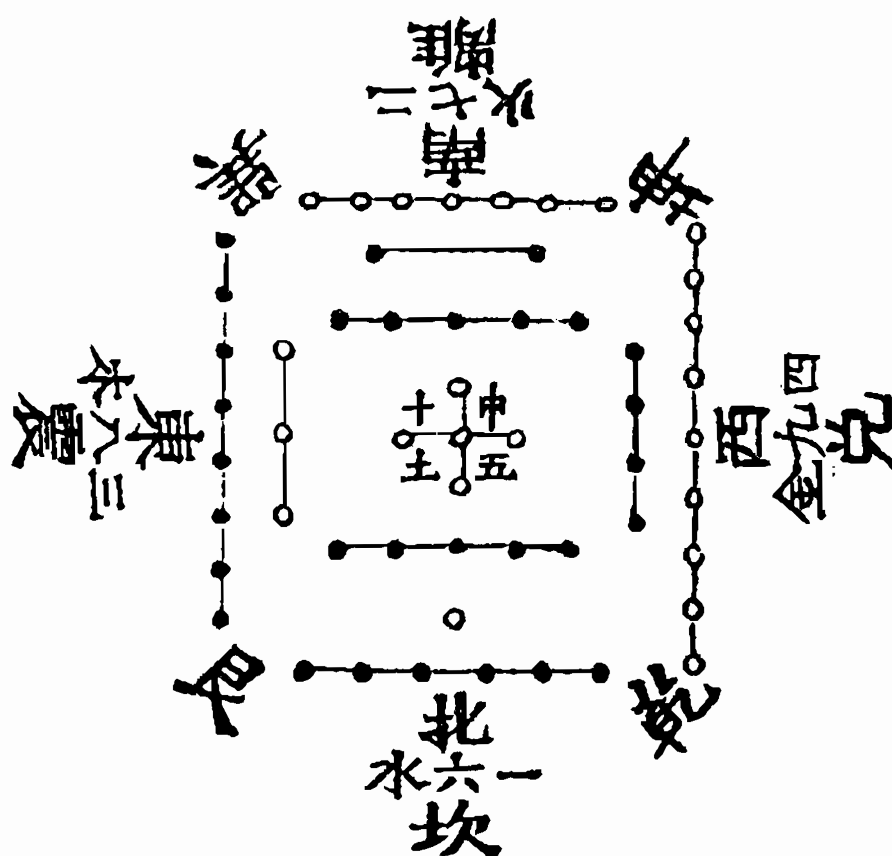
Phương vị *phía Bắc* là: *nhất lục thủy*. Vì lúc đầu ở trong trời đất có: *Thủy* trước hết, nên lấy số thứ nhất làm số Thiên sinh Thủy.

Khi đã có Thủy rồi, thời bao nhiêu nhiệt chất ở trong địa cầu cũng đồng thì phát hiện, tức là *Hỏa*. Vậy nên trong đồ số vị *phía Nam* là: nhị thất hỏa.

Đã có Thủy, Hỏa rồi, thời đồng thì cũng có *Mộc*, tức là loại thực vật sinh ở trên địa cầu. Vậy nên trong đồ số vị *phía Đông* là: tam bát mộc.

BẢN ĐỒ HÀ ĐỒ 55 ĐIỂM

河圖五十五點



Đồng một thì ấy, bao nhiêu những chất ngưng kết kiên cố cũng ở trong địa cầu nảy nở ra tức là loài *Kim*, mà chúng ta gọi bằng khoáng chất. Vậy nên trong đồ số vị *phía Tây* là: tứ cửu kim.

Nhưng đồng thì Thủy, Hỏa, Mộc, Kim tất phải dựa vào địa cầu mới phát sinh được, mà tiếp tục bất cùng. Nên bốn giống kia lại

phải quán thuộc vào *Thổ*, mà lại Thiên số ngũ, Địa số ngũ, phối hợp với nhau mà thành thập. Vậy nên số vị trong đồ đặt Ngũ thập thổ ở *trong cung*.

Kể số thời *nhất, tam, ngũ, thất, cửu* là số *Cơ*, mà thuộc về *Dương* gọi bằng *Thiên số*. *Nhị, tứ, lục, bát, thập* là số *Ngẫu* mà thuộc về *Âm* gọi bằng *Địa số*.

Thiên số ngũ, Địa số thập, hai số ấy hợp với nhau mà thành *Thổ*; Tạo thỉ vạn vật, nhờ có số ấy; chung thành vạn vật, cũng nhờ có số ấy. Sở dĩ *ngũ, thập thổ* ở chính giữa đồ, mà *ngũ, thập thổ* tức là trung tâm điểm của công dụng Tạo hóa.

Số năm điểm là số sinh Thổ; số mười điểm là số thành Thổ. Muốn biết rõ công dụng của Thổ, thời tất phải lấy *số ngũ* mà *phối hợp với bốn số kia*. Như số Nhất, là số sinh Thủy; Nhất phối với Ngũ là Lục, tức là số Lục thành Thủy.

Số Nhị là số sinh Hỏa, Nhị phối với Ngũ là Thất, tức là số Thất thành Hỏa.

Số Tam là số sinh Mộc, Tam phối với Ngũ là Bát, tức là số Bát thành Mộc.

Số Tứ là số sinh Kim, Tứ phối hợp với Ngũ là Cửu, tức là số Cửu thành Kim.

Nói tóm lại, nguyên lí của trời đất, hóa sinh vạn vật, đồng thời thì chỉ có nhất Âm nhất Dương.

Nhất sinh lưỡng, lưỡng gia lưỡng thành tứ, tứ gia tứ thành bát, bát gia bát, thành bát bát lục thập tứ, ấy tức là tinh ý của Thánh nhân mượn Số cho rõ Lí, nhưng lại phải mượn Tượng cho rõ Số. Vậy nên trong Dịch học lại phải xét đến Tượng.

PHÀM LỆ V

Nghĩa chữ *Tượng* ở trong Dịch học như thế nào?

Nguyên lí của Vũ trụ là một giống vô hình, không thể mô tả được, mà dầu mô tả được, cũng chẳng bao giờ cùng. Muốn biểu thị chân lí, tất nhiên phải mượn những giống hữu hình, mà chỉ diễn cho ra Tượng nào vào lí ấy.

Lệ như: Càn, tượng là Trời; Khôn, tượng là Đất; Chấn, tượng là Sấm; Tốn, tượng là Gió; v.v...

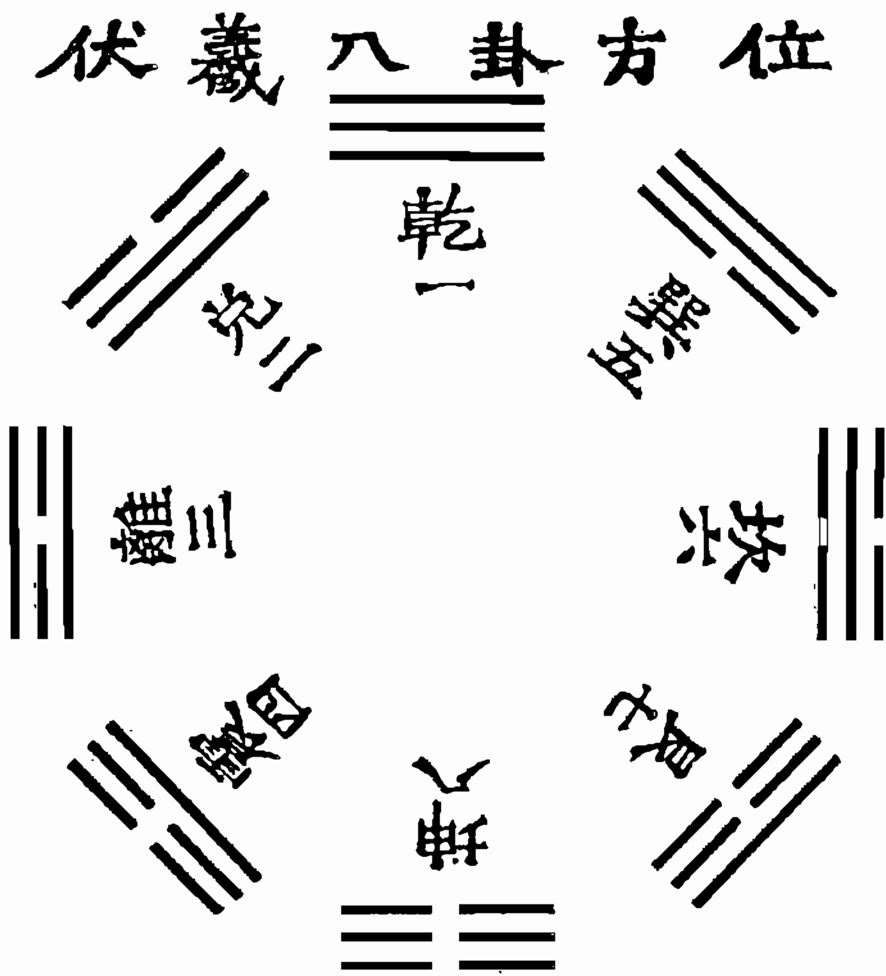
Nhưng đó chẳng qua giả thiết ra cái hữu hình để mô tả lí vô hình, cũng như phép trừu tượng ở trong học thuyết đời bây giờ.

Nếu học Dịch mà chỉ câu nệ vào Tượng, mà chẳng nghiên cứu đến tinh thần, thời cũng chẳng phải là nhà tinh thông Dịch học.

PHÀM LỆ VI

Lại phải biết phương vị và thứ tự ở các đồ.

BẢN ĐỒ BÁT QUÁI PHỤC HI



Một là: *Đồ phương vị bát quái* của Phục Hy, đồ này là lấy tám quẻ mà hình dung đại tạo hóa của Thiên Địa.

Càn đóng phía *Nam*, là tượng trời ở trên; *Khôn* đóng phía *Bắc*, là tượng đất ở dưới; (cái trên dưới đó là theo hình người ta đứng mà nói, chứ chẳng phải phương vị nhất định của trời đất). *Li* ở phía *Đông*, là tượng *mặt trời* sinh ở phương Đông; *Khảm* ở phía *Tây*, là tượng *mặt trăng* sinh ở phương Tây; *Chấn* ở phía *Đông - Bắc*; là tượng *sấm động* ở phương Đông Bắc; *Tốn* ở phía *Tây - Nam*, là tượng *gió* ở phương Tây - Nam; *Cấn* ở phía *Tây - Bắc*, là tượng *núi* ở phương Tây - Bắc; *Đoài* ở phía *Đông - Nam*, là tượng *nước* chầm đổ về phương Đông - Nam.

Lấy Số mà kể, thời: *Càn* nhất; *Đoài* nhị; *Li* tam, *Chấn* tứ; *Tốn* ngũ; *Khảm* lục; *Cấn* thất; *Khôn* bát. Lấy *Tượng* mà hình dung, thời *Càn* là thiên; *Khôn* là địa; *Chấn* là lôi; *Tốn* là phong; *Khảm* là thủy; *Li* là hỏa; *Cấn* là sơn; *Đoài* là trạch. Từ Càn nhất đến Chấn tứ đi *thuận*; từ Tốn ngũ đến Khôn bát đi *nghịch*.

Hai là: *Đồ thứ tự sáu mươi tư quẻ* của Phục Hy, cũng là đồ ngang. Đồ này kể dưới kể lên, dưới cùng đồ trắng không, là *tầng đầu hết*, để hình dung nguyên thỉ của Vũ trụ, gọi bằng *Thái cực*; *lên tầng thứ hai* là Thái cực mà sinh *Lưỡng nghi* (Lưỡng nghi là nhất Âm, nhất Dương); *lên tầng thứ ba* là Lưỡng nghi sinh *Tứ tượng* (Tứ tượng là: Thái dương, Thiếu âm, Thiếu dương, Thái âm); *lên tầng thứ tư* là Tứ tượng sinh *Bát quái*; *lên tầng thứ năm* là Bát quái gia gấp, thành thập lục; *lên tầng thứ sáu* là thập lục gia gấp thành tam thập nhị; *lên tầng thứ bảy* là tam thập nhị gia gấp thành lục thập tứ; *lên tầng thứ tám* là kể rõ tên quẻ, mà mỗi một quẻ mẹ nguyên ba nét, gia vào tám quẻ con, thành quẻ sáu nét. Cộng thành *Bát bát lục thập tứ quái*.

Lệ như: Quẻ Càn số nhất, nguyên ba nét ở dưới lại chồng thêm quẻ Càn ba nét ở trên thành quẻ Càn sáu nét, là *Bát Thuần Càn*.

Quẻ Càn - nhất ở dưới chồng thêm vào Đoài - nhị ở trên, thành quẻ *Trạch Thiên Quyết* (thượng Đoài hạ Càn). Gia Li tam vào trên Càn - nhất, thành quẻ *Hỏa Thiên Đại Hữu*. Gia Chấn - tứ vào trên Càn - nhất, thành quẻ *Lôi Thiên Đại Tráng*. Gia Tốn - ngũ vào trên Càn - nhất, thành quẻ *Phong Thiên Tiểu Súc*. Gia Khảm - lục vào trên Càn - nhất, thành quẻ *Thủy Thiên Nhu*. Gia Cấn thất vào trên Càn - nhất, thành quẻ *Sơn Thiên Đại Súc*. Gia Khôn bát vào trên Càn - nhất, thành quẻ *Địa Thiên Thái*.

Đó là do một quẻ Càn mẹ mà đẻ ra tám con, mà cứ y thứ tự **Càn -**

nhất, Đoài - nhị, Li - tam, Chấn - tứ, Tốn - ngũ, Khảm - lục, Cấn - thất, Khôn - bát, thuận tự mà vẽ ra.

Ở trong hàm có ý thần diệu là: Đầu hết quẻ Càn trên Càn dưới, cuối cùng quẻ Khôn trên Khôn dưới, để tỏ rõ vạn sự vạn vật ở trong lưỡng gian, tất thảy thu nạp vào trong, nhất Âm nhất Dương mà làm nên công dụng. Theo như trong Đồ vị, tuy có trước sau, nhưng kỳ thực đồng trong một lúc mà nảy ra bấy nhiêu tướng số, chẳng phải tuyệt đối có trước sau.

Ba là: Đồ phương vị sáu mươi tư quẻ của Phục Hi.

Đồ này chia làm hai Đồ. Đồ tròn bọc ở ngoài, Đồ vuông đặt ở trong, gọi bằng học lí thuộc về *tiên thiên*. Tầng thứ trong quẻ thời cũng y như Đồ ngang, nhưng có một đạo lí rất thâm thúy là miêu tả lí Âm Dương tiêu trưởng. Âm Dương tuy tác dụng chung nhau, nhưng thường có phía *tiêu* phía *trưởng*.

Nhất Dương sinh ở quẻ *Phục*, từ đó trưởng lần lần, trưởng đến cùng cực thời là quẻ *Càn*, là quẻ *Thuần Dương*.

Nhất Âm sinh ở quẻ *Cấn*, từ đó trưởng lần lần, trưởng đến cùng cực thời là quẻ *Khôn*, là quẻ *Thuần Âm*.

Trong Đồ tròn đi vòng bên tả là ba mươi hai quẻ, từ quẻ *Phục* đến quẻ *Càn* là miêu tả lí tiêu trưởng thuộc về phần *Dương*. Đi vòng bên hữu là ba mươi hai quẻ, từ quẻ *Cấn* đến quẻ *Khôn*, là miêu tả lí tiêu trưởng thuộc về phần *Âm*. Quẻ *Càn* liên tiếp quẻ *Cấn*, thời biết rằng: *Dương cực thời Âm sinh*. Quẻ *Khôn* liên tiếp quẻ *Phục*, thời biết rằng: *Âm cực thời Dương sinh*, Âm Dương tuần hoàn với nhau, không giây phút nào ngớt. Chỉ tranh nhau một tí là: bên này trưởng một phân, thời bên kia tiêu một phân; bên này tiêu một phân, thời bên kia trưởng một phân. Hiểu được quẻ ấy, thời cuộc đời thịnh suy, việc người lành dữ, nhỏ từ nhất thân, nhất gia, lớn đến nhất quốc, nhất thế giới, cũng chỉ là lẽ ấy mà thôi. Đồ vuông, bốn lớp dưới từ quẻ *Phục* đến quẻ *Càn*, bốn lớp trên từ quẻ *Cấn* đến quẻ *Khôn*, cũng ý tứ như đồ tròn. Hễ đồ Thánh Phục Hi thường hay *kể ngược, từ dưới kể lên, nghĩa là nghịch số, là theo hiện tượng tự nhiên ở trời đất*. Từ trên mặt đất kể lên thời vô cùng, từ dưới lòng trời kể xuống thời hữu tận. *Dịch lí là vô cùng nên theo về nghịch số*.

BẢN HOÀNH ĐỒ SÁU MƯƠI TƯ QUẺ

伏羲六十四卦次序

橫圖

乾 夬 大有 大壯 小畜 需 大畜 泰 履 兌 睽 歸妹 中孚 節 損 臨 同人 革 離 豐 家人 既濟 賁 明夷 无妄 隨 噬嗑 震 益 屯 頤 復

姤 大過 鼎 恒 巽 井 蠱 升 訟 困 未濟 解 渙 坎 蒙 師 遯 咸 旅 小過 漸 蹇 艮 謙 否 萃 晉 豫 觀 比 剝 坤

乾 兌 離 震 巽 坎 艮 坤

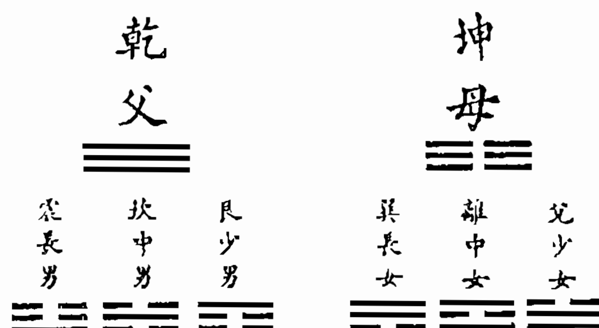
太陽 少陰 少陽 太陰

陽 陰

太極

BẢN ĐỒ THỨ TỰ BÁT QUÁI CỦA VĂN VƯƠNG

文 王 八 卦 次 序



Bốn là: Đồ thứ tự tám quẻ của Văn Vương. Đồ này từ trên kể xuống là thuận số.

Tầng thứ nhất, trên hết phía tả là quẻ *Càn*, ba nét Thuần Dương là cha, tầng thứ nhì, đầu hết quẻ *Chấn*, nguyên thể là Khôn, vì hào Sơ quẻ Càn thay vào, thành quẻ *Chấn là con trai đầu.* Thứ hai quẻ *Khảm* nguyên thể là Khôn vì hào chính giữa quẻ Càn thay vào thành quẻ *Khảm là con trai giữa.* Thứ ba, quẻ *Cấn* cũng nguyên thể là Khôn, vì hào thượng quẻ Càn thay vào thành quẻ *Cấn là con trai út.* Đó là Khôn giao dịch với Càn mà sinh ra được ba trai, là Dương phải nhờ có Âm đó vậy.

Tầng thứ nhất, trên hết phía hữu là quẻ *Khôn*, ba nét Thuần Âm là mẹ. Tầng thứ nhì, dầu hết quẻ *Tốn*, nguyên thể là Càn vì hào Sơ quẻ Khôn thay vào thành quẻ *Tốn là con gái đầu.* Thứ hai quẻ *Li*, cũng nguyên thể là Càn, vì hào chính giữa quẻ Khôn thay vào thành quẻ *Li là con gái giữa.* Thứ ba quẻ *Đoài*, cũng nguyên thể là Càn, vì hào thượng quẻ Khôn thay vào thành quẻ *Đoài là con gái út.* Đó là Âm phải nhờ có Dương đó vậy.

Như các doạn trên kia, là kể qua các đồ thuyết, còn đoạn dưới này mới kể về cương lĩnh Dịch học, tức là *phàm lệ cuối cùng.*

PHÀM LỆ CUỐI CÙNG
DỊCH THUYẾT CƯƠNG LĨNH

Các đoạn trên ấy, chỉ kể qua về *Tượng* và *Số*. Bây giờ kể qua về phần *Từ* (Văn từ).

1. - Phải biết *chia loài* về nghĩa chữ *Âm*, chữ *Dương*.

Dương là: *Nam, Cương, Thiện, Đại, Chính, Thành, Thực, Quân tử, Phú, Quý*.

Âm là: *Nữ, Nhu, Ác, Tiểu, Tà, Ngụy, Hư, Tiểu nhân, Bần, Tiện*.

2. - Phải biết nhân quả *ở trong các chiêm từ*. Lệ như: *Cát* nghĩa là tốt, cũng là lành; *Hung* nghĩa là xấu, cũng là dữ; *Hối* nghĩa là phàn nàn, cũng là ăn năn; *Lẫn* nghĩa là xấu hổ lắm. *Vô cựu* có ba nghĩa: một là không tội lỗi, hai là không trách tội lỗi được ai, ba là không biết đổ tội lỗi vào đâu.

Năm chữ ấy, thảy thuộc về phần kết quả. Nhưng chỉ một chữ *Cát* là kết quả về phần hay. Ba chữ *Hung, Hối, Lẫn*, thảy kết quả về phần dở. *Hung* nặng hơn Lẫn. *Lẫn* nặng hơn Hối. *Hối* là trung gian của kết quả dở. *Lẫn* với *Hung* là cuối cùng của kết quả dở.

Duy chữ *Vô cựu* thời thường không hay, không dở, mà sở dĩ tạo nhân mấy chữ ấy, thời cốt yếu ở *trung* hay *bất trung, chính* hay *bất chính*.

Trung, chính thời thường được *cát; bất trung, bất chính* thời thường đến nỗi *hung, hối, lẫn* mà lại trọng yếu nhất là chữ trung.

Ở trong *sáu Hào*, chia làm *hai quẻ*. Một là Nội quái, cũng là Hạ quái, thời lấy hào *nhị* làm trung. Hai là Ngoại quái, cũng là Thượng quái, thời lấy hào *ngũ* làm trung. Chữ Trung, chính là tạo nhân ra chữ Cát, mà chữ Chính cũng cần lắm nghĩa trong mỗi quẻ sáu Hào, thành ra sáu *Vị*.

Hào sơ, hào tam, hào ngũ là hào Dương vị.

Hào nhị, hào tứ, hào thượng là hào Âm vị.

Hễ đã Dương vị, thời phải Dương hào ở vào; hễ đã Âm vị, thời phải Âm hào ở vào. Thế là đắc chính, nếu Âm hào mà ở vào Dương vị, Dương hào mà ở vào Âm vị, thế là bất chính. Hễ những hào đã bất chính, mà lại bất trung, là tạo nhân sinh ra Hung, Hối, Lẫn.

Nói tóm lại, tất thảy các lệ như trên, chỉ nói qua đại cương Dịch học mà thôi.

Nhưng Dịch lí biến hóa vô cùng, xin học giả phải hiểu thấu Kinh văn, mà tìm tòi cho ra chân lí, thời những lệ như trên, cũng chưa phải ấn định được.

CHU DỊCH
CHÍNH VĂN DIỄN GIẢI



PHAN BỘI CHÂU VÀ HUỲNH THÚC KHÁNG

CHU DỊCH THƯỢNG KINH

Bây giờ thích vào chính văn của Kinh.

Kinh có *thượng, hạ*, 2 quyển, ở trước khi chưa có văn tự, thời chỉ có Quái hào. Sau khi đã có Quái hào rồi, mới có Kinh văn.

Vậy nên khi chưa thích vào Kinh văn, trước phải giải thích ba lí do này:

Một là: lí do sở dĩ có tám quẻ, và lại mỗi quẻ có ba hào.

Hai là: lí do sở dĩ mỗi quẻ thành ra có sáu hào.

Ba là: lí do sở dĩ có tám quẻ và sáu mươi tư quẻ, ba trăm tám mươi tư hào.

Lí do như thế này:

Nguyên lúc đầu Thánh Phục Hi thoạt thấy được lẽ Vũ trụ Tạo hóa, chỉ có nhất Âm nhất Dương. Vậy nên vạch làm một nét Cơ (*lẻ*), cũng là một nét ngang liền, tức là nét Dương; lại vạch ra một nét Ngẫu (*chẵn*), cũng là hai nét ngang đứt, tức là nét Âm.

Vạch xong hai nét rồi, lại thấy được ở trong Vũ trụ, phải có Thiên, Địa, Nhân mới đủ Tam tài mà cũng mới thành Vũ trụ. Vì muốn cho đủ Tam tài, thời phải có Âm có ba nét, Dương có ba nét.

Vạch xong hai quẻ ba nét ấy rồi, thời thấy được quẻ ba nét Thuần Dương là Càn, quẻ ba nét Thuần Âm là Khôn.

Khi vạch xong hai quẻ Càn, Khôn rồi, lại thấy được ở trong Vũ trụ chẳng bao giờ có Dương mà sinh, cũng chẳng bao giờ độc Âm mà thành. Nếu chỉ hai quẻ Thuần Dương, Thuần Âm mà thôi, thời không thể thành được Vũ trụ, nên phải vạch thêm sáu quẻ, tức là Dương giao dịch với Âm, thành ra *Tốn, Li, Đoài*; Âm giao dịch với Dương, thành ra *Chấn, Khảm, Cấn*. Sáu quẻ ấy cũng mỗi quẻ ba nét.

Vạch xong tám quẻ ba nét rồi, lại thấy được vạch dưới là *Địa*, vạch

giữa là *Nhân*, vạch trên là *Thiên*. Ba vạch tức là tượng Tam tài, nhưng mà mỗi Tài, tất phải đủ nhất Âm, nhất Dương mới được.

Nếu chỉ quẻ ba nét mà thôi cũng không thể thành được Vũ trụ. Vậy nên mỗi nhất phải gia vào nhất thành lưỡng, tam, cái lưỡng thời thành lục. Bây giờ lấy tám quẻ mẹ, tức là quẻ nguyên đầu ba nét, mà mỗi mẹ gia vào tám con, thành bát bát lục thập tứ.

Sở dĩ toàn bộ Dịch có sáu mươi tư quẻ, ba trăm tám mươi tư hào.

Khi đã đủ mỗi quẻ sáu hào rồi, thời thấy hai hào đoạn dưới (*hào sơ, hào nhị*), là *tài địa*, hai hào đoạn giữa (*tam, tứ*) là *tài nhân*; hai hào đoạn trên (*ngũ, thượng*) là *tài thiên*, như thế thời Tam tài mới đủ, mà mỗi tài hai nét, tất có nhất Cơ, nhất Ngẫu.

Lệ như: *Sơ* là số Cơ, *Nhị* là số Ngẫu, *Tam* là số Cơ, *Tứ* là số Ngẫu, *Ngũ* là số Cơ, *Thượng* là số Ngẫu. Cơ tức là Dương số, là ngụ ý nhất Dương; Ngẫu tức là Âm số, là ngụ ý nhất Âm.

Vì mỗi quẻ có sáu hào, mà Tam tài mới định. Vạch xong quẻ sáu hào rồi mới chia ra: ba hào đoạn dưới làm *Hạ quái*, với *Nội quái*; ba hào đoạn trên làm *Thượng quái*, với *Ngoại quái*. Sở dĩ phải chia ra như thế, là vì Dịch lí bao bọc cả Thiên đạo và Nhân sự.

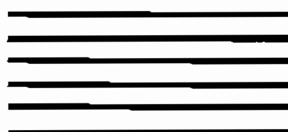
Nói về Thiên đạo tất phải có *thỉ*, có *chung*; nói về Nhân sự, tất phải có *thượng, hạ, nội, ngoại*. Vậy nên ở trong sáu hào, phải chia ba hào làm Hạ quái, và Nội quái; ba hào làm Thượng quái và Ngoại quái.

Các lí do trên ấy, quan hệ nhân sự cát hung rất nhiều.

Dịch lí sở dĩ tùy thì biến dịch cũng là vì thế.

I. - QUẺ BÁT THUẦN CÀN

八 純 乾



乾上外乾 乾下內乾

Quẻ này là quẻ Bát Thuần Càn, Càn hạ cũng là Nội Càn, Càn thượng cũng là Ngoại Càn.

Quẻ này sáu nét, tất thảy là nét dương, là tượng về thể trời, mà lại hoàn toàn thuộc về tính cương kiện, nên đặt tên quẻ bằng Càn; ba nét dưới là Càn hạ cũng là Nội Càn; ba nét trên là Càn thượng cũng là Ngoại Càn.

Nguyên *Dịch* của Phục Hi chỉ có ngần ấy.

Từ đây sắp xuống là lời Soán của Văn Vương.

SOÁN TỪ: CÀN, NGUYÊN, HANH, LỊ, TRINH.

Soán, nghĩa là *đoán*. Bởi vì Văn Vương thấy được Quái hào của Phục Hi mà nghĩ rằng: Nếu chỉ thế mà thôi, thời sợ Học giả chẳng hiểu được tinh lí diệu dụng của quẻ.

Vậy nên làm lời Soán sẽ để phân đoán minh bạch ý nghĩa trong quẻ.

Sáu mươi tư quẻ, hễ xem lời Soán, tất thảy có thể suy được.

Bây giờ, theo chữ một mà thích nghĩa lời Soán quẻ này:

Càn, nghĩa là Thuần Dương cực kiện; *Nguyên* nghĩa là đầu hết, cũng là lớn; *Hanh* nghĩa là thông thái, cũng là thuận tiện; *Lị* nghĩa là thỏa thích, tiện lợi, cũng là nên, là phải; *Trinh* nghĩa là chính, cũng là bền chặt cho đến cuối cùng.

Bây giờ lại thích suốt tuyền Soán từ ý bảo rằng: quẻ Càn này in như tính tình của trời, hoàn toàn dương cương, vả lại trung chính. Tài

đức mà cũng được như Càn, thời làm việc gì cũng có thể được to lớn, thông thái, lị tiện, thuận thích mà lại kiên cố giữ chính cho đến lúc thành thục, mỹ mãn.

Nói tóm lại, Nguyên là lúc đầu sinh ra người, mà cũng là lúc bắt đầu làm việc. Người có bản chất rất tốt, mà khi bắt đầu làm việc, có chủ nghĩa rất hay, mục đích rất tốt, tức là *Nguyên*.

Đã đúng được chữ Nguyên, thời trải qua trung gian, tất nhiên tấn hành cũng được hanh lị, mà đức Nguyên ấy, lại tất phải trì thủ vững vàng cho đến lúc kết quả cuối cùng, tức là *Trinh*.

Nay lại đặt một lẽ thí dụ cho dễ hiểu. Ví như một giống cây, hạt mộng rất tốt, rất chắc chắn, gieo xuống đất tức khắc nứt ra măng mậm, ấy là *Nguyên*. Trung gian sây ngành rậm lá ngậm nụ nở hoa, ấy là *hanh lị*. Đến lúc kết thành trái, trái chín, hạt ở trong trái, in như hạt giống nó khi xưa, ấy là *Trinh*. Hạt nó đem làm giống gieo xuống đất, lại y nhiên là *Nguyên*, bốn đức ấy xây vòng chung thỉ.

Đã *Nguyên*, tức nhiên *hanh lị*, đã đến hanh lị tức nhiên đến *Trinh*. Việc lớn như thế, việc nhỏ cũng như thế, làm việc một thân, một gia như thế, làm việc một quốc, một thiên hạ, một xã hội cũng như thế.

Nói trái lại, nếu bản chất đầu đã bất trung bất chính, chủ nghĩa đầu đã chẳng tốt, thời tất nhiên bất hanh, bất lị, mà cuối cùng bất trinh. Đó chẳng qua theo giữa mặt chữ mà thích, còn thâm ý của Thánh nhân, thời nhờ ở học giả gia tâm suy nghĩ.

Trên ấy là Soán từ của Văn Vương. Từ đây sắp xuống là Soán truyện của Khổng Tử.

Vì Đức Khổng thấy lời Soán của Văn Vương ý nghĩa bao hàm quá chừng rộng, đạo lí quá chừng sâu, mà văn từ lại quá chừng giản, sợ học giả không hiểu. Đã không hiểu, thời Dịch lí càng thêm lờ mờ. Ngài mới làm ra *Soán truyện*, cốt để phát huy lời Soán của Văn Vương. Vậy nên đầu chương có hai chữ *Soán viết* (*Soán truyện*, nghĩa là truyện để giải thích lời Soán).

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: đại tai Càn nguyên, vạn vật tư thỉ, nãi thống thiên; vân hành vũ thí, phẩm vật lưu hình; đại minh chung thỉ, lục vị thì thành, thì thừa lục long dĩ ngự thiên; Càn đạo biến hóa, các

chính tính mệnh, bảo hợp thái hòa, nãi lị trinh; thủ xuất thứ vật, vạn quốc hàm ninh.

Truyện Soán này chia làm năm tiết để thích cho rõ ý nghĩa năm chữ: *Càn, Nguyên, Hanh, Lị, Trinh*.

Nguyên năm chữ ấy theo lời của Văn Vương, thời chỉ nói tóm về đức Càn, với sự nghiệp về đức Càn. Khổng Tử mới phân tách bốn chữ ra làm bốn đức, mà Càn thời bao quát cả bốn đức ấy.

1. - Tiết thứ nhất:

Thích riêng nguyên về chữ Nguyên

Soán viết: đại tai Càn nguyên, vạn vật tư thỉ, nãi thống thiên.

Nghĩa Soán rằng: lớn vậy thay, đức Nguyên của Càn, bao nhiêu sinh vật ở trong Vũ trụ, tất thảy nhờ đức Nguyên ấy, mà bắt đầu nảy nở ra, đức Nguyên ấy mới thực là thống quát hết thiên đạo.

2. - Tiết thứ hai:

Thích nghĩa về chữ Hanh.

Vân hành vũ thí, phẩm vật lưu hình.

Nghĩa là: Khi vạn vật đã bắt đầu sinh dục rồi, thời nhờ nguyên khí của Càn, càng ngày càng phát triển, làm ra mây mà có biến hóa, làm ra mưa mà khắp nhuần thấm, bao nhiêu phẩm vật, nào giống phi, giống tiềm, giống động, giống thực, giống thai sinh, giống noãn sinh, giống hóa sinh, tất thảy thành hình thành sắc, mà trưởng dục mãi mãi cho đến vô cùng.

Đó là thấy được đức Hanh của Càn. Hai tiết trên ấy chỉ thích Nguyên Hanh thuộc về phần thiên đạo.

Còn về phần Nhân sự, cũng có Nguyên, Hanh, nhưng mà nhân sự quá phiền tạp, nhỏ từ thân một người, cho đến những việc gì cũng có Nguyên, Hanh ở trong việc ấy, không thể kể ra hết được. Vậy nên Khổng Tử chỉ lấy cách trừu tượng mà thích lẽ Nguyên Hanh của Nhân sự, tức là một bậc người có đức, trời được ngôi trời, chính là một bậc Thánh nhân.

3. - Tiết thứ ba

Đại minh chung thỉ, lục vị thì thành, thì thừa lục long, dĩ ngự thiên.

Cứ theo chữ mà thích nghĩa, thời nghĩa là: Bậc Thánh nhân có đức sáng suốt cả chung cả thỉ, thấy được sáu hào vị quẻ Càn, mỗi thì một hào thời thành một vị, Thánh nhân mới thuận thì trời mà hành đạo, thì nên ẩn mà ẩn, thì nên hiện mà hiện, thì nên tịnh mà tịnh, thì nên động mà động, in như cỡi sáu con rồng mà thống ngự khắp cả vùng trời.

Tiết này bốn câu: cộng mười lăm chữ, nhưng ý tứ thâm diệu cốt ở chữ *Thì*.

Bởi vì, sáu hào quẻ Càn, hào nào cũng là thể Càn cả, nên gọi bằng *Lục long*. Nghĩa là biến hóa bất trắc, thâm diệu vô phương, nên phải mướn chữ lục long để hình dung sáu hào vậy.

Học giả chớ thấy chữ Long mà nhận rằng: con rồng thật, sáu rồng chỉ là sáu hào Dương mà thôi.

Nhưng mà sáu hào xử vào sáu địa vị, vị đã khác nhau, nhân đó mà thì cũng khác nhau. Duy Thánh nhân biết theo *thì* mà xử cho đúng *vị*, lại hay nhân *vị*, mà chuyển đi được *thì*, ấy là *lục vị thì thành*.

Tiết thứ tư sắp xuống thời thích góp hai chữ Lị, Trinh.

4. - Tiết thứ tư

Càn đạo biến hóa, các chính tính mệnh, bảo hợp thái hòa, nãi lị trinh.

Thích tóm cả bốn câu, thời nghĩa là: Đạo Càn biến hóa, khiến cho những vật gì, thảy chính được tính mệnh, mà lại gìn giữ được nguyên khí thái hòa, như lúc đầu trời đã phú cho. Thế mới là lị, trinh.

Bây giờ lại thích riêng từng câu cho rõ ý nghĩa:

Càn đạo biến hóa nghĩa là: Đạo Càn là một giống rất hoạt động, không phải là giống chết.

Ví như: Mùa Hạ dương rất nóng, bỗng chốc mà mùa Thu mát, mùa Đông dương rất rét, bỗng chốc mà mùa Xuân ấm. Lại như: giống ở trong trứng, chẳng bao lâu mà thấy nó hay bay, giống ở dưới nước, chẳng bao lâu mà thấy nó hay nhảy, tất thảy những tình trạng biến hóa đó, rặt là lẽ tự nhiên của đạo trời, đạo trời chính là đạo Càn. Vậy nên nhớ rằng: *Càn đạo biến hóa, các chính tính mệnh* nghĩa là: Đạo Càn tuy hay biến hóa, nhưng mà kết quả, thời mỗi vật gì cứ thành ra vật ấy, trời đã phú cho nó cái lí vô hình, lại phú cho nó cái chất hữu hình, nó cứ giữ được cái lí vô hình, thời thành ra tính. Tỷ như: trâu bò thời hay ăn cỏ, hùm beo thời hay ăn thịt, nó lại được cái chất hữu hình, mà làm cái mệnh của nó, tức là sinh mệnh, như tục ta gọi người bằng

nhân mệnh. Bởi vì, nhờ có công dụng của đạo Càn biến hoá, mà vật nào vật nấy được thỏa thích cái tính, lại hoàn toàn được cái mệnh. Tỷ như: Trâu không bao giờ biến ra cọp, cọp không bao giờ biến ra trâu, v.v... Ấy là các chính tính mệnh.

Bảo hợp Thái hòa nghĩa là: Càn đạo biến hóa, các chính tính mệnh, thế thời vật nào vật nấy, cũng được đến lúc hoàn thành. Nhưng sở dĩ được hoàn thành, thời gốc nhờ ở lúc nguyên thỉ có hai khí Âm, Dương hòa hợp ngưng kết với nhau, mới sinh dục được vạn vật, nguyên khí ngưng kết đó, tức là Thái hòa.

Thái hòa là cái nguyên thỉ tạo nhân; tạo nhân thế nào, thời kết quả y nhiên thế ấy, tạo nhân của vạn vật, vì có Thái hòa, thời kết quả của vạn vật cũng chỉ bảo hợp lấy Thái hòa mà thôi. Thí dụ như: Loài người lúc đầu sở dĩ kết thai thành hình, là vì có Âm Dương hòa hợp mà kết thành thai. Đương lúc đầu kết thai, tức khắc có bộ tim con đỏ, bộ tim con đỏ đó tức là Thái hòa ngưng kết mà nên. Tới ngày sinh trưởng ra đời, chống chọi với hoàn cảnh, tạo thành nên sự nghiệp, kết quả chỉ giữ cho trọn vẹn bộ tim con đỏ mà thôi.

Thầy Mạnh có câu rằng: *Đại nhân giả bất thất kỳ xích tử chi tâm* nghĩa là: Làm một người lớn, cũng chỉ vì không bỏ mất bộ tim con đỏ mà thôi. Bởi vì, xích tử chi tâm, tức là nhân tâm, mà nhân tâm chính là kết tinh của Thái hòa.

Câu nói thầy Mạnh có thể phát minh được nghĩa câu: *Bảo hợp Thái hòa* đó vậy.

Trên kia đã thích lị trinh về phần Càn bây giờ lại nói lị trinh về phần Nhân sự. Mà nói lị trinh về phần nhân sự, tất phải chứng vào Thánh nhân.

5. - Tiết thứ năm

Thủ xuất thứ vật, vạn quốc hàm ninh nghĩa là: Đấng Thánh nhân có đức có tài hơn hết ức muôn vật, thời trong lúc ấy phong hành hưởng ứng, vạn quốc tất thảy nghe theo, mà nước nào cũng tương an vô sự. Thế thời vạn quốc hàm ninh, là lị trinh của Thánh nhân đó vậy.

Bây giờ có một câu hỏi: Cứ như lời đức Khổng thích Soán từ, thời té ra Nguyên, Hanh, Lị, Trinh duy Thánh nhân mới được hay sao?

Không phải thế, *Nguyên, Hanh, Lị, Trinh* là Tứ đức của Càn, thuộc về loài người tức là *Tứ đoan*.

Nhân là đức Nguyên; *Lễ* là đức Hanh, *Nghĩa* là đức Lị, *Trí* là đức Trinh.

Bản thể lòng người, vẫn ai nấy cũng có Tứ đoan, chính là ai nấy cũng có Tứ đức.

Thầy Tử Tư có nói rằng: *Thất phu thất phụ khả dĩ dữ tri yên, khả dĩ dữ năng yên* là nghĩa như thế.

Nhưng đức Khổng sở dĩ chuyên nói về Thánh nhân là có hai lẽ:

Một là: Vì chúng nhân thường bị vật dục dẫn dụ, hoặc hoàn cảnh biến thiên mà Tứ đức của bản tâm đến nỗi trước có sau không, mặt người lòng thú. Duy Thánh nhân mới giữ được quán triệt thỉ chung, mà Tứ đức của bản tâm ngày càng viên mãn.

Hai là: Vì tất được Thánh nhân có đức, có vị, thời Nguyên, Hanh, Lị, Trinh lại đạt ư cực điểm. Lại có câu hỏi nữa:

Người có Nguyên, Hanh, Lị, Trinh, chứ như *loài vật* có hay không?

Câu hỏi đó theo như ý Soán truyện, thời dễ trả lời lắm. Nguyên, Hanh, Lị, Trinh ở loài người với Nguyên, Hanh, Lị, Trinh ở loài vật, lí vẫn đồng mà hình tượng có khác nhau.

Tỷ như: Cây lúa khi gieo mộng là Nguyên, khi thành cây mạ là Hanh, khi ngậm sữa thành bông là Lị, khi kết quả thành thục là Trinh.

Cứ lẽ ấy mà suy, thời giống gì cũng có Nguyên, Hanh, Lị, Trinh cả.

Trên ấy là thích Soán truyện xong rồi, bây giờ lại thích vào Tượng truyện.

Tượng truyện là ý đức Khổng muốn cho người học Dịch gặp quẻ nào cũng thể nhận được nghĩa quẻ ấy, cốt cho hữu ích với tấm thân, mà chẳng phải đọc suông ở đầu miệng, nên Ngài làm ra Tượng truyện.

Tượng truyện có *Đại tượng, Tiểu tượng*. Thích tượng riêng từng hào gọi bằng Tiểu tượng; thích tượng chung của một quẻ gọi bằng Đại tượng.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức.

Đây là thích tượng quẻ Càn.

Lời Tượng truyện của đức Khổng nói rằng: Quẻ sáu hào Dương này là quẻ Càn, Nội Càn, Ngoại Càn là cương kiện rất mực.

Xem quẻ ấy thời biết được trời đi rất mạnh. Theo độ chu thiên, thời mỗi ngày chạy giáp vòng trời một lần, không giây phút nào nghỉ.

Quân tử học Dịch, nên bắt chước trời, học như cách trời đi mà tự cường bất tức.

Tự cường nghĩa là: Mình tự dốc xúc lấy mình, dưỡng thành một sức mạnh ở giữa mình mà chẳng chờ ai giúp đỡ. Ấy là nghĩa chữ Tự cường.

Chẳng những một thân nên như thế, mà một gia, một quốc, một xã hội, một thế giới, cũng nên như thế.

Bởi vì mình có tự cường, thời cường ấy mới là cường của mình. Nếu nhờ ai mà cường, thời cường ấy là cường của ai, chứ chẳng phải cường của mình.

Đức Khổng sở dĩ ư tượng đầu Kinh mà yết ra hai chữ Tự cường dạy cho những người học quẻ Càn, mà lại xem vào hai chữ Bất tức, lại càng thâm thiết lắm.

Bất tức nghĩa là: Chẳng nghỉ, là bảo người đã tự cường tất phải từ trẻ tới già, già tới chết, chẳng bao giờ gián đoạn. Nếu có gián đoạn là mất lực tự cường rồi. Đã mất lực tự cường, thành ra học quẻ Càn mà chỉ thấy có sáu nét ngang dài, thời có ích gì. Đó là thâm ý của đức Khổng làm Tượng truyện vậy. Từ đây sắp xuống là thích Hào từ của thánh Chu Công.

Hào từ nghĩa là: Lời đoán mỗi hào. Mỗi một quẻ có sáu hào. Vạch quẻ thời vạch từ dưới vạch lên. Nên hào vạch đầu hết là hào Sơ, vạch chuyển lên thứ hai là hào Nhị, thứ ba là hào Tam, thứ tư là hào Tứ, thứ năm là hào Ngũ, trên hết quẻ là hào Thượng.

Thứ sáu thời đáng lẽ gọi bằng hào Lục, cớ sao lại gọi bằng Thượng?

Bởi vì, Dịch lí đủ cả thuận, nghịch. Vạch quẻ thời theo lối nghịch, từ dưới vạch lên. Xem quẻ thời theo lối thuận, từ trên xem xuống.

Vì ý Thánh nhân bày cho ta xem quẻ, nên vạch thứ sáu không gọi bằng Lục, mà gọi bằng Thượng. Vạch xong sáu hào rồi, lại phải phân biệt *Hào thể* và *Hào vị*.

Nghĩa là: Hào vạch đơn là một nét ngang liền, là hào Dương. Hào vạch sách là một nét đứt đôi là hào Âm. Dương hào thời gọi bằng Cửu. Âm hào thời gọi bằng Lục.

Bởi vì Dịch lí là một giống vô hình, vô thể, tất phải mượn số để minh lí.

Dương có ba số sanh (*Nhất, Tam, Ngũ*), hai số thành (*Thất, Cửu*).

Dương kể thuận thời Cửu là thành số chi chung. Vậy nên lấy số Cửu mà đặt tên hào Dương.

Âm có hai số sanh (*Tứ, Nhị*), ba số thành (*Thập, Bát, Lục*). Âm kể nghịch thời Lục là thành số chi chung. Vậy nên lấy số Lục mà đặt tên hào Âm.

Chúng ta đọc đến chữ Cửu thời biết là Dương hào; đọc đến chữ Lục, thời biết là Âm hào. Đó là Hào thể đã giải rõ rồi. Còn Hào vị cũng theo như hai hào mà định ra mỗi hào mỗi vị.

Sơ, Tam, Ngũ thuộc về số Cơ, là Dương vị.

Nhị, Tứ, Thượng thuộc về số Ngẫu, là Âm vị.

Đại phàm, thể hào *Cửu* mà ở vào vị Dương, thể hào *Lục* mà ở vào vị Âm, thảy *đắc chính*.

Nếu thể hào Cửu mà ở vào vị Âm, thể hào Lục mà ở vào vị Dương, thảy bất chính.

Lại mỗi hào thảy có ứng đối với nhau:

Sơ, Tứ ứng với nhau. *Nhị, Ngũ* ứng với nhau, v.v...

Người này ứng với người kia, gọi bằng tương ứng, nhưng lại phải hào *Âm* ứng với hào *Dương*, hào *Dương* ứng với hào *Âm*, mới gọi bằng tương ứng được. Nếu hào thể hai bên *Âm* cả, hay *Dương* cả, thời dầu hào vị đối với nhau mặc lòng, cũng không thể tương ứng được. Đó là vô ứng.

Nhưng lại vì mỗi quẻ chia ba vạch dưới làm Hạ quái, Nội quái; ba vạch trên làm Thượng quái, Ngoại quái, nên lại có nghĩa Nội quái tương ứng. Nội quái ba hào, Sơ là hào dưới hết, Tam là hào trên hết, duy *Nhị* là hào *chính giữa* là *đắc trung*. Ngoại quái ba hào, Tứ là hào dưới hết, Thượng là hào trên hết, duy *Ngũ* là hào *chính giữa* là *đắc trung*.

Sở dĩ vô luận quẻ nào, hễ Nhị, Ngũ là đắc trung, ngoài ra các hào đều là bất trung.

Như trên kia thuyết minh là nói đại khái về phép xem quẻ, xem hào toàn bộ *Kinh Dịch*.

Bây giờ xin thích nghĩa hào Sơ quẻ Càn, thời bao nhiêu hào cũng có thể nhân đó mà suy được.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, Tiềm long vật dụng.

Sơ là hào vị ở dưới hết, Cửu là hào thể thuộc về hào Dương. Quẻ Càn là quẻ thứ nhất đầu *Kinh Dịch*, mà lại là quẻ Thuần Dương, hào

này là vạch thứ nhất của quẻ Càn, bản thể nó là Dương, mà ở vào vị cũng là Dương vị. Vậy nên đặt tên bằng Sơ Cửu.

Tiềm long, nghĩa là con rồng còn nấp ngầm ở dưới thấp.

Bởi vì, Dịch lí gốc vô hình nên Thánh nhân phải mượn một giống hữu hình để phát minh Dịch lí.

Long là một giống linh biến bất trắc, mà lại thuộc về loài Dương, nên mượn chữ Long để phỏng tượng cái đạo biến hóa của Càn.

Vì sao mà nói rằng *Tiềm*?[1]

Bởi vì, hào này là bắt đầu vạch ra, mà ở dưới hết quẻ, in như con long còn nấp nép ở dưới vực sâu, sở dĩ gọi bằng *Tiềm long*.

Vì Long đương lúc còn tiềm, thời chưa có thể làm được những việc mây mưa biến hóa, cũng như một bậc tiền nhân tại hạ, hoặc khi mới ra đời, sức mỏng thế hèn, chỉ nên trầm tiềm hàm dưỡng, chờ đợi thì cơ, chớ nên vội vàng ra gánh việc đời. Sở dĩ hào từ bảo rằng: *Vật dụng*.

Chữ Vật dụng là bảo cho bản thân hào này chưa nên thí dụng và cũng bảo cho những người dụng nhân, gặp bậc Tiềm long như hào này cũng chỉ nên bồi dưỡng vun đắp, sẽ chờ thì mà dụng, chớ nên vội vàng gấp dụng người ta.

Nói tóm lại, bản thân hào Sơ, thời là khả năng tắc tàng, mà người tương ứng với Sơ cũng chỉ nên tài giả bồi chi mà thôi. Nếu dụng ra làm việc đời cũng thất ư quá vội. Lời hào này chính là thâm ý của Thánh nhân, cốt răn cho những người có tài mà cấp tiền chẳng chịu chờ thì vậy.

Trên ấy là giải thích hào từ của Chu Công, bây giờ lại giải thích *Tượng từ* của Khổng Tử. Tượng từ này gọi bằng *Tiểu tượng*.

Bởi vì, Khổng Tử sợ học giả đọc hào từ Chu Công mà không hiểu thấu ý nghĩa, nên Ngài theo dưới mỗi hào, đặt vào mỗi bài Tiểu tượng để thích ý nghĩa của hào từ.

Tượng viết: Tiềm long vật dụng, dương tại hạ dã

Hào từ nói rằng: *Tiềm long vật dụng* là cớ vì sao?

Là vì, đức dương cương, càn kiện, tuy vẫn là long, nhưng vì địa vị hoàn cảnh còn ở dưới hết, theo thì nghĩa thời chỉ nên tiềm, thì đương phải tiềm, tất không thể bay nhảy được. Sở dĩ răn rằng: vật dụng.

[1] Tiềm nghĩa là giấu nấp.

2 - Cửu nhị, hiện long tại điền, lị kiến đại nhân[1]

Hào Cửu Nhị này ở chính giữa Nội Càn, là dương cương mà lại đắc trung. Vả lại Dương hào ở vào Dương quái, trông lên quẻ trên, có hào Cửu Ngũ là bạn Dương cương, mà chính ứng với mình, thế là cương kiện đắc trung, mà lại đắc thì ngộ chủ, tượng như long đã thoát li nơi tiềm ẩn, mà lại có cơ hội làm mây mưa, tỏ rõ ra một vật thần linh ở trên mặt đất. Sở dĩ rằng: *Hiện long tại điền.*

Tuy nhiên, việc trong thiên hạ, *không bao giờ chỉ một người mà làm nên, mà cũng không bao giờ làm việc thiên hạ, mà chỉ làm lị ích cho một mình.*

Cửu Nhị cương kiện đắc trung, chính là một bậc đại nhân, mà lại tất phải có một bậc cương kiện trung chính, như Cửu Ngũ cũng là đại nhân.

Hai bậc đại nhân đó, đồng tâm đồng đức với nhau, mới có thể làm nên việc lớn trong thiên hạ, tới khi hai bậc đại nhân ấy đã đồng thì xuất hiện, thời thiên hạ ai nấy cũng trông mong vào. Nên hào từ rằng: *Lị kiến đại nhân.*

Nghĩa là một phương diện thời: Đại nhân là Cửu Nhị phải hội ngộ với đại nhân là Cửu Ngũ. Một phương diện: thời thiên hạ mừng thấy được bậc đại nhân là Cửu Nhị.

Tượng viết: hiện long tại điền, đức thi phổ dã.

Lời Tiểu tượng của Khổng Tử nói rằng: Hào từ sở dĩ có câu: Hiện long tại điền, lị kiến đại nhân, nghĩa là đức long của Cửu Nhị đã phát triển khắp mọi nơi, thiên hạ chẳng những lị kiến Cửu Ngũ mà thôi, mà lại lị kiến Cửu Nhị đó vậy.

PHỤ CHÚ: Chữ Long ở Cửu Nhị, chính là chữ Long ở Sơ Cửu, vẫn một bậc Thánh nhân như nhau. Nhưng vì thì đại hào Sơ là buổi còn phải tu dưỡng, đến thì đại hào Nhị, là buổi đã tiến hành, nên tiềm, hiện có khác nhau, mà Long chỉ là một, chẳng qua tùy địa vị với hoàn cảnh, thì đã bất đồng, thời cách tu tiến cũng bất đồng.

Chữ Tiềm, chữ Hiện khác nhau, chính là đúng nghĩa chữ Thì ở trong Dịch học.

---

[1] *Hiện:* nghĩa là rõ; Điền: trên mặt đất; *Long:* Chỉ vào bản thân Cửu nhị; *Li:* Nên, phải. Chữ Kiến này nghĩa rộng, không phải nghĩa hẹp, ý như hội ngộ, hay hoan nghênh. *Đại nhân:* Người có tài đức rất to lớn.

3. - Cửu Tam Quân tử chung nhật kiền kiền, tịch dịch nhược, lệ, vô cựu.

Hào này ở trên hết nội Càn, vạch đơn, thể dương là dương hào ở vào dương vị, nên gọi tên nó bằng *Cửu Tam*.

Theo như lệ sáu hào mà chia ra làm Tam tài, thời Sơ Nhị ở đoạn dưới là *địa*; Ngũ, Thượng ở đoạn trên là *thiên*; Tam, Tứ ở giữa là *nhân*.

Lại theo về thể toàn quẻ mà chia ra làm quẻ trên, quẻ dưới, thời ba hào ở trong là quẻ dưới. Hào này ở vị Tam, thời Tam là vị nhân. Theo về thể toàn quẻ thời Tam ở trên hạ thể nghĩa là ở vị chông chênh. Bảo rằng trên, thời nó vẫn ở hạ thể, bảo rằng dưới thời nó lại ở trên Hạ quái.

Người mà ở vào địa vị ấy là một cảnh rất khó xử. Nếu bản thân mình mà không thiệt giỏi, thời e đến nỗi dưới kéo trên giằng mà thành ra một người trụy lạc.

Hào này ở vào địa vị khó xử như thế, mà tính chất bản thân nó, đã Cửu là Dương Cương, lại Tam cũng Dương Cương, mà lại ở không được trung vị như Nhị, Ngũ. Thế là một người trùng cương bất trung, lấy một người quá cực cương như thế, mà xử vào địa vị *bán thượng lạc hạ*, nguy hiểm biết chừng nào! Sở dĩ Thánh nhân đặt làm lời răn rằng: *Quân tử chung nhật kiền kiền, tịch dịch nhược*.

Nghĩa là: Quân tử xử vào địa vị hào Cửu Tam, lại xét trong mình cũng tính chất như hào Cửu Tam, tất phải hết sức tu tỉnh cang trì, suốt ngày từ sáng tới tối, đã thường thường kiền kiền[1] mà lại dịch nhược[2].

Nếu được như thế, thời tuy xử vào địa vị đáng nguy, mà chắc cũng chuyển họa vi phúc, hóa dữ ra lành, không đến nỗi có tội lỗi, sở dĩ hào từ có ba chữ: *lệ, vô cựu*[3].

Hào này vẫn cũng một người tốt, nên hào từ có chữ Quân tử.

Tuy nhiên, đã quân tử cớ sao kiền dịch tối ngày mà chỉ may được vô cựu. Bởi vì, địa vị hào này ở vào trung lưu.

Tùng lai, quốc gia nào, xã hội nào, thế giới nào, rất quan hệ ở hạng người trung lưu; người ở trên mình, thời trách móc vào mình, người ở dưới mình thời trông mong vào mình. Cơ quan thành hay bại đã quan hệ rất lớn, mà xử trí lại rất khó. Nếu mảy may không cẩn

---

[1] Kiền kiền: hăng hái, tự cường.

[2] Dịch nhược: Thường như có điều lo sợ.

[3] Lệ: Nguyên, mà cũng có tượng nguy hiểm. Vô cựu: Không tội lỗi.

thận, thời hung họa tới nơi. Sở dĩ chung nhật kiền kiền, tịch dịch nhược, mà mới may được vô cựu. Đó là thâm ý Thánh nhân dạy người xử thế vậy.

PHỤ CHÚ: Sáu hào quẻ Càn thảy có thể dụng chữ Long được. Bởi vì, hào ở quẻ Thuần Dương, là có tượng Long. Cớ sao hào từ Cửu Tam lại không dụng chữ Long, mà lại dụng chữ Quân tử. Đó là ý Thánh nhân tỏ cho ta học Dịch, phải biết những chữ thủ tượng ở trong Dịch, chỉ là mượn tượng cho sáng ý mà thôi, chứ không phải thấy tượng nào là ấn định sự vật ấy.

Giả như: Chữ Long quẻ Càn, mà chỉ nhận nhất định là rồng, thời còn gì là học Dịch nữa dâu. Vậy xin học giả học Dịch xem ở hào Cửu Tam, thời biết ý nghĩa chữ Long, ở các hào kia cũng chỉ thế chữ Quân tử mà thôi. Đó là xem ý không cần xem chữ. Thế mới là biết học Dịch.

Tượng viết: Chung nhật kiền kiền, phản phục đạo dã.

Tượng của đức Khổng Tử nói rằng:

Hào từ sở dĩ rằng: Chung nhật kiền kiền, là bảo người ta ai xử vào địa vị Cửu Tam chính là địa vị làm người, tất phải ngày nào suốt một đời người, chỉ là tráo đi trở lại, tự thỉ chí chung, bao nhiêu đường lối mình đi, chỉ cốt cho đúng đạo lí.

PHỤ CHÚ: Tượng từ Khổng Tử suy rộng ý hào từ Chu Công, vì hào Cửu Tam đứng vào vị nhân, nên thống luận loài người ai nấy cũng phải lo cho trọn đạo người, chẳng những một Cửu Tam mà thôi. Vì vậy nên có câu: *Phản phục đạo dã*.

Đó là đức Khổng suy rộng ý Chu Công, chúng ta học Tiểu tượng thảy nên biết ý ấy.

4. - Cửu Tứ, hoặc dược tại uyên, vô cựu

Hào này vẫn thể Dương ở vào vị Âm, kể thể sáu hào, thời Cửu Tứ là hào thứ tư, thuộc về số chẵn là số Âm, bản thân nó vạch đơn, là Dương hào, nên gọi tên nó bằng Cửu Tứ. Nghĩa là: Dương hào mà ở Âm vị, có hiềm nghi vì bất chính. Kể thể toàn quẻ, thời nó ở vào quẻ trên mà lại ở dưới quẻ trên. Thế là xử vị lại bất trung.

Trông lên thời nó không được như Ngũ, ngó xuống thời nó lại không được như Nhị. Thế là bản thân Tứ sở xử, đã bất chính lại bất trung. Nhưng mà ở vào quẻ Càn, thời bản thân nó là chất cương kiện, vẫn cũng là một bậc quân tử, chỉ vì địa vị với hoàn cảnh của nó, muốn tiến mà

chưa chắc tiến đã hay, muốn thối mà lại c thối cũng dở. Vậy nên thì gian của Tứ, chỉ nên châm chước thẩm thận, lựa xem thì cơ mà tiến thối cho đúng; thì nên tiến thời ta tiến, thì nên thối thời ta thối. Nếu cơ hội đáng tiến thời tiến ngay, tượng như Long dược. Long đã dược thời chẳng bao lâu cũng đến phi. Nếu thì cơ chưa đến tiến, tất phải nằm im mà chờ thì, tượng như Long tại uyên. Vậy nên hào từ nói rằng: *Hoặc dược tại uyên*[1], biết tùy thì như thế, chắc không lầm lỗi, ấy là vô cựu.

PHỤ CHÚ: Địa vị hào Tứ cũng như địa vị hào Tam, cũng xử cảnh bán thượng lạc hạ, rặt là ở vào cảnh tiến thối lưỡng nan, chỉ duy khác hơn Cửu Tam chút đỉnh, là Cửu Tam thời chưa có thể tiến, mà Tứ thời có thể tiến dược. Bởi vì: Tam còn ở quẻ dưới, mà Tứ đã bước lên quẻ trên, sở dĩ tiến thối, có khác nhau. Thánh nhân dạy cho người nên thẩm thận xem thì mới khỏi mắc cái lỗi táo tiến, nên hào từ có chữ hoặc nghĩa là: không nhất dịnh.

Xem tiểu tượng Khổng Tử dưới này, lại càng minh bạch.

Tượng viết: Hoặc dược, tại uyên, tiến, vô cựu dã.

Hào này dã li khỏi Hạ quái, mà lên gần Cửu Ngũ, thời thế nào cũng tiến mà thôi. Nhưng tất phải tiểu tâm cẩn thận, với có trí biết xem thì mà tiến mới vô cựu.

Tượng từ rằng: Tiến vô cựu dã, là chỉ ngậm ý chữ *dược*, mà nuốt được chữ *tại uyên*. Đó là phát minh ý hào từ, nghĩa là tất có thì tiến, nhưng không nên cấp tiến mà thôi, chính là nghĩa tùy thì ở trong Dịch học.

5. - Cửu Ngũ, phi long tại thiên, lị kiến đại nhân

Cửu là hào Dương, Ngũ là vị Dương, Dương hào ở Dương vị là đắc chính.

Ngũ là hào ở chính giữa Ngoại quái là đắc trung, vả lại ở vào quẻ Càn là có tính chất cương kiện. Đã cương kiện lại trung chính là tuyền dức của Thánh nhân, mà ở vị Ngũ lại là địa vị chí tôn ở trong quẻ, ấy là thánh dức ở thiên vị, tượng như con Long bay giữa trời, thiệt là một hào tốt nhất ở trong sáu hào. Nên hào từ rằng: *Phi long tại thiên*.

Tuy nhiên, việc trong thiên hạ, há chỉ một Thánh nhân mà làm nên ư? Có bậc Thánh nhân ở vị trên, tất phải có bậc Thánh nhân ở vị dưới,

---

[1] *Dược:* Nhảy. *Tại uyên:* Ở vực sâu.

giùm giúp với nhau, trao dỡ cho nhau, mới làm nên sự nghiệp to lớn, mà thiên hạ mới tín ngưỡng vào mình.

Nên hào từ rằng: *Lị kiến đại nhân*, nghĩa là: Cửu Ngũ vẫn là đại nhân, nhưng cũng phải lị kiến đại nhân ở dưới là Cửu Nhị nữa mới được, cũng như Cửu Nhị phải lị kiến đại nhân ở trên là Cửu Ngũ đó vậy.

Hai bậc đại nhân ấy, đồng tâm đồng đức làm nên sự nghiệp của Càn, mà thiên hạ phải vọng phong chiêm ngưỡng, ấy là lị kiến đại nhân vậy.

PHỤ CHÚ: Chữ Long ở Cửu Ngũ với chữ Long ở Sơ Cửu, nguyên chỉ một Long, mượn mà thí dụ một bậc Thánh nhân, khác nhau chỉ chữ *Tiềm*, chữ *Hiện*. Hiện rồi *Dược*, Dược rồi *Phi*, cũng chỉ là tu dưỡng tích lũy từ nhỏ tới lớn, từ thấp lên cao, vẫn theo thì mà tiến lần, không phải trọn đời cứ tiến mãi, cũng không phải bỗng chốc mà phi ngay. Chúng ta nếu kiên trì đức hạnh, tích lũy công phu, bắt đầu *tiềm dưỡng như Sơ*, rồi bước lên *hiện long như Nhị*, lại còn *kiền dịch như Tam hoặc dược như Tứ*, thì giờ lâu dài, công phu thành thục, thời sự nghiệp *phi long như Cửu Ngũ*, cũng há phải việc rất khó đâu.

Xưa nay, thánh hiền, hào kiệt, chẳng ai tiềm mãi mà không phi, cũng chẳng ai muốn phi mà không gốc ở tiềm. Thầy Mạnh có câu nói rằng: *Nhân hữu bất vi dã, nhi hậu khả dĩ hữu vi*.

Nghĩa là: Người ta tất trước có cái không chịu làm, mà sau mới có thể đến lúc làm, lời nói đó rất hợp với nghĩa *Kinh Dịch*. *Bất vi* tức là *tiềm*, *hữu vi* tức là *phi*, chỉ cốt cho đúng thì nghĩa, là tác dụng của đại nhân đó vậy.

Tượng viết: Phi long tại thiên, đại nhân tạo dã.

Nghĩa là: Đại nhân ở hào Ngũ này, cũng là đại nhân ở hào Nhị. Nhưng trước kia mới thấy được thịnh đức của đại nhân, mà bây giờ thời thấy được đại nghiệp của đại nhân, chính là một bậc đại đức, đại tài, chuyển di được thời thế, tạo thành được thế giới, sở dĩ rằng: đại nhân tạo dã "Đại nhân, là thay chữ Long, Tạo là thay chữ Phi".

PHỤ CHÚ: Đọc hào từ này, nếu hạng người bình thường thì thế nào? Tất phải xét trong mình, quả đã có công phu "tiềm hiệu" được như Sơ, Nhị hay chưa? Nếu chưa, thời chưa nên đứng vào địa vị "phi long", mà lại phải tìm kiếm cho được bậc đại nhân như Cửu Ngũ, mà mình chỉ là một người lị kiến người ấy mà thôi. Thế mới là người biết học Dịch.

6. - Thượng Cửu, kháng long, hữu hối.

Hào này vạch đơn là hào Dương, vạch thứ sáu quẻ Càn là ở trên hết quẻ, nên gọi tên nó bằng Thượng Cửu, hào Dương ở quẻ Càn, vẫn có đức cương kiện, cũng là một vị Quân tử, nên cũng tượng là Long, nhưng địa vị hào ấy ở cuối cùng quẻ Càn, là cao đến tột bực. Thế là, *thượng chi cực, sự chi chung*.

Hễ việc thiên hạ, cùng thời biến, đầy thời nghiêng. Nếu bậc quân tử xử vào địa vị hào này, tất phải răn đường dinh mẫu giữ lối khiếm nhường, mới tránh khỏi họa: thái cương tắc chiết

Nếu không thế, đầy quá mà chẳng biết dè, tiến hoài mà chẳng biết thôi, ấy là *Kháng Long.*

Kháng nghĩa là: cao cực, cũng nghĩa là cương cực, cương cực thời không thể ôn hòa, cao cực thì không thể thôi được, đầy tất phải tràn, cương quá thời gãy, thế nào cũng có việc phải ăn năn. Sở dĩ hữu hối.

Xem như đời xưa, vua Nghiêu nhường vị cho vua Thuấn, đời sau ông Hoa Thịnh Đốn không chịu làm Đại Tổng thống lần thứ hai, chính là tránh họa "Kháng long" vậy.

Nã Phá Luân bị đày ở hoang đảo, Viên Thế Khải bị đánh đổ vì đảng Quốc dân chính là "Kháng long hữu hối", đó chẳng qua chứng vào việc lớn mà thôi, bao nhiêu việc trong thiên hạ, nhỏ từ một thân, một gia, lớn đến một quốc, một xã hội, một thế giới, cũng lẽ như thế.

PHỤ CHÚ: Chữ Long ở Thượng Cửu, cũng một Long như năm hào kia, hào này sở dĩ hữu hối, là chẳng phải lỗi tại chữ Long, mà chỉ lỗi tại chữ Kháng. Bởi vì địa vị hào Thượng Cửu, là Dương Cương đã đến lúc thái quá, mà lại tột mực cao, nếu không hay biến thông, tất có họa hại. Đó là thâm ý Thánh nhân dạy người xử thế.

Tượng viết: Kháng long hữu hối, dinh bất khả cửu dã.

Hào từ rằng: Kháng long hữu hối nghĩa là: Sáu hào quẻ Càn, hào nào cũng có thể gọi bằng Long, đáng lẽ là vô hối. Nhưng vì hào Thượng Cửu này, Càn đạo cũng đã đến lúc cùng cực rồi, địa vị đã đến lúc quá cao rồi. Thế là đã đến hồi **Mãn dinh**, hễ vật lí đã đến hồi Mãn dinh, thời không thể lâu dài được.

7. - Dụng Cửu, kiến quần long vô thủ, cát

Dụng Cửu vẫn không phải là một hào, nhưng theo về hào từ của Chu Công, thời cũng giả thiết làm một hào. Bởi vì nguyên lí của Dịch,

trọng yếu thứ nhất là biến dịch, vả lại đầu tiên Phục Hi vạch quẻ, thời trong phép xem quẻ có biến động mới vô cùng, hào Dương có thể biến làm hào Âm, hào Âm có thể biến làm hào Dương. Sáu hào Dương quẻ Càn, biến hết thảy thành ra quẻ Thuần Khôn, đó là cơ vi diệu của Tạo hóa, vẫn gì gì, cũng có biến dịch. Chu Công muốn cho ta hiểu lẽ ấy, nên ư quẻ Càn, quẻ Khôn thêm vào hai hào. Đặt tên rằng: "Dụng Cửu", "Dụng Lục", nghĩa là: Hễ hào Dương thời dụng số Cửu, mà không dụng số Thất, hào Âm thời dụng số Lục, mà không dụng số Bát. Nên một cái thông lệ cho người là đọc 384 hào vậy.

Vì đã có hai hào ấy, nên Chu Công lại thêm vào hai hào từ để cho rõ thâm ý của Thánh nhân thùy giáo. Đó là thích nghĩa quẻ Càn, còn quẻ Khôn cũng y vậy.

Kiến quần long vô thủ, là nghĩa làm sao? Long là Dương hào, *Quần long* là sáu hào Dương. *Vô thủ* là sáu hào Dương thảy biến cả.

Bởi vì, Dương là tượng Long, mà Long sở dĩ hoạt động khác thường, là cốt ở cái đầu.

Bây giờ Dương hào đã biến hết cả, là tượng như Long đã tiêu diệt hết cái hình tích hoạt động, chính là vô thủ, nghĩa là không thấy đầu con Long nào nữa vậy.

Nhưng đó chẳng qua theo ở trên mặt chữ mà giải thích nghĩa đen đó thôi.

Nếu nhận cho ra ý thâm diệu của Thánh nhân, thời sâu xa huyền bí quá.

Nguyên lai, Thánh nhân tác Dịch, gộp cả thiên đạo nhân sự, mà kể suốt từ vô thỉ đến vô chung.

Trên kia, trải qua sáu hào quẻ Càn, kể bằng sáu đại vận hội ở trong vũ trụ có thể đặng, mà kể bằng sáu thì đại rất dài ở trong xã hội, sáu tuần tự tiến hóa ở trong nhân loại cũng có thể đặng.

Tỷ như: *Sơ tiềm long* là thuộc về thì đại còn *hỗn độn. Nhị hiện long*, là thuộc về thì đại đã có *Văn tự thi thư. Tam, Tứ* là thuộc về thì đại *trung cổ dĩ hậu. Ngũ phi long* là thuộc về thì đại có khoa học phát minh, nhân loại trải qua một *trình tự đại tiến hóa. Thượng kháng long*, là thuộc về thì đại *cận kim dĩ hậu*. Toàn thế giới phát hiện ra chủng chủng đấu tranh, mà bao nhiêu thịnh cực phải suy, tiêu cực phải trưởng, nhân loại trải qua một thì gian đại phá hoại, mà tiến vào cuộc canh tân.

Trải qua sáu thì đại đó rồi thì bao nhiêu giai cấp cực cao ở trong thế

giới, hoàn toàn tiêu diệt, mà tất thảy nhân loại mới phát hiện ra một cách: *Chân chánh, bình đẳng, chân chánh tự do.* Thế là *kiến quần long vô thủ.*

Nghĩa là: trước con mắt người ta thấy được tất thảy là Long, mà không thấy đầu là thủ.

Nói cho kĩ, thời cũng như học thuyết mới rằng: Đại đồng, rằng vô chính phủ, v.v... Đó là rất hoàn toàn mĩ mãn ở trong nhân đạo. Vậy nên hào từ tán rộng: *Cát.*

Cát nghĩa là: tốt lành.

Trước kia sáu hào không chữ Cát, mà cớ sao chữ Cát chỉ đặt cho hào này?

Thế mới biết rằng: *Lục dương giai biến*, chính là *chúng tôn giai biến.* Bởi vì thông lệ trong Dịch, Dương là tôn, Âm là ti, biến hết thảy Dương tức là biến hết thảy giai cấp tôn quý vậy.

Tượng viết: Dụng Cửu, thiên đức bất khả vi thủ dã.

Ý Khổng Tử nói rằng: Nghĩa hào từ dụng Cửu đó là bảo: Long tuy là đức Càn nhưng mà Quần Long hãy còn có thủ, thời chưa đúng với đức trời. Nếu thiệt đức trời hoàn toàn, thời không thấy có ai làm thủ nữa vậy.

Sở dĩ rằng: *Thiên đức bất khả vi thủ*, là vì còn có vi thủ, thời không phải thiếu đức, tất không thấy ai vi thủ, mới thấy là thiên đức.

Phật Tổ có câu nói rằng: *Thị pháp bình đẳng, vô hữu cao hạ*, cũng là ý nghĩa ấy.

Từ đây sắp xuống là văn ngôn quẻ *Càn.* Văn ngôn chỉ quẻ Càn với quẻ Khôn có mà thôi.

Vì rằng: Hai quẻ ấy là làm cha mẹ cho toàn vạn vật, mà đứng đầu hết Kinh. Khổng Tử nghiên cứu hai quẻ ấy, đạo lí quá chừng rộng, ý tứ quá chừng sâu. Ngài sợ rằng: Chỉ Soán truyện mà thôi, thời e học giả chưa phát minh được hết ý nghĩa. Vậy nên làm thêm truyện Văn ngôn như dưới này:

Văn ngôn viết: **nguyên giả, thiện chi trưởng dã; hanh giả, gia chi hội dã; lị giả, nghĩa chi hòa dã; trinh giả, sự chi cán dã.**

Nguyên Soán từ Văn Vương chỉ có năm chữ *Càn, Nguyên, Hanh, Lị, Trinh.*

Khổng Tử nhận ra được đức Càn của trời, bao quát tự thỉ đến chung, nói tóm lại thời chỉ một chữ Càn là đủ, mới chia ra thời có bốn chữ, mà cũng gọi bằng bốn đức.

Nhất là đức *Nguyên*, Nguyên là đức lớn nhất ở trong bốn đức lành.

Kể theo tứ thì, thời Nguyên thuộc về mùa Xuân, đầu hết phát sinh ra vạn vật.

Kể theo đạo người, thời Nguyên thuộc về đức Nhân, là cội gốc của lòng người.

Đạo trời sở dĩ sinh sinh bất cùng, lòng người sở dĩ hợp được thiên lí, là chỉ vì có đức Nguyên, nên bảo rằng: *Thiện chi trưởng dã.*

Nhị là đức *Hanh* nghĩa là thông.

Kể theo tứ thì, thời Hanh thuộc về mùa Hạ, bao nhiêu sinh vật đến lúc ấy phát dục rõ ràng.

Kể theo đạo người, thời Hạnh thuộc về đức Lễ. Lễ là hợp với lí, những việc gì người làm mà hợp với đạo lí mới là tốt. Nhóm góp hết các chuyện tốt mới là thông, nên bảo rằng: *Gia chi hội dã.*

Tam là đức *Lị*.

Kể theo tứ thì, thời Lị thuộc về mùa Thu, bao nhiêu sinh vật đến lúc ấy tất thảy thành thục, ấy là Lị.

Kể theo đạo người, thời Lị thuộc về đức Nghĩa. Nhân với nghĩa là một đạo lí nghiêm chính, mà trong nghiêm chính đó, tất cũng làm cho ai nấy được vui vẻ sung sướng, mới điều hòa được nghĩa, chính là nhờ có Lị. Nên bảo rằng: *Nghĩa chi hòa dã.*

Tứ là đức *Trinh*.

Trước kia đức Nguyên là tạo đoan khai thỉ cho vạn vật; đức Hanh là trưởng dưỡng cho vạn vật; đức Lị là thành tựu cho vạn vật.

Nhưng hễ đạo lí gì, sự vật gì, cũng tất phải có kết thúc với kết quả, xem ở kết thúc và kết quả mà được hoàn toàn viên mãn, mới là hợp với đức trời. Vì vậy, Nguyên, Hanh, Lị, rồi lại phải có đức Trinh, tức là đức Trí.

Kể theo tứ thì, thời Trinh thuộc về mùa Đông, bao nhiêu sinh vật đến lúc đó vật nào thành vật nấy, mà cũng là kết quả của vật vậy. Kể theo đạo người, thời Trinh cũng thuộc về đức Trí.

Trí là một chất tri giác linh minh, soi xét được thị phi rành rõi, nhất thiết sự gì hợp với lẽ phải mới làm, sự gì trái lẽ phải thời không làm.

Đức Trinh ấy là căn cán cho người ta làm mọi việc, nên bảo rằng: *Sự chi cán dã*.

Cán, nghĩa là: thân cây, người làm muôn việc tất phải có đức Trinh, thời việc mới có kết quả, tượng như một giống cây, tất phải có thân cây, thời cây phải có ngành lá, hoa quả, cũng một lẽ in nhau.

PHỤ CHÚ: Trong bốn câu tiết đầu, rất thâm thúy, tinh diệu là câu: *Lị giả nghĩa chi hòa dã*.

Xưa nay chữ Lị, chữ Nghĩa, các học giả thường chia nhau ra làm hai đường.

Dầu Khổng Tử cũng có rằng: **Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lị**.

Thầy Mạnh càng biện biệt chữ Lị, chữ Nghĩa rất Nghiêm. Duy đến Văn ngôn *Kinh Dịch* mới có câu: *Lị giả nghĩa chi hòa*, là nhập cả nghĩa Lị làm một lẽ.

Bây giờ xin giải phẫu cho rõ ràng:

Nghĩa, nguyên là phải. Thí dụ: Như cha có nghĩa từ với con, con có nghĩa hiếu với cha. Nhưng hiếu từ có phải chỉ nói suông đâu, tất phải làm sao cho cha nuôi được con, con nuôi được cha. Thế tất phải có Lị đó, mục đích cốt ở nuôi cha nuôi con, để cho thành đức nghĩa mà thôi, suy rộng ra, lớn đến yêu nước thương dân, vẫn là nghĩa.

Nhưng đã yêu nước, tất phải làm cho phú quốc cường binh, thương dân tất phải làm cho hậu sinh lị dụng. Thế là vì cái nghĩa thương nước yêu dân mà trước cần phải có kinh tế, kinh tế tức là Lị. Thế là Lị giả nghĩa chi hòa.

Xem như tiết dưới có câu: *Lị vật túc dĩ hòa* nghĩa lại càng rõ lắm.

Quân tử thể nhân, túc dĩ trưởng nhân; gia hội túc dĩ hợp lễ; lị vật túc dĩ hòa nghĩa, trinh cố, tức dĩ cán sự, quân tử hành thử tứ Đức giả. Cố viết: Càn, Nguyên, Hanh, Lị, Trinh.

Tiết này lại muốn cho đầy đủ ý nghĩa tiết trên, nên phải lấy một bậc Thánh nhân toàn bị tứ đức, mà phối hợp với đức Càn. Nghĩa là: Đấng quân tử lấy đức nhân làm *bản thể*, hay suy ra mà *trưởng dưỡng được người*. Tóm góp hết mọi sự tốt, thời không việc gì mà không hợp với thiên lí. Làm Lị ích cho vạn vật, thời điều hòa được đức nghĩa, mà đức nghĩa không phải là giống chết khô.

Hằng tâm nghị lực, bền giữ được Nguyên, thời làm được căn cán cho mỗi việc, việc gì cũng *chung thỉ như nhất*, mà được có kết quả.

Quân tử làm đủ bốn đức ấy thế là phối hợp được đức Càn. Cho nên rằng: Càn, Nguyên, Hanh, Lị, Trinh.

Sơ Cửu, tiềm long vật dụng, hà vị dã

Tử viết, long đức nhi ẩn giả dã, bất dịch hồ thế, bất thành hồ danh, độn thế vô muộn, bất kiến thị nhi vô muộn, lạc tắc hành chi, ưu tắc vi chi, xác hồ kỳ bất khả bạt tiềm long dã.

Nghĩa hào từ Sơ Cửu, là bảo làm sao?

Khổng Tử theo ý Tượng truyện mà giải thích cho tường rằng. Hào từ này khen đức một bậc *Thánh nhân tại hạ, tượng như Long* là một vật hay biến hóa, mà còn tiềm ẩn đó vậy. Thánh nhân đương lúc ấy, chỉ lo tấn đức tu nghiệp ở trong mình, không vì thế tục mà thay đổi ý chí mình, không lòe loẹt danh dự với người đời, tránh đời mà không lấy làm buồn mặc dầu trong đời không cho mình là phải, mà vẫn cứ không buồn giữ một chí hướng, thờ một chủ nghĩa, chờ có một thì cơ tốt thời ta làm. Nếu thì còn hoạn nạn chưa có dịp làm cho được chí mình, thời dầu mình tránh đời, cái chi tiết ấy, cái phương châm ấy, bền như đá, vững như đanh, không thể lay động được.

Thế là gọi bằng tiềm long vậy.

Tiềm chi vi ngôn dã, ẩn nhi vị hiện, hành nhi vị thành, thị dĩ quân tử phất dụng dã.

Đây là giải thích cho minh bạch ý nghĩa chữ Tiềm, nghĩa là: Đương thì giờ còn ẩn núp, bao nhiêu sự nghiệp về ngày sau còn đương nấu nướng un đúc. Thế là thân ta còn đương tiềm tàng mà chưa xuất hiện, việc ta còn đương lo sắp đặt mà chưa kịp trình bày. Ví như: Mầm cây còn ở dưới đất, mũi sắt còn ở trong lò, nên quân tử chưa đem ra dụng vậy. Vì thế, hào từ mới có chữ vật dụng.

Cửu Nhị viết; Hiện long tại điền, lị kiến đại nhân, hà vị dã.

Tử viết: Long đức nhi chính trung giả dã, dung ngôn chi tín, dung hạnh chi cẩn, nhàn tà tồn kỳ thành, thiện thế nhi bất phạt, đức bác nhi hóa.

Nghĩa hào từ Cửu Nhị là bảo làm sao?

Khổng Tử rằng: một vị Thánh nhân khi đã thành đức rồi, tượng như long đã tỏ rõ ra một giống thần vật, vả lại Cửu Nhị là hào đắc trung là nó, đức Thánh nhân sở dĩ hợp được đức Càn, mà tốt nhất là *chữ trung*. Nên rằng: *Long đức nhi chính trung giả dã.*

Nghĩa hai chữ *Chính trung* phải nhận cho kĩ, đạo lí trong thiên hạ,

vẫn có nhiều việc, kể rằng: Chính thời vẫn chính, nhưng hoặc thái quá, hoặc bất cập, thế là bất trung, Vì bất trung, té ra mất cả chính.

Tỷ như: Hiếu với cha là chính, mà hiếu như Thân Sinh té ra làm thành cái tội giết con cho cha, là vì bất trung mà mất cả hiếu.

Lại như: Phục thù cho cha là chính, mà làm thái quá như Ngũ Tử Tư, té ra đem giặc về lấy nước. Thế là vì báo thù cho cha, mà hại đến dân một nước. Ấy cũng là bất trung mà thành ra bất chính.

Khổng Tử nói hai chữ chính trung là cốt bảo cho người ta xử việc đời, phải cho chính vào giữa đức trung. Nếu chính mà bất trung, là không phải long đức.

Chữ trung có hai lối: *Một là, cho đúng với Thì*, Thì chưa đến mà làm gượng, tức là thái quá, thì đã đến nơi mà chậm trễ không làm, tức là bất cập. Thế là không đúng với thì là bất trung.

Hai là, cho đúng với đạo lí, đạo lí không bao giờ thiên về một mặt, cũng không bao giờ thái quá với bất cập. Nếu đạo lí chỉ mười phân là đúng, mà làm đến mười lăm phân là thái quá. Thái quá thời việc cũng hư.

Lại như: Đạo lí đáng mười phân, mà chỉ làm năm phân, thời là bất cập, bất cập thời việc không kết quả. Lại như: nấu nồi cơm, công phu đốt lửa, đáng ba mươi phút đồng hồ, mà đốt ba mươi lăm phút, tất nhiên cơm khê; hoặc chỉ đốt hai mươi phút mà thôi, tất nhiên cơm sống.

Suy một việc rất nhỏ như thế, thời biết được việc thiên hạ dầu to lớn đến thế nào mặc lòng, tất cũng phải đúng với thì là đắc trung.

Trung, cũng nghĩa là trúng, trúng là đúng với thì, lại trúng với đạo lí. Ví như: Người bắn bia, tất phải nhắm vào trung tâm bia, mới gọi là chính, mà chính tức là trung vậy.

Quân tử vì muốn làm cho được đức Chính trung, nên công phu tu dưỡng phải thập phần kĩ càng, dầu một tiếng nói tầm thường, mà đạo lí nên tin, thời bao giờ cũng cứ tin, dầu một việc làm tầm thường, mà đạo lí nên cẩn, thời bây giờ cũng cứ cẩn. Hễ thấy những tư tưởng gì, mà hơi thuộc về tình dục, tất trước lo ngăn ngừa, không cho tà tâm phát hiện ra được, cốt để giữ lấy nguyên tắc chí thành của mình.

Công phu tu dưỡng đã như thế, thời đại đức tất đắc kỳ danh, mà thiên hạ tất nhờ mình cảm cách được rất nhiều, thịnh đức của Thánh nhân đã ảnh hưởng khắp trong một đời, mà Thánh nhân không bao giờ lòe loẹt với đời, ấy là *thiện thế nhi bất phạt* (Phạt, là khoe tỏ cho người

biết). Tuy Thánh nhân vẫn không lòe với đời, mà đức Ngài ảnh hưởng quá xa, lưu hành quá rộng, tự nhiên thiên hạ bị hóa với Thánh nhân. Đó là đức bậc đại nhân hào Cửu Nhị vậy.

Chữ *đức bác*, là thích chữ "đại nhân".

Chữ *hóa*, là thích chữ "lị kiến".

Trên ấy, là nói bậc Thánh nhân đã thành đức rồi.

Còn học giả, muốn học cho đến Thánh nhân, thời làm như tiết dưới này:

Quân tử học dĩ tụ chi, vấn dĩ biện chi, khoan dĩ cư chi, nhân dĩ hành chi.

Dịch viết: **Hiện long tại điền, lị kiến đại nhân, quân đức dã.**

Nghĩa là: Thịnh đức đại nghiệp bậc Thánh nhân đã nói như trên ấy, chúng ta làm thế nào mà đến được rư?

Trước cần thứ nhất là học. Học nghĩa là bắt chước, cũng nghĩa là khảo nghiệm.

Bởi vì, đạo lí trong thiên hạ tán mạn mênh mông, nếu chỉ cậy óc riêng của mình, thời lấy gì mà nhóm góp được hết, nên phải học dĩ tụ chi.

Một phương diện thời so đọ với Thánh hiền đời xưa, xem xét với nhân vật đời nay, Khổng Tử có câu rằng: *Tam nhân đồng hành, tất hữu ngã sư.*

Mạnh Tử có câu rằng: *Văn Vương ngã sư dã.*

Theo ý Khổng Tử, thời ba người đồng đi với nhau, mà hai người ở cạnh mình, có một người thiện, một người ác, người thiện là bảo cho ta theo điều hay, người ác là bảo cho ta bỏ điều dở. Hai người thầy là thầy ta, thầy ta tức là ta học.

Theo như ý Mạnh Tử, thời Văn Vương là Thánh đời xưa, tuy không đồng thì với ta, nhưng lời nói việc làm của Văn Vương, ta có thể bắt chước mà làm. Thế là Văn Vương cũng là thầy ta, ta lấy ông Thánh làm thầy, tức là học.

Lại một phương diện, thời chăm về đường cách vật trí tri, bằng cư vào ở nơi kinh nghiệm, để chứng minh cái điều hay điều dở của mình.

Người xưa có câu: *Kinh nhất biến, trưởng nhất trí.*

Lại có câu: *Tiền sự bất vong, hậu sự chi sư.*

Nghĩa là: Những việc thành bại ở lúc dĩ vãng, mình cứ ghi nhớ mà không quên, tức là làm thầy cho việc tương lai, như thế cũng là học.

Đủ hai phương diện ấy, xét đời xưa, nghiệm đời nay, tai no nghe, mắt no thấy mới tóm góp được đạo lí trong thiên hạ vào trong óc mình, chính là cái lối nhập môn của Thánh học.

Nhưng mà đạo lí quá phức tạp, sở văn sở kiến của một mình. Nếu chỉ học mà thôi, tất không thể tinh thục xác đáng. Nên phải cần tìm thầy kiếm bạn, mà chất vấn với kẻ hơn mình. Bởi vì muốn biết đường tốt, phải hỏi kẻ đi quen, mới có thể biết được đường phải đường trái. Đó là công phu tầng thứ cho tiến đến Thánh học. Nên lại rằng: *Vấn dĩ biện chi.*

Học với vấn là công việc tự tư trong mình.

Nhưng mà học làm Thánh nhân, há phải độc thiện kỳ thân mà thôi đâu, nên phải bàn đến kiêm thiện thiên hạ.

Xưa nay có một hạng người quân tử, nhưng mà độ lượng chật hẹp, quy mô bé nhỏ, thời chỉ vừa làm tốt một mình mà thôi, mà không kiêm thiện được thiên hạ. Nếu đã học làm Thánh nhân, tất lại phải độ lượng cho rộng rãi, mà không mắc vào tệ dục tốc, quy mô thiệt to lớn, mà không sụp vào bẫy tự tư, mới có thể chứa chất được đạo lí, dung nạp được cả thảy loài người. Đó là cái bực thang làm sự nghiệp làm Thánh nhân. Nên lại rằng: *Khoan dĩ cư chi.*

Nghĩa chữ Khoan này, không phải phản đối với chữ *Nghiêm*, mà phản đối với chữ *Hiệp*. (Cư, nghĩa là thu trữ dung nạp).

Lúc bây giờ có học đã tụ được rồi, có vấn đã biện được rồi, có khoan đã cư được rồi, chính là bước lên được đường lối làm sự nghiệp Thánh nhân rồi đó, ấy là hành chi.

Hành, nghĩa là đi, cũng nghĩa là làm. Nhưng trước khi bước lên vũ đài Thánh nghiệp, lại cần thứ nhất là chữ Nhân. Nhân, nghĩa là chí công vô tư, mà lại kiêm cả bác ái.

Khổng Tử có câu: **Thánh nhân dĩ thiên hạ vi nhất gia, dĩ trung quốc vi nhất nhân.**

Nghĩa là: Tâm lí bậc Thánh nhân xem người thiên hạ như người một nhà, xem người một nước như thân của mình.

Xưa vua Nghiêu có câu nói rằng: **Nhất dân cơ viết ngã cơ chi, nhất dân hàn viết ngã hàn chi.**

Nghĩa là: Thấy một người dân chịu đói, thời trách mình rằng: Chết thôi! Vì ta làm đói đến nó; thấy một người dân chịu rét, cũng trách mình

rằng: Chết thôi! Vì ta làm rét đến nó. Như thế mới là đức Nhân của Thánh nhân, mà cũng chính là đức Nguyên của đức Càn.

Quân tử vì tu dưỡng thực hành được bốn câu trên ấy, chính là hợp với đức đại nhân hào Cửu Nhị, mà xứng đáng với địa vị một người thống ngự nhân quần đó vậy. Vậy nên Khổng Tử tán rằng: **Hiện long tại điền, lị kiến đại nhân, quân đức dã.**

Chữ *Quân* này, không phải hạn định Quân là vua, chỉ là như chữ Nguyên thủ làm Lãnh tụ trong một đảng, hoặc làm một vị Sư trưởng trong đám học trò cũng là Quân vậy.

Học Dịch nên cần phải biến hóa, nghiệm ý chớ ăn chữ, mới là thông Dịch.

Cửu Tam, Quân tử chung nhật kiền kiền, tịch dịch nhược, lệ, vô cựu, hà vị dã?

Tử viết: Quân tử tiến đức tu nghiệp. Trung tín sở dĩ tiến đức dã, tu từ lập kỳ thành, sở dĩ cư nghiệp dã, tri chí chí chi, khả dữ cơ dã, tri chung chung chi, khả dữ tồn nghĩa dã. Thị cố, cư thượng vị nhi bất kiện, tại hạ vị nhi bất ưu.

Hào Cửu Tam này vẫn cũng có đức Long như Sơ Cửu, Cửu Nhị. Nhưng Cửu Tam xử vào địa vị bất trung, mà hào Cửu, vị Tam lại là trùng cương. Nên hào từ rằng: *Quân tử chung nhật kiền kiền, tịch dịch nhược, lệ, vô cựu.*

Nhưng hào từ chỉ nói về mặt tinh thần. Bây giờ Văn ngôn mới phát huy cho đến sự thực.

Tiến đức tu nghiệp là do ở tinh thần kiền dịch mà ra; kiền dịch chẳng phải chỉ tối ngày mà run sợ mà thôi, tất phải có sự thật.

Sự thật là gì? Chính là công phu học tập của Thánh nhân.

Công phu học tập của Thánh nhân tất phải có thể, có dụng, có trong, có ngoài.

Trong thời cốt ở tiến đức, phải làm sao cho đạo đức trong mình, ngày ngày càng tiến lên mãi, in như lời trong *Đại học*.

Cẩu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân. Ấy là tiến đức. Nhưng tiến đức thời gốc ở cái gì? Tất gốc ở **trung tín**. Hễ làm một việc gì, hoặc nói một lời gì, tất thảy ngoài như trong, trong như ngoài, như nghĩa *Trung dung*: *Chí thành bất tức.*

Nghĩa là: Rất thành thực, không bao giờ nghỉ.

Như nghĩa *Đại học*: *Vô tự khi*, nghĩa là: Chớ dối với lương tâm

mình, chẳng những không dối người mà thôi, mà cũng không dối lòng mình.

Như thế là Trung tín. Trung tín ngày chồng tháng chứa, thời đức mình tiến đến cực điểm cao. Đó là Thánh học ở phía trong.

Còn Thánh học ở phía ngoài, tất phải xem ở nơi công nghiệp. Vậy nên, lại phải tu nghiệp, mà xem ở nơi công nghiệp, tất phải lo ở nơi tu nghiệp.

Nhưng vì thì giờ với địa vị Cửu Tam, đương cần thiết về đường tu dưỡng, nhưng sự nghiệp cũng chưa đến tế thế an bang, mà chỉ cốt ở lập ngôn lập đức. Vậy nên phải tu từ lập kì thành. Tu từ tức là lập ngôn, hoặc làm ra sách vở, hoặc đứng ra diễn thuyết, lấy văn chương cảm động người, lấy lời lẽ dạy dỗ người, rặt là tu từ. Nghĩa là trau chuốt lời của mình, chính là *dĩ ngôn vi sự nghiệp*.

Nhưng mà sự nghiệp nói đó, há phải như phường lị khẩu xảo ngôn đâu. Tất căn cứ vào đức trung tín của mình từ thuở xưa, viết một chữ, nhả một lời, chỉ là mong mình lập mà người cũng lập, nói mà chính nhân tâm, nói mà phù thế đạo, không một lời gì mà không căn cứ ở thực lí, thực sự, khiến cho đức thành mình càng ngày càng xác thực kiên cố, công hiệu càng ngày càng rõ rệt. Như thế, là lập kì thành. Đó là công phu tu nghiệp của Thánh học.

Nhưng mà công phu tiến đức, chỉ nói suông trung tín chưa hết đâu. Công phu tu nghiệp chỉ nói suông tu từ lập thành, cũng chưa hết được đâu. Bởi vì, công phu Thánh học vừa tri vừa hành, vừa hành vừa tri, đã tri tất phải hành, cũng có chân tri mới thực hành được. Nên lại có câu: *tri chí chí chi*. Nghĩa là: Biết được như thế mới là đến nơi, đã biết được đến nơi, thời tức khắc phải làm cho đến nơi.

Lại cần cho biết đến nơi, sẽ để làm cho đến nơi, như thế mới có thể thông thấu được *đạo lí vi diệu*. Ấy là *Khả dữ cơ*. Cơ nghĩa là cơ vi. Tỉ như: Một việc gì thị phi họa phúc, chưa hiện rõ ràng, mà đã có một tư cơ triệu rất nhỏ nhen, duy Thánh nhân mới biết trước được. Thí như: Thấy mũi sừng ở cách bên tường, mà biết bên ấy hẳn có con trâu. Thấy ngọn khói ở cách bên núi, mà biết bên ấy hẳn có đám thất hỏa, ấy là cơ. Hễ những người giữ được cơ, mới là người tri chí mà tiến đức mới đến tột mực. Trên ấy nói tri chí, là thuộc về phần học trí tri, chỉ cầu một việc ấy biết cho đến nơi, mà chỉ nghiên cứu dĩ vãng, với hiện tại còn chưa thấu triệt đến tương lai.

Bây giờ phải nghiên cứu cho đến cùng là tương lai, đã biết rằng cuối cùng của việc ấy, mới làm cho đến kết quả của việc ấy. Thế là tri chung chung chi. Vì có tri chung chung chi, mới có thể bảo thủ được chủ nghĩa của mình.

Xưa nay, những người thờ một chủ nghĩa, mà trung gian phải bỏ, là vì lúc đầu thờ chủ nghĩa, chưa nghiên cứu kĩ càng, chưa biết kết quả của chủ nghĩa ấy rồi ra thế nào, lại chưa biết sức mình chống nổi phản diện của chủ nghĩa ấy đến cuối cùng hay không. Thế là bất tri chung, tất nhiên không chung chi được, tất nhiên chủ nghĩa mình phải bỏ. Nên nói rằng: tri chung chung chi, khả dữ tồn nghĩa dã.

Chữ chung trên, nghĩa là cuối cùng, chữ chung dưới nghĩa là kết quả, tồn nghĩa là giữ chặt.

Vì mình biết được đến cuối cùng, nên mình mới làm được đến triệt để. Đã làm được đến triệt để, thời kỳ chủ nghĩa mình mới viên mãn hoàn toàn.

Thí như: *Đi một lối đường từ Huế đến Hà Nội thì mình biết trước đến cuối cùng đường Hà Nội phải xuống ga nào*? Nhà ga cuối cùng ấy là chung, tất phải biết trung gian trải qua mấy ga, chạy mấy thì giờ, phải dùng đến bao nhiêu tổn phí, phải dùng những đồ hành lí gì, phải dùng mấy người giúp đỡ với mình, hoặc dùng những giống gì để phòng bị thẳng dọc đường, đến khi tới ga Hà Nội thời trụt nghỉ ở chốn nào?

Vả lại từ lúc ra đi cho đến khi tới nơi, trung gian có điều gì nguy hiểm hay không?

Những điều như trên ấy kể, phải tính toán hoàn bị, mới nhất định ra đi, đi tất đến nơi, đến nơi tất như ý, thế là chung chi, mà chủ nghĩa mình đi Hà Nội không bao giờ hỏng.

Nói tóm lại, tri chí chí chi thuộc về phần không gian, tri chung chung chi, thuộc về phần thì gian. Khả dữ cơ là: nhân lúc đã hình hiện, xét đến lúc chưa hình hiện. Khả dữ tồn nghĩa là: chu mật ở bề ngoài, để gìn giữ ở bề trong. Đạo lí của Thánh học, tri hành tịnh tấn, thỉ chung nhất quán là như thế. Vì học của Thánh nhân như thế, nên ứng sự tiếp vật tùy thì xử thế, chẳng chốn nào mà chẳng hay, dầu khi đắc thì đắc thế ở địa vị trên người, mà không bao giờ dâm nịch vì phú quý. Dầu khi thất thế ở địa vị dưới người, mà không bao giờ buồn bã vì bần tiện.

Trên đó là chuyện nói về học của Thánh nhân. Nếu những người chưa được đức như Thánh nhân, mà xử vào địa vị Cửu Tam, thời lại nên xem tiết dưới này: nghĩa là chỉ cầu cho khỏi tội lỗi là hay.

Cửu Tam, trùng cương nhi bất trung, thượng bất tại thiên hạ bất tại điền, cố kiền kiền, nhân kỳ thì nhi dịch, tuy nguy, vô cựu hĩ.

Ý nghĩa tiết này ở trong hào từ đã thích kĩ, duy chúng ta nên chú ý nhất là ở câu: Nhân kỳ thì nhi dịch. Bởi vì Cửu Tam theo về địa vị với hoàn cảnh. Trên không được như Cửu Ngũ mà tại thiên, dưới không được như Cửu Nhị mà tại điền.

Nếu tài đức mình chưa được như Thánh nhân, mà biết thập phần cẩn thận ở đường đi nước bước, tất nhân thì mình như thế mà thì lo sợ, thời tuy có nguy hiểm, mà không tội lỗi.

PHỤ CHÚ: Văn ngôn thích sáu hào từ, ở các hào không chữ Thì, duy Cửu Tam, Cửu Tứ lọt vào hai chữ Thì là ý rất thâm thiết. Xưa nay, Thánh hiền ở vào địa vị nguy hiểm, thiệt không thể đại hữu vi được. Nhưng không bao giờ táng tiết trụy danh, chỉ vì biết nghĩa chữ Thì mà thôi. Thì nên thối tàng mà thối tàng, thì nên im lặng mà im lặng; nhưng mà cái công phu tiến đức tu nghiệp, thời không bao giờ quên.

Xem như lời Văn ngôn hai hào, thời học thì trung của Thánh nhân, chỉ là như thế.

Cửu Tứ viết: Hoặc dược tại uyên, vô cựu, hà vị dã.

Tử viết: Quân tử tiến đức tu đức, dục cập thì dã.

Cửu Tứ này với Cửu Tam tính chất in như nhau, địa vị cũng tương tự nhau. Tam ở Hạ quái chi thượng, Tứ ở Thượng quái chi hạ. Kể toàn quẻ thời hai hào ấy ở địa vị chông chênh. Vậy nên xem Cửu Tam cũng có thể suy ra mà biết được Cửu Tứ. Sở dĩ Văn ngôn Cửu Tứ chỉ nhắc lại bốn chữ: Tiến đức tu nghiệp như Cửu Tam.

Nhưng khác nhau chút đỉnh là Cửu Tam thời chưa đến địa vị Thượng quái, mà Cửu Tứ thời đã đứng vào địa vị Thượng quái lại tiếp cận với Cửu Ngũ. Nếu nhích lên một tí, thời có thể đại hữu vi. Nên hào từ có chữ Dược, mà Văn ngôn có chữ dục cập thì. Chữ Dục có ý sắp sửa; cập thì, nghĩa là may gặp được thì tiết hữu vi.

Bây giờ lấy việc hai người đời xưa làm chứng. Cửu Tam thời như ông Khổng Minh khi ông còn cày ở Nam Dương, nên ông có câu: *Cẩu toàn tính mệnh ư loạn thế.*

Cửu Tứ thời như ông Y Doãn, năm lần tới Kiệt, năm lần tới Thang, chỉ cân lường thì hội mà tấn thối, hay thời ta được, nếu chưa hay thời ta tại uyên. Vậy nên hào từ có chữ Hoặc. Hoặc, là có ý còn ngần nghĩ, mà

cũng có ý nghi từ. Công phu tấn đức tu nghiệp Cửu Tứ vẫn y như Cửu Tam, mà ý tứ lựa thì tiến hành, thời có khác với Cửu Tam.

Xem như lời tiết dưới càng rõ lắm.

Cửu Tứ, trùng cương nhi bất trung, thượng bất tại thiên, hạ bất tại điền, trung bất tại nhân, cố hoặc chi, hoặc chi giả, nghi chi dã, cố vô cựu.

Thiên, chỉ vào Cửu Ngũ; Điền, chỉ vào Cửu Nhị; Nhân, chỉ vào Cửu Tam.

PHỤ CHÚ: Cửu Tam sở dĩ vô cựu là vì biết kiền kiền dịch nhược; Cửu Tứ sở dĩ vô cựu, là vì nhờ có chữ Hoặc, địa vị Cửu Tứ vẫn đã có thể được rồi, nhưng còn phải ngẫn nghĩ đong lường, nên tiến thời mới tiến. Vậy nên dùng chữ Hoặc.

Cửu Ngũ viết: Phi long tại thiên, lị kiến đại nhân, hà vị dã.

Tử viết: Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, thủy lưu thấp, hỏa tựu táo, vân tòng long, phong tòng hổ, Thánh nhân tác nhi vạn vật đổ, bản hồ thiên giả thân thượng, bản hồ địa giả thân hạ, tắc các lòng kỳ loại dã.

Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, thủy lưu thấp, hỏa tựu táo, vân tòng long, phong tòng hổ, sáu câu ấy là khách là bồi sấn.

Thánh nhân tác, nhi vạn vật đổ, câu ấy là chủ, là chính thích nghĩa hào từ.

Tác, là thích nghĩa chữ Phi; *Đổ*, là thích nghĩa chữ Kiến. *Thánh nhân* là thích nghĩa chữ Đại nhân.

Chương này không thích nghĩa câu một được, nên phải: thích tóm toàn văn, sẽ cho đầu đuôi quán triệt với nhau, tựu trung cũng phải xáo nguyên văn để cho thông suốt được ý nghĩa của Thánh kinh, xin học giả nhận kĩ.

Hào từ Cửu Ngũ sở dĩ rằng: *Phi long tại thiên, lị kiến đại nhân* là ý nghĩa như thế nào?

Khổng Tử sợ người học Dịch chỉ y theo mặt chữ, không thể phát minh được.

Vậy nên dùng cách thí dụ: Ngài nói rằng: lẽ trong thiên hạ đã có cảm, tức có ứng, nhưng tức phải đồng loại với nhau, quan hệ với nhau thời cảm ứng mới mau chóng. Cửu Ngũ sở dĩ lị kiến Cửu Nhị, Cửu Nhị sở dĩ lị kiến Cửu Ngũ, thiên hạ sở dĩ lị kiến đại nhân, cũng chỉ một lẽ

cảm ứng tự nhiên mà nên thế. Vẫn không ai bắt buộc ai, mà cái bắt buộc đó chỉ là dẫn dụ ở tâm đồng đạo hợp mà thôi.

Ví như: con hạc mẹ kêu, thời con hạc con họa lại ngay; đêm khuya một con gà gáy thời bao nhiêu con gà khác gáy theo ngay. Vì đồng một tiếng nên ứng nhau như thế. Lại ví như: Đem gương lấy lửa để dưới bóng mặt trời, thời lửa bén ngay. Vì mặt trời là khí lửa, nên gương lấy lửa dẫn được khí trời; đem đá nam châm đặt gần chốn có sắt, thời dẫn được đồ sắt ngay. Vì đá nam châm là mẹ đẻ ra sắt, nên nó thường hút được kim khí, hễ đồng khí thời cầu nhau như thế.

Chốn thấp là hợp với tính nước, nên nước thường chảy xuống chốn thấp.

Chốn ráo là hợp với chất lửa, nên lửa thường bén với chốn ráo. Hễ hợp tính thời tìm nhau như thế. Long là vật thuộc về loài Dương, mà cũng vẫn khí Dương un nấu ra, nên vân hay theo long. long hiện thời mây ùn lên. Hổ là vật thuộc về loài Âm, mà phong lại là Âm khí phát động, nên phong hay theo hổ, hổ tới đâu, thời gió hút theo

Xem như sáu cái chứng ấy, thời cơ cảm ứng rất tự nhiên, cũng rất mau chóng.

Bây giờ thịnh đức chí thành của Thánh nhân, cảm động được lòng người trong thiên hạ, người thiên hạ tất nhiên phải ưng ngay.

Tức như vua Thuấn là một tên dân cày ở Lịnh Sơn mà đến khi vua Nghiêu dắt ra, thời những kẻ ngục tụng âu ca ở trong thiên hạ, bỏ con vua Nghiêu mà theo vua Thuấn.

Lại như vua Lê Thái Tổ nước ta là một người dân cày ở Lam Sơn, đến khi khởi nghĩa đánh Ngô, thời hưởng ứng khắp toàn quốc, thật là một vị Thánh quân xuất hiện, mà vạn vật đâu cũng nghển cổ trông vào.

Đó là cảm tự nhiên, mà ứng cũng tự nhiên. Nên có thiên đức như Cửu Ngũ, thời tất thảy người trong thiên hạ ai nấy cũng phải lị kiến.

Bởi vì nguyên lí của loài người, theo lành tránh dữ, nhân đồng thử tâm, tâm đồng thử lí, mà Thánh nhân là một người rất lành trong loài người nên thiên hạ rất vui theo, chẳng phải Thánh nhân hữu tâm cầu thiên hạ, mà thiên hạ tự nhiên theo Thánh nhân. Đó chỉ là tránh người bạo, theo người nhân, xa người dữ, gần người lành, vẫn là tâm lí sẵn của loài người, nên cảm ứng được mau như thế. Thử xem bao nhiêu động vật, tất nhiên đầu hướng về phía trên, không thấy động vật nào chân ở trên cả.

Bởi vì, nó là một loài gốc ở trời, đắc dương khí mà phát minh ra. Vậy nên thân thượng.

Lại xem như: Bao nhiêu thực vật, thời thường đầu hướng xuống dưới, chẳng thấy cây cỏ nào đầu ở trên cả. Bởi vì, nó là một loài gốc ở đất, do âm khí mà phát sinh ra, nên nó thân hạ.

Loài người gốc nguyên khí tạo hóa sinh ra vẫn là loài lành, được một người rất lành như Thánh nhân, tất nhiên thiên hạ phải theo, cũng là tùng kỳ loại vậy.

Phù đại nhân giả, dữ thiên địa hợp kỳ đức, dữ nhật nguyệt hợp kỳ minh, dữ tứ thời hợp kỳ tự, dữ quỷ thần hợp kỳ cát hung, tiên thiên nhi thiên phất vi, hậu thiên nhi phụng thiên thì, thiên thả phất vi, nhi huống ư nhân hồ, huống ư quỷ thần hồ.

Trên ấy là mượn các loài cảm ứng, để thí dụ thiên hạ tất phải lị kiến đại nhân. Bây giờ lại hình dung cho tường tận đức của đại nhân. Hễ gọi một bậc đại nhân, tất có đức lớn như trời đất, không chốn nào không che, không vật nào không chở. Có đức sáng suốt như mặt trời mặt trăng, không chốn nào vật nào mà không soi dọi đến nơi. Có trí khôn sắp xếp mỗi việc, tầng thứ trước sau, đúng như thì tiết bốn mùa. Có tính khôn thiêng biết được việc lành việc dữ in như quỷ thần, gặp việc gì ý trời muốn làm, đón trước được ý trời mà làm mà trời phải nghe theo thấy được việc gì ý trời đã rõ rệt, làm theo sau trời, mà quả nhiên như trời làm. Thế là đại nhân. Đại nhân tức là thiên, nên thiên phải nghe theo. Trời hãy còn nghe theo, mà huống gì người nữa ru.

PHỤ CHÚ: Lời Văn ngôn tán tụng bậc đại nhân Cửu Ngũ, thật là cùng cao cực thâm, tận thiện tận mỹ, chúng ta muốn làm như bậc đại nhân ấy thật không dung dị.

Nhưng chúng ta phải biết, đại nhân Cửu Ngũ, tức là đại nhân Cửu Nhị, chẳng qua công phu tích lũy từ thấp tới cao.

Nếu chúng ta có *học dĩ tụ chi, vấn dĩ biện chi, khoan dĩ cư chi, nhân dĩ hành chi*, thời tuần tự bước lên, do hiền mà bắt chước đến thánh, do thánh mà bắt chước đến thiên, thời chúng ta cũng là một bậc đại nhân Cửu Ngũ mà thôi.

Nói tóm lại, công phu ở Cửu Nhị là tạo nhân, sự nghiệp đến Cửu Ngũ là kết quả.

Chúng ta học Dịch tất phải có một cái mục đích sẽ làm đại nhân. Tức như câu nói Mạnh Tử: *Nhân giai khả dĩ vi Nghiêu Thuấn.*

Thượng Cửu viết: Kháng long hữu hối, hà vị dã.

Tử viết: Quý nhi vô vị, cao nhi vô dân, hiền nhân tại hạ vị, nhi vô phụ, thị dĩ động nhi hữu hối dã.

Sáu hào quẻ Càn, tất thảy là có đức Long, đáng lẽ là hào nào cũng tốt. Cớ sao Thượng Cửu lại rằng: đức Long đến lúc cùng cực thời hữu hối.

Thế mới biết, Dịch lí thiết yếu nhất là chữ *Thì.*

Xử địa vị Thượng Cửu, là chỉ đã cùng cực. Ở cao nhất quẻ Càn, mà kỳ thực không được vị tôn.

Bởi vì, hào vị đến Cửu Ngũ là tôn tột mực, té ra Thượng Cửu là vô vị. Trên hết cả mọi hào vẫn là cao, nhưng mà nhân dân chỉ lị kiến đến Cửu Ngũ mà thôi, té ra Thượng Cửu là vô dân. Tất thảy hiền nhân ai nấy đều ở vị dưới mình, mà không ai lị kiến đến mình, té ra mình cô cao vô phụ (vô phụ là không ai giúp đỡ cho mình).

Hào tượng đã như thế, chính đúng với buổi chập tối trong một ngày, ngày ba mươi trong một tháng, mặt trời đã đến buổi gần lặn, mặt trăng đã đến buổi khuyết, dầu đức Long tốt đến thế nào, cũng chỉ nên thôi, mới được vô hối.

Nếu động thời tất nhiên hữu hối. Thí dụ hào này như hai hạng người này:

Một người là: Ông Thái Thượng Hoàng đời Trần là ông Trần Thái Tôn.

Một người là: Ông chồng bà Vực Đa Lợi Á người nước Anh.

Thế là: *Quý, nhi vô vị, cao, nhi vô dân, hiền nhân tại hạ vị, nhi vô phụ.*

Kháng chi vi ngôn dã, tri tiến nhi bất tri thối, tri tồn nhi bất tri vong, tri đắc nhi bất tri táng. Kì duy Thánh nhân hồ: tri tiến, thối, tồn, vong, nhi bất thất kì chính dã giả, kì duy Thánh nhân hồ.

Trên ấy là giải thích lí do sở dĩ hối là vì kháng, nên tiết này lại giải thích nghĩa chữ Kháng cho rõ ràng.

Kháng là ý nghĩa thế nào?

Trong thiên hạ thường có một hạng người, chỉ biết lúc tiến được cứ tiến, mà không biết lúc nên lui mà lui. Chỉ biết lúc hiện tại là đương tồn, mà không biết tương lai e có lẽ vong. Chỉ biết phía được là đắc, mà không biết đến phía mất là táng.

Vì chỉ biết tiến, biết tồn, biết dắc, mà không xét đến thối, với vong, với táng, cứ tham tiến mà không thối, chắc rằng tồn mà không lo vong,

tham đắc mà không sợ táng, thế thời xử địa vị Thượng Cửu, tất phải như ai mới khỏi hữu hối rư! Tất phải như bậc Thánh nhân, biết được tiến, thối, tồn, vong, mà theo thì thuận xử, vừa đúng được đạo lí. Đương lúc tiến mà sắp sẵn một cách thối, đương lúc tồn mà đã phòng bị đến lúc vong, thấy cái đắc mà răn đe đến cái táng, tác dụng vẫn có cái biến thiên luôn, mà không bao giờ sai đạo lí chính. Như thế thời làm gì có kháng, mà cũng còn có việc gì hối nữa rư?

Than ôi! Địa vị như Thượng Cửu, mà xử trí được hợp đạo như thế, c chỉ bậc Thánh nhân mà thôi chăng.

Từ đây sắp xuống, Văn ngôn dùng bằng cách vận văn.

Tiềm long vật dụng, Dương khí tiềm tàng, hiện long tại điền, thiên hạ văn minh, chung nhật kiền kiền, dữ thì giai hành.

"**Tàng, minh, hành**, hiệp thành một vận".

Hoặc dược tại uyên, càn đạo nãi cách, Phi long tại thiên, nãi vị hồ thiên đức. Kháng long hữu hối, dữ thì giai cực. Càn nguyên dụng cửu, nãi kiến thiên tắc.

"**Cách, đức, cực, tắc**, hiệp thành một vận"

Vì Văn ngôn dùng vần, nên dịch nguyên văn cũng phải dùng vần:

Rồng ngầm chớ dụng, là tượng hào Sơ;
Khí dương ở dưới, rồng chửa mây mưa,
Rồng ra ở ruộng, hào Nhị bây giờ;
Rõ ràng văn hóa, khắp cả gần xa;
Nửa trên nửa dưới, buổi phải âu lo.
Triều càn tịch dịch, thì nghĩa rất to.
Qua hào Cửu Tứ, hoặc dược tại uyên.
Đạo Càn sắp đổi, từ dưới lên trên.
Hào Cửu Ngũ tượng rồng bay.
Đức trời tròn vẹn, đứng ngay ngôi trời.
Hào Thượng Cửu, Long tột vời.
Ngôi cao nhưng cũng theo thì nên lui.
Sáu dương đã biến cả rồi.
Quần Long bình đẳng, đạo trời hiển nhiên.

Càn nguyên giả, thỉ nhi hanh giả dã; lị trinh giả, tính tình dã. Càn thỉ năng dĩ mỹ, lị lị thiên hạ, bất ngôn sở lị, đại hỉ tai.

Tiết này lại thích thêm ý nghĩa Soán từ ở đầu quẻ, Càn nguyên là đức Nguyên của Càn, tạo thỉ vạn vật, mà vạn vật được hanh thông.

Duy đương lúc Nguyên Hanh, thời tính tình của Càn, mà phú dữ cho vạn vật, còn chưa phát triển được hết, đến khi lị trinh, thời giống gì giống gì cũng thành công kết quả, thời tính tình của Càn, mới phát triển đến cực điểm. Bởi vì Nguyên Hanh là Càn đạo chi thỉ, lị trinh là Càn đạo chi chung, có đến lúc cuối cùng thời mới thấy được chân tính chân tình. Vậy nên nói *lị trinh giả tính tình dã*.

Tuy nhiên, ở trong tứ đức, thời đức Lị lại là quan kiện cho ba đức, tiếp tục đức Nguyên đức Hanh mà thành tựu cho đức Trinh, là nhờ có Lị. Mà kể đức Lị to thứ nhất, thời không gì bằng đức Lị của Càn. Càn đào chú ra vạn vật, chế tạo ra vạn loại, lấy những thực lị rất tốt làm lị ích cho thiên hạ, mà không bao giờ kể công. Làm lị ích cho vật, chỉ là xuất ư tự nhiên, thiệt là lớn lắm rồi vậy thay.

Đại tai Càn hồ, cương kiện trung chính, thuần túy tinh dã.

Tiết này là Khổng Tử đã giải thích hết quái hào như trên ấy, nhưng Ngài vì tâm túy với đạo Càn, nên lại tán tụng thêm một tầng như tiết này:

To lớn thay, đạo Càn vậy ôi! Đã cương kiện mà lại trung chính, mà đức cương kiện trung chính đó, lại thuần túy mà tinh, đủ được như thế, thiệt duy đạo Càn vậy.

PHỤ CHÚ: Bảy chữ *Cương, Kiện, Trung, Chính, Thuần, Túy, Tinh*, mỗi một chữ hàm súc một ý nghĩa.

Cương, là đức mạnh, tức là chữ Dũng. Nhưng mạnh mà không bền dai, là không phải Kiện.

Kiện, nghĩa là mạnh, mà lại bền dai, tức là nghị lực.

Người có tánh dũng quyết quả cảm gọi bằng Cương, có tính nhẫn nại, gọi bằng Kiện. Nhưng Cương Kiện có lúc thái quá, có lúc bất cập, thời là bất trung. Hoặc có lúc chếch mếch về một bên, thời là bất chính. Vậy nên có đức tốt Cương Kiện, lại phải tất tu dưỡng cho được vô quá vô bất cập, bất thiên bất ỷ, mới là Cương, Kiện, Trung, Chính. Nhưng đức Cương, Kiện, Trung, Chính đó, lại tất phải trong như ngoài, ngoài như trong, thỉ như chung, chung như thỉ, mới là Thuần Túy. Đã thuần túy như vậy, nhưng còn lại phải cho Tinh. Nếu Cương Kiện mà chỉ như cách thầy Tử Lộ, mắc cái tệ bạo hổ bằng hà.

Trung chính mà chỉ như ông Bá Di, ông Liễu Hạ Huệ, thời mắc cái tệ ải với bất cung. Thế là bất tinh. Vậy nên Khổng Tử có trách thầy Tử Lộ mà than rằng: *Nhược Do dã bất đắc kỳ tử nhiên*. Nghĩa là: Như anh Do kia, e đến nỗi kết quả cái chết anh không được chánh đáng với đạo lí.

Thầy Mạnh lại có câu rằng: *Bá Di ải, Liễu Hạ Huệ bất cung, quân tử bất do dã.*

Ải, nghĩa là chật hẹp. Bất cung, nghĩa là ngạo đời.

Bá Di vẫn là bậc Thánh chi thanh, nhưng vì tật ác thái thậm, thành ra độ lượng chật hẹp, không dung nạp được người.

Ông Liễu Hạ Huệ vẫn là bậc Thánh chi hòa, nhưng vì quá lờn lã với người đời, thành ra một cách mục trung vô nhân.

Những thái độ ấy quân tử không chịu làm đó vậy.

Dũng cảm như thầy Tử Lộ là cương kiện mà bất tinh.

Thanh, hòa như ông Di, ông Huệ, là trung chính mà bất tinh. Vậy nên, Cương, Kiện, Trung, Chính, Thuần, Túy mà lại kết thúc lấy chữ Tinh. Đó là thâm ý của Khổng Tử, học giả học Dịch chớ bỏ lơ những ý ấy.

Lục hào phát huy, bàng thông tình dã.

Tiết này bảo cho học giả, muốn tu dưỡng được đức Càn, thời cần trước phải có học vấn. Nghĩa như: Đọc sáu hào quẻ Càn, phải nhận kĩ hào từ mà biết được ý nghĩa trong sáu hào, đã phát minh khươi móc hết các lẽ, mà suy rộng ra, thời bao nhiêu nhân tình vật tính, có thể tứ bề thông thấu hết cả.

Thì thừa lục long dĩ ngự thiên dã, vân hành vũ thí, thiên hạ bình dã.

Tiết này là ý Khổng Tử muốn cho những người học Dịch, nên tiêu cái mục đích cho rất cao, trông làm được như bậc Thánh nhân Cửu Ngũ, lục long là sáu dương hào, thì thừa lục long, là chiếu theo sáu vị dương hào xử vào thì hào nào, thời đúng như hào ấy.

Ngự, nghĩa là thống trì Ngự thiên, nghĩa là thống trì lấy những công việc trời giao mình, câu ấy là thủ đoạn của Thánh nhân.

Vân hành, là mây đi; vũ thí, là mưa rắc rưới khắp; thiên hạ bình, là các vật các đắc kỳ sở, người trong thiên hạ tất thảy cân bằng như nhau, không một người nào chịu cái khổ bất bình.

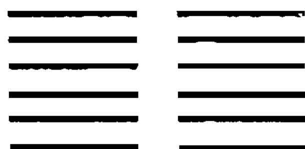
Đó là công dụng của Thánh nhân, mà cũng là công dụng của đức Càn, Càn thỉ nhi hanh, đến lúc đó là lị trinh vậy.

Quân tử dĩ thành đức vi hạnh, nhật khả kiến chi hạnh dã.

Nói tóm lại, những người quân tử, muốn cho đúng với đạo Càn, tất phải tiến tu cho đến thành đức, có thành đức sẵn ở trong, suy ra làm việc thiên hạ, ngày nào ngày nào cũng có thể biểu hiện được đức mình ra ở nơi thực hành vậy.

II. QUẺ BÁT THUẦN KHÔN

八 純 坤



坤上外坤　　坤下内坤

Quẻ này là quẻ Bát Thuần Khôn. Khôn hạ cũng là Nội Khôn, Khôn thượng cũng là Ngoại Khôn.

Quẻ này sáu nét tất thảy là nét Âm, là tượng về thể **đất**, mà lại hoàn toàn thuộc về chất **nhu thuận**, nên đặt tên quẻ bằng Khôn.

Ba nét âm ở dưới là Khôn hạ, cũng là Nội Khôn; ba nét âm ở trên là Khôn thượng, cũng là Ngoại Khôn.

Khôn, nghĩa là **thuận**.

Từ đây sắp xuống là Soán từ của Văn Vương.

SOÁN TỪ

Khôn, Nguyên, Hanh, Lị, tẫn mã chi trinh; quân tử hữu du vãng, tiên mê hậu đắc, chủ lị; Tây Nam đắc bằng, Đông Bắc táng bằng, yên trinh, cát.

Toàn bộ Dịch, gốc chỉ nhất Âm, nhất Dương. Nhất Dương là gốc ở *Càn*.

Nhất Âm là gốc ở *Khôn*. Vì có đức Khôn, đức Càn mới tạo thành được vạn vật.

Nên Càn, Khôn đủ cả Tứ đức.

Nhưng mà Càn Khôn có khác nhau chút đỉnh. Càn là hoàn toàn đức Kiện, thuộc về tính chất con trai. Khôn, là hoàn toàn đức Thuận, thuộc về tính chất con gái.

Vậy nên Soán từ Văn Vương có khác nhau. Soán từ ở quẻ Càn thời rằng: Nguyên, Hanh, Lị, Trinh. Bây giờ Soán từ quẻ Khôn thời lại rằng:

Thuần Âm cực thuận như đức Khôn, vẫn cũng đủ nguyên khí tại thỉ được vạn vật là Nguyên, vẫn cũng có công dụng, khiến cho vạn vật được phát đạt là Hanh.

Nhưng vì bản chất Khôn là âm, bản tính Khôn là thuận, nên chỉ thừa thuận với Càn. Càn kiện hành đến bao nhiêu, thời Khôn cũng phải kiện hành đến bấy nhiêu, theo đức kiện hành của Càn mà tiến hành bất tức.

Thí dụ: Bằng loài vật, thời tượng như con ngựa cái. Ngựa là giống đi mạnh, nhưng ngựa cái là giống thừa thuận với ngựa đực.

Vậy nên nói rằng: *Lị tẩn mã chi trinh.*

Nghĩa là: Khôn thuận theo như Càn, mới là trinh chính, mà làm lị ích cho vạn vật được.

Trên ấy là thích tượng quẻ Khôn.

Từ đây sắp xuống lại bày dạy cho người học quẻ Khôn.

Những người quân tử xem xét ở nơi mình, nếu đứng vào địa vị quẻ Khôn, thời mình có làm những việc gì, mà thủ xướng trước người ta, tất nhiên lầm lỗi, mình chờ có người thủ xướng trước mà theo làm sau, tất nhiên được thuận tiện, với trong khi mình tiến hành đó, chỉ cốt làm lị ích cho vạn vật. Nên rằng: chủ lị, nghĩa là: chỉ tuân theo chương trình, mà không phải sắp đặt kế hoạch vậy.

Còn như đường lối phương hướng, thời Khôn không thể phân bì được Càn. Càn là thông ngữ được cả trời, nên đi vào chốn nào, cũng không quản ngại.

Còn như Khôn, thời địa vị tự nhiên với chức vụ đương nhiên thảy phải có hạn lượng, nên đường đi nước bước, phải nhìn theo cho đúng loài mình.

Tỉ như: Đi vào phương Tây Nam là Âm phương, thời được bầy bạn, đi vào phương Đông Bắc là Dương phương, thời mất bạn bầy. Vậy nên có câu: *Tây Nam đắc bằng, Đông Bắc táng bằng.*

Hai câu ấy là nói: Đi phải chọn phương, ngồi phải xem hướng, tìm cho được bạn đồng tâm đồng đức với mình thời mới theo, chính là phương dĩ loại tụ. Không phải là hạn định Tây Nam với Đông Bắc đâu. Bởi vì tính Âm nhu thuận, xu hướng thường hay không vững vàng, không nhất định, nên Thánh nhân mới thiết ra câu răn này, trông cho những người tánh khôn, thể khôn, xu hướng cần phải kén chọn cho chắc chắn. Nếu không thế, thời mắc cái lỗi táng bằng, mà kết quả không đắc bằng.

Xem Soán từ cuối cùng có câu: Yên trinh cát, thời càng rõ lắm. Yên trinh, nghĩa là bền giữ đức trinh chính. Bởi vì, đức Khôn tuy vẫn Nguyên, Hanh như Càn, nhưng mà tính chất riêng của Khôn, là *thuần Âm cực nhu*, nên phải thừa thuận với Càn, tự thỉ chí chung, kiên cố bất dịch. Ấy là An, Trinh.

Nếu được như thế, thời Khôn nhờ có Càn mà vạn vật tạo thỉ. Càn lại nhờ có Khôn, mà vạn vật hoàn thành viên mãn, không còn gì là khuyết điểm, ba chữ *An, Trinh, Cát*, là nghĩa vụ của Khôn, mà chính là bổ trợ cho Càn. Càn nhờ có Khôn, mà công việc sinh thành vạn vật mới hoàn mãn.

Vậy nên ở quẻ Càn chỉ nói *Nguyên, Hanh, Lị, Trinh*, mà không chữ Cát; đến quẻ Khôn mới thêm vào chữ **Cát**, nhưng mà Cát lại nhờ ở *An, Trinh*, ấy là Càn, Khôn hỗ trợ nhau, mà làm nên công nghiệp rất lớn, suy từ một nhà, một nước, đến một xã hội, một thế giới, thảy phải như thế. Nếu chỉ có Càn mà không Khôn, thời không bao giờ Cát; nếu chỉ có Khôn, mà không thừa thuận với Càn, thời cũng không bao giờ Cát.

Chúng ta nghiên cứu cho kĩ Soán từ hai quẻ, thời biết được thâm ý của Thánh nhân rất chú trọng vào chữ *Trinh*.

Trinh, nghĩa là chính, mà bền vững. Nếu hoặc không chính, hay là chính mà không bền vững, thời Càn bất thành Càn, mà Khôn cũng bất thành Khôn, làm họa hại cho xã hội, quốc gia chỉ vì cớ ấy.

Từ đây sắp xuống là Soán truyện của Khổng Tử:

SOÁN TRUYỆN

Soán viết, chí tai Khôn nguyên, vạn vật tư sinh, nãi thuận thừa thiên.

Khôn hậu tải vật, đức hợp vô cương; Hàm hoằng quang đại, phẩm vật hàm hanh; tẫn mã địa loại, hành địa vô cương, nhu thuận lị trinh, quân tử du hành. Tiên mê thất đạo, hậu thuận đắc thường, Tây Nam đắc bằng, nãi dữ loại hành, Đông Bắc táng bằng, nãi chung hữu khánh, an trinh chi cát, ứng địa vô cương.

Soán viết: chí tai Khôn nguyên, vạn vật tư sinh, nãi thuận thừa thiên.

Tiết này là thích đức Nguyên của Khôn, Khôn là đất, vậy nên lấy địa đạo làm giải thích quẻ Khôn.

Trước kia thích đức Nguyên của Càn rằng: Đại tai, nghĩa là to lớn

không chừng mực; mà Khôn thời không được như Càn, vẫn có chừng mực, nhưng chừng mực thế nào, thời đến thế ấy, không một phân một li sót thiếu. Nên Soán truyện tán rằng: Đến nơi vậy thay! là đức Nguyên của Khôn. Vạn vật nhờ đức Nguyên của Khôn mà sinh nở, mới là thuận thừa đức Nguyên của trời.

PHỤ CHÚ: Trên kia nói vạn vật tư thỉ, đây thời nói vạn vật tư sinh, đạo lí có một gốc, mà công dụng thời có hai tầng. Thỉ là gây tạo ở vô hình, thuộc về phần khí. Sinh là vật nắn ra cái hữu chất, là thuộc về phần hình. Thí như: Khí đứa con là công của cha, hình đứa con là công ở mẹ, xem đó thời biết được nghĩa tư sinh (*Tư*, nghĩa là nhờ cậy; *thỉ*, nghĩa là gây đầu; *sinh*, nghĩa là đẻ ra).

Khôn hậu tải vật, đức hợp vô cương, hàm hoằng quang đại, phẩm vật hàm hanh.

Tiết này là thích đức Hanh của Khôn. Khôn vì có đức dày, chở đỡ được muôn vật, cái đức dày đó, không thể đo lường được, cũng to lớn in như đức Càn. Vậy nên Khôn phối hợp với Càn.

Vì đức Khôn phối hợp với Càn, mà vạn vật ở trong Vũ trụ, chứa trữ rộng rãi, rực rỡ lớn lao, tất thảy bao nhiêu phẩm vật, nhờ sinh khí tự nhiên, mà trưởng thành phát đạt. Ấy là nhờ đức Hanh của Khôn vậy.

Tẩn mã địa loại, hành địa vô cương, nhu thuận lị trinh.

Soán từ sở dĩ có câu: Lị tẩn mã chi trinh. Bởi vì, Khôn là tượng đất, tính Khôn vẫn thuận, mà thể đất vẫn lăn chuyển không nghỉ, tượng như ngựa có tính đi đường xa không nghỉ. Khôn là chất thuận, mà có tính kiện, tượng như con ngựa cái. Vẫn tẩn mã là thuộc về loài địa, mà được đi trên mặt đất, không chừng nào nghỉ. Vì đức Khôn như thế, mà quân tử bắt chước lấy Khôn, thời cũng nhu thuận và lị trinh, in như đức Khôn vậy. Tiết này là thích chữ lị trinh trên Soán từ.

Quân tử du hành, tiên mê thất đạo, hậu thuận đắc thường, Tây Nam đắc bằng, nãi dữ loại hành, Đông Bắc táng bằng, nãi chung hữu khánh. An trinh chi cát, ứng địa vô cương.

Bây giờ Soán truyện lại dạy cho những người học Dịch, y theo Soán từ mà rằng: Quân tử có hành động việc gì, nên thủ xướng trước thời mê, mà đến nỗi lạc đường, biết thừa thuận ở sau, thời được đạo lí thường. Tây Nam thời đắc bằng là đi với người đồng loại cùng mình. Nếu đi về phương Đông Bắc, thời táng bằng. Biết kén chọn phương hướng như thế, thời phương lành ta theo, phương dữ ta tránh, mới kết quả được có phúc

tốt. An trinh chi cát, ứng địa vô cương. Nhưng mà tất phải an giữ đức trinh, thời mới được cát, mà in như địa đạo vô cương vậy.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: địa thế Khôn, quân tử dĩ hậu đức tải vật.

Xem quẻ Khôn này, sáu hào rành âm, từ trên xuống dưới tầng lớp chồng nhau, tượng như thể đất dày mà lại thuận, cao thấp tầng thứ tiếp nhau, chở đỡ muôn vật, không giống gì ở trên đất mà đất chối từ, ấy là Khôn. Quân tử học chước tượng quẻ Khôn, nên lấy đức rộng lớn sâu dày, mà dung chở loài người.

Hậu, nghĩa là dày; *tải*, nghĩa là chở.

PHỤ CHÚ: Đức Càn tốt nhất, là vì tính kiện, vì kiện nên mạnh bền không mỏi, quân tử học chước Càn, mà tự cường bất tức. Đức Khôn, tốt nhất là vì tính hậu, vì hậu nên bền chặt dày dặn. Quân tử học chước Khôn mà hậu đức tải vật. Ấy là phương pháp chúng ta học Dịch.

Xem hai quẻ Càn, Khôn, thời suy ra các quẻ khác cũng như thế.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ lục, lí sương, kiên băng chí.

Hào này là vạch thứ nhất ở dưới hết quẻ, thế là Sơ, mà lại hào đứt đôi là **sách**, sách Âm hào; thế là Lục, nên gọi nó bằng Sơ Lục.

Số Âm kể nghịch, từ bát nghịch đến Lục. Lục là thành số chi chung. Vậy nên, kể hào Âm thời gọi bằng Lục.

Hào Sơ Lục này, là hào Âm đầu hết *Kinh Dịch*, nhưng kể vào quẻ Khôn, thời lại là hào Âm mới sinh ở dưới hết. Nguyên lai, chân lí trong *Kinh Dịch*, thông thường kể Dương là thiện, Âm là ác, Dương chủ sinh, Âm chủ sát, Dương là quân tử, Âm là tiểu nhân. Tuy Dịch đạo biến hóa, không phải chấp nhất như thế, nhưng mà theo về lí thường, thời nhất định như thế. Tỷ như: Dương là con trai, Âm là con gái, thời vạn cổ bất dịch.

Thánh nhân thấy hào này là một hào Âm mới sinh, một phương diện xem ở Thiên đạo, một phương diện xét ở Nhân sự, mà suy ra rằng: Hào Âm này tuy mới sinh, nhưng tình hình càng ngày càng nảy nở thêm

mãi, Âm sinh đến Thượng Lục, thời tất nhiên cướp hết phần Dương, cũng in như bắt đầu mới có một đứa tiểu nhân, thời những loài quân tử tất có một ngày vì nó mà tiêu diệt. Thánh nhân biết đạo lí như thế, mới răn cho chúng ta. Hễ làm một việc gì, dùng một người nào, tất phải cẩn thận ư lúc đầu tiên, để phòng ư khi mới măng mậm. Cũng ví như: dưới chân mới đi đạp dấu sương, mà nghĩ đến Âm hàn đã sắp tới nơi, chắc chẳng bao lâu mà giá dày tới đó vậy.

(*Sương*, là khí lạnh khi đầu ngưng kết, mà thành ra từng điểm, chân đi **giẫm** lấy sương, là báo cáo cho mình biết, Âm hàn đã gần tới nơi. *Kiên băng*, là hàn lạnh chi cực, nước lạnh đóng thành giá cứng).

Từ lúc có sương, đến khi có giá, tuy trải qua thì giờ khá lâu, nhưng mà đã có sương, tất đến khi có giá, có tạo nhân mới có kết quả, không bao giờ sai lầm. Thánh nhân dạy cho người ta, ngăn loài ác, tất phải ngăn ư khi ác còn nấp; phòng việc họa, tất phải phòng ư khi họa chưa rõ. Vậy có hào từ Sơ Lục.

Tượng viết, Lí sương kiên băng, Âm thỉ ngưng dã, tuần trí kỳ đạo, chí kiên băng dã.

Hào từ Sơ Lục rằng: Lí sương là lúc đầu khí âm mới ngưng kết mà làm sương vậy. Nhưng mà dần dà tích lũy cho đến khi cùng cực đạo âm, tất cũng, đến nỗi giá bền vậy.

PHỤ CHÚ: Ý hào từ này rất vi diệu, khổ tâm Thánh nhân vì người rất thâm thiết. Hễ việc thiên hạ, loạn chẳng phải sinh ở lúc loạn, mà thường sinh ở lúc thịnh trị. Họa chẳng phải sinh ở lúc họa, mà thường sinh ở lúc phúc.

Bởi vì, trong lúc trị với phúc, thường có một cái măng mậm rất nhỏ nảy nở ra là cái mầm họa với loạn ở lúc tương lai.

Cái mầm đó là ý nghĩa chữ Lí sương. Vì chúng ta không biết *phòng vi đậu tiệm*, mà để cho các mầm ấy càng ngày càng lớn thêm. Thế là gây ra loạn, rước lấy họa, chính từ lúc đó, tức là ý nghĩa chữ **kiên băng chí** đó vậy.

Kinh Thư rằng: **Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi**. Nghĩa là: lòng thuộc về nhân dục rất nguy hiểm, lòng thuộc về đạo lí rất mầu nhiệm.

Chúng ta thường quên lửng ở nơi mầu nhiệm, mà mắc sụp lấy nguy hiểm, ấy là không biết răn ở nơi lí sương, mà mắc lấy họa kiên băng vậy.

2. - Lục Nhị, trực phương đại, bất tập, vô bất lị

Hào này Âm hào ở Âm vị, là **đắc chính**. Nhị ở giữa Hạ quái, là **đắc trung**, thuộc về thể Khôn là **nhu thuận**. Vì ở vào thì tiết địa vị quẻ Khôn nên nhu thuận, mà lại trung chính, thiệt là một vị quân tử. Ở trong thời có đức ngay thẳng là Trực, ở ngoài thời có nết vuông vức là Phương, mà lại quy mô lớn, độ lượng rộng, là trực phương mà đại. Thịnh đức của bậc người ấy như thế, mà lại nhờ nguyên chất in như đức Khôn tự nhiên nhi nhiên, chẳng cần phải học tập khó khăn, mà làm việc gì việc gì, cũng thuận với đạo lí.

PHỤ CHÚ: Hào từ như hào này, vẫn là tận thiện tận mỹ. Nhưng sở dĩ tận thiện tận mỹ, là cốt ở hai chữ "Trung", "Chính". Nếu nhu thuận mà không trung chính, e có lúc thành ra nhu hiểm tiểu nhân mà thôi. Chúng ta học Dịch, chớ bỏ suông hai chữ Lục Nhị. Nhị là trung, Lục cư Nhị là chính.

Tượng viết: Lục Nhị chi động, trực dĩ phương dã, bất tập vô bất lị, địa đạo quang dã.

Tượng truyện phát minh ý của hào từ rằng: Lục Nhị này chẳng phải thuần nhiên nhu tịnh, thể vẫn tịnh, mà dụng thời động.

Nhân vì có đức trung chính, nên khi hành động, chỉ thấy ở trong thẳng ngoài vuông.

Lại vì đúng với đạo Khôn, *hữu chư trung, hình chư ngoại*, phát triển rõ ràng. Vậy nên bất tập vô bất lị.

PHỤ CHÚ: Tôn Chân Nhân có câu: *Hạnh dục phương, trí dục viên*, nghĩa là: Tính nết tất muốn cho vuông chính, mà trí khôn lại muốn cho viên hoạt, chữ Phương này tức chữ Phương ở Lục Nhị, *bất tập vô bất lị*, tức là trí viên mãn cực điểm. Viên, nghĩa là tròn; hoạt, nghĩa là trơn chảy.

3. - Lục Tam, hàm chương khả trinh, hoặc tòng vương sự, vô thành hữu chung.

Hào Lục ở vị Tam, theo như quẻ khác, thời là bất chính. Bởi vì, Âm hào ở Dương vị, không thể gọi bằng chính được. Nhưng ở vào quẻ Khôn, thời hào nào cũng có đức Khôn. Bây giờ Âm nhu, mà pha vào tính cương kiện, lại có thể cho là thêm tốt, đó cũng là lí biến hóa ở trong Dịch đạo.

Vậy nên hào từ rằng: Lục Tam này ngồi trên Hạ quái, đúng vào vị nhân thần, mà bản thân nó lại tính như đái cương, lại là đức tốt.

Duy vì đạo làm tôi, chỉ nên hàm súc lấy điều tốt mình, chớ nên khoe khoang lòe loẹt.

Thế mới là có thường mà được chính, có khi đi theo kẻ trên mình mà làm việc nước, thời phải giữ phần khiêm nhượng, lo hết nghĩa vụ của mình mà chớ chuyên thành công, như thế, thời mới hoàn toàn là hữu chung. (Hữu chung, nghĩa là có kết quả mỹ mãn).

Tượng viết: Hàm chương khả trinh, dĩ thì phát dã, hoặc tòng vương sự, tri quang đại dã.

Lời Tượng truyện bổ túc ý nghĩa hào từ rằng: Hào từ tuy bảo hàm chương khả trinh, nhưng mà đức chương mỹ còn hàm súc lại đó, há phải không phát triển đâu. Hễ đã hữu chư trung tất hình chư ngoại. Duy tự mình phải giữ cho trinh chính, thì đáng hối mà hối, thì đáng hiển mà hiển. Hiển, nghĩa là rõ rệt; hối, nghĩa là che lấp, chắc cái chương mĩ cũng có thì phát triển tới nơi. Hoặc tòng vương sự, mà được hữu chung, là nhờ đức trí của Lục Tam này sáng suốt lớn lao. Vậy nên, giữ được nghĩa vụ vô thành, mà hưởng được quyền lị hữu chung.

PHỤ CHÚ: Đọc Tượng truyện hào này, nên chú ý vào chữ "thì phát".

Như Lục Tam ở quẻ khác là bất chính mà xấu, mà ở vào quẻ Khôn thời lại chương mĩ, phát triển được chương mĩ, thời cũng nhờ ở thì quẻ Khôn mới hay. Đó là nghĩa chữ Thì ở Dịch.

4. - Lục Tứ, quát nang, vô cựu, vô dự.

Theo về toàn quẻ Khôn mà nói, thời nhu thuận vẫn là đức tốt. Nhưng theo về đạo lí toàn thể loài người, và theo về địa vị từ mỗi hào, thời Âm nhu lại không ví được tính cương kiện. Cương kiện mới là người có tài, nhu thuận thời chưa chắc đã có tài. Huống gì Lục là Âm, mà lại xử vào địa vị bất trung, lại ở vào quẻ Thuần Âm, thành ra một hạng người nhu thuận hữu dư, cương đoán bất túc. Ấy là hạng người vô tài, mà lại ở vào vị trên gần Lục Ngũ, tượng là đại thần cận quân, tài quá thấp mà vị quá cao, càng nguy hiểm lắm. Ai xử vào địa vị hào này, chỉ nên giữ bề thận mặc, an phận thủ thường, cũng như cái đãy mà thắt miệng đãy lại. Nghĩa là: kín dáo giữ gìn, may ra khỏi tội lỗi, nhưng cũng không danh dự gì.

Tượng viết: Quát nang vô cựu, thận bất hại dã.

Tài hèn sức nhỏ, mà ở vào địa vị nguy nghi, tất phải cẩn thận hết sức, mới được khỏi họa hại. Đó là nghĩa câu Quát nang vô cựu vậy.

PHỤ CHÚ: Hào từ quẻ Càn với hào từ quẻ Khôn, tài đức vẫn khác nhau, mà địa vị với hoàn cảnh thời in nhau.

Duy vì hào Tứ quẻ Càn có đức cương kiện, còn có thể hữu vi được. Nên hào từ có chữ "hoặc dược", mà tượng từ có câu: "tiến vô cựu dã".

Đến như hào Tứ quẻ Khôn, thời Âm nhu thái quá, được vô cựu là may. Nên hào từ bảo phải Quát nang.

Mà Tượng từ lại có câu: "Thận bất hại dã". Đó là đồng một địa vị mà tài đức khác nhau, thời kết quả cũng khác nhau vậy.

5. - Lục Ngũ, hoàng thường nguyên cát.

Hào Ngũ là vị chí tôn ở trong quẻ. Ngũ lại là đắc trung, Âm nhu mà đắc trung, lại là hợp với đức Nguyên của Khôn.

Có đức Nguyên như thế, mà ở vào địa vị rất cao, chắc là đức xứng kỳ vị, tất kết quả được tốt lành. Nên hào từ rằng: Hoàng thường Nguyên cát.

Nghĩa là: Lục Ngũ này giữ được đức trung. Không thái quá, cũng không bất cập, sở dĩ thủ tượng bằng sắc hoàng. Giữ phận khiêm hạ không tự tôn tự cao, sở dĩ thủ tượng bằng cái xiêm.

Vậy nên hợp với đức đại thiện, mà kết quả chắc tốt lành.

Hoàng, là sắc vàng, là sắc trung ở năm sắc. Thường, là cái xiêm, là đồ mặc ở dưới thấp.

Tượng viết: Hoàng thường nguyên cát, văn tại trung dã.

Hào từ sở dĩ thủ tượng bằng hoàng thường, mà lời đoán bằng nguyên cát, là vì Lục Ngũ này có đức văn minh, đốc thực mà lại quang huy, đức văn tiềm ẩn ở trong, mà phát hiện ra ngoài. Thế mới Nguyên cát.

PHỤ CHÚ: Hai chữ Nguyên cát, nghĩa là: đại thiện mà lại cát, là chữ tốt nhất của lời đoán ở trong Dịch.

Nhưng vì sao quẻ Càn chưa thấy, mà lại bắt đầu thấy ở hào Ngũ quẻ Khôn.

Tượng truyện mới phát minh ý nghĩa rằng: Văn tại trung dã. Thâm ý cốt nhất ở chữ Trung.

Chữ Trung có hai nghĩa:

Một là: Trung là đức *trung*, không thái quá, không bất cập.

Lại một nghĩa là: Trung là phía trong, phản đối với chữ Ngoại. Văn

tại trung, là có văn học tài hoa, mà lại không thái quá, không bất cập. Nếu văn mà thái quá, té ra văn thắng chất, mà thường thành ra hạng người phù hoa, sở dĩ văn cốt tại trung, đó là một nghĩa.

Lại còn một nghĩa càng thâm thiết cho người đời. Văn là một giống rất đẹp, văn minh là một giống rất tốt.

Nhưng văn minh ở ngoài, trước phải văn minh ở trong.

Văn minh ở trong, là giống gì? Là đạo đức, là tinh thần.

Văn minh ở ngoài là giống gì? Là tài hoa, là vật chất.

Nếu chỉ có tài hoa, vật chất, mà không đạo đức tinh thần, té ra chỉ phấn sức ở ngoài, nên không gọi bằng Văn được. Sở dĩ nói: Văn tại trung dã, nghĩa là Văn cốt ở trong vậy. Da cọp vẫn vẻ vang, lông phượng hoàng vẫn rực rỡ, mà không thoát khỏi vòng cầm thú, là vì nó chỉ có văn ở phía ngoài, mà phía trong vẫn lòng chim dạ thú. Vậy nên Văn nó chỉ là Văn bỏ đi. Chúng ta học ba chữ: *Văn tại trung*, nên hết sức bồi dưỡng đạo đức tinh thần, trau dồi lấy Văn phía trong, mà sau lại bổ thêm tài hoa vật chất cho đầy đủ Văn phía ngoài. Ấy là trong Văn mà ngoài mới Văn, gốc nhánh tươi tốt, đủ trái đủ hoa. Thế mới là đại thiện chi cát, chỉ trông mong cho người học Dịch, chớ học thoáng qua một chữ mà thôi.

6. - Thượng Lục, long chiến vu dã kỳ huyết huyền hoàng.

Lục là Âm hào, hào này là vạch trên hết quẻ Khôn, là Âm thịnh đến cực điểm.

Tòng lai, Âm không bao giờ tranh được Dương.

Nhưng mà lí trong thiên hạ, kể hai vật đã địch với nhau, thời tất tranh nhau, huống gì Âm lại là tương phản với Dương. Bây giờ Âm đã thịnh cực, thế lực đã cân địch với Dương, tất đến nỗi tranh thắng với Dương. Nhưng vì Dương cũng thịnh cực, cũng chẳng chịu thua Âm, Âm Dương hai bên tranh nhau, mà hai bên thảy cùng thua cả, thành ra lưỡng bại câu thương, ấy là tượng như "Long chiến vu dã, kì huyết huyền hoàng".

Long là Dương, Dương tranh với Âm. Nên rằng: Long chiến. Khi đã chiến rồi, thời cuối cùng hai bên cũng bị họa lưu huyết. Nên rằng: Kì huyết huyền hoàng.

Huyền là sắc trời, *hoàng* là sắc đất, lấy hai chữ "huyền hoàng" mà hình dung tượng Âm Dương. Lúc đánh nhau chảy máu, trộn cả máu huyền máu hoàng, là tượng Âm Dương đồng thì bị hại. Hào từ này, là thâm ý của Thánh nhân cốt dạy cho người ta: Phàm sự gì cũng xem vừa

chừng thời nên thôi, chớ nên để đến lúc cùng cực. Nếu để đến lúc cùng cực, tất có biến tượng phát sinh ra.

Hào từ quẻ *Càn Thượng Cửu* rằng: *Kháng long hữu hối,* **là** họa bằng Dương thịnh cực.

Hào từ Thượng Lục quẻ Khôn có chữ Chiến, chữ Huyết, là họa bằng Âm thịnh cực.

Nếu chúng ta biết: *Cùng tắc biến, biến tắc thông*, thời tránh khỏi được những họa ấy.

Tượng viết: Long chiến vu dã, kỳ đạo cùng dã.

Hào từ sở dĩ nói: *Long chiến vu dã*, là vì đạo âm nhu của Khôn, đã đến lúc thịnh chi cực, ấy là cùng, cùng thời tranh với Dương. Vậy nên rằng: Long chiến.

PHỤ CHÚ: Nguyên lí ở trong Vũ trụ, Âm Dương vẫn phải nhờ nhau luôn. Nhưng tất phải Dương phần hơn, Âm phần kém. Nghĩa là: như quân tử với tiểu nhân, vẫn có nhờ nhau luôn, nhưng tất phải quân tử có thế mạnh, tiểu nhân có thế yếu.

Bởi vì, quân tử mạnh mà tiểu nhân yếu, thời tiểu nhân mới phục tòng với quân tử, mà thế giới mới hòa bình. Nếu tiểu nhân cũng bằng ngang quân tử, thời tất nhiên tranh nhau, mà thế giới đến gây ra họa loạn, cũng tượng như Dương hơn Âm kém, thời Âm phải phục tòng với Dương, mà vạn vật mới được sinh dục. Nếu Âm Dương cân địch với nhau, thời Âm chống với Dương, mà vạn vật cũng bị ảnh hưởng vì họa loạn.

Tiền hiền có câu: *Dịch dĩ thiên đạo minh nhân sự*. Nghĩa là: Sách Dịch là lấy đạo trời mà tỏ bảo việc người, là nghĩa như thế.

7. - Dụng Lục, lị vĩnh trinh.

Càn, Khôn thảy sáu hào thời hết quẻ, dầu quẻ khác cũng vậy. Nhưng đạo Dịch, thời không bao giờ cùng, cùng thời biến, là để cho thông cái cùng. Càn có thể biến làm Khôn, Khôn có thể biến làm Càn. Vậy nên Thánh nhân mới đặt thêm hai hào. Ở Càn có hào dụng Cửu, ở Khôn có hào dụng Lục, là tỏ cho người ta biết đạo Càn, đạo Khôn không phải đến sáu hào là hết.

Bây giờ thích hào từ. Vì cớ sao mà đặt tên bằng Dụng Lục?

Bởi vì, thông lệ trong *Kinh Dịch*, kể đến Âm, thời dụng số Lục, mà không dụng số Bát. Vì nguyên số Âm là ba thành số (Thập, Bát, Lục),

mà kể số Âm lại phải kể ngược, đến Lục là thành số chỉ chung. Vậy nên Âm hào Dụng Lục.

Hào Dụng Lục này là sáu hào Khôn, tất phải biến làm sáu hào Càn, tượng là một người nhu nhược biến làm một người cương cường, là có đức cương cường trinh cố, mới hay biến hóa được khí chất như thế. Vậy nên hào từ rằng: Lị Vĩnh Trinh.

Lị, nghĩa là phải; *Vĩnh*, nghĩa là lâu dài; *Trinh*, nghĩa là chính vừa bền.

PHỤ CHÚ: Hào từ này đã tán rằng: Vĩnh Trinh, lại được chữ Lị, là vì Âm mà biến thành Dương, tức là nhu mà biến thành cương, mới được như thế.

Sách *Trung Dung* có câu: *Tuy ngu tất minh, tuy nhu tất cường.* Nghĩa là: Một người nguyên vẫn ngu ám nhu nhược, nhưng vì nhờ công phu học vấn, hết sức lo trí tri lực hành, thời kết quả ngu ám mà biến ra thông minh, nhu nhược mà biến ra cương cường. Học giả biến hóa được khí chất mình, chính như Dụng Lục vậy.

Tượng viết: Dụng Lục Vĩnh Trinh, dĩ đại chung dã.

Thông lệ ở Dịch lí, đại thuộc về phần Dương, tiểu thuộc về phần Âm. Hào này sở dĩ thuộc Vĩnh Trinh, là vì Thuần Âm biến làm Thuần Dương. Thế là nguyên chất vẫn tiểu, mà trải qua biến hóa lần lần, đến cuối cùng thời là đại.

Tiểu mà hóa nên đại, là một hạng người tạo thì thế rất hay đó vậy.

VĂN NGÔN

Từ đây sắp xuống là Khổng Tử muốn phát huy cho hết ý nghĩa Soán truyện. Nên lại làm thêm Văn ngôn, cũng như quẻ Càn.

Văn ngôn viết: Khôn chí nhu nhi động dã cương, chí tịnh nhi đức phương, hậu đắc chủ... nhi hữu thường, hàm vạn vật nhi hóa quang. Khôn đạo kỳ thuận hồ, thừa thiên nhi thì hành.

Nguyên văn tiết này thảy có sáu câu, nếu thích luôn thời sợ học giả không hiểu nghĩa, nên phải thích chia làm bốn đợt.

Nghĩa là hai câu thứ nhất, *Khôn chí nhu, nhi động dã cương, chí tịnh nhi đức phương*... Khôn là thể đất, là địa đạo, tính tình tuy rất nhu thuận, mà đến khi tác dụng, thời lại hay chuyển động vận hành, chở đỡ

được muôn giống, phát sinh được mọi loài, cũng cương kiện không khác gì Càn. Thái độ vẫn lặng lẽ, mà phú dự các vật hình, vật nào vật nấy, nhất định bất dịch, xem ở nơi con mà biết được đức tính mẹ, thời biết đức Khôn là vuông.

Vả lại đức nhu tính thuận, nên chí thuận cho theo đạo trời, mà sau được thành công chủ làm lị ích cho vạn vật, mà không bao giờ thay đổi.

Hàm vạn vật nhi hóa quang. Mấy câu trên là thích chữ Lị Trinh ở trên Soán từ, câu này mới thích nghĩa chữ Hanh. Vì có đức Khôn giúp đỡ cho đức Càn, nên ở trong lưỡng gian bao bọc chứa trữ khắp cả vạn vật, mà cũng tạo hóa càng thêm rõ ràng rộng lớn.

Khôn đạo kỳ thuận hồ, thừa thiên nhi thì hành. Hai câu này là nói tóm. Xem ở mấy câu đã thuyết minh như trên kia, thời đạo Khôn là đức thuận đó mà thôi. Thuận thừa với đức Nguyên của trời, đức Nguyên của trời tạo thì được vạn vật, đức Nguyên của Khôn thừa tiếp trời mà dưỡng thành được vạn vật, mà vẫn cứ theo thì tấn hành luôn. Ấy là đạo Khôn vậy.

PHỤ CHÚ: Xem ba chữ *Động dã cương*, thời đất vẫn là tính động, há phải nằm chết một bề đâu.

Xem hai chữ *Đức phương*, thời vuông là đức của đất, nghĩa là: phú hình cho vật, vật nào cũng có định chất, ấy là đức vuông, há phải hình thể đất vuông đâu.

Cái thuyết *địa phương* là đất vuông, là người sau nhận lầm ý Khổng Tử.

Từ đây sắp xuống là thích *hào từ.*

Tích thiện chi gia, tất hữu dư khánh, tích bất thiện chi gia, tất hữu dư ương, thần thí kì quân, tử thí kì phụ, phi nhất triêu nhất tịch chi cố, kì sở do lai giả tiệm hĩ, do biện chi bất tảo biện giả. Dịch viết: lí sương kiên băng chí, cái ngôn thuận (tác thận) dã.

(Chữ *Thận*, nguyên văn là chữ *Thuận*, nhưng giảng nghĩa khó hiểu, nên theo lời Chu Tử đổi làm *Thận*).

Hễ việc trong thiên hạ, dầu cao dầu lớn đến bao nhiêu, tất thảy do khi thấp khi nhỏ tích lũy mà thành. Vậy nên nhà nào tích lũy điều lành, tất nhiên có phước thừa để đến con cháu. Nhà nào tích lũy điều chẳng lành, tất có tai vạ thừa để đến đời sau.

Thường thường có con cháu nhà kia, không thiện gì lớn, mà hưởng phúc? Là nhờ tích thiện từ đời cha ông để lại.

Thường thường có con cháu nhà kia, không ác gì lớn, mà mắc họa, là vì tích bất thiện từ đời cha ông xưa để lại.

Thử xem việc họa to lớn nhất là tôi giết vua, con giết cha. Há phải cái cớ ở trong một mai một hôm mà gây nên đâu. Gốc sở từng lai vẫn dần dà dây dắc đã lâu ngày rồi đó, chỉ khốn nạn vì người ta không biện được sớm vậy. Nguyên đầu măng mậm chỉ một phân một tấc, tích lũy lâu ngày thành một tầm một trượng. Nếu người ta đương khi một phân một tấc mà xét được măng mậm kia, cắt đứt cho sớm, thời làm gì có tai họa đâu.

Dịch sở dĩ có câu: *Lí sương kiên băng chỉ*, là bảo cho chúng ta cẩn thận từ lúc đầu vậy.

Trên ấy là thích nghĩa hào từ Sơ Lục.

Quân tử kính dĩ trực nội, nghĩa dĩ phương ngoại, kính nghĩa lập nhi đức bất cô, trực phương đại bất tập vô bất lợi, tắc bất nghi kỳ sở hành dã.

Lục Nhị này là một bậc quân tử, lấy mình là hiền nhân, mà học cho đến Thánh nhân.

Vì muốn học cho đến Thánh nhân, tất phải thể dụng hoàn toàn, nội ngoại nhất trí, mới tiến lên được địa vị Thánh nhân. Vậy nên lấy đức kính mà trì thủ bề trong, thời trong lòng được chính trực luôn luôn, lấy đạo nghĩa mà ràng buộc bề ngoài, thời nết ngoài thường vuông vức luôn luôn. Đức Kính, đức Nghĩa đã đứng được vững vàng, thời trong lòng không bao giờ tà, nết ngoài không bao giờ khuyết. Lúc bây giờ có thể có dụng, có trí, có hình, cặp nhau thảy lên, không phải lo đến nỗi cô lập. Đã được như thế thời trí khôn ngày càng sáng suốt, mà tri bất minh, đạo lí ngày càng thục luyện, mà hành tất thuận có thể không chờ học tập, mà làm việc gì cũng lợi vậy.

Hào từ rằng: *Trực phương đại, bất tập vô bất lị*, là những việc mình sở hành, không phải nghi ngờ nữa vậy.

PHỤ CHÚ: Học giả nhận kĩ lời Văn ngôn hào nầy, thời không học *Trung Dung, Đại học* mà cũng có thể nhất quán được.

Chữ "Thành ý, thận độc" là "Kính dĩ trực nội". Chữ "Trí trung hòa" là "Nghĩa dĩ phương ngoại", chữ "Đức bất cô" là "Minh minh đức ư thiên hạ".

Thành ý, nghĩa là gìn giữ từ lúc ý mình mới nghĩ ra cho được thành thực.

Thận độc, là cẩn thận, là cơ vi tự trong bụng mình nghĩ, là chốn một mình mình biết, tức là chữ Kính.

Trí trung hòa, nghĩa là suy rộng đức trung, đức hòa của mình, cho đến lúc cùng cực, tức là chữ Nghĩa.

Kính, là căn bản ở bề trong, nghĩa là phương châm đối bề ngoài, biết như thế mới là cách học Dịch.

Trên ấy là thích nghĩa hào từ Lục Nhị.

Âm tuy hữu mỹ hàm chi, dĩ tòng vương sự, phất cảm thành dã, địa đạo dã, thê đạo dã, thần đạo dã; địa đạo vô thành, nhi Đại Hữu chung dã.

Đây là thích nghĩa hào từ Lục Tam.

Hàm chương khả trinh, nghĩa là: Âm tuy có đức tốt đẹp nhưng chỉ hàm súc ở bề trong mà không phô bày ra.

Hoặc tòng vương sự, vô thành hữu chung, nghĩa là: đem thân ra làm việc nước nhà, nhưng không dám chiếm lấy thành công. Như thế là đạo lí thuộc về Khôn đạo vậy. Đạo lí thuộc về phần làm vợ vậy. Đạo lí thuộc về phần làm tôi vậy. Địa đạo tuy không thành, nhưng vì có vô thành, mới hay thay thế đạo trời, mà được hữu chung vậy.

Trên ấy là thích nghĩa hào từ Lục Tam.

Thiên địa biến hóa, thảo mộc phồn, Thiên địa bế, hiền nhân ẩn; Dịch viết: Quát nang vô cựu, vô dự, cái ngôn cẩn dã.

Đây là thích nghĩa hào từ Lục Tứ. Dương khí là Thiên, Âm khí là Địa, Âm Dương giao cảm với nhau, Dương có khi biến làm Âm, Âm có khi biến làm Dương. Thế là thiên địa biến hóa. Lúc bây giờ vạn vật nhờ Thiên Địa mà tất thảy trưởng dục, dầu đến cây cỏ, cũng phồn thịnh tươi tốt. Nếu đến khi Âm cự tuyệt Dương, Dương cách tuyệt Âm. Thế là Thiên Địa bất giao (*Bế*: lấp nghẹt). Lúc bây giờ thế đạo suy vi, *quân tử cùng nhi tại hạ*, người có tài đức, nên tùy thì mà thối tàng.

Hào từ Lục Tứ rằng: *Quát nang vô cựu, vô dự*, là nói người ta xử vào địa vị Lục Tứ, nên cẩn thận như thắt miệng đãy vậy.

PHỤ CHÚ: Văn ngôn thích hào từ Lục Tứ, không theo toàn thể quẻ Khôn, mà chỉ lấy nghĩa riêng một hào từ Lục Tứ. Nên nói câu: *Thiên địa bế*.

Bởi vì, hào từ là Âm hào mà ở vào quẻ vô Dương, chính là cô Âm bất năng sinh, là Âm Dương cách tuyệt nhau, không thể nào thành được công sinh dục. Đó là một ý nghĩa đặc biệt.

Thánh nhân, nhân hào từ Lục Tứ mà phát minh ra ba chữ ấy, cũng là ý nghĩa tùy thì biến hóa ở trong *Kinh Dịch*.

Suy ra cho rộng, thời có tôi mà không vua, có vợ mà không chồng, có phe gái mà không phe trai, có tiểu nhân mà không quân tử, dầu quốc gia, xã hội nào, cũng không thể làm nên tốt được.

Trên ấy là thích nghĩa hào từ Lục Tứ.

Quân tử hoàng trung thông lí, chính vị cư thể, mĩ tại kỳ trung, nhi sướng ư tứ chi, phát ư sự nghiệp, mỹ chi chí dã.

Đây là thích hào từ Lục Ngũ, nghĩa là: Quân tử như Lục Ngũ có đức trung ở trong, thông suốt hết đạo lí tất lên ở ngôi cao, nhưng vẫn xem mình là thể dưới. Như thế là: Có thịnh đức mà lại hay khiêm, thiệt là chất tốt đẹp ở bề trong, mà mở mang phát triển ở bề ngoài, khuếch trương ra làm sự nghiệp lớn. Thế mới là tốt đẹp đến cực điểm vậy. Nên hào từ rằng: *Hoàng thường nguyên cát.*

Tứ chi là: hai tay hai chân.

Hoàng trung thông lí, thích nghĩa chữ *Hoàng. Chính vị cư thể* là thích nghĩa chữ *Thường. Mĩ tại kỳ trung*, là thích lại chữ *Hoàng trung. Nhi sướng ư tứ chi*, thích lại chữ *Cư thể. Phát ư sự nghiệp, mĩ chi chí dã,* thích chữ *Nguyên cát.*

PHỤ CHÚ: Văn ngôn có chữ "hoàng trung", lại có câu "Mĩ tại kì trung", cũng in như câu: "văn tại trung dã", ở trên Tượng từ.

Thánh nhân sở dĩ nói đi nói lại ý ấy, là muốn cho người ta có Văn thái ở bề ngoài, tất trước có Mĩ chất ở bề trong.

Sách *Trung Dung* có câu rằng: *Ý cẩm thượng quýnh, ố kỳ văn chi trứ dã*, nghĩa là: Mặc áo gấm ở bên trong, mà bề ngoài che bọc lấy áo vải, là ý quân tử ghét cái văn suông mà lòe loẹt vậy.

Lại có câu: *Quân tử chi đạo, ám nhiên nhi nhật chương*, nghĩa là: Đạo của quân tử, tuy kín giấu ở bề trong, mà tự nhiên ngày càng rực rỡ.

Lại có câu: *Tiểu nhân chi đạo đích nhiên nhi nhật vong*, nghĩa là: Đạo của tiểu nhân, tuy lòe loẹt ở bề ngoài, mà tự nhiên ngày càng tiêu diệt.

Xem như mấy câu ấy, thời hiểu được ý nghĩa Văn ngôn của Lục Ngũ.

Trên ấy là thích hào từ Lục Ngũ.

Âm nghi ư dương tất chiến, vị kì hiềm ư vô dương dã, cố xưng long yên, do vị li kì loại dã, cố xưng huyết yên, phù huyền hoàng giả, thiên địa chi tạp dã, thiên huyền nhi địa hoàng.

Sáu Âm đã cân địch với sáu Dương, tất đến nỗi tranh nhau. Âm vẫn tranh nhau với Dương, nhưng hiềm vì quẻ Khôn là quẻ không Dương. Nên xưng chữ Long để tỏ ý là có Dương.

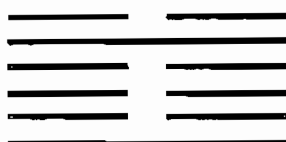
Quẻ Khôn đến Thượng Lục là thuần Âm cực thịnh, chốc phút nữa, thế nào cũng biến làm Càn, nhưng vì còn ở Thượng Lục là Âm hào, chưa rời được khỏi loài Âm, vậy nên xưng chữ Huyết, Huyết là thuộc về loài Âm.

Huyền hoàng là sắc lộn của trời đất Âm Dương, trời sắc huyền, mà đất sắc hoàng, khi Âm Dương đã tranh nhau, thời Âm Dương thảy bị thương hại nên rằng: *Kì huyết huyền hoàng*.

Khổng Tử sở dĩ bất thích dụng lục hào từ giả, phù dương ức âm chi ý dã. Cái nhược phù âm, tắc âm đẳng ư dương, Khôn địch ư Càn, huyết chiến chi họa, vô thì khả tức, cố Văn ngôn bất tán dụng lục.

III. QUẺ THỦY LÔI TRUÂN

水雷屯



坎上外卦　　震下內卦

Quẻ này là quẻ Thủy Lôi Truân.

Ba vạch dưới: Sơ đơn, Nhị sách, Tam sách, là quẻ Chấn ở dưới. Chấn là Nội quái.

Ba vạch trên: Tứ sách, Ngũ đơn, Thượng sách, là quẻ Khảm ở trên, Khảm là Ngoại quái.

Chấn là Lôi, Khảm là Thủy, thành ra quẻ Thủy Lôi Truân.

TỰ QUÁI

Tự quái: hữu thiên địa, nhiên hậu vạn vật sinh yên, doanh thiên địa chi gian giả, duy vạn vật, cố thụ chi dĩ Truân. Truân giả doanh dã, truân dã vật chi thỉ sinh dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Trên ấy quẻ Càn quẻ Khôn, là có trời có đất rồi; Có trời đất, vậy sau vạn vật mới sinh nở. Đây ở giữa khoảng trời đất, tất duy vạn vật. Vậy sau quẻ Càn, Khôn tiếp lấy quẻ Truân. Truân nghĩa là đầy. Truân nghĩa là lúc vạn vật mới sinh ra. Vì lúc bắt đầu vạn vật mới sinh ra, còn chưa lấy gì làm hanh thái được. Nên lại có một nghĩa: Truân là khốn nạn.

Bây giờ thích Soán từ của Văn Vương.

SOÁN TỪ

Truân, Nguyên, Hanh, Lị, Trinh, vật dụng hữu du vãng, lị kiến hầu.

Quẻ Truân này, Ngoại quái Khảm, Khảm là hiểm. Nội quái Chấn, Chấn là động. Ở trong lúc hiểm mà hay hành động được, tất nhiên là hạng người có gan mạo hiểm, có chí tấn thủ, và có tài hữu vi. Đưa người

ấy ra giúp đỡ buổi truân, có lẽ hanh thông lắm, nhưng vì theo về thì thế, thời đương buổi truân nạn, nên lại phải cẩn thận kĩ càng, đại đởm mà lại phải thường giữ tiểu tâm. Nên bền giữ đức trinh, mà chẳng nên vội vàng khinh tấn. Vãng, nghĩa là: tấn hành.

Tuy nhiên, một người có tài đức, mà gặp buổi thiên hạ đương truân, không lẽ chẳng ra cứu đời. Nhưng muốn cứu đời không lẽ một sức mình mà làm xong, tất phải nhờ nhiều người bạn hiền giúp đỡ. Nói về việc quốc gia, tất phải nhờ Hiền thần phụ bật. Suy ra việc xã hội cũng thế. Nên có câu: *Lị kiến hầu*. Lị, nghĩa là nên; kiến, nghĩa là dựng đặt; hầu, nghĩa là tước Hầu.

Chữ Hầu này chỉ vào Sơ Cửu. Bởi vì, Sơ Cửu có đức dương cương, làm chủ cho nội Chấn, là một người chủ yếu ở trong trường chấn động, có tượng làm được Hầu.

Quẻ Chấn nguyên đầu là quẻ Khôn, vì Sơ Dương đổi vào thành ra Chấn, nên hào Sơ là thành quái chi chủ.

PHỤ CHÚ: Chữ Hầu ở quẻ này, là vì khi Văn Vương làm Dịch đương ở đời còn có chế độ phong kiến. Nếu chẳng phải Hầu, thời không thế lực mà gánh nổi việc.

Tỉ như: Tề hầu là Hoàng Công, Tấn hầu là Văn Công, thảy có tài làm nên nghiệp bá, xây đổi được cuộc đời, chẳng qua đương thì phong kiến thời nói thế vậy. Bây giờ chúng ta chẳng phải ở vào đời phong kiến, thời Lãnh tụ ở trong một đảng hoặc Tổng trưởng ở trong đám Ủy viên, cũng có thể thay được chữ Hầu, chỉ cốt hạng người có tài đức đủ tế truân là gọi bằng Hầu được cả. Hễ học Dịch nên lấy ý mà suy cho thông, chớ nên câu nệ ở chữ.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: truân; cương nhu thỉ giao, nhi nạn sinh; động hồ hiểm trung; đại hanh, trinh; lôi vũ chi động, mãn doanh; thiên tạo thảo muội; nghi kiến hầu, nhi bất ninh.

1. - Truân; cương nhu thỉ giao, nhi nạn sinh

Soán truyện thích ý nghĩa Soán từ của Văn Vương rằng: Quẻ Truân này tiếp ở sau Càn, Khôn. Trên kia, Càn là quẻ Thuần Cương, Khôn là quẻ Thuần Nhu. Cương Nhu chia làm hai đường, là Cương Nhu chưa

giao. Bây giờ vào quẻ Truân, quẻ dưới: một hào Cương, hai hào Nhu, quẻ trên: cũng một hào Cương, hai hào Nhu; thế là Cương Nhu bắt đầu giao với nhau. Nhưng vì lúc bắt đầu mới có vạn vật, xử vào thì đại ấy, công việc sinh dục hãy còn gian nan lắm. Vậy nên đặt tên quẻ bằng Truân.

2. - Động hồ hiểm trung.

Đây chỉ nói về Tượng quẻ.

Quẻ dưới Chấn là động, quẻ trên Khảm là hiểm. Khảm trên Chấn dưới, thành quẻ Truân. Thế là phát động ở giữa chốn hiểm.

3. - Đại hanh trinh.

Đây nói về Đức quẻ.

Đương giữa lúc hiểm mà hành động được, tất là người tài đức phi thường. Nhưng trong khi làm được sự nghiệp phi thường tất lại kiên tâm trì chính luôn luôn. Nên nói rằng: *Đại hanh trinh*, nghĩa là: Vẫn đại hanh, nhưng phải trinh mới được.

4. - Lôi vũ chi động mãn doanh.

Đây là theo Tượng quẻ mà thích cho hết nghĩa chữ Truân. Chấn Nội quái là tượng sấm; Khảm Ngoại quái là tượng mưa. Hễ Âm Dương hòa hợp, Âm điện Dương điện tiếp xúc với nhau, mới thành mưa, sấm. Ở giữa lưỡng gian, chỉ thấy động cơ đầy dặc, tuy là lúc Truân mà chính là cơ hội tốt của trời đất vậy. (*Mãn doanh*, nghĩa là: đầy tràn, cũng là thích nghĩa chữ Truân).

5. - Thiên tạo, thảo muội, nghi kiến hầu, nhi bất ninh.

Đây là thích riêng nghĩa câu *Lị kiến hầu*.

Thiên tạo, nghĩa là: vận trời. *Thảo*, nghĩa là: hỗn tạp. *Muội*, nghĩa là: tối mờ. Bốn chữ ấy là hình dung cái Tượng thì dương truân nạn.

Thánh hiền hào kiệt xử vào địa vị ấy, tất không thể nằm cao an nghỉ, tất phải đa phương cầu trợ, tìm cho được người giúp đỡ với mình, mới thành được công việc tế Truân, ấy là nên kiến hầu, mà chẳng nên an ở vô sự. (*Ninh*, nghĩa là: an ở).

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: vân lôi, truân; quân tử dĩ kinh luân

Khảm, tượng là vân; Chấn, tượng là lôi. Theo hai Tượng ấy, thời chỉ thấy mây, nghe sấm mà chưa thấy mưa. Cơ trời còn ở trong lúc sắp đặt un nấu. Nên gọi bằng Truân. Tượng vào việc người, thời là xử vào đời truân nạn, thiên hạ vẫn đương mong trị, mà cuộc loạn còn chưa dẹp xong.

Quân tử xử vào thời đại này, xem Tượng ấy mà biết rằng: mây có rồi, sấm có rồi, thế nào cũng đến ngày mưa tới.

Đời đương truân nạn, chính là thì tiết hữu vi của mình, thời phải đem tài đức của mình ra, mà kinh luân việc thiên hạ.

Kinh luân, nghĩa là: sắp đặt sửa sang, ví như: dệt tơ, chỉnh lí ra đường ngang sợi dọc, kết hợp tất thảy sợi tơ, mà tổ chức cho thành một tấm, ấy là nghĩa chữ Kinh luân.

Kinh, nghĩa là phân cho ra từng sợi.

Luân, nghĩa là dệt thành tấm.

Tỉ như: tổ chức cho thành một đoàn thể, kiến thiết cho được một quốc gia, xã hội, tuy lớn nhỏ có khác nhau, mà tất thảy là có tài kinh luân mới làm được.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ cửu, bàn hoàn, lị cư trinh, lị kiến hầu.

Cửu là Dương hào, Sơ là vị ở dưới hết, hào Dương thời sẵn tài có cương minh. Vẫn là người có thể tế truân. Nhưng vì còn ở hạ vị thời chưa tấn hành được, tài tuy dủ hữu vi, chí tuy muốn hữu vi. Nhưng vì cảnh ngộ bắt buộc mình, nên đi đứng ra hình khó khăn, muốn lên, nhưng mà cứ dùng dằng. Nhưng há phải quyết chẳng tấn hành đâu, chỉ chập chững lựa thì mà thôi.

Tuy nhiên, lí trong thiên hạ, đã có như lời đức Khổng nói rằng: *bất hoạn vô vị, hoạn sở dĩ lập.*

Người ta xử vào thì đại Sơ Cửu, chỉ nên lo tấn đức tu nghiệp, tự xử lấy đức trinh. Tài đức đã được như Sơ Cửu, mà lại thiên hạ đương thì Truân, ai chịu để những hạng người ấy nằm không đâu! Tất nhiên cũng gặp bậc thánh minh dắt mình lên ở vị tế truân.

Chữ Hầu đây, cũng là chữ Hầu ở Soán từ. Là bảo: tài đức như Sơ Cửu, nên tiến cử lên làm Hầu vậy.

Tượng viết: tuy bàn hoàn, chí hành chính dã; dĩ quý hạ tiện, đại đắc dân dã.

Tuy vì thì thế mà phải bàn hoàn, nhưng tâm sự của mình, vẫn đi một đường chính vậy. Sở dĩ hào từ lại có câu: Lị kiến hầu. Bởi vì, trong quẻ Truân này, toàn sáu hào, chỉ có hai hào Dương, còn bốn hào thảy Âm. Dương là quý, Âm là tiện. Sơ là Dương quý, mà chịu ở dưới bốn hào Âm, tượng như người có tài đức đáng quý, mà chịu lún với hạng người đức tài hèn mọn. Người mà quên hết tài đức của mình, chịu ti hạ với quần chúng, đức thịnh lệ cũng được như thế, đặt lên làm hầu, tất nhiên thiên hạ ai cũng hân duyệt, mà theo mình vậy.

PHỤ CHÚ: Lời Tượng hào này, tỉ như người đời xưa, chính như ông Chu Công một bận ăn ba lần nhổ cơm, một lúc gội đầu, mà ba lần nắm tóc dậy, sẽ để gấp tiếp kiến các sĩ phu trong thiên hạ.

Ngụy Vũ Đế có câu thơ rằng: *Chu Công thổ bộ, thiên hạ quy tâm.*

Lại như: Vua Quang Trung nước ta, bắt được thầy tớ vua Gia Long là ông Nguyễn Huỳnh Đức, dắt lên nằm ngủ với mình một giường, đó cũng tượng như hào này.

2. - Lục Nhị, Truân như, chiên như, thừa mã ban như, phỉ khấu hôn cấu, nữ tử, trinh, bất tự; thập niên nãi tự.

Lục là hào Âm, Nhị là vị Âm. Nhị lại ở giữa Hạ quái. Thế là một hào Âm nhu đắc trung vừa đắc chính. Tượng như một người con gái, tài đức phẩm hạnh đáng được một người chồng rất tốt, mà lại ở trên có Cửu Ngũ dương cương đắc trung, đắc chính, tượng là một người chồng chính đáng của Lục Nhị. Nhưng vì ở về thời đại truân là nhân sự còn bế tắc bất thông.

Huống gì kề cạnh mình có Sơ Cửu là một hào dương cương cũng muốn làm thân với Lục Nhị, vì Nhị e né Sơ, tuy đành Sơ chẳng phải chính ứng với mình mà hoàn cảnh lôi thôi. Nếu Sơ là một tay cường bạo, thời thân mình thể nhu chất nhược, e khó ứng phó cho được lưỡng toàn. Vì thế, nên tình hình Lục Nhị tấn giả nan, thối giả nan, ra một cách khốn đốn khó khăn, tượng như người cưỡi ngựa muốn tới mà dùng dằng luẩn quẩn không dám tới.

Thánh nhân lúc bây giờ mới vẽ một phương châm cho Lục Nhị rằng: anh Sơ kia cũng vẫn người tốt, sở dĩ thân cận với Nhị, chẳng phải là tay cướp đâu, chỉ là cầu kết hôn với Nhị mà thôi. Nếu bản thân Nhị thiệt là con gái trinh chính, thời khăng khăng giữ mực, chờ người

chính ứng với mình là Cửu Ngũ, mà chẳng chịu gả mình cho Sơ Cửu. Lòng mình kiên cố, cùng cực tất thông, dầu lâu chăng nữa, cũng mười năm mà thôi, bạn tri kỉ tìm tới mình, thời mình tất là vợ chính đáng Cửu Ngũ.

Chiên, nghĩa là quanh quẩn; *ban*, nghĩa là dùng dằng; *phỉ khấu*, nghĩa là chẳng phải giặc; *hôn cấu*, nghĩa là cầu làm vợ chồng; *tự*, nghĩa là con gái gả lấy chồng.

Hào này chỉ là thủ tượng bằng nam nữ tương cầu. Suy ra thầy trò bạn hữu kết hợp với nhau cũng thảy như thế.

Nếu chẳng phải đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, thiệt một người chính giao với mình, thời chớ nhẹ dạ non lời, mà mắc phải lỗi thất tiết.

Tỉ như: Ông Khổng Minh đời Tam Quốc; Tào Tháo, Tôn Quyền rước ông mà ông chẳng dậy, chờ đến Lưu Tiên Chúa ba lần rước ông, ông mới chịu ứng sính. Đó chính là nghĩa câu: ***Nữ tử trinh bất tự, thập niên nãi tự***.

Tượng viết: Lục Nhị chi nạn, thừa cương dã, thập niên nãi tự, phản thường dã.

Cảnh ngộ Lục Nhị sở dĩ khốn nạn, là vì ở trên Sơ Cửu, tượng là cưỡi hào dương cương vậy.

Nhưng vì Lục Nhị kiên trinh giữ tiết cố chờ được kẻ tri kỉ mình. Tuy vẫn có bức cận với Sơ, mà cuối cùng vẫn kết hợp với Cửu Ngũ.

Xưa nay minh quân hiền tướng, trinh nữ lương phu, tất nhiên gặp gỡ nhau, đó là lẽ thường. Thập niên nãi tự là quay trở lại lẽ thường đó vậy.

Phản, nghĩa là quay trở lại; chẳng phải. *Phản*, nghĩa là trái.

3. - Lục Tam, tức lộc, vô ngu, duy nhập vu lâm trung, quân tử cơ, bất như xá, vãng, lẫn.

Lục là Âm hào, Tam là Dương vị. Âm cư dương là bất chính, Tam lại bất trung. Tính chất vẫn đã bất chính bất trung, lại ở vào thì đại Truân, mà người ứng với mình là Thượng Lục cũng âm nhu, không thể ứng với Tam được, tượng là một người tài hèn sức mọn, lại không thấy bạn dắt dìu cho mình, đáng lẽ lo độc thiện **kì thân**, chớ cầu cạnh với ai là phải. Nhưng vì tính chất Tam bất trung bất chính, nên chẳng khỏi láu táu chạy càn, tượng như người tham ăn thèm thịt hươu, tự mình đi

đuổi hươu. Vì không người thầy săn là ngu nhân dẫn đường cho, nên hươu chẳng thấy đâu, mà bị sụp vào trong rừng. Nếu Lục Tam mà là quân tử, thời tất nhiên thấy được khi còn cơ vi, chẳng gì bằng an nghỉ, đừng chạy càn. Nếu cứ chạy hoài, thiệt đáng xấu hổ.

Tượng viết: tức lộc vô ngu; dĩ tòng cầm dã, quân tử xá chi, vãng, lẫn, cùng dã.

Tức lộc vô ngu, vì lòng tham muốn được **cầm** vậy. (*Cầm*, là những giống sinh vật ở trong núi).

Quân tử thời chỉ nên ở an địa vị. Nếu cứ chạy càn, thời đến lúc cuối cùng chỉ xấu hổ mà thôi.

PHỤ CHÚ: Hào từ, tượng từ chỉ là răn một hạng người táo tấn. Thâm ý tại bốn chữ: *tức lộc vô ngu*. Hễ giữa mình đã tài hèn khôn cạn, học thức non kém, địa vị lại dở dang, thời nước bước đường đi, nên chờ có thầy hay bạn tốt đem đường chỉ lối cho mình. Ví như: săn hươu, mà được ngu nhân làm thầy hướng đạo. Nếu chẳng thế, thời sụp vào giữa rừng, đến nỗi chẳng biết đường mà ra. Đó là vì tội đi càn, chẳng tránh khỏi được chữ lẫn.

4. - Lục Tứ, thừa mã ban như, cầu hôn cấu, vãng cát, vô bất lị.

Hào Lục ở vị Tứ, là âm Nhu đắc chính. Tính chất vẫn là người hiền; nhưng vì tài mình âm nhu, mà lại gặp lúc thì Truân, không thể chỉ cậy sức mình mà tấn thủ được. Tuy thân cận với Ngũ, nhưng Ngũ đã chính ứng với Nhị rồi. Tứ muốn thượng tấn, mà sợ Ngũ chẳng cần dùng đến mình, nên phải chập chững dùng dằng, muốn lên mà lên chẳng được, tượng như cưỡi ngựa mà dùng dằng chẳng dám tới.

Tuy nguyên Tượng vẫn như thế. Nếu tứ mà một người minh triết liệu nhân liệu kỉ được rành rõi, thời chớ nên cầu với Ngũ mà quay xuống cầu với Sơ, Sơ là hào cương minh có tài tế truân, lại có đức dĩ quý há tiện. Tứ cầu với Sơ. Sơ là chính ứng với mình, tất nhiên tâm đầu ý hợp, ấy là cầu được hôn cấu. Khi Sơ đã thuận ứng rồi, thời đề huề với nhau ra gánh việc cứu đời, tất làm nổi công việc, tới đâu cũng được như ý.

Tượng viết: Cầu nhi vãng, minh dã.

Tứ dã âm nhu vô tài. Vẫn chẳng phải người tế truân. Nhưng vì có đức Minh tri nhân, biết Sơ là bậc hiền tài, chịu khuất kỉ hạ hiền, lấy mình là bậc trên, mà chịu hạ cầu với người dưới. Nhờ tài người làm nên việc mình, kết quả vãng cát, vô bất lị, đó là hiệu quả của đức Minh vậy.

PHỤ CHÚ: Xem hào từ tượng từ Lục Tứ, nên xem cả hào từ tượng từ Lục Nhị, cũng là một hào Sơ muốn làm hôn cấu. Nhưng Nhị thời bất tự với Sơ, Tứ thời vãng cầu với Sơ.

Sở dĩ bất đồng như thế là có hai đạo lí. Một là: *duy hiền tri hiền*. Dương cương trung chính như Cửu Ngũ, tất có âm nhu trung chính như Lục Nhị mới kết hợp với nhau.

Còn như Tứ, thời âm nhu bất trung, nên chỉ hạ giao với Sơ là đúng, đó là một lẽ.

Lại một đạo lí nữa, là: *nhân dĩ loại tụ*. Tứ là chính ứng với Sơ, nên địa vị tuy cận với Ngũ mà phải cầu với Sơ.

Nhị là chính ứng với Ngũ, nên địa vị tuy cận Sơ, mà phải chờ Ngũ, chính như lời đức Khổng nói rằng: *Đạo bất đồng, bất tương vi mưu,* nghĩa là: Chẳng phải người đồng đạo với mình, chớ nên cùng nhau bàn việc, cũng như ý nghĩa hai hào này vậy.

5. - Cửu Ngũ, truân kì cao, tiểu trinh, cát; đại trinh, hung.

Hào Cửu vị Ngũ, dương cương mà lại trung chính lại được ở vị tôn, đáng lẽ là việc gì cũng xong. Nhưng vì ở về đời truân nạn, mà lại ở dưới có Sơ Cửu, cương minh tài cán thu được hết lòng dân. Ví như: Minh quân tại thượng, mà hạ hữu quyền thần, bao nhiêu quyền bính bị quyền thần cướp ráo. Ngũ chỉ hư cư tôn vị, thành ra muốn tuyên bố đức trạch gì, cũng rất khó khăn, tượng như *truân kì cao*. (*Cao*, nghĩa là dầu mỡ, ví vào ơn trạch của người trên. *Truân*, nghĩa là keo rít, là đức trạch chẳng tuyên bố ra được).

Thời thế tuy vẫn như thế, nhưng vì Cửu Ngũ là dương cương cư tôn, có đức có vị, quyết chẳng chịu khoanh tay ngồi dòm, tất nhiên muốn chỉnh đốn thì cuộc, ra tay đại hữu vi. Nhưng khốn nạn thay; uy quyền chẳng ở trong tay, mà địa vị lại ở trên Sơ, thành ra thế cưỡi cọp. Nên Thánh nhân mới bày cho một phương pháp rằng: Ông nếu muốn hữu vi, tất phải ủy khúc chu toàn, làm lần lần từ điều nhỏ làm đi, thời mới được an lành. Tượng là tiểu trinh, thời Cát. Nghĩa là: chỉnh đốn việc nhỏ mà thôi. Nếu chẳng hàm nhẫn được như thế, mà muốn ra tay chỉnh đốn những việc thật lớn, e đến nỗi quyền thần chẳng dung mình, mà mắc lấy họa hoạn, Tượng là đại trinh thời hung.

Tượng viết: truân kì cao, thí vị quang dã.

Hào từ sở dĩ nói rằng: *truân kì cao*, là vì thì thế bắt buộc, nên tuy có đức như Cửu Ngũ, mà ân trạch mình chưa rõ rệt vậy.

PHỤ CHÚ: Chúng ta đọc hào từ này, càng tin lời thầy Mạnh nói rằng, *tuy hữu trí tuệ, bất như thừa thế, tuy hữu tư cơ, bất như đãi thì* nghĩa là: tuy sẵn có trí tuệ, nhưng cũng phải cậy vào thế mạnh. Tuy sẵn có tư cơ nhưng cũng phải chờ có thì đến.

Việc thiên hạ nếu chỉ trí tuệ, tuy cơ mà làm xong, thời Cửu Ngũ quẻ Truân làm gì đến nỗi *truân kì cao*, mà Thánh nhân phải bảo *đại trinh hung*.

Ngũ là dương cương trung chính, há không trí tuệ rư? Ngũ là tôn vị, há không tư cơ rư? Nhưng vì ở đời truân nạn là thì đã khó khăn; tại hạ có quyền thần lăng bức, mà bản thân lại sụp vào giữa nguy hiểm (Ngũ ở ngoại Khảm là hãm ư hiểm trung), là thế cũng chật hẹp éo le. Thì thế đã chẳng thuận tiện, thời tuy trí tuệ tư cơ nhưng Cửu Ngũ, cũng chỉ là tiểu trinh được, mà đại trinh thời chẳng xong.

Xem sử nước ta như đời hậu Lê, vua Lê bị áp bức với chúa Trịnh. Vua Cảnh Hưng vẫn một ông vua hiền, mà phải ngồi lặng bốn mươi năm. Đến đời vua Chiêu Thống muốn ức Trịnh phục Lê, thời đến nỗi quốc vong gia táng, đó là đại trinh hung.

6. - Thượng Lục, thừa mã ban như, khấp huyết liên như

Hào Thượng là vạch trên hết quẻ Truân, tượng là đời truân nạn đã đến lúc cực điểm. Ở vào thì đại ấy, nếu có đại tài đại trí là rất hay. Là vì: Truân cực, tất thông đó vậy. Nếu bất tài bất trí, thời thường bị chết oan, là vì: tài hèn thời chẳng dỡ nổi gánh nặng, gánh đổ thời thân cũng nguy. Thượng Lục âm ám nhu nhược, mà lại ở trên hết quẻ Truân. Tượng là một người bất tài bất trí mà xử vào địa vị khốn cực, tượng như cưỡi ngựa đứng sẩn, quẹt đôi hàng giọt lệ mà thôi.

Khấp huyết, nghĩa là khóc chảy nước mắt máu. *Liên như*, nghĩa là nước mắt chảy đầm đìa.

Tượng viết: khấp huyết liên như, hà khả trường dã.

Nghĩa là: Một hạng người như Thượng Lục quẻ Truân, chính là tài hèn, vận ách, đứng vào thiên diên đào thải, không thể sinh tồn được nữa, còn mong gì lâu dài nữa đâu.

PHỤ CHÚ: Đọc hết lời sáu hào quẻ Truân, phát minh được một đạo lí rất rõ rệt.

Việc thiên hạ nhất thiết phải có thì, làm việc thiên hạ nhất thiết phải có người. Có người mà không thì, thời việc chẳng làm nên, có thì

mà không người, thời việc chẳng ai làm, té ra không việc. Đạo lí trong *Kinh Dịch*, mỗi một quẻ, tượng là một đám công việc. Tỉ như: một quốc gia, một xã hội cũng tóm vào ở trong một quẻ, mỗi một hào là một thì gian ở trong việc ấy. Quẻ có tốt xấu ở từng quẻ, là việc ấy chung, thời tốt xấu cũng chung; hào có tốt xấu riêng từng hào là thì mỗi hào riêng, nên tốt xấu cũng riêng.

Việc, tỉ như không gian, thì, tỉ như thì gian. Tỉ như: Chung một quả địa cầu, mà buổi đêm ở Mĩ châu trái lại là buổi ngày ở Á châu. Buổi nóng ở Phi châu, trái lại là buổi rét ở Á châu. Việc in nhau mà thì vẫn khác nhau cũng như thế. Vậy nên, làm việc phải lựa Thì. Thì đúng thời việc mới xong.

Xem như quẻ Truân, Sơ Cửu tuy dương cương vẫn là người có tài. Nhưng ở vào truân Sơ là lúc bắt vào thì Truân nạn, còn có thể để chuyển toàn. Nên hào từ Sơ Cửu có chữ Lị. Thượng Lục âm nhu, vẫn là người vô tài. Lại xử vào thì Truân cực, chính là thì khốn nạn đã cực điểm. Nên hào từ có chữ "khấp huyết". Thế mới biết Thì với sự quan hệ rất lớn, nhưng Thì lại tất cần có nhiều người, mới xong.

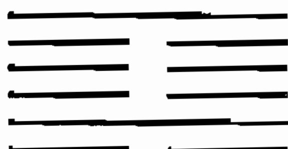
Sơ có Tứ làm hôn cấu. Nhị có Ngũ làm hôn cấu, vị gặp bạn tế Truân, nên Tứ Ngũ được chữ Cát. Tam vì không thấy bạn nên mắc chữ Lẫn.

Thượng cũng vì không thầy bạn, nên mắc chữ "khấp huyết". Tam, Thượng tuy ứng với nhau, như vì hai hào thảy âm nhu cả. Không ứng viện cho nhau được, ở đời truân nạn mà không thấy bạn, nên hai hào thảy chẳng xong rồi.

Đó lại là một nghĩa nên biết lắm.

IV. - QUẺ SƠN THỦY MÔNG

山 水 蒙



艮 上 外 艮

坎 下 内 坎

Quẻ này là quẻ Sơn Thủy Mông. Quẻ dưới là quẻ Khảm, cũng là Nội quái Khảm. Quẻ trên là quẻ Cấn, cũng là Ngoại quái Cấn. Khảm tượng Thủy, Cấn tượng Sơn. Nên đọc tên quẻ bằng Sơn Thủy Mông.

TỰ QUÁI

Tự quái: **Truân giả vật chi thỉ sinh dã, vật sinh tất Mông, cố thụ chi dĩ mông. Mông giả mông dã, vật chi trĩ dã.**

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Truân tiếp lấy quẻ Mông, là vì cớ sao?

Bởi vì, Truân là lúc vạn vật mới sinh ra. Vật mới sinh ra, tất nhiên non yếu mà mù mờ.

Hễ vật lí đương lúc Truân, tất nhiên Mông. Vậy nên, sau quẻ Truân tiếp lấy quẻ Mông. Mông, nghĩa là non yếu, cũng nghĩa là mù mờ.

SOÁN TỪ

Mông, hanh: phỉ ngã cầu đồng mông, đồng mông cầu ngã sơ, phệ, cốc, tái tam, độc. Độc tắc bất cốc, lị trinh.

Quẻ này sở dĩ đặt tên bằng Mông, có hai ý nghĩa. Một là theo về đức quẻ: Cấn có đức chỉ, Khảm có đức hiểm. Khảm nội là nội hiểm, Cấn ngoại là ngoại chỉ. Trong thời hiểm, mà ngoài chẳng tấn được, tỏ ra ý mù mờ. Hai là: theo về Tượng quẻ: Tượng Cấn là sơn cao, Tượng Khảm

là thủy thâm, ở dưới núi mà lại có nước sâu, là chốn hiểm. Thế là tượng mù tối. Vì hai nghĩa ấy, mới đặt tên quẻ bằng Mông.

Soán từ thích quẻ này, khác với mỗi quẻ, mỗi quẻ lấy nghĩa toàn quái, mà quẻ này chỉ chú trọng vào hào Ngũ, hào Nhị. Lục Ngũ là chủ trong đám Mông, Cửu Nhị là thầy phát Mông.

Cửu Nhị có đức dương cương đắc trung, làm chủ ở Nội quái, Vì Nội quái nguyên là quẻ Khôn, thay hào Nhị vào, mới thành ra quẻ Khảm, thiệt là đích đáng một vị thầy phát Mông Lục Ngũ âm nhu đắc trung, chịu thuận ứng với Cửu Nhị. Thế là sư chủ rất tương đắc. Thầy sẵn lòng dạy trò, mà trò cũng hết lòng theo thầy, tất nhiên được thông thái. (Hai chữ Mông Hanh là thích nghĩa quẻ).

Bây giờ, lại tường giải lí do cho người học Dịch bắt chước nghĩa là: sở dĩ Mông mà được hanh, tất nhờ có đạo lí tri hanh.

Theo về phía làm thầy phát Mông, tất phải tôn đức lạc đạo, chớ thấy thế lực Lục Ngũ mà khuất kỉ vọng cầu. Theo về phía người chủ Mông, tất phải quên thế vị của mình, mà khuất kỉ hạ cầu Cửu Nhị. Chính như nghĩa câu: *Hữu lai học, vô vãng giáo.*

Phỉ, nghĩa là chẳng phải; *đồng Mông*, nghĩa là đứa bé con, chỉ vào Lục Ngũ.

Ngã, nghĩa là người làm thầy, chỉ vào Cửu Nhị.

Đạo lí người làm thầy, đã đành như trên nói.

Lại còn đạo lí thuộc về người làm trò, tất phải chí thành chuyên nhất hết lòng tín ngưỡng vào thầy, ví như người cầu thần hỏi quẻ mà chí thành như lúc đầu mới bói, mới được thầy dạy bảo cho.

Nếu đến lần tái lần tam, thời là nhàm lờn. Ý mình đã chẳng chuyên nhất, thời thầy chẳng dạy.

Phệ, nghĩa là bói quẻ; *Cốc*, nghĩa là dạy bảo. *Độc*, nghĩa là nhàm lờn; *Sơ phệ*, nghĩa là bói lần đầu hết; *Tái*, nghĩa là bói lần thứ hai; *Tam*, nghĩa là bói lần thứ ba.

Mấy câu ấy chỉ là mượn Tượng cho rõ nghĩa là bảo học cầu thầy phải chí thành như cầu thần, chứ chẳng phải dạy người bằng việc bói.

Lại còn một đạo lí chung cả hai phía, hoặc mình còn mông muội mà cầu người phát khải cho, hoặc người có đạo đức học vấn mà phát khải được người mông.

Lại tất thảy phải biết rằng: Công việc phát Mông chẳng phải rày mai, hoặc nửa chừng mà xong được, tất hai bên phải tương tín cho thật

sâu, tương đắc cho bền chặt, thì chung đúng hợp với đạo chính mới có thể thành công.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Mông, sơn hạ hữu hiểm, hiểm nhi chỉ mông; Mông hanh, dĩ hanh hành thì trung dã; phỉ ngã cầu đồng mông, đồng mông cầu ngã, chí ứng dã. Sơ phệ, cốc dĩ trung dã, tái tam độc, độc tắc bất cốc; độc mông dã, mông dĩ dưỡng chính thánh công dã.

1. - Soán viết: Mông, sơn hạ hữu hiểm, hiểm nhi chỉ mông.

Đây là lấy Tượng quẻ, Đức quẻ, mà thích tên quẻ.

Dưới núi có vũng nước hiểm, là nghĩa tên Mông lấy bằng Tượng quẻ. Thấy trong hiểm mà ngoài chẳng dám bước vào, là nghĩa tên Mông lấy bằng đức quẻ. Xem ở trên thích Soán từ thời rõ.

2. - Mông hanh, dĩ hanh hành thì trung dã, phỉ ngã cầu đồng mông, đồng mông cầu ngã, chí ứng dã.

Đây là thích nghĩa lời Soán, cũng chỉ chú trọng vào Nhị Ngũ.

Mông vì sao mà được hanh?

Là lấy đạo trí hanh làm cho hợp thời và đắc trung vậy.

Phỉ ngã cầu đồng mông, đồng mông cầu ngã, là chí hai bên ứng với nhau vậy.

PHỤ CHÚ: Đọc lời Soán truyện tiết này, nên chú ý hai chữ *Thì trung*.

Hai chữ *Thì trung* này in như chữ *Thì trung* ở câu: *Quân tử nhi Thì trung* trong sách *Trung Dung*. Làm thầy dạy người với người học tập, thầy cần đúng Thì. Nếu dạy chẳng đúng Thì thời, người thụ giáo chẳng vui nghe, mà công dạy cũng quá uổng, người học không có Thì, thời công phu gián đoạn, mà học nghiệp không thể nên.

Vậy nên thầy dạy người, phải lựa buổi học trò vui học mà dạy cho nó. Sách *Học Kí* có câu: *Đương kì khả chi vị thì*, nghĩa là: dạy người, phải lựa cho vừa dịp mà dạy, ấy là chữ Thì thuộc về phần người dạy. Còn như người học, lại phải cứ Thì, thời làm cho chuyên.

Khổng Tử có câu: *Học nhi thời tập chi*, nghĩa là: Học thánh hiền mà

phải buổi cứ tập lại luôn. Đó là chỉ Thì thuộc về phần người học. Đã được chữ Thì, lại còn phải có chữ Trung, nghĩa là: Làm thầy dạy người, chớ dạy người những điều thái quá hay bất cập. Nếu dạy người những điều thái quá thời người không thể với tới nơi. Nếu dạy người những điều bất cập thời người học không thể tiến bộ. Nên làm thầy dạy phải có một cách tùy tài giáo huấn, cốt cho thích trung, người quá cao, ta phải kéo lại; người quá thấp, ta phải nhấc lên.

Sách *Kinh Thư* có câu: *Doãn chấp quyết trung*, nghĩa là: Thật hay cầm giữ đạo trung, đó là phương pháp của nhà phát Mông vậy. Mà những người cầu thầy phát Mông, cũng đều chú ý vào chữ *Thì trung* mới được.

3. - Sơ phệ, cốc, dĩ cương trung dã, tái tam độc, độc, tắc bất cốc, độc mông dã.

Đây là lấy thể quẻ thích lời quẻ, cương trung chỉ vào Cửu Nhị, Cửu Nhị dương cương đắc trung, là một bậc minh sư rất mực, nên hiểu rõ phương pháp dạy người, xem người cầu giáo với mình có thành tâm chuyên nhất được như người Sơ phệ, thời dạy bảo cho. Nếu chí ý đã bất thành, mà phiền toái đến tái tam, thế là độc, độc thời không dạy. Vì nghĩa rằng: Nó đương đồng mông nên nuôi ý chí thành của nó, nó đã không thành nhất, mà còn dạy gượng, té ra mở lối bất thành cho nó, tập cho nó bằng một cách lờn lã, ấy là độc mông. (**Độc mông**, nghĩa là dạy cách lờn lã cho đứa mông vậy).

4. - Mông dĩ dưỡng chánh, thánh công dã.

Dưỡng chánh, nghĩa là bồi dưỡng gốc chánh. *Chánh* nghĩa là trung trực, vô tà. *Mông dĩ dưỡng chánh*, nghĩa là bồi dưỡng các gốc chính ư lúc đồng mông vậy.

Tục ngữ có câu: "Dạy con dạy thuở đương thơ", chính là nghĩa ấy.

Người ta đương độ đồng mông, tính chất trời phú cho còn đương thuần nhất, lòng tình dục còn chưa nảy nở. Đương hồi đó mà lo gấp bồi dưỡng lấy mênh mông thiên lí, dắt vào đường lành, thời càng ngày càng tiến lên bậc cao minh, công phu làm thánh ngày sau chính lúc ấy.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: sơn hạ xuất tuyền, mông; quân tử dĩ quả hạnh dục đức.

Quẻ này Ngoại quái Cấn, tượng núi; Nội quái Khảm, tượng nước suối. Trên Cấn, dưới Khảm, tượng là dưới núi phun ra nước suối.

Suối khi mới phun ra ở dưới núi, chất nước rất trong, mà thế chảy chưa được mạnh, tượng như người còn trẻ nhỏ, là một hạng đồng mông, nên đặt tên bằng Mông.

Quân tử xem rõ tượng quẻ Mông, mới biết rằng: phẩm hạnh người phải quả quyết, tượng như nước suối đã ra, tất ào ào chảy ngay, đạo đức tất phải bồi dưỡng cho cực cao, như chất núi không bao giờ lở.

PHỤ CHÚ: Lời Đại Tượng truyện này, là chỉ tỏ rõ cho ta bằng cách dưỡng Mông, tất phải quả hạnh dục đức mới nuôi được Mông, mà thành được Thánh công.

Nhưng cội gốc lại cốt ở hai chữ Dục đức. Đức là cội gốc ở phía trong; hạnh là nhánh lá ở phía ngoài. Đức có bồi dưỡng được dày, thời hạnh mới quả quyết được.

Phép dạy ở nước văn minh đời nay, các nước văn minh trước, chú trọng về đức dục, mà sau mới trí dục, thể dục, cũng ám hợp với ý quẻ Mông.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, phát Mông, lợi dụng hình nhân, dụng thoát trất cốc, dĩ vãng, lận.

Lục là âm nhu, Sở là ở đầu kết quẻ Mông, tượng là hạng người hôn ám. Bây giờ muốn khởi phát hôn mông cho nó. Vì tính chất hôn mông của nó bị vật dục ràng buộc, như hình gông cùm giằng trói nó, ta muốn phát Mông cho nó, tất trước phải cổi lột cái gông cùm cho nó.

Nhưng vì nó bị vật dục gông cùm đã quá chừng sâu, nếu chỉ dùng bằng cách nhân ân mà thôi, thời nó không biết sợ, chẳng biết nghe lời dạy của mình. Vì vậy, trong lúc phát Mông, có khi phải dùng hình phạt người, mới cổi lột được cái gông cùm bằng vật dục cho nó.

Khi đã cổi lột được gông cùm rồi, thời những cách hình phạt sẽ bỏ đi, chuyên theo một cách bằng giáo hóa. Ấy là cách phát Mông đúng với nghĩa *Thì trung* vậy.

Nếu cứ dùng cách hình nhân mà tấn hành hoài thời trái mất đạo Thì trung, mà người Mông cũng không bao giờ cảm hóa. Ấy là một việc đáng xấu thẹn cho người phát Mông vậy.

Lợi dụng hình nhân, nghĩa là: có khi dùng hình phạt mà trừng trị người.

Trất cốc, nghĩa là gông cùm; *Dụng thoát trất cốc*, nghĩa là: cốt để mở cái gông cùm cho nó.

Trất cốc, là thí dụ với một hạng người, hoặc vì tính di truyền, hoặc tập quán theo hoàn cảnh, mà đến nỗi những tính xấu nết quen bắt buộc nó không giải thoát được, ấy là gông cùm.

Tượng viết: lợi dụng hình nhân, dĩ chính pháp dã.

Hào từ sở dĩ nói lợi dụng hình nhân, là cốt làm cho vừa chính được phép tắc dạy người mà thôi. Ở trong khi trừng trị nó, mà thâm ý cốt ở khởi phát cho nó, không phải hình nhân mà chuyên để làm uy đâu. Vậy nên hào từ có câu: *Dụng thoát trất cốc*.

PHỤ CHÚ: Sách *Luận Ngữ* có câu: *Bất giáo nhi sát vị chi ngược*, nghĩa là: không dạy dỗ cho nó mà vội đã tru trách nó, ấy là làm hại nó. Thế thời *lợi dụng hình nhân*, chẳng phải là *bất giáo nhi sát* hay sao?

Không phải. Hình nhân ở quẻ Mông là cốt để tháo gông cùm cho nó; hình, tức là giáo, không phải bất giáo đâu. Giáo hóa mà đụng phải người hôn ngu, lẽ phải như thế cũng là nghĩa chữ Thì vậy.

2. - Cửu Nhị, bao mông, cát, nạp phụ, cát, tử khắc gia.

Hào Cửu vị Nhị đã dương cương lại đắc trung, vả lại Cửu Nhị làm chủ cho Nội quái, thống trị cả bốn hào Âm. Thế thời Cửu Nhị chính là thầy phát Mông. Các hào Âm kia là Mông tượng là phụ. Cửu Nhị đã đang lấy trách nhiệm phát Mông, tất phải độ lượng cho khoan dung, thương lấy người hôn Mông, mà hết lòng dạy bảo, tuy nó vẫn hôn Mông, mà mình cũng hết lòng bao bọc cho.

Tuy nó vẫn nhu ám tượng như loài đàn bà, nhưng mình cũng sẵn lòng dung nạp cho miễn nó chịu phục tòng giáo hóa, thời tuy ngu ám, nhưng ta cũng không cự tuyệt nó. Được như thế thời cái trách nhiệm phát Mông mới được hoàn toàn.

Nhị là chính ứng với Ngũ. Ngũ cư tôn ở địa vị quẻ trên, tượng như ông cha ở trong một nhà, Nhị chính ứng với Ngũ là tượng con. Ngũ âm nhu tượng như người cha nhu âm Nhị lấy đức cương minh của mình, mà cảm hóa được cha nhu ám khải phát được hôn Mông cho Ngũ, tượng là người con hay chỉnh lí được việc nhà.

Tỉ như: Vua Thuấn hay hết chức phận làm con, mà cha là Cổ Tẩu,

cuối cùng phải cảm hóa với vua Thuấn; thầy Mạnh có câu: **Thuấn tận sự thân chi đạo nhi, Cổ Tẩu để dự, Cổ Tẩu để dự nhi thiên hạ hóa**. Nghĩa là: Vua Thuấn hết đạo thờ cha, mà Cổ Tẩu hóa, Cổ Tẩu đã hóa rồi, mà thiên hạ cũng hóa luôn. Đó là nghĩa Hào Nhị quẻ này vậy.

PHỤ CHÚ: Cửu Nhị sở dĩ được hai chữ Cát, là nhờ được đức cương trung. Bởi vì, dương vẫn có tài cương minh, nhưng cương minh mà thái quá e có khi uy thắng ân, mà không dung nạp được tiểu nhân, tất nhiên không bao được Mông, không nạp được phụ, lấy gì mà Cát.

Mông phụ, là chỉ hạng tiểu nhân ngu ám. Mà Cửu Nhị sở dĩ bao nạp được, là vì cương minh mà đắc trung vậy.

Tượng viết: Tử khắc gia, cương nhu tiếp dã.

Tượng từ lại bổ thêm ý tứ hào từ, mà nói rằng: Làm con sở dĩ khắc gia được.

Tuy vì đức hiếu của con là Cửu Nhị, nhưng cũng nhờ tính từ của cha là Lục Ngũ. Cương tiếp đặng nhu, nhu tiếp đặng Cương, tượng như con hay cảm hóa được cha, mà cha cũng tín nhiệm con, ấy là Cương nhu tương tiếp.

Cương là Cửu Nhị, Nhu là Lục Ngũ. Nếu cương nhu không tương tiếp thời khắc gia không được đâu, trên hào từ chỉ tán tụng Cửu Nhị, tượng từ lại tán thêm Lục Ngũ, để cho rõ ý thượng hạ phải tương tiếp mới được, cũng như nghĩa chữ "Chí ứng" ở trên Soán truyện.

3. - Lục tam, vật dụng thú nữ, kiến kim phu, bất hữu cung, vô du lị.

Lục là Âm hào, ở vào quẻ Mông, chính là âm nhu mà lại hôn ám, nếu được trung chính thời còn khá, bây giờ Lục ở vị Tam là bất trung bất chính chi cực.

Tượng như một người con gái đã nhu nhược mà lại mù mờ, xu hướng không đường lối nhất định, đụng gặp phải anh trai nào nhiều tiền là theo ngay. (*Cung*: thân; *bất hữu cung*: quên cả thân mình). Vì vậy, nên hào từ nói Lục Tam này là một hạng gái rất dở, người ta chớ nên lấy hạng gái ấy.

Bởi vì, hạng con gái ấy, kiến kim phu thời bất hữu cung, chẳng đi đâu mà lị cả. (*Kim phu*, là hạng người nhiều vàng).

PHỤ CHÚ: Hào này là thủ thượng bằng con gái dở, nhưng không phải chuyên nói về một phụ nữ mà thôi.

Hễ hạng tiểu nhân, kiến lợi vong nghĩa, thấy ai cho mình tiền,

dầu bảo việc làm trái đạo nghĩa, cũng cứ làm mà quên hết nghĩa vụ của mình làm người, đó chính là *kiến kim phu bất hữu cung*.

Xưa có anh Phùng Đạo bỏ vua này, thờ vua khác, làm quan trải năm đời triều.

Tiên hiền có câu thơ vịnh Phùng Đạo rằng: *Ngũ giá nhân gian lão a bà*. Nghĩa là: Một mụ già gả năm đời chồng chính là đúng với Mông Tam vậy.

Hễ ai có quyền dụng nhân, thời nhất thiết bỏ hạng người ấy, tức là nghĩa câu: *vật dụng thú nữ*.

Tượng viết: vật dụng thú nữ, hạnh bất thuận dã.

Nghĩa là: Làm người con gái, cốt lấy chữ Trinh làm thuận, bây giờ Lục Tam này, hễ thấy trai nhiều tiền thời đi theo ngay, là tính nết nó trái đạo gái vậy (*Bất thuận*, nghĩa là bất trinh).

4. - Lục tứ, khốn mông, lẫn

Quẻ này chỉ hai hào Dương là Cửu Nhị và Thượng Cửu, hai hào ấy có tài phát Mông.

Lục Tứ này, trùng âm bất trung, vẫn là âm nhu hôn ám, mà địa vị sở xử, trên thời xa với Thượng Cửu, dưới thời xa với Cửu Nhị, chung quanh thảy là âm nhu, tượng là người Mông ám mà lại không thầy bạn, suốt một đời người, chỉ nhốt vào trong vòng hôn ám. Người mà đến thế, đáng xấu hổ biết bao.

Tượng viết: Khốn mông chi lẫn, độc viễn thực dã.

Xấu hổ vì tội khốn mông, là bởi vì Lục Tứ này, một mình xa cách bạn dương cương.

Nguyên toàn quẻ sáu hào, hai hào Dương tượng là quân tử, có tính chất cương minh; bốn hào Âm tượng là tiểu nhân, có tính chất nhu ám. Sơ gần Cửu Nhị nên phát được Mông, Ngũ gần Thượng Cửu nên được chữ Cát, duy Lục Tứ xa cách hai dương, thế là độc viễn thực.

Thực, nghĩa là đặt chính giữa.

Thông lệ trong *Kinh Dịch*, nét dương đặt chính giữa là thực, nét Âm rỗng chính giữa là hư, thực là tượng hạng người có lương tâm ở trong, nên dương thực là quân tử; hư, là tượng hạng người không lương tâm ở trong, nên âm hư là tiểu nhân.

PHỤ CHÚ: Hào từ Lục Tứ xấu hơn các hào từ ở trong quẻ, là ý Thánh nhân dạy cho người phải đo đường *thân sư thủ hữu*, thời dầu có

hôn Mông mà may nhờ thầy hiền bạn tốt khải phát cho, tất nhiên khốn nhi tri chi, như sách *Trung Dung* nói. Chữ Lục Tứ này đã Mông ám mà lại không chịu tìm thầy kén bạn để bổ trợ đường học vấn cho, chính là như lời Khổng Tử nói: *Khốn nhi bất học, tư vi hạ hĩ.*

Nghĩa là: Tư chất đã khốn nạn, mà lại không chịu học, tất là phường hạ lưu mà thôi. Đó là **khốn mông chi lẫn** đó vậy.

5. - Lục Ngũ, đồng mông, cát.

Hào Lục vị Ngũ là âm nhu mà đắc trung, ở vào vị Ngũ, lại là tôn vị. Vì có đức nhu trung, nên biết khuất kỉ hạ hiền tín nhậm lấy Cửu Nhị ở dưới, tượng là ông vua biết tín nhậm hiền thần.

Tỉ như: Vua Thang chịu học với ông Y Doãn, Hoàn Công chịu học với ông Quản Trọng, lúc đầu thời nhờ người mà phát Mông cho bản thân, cuối cùng thời lại lấy bản thân mà phát được Mông cho thiên hạ, nhờ mình được thấy mà té ra thiên hạ thấy được nhờ mình vậy. Thế là đồng mông mà cát.

Đồng mông, nghĩa là Mông mà hồi còn bé con. Vì còn hồi bé con, nên tính chất dễ dạy, chỉ biết nghe vào thầy, thầy hay thời mình cũng hay. Lục Ngũ có tượng như thế, nên nói rằng: đồng mông cát.

Tượng viết: đồng mông chi cát, thuận dĩ tốn dã.

Lục Ngũ sở dĩ đồng mông mà cát, là vì nhờ có đức nhu thuận mà lại ti tốn, dốc lòng nghe thầy dạy, vả lại được thầy dạy cương minh như Cửu Nhị. Vậy nên kết quả được tốt lành.

6. - Thượng Cửu, kích mông, bất lợi vi khấu, lợi ngự khấu.

Thượng Cửu có đức dương cương, có tài phát Mông, đúng với tư cách làm thầy, nhưng vì hào này ở về cuối cùng quẻ Mông, tượng là Mông chi cực.

Hễ phương pháp làm thầy, nếu gặp phải hạng người ngu mông đã cực điểm, thời cách dạy nó, không thể quá cương mà xong.

Vì hào này cương mà bất trung, nên Thánh nhân phải đặt làm lời răn rằng: Dạy hạng người quá ngu mông, không nên trách móc nó thái quá, chỉ dùng bằng cách công kích. Nếu dụng cách công kích, thời hạng người ngu mông chi cực thường đến nỗi đổ khùng phát bẳn, té ra không nghe lời dạy mình, xui cho nó thành ra tội bất tuân giáo hóa. Thế là người kích mông đó chỉ làm hại cho nó mà thôi, ấy là vì khấu mà bất lợi (*Khấu*, nghĩa là hại, cũng nghĩa là giặc).

Duy thầy hay thời khéo lợi dụng cơ hội mà lần lần khởi phát cho nó, chỉ cốt ngăn ngừa những giống vật dục ngoại dụ, cải lương hoàn cảnh cho nó, nó khỏi tiêm nhiễm những thói hư. Thế là ngự khấu mà lợi. *Ngự*, nghĩa là ngăn ngừa. Lợi ngự khấu, nghĩa là nên ngăn ngừa những giống làm hại ở bên ngoài, trái thế, tức là vi khấu.

PHỤ CHÚ: Hào này tuy chỉ nói riêng bằng một việc dạy người nhưng không phải chuyên về dạy người, mà thôi đâu. Suy ra cho rộng, hễ thống trị loạn dân, hoặc giá ngự tiểu nhân, tất thảy không nên quá cương, chuyên bằng một cách công kích.

Đức Khổng Tử có câu: *Nhân chi bất nhân, tật chi dĩ thậm, loạn dã*, nghĩa là: gặp người bất nhân mà ghét nó quá thậm, thời đến nỗi kích thành ra loạn, chữ loạn tức là chữ khấu này.

Hễ lời trong *Kinh Dịch*, tất thảy là ngôn cận nhi chi viễn, chúng ta đọc hào này nên biết nghĩa ấy.

Tượng viết: lợi dụng ngự khấu, thượng hạ thuận dã.

Thượng là người phát Mông, hạ là người chủ Mông, lợi dụng ngự khấu, thời trên dưới thảy thuận với đạo lí vậy. Người trên không quá chừng cường bạo, người dưới thời nhờ đó mà trừ khử được Mông. Thế là trên dưới thảy thuận.

PHỤ CHÚ: Chúng ta đọc suốt bốn quẻ: *Càn, Khôn, Truân, Mông*, thời nên phát giác một đạo lí lớn, có Càn, Khôn là có trời đất rồi, đứng giữa trời đất mà thành ra Tam tài tức là loài người. Vì loài người là giống có cảm giác, có vật dục, tất cần phải có dưỡng có giáo, cần có người thống trị lại phải có cách giáo hóa. Nên sau quẻ Càn, Khôn, tức tiếp lấy quẻ Truân, quẻ Mông.

Ư quẻ Truân, thời có những câu: *Lợi kiến hầu, quân tử dĩ kinh luân*, là nói về mặt chính trị.

Ư quẻ Mông, thời có những câu: *Mông dĩ dưỡng chính, dụng thoát trất cốc, lợi ngự khấu*, là nói về mặt giáo hóa; có chính trị tốt, có giáo hóa hay, thời loài người mới sinh tồn được. Nếu chính trị mà không được nguyên hanh như Soán từ quẻ Truân, giáo hóa mà không được thì trung như Soán truyện quẻ Mông, thời nhân loại không bao giờ được hưởng hạnh phúc, ấy là thâm ý của Thánh nhân sắp đặt quẻ đó vậy. Lại có một đạo lí riêng về quẻ Mông, sáu hào quẻ Mông, hào nào cũng có chữ Mông, duy Lục Tam không có chữ Mông, cũng là thâm ý của Thánh nhân rất hay.

Vì rằng: trong việc giáo hóa quan hệ cả hai bên: một bên là người

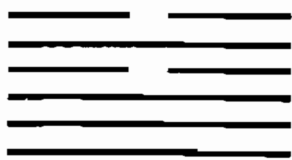
chủ giáo hóa, một bên là người bị giáo hóa. Những hạng người bị giáo hóa, tất phải có tư cách tốt nhất, là tính dương cương, thứ nữa là người âm mưu mà đắc trung, ấy là hạng người vừa đúng cách Mông, tất nhiên giáo hóa được, chỉ cốt thầy dạy cho hay nữa mà thôi.

Hào Sơ âm nhu, bất trung bất chính vẫn là khó dạy, may còn hồi mông chi sơ, nên đến nỗi phải dụng hình mới thoát trất cốc.

Lục Tam đã âm nhu bất trung bất chính, mà lại ở đoạn giữa Mông, là Mông ám đã quá nhiều. Nên hào từ không đặt chữ Mông vào, mà lại chỉ có chữ vật dụng thú nữ, vô du lợi nghĩa là: Không nên cho những hạng người này vào hạng Mông được, chỉ nên để ra ngoài vòng giáo hóa vậy. Chúng ta xét được ý Thánh nhân như thế, thời hạng *người tham lợi quên thân* như Lục Tam, còn lấy gì mà nhận làm đồ đệ nữa rư!

V. QUẺ THỦY THIÊN NHU

水 天 需



坎上外坎 乾下内乾

Quẻ này là quẻ Thủy Thiên Nhu.

Ba nét dưới là quẻ Càn, là Càn hạ, cũng là Nội Càn.

Ba nét trên là quẻ Khảm, là Khảm thượng, cũng là Ngoại Khảm.

Khảm tượng Thủy, Càn tượng Thiên, nên tên quẻ đọc bằng Thủy Thiên Nhu.

TỰ QUÁI

Tự Quái: Mông giả Mông dã, vật chi trĩ dã, vật trĩ bất khả bất dưỡng dã, cố thụ chi dĩ Nhu, Nhu giả ẩm thực chi đạo dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Mông tiếp lấy quẻ Nhu, là vì cớ sao? Bởi vì, Mông là giống vật thơ, vật còn thơ yếu tất cần phải nuôi mà nuôi cần nhất là ăn uống.

Nhu, nghĩa là những việc cung cấp ăn uống; sách *Xã hội* có câu*: các tận sở năng, các thủ sở nhu*, cũng như Nhu ấy. Vì có đạo ăn uống, mới nuôi được sống. Vậy nên sau quẻ Mông tiếp lấy quẻ Nhu.

PHỤ CHÚ: Chính nghĩa chữ Nhu có ba nghĩa: 1. Do dự rù rờ; sách *Tả Truyện* có câu: "Nhu giả sự chi tặc", nghĩa là: Do dự rù rờ rất làm hại cho việc; 2. Cần thiết, mà những giống cần thiết ở trong loài người, không chi bằng đồ ăn uống. Tự Quái có câu: "Nhu giả ẩm thực chi đạo dã", nghĩa là: Nhu là cái đạo ăn uống; 3. Đợi chờ. Chữ Nhu có ba nghĩa như trên kể, như theo ý nghĩa tự quái ở đây, thời chỉ lấy nghĩa Nhu là ăn uống. Vì muốn nuôi người Mông, trước cần phải có đồ ăn uống.

Sách *Luận ngữ* có lời: *Tiên phú nhi hậu giáo*, cũng là nghĩa ấy.

SOÁN TỪ

Nhu, hữu phu, quang hanh, trinh, cát, lị thiệp đại xuyên.

Soán từ quẻ này, lấy thể quẻ thích nghĩa tên quẻ, chỉ lấy nghĩa: Nhu là chờ đợi.

Xem thể nội ngoại trong quẻ, Nội Càn là cương kiện, Ngoại Khảm là hiểm hãm.

Càn kiện mà dụng lấy hiểm, dầu muốn thượng tiến, nhưng cũng phải chờ đợi. Nên đặt tên quẻ bằng Nhu.

Lại xem các hào ở trong quẻ, tốt nhất là Cửu Ngũ, dương cương trung chính lại ở ngôi tôn, vả Ngũ lại làm chủ cho quẻ Nhu.

Vì rằng: quẻ này nếu không Cửu Ngũ thời ngoại quái thành ra ngoại khâu, không thể thành được quẻ Nhu. Vì có Cửu Ngũ thay vào mà thành ra Khảm, mới thành ra quẻ Thủy Thiên Nhu.

Có đức cương kiện trung chính, là có đức thành thực có bề trong. Đức thành thực đầy đủ ở bề trong, thời đến khi phát hiện ra bề ngoài, tất nhiên quang minh mà thông thái.

Sách *Trung Dung* có câu: "Thành tắc hình, hình tắc trứ, trứ tắc minh". Chính là *hữu phu quang hanh* đó vậy.

Hữu phu, nghĩa là thành thực. Vì có đức hữu phu, thời chẳng những *quang hanh* mà thôi, mà lại làm việc gì tất cũng *trinh chính*, kiên cố mà được tốt lành.

Thích tóm lại, hữu phu là tạo nhân kết quả; quang hanh trinh cát là sở dĩ tạo nhân kết quả được như thế, là nhờ có đức cương kiện trung chính. Người ta nếu có đức cương kiện trung chính như Cửu Ngũ quẻ Nhu, thời chẳng những khi bình thường vô sự mà hanh, nếu gặp lúc hiểm trở gian nan, mà cũng cán toàn được thong thả. Vậy nên Soán từ có câu: *Lị thiệp đại xuyên.*

Thiệp, là qua; *Đại xuyên*, là sông lớn; là thí dụ việc nguy hiểm, gặp lúc nguy hiểm mà xử trí được như thường là lị.

PHỤ CHÚ: Đọc Soán từ quẻ này nên nhận kĩ chữ Hữu phu, chữ Trinh. Xử vào thì đại Nhu, là việc gì cũng còn đương chờ đợi, họa phúc thành bại quan hệ ở lúc ấy, tất phải có đức thành tín làm căn bản, có đức trinh chính làm cơ sở, thời cơ hội mà mình chờ đợi đó, mới là cơ hội tốt, mà tiến hành mới thuận tiện.

Nói tóm lại, Nhu là khi tâm thì ở trong chốc phút mình còn chờ đợi. Hữu phu, trinh là chứa sẵn khi bình nhật. Ví như toan qua sông lớn, còn phải chờ gặp thuyền, là Nhu; có tiền sẵn trong lưng để trả tiền đó là hữu phu, đón cho nhằm bến lên cho nhằm thuyền, là trinh, qua được sông, lên được bờ, là cát. Câu Lị thiệp đại xuyên, thủ tượng rất tinh diệu.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: nhu, tu dã, hiểm tại tiền dã, cương kiện nhi bất hãm, kì nghĩa bất khốn cùng hĩ. Nhu hữu phu quang hanh, trinh cát, vị hồ thiên vị, dĩ chính trung dã: lị thiệp đại xuyên, vãng hữu công dã.

Soán viết: nhu, tu dã, hiểm tại tiền dã, cương kiện nhi bất hãm, kì nghĩa bất khốn cùng hĩ.

Soán truyện lấy Đức quẻ, thích nghĩa tên quẻ. Đặt tên bằng quẻ Nhu, nghĩa là chờ đợi. Chữ tu cũng là nghĩa chờ đợi. Vì quẻ này Khảm ở trên Càn, là trước mặt có đám hiểm, đụng lấy hiểm, chưa tiến được liền, tất phải chờ đợi, vì biết chờ đợi, chính là trí khôn "thẩm thì đạc thế", chờ gặp dịp mới lên. Tuy tính Càn cương kiện, mà chẳng bao giờ sụp vào Khảm hiểm (*Hãm*, nghĩa là sụp).

Khổng Tử thấy có đức dũng, mà lại đủ đức trí như thế, nên lại tán thêm một câu rằng: Người xử thế mà được như nghĩa quẻ Nhu, thời chắc chẳng bao giờ khốn cùng.

PHỤ CHÚ: Cương kiện vẫn là một tính tốt, nhưng đã cương kiện thời thường hay nhuệ tấn cảm vi, nhiều lúc bị nguy hiểm ở trước mặt mình, mà cũng táo tiến, vọng động, chẳng sao tránh khỏi hiểm. Vì thế, nên Thánh nhân đặt ra quẻ Nhu.

Nhu, nghĩa là nín nhịn mà chờ đợi. Tỉ như: Đụng lấy một việc gì, chỉ nín nhịn được năm phút đồng hồ, thời tối hậu là quyết thắng. Vì mình không nín nhịn nổi, ư trước khi năm phút đồng hồ mà vội làm ngay, té ra mắc tội dục tốc bất đạt.

Kinh Dịch nói rằng: *Cương kiện nhi bất hãm*, chính là khôn khéo ở chốn ấy.

Kinh Thư có câu: *Lự thiện dĩ động, động duy quyết thì.*

Nghĩa là: tính toán cho thiệt lành mà sau mới động, động thời đúng với thì giờ, chính là nghĩa quẻ Nhu đó vậy.

Nhu hữu phu, quang hanh, trinh cát, vị hồ thiên vị, dĩ chính trung dã.

Đây là lấy thể quẻ, thích nghĩa Soán từ. Soán từ sở dĩ nói rằng: Nhu, hữu phu, quang hanh, trinh cát, là chỉ vào Cửu Ngũ với Cửu Nhị. Cửu Ngũ ở vào vị chí tôn, là vào ngôi trời mà lại có đức chính trung để ứng với Cửu Nhị. Cửu Nhị cũng có đức trung, mà ứng với Cửu Ngũ. Vì vậy, nên được Soán từ tốt như thế.

PHỤ CHÚ: Nghĩa quẻ Nhu có hai phương diện: Một phương diện là mình phải chờ đợi người, tức là Nhu nhân.

Tỉ như: Cửu Nhị phải nhu Cửu Ngũ. Lại một phương diện là mình có thế lực, tài đức, mà người cần phải chờ mình. Tỉ như: Cửu Ngũ ở quẻ Nhu này.

Đại phàm việc quốc gia, xã hội, đụng phải thì đại Nhu, tất phải đủ hai phương diện ấy.

Nên Hán văn có câu: *Tương nhu thậm ân*, nghĩa là: chờ đợi nhau rất mật thiết.

Lị thiệp đại xuyên, vãng hữu công dã.

Quái từ sở dĩ có câu: *Lị thiệp đại xuyên*, nghĩa là: đã hữu phu mà lại trinh chính, vả có trí khôn biết cách Nhu, thời dầu trải qua hiểm trở bao nhiêu, mà cũng chắc thành công.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: Vân thượng ư thiên, nhu, quân tử dĩ ẩm thực yến lạc.

Quẻ này Nội Càn là tượng trời, Ngoại Khảm là tượng mây, dưới Càn trên Khảm là tượng mây ùn lên tột trời. Mây đã ùn lên tột trời, chắc rày mai cũng mưa, chỉ tranh nhau thì giờ chút đỉnh, phải chờ đợi mà thôi. Vậy nên đặt tên quẻ bằng Nhu.

Quân tử ở vào thì đại ấy, thời những việc sắp đặt sẵn sàng rồi, không nên làm rối thêm nữa, chỉ nên: một phương diện thời nuôi thân thể cho bạo mạnh, tượng bằng ẩm thực. Một phương diện: thời nuôi tâm chí cho hòa bình, tượng bằng yến lạc.

Vì thì đã sắp đến nơi, nếu vội vàng biến động, e lỡ hỏng việc, chỉ duy lặng lẽ êm đềm chờ thì đến. Nên Tượng truyện nói rằng: *Quân tử dĩ ẩm thực yến lạc.*

PHỤ CHÚ: Lời Tượng truyện đây, chúng ta nên nghiên cứu lấy ý, chớ nên câu nệ ở lời. Rằng ẩm thực, há phải say mê rượu chè đâu! Rằng yến lạc, há phải hát xướng chơi bời đâu. Bởi vì, Nhu chỉ chờ đợi chốc lát thôi.

Nhưng trước khi chờ đợi đó, vẫn đã sắp đặt sẵn sàng, chứa trữ đầy đủ. Duy thì giờ chưa đến, thời chưa động tác được. Vậy ở trong thì giờ chờ đợi đó, chỉ nuôi thể xác cũ cho mạnh thêm, giữ tinh thần cũ cho sung túc thêm, tượng như ẩm thực yến lạc là rồi.

Thầy Mạnh Tử bàn dưỡng Khí mà răn người ta rằng *Vật trợ trưởng*, nghĩa là: Chớ miễn cưỡng sinh sự giúp làm cho nó mau lớn, chính là nghĩa Tượng truyện quẻ Nhu vậy.

Chúng ta lại phải biết, sở dĩ ẩm thực yến lạc mà nên được Nhu, là nhờ có tư cơ trí tuệ đã sẵn đủ trước khi chưa Nhu. Đến lúc Nhu thời chỉ chờ thời thế nữa mà thôi.

Nếu bình thì mà không dự bị gì, thời không gọi bằng Nhu được. Nếu lâm thì mà táo tiến vọng động, thời hỏng cả Nhu. Hễ trúng lấy một tệ ấy, thời không đúng với nghĩa Tượng truyện.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, Nhu vu giao, lị dụng hằng, vô cựu.

Địa vị các hào ở quẻ Nhu, thời Ngoại Khảm là hiểm vì gặp hiểm nên phải Nhu.

Sơ Cửu vẫn có tài cương minh, là hạng người tri tiến tri thoái, lại ở vào địa vị Nhu sơ, cách Ngoại Khảm còn xa (*Khảm* là chốn hiểm).

Sơ cách hiểm còn xa, nên trong thì giờ chờ đợi, Sơ chỉ đứng ngoài xa, tượng như chờ đợi ở chốn giao vậy (*Giao*, nghĩa là chốn đất xa ở ngoài quốc thành).

Nhưng vì Sơ là tính dương cương, dương cương thời ham tiến, sợ không giữ được thái độ thường chăng. Nên hào từ răn rằng: Lị dụng hằng vô cựu. *Hằng*, nghĩa là thường; *Lị dụng hằng*, nghĩa là nên giữ thái độ thường, chớ thấy mình xa hiểm, mà vội vàng khinh tiến, thời mới được vô cựu.

Tượng viết: Nhu vu giao, bất phạm nạn hành giả, lị dụng hằng, vô cựu, vị thất thường dã.

Thích hào từ nói rằng: Chờ đợi ở chốn giao, là vì thì giờ mình chưa nên xông hiểm nạn mà đi vậy, đã đành biết thì giờ mình còn nên chờ đợi, nhưng phải: tâm chí cho kiên định, chớ để mất thường độ của mình, có thể mới khỏi tội lỗi.

2. - Cửu Nhị, Nhu vu sa, tiểu hữu ngôn, chung, cát.

Cửu Nhị cách hiểm đã gần, chỉ vượt qua Cửu Tam tức là Khảm hiểm, tượng như đứng ở bãi cát, đã bức cận nước sông. Địa vị Cửu Nhị như thế, nên hào từ rằng: *Nhu vu sa* (Sa, là bãi cát). Thế thời Cửu Nhị e sụp vào hiểm chăng? Không, không. Bởi vì, Cửu Nhị là dương cương ở vào vị Nhu lại đắc trung, dương cương mà đắc trung, là người thiệp thế rất khôn khéo, tuy vì địa vị gần hiểm mặc lòng, nhưng chắc cũng biết lựa thì rồi mới tiến, không đến nỗi vấp vào hoạn nạn đâu, dầu có tổn hại chút đỉnh cũng chẳng qua khẩu thiệt mọn mằn mà thôi.

Kết quả thời một vị nhân tài cương trung như Cửu Nhị, cuối cùng chắc cũng được tốt lành.

Tượng viết: Nhu vu sa, diễn tại trung dã, tuy tiểu hữu ngôn, dĩ cát chung dã.

Diễn nghĩa là thung dung khoan khoái.

Diễn tại trung, nghĩa là sở dĩ thung dung khoan khoái, cốt vì có đức trung vậy.

Vì có đức trung, mà xử vào thì đại Nhu, nên không tai hại đến mình, tuy có chút khẩu thiệt chi thương, mà cứ giữ lấy đức trung cho đến cuối cùng thời vẫn không thất bại.

PHỤ CHÚ: Chữ Trung hào này với chữ Chính trung ở Soán truyện, là phương châm rất tốt cho người ở đời, mà ở vào thì đại Nhu lại càng hay lắm. Bây giờ xin giải thích cho rõ nghĩa chữ Trung:

Trung, là nghĩa vừa cân, ý như trung là giữa, lại nghĩa là vừa đúng, nghĩa như chữ trúng là nhằm. Vẫn nhiệt tâm mà không quá nóng, vẫn trầm tĩnh mà không quá nguội, vẫn thẩm thận mà không phải hồ nghi, vẫn thung dung mà không phải là chậm trễ. Thì chưa đến, ai dắt mấy ta cũng không đi, thì đến rồi, ai kéo lại ta cũng cố tới, đủ các phương diện ấy, chính là đúng nghĩa chữ Trung, mà xử về thì đại Nhu, không gì hay hơn nữa. Vì vậy nên truyện Soán từ, tượng hào Cửu Nhị, thấy có chữ Trung, nên thấy được chữ Cát.

3. - Cửu Tam, Nhu vu nê, trí khấu chí.

Cửu Tam này bức cận Khảm hiểm, tượng như người qua sông, tuy chưa sụp xuống nước, nhưng đã bén chân vào giữa bùn. Đã đến hồi đó, không còn gì Nhu được, chẳng bao lâu, sụp vào chốn hiểm, thành ra tự mình đem giặc đến mà làm hại mình.

Vậy nên hào từ nói rằng: *Nhu vu nê, trí khấu chí. Nê*, nghĩa là vũng bùn; *trí*, nghĩa là đem dắt; *Khấu*, nghĩa là giặc; *trí khấu chí*, nghĩa là tự đem tai hại vào thân. Hào từ này rất xấu ở trong quẻ, tuy cũng là hoàn cảnh bắt buộc như thế, như không phải tội tại hoàn cảnh mà chỉ tội tại bản thân Cửu Tam này. Cửu với Tam đều là dương cương, mà lại bất trung. Lại ở vào địa vị trên hết Nội Càn là cương chi cực, thiệt là cương táo đạt ư cực điểm, tất nhiên hay động càn chạy bậy, không sụp hiểm không thôi, đến nỗi tai hại vào thân Tam là Tam tự thủ. Sách *Binh Thư* có câu: *Tất tử khả lục*, nghĩa là: Những người cố liều chết, tất nhiên bị giặc giết, chính là đúng với Cửu Tam này. Vậy nên hào từ có câu: *trí khấu chí*.

Tượng viết: nhu vu nê, tai tại ngoại dã, tự ngã trí khấu, kính thận bất bại dã.

Tượng truyện lại bổ túc ý hào từ, phát minh cho chúng ta một đạo lí mà dạy rằng: Cửu Tam tuy bức cận với hiểm, nhưng Khảm hiểm còn ở Ngoại quái. Thế là người làm tai hại mình, còn ở phía ngoài. Nếu mình biết kính thận kĩ càng, lựa đúng thì mà tiến thối, cũng có thể tránh được tai vạ, Cửu Tam thời trái thế, vì cương cấp thái quá, di đứng không lựa đường, nhắm mắt đi liều, đến nỗi phải sụp vào hiểm hãm. Thế là tự mình đem tai họa tới mình. Nếu Tam trước biết cẩn thận, thời cũng chẳng thất bại.

Nghĩa chữ Kính, chữ Thận có khác nhau chút đỉnh. *Kính* là tính nết cung kính ở khi thường; *Thận* là thẩm thận ở khi lâm sự.

Khổng Tử có câu: *Lâm sự nhi cụ*, nghĩa là: Lâm đến việc mà có ý sợ, chính là nghĩa chữ Thận.

4. - Lục Tứ, Nhu vu huyết, xuất tự huyệt.

Hào này đã bước vào thể Khảm, ấy là thân mình đã sụp vào giữa chốn hiểm, tượng như đã gieo thân vào vùng lưu huyết, xử thì đại Nhu mà đến thế, thành ra chờ đợi ở giữa vùng hiểm nạn, theo như hoàn cảnh hào này, thiệt đáng ghê gớm. Nên nói rằng: *Nhu vu huyết*.

Huyết, nghĩa là máu, là chốn ghê gớm, nhưng vì Lục Tứ mà âm nhu, âm hào ở âm vị là đắc chính, âm nhu đắc chính mà xử vào thì đại Nhu, còn có thể tìm được phương pháp thiện hậu. Vậy nên, lúc trước tuy xử vào vùng nguy hiểm, mà cuối cùng may cũng thoát khỏi vùng ấy. *Huyệt*, nghĩa là bộng (lỗ), ở từ trong huyệt thoát ra, tượng là thoát khỏi vùng nguy hiểm.

Tượng viết: Nhu vu huyết, thuận dĩ thính dã.

Hào từ đã nói, Nhu vu huyết, thời đã là không thể thoát được hoạn nạn, nhưng cớ sao lại nói Xuất tự huyệt.

Bởi vì, Lục Tứ này tính chất thuần Nhu, chỉ biết một mực nhu thuận, mà nghe trời sắp đặt cho mình vậy. Nên cũng chẳng đến nỗi hung họa.

5. - Cửu Ngũ, Nhu vu tửu tự, trinh, cát.

Cửu là hào Dương, mà Ngũ cũng vị Dương, Dương cư Dương vị là đắc chính, lại ở giữa Ngoại quái là đắc trung; một bậc dương cương trung chính như thế, mà lại ở được ngôi chí tôn làm Nguyên thủ trong một nước có đức này, cơ vị này, lại gặp thì đại Nhu, tượng là người truyền quốc ai nấy cũng trông mong chờ đợi vào người ấy.

Lấy đức một bậc Thánh nhân, ở vị Thánh nhân, tất nhiên thỏa thích được nguyện vọng trong thiên hạ, tượng như chờ đợi ở giữa trường khoái lạc.

Tửu tự, nghĩa là ăn no uống say, ý là ai nấy cũng được vui vẻ hạnh phúc.

Kinh Thi có câu: *Ký túy dĩ tửu, ký bảo dĩ đức.*

Nghĩa là: Đã lấy rượu cho chúng ta say, lại lấy đức cho chúng ta no, chính là tượng hào này.

Tuy nhiên, họa thường sinh ư chốn phúc, vả lạc cực thường hay bi sinh, Thánh nhân sợ người đời xử vào thì đại an lạc hay nảy ra mầm bất chính. Nên lại có lời răn rằng: Trinh, cát, nghĩa là tuy được cảnh hạnh phúc, nhưng phải lo bền giữ đức trung chính, thời hạnh phúc mới được lâu dài. Thế là Cát.

Tượng viết: tửu tự, trinh cát, dĩ trung chính dã.

Chữ Trung chính ở Tượng truyện đây, có ý nói chung Cửu Ngũ với Cửu Nhị, Cửu Ngũ có đức trung chính, Cửu Nhị đức cương trung, minh quân hiền thần chung nhau làm sự nghiệp nhu, dắt thiên hạ lên vũ đài hạnh phúc. Nên hào từ nói rằng: *Nhu vu tửu tự, trinh, cát.*

Thượng Lục, nhập vu huyệt, hữu bất tốc chi khách, tam nhân lai, kính chi, chung cát.

Thượng Lục này đã âm nhu, mà lại ở vào địa vị Khảm hiểm chi chung. Theo hoàn cảnh có lẽ hiểm cực, mà đến nỗi không đường lên, vả lại hào Âm ở trên, e cũng dễ sụp vào giữa hiểm, tượng như rớt vào giữa hang.

Nhưng Dịch lí biến hóa vô cùng, không chấp nhất như các hào, mà cốt yếu nhất là thức thì, Thượng Lục ở về cuối cùng thì Nhu tượng là thì tiết chờ đợi, bây giờ đã đến nơi rồi, bản thân Thượng Lục tuy âm nhu, nhưng chính ứng với Cửu Tam, Cửu Tam có đồng đảng là Sơ Cửu. Cửu Nhị tất thảy là bạn dương cương, họ nghe thì Nhu đã đến, họ hùa nhau kéo lên, tới hào cuối cùng dụng Thượng Lục, Thượng Lục nguyên sẵn tính Nhu thuận, lấy chính ứng của mình là Cửu Tam, mà bạn hữu Tam có hai người nữa, thình lình đến trước mặt mình. Vì Thượng Nhu thuận, nên hết sức hoan nghênh, nên được nhiều bạn thần thế kéo dắt mình, chẳng những kéo mình đã ra khỏi vùng hiểm nạn, mà cuối cùng mình lại được hưởng một phần sung sướng ở đời Nhu vậy. (Khách Tam nhân chỉ vào ba hào dương ở Hạ quái. *Bất tốc*, nghĩa là chẳng mời; *Kính chi*, nghĩa là kính rước lấy ba người khách ấy).

Tượng viết: bất tốc chi khách lai, kính chi, chung cát, tuy bất đáng vị, vị đại thất dã.

Tượng Lục tuy âm nhu, mà lên ở vị cao tột, tuy hài không xứng vị, nhưng biết khiêm tốn tự trì, kính trọng lấy những bạn dương cương, cũng chưa đến nỗi thất bại lớn vậy.

Nên hào từ nói rằng: *Bất tốc chi khách lai, kính chi, chung cát.*

Chữ Vị ở tượng từ này, khác chữ Vị ở mọi nơi. Chữ Vị ở mọi nơi là Âm Dương chi vị.

Nếu theo nghĩa chữ ấy, thời hào này âm cư âm vị, không nói bất đáng vị được. Duy lấy nghĩa bằng vị trên, vị dưới, thời âm nhu mà ở vị cao, ấy là bất đáng vị.

PHỤ CHÚ: Đọc suốt hết sáu hào từ quẻ Nhu này, càng biết được đạo biến hóa ở trong Dịch lí. Nguyên Tượng quẻ này, chỉ tượng là chờ đợi, mà sở dĩ phải chờ đợi là vì Khảm hiểm bức ở trước mặt ngoài, nên Sơ Cửu xa Khảm, thời nói: *Nhu vu giao*.

Cửu Nhị đã gần Khảm thời nói: *Nhu vu sa*; Cửu Tam bức cận Khảm thời nói: *Nhu vu nê*; Lục Tứ bắt đầu bước vào Khảm, thời có chữ *Huyết*, chữ *Huyệt*.

Thượng Lục ở trên hết quẻ Khảm, thời nói: *Nhập vu huyệt*. Thế thời suốt cả năm hào, thì tuy vẫn gần Khảm xa Khảm khác nhau, mà hào nào cũng cay co vì Khảm.

Cớ sao Cửu Ngũ, là chính giữa Khảm, theo thông lệ mỗi hào, thời Cửu Ngũ đáng lẽ chôn vào bộng Khảm, mà hào từ lại nói: *Nhu vu tửu tự*; tửu tự ngó ra một cách rất thái bình, là ý làm sao?

Chúng ta nghiên cứu cho kĩ ý ấy, thời biết được Dịch lí biến hóa vô cùng, mà ý Thánh nhân dạy người hết sức tinh tường.

Bởi vì, trên kia, *Càn, Khôn, Truân, Mông*, là trải qua thì kỳ không biết bao lâu, thiên địa đã định vị rồi; bước qua *Truân, Mông*, thời là chính trị giáo dục đã sắp đặt sẵn sàng rồi, bắt đầu vào thì Nhu, cũng ví như cơm đã đến lúc gần chín chỉ ngồi chờ hỏa hậu đến nơi nữa là được ăn.

Vì vậy, ở Cửu Ngũ, Thánh nhân không lấy nghĩa riêng mỗi hào, mà lấy nghĩa chung cả toàn quái; cũng như nghĩa Đại Tượng truyện nói rằng: *Quân tử dĩ ẩm thực yến lạc*. Vì rằng: có tài dương cương trung chính như hào Ngũ, mà ở vào thì đại Nhu, chính là lúc *vô vi nhi thiên hạ trị*.

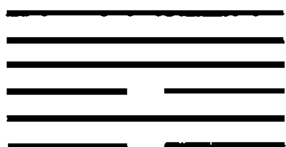
Lại còn hai ý nghĩa nữa là thuộc về ý Thánh nhân dạy người đời:

Một là: Thường lí trong thiên hạ, hoàn cảnh hay xoay chuyển được người, mà người cũng xoay chuyển được hoàn cảnh. Nếu có đức dương cương trung chính, lại có tài cương minh như Cửu Ngũ, thật là một bậc anh hùng tạo thì thế, mà cũng là một bậc Thánh nhân xoay Vũ trụ. Tuy giữa lúc Khảm hiểm, mà xoay chuyển ra làm thái bình, cũng là lẽ tất nhiên.

Hai là: Tuy đương giữa lúc Khảm hiểm, nhưng mình có tài dương cương ra gánh việc đời, thoát thiên hạ ra ngoài vùng Khảm hiểm. Nếu như Cửu Ngũ biết dắt ba bạn dương cương dưới lên, mà làm nên công nghiệp ở thì đại Nhu, chớ thấy Khảm hiểm mà kinh sợ mới phải. Vậy nên hào từ Cửu Ngũ nói: Nhu vu tửu tự, cốt bảo cho người ta thấy Khảm hiểm mà vui, chớ thấy Khảm hiểm mà buồn, duy phải cẩn thận chờ Thì, chớ không thể nóng nôn mà sai lầm, mất ý nghĩa Nhu vậy.

VI. QUẺ THIÊN THỦY TỤNG

天 水 訟



乾 坎
上 下
外 內
乾 坎

Quẻ này là quẻ Thiên Thủy Tụng. Khảm dưới cũng là Nội Khảm, Càn trên cũng là Ngoại Càn. Càn tượng Thiên. Khảm tượng Thủy. Nên tên quẻ đọc bằng Thiên Thủy Tụng.

TỰ QUÁI

Tự quái: Nhu giả ẩm thực chi đạo dã, ẩm thực tất hữu tụng, cố thụ chi dĩ tụng.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Nhu tiếp lấy quẻ Tụng, là vì cớ sao?

Nhu, nghĩa là ăn uống. Vì ăn uống tất sinh ra tranh nhau. *Tụng*, nghĩa là tranh nhau.

Sở dĩ tranh nhau là gốc tại ăn uống. Vì vậy sau quẻ Nhu, tiếp lấy quẻ Tụng.

SOÁN TỪ

Tụng, hữu phu, trất, dịch; trung, cát, chung, hung; lị kiến đại nhân, bất lị thiệp đại xuyên.

Vì cớ sao đặt tên bằng Tụng. *Tụng*, nghĩa là tranh biện với nhau, nghĩa là kiện cáo nhau.

Quẻ này Càn cương ở trên, Khảm hiểm ở dưới, tượng là người ở trên, lấy thế dương cương áp chế người dưới, người dưới lấy lòng hiểm mà đối đãi kẻ trên, không thể mà hai bên chiều nhau được, tất nảy ra kiện.

Lại tượng là hạng người, trong âm hiểm mà ngoài cương kiện, cũng tất nảy ra kiện. Vậy nên tên quẻ gọi bằng Tụng.

Bây giờ Soán từ mới chỉ vẽ cho những kẻ chủ tụng với người bị tụng rằng: Hễ người nào vẫn mình có tin thực, mà bị người vu hãm, mà lại người trên không minh sát cho. Thế là, Hữu phu mà bị trất. (*Trất*, nghĩa là lấp, là có ý oan ức). Đã oan ức tất sinh ra lo sợ (*Dịch*, nghĩa là lo sợ). Đã lo sợ, mà oan ức còn chưa tỏ bày ra được. Thế tất phải kiện.

Nhưng lẽ trong thiên hạ, việc kiện là việc vạn bất đắc dĩ, nên chỉ cầu cho mình được thân khúc trực. Khi khúc trực đã biện minh bạch được rồi, thời nên thôi kiện. Thế là đắc trung, trung thời được lành.

Nếu cố theo kiện hoài, cho đến cùng cực, tất cũng tổn hại ấy là chung cực kỳ sự thời xấu.

Lị kiến đại nhân, bất lị thiệp đại xuyên.

Hễ đã có việc kiện, tất có nguyên có bị, có bên khúc bên trực, tất nhờ có bậc đại đức đại tài, lấy lòng công chính, tài thông minh, mà xử đoán cho cả hai bên, thời khúc trực được minh bạch, Cửu Ngũ quẻ này, cương kiện trung chính, lại ở ngôi tôn, chính là một bậc đại nhân, mà hạng người trong đám tụng, nên tín ngưỡng vào bậc người ấy.

Gặp được bậc đại nhân, ấy là việc tốt lành cho đám tụng. Nếu không gặp được bậc đại nhân mà đánh liều kiện hoài, thành ra gieo thân vào nguy hiểm, tượng là chân suông lội qua sông lớn, kết quả chỉ là không hay.

PHỤ CHÚ: Quẻ Tụng ở sau quẻ Nhu, nghĩa là những việc tranh tụng, tất gốc ở sự ăn uống mà sinh ra, nhỏ từ trong một nhà, rộng ra đến một nước, một xã hội, một thế giới gì gì bao nhiêu việc tranh nhau tất thảy gọi bằng Tụng.

Năm 1914, trận Âu chiến phát sinh trải hơn bốn năm, kể số người tử thương ở trong các nước giao chiến có đến ngoài mười triệu (10.000.000) người, mà sau khi chiến sự xong rồi, các nhà học giả điều tra nguyên nhân sở dĩ phát sinh chiến họa, thời có một câu trả lời rất giản đơn, rất thiết thiệt: Chỉ có bốn chữ "Miến bao vấn đề", nghĩa là chỉ vì tranh nhau cục bánh mì, mà sanh ra trận đại chiến đó thôi. Ừ có thế thực!

Nguyên đầu thế kỉ XX, trước khi đại chiến toan phát sinh, chính sách Âu Châu toàn khuynh hướng về vấn đề kinh tế, là vấn đề có ăn cho sống.

Trong hồi ấy, nhân số nước Đức đột tăng lên hơn bảy mươi triệu (70.000.000) người, mà thực liệu trong nước cơ hồ chẳng đủ ăn. Thế phải

gấp lo cầu đất thực dân với khuếch trương thương nghiệp ở thế giới. Nhưng khốn nạn, vì Đức là nước hậu tấn, bao nhiêu miếng đất quý hóa, giàu có trong thế giới, thảy bị những bọn tiên tiến là Anh, Pháp, Mỹ chiếm trước ráo. Muốn kiếm ăn trên mặt bể, thời hải thượng bá quyền, lại bị Hồng Mao độc chiếm. Sau khi vua tôi Đức khổ tâm hơn hai mươi năm, mới bùng ra một cuộc đại chiến, toan rằng ở trên mặt đại lục thời giành cùng Pháp, Ý, còn mặt bể thời giành với Hồng Mao, may mà được thời "Miến bao vấn đề" của Đức giải quyết được xong. Nếu rủi mà thua, thời âu là chết vì đánh, còn hơn chết vì đói. Còn phương diện Anh, Pháp thời sợ một mai nước Đức độc bá, e bao nhiêu miếng ăn của mình nó cướp ráo, nên phải giùm sức cùng nhau kình với Đức.

Nói tóm lại, trận Đệ nhất Âu chiến, tuy nổ đất rung trời, nhưng truy đến nguyên nhân thời cũng chẳng qua vì hai phương diện:

Một là, phương diện thời trực cướp miếng ăn; một phương diện thời lo giữ miếng ăn. Đó là nguyên nhân của trận Âu chiến, chỉ vì miếng ăn mà đến nỗi choảng nhau, máu chảy thành sông, xương chất nên núi, chỉ kết quả của "Miến bao vấn đề" mà thôi.

Thế thời thâm ý của Dịch, đã Nhu tất hữu Tụng, thiệt thông thấu thế sự nhân tình lắm rư!

Ôi thôi! Hiện thế giới từ nay về sau, mà: "Miến bao vấn đề" còn chưa giải quyết xong, cứ lôi thôi như đầu hồi thế kỉ XX, thời trận Đại chiến thứ hai e ảnh hưởng khắp cả thế giới, không thể nào tránh khỏi, hòa bình gì, tài binh gì gì mà không giải quyết xong vấn đề ăn, thời chỉ là nói suông.

Nhu rồi Tụng, Tụng rồi Sư, chúng ta đọc Dịch, lại càng sinh vô số cảm khái.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: tụng, thượng cương hạ hiểm; hiểm nhi kiện tụng; tụng, hữu phu bất dịch trung cát, cương lai nhi đắc trung dã; chung hung tụng bất khả thành dã. Lị kiến đại nhân; thượng trung chính dã. Bất lị thiệp đại xuyên, nhập vu uyên dã.

Soán viết: tụng, thượng cương hạ hiểm, hiểm nhi kiện tụng.

Đây là lấy đức quẻ thích danh nghĩa quẻ, quẻ trên Càn là thượng cương, quẻ dưới Khảm là hạ hiểm. (*Cương*, nghĩa là kiện). Một bên hiểm, một bên kiện, tất nhiên không chịu nhau, hoặc bề trong âm hiểm,

mà bề ngoài cương kiện cũng chẳng khỏi tranh nhau. Đã tranh tất nhiên phải kiện, hoặc kiện bằng bút giấy, hoặc kiện bằng miệng lưỡi, hoặc kiện bằng binh đao, tổng chi là Tụng, nên đặt quẻ bằng Tụng.

Nhưng sở dĩ trí Tụng là vì hiểm nhi kiện, vì hiểm tất nhiên âm mưu, vì kiện tất cậy võ lực, âm mưu với võ lực đụng nhau, thời tất tranh được mới tha. Vì thế sinh ra Tụng.

Nếu chỉ hiểm mà chẳng kiện, hoặc chỉ kiện mà chẳng hiểm thời chẳng bao giờ có Tụng.

Tụng hữu phu, trất dịch, trung cát. Cương lai nhi đắc trung dã.

Tụng đáng lẽ vẫn chẳng được cát, cớ sao Soán từ lại có chữ chung Cát?

Là vì chuyên chỉ vào Cửu Nhị, Cửu Nhị dương cương mà làm chủ cho Tụng, lại ở giữ Nội quái là đắc trung. Cương mà đắc trung, thế là hữu phu, nhưng ở vào thì Tụng, thế chẳng tránh khỏi Tụng. Vì Nhị có đức trung, tất chẳng phải là hạng người lực Tụng đáo để, tụng đã có hơi thắng ý rồi, thời trung chỉ ngay. Thế là Cát.

Chung hung, tụng bất khả thành dã.

Trung Cát là chỉ vào Cửu Nhị, nhưng Thánh nhân lại sợ những hạng người Tụng, không được như Cửu Nhị, nên lại có lời răn rằng: Chung hung, nghĩa là Tụng vẫn một việc vạn bất đắc dĩ, nếu một mực kiện đáo để cuối cùng mới chịu thôi, thời tất không lợi ích gì đâu. (*Thành*, nghĩa là cùng tận).

Lị kiến đại nhân, thượng trung chính dã.

Trên Soán từ bảo cho người ta tranh tụng, tất phải lị kiến đại nhân. Đại nhân là ai? tức là Cửu Ngũ.

Vì Cửu Ngũ cư trung đắc chính gồm có đức trung chính. Người thính Tụng mà được như thế, thời việc Tụng mau xong, chúng ta lị kiến người ấy cốt sùng bái đức chính trung mà thôi. (*Thượng*, nghĩa là chuộng, cũng hàm ý là sùng bái).

Bất lị thiệp đại xuyên, nhập vu uyên dã.

Soán từ lại bảo người ta không nên thiệp đại xuyên, tức là răn cho những hạng người tranh tụng cố liều, không chờ tới kẻ đại nhân, mà gieo thân vào hạng tham quan ô lại, không khác gì bơi suông qua sông lớn, chắc chẳng có gì hay, chỉ sụp vào vực thẳm mà thôi. (Uyên, nghĩa là vực sâu).

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: thiên dữ thủy vi hành, tụng, quân tử dĩ tác sự mưu thỉ.

Quẻ này trên Càn dưới Khảm.

Cứ theo như tượng quẻ Càn là thiên, Khảm là thủy. Thiên thường xoay hướng về trên, nước thường chảy xuống dưới; trên dưới không đi chung với nhau, ấy là *Thiên dữ thủy vi hành*.

(*Vi*, nghĩa là trái nhau, cũng nghĩa là cãi nhau).

(*Hành*, nghĩa là đi; *Vi hành*, nghĩa là bất đồng đạo).

Đã bất đồng đạo tất nhiên tranh nhau, thế là Tụng. Vậy nên đặt tên quẻ bằng Tụng.

Hễ lẽ thường trong thiên hạ, có kết quả, tất trước có tạo nhân. Kết quả sinh ra Tụng, tất tạo nhân tự khi bắt đầu, gây múi chỉ có mảy may thường hay nảy nở ra tai vạ lớn.

Tục ngữ có câu: "Cái sẩy nẩy ra cái ung", chính là lẽ ấy.

Quân tử xem tượng quẻ Tụng, mới nghĩ ra phương pháp cho tuyệt tụng, thời nên: Hễ làm một việc tất phải hết sức cẩn thận, tính toan ở lúc đầu, múi kiện đã không gây ra, thời cái tai họa, bằng kiện nhau tự nhiên tiêu diệt. Nếu không biết cẩn thận tính toan như lúc đầu, thời đến khi việc kiện đã nảy ra, muốn bổ cứu cũng không thể nào kịp nữa.

PHỤ CHÚ: Tượng truyện quẻ này, theo về mặt chữ chỉ nói việc Tụng, nhưng thâm ý của Thánh nhân, chẳng phải chuyên nói một việc Tụng mà thôi. Hễ những việc họa hoạn trong thiên hạ, gia đình sở dĩ đến nỗi tan nát, vợ chồng sở dĩ đến nỗi lìa tan, bạn bầu sở dĩ đến nỗi thù nhau, lớn đến như Quốc tế điều ước, sở dĩ gây nên nỗi chiến tranh, rất nhỏ nữa, như viết một hàng chữ , nhả một lời nói, thường đến nỗi gây ra họa văn tự. Tổng chi, vì không biết nghĩa mưu thì đó thôi.

Kinh Thi có câu: *Mị bất hữu sơ, tiễn khắc hữu chung*. Nghĩa là: thường tình người ta, không ai không có tốt ở khi đầu, chỉ ít hay tốt ở lúc cuối.

Lệ như: đầu siêng mà sau hay nhác, đầu thân mà sau hay sơ, đầu lành mà sau hay dữ, đầu hay mà sau hay dở . Nghĩa là hai câu ấy so với nghĩa quẻ Tụng, như hình trái nhau, mà kỳ thực thời bổ trợ cho nhau.

Bởi vì, nhân tình thường hay hữu thủy vô chung, như câu *Kinh Thi* nói.

Chúng ta kết bạn dùng người cũng nên thẩm thận ư lúc đầu như tượng quẻ Tụng.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, bất vĩnh sở sự, tiểu hữu ngôn, chung cát.

Hào này âm Nhu mà ở Sơ, là ở đầu thì Tụng, vì hào âm nên tính chất nhu nhược. Vì vị Sơ nên chưa phải là người đang cục mà Sơ lại thượng ứng với Cửu Tứ là ở trên có thế dựa, Thánh nhân Sơ sợ ỷ thế sinh sự, nên có lời răn rằng: tài chất như Sơ thiệt chẳng kiện được ai đâu, tuy Sơ có người ứng viên ở trên, nhưng chỉ nên liệu tài tùy sức, mà cầu cho vô sự là hay, chớ lôi thôi dắt chuyện ra làm gì. Nếu Sơ có được như thế, tuy có bị người chê cười chút đỉnh, mà kết quả được tốt. (**Cát**, là tuyệt tụng, tức tranh).

Tượng viết: bất vĩnh sở sự, tụng bất khả trường dã, tuy tiểu hữu ngôn, kỳ biện minh dã.

Việc tranh tụng chẳng phải là việc lành, chẳng nên kéo dài ra làm gì vậy. Nên răn rằng: *Bất vĩnh sở sự*.

Nhưng mà Sơ được nhờ Cửu Tứ là người cương minh, ứng viện với mình, nên tuy có bị người trách kiện chút đỉnh, mà kết quả lẽ khúc trực được biện minh. Vậy nên chung Cát.

2. - Cửu Nhị, bất khắc tụng, quy nhi bô, kì ấp nhân, tam bách hộ, vô sảnh.

Quy, nghĩa là về; *bô*, nghĩa là trốn tránh; *sảnh*, nghĩa là tội lỗi; *bất khắc tụng*, nghĩa là không làm nên kiện; *quy nhi bô*, nghĩa là lui về mà trốn tránh; *kì ấp nhân tam bách hộ*, nghĩa là người trong xóm ấy chỉ có ba trăm nóc nhà; *vô sảnh*, nghĩa là không tội lỗi.

Kể suốt sáu hào quẻ Tụng, hào này ứng với hào kia, là hai hào đứng vào một phe Tụng. **Tỉ như**: Sơ với Tứ, nên Tứ biện minh cho Sơ. Hai hào mà không ứng với nhau được. Thế là chẳng ưa nhau, đã chẳng ưa nhau, tức là kiện nhau. **Tỉ như**: Cửu Nhị với Cửu Ngũ, cứ theo về hào vị, thời Nhị với Ngũ vẫn là ứng nhau. Nhưng vì Nhị dương cương, Ngũ cũng dương cương, dã không nhất Âm nhất Dương thời không thể ứng với nhau được, chỉ là lưỡng cương tương địch, lưỡng dương tương đối, thành ra hình thế chống nhau, vì vậy mà Nhị muốn kiện với Ngũ.

Tuy nhiên, Nhị ở Hạ quái, là phận vi nhân hạ, Ngũ ở Thượng quái, là phận vi nhân thượng, người bậc dưới mà kiện với người bậc trên, theo về nghĩa lí, đã có hơi chẳng thuận, vả lại Ngũ là một bậc trung chính cư tôn, thiên hạ đương tín ngưỡng vào.

Cửu Nhị tuy dương cương, nhưng chẳng thể địch nổi thế là muốn kiện, mà chẳng làm xong kiện. Nhưng may thay! Nhị vẫn cương trung, là một người hiểu nghĩa lí, thức thì thế, tự xét mình không thể kiện nổi. Nên tìm đường lui mà tránh trước. Tự xử vào địa vị thấp mọn, ấp mình ở chỉ số người ba trăm nóc nhà mà thôi. Vì Nhị biết tự xử như thế, nên khỏi tội lỗi.

Tượng viết: bất khắc tụng quy bô, Soán dã; tự hạ Tụng thượng, hoạn chi truyết dã.

Soán, nghĩa là trốn tránh; *truyết*, nghĩa là chuốc lấy.

Hào từ rằng: Bất khắc tụng quy bô, là răn cho người ham kiện, hễ thấy nghĩa đã trái, thế lại khuất, thời trốn tránh là hay. Nếu không đạc đức lượng lực, tự mình ở phía dưới mà kiện người trên, thời chỉ là chuốc lấy họa hoạn mà thôi.

PHỤ CHÚ: Xem trên Soán truyện, Hiểm nhi kiện tụng, Cửu Nhị đã dương cương trung chính lại ở vào thể Khảm là đủ cả hiểm và kiện, vẫn là một tay hiếu Tụng, mà sở dĩ bất khắc Tụng, là động cơ tại Cửu Ngũ, Cửu Ngũ dương cương trung chính lại ở ngôi tôn đức đã thịnh, thế lại lớn. Nếu Nhị cố tụng liều, tất nhiên bị họa hoạn lớn. Nhị biết thế quy bô.

Sách *Tả truyện* có câu rằng: *Tri nan nhi thoái*, nghĩa là: Biết tình hình khó mà lui trước. Nhị này cũng như thế.

Sử ta ở đời hậu Lê, Nguyễn với Trịnh giành nhau làm Chúa, vua Lê suy nhược muốn bênh Nguyễn mà bênh chẳng xong. Ý chúa Nguyễn muốn kình với Trịnh, mà thế lực Trịnh lúc ấy quá mạnh, nhân tâm Bắc Kỳ lúc đó còn đương quy phụ với Trịnh. Chúa Nguyễn sai người tới hỏi mưu kế với ông Nguyễn Bỉnh Khiêm, ông tỏ ý nên truyền nhượng Bắc Hà cho Trịnh. Nhưng ông chẳng nói rõ, chỉ nói ý một câu: "Hoành sơn nhất đái, khả dĩ dung thân". Ý là nói một dải đèo Ngang trở vào, có thể dung thân được, chúa Nguyễn mới xin với Trịnh cho vào trấn ở đất Ô Châu, tức là Thuận Hóa ngày nay, đó chính là câu: *Bất khắc tụng, quy nhi bô* ở hào này.

Quy, nghĩa là thoái lui; chẳng phải nhất định *quy* là về mà thôi.

3. - Lục Tam, thực cựu đức, trinh lệ, chung cát. Hoặc tòng vương sự, vô thành.

Lục âm nhu, ở vị Tam là địa vị dương cương, tính chất đã âm nhu lại ở vị bất chính đáng, là không thể kiện với ai được.

Lục Tam biết thế, nên an thường thủ phận, ăn nhờ ở đức trạch thuở xưa của mình. Nhưng vì ở về thì đại Tụng, tuy mình không kiện ai, mà thường lo có ai kiện mình, nên lại phải giữ lòng trinh chính, mà thường thường để lòng lo sợ. Như thế, thời kết quả chắc được lành.

PHỤ CHÚ: Lục Tam vẫn một hạng người chẳng ham kiện, nên được chung cát, nhưng hào từ còn có chữ Lệ là cớ sao?

Vì địa vị Tam ở trên hết Khảm hiểm, mà lại dưới có Cửu Nhị, trên có Cửu Tứ, chung quanh rặt là bày *dương cương hí tụng*, nên Tam phải ngày đêm lo sợ, *hành lự khốn tâm*, mới chống nổi hoàn cảnh. Vậy nên hào từ đã có chữ *Trinh*, lại có chữ *Lệ*.

Vậy mới biết hoàn cảnh bất lương, là khốn nạn cho người đời nhiều lắm.

Hoặc tòng vương sự vô thành. Hào từ này lại thêm một nghĩa nữa, vì hào này tính chẳng ham kiện, nhưng vì chính ứng của Tam là Thượng Cửu, là người dương cương hí tụng, e có lúc Thượng Cửu đứng ra kiện, mà bắt buộc Lục Tam phải theo hùa. Nên lại có lời răn rằng: Nếu chẳng may mà có lúc chẳng được ngồi an, ra đi theo làm việc với kẻ trên, thời cũng chẳng nên chuốc lấy thành công.

Hoặc là lời giả định, chẳng phải nhất định có. Chữ Vương này là chỉ người trên mình, chứ chẳng phải nhất định Vương là vua, hào từ thêm câu này là muốn cho người ta, hễ xử vào địa vị Lục Tam, chỉ nên thủ thường là hay.

Tượng viết: thực cựu đức, tòng thượng, cát dã.

Lục Tam vẫn chẳng phải là người hay kiện, chỉ phục tùng với người trên vậy.

Bại đành chẳng can hệ đến mình, mà thành nữa cũng chẳng công cán đến mình, chỉ duy giữ bổn phận cũ của mình. Thế là thực cựu đức mà được cát.

PHỤ CHÚ: Sách *Văn tuyển* có câu: Sĩ thực cựu đức chi tính thị.

Lấy câu ấy là thích nghĩa chữ Cựu đức đây thật là đúng lắm.

Lệ như: Sản nghiệp sẵn của cha ông, hoặc nhờ phúc ấm của cha ông, như họ Đức Xuyên của nước Nhật Bản, đời đời được tập công tước. Như dòng dõi họ Khổng ở nước Trung Hoa, đời đời được làm Diễn Thánh Công. Những hạng người ấy, chỉ là nhờ công đức của người xưa mà giữa bản thân không sự nghiệp gì lạ, ấy là thực cựu đức.

4. - Cửu Tứ, bất khắc tụng, phục tức mệnh, du an trinh cát.

Cửu là dương cương ở thể Càn là tính kiện, ở Tứ là Âm vị, bất trung bất chính, đã cương kiện lại bất trung chính là một tay hăng kiện. Nhưng vì hoàn cảnh Tứ trên bị Ngũ đè ép, mà Ngũ lại trung chính cư tôn, đức Thịnh vị cao Tứ chẳng dám kiện, dưới Tứ là Lục Tam, lại người nhu thuận, sợ Tứ mà không dám kiện với Tứ, còn Sơ là chính ứng với Tứ vẫn đồng một phe với Tứ ngó xung quanh không biết kiện với ai. Duy Cửu Nhị cũng dương cương như Tứ, e có lẽ kiện với Tứ chăng? Chẳng dè Cửu Nhị rất khôn, Nhị đã trước tự liệu bất khắc Tụng. Tứ này vì đức cương nên mình, cũng có trí biết thẩm thì đạc thế, ngó tình hình hoàn cảnh biết không thể kiện với ai, âu là cũng học Cửu Nhị, mà bất khắc Tụng.

Bất khắc Tụng, nghĩa là chẳng làm nên việc kiện. Lúc bây giờ bình tâm hạ khí, lặng nghe mệnh trời. Mệnh, nghĩa là đạo lí phải mà trời phú cho.

Thánh nhân thấy Tứ biết đổi lòng theo lẽ phải như thế, mới tán cho rằng: *Du yên trinh*. *Du*, nghĩa là biến đổi; *yên trinh*, nghĩa là yên xử ở lẽ chính; *Du yên trinh*, nghĩa là biến hóa được khí chất mình, mà an theo về đạo lí chính. Như thế thời kết quả được tốt lành.

Tượng viết: phục tức mệnh, du an trinh, bất thất dã.

Hào từ này có câu: *Phục tức mệnh, du an trinh*, là bảo cho người ta xử địa vị hào này, tức phải thuận nghe mệnh trời, biến đổi tính xấu mình, mà an giữ lấy đạo lí chính, thời chẳng đến nỗi thất bại vậy?

5. - Cửu Ngũ, tụng, nguyên cát.

Cửu là hào dương, Ngũ là vị dương.

Ngũ lại ở giữa Thượng quái là đắc trung. Thế là dương cương trung chính mà ở vị chí tôn, tượng là người Nguyên thủ trong một nước, lấy một người có đức ấy, tài ấy, ở vị ấy, chính là một người thính Tụng rất công bình, rất minh đoán mà lại kiêm có quyền trì Tụng. Thiên hạ ở đời tụng mà gặp người thính Tụng như thế, thời tất thảy người oan ức, được

soi dọi ở dưới bóng mặt trời tất thảy người thiện lương được an truyền ở trong khuôn phú tái, hạnh phúc biết chừng nào!

Nên hào từ rằng: *Tụng, nguyên cát.*

Nguyên, là lớn; *cát*, là tốt lành; nguyên cát, nghĩa là tốt lành lớn nhất ở trong thời đại Tụng. Câu này giải được hai nghĩa.

Một là, hễ người thính tụng mà có tài cương minh, đức trung chính thời được nguyên cát; *hai là,* hễ người đi kiện, mà gặp được bậc đại nhân như Cửu Ngũ xử đoán cho, thời người ấy được nguyên cát.

Nói tóm lại, ở thời đại Tụng, mà gặp được bậc đại nhân như Cửu Ngũ thời trên dưới thảy được nguyên cát. Trên Soán từ đã có câu: *Lợi kiến đại nhân*, đại nhân chính là hào này.

Tượng viết: tụng nguyên cát, dĩ trung chính dã.

Tụng vẫn là việc không tốt, mà cớ sao hào từ lại nói nguyên cát, chỉ vì Cửu Ngũ có đức trung chính mà thôi vậy.

Ở vào thời đại Tụng, là phe nào cũng tranh phần phải, thị phi hắc bạch rất hỗn hào. Duy có người trung chính xử đoán bằng một cách trung chính mới hay. Trung thời chẳng thiên lệch về phía nào, chính thời chẳng dan díu với tư tình. Thính đoán được công bình, thời trong thiên hạ, ai nấy cũng thỏa thiếp. Sở dĩ được nguyên cát.

Xưa, đời nhà Tống, có ông Bao Long Đồ xử kiện rất công minh, bao nhiêu án ngục oan khuất, đến tay ông thời tức khắc giải phẫu ngay. Lúc đó trong thiên hạ có câu: *Bao Công nhất tiếu Hoàng Hà thanh*, nghĩa là: Được một tiếng cười của ông cũng vui vẻ bằng gặp dịp sông Hoàng Hà trong. Bởi vì sông Hoàng Hà là sông nước đục, mỗi năm trăm năm mới trong một lần, thời khi ấy có bậc Thánh nhân sinh. Tục ngữ Tàu có câu: *Hoàng Hà thanh Thánh nhân sinh*. Lại có câu: *Quan tiết bất đáo, Diêm La bao lão*, nghĩa là những phường gian ác, sợ ông như Diêm La vương. Vì ông quá thanh liêm không lẽ dút lót tới cửa ông. (*Quan tiết*, nghĩa là đường ngõ dút lót, ông ấy chính là Cửu Ngũ quẻ Tụng).

6. - Thượng Cửu, hoặc tích chi bàn đái, chung triêu tam trị chi.

Tích, nghĩa là ban cho; *bàn đái*, nghĩa là dây đai của người quan chức; *chung triêu*, nghĩa là trót một buổi mai; *trị*, nghĩa là cướp lột.

Thượng Cửu vẫn là dương cương, lại ở cuối thể Càn, là cương kiện chi cực, vả ở cuối cùng quẻ Tụng, tượng là một người thích kiện từ đầu đến cuối. Thánh nhân ghét những hạng người ấy, nên có lời mắng rằng:

Thượng Cửu là Dương hào cư Âm vị, bản thân đã bất chính, dầu có sức kiện mà kiện được hơn, họa đôi khi nhờ kiện mà được ân thưởng.

Nhưng ác nhân chẳng bao giờ có thiện quả. Những đồ ân thưởng mà người ta cho anh đó cũng chẳng qua chốc được, chốc mất, chốc vào tay, chốc bể đổ đó thôi, tượng như dầu có người cho mình bàn đái, nhưng chỉ một buổi mai mà đã bị ba lần bóc lột.

Hào này thí dụ như người đời bây giờ.

Làm những việc vô đạo Nghĩa, bất chính đáng, cũng có khi được mề đay, kim khánh, nhưng kết quả cũng như đồ bàn đái hào này vậy thôi, ý Thánh nhân rất ghét hạng người lấy độc ác làm công, xem Tượng truyện lại càng minh bạch.

Tượng viết: dĩ tụng thụ phục, diệc bất túc kính dã.

Hào này ở cuối cùng quẻ Tụng, là một hạng người chỉ làm ăn bằng nghề tranh tụng. Thánh nhân quá ghét nên nói rằng: Lấy nghề kiện làm sinh nhai, là hạng người đáng rất vô luận, thua kiện vẫn chẳng ra gì, hoặc nhờ kiện được mà chức phẩm phục cũng chẳng gì đáng kính trọng vậy.

Sách *Mạnh Tử* có câu: *Triệu Mạnh chi sở quý, Triệu Mạnh năng tiện chi.*

Nghĩa là: Làm quý cho anh mà chỉ nhờ thế lực của Triệu Mạnh, thời Triệu Mạnh tất cũng làm tiện được anh. Tức như đồ bàn đái người ta cho, thời người ta cũng cướp lại được, có gì đáng quý đâu.

PHỤ CHÚ: Đọc suốt từ đầu đến cuối quẻ Tụng, chỉ tóm vào đạo lí hai chữ chung hung ở Soán từ, nghĩa là: Kết cục việc kiện chỉ có xấu mà thôi. Vậy nên trong sáu hào, hào Sơ hào Tam chẳng kiện với ai, thời được chữ chung Cát; hào Nhị vẫn muốn kiện mà biết thôi kiện, thời được chữ Vô sảnh; hào Tứ vẫn có sức kiện, mà biết nín nhịn theo việc lành, thời được chữ Cát.

Hào thượng chính là tay lực Tụng, thời mắc lấy sỉ nhục, bằng bị lột mấy dây đai.

Xem thâm ý Thánh nhân, chỉ cốt ngăn đe việc tranh tụng. Tuy nhiên, quẻ Tụng này tiếp ở sau quẻ Nhu là vì ẩm thực mà sinh ra tranh nhau, là sự thế tất nhiên ở trong loài người, muốn khiến cho vô Tụng, thiệt là khó lắm. Nên những kẻ hữu tâm nhân đạo, đã không thể khiến cho vô Tụng được, thời chỉ trông mong có một Tòa án công bình, mà người Chủ tịch Tòa án ấy là ai? Tất là bậc đại nhân như hào Cửu Ngũ.

Nên hào từ Cửu Ngũ có chữ nguyên cát. Nhân sở dĩ được nguyên cát, là vì có Tòa án trung chính.

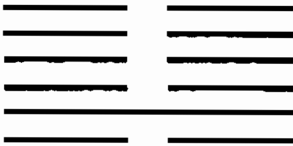
Tùng lai, nhân dân khốn khổ ở đời Tụng, đau đớn biết chừng nào, mà tìm đến nguyên nhân thảm họa, thời chỉ vì Tòa án bất trung chính, huống gì những người chủ trì trong Tòa án, lại bất trung chính thêm.

Đã bất trung, tất nhiên thiên vị mặt cường quyền, đã bất chính thời chẳng hay trọng công lí, thảo gì những bọn kiếm ăn như Thượng Cửu thời lại được bàn đái luôn luôn.

Ôi thôi! Biết bao giờ mặt trời ra, mà mây mù rảnh, sấm xuân dậy mà quỷ vị tan, giữa thế giới tranh tụng này, hiện ra một Tòa án trung chính, với có một vị đại nhân trung chính, sẽ chủ trì lấy Tòa án ấy, khiến cho hạng người lương thiện vô cô, khỏi chết oan giữa tay hiểm kiện. Lòng trời nếu đoái thương nhân loại, họa có một ngài chăng!

VII. - QUẺ ĐỊA THỦY SƯ

地 水 師



坤上外坤

坎下內坎

Quẻ này là quẻ Địa Thủy Sư. Khảm dưới cũng là Nội Khảm. Khôn trên cũng là Ngoại Khôn. Khôn tượng Địa, Khảm tượng Thủy, nên tên quẻ đọc bằng Địa Thủy Sư.

TỰ QUÁI

Tự quái: tụng tất hữu chúng khởi, cố thụ chi dĩ Sư, Sư giả chúng dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Tụng tiếp lấy quẻ Sư, là vì cớ sao?

Tụng, nghĩa là tranh nhau, hễ tranh nhau tất nhiên có phe, phe tất nhiên có chúng khởi. Nhỏ từ bộ lạc với bộ lạc tranh nhau, lớn đến một nước với một nước tranh nhau. Hễ đã tranh nhau tất nhiên liên hiệp số đông người lại làm một chúng. Vậy nên sau quẻ Tụng tiếp lấy quẻ Sư. Sư, nghĩa là chúng, cũng nghĩa là quân lính.

Theo như hai thể quẻ này, Khôn thượng là Địa, Khảm hạ là Thủy, ở giữa có nước nhóm, tượng là quần chúng nhóm họp.

Lại theo về đức quẻ, Nội quái Khảm là hiểm, Ngoại quái Khôn là thuận, giữa đường hiểm mà đi bằng cách thuận, tượng là đem quân đi đánh giặc.

Toàn quẻ năm hào Âm, một hào Dương, một Dương thông suốt năm Âm, tượng là một tướng thông suốt toàn quân. Vậy nên đặt tên quẻ bằng Sư.

SOÁN TỪ

Sư, trinh, trượng nhân cát, vô cựu.

Sư, nghĩa là quân, cũng nghĩa là chúng. Quẻ này Ngoại Khôn có tính thuận, Nội Khảm có tính hiểm. Thuận thời an; hiểm thời bất trắc. Việc trong thiên hạ đương hồi yên lặng, mà vẫn nấp cơ bất trắc, chẳng gì hơn việc binh.

Vì giữa lúc yên lặng mà có cơ bất trắc. Vậy khi xuất sư động chúng, trước phải giữ đạo chính.

Nếu xuất sư mà chẳng phải chính đạo, thời cơ bất trắc, thời nảy ra họa hoạn lớn. Vậy nên xuất sư, cốt phải giữ chữ Trinh.

Binh thư có câu: *Binh xuất vô danh, sự cố bất thành.*

Đạo lí bất chính đáng tức là vô danh, muốn cho hữu danh tất phải chính đáng.

Tuy nhiên, xuất sư vẫn chính, mà thông tướng bất đắc kỳ nhân, thời chẳng giá ngự được quần chúng, kết quả tất nhiên chẳng lành.

Vậy tất phải có một vị Tướng soái, tài đức cao, danh vọng trọng, trí mưu đủ, tam quân trông thấy mà uy phục, người ấy gọi bằng Trượng nhân.

Trượng nhân, nghĩa là bậc tôn nghiêm. Quẻ này duy Cửu Nhị đắc trung mà có tài dương cương, trên dưới năm hào Âm, tất phải phục tòng Cửu Nhị, ấy chính là trượng nhân. Xuất sư đã chính, mà lại được trượng nhân làm Tướng, tất nhiên dẹp được giặc, an được nước, như thế là cát vô cựu.

PHỤ CHÚ: Chữ Cát ở mọi nơi, thường chỉ nói về kết quả, duy chữ Cát ở chốn này, lại kiêm cả tạo nhân với kết quả.

Bởi vì, binh hung chiến nguy, chẳng bao giờ giết người đổ máu mà bảo rằng tốt lành được.

Duy trong lúc hành binh mà từ đầu đến cuối, mục dịch cốt trừ bạo an dân, dầu đến lúc dẹp giặc xong, mà cũng chẳng dám lấy làm vui vẻ, được như thế, mới chuyển hung vi cát, mới là cát mà vô cựu.

Vô cựu, nghĩa là may khỏi tội lỗi là hạnh phúc lắm rồi; chẳng phải thấy cát mà nhận là hạnh phúc.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: sư, chúng dã, trinh, chính dã; năng dĩ chúng chính, khả dĩ Vượng hỉ. Cương trung nhi ứng, hành hiểm nhi thuận. Dĩ thử độc thiên hạ, nhi dân tòng chi, cát, hựu hà cựu hĩ.

Soán viết: sư, chúng dã; trinh chính dã, năng dĩ chúng chính khả dĩ vượng hĩ.

Sư, nghĩa là chúng; *trinh*, nghĩa là chính; hay đem chúng nhân đi vào lối chính, thời có thể làm nên nghiệp vương vậy.

Chữ *Dĩ* đây như chữ *Dĩ* ở sách *Tả truyện*: *Năng tả hữu chi viết dĩ*. Nghĩa là, hay sai sử được nó; bảo nó tả, nó tả; bảo nó hữu, nó hữu. Ấy gọi bằng Dĩ.

Vì quẻ này chỉ nhất Dương ở Hạ quái, toàn quẻ năm Âm thảy nghe theo, ấy là một Dương tả hữu năm Âm, lại được vào đường chính. Thế là ***khả dĩ Vượng hĩ***, chữ *Vương* đọc bằng *Vượng* là động từ *Vượng*, nghĩa là thống trị được thiên hạ.

Cương trung nhi ứng, hành hiểm nhi thuận.

Đây là lấy Nhị Ngũ mà thích lời quẻ; cương trung là nói Cửu Nhị, xử vị trung là được đạo trung; ứng là nói Cửu Nhị; chính ứng với Lục Ngũ; tượng như Chính phủ tín nhiệm một ông Tướng.

Lại thể quẻ, nội Khảm là hiểm, ngoại Khôn là thuận, đi giữa đường hiểm mà cứ thản thuận được, ấy là nhân nghĩa chi binh.

PHỤ CHÚ: Hai câu tiết này, là thích chữ Trinh Cát, nhưng chú trọng vào hai chữ Cương Trung. Bởi vì, không tài cương minh, thời chúng chẳng úy phục. Nếu cương thái quá thời hay đến nỗi nghiêm bạo, chúng chẳng vui theo, duy cương mà đắc trung, mới đúng tài làm Tướng, chính như sách Tôn Tử nói: Người làm Tướng tất phải nghiêm dũng, mà lại cốt nhất là có nhân, chính là ý ấy.

Dĩ thử độc thiên hạ, nhi dân tòng chi, cát, hựu hà cựu hĩ.

Đây là lấy thể quẻ, đức quẻ thích nghĩa câu: *Trượng nhân cát, vô cựu* ở Soán từ. Vì sao mà được cát, vô cựu?

Xưa có câu: *Sư chi sở chí, kinh cực sinh yên*, nghĩa là: Quân lính đi tới đâu, thời chông gai nảy ra đấy.

Duy gặp được bậc trượng nhân như Cửu Nhị quẻ Sư, thời hành sư mà vẫn không theo đường nhân nghĩa, dầu trong chốn rừng sang mưa

đạn, vẫn chẳng khỏi độc hại đến thiên hạ, nhưng mà dân cứ vui theo, tất nhiên được cát, lại không tội lỗi gì.

Ngày xưa, vua Thang đi đánh phương Đông, thời dân phương Tây oán, đi đánh phương Nam thời dân phương Bắc oán, rằng: cớ sao vua không trước đánh ở nước ta, chính là nghĩa câu ấy.

Thầy Mạnh bảo vua Tề Tuyên Vương đánh nước Yên, mà răn vua Tề rằng: *Tru kì quân điếu kì dân, tắc yêu dân duyệt*. Nghĩa là: Giết vua bạo cho nó, thăm hỏi cực khổ cho dân nó, thời dân nó đều vui lòng theo với mình, chính như nghĩa Soán truyện.

PHỤ CHÚ: Chữ Độc rất có ý vị, dụng binh cũng như dụng dược (*Dược*, nghĩa là thuốc). Ở trong thuốc vẫn có vị thuốc độc, binh cũng là một giống thuốc độc; vì gấp trừ bệnh nên phải dùng thuốc độc; vì gấp trừ loạn, nên phải dùng đến binh.

Nếu chẳng phải bệnh đáng công, mà dụng thuốc độc, té ra dụng phụ tử phê sương làm thuốc bổ, thời tai hại rất lớn. Dụng binh mà chỉ một mực tàn hại dân, cũng mắc vào tệ ấy. Hễ những ai có đạn trái phá, súng cối xay, có biết nghĩ đến câu này không?

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: địa trung hữu thủy, sư; quân tử dĩ dung dân súc chúng.

Tượng truyện đây lại lấy chữ Sư bằng nghĩa rộng, chỉ nói Sư là chúng, mà chẳng nói Sư là quân.

Xem các nước văn minh đời nay, làm phép trưng binh, hễ người trong nước, khi vô sự ở nhà là dân; khi hữu sự trưng tập vào dinh, là binh. Mà đời Thượng cổ nước Trung Hoa cũng như thế. Khi ở nhà thời *Tỷ, Lư, Tộc, Đảng*. Khi trưng binh thời *Tốt, Ngũ, Lữ, Quân*. Binh tức dân, dân tức binh. Vậy nên giảng nghĩa Sư là chúng, bao bọc được nghĩa Sư là quân. Đại tượng muốn phát minh nghĩa ấy, nên rằng: Trong đất chứa được nước nhiều, là Tượng quẻ Sư.

Quân tử xem Tượng ấy, thời học chước lấy độ lượng Khôn, mà thu dung lấy dân, súc tụ lấy chúng.

Bao nhiêu người dưới quyền thống trị, tất thảy khiến cho hữu Giáo, hữu Dưỡng, ai nấy cũng được lạc nghiệp an cư, cũng tượng như lòng đất,

dung trữ hết thảy nước; nghĩa Tượng truyện như thế, tuy chỉ nghĩa Sư là dân chúng.

Nhưng dân chúng ở lúc thường, tức là binh lính ở lúc hữu sự, không trái với nghĩa chữ Sư là quân.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, sư xuất dĩ luật, phủ, tàng, hung.

Hào từ cả sáu hào, toàn lấy nghĩa bằng Sư là quân, nên chỉ phát minh phương pháp hành Sư.

Sơ Lục ở đầu hết quẻ, chính là lúc bắt đầu xuất Sư. Nên hào từ nói rằng: Hễ hành binh tất phải cẩn thận từ lúc đầu.

Một là: Xuất Sư tất phải có danh nghĩa. Hai là: Ở trong quân phải có hiệu lệnh tiết chế, như thế là Sư xuất dĩ luật, mới đúng với phép hành Sư, là Cát. Trái lại, quân đi mà không pháp luật, ấy là Phủ tàng. Đã Phủ tàng tất nhiên Hung.

Phủ, như nghĩa chữ Bất; *Tàng*, như nghĩa chữ Thiện. *Phủ tàng*, nghĩa là chẳng lành.

Tượng viết: sư xuất dĩ luật, thất luật, hung dã

Quân đi ra phải có kỉ luật. Nếu mất kỉ luật, thời Phủ tàng, mà Hung. Chữ Thất luật ở Tượng truyện là thay chữ Phủ tàng ở hào từ.

2 - Cửu Nhị, tại sư trung, cát, vô cựu, vương tam tích mạng.

Cửu Nhị là một hào Dương ở trong quẻ, tất cả năm hào Âm thảy thính thuận với một hào Dương, tượng là ông Thống soái ở trong quân lữ. Vả lại, Lục Ngũ cư tôn, làm chính ứng cho Cửu Nhị, tượng là người Nguyên thủ một nước, giao toàn quyền Nguyên soái cho Cửu Nhị. Cửu Nhị dương cương đắc trung, xứng chức Nguyên soái, mà lại được Lục Ngũ uy quyền chuyên chế ở trong quân. Thế là Chủ soái đắc nhân, mà trên dưới tín phục, thời kết quả chắc cũng dẹp được giặc, an được dân, tốt lành mà chẳng tội lỗi.

Chủ soái đem quân đi, hết nghĩa vụ được như thế, đã vi sở đương vi, thời được hưởng quyền lợi sở đương đắc. Vậy nên bậc Nguyên thủ trong nước phải hết lòng ưu lệ, ban phát mệnh lệnh tưởng thưởng đến ba lần.

Chữ Tam tích, chỉ nói lệ số trùng điệp, chẳng hạn định Tam là ba.

Tục ngữ có câu: *Lệ bất quá tam*. Lại như các sách *Kinh truyện* có chữ Tam ấp, Tam nhượng, Tam cúc cung, thường có ý lấy đến Tam là nhiều nhất, cũng nghĩa như chữ Tam ở hào này.

PHỤ CHÚ: Lời đoán thường hay trước Vô cựu, mà sau mới Cát, hoặc đã Cát, thời không nói Vô cựu. Duy Soán từ hào từ quẻ Sư, thảy trước Cát, mà sau Vô cựu, là ý đặc biệt của Thánh nhân. Bởi vì, việc dụng binh là việc vạn bất đắc dĩ, vả lại tính mệnh của dân chúng, vận mệnh của nhà nước, tất thảy gởi vào trong tay Nguyên soái, trách nhiệm quá chừng nặng, nghĩa vụ quá chừng lớn. Nếu chẳng thành công, tức là tội lỗi. Vậy nên, tất phải Cát, mới được Vô cựu.

Cát, nghĩa là thành công, duy việc hành Sư mới như thế. Còn như các việc khác thời phần nhiều giữ được khỏi tội lỗi, tức là Cát. Nên rằng: Vô cựu, Cát.

Tượng viết: tại Sư trung cát, thừa thiên sủng dã, Vương tam tích mệnh, hoài vạn bang dã.

Tượng truyện lại bổ thêm ý nghĩa hào tử, rằng: Việc binh là việc giết người, mà mục đích cốt ở cứu người, có đánh đổ dân tặc, mới thừa thuận được đạo trời. Sở dĩ nói tại Sư trung cát, chính vì Cửu Nhị trừ được bạo, an được dân, thuận được lòng trời, mà trời tin yêu vậy.

Sủng, nghĩa là tin yêu; Vương tam tích mệnh, chẳng phải Nguyên thủ chỉ làm ơn riêng cho Nguyên soái. Vì Nguyên soái đem một thân mà gánh việc an nguy cả một nước, bây giờ ưu thưởng một người ấy, chính là ưu thưởng cả vạn bang đó vậy.

Vậy nên bao tưởng cho Nguyên soái.

PHỤ CHÚ: Hễ trong Dịch thường có chữ: Thiên tử, Vương hầu, Công hầu, quân, chẳng qua khi Thánh nhân làm sách còn ở đời chế độ phong kiến, nên phải dùng những danh từ ấy.

Chúng ta ở đời bây giờ đã không chế độ phong kiến, thời những danh từ ấy bất thích dụng. Chúng ta nên hiểu ý của Thánh nhân, chớ câu nệ ở mặt chữ. Giá như: đổi làm chữ Nguyên thủ, chữ Tổng thống hay chữ Lãnh tụ, v.v... e cũng thông.

Thầy Mạnh dạy cho ta đọc sách có câu: *Bất dĩ văn hại từ, bất dĩ từ hại chí*. Nghĩa là: Chớ câu nệ ở chữ, mà làm hỏng mất lời của Thánh nhân, chớ câu nệ ở lời nói, mà làm hỏng mất chí của Thánh nhân, chúng ta học Dịch cũng nên hiểu ý ấy.

3. - Lục Tam, sư, hoặc dư thi, hung.

Lục là hào Âm, mà ở Tam là vị Dương, là bất chính lại bất trung, nhưng ở trên hết Nội quái, cũng có tượng làm Tướng ở trong một đám quân. Vì tài Tam nhu nhược, lại bất trung chính, mà dám đảm nhận lấy chức cầm quân, thời chẳng những đã không nên việc gì, mà e có lẽ bị thất bại lớn nữa kia, thậm đến nỗi tướng thua quân đổ chở thây mà về. (**Dư**, nghĩa là xe, cũng nghĩa là chở; **Thi**, nghĩa là thây xác).

Quân đến nỗi dư thi, là xấu lắm.

Tượng viết: sư, hoặc dư thi, đại vô công dã.

Lục Tam là người rất bất tài, nếu đem ra hành Sư, tất đại bại vô công vậy.

4. - Lục Tứ, sư, tả thứ, vô cựu.

Lục Tứ âm hào ở âm vị, tuy bất trung, nhưng đắc chính, đem Tứ ra cầm quân, vẫn chẳng đủ tài tiến, thủ, nhưng cũng biết liệu chừng mà lui, chẳng đến nỗi hao quân tổn tướng, tượng là: Sư tả thứ, thời vô cựu. Chữ Thứ đây, nghĩa như chữ Thứ ở sách *Xuân Thu*: "Sư thứ vu Thiệu Lăng", nghĩa là: quân lui đóng ở đất Thiệu Lăng. Tả, nghĩa là phía sau. Theo như nghĩa ở nơi khác, thời tiền tả là phía trước, hậu hữu là phía sau.

Bát trận đồ của ông Khổng Minh: *Thiên tiền xung, địa tiền xung*, ở về phía hữu, *thiên hậu xung, địa hậu xung*, ở về phía tả. *Tả thứ*, nghĩa là lui về phía sau, liệu sức mình nên lui mà lui, cũng là vô cựu.

Binh thư có câu: *Dĩ thoái vi tiến*, nghĩa là: Giữ thực lực cho an toàn, cũng là một chiến thuật, chứ không phải thoái là khiếp nhược, xem Tượng truyện càng rõ.

Tượng viết: tả thứ, vô cựu, vị thất thường dã.

Tả thứ vô cựu, không đến nỗi trái mất đạo thường ở trong việc binh. *Binh thư* có câu: *Cường tắc tỵ chi*, nghĩa là: Thế giặc cường hơn mình, thời mình liệu cách tránh nó, chính như nghĩa hào này.

5. - Lục Ngũ, điền hữu cầm, lị chấp ngôn, vô cựu, trưởng tử xuất sư, đệ tử: dư thi, trinh, hung.

Điền: ở ruộng; **Cầm**: những loài thú ở rừng; **Chấp**: bắt sống.

Lục Ngũ ở địa vị chí tôn trong quẻ, là người có quyền khiển tướng xuất sư.

Nhưng vì đức tính hào Ngũ là nhu thuận mà đắc trung, nên

không quá hăng việc chinh chiến. Duy chờ có khi nào giặc ngoài phạm biên cảnh mình, hoặc là nước nọ khiêu chiến với mình, thời vì cớ phải ứng địch nên đánh với nó mà thôi. Tượng như giữa đồng ruộng mà có giống cầm rừng về, thời bắt ngay. Chữ Ngôn này là đại danh từ như nghĩa chữ Chi.

Hễ xuất sư động chúng, mà chẳng phải lí sự tham công. Tỉ như: Người bắt giống cầm giữa ruộng, là mục đích giữ lúa canh đồng mà thôi, chứ không phải dụng công vào rừng để tìm tòi giống cầm thú đâu. Nên vô cựu.

Tuy đành như thế, nhưng cách nhậm dụng Tướng soái, tất phải kén cho được bậc lão thành trọng vọng, đáng địa vị trưởng tử như Cửu Nhị, mới dùng làm Tướng soái để cầm quân.

Trưởng tử: một bậc lão thành đa trí, có danh vọng tướng tài, đáng ở địa vị tôn trưởng, không phải trưởng tử là con đầu đâu.

Chữ Trưởng tử ở đây, tức là chữ Trượng nhân ở Soán từ. Nếu không được trưởng tử xuất sư, mà dùng những bọn tuổi trẻ, tài hèn, trí kém, đức mỏng, giá thấp. Xuất sư càn, thế là dùng lầm lấy đệ tử, tất đến nỗi quân thua tướng hỏng, chở thây mà về. *Dụng phi kì nhân* như thế, thời tuy danh nghĩa vẫn chính đáng, nhưng kết quả cũng hung.

Tượng viết: trưởng tử xuất sư, dĩ trung hành dã, đệ tử dư thi, sử bất đáng dã.

Hào từ sở dĩ có câu: Trưởng tử xuất sư, là vì có đức trung như Cửu Nhị thời nên khiến cho xuất sư. Nếu không được trung chính như Cửu Nhị mà cũng khiến xuất sư. Thế là *Sử phi kì nhân*, tất đến nỗi Dư thi.

"*Sử*: sai khiến; *bất đáng*: chẳng nhằm người".

6. - Thượng Lục, đại quân hữu mệnh, khai quốc thừa gia, tiểu nhân vật dụng.

Thượng Lục ở cuối cùng quẻ Sư, chính là hành sư đã đến lúc thành công, lúc này chỉ cốt người Nguyên thủ ở trong một nước, đương khi luận công hành thưởng, phải xem xét những người có công lao đó, ai là quân tử, ai là tiểu nhân. Kìa hạng người tiểu nhân thời nên tưởng thưởng nó cho vừa công mà thôi, chớ không nên đặt nó ở địa vị trọng yếu trong quốc gia. Bởi vì, đương khi hành trận, tuy tiểu nhân, nhưng hữu tài thì nó cũng lập được chiến công. Còn khi chiến sự đã xong rồi, bắt đầu vào thì kì kiến thiết, tất phải người có tài lại có đức, mới gánh được việc thủ thành nổi. Nên hào từ nói rằng: Hễ khi việc hành sư đã xong

rồi, thời đại quân có những mệnh lệnh gì quan hệ đến việc khai quốc thừa gia, chớ dùng hạng người tiểu nhân.

Đại quân, tức là người Nguyên thủ một nước. Khai quốc, nghĩa là đời sáng nghiệp; Thừa gia, đời thủ thành. Nhưng đó là theo về chế độ phong kiến. Nếu không phải ở đời phong kiến, thời Khai quốc thừa gia chỉ kể bằng việc nhà nước cũng thông, chớ nên câu nệ mặt chữ.

PHỤ CHÚ: Đọc suốt sáu hào quẻ Sư, mới biết thâm ý của Thánh nhân rất thận trọng về *cách dụng nhân*, mà lại rất có kế hoạch. Trên ấy nói trượng nhân, hay trưởng tử thời tốt, là chỉ chú trọng về một vị Thống tướng, mà đến hào Thượng Lục lại có câu: Tiểu nhân vật dụng, thời chỉ chăm ý đề phòng tiểu nhân. Chúng ta mới biết rằng: Trì quốc với Hành binh, tuy việc trọng đại như nhau, mà quy mô sắp đặt phải khác nhau.

Các hào trên vì đương khi hành sư, thời chỉ cốt một vị Thống tướng cho giỏi là xong, còn từ Thống tướng dĩ hạ, thời dầu tiểu nhân mà có tài chinh chiến, cũng có thể dùng được, miễn họ biết phục tòng mà thôi.

Đến Thượng Lục, là hành sư đã xong rồi, bây giờ cốt sắp đặt việc trị quốc, thời những bọn tiểu nhân ở trong hồi chinh chiến, không thể giao cho họ làm việc quốc gia. Vậy nên có câu răn rằng: *Khai quốc thừa gia, tiểu nhân vật dụng*.

Trái lại, thì đương còn chinh chiến, dầu tiểu nhân cũng không thể mạt sát họ được.

Xem như sử Tàu: Bành, Kình, vẫn là tiểu nhân, nhưng Hán Đế dùng nó mà đánh được Sở.

Xem như sử ta: Trần Khánh Dư vẫn là tiểu nhân, nhưng Trần Hưng Đạo dùng nó mà đánh được quân Nguyên. *Binh thư*: Ông Hoàng Thạch Công có câu rằng: Hễ nhà binh biết dùng người, thời dầu đứa ngu cũng sai sử được, dứa tham cũng sai sử được, dứa gian dối cũng sai sử được.

Đó là cách biến thông của nhà binh, đến như nhà trì quốc, thời không thể được. Nên cuối cùng quẻ Sư có câu: *Tiểu nhân vật dụng*.

Tượng viết: đại quân hữu mệnh, dĩ chính công dã, tiểu nhân vật dụng, tất loạn bang dã.

Tượng truyện này phát minh thêm ý nghĩa hào từ rằng: đại quân hữu mệnh, cốt khảo chính ở giữa những người có công ở lúc hành sư mà

thôi. Đến khi khai quốc thừa gia quan hệ đến việc lớn của nhà nước, thời chớ nên dùng tiểu nhân, bởi vì, dùng nó tất làm loạn nước vậy.

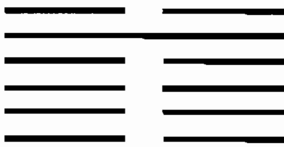
PHỤ CHÚ: Đọc suốt hào từ Soán từ quẻ Sư, vẫn chẳng bao lăm chữ, mà có thể dịch được một bộ *Binh thư*. Bảy chữ ở Soán từ: *Sư, trinh, trượng nhân, cát, vô cựu*, tóm hết đạo lí hành Sư, danh nghĩa tất phải chính, Tướng soái tất phải có một vị chân chính trượng nhân, còn gì tốt hơn nữa.

Sơ Lục, là bắt đầu mới xuất sư, thời rằng: "Sư xuất dĩ luật". Cửu Nhị là Thống tướng, thời rằng: Chung Cát.

Lục Tam, là tì tướng mà bất tài, thời răn rằng: *Dư thi, hung*. *Lục Tứ* cũng là tướng tầm thường, thời rằng: *Tả thứ, vô cựu*. *Lục Ngũ* chính là người cầm quyền soái tướng, thời bảo cho, nên dùng trưởng tử, mà chớ dùng đệ tử. Đến *Thượng Lục* là cuối cùng quẻ Sư, công việc chinh chiến xong rồi, dẹp xong loạn phải lo trị, lại bảo cho: *Khai quốc thừa gia, tiểu nhân vật dụng*. Chỉ trong bấy nhiêu lời, mà phương pháp ở lúc phá hoại, quy mô ở lúc kiến thiết, có đầu có đuôi, có gốc có ngọn; chúng ta đọc suốt lời quái hào này, sẽ tham khảo cả các thức binh thư ở Đông Tây, lại bổ trợ lấy khoa học chiến thuật ở đời bây giờ, chắc có lẽ vô địch ư thiên hạ.

VIII. - QUẺ THỦY ĐỊA TỈ

水 地 比



坎上外坎

坤下內坤

Quẻ này là quẻ Thủy Địa Tỉ. Khôn hạ cũng là Nội Khôn. Khảm thượng cũng là Ngoại Khảm. Khảm tượng Thủy, Khôn tượng Địa. Nên tên quẻ đọc bằng Thủy Địa Tỉ.

TỰ QUÁI

Tự quái: sư giả chúng dã, chúng tất hữu sở tỉ, cố thụ chi dĩ tỉ, tỉ giả tỉ dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Sư tiếp lấy quẻ Tỉ, là vì cớ sao?

Bởi vì, *Sư*, nghĩa là chúng, nhân chúng đông mới thành được Sư, nhân chúng đã đông, tất phải liên lạc thân phụ với nhau. Vậy nên sau quẻ Sư, tiếp lấy quẻ Tỉ.

Tỉ, nghĩa là thân phụ, có ý liên lạc dây dính với nhau.

Theo về thể hai quẻ, Khảm trên, Khôn dưới, tượng là nước ở trên đất, nước thấm vào đất, đất hấp lấy nước, không gì thân phụ hơn. Vậy nên đặt tên quẻ bằng Tỉ.

SOÁN TỪ

Tỉ, cát, nguyên phệ, nguyên vĩnh trinh, vô cựu; bất ninh, phương lai, hậu phu, hung.

Tỉ, cát, nguyên phệ, nguyên vĩnh trinh, vô cựu.

Tỉ cát, nghĩa là đã tỉ, tức là tốt lành rồi.

Nguyên lí ở trong trời đất, không vật gì cô lập mà nên, nhỏ từ một nhà, lớn đến một nước, một xã hội, một thế giới, chẳng bao giờ rời rạc

mà thành một đoàn thể. Vậy nên, tất phải loài nào theo loài nấy, chủng tộc nào theo chủng tộc nấy, liên lạc thân phụ với nhau. Lại suy ra, loài này với loài nọ, chủng tộc này với chủng tộc nọ, liên lạc thân phụ với nhau. Đoàn thể đông đến bao nhiêu, thời hạnh phúc lớn đến bấy nhiêu. Đó là nghĩa hai chữ Tỉ cát.

Tuy nhiên, làm nên được tỉ, há phải dễ đâu, tất phải có đạo lí, có phương pháp, có quy mô, mới mong tỉ được, mà cội gốc lại cốt ở người đầu bầy tỉ.

Quẻ này năm hào Âm, toàn phụ thuộc vào một hào Dương là Cửu Ngũ. Ngũ lại ở địa vị chí tôn, chính là người đầu bầy trong đám Tỉ. Hễ người nào xử vào địa vị Cửu Ngũ, tất phải xem xét kĩ càng ở trong mình, trông nom tính toan ở phía người, nghĩ làm sao cho gánh nổi trách nhiệm người tỉ mình, với mình tỉ người. Ví như: Người có điều nghi mà phải bói quẻ đến hai lần. (*Nguyên*: hai lần; *Phệ*: bói quẻ).

Khi đã suy xét kĩ rồi, thấy được mình có đức Nguyên Vĩnh Trinh, mà những người tỉ với mình, cũng tin mình là có đức Nguyên Vĩnh Trinh. *Nguyên*: tốt lành lớn; *Vĩnh*: dài lâu, hữu thủy hữu chung; *Trinh*: chính đáng, vững bền.

Trong đám Tỉ, mà đủ cả Nguyên Vĩnh Trinh như thế, thời không tội lỗi.

Bất ninh, phương lai, hậu phu, hung.

Trên ấy đã nói: Cửu Ngũ đủ đức "Nguyên Vĩnh Trinh". Thế là đức tôn vị cao, quần chúng thân phụ với người ấy. Nếu trong thời kì đó còn có việc trắc trở, là bất ninh, thời càng nên tìm cách chiêu lai lấy nhau, dắt nhau thân tỉ với Cửu Ngũ. Nếu không thế, mà hờ hững rù rờ, đến nỗi làm một người lạc hậu, tất nhiên bị bài xích ra ngoài đám Tỉ.

Thích tóm lại, Tỉ chắc là lành, nhưng phải suy xét cho kĩ. Nếu đã được Nguyên Vĩnh Trinh, thời Vô cựu.

Giả phỏng còn có chốn trắc trở, cũng nên gấp lo đến mau; giả phỏng có người nào chậm chạp để đến nỗi mất cơ hội; thành ra người đến sau hết người ta, tất mắc lấy Hung.

PHỤ CHÚ: Nghĩa Soán từ này đại ý nói: Loài người cần phải thân Tỉ, mà trong đám Tỉ, tất phải có người đầu bầy. Xét xem lời trong quẻ, thời chỉ vào người Nguyên thủ trong một nước. Nhưng đạo lí *Kinh Dịch* há phải chấp nhất đâu. Tức như: Người làm đầu mục trong một hương thôn, người Lãnh tụ trong một đảng, hoặc làm đầu bầy trong một đám

công nhân, thảy gọi bằng người chủ trong đám Tỉ được, mà những người đứng địa vị ấy, tất phải có đức Nguyên Vĩnh Trinh như Cửu Ngũ, mới gánh nổi công việc Tỉ.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Tỉ cát dã, tỉ phụ dã, hạ thuận tòng dã; nguyên phệ, nguyên vĩnh trinh, vô cựu, dĩ cương trung dã; bất ninh phương lai, thượng hạ ứng dã; hậu phu hung; kì đạo cùng dã.

Soán viết: tỉ cát dã, tỉ phụ dã, hạ thuận tòng dã.

Tỉ: thân yêu giùm giúp nhau vậy. Ngũ ở trên, mà bao nhiêu người dưới tất thảy thuận vậy (*Phụ*: giùm giúp).

Nguyên phệ, nguyên vĩnh trinh, vô cựu; dĩ cương trung dã; bất ninh phương lai, thượng hạ ứng dã; hậu phu, hung; kì đạo cùng dã.

Đây là lấy thể quẻ thích lời quẻ, *cương trung* chỉ vào Cửu Ngũ. Vì hào ấy có đức dương cương mà lại đắc trung, mới được như lời quẻ: *nguyên phệ, nguyên vĩnh trinh, vô cựu.*

Bất ninh phương lai, là bảo năm Âm theo Cửu Ngũ, người trên kẻ dưới ứng với nhau. *Hậu phu, hung*, là vì đều ở lúc sau cuối cùng tỉ, thời đường lối tỉ đã cùng cực rồi. (Chữ Đạo này, nghĩa là đường).

Đương lúc người xúm nhau thân Tỉ với Ngũ, mà mình lại chậm chạp đến cuối cùng mới tới, tất nhiên đường lối tỉ không còn. Thế là đạo cùng.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: địa thượng hữu thủy, tỉ; tiên vương dĩ kiến vạn quốc, thân chư hầu.

Khôn dưới; Khảm trên. Khôn là đất, Khảm là nước, ở trên đất có nước, thời thấm dính chẳng gì hơn, nên đặt tên quẻ bằng Tỉ.

Xem tượng ấy, Tiên vương mới nghĩ ra cách làm Tỉ. Mà đám Tỉ rất lớn tất phải Tỉ cả thiên hạ, mà muốn Tỉ được cả thiên hạ, tất phải có cơ quan thống nhất, nhóm ngàn vạn đoàn thể ít nhỏ lại, làm nên đám đông lớn, mới có thể Tỉ được cả thiên hạ. Vậy nên, Tiên vương dựng ra vạn

quốc, thân ái lấy chư hầu, khiến cho những vua chư hầu bắt chước lấy mà thân ái nhân dân nước họ, mà chư hầu của các nước lại đại biểu nhân dân nước họ, mà thân tỉ với Tiên vương. Đó là đạo lí của Tiên vương thân tỉ thiên hạ.

PHỤ CHÚ: Tượng từ đây cũng chỉ theo về thời đại còn chế độ phong kiến.

Tuy nhiên, bây giờ ở về đời giai cấp chưa tiêu diệt, thời không chế độ phong kiến mặc dầu, nhưng mà cái cách thượng hạ tương thân, chính là phương châm duy nhất ở trong thì Tỉ.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, hữu phu, tỉ chi vô cựu; hữu phu doanh phẫu, chung lai hữu tha cát.

Sơ Lục ở về đầu hết thì Tỉ, bao nhiêu dây liên lạc ở tương lai, thảy múi manh ở lúc ấy, nếu không thật chắc ư lúc đầu, tất chẳng mặn nồng đến lúc cuối; vậy nên đương địa vị Sơ Lục là Tỉ chi thỉ, tất phải gốc ở lòng thành tín mà thân tỉ với nhau, có cái gốc thành tín tỉ với người thời không tội lỗi. (*Phu*: thành tín).

Tuy nhiên, tòng lai cảm cách được người, chỉ gốc ở đức chí thành, mà đức chí thành tất phải hoàn toàn đầy đủ. Ví như: Trữ đầy vật ở trong ang, tượng là hữu phu doanh phẫu. *Phẫu*: cái ang; *Doanh*: đầy dặc. Tấm lòng hữu phu mà quả được doanh phẫu; hữu chư trung, tất hình chư ngoại, cơ sở càng dài, thời người tín tùng càng thêm nhiều mãi, chẳng những công hiệu ở hiện tại mà thôi, mà kết quả ngày sau chắc còn có việc tốt lành khác nữa.

Chữ Tha này không phải phản đối với chữ Ngã, chữ Kỉ, như chữ Lợi kỉ, Lợi tha Kinh trong Phật.

Tượng viết: tỉ chi sơ lục, hữu tha cát dã.

Người ở vào địa vị Sơ Lục, mà được hữu phu doanh phẫu, tự thỉ chí chung, tất nhiên được cát lâu dài vậy.

2. - Lục Nhị, tỉ chi tự nội; trinh cát.

Lục ở vị Nhị là đắc trung đắc chính, ở trên có Cửu Ngũ chính ứng với mình. Cửu Ngũ ở Ngoại quái là phía ngoài. Lục Nhị ở Nội quái là phía trong. Vì Lục Nhị, có đức nhu thuận trung chính mà lên ứng với

Cửu Ngũ. Thế là tự trong mà tỉ với ngoài. Theo như mắt thế tục thời ở dưới với lên trên, e cũng là một phường Mị quý cầu vinh chăng.

Nhưng không phải thế, tự bản thân Nhị vẫn trung chính, gặp được Ngũ cũng trung chính, trung chính với trung chính ưa nhau, đạo đồng chí hợp, tự trọng mà tỉ đến ngoài, chỉ đi một lối chính đáng mà mình được tốt lành.

Tượng viết: tỉ chi tự nội, bất tự thất dã.

Nhị ở Hạ quái là người bậc dưới, Ngũ ở Thượng quái là người bậc trên, người bậc dưới lên theo người bậc trên, chẳng phải là khuất kỉ thất thân hay sao?

Khổng Tử sợ người nhận lầm như thế, mới nói rằng: *Tỉ chi tự nội*, nhưng không phải tự thất như ai.

Duy trung chính kết hợp với trung chính chỉ là đạo lí đương nhiên mà thôi.

PHỤ CHÚ: Ba chữ "Bất tự thất" là ý Thánh nhân cốt dạy cho ta quý trọng lấy nhân cách (Nhân cách là tư cách một con người). Tất phải: *Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy võ bất năng khuất*, mới là đúng.

Xưa nay, việc trong thiên hạ, sở dĩ làm nên sự nghiệp lớn tất cần có hai hạng người:

Một là, hạng người *có tài đức*; lại một hạng là, người *có thế lực*.

Hai hạng người ấy, tất phải nhờ nhau mà làm nên. Người có thế lực, phải chịu khuất với người có tài đức, là biết tôn quý người tài đức, mà quên thế vị của mình. Người có tài đức, phải giúp giùm cho người có thế lực, mà đem thân ra gánh việc đời. Như thế, thời hai bên giùm giúp nhau, mới có thể Đại hữu vi được.

Nếu một bên thời ỷ có thế lực mà không tôn trọng lấy người có tài đức; một bên thời tự khinh rẻ tài đức mình, mà cầu cạnh với người có thế lực. Thế thời về phần người có thế lực mắc lấy tội thất nhân, mà về phần người có tài đức, mắc lấy tội thất kỉ (*thất kỉ*: mất giá trị của mình, tức là *tự thất*). Mình đã tự thất, thời người không quý trọng đến mình, đã không quý trọng mình, tất nhiên nói không nghe, phô không cứ, làm gì nên được việc tỉ thiên hạ.

Vậy nên, Tượng truyện có ba chữ: Bất tự thất. Xưa có ông Y Doãn chờ vua Thang tam sính, ông Khổng Minh chờ Lưu tiên chúa tam cố, mới chịu ra giúp chúa cứu đời.

Hai ông ấy há phải cố ý làm cao đâu, chỉ vì có tôn trọng nhân cách mình, mới mong duy trì được nhân cách một nước, một thế giới: Lục Nhị chờ Cửu Ngũ hạ ứng với mình mới chịu Tỉ, chính là nghĩa ấy.

3. - Lục Tam, tỉ chi phỉ nhân.

Hào Lục ở vị Tam là tự giữa bản thân mình đã âm nhu lại bất trung chính, vả lại, địa vị hoàn cảnh của Tam, cưỡi trên mình là Lục Tứ, đỡ dưới mình là Lục Nhị, chung quanh rặt một bầy âm nhu, chính là một đoàn tiểu nhân hiểm ác thân phụ với nhau, còn gì có việc tốt nữa! Nên hào từ nói rằng: *Tỉ chi phỉ nhân*.

Nghĩa chữ *Phỉ*, cũng như nghĩa chữ *Phi; Phỉ nhân*: những hạng người chẳng ra người.

Vì sao mà hào từ không nói hung, hối, lẫn. Xưa nay đã phỉ nhân, tất nhiên xấu, còn nói hung, hối, lẫn làm gì.

PHỤ CHÚ: Lục Nhị, nguyên là một hào trung chính, vẫn quân tử. Mà theo giữa bản thân Lục Tam thời lại xem bằng phỉ nhân. Đây là nghĩa đặc biệt, chỉ thủ tượng bằng Âm tỉ với Âm. Gia dĩ bản thân Lục Tam bất trung bất chính, hễ đã Tỉ với Tam tất cũng người bất trung, bất chính, đồng ác tương tế.

Thánh nhân theo mỗi địa vị mỗi hào mà lập nghĩa khác nhau, mới là Dịch lí biến hóa.

Tượng viết: tỉ chi phỉ nhân, bất diệc thương hồ.

(*Thương*: thảm hại, cũng nghĩa là tội nghiệp). Ý Tượng truyện nói rằng: Ở giữa thì Tỉ mà đụng lấy phỉ nhân, chẳng cũng đáng tội nghiệp lắm hay sao?

PHỤ CHÚ: Theo nghĩa chữ Tỉ, chẳng những mình tỉ với người là tỉ, mà người tỉ với mình cũng là tỉ.

Lệ như: Chốn ở tất có láng giềng, đi học tất có bầu bạn, làm quen tất có đồng liêu, làm việc tất có phe đảng, cho đến như vợ kén chồng, chồng kén vợ, tớ kén thầy, thầy kén tớ, tổng chi là tỉ; vô luận đám nào, hễ đụng lấy phỉ nhân, tất nhiên hỏng. Vậy nên chọn người mà Tỉ, chúng ta rất nên chú ý.

4. - Lục Tứ, ngoại tỉ chi, trinh cát.

Hào Lục ở vị Tứ, bản thân vẫn đắc chính, nhưng vì âm nhu, chẳng đủ tài hữu vi, phải cầu tỉ với bậc dương cương, mới mong có việc làm, là lẽ tự nhiên.

May thay! Vị Tứ được gần Cửu Ngũ, Cửu Ngũ dương cương trung chính, lại ở ngôi tôn, thiệt là một bậc người đáng thân tỉ: Lục Tứ ngó lên mà thân tỉ với Cửu Ngũ, ấy là thân với người hiền, và Tỉ với người trên. Theo đạo lí, thời Tỉ là được trinh chính mà cát. Chữ Ngoại chỉ vào Cửu Ngũ, chữ Ngoại đây chẳng kể bằng quẻ, mà kể bằng hào, hễ xem xuống là Nội, xem lên là Ngoại.

Tượng viết: ngoại tỉ ư hiền, dĩ tòng thượng dã.

Lục Tứ tỉ với Cửu Ngũ, là thân tỉ với kẻ hiền ngoài, mà cũng là phục tòng với bậc trên vậy.

Chữ Hiền, chữ Thượng chỉ vào Cửu Ngũ.

5. - Cửu Ngũ, hiển tỉ, vương, dụng tam khu, thất tiền cầm, ấp nhân bất giới, cát.

Nghĩa hào này, đạo lí rất lớn, từ ý rất tinh thâm, mà văn lí rất vi diệu, khó dịch cho đúng, đây chẳng qua dịch vừa sáng nghĩa chữ một:

Hiển: quang minh; *Dụng*: làm; *Khu*: lùa đuổi; *Thất*: mất, bỏ ngơ; *Cầm*: loài thú; *Ấp*: xung quanh láng giềng; *Giới*: ngăn ngừa; *Hiển tỉ*: đạo tỉ rất quang minh; *Tam khu*: đuổi ba mặt; *Tiền cầm*: giống thú ở mặt phía trước; *Ấp nhân*: người xung quanh láng giềng; *Bất giới*: không dặn bảo ngăn ngừa.

Bây giờ dịch luôn đại ý:

Hào Cửu ở vị Ngũ, là dương cương lại trung chính, Ngũ là vị chí tôn ở trong quẻ. Có đức dương cương trung chính, mà lại ở vị chí tôn. Xử đúng vào thì đại Tỉ, toàn năm âm trong quẻ, tất thảy phục tòng nhất dương, tượng là bậc Thánh nhân hữu đức hữu vị, lấy đạo đại công vô tư mà thân tỉ thiên hạ, vả thiên hạ cũng vui lòng thân tỉ với Thánh nhân.

Đạo tỉ đến đó, thiệt rất quang minh chính đại, ấy là hiển tỉ.

Ví dụ: Việc đi săn, thời theo tâm lí của Thánh nhân, giá phỏng có bủa lưới bắt cầm thú, nhưng chẳng bủa tròn cả bốn mặt, chỉ có đuổi ba mặt, là mặt hậu, mặt tả, mặt hữu, còn mặt tiền thời bỏ trống, để cho những loại cầm thú có đường thoát ra. Nếu loài cầm thú ở mặt trước mà thoát ra hết, ư tâm lí Thánh nhân vẫn cũng bỏ ngơ nó, vì sẵn đức hiếu sinh bất sát, nên chẳng thiết nó vào lưới hết cả, tâm Thánh nhân như thế, nên nỗi những người xung quanh láng giềng Ngài, cũng vui lòng chiều ý Ngài, mà chẳng dặn bảo nhau đón giống cầm vào lưới.

Ba câu ấy, chỉ là mượn việc săn mà thí dụ, nghĩa là: Thánh nhân tự mình tuyên bố đạo đức, tu minh chính trị, mà thiên hạ tự nhiên thân tỉ

với mình. Nếu có ai bất phục, Thánh nhân cũng chẳng cưỡng ép họ phải phục với mình. Tỉ như: Tam khu mà thất tiền cầm vậy, ấp nhân bất giới, là cảm hóa ảnh hưởng rất sâu xa.

Chẳng những giữa bản thân Thánh nhân đã đại công vô tư như thế, mà lại người ở chung quanh Thánh nhân, thảy đạo đức hóa, nên chẳng ai cần cấp về tư lị. Như thế thiệt chẳng gì tốt hơn. Nên hào từ rằng: Cát. Nhưng chữ Cát đây chỉ tán tụng cho ấp nhân, còn như Thánh nhân thời chẳng cần nói Cát. Chữ Vương chỉ vào bậc Thánh nhân ở địa vị Cửu Ngũ.

PHỤ CHÚ: Ở trong loài người tất cần có Tỉ, nhỏ thời một người tỉ với một người, suy rộng ra, thời một nước tỉ với một nước.

Nhưng mà, tỉ nhau bằng đạo đức nhân nghĩa, là tỉ bằng thành tâm. Nếu tỉ nhau bằng uy quyền áp chế là tỉ bằng giả dối.

Hễ thành tâm thời đáo để càng tương thân, giả dối thời cuối cùng tất tương phản, tạo nhân tuy giống nhau, mà kết quả thời xa nhau lắm.

Thử xem chính sách thực dân của các nước văn minh ở đời nay, chỉ là bọc tròn lưới mà bắt cầm, có đâu mở lưới cầm ra, mặt ngoài tuy nói văn minh, mà mặt trong cực kì u ám. Thử hỏi cách tỉ người mà như thế, bảo chẳng hung có được chăng?

Tượng viết: hiển tỉ chi cát, vị chính trung dã; xá nghịch thủ thuận, thất tiền cầm dã. Ấp nhân bất giới, thượng sử trung dã.

Cái tốt vì hiển tỉ mà được đó, là vì Cửu Ngũ xử vào vị đắc chính đắc trung vậy.

PHỤ CHÚ: Sở dĩ đặt chữ Chính ở trước chữ Trung, là có ý quý hóa chữ Trung. Bởi vì đạo lí trong thiên hạ, thường có chính mà không trung, thời chưa chắc đã tốt. Nếu đã trung, thời không bao giờ chẳng chính. Chữ Trung bao bọc được chữ Chính. Chữ Chính chẳng bao bọc được chữ Trung. Vậy nên nói Chính Trung.

Xả nghịch thủ thuận, thất tiền cầm dã, hào từ rằng: Thất tiền cầm, chỉ nói thí dụ, cái gì mà nó tự vào mới lấy, cái gì mà nó tự quay ra, thời thây kệ nó, nghĩa là: Ai thuận với ta, thời ta vẫn hoan nghênh, mà ai nghịch với ta, ta cũng chẳng đeo đuổi.

Ấp nhân bất giới, thượng sử trung dã - Ấp nhân bất giới là vì sao? Là vì kẻ trên sai sử họ bằng đạo trung, thời họ cũng theo như kẻ trên mà làm đạo trung, chẳng cần phải răn bảo vậy.

Chữ Trung này, có ý như chữ Công, không bênh riêng về phe nào, cũng không ghét riêng về phe nào.

6. - Thượng Lục, tỉ chi, vô thủ, hung.

Thượng Lục này ở cuối cùng quẻ Tỉ, là Tỉ chi chung. Lục ở vị Thượng, là nhu âm chỉ cực, lại bất trung. Vì tính chất Thượng xấu như thế, thời kết quả chẳng ra gì, dầu Thượng có tỉ với ai, tất nhiên cũng vô chung. Nhưng tòng lai, đạo lí thân tỉ với nhau, từ vợ chồng, bầu bạn, cho đến quốc gia, xã hội; chẳng bao giờ đầu đã tốt lành, mà sau lại xấu dữ. Thượng Lục này sở dĩ Tỉ mà vô chung, chính vì lúc tạo nhân khi đầu đã vô thủ. Vậy nên nói rằng: Tỉ chi vô thủ, chữ Thủ cũng như nghĩa chữ Thỉ, đầu chuyện là Thủ, Thủ là đầu, đuôi chuyện là Vĩ, Vĩ là đuôi, không đuôi là bởi vì không đầu, không đầu là vô thủ, hào từ là truy nguyên cho đến lúc tạo nhân.

PHỤ CHÚ: Chữ Vô thủ ở quẻ Càn, với chữ Vô thủ này khác nhau, chữ Thủ ở quẻ Càn, cũng Thủ là đầu, nhưng chỉ vào ngôi trên hết như nói đầu bầy, chữ Thủ đây, cũng Thủ là đầu, nhưng chỉ vào lúc bắt đầu chuyện, như nói đầu tiên.

Tượng viết: tỉ chi vô thủ, vô sở chung dã.

Nghĩa Tượng truyện nói rằng: Âm nhu bất trung chính, như Thượng Lục mà lại ở vào thời tỉ đã cùng cực, chắc kết quả chẳng gì hay. Thế là vô sở chung đó vậy.

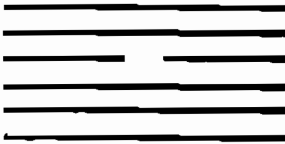
Theo ở nơi kết quả mà tìm cho đến tạo nhân, chắc là lúc Sơ tỉ cũng chẳng ra gì, nên nói rằng: Tỉ chi vô thủ.

PHỤ CHÚ: Đọc suốt sáu hào quẻ Tỉ, hào Sơ là đầu hết quẻ Tỉ vì Sơ hữu phu, nên Thánh nhân chắc trước rằng: Chung lai hữu tha cát. Đó là nhân tạo hóa, mà đoán trước được kết quả. Thượng Lục ở cuối cùng thì Tỉ, nên Thánh nhân răn rằng: Vô thủ, hung. Đó là thấy kết quả mà quay xét đến tạo nhân.

Vậy nên, chúng ta nhóm bạn tìm thầy làm những việc thân tỉ với người. Nên hết sức cẩn thận ở lúc thủ mà câu: Tỉ chi phỉ nhân ở Lục Tam, càng nên chú ý lắm.

IX. QUẺ PHONG THIÊN TIỂU SÚC

風天小畜



巽上外巽　乾下内乾

Quẻ này là quẻ Phong Thiên Tiểu Súc. Càn hạ cũng là Nội Cấn, Tốn thượng cũng là Ngoại Tốn. Tốn vi Phong, Càn vi Thiên. Nên tên quẻ đọc bằng Phong Thiên Tiểu Súc.

TỰ QUÁI

Tự quái: tỉ giả tỉ dã, tỉ tất hữu sở súc, cố thụ chi dĩ tiểu súc.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Tỉ tiếp lấy quẻ Tiểu súc, là vì cớ sao?

Bởi vì, Tỉ nghĩa là tỉ phụ với nhau. Đã tỉ với nhau, tất phải có chốn súc dưỡng.

Vậy nên, sau quẻ Tỉ tiếp lấy quẻ Tiểu Súc.

Chữ *Súc* có hai nghĩa: một nghĩa, Súc là nuôi nhau, tức là Súc tụ; một nghĩa: Súc là ngăn đón, tức là Súc chỉ.

Quẻ này, Tốn trên Càn dưới, tính Càn cương kiện, tính Tốn nhu thuận, cương kiện mà chịu ở dưới nhu thuận. Thế là Càn cương bị Tốn thuận ngăn đón, tức là Âm súc được Dương. Nên đặt quẻ bằng Tiểu Súc (Tiểu là Âm; Đại là Dương, Tiểu súc được Đại, là Âm súc được Dương).

Suy vào việc người, lệ như: Tiểu nhân súc được quân tử; thần súc được quân; binh súc được tướng, dân súc được quan. Hễ những việc gì nhỏ súc được lớn. Tổng chi, gọi bằng Tiểu Súc.

SOÁN TỪ

Tiểu súc, hanh, mật vân bất vũ, tự ngã tây giao.

Tên quẻ đặt bằng Tiểu Súc, có hai nghĩa: một là, Âm tiểu mà súc được Dương; hai là, cái sở súc hay còn bé nhỏ. Hai nghĩa ấy có thể dính với nhau.

Bởi vì, Âm thường yếu, Dương thường mạnh, dầu có nhân thì thế ở trong một lúc, mà Dương bị Âm súc chỉ. Nhưng chẳng qua tạm thời ngăn cản, chứ không thể gây ra sự biến lớn. Nên tên quẻ gọi bằng Tiểu Súc, là góp cả hai nghĩa nói trên ấy. Nhưng theo về thể quẻ, xem suốt cả sáu hào, Tượng là: trong thời cương kiện, mà ngoài thời tốn thuận. Cửu Nhị, Cửu Ngũ thảy đắc trung, mà gánh việc thì Súc. Súc được như thế, thời việc chắc hanh thông. Tuy nhiên, việc vẫn hanh thông, mà Sở súc hãy còn hèn mọn, thời hoài bão của mình chưa phát triển được hết, tượng như trời vẫn sắp muốn mưa, mà vì mây còn đóng khít ở một lúc, chưa tan ra làm mưa.

Chữ "Mật vân", là thí dụ đạo quân tử còn uất. Chữ "Bất vũ" là thí dụ đức trạch mình chưa ban bố được ở đời.

Soán từ lại có câu: *Tự ngã tây giao*, câu này là thủ tượng bằng tượng quẻ. Quẻ ngoại là Tốn, Tốn thuộc về phương Âm, chính là phương Tây. Nên nói rằng: Đám mây khít mà chẳng làm nên mưa đó, chính tự phía Tây của Tốn kết thành. *Tây giao*: cõi phía Tây, chữ Ngã là chỉ vào Tốn âm.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: tiểu súc, nhu đắc vị, nhi thượng hạ ứng chi, viết tiểu súc. Kiện nhi tốn, cương trung nhi chí hành, nãi hanh; mật vân bất vũ, thượng vãng dã, tự ngã tây giao, thi vị hành dã.

Soán viết: tiểu súc, nhu đắc vị, nhi thượng hạ ứng chi, viết tiểu súc.

Đây là lấy thể quẻ, thích danh nghĩa quẻ. Toàn quẻ duy một hào Âm là Lục Tứ, ở vị quẻ trên, thế là nhu đắc vị, còn trên dưới năm hào Dương, thảy bị Tứ súc chỉ, mà năm Dương phải nghe theo. Vậy nên đặt tên quẻ bằng Tiểu súc.

Kiện, nhi tốn, cương trung nhi chí hành, nãi hanh.

Đây là thể quẻ đức quẻ, thích lời quẻ. Thể quẻ Nội Càn, Ngoại Tốn. Thế là cương kiện mà hay tốn thuận. Lại trong quẻ Cửu Nhị, Cửu Ngũ ở

vị trung. Theo tính dương cương, thời chí ở tiến hành. Thế là dương cương đắc trung, mà chí mình chắc có thể hành được. Vậy nên Soán từ có chữ Hanh (*Hanh*: thông thuận).

Mật vân bất vũ, thượng vãng dã, tự ngã tây giao, thí vị hành dã.

Sở dĩ *mật vân bất vũ*, là vì cớ sao?

Nguyên lai, Âm Dương nhị khí, tiếp hợp với nhau, thời mới thành mưa. Bây giờ Âm súc Dương, là có ý bất hòa. Dương chẳng chịu Âm súc, mà cứ một mực tấn lên, chẳng chịu hạ tiếp với Âm. Vậy nên chẳng thành được mưa. *Tự ngã tây giao*, nghĩa là: Công việc mình chỉ ở phía Tây giao của mình mà thôi, chưa có gì phát triển được rộng lớn. (*Thí*: phát triển; *Hành*: mở rộng).

PHỤ CHÚ: Chúng ta đọc Soán từ, Soán truyện quẻ này, mà phát sinh được hai múi tư tưởng.

Một là, tư tưởng thuộc về lẽ thường; một là, tư tưởng thuộc về lẽ biến. Lẽ thường là đạo lí nhất định, lẽ biến là thì thế thay đổi.

Tức như: quẻ Tỉ, quẻ Tiểu Súc liên tiếp với nhau. Bởi vì không Tỉ phụ với nhau, thời không làm nên Sư chúng. Nên Sư tất phải có Tỉ.

Nhưng đã Tỉ phụ với nhau, tất phải có chốn nuôi chứa. Nuôi chứa thời phải cần những giống gì? Quay lại, cần phải có đồ ăn. Vậy nên muốn hợp quần, không thể bỏ ngơ được đường kinh tế. Đó chính là nghĩa: *Tỉ tất hữu sở súc*.

Lại còn một ý nghĩa: Quẻ Tỉ thời nhất Dương đắc vị, mà năm Âm phải nghe theo, đó là thường lệ trong Dịch. Thế mà quẻ Tiểu Súc thời trái hẳn, nhất Âm đắc vị, mà năm Dương phải nghe theo. Nếu như mắt các nhà gắn cột gảy đờn, tất nhiên trách Dịch học là mâu thuẫn.

Nhưng chúng ta phải biết. Nếu chẳng mâu thuẫn như thế, thời làm sao gọi được Dịch nữa đâu. Dịch nguyên là giống biến Dịch kia mà! Ở thì Tỉ vẫn thế lực thuộc về nhất Dương, nên nhất Dương thống ngự quần Âm. Ở thì Tiểu Súc, thời lại thế lực thuộc về nhất Âm, nên nhất Âm súc chỉ quần Dương. Chẳng qua vì thời đại có biến hóa, thời nhân sự cũng theo đó mà biến hóa. Duy Dương thống Âm, thời thế đạo có Tượng vui vẻ, nên Soán từ quẻ Tỉ có chữ "Nguyên Vĩnh Trinh", lại có câu "Bất ninh phương lai".

Đến như Âm súc Dương thời Thánh nhân có ý ái ngại, nên Soán từ Tiểu Súc có câu "Mật vân bất vũ", mà tên quẻ đặt bằng Tiểu, chính là tức tối vì chưa được Đại vậy.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: phong hành thiên thượng, tiểu súc; quân tử, dĩ ý văn đức.

Ngoại Tốn là phong, Nội Càn là Thiên. Tốn ở trên Càn, tượng là gió đi trên trời, công dụng gió là cốt để cổ động vạn vật ở trên mặt đất, mà bây giờ còn đi ở trên trời, thời công dụng ở trên mặt đất còn nhỏ hẹp lắm. Nên đặt tên bằng Tiểu Súc, nghĩa là: Dầu có súc chỉ được vật, nhưng còn nhỏ mà chưa lớn.

Quân tử xử vào thời đại này thời chỉ nên trau dồi đức tính, vun đắp nền học vấn, phát triển tài văn chương, chỉ là: Ý văn đức mà thôi.

Ý: tốt; *Văn đức*: đức thuộc về văn, Tốt bằng văn đức là uẩn súc còn nhỏ lắm.

PHỤ CHÚ: Làm sách dạy đời, lập ngôn cứu thế, cũng là một việc của Thánh hiền, vì cớ sao mà Ý văn đức, lại xem bằng Tiểu Súc?

Bởi vì, xưa nay Thánh nhân tu thân cứu thế, mục dích cốt ở thực hành mà chẳng cần ở hư văn. Chẳng may hoàn cảnh gay go, thời thế bắt buộc, chưa có thể đại hữu vi, mới quay đầu làm những việc trước thư lập ngôn, tức như: đức Khổng Tử, thầy Mạnh Tử viết sách, làm kinh, vạn thế bất hủ. Tự ý người sau vẫn xem làm việc lớn, mà tự tâm lí Thánh nhân lúc bấy giờ thời chỉ xem bằng Tiểu Súc mà thôi.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, phục tự đạo, hà kì cựu, cát.

Sơ là Dương, mà lại ở về thể Càn, là một người có tài cương kiện. Nhưng vì ở trên có Lục Tứ là Âm nhu làm chính ứng với Sơ Cửu, vả ở thời đại Tiểu Súc là âm súc được Dương. Hào Sơ tuy vẫn có tài thượng tấn, nhưng bị hào Tứ súc chỉ, nên Sơ cũng phải chịu ngồi an, chính là hợp với đạo lí khả chỉ nhi chỉ. Theo về nghĩa, tùy thời mà cũng chẳng trái với đạo lí, thế là Phục tự đạo.

Phục: quay trở lại; *Tự đạo*: đạo lí của bản thân.

Xử vào địa vị Sơ Cửu mà biết quay lại đạo lí của bản thân, thời còn gì tội lỗi đến mình. Chẳng những vô cựu mà thôi, lại cát nữa kia.

Tượng viết: phục tự đạo, kì nghĩa, cát dã.

Tượng truyện bổ thêm ý nghĩa của hào từ rằng: Có tài dương cương như Sơ Cửu, mà biết phục tự đạo, kể theo nghĩa tùy thì, thời được lành vậy.

PHỤ CHÚ: Xem hai chữ "Nghĩa, Cát" thấy được ý Thánh nhân bàn họa phúc trái với ý thế tục. Thế tục bàn họa phúc, thường chú trọng về phần lợi hại, lợi thời phúc, hại thời họa. Còn Thánh nhân bàn họa phúc, thường chú trọng về phần phải trái, phải là phúc, trái là họa. Vậy nên nói rằng: Nghĩa, Cát. Bởi vì, Sơ Cửu này có tài dương cương, mà ở thời đại Tiểu Súc chẳng tiến lên được cao, chỉ phải phục tự đạo, cứ như mắt thế tục thời có lị gì mà cát. Nhưng theo mắt Thánh nhân, thời hợp với đạo nghĩa là Cát. Chính như câu thầy Vương Dương Minh, đạo nghĩa vi phúc.

2 - Cửu Nhị, khiên phục, cát.

Hào Cửu ở vị Nhị là dương cương đắc trung, ở trên có Cửu Ngũ cũng dương cương đắc trung. Nhị, Ngũ hai hào ứng với nhau chính là bạn đồng chí. Vì ở thời đại Tiểu Súc, thường lo âm súc chí mình, mà mình chẳng thượng tấn được. Nhưng Nhị với Ngũ chí đồng, tài đồng, mà cảnh ngộ lại in nhau. Đồng bệnh tương liên, đồng tâm cộng tế, dắt kéo nhau mà trở lại được bản vị của mình. Như thế, thời được Cát (*Khiên*: dắt kéo) là nói Ngũ dắt kéo Nhị.

Tượng viết: khiên phục tại trung, diệc bất tự thất dã.

Cửu Nhị sở dĩ khiên phục cát, là cốt nhờ có đức trung, cũng là chẳng tự thất đó vậy.

PHỤ CHÚ: Chữ "Bất tự thất" đây, cũng như nghĩa "Bất tự thất" ở hào Nhị quẻ Tỉ. Hào Nhị quẻ Tỉ, Tỉ với hào Ngũ mà chẳng phải thất thân. Hào Nhị quẻ này, nhờ có hào Ngũ dắt mình lên, nhưng mà chí đồng đạo hợp, tuy Ngũ dắt Nhị mà Nhị vẫn là bạn tốt của Ngũ, giùm giúp được cho Ngũ, cũng chẳng phải là tự thất, giá trị cân ngang với hào Nhị quẻ Tỉ, nên có chữ Diệc. *Diệc*, nghĩa là cũng. Ngó lại Lục Nhị quẻ Tỉ mà nói, thời hai hào khác quẻ mà chung nhau ba chữ: Bất tự thất. Nên Tượng hào này thêm vào chữ Diệc.

3. - Cửu Tam, dư thoát phúc, phu thê phản mục.

Hào Cửu ở vị Tam là có tính dương cương, mà lại quá cương bất trung, vẫn là một người rất hăng cầu tiến, gia dĩ ở thời Tiểu Súc là âm súc Dương, mà Tam lại bức cận với Tứ là Âm hào. Tứ Âm nhu hết sức

súc chỉ Tam. Tam muốn tiến, mà tiến chẳng được, tượng như đi xe mà rớt mất trục bánh xe.

(*Phúc*: trục bánh xe; *Dư*: xe).

Vì Tam đã tính cương mà lại chẳng tiến được, nên căm tức Tứ, thành ra Âm Dương kình choảng nhau. Tượng như vợ chồng trái mắt nguýt nhau.

Tượng viết: phu thê phản mục, bất năng chính thất dã.

Phu thê phản mục, là tượng Tam với Tứ kình nhau, kết quả đến như thế, là tạo nhân vì bản thân Tam, tự mình xử chẳng phải đạo, nên Tứ mới hạn chế được, cũng như chồng chẳng chính được việc nhà, nên nỗi phu thê phản mục.

Thất: nhà, con trai có vợ thời gọi bằng hữu thất, con gái có chồng thời gọi bằng hữu gia. *Thất, gia* hai chữ thường cặp nhau. *Chính thất*: chính được nhà.

4. - Lục Tứ, hữu phu, huyết khử, dịch xuất, vô cựu.

Hào Lục vị Tứ là âm nhu đắc chính, ở gần hào Ngũ, là thân cận với bậc chí tôn, vả lại ở vào thời Tiểu Súc, là nhất Âm súc được bầy Dương.

Theo như Tượng quẻ, thời năm hào dương thảy trông nom vào Tứ. Tứ lấy một mình nhu thuận mà ứng phó với năm dương cương, thế nào khỏi được xung đột, e đến nỗi có việc lưu huyết mà tổn thương, vả lại nguy cụ. May Lục Tứ có đức nhu thuận đắc chính, biết đem hết lòng chí thành để cam kết lòng bầy dương.

Chính ứng với Lục Tứ, lại có Sơ Cửu là bạn đồng chí, dắt kéo cả bầy dương mà giúp đỡ cho Tứ, kết quả thời những thương tích được lành, việc nguy cụ tránh khỏi được, là chỉ vì tấm lòng thành tín mà cảm động được lòng người. Như thế, cho nên được vô cựu.

Tượng viết: hữu phu, dịch xuất, thượng hợp chí dã.

Ở trên hào từ nói chung cả năm hào Dương, mà Tượng truyện thời chỉ nói riêng Cửu Ngũ. Vậy nên nói rằng: Hữu phu, dịch xuất, là vì Ngũ ở trên, đã hợp chí với Tứ, thời chúng dương tất phải nghe theo.

5. - Cửu Ngũ, hữu phu, loan như, phú, dĩ kỳ lân.

Quẻ này theo về Tượng quẻ, thời Ngoại Tốn súc chỉ Nội Càn; theo về Tượng các hào, thời *nhất âm súc chỉ ngũ dương*, làm lãnh tụ cho bầy dương chính là Cửu Ngũ, Cửu Ngũ đắc trung đắc chính lại ở ngôi tôn,

hay đem lòng thành tín dắt kéo bầy dương. Loan, cũng như nghĩa chữ Khiên, nghĩa là dắt kéo nhau, chữ Như là hoạt động từ. Loan như, là tượng như lấy tay kéo dắt nhau. Vì Cửu Ngũ có đức thành tín, mà dắt kéo được bầy dương, thời nhất Âm ở cạnh mình cũng bị đức mình cảm hóa. Tượng như: Mình có sức giàu mà sử dụng được láng giềng mình.

Kì lân: láng giềng mình, cũng nghĩa là lân cận mình, chỉ vào Lục Tứ.

Dĩ: sử dụng, mình dĩ được người là chủ động, bị người dĩ mình là bị động.

Ở thời Tiểu Súc, Lục Tứ nhất Âm mà súc chỉ được quần Dương, lại ở kề cạnh Cửu Ngũ, là một nhà láng giềng rất có thế lực, há dễ sử dụng được nó.

Nhưng vì Ngũ có đức thành tín dày dặn, cảm động được Tứ, mà Tứ cũng lấy thành tín ứng với Ngũ, té ra bị Ngũ sử dụng.

Nên nói rằng: Phú dĩ kì lân.

Chữ Phú đây cũng như chữ Phú ở *Chiến Quốc* sách, có câu rằng: *Quả nhân phú hồ tài, tiên sinh phú hồ đức*. Cửu Ngũ vì phú hồ đức, nên kéo dắt được bầy dương, chế phục được nhất Âm. Thế mới biết sức mạnh của đạo đức, gấp nghìn gấp trăm hơn uy quyền thế lực, xem Tượng truyện lại càng rõ lắm.

Tượng viết: hữu phu, loan như, bất độc phú dã.

Cửu Ngũ có đức thành tín chứa trữ ở trong mình, vẫn mình đã phú rồi, nhưng chẳng phải phú ở một mình mà thôi. Bởi vì, mình có đức thành tín, mà đức thành tín đó truyền nhiễm đến người, người cũng tất thảy thành tín như mình vậy. Thế là chẳng phải một mình phú mà người cũng phú nữa. Ba chữ: *Bất độc phú*, là thích cho rõ nghĩa *Phú dĩ kì lân*.

PHỤ CHÚ: Lời Tượng truyện đây tham khảo với câu: *Đức bất cô, tất hữu lân* ở trong *Luận Ngữ*, thời càng minh bạch.

6. - Thượng Cửu, kí vũ, kí xử; thượng đức tái; phụ trinh, lệ; nguyệt cơ vọng; quân tử chinh hung.

Hào từ này rất khó giải, trước thích nghĩa chữ một, sau lại thích luôn cả hào từ. Nhưng năm câu thích làm hai tiết như sau này:

Kí: đã tới nơi; *kí vũ*: đã đến nơi đổ mưa xuống. *Xử*: chỉ, cũng nghĩa là an ở. *Thượng*: chuộng, cũng như nghĩa chữ Sùng. *Tái*: chở đầy. *Cơ*:

sắp sửa, cũng là gần, là ngõ hầu. *Vọng*: đêm rằm; *Cơ vọng*: sắp sửa đến đêm rằm. *Chinh*: hành động, cũng có nghĩa là tiến lên.

Thượng Cửu ở trên hết Ngoại Tốn, là Tốn thuần chi cực; lại ở trên hết quẻ Tiểu Súc, là Súc chi chung. Thánh nhân thủ nghĩa, chẳng thủ bằng Tượng hào, mà thủ bằng Tượng quẻ. Quẻ đã đến hào Thượng, thời công việc Âm súc Dương đã đến, ngày thành thục, mà dương đã phải chịu hòa với Âm, tượng là Âm Dương đã tương tiếp mà thành mưa, đã mưa rồi thời hai bên hòa hợp với nhau, chẳng tí gì xung đột nhau nữa mà thành tâm an với nhau. Như thế, là đức nhu tốn của Lục Tứ mà làm cho người sùng thượng đã chất chứa đến lúc đầy. (*Đức*, là đức nhu thuận của *Tứ*).

Tuy nhiên, một hào âm nhu mà súc chỉ năm hào dương cương, đến lúc bấy giờ đã đắc chỉ đạt ư cực điểm, chẳng qua vì thời thế mà nên thế há phải hạnh phúc của Nhân sự đâu.

Nên Thánh nhân phải có lời răn rằng: Bọn phụ nhân kia, mày chớ thấy vợ hạn chế được chồng, mà một mực cố thủ lấy đạo ấy, tất có ngày nguy hiểm.

Phụ, chỉ vào hào âm; *Trinh*: giữ chặt, chữ Trinh ở đây khác với nghĩa chữ Trinh là chính; *Lệ*: nguy hiểm.

Ba câu trên ấy chuyên chỉ vào phe âm nhu, mà cũng là phe tiểu nhân.

Tiểu nhân đắc chí đã đến như cuối cùng quẻ Tiểu Súc, nên Thánh nhân lại lo cho quân tử mà thêm vào hai câu nói rằng: Phường quân tử ta ơi! Âm đạo trưởng đã sắp sửa tới nơi rồi, tượng như mặt trăng đã xấp xỉ tới đêm rằm, chúng ta phải trầm tĩnh thẩm thận mà lựa cách ứng phó, chớ nên vội vàng hành động, thời mắc lấy hung.

Tượng viết: kí vũ, kí xử, đức tích tái dã; quân tử, chinh hung, hữu sở nghi dã.

Kí vũ, kí xử, là đức trạch phe âm đã chất chứa đầy, mà đến lúc hoàn thành vậy. *Quân tử chinh hung*, là có chốn ưu nghi mà lo cách phòng bị vậy.

PHỤ CHÚ: Hào từ Thượng Cửu đáng chú ý nhất là câu: Nguyệt cơ vọng, mà tinh thần hay nhất lại ở chữ Kị. Nguyệt tượng là tiểu nhân, nguyệt không thể nào chẳng đến vọng, tiểu nhân cũng không thể nào chẳng đến ngày nó đắc chí. Tiểu nhân đắc chí, thời quân tử nguy, vẫn là lẽ tự nhiên, nhưng nếu phe quân tử biết xét họa cơ cho sớm, mà ngăn đón trước ư lúc họa chưa đến nơi, thời chắc cũng chẳng họa chí. Nếu chờ

đến lúc họa đã đến nơi; tức như trăng đã đến rằm rồi, còn phòng bị gì được nữa rư. Nên Thánh nhân dạy cho phái tri kỉ mà gấp lo trước. Cơ, là ẩn tình ở trước lúc việc chưa phát hiện; Ký, là hiện trạng ở sau việc đã hiển nhiên. Khi việc còn cơ, mà chẳng lo dự phòng, đến khi cơ rồi, thời chỉ duy bó tay chịu chết mà thôi.

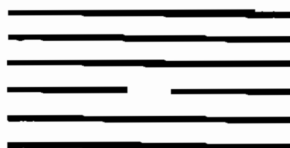
Hệ từ cũng có câu: *Tri cơ kỳ thần hồ*.

Tri cơ, là biết được khi còn cơ vi; *cơ*, chính là khi sự tình chưa rõ.

Nếu làm việc mà thiệt tri cơ, thời chẳng việc gì đến thất bại.

X. - QUẺ THIÊN TRẠCH LÍ

天 澤 履



兌下內兌

乾上外乾

Quẻ này là quẻ Thiên Trạch Lí. Đoài dưới cũng là Nội Đoài; Càn trên cũng là Ngoại Càn, Càn là Thiên, Đoài là Trạch. Nên tên quẻ đọc bằng Thiên Trạch Lí.

TỰ QUÁI

Tự quái: vật súc, nhiên hậu hữu lễ, cố thụ chi dĩ lí.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Tiểu Súc, tiếp lấy quẻ Lí, là vì cớ sao? Bởi vì, Súc nghĩa là chứa nhóm. Hễ giống vật đã chứa nhóm, tất nhiên có lớn nhỏ, cao thấp, tốt xấu, hỗn tạp với nhau, tất phải có trật tự mới chỉnh đốn được.

Trật tự tất là lễ, đã súc rồi, tất phải có lễ. Vậy nên, sau quẻ Tiểu Súc tiếp lấy quẻ Lí.

Nguyên chữ Lí có hai nghĩa: một nghĩa, *Lí*, là giày, tượng như lấy chân giày đạp, nghĩa ấy thuộc về động từ; lại một nghĩa: *Lí*, là cái giày, là một giống lót đỡ dưới chân, nghĩa là thuộc về danh từ. Tên quẻ này kiêm cả hai nghĩa, thích góp bằng lí là lễ.

Nói cho hết ý thời đạo người ta tu thân tiếp vật, nhỏ từ gia đình, lớn đến xã hội, chốn nào tất phải đứng chân trên chữ Lễ. Lễ tức là lẽ đương nhiên, mà đỡ lót cho ta đứng vững chân.

Vậy nên đặt tên quẻ bằng Lí.

SOÁN TỪ

Lí hổ vĩ, bất khiết nhân, hanh.

Quẻ này Thượng Càn, là trời ở trên, Hạ Đoài là chằm nước ở dưới. Càn Thượng, là dương cương ở phía trên. Đoài Hạ, là âm nhu ở phía

dưới. Theo Tượng quẻ này, trời trên, chầm dưới, là phận vị thượng hạ rất phân minh. Cương ở trên, nhu ở dưới, là lẽ Âm Dương rất tự nhiên, chính đúng với lẽ thường Vũ trụ. Lẽ thường đó tức là Lễ. Nên đặt tên quẻ bằng Lí.

Soán từ xem Tượng quẻ mà phát minh ra nghĩa quẻ, nói rằng: Nội Đoài có tính hòa duyệt. Ngoại Càn có tính cương cường. Lấy tính hòa duyệt mà đứng mặt sau cương cường, dầu người kia cương cường đến thế nào, nhưng đụng phải người hòa duyệt cũng bị cảm hóa mà phải khuất hạ ngay, dầu dữ mấy cũng đổi mặt dữ ra mặt hiền. Tượng như giẫm phải duôi cọp mà cọp chẳng cắn người. *Vĩ*, nghĩa là đuôi; *Hổ vĩ*, là đuôi cọp. *Khiết*, nghĩa là cắn. *Lí hổ vĩ bất khiết nhân*, nghĩa là giẫm phải đuôi cọp, mà cọp chẳng cắn người.

Nói rộng ý ra, thời hễ những việc gì dầu đụng phải họa hoạn, mà chẳng thương hại đến mình, ấy là đạo lí được hanh thông.

Sách *Trung Dung* có câu: *Tố hoạn nạn hành hồ hoạn nạn*. Nghĩa là: đụng phải hoạn nạn, thời có đạo lí xử hoạn nạn, chính như lời Soán quẻ này.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Lí, nhu lí cương dã; duyệt, nhi ứng hồ Càn; thị dĩ lí hổ vĩ, bất khiết nhân, hanh, cương trung chính, lí đế vị, nhi bất cứu, quang minh dã.

Soán viết: Lí, nhu lí cương dã.

Tên quẻ sở dĩ đặt bằng Lí, là vì Càn cương ở trên, Đoài nhu ở dưới. Càn cương ở trước, Đoài nhu ở sau, tượng là nhu thuận mà ghép đỡ dương cương vậy.

Duyệt, nhi ứng hồ Càn, thị dĩ lí hổ vĩ, bất khiết nhân, hanh.

Đây là lấy Đức quẻ thích lời Soán.

Nội Đoài có đức hòa duyệt, mà ứng phó với tính cương cường, dầu có hoạn nạn, mà cũng chẳng thương hại gì. Vậy nên Soán từ rằng: Lí hổ vĩ, bất khiết nhân, hanh.

Cương trung chính, lí đế vị, nhi bất cứu, quang minh dã.

Trên ấy đã nói chung toàn Quái, đây là nói riêng một hào Cửu Ngũ.

Cửu Ngũ dương cương đắc trung, mà lại đắc chính, có đức ấy mà đứng vào vị chí tôn, thiệt là đức xứng kỳ vị. Còn gì tệ bệnh nữa đâu. Như thế mới là có đức Thịnh, mà rõ ràng chói chang vậy. (*Cửu*: tệ bệnh).

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: thượng thiên hạ trạch, lí; quân tử, dĩ biện thượng hạ, định dân chí.

Quẻ này, Thượng Càn là Thiên, Hạ Đoài là Trạch. Thiên ở trên, Trạch ở dưới, là phận vị tự nhiên của Tạo hóa bày đặt ra, chẳng phải do ý riêng của người làm. Như thế gọi bằng Lí (Lí, tức là lễ).

Quân tử xem Tượng ấy, nên phải biện biệt phận vị kẻ trên người dưới, khiến cho ý chí nhân dân xu hướng được nhất định.

PHỤ CHÚ: Tượng truyện chỉ lấy bằng Tượng quẻ. Quẻ này trên Càn dưới Đoài, trên dưới có phận vị tiệt nhiên.

Quân tử xem đó mà biện thượng hạ, định dân chí.

Chúng ta phải biết, chữ thượng hạ ở đây chẳng phải phân biệt bằng giai cấp, mà chỉ phân biệt bằng tài năng chức nghiệp.

Tùng lai, nhân đạo vẫn rất công bình, rất bình đẳng, nhưng trong nghĩa bình đẳng, chỉ cốt chẳng phân biệt giai cấp mà thôi. Chứ như tài năng chức nghiệp, thời không thể chẳng phân biệt mà được.

Thử xem như một làng, có thể người nào người nào cũng làm lí trưởng được không, hoặc người nào người nào cũng làm seo mõ được không?

Giá phỏng toàn người trong làng, ai cũng làm lí trưởng hoặc ai cũng làm seo mõ thời việc làng làm nổi được không?

Vì muốn làm nổi việc làng, tất phải theo ở tài năng chức nghiệp mà sắp đặt, có người làm lí trưởng, có người làm seo mõ. Vậy sau chí hướng nhân dân ở trong làng, ai nấy cũng lượng tài mình, an phận mình, mà chẳng đến nỗi hỗn hào tranh cạnh, kết quả việc làng mới làm xong. Chẳng qua mỗi người có một phần nghĩa vụ, tất nhiên mỗi người được hưởng một phần quyền lợi, thời người cả làng ai nấy cũng như nhau; như thế tức là bình đẳng.

Nói tóm lại, thượng hạ chẳng phải là có giai cấp, mà bình đẳng cũng chẳng phải là không thượng hạ. Chẳng qua, thượng hạ chỉ kể bằng tài năng chức nghiệp, bình đẳng chỉ cân nhau bằng quyền lợi nghĩa vụ.

Hai lối ấy như hình tương phản, mà kì thực tương thành. Sách *Trung Dung* có câu: *Đạo tịnh hành, nhi bất tương bội*, nghĩa là: Đường vẫn hai lối đều đi, mà chẳng chống trái nhau, chính là lẽ ấy. Giả sử có một ngày xã hội tuyệt nhiên vô thượng hạ, tất phải chờ đến toàn loài người, ai nấy cũng tài năng in nhau, ai nấy cũng chức nghiệp in nhau, lí tưởng ấy thực hiện được hay không? Nếu lí tưởng ấy mà chưa thực hiện được, thời câu biện thượng hạ, định dân chí, còn đương thiệt dụng ở đời bây giờ.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, tố lí, vãng, vô cựu.

Sơ Cửu có đức dương cương mà ở vị Sơ là dưới hết toàn quẻ, tượng như người bắt đầu mới ra đời, bao nhiêu hoàn cảnh với tập quán chưa hệ lụy được mình, ấy là Tố.

Người đương buổi đó, chỉ nên gìn giữ lấy bản chất mình cho trong trắng, chớ để những màu đen nét xấu bề ngoài trây nhuộm, ấy là Tố lí. Như thế mà ra với đời, là Tố lí, vãng; tất không đến nỗi thất thân nhục kỉ, ấy là vô cựu.

PHỤ CHÚ: Chữ Tố ở hào này, nghĩa như chữ Tố ở câu: *Tố kì vị nhi hành* ở sách *Trung Dung*, nghĩa là: chỉ theo địa vị bản phận của mình mà làm, chẳng trái với đạo lí, cũng chẳng sai nghĩa vụ của mình tức là Tố lí. Nghĩa vụ mình là cốt làm cho xứng đáng một con người, nhưng địa vị mình hãy còn ti hạ, thời tùy theo địa vị mình mà làm cho đúng nghĩa vụ mình, tất phải như Sơ Cửu này.

Ngày xưa, thầy Nhan Uyên ở ngõ hẹp mà *bất cải kì lạc*; ông Khổng Minh cày ở Nam Dương *bất cầu văn đạt ư chư hầu*, chính đúng nghĩa hào này.

Tượng viết: tố lí chi vãng, độc hành nguyên dã.

Sơ Cửu, chỉ giữ một cách đạm bạc vô cầu mà bước ra với đời, là chỉ mình làm chí nguyện mình, chẳng đua đuổi ở đường danh lị đó vậy.

Nguyện: chí của mình sở nguyện, cũng như nghĩa chữ Hi (Hi: trông mong). *Sĩ hi hiền, hiền hi thánh, thánh hi thiên.*

2. - Cửu Nhị, lí đạo thản thản, u nhân, trinh, cát

Hào Cửu vị Nhị, dương cương mà đắc trung, vẫn là hiền nhân, quân tử. Vì ở trên không chính ứng, độc thân vô viện, tượng là quân tử bất ngộ thời.

Nếu những phường lưu tục xử vào hoàn cảnh ấy, tất gay go khó chịu, duy Cửu Nhị có đức cương trung, nên lạc đạo tự đắc, xem đường lối mình bước đó rất bình thản khoan thai, chỉ lấy *lí đạo thản thản* mà thôi.

Đạo, nghĩa là đường; *Lí đạo*, nghĩa là đường mình giẫm bước; *Thản thản*, nghĩa là bằng phẳng lắm.

Tuy nhiên, hoàn cảnh Cửu Nhị vì bức cận với Lục Tam, Tam bất trung bất chính, là một tay xu quyền trục thế. Nhị gần với nó, e gần mực mà đen chăng? Nên Thánh nhân có lời răn rằng: Nhị có tài dương cương, có chí tiến thủ, nhưng chớ khinh suất, mà bị Lục Tam dẫn dụ, phải hết sức êm đềm kín lặng, làm một người u nhân trinh chính.

Thế mới được Cát. (*U*: kín lặng).

Tượng viết: u nhân trinh cát, trung bất tự loạn dã.

Cửu Nhị, sở dĩ được u nhân trinh cát, là vì Cửu Nhị có đức trung, chẳng bao giờ tự mình rối loạn lòng mình vậy.

PHỤ CHÚ: Hào từ Tượng truyện xem qua, thời rất tầm thường, nhưng xét kĩ lại, thời thiệt là một bậc Đại Trượng phu như lời thầy Mạnh dạy: *Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy võ bất năng khuất.*

3. - Lục Tam, diếu, năng thị, bí, năng lí, lí hổ vĩ, khiết nhân hung; võ nhân vi vu đại quân.

Hào Lục vị Tam bản thể là âm nhu mà lại ở vị dương cương. Bản thân đã bất trung chính, mà lại tiếp liền ba hào Dương quẻ Càn, là một bầy dương thượng tiến. Tam tài hèn yếu mà chí cương cường, chẳng biết đạc đức lượng lực, toan đùa theo với bầy dương; tượng như người mù một mắt mà tự thị mình hay dòm, người thọt một chân mà tự thị mình hay đi.

(*Diếu*: một mắt mù; *Bí*: què, cũng nghĩa là thọt chân).

Một hạng người vô tài đức mà táo suất như thế, chắc cũng đâm đầu vào vùng nguy hiểm mà bị chết toi. Tượng như giẫm phải đuôi cọp, mà bị cọp cắn chết người, chắc hung đó rồi. Lại nhân vì Lục Tam ở trên hết Nội quái là một người táo bạo mà ở vị trên người, tất nhiên cũng bị người đánh đổ. Tượng như, người võ phu mà làm việc đại quân.

Tượng viết: diếu, năng thị, bất túc dĩ hữu minh dã, bí, năng lí, bất túc dĩ dữ hành dã; khiết nhân chi hung, vị bất đáng dã; võ nhân vi vu đại quân, chí cương dã.

Hay dòm mà dòm bằng một cách diếu, còn lấy gì làm sáng đâu.

Hay đi mà đi bằng một cách bí, còn lấy gì mà khiến nó đi được đâu. Bị họa bằng khiết nhân, là vì vị Tam bất trung bất chính vậy.

Âm ở vị dương là bất chính, ở vị trên hết Nội quái là bất trung, nói góp lại, là vì bất đáng.

Võ nhân mà làm việc đại quân, là vì chí Tam cương bạo, không nhảy thời không ăn, nhưng chỉ kết quả là hung mà thôi.

4. - Cửu Tứ, lí hổ vĩ, sóc sóc; chung cát.

Hào Cửu vị Tứ, cũng bất trung bất chính như Lục Tam, vả lại đứng sau một vị dương cương cư tôn là Cửu Ngũ, tượng như giẫm phải đuôi cọp. Theo hoàn cảnh Cửu Tứ e chẳng khỏi nguy hiểm. Nhưng vì Tứ ở vị nhu, lấy nhu chế cương, nên biết sợ hãi giữ gìn, kết quả cũng được toàn thân miễn họa mà Cát. (*Sóc sóc*, là ý răn sợ).

Tượng viết: sóc sóc, chung cát, chí hành dã.

Cửu Tứ theo về hoàn cảnh, vẫn khó được cát. Nhưng hào từ lại nói rằng: Sóc sóc, chung cát, là vì Tứ có chí nhu thuận, mà đi được trôi chảy vậy.

PHỤ CHÚ: Lục Tam với Cửu Tứ thảy bất trung chính, nhưng khác nhau là: Lục Tam thời thể nhu mà chí cương, Cửu Tứ thời thể cương mà chí nhu. Thể nhu mà chí cương, thời tài chẳng được như sở nguyện, nên cấp táo mà mắc lấy hung. Thể cương mà chí nhu, nên biết giữ mình tránh họa mà được chung cát. Xem hai hào này cũng rõ được một lẽ biến hóa ở trong Dịch học.

Thông thường ở các hào vị thuộc về bản chất, hào thể thuộc về chí hướng, duy hai hào này thời khác thế, hào thể là bản chất, hào vị là chí hướng.

5.- Cửu Ngũ, quyết lí, trinh, lệ

Cửu Ngũ ở chính giữa Ngoại Càn, vẫn sẵn có tính dương cương, mà lại Cửu cư Ngũ là đắc chính lại đắc trung.

Có đức dương cương trung chính mà ở vị Ngũ là vị chí tôn. Đức như thế, vị như thế, vả lại những người ở dưới mình là Hạ Đoài, tất thảy hòa

duyệt với mình, chắc là đường đi nước bước chẳng gì nghi ngại, chí cương quyết lí hành. Tuy nhiên, xử vị tôn, lâm cảnh thuận, thường hay đến nỗi ỷ tài cương minh mà chuyên quyết độc đoán, e có khi lầm lỗi mà gây ra mối nguy hiểm. Nên Thánh nhân lại răn rằng: Quyết lí chưa chắc là đã tận thiện tận mỹ. Nếu như thế mà cứ một mực thẳng tay, dầu có đắc chính nữa cũng là nguy đạo.

Tượng viết: quyết lí trinh lệ, vị chính đáng dã.

Cửu Ngũ vẫn đáng được toàn mĩ, cớ sao Thánh nhân lại bảo rằng: dầu chính cũng nguy. Bởi vì, Cửu Ngũ chính đang ở giữa vị chí tôn, sợ có lúc ỷ tài thị thế mà thành ra một người độc tài chuyên chế chăng?

PHỤ CHÚ: **Hào Ngũ ở vị chí tôn**, chính là vị Nguyên thủ ở trong một nước. Xưa nay quốc gia xã hội, sở dĩ mắc họa *độc phu chuyên chế*, là vì những hạng người cậy tài thông minh, ỷ thế sủng cao mà độc đoán chuyên quyết, thường đến nỗi phạm vào tội chuyên chế. Nên Thánh nhân lấy hai chữ Trinh Lệ răn cho.

Ý nói rằng: Dầu cương minh đến thế nào, tôn quý đến thế nào, mà cứ một mực quyết lí hoài, cũng là nguy hiểm.

6. - Thượng Cửu, thị lí khảo tường, kì toàn, nguyên cát.

Hào này cuối cùng quẻ Lí, tượng là kết thúc lịch sử của một người; bây giờ phải xem xét nhất sinh sở hành, phải hay trái, lành hay dữ, để đoán định trẩm triệu tương lai của mình. *Khảo*: xét; *Tường*: điềm; *Khảo tường*: xét trước họa hay phúc, dữ hay lành.

Nếu xem những điều nhất sinh sở hành mà tất thảy đã hoàn toàn chẳng gì khuyết điểm, thời tất được tốt lành lớn. (*Kì* là đại danh từ, thay cho việc mình làm; *Toàn*, nghĩa là trọn vẹn đầu đuôi).

Tượng viết: nguyên cát, tại thượng, Đại Hữu khánh dã.

Ở trên hết quẻ Lí, mà được chữ Nguyên Cát, là bởi vì lí chi chung, mà đã tận thiện tận mĩ, chắc là có phúc lớn vậy.

Chữ *Đại*, là thích nghĩa chữ *Nguyên*; chữ *Khánh* là thích nghĩa chữ *Cát*.

PHỤ CHÚ: Hào từ Thượng Cửu quẻ Lí, cách thủ nghĩa cũng in như Thượng Cửu quẻ Tiểu Súc; thông lệ hào từ mỗi quẻ, thời chỉ thủ nghĩa bản thân hào ấy. Duy chỉ hai hào này, thời thủ nghĩa bằng toàn quẻ. Thượng Cửu quẻ Súc là ở cuối cùng thì Súc, nên Thánh nhân lo cho tiểu nhân quá thịnh, mà nói rằng: *Quân tử chinh hung*, Thượng Cửu quẻ Lí,

là lí đạo đã đến lúc hoàn thành, nên Thánh nhân mừng cho đạo quân tử được viên mãn, mà nói rằng: ***Kì toàn nguyên cát.***

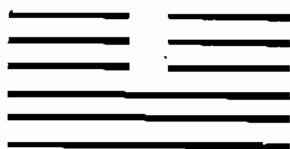
Chúng ta mở pho *Dịch*, bắt đầu thấy quẻ *Càn*, quẻ *Khôn* là biết rằng có trời đất. Đến quẻ *Truân* thời có vạn vật, mà loài người cũng từ đó phát sinh. Vì mong mỏi mà cần phải dạy, nên có quẻ *Mông*. Vì có ăn uống mà cần phải nuôi, nên có quẻ *Nhu*. Vì ăn uống mà sinh ra tranh nhau nên có quẻ Tụng. Vì đấu tranh mà cần có quần chúng nên có quẻ *Sư*. Vì nhân chúng mà cần phải liên lạc, nên có quẻ *Tỉ*. Vì người đông nhóm mà cần phải có chốn nuôi chứa, nên có quẻ *Tiểu Súc*. Vì đã súc được đông người, tất phải có trật tự, nên có quẻ *Lí*.

Xem suốt hết tất thảy quẻ, thời thấy được giáo dưỡng, kinh tế, chính trị, hình phạt, lễ độ giống gì, giống gì quan hệ về việc nhân sinh thế đạo, đã đầy đủ hoàn toàn.

Bây giờ mới tiến vào cảnh tượng thái bình. Vậy nên sau quẻ *Lí* tiếp lấy quẻ *Thái*.

XI. QUẺ ĐỊA THIÊN THÁI

地天泰



坤上外坤　　乾下内乾

Quẻ này là quẻ Địa Thiên Thái. Càn ở dưới cũng là Nội Càn, Khôn ở trên là Ngoại Khôn. Khôn là Địa, Càn là Thiên. Nên tên quẻ đọc bằng Địa Thiên Thái.

TỰ QUÁI

Tự quái: Lí nhi thái, nhiên hậu an, cố thụ chi dĩ Thái, Thái giả thông dã

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Lí tiếp lấy quẻ Thái, là vì cớ sao?

Bởi vì, *Lí*, nghĩa là lễ, cũng nghĩa là giày, là đi; giày đi được an ổn, vậy sau mới thỏa thích. Vậy nên sau quẻ Lí tiếp lấy quẻ Thái. *Thái*, nghĩa là an thích, cũng nghĩa là thông thuận.

Tượng quẻ này, Khôn âm ở trên, là khí Âm thượng đẳng mà giao tiếp với Dương. Càn Dương ở dưới, là khí Dương hạ giáng mà giao tiếp với Âm. Nhị khí giao hòa với nhau, thời vạn vật sinh trưởng mà được thông thái. Nên đặt tên quẻ bằng Thái.

PHỤ CHÚ: Khí Âm Dương nguyên là vô hình, đã vô hình, thời không chỉ rõ ra được. Vậy phải mượn ba vạch quẻ để miêu tả khí vô hình.

Ba nét Càn ở dưới thời thấy là thiên tại hạ, nhưng thiên đó chẳng phải là thiên hữu tượng, mà thiên chỉ là khí Dương.

Ba nét Khôn ở trên, thời thấy là địa tại thượng, nhưng địa đó chẳng phải là địa hữu hình, mà địa chỉ là khí Âm.

Khí Âm thông lên, khí Dương thông xuống. Thế là Âm Dương hòa hiệp, Thiên Địa tương giao. Nên đặt tên quẻ bằng Thái.

Nếu như Thiên địa hữu hình, mà Địa trên Thiên dưới, té ra Thiên Địa điên đảo, chính như câu người ta thường nói: Huyền hoàng dịch vị,

lại còn thành ra thế giới gì nữa, xin ai học Dịch chớ nhận lầm. Trái lại, Thiên thượng Địa hạ, mà nói rằng: Bỉ, cũng ý nghĩa như thế.

SOÁN TỪ

Thái, tiểu vãng, đại lai, cát hanh.

Ý nghĩa tên quẻ sở dĩ đặt bằng Thái, đã thích rõ như trên ấy. Đây chỉ thích nghĩa Quái từ.

Tiểu chỉ vào Âm; đại chỉ vào Dương; **vãng**, là qua ở phía ngoài; **lai**, là lại ở phía trong.

Quẻ này: Ba Âm ở Ngoại quái, là Âm qua ở ngoài; ba Dương ở Nội quái, là Dương lại ở trong. Theo về hình tượng ở trên mặt quẻ, có hai ý nghĩa: một là, Dương là khí trời hạ giáng, mà giao với đất, Âm là khí đất thượng thăng mà giao với trời, trời đất giao với nhau là Âm Dương hòa sướng, thời vạn vật sinh thành. Đó là Thái thuộc về Thiên đạo; lại một nghĩa thuộc về Nhân sự: *Đại*, là quân thượng, tượng như Càn; *Tiểu*, là thần hạ, tượng như Khôn. Khôn thượng, tức là phe thần hạ đem hết tinh thành mà cung cấp cho quân thượng. Càn hạ, tức là phe quân thượng ti dáng thân thể mà chiều đại thần hạ: cũng là tiểu vãng, đại lai, mà thành được Thái ở việc nước.

Lại nói rộng ra đến việc thiên hạ, bao nhiêu Dương là quân tử, bao nhiêu Âm là tiểu nhân. Càn ở Nội quái, tượng là quân tử đắc thế, mà dụng sự tại Nội; Khôn ở Ngoại quái; tượng là tiểu nhân thất thế, mà lánh xa tại ngoại. Đó cũng là tiểu vãng, đại lai, mà thành được Thái ở trong thiên hạ.

Thiên thì Nhân sự đã thảy được như thế mới là tốt lành và hanh thông.

PHỤ CHÚ: Học giả đọc Dịch hết quẻ này, nên nghiên cứu lẽ Âm Dương tiêu trưởng ở trong Dịch. Ở trong Vũ trụ tuần hoàn biến hóa, dầu không gian hay thì gian, kể dọc từ vô thỉ đến vô chung, kể ngang từ Nam cực đến Bắc cực, chẳng biết bao nhiêu là việc phúc họa, lành dữ, thịnh suy, trị loạn, rút cùng lại thời chỉ có Âm Dương đắp đổi nhau tác dụng mà thôi.

Lệ trong Dịch, Dương là minh, Âm là ám; Dương là thực, Âm là hư; Dương là phú, Âm là bần; Dương là quý, Âm là tiện; Dương là đại, Âm là tiểu.

Ở trên mặt chữ vẫn có phân biệt như thế, nhưng theo về chí ý của Dịch, Âm và Dương vẫn đắp đổi nhau mà tác dụng, chẳng bao giờ cô dương mà sinh, cũng chẳng bao giờ độc Âm mà thành, Âm tất nhờ có Dương mà thành, Dương tất nhờ có Âm mới sinh.

Vẫn là lẽ tự nhiên, vạn cổ bất dịch, nhưng đó chỉ luận lí mà thôi, đến như nói sự thực, thời phúc hay họa, lành hay dữ, lại kết quả vì âm tiêu trưởng tranh nhau mà sinh ra, lẽ ấy quan hệ rất lớn.

Vì cớ sao vậy? Dương có tượng là quân tử, Âm có tượng là tiểu nhân. Hễ những người nhân cách *quang minh chính đại* là quân tử, mà thuộc về phần Dương. Hễ những người nhân cách *nhu hiểm ti tà* là tiểu nhân, mà thuộc về phần Âm. Về phần Thiên đạo, chẳng bao giờ Âm Dương thiếu một phía mà thành được; về phần Nhân sự chẳng bao giờ quân tử tiểu nhân thiếu một phía mà làm được.

Nhưng mà múi manh quan hệ thời cốt ở tiêu trưởng về phía nào? Dương trưởng, Âm tiêu thời thiên đạo mới thái được. Quân tử trưởng, tiểu nhân tiêu thời nhân sự mới thái được.

Trái lại, Âm trưởng, Dương tiêu, thời Thiên đạo bỉ: tiểu nhân trưởng, quân tử tiêu, thời Nhân sự bỉ. Dịch là *dĩ thiên đạo minh nhân sự*. Vậy nên có hai quẻ Thái và Bỉ.

Hai quẻ ấy thảy ba nét Âm ba nét Dương, hai bên vẫn cân dịch nhau. Nhưng vì quẻ Thái thời Dương đương lúc trưởng thịnh, mà Âm đã đến lúc tiêu mòn, tượng là quân tử đạo trưởng, tiểu nhân đạo tiêu, thời thành ra Thái.

Trái lại, quẻ Bỉ thời âm dương, lúc trưởng thịnh mà Dương đã đến lúc tiêu mòn, tượng là tiểu nhân đạo trưởng, mà quân tử đạo tiêu. Nên thành ra Bỉ. Nhân quả rất hiển nhiên, nhưng chúng ta muốn chứng minh cho rõ lí Âm Dương tiêu trưởng, thời phải giải thích như thế này:

Nguyên thuần Âm là quẻ Khôn, là Âm thịnh chi cực, cực thời phải tiêu, nhân đó một nét dương thay vào dưới Khôn Sơ, thành ra quẻ *Phục*. Phục là nhất Dương mới sinh, sinh đến hai nét, thành ra quẻ *Lâm*. Quẻ Lâm là quẻ Khôn biến đến hai nét, là Nhị dương đã tiệm trưởng, từ đó Dương trưởng lần lần, mà Khôn âm biến đến ba nét, thành ra quẻ *Thái*. Nên quẻ Thái có tam dương ở Nội quái, mà thành ra Nội Càn, Ngoại Khôn. Xem như tầng thứ quái biến, thời Dương có thể chiếm phần ưu thắng, Âm có cơ chịu đường liệt bại. Vì thế mà Dương trưởng hoài, Âm tiêu hoài. Dương trưởng đến bốn nét thời thành quẻ *Đại tráng*, Âm chỉ còn hai nét mà thôi, Dương lại trường thêm đến năm nét thành ra quẻ

Quải, Âm chỉ một nét mà thôi. Chốc thời *Khôn* biến cả sáu nét, mà toàn sáu nét hóa ra Dương, thành quẻ *Bát Thuần Càn*. Càn là Dương trưởng chi cực, trưởng cực tức phải tiêu, mới có một Âm thay vào dưới *Càn Sơ*, thành ra quẻ *Cấu*, Cấu là nhất Âm mới sinh, từ đó sắp đi Âm sinh lần lần, Dương tiêu lần lần, quẻ Cấu sang quẻ *Độn*, quẻ Độn sang quẻ *Bỉ*, đến quẻ Bỉ,Âm có thể chiếm phần ưu thắng, Dương có cơ chịu đường liệt bại, tiêu cứ tiêu lần lần, trưởng cứ trưởng lần lần. Trải qua quẻ *Quán*, quẻ *Bác*, thời đến nỗi Dương mòn hết, mà tất thảy sáu nét dương biến hết, thành ra *Bát Thuần Khôn*; lại là Âm thịnh chi cực. Nhất tiêu nhất trưởng, nhất trưởng nhất tiêu, thử trưởng tắc bỉ tiêu, thử tiêu tắc bỉ trưởng, chính là diệu dụng của Tạo hóa, mà cũng là tính lí của Dịch học.

Chúng ta chớ thấy mấy vạch đứt, vạch liền mà xem làm đồ vô dụng.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: thái, tiểu vãng đại lai cát hanh, tắc thị thiên địa giao, nhi vạn vật thông dã, thượng hạ giao nhi kì chí đồng dã; Nội dương nhi ngoại âm, nội kiện nhi ngoại thuận, nội quân tử nhi ngoại tiểu nhân, quân tử đạo trưởng, tiểu nhân đạo tiêu dã.

Soán viết: Thái, tiểu vãng đại lai cát hanh, tắc thị thiên địa giao, nhi vạn vật thông dã, thượng hạ giao nhi kì chí đồng dã.

Xem *Soán từ* rằng: Thái, tiểu vãng đại lai cát hanh. Thế thời trời đất giao với nhau, mà vạn vật được thông vậy.

Suy vào việc người, trên dưới giao với nhau, mà chí ý cả hai bên đồng vậy. (Chữ *Kì*: đại danh từ cả hai bên).

Nội dương nhi ngoại âm, nội kiện nhi ngoại thuận, nội quân tử nhi ngoại tiểu nhân, quân tử đạo trưởng, tiểu nhân đạo tiêu dã.

Xem thể quẻ ba nét *Càn* ở trong, ba nét *Khôn* ở ngoài, thế là khí Dương ở trong, khí Âm ở ngoài, tính cương kiện ở trong, mà tính nhu thuận ở ngoài, Âm Dương là khí của *Càn Khôn*, kiện thuận là đức của *Càn Khôn*. Lại theo Thể quẻ mà nói vào Nhân sự, thời ba Dương ở Nội quái, tượng là quân tử dụng sự tại nội, ba Âm ở Ngoại quái, tượng là tiểu nhân thừa hành tại ngoại, Dương càng ngày càng trưởng thêm, là đạo quân tử càng ngày càng lớn thêm, Âm càng ngày càng tiêu lần, là đạo tiểu nhân càng ngày càng suy lần. Có như thế mới thành được Thái.

PHỤ CHÚ: Chữ *Dương, Âm* là thuộc về phần khí. Chữ *Kiện, Thuận*

là thuộc về đức tính. Chữ *Quân tử, Tiểu nhân* là thuộc về phần loài người.

Đọc *Soán truyện* đây, rất quan hệ là câu: *Quân tử đạo trưởng, tiểu nhân đạo tiêu*. Theo tâm lí Thánh nhân, vẫn trông mong cho người đời rặt là quân tử, nhưng việc ấy không thể nào làm được. Hễ đạo trời đã có Dương tất cũng có Âm. Vậy nên loài người đã có quân tử tất cũng có tiểu nhân. Chỉ duy quân tử đứng vào địa vị chủ động, thời đạo quân tử được trưởng, tiểu nhân đứng vào địa vị bị động, thời đạo tiểu nhân phải tiêu. Như thế, thời đạo đời được hanh thái.

Quân tử chỉ là người tốt, vì sao lại đặt tên bằng Quân tử?

Nguyên thuở xưa đặt danh từ ấy, còn chú trọng về luân lí đời xưa. Ra gánh việc quốc gia, thời đúng tư cách một người vì quân, ở trong gia đình thời đúng tư cách một người vì tử. Thế là hạng người làm bậc trên cũng tốt, làm việc dưới cũng tốt, góp cả hai nghĩa ấy mà đặt tên, nên gọi bằng quân tử, mà cũng là một người đúng tư cách làm người. Nếu gọi bằng Thánh nhân cũng có thể được.

Chữ tiểu nhân thời không ý nghĩa gì sâu xa, chỉ là một hạng người âm hiểm ti bỉ chẳng xứng đáng tư cách làm người. Vậy nên gọi bằng tiểu nhân.

Nguyên lai, ý nghĩa chữ *nhân* lớn lắm. Nhân là phối địch với Thiên Địa mà làm Tam tài kia mà, nay nó chỉ loài tiểu mà thôi, chẳng xứng đáng được nhân. Nên gọi bằng tiểu nhân. Còn như sách vở các chốn khác, cũng có lúc nói bằng địa vị mà chia làm quân tử, tiểu nhân. Nghĩa là: Quân tử là bậc trên, tiểu nhân là bậc dưới, nhưng đó chỉ nghĩa hẹp mà thôi, chẳng phải thật ý nghĩa quân tử tiểu nhân. Chúng ta đọc sách chớ câu nệ những chữ ấy.

Lại theo miệng thế tục, có một danh từ tiểu nhân là người bé, tương đối với đại nhân là người lớn, trái hẳn với chữ tiểu nhân ở đây.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: thiên địa giao Thái, hậu dĩ tài thành thiên địa chi đạo, phụ tướng thiên địa chi nghi, dĩ tả hữu dân.

Thích nghĩa chữ một: *Tài*, nghĩa là xén cắt; *Thành*, nghĩa là tròn khéo; *Phụ tướng*, nghĩa là giúp đỡ; *Đạo*, nghĩa là nguyên tắc; *Nghi*, nghĩa là phương pháp; *Tả hữu*, nghĩa là bênh vực đề huề.

Bây giờ mới thích toàn văn.

Hình thiên vẫn ở phía trên, bây giờ Càn hạ là Thiên khí hạ giao với địa. Hình Địa vẫn ở phía dưới, bây giờ Khôn thượng là Địa khí thượng giao với Thiên. Thiên địa giao mà Âm Dương hòa, thời vạn vật sướng đạt cả thảy, ấy là Thái.

Người Nguyên thủ ở trong một nước gọi bằng hậu, chính là người có quyền thay gánh của trời đất. Nên phải thể lòng trời đất sinh thành vạn vật, mà lo bổ cứu những chốn khuyết hám cho trời đất, tỉ như: thì trời có nóng lạnh, hình đất có cao thấp, nhưng tựu trung có thái quá, có bất cập, thời Thánh nhân nhân đó mà sửa sang xét cắt, khiến cho dầu đó cũng vuông tròn thành tựu, ấy là tài thành Thiên địa chi đạo.

Lại tỉ như: Mùa Xuân phát sinh vạn vật, mùa Thu thành thục vạn vật, Thánh nhân cũng nhân thiên thì tự nhiên, mà dạy cho người ta mùa Xuân cày, mùa Thu gặt.

Lại tỉ như: Chốn đất cao thích trồng cây, chốn nước sâu tiện thủy lị, Thánh nhân nhân địa thế tự nhiên, mà dạy cho ta cách làm rừng, nấu muối, như những việc ấy, v.v... là *phụ tướng thiên địa chi nghi*.

Đạo, là nguyên lí tự nhiên; *Nghi*, là thuộc về sự lí đương nhiên; Thánh nhân hết lòng hết sức xem xét ở hai lẽ ấy mà đưa ra thực hành, cốt cho dân sinh được đầy đủ, dân dụng được tiện lợi, sẽ để phù trì cứu hộ dân, ấy là *tả hữu dân*. Như thế, là công việc của Thánh nhân làm ra Thái, cũng như Thiên địa giao mà thành Thái đạo.

PHỤ CHÚ: Xem suốt từ *Càn Khôn* sắp xuống quẻ *Lí*, bình quân nét Âm nét Dương, bên nào cũng ba mươi nét vạch. Thế là Âm Dương chẳng bên nào quá, chẳng bên nào bất cập, chung sức với nhau mà thành công Tạo hóa. Vậy nên được *Thái*.

Khi đã được Thái rồi, thời chỉ lo: cái gì thái quá thời phải hạn chế lại, cái gì bất cập thời phải bổ trợ thêm. *Vạn sự các đắc kì trung, vạn vật các đắc kì sở*, ấy là công *hiệu Thánh nhân tài thành phụ tướng* mà được như thế.

Trái lại, dầu thiên thì làm ích cho người, địa lị làm lợi cho người, nên không phương pháp tài thành phụ tướng, khiến cho thỏa thích bình quân, tất nhiên có thái quá, có bất cập, hiện ra vô số tình hình bất bình đẳng ở trong xã hội. Hoặc giàu quá chừng giàu, hoặc đói quá chừng đói, hoặc sướng quá chừng sướng, hoặc khổ quá chừng khổ, hoặc người trên quá chừng áp chế người dưới, hoặc người dưới quá chừng ghen ghét người trên. Tổng chi, vì không cách tài thành phụ tướng để tả hữu dân mà thôi.

Hai chữ Tả, Hữu rất có ý vị. Tỉ như: giống gì quá mếch về tả, thời ta sửa lại cho sang hữu chút đỉnh, giống gì quá mếch về hữu thời ta sửa lại cho sang tả chút đỉnh, cốt làm cho ai nấy cũng thỏa thích sở nguyện cho được sở cung vừa cấp sở cầu, chính là nghĩa chữ Tả, Hữu.

Chữ Tả, Hữu, nếu theo danh từ mà giải thích thời có nghĩa: *Tả* là trước, *Hữu* là sau, *Tả* là cao, *Hữu* là thấp. Nhân nhích sắp đặt trước sau cao thấp, khỏi tệ chênh lệch bất bình, tức là *Tả hữu dân*.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, bạt mao như, dĩ kì vị, chinh cát.

Bạt, nghĩa là tút; *Mao*, nghĩa là bụi săng; *Như*, nghĩa là ngùm rễ; *Vị*, nghĩa là bầy loài; *Chinh*, nghĩa là tấn lên.

Hào Cửu ở vị Sơ, là một hạng người có tài cương minh mà còn ở vị thấp.

Vì ở thì Thái, ba hào dương ở Nội quái, chính là một bầy quân tử dắt nhau mà lên. Sơ tuy ở vị thấp, nhưng cặp với hai vị trên đồng thì tịnh tấn. Tượng như tút ngùm rễ săng, vừa tút một cây mà cả ngùm lên hết. Quân tử ở đời Thái, cũng dắt nhau lên như thế, còn có việc gì làm chẳng xong.

Bạt mao như, dĩ kì vị, là tỉ dụ bằng quân tử tịnh tấn, là tạo nhân của thì Thái. *Chinh cát*, tức là kết quả.

Tượng viết: bạt mao chinh cát, chí tại ngoại dã.

Bạt mao, chinh cát, là tam dương đồng chí với nhau, muốn thượng tiến ở Ngoại quái; là đảng quân tử đồng chí tiến với nhau, muốn ra gánh việc thiên hạ.

Chữ ngoại theo ở mặt quẻ, thời chỉ quẻ trên, theo về ý Thánh nhân, thời ngoại là thiên hạ. Xưa nay Thánh hiền quân tử sở dĩ gặp thì câu tiến, dắt nhau kéo lên, há vị nhất thân nhất gia đâu.

Nguyên hoài bão các ngài, nhỏ thời việc nhất quốc, lớn thời việc nhất xã hội; nhỏ thời việc dân, lớn thời việc cả thế giới, hoàn toàn ở ngoài thân gia mình, nên nói rằng: Chí tại ngoại.

2. - Cửu Nhị, bao hoang, dụng bằng hà, bất hà duy, bằng vương, đắc thượng vu trung hàng.

Hào từ này đạo lí rất hoàn toàn, quy mô rất đầy đủ. Nhưng vì văn

tự quá tinh thâm, nên khó giải, xin học giả chịu khó mà nhận cho kĩ.

Bao, nghĩa là bọc; *hoang*, nghĩa là uế tạp, cũng nghĩa là phiền rối; *bằng hà*, nghĩa là mình truồng lội qua sông; *hà,* nghĩa là xa, cũng nghĩa là sơ viện; *bằng*, nghĩa là phe phái về mình; *vương*, nghĩa là quên hẳn; *thượng*: phối hợp, cũng nghĩa là vừa đúng; *trung*, đắc trung; *hàng*, nghĩa là đường đi, dùng vào đây thời *hàng* là đạo.

Cửu Nhi dương cương đắc trung, vẫn là một bậc quân tử; gặp thì Thái, trên có vị Nguyên thủ là *Lục Ngũ*, nhu thuận đắc trung, hạ ứng với Nhị, thượng hạ đồng đức mà suy thành tương tín với nhau.

Vì Lục Ngũ nhu thuận, tài vẫn thua Nhị, nên phải hết lòng tín nhiệm Nhị, Nhị mới là tay chủ động ở thì Thái.

Sinh gặp hoàn cảnh như thế, lại chung quanh có hai dương đồng chí với mình, dắt nhau ra gánh việc tế thế an bang, trách nhiệm đã quá chừng lớn, tất thủ đoạn phải quá chừng giỏi, mà đạo đức cũng phải quá chừng cao, nên công việc tác dụng có bốn câu như dưới này:

Một là, kể về *độ lượng*, hai là, kể về *khí phách*, ba là, kể về *kế hoạch*, bốn là, kể về *công đức, công tâm*. Bốn đức ấy lại phải tất thảy cho đúng với đạo trung.

Nay thích điều thứ nhất:

Bao hoang:

Vì thì đại mới bước qua vào Thái, mầm mới tuy đương lên, mà rác cũ vẫn chưa quét sạch. Nếu người độ lượng chật hẹp, e đến nỗi tật ác thái thậm, trừ tệ thái cấp, hay hóa ra dở cũng có lẽ. Vậy nên xử vào thì này, gánh công việc trí Thái, tất phải có độ lượng cho lớn rộng, sẽ bao bọc được những loài uế tạp, khử tiểu nhân, trừ tệ chính làm bằng một cách thung dung. Thế thời dụng nhân mới được đủ tài, mà làm việc mới có thứ tự, ấy là bao hoang.

Thích điều thứ hai:

Dụng bằng hà:

Xưa nay những người độ lượng khoan hồng, thường mắc lệ nhân nhu bất đoán. Huống gì đương thì Thái, phá hoại vừa xong, bắt đầu kiến thiết. Những việc đỉnh tân cách cố, nhiều hạng người thủ thường tuần cựu, sinh ra tệ du dự nhân tuần, tất phải dùng bằng một cách cương đoán, đủ cả gan mạo hiểm, rán hết sức tấn thủ. Ngộ việc đáng quyết thời quyết ngay, tượng như người có gan liều, truồng mình qua sông mà chẳng khiếp sợ. Nên nói rằng: Dụng bằng hà. Câu ấy là mượn cách thí

dụ, để hình dung tài cương quả, chứ chẳng phải như câu: *Bạo hổ bằng hà* ở trong sách *Luận Ngữ*.

Thích điều thứ ba:

Bất hà duy:

Tùng lai, những người có độ lượng khoan hồng, thường hay tính việc lớn mà quên việc nhỏ, có khí phách cương quả, thường nóng nảy mà chẳng kịp tinh tường. Muốn tránh khỏi những tệ bệnh ấy, tất phải mưu lự cho cẩn mật, kế hoạch cho tinh tường. Dầu những việc xa khơi nhỏ mọn, mà cũng chẳng bao giờ để sót thiếu. Ấy là: Bất hà duy.

Đức Khổng có câu: *Nhân vô viễn lự, tất hữu cận ưu*. Nghĩa là, người không tính nghĩ điều xa, tất có điều nguy hiểm gần.

Ông Tôn Chân Nhân có câu: *Đởm dục đại, nhi tâm dục tiểu*. Nghĩa là, gan làm việc muốn cho lớn, mà lòng nghĩ việc muốn cho nhặt.

Trên ấy nói: *Dụng bằng hà* là đởm đại; *Bất hà duy* là tâm tiểu viễn lự.

Thích điều thứ tư:

Bằng vương:

Công việc xử Thái như ba câu trên, nhưng còn lo sợ vì họa bằng đảng. Bởi vì, thì Thái, đảng quân tử tuy vẫn nhiều, nhưng đạo trì Thái, tất phải đại công vô tư. Hễ người nào có điều tốt thời ta dùng, người nào có điều xấu thời ta bỏ, cứ một lối công bình chính trực, mà ứng phó với người đời, quên hẳn cả phe phái với mình, mà chẳng tí gì thiên tư thiên vị, ấy là Bằng vương.

Đức Khổng có câu: *Quân tử chu nhi bất tỉ*. Nghĩa là: đạo quân tử rộng lớn công bình, mà chẳng thiên tư.

Lại có câu: *Quần nhi bất đảng*, nghĩa là: kết chúng làm bầy mà chẳng phe riêng với ai. *Bất tị bất đảng*, chính là nghĩa chữ Bằng vương.

Nay lại thích câu kết thúc:

Đắc thượng vu trung hàng:

Gánh trách nhiệm trì Thái mà đã đủ được bốn điều như trên, vẫn đã hoàn toàn thiện mĩ. Nhưng Thánh nhân còn lấy làm lo, là vì sự lí trong thiên hạ, quý nhất là đúng chữ trung.

Nếu *bao hoang* mà thái quá, thường đến nỗi phù phiếm hỗn tạp. *Dụng bằng hà* mà thái quá, thường đến nỗi táo cấp vọng động.

Bất hà duy mà thái quá, thường đến nỗi tẩn mẩn rù rờ. *Bằng vương*

mà thái quá, thường đến nỗi thất quần cô lập.

Thánh nhân mới đinh ninh dặn rằng: *Bao hoang* mà chẳng phải không kén chọn, *dụng bằng hà* mà chẳng phải không kĩ lưỡng; *bất hà duy* mà vẫn chẳng làm những việc vu khoát; *Bằng vương* mà vẫn cũng thân người hiền, viễn người gian. Như thế mới thích hợp ư đạo *trung*.

PHỤ CHÚ: Cửu Nhị với Lục Ngũ, trung đức tương tế, tâm chí đã đồng, mà cảnh ngộ lại thuận, làm nên việc Thái, chắc chẳng khó gì, nhưng mà hào từ lại phản phúc đinh ninh đến như thế. Bởi vì, họa thường nấp ở khi phúc, loạn thường sinh ở khi trị, nên lúc bước lên vũ đài kinh dinh việc xử Thái, tất phải người đủ đức đủ tài như thế mới xong. Nếu chẳng thế, thời giữa phúc mà họa xảy ra, giữa trị mà loạn sinh ra, cũng là lẽ thường.

Tượng viết: bao hoang, đắc thượng vu trung hàng, dĩ quang đại dã.

Tượng truyện trích cử một câu đầu, một câu cuối của Hào từ, mà thích góp cả toàn văn nói rằng: Cửu Nhị sở dĩ được thế, là vì có đạo quang minh viễn đại, mới làm nên được sự nghiệp Thái vậy.

Nếu những hạng người ám muội hiệp tiểu, thời chẳng làm gì nên Thái.

3. - Cửu Tam, vô bình bất bí, vô vãng bất phục, gian trinh vô cựu, vật tuất, kì phu, vu thực hữu phúc.

Hào từ hào này cũng một lẽ biến hóa ở trong *Kinh Dịch*. Hào Cửu, vị Tam chính là trùng cương bất trung. Theo như quẻ khác thường chẳng được tốt; duy Cửu Tam ở đoạn giữa thì Thái, lại ở trên hai hào Dương, chính là một bậc đàn anh ở trong quân tử, vẫn chẳng phải lo có tội lỗi. Nhưng theo về cảnh ngộ Cửu Tam, thời vừa cuối cùng Nội quái, mà bước lên Ngoại quái, Thái vận đã gần quá nửa rồi, thịnh sắp cực, mà e có khi suy, tấn đã cao mà e có lúc vấp.

Vậy nên Thánh nhân có lời răn rằng: Đường đời dặc dặc không lẽ bằng mãi mà chẳng nghiêng, vận nước dào dào không lẽ lên hoài mà chẳng sụt, gẫm suốt cả Thiên thì Nhân sự, chắc gì thái thịnh hoài mà chẳng suy vong. Vậy nên xử vào địa vị Cửu Tam, thường phải để lòng vào cảnh gian nan, đặt thân vào vị trinh chính, thời không tội lỗi. Những lời trên ấy là Thánh nhân răn cho Cửu Tam. Tuy nhiên, địa vị Cửu Tam chính vừa khi Thái đương thịnh, miễn biết hết sức gian trinh, thời làm gì đến nỗi có ưu hoạn.

Tuất, cũng như chữ Ưu hoạn; *Vật tuất*, nghĩa là không việc gì phải ưu hoạn.

Chẳng những vật tuất, mà chắc chắn lại được hưởng hạnh phúc nữa kia.

PHỤ CHÚ: Âm Dương tiêu trưởng tranh nhau, bỉ thái tuần hoàn nối nhau. Vậy nên bình tất có bí, vãng tất có phục, đó là thiên vận tự nhiên.

Chúng ta đem thân gánh việc đời, tất phải lấy Nhân sự đương nhiên mà chống với thiên vận tự nhiên. Vậy có câu: tinh thần di tạo hóa. Lại có câu: Anh hùng tạo thì thế. Chính là lo làm sao cho bình bất bí, vãng bất phục, nhưng muốn khiến cho bất bí tất phải tính trước ư khi còn bình, muốn khiến cho bất phục, tất phải ngăn trước ư khi còn vãng. Vậy nên đến Cửu Tam mới được nửa Thái, mà Thánh nhân đã vội răn hai chữ gian trinh, chính là muốn lấy sức người giằng giữ thiên vận vậy. Sách xưa có câu: *Nhân định giả, năng thắng thiên. Định*, nghĩa là chuyên nhất vững vàng.

Tượng viết: vô vãng bất phục, thiên địa tế dã.

Hào từ Cửu Tam sở dĩ nói rằng: Vô vãng bất phục, là đương lúc nửa Thái, hết Nội Càn sang Ngoại Khôn vừa đúng trung gian trời đất giao nhau vậy.

Nguyên lai, Dương giáng Âm thăng, mới thành ra Thái, nhưng theo lẽ tuần hoàn của Tạo hóa, thế mãi đâu, Dương giáng xuống dưới, chẳng bao lâu tất phục lại ở trên, Âm thăng lên trên, chẳng bao lâu tất phục lại xuống dưới, chắc có một ngày Dương thăng Âm giáng. Càn thượng Khôn hạ, tức là Bỉ tới ngay.

Chữ Thiên địa này nói về khí Âm Dương, chẳng phải nói về hình... trời đất.

4. - Lục Tứ, phiên phiên; bất phú, dĩ kì lân, bất giới dĩ, phu.

Hào này ở dưới hết Thượng quái, là đã quá nửa thì *Thái*. Thể hào đã âm nhu, lại ở vị âm, là có tính chất âm hiểm. Trên Tứ lại có hai âm cũng đồng đảng với Tứ.

Bọn họ vì ở thì *Thái*, nên phải nhượng bộ cho quân tử mà ra ở ngoài, nhưng tiểu nhân có bao giờ chịu an phận đâu. Bây giờ họ nghe Thái đã quá nửa, họ mới thừa cơ rủ rập nhau vào trong mà lấn phường quân tử. *Phiên phiên*, nghĩa là kết bầy bay mau.

Kể theo bản thân họ vẫn tài hèn sức yếu, chẳng lấy gì làm phú, nhưng vì họ thân cận đồng loại với nhau, tượng như một đám người thành ra một xóm, mà tất thảy là hạng bất phú.

Tấm lòng liên tà hại chính, anh nào cũng như anh nấy, nên họ chẳng chờ ước hẹn mà đã tin nhau rồi.

PHỤ CHÚ: Hào từ Cửu Tam là răn cho quân tử; hào từ Lục Tứ là gớm cho tiểu nhân, chữ Phú ở đây, như chữ Phú ở hào Ngũ quẻ Tiểu Súc, nghĩa là đầy đủ, hào Dương rằng phú, hào Âm rằng bất phú.

Tượng viết: phiên phiên bất phú, giai thất thực dã, bất giới dĩ phu, trung tâm nguyện dã.

Hào từ nói rằng: phiên phiên bất phú, là phe tam âm đó, rặt là mất đức thành thực vậy. Bất giới dĩ phu, là vì trong lòng họ đã muốn sẵn vậy.

Thông lệ trong Dịch, Dương là phú, là thực. Ba hào Âm thảy bất phú, lại thất thực. Chữ giai là nói luôn cả ba hào Âm.

5. - Lục Ngũ, Đế Ất quy muội, dĩ chỉ, nguyên cát.

Hào Lục là âm nhu, xử vị Ngũ là vị chí tôn, vị Ngũ là đắc trung, âm nhu đắc trung, lại ở vào thì Thái, phía dưới có bậc hiền thần cương minh như Cửu Nhị, mà lại chính ứng với Ngũ. Lục Ngũ lấy đức nhu trung là hạ ứng với Cửu Nhị cương trung, hết lòng tín nhiệm Cửu Nhị, quên hết thể vị tôn quý của mình. Tượng như bà công chúa, em gái vua Đế Ất mà hạ giá với bình dân, là một cách khuất kỉ hạ hiền, tất được kết quả rất tốt. Đã được hưởng phúc chỉ, mà lại tốt lành lớn hung.

Đế Ất là hiệu vua đời nhà Thương; *Quy*: gả; *Muội*: em gái; *Chỉ*: phúc.

PHỤ CHÚ: Hào từ này là mượn một việc em gái nhà vua gả xuống làm vợ bình dân, để hình dung thành tâm Lục Ngũ xuống theo Cửu Nhị.

Xin học giả chớ nhận lầm sự thực. Bởi vì, cứ theo hào Tượng, thời một hào Âm thuận tòng với hào Dương, cũng như người gái thuận tòng với người trai, Duy Lục Ngũ là vị chí tôn nên thủ tượng bằng bà công chúa, không câu nệ bằng sự thực.

Tượng viết: dĩ chỉ nguyên cát, trung dĩ hành nguyện dã.

Hào từ Lục Ngũ sở dĩ được dĩ chỉ nguyên cát là vì nhu trung như Lục Ngũ gặp được cương trung như Cửu Nhị, hai bên thảy hợp theo chí nguyện nhau mà làm, chẳng bên nào xuất ư miễn cưỡng.

PHỤ CHÚ: Đọc hào từ Lục Ngũ này nên nhắc lại câu dĩ quý hạ tiện

quẻ Truân. Truân Sơ lấy mình là Dương mà hạ khuất với Âm. Thái Ngũ lấy mình là Âm, mà hạ khuất với Dương; hai bên thảy lấy mình tôn quý mà chịu khuất với người ti tiện. Vui phần đạo đức mà quên phần thế vị. Nên một bên thời tế được Truân, một bên thời thành được Thái, cảnh ngộ tuy bất đồng, mà thủ đoạn thời in nhau, mới biết "nhân lực hồi thiên" chẳng phải lời nói không.

6. - Thượng Lục, thành phục vu hoàng, vật dụng sư, tự ấp cáo mệnh, trinh, lẫn.

Hào từ này cũng tượng như hào Thượng quẻ Lí, quẻ Tiểu Súc. Chẳng lấy nghĩa bằng hào, mà lấy nghĩa bằng toàn Quái. Quẻ Thái đến hào Thượng là Thái chỉ chung; Thái đã đến cùng, tất nhiên Bỉ tới, huống gì Thượng Lục lại là âm nhu, làm đầu bầy trong bọn tiểu nhân, chính là một tay đánh đổ Thái. Thánh nhân xem đến đó mà đau đớn cho vận đời, nên có câu: *Thành phục vu hoàng*.

Vận đời thịnh cực mà suy, tượng như thành cao khi đã đổ trúc, lại thành ra đất khối.

Hoàng: đất khối để đắp nên thành; chữ "Thành" tỉ như Thái, chữ "Hoàng" tỉ như Bỉ.

Cuộc đời đã đến lúc Thái quay lại Bỉ; tất nhiên chúng phản, thân li, thượng hạ hoán tán, còn gì mà dùng được việc quân nữa.

Sư: quần chúng.

Lúc bấy giờ, nếu có xuất phát được mệnh lệnh, cũng chỉ ở nơi chòm xóm mình mà thôi là may. Tổng chi, vận trời đã hết sức người khó giằng, dầu mình hành động vẫn chính, mà kết quả chỉ là thất bại, tới bây giờ mới toan vãn hồi, cũng chẳng khỏi tủi hổ.

Tượng viết: thành phục vu hoàng, kì mệnh loạn dã.

(Chữ Mệnh ở đây theo chữ Mệnh ở trên hào từ mà nói xuống).

Thành phục vu hoàng, là nói Thái cực mà Bỉ tới nơi, dầu có cáo mệnh cũng chỉ loạn mà thôi.

Thánh nhân nói câu ấy là trông mong cho người dự phòng ư trước lúc chưa loạn. Nếu đã loạn tới, chẳng tài gì vãn hồi được nữa.

PHỤ CHÚ: Chúng ta đọc Dịch từ lúc có *Càn, Khôn*, trải qua trung gian, nào *Truân* mà kinh luân; nào *Mông* mà giáo dục, nào *Nhu* mà sinh tụ; nào *Tụng*, nào *Sư* mà sắp đặt việc hình việc binh, nào *Súc*, nào *Lí* mà chỉnh đốn việc kinh tế, việc lễ chế; hao tổn biết bao nhiêu tâm huyết,

chứa trữ biết bao nhiêu thì giờ. Kể về phần *Khảm* hiểm, trải qua đến sáu lần:

1. - *Truân,* Khảm thượng
2. - *Mông*, Khảm hạ
3. - *Nhu*, Khảm thượng
4. - *Tụng*, Khảm hạ
5. - *Sư*, Khảm hạ
6. - *Tỉ*, Khảm thượng

Thoát khỏi sáu lần nguy hiểm rồi. Vậy sau trong có chốn nuôi, trữ là *Tiểu Súc*, ngoài có chốn bằng tạ là *Lí*. Bây giờ mới làm nên *Thái*.

Thái vừa đến cuối cùng tức khắc ra *Bỉ*. Ghê gớm thiệt! Làm nên tốn vô số công phu, mà làm hư chỉ trong chốc lát, vun đắp biết bao nền tảng, mà đánh đổ chỉ trong nháy mắt.

Chúng ta đọc Dịch, thử xem từ *Càn, Khôn* trải qua tám quẻ mới đến *Thái*. Vừa *Thái* xong, tức khắc tới Bỉ.

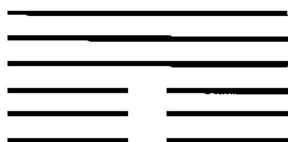
Than ôi! Thành sao khó thế, bại sao dễ rư? Phúc sao chậm thế, họa sao chóng rư?

Những người có trách nhiệm với quốc gia xã hội, há chẳng nên lưu tâm vào chốn ấy hay sao?

Xin ai đọc Dịch, *nghiên tinh đàn tứ* những chốn vi diệu của Vũ trụ luân chuyển mà tự giác.

XII. QUẺ THIÊN ĐỊA BĨ

天 地 否



乾上外乾　　坤上内坤

Quẻ này là quẻ Thiên Địa Bỉ. Khôn dưới cũng là Nội Khôn. Càn trên cùng là Ngoại Càn. Càn là Thiên, Khôn là Địa, nên tên quẻ đọc bằng Thiên Địa Bỉ.

TỰ QUÁI

Tự quái: Thái giả thông dã, vật bất khả dĩ chung thông, cố thụ chi dĩ Bĩ.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Thái tiếp lấy quẻ Bĩ, là vì cớ sao?

Thái, nghĩa là thông. *Bĩ*, nghĩa là lấp, cũng nghĩa là cùng.

Nguyên đạo lí trong Vũ trụ, chỉ có lẽ tương đối, mà không lẽ gì tuyệt đối.

Thông với lấp tương đối, mà thông với cùng cũng tương đối. Hễ sau lúc đã Thái thông rồi, tất nhiên lấp với cùng tới. Vậy nên sau quẻ Thái, tiếp lấy quẻ Bĩ.

PHỤ CHÚ: Xem hai quẻ Thái với Bĩ liền nhau, mà bao quát được vô số đạo lí ở trong Vũ trụ.

Tỉ như: Quân chúa thịnh cực, tất có ngày quân chúa đổ; quân chúa đổ thời bình dân lên; tư bản thịnh cực, tất có ngày tư bản đổ, tư bản đổ thời lao động lên, chẳng bao giờ mà Thái mãi, cũng chẳng bao giờ mà Bĩ hoài, chỉ duy vãng phục tuần hoàn, là lẽ tất nhiên. Người ta chớ lấy mắt xem gần, thấy thịnh cực mà vui mừng, thấy suy cực mà chán nản.

Nếu Vũ trụ gian chỉ có một lối tuyệt đối, thời duy bao giờ trái đất không xoay, nhật luân không chuyển, mới họa có thế chăng.

SOÁN TỪ

Bĩ chi phỉ nhân, bất lị quân tử trinh, đại vãng tiểu lai.

Bĩ chi phỉ nhân.

Phỉ, như nghĩa chữ Phi; *Nhân*, nghĩa là đạo người.

Ở trong trời đất vẫn đủ cả vạn vật. Nhưng ở trong vạn vật, thời người là một giống tối linh. Vậy nên chỉ nói người, thời đại biểu được cả vạn vật. Người thiệt là phối với trời đất mà làm tam tài, nên đạo người tức là đạo trời đất, mà đạo trời đất chính gởi vào đạo người.

Đạo trời là gì? là khí Dương.

Đạo đất là gì? là khí Âm.

Âm Dương hòa hiệp với nhau, thời sinh thành được vạn vật, mà đạo người cũng nhân đó mà còn. Âm Dương cách tuyệt với nhau thời chẳng sinh thành được vạn vật, mà đạo người cũng nhân đó mà mất.

Thì *Bĩ* này Âm khí ở dưới, chẳng chịu thượng giao với Dương, Dương khí ở trên, chẳng chịu hạ tiếp với Âm. Âm Dương cách tuyệt nhau như thế, tất nhiên vạn vật chẳng sinh thành, còn gì là đạo người nữa. Nên nói rằng: *Bĩ chi phỉ nhân*.

Phỉ nhân, nghĩa là chẳng phải đạo người.

PHỤ CHÚ: Lời phỉ nhân ở Soán từ, tuy chuyên chỉ về Âm Dương bất giao, là thuộc về phần Thiên địa. Nhưng lấy đạo lí ấy mà suy vào Nhân sự. Tỉ như: Thân một người, dương nhiệt thượng xung, âm hàn hạ trệ, tất thành ra bệnh quan cách bất thông.

Tâm thuật một người, phấn sức thiên lí ở bề ngoài, chất chứa nhân dục ở bề trong, thời chẳng khác gì cầm thú, thảy là phỉ nhân. Thân thể đã bĩ tất nhiên thân tử, tâm thuật đã bĩ, tất nhiên tâm tử, chẳng phải vô nhân đạo hay sao?

Bất lị quân tử, trinh, đại vãng tiểu lai.

Ở thì Bĩ này, chính là âm tà đắc chí, tiểu nhân hoành hành, rất chẳng lị với đạo chính của quân tử. Vì cớ sao quân tử trinh lại bất lị? Vì thì Bĩ này trái với thì Thái. Thì Thái tiểu vãng đại lai, mà thì Bĩ đại vãng tiểu lai. Đại vãng, là dương cương qua ra ở ngoài; tiểu lai, là âm nhu lại vào ở trong, là tượng quân tử, thất vị tại ngoại, tiểu nhân đắc thế tại nội. Vậy nên, đạo trinh chính của quân tử, gặp hồi này chỉ nên tiềm tàng thối ẩn, chẳng làm gì thuận lị được.

Xem lời Soán truyện dưới này càng rõ lắm.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: bĩ chi phỉ nhân; bất lị quân tử trinh, đại vãng tiểu lai, tắc thị thiên địa bất giao, nhi vạn vật bất thông dã; thượng hạ bất giao, nhi thiên hạ vô bang dã. Nội âm nhi ngoại dương, nội nhu nhi ngoại cương, nội tiểu nhân nhi ngoại quân tử, tiểu nhân đạo trưởng, quân tử đạo tiêu dã.

Xem suốt ba câu Soán từ quẻ Bĩ thời:

Soán viết: bĩ chi phỉ nhân, bất lị quân tử trinh, đại vãng tiểu lai.

Càn ở trên, Khôn ở dưới, Âm Dương hai khí chẳng giao tiếp với nhau là Thiên địa bất giao mà vạn vật không thể sinh thành được.

Càn là phía trên, Khôn là phía dưới, trên áp chế dưới, dưới cách tuyệt trên, là thượng hạ bất giao, mà thiên hạ không chốn nào thành bang quốc được.

Chữ thiên hạ vô bang, há phải thiệt vô bang đâu! Chính chẳng ra chính, giáo chẳng ra giáo, trên chẳng thương dưới, dưới chẳng phục trên, tuy hữu bang mà cũng in như vô bang vậy.

Hai câu ấy chỉ là nói *Nhân sự hoại loạn đạt ư cực điểm*. Vậy nên Soán từ đã nói: *Bĩ chi phỉ nhân*, lại nói: *bất lị quân tử trinh.*

Soán từ ở trong toàn Kinh, duy quẻ này là xấu hơn hết. Bởi vì, theo như Tượng quẻ. Nói về Thể quẻ, thời ba Âm ở trong, mà ba Dương ở ngoài. Nói về Đức tính quẻ, thời âm nhu ở trong, mà dương cương ở ngoài. Nói về Thế đạo, thời tiểu nhân đắc thế ở trong, mà quân tử phải thất thế ở ngoài, đạo tiểu nhân thời ngày càng trưởng thêm đạo quân tử thời ngày càng mòn thêm. Thế là thiên đạo bỉ, thời nhân sự cũng bỉ luôn.

PHỤ CHÚ: Chúng ta đọc Soán từ quẻ Thái, quẻ Bĩ, thấy được thiên đạo Thái, thời Nhân sự cũng theo mà Thái luôn. Thiên đạo Bĩ, thời Nhân sự cũng theo Bĩ nốt. Thế thời chúng ta làm người ở một đời, toan ra gánh việc của một đời, chỉ phải nhường quyền cho thiên đạo mà thôi rư? Không, không.

Nguyên lai, Âm với Dương, quân tử với tiểu nhân, vẫn thường thường có luôn ở giữa Vũ trụ, chỉ tranh nhau cái cơ quan tiêu trưởng mà thôi. Chẳng qua Âm tiêu, Dương trưởng thời Thái; Âm trưởng, Dương tiêu thời Bĩ; quân tử trưởng, tiểu nhân tiêu thời Thái; tiểu nhân trưởng, quân tử tiêu thời Bĩ. Chính giữa lúc Đông hàn mà vẫn có Dương, vì thế mà Đông qua thời có Xuân lại.

Chính giữa lúc đời loạn, mà vẫn có quân tử, vì thế mà loạn cực thời trị sinh.

Xét cho đến nguyên nhân, thời rất quan hệ là cơ tiêu trưởng, nhưng cái tiêu đó có phải bỗng chốc mà tiêu ngay đâu, cái trưởng đó có phải bỗng chốc mà trưởng ngay đâu.

Nhất Dương sinh từ quẻ *Phục*, đến trưởng chi cực, mới thành ra quẻ *Càn*, nhất Âm sinh từ quẻ *Cấn*, đến trưởng chi cực mới thành ra quẻ *Khôn*, tuần hoàn tích lũy, há phải một mai một hôm mà nên rư? Thiên đạo như thế, Nhân sự cũng như thế, tiêu chẳng phải tiêu ở khi tiêu, mà chính măng mậm tiêu ở khí đương trưởng; trưởng chẳng phải trưởng ở khi trưởng, mà chính cội gốc trưởng ở khi đương tiêu. Một giọt không ngăn, thời trích trích chảy hoài, có thể thành ra sông bể. Một cây không đốn, thời ầm ầm nứt mãi, có thể thành ra rừng rậm.

Chúng ta nếu để mắt vào một giọt, một cây, mà phòng bị phần trưởng của tiểu nhân, vừa bổ cứu phần tiêu cho quân tử. Thế đạo làm gì Bĩ mà chẳng Thái. Đó chính là lấy Nhân sự mà vãn hồi thiên đạo.

Xin xem cả hào từ hai quẻ thời rõ lắm.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: thiên địa bất giao, bĩ; quân tử dĩ kiệm đức tị nạn, bất khả vinh dĩ lộc.

Thì Bĩ là đương lúc Thiên địa bất giao. Thiên đạo đã lù mù, Nhân sự cũng bế tắc, quân tử xử thì ấy, thời nên thế nào? Gặp thì đường đời rắc rối, tính người hiểm sâu, đã không thể tranh thắng với bọn tiểu nhân, thời càng chẳng nên hi sinh thân danh vì lợi lộc. Chỉ duy lo dè dặt đức mình, để tránh khỏi họa vì tiểu nhân mà mắc lấy nạn, mà lại nhất thiết những lộc vị của người cho mình, tuyệt đối chẳng thèm.

Kiệm đức, nghĩa là thao quang hối tích chẳng lòe loẹt đức cho mình cho người thấy. *Bất khả vinh dĩ lộc*, nghĩa là: dầu đem lộc vị cho mình, mà mình chẳng kể nó là vinh.

Ở trên Văn ngôn quẻ Khôn có câu: *Thiên địa bế, hiền nhân ẩn*. Chỉ một chữ ẩn vừa đủ thích Tượng truyện đây.

PHỤ CHÚ: Quẻ *Truân*, quẻ *Bĩ* thảy là thế đạo đương hồi khốn nạn, nhưng Tượng từ quẻ *Truân* thời bảo rằng: *quân tử dĩ kinh luân*, Tượng

từ quẻ Bĩ thời lại bảo rằng: *quân tử dĩ kiệm đức tị nạn*. Thế chẳng mâu thuẫn lắm hay sao?

Không phải, Truân là đương lúc hoạn nạn mới manh nha, thời cứu cấp phù nguy là trách nhiệm của quân tử. Đến như Bĩ là họa hoạn đã thập phần đáo để. Nếu không thì thế cơ hội, thời chẳng nên làm việc gì. Xử thì ấy, chỉ duy *ẩn thân đãi thì* là minh triết của quân tử. Hai Tượng từ tuy khác nhau, mà đạo lí vẫn thông dụng với nhau.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ lục, bạt mao như, dĩ kì vị, trinh, cát hanh

Sơ Lục bắt đầu bước vào thì Bĩ, chính là Thì làm lị cho bọn tiểu nhân, mà Sơ Lục này, chất Lục là âm nhu, vẫn là đồng đảng với hai hào trên. Nếu Sơ dắt đoàn kéo lũ liên lạc với hai hào trên mà đồng thì tịnh tấn, làm công việc đánh đổ Thái, thời thế đạo chắc bị nguy.

Thánh nhân vì đau lòng cho thế đạo, nên trông mong bọn họ hóa ra quân tử. Vả lại Sơ Lục còn ở đầu quẻ, tượng là một người mới bắt đầu ra đời, còn mong cảm hóa được. Thánh nhân mới có lời khuyên dỗ rằng: Thì đại này chính là cơ hội các anh dắt nhau lên. Nhưng trông mong cho các anh thương tiếc lấy đồng bào, giữ gìn lấy phúc sau, bỏ hết tà tâm mà giữ lấy chính đạo, dắt nhau đi vào đường chính. Thế thời tiền đồ của các anh chắc được cát mà hành.

Nếu các anh không trinh, thời chưa chắc đã khỏi mắc lấy hung họa. Câu: *Bạt mao như dĩ kì vị*, cũng như hào từ Sơ Cửu quẻ Thái, mà ý thời khác nhau xa. Thái, là thì quân tử tịnh tấn, mà Bĩ thời chính là thì tiểu nhân tịnh tấn.

PHỤ CHÚ: Chữ Trinh ở hào Sơ với chữ Trinh ở Soán từ nguyên chỉ một chữ. Nhưng Soán từ thời đạo chính thuộc về phe quân tử, nên nói rằng: Quân tử trinh. Hào Sơ là Thánh nhân lấy lẽ chính khuyên miễn cho tiểu nhân, nên nói rằng: Nếu trinh thời cát hanh, là trông mong cho tiểu nhân hóa ra quân tử.

Tượng viết: bạt mao, trinh cát, chí tại quân dã.

Nguyên lai, Sơ Lục là hào Âm vẫn tiểu nhân, mà thượng ứng với Cửu Tứ là hào Dương. Dương là quân tử; Sơ ứng với Tứ là người dưới ứng với người trên. Thế là Cửu Tứ làm chủ nhân, mà Sơ Lục làm tôi tớ. Nếu tôi tớ trung thành với chủ nhân, thời tất nhiên chủ nhân khỏi bị

họa. Nên Tượng truyện khuyên cho Sơ rằng: Bạt mao trinh cát, nghĩa là cốt trông cho tâm chí anh lo trung thành với chủ nhân anh vậy. (*Quân*: chủ nhân, tức là Cửu Tứ. Tứ, là loài quân tử, nên khuyên rằng: *Chí tại quân*).

2. - Lục Nhị, bao thừa, tiểu nhân cát, đại nhân bĩ hanh.

Lục Nhị cũng là tiểu nhân ở trong thì Bĩ, nhưng vì bản thân Nhị, hào Lục vị Nhị là cư trung đắc chính, một tay hào kiệt trong phường tiểu nhân. Bổn đảng nó tuy là tiểu nhân, mà bản thân nó lại chẳng muốn làm mất lòng quân tử, nó cũng phấn sức ra cách đạo đức, khéo bao bọc thừa thuận lấy ba dương trên. Tiểu nhân mà biết như Lục Nhị, thời lị đã được, mà danh cũng chẳng mất. Tiểu nhân cát, nghĩa là cách tốt lành thuộc về tiểu nhân.

Tuy nhiên, quân tử với tiểu nhân vẫn bất đồng đạo, tuy tiểu nhân có bao thừa quân tử đi nữa, cũng chẳng qua mua danh chuốc tiếng mà thôi, có lẽ nào quân tử chịu thất thân với nó đâu. Nếu quân tử mà bất tự trọng, cam dựa vào nó để được an thân, thời còn gì là tốt nữa đâu. Nên hào từ lại có câu rằng: *Đại nhân bĩ hanh*.

Đại nhân: người có đạo đức lớn.

Bĩ hanh: an giữ lấy cùng khốn, thời thân mình tuy Bĩ, mà đạo mình được Hanh). Câu hào từ này cũng như câu: *Quân tử cố cùng* ở sách *Luận Ngữ*, nghĩa là: Quân tử vẫn giữ lấy cùng, mới là quân tử.

Tượng viết: đại nhân bĩ hanh, bất loạn quần dã.

Bĩ vẫn một cảnh ngộ rất khốn nạn. Vì cớ sao lại nói rằng: Bĩ mà hanh.

Bởi vì, quân tử ở thì Bĩ, thế lực mình đã chẳng đủ tranh với tiểu nhân, mà đạo mình lại trái với tiểu nhân. Nếu mình hỗn tạp với bầy tiểu nhân, thời đạo của mình hỏng trớt, thân còn mà đạo mất, quân tử có chịu làm đâu, âu là độc lập bất tiến, chẳng chịu tạp loạn với bầy tiểu nhân. Thế thời thân tuy cùng, mà đạo vẫn hanh thông vậy.

PHỤ CHÚ: Chữ Đại nhân là thay chữ Quân tử ở trên Soán từ, rất có ý nghĩa, ở trên là nói bằng cách phổ thông, ở đây là nói cách đặc biệt.

Vì muốn cho quân tử được hoàn toàn làm quân tử, nên dùng chữ Đại nhân mà phản đối chữ Tiểu nhân, bảo có được như thế, thời đạo mình mới lớn. Chữ Đại đây chẳng phải nói đại bằng thế lực mà đại bằng đạo đức.

3. - Lục Tam, bao tu.

Hào Lục vị Tam, âm nhu bất trung bất chính, ở về thì Bĩ, lại là tiểu nhân chi cực, lại ở trên hai hào Âm, chính là người đầu bầy trong đám tiểu nhân. Theo về cách hành động của Tam, thời biết được tâm chí của Tam, chắc được trong lòng nó chất chứa một khối âm hiểm gian tà, mưu hại quân tử, thiệt đáng xấu hổ mà thôi.

PHỤ CHÚ: Đọc hào từ Hạ quái quẻ Bĩ, biết được tâm lí Thánh nhân vẫn ghét tiểu nhân, mà chẳng bao giờ tuyệt tiểu nhân. Hào Sơ là tiểu nhân mới ra đời, còn trông mong cho nó hóa ra quân tử, mà khuyên rằng: *Trinh cát, hanh*. Đến hào Nhị thời trông cho nó bao thừa quân tử mà nói rằng: *Tiểu nhân cát*. Đến hào Tam, thời tiểu nhân đã đạt ư cực điểm, nên hào từ chỉ có hai chữ "Bao tu". Ngó như hình đau chi cực, ghét chi cực, mà chẳng muốn nói nhiều. Nhưng ở trong thì ấy, Thánh nhân rất lo quân tử bị sụp. Nên Soán từ nói rằng: *Bất lị quân tử trinh*, mà hào từ Lục Nhị lại có câu: *Đại nhân, Bĩ hanh*. Tiên hiền có câu nói rằng: *Dịch vị quân tử mưu, bất vị tiểu nhân mưu*, nghĩa là, *Kinh Dịch* chỉ tính toan cho quân tử, chẳng phải vì tiểu nhân mà tính toan.

Tượng viết: bao tu, vị bất đáng dã.

Lục Tam sở dĩ đến nỗi bao tu, là vì hoàn cảnh của Tam đương buổi tiểu nhân đạo trưởng, mà địa vị của Tam lại bất trung bất chính, mới đến nỗi khả ố như thế.

PHỤ CHÚ: Chữ *Vị* đây có ý nghĩa hơn mọi nơi. Nguyên tâm lí của người ta lúc đầu, thời ai cũng muốn làm quân tử, phần nhiều vì hoàn cảnh xô đẩy, những hạng người chí khí bạc nhược, nên chẳng bao lâu thời biến ra tiểu nhân.

Ở về thì Bĩ, mà lại xử vào địa vị Lục Tam, kết quả chỉ là bao tu, cũng vì Vị mà xui nên như thế.

4. - Cửu Tứ, hữu mệnh, vô cựu, trù li chỉ.

Mệnh: mệnh trời, tượng như thì vận, cũng nghĩa là số tự nhiên; *Trù*: loài bạn; *Li*: nương nhờ; *Chỉ*: phúc.

Theo về Thể toàn quẻ, thời nội Tam âm là tiểu nhân, ngoại Tam dương là quân tử. Cửu Tứ có đức dương cương ở vào thể Càn kiện, vẫn là một bậc quân tử, lại vừa lúc vận Bĩ đã quá nửa là vị Tứ, chính là một cơ hội tốt cho quân tử, ngó thì thế đã sắp sửa hữu vi được, gặp hồi Bĩ đã quá nửa, mà tài Tứ lại có thể xoay được Bĩ. Thánh nhân mừng mà lại

nói rằng: Tứ ơi! Thì vận đã tới rồi, ở trên có hai dương là đảng quân tử của mình, mình hết sức lo một cách tấn hành cho đúng, chớ làm những việc lầm lỗi; thời chẳng những mình được tốt mà thôi, mà phe phái bạn hữu mình, cũng thảy dựa cậy vào mình mà được phúc chỉ.

Tượng viết: hữu mệnh vô cựu, chí hành dã.

Hào từ này Bĩ sắp cực, mà Thái sắp lai, chính là cơ hội vừa bắt đầu tốt, chỉ cốt cách hành động giữa mình cho được vô cựu, thời chí tế thế an bang của mình, chắc được phát triển vậy.

PHỤ CHÚ: Cửu Tam quẻ Thái vừa đúng nửa Thái, Thánh nhân sợ Bĩ sắp tới, nên răn rằng: *Gian trinh*.

Hào từ quẻ Bĩ vừa quá nửa Bĩ, Thánh nhân mừng cho Thái sắp đến, nên nói rằng: *Hữu mệnh vô cựu*.

Tuy nhiên, việc trong thiên hạ từ Thái bước sang Bĩ, làm việc rất dễ, nên phải lo sẵn cho Cửu Tam, từ Bĩ mà bước sang Thái, là việc rất khó, nên Thánh nhân chưa dám vội mừng, chờ đến Cửu Tứ thiệt thấy dương cương đắc vị, mới tỏ ra ý mừng.

Chúng ta nếu biết được ý ấy, thời gặp thì Thái chớ nên thị thường tức là Gian trinh, gặp thì Bĩ lo rình cơ hội, tức là Hữu mệnh, có thì tiết nào mà chúng ta chán nản đâu.

5. - Cửu Ngũ, hưu bĩ, đại nhân cát, kì vương, hệ vu bao tang.

Hưu: thôi nghỉ. Chữ *Kì* này là hoạt động từ; *Vương*: mất; *Kì vương*: e có lẽ mất đó mà. *Hệ*: giằng buộc. *Bao tang*: ngùm rễ dâu. Dầu là giống ăn xuống đất rất sâu, ngùm rễ dâu lại càng khó nhổ, nên có tượng bền chặt.

Hào này, ở giữa Ngoài quái, Bĩ còn một hào nữa thời Bĩ hết. Theo về thì vận là Thái vận đã có cơ sắp tới: Cửu Ngũ có đức dương cương trung chính lại ở vào vị chí tôn, mà lại gặp được hồi Bĩ sắp chung, Thái sắp tới.

Tài đức ấy, cơ hội ấy, đứng ra gánh việc đời, chắc là thôi nghỉ được Bĩ cho thiên hạ. Ấy là đạo tốt lành của đại nhân đó vậy.

Tuy nhiên, khi đương trị mà làm ra loạn thời dễ, khi đương loạn mà làm ra trị thời khó. Huống gì hoàn cảnh Cửu Ngũ thiệt chưa ra khỏi Bĩ, tuy có tài toàn chuyển, may tạm thì Bĩ hưu, nhưng chưa nên vội mừng, phải nghĩ sâu tính xa, thường để ý vào phòng ưu lự hoạn, tự răn đe

trong lòng rằng: E có lẽ mất đây chăng, e có lẽ mất đây chăng. Nếu được như thế, thời nền tảng mình đắp mới thêm bền sự nghiệp mình làm mới thêm vững,. một cách kiên cố như chằng buộc vào ngùm rễ dâu.

Ý nghĩa hào từ này, xem hệ từ giải thích càng rõ lắm. Xin tiện biên vào đây.

Tử viết: nguy giả an kì vị giả dã; vương giả bảo kì tồn giả dã; loạn giả hữu kì trị giả dã. Thị cố quân tử an nhi bất vương nguy; tồn nhi bất vương vương; trị nhi bất vương loạn. Thị dĩ thân an nhi quốc gia khả bảo dã.

Hệ từ nói rằng: Sở dĩ đến nỗi nguy, là vì mình chắc an được vị mình đó vậy. Sở dĩ đến nỗi vương là vì mình thường chắc được tồn đó vậy. Sở dĩ đến nỗi loạn là vì mình thường chắc được trị đó vậy. Vì vậy cho nên đấng quân tử, xử gặp thì đã an rồi, mà chẳng dám quên những sự nguy. Gặp thì đã tồn rồi, mà chẳng dám quên cái họa vương, gặp thì đã trị rồi, mà chẳng dám quên cái cơ loạn. Vì được như thế, nên thân mới an mà nước nhà mới giữ được vững vậy.

Tượng viết: đại nhân chi cát, vị chính đáng dã.

Đại nhân ở Cửu Ngũ với đại nhân ở Lục Nhị, vẫn in nhau một bậc đại nhân. Nhưng đại nhân ở Lục Nhị, hãy còn tại hạ vô vị, tuy có đức mà không thể hữu vi được, nên phải chịu Bĩ mới được Hanh. Đại nhân ở Cửu Ngũ, là địa vị chí tôn. Đức đã thịnh vị lại tôn, nên làm nổi sự việc hưu bĩ.

Đức tuy đồng, mà vị khác nhau, thời làm công nghiệp, cũng nhân cảnh ngộ mà khác nhau. Thế mới biết: thì thế tạo anh hùng, vẫn có lẽ.

6. - Thượng Cửu, khuynh bĩ, tiên bĩ, hậu hỉ.

Thượng Cửu cũng lấy nghĩa bằng toàn quẻ, quẻ Bĩ đến hào Thượng là vị cuối cùng. Thượng là Bĩ đã cùng cực rồi. Hễ vật lí đã cùng cực, tất quay trở lại. Vậy nên bĩ cực tắc thái lai. Thượng Cửu chính gặp cơ hội ấy, mà lại giữa bản thân có tài dương cương, dắt kéo cả hai hào Dương ở dưới lên nữa, ra tay toàn Càn chuyển Khôn đánh đổ được Bĩ. Duy ở thì cuối cùng Bĩ, thời nửa đoạn trước vẫn còn lo Bĩ, mà đến nửa đoạn sau, rành là hoan hỉ, là vì lúc ấy đã bước lên Thái rồi.

Tượng viết: Bĩ chung tắc khuynh, hà khả trường dã.

Bĩ đến Thượng Cửu là Bĩ chung rồi tất phải khuynh, có lẽ đâu Bĩ dài được. Thiên vận vẫn như thế, mà Nhân sự cũng như thế.

PHỤ CHÚ: Dịch lí cốt ở nơi tinh thần, chẳng phải chỉ xem ở nơi văn tự. Văn tự là một giống mà Thánh nhân mượn để tỏ ý nghĩa. Chúng ta phải hội lấy tinh thần ở ngoài văn tự, mới là biết học *Dịch*.

Lục Tam quẻ Thái chính là đương khi quân tử đạo trưởng, mà Thánh nhân đã lo đến vô bình bất bí. Cửu Tứ quẻ Bĩ chưa khỏi thì tiểu nhân đạo trưởng, mà Thánh nhân đã chắc rằng: ***Hữu mệnh vô cựu***. Thế mới biết Thái chưa cực mà Thánh nhân đã nghĩ đến Bĩ lai, Bĩ chưa cực mà Thánh nhân đã nghĩ đến Thái lai. Chỉ trông mong cho chúng ta lấy Nhân sự mà vãn hồi Tạo hóa.

Nếu chờ đến Thượng Lục quẻ Thái mới biết được họa "Thành phục vu hoàng", chờ đến Thượng Cửu quẻ *Bĩ* mới biết được phúc "Khuynh *Bĩ* hậu hỉ", té ra chỉ ngồi nghe Tạo hóa, có gì là Nhân sự vãn hồi nữa đâu, như thế, thời Thánh nhân chẳng cầu làm *Dịch*.

Thánh nhân làm *Dịch*, chỉ cốt cho người ta: biết Thái tương cực ư khi còn Cửu Tam, mà trước phải gian trinh, biết Bĩ tương cực ư khi còn Cửu Tứ, mà trước lo cho vô cựu, có như thế, mới là mắt đọc *Dịch*, mà chính là người xử thế biết nhắm cơ hội.

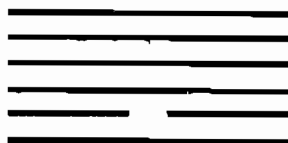
Lại còn một lẽ, Nhân sự vẫn vãn hồi được Tạo hóa, nhưng tất phải có tài đức quân tử mới làm xong. Hào Dương ở trong *Kinh Dịch* tượng là quân tử.

Ba hào ở Ngoại quái Thái, tuy đương thì còn Thái, mà vì ba hào ấy rặt là Âm hào là tiểu nhân, nên kết quả chẳng giữ được Thái. Ba hào ở Ngoại quái bĩ, tuy đương thì còn Bĩ, nhưng vì ba hào ấy, rặt là Dương hào là quân tử, nên chẳng bao lâu mà đánh đổ được Bĩ.

Đó là thâm ý của Thánh nhân bảo cho chúng ta nên quý quân tử mà tiện tiểu nhân vậy.

XIII. - QUẺ THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN

天火同人



乾上 外乾

離下 内離

Quẻ này là quẻ Thiên Hỏa Đồng Nhân. Li ở dưới cũng là Nội Li. Càn ở trên cũng là Ngoại Càn. Càn là Thiên, Li là Hỏa; nên tên quẻ đọc bằng Thiên Hỏa Đồng Nhân.

TỰ QUÁI

Tự quái: vật bất khả dĩ chung Bĩ, cố thụ chi dĩ Đồng Nhân.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Bĩ tiếp lấy quẻ Đồng Nhân, là vì cớ sao?

Bĩ nghĩa là bế tắc, cũng nghĩa là cách tuyệt. Xưa nay đạo người không thể bế tắc mà cách tuyệt nhau mãi. Trái lại, tất phải giao thông hòa hợp với nhau. Vả lại có giao thông hòa hợp đồng tâm hợp lực với nhau, mới làm nên việc khuynh bĩ. Vậy nên sau quẻ Bĩ tiếp lấy quẻ Đồng Nhân.

Theo về Tượng quẻ, Thiên là vị ở trên, Hỏa là tính phụt lên trên, là trạng thái Đồng Nhân.

Xem ở hai quẻ, hào Ngũ làm chủ cho Càn, hào Nhị làm chủ cho Li, hai hào có đức trung chính ứng với nhau là tượng thượng hạng tương đồng. Vì thiên hỏa đồng tượng, thượng hạ đồng tâm, nên đặt tên quẻ bằng Đồng Nhân.

SOÁN TỪ

Đồng Nhân vu dã, hanh; lị thiệp đại xuyên, lị quân tử trinh.

Nghĩa đặt tên quẻ đã giải thích như trên, đây chỉ thích nghĩa Soán từ.

Nội quái Li, Li là hỏa, là nhật, là điện, là một giống rất văn minh.

Ngoại quái Càn, Càn là thiên, Li chung một quẻ với Càn, mà Li ở dưới Càn tượng là lửa bén lên tận trời, cũng tượng là mặt trời lên chính giữa trời, soi dọi khắp thế giới.

Đạo đại đồng của Thánh nhân cũng xa lớn như thế, tên gọi bằng Đồng Nhân, nghĩa là: Tất thảy loài người đại đồng với nhau. Theo về đạo lí ấy, tất phải chí công lại đại công, chẳng thiên tư về một quốc gia nào, một dân tộc nào, một xã hội nào, như thế mới gọi bằng Đồng Nhân. Nên Soán từ nói rằng: *Đồng Nhân vu dã.*

Dã: đồng không, là đám đồng ở ngoài chốn không làng nước, thủ nghĩa bằng xa, và ngoài, nên nói vu dã.

Đồng với người, mà lại đồng ở nơi giao dã khoáng viễn, chẳng kì người thân cận, chẳng kì chốn láng giềng, dầu xa lạ đến đâu, cũng đồng hết thảy. Như thế mới là *đạo chí công đại đồng*.

Thiên hạ đã đến lúc đại đồng, còn chốn nào chẳng thông được, mặc dầu đường đời khấp khểnh, lòng người hiểm sâu, nhưng đã đến lúc đại đồng, thời chẳng hiểm trở gì mà chẳng bằng, chẳng gian nguy gì mà chẳng lọt, dầu đại xuyên cũng lị thiệp. Đó chính là cảnh tượng đại đồng rất vui vẻ.

Tuy nhiên, muốn làm được đến cảnh tượng ấy, há phải phường tiểu nhân chỉ dùng ý riêng đi đường tắt, mà làm nên được rư? Nên lại nói rằng: *Lị quân tử trinh*, nghĩa là đạo đồng nhân chỉ lị ư đạo chính quân tử mà thôi.

PHỤ CHÚ: Chữ Dã, chữ Xuyên, chỉ là mượn giống hữu hình mà chỉ vẽ lí vô hình.

Rằng Vu dã thời dầu xa mấy cũng đồng tới nơi. Rằng Thiệp xuyên, thời dầu nguy hiểm mấy cũng đồng được thảy. Nếu chỉ hạn chế ở nơi chốn gần, ngăn đón ở nơi chốn hiểm, thời chẳng Đồng Nhân được, mà lại cốt ở quân tử trinh. *Trinh*, tức là trung chính. Đồng Nhân mà bất trung, tất nhiên có thiên vị. Đồng Nhân mà bất chính, tất nhiên chẳng lâu dài. Vậy nên muốn được Đồng Nhân, tất phải có quân tử trinh.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Đồng Nhân, nhu đắc vị, đắc trung, nhi ứng hồ Càn, viết Đồng Nhân. Đồng Nhân vu dã, hanh; lị thiệp đại xuyên, càn hành dã; văn minh dĩ kiện, trung chính nhi ứng, quân tử chính

dã. Duy quân tử vi năng thông thiên hạ chi chí.

Soán viết: Đồng Nhân, nhu đắc vị, đắc trung, nhi ứng hồ Càn, viết Đồng Nhân.

Lời Soán truyện đây lấy riêng một nghĩa, chuyên lấy Thể quẻ mà thích chữ Đồng Nhân, là ý đặc biệt của đức Khổng.

Nhu chỉ vào Lục Nhị, Nhị là làm chủ quẻ Li. Bởi vì: Thể Li nguyên quẻ Càn, vì thay một nét Âm vào giữa quẻ Càn, mà thành quẻ Li, nên gọi bằng chủ quẻ Li. Tứ một hào Nhị thời bao được toàn quẻ Li.

Nhị đã âm nhu, ở vào Âm vị là đắc vị. Nhị là vị giữa Hạ quái, lại hào giữa quẻ Li là đắc trung, thượng ứng với hào Ngũ, quẻ Càn là *ứng hồ Càn*.

Xem hai thể quẻ như thế, là thượng hạ tương đồng, cũng là nội ngoại tương đồng, nên đặt tên quẻ bằng Đồng Nhân.

Đồng Nhân vu dã, hanh; lị thiệp đại xuyên, Càn hành dã.

Có đức chí thành vô tư, cất nổi việc: đạo nguy li hiểm, hành động như thế, thiệt đáng với đạo Càn vậy.

Càn là thiên, có đức đại công như thiên, che khắp thế giới, mà chẳng riêng một chốn nào, mới đồng được nhân.

Văn minh dĩ kiện, trung chính nhi ứng, quân tử chính dã.

Đây là thích câu: *lị quân tử trinh*.

Theo về thể quẻ, Li có đức văn minh, Càn có đức cương kiện. Nhị Ngũ có đức trung chính mà ứng với nhau, Li ở nội, là văn minh chứa trữ ở phía trong; Càn ở ngoài, là cương kiện tác dụng ở phía ngoài, mà lại vừa trung, vừa chính, mà ứng với nhau. Đó là đạo chính của quân tử.

Duy quân tử, vi năng thông thiên hạ chi chí.

Câu này lại tiếp câu trên mà nói.

Duy bậc quân tử có đức văn minh cương kiện, trung chính, mới hay thông suốt được tâm chí của thiên hạ.

Tâm chí của thiên hạ, thiên trạng vạn thái, vẫn rất khó đồng, nhưng theo về nguyên lí của loài người, nếu dò xét cho đến chân tính, chân tình.

Tỉ như: Đói ai cũng muốn ăn; rét ai cũng muốn mặc; khó nhọc ai cũng lấy làm khổ; sung sướng ai cũng lấy làm vui, thời một lẽ in như nhau. Nếu lấy lòng mình mà đặt vào lòng người, có cớ gì mà chẳng đồng được. Sở dĩ chẳng đồng được là vì chúng ta chẳng minh lí, nên chẳng xét thấu tâm lí, người chẳng cương kiện nên chẳng cấm được tư tà mình.

Kết quả thời không cảm hóa được tinh thần người. Nên nỗi tâm chí của thiên hạ cách tuyệt nhau, mà chẳng thông được.

Duy quân tử có đức văn minh, thời sai lí sáng suốt, mà hiểu thấu nghĩa đại đồng, có đức cương kiện, thời bỏ sạch được tư tâm mà làm đúng đạo đại đồng. Như thế là hợp được đức trời, mà làm nên sự nghiệp trời, còn lo gì tâm trí thiên hạ chẳng thông được nữa rư?

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: thiên dữ hỏa, Đồng Nhân, quân tử dĩ loại tộc biện vật.

Quẻ này Li với Càn chung làm một quẻ. Càn là thiên, thiên tại thượng, Li là hỏa, hỏa viêm thượng, có thể xu hướng đồng với nhau, nên đặt tên quẻ bằng Đồng Nhân.

Quân tử xem Tượng ấy mới nghĩ rằng: Ở trong vũ trụ, hễ mỗi người tài chất chẳng đồng với nhau, hễ mỗi vật tình trạng chẳng đồng với nhau, làm thế nào mà đồng được.

Quân tử mới nghĩ ra phương pháp, phân biệt cho ra những chốn khác nhau, mà thu xếp cho đến đồng nhau, tức là "loại tộc biện vật".

Loại, nghĩa là tỉ giảo cho rõ ra từng loại.

Tộc, nghĩa là từng giống mà cũng là từng bọn.

Biện, nghĩa là phân biệt cho rành.

Vật, nghĩa là việc, cũng nghĩa là cái, như ta nói cái nọ, cái kia, v.v...

Quân tử muốn làm được Đồng Nhân, bắt đầu phải phân biệt từng loại của các chủng tộc, biện minh ra mỗi sự vật mà xử trí cho mỗi đắc kì sở, ai nấy cũng thỏa thích sở cầu, ai nấy cũng phát triển sở năng, thủ đoạn tuy vẫn bất động nhưng kết quả thời là đại đồng.

Bây giờ xin thiết ra thí dụ cho rõ nghĩa Tượng. Tỉ như: Loài cá là chủng tộc ở nước, loài chim là chủng tộc ở rừng, muốn cho nó được thỏa thích, tất phải thả cá xuống nước, phóng chim lên rừng. Xử trí nó bất đồng, mà nó mới đồng được chốn sung sướng của nó. Đó là một nghĩa hình dung được "Loại tộc biện vật".

Lại tỉ như: Thuộc về sĩ tộc, thời ta sắp đặt cho họ việc văn học; thuộc về nông tộc, thời ta sắp đặt cho họ việc canh khẩn. Đến lúc kết quả, thời ai nấy cũng phát triển hết sở năng, ai nấy cũng thỏa thích được sở nguyện.

Rút cùng lại, thời in như học thuyết nhà xã hội: *Các tận sở năng, các thủ sở nhu.*

Bởi vì, mỗi tộc tất có mỗi sở năng, mỗi vật tất có mỗi sở nhu. Nếu chẳng loại cho rành, biện cho minh, mà xử trí một cách cho hoàn thiện, thời làm gì đến đại đồng được.

Thánh nhân sợ chúng ta chỉ xem mặt chữ đồng, mà nhận lầm nghĩa chữ đồng, toan ép uổng những bọn bất đồng lại làm cho đồng, té ra thả cá lên rừng, đưa chim xuống nước, mời học trò ra cày ruộng, rước phu cày ra làm bài; thời thành nhiễu loạn thiên hạ, mà có làm gì Đồng Nhân được đâu.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, Đồng Nhân vu môn, vô cựu.

Sơ Cửu ở đầu hết thì Đồng Nhân, là một người mới bắt đầu ra đời, ở trong lòng vẫn trong sạch, trong mắt chưa dây dính với ai, là vì có đức dương cương, nên bắt đầu ra làm việc Đồng Nhân, có độ lượng khoan hồng mà hợp với công đạo, đồng với người mà đồng bằng một cách chí công. Nên nói rằng: Đồng Nhân vu môn. *Vu môn*, nghĩa là ra ngoài cửa.

Đồng Nhân mà được chí công chí đại như thế, thời còn ai trách lỗi được mình.

PHỤ CHÚ: Chữ Môn là theo cách tượng hình, nguyên chữ Hộ là cửa một cánh, cửa ở trong nhà; dựng hai cánh ở hai bên, tượng thành chữ Môn ở cửa ngoài.

Vu môn, là thủ tượng bằng ra ngoài đường mà Đồng Nhân, nghĩa là: chẳng phải đồng với người trong một nhà, dầu người một nước, một thế giới, mà cũng đồng cả. Đồng như thế là rộng lớn lắm, chẳng mắc tệ thiên tư chật hẹp, nên vô cựu.

Tượng viết: xuất môn Đồng Nhân, hữu thùy cựu dã.

Ta với người vẫn thông đồng với nhau, sở dĩ sinh ra hạn cách, là vì có môn, mới sinh ra giới hạn kẻ trong người ngoài. Nếu ở trong cửa mà nói Đồng Nhân, thời ai tin mình. Bây giờ ra khỏi ngoài cửa mà Đồng Nhân, thời sở đồng không phạm vi không giới hạn, đã đồng được rộng lớn như thế, lại còn ai trách lỗi được mình nữa.

PHỤ CHÚ: Người đời xưa đặt câu đặt chữ, thường thường chữ in

nhau, mà ý nghĩa khác nhau, tức như câu: *Hữu thùy cựu dã* ở Lục Tam quẻ Giải, quẻ Tiết, với Sơ Cửu quẻ Đồng Nhân, chung một câu mà ý nghĩa khác nhau.

Ở quẻ Tiết, quẻ Giải, *hữu thùy cựu dã*, nghĩa là còn trách lỗi được ai nữa, chỉ trách lỗi mình mà thôi. Đến như quẻ Đồng Nhân, thời câu: *Hữu thùy cựu dã,* lại nghĩa là không ai trách lỗi nữa. Đó cũng là một lẽ xem chữ xem văn của cổ nhân.

2. - Lục Nhị, Đồng Nhân vu tông, lẫn.

Hào Lục ở vị Nhị, tuy đắc trung đắc chính, nhưng ở vào thì Đồng Nhân, thời cốt trọng ở nghĩa đại đồng. Mà Lục Nhị này có ứng riêng với Cửu Ngũ, một Âm một Dương ríu rít với nhau, thành ra cách đồng chật hẹp lắm. Tượng như Đồng Nhân mà chỉ đồng với người trong họ mình mà thôi, nên nói rằng: *Đồng Nhân vu tông. Tông*, nghĩa là dòng, cũng nghĩa là hệ thống.

Đồng Nhân mà chỉ đồng trong hệ thống mình là trái hẳn nghĩa đại đồng, thiệt một cách đáng xấu hổ.

Tượng viết: Đồng Nhân vu tông, lẫn đạo dã.

Đồng Nhân mà chỉ đồng với người tông phái mình, Đồng Nhân mà chật hẹp như thế, thật là một lối đáng xấu hổ đó vậy.

PHỤ CHÚ: Theo về thể toàn quẻ, thời đức Văn Vương phát minh nghĩa đại đồng, nên lời quẻ rằng: *Đồng Nhân vu dã hanh. Dã*, nghĩa là rộng lớn chi cực. Đến lời nghĩa từng hào, thời Chu Công cốt răn những người làm cách tiểu đồng, nên lời hào nói rằng: *Đồng Nhân vu tông lẫn. Tông*; hẹp chi cực.

Rộng chi cực, thời được chữ Hanh; hẹp chi cực, thời mắc chữ Lẫn.

Nghĩa quẻ, nghĩa hào đắp đổi phát minh cho nhau, chúng ta học Dịch phải nhận kĩ cả hai bên.

3. - Cửu Tam, phục nhung vu mang, thăng kì cao lăng, tam tuế bất hưng.

Hào Cửu vị Tam là Dương hào lại cư Dương vị, mà vị Tam lại bất đắc trung, tượng là một người cường bạo. Nhưng ở về thì Đồng Nhân, vì phong trào lùa đẩy, ai cũng muốn đồng được nhân là thích. Trong quẻ chỉ một hào Nhị là hào Âm, mấy hào Dương kia rặt muốn đồng với Nhị, Tam lại ở gần cạnh Nhị, nên càng thiết đồng với Nhị. Nhưng Nhị là một người trung chính, đã ứng với Ngũ rồi.

Cửu Tam vì chứng cương cường, ở chen vào khoảng Nhị, Ngũ, muốn cướp Nhị mà dắt về tay mình; nhưng vì lí đã khuất, mà thế cũng thua, nên chẳng dám ra mặt thẳng tay, chỉ là một cách rình lén, tượng như nấp dấu đồ binh khí ở rừng. *Nhung*: đồ binh; *Mang*: rừng; *Phục*: nấp.

Nấp giấu đồ binh khí ở rừng, là ý muốn đánh cướp hào Nhị, nhưng vì tự phản bất trực, nên phải sợ hãi rụt rè, thấp thoảng lại đứng lên gò cao, cúi trông tình hình Nhị, chờ có dịp gì hay không.

Tuy nhiên, lẽ trong thiên hạ, tà bất thắng chính, Cửu Tam tuy rình lén đến ba năm, kết quả chẳng dám phát đồng.

Cao lăng: cồn cao; hào Tam ở trên hết Nội quái, tượng là cồn cao.

Vì thế lực chẳng địch nổi Ngũ, nghĩa lí lại thua Nhị, nên chỉ núp quân mà chẳng dám dậy.

Chữ Hưng là phản đối với chữ Phục. *Phục*: nấp; *Hưng*: dậy.

PHỤ CHÚ: Hào từ này miêu tả tình trạng đứa tiểu nhân thiệt rất đúng. Muốn tranh người mà lại lo sức mình địch chẳng nổi. Biết sức mình địch chẳng nổi, nhưng vẫn cứ lo rình cướp người, một giống sâu mọt, ở thì Đồng Nhân chính như bọn Cửu Tam.

Ở trong quẻ Đồng Nhân mà có hào từ này, chúng ta nên biết rằng: Làm Đồng Nhân thiệt rất khó.

Tượng viết: phục nhung vu mạng, địch cương dã, tam tuế bất hưng, an hành dã.

Cửu Tam *phục nhung vu mạng* là muốn kình địch với dương cương là Ngũ vậy. Tam muốn cướp Nhị, nhưng vì Nhị là chính ứng với Ngũ, chẳng đánh đổ được Ngũ, thời chẳng cướp được Nhị, chỉ vì thế lực Ngũ quá mạnh, nghĩa lí Nhị quá chính, Tam phải lôi thôi rè rụt, đến nỗi *tam tuế bất hưng*, thôi thì hành động được cách gì nữa.

Lời hào này là lời Thánh nhân mắng bọn tiểu nhân, mà cũng may cho nó biết kiêng sợ, còn hơn một bọn *tiểu nhân nhi vô kị đạn*. Nên hào từ không chữ Hung.

4. - Cửu Tứ, thừa kì dung, phất khắc công, cát.

Hào Cửu vị Tứ là dương cương vả lại bất trung chính. Ở về thì Đồng Nhân cũng muốn đồng với Nhị mà ghen với Ngũ như tình hình Cửu Tam. Vì ở trên Cửu Tam, nên ghen lấy đến Cửu Tam, toan lăng áp Cửu Tam mà cướp lấy Nhị, tượng là thừa kì dung. (*Thừa*: cưỡi; *Dung*: bức tường).

Hào Tam cách giữa khoảng Nhị với Tứ, tượng là bức tường. Tứ toan vượt qua Tam, mà đánh đổ Nhị, tượng là cưỡi bức tường.

Nếu Tứ mà thực hành lí tưởng ấy, là dĩ tà phạm chính, kết quả cũng như Cửu Tam, còn gì tốt nữa.

May thay! Cửu tuy thể cương mà Tứ là chất nhu, vì dương cương mà phá vào nhu thuận, nên biết hồi đầu nghĩ lại, tự tri mình là bất trực, không thể áp được Tam mà công được Nhị.

Biết được như thế, là chịu phục tùng với công lí mà chẳng mắc cái họa hại bằng tư tình; một người biết cải quá như thế, sách *Tả Truyện* có câu: *Quá nhi năng cải, thiện mạc đại yên*, nghĩa là: Có điều lỗi mà hay đổi, chẳng điều lành gì lớn hơn vậy.

Nên hào từ được chữ Cát.

Tượng viết: thừa kì dung, nghĩa, phất khắc dã, kì cát, tắc khốn nhi phản tắc dã.

Tứ đã thừa kì dung, vẫn có thể công được, vì sao mà phất khắc công?

Là vì khuất phục với nghĩa, mà đành chịu phất khắc vậy.

Thế vẫn đánh được, vì nghĩa mà chịu thua, là một người hiểu đạo lí, thức thì vụ, nên kết quả được Cát. Sở dĩ được Cát, là vì khốn khó mà quay trở lại đường thiên lí vậy.

PHỤ CHÚ: Hai chữ "Tắc" có hai nghĩa, chữ Tắc trên là chuyển tiếp từ, Tắc nghĩa là thời; chữ Tắc dưới là danh từ, Tắc nghĩa là đạo lí, cũng như nghĩa Pháp tắc, Nguyên tắc, ta thường hay dùng.

Cửu Tam với Cửu Tứ tình hình lúc đầu vẫn giống nhau. Tam cận với Tứ mà tranh Nhị, Tứ cận với Tam mà tranh Nhị, hai hào thảy có tư tưởng xấu. Nhưng vì tứ thời mới phát sinh tư tưởng mà chưa hiện được sự thực chỉ thừa kì dung mà thôi. Còn Cửu Tam thời đã phục nhung vu mạng, là sự thực đã phát hiện. Nên ở hào Tam nói rằng: Tam tuế bất hưng, mà ở hào Tứ thời nói rằng: Phất khắc công.

Kinh *Xuân Thu*: *Văn Công thập hữu Tứ niên, Tấn nhân nạp Tiệp Tri vu Trâu, phất khắc nạp.*

Người nước Tấn lấy binh lực nạp tên Tiệp Tri về nước Trâu, ép nước Trâu lập Tiệp Tri làm vua, nhưng vì nghĩa con thứ không thể đoạt được đích, phải chịu lui mà chẳng nạp, *Kinh* chép: *Phất khắc nạp*, nghĩa cũng như chữ *Phất khắc công* ở đây.

5. - Cửu Ngũ, Đồng Nhân tiên hào đào nhi hậu tiếu, đại sư khắc tương ngộ.

Cửu Ngũ dương cương trung chính, mà kẻ chính ứng với Ngũ tất là Lục Nhị cũng âm nhu mà trung chính. Trung chính với trung chính ứng nhau, tâm đồng đức đồng, ở vào thì Đồng Nhân như hai người ấy, chắc đồng được tốt lắm. Nhưng vì giữa khoảng Nhị với Ngũ có hai hào Dương là Tam với Tứ, chúng nó thấy Nhị âm nhu, toan muốn cượng đồng với Nhị. Nhân hiềm vì Ngũ, nên chẳng khỏi giọng dèm pha, chê bai. Ngũ vì thế mà chưa được đồng với Nhị ngay, thấy bạn đồng tâm mình mà bị nghẹn vì hoàn cảnh, nên lúc trước vẫn cũng có than thở kêu rêu. Nhưng vì nghĩa lí đánh đổ được hoàn cảnh, bọn Tam, Tứ cũng kết quả phải chịu thua. Nhị, Ngũ kết quả cũng hội họp được với nhau, gặp nhau mà cười nói vui vẻ. *Hào đào*, nghĩa là kêu rêu.

Tà bất thắng chính, tuy đành như thế, nhưng mà Tam, Tứ hai hào dương cương, đồng ác tương tế mà Lục Nhị thời âm nhu, sức chẳng địch nổi được họ. Nên Cửu Ngũ muốn cứu viện Nhị, tất phải dùng đến sức quân lớn đánh họ, mới có thể ngộ hợp được.

PHỤ CHÚ: Hào từ Cửu Ngũ này, Thánh nhân chỉ mượn hai hào Nhị, Ngũ, nói sự tương đồng khó khăn như thế, để tỏ rõ được việc Đồng Nhân chẳng phải dung dị.

Xưa nay người đời thiện thường ít, mà ác thường nhiều, chính thường ít, mà tà thường nhiều, cảnh đời thuận thường ít, mà nghịch thường nhiều, nên bao giờ hòa bình cũng trải qua vô số chiến tranh; tạo phúc cũng thường nhờ có lưu huyết, tức như: hào Ngũ, hào Nhị thảy trung chính ứng với nhau, còn gì cay co khốn nạn.

Nhưng vì bị Tam Tứ sở cách, đến nỗi trước phải hào đào sau phải đại sư khắc, mới được tương ngộ. Chỉ hai người làm việc đồng mà cay co đến thế, huống gì làm việc đại đồng cả thiên hạ ư! Nghĩ cho hết cách, quanh đi quẩn lại rồi phải nói đến cách mệnh, chủng tộc cách mệnh chưa xong, quốc gia cách mệnh cũng chưa xong, tất lại phải tính lên xã hội cách mệnh, thế giới cách mệnh, trung gian trải vô số khóc lóc kêu van, thở than, hò hét, mà chúng ta đã bao giờ được một tiếng cười đâu.

Nói tóm lại, chỉ duy đại sư khắc tương ngộ. Đại sư khắc là giống gì? Là cách mệnh, cách mệnh.

Tượng viết: Đồng Nhân chi tiên, dĩ trung trực dã, đại sư tương ngộ, ngôn tương khắc dã.

Đồng Nhân đáng lẽ là việc rất thuận dị, vì cớ sao mà trước phải hào đào?

Chỉ vì Cửu Ngũ tự xét trong lòng mình vẫn lí trực, mà bị cách với Tam, Tứ Nhị dương, nên chưa gặp Nhị, đó là một việc rất bất bình.

Hàn văn có câu: *Phàm vật bất đắc kì bình tắc minh*, nghĩa là: Hễ tình người chẳng được bằng thỏa thời sinh kêu. Hào đào, cũng là minh cái bất bình đó.

Đại sư khắc tương ngộ, là nói thế lực Nhị dương vẫn tay cường địch với Ngũ, tất phải đánh được nhau mới an.

PHỤ CHÚ: Đọc hào từ, tượng từ Cửu Ngũ quẻ Đồng Nhân, mà khiến cho sinh một mối cảm xúc. Thiên hạ vẫn chẳng gì mạnh hơn công lí nhưng đồng khi chống chọi với cường quyền, thời công lí chỉ thành một vị thần chiếu giám, nếu không tay hộ pháp thời công lí chỉ là miệng tày.

Xưa nay có miệng tày mà chế phục được cường quyền hay sao? Thử xem Cửu Ngũ với Lục Nhị chính ứng với nhau, lí vẫn trực, từ vẫn tráng, mà bị Tam Tứ Nhị dương ỷ cương trở cách phải dùng đến đại sư khắc mới tương ngộ, mới biết công lí là tay mặt, vũ lực là tay trái. Chẳng đủ hai bàn tay ấy thời chớ nói rằng: *Hữu công lí, vô cường quyền*.

6. - Thượng Cửu, Đồng Nhân vu giao, vô hối.

Giao, nghĩa là đám đất ngoài Quốc đô.

Trên Soán từ nói rằng: *Đồng Nhân vu dã,* Giao mà so với Dã hãy còn hẹp, mà so với Môn với Tông thời đã rộng nhiều.

Thượng Cửu ở Ngoại quái chi chung, chính là vị ở ngoài mà xa Đồng Nhân đã rộng được như thế, cũng chẳng kể bằng chật hẹp, nhưng còn ở trong quẻ, chưa phải là không phạm vi, không giới hạn, nên nói rằng: Đồng Nhân vu giao. Giao, là chưa được rộng lớn bằng Dã, Dã còn ở ngoài Giao kia mà. Vì chưa được rộng lớn như Đồng Nhân vu dã, nên kết quả chỉ khỏi ăn năn mà thôi.

Tượng viết: Đồng Nhân vu giao, chí vị đắc dã.

Quân tử xử về thì Đồng Nhân, theo chí nguyện của mình, thời *dân giai ngô bào, vật giai ngô dữ*. Ở trong bốn bể, tất thảy là anh em mới thích.

Bây giờ chỉ Đồng Nhân vu giao mà thôi, thời so với Đồng Nhân vu dã, còn chưa lấy gì làm mãn nguyện.

PHỤ CHÚ: Đọc suốt toàn quái Đồng Nhân, phát minh được hai đạo lí.

Một là: Đạo lí trong thiên hạ, chẳng bao giờ tuyệt đối, mà chỉ là tương đối (Đồng với Nhị là tương đối). Ở giữa thì Đồng Nhân, mà hào Sơ thời chỉ ra khỏi cửa, hào Nhị thời chỉ ở trong phe phái mình, hào Tam thời nấp lên ở rừng, hào Tứ thời cưỡi lên tường cao, toan kình địch với hào Ngũ. Đến hào Ngũ thời cầu ứng với hào Nhị, mà phải cần đến đại sư khắc. Thế mới biết: *Nhân dĩ loại tụ, vật dĩ quần phân*. Nghĩa là: Người nhóm theo từ loại, vật chia theo từ bầy.

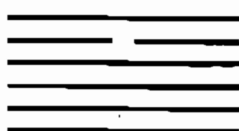
Cái dị biết bao nhiêu, mà muốn xoay làm đồng, thiệt việc rất khó. Nhưng lại có một đạo lí nữa, mỗi ở trong tương đối, tất có một cái tuyệt đối gửi ở trong.

Lửa, thời bao giờ cũng tuyệt đối nóng; nước, thời bao giờ cũng tuyệt đối lạnh, nhưng chúng ta nhận định một cách biến dịch, giao dịch ở trong *Kinh Dịch*: Đem lửa đốt ở dưới nước, thời nước cũng có lúc sôi mà hóa ra nóng. Đem nước xối lên trên lửa, thời lửa cũng có lúc tắt mà sinh ra lạnh.

Chỉ duy: thông hết vật tình, thấu hết vật lí, điều tệ hòa hợp, chẳng thiên về phía nào, khiến cho việc gì, việc gì *các đắc kì nghi*, giống gì, giống gì *các đắc kì bình* thời tóm góp bao nhiêu cái dị mà quy kết lại làm đồng, vẫn chẳng phải tuyệt đối chẳng làm được. Vậy nên đức Khổng có câu: *Thiên hạ vi công, thị vị đại đồng*, mà xã hội học giả ở đời nay, cũng bàn đến thế giới cách mệnh.

XIV. QUẺ HỎA THIÊN ĐẠI HỮU

火天大有



離上 外離

乾下 內乾

Quẻ này là quẻ Hỏa Thiên Đại Hữu. Càn hạ cũng là Nội Càn; Li thượng cũng là Ngoại Li. Li là Hỏa, Càn là Thiên. Nên tên quẻ đọc bằng Hỏa Thiên Đại Hữu.

TỰ QUÁI

Tự quái: dữ nhân đồng giả, vật tất quy yên, cố thụ chi dĩ Đại Hữu.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Đồng Nhân tiếp lấy quẻ Đại Hữu, là vì cớ sao?

Đồng Nhân là cộng đồng với người, đã làm nên những việc cộng đồng với tất thảy người, thời tất thảy người về với mình.

Vậy nên sau quẻ Đồng Nhân, tiếp lấy quẻ Đại Hữu. Đại Hữu, nghĩa là sở hữu rất lớn. Quẻ này Li, tượng là mặt trời, là lửa. Càn, tượng là trời, mặt trời với lửa ở tận trên trời, tia sáng đã tột mực cao, thời chói dọi cũng tột mực xa, là tượng Đại Hữu.

SOÁN TỪ

Đại Hữu nguyên hanh.

Lời quẻ chuyên thủ tượng bằng Thể quẻ, với Đức quẻ. Thể Càn thời có đức cương kiện, thể Li thời có đức văn minh. Vì có đức cương kiện hàm súc ở trong, lại có chất văn minh phát triển ở ngoài, cương kiện với văn minh gồm cả hai đức ấy, thuận với thì trời mà soi dọi với muôn vật, còn làm việc gì mà chẳng tốt lớn thông thuận nữa rư!

Đại Hữu mà được như thế tất nguyên hanh.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Đại Hữu, nhu đắc tôn vị, đại trung nhi thượng hạ ứng chi, viết Đại Hữu. Kì đức cương kiện, nhi văn minh, ứng hồ thiên nhi thì hành, thị dĩ nguyên hanh.

Soán viết: Đại Hữu, nhu đắc tôn vị, đại trung nhi thượng hạ ứng chi, viết Đại Hữu.

Đây là lấy thể quẻ thích nghĩa tên quẻ.

Xem cả sáu hào trong quẻ, hào Ngũ là hào âm nhu, ở vào vị chí tôn.

Ngũ, là vị trung, có đức trung ở vào thì Đại Hữu, thì đức trung ấy lớn lắm. Vì có đức đại trung như thế, nên trên dưới toàn năm hào Dương, tất thảy thuận ứng với Ngũ, nên đặt tên quẻ bằng Đại Hữu.

Đại Hữu có hai nghĩa: một là, bao nhiêu loài đại về mình cả thảy, đại, là chỉ vào Ngũ dương, một âm thống được năm dương, nên nói rằng Đại Hữu. Đó là nghĩa đặc biệt ở trong *Kinh Dịch*;

Lại một nghĩa là, sở hữu thiệt lớn. Vì ở sau lúc đã Đồng Nhân rồi, mà lại trên dưới thuận ứng với một vị đại trung, là sở hữu bằng một cách rất lớn. Đó là nghĩa thông thường ở trong *Kinh Dịch*.

Kì đức cương kiện, nhi văn minh, ứng hồ thiên nhi thì hành, thị dĩ nguyên hanh.

Đức quẻ: Nội Càn, là ở trong có đức cương kiện. Ngoại Li, là ở ngoài có đức văn minh. Lại Lục Ngũ ở trong quẻ, tượng là vị Nguyên thủ ở trong một nước, thuận ứng với Cửu Nhị là chủ Càn. Xem góp đức toàn quẻ như thế, chính là cương kiện nhi văn minh, ứng hồ thiên nhi thì hành.

Thì hành, nghĩa là đúng với Thì mà làm, vì thế mà được nguyên hanh.

PHỤ CHÚ: Nguyên hanh mà được kết quả tốt, nhân sở dĩ tạo nhân ra được nguyên hanh, thời nhờ có cương kiện văn minh mà chú trọng nhất là chữ Kiện, kiêm cả chữ Minh. Ông Tư Mã Quang có nói rằng: *Kiện nhi bất minh, tắc tiền hữu sàm nhi bất kiến, hậu hữu tặc nhi bất tri. Minh nhi bất kiện, tắc tri thiện nhi bất năng cử, tri ác nhi bất năng khử dã.*

Nghĩa là: Có đức Kiện mà không đức Minh, thời ở mặt trước có người sàm mà chẳng thấy, mặt sau có người tặc mà chẳng biết.

Sàm, nghĩa là người dèm pha.

Có đức Minh mà không đức Kiện, thời biết người kia lành mà chẳng

hay cử lên, biết người kia ác mà chẳng hay trừ bỏ.

Thế là: Thiếu đức Minh, hoặc đức Kiện, thảy làm cái múi cho loạn vương, tất phải có đức Minh vừa đủ soi, có đức Kiện vừa đủ quyết, xử chẳng bao giờ thất trung, làm chẳng bao giờ thất thì, được như thế mới Đại Hữu nguyên hanh.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: hỏa tại thiên thượng, Đại Hữu, quân tử dĩ át ác dương thiện, thuận thiên (hưu) hữu mệnh.

Li Hỏa ở trên Càn Thiên, bao nhiêu loài vật, soi dọi được thấu cả. Thế là Đại Hữu.

Quân tử ở về thì Đại Hữu, đã bao bọc chất chứa được rộng lớn, thời phải có một phương pháp thống trị cho rất hay.

Nhưng vì ở trong lúc ấy, loài người có kẻ ác kẻ thiện, nếu chẳng phân biệt xử trí, tất đến nỗi thanh trọc hỗn hào, thị phi điên đảo, mà nghiệp Đại Hữu đó, trở lại gây nên cuộc đại loạn. Quân tử vì lo như thế, nên hễ người nào ác tuy chưa rõ, trước phải ngăn đón ngay, hễ người nào thiện còn uất ức gấp lo biểu dương ngay, làm như thế để thừa thuận mệnh tốt của trời.

Át: ngăn dứt; *Dương*: biểu bạch. *Hưu*: tốt.

Nguyên mệnh trời phú cho người, chỉ có thiện mà không ác, tuyệt loài ác, dương loài thiện, chính là thuận mệnh trời đó vậy.

PHỤ CHÚ: Tượng truyện hai quẻ Đồng Nhân, Đại Hữu tiếp với nhau, mà cũng thành cho nhau, khi chưa Đồng Nhân tất phải loại tộc, biện vật để phân biệt ra được thiện ác.

Khi đã phân biệt được thiện ác rồi, tất phải át ác dương thiện, mới làm nên được Đồng Nhân mà giữ gìn được Đại Hữu.

Nói tóm lại, loại, biện, là quy mô; át, dương là thủ đoạn, mà làm nên Đồng Nhân, Đại Hữu chính là mục đích. Muốn cho đạt được mục đích, tất phải có quy mô, thủ đoạn như hai Tượng truyện mới hay.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, vô giao hại, phỉ cựu, gian tắc vô cựu.

Ở về đầu thì Đại Hữu mà xử vào địa vị Sơ Cửu, tượng như con một nhà phú quý, mà còn đương ở vị ti thấp, chưa mấy ai xu phụ với mình, chưa làm nên những việc gì tai hại, đáng lẽ không việc gì tội lỗi. Nhưng đã chắc gì, hễ giàu là kho chứa oán, áo đẹp người chỉ trỏ càng nhiều.

Vậy nên xử vào cảnh thản thuận, càng nên căng trì khủng cụ, xem như xử lúc gian nan, thời mới chắc khỏi tội lỗi.

PHỤ CHÚ: Hào từ dạy người lấy tâm lí mà chống với hoàn cảnh, theo về hoàn cảnh Sơ Cửu, bắt đầu ở vào buổi phú hữu, mà lại chưa dính vào việc đời, chỉ là một hạng người phú quý hưởng phúc, làm gì mà có tội lỗi. Đó là nói về hoàn cảnh, nên có chữ "Phỉ cựu".

Nhưng thường tình, đã quý thời hay sinh ra kiêu, đã phú thường hay sinh ra xỉ. Nếu quên gian nan chốc phút, thời họa loạn sinh ra ngay. Nên lại răn cho rằng: Gian tắc vô cựu. Thế mới biết: hoàn cảnh tốt, mà tâm lí xấu, thời chớ thấy tốt mà mừng, hoàn cảnh xấu mà tâm lí tốt, thời chớ thấy xấu mà sợ. Nghĩa là: Lấy tâm lí mà chống với hoàn cảnh, chớ để hoàn cảnh lừa gạt mình. Đó là thâm ý của hào từ này.

Tượng viết: Đại Hữu sơ cửu, vô giao hại dã.

Xem Tượng truyện hào này, thời biết được: Chúng ta sinh ở trong Vũ trụ, chẳng bao giờ tránh khỏi Thì với Vị! *Thì*, là giờ mình tao tế; *Vị*, là chốn mình đứng ngồi; Thì, Vị thuận thời ta được thong thả. Thì, Vị nghịch thời ta phải khó khăn. Xem như hào này thì Sơ là ở thì Đại Hữu, là một người gặp vận hạnh phúc, vị Sơ là vị đầu quẻ, lại là một người còn ở ngoài cuộc đời, nên Sơ được "Vô giao hại".

2. - Cửu Nhị, đại xa dĩ tái, hữu du vãng, vô cựu.

Hào Cửu ở vị Nhị, là dương cương đắc trung, Cửu là cương kiện, vẫn có tài hữu vi. Nhị là nhu thuận, lại có đức khiêm tốn, mà lại ở trên có Lục Ngũ, hết sức tín nhậm mình, trao gánh nặng thiên hạ ở trên vai Cửu Nhị, thành ra ở đời Đại Hữu, duy Cửu Nhị có sức lớn đỡ gánh nặng, tượng như cỗ xe lớn đi đường xa chở đồ nặng, tài như thế, đức như thế, mà thì vị lại như thế, thời làm việc gì chẳng nên, đi chốn nào chẳng đến.

Ba chữ "Hữu du vãng" là bảo hào này đã gánh trách nhậm nặng, tất phải có làm sự nghiệp lớn. Nếu vô du vãng, thời e có lỗi. Hữu du vãng, nghĩa là có đi chốn nào, hay làm việc gì.

Du, như nghĩa chữ Sở; *Vãng*, như nghĩa chữ Hành vi.

PHỤ CHÚ: Hào này là hào tốt nhất ở trong quẻ Đại Hữu, mà lời

đoán Thánh nhân chỉ vô cựu mà thôi, chẳng cho chữ Cát, Hanh. Đó mới biết Thánh nhân chẳng bao giờ dạy người quá đắc ý, cũng chẳng bao giờ dạy người quên nghĩa vụ.

Một hạng người như Cửu Nhị, tài cao hơn hết thiên hạ, gánh nặng hơn hết thiên hạ. Tuy *đại xa dĩ tái,* cũng chỉ là vừa trọn nghĩa vụ mình mà thôi.

Vậy nên, hào từ chỉ có hai chữ: *Vô cựu*.

Tượng viết: đại xa dĩ tái, tích trung bất bại dã.

Có đức trung như Cửu Nhị là gánh được việc nặng ở đời Đại Hữu, tượng như cỗ xe lớn đem chở đồ nặng, thời những đồ chứa trữ ở trong xe, chắc chẳng đổ bể vậy.

PHỤ CHÚ: Hào từ này xem người trong sử Đông Tây. Về phương Đông thời ông Y Doãn, về phương Tây thời ông Gia Phú Nhĩ (Camille Bensôc Cavour), đúng được như Cửu Nhị này. Ông Y Doãn ra ứng sinh giúp vua Thang mà nói rằng: Ta quyết khiến cho vua ấy làm được như vua Nghiêu, vua Thuấn, khiến cho dân ấy được như dân đời Nghiêu, Thuấn.

Thầy Mạnh khen ông ấy là Thánh chi nhậm. Nhậm, nghĩa là gánh.

Ông Gia Phú Nhĩ làm tướng cho nước Ý Đại Lợi, kinh dinh cho nước thống nhất cường thịnh, ông trọn đời không lấy vợ. Người hỏi ông, ông trả lời rằng: nước Ý Đại Lợi là vợ của tôi. Sức lớn gánh nặng như hai ông ấy, thiệt là *đại xa dĩ tái*.

3. - Cửu Tam, công dụng hưởng vu thiên tử, tiểu nhân phất khắc.

Thiên tử, nghĩa là một vị Nguyên thủ ở trong thiên hạ, ở về đời phong kiến tức là Hoàng đế; không ở về đời phong kiến thời hễ người nào làm Nguyên thủ của một nước cũng có thể lấy ý mà thông dụng được. *Công*: hạng người có tước vị rất cao, theo về đời chẳng phải phong kiến, thời vị Tổng trưởng hoặc Ủy viên trưởng cũng có thể xưng bằng Công được. *Hưởng*: tiệc yến rất sang trọng, tiệc yến mời được Thiên tử, tất phải được hạng người như bậc Công.

Hào này, Cửu là dương cương, ở vào vị Tam là đắc chính, ở trên hết Nội quái là có vị cao, tượng như vị Công. Một hạng người có đức cương chính, mà ở vào vị cao, vẫn là đức ứng kì vị, mà lại ở vào thì Đại Hữu tất nhiên có thổ địa, có nhân dân, người Nguyên thủ một nước, cũng phải thân tiếp với mình, tượng như ông tước Công dọn tiệc mời Thiên tử, mà Thiên tử đến ăn tiệc ở nhà tước Công.

Tuy nhiên, đã quý thời bất kiêu, đã phú thời phải bất xỉ, có thế thời phú quý mới được phúc. Tất duy quân tử mới đang nổi hào từ này. Nếu tiểu nhân mà được sung sướng bằng hưởng Thiên tử, tất nhiên kiêu xa, dâm dật, tội lỗi tới ngay, không thể chịu nổi. (*Phất*, nghĩa chữ Bất; *Khắc*, nghĩa là đương nổi).

Tượng viết: công dụng hưởng vu Thiên tử, tiểu nhân hại dã.

Đương ở thì Đại Hữu, mà lại được vinh hạnh Thiên tử tới hưởng cho mình.

Theo về quân tử thời vẫn đang nhiên. Nếu tiểu nhân thời chỉ làm hại cho nó.

Bởi vì, nhà đã giàu, vị lại cao, thân lại quý, kiêu xỉ ngày càng thêm, e có lúc sát thân vong gia, thời Đại Hữu hóa ra đại hại, nên nói rằng: **tiểu nhân hại dã**.

4. - Cửu Tứ, phỉ kì bành, vô cựu.

Bành, nghĩa như chữ Bành ở trong *Kinh Thi. Hành nhân bành bành. Bành*, nghĩa là rầm rột.

Hào này ở về thì Đại Hữu đã quá nửa rồi, là Đại Hữu đã thịnh lắm. Cửu có tính dương cương, mà ở vị trí Tứ, lại là bất trung bất chính.

Hạng người bất trung bất chính như thế, mà xử vào địa vị phú thịnh, e có nguy họa tới nơi. Thánh nhân mới có lời răn rằng: Tứ này nếu xử phú mà in như bần, xử thịnh mà thường lo suy, biết quên hẳn phú thịnh của mình. Thế là một người có đức khiêm tốn tiết kiệm, không bị hoàn cảnh xô đổ mình, mới được vô cựu.

Tượng viết: phỉ kì bành, vô cựu, minh biện tích dã.

Ở thì Đại Hữu, hưởng nghiệp Đại Hữu, mà quên sở hữu của mình lớn, chắc những hạng người ấy có trí khôn rất minh, biện biệt thị phi họa phúc được rất rành. (*Tích*, nghĩa là rành rõi, cũng nghĩa là rạch ròi).

5. - Lục Ngũ, quyết phu giao như, uy như, cát.

Lục Ngũ ở quẻ Đại Hữu, chính là một vị Nguyên thủ ở trong thiên hạ. Ở vào thì Đại Hữu, xử vào vị chí tôn, trên dưới năm dương, tất thảy tín ngưỡng vào mình, hoàn cảnh thuận biết bao, cơ nghiệp lớn biết bao, trì dinh thủ thành thiệt là rất khó.

Sách *Đại học* có câu: *Dữ quốc nhân giao, chỉ ư tín.*

Thầy Mạnh có câu: *Chí thành động thiên hạ.* Vậy nên xử địa vị Lục

Ngũ tất phải đem lòng chí thành giao với bậc đại hiền là Cửu Nhị, và hạng người ở chung quanh mình. Đó là căn bản để thu phục nhân tâm.

Tuy nhiên, ở vào thì Đại Hữu, xử vào vị chí tôn. *Phu giao như,* là đạo đức đã đành, nhưng cũng phải có thủ đoạn. Nếu chỉ một mực nhu thuận thiệt mà thôi, thời vì mình thống trị quá nhiều người, tất có hạng sinh lòng lờn lã, e mệnh lệnh lúc có bất hành.

Vậy nên cách xử trí lúc ấy, nhu phải pha cương vào, cương phải thêm nhu vào; ân phải kềm pháp vào, pháp phải gia ân vào; có cách uy nghiêm giúp vào, mới được tốt lành.

Tượng viết: quyết phu giao như, tín dĩ phát chí dã; uy như cát dị, nhi vô bị dã.

Quyết phu giao như, là lấy thành tín của một người sẽ phát triển được chí ý cho chúng nhân vậy.

Tùng lai, hạ tình bất thông, tội tại thượng nhân chẳng thành tín tiếp với hạ. Thượng nhân lấy thành tín tiếp với hạ, thời hạ nhân cũng phải lấy thành tín thông với thượng, hạ tình có lo uất bế đâu. Thế là phát chí.

Uy như chi cát, nghĩa là: muốn cho được Cát, cần phải có uy như. Bởi vì, đời Đại Hữu là đời thái bình. Thái bình thời thường hay khinh dị, nhiều lúc chẳng phòng bị, mà đạo tặc thường phát sinh.

Vậy nên phải có uy như.

Chữ Uy này thông dụng như chữ *Binh Uy, Uy vũ*. Binh uy, uy vũ, thảy là giống phòng bị ở đời thái bình.

Dị nhi vô bị, nghĩa là: sợ quá khinh dị, mà chẳng phòng bị.

Chữ *Bị* này theo như chữ *Bị* ở trong *Kinh Thư*: *Duy sự sự, nãi kì hữu bị, hữu bị vô hoạn*. Nghĩa là: việc gì việc gì cũng phải có đồ phòng bị sẵn. Đã phòng bị sẵn, thời không họa hoạn sinh ra.

Tỉ như: chưa rét, mà đã lo sắm áo; chưa mưa, mà đã lo sắm tơi. Ở thì Đại Hữu là thì đại rất sung sướng. Thịnh chi cực, thời họa hoạn thường hay nhân đó mà sinh ra, nên những tài liệu binh hình, càng nên ư lúc đó gấp mau chỉnh đốn, tất phải **uy như** mới được Cát.

6. - Thượng Cửu, tự thiên hựu chi, cát vô bất lị.

Nghĩa hào này, ở sau hệ từ đã giải thích rõ.

Đây xin dịch luôn Hệ từ vào:

Tử viết: hựu giả trợ dã, thiên chi sở trợ giả thuận dã; nhân

chi sở trợ giả tín dã; lí tín, tư hồ thuận, hựu dĩ thượng hiền dã, thị dĩ tự thiên hựu chi, cát, vô bất lị dã.

Thích nghĩa hệ từ nói rằng. Hựu, nghĩa là giúp đỡ, binh vực. Trời chẳng giúp riêng cho ai, duy ai thuận với đạo trời, thời trời giúp cho. Người chẳng riêng giúp cho ai, duy ai có lòng thành tín với người, thời người giúp cho. Giày bám lấy thành tín để lòng tín ngưỡng ở lí thuận, lại biết sùng thượng bực hiền hơn mình vậy. Vì vậy, nên được tự trời giúp cho mình tốt lành mà không việc gì là chẳng lị.

Nguyên quẻ Đại Hữu này, năm hào Dương thuận tòng với một hào Âm là hào Ngũ; hào Thượng này ở trên hào Ngũ; Ngũ hư trung là có đức tín, Thượng ở trên Ngũ, mà thuận tùng hào Ngũ là lí tín; Thượng có lòng khuất kỉ phục tòng công lí là tư thuận.

Nhất tâm theo Lục Ngũ là thượng hiền, vì những đức tốt ấy, nên trời với người thảy giúp cho.

Tượng viết: Đại Hữu thượng cát, tự thiên hựu dã.

Theo thông lệ ở trong Dịch, đến hào Thượng là cuối cùng, Đại Hữu đã đến lúc cùng; lẽ thường, thời khó được Cát. Duy hào Thượng này: thịnh mà chẳng đầy, đầy mà chẳng kiêu, thuận hợp với đạo trời, mà trời giúp cho được Cát.

PHỤ CHÚ: Bát quái, thời Càn là tôn nhất; Lục thập Tứ quái thời Thái là thịnh nhất. Nhưng kể về vận hội vừa hanh thông, nhân sanh thảy hạnh phúc, thiệt không quẻ nào bằng quẻ Đại Hữu. Hào Sơ, hào Nhị, hào Tứ, thảy được chữ Vô cựu, hào Tam được Hanh; hào Ngũ được chữ Cát. Đến hào Thượng lại được cát vô bất lị. Kìa như quẻ Càn đến Thượng Cửu, thời vì kháng cực mà sinh hối, quẻ Thái đến Thượng Lục, thời vì thái chung mà mắc lận; có quẻ nào tốt bằng Đại Hữu được đâu. Toàn sáu hào không chữ "Hung", "Hối", "Lận", "Lệ" nào cả; chẳng thì đại nào thịnh trị bị phúc được như thế.

Vì cớ sao mà thế rư? Thời vì Đại Hữu là ở sau Đồng Nhân; khi thiên hạ đã đại đồng rồi. "Chính đức", "Lị dụng", "Hậu sinh". ba việc ấy hoàn toàn viên mãn. Triều, không người nào là tiểu nhân; Dã, không người nào là phỉ loại; người sinh ở thì đại ấy, sung sướng vui vẻ biết chừng nào? Cái mùi hạnh phúc của đại đồng đến đó mới đạt ư cực điểm.

Nói tóm lại, Đồng Nhân là tạo nhân cho Đại Hữu; mà Đại Hữu lại kết quả của Đồng Nhân. Thiên thì nhân sự giúp nhau làm nên là như thế.

XV. QUẺ ĐỊA SƠN KHIÊM

地 山 謙



坤上外坤

艮下內艮

Quẻ này là quẻ Địa Sơn Khiêm.

Cấn hạ cũng là Nội Cấn.

Khôn thượng cũng là Ngoại Khôn.

Khôn là Địa, Cấn là Sơn. Nên tên quẻ đọc bằng Địa Sơn Khiêm.

TỰ QUÁI

Tự quái: Đại Hữu giả, bất khả dĩ dinh, cố thụ chi dĩ Khiêm.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ, sau quẻ Đại Hữu tiếp lấy quẻ Khiêm, là vì cớ sao?

Hễ vật lí quá đầy thời nghiêng, nghiêng thời đổ. Vậy nên, đã hữu được đại, thời không nên để cho quá đầy, tất phải khiêm ti mới được. Vậy nên sau quẻ Đại Hữu, tiếp lấy quẻ Khiêm. Theo về Tượng quẻ, thời Cấn sơn là giống sùng cao, mà chịu lún ở dưới Khôn địa, ấy là tượng Khiêm, mà nghĩa Khiêm cũng là thế.

PHỤ CHÚ: Thông lệ *Kinh Dịch*: Hễ những quẻ *ngũ Âm nhất dương*, thời lấy *nhất Dương* làm chủ quẻ. Bởi vì, quẻ đã năm Âm, nếu không nhất Dương thời thành ra quẻ *Thuần Khôn*. Vì có nhất Dương mới thành ra quẻ *Khiêm*. Nên lấy nhất Dương làm chủ. Quẻ đã năm Dương, nếu không *nhất Âm* thời thành ra quẻ *Thuần Càn*. Vì có nhất Âm, mới thành ra quẻ *Tiểu Súc*. Nên lấy nhất Âm làm chủ.

Quẻ Khiêm này cũng là ngũ Âm nhất Dương, nên lấy nhất Dương là hào *Tam* làm chủ quẻ, các quẻ nữa cũng có thể theo lệ quẻ này mà suy được.

SOÁN TỪ

Khiêm hanh, quân tử hữu chung.

Khiêm, nghĩa là ti tốn, chịu nhường sùng cao người khác, mà mình an ở vị khuất lún.

Thầy Tăng Sâm có câu nói rằng: *Hữu, nhược vô, thực, nhược hư, dĩ đa vấn ư quả, dĩ năng vấn ư bất năng*, nghĩa là: Mình có, mà xem mình như hình không. Mình đầy đủ, mà xem mình như hình thiếu kém. Lấy mình là trí thức nhiều, mà chịu hỏi với người ít; lấy mình là người tài năng, mà chịu hỏi với người bất năng.

Kinh Thư khen vua Vũ có câu rằng: *Nhữ duy bất căng, thiên hạ mạc dữ nhữ tranh năng; nhữ duy bất phạt, thiên hạ mạc dữ nhữ tranh công.*

Nghĩa là: Duy mày chẳng khoe tài mày, nên thiên hạ chẳng ai tranh tài với mày; duy mày chẳng lòe công mày, nên thiên hạ chẳng ai tranh công với mày.

Góp cả hai đoạn sách ấy mà thích nghĩa chữ *Khiêm, Hanh* vừa đúng lắm. Hễ hay khiêm tốn, tất được hanh thông; đạo đức lo cho tốt, học thức lo cho giàu, mà có đức Khiêm như thầy Nhan, công thiệt cao, nghiệp thiệt lớn, mà lại có đức Khiêm như vua Vũ, là quân tử, mà lại hữu chung.

Sở dĩ được hữu chung, là vì: Đức Khiêm lên đến từng nào, thời kết quả lại tốt từng ấy, mình tự ti mình, mà làm cho người phải tôn mình, mình tự giấu ẩn mình, mà đức Nghiệp tự nhiên rõ rệt, ấy mới là hữu chung; nhưng nếu chẳng phải quân tử, thời chẳng làm được như thế. Vì thường tình người ta có tài thường hay kiêu, có công thường hay lòe, khiêm mà lại hữu chung thiệt là khó lắm, đức Khiêm đó há phải tạm thì Khiêm mà được đâu, cũng há phải Khiêm một việc mà được đâu, thì thì thấy Khiêm, việc việc thấy Khiêm, tự tráng chí lão, tự lão chí tử, tự thỉ chí chung, chỉ thấy là Khiêm, mà Hanh. Thế là quân tử hữu chung.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Khiêm hanh, thiên đạo hạ tế nhi quang minh, địa đạo ti nhi thượng hành. Thiên đạo khuy dinh nhi ích Khiêm; Địa đạo biến dinh nhi lưu Khiêm; Quỷ thần hại dinh, nhi phúc

Khiêm; nhân đạo ố dinh nhi hiếu Khiêm. Khiêm tôn nhi quang, ti nhi bất khả du, quân tử chi chung dã.

Soán viết: Khiêm hanh, thiên đạo hạ tế nhi quang minh, địa đạo ti nhi thượng hành.

Lời Soán truyện đây, lấy toàn thể của Tạo hóa, chân lí của Nhân sự, mà giải thích hai chữ "Khiêm, Hanh" nghĩa là, đạo trời giao tế xuống dưới thấp, ấy là đức Khiêm của trời; vì thế, mà phát dục được vạn vật, công Tạo hóa ngày càng quang minh, ấy là Hanh, đạo đất chịu ở dưới thấp hết thảy vạn vật là đức Khiêm của đất. Vì thế mà khí Âm thượng hành giao tế với khí trời luôn luôn, ấy là Hanh. Hai câu ấy, là nói trời đất cũng Khiêm mà Hanh.

Thiên đạo, khuy dinh nhi ích Khiêm.

Chữ Thiên đạo ở đây, là chỉ về những chốn hữu tượng. Tỉ như: Mặt trăng tròn rồi, thời phải khuyết, mặt trời cao rồi, thời phải xế, mặt trời lặn rồi, thời lại lên cao, mặt trăng khuyết hết thời lại dần dần đến tròn. Thế là đã dinh thời làm cho khuy (*Dinh*: đầy; *Khuy*: bớt). Hễ hay Khiêm thời lại ích cho.

Địa đạo, biến dinh nhi lưu Khiêm

Chữ Địa đạo đây, lại chỉ vào công dụng biến hóa. Tỉ như: cồn cao, là Dinh, thời chẳng bao lâu mà sụp xuống; vực sâu, là Khiêm, thời bao nhiêu nước cũng chảy xuống thêm vào. Núi cao hơn các gò là Dinh, mà lại thường bị họa sơn băng, ấy là Dinh thời phải biến. Bể ở dưới bách xuyên là Khiêm nhưng bao nhiêu nước cũng đổ vào bể, ấy là Khiêm mà chịu được Lưu. Lưu, nghĩa là chảy vào.

Sách xưa có câu: *Cao ngạn vi cốc, thâm cốc vi lăng*, nghĩa là: bờ cao thường hóa ra vực sâu, hầm sâu thường bồi làm cồn. Đó là chứng được địa đạo biến dinh nhi lưu Khiêm.

Quỷ thần, hại dinh nhi phúc Khiêm.

Quỷ thần là dấu thiêng của Tạo hóa. Linh khí của Âm Dương, vẫn vô hình vô tích, nhưng mà vẫn có một lẽ huyền bí, nhân quả tuần hoàn, hễ người nào dinh mãn, thời có họa hại đến ngay. Hễ người nào biết khiêm tốn, thời có phúc mệnh giúp cho. Chữ Quỷ thần đây là chỉ vào lí tự nhiên, chẳng phải như tiếng Quỷ thần ở trong miệng thế tục.

Nhân đạo, ố dinh nhi hiếu Khiêm.

Chữ Nhân đạo đây, là theo ở trong đạo người, mà chỉ riêng bằng một loài thường tình. Hễ ai kiêu căng dinh mãn thời người ghét, hễ ai biết khiêm tốn căng trì thời người ham.

(*Ố*, nghĩa là ghét; *Hiếu*, nghĩa là ham).

Khiêm, tôn nhi quang, ti nhi bất khả du, quân tử chi chung dã.

Câu này là tiếp luôn cả mấy đoạn trên, để giải thích câu: Quân tử hữu chung, nghĩa là: Hễ có đức Khiêm, thời thiên đạo ích cho, địa đạo lưu cho, quỷ thần phúc cho, nhân tình yêu mến. Mình dầu ở vị tôn mà đạo mình càng sáng rệt, tự xử tuy ti khuất, mà thực thời chẳng ai cao hơn. Thế mới là kết quả của quân tử (*Du*, nghĩa là vượt qua).

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: địa trung hữu sơn, Khiêm, quân tử dĩ biều đa ích quả, xứng vật bình thí.

Khôn, là Địa ở quẻ trên; Cấn, là Sơn ở quẻ dưới; Tượng, là núi cao mà chịu ở dưới lòng đất, nên đặt tên quẻ bằng Khiêm.

Quân tử xem Tượng ấy, mà biết được lẽ Tạo hóa. Hễ cao thời có lẽ phải lún xuống, hễ thấp thời có lẽ phải nâng lên, mới bày đặt ra quy mô trì dinh, tóm bớt chốn nhiều, bù thêm chốn ít, cân xứng các sự vật, theo phân lượng cho nhiều vào ít, lựa cho cân bằng với nhau, mà làm một cách thí dụ cho quân bình. *Biều*: rút bớt; *Ích*: bù thêm; *Xứng*: cân nhắc; *Thí*: làm ơn cho người; *Bình thí*: nghĩa như chữ Quân cấp.

Làm ơn cho người mà chẳng được quân bình, tất đến nỗi kẻ nhiều nhiều quá, kẻ ít ít quá. Vậy nên rút bớt chốn nhiều mà bù thêm chốn ít, cốt khiến cho chốn nào, vật nào cũng được cân bằng. Đó là phương pháp tác dụng của quân tử, mong khiến cho tất thảy loài người trong thế giới không chốn bất bình, kết quả thời nhất thế nhân thảy Khiêm cả. Đấy là từ ý đặc biệt của đức Khổng, nói cho cực rộng của nghĩa Khiêm, chữ Soán từ với Hào từ không ý ấy.

PHỤ CHÚ: Lời Tượng truyện đây, nếu thiệt hành cho triệt để, thời cũng như học thuyết xã hội ở đời nay. Duy bao giờ người trong đời phần nhiều là quân tử, thời mới làm đến nơi. Vậy nên Tượng truyện nói Quân tử.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. Sơ Lục, Khiêm Khiêm quân tử, dụng thiệp đại xuyên, cát.

Sơ Lục ở thì Khiêm, tính chất nhu thuận, lại ở vị đầu hết quẻ, là

một hạng người có đức Khiêm mà xử vào vị ti hạ, chính là bậc quân tử khiêm mà lại khiêm, nên nói rằng: Khiêm Khiêm quân tử, khiêm mà đến thế, dầu hoàn cảnh có nguy hiểm đến thế nào cũng xông pha được qua, dụng đạo ấy mà thiệp đại xuyên, chắc là vạn vô nhất thất. Tỉ như: Người ta qua đò ngang sang sông, chịu nhường cho người lên trước, mình chịu lên sau, thời khi thuyền vẫn có chậm sau, nhưng đến khi qua bên bờ kia, thời mình lại bước lên bờ trước người ta, Khiêm Khiêm dụng thiệp đại xuyên, chính là lẽ ấy.

PHỤ CHÚ: Mỗi Quái hào có chữ Lị thiệp đại xuyên, đây lại nói chữ Dụng thiệp đại xuyên, khác nhau chữ "Dụng" với chữ "Lị". Chữ "Lị" là tài ấy, cảnh ấy xứng nhau; chữ "Dụng" là dụng cách ấy mà làm việc ấy.

Dụng thiệp đại xuyên, là bảo người ta nên dùng đạo Khiêm mà Thiệp đại xuyên.

Tượng viết: Khiêm Khiêm quân tử, ti dĩ tự mục dã.

Tượng truyện nói rằng: Quân tử Khiêm mà lại tự khiêm, là cốt lấy đức Khiêm ti sẽ để tự dưỡng lấy mình vậy.

Thầy Mạnh có câu: *Thiện dưỡng ngô hạo nhiên chi khí*, nghĩa là: Khéo nuôi khí hạo nhiên của ta chữ Thiện dưỡng ấy, đúng với chữ Tự mục ở đây. Hễ người muốn nuôi đạo đức mình, tất phải tự ở khiêm ti mà bước lên. Những hạng người trắng trợn kiêu căng, kết quả chúng phản thân li, chỉ là tự hại. Vậy nên muốn tự mục, tất phải khiêm ti, ti được bao nhiêu, thời lại cao bấy nhiêu.

Ông Lão Tử có câu: *Hậu kì thân nhi thân tiên*, nghĩa là: Mình chịu lún thân mình mà ở lại sau, té ra thân mình lại được trước, chính là lẽ ấy.

2. - Lục Nhị, Minh Khiêm, trinh cát.

Hào Lục vị Nhị, là một hạng người nhu thuận, lại đắc trung đắc chính. Đức Khiêm chất chứa ở bề trong, mà tiếng tăm lừng lẫy ở bề ngoài, là Minh Khiêm. Nhị có đức Khiêm mà nức ở trong đời, thiệt là có đức trung chính, mà kết quả được tốt lành.

Minh, nghĩa là điểu minh, kê minh, có tiếng để người ta nghe, là nghĩa chữ Minh.

PHỤ CHÚ: Khiêm là lẽ đáng được cát, vì sao hào từ lại thêm vào chữ Trinh?

Bởi vì, Khiêm với Nịnh, bề ngoài thời tương tự, mà tinh thần thời rất khác nhau.

Nịnh, cũng ti tốn như Khiêm, nhưng vì quyền lợi mình thua kém người, nên đối với hạng người hơn mình mà ti tốn. Đó là hạng người siểm nịnh, chính là bất trinh; Khiêm mà trinh thời khác thế. Đạo đức học vấn vẫn hơn người mà tự xử bằng một cách Khiêm, đối với hạng người thua kém mình mà ti tốn. Thế mới là Khiêm trinh.

Sách xưa có câu: *Hữu kì thực giả, danh tất quy chi*, nghĩa là: Hễ người nào có đức thực ở trong mình, danh dự tất quy vào người ấy. Lục Nhị này Minh Khiêm, chính là lẽ ấy.

Tượng viết: Minh Khiêm trinh cát, trung tâm đắc dã.

Lục Nhị có đức Khiêm mà ảnh hưởng đến trong đời nghe tiếng, đó chẳng phải phấn sức bề ngoài mà được đâu. Bởi vì, chí thành chứa sẵn ở trong lòng, mà được hiệu quả như thế. Suy cho đến nguyên nhân, vẫn trong tâm đã sẵn tự đắc như thế vậy.

PHỤ CHÚ: Hào từ chữ Trinh, tương tự chữ Trung, là đủ cả nghĩa Trung và Chính.

3. - Cửu Tam, Lao Khiêm, quân tử hữu chung, cát.

Cửu Tam có đức dương cương, mà lại làm chủ cho toàn quái, ở trên hết Hạ quái, năm hào. Âm thảy tín ngưỡng vào, là một hạng người có địa vị, có tài năng, có công lao lớn ở trong thì Khiêm, nhưng mà giữ một cách khiêm ti, chẳng lòe loẹt tài mình, chẳng khoe khoang công mình, thiệt là có công lao mà hay giữ đức Khiêm, như bậc người ấy rất đúng với câu: *Quân tử hữu chung*, ở trên Quái từ. Làm bậc người quân tử Khiêm cung tự mục cho đến trọn một đời mình, tất nhiên được tốt lành.

Tượng viết: Lao Khiêm, quân tử, vạn dân phục dã.

Lời Tượng truyện này, hệ từ giải thích kĩ lắm.

Tử viết: lao nhi bất phạt, hữu công nhi bất đức, hậu chi chí dã, ngữ dĩ kì công, hạ nhân giả dã, đức ngôn thịnh, lễ ngôn cung, khiêm dã giả, trí cung dĩ tồn kì vị giả dã.

Hệ từ nói rằng: gánh việc khó nhọc mà chẳng khoe khoang, có công lớn với đời, mà chẳng nhận làm ơn đức, đức dày đến thế chẳng còn gì hơn.

Hào từ có chữ "Lao", "Khiêm" là bảo rằng: Lấy công lao mình mà chịu hạ khuất với người đó vậy. Hệ từ lại nói thêm rằng: Kể về đạo đức thời rất thịnh, kể về lễ mạo thời rất cung kính, kẻ có đức Lao Khiêm mà

được vạn dân tín phục cả, chính vì mình hết lòng cung kính của mình, tất nhiên giữ được địa vị của mình đó vậy.

PHỤ CHÚ: Tượng truyện nói rằng: *Lao Khiêm quân tử, vạn dân phục dã*. Hệ từ nói rằng: *Trí cung dĩ tồn kì vị*. Đó là chỉ nói lẽ tự nhiên, Hễ đã Lao Khiêm, thời vạn dân phục, chứ há phải cầu cho vạn dân phục mà Lao Khiêm đâu, trí cung thời tự nhiên tồn được vị, chứ há phải muốn tồn vị mà trí cung đâu.

Người ở Đông phương như vua Hạ Vũ, người ở Tây phương như ông Hoa Thịnh Đốn, mới đang được hào từ này.

4. - Lục Tứ, vô bất lị, huy khiêm.

Lục Tứ có đức nhu thuận lại ở vào vị chính, xử vào thì Khiêm, đáng lẽ là không việc gì chẳng lị tiện. Nhưng vì địa vị hào Tứ ở trên Cửu Tam, là người có công lao, ở kề gần Lục Ngũ, là bậc Nguyên thủ của một nước. Trên thời kiên úc hào Ngũ, dưới lại né nể hào Tam.

Vì địa vị có ý khó khăn, nếu đức Khiêm chẳng đến nơi, e chẳng được toàn mĩ. Nên Thánh nhân lại răn cho rằng: Tứ hãy nên phát huy đức Khiêm của mình, đức Khiêm phát triển cho đến nơi, mới được tận thiện tận mĩ.

Huy: phát triển, cũng như nghĩa Phát huy.

Tượng viết: vô bất lị, huy khiêm, bất vi tắc dã.

Có đức Khiêm như Lục Tứ, mà xử vào địa vị Lục Tứ, thời dầu đã vô bất lị, nhưng còn cần phải huy Khiêm, cái đó há phải thái quá Khiêm đâu, chỉ là vừa đúng với pháp tắc vậy.

Vi: trái, cũng nghĩa là vượt qua. *Bất vi tắc*: đúng với bổn phận mình, vừa hợp với đạo lí, chẳng phải vượt qua ngoài bổn phận .

5. - Lục Ngũ, bất phú dĩ kì lân, lị dụng xâm phạt, vô bất lị.

Hào Lục, ở vị Ngũ, là nhu thuận lại đắc trung. Ngũ lại là Nguyên thủ ở vào vị chí tôn, hay hết lòng Khiêm hư mà tín dụng. Cửu Tam chính là *đắc đạo giả đa trợ*. Chẳng cần vì thế lực giàu có, mà tự nhiên thâu phục được láng giềng mình.

Tuy nhiên, ở vị chí tôn, có quyền thống trị cả thiên hạ. Nếu chỉ một mực Khiêm nhu mà thôi, thành ra nhu mà chẳng cương, đức mà chẳng uy, chưa đủ tư cách làm một bậc Nguyên thủ, thế tất phải cương nhu tương tế, uy đức tịnh hành.

Nếu có hạng người nào ngoan ngạnh chưa phục, thời cũng phải dùng đến ngón uy vũ mà chinh phục mới xong. Như thế, thời Khiêm mà chẳng phải quá nhu, chí đức mà kiêm cả đại dũng, mới được vô bất lợi.

Tượng viết: lị dụng xâm phạt, chinh bất phục dã.

Lục Ngũ ở vào thì Khiêm, mà cần phải lợi dụng xâm phạt, há phải hí công sinh sự đâu, chỉ là chinh phục những người bất phục vậy.

6. Thượng Lục, Minh Khiêm, lị dụng hành sư, chinh ấp quốc.

Thượng Lục ở cuối cùng quẻ Khiêm, là Khiêm chi cực. Tính chất nhu thuận, mà xử vào vị Khiêm chi cực, là một người chất chứa đức Khiêm quá lâu ngày, nên ai cũng nghe được tiếng đức Khiêm. Nên cũng nói rằng: *Minh Khiêm như.* Lục Nhị Đức Khiêm đã trổi tiếng như thế, thời người phụ trợ rất nhiều, dùng đạo ấy mà hành sư chắc được thuận lợi nhưng vì địa vị hào Thượng không được như địa vị hào Ngũ, dầu có hành sư cũng chỉ vừa chinh phục được ấp quốc mình mà thôi. *Ấp quốc*, nghĩa là những nước ở nơi đô ấp mình, nghĩa cũng như chữ Bổn quốc.

Hành sư mà chỉ chinh ấp quốc, là không chinh phục được phương xa. Bởi vì chất nhu mà Khiêm đã cực rồi, nên sự nghiệp cũng chỉ được như thế.

Tượng viết: Minh Khiêm chi vị đắc dã, khả dụng hành sư chinh ấp quốc dã.

Thượng Lục tuy Minh Khiêm, nhưng chưa lấy gì làm đắc chí vậy, tất phải dụng hành sư để chỉnh đốn ấp quốc mình vậy. Bởi vì, Khiêm thường thuộc về tính chất nhu Khiêm cực thời thành ra quá nhu, không thể chế phục được những hạng người ngoan ngạnh, tất phải thêm vào thủ đoạn hành sư chinh quốc, chứ chẳng phải là một mực quá Khiêm mà thôi.

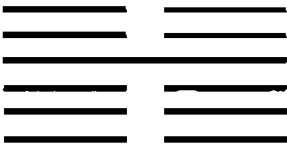
PHỤ CHÚ: Thánh nhân bàn đạo lí chẳng bao giờ nhất thiên.

Kinh Thư có câu: *Mãn chiêu tổn Khiêm thụ ích*, nghĩa là: đầy nhẫy thời sinh ra tổn hại. Khiêm hư thời chịu được lợi ích. Khiêm vẫn là tốt đã đành nhưng mà *Kinh Thư* lại có câu: *Cao minh nhu khắc trầm tiềm, cương khắc.* Nghĩa là: Những người đã cao minh, thời sợ thiếu phần nhu, nên lấy nhu mà khắc chế vào, những người đã trầm tiềm, thời sợ thiếu phần cương, nên lấy cương mà khắc chế vào. Hào Ngũ, hào Thượng ở quẻ Khiêm, Thánh nhân phải nói xâm phạt hành sư, cũng là ý trầm tiềm cương khắc, chứ chẳng phải bảo người ta xâm phạt lẫn nhau như hiện thế giới đâu.

Xin ai chớ nhận lầm chữ xâm phạt, mà đổ lỗi cho Thánh nhân.

XVI. QUẺ LÔI ĐỊA DỰ

雷 地 豫



震 坤
上 下
外 内
震 坤

Quẻ này là quẻ Lôi Địa Dự.

Khôn hạ cũng là Nội Khôn, Chấn thượng cũng là Ngoại Chấn.

Chấn là Lôi, Khôn là Địa. Nên tên quẻ đọc bằng Lôi Địa Dự.

TỰ QUÁI

Tự quái: hữu đại nhi năng Khiêm, tất Dự, cố thụ chi dĩ Dự.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Khiêm tiếp lấy quẻ Dự, là vì cớ sao?

Thừa tiếp nghĩa hai quẻ trên, hữu đại rồi mà lại hay Khiêm, tất nhiên được an hòa lạc duyệt.

Vậy nên sau quẻ Khiêm tiếp lấy quẻ Dự. (Dự: vui vẻ sung sướng).

Quẻ này Chấn ở trên, Khôn ở dưới, Chấn có tính động, Khôn có tính thuận, hành động mà hòa thuận, có gì vui hơn, nên đặt tên quẻ Dự.

Lại thủ nghĩa bằng Nhị tượng. Sấm ra ở trên đất, khí Dương phát động, muôn vật nở sinh cũng là Dự.

SOÁN TỪ

Dự, lị kiến hầu, hành sư.

Quẻ này cũng là quẻ *Ngũ Âm nhất Dương*, Cửu Tứ là dương cương, ở gần Lục Ngũ là vị chí tôn, mà trên dưới năm Âm thảy thuận ứng với Tứ, tượng là một người tài đức xuất chúng, lại gặp thì đắc chí ư thì Dự, dụng làm việc gì, cũng thuận thích cả, mà việc lớn thứ nhất là *Kiến hầu hành sư*, cũng thuận lợi lắm.

Kiến hầu, nghĩa là dựng đặt tước Hầu, sẽ để quản trị nhân dân trong một nước; *hành sư*, nghĩa là đem quân đi. Nhóm hợp quần chúng thính mệnh lệnh với một ông tướng, cũng in như: Ngũ Âm thuận ứng với nhất Dương. Nên Quái từ nói rằng: *Lị kiến hầu hành sư.*

PHỤ CHÚ: Ở trong Quái hào nói: Kiến hầu hành sư có ba quẻ: quẻ *Truân*, quẻ *Khiêm* với quẻ *Dự*, quẻ *Truân* có *Chấn* không *Khôn*, nên chỉ nói: *Kiến hầu*, mà không nói *hành sư*. Quẻ *Khiêm* có *Khôn* không *Chấn*, nên chỉ nói *hành sư* mà không nói *kiến hầu*. Quẻ *Dự* góp cả *Chấn* với *Khôn*, thời nói góp rằng: *Kiến hầu hành sư*. Đó chính là thủ bằng Tượng quẻ mà khác nhau. Chấn có tượng quân trưởng, nên nói Kiến hầu. Khôn có tượng đại chúng, nên nói Hành sư.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Dự, cương ứng nhi chí hành, thuận dĩ động Dự; Dự thuận dĩ động, cố thiên địa như chi, nhi huống Kiến hầu hành sư hồ. Thiên địa dĩ thuận động, cố nhật nguyệt bất quá, nhi tứ thì bất thắc; thánh nhân dĩ thuận động, tắc hình phạt thanh nhi dân phục. Dự chi thì nghĩa đại hĩ tai.

Soán viết: Dự, cương ứng nhi chí hành, Thuận dĩ động Dự.

Đây là lấy thể quẻ, Đức quẻ thích nghĩa tên quẻ. Quẻ Dự này, dương cương được chúng âm ứng theo, mà chí dương gặp được dịp tấn hành, thuận với thiên thì Nhân sự mà hành động, như thế thời kết quả được hòa lạc, nên đặt tên quẻ bằng Dự. *Dự thuận dĩ động, cố thiên địa như chi, nhi huống Kiến hầu hành sư hồ.*

Đây là lấy Đức quẻ thích nghĩa lời quẻ. Đạo trời đất, lí vạn vật chỉ có lí tự nhiên với đạo đương nhiên. Bây giờ thuận với lí tự nhiên đạo đương nhiên mà hành động mỗi việc cho nên dầu trời đất cũng nghe theo mà huống gì *Kiến hầu hành sư* nữa ru.

Thiên địa dĩ thuận động, cố nhật nguyệt bất quá, nhi tứ thì bất thắc, Thánh nhân dĩ thuận động, tắc hình phạt thanh, nhi dân phục.

Đây lại kể cho tường tận đạo thuận động, mà lại nói rộng thêm.

Trời đất xoay vần nền Tạo hóa, chỉ là thuận với lẽ tự nhiên mà hành động, cho nên mặt trời, mặt trăng phần đêm phần ngày hành độ chẳng bao giờ sai lầm, mà Xuân, Hạ, Thu, Đông, khí hậu bốn mùa chẳng bao giờ sai suyễn.

(*Quá*: sai lầm; *Thắc*: sai suyễn).

Sở dĩ được thế, chỉ vì thuận động mà thôi; Thánh nhân kinh lí thiên hạ, thống ngự nhân quần, cũng chỉ thích hợp với nhân tình, thuận theo với thì nghĩa, thời hình phạt chẳng phiền phức, mà muôn dân phục tùng (*Thanh*: giản lược).

Sở dĩ được thế cũng chỉ vì thuận động mà thôi.

Dự chi thì nghĩa đại hĩ tai.

Trên kia đã nói: đạo dự thuận, nay là ngẫn nghĩ mà tán tụng thì Dự, nói rằng: Thì, nghĩa thuộc về quẻ Dự, lớn lắm vậy thay! (*Thì nghĩa* là đạo lí ở *thì Dự*).

PHỤ CHÚ: Lời Soán truyện tán chữ Thì có mười một quẻ: quẻ *Dự*, quẻ *Độn*, quẻ *Cấn*, quẻ *Lữ*, nói Thì mà kiêm chữ Nghĩa; quẻ *Khảm*, quẻ *Khuê*, quẻ *Kiển*, nói Thì mà kiêm chữ Dụng; quẻ *Di*, quẻ *Đại Quá*, quẻ *Giải*, quẻ *Cách*, thời chỉ chữ Thì mà thôi. Lời tán tuy khác nhau, mà ý nghĩa thời in như nhau. Nói thì nghĩa vẫn có dụng, nói thì dụng cũng có nghĩa, nói thì thời nuốt cả nghĩa với dụng vào trong.

Nhưng vì, có quẻ thời chú trọng về phần dụng, có quẻ thời chú trọng về phần nghĩa, chẳng qua tùy thì quẻ mà lời có khác nhau.

Chúng ta nghiên cứu cho đến ý Thánh nhân, thời toàn bộ Dịch cốt yếu nhất là chữ Thì. Thánh nhân cử ra mười một quẻ mà tán rằng: *Đại hĩ tai*, kì dư các quẻ có thể suy được.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: lôi xuất địa phấn, dự, tiên vương dĩ tác nhạc sùng đức, ân tiến chi thượng đế, dĩ phối tổ khảo.

Chấn lôi ở trên, Khôn địa ở dưới, tượng là sấm ra khỏi mặt đất, khí Dương ở dưới đất bùng lên, mà thành ra tiếng.

Vạn vật nhân lúc ấy hấp lấy dương khí mà nảy nở phát sinh. Nên dặt tên quẻ bằng Dự.

Tiên vương xem Tượng ấy làm ra nhạc, sẽ để bao sùng công đức, nhạc đã thịnh, công đức cũng thịnh tiến lên Thượng đế để phối tổ khảo. (*Ân*: thịnh; *Phối*: sánh; *Dĩ phối tổ khảo*: đem ông cha mình, phối với Thượng đế).

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, minh dự, hung.

Chữ Dự các hào, với chữ Dự ở quẻ, nghĩa có khác nhau. Dự ở quẻ, thời nghĩa là hào lạc, cũng như nghĩa chữ Dự ở câu: *Nhất du nhất dự vi chư hầu độ*, ở sách *Mạnh Tử*.

Chữ Dự ở các hào thời nghĩa là tự lạc, như nghĩa chữ Dật dự. Vui vẻ với thiên hạ thời là Dự hay, một mình sung sướng hớn hở thời là Dự dở.

Sơ Lục âm nhu cư hạ, vẫn là tiểu nhân bất trung chính, nhờ ở trên có Cửu Tứ là người có thế lực ở thì Dự. Sơ được ứng với Tứ, Tứ viện trợ cho Sơ, Sơ là tiểu nhân, ỷ thế cường viện, đắc ý kiêu nhân, tự khoe cách vui sướng của mình, kêu sướng cho người ta nghe, là thái trạng của tiểu nhân đắc chí, còn gì tốt nữa, kết quả tất nhiên hung.

PHỤ CHÚ: Cũng đồng một chữ Minh, mà Minh Khiêm thời Cát, Minh Dự thời hung, há phải đạo lí trái nhau đâu.

Kia thời Khiêm chi cực, mà người ta nghe tiếng là tiếng tự nhiên mà được. Đây thời Dự chi thậm, mà khoe khoang cho người ta biết, tiếng đó là tự mình minh lên, tình trạng quân tử tiểu nhân khác nhau, nên kết quả cũng khác nhau.

Tượng viết: sơ lục minh dự, chí cùng hung dã.

Sơ Lục âm nhu cư hạ, mà khí kiêu chí mạn đã đến cùng cực, dật dự tự minh, hung là phải rồi.

2. - Lục Nhị, giới vu thạch, bất chung nhật, trinh cát.

Lục Nhị ở về thì Dự, theo như thường tình, thời phần nhiều người mắc họa lạc cực sinh bi. Duy Hào Nhị đắc trung đắc chính, chẳng đùa với thì tục, tự thủ trong mình bằng một cách kiên cố vững vàng, lại trì kỉ bằng một cách rất nhanh chóng quả quyết. Nên hào từ rất tốt.

Xem hệ từ giải thích càng rõ lắm.

Tử viết: Tri cơ kì thần hồ, quân tử thượng giao bất siểm, hạ giao bất độc, kì tri cơ hồ. Cơ giả động chi vi, cát hung chi tiên kiến giả dã; quân tử kiến cơ nhi tác, bất sỉ chung nhật. Dịch viết: giới vu thạch, bất chung nhật, trinh cát, giới như thạch yên, ninh dụng chung nhật, đoán khả thức hĩ, quân tử tri vi, tri chương, tri nhu, tri cương, vạn phu chi vương.

Hệ từ nói rằng: ứng sự tiếp vật mà biết được triệu trậm ở khi còn mảy may mới là thần diệu đó rư?

Đấng quân tử sở dĩ giao với bậc trên, cung kính mà chẳng đến nỗi siểm nịnh, giao với bậc dưới thương yêu mà chẳng đến nỗi lờn lã, chắc vị đức trí biết được cơ đó mà. Cơ, là nghĩa làm sao? Là cái máy động còn ở lúc mảy may, dầu cát dầu hung chưa rõ mà đã thấy được trước.

Quân tử thấy được việc ở khi cơ vi mà ứng phó ngay chẳng chờ trọn ngày.

Lục Nhị quẻ Dự nói rằng: khí tiết mình bền chắc như đá, trí khôn soi việc lại lanh, chẳng chờ đến trọn một ngày mà thấy được chắc chắn, thế là vừa chính vừa lành. Hễ một người trinh tháo đã bền như đá, tinh thần an định, thời óc nghĩ sáng suốt, cần gì phải chờ đến tối ngày, mà phán đoán đã rành rõi rồi.

Thần diệu vậy thay! Là người quân tử biết được việc lúc còn lờ mờ, biết được việc lúc đã rõ rệt, biết được lẽ nên nhu mà nhu, biết được lẽ nên cương mà cương. Thế mới làm được một người cho muôn chúng trông vào (*Vi*: đương lờ mờ; *Chương*: đã rõ rệt).

PHỤ CHÚ: Sách *Đại học* có câu: *An nhi hậu năng lự, lự nhi hậu năng đắc*. (*An*: tinh thần an lặng; *Lự*: nghĩ tính lo lường).

Tinh thần có an lặng, mà sau mới hay tính toán lo lường. Hay tính toán lo lường mà sau mới hay trúng được sự cơ, ý chính như hào từ, Lục Nhị này. *Giới vu thạch*, là an mà hay lự, *bất chung nhật trinh cát* là lự mà hay đắc.

Nhưng xem lời Hệ từ, thời quan hệ nhất là chữ Tri. Có tri được vi mới tri được chương, có tri được nhu mới tri được cương. *Tri*, nghĩa là biết, biết được thấu, thời làm được nên. Học thuyết ông Tôn Văn có nói rằng: *tri nan hành dị*, mà tục ngữ ta có câu: *Khôn chết, dại chết, biết sống*. Cái "biết" quan hệ đến như thế, mà biết lại quý nhất là tri cơ. Đương lúc cơ vi mà đã biết trước, mới là chân chính tri. Nhưng khó lắm, nếu chẳng phải bậc người thần trí, làm sao tri được cơ?

Tri là một vấn đề rất khó, mà càng khó hơn nữa là tri cơ. Nên *Dịch* nói rằng: *Tri cơ kì thần hồ*.

Tượng viết: bất chung nhật, trinh cát, dĩ trung chính dã.

Lục Nhị, vì có đức trung chính, nên thủ tiết kiên tri cơ chống. Vậy nên hay bất chung nhật mà được trinh cát vậy.

PHỤ CHÚ: Ở về thì Dự chính là lúc quần chúng đùa sự vui chơi, mà

trong quẻ thời duy Cửu Tứ nhất Dương dụng sự, là một người thế lực lớn nhất ở trong đời ấy.

Những hạng người bất trung bất chính, tất nhiên xu phụ với Cửu Tứ, để mua chuộc cái bả vinh hoa. Duy Lục Nhị chẳng thèm ứng với Tứ mà những người phe phái với Tứ, Lục Nhị cũng chẳng dây dướng vào, thiệt là một người rất cao thượng, chỉ vì có đức trung chính mới được thế.

Kìa như: Sơ ứng với Tứ, thời mình dự mà hung, Tam tỉ với Tứ thời hu dự mà hối: Ngũ kề trên Tứ, thời mắc trinh lấy tật. Chúng ta mới biết rằng: Theo lí *Kinh Dịch*, thời những bọn xu phụ quyền thế, kết quả ích gì.

3. - Lục Tam, hu dự, hối trì, hữu hối.

Lục Tam vẫn đã bất trung bất chính, mà ở trên Tam lại có một người đại quyền thế là Cửu Tứ, Tam vì trọc trùm thân thế của Tứ, mong nhờ Tứ kiếm ăn, lấy làm tự đắc, chỉ ngửa mặt trông lên hào Tứ, mong được phú quý mà vui mừng. Như thế tất nhiên kết cục chẳng khỏi ăn năn.

(*Hu*, nghĩa là dòm lên trên).

Tuy nhiên, lòng ăn năn đó, nếu biết được sớm, còn có lẽ hay. Nhưng Tam có biết thế đâu, lôi thôi chậm chạp sụp vào bẫy quyền thế, mà chẳng rút chân ra mau, tất chẳng khỏi được chữ hối.

Tượng viết: hu dự, hữu hối, vị bất đáng dã.

Hu dự hữu hối là tội tại tư cách Lục Tam, chẳng đúng xử hoàn cảnh vậy (chữ *Vị* này có ý nghĩa như chữ Hoàn cảnh).

4. - Cửu Tứ, du dự, Đại Hữu đắc, vật nghi, bằng hạp trâm.

Cửu Tứ làm chủ cho toàn quẻ Dự, tượng là một người chủ động ở trong đời ấy, lại thân cận với Ngũ. Ngũ là bậc người đại Nguyên thủ, hết lòng tín nhiệm Tứ, như thế hoàn cảnh đã thuận, quyền lực lại lớn, người đời ấy nhờ mình mà vui vẻ.

(*Du dự*: xã hội bởi mình mà được dự).

Tứ vì có đức dương cương, mà lại gặp thì gặp thế, chắc Đại Hưu vi được, phát triển được hoài bão của mình.

Nhưng vì Tứ ở gần vị chí tôn, mà kẻ ở trên mình là người nhu nhược. Tứ lấy một mình đang gánh nặng cho thiên hạ, kẻ ở dưới mình

rặt là âm nhu. Tứ thường lo không bạn đồng đức. Hoàn cảnh Tứ như thế, chính là vị nguy nghi. Tuy nhiên, chí lí ở trong thiên hạ, duy chí thành thời thường cảm cách được người, dầu cay co đến thế nào, nhưng mà chí thành cảm cách được lòng người, thời sợ gì thiên hạ không kẻ giúp mình. Vậy nên hào từ lại răn Tứ rằng: Tứ chỉ nên hết lòng chí thành, chớ để ý hoài nghi. Mình lấy thành cảm người, thời người cũng lấy thành ứng với mình, tự nhiên thành ứng khí cầu, có bạn tốt nhóm hợp giúp mình đã đông lại chóng.

(*Hạp*: hợp; *Trâm*: nhóm mà chóng; *Hạp*, cũng có nghĩa là sao chẳng; *Bằng hạp trâm*, nghĩa là bầu bạn sao chẳng chóng nhóm rư? Giảng như thế cũng thông)

PHỤ CHÚ: Chữ Du Dự cũng như chữ Du Di ở quẻ Di. Người thiên hạ tất thảy du ở mình mà được nuôi, thời là Du Di, người thiên hạ tất thảy du ở mình mà được hòa duyệt, thời là Du Dự.

Tượng viết: Du Dự, Đại Hữu đức, chí đại hành dã.

Thiên hạ du ở mình mà được sung sướng, là chí mình phát triển được lớn vậy.

5. - Lục Ngũ, trinh tật, hằng bất tử.

Đương ở thì Dự mà Lục Ngũ âm nhu cư tôn, trầm nịch vào cảnh dật dự, bị ở dưới Ngũ có: Cửu Tứ dương cương đắc chính, được lòng dân chúng, gánh hết việc thiên hạ. Ngũ tuy ở trên Tứ, mà Tứ chuyên hết sự quyền, Ngũ không thể tự lập được, tượng như người mắc bệnh bại già đời, nhưng may nhờ Tứ cũng không quá tay áp bức, mà Ngũ cũng đắc trung, nên công việc thiên hạ, chỉ cậy người làm thay cho, mà Ngũ thời được hưởng hư vị mãi mãi.

Tượng như là người có tật bệnh luôn luôn, mà sống dai chẳng chết. Nên hào từ nói rằng: Trinh tật, hằng bất tử.

PHỤ CHÚ: Cửu Tứ chuyên trọng quyền, mà Lục Ngũ thời hưởng nhàn phúc. Theo về sử nước ta, sau đời Lê Trung hưng hơn hai trăm năm, vua Lê nhu nhược, chúa Trịnh chuyên quyền, việc nước hoàn toàn ở trong tay Trịnh. Mà vua Lê chỉ là một vị Hoàng đế ngồi không. Đến ngày Trịnh vong thời Lê mới mất.

Như vua Lê đó, chính là trinh tật, hằng bất tử. (Nghĩa chữ *Trinh* ở đây khác mọi nơi; *Trinh*, nghĩa là dai dắc).

Tượng viết: Lục Ngũ trinh tật, thừa cương dã, hằng bất tử, trung vị vong dã.

Lục Ngũ sở dĩ trinh tật, là vì cưỡi trên hào dương cương là Cửu Tứ vậy. Sở dĩ hằng bất tử, là vì vị trung ở hào Ngũ cũng chưa đến nỗi mất vậy.

6. - Thượng Lục: minh dự thành hữu du, vô cựu.

Thượng Lục đã âm nhu bất trung bất chính, mà lại ở thì dự chi cực, nên nỗi trầm mê vào cảnh dự, chỉ biết vui sướng ở trước mắt, mà chẳng biết ngó tới sau lưng, thiệt là một người dự mà mê tối.

Nhưng còn may một tí, hào Thượng là ở về Chấn thể, còn có động cơ, mà lại tại dự chi chung. Dự cùng tắc biến, nên Thánh nhân mong cho thiên thiện cải quá, mà nói rằng: Minh dự tuy đã thành chứng nhưng nếu biết phát phẫn tự cường, mà biến đổi nết xấu, thời không đến nỗi tội lỗi.

Tượng viết: minh dự, tại thượng, hà khả trường dã.

Minh dự mà ở trên hết quẻ, có lẽ mê mẩn hoài được ru?

PHỤ CHÚ: Chúng ta đọc hết sáu hào quẻ Dự, mới biết câu thầy Mạnh nói: *Sinh ư ưu hoạn, nhi tử ư an lạc dã*, nghĩa là: Người ta thường nhờ ở chốn ưu hoạn, mà được sống, mà cũng thường vì dật dự đến nỗi phải chết. *Dự* nghĩa là hoà dự, cũng nghĩa là dật dự, đáng lẽ là vui vẻ sung sướng; nhưng trong sáu hào, duy Nhị biết vất bỏ cảnh dật dự, tự thủ lấy một cách trinh, thời được cát; còn Sơ Lục thời minh dự mà hung. Lục Tam thời hu dự mà hối. Cửu Tứ thời tuy du dự mà còn phải nghi. Lục Ngũ thời mắc lấy trinh tật.

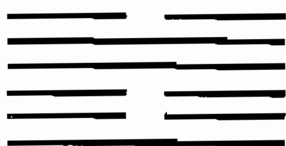
Thượng Lục, thời mắc lấy tội minh dự. Thế mới biết rằng: cảnh sung sướng vui vẻ chính là cái cửa vào nguy hiểm chông gai. Người xưa có câu: *Yến an trậm độc, bất khả hoài dã.*

Nghĩa là: an vui sung sướng, chính là thuốc độc rượu trậm hay giết được người, rất không nên say mê vào nó. Nên nói rằng: nghĩa ở quẻ Dự rất lớn vậy thay! Nghĩa chữ Dự lại còn có một nghĩa là dự bị. Nếu biết dự bị thời khỏi mắc họa dật dự.

Học Dịch càng cần phải biết nghĩa ấy.

XVII. QUẺ TRẠCH LÔI TÙY

澤 雷 隨



兌上外兌　　震下內震

Quẻ này là quẻ Trạch Lôi Tùy.

Chấn hạ cũng là Nội Chấn; Đoài thượng cũng là Ngoại Đoài.

Đoài là Trạch, Chấn là Lôi. Nên tên quẻ đọc bằng Trạch Lôi Tùy.

TỰ QUÁI

Tự quái: dự tất hữu tùy, cố thụ chi dĩ Tùy.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Dự tiếp lấy quẻ Tùy, là vì cớ sao?

Hễ đã Dự rồi, tất có nhiều người vui theo, nên sau quẻ Dự tiếp lấy quẻ Tùy.

Dự, nghĩa là vui; *Tùy*, nghĩa là theo.

Quẻ này Đoài trên, Chấn dưới. Đoài là hòa duyệt; Chấn là động; động là hòa duyệt, tất nhiên nhiều người vui theo.

Lại theo về Tượng quẻ: Chấn là trưởng nam, Đoài là thiếu nữ, thiếu nữ duyệt trưởng nam mà theo nhau, thảy là nghĩa chữ Tùy. Lại một Tượng nữa: Chấn là Lôi, Đoài là Trạch, Lôi nhúc động ở trong Trạch, Trạch tùy mà động theo, cũng là tượng Tùy, góp nghĩa hai Tượng như thế, nên đặt tên quẻ bằng Tùy.

SOÁN TỪ

Tùy, nguyên hanh, lị trinh, vô cựu.

Nghĩa tên quẻ đã thích rõ như trên, nay thích Quái từ chỉ nói đạo Tùy.

Tùy, nguyên nghĩa là theo, tức là tùy tòng, nhưng ở trong đạo Tùy, có hai phương diện:

Một phương diện là, mình tùy người; một phương diện là, người tùy mình.

Chọn được "minh sư", "lương hữu" mà tùy, nghe được "trung ngôn", "trực gián" mà tùy, ấy là Tùy hay.

Nếu mắc lấy tiểu nhân gian ác mà tùy, say lây lời gian miệng ngọt mà tùy, ấy là Tùy dở.

Tạo nhân tùy có tốt xấu, thời kết quả tùy có lành dữ. Nên Quái từ răn cho chúng ta rằng: Người trong thiên hạ chẳng ai tránh khỏi chữ Tùy, sự nghiệp lớn như vua Thuấn, cũng phải bỏ ý kiến mình theo ý kiến người. Đạo đức Thịnh như đức Khổng cũng phải chọn điều lành mà theo.

Nghĩa chữ Tùy lớn đến như thế, nhưng cốt phải tùy cho đắc kì đạo. Nếu tùy bất đắc kì đạo, thời thành ra uốn cong sở học mình mà a dua với đời, chỉ là một bọn quỷ tùy vô lương thời đến nỗi vì tùy mà táng thân, thất tiết, cái cơ tùy lại nguy hiểm đến như thế.

Vậy thời Tùy nên thế nào?

Tất phải kén chọn làm sao cho được một cách đại thiện, tùy mà được đại thiện, tất nhiên mình vì đạo phải mà tùy người, người cũng vì đạo phải mà tùy mình. Nhân với quả tương sinh, mình với người thảy tốt, có việc gì mà chẳng thông thuận đâu. Nhưng sở dĩ đại thiện mà hanh, há phải tạm thì nửa đoạn mà được đâu, lại tất phải thành tâm kiên cố, hữu thỉ hữu chung thời kết quả của Tùy mới được viên mãn.

Như thế, thời Tùy mới không tội lỗi.

PHỤ CHÚ: Đạo lí trong thiên hạ, rất lớn là chữ Tùy, lớn đến như Vũ trụ, nhưng địa cầu hành tinh phải đi theo nhật luân; nhỏ đến nhất vật, như ong theo con chúa tướng, kiến theo con đầu bầy, chỉ nói giữa một thân người ta, ngũ quan tứ chi tất thảy là tùy theo tâm não, tâm não sai khiến đến đâu, thời thể phách theo đến đấy, nhưng chân lí của Tùy, chẳng phải là nô lệ, chỉ vì công lí mà tùy, chứ chẳng phải vì thế lực mà tùy; vì đại cuộc mà tùy chứ chẳng phải vì tiểu kỉ mà tùy; vì công ích mà tùy chứ chẳng phải vì tư lị mà tùy. Trước khi chưa tùy, phải kén chọn cho tinh, sau khi đã tùy, phải tiết tháo cho chính. Vậy nên Quái từ đã nói: *Tùy, nguyên hanh*, mà lại nói tất phải lị trinh mới được vô cựu, quan hệ nhất là chữ Trinh. Nếu sở tùy bất trinh, thời tuy nguyên hanh mặc dầu, mà cuối cùng cũng chắc có tội lỗi. Chúng ta nhận kĩ ý Quái từ

này, thời dầu theo một chủ nghĩa nào, theo một phe phái nào, cũng gọi bằng Tùy, mà Tùy tất phải Trinh mới được.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: tùy cương lai nhi hạ nhu, động nhi duyệt tùy đại hanh, trinh, vô cựu, nhi thiên hạ tùy thì[1]. Tùy thì chi nghĩa đại hĩ tai.

Soán viết: tùy cương lai nhi hạ nhu, động nhi duyệt tùy.

Quẻ này sở dĩ đặt tên bằng quẻ Tùy, là theo bằng Quái biến, hào Dương quẻ Chấn xuống ở dưới hết quẻ, nhường cho hào Âm quẻ Đoài ở trên hết quẻ, Chấn ở Nội, Đoài ở Ngoại, là động mà hòa duyệt.

Nên tên quẻ đặt bằng Tùy.

Đại hanh, trinh, vô cựu, nhi thiên hạ tùy thì.

Tùy mà đại hanh lại trinh, thời vô cựu, mà thiên hạ tất thảy vui theo.

Xưa nay việc trong thiên hạ thường có một người dề xướng lên chủ nghĩa gì, hoặc học thuyết gì, mà thiên hạ cũng chỉ vì thì đã đến thế, mà thiên hạ mới theo. Tỉ như: Chính thể quân chủ lập hiến, hoặc chính thể dân chủ, học thuyết quốc gia hay xã hội, thường có một người thủ xướng, mà muôn ngàn người họa theo, cũng chỉ vì đúng Thì mà thôi.

Nếu chưa có họa quân chủ chuyên chế, như đời Lộ Địch thập lục[2] mà xướng dân chủ. Nếu chưa có họa tư bản chiến tranh như cuối thế kỉ thập cửu, mà xướng xã hội học thuyết, thời có ai theo đâu. Vậy biết chữ Thiên hạ tùy thì rất hay.

Tùy thì chi nghĩa đại hĩ tai.

Tóm xem mấy câu trên ấy, mà ngẫm nghĩ cho sâu, thời biết nghĩa chữ Thì ở quẻ Tùy là lớn lắm vậy thay.

PHỤ CHÚ: Đức Khổng thích Quái từ quẻ Tùy, mà kết thúc lấy chữ Thì, lại tán rằng: *Đại hĩ tai*, ý tứ sâu lắm, vừa tinh lắm.

Dầu thiên đạo đến Nhân sự chẳng bao giờ vượt khỏi chữ Thì.

Nhà lầu, áo gấm, mà chế tạo ra ở đời dã cư huyệt xử bế quan tỏa cảng mà giữ chặt ở đời hoàn hải giao thông, thiệt không thể nào làm

---

[1] Chữ *Thì* là theo sách xưa, nay đổi làm chữ *Chi* mới đúng.

[2] Lộ Địch thập lục: Vua Lu-i thứ 16.

được. Bởi vì, Thì chưa đến, dầu Thánh triết cũng không thể cưỡng bắt Thì theo ý riêng mình. Thì đã đến rồi, dầu dung ngu cũng có thể đua Thì cạnh tấn. Vậy nên, ở trong nghĩa chữ Tùy lại quý trọng nhất là Tùy thì.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: trạch trung hữu lôi, tùy, quân tử dĩ hướng hối nhập yến tức.

Đoài thượng Chấn hạ là tượng ở giữa lòng chằm có tiếng sấm, nước chằm theo tiếng sấm mà động, ấy là Tượng quẻ Tùy. Quân tử xem Tượng ấy tùy thì mà động tĩnh, thì nên động mà động, là ban ngày; thì nên tĩnh mà tĩnh là ban đêm, hướng buổi đêm thời vào an nghỉ, cũng là một việc tùy thì của quân tử.

(*Hướng hối*: tới buổi đêm; *Yến tức*: an nghỉ).

Hướng hối nhập yến tức, là chứng vào một việc rất thiển cận, sẽ để cho học giả suy rộng ra.

PHỤ CHÚ: Trong Dịch thủ tượng theo *Lôi*, mà quân tử bắt chước *Lôi* có năm quẻ: quẻ *Dự* là "Lôi xuất địa phấn", thời bắt chước Lôi mà "tác nhạc sùng đức". Quẻ *Đại tráng* là Lôi tại thiên Thượng, thời bắt chước Lôi mà phi lễ phất lí; quẻ *Vô Vọng* là thiên hạ lôi hành, thời bắt chước Lôi mà đối thì dục vật. Đó là bắt chước cách động của Lôi: quẻ *Phục* là Lôi tại địa trung, thời bắt chước Lôi mà bế quan tức lự; quẻ *Tùy* là trạch trung hữu lôi, thời bắt chước Lôi, mà hướng hối yến tức. Đó là bắt chước cách tĩnh của Lôi.

Tục ngữ thường nói: "Tháng Mười sấm nạp, tháng Chạp sấm ra". Thế là: Lôi vẫn có khi động khi tĩnh. Xuân Hạ thời Lôi phát thanh, Thu Đông thời lôi thu thanh, cũng là một công dụng, thuộc về đạo trời, quân tử động tĩnh tùy Thì, cũng là bắt chước đạo trời vậy.

Còn có một nghĩa: Quân tử tự cường bất tức, cớ sao lại nói yến tức, chẳng là mâu thuẫn hay sao?

Không, không, bất tức là kiêm cả tinh thần và xác thịt, nên thuộc về ban ngày thời chẳng nghỉ. *Yến tức*, là an nghỉ cái xác thịt, sẽ để bồi dưỡng phần khỏe bằng tinh thần. Danh tuy yến tức, mà kì thực là bất tức, nuôi tinh thần bằng buổi đêm, chính là một cách tự cường của quân tử. Thử xem như ông Chu Công "tọa dĩ đãi đán", đức Khổng "chung dạ bất tẩm, dĩ tư". Thế là xác thịt tuy nghỉ mà tinh thần có bao giờ nghỉ

đâu, chỉ duy, muốn cho tinh thần khỏe mạnh, tất cũng có khi phải nghỉ xác thịt, hướng hối, nhập yến tức, chính là nghĩa ấy.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, quan hữu du, trinh cát, xuất môn giao hữu công.

Sơ vẫn hào Dương, đáng lẽ làm chủ cho Âm, mà Âm thì phải tùy Dương. Bây giờ Sơ Cửu lấy mình là Dương, mà trở lại tùy hai Âm. Thế là Sơ vẫn làm chủ, mà có lúc biến dịch, e chẳng được tốt, nhưng xử Thì buổi Tùy, lại cốt tùy thì biến dịch, chỉ sợ cách biến dịch chẳng được chính mà thôi. Nếu biến dịch mà được chính, ấy là Tùy mà trinh, tất được tốt lành.

(*Quan*: chủ; *Du*: biến).

Theo lệ *Kinh Dịch*, Dương làm chủ cho Âm, nên gọi bằng quan mà nghĩa làm chủ.

Tuy nhiên, thường tình người ta hễ đã có Tùy, thường dây dướng vào vòng tư ái, tức là: tùy nhi bất trinh, đã bất trinh làm sao được cát. Nên tất phải đoạn tuyệt nhất thiết tư ái, tượng như ra ngoài cửa mà giao kết với người, thời mới có thành công.

Xuất môn giao, nghĩa như câu: *Đồng Nhân vu môn*, ở quẻ Đồng Nhân, không giao kết bằng tư tình, mà chỉ giao kết bằng chính lí, thời mới được việc.

PHỤ CHÚ: Thích hào từ này, Tượng truyện có một đoạn nghĩa lí rất hay, tuy chẳng theo hào nghĩa, nhưng cũng biên ra để cống hiến độc giả.

Thường nhân chi tình, ái chi, tắc kiến kì thị; Ố chi, tắc kiến kì phi, cố thê noa chi ngôn, tuy thất nhi đa tòng, sở tăng chi ngôn, tuy thiện vi ác dã.

Nghĩa là: Tình của hạng người dung thường: người mình đã yêu, thời chỉ thấy nó là phải, người mình đã ghét, thời chỉ thấy nó là trái. Vậy nên lời nói của vợ con mình, tuy lầm lỗi mà hay nghe theo. Lời nói của người mình ghét, tuy có lành mà cũng cho là xấu vậy.

Câu thơ của cụ Uy Viễn cũng nói rằng:

Lúc ghét dệt thêu ngay hóa vạy,
Khi ưa tô vẽ méo nên tròn.

Đó rặt là Tùy mà chẳng được chính, Tùy mà được chính, có đến nỗi bất cát đâu.

Tượng viết: quan hữu du, tòng chính, cát dã. Xuất môn giao hữu công, bất thất dã.

Quan hữu du, nhưng mà theo được chính, thời tốt lành vậy (chính là nghĩa chữ Trinh). Xuất môn giao, hữu công, là Tùy được chính, thời chẳng đến nỗi thất bại vậy.

2. - Lục Nhị, hệ tiểu tử, thất trượng phu

Lục Nhị vẫn có chính ứng của mình là Cửu Ngũ, Ngũ dương cương trung chính, là đích đáng một vị trượng phu, nhưng vì Nhị thân cận với Sơ, Nhị đã tính chất âm nhu, giữ mình chẳng được bền vững, mà lại xử về thì Tùy, gần đâu tùy đấy, lân la ríu rít với Sơ, nốt tùy quách Sơ, té ra hụt mất Cửu Ngũ, là chính ứng của mình, ấy là hệ tiểu tử, mà mất trượng phu đó vậy.

(*Tiểu tử*, chỉ vào Sơ dương, *trượng phu* là chỉ vào Ngũ dương. *Hệ*, nghĩa là bìu ríu, ríu rít).

PHỤ CHÚ: Dương cương biết theo đạo lí chính, mà tùy người, thời gọi bằng Tùy, âm nhu chỉ theo tư tình mà tùy người, thời gọi bằng Hệ.

Vậy nên trong quẻ, ba hào Dương không chữ Hệ, ba hào Âm rặt nói chữ Hệ.

Tượng viết: hệ tiểu tử, phất kiêm dự dã.

Lục Nhị đã bìu ríu lấy Sơ, tất nhiên phải thất Ngũ, không lẽ được cả hai bên.

Nguyên lai, đạo Tùy, hoặc mình tùy người, hoặc người tùy mình, thân người hiền tất viễn người gian, theo lối trái thời mất lối phải, không lẽ lưỡng tùy được, nên nói rằng: Phất kiêm dự. (Kiêm dự: tùy cả hai bên).

3. - Lục Tam, hệ trượng phu, thất tiểu tử, tùy hữu cầu đắc, lợi cư trinh.

Lục Tam tính chất cũng như Lục Nhị, âm nhu không độc lập nổi, đụng ai thân cận thời tùy ngay. Nhưng Tam này may nhờ địa vị mình tiếp cận với Cửu Tứ, Tứ có tài dương cương, lại ở trên mình, chính là một vị trượng phu, Tam vì thân cận với Tứ, mà bìu ríu theo Tứ tuy ở dưới có Sơ cũng là dương cương, nhưng Tam đã tùy Tứ mà bỏ Sơ, nên Sơ cũng mất lòng với Tam. Thế là hệ trượng phu, thất tiểu tử.

(*Trượng phu*, chỉ vào Cửu Tứ; *Tiểu tử* cũng chỉ vào Sơ Cửu).

Tứ vì cớ thân cận mà tùy, Tam vẫn chẳng khác gì Nhị, nhưng Nhị thời bỏ chính mà theo tà; Tam thời bỏ dữ mà theo lành; tùy như mà Tam, là tùy cách khôn khéo. Nên nó cần gì với Tứ, Tứ cũng cung cấp.

Tuy nhiên, hễ mình có sở cầu với người mà người cho mình được, cũng chưa phải là thập phần chính đáng. Nếu chẳng khéo, thời thành ra xu thế trục lị, nên Thánh nhân lại răn cho rằng: Tam đã hữu cầu mà đắc, thời Tam nên tự xử bằng một cách chánh đáng; tùy mà được chánh đáng, thời dầu có hệ, cũng chẳng đến nỗi xấu gì.

PHỤ CHÚ: Lục Nhị, Lục Tam, thảy hữu sở hệ, nhưng Lục Nhị chỉ có thất mà chẳng đắc; Lục Tam thời hữu sở thất, mà cũng hữu sở đắc. Bởi vì, thất của Lục Nhị là thất trượng phu, chính là sở đang đắc mà trở lại thất, còn có đắc gì? Thất của Lục Tam là thất tiểu tử, thất phía dở, tức là đắc phía hay.

Tượng viết: hệ trượng phu, chí xả hạ dã.

Lục Tam biết hệ với trượng phu là chí ý của Tam bỏ phía ti hạ, mà theo phía cao thượng vậy.

Tùy như thế cũng đúng đạo phải.

4. - Cửu Tứ, tùy hữu hoạch, trinh hung, hữu phu, tại đạo, dĩ minh hà cựu.

Cửu Tứ sẵn có tài dương cương, xử được vị rất tôn ở trong bọn nhân thần, trên có Cửu Ngũ đồng đức với mình, mà hết sức tùy mình. Ở thì Tùy mà có tài lại có vị, tất nhiên thiên hạ theo về với mình cả thảy, sở đắc thiệt rất lớn.

(*Hữu hoạch*: được lòng cả thiên hạ).

Tuy nhiên, *Công cái thiên hạ giả bất thưởng*, nghĩa là: công đã hơn cả thiên hạ, thời chẳng biết lấy gì thưởng; *Uy chấn chúa giả thân nguy*, nghĩa là: uy danh đã kinh động đến chúa, thời e thân mình nguy. Cửu Tứ đã lập công bất thưởng, đội uy chấn chúa, xử cảnh như thế nguy nghi biết chừng nào.

Tuy theo về nghĩa lí vẫn là trinh, nhưng theo về sự thế thời có lẽ hung.

Quân tử xử địa vị ấy, hoàn cảnh ấy, thời nên thế nào, tất phải có một phương pháp hoàn thiện, chất chứa lòng chí thành ở phía trong, trên cảm cách được người Nguyên thủ, dưới thuyết phục được cả nhân dân, hành động những việc gì, cử chỉ những cách gì, tất thảy trúng với

đạo lí. Khi việc nước còn rắc rối, thời tận tụy cúc cung, khi việc nước đã an bình, thời công thành thân thối. Lấy đức Minh triết mà ứng phó với cuộc đời. Như thế, thời vị cực cao, mà chẳng hiềm nghi bằng bức thượng, thế cực trọng, mà chẳng tội lỗi bằng chuyên quyền, trên yêu mà dưới theo, còn có tội lỗi gì.

PHỤ CHÚ: Như hào từ Cửu Tứ này, xử vào địa vị khả cát khả hung, chẳng phải bậc Thánh nhân đại hiền, thiệt là: khó xử, hữu phu là đức Tín, tại đạo là đức Nhân, dĩ minh là đức Trí, đủ ba đức ấy mới xử được địa vị hào này.

Xem sử nước ta, như Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn mới đang được hào này. Khi quân Mông Cổ ba lần vào đánh nước ta, vua thời thiên đô, Thái Thượng Hoàng phải chạy vào Thanh Hóa, bao nhiêu quyền quân quốc, phó thác vào một tay Đại Vương, nhân tâm lúc bấy giờ nghi cho Ngài có thể chuyên quyền cướp nước. Nhưng Ngài vẫn một lòng trung với nước, thù với giặc, đánh được quân Mông Cổ xong, thời rước Vua với Thái Thượng Hoàng về, nước đã nguy, nhờ Đại Vương mà được an, Vua đã bỏ ngôi, nhờ Đại Vương mà được phục. Đến khi công cao hơn bốn bể, uy chấn trong một đời, mà Ngài thỉ chung giữ phận nhân thần, dầu Vương phụ khuyên Ngài lấy nước, mà Ngài không nghe lời, dầu vua Trần cho Ngài được quyền phong tước, mà Ngài chung thân vẫn chẳng cho ai một đạo bằng. Như thế là *Hữu phu, tại đạo, dĩ minh*.

Vậy nên, uy quyền thiệt trọng, mà nhân chúa chẳng nghi, công danh thiệt cao, mà đời chẳng ghen ghét, chẳng đúng hào từ quẻ Tùy hay sao?

Tượng viết: Tùy hữu hoạch, kì nghĩa hung dã, hữu phu tại đạo, minh công dã.

Tùy hữu hoạch, là theo như nghĩa quẻ, thời cương hạ với nhu, mà Cửu Tứ thời minh là dương cương, mà được âm nhu tùy mình, trái với nghĩa quẻ, cũng có lẽ hung vậy.

Nhưng vì hữu phu tại đạo, thời kết quả được vô cựu, đó là công của đức Minh triết vậy.

5. - Cửu Ngũ, phu vu gia, cát.

Cửu Ngũ dương cương cư tôn, đắc trung đắc chính, hạ ứng với Lục Nhị cùng trung chính, ấy là tín thành với đạo đại thiện.

Tùy thiện mà gốc ở chí thành, là đạo rất tốt ở trong thì Tùy vậy.

Tượng viết: phu vu gia, cát, vị chính trung dã.

Cửu Ngũ sở dĩ được phu vu gia, cát, là vì ở tôn vị, mà có đức chính trung vậy.

Chính trung kiêm tán cho Lục Nhị hai bên thảy chính trung, mà theo nhau, còn gì tốt hơn.

6. - Thượng Lục, câu hệ chi, nãi tòng duy chi, vương dụng hanh vu Tây Sơn.

Thượng Lục ở cuối cùng quẻ Tùy, là Tùy chi cực, mà cũng là đạo Tùy đạt ư cực điểm. Tượng là lòng người tùy mình cố kết triền miên mà không thể rời nhau được, in như đã nằm tríu, lại còn theo mà chằng trói.

(*Câu hệ*: bắt giữ; *Duy*: dằng trói).

Tùy mà cố kết như thế, nhân tâm đã kiêm cố, đại nghiệp tất cũng phải nên.

Ngày xưa, vua Thái Vương lánh nạn giặc, địch bỏ ấp Mân chạy sang Kì Sơn (Kì Sơn tức Tây Sơn). Người ấp Mân, già trẻ trai gái dìu dắt nhau đi theo Thái Vương như người dắt nhau đi chợ.

Nhân tâm tùy mình cố kết đến như thế, Thái Vương dùng đạo ấy mới hanh thịnh nghiệp vương ở Tây Sơn.

PHỤ CHÚ: Trong quẻ Tùy ba hào có chữ Hệ. Duy chữ Hệ Thượng Lục khác với Hệ Lục Nhị, Lục Tam. Hai hào kia là Hệ vì tư tình.

Thượng Lục là Hệ theo lí tự nhiên. Thầy Mạnh có câu: *Dân chi quy nhân, do thủy chi tựu hạ dã*. Nghĩa là: Lòng dân tất nhiên theo về người có đức nhân, in như nước tất nhiên chảy xuống chốn thấp.

Chữ Hệ ở hào Thượng là theo lí tự nhiên như thế, nên kết quả được hanh.

Tượng viết: câu hệ chi, thượng cùng dã.

Hào Thượng sở dĩ có lời: *Câu hệ chi vân vân*. Bởi vì, Tùy mà đến hào Thượng, là đạo Tùy đã đạt ư cực điểm rồi vậy.

(**Cùng**: cực, cũng nghĩa là tột mực).

PHỤ CHÚ: Theo thông lệ ở các quẻ, hệ đã cùng thời biến.

Lệ như: hào Thượng quẻ Càn, Dương cực thời mắc chữ "Kháng"; hào Thượng quẻ Thái thịnh cực, thời mắc chữ "Loạn"; hào Thượng quẻ Dự, vui cực thời mắc chữ "Minh"; chỉ duy hào Thượng quẻ Tùy, Tùy cực thời được chữ "Hanh". Đó là một lẽ biến hóa ở trong Dịch lí. *Vật cực tắc phản, lạc cực sinh bi*. Chữ duy Bĩ cực, thời mừng cho gần Thái, Truân cực thời mừng cho gần Thông.

Hễ bao nhiêu hoàn cảnh tốt, thời chẳng muốn cho cực, bao nhiêu hoàn cảnh xấu thời lại muốn cho mau cực. Vì đã cực thời cát hóa ra hung, hung hóa ra cát, là chỉ theo hoàn cảnh mà nói thời thế.

Nhưng đến nghĩa chữ Tùy, thời chẳng nói hoàn cảnh, mà chỉ nói tâm lí, tâm lí mình vui theo dâu thời Tùy đó. Vợ theo chồng, tớ theo thầy, quân lính theo tướng, cho đến người một đảng theo đảng khôi, người một nước theo quốc trưởng, thảy là nghĩa chữ Tùy, mà lại muốn cho Tùy đến cùng. Nếu Tùy chẳng đến cùng cực, thời thành ra tớ đến giữa đường mà bỏ thầy, quân đến giữa trận mà bỏ tướng, v.v...

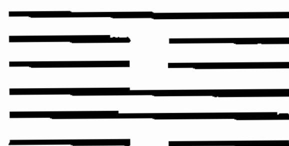
Vì vậy, quẻ Tùy đến hào Thượng, thời hào từ có chữ Hanh, mà Tượng truyện cũng lấy chữ "Thượng cùng" mà thích nghĩa chữ Hanh.

Chúng ta phải biết rằng: Khi chưa Tùy phải hết sức cẩn thận lựa kén, mà sau khi đã Tùy rồi, tất phải tự thỉ chí chung.

Sử đời xưa, năm trăm nghĩa sĩ chịu chết theo Điền Hoành, mà chẳng chịu về Hán, ba vạn nghĩa dân ở thành Kim Lăng, cam tâm chịu chết với Lý Tú Thành, không một người chịu hàng quân Mãn Thanh, chỉ là Tùy vì tâm lí, mà chẳng Tùy vì hoàn cảnh, nên Tùy đến cùng cực mới là phải đạo. Đó là một biến lệ ở trong Dịch lí vậy. Học giả nên lưu ý.

XVIII. QUẺ SƠN PHONG CỔ

山風蠱



艮上外艮

巽下上巽

Quẻ này là quẻ Sơn Phong Cổ. Tốn hạ cũng là Nội Tốn, Cấn thượng cũng là Ngoại Cấn.

Cấn vi Sơn, Tốn vi Phong.

Nên tên quẻ đọc bằng Sơn Phong Cổ.

TỰ QUÁI

Tự quái: dĩ hỉ tùy nhân giả, tất hữu sự, cố thụ chi dĩ Cổ, Cổ giả sự dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Tùy tiếp lấy quẻ Cổ, là vì cớ sao?

Tiếp liền nghĩa hai quẻ trước. Dự là vui mừng; Tùy là theo, vui mừng theo người tất có công việc làm.

Vậy nên sau quẻ Dự, quẻ Tùy, tiếp lấy quẻ Cổ.

Cổ có hai nghĩa: một, nghĩa là hoại loạn; một, nghĩa là có công việc. Vì đã hoại loạn mà lo sửa sang, đã sửa sang tất nhiên có công việc. Nên nói tất rằng: Cổ giả sự dã. (*Cổ*: việc).

Khi vật bỏ lâu ngày chẳng dùng, thời sâu mọt sinh, gọi bằng Trùng cổ; người say đắm tửu sắc, mà tật bệnh sinh, gọi bằng Bệnh cổ.

Thiên hạ trị an lâu ngày, mà tệ hại sinh, gọi bằng Cổ hoại.

Theo về Tượng quẻ, gió ở dưới núi, gió đụng lấy núi, mà quay vấn lại; gái ở dưới trai, gái vì say trai mà mê hoặc, thảy là tượng Cổ loạn. Đã Cổ loạn, thời không thể ngồi yên, tất phải có việc, nên đặt tên quẻ bằng Cổ.

SOÁN TỪ

Cổ, nguyên hanh, lị thiệp đại xuyên, tiên giáp tam nhật, hậu giáp tam nhật.

Theo mặt chữ Cổ, chữ Mãnh ở dưới, ba chữ trùng ở trên. Mãnh, nghĩa là đồ giống. Một đồ giống gì mà chứa trữ đến ba loại sâu, là hoại loạn đến cực điểm, loạn cực tất phải trị, mà lẽ tự nhiên.

Vì vậy, Quái từ chẳng thủ nghĩa bằng chữ Cổ, mà thủ nghĩa bằng tài trì Cổ.

Việc đã hoại loạn rồi, mà chỉnh đốn sửa sang lại cho được trị, ấy là tài trì Cổ; có tài trì Cổ, thời làm nên thế đạo được thiên hanh thông.

Tuy nhiên, sửa sang lúc hoại loạn, phá biết bao chông gai, dẹp biết bao sóng gió, có lẽ nào khoan thai bằng phẳng mà làm được. Nên tất phải xông nguy hiểm, trải gian nan, mới trì xong Cổ. Nên nói rằng: *Lị thiệp đại xuyên*.

Tuy nhiên, công việc trì Cổ há phải gan mạo hiểm, hăng hái trắng trợn mà xong đâu, tất phải có kế hoạch, có quy mô, tính toán cho thiệt sâu xa, sắp đặt cho có thứ tự.

Bây giờ lấy số thập Can, mà giả định làm ra kế hoạch. Tỉ như: Ngày bắt tay làm việc, chính là ngày Giáp, thời phải suy nguyên đến trước Giáp ba ngày. Ba ngày trước Giáp, là ngày Tân. Tân nghĩa là đổi cũ sang mới. Thử tính nghĩ việc đổi cũ sang mới, thời nên thế nào?

Lại phải tính toan đến sau Giáp ba ngày. Ba ngày sau Giáp là ngày Đinh. Đinh nghĩa là đinh ninh.

Đinh ninh tính nghĩ cho đến đoạn sau, thời nên thế nào?

Nói tóm lại, tiên Giáp là truy cứu cớ sở dĩ nhiên, mà sắp đặt một cách mới cho đúng; hậu Giáp là ngày tính toan cho đến tương lai, mà sắp đặt một cách phòng bị.

Thánh hiền hào kiệt sở dĩ phá hoại được cũ, mà kiến thiết được mới, chỉ vì tâm tư cơ, kế hoạch tường. Xét hết bệnh chứng từ lúc trước mà lập phương cho hay, là tiên Giáp. Nghĩ cách bồi bổ ở lúc sau, mà chứa thuốc cho sẵn, là hậu Giáp.

Công việc trì Cổ mà được như thế, thời nguyên hanh có khó gì.

PHỤ CHÚ: *Cổ* là một thì đại rất xấu, mà cớ sao Quái từ lại được hai chữ Nguyên hanh.

Tùng lai, thiên hạ không lo vì thì đại loạn mà chỉ lo vì không người bát loạn, nhân sinh không lo, vì cảnh ngộ hiểm, mà chỉ lo vì không tài tế hiểm. Nếu những người trì Cổ đó gan lớn mà kiêm cả tiểu tâm, tài cao mà kiêm cả viễn lự, thời thì loạn chính là đường mở ra trị, cảnh hiểm chính là lối đưa đến bình. Quái từ đã nói rằng: Lị thiệp đại xuyên, lại

răn cho tiên Giáp, hậu Giáp, dạy người ta cách trì Cổ, thiệt chẳng sót một tí gì.

Nếu chỉ có tài thiệp đại xuyên, mà không kế hoạch tiên Giáp, hậu Giáp, hoặc có kế hoạch tiên Giáp, hậu Giáp, mà không gan thiệp đại xuyên, thời thảy chẳng phải là tài trì cổ, Cổ làm gì mà Nguyên hanh được.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Cổ cương thượng nhi nhu hạ, tốn nhi chỉ, Cổ. Cổ, Nguyên hanh, nhi thiên hạ trị dã. Lị thiệp đại xuyên, vãng hữu sự dã. Tiên Giáp tam nhật, hậu Giáp tam nhật, chung tắc hữu thỉ, thiên hành dã.

Soán viết: Cổ cương thượng nhi nhu hạ, tốn nhi chỉ, Cổ.

Quẻ Cổ này, nguyên hào Dương quẻ Càn, lên làm Thượng Cửu, nguyên hào Âm quẻ Khôn xuống làm Sơ Lục. Theo về Quái biến thời như thế, thành ra người ở trên chỉ một mực cương, mà người dưới chỉ một mực nhu, cương thời hết sức đè nén, nhu thời hết sức thừa thuận, còn thành được sự nghiệp gì? Vả lại, theo như Đức quẻ, Tốn hạ là thừa thuận, Cấn thượng là đình chỉ. Người ở dưới, chỉ thừa thuận, người ở trên chỉ ngồi im, còn làm nên việc gì? Cứ như thế mãi, tất nhiên hoại loạn. Vì thế, nên đặt tên quẻ bằng Cổ.

Cổ, Nguyên hanh, nhi thiên hạ trị dã; lị thiệp đại xuyên, vãng hữu sự dã. Tiên Giáp tam nhật, hậu Giáp tam nhật, chung tắc hữu thỉ, thiên hành dã.

Từ đây sắp xuống, thích nghĩa lời quẻ, Cổ tuy là hoại loạn, nhưng có hoại mới đẻ ra thành, có loạn mới sinh ra trị. Nếu có tài trì Cổ thời Nguyên hanh, mà thiên hạ trị cũng chẳng khó gì vậy.

Lí tưởng vẫn như thế, nhưng có sự thực mới làm nên được. Đương lúc bây giờ tất phải có người chí khí, tài năng, can đảm, mưu lược, dầu nguy hiểm gian nan mà cứ vững vàng trực tiến, nên nói rằng: Lị thiệp đại xuyên.

Nhưng lại phải có trí khôn cho sâu xa, xem xét cho kĩ càng, chứng cứ ở đạo trời, mà suy nghĩ đến việc người. Hễ đã có chung, tất phải có thỉ, hoại loạn là việc đã chung, nhưng phải suy cứu cho đến cớ sở dĩ nhiên, mà lo một cách chỉnh đốn canh tân, hiện tại là lúc thỉ, tất phải tính trước lẽ tất nhiên ở tương lai, mà lo sắm sẵn cách bổ cứu. Đó là bắt chước vận trời

mà tính suốt cả chung cả thỉ. Nên nói rằng: *Tiên Giáp tam nhật, hậu Giáp tam nhật.*

PHỤ CHÚ: Bốn chữ *Chung tắc hữu thỉ*, hàm súc ý nghĩa rất nhiều. Hiện tại Cổ là chung, mà xét đến lúc đầu sở dĩ Cổ là thỉ. Ấy là thăm bệnh nguyên mà tìm thuốc trị bệnh, đúng với câu: *Tiên Giáp tam nhật*. Hiện tại canh tân là thỉ, mà phải nghĩ đến lúc cuối cùng ra thế nào là chung, ấy là bệnh hậu, mà tìm thuốc bổ nguyên, đúng với câu: *Hậu Giáp tam nhật*. Vô luận việc nhỏ, việc lớn, việc quốc gia, việc xã hội, hễ đã làm người tính việc đời, tất phải biết như thế.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: sơn hạ hữu phong, Cổ, quân tử dĩ chấn dân dục đức.

Ở dưới Cấn sơn mà có Tốn phong, thế là gió đụng lấy núi, mà gió phải quay vần. Vật ở trong núi bị tán loạn, ấy là tượng quẻ Cổ.

Quân tử xem Tượng ấy biết rằng: Thì đại này cần phải có việc mà kể việc đáng làm thời chẳng việc gì lớn hơn việc giáo dục, cổ vũ khí dân, nuôi nấng đức dân, ấy là công việc rất lớn, in như lời sách *Đại học*: *Minh minh đức ư thiên hạ.*

Chấn dân: cổ vũ khí dân, khiến cho hăng hái, thức tỉnh trí dân khiến cho linh tỉnh, chính là việc trí dục, thể dục ở đời bây giờ.

PHỤ CHÚ: Phép giáo dục ở các nước văn minh đời nay, đại cương có ba điều.

Một là, *đức dục*; hai là, *trí dục*; ba là, *thể dục*. Ở đây nói Chấn dân là công việc trí dục, thể dục. Dục đức là, công việc đức dục.

Nhưng ở trong ba điều ấy, thời đức dục là căn bản. Nếu đức dục chẳng hoàn toàn thời dầu có trí dục, thể dục, mà chỉ phấn sức ở nơi văn minh vỏ, cũng chẳng ra gì. Vì vậy, mà Tượng truyện quẻ Cổ, quy kết ở hai chữ Dục đức.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. Sơ Lục, cán phụ chi cổ, hữu tử, khảo vô cựu, lệ, chung cát.

Sơ Lục tuy ở dưới hết quẻ, nhưng ở về Nội Tốn, thời hào Sơ lại là chủ quẻ. Theo về gia đình, thời tượng là con đầu, nghĩa là gia chủ. Ở về

quẻ Cổ lại tượng là con thừa nghiệp cha, mà phần nhiều việc vì cha mà hoại loạn, tất phải nhờ con chỉnh đốn kinh dinh, chuyển loạn vi trị, ấy là càn phụ chi Cổ.

(*Cán*, là ví dụ với cây, cây có cán thời ngành lá mới rậm rạp, con cán được việc cho cha, cũng như thế).

Nguyên lai: Sở dĩ Cổ, là tội tại cha, bây giờ may nhờ có con bổ cứu mọi điều tệ, kiến thiết mọi việc mới, thời cha cũng nhờ có con mà khỏi được mọi tiếng xấu.

Tuy nhiên, gặp về thì sau Cổ, mà gánh vác lấy việc nặng nề, há phải dung dị đâu. Huống gì Sơ Lục thể chất vẫn âm nhu, mà ở trên lại không người ứng viện. Theo về hoàn cảnh cũng là đáng nguy, nên tất phải dịch lệ răn đe, mới được chung cát. (*Lệ*, là có ý nguy, mà cũng có ý e sợ).

Xử vào địa vị ấy, gánh công việc ấy, biết lấy làm nguy mà để lòng răn sợ, thời kết quả được tốt lành.

Tượng viết: cán phụ chi cổ, ý thừa khảo dã.

Hào từ nói rằng: Cán phụ chi cổ, nghĩa là, những việc hoại loạn, tuy lỗi tại cha, nhưng tâm lí của cha, cũng trông mong được người con tốt, sẽ để bổ cứu những điều lỗi cho mình, Sơ Lục biết lấy nghĩa vụ làm con, mà cán được những việc Cổ của cha. Tuy việc cán Cổ vẫn tay con làm, nhưng cũng vâng đỡ ý chí của cha đó vậy.

PHỤ CHÚ: Thông lệ ở trong Dịch, mỗi một quẻ là một việc, mỗi một hào là một thì giờ ở trong việc ấy, quẻ Cổ này chuyên nói về việc nhà, nên thủ tượng bằng con với cha mẹ.

Tuy nhiên, Dịch lí là cốt biến thông, hoặc quốc gia, hoặc xã hội, hễ dụng thì đại nào, người trước đã làm ra tệ hoại, mà người sau có lẽ sửa sang, thay đổi những việc Cổ, để gây dựng được nền canh tân, cũng có thể gọi bằng cán phụ chi cổ. Phụ là chỉ vào những bậc tiên nhân, chẳng phải chỉ câu nệ bằng cha con không mà thôi.

2. - Cửu Nhị, cán mẫu chi cổ, bất khả trinh

Cửu Nhị dương cương đắc trung, thượng ứng Lục Ngũ, Ngũ là âm nhu, nên thủ tượng bằng mẹ, hào Nhị vì có tài cương trung, mà dùm giúp việc cho một người nhu thuận, sửa sang được những việc tệ hại, xoay lại làm thành, tượng là cán mẫu chi Cổ.

Nhưng tòng lai, Ngũ Âm chất nhu nhược, mà Nhị thời lại dương

cương, lấy tính dương cương, mà chu hoàn với tính âm nhu, tất nhiên, hai bên thường hay để ngộ.

Vậy nên, Thánh nhân phải răn cho rằng: Càn mẫu chi cổ, há phải câu nệ như cách Cán phụ chi cổ đâu, con đối với cha thời lấy cách cương trực, mà làm tránh tử là hay, còn như đối với mẹ, thường tình nhụ nhân phần nhiều ưa cách hòa duyệt nhu thuận, nên muốn cán mẫu chi cổ, tất phải êm hòa mát ngọt mà đối với mẹ, có lúc phải biến thông ủy khúc mà cũng phải làm, chứ không nên cố chấp một cách kiên trinh. Đó là một đạo biến hóa ở trong Dịch học.

Tượng viết: cán mẫu chi cổ, đắc trung đạo dã.

Ở trong Dịch, thường quý trọng chữ Trinh, duy hào từ này lại nói: bất khả Trinh, chẳng phải là mâu thuẫn hay sao? Vẫn có thể mâu thuẫn chẳng phải là Dịch lí, mà biến hóa chính là Dịch lí. Vì có biến hóa, nên cũng có lúc như hình mâu thuẫn. Nguyên lai, Trinh, nghĩa là chính, cũng nghĩa là bền, mà bền tất phải dụng cương. Còn đối với mẹ, mà hoàn toàn dụng cách cương, e có khi đến nỗi mẫu tử bất tương đắc, thời công việc cán Cổ phải hỏng ngay. Nên Tượng truyện nói rằng: muốn chỉnh đốn những việc tệ hoại của mẹ mình, tất phải cốt được đạo trung, nghĩa là, không nên quá cương, vừa hợp với đạo trung mới đúng. Đó là nghĩa chữ Bất khả trinh của hào từ.

Suy rộng nghĩa ấy, thời chúng ta xử việc đời, cũng phải tùy thì, tùy địa, tùy nhân, mà liệu cách biến thông, ấy là trung đạo.

3. - Cửu Tam, cán phụ chi cổ, tiểu hữu hối, vô đại cựu.

Hào Cửu vị Tam, là quá cương bất trung, người ấy vẫn có tài, nhưng chẳng khỏi tính cương táo, nhưng vì Tam ở thể Tốn, Tốn là có tính thuận, tuy cương quá, mà chẳng phải là không tính thuận, nên làm một người chủ cán sửa sang những việc tệ hoại cho cha mình. Lúc đầu, vì nóng nảy quá kích, tất phải một phần ít mắc lấy những việc đáng ăn năn. Nhưng cuối cùng không tội lỗi gì lớn.

Bởi vì, Cửu Tam đắc chính, lại có tài dương cương, tất nhiên cán nổi được việc Cổ cho cha, chẳng đến có tội lỗi lớn.

Tượng viết: cán phụ chi cổ, chung vô cựu dã.

Nghĩa Tượng truyện cũng nói như trên hào từ.

PHỤ CHÚ: Cửu Tam là hạng người có tính chất quá cương, chắc là một hạng người hay trung ngôn, trực gián.

Sách xưa có câu: *Phụ hữu tránh tử, gia chi phúc* (*Tránh*: can cãi).

Thấy cha làm điều trái đạo lí, mà trực gián cố tranh, khiến cho cha khỏi sụp vào vòng bất nghĩa, chính là một cách cán phụ chi cổ, nên kết quả được vô cựu.

4. - Lục Tứ, dụ phụ chi cổ, vãng kiến lẫn.

Hào Âm ở vị Âm, tính chất nhu thuận, mà lại nhút nhát, không thể hữu vi được. Lấy một cách dui dai dùng dằng mà gánh việc trì cổ, chỉ là kéo dài mối họa loạn cho cha mà thôi.

(*Dụ*: kéo dài, cũng nghĩa là thủng thẳng).

Thủng thẳng rù rờ ngày càng thêm cổ, như thế mà kéo dài hoài, chỉ thấy đáng xấu hổ mà thôi.

Tượng viết: dụ phụ chi cổ, vãng vị đắc dã.

Tài quá nhu như Lục Tứ mà xử vào thì đại trì cổ, chỉ là dụ phụ chi cổ mà thôi. Dầu có tấn hành cũng chỉ thất bại vậy. (*Vãng*: tấn hành; *Vị đắc*, tức là thất bại).

PHỤ CHÚ: Hào Tam vì quá cương, mà hữu hối, hào Tứ vì quá nhu mà kiến lẫn. Nhưng ở về thì Cổ, tất có tài dương cương mới hay hữu vi, thì là tiểu hữu hối, như Cửu Tam chẳng thể vãng, kiến lẫn như Lục Tứ.

Bởi vì, quá cương còn có vai gánh vác, quá nhu thời chỉ là một hạng người nằm im mà thôi.

5. - Lục Ngũ, cán phụ chi cổ, dụng dự.

Lục Ngũ bổn chất âm nhu, mà ở ngôi chí tôn, là một tay chủ cán trọng yếu nhất ở trong thì Cổ. Nhưng vì bản thân là âm nhu, nên chẳng làm nổi việc khai cơ sáng nghiệp, may nhờ vì có đức trung mà hạ ứng với người có tài dương cương là Cửu Nhị. Đức trung mà lại tín nhiệm tôi hiền, làm một người kế nghiệp thủ thành, thật là xứng đáng, chính là cán phụ chi cổ, mà lừng lẫy tiếng khen ở trong đời.

Dự, nghĩa là tiếng khen; *Dụng dự*, nghĩa là dụng người tốt mà được tiếng khen. Hào này tượng như Trần Thái Tông, Lê Nhân Tông ở nước ta, thảy dùng được tôi hiền mà có danh dự.

Tượng viết: cán phụ dụng dự, thừa dĩ đức dã.

Lục Ngũ có đức nhu trung, nhờ có Cửu Nhị ở dưới, lấy đức cương trung, mà thừa thuận với Ngũ, mới hay cán phụ chi Cổ, dụng dự. Đó là kết quả của đức trung vậy.

6. - Thượng Cửu, bất sự vương hầu, cao thượng kì sự.

Theo lệ *Kinh Dịch*, hào vị đến Ngũ là chí tôn, mà hào Thượng là vô vị, chỉ là một người ở ngoài việc. Thượng Cửu ở về cuối cùng thì Cổ, bao nhiêu công việc cán Cổ, chẳng trách nhiệm gì đến mình.

Tượng là một vị hiền nhân quân tử, cao khiết tự trì, siêu nhân ở ngoài thế tục, mặc dầu Vương hầu cao quý, mình chẳng thèm xu phụ tới nơi, chỉ là cao thượng lấy việc của mình mà thôi.

Tượng viết: bất sự Vương hầu, chí khả tắc dã.

Thượng Cửu bản thân, đã xử ở ngoài việc đời, thôi thời danh tiết tự trị, chẳng thèm thần sự vương hầu, chí cao thượng được như thế, đáng làm pháp tắc cho người đời vậy.

PHỤ CHÚ: Chúng ta đọc đến quẻ Cổ, lại biết thêm một nghĩa biến hóa ở trong *Kinh Dịch*. Hào Thượng theo thông lệ vẫn là vô vị, nhưng ở quẻ Càn thời Thánh nhân lấy nghĩa bằng cương cực, mà bảo rằng: hữu hối. Đến quẻ Cổ, thời chẳng thủ nghĩa bằng cổ cực, mà lại lấy vô vị làm hay.

Vô vị, nghĩa là không quyền vị, chính như câu nói thầy Mạnh: *Ngã vô quan thủ, ngã vô ngôn trách giả, tắc ngô tiến thối, khỉ bất xước xước, nhiên hữu dư dụ tai*. Nghĩa là: Ta không chức nhậm làm quan, ta không trách nhậm phải nói, thời đường tấn thối của ta, há chẳng tự do tự tại nữa rư? Thiệt đúng với bổn phận những người vô vị. Nên nói rằng: bất sự vương hầu, cao thượng kì sự.

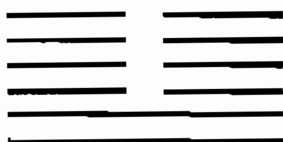
Quân tử ở đời, vẫn ôm một tấm lòng lo gánh vác việc đời, nhưng cũng phải xem ở nơi phận vị mình, nếu phận vị mình đã xử vào cục ngoại mà hãy còn chui lòn len lỏi vì phú quý, mà thất thân, thời còn gì giá trị nữa.

Ngày xưa, như ông Trần Hi Di đời Tống, ẩn cư núi Hoa Sơn; cụ Nguyễn Thiếp ở đời Tây Sơn ẩn cư thành Lục Niên, thảy là đúng như hào từ Thượng Cửu quẻ Cổ. Hào từ nói rằng: *Cao thượng kì sự.* Chữ Sự rất có ý nghĩa: hữu sự, vẫn là sự, mà vô sự cũng là sự.

Gặp thì đúng thế thời đem thân ra cống hiến với đời, trái buổi mất ngôi, thời treo gương danh tiết với thiên hạ, quân tử có bao giờ vô sự đâu. Nên nói rằng: Cao thượng kì sự.

XIX. QUẺ ĐỊA TRẠCH LÂM

地 澤 臨



坤上外坤　　兌下內兌

Quẻ này là quẻ Địa Trạch Lâm

Đoài hạ cũng là Nội Đoài, Khôn thượng cũng là Ngoại Khôn. Khôn vi Địa, Đoài vi Trạch. Nên tên quẻ đọc bằng Địa Trạch Lâm.

TỰ QUÁI

Tự quái: Cổ giả sự dã, hữu sự nhi hậu khả đại, cố thụ chi dĩ Lâm. Lâm giả đại dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Cổ tiếp lấy quẻ Lâm, là vì cớ sao?

Cổ, nghĩa là việc hễ công việc mà sau mới làm đến lớn được. Đã có công việc thời lớn. Vậy nên sau quẻ Cổ tiếp lấy quẻ Lâm. Lâm, nghĩa là lớn.

Theo về thể quẻ, nguyên đầu là quẻ Khôn, vì đem lại hai nét Dương thay vào hào Sơ, hào Nhị, thế là dương cương tiệm trưởng, mà tới ngày thịnh lớn. Nên đặt tên quẻ bằng Lâm.

Lại ở trên Đoài trạch có Khôn địa, tượng là bờ đất bức cận với nước. Nên cũng gọi bằng Lâm.

Lâm, lại nghĩa là bức gần, chúng ta thường hay nói "lâm dân", "lâm hạ", là thuộc về nghĩa ấy.

SOÁN TỪ

Lâm, nguyên hanh, lị trinh, chí vu bát nguyệt, hữu hung.

Quẻ Lâm này là quẻ tháng Mười hai, hai hào Dương đã trưởng lần, bức áp bốn Âm, từ đó sắp đi, Dương càng trưởng, Âm càng tiêu, là thế đạo đã gần lúc thông thái, mà lại theo về tài quẻ, thời Cửu Nhị cương

trung ứng với Lục Ngũ nhu trung, quân thần đông đúc, xoay đổi cuộc đời, Nhân sự cũng có chiều vui vẻ, nên Thánh nhân mừng cho xã hội đến thì Lâm này, chắc được thông thái lớn lắm.

Tuy nhiên, lẽ trong thiên hạ, có đâu trị mãi mà chẳng loạn, có đâu thịnh mãi mà chẳng suy. Đạo quân tử tuy đương trưởng, mà đã chắc đâu đạo tiểu nhân thiệt tiêu hết rư?

Hễ người ta xử vào thì Lâm, chớ nên kiêu xa, phóng tứ, phải lo vun đắp chính đạo cho thiệt vững bền.

Nếu chẳng thế, thời e họa loạn chẳng bao lâu tới ngay, ước chừng đến tám tháng nữa, tất có điều hung họa. (*Bát nguyệt*, có nghĩa là tám tháng, lại có nghĩa học là tháng Tám).

Nguyên nét Dương ở quẻ Lâm, bắt đầu sinh từ quẻ Phục là quẻ tháng Mười một, bắt đầu kể từ quẻ Phục là một tháng, mới có một nét Dương, đến hai nét Dương mà thành quẻ Lâm. Lâm là quẻ tháng Mười hai, là được hai tháng; ba Dương sinh ra quẻ Thái, quẻ tháng Giêng, là được ba tháng; trung gian trải qua, bốn Dương là quẻ Đại tráng, quẻ tháng Hai là được bốn tháng. Năm Dương là quẻ Quải, quẻ tháng Ba, là được năm tháng. Sáu Dương là quẻ Càn, quẻ tháng Tư là được sáu tháng. Bỗng chốc nhất Âm sinh, mà làm quẻ Cấn, quẻ tháng Năm thời Dương trưởng chỉ mới sáu tháng, mà đã có cơ tiêu.

Lại tấn lên quẻ Độn, quẻ tháng Sáu, thời Nhị Âm đã trưởng lần mà tứ Dương đã có thể nguy.

Kể lại từ tháng nhất Dương sinh đến nay, vừa được tám tháng. Thế là Dương đã rõ ràng thế tiêu, Âm đã rõ ràng thế trưởng, chẳng phải hữu hung hay sao?

Xem lí tự nhiên ở trong *Kinh Dịch*, thời cơ họa phúc thịnh suy, chẳng ghê tởm lắm hay sao? Thánh nhân đương lúc Dương trưởng mà lo sẵn đến lúc Dương tiêu, chính giữa lúc Âm tiêu, mà ngừa trước đến lúc Âm trưởng, nên có câu: *Chí vu bát nguyệt hữu hung*.

Lại có một nghĩa: Bát nguyệt là tháng Tám, kể ra cũng thông. Bởi vì, nhất Âm sinh tứ quẻ Cấn, là quẻ tháng Năm. Đến Nhị Âm sanh là quẻ Độn, là quẻ tháng Sáu. Tam Âm địch với tam Dương là quẻ Bĩ, là quẻ tháng Bảy, Âm trưởng đến bốn hào, mà Dương chỉ còn hai hào, Âm có thể đánh đổ Dương, chính là quẻ Quán, là quẻ tháng Tám. Dương tiêu đến đó, Âm trưởng đến đó, thế đạo còn gì tốt nữa đâu. Nên nói rằng: đến tháng Tám thời hữu hung, nghĩa ấy, cũng thông, nhân vì tháng Tám là tháng quẻ Quán vậy.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Lâm, cương tẩm nhi trưởng, duyệt nhi thuận, cương trung nhi ứng. Đại hanh dĩ chính, thiên chi đạo dã; chí vu bát nguyệt hữu hung, tiêu bất cửu dã.

Soán viết: Lâm, cương tẩm nhi trưởng, duyệt nhi thuận, cương trung nhi ứng.

Thông lệ Dịch, Âm là tiểu, Dương là đại, Âm tính nhu, Dương tính cương.

Quẻ này, hai nét Dương lần lần mà tấn lên hoài, nên nói rằng: *Cương tẩm nhi trưởng*. Nội Đoài là có đức tính duyệt, Ngoại Khôn là đức tính thuận. Nhị Dương mừng được tấn là duyệt, tứ Âm chẳng dám cự là thuận. Cửu Nhị dương cương đắc trung mà ứng với Lục Ngũ. Đức quẻ Thể quẻ như thế. Vậy nên nói rằng: Nguyên Hanh Lị Trinh (*Tẩm*: lần lần).

Sách *Phù Kinh* có câu: *Thiên địa chi đạo tẩm*, cũng theo nghĩa chữ Tẩm này.

Đạo lí ở trong trời đất, trưởng không bỗng chốc trưởng, tiêu không bỗng chốc tiêu, tất phải từ lúc mảy may, mà lần lần tấn đến lúc thực hiện. Đó là nghĩa chữ Tẩm.

Đại hanh dĩ chính, thiên chi đạo dã.

Theo về Đức quẻ tốt như thế, nên được Nguyên Hanh Lị Trinh, chính là hợp với đạo trời vậy.

Chí vụ bát nguyệt hữu hung, tiêu bất cửu dã.

Quẻ Lâm mà lật trái lại là quẻ Quán. Tuy bây giờ dương trưởng, nhưng chẳng bao lâu thời đến quẻ Quán, phút nữa thời là quẻ Bác, quẻ Khôn là dương tiêu hết rồi.

Thánh nhân muốn cho chúng ta phòng bị trước, chớ thấy dương trưởng mà mừng, nên nói rằng: *Tiêu bất cửu dã*.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: trạch thượng hữu địa, Lâm, quân tử dĩ giáo tứ vô cùng, dung bảo dân vô cương.

Quẻ này Khôn trên Đoài dưới, là trên chằm có đất, dưới đất là bờ

chằm, bờ chằm áp tận mặt nước thành ra tượng Lâm. Địa lâm với Thủy, tượng như kẻ trên lâm với kẻ dưới.

Quân tử xem Tượng ấy đem làm việc lâm dân, việc lâm dân tuy nhiều, nhưng nói tóm lại chỉ cốt giáo với dưỡng, lấy cách giáo hóa mà lâm dân, thời lo cho khai dân trí, hưng dân đức, ý tứ dạy không bao giờ cùng. Lấy cách dưỡng dục làm lâm dân, thời lo bênh vực những người bần cùng, vun đắp ra nền phú thứ, dung nạp bảo tồn hết thảy loài người không ngần nào là đủ.

PHỤ CHÚ: Chẳng những nói chữ Giáo mà thôi, lại nói thêm chữ Tứ. Tứ là thuộc về tinh thần, Giáo chẳng những ở hình thức, mà cốt ở tinh thần, nên nói rằng: *Giáo tứ*, nghĩa là, dùng ý tứ sâu xa, mà bày đặt ra cách giáo dục, tượng như đức nước thấm ngầm sâu xa. Đó là thủ tượng bằng hạ Đoài; chẳng những nói bảo dân mà thôi mà nói rằng: *Dung bảo*, là có đức lượng "đại công vô tư", sẽ bao dung cho hết thảy loài người, tượng như lượng đất chở muôn vật. Đó là thủ tượng bằng Thượng Khôn. Nên nói: *Dung bảo dân vô cương*.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, Hàm lâm, trinh, cát.

Trong quẻ này duy hai Dương lâm bức một Âm, mà Sơ Cửu bắt đầu vào thì Lâm, Dương vừa vùn vụt mà lên, Âm vẫn có chiều thối nhượng, nhưng vì số Âm còn nhiều hơn, nên hai Dương phải hiệp lực với nhau, mới chiến thắng được Âm.

Sơ Cửu, dương cương đắc chính, lại được bạn mình là Cửu Nhị dương cương đắc trung, đồng tâm hiệp lực lên mà áp bức quần Âm, ấy là Hàm lâm.

Sơ Cửu rập với Cửu Nhị, mà lâm Tứ Âm, vẫn là một việc đáng mừng cho dương loại. Nhưng tòng lai: Phân bằng kết đảng, thời hay dính vào tư tà, nên Thánh nhân mừng cho Sơ Cửu, vì Sơ Cửu đắc chính tất chẳng đến nỗi vì tư tà mà mắc tiếng xấu, nên nói rằng: *Trinh cát*.

Hàm: đều, cùng nghĩa là rập nhau; *Trinh cát*: chính vừa lành.

Bốn chữ ở hào từ này có ý vui mừng cho quân tử, mà cũng ngậm ý răn cho quân tử. Hàm lâm mà trinh mới được cát.

Tượng viết: hàm lâm trinh cát, chí hành chính dã.

Hào từ nói rằng: Hàm lâm trinh cát, là chí ý của hào Sơ chỉ cốt ở làm đạo chính, chẳng bao giờ ỷ mình dương trưởng mà quên đạo chính mình vậy.

2. - Cửu Nhị, Hàm lâm cát, vô bất lị.

Chữ Hàm lâm ở hào này nghĩa cũng giải thích như Sơ Cửu. Cửu Nhị lấy đức dương cương đắc trung, rập sức với Sơ Cửu, mà Lâm áp quần Âm. Theo về đạo lí vẫn chính đáng, theo về cơ hội vẫn thuận lị, gặp thì vận dương trưởng mà tấn hành việc dương thăng, xem như hiện tại vẫn tốt lành, mà tương lai lại chẳng việc gì chẳng thuận lị.

PHỤ CHÚ: Bắt đầu vào thì vận Dương trưởng, mà Âm có thể tiêu lần. Nhưng xem hào từ của Thánh nhân: Sơ, Nhị chỉ chung nhau hai chữ Hàm lâm. Há phải Thánh nhân sợ tốn chữ mà không làm được chữ khác rư? Ở trong ngậm có ý tứ rất sâu xa.

Tòng lai, việc trong thiên hạ, tiểu nhân hại quân tử thường dễ mà chóng thành, quân tử ngự tiểu nhân thường khó mà hay bại. Cũng nhiều lúc quân tử chia làm hai đảng, nhân đó mà gây nên họa tiểu nhân hại mình.

Tức như đời Đông Hán: Từ Trĩ Trần Phồn với Khoách Thái, Lí Ung, thảy là quân tử, chỉ vì quần hiền không rập nhau, nên Thập Thường Thị mới đắc chí, mà họa đảng cố gây nên thiệt lớn.

Lại như đời Tống Triết Tôn Tô Đông Pha với Trình Y Xuyên, thảy là quân tử, mà té ra lại chia làm Lạc đảng, Thục đảng, nên nỗi chúng quân tử phải sụp vào tay Thái Kinh, Thái Xác.

Xem như các gương ấy, thời biết được nghĩa chữ "Hàm lâm" ở hai hào này, chính là thủ đoạn quân tử ngự tiểu nhân. Ý tứ hay nhất là chữ Hàm, tâm đồng mà lực bất đồng là chẳng phải Hàm, lực đồng mà tâm bất đồng cũng chẳng phải Hàm.

Sơ với Nhị đồng tâm hiệp lực cùng nhau mới là Hàm lâm. Vì thế mà hai hào thảy được chữ Cát.

Nói tóm lại, Hàm thời cát, Bất Hàm thời hung, là lẽ tất nhiên. Thông lệ *Kinh Dịch* mỗi một hào có khi chỉ về một người, cũng có khi chỉ về một phe, cũng có khi chỉ về một quốc gia, một xã hội; tức như: hai hào này nếu nhận làm hai phe rập nhau cũng có thể được. Học Dịch phải biến thông rộng lớn như thế, nếu câu nệ chấp nhất, thời còn gì là học Dịch đâu.

Tượng viết: Hàm lâm cát, vô bất lị, vị thuận mệnh dã.

Hào từ Cửu Nhị tuy nói rằng: Cát, vô bất lị, thiệt lấy làm vui mừng, nhưng Thánh nhân còn lo cho người ỷ vào mệnh trời mà không lo tận Nhân sự. Ý ngài nói rằng: Tất phải Hàm lâm mới được cát, vô bất lị là lấy Nhân sự để giúp đỡ thiên mệnh, chứ không phải ngồi im mà chờ mệnh trời.

Nghĩa chữ *Vị* đây, cũng như chữ Phi, không học Vị là chưa, mà học Vị là chẳng phải.

Mệnh, là mệnh trời, là lí số tiêu trưởng; *Thuận mệnh*, là chỉ ngồi nghe số trời.

Theo số trời, vẫn đến lúc dương trưởng đáng không phải lo gì tiểu nhân. Nhưng thiên số cũng cần phải có Nhân sự, có lẽ gì thuận thính mệnh trời mà được rư? Nên nhị Dương phải Hàm lâm. Thế là không phải ngồi nghe mệnh trời vậy.

Trên kia đã nói rằng: *Tiêu bất cửu*, là lo sẵn đến ngày dương tiêu. Ở đây lại nói rằng: *Vị thuận mệnh*, là bảo chớ ỷ thế bằng dương trưởng. Hai ý đó nên đắp đổi mà xem với nhau.

3. - Lục Tam, cam lâm, vô du lị, kí ưu chi, vô cựu.

Lục Tam âm nhu bất trung chính, là một tay tiểu nhân ở thì Lâm. Tam ở trên hết Nội quái hạ Lâm với Nhị dương. Tam thấy Nhị dương đương trưởng, toan dùng cách ngon ngọt a dua để sập Nhị dương.

Nhưng mà Nhị dương là quân tử, có lẽ đâu vì Tam ngon ngọt mà bị sụp. Lục Tam dầu cam lâm đến thế nào, cũng chỉ bày tỏ nết xấu, để thêm người ta ghét mà thôi, có ích lị gì đâu.

Tuy nhiên, Lục Tam mới bắt đầu vào cửa tiểu nhân, Thánh nhân chưa nỡ cự tuyệt, nên lại răn nói rằng: Cách cam lâm của Tam vẫn không ra gì.

Nếu Tam biết cải quá thiên thiện, lo bỏ điều xấu mà bỏ một cách thiệt thà. Tam hồi tâm như thế, quân tử cũng không trách móc gì, Tam cũng khỏi tội lỗi.

Tượng viết: cam lâm, vị bất đáng dã, kí ưu chi, cựu bất trưởng dã.

Lục Tam cam lâm là vì địa vị Tam bất trung chính, không đáng với vị ở trên người vậy. Nhưng đã biết lo mà cải quá, thời tội lỗi cũng đến nỗi lớn vậy.

PHỤ CHÚ: Chỉ một Cam mà vẽ hết tinh thần của tiểu nhân.

Xưa Lí Lâm Phủ làm tướng đời Đường là một đứa tiểu nhân làm hại hết vô số quân tử. Người đời có câu nhạo nó rằng: *Khẩu mật phúc kiếm*, là miệng nó như mật ngọt, mà trong bụng nó có gươm.

Lại như thằng Lô Khỉ hễ nó cười với ai, thời người ấy rồi bị nó giết, người ta bảo *Lô Khỉ tiếu trung hữu đao* là nói trong miệng cười Lô Khỉ có cái dao, nên chúng ta phòng bị tiểu nhân phải phòng bị ở chốn ngon ngọt.

Tiên triết có câu: *Kì ngôn thái cam, kì trung tất khổ*, nghĩa là: nghe lời nói quá chừng ngon ngọt, tất nhiên ở trong ấy có cái rất đắng.

4. - Lục Tứ, chí lâm, vô cựu.

Lục Tứ này cũng âm nhu, vẫn tiểu nhân ở thì Lâm, nhưng vì hào Lục ở vị Tứ là đắc chính, lại hạ ứng với Sơ Cửu là được người bạn hiền, chính với chính giúp nhau, vì hoàn cảnh mà biến hóa được Tứ, nên Tứ biết lấy một cách thành thực thâm thiết, mà Lâm với Sơ, như thế thời không tội lỗi gì đến Tứ.

Tượng viết: chí lâm, vô cựu, vị đáng dã.

Tứ sở dĩ chí lâm vô cựu, là vì vị Tứ xử vào vị đắc chính vậy.

5. - Lục Ngũ, trí lâm, đại quân chi nghi, cát.

Ngũ là vị chí tôn, lại ở vị dương cương. Lục là âm nhu xử vào vị ấy, vẫn là cảnh khó xử. Nhưng vì Ngũ có đức trung lại ở thể Khôn là có tính thuận, ở vị cương nhờ có một bậc hiền thần cương trung là Cửu Nhị thượng ứng với mình. Ngũ có đức trí tri nhân, thiện dụng, biết tín nhậm Cửu Nhị, bao nhiêu việc thiên hạ thảy kí thác cho Cửu Nhị, tự mình chỉ lấy đức trí của mình lâm thiên hạ. Như thế, thời tai mắt của người, tất là tai mắt mình, thông minh của thiên hạ nhóm góp làm thông minh của mình, thiệt đúng tư cách người Nguyên thủ trong một nước. Kết quả chắc được tốt lành.

(*Đại quân*: Nguyên thủ; *Nghi*: đúng tư cách).

PHỤ CHÚ: Hào này tốt nhất ở trong quẻ, nhưng sở dĩ được tốt nhất thời vì có đức trí (*Trí* là khôn), mà đức trí lớn nhất là trí hay biết người.

Sách *Trung Dung* có câu: *Thông minh duệ trí, túc dĩ hữu lâm*, nghĩa là: Có đức thông minh khôn sáng mới đủ lâm được người, chính đúng với nghĩa Trí lâm ở hào này.

Tượng viết: đại quân chi nghi, hành trung chi vị dã.

Lục Ngũ âm nhu đắc trung; Cửu Nhị dương cương cũng đắc trung, hai bên thảy có đức trung. Vậy nên, thanh ứng khí cầu, chí đồng đạo hợp, chỉ cốt phát triển đức trung mà thôi.

Hào từ Lục Ngũ sở dĩ nói rằng: Đại quân chi nghi, cũng chỉ nói hành trung đó vậy.

6. - Thượng Lục, đôn lâm, cát, vô cựu.

Theo thông lệ ở các quẻ, thời hào Thượng thường hay không tốt. Bởi vì, vật cực tất biến, là lẽ tự nhiên. Duy quẻ Lâm này thủ nghĩa đặc biệt thời lại lấy cực làm tốt. Bởi vì, thượng ở cuối cùng quẻ Lâm, là Lâm chi chung, lại ở trên hết Ngoại Khôn là thuận chi cực, xử vào thì đại Lâm chính, là lúc quân tử đạo trưởng, nhưng cứ lẽ việc trong thiên hạ há phải một phía quân tử mà làm được xong rư? Chỉ mong cho tiểu nhân phục tòng với quân tử là được, Thượng Lục thể Khôn tính thuận, ở cuối cùng thì Lâm, chân tâm phục tòng với Nhị dương, lại ở trên hết bốn âm, chính là anh đầu bầy ở trong tiểu nhân, dắt cả bầy tiểu nhân mà thành tâm phục tòng quân tử, thiệt là trung hậu rất mực mà lâm với đời, ấy là "Đôn lâm". (*Đôn*, cũng như nghĩa chữ *Hậu*, nghĩa là dày dặn).

Âm nhu Lâm dương, mà lại hết sức thuận tòng với Dương, tượng như đức dày chở được muôn vật, nên nói rằng: Đôn lâm; như thế, thời Cát mà vô cựu.

Tượng viết: đôn lâm chi cát, chí tại nội dã.

Thượng Lục sở dĩ được cát bằng đôn lâm, là vì tinh thần ý chí của Thượng chỉ thuận tòng với hai dương ở Nội quái vậy.

PHỤ CHÚ: Chữ Lâm có hai nghĩa: một nghĩa là lâm ấp; một nghĩa là lâm tiếp. Ở trong sáu hào theo địa vị mà khác nhau.

Chữ Lâm ở hào Sơ, hào Nhị là Nhị dương lâm ấp tứ âm, trông cho quân tử đồng chí.

Chữ Lâm ở Tam, Tứ, Ngũ, Thượng là tứ âm lâm tiếp với Nhị dương, lại trông cho tiểu nhân phục tòng với quân tử. Vậy nên, lời hào Sơ, hào Nhị sợ quân tử có chia bề mà phải nói Hàm lâm. Đến như: Tam, Tứ, Ngũ, Thượng thảy trông cho tiểu nhân cảm cách, duy hào Tam cam lâm, là một tay gian xảo, nên nói: *Vô du lị*.

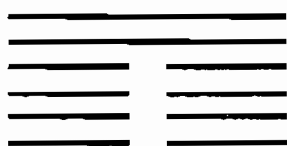
Hào Tứ: Chí Lâm, hào Ngũ: Trí Lâm, thảy là hạng người biết thân quân tử, nên được chữ Vô cựu, chữ Cát.

Đến hào Thượng: "Đôn lâm" là hết lòng trung hậu mà lâm tiếp với bậc quân tử. Trong một nước, một xã hội nếu được như thế, thời hạnh phúc không biết bao.

Bởi vì quân tử mà quân tử là sự thường, tiểu nhân mà hóa ra quân tử mới là hạnh phục cho nhân loại. Vì vậy, hào từ quẻ Lâm không chữ Hung, Hối, Lẫn.

Thì đại ấy, thế giới ấy, chúng ta có bao giờ được thân kiến chăng?

XX. QUẺ PHONG ĐỊA QUÁN



風地觀

巽上外巽　坤下內坤

Quẻ này là quẻ Phong Địa Quán.

Khôn hạ cũng là Nội Khôn. Tốn thượng cũng là Ngoại Tốn. Tốn vi Phong, Khôn vi Địa, nên tên quẻ đọc bằng Phong Địa Quán

Chữ Quán có hai âm. Âm ở quẻ thời đọc bằng Quán, âm ở sáu hào thời đọc bằng Quan, Nghĩa cũng khác nhau: Quán, nghĩa là biểu tỏ cho người thấy; Quan, thời nghĩa là dòm xem.

TỰ QUÁI

Tự quái: Lâm giả đại dã, vật đại nhiên hậu khả quan, cố thụ chi dĩ quán.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Lâm, tiếp lấy quẻ Quán, là vì cớ sao?

Quẻ trước là quẻ Lâm, Lâm nghĩa là lớn, vật gì cũng đến lớn, vậy sau có thể biểu thị cho người xem được. Vậy nên sau quẻ Lâm, tiếp lấy quẻ Quán.

Theo về Tượng quẻ, gió đi trên đất, vạn vật tất thảy hớp lấy gió. Lại lấy bằng Thể quẻ: Hai Dương ở trên, bốn Âm ở dưới, Âm trông nom vào Dương, Dương biểu thị cho Âm, tất thảy thành được Quái. Vậy nên đặt tên quẻ bằng Quán.

SOÁN TỪ

Quán, quán nhi bất tiến, hữu phu ngung nhược.

Quái từ ở đây, chuyên chỉ một bậc ở trên người, tượng như Cửu Ngũ ở trong quẻ này.

Đứng vị chí tôn, làm một người Nguyên thủ, đem thân mình làm

biểu nghi cho thiên hạ, cảm thiên hạ bằng tinh thần, mà chẳng trau dồi ở ngoài hình thức. Tượng như một người chủ tế chỉ tinh thành trai khiết, như lúc bắt đầu tế mới quán thủ, chỉ ngần ấy đủ tỏ với thần minh, mà không cần phải rượu cơm bàn soạn.

(*Quán*, nghĩa là Chủ tế rửa tay, tục hay nói *Quán tẩy*; *Tiến*, nghĩa là bày mâm cỗ dâng lên, như tục ta thường nói: *tiến tửu, tiến soạn*, v.v... chỉ quán thủ, phần hương là được, mà không tiến tửu, tiến soạn, là nói thí dụ; nghĩa là cốt cho trong sạch bằng tinh thần, mà không cần trau dồi bằng vật chất. Người làm bậc trên được như thế, ấy là mình chí thành cảm động được người, tất nhiên người cũng lấy chí thành tín ngưỡng mình).

(*Phu*: chí thành; *Ngung*: tín ngưỡng).

PHỤ CHÚ: Câu *Quán nhi bất tiến*, chúng ta học Dịch nên hội ý, chớ nên câu nệ ở mặt chữ, cốt lấy tinh thành thờ thần, mà không cần dùng vật chất, chính là một cách cảm thần rất ý nghĩa.

Từ nhân, tiếp vật, vẫn không phải không dùng đến vật chất, nhưng tất phải có tinh thần, mà vật chất chỉ là đồ trang sức. Nếu chỉ vật chất mà thôi, mà không chút gì tinh thần, thời bao nhiêu vật chất rặt là giả dối.

Trên biểu thị cho dưới, dưới tín ngưỡng vào trên, mà chỉ là giả dối, thời còn gì hay.

Nên ở dưới câu: *Quán nhi bất tiến*, tức tiếp lấy chữ *Hữu phu*. Đó là chú trọng ở tinh thần vậy.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: đại quán tại thượng, thuận nhi tốn, trung chính dĩ quán thiên hạ; Quan, quán nhi bất tiến, hữu phu, ngung nhược, hạ quan nhi hóa dã. Quan thiên chi thần đạo, nhi tứ thì bất thắc, Thánh nhân dĩ thần đạo thiết giáo, nhi thiên hạ phục hĩ.

Soán viết: đại quán tại thượng, thuận nhi tốn, trung chính dĩ quán thiên hạ.

Theo như Thể quẻ, hào Ngũ ở ngôi Tôn, có đức dương cương trung chính, để cho thiên hạ trông ngóng vào.

Lại theo Thể quẻ hạ Khôn, Khôn có tính thuận. Thượng Tốn, Tốn có tính nhu hòa. Cửu Ngũ kiêm cả đức trung chính tốn thuận, dụng

đức ấy mà biểu thị cho thiên hạ. Ấy là nghĩa tên quẻ Quán.

Quán, quán nhi bất tiến, hữu phu, ngung nhược, hạ quan nhi hóa dã.

Theo như Soán từ, thời chỉ dùng một cách chí thành nghiêm kính, khiến cho kẻ dưới dòm mình mà cảm hóa vậy.

PHỤ CHÚ: Ý nghĩa Soán từ đây, tượng như câu: *Thần võ nhi bất sát*, nghĩa là: dùng uy võ bằng một cách thần diệu, mà không cần phải giết người.

Tòng lai, việc võ tất có giết người, võ mà không giết người mới là thần võ. Tế tất có tiến, tế không dùng đồ tiến, mới là ý nghĩa thờ thần rất hay. Kinh Phật có câu: "Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất đắc kiến "Như Lai". Nghĩa là: "Phật lí chỉ ở bản tâm, vô thanh vô sắc, nếu ai lấy thanh âm mà cầu ta ở thanh âm, lấy hình sắc mà cầu ta ở hình sắc, người ấy rặt là làm đạo tà, không được thấy đức Phật Như Lai".

Câu Kinh ấy ý tứ cũng như lời Soán đây. Lấy mâm cỗ mà cầu thần, có khác gì lấy thanh sắc mà cầu Phật.

Quan thiên chi thần đạo, nhi tứ thì bất thắc, Thánh nhân dĩ thần đạo thiết giáo, nhi thiên hạ phục hĩ.

Nói đạo Quán cho cực rộng lớn, thời phải xem ở đạo trời. Đạo trời rất thần diệu, không nghe nói phô, không thấy làm lụng, mà tự nhiên tứ thì vận hành không bao giờ sai suyển. Thánh nhân bắt chước thần đạo cho thiên dó, bày đặt ra những việc giáo dục, mà thiên hạ dâu đâu cũng phục theo ngay.

PHỤ CHÚ: Chữ Thần đây không phải nghĩa là Quỷ thần, chỉ nghĩa là thần diệu, cũng như nghĩa chữ Thần ở câu: ***Tri kỉ kì thần hồ***.

Thánh nhân có đạo thần diệu, suy ra làm giáo hóa, chẳng những thân có giáo, ngôn có giáo, mà chỉ tâm lí Thánh nhân khiến cho người cảm cách ở lúc vô hình, vô thanh. Thế là thần đạo thiết giáo. Đời bây giờ, bốn chữ: "Thần đạo thiết giáo", thầy bói thầy cúng, với những nhà mê tín thường ăn cắp bốn chữ ấy phỉnh người, thiệt oan uổng cho Thánh nhân quá.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: phong hành địa thượng, quán, Tiên vương dĩ tỉnh phương, quan dân thiết giáo.

Gió đi trên mặt đất, cổ động khắp mọi loài, là tượng quẻ Quán. Tiên vương bắt chước Tượng ấy, mà tuần tỉnh bốn phương. Xem xét tục dân, đặt ra làm chính giáo.

Tỉ như: Xứ nào đua mạt nghiệp, thời dạy bằng nông tang; xứ nào có dâm phong, thời dạy bằng lễ nghĩa; dân khiếp nhược, thời dạy bằng thượng võ; dân hiếu dũng, thời dạy bằng thượng văn. Đó là cách Quán của Tiên vương vậy.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, đồng quan, tiểu nhân, vô cựu, quân tử lẫn.

Nghĩa ở quẻ, thời Quán là biểu thị cho con người, chuyên lấy Cửu Ngũ làm chủ.

Nghĩa ở hào, thời Quan là quan chiêm, chúng thảy dòm vào Cửu Ngũ. Sơ Lục vẫn là bản chất âm nhu, lại ở vị dưới hết, ngó lên Cửu Ngũ vì cách nhau quá xa, mà nhãn quang hào Sơ lại không thấy được xa, cách quan của Sơ, tượng như bé con xem dòm, tiểu nhân mà như thế thời cũng chẳng bõ trách gì. Nếu quân tử mà như thế, thời đáng xấu hổ lắm.

Tượng viết: sơ lục đồng quan, tiểu nhân đạo dã.

Sơ Lục ở tượng đồng quan, là đạo của tiểu nhân vậy. (*Đồng quan*, nghĩa là xem xét lù mù, in như đồ trẻ con).

Chữ *Đạo* này như ta thường nói *tư cách*.

2. - Lục Nhị, khuy quan, lị nữ trinh.

Lục Nhị âm nhu, ở quẻ trong mà xem lên quẻ ngoài, tuy vẫn cũng có xem, nhưng mà xem bằng một cách rình lén tò mò, chỉ tỏ ra thái độ âm ám nhu nhược, không thể nào soi thấu được đạo lí dương cương trung chính của hào Ngũ, tượng như con gái đứng trong cửa, mà dòm lén khách ở ngoài, ấy là Khuy quan.

Cách quan mà như thế, chỉ thích vào nết trinh của con gái mà thôi. (*Khuy*: dòm lén).

Hào từ nói rằng: *Lị nữ trinh*, là có ý chê Lục Nhị quan chiêm không được một cách đường hoàng chính đại, không hợp với tư cách đại trượng phu. Duy Nữ tử trinh mà như thế, thời cũng chớ chớ.

Tượng viết: khuy quan nữ trinh, diệc khả xú dã.

Nhị muốn quan Ngũ, mà vì âm nhu khiếp nhược, chỉ làm cách khuy

quan nữ trinh mà thôi. Nếu trượng phu mà như thế, thiệt cũng đáng xấu hổ vậy. (*Xú*, như nghĩa chữ *Tu*: xấu hổ).

PHỤ CHÚ: Sơ Lục, Lục Nhị ở vào quẻ Quán, thảy có nghĩa tấn quan Cửu Ngũ, mà cớ sao Sơ mắc chữ Lẫn, Nhị mắc chữ Xú. Bởi vì, Cửu Ngũ là dương cương quân tử; mà Sơ, Nhị là âm nhu tiểu nhân, nên thái độ hành vi của quân tử, không bao giờ mắt tiểu nhân dòm thấu được.

Sơ, thời như đứa bé con dòm đùa. Nhị, thời như gái trinh dòm lén. Quan mà quan như thế, Lẫn với Xú là đáng rồi.

3. - Lục Tam, quan ngã sinh, tiến thối.

Lục cư Tam, là ở vị bất chính, lại là vị bán thượng lạc hạ, may ra thời có thể được; lỡ rủi thời e phải lui; nhưng ở về thì đại quẻ Quán, nên Thánh nhân vẽ cho rằng: Đường tiến thối của Tam, không cần phải xem ở ai, chỉ cốt xem giữa bản thân mình, nhắm cách hành vi của đời mình, mình lượng tài sức của mình đủ ứng phó với hoàn cảnh, thời mình tiến lên mà theo đòi với Lục Tứ. Nếu lượng tài sức mình không ứng phó được nổi hoàn cảnh, thời nên an phận, may mà khỏi trụt lui như Lục Nhị.

Tiến rư! Thối rư! Chỉ hỏi ở giữa bản thân Tam. (Chữ *Sinh*: thân mình, hoặc đời mình, như ta thường nói: Bình sinh, nhất sinh, là nghĩa ấy).

Tượng viết: quan ngã sinh tiến thối, vị thất đạo dã.

Hào này tuy không được như bậc Thánh nhân, đại hiền, nhưng biết lường xem sức mà tiến thối: Thế thời, quyền tiến thối chỉ tại kỷ, mà bất tại nhân, chưa đến nỗi thất đạo vậy. (*Thất đạo*: sai đường lối).

4. - Lục Tứ, quan quốc chi quang, lị dụng tân vu vương.

Cửu Ngũ là chữ cho truyền Quái, mà bốn hào dưới thảy Quan vào Ngũ, Quan có được gần, mới được sáng suốt mà thân thiết. Lục Tứ âm nhu đắc chính kề cạnh Cửu Ngũ, quan Ngũ được rất thân thiết, tượng như vị hiền thần gặp được Thánh nhân, thấy rõ ràng vẻ vang của đời trị, nên rằng: *Quan quốc chi quang*, nghĩa là: Xem được ánh sáng của nước vậy. Quốc chi quang, vẫn chỉ vào Ngũ, nhưng không nói bản thân Ngũ, mà lại nói chữ Quốc, có ý nghĩa hay lắm. Bởi vì, Ngũ là Quốc trưởng, nhất ngôn, nhất động, tất thảy ảnh hưởng đến một nước. Trong nước mà có ảnh hưởng vẻ vang rực rỡ, tuy là văn minh cả một nước, mà thực là nhờ có văn minh của vị Quốc trưởng mà nảy nở ra. Nên nói rằng: *Quan quốc chi quang*. Quan quốc, tức là quan Ngũ đó vậy.

Lục Tứ đã quan Ngũ được thân thiết như thế, thời chắc được Quốc vương tín nhậm, được hưởng đặc lệ thù vinh làm một vị quý khách ở Vương triều.

Tượng viết: quan quốc chi quang, thượng tân dã.

Hào từ là nói một người có bạo phụ, có tài đức, há phải độc thiện kì thân mà thôi đâu, vẫn muốn đắc thì hành đạo, đem tài đức mình mà giúp đỡ cho đời, đã gặp được quốc quân như Cửu Ngũ, thời chí Tứ vẫn ưng hiến thân ở Vương triều, sẽ để phát triển tài đức của mình vậy. Nên Tượng từ có nói rằng: *Thượng tân*. (*Thượng*: chí hướng ưng muốn).

5. - Cửu Ngũ, quan ngã sinh quân tử, vô cựu.

Cửu Ngũ ở về địa vị Quốc trưởng, mà lại có đức dương cương trung chính, bốn Âm ở dưới, thảy trông ngóng vào mình, người đương Quan vào Ngũ, Ngũ càng phải tự Quan ở bản thân, là Quan ngã sinh, mà cách hành động ở bản thân, xuất hiện thi lịnh, hành chánh, lập giáo, thảy hợp với đạo quân tử. Như thế, thời vô cựu.

PHỤ CHÚ: Nghĩa hào từ này lại có một nghĩa: Bốn chữ Quân tử vô cựu, đọc làm một câu. Vì ở thì đại quẻ Quán, bốn âm dương trưởng, hai dương lần tiêu, là chính thì tiểu nhân đắc chí, mà nguy hiểm cho quân tử lắm.

Nên hào từ nói rằng: Những người quân tử ở đời này tất phải Quan ngã sinh, có đức dương cương trung chính như Cửu Ngũ, quân tử có như thế mới khỏi tội lỗi.

Thầy Bình Am thích nghĩa *Kinh Dịch* theo nghĩa ấy: Tri thì thức thế, học Dịch chi đại phương thời theo nghĩa ấy cũng đúng.

Tượng viết: quan ngã sinh, quan dân dã.

Lời Tượng truyện lại phát minh thêm nghĩa hào từ rằng: hào từ nói Quan ngã sinh, há phải bảo chỉ Quan ở giữa mình mà thôi đâu. Bởi vì, Cửu Ngũ là đứng vào địa vị Nguyên thủ của một nước, dân trong một nước, đức dân tối hay sáng, tục dân tốt hay xấu, quan hệ ở bản thân Ngũ. Ngũ tốt thời dân tốt, Ngũ xấu thời dân xấu. Nên Ngũ muốn xem tốt xấu ở bản thân, tất phải xem gương tốt xấu ở nơi dân.

Sách *Trung Dung* có câu: *Bản chư thân, trưng chư dân*, nghĩa là: Gốc ở giữa bản thân, mà chứng nghiệm ở nơi nhân dân. (*Trưng*: nghĩa là chứng).

Kinh Thư có câu: *Đang ư dân giám*, nghĩa là: muốn biết mình tốt hay xấu, nên soi gương ở nhân dân. Đó là nghĩa chữ Quan dân.

6. - Thượng Cửu quan kì sinh, quân tử, vô cựu.

Hào từ Thượng Cửu cũng tượng như Cửu Ngũ, khác nhau chỉ chữ Kì với chữ Ngã. Vì hào ngũ đối với Tứ âm mà nói, thời Ngũ là ngã, còn Thượng Cửu thời chỉ nói ở bản thân Thượng Cửu.

Nên nói chữ Kì. Kì là chỉ Thượng Cửu.

Xem ở đạo đức hạnh nghĩa của mình, mà đúng với quân tử, thế thời vô cựu.

Thượng Cửu có đức dương cương, ở vào vị trên hết quẻ. Nên hào từ có chữ Quân tử, có ý nói rằng: Nếu tiểu nhân, thời không đang được.

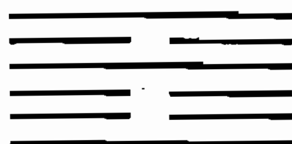
Tượng viết: quan kì sinh, chí vị bình dã.

Trong Quẻ này, chỉ hai hào Dương ở ngôi cao, để cho chúng nhân trông xem vào, hào Thượng Cửu như hào Ngũ. Nên *Tượng truyện* có nói rằng: Quan kì sinh, làm phải để ý xem ở bản thân lo cho được nhân cách hoàn toàn, để cho đúng tư cách người ta xem, chí ý mình không lẽ thản nhiên vô sự được (*Bình*: im lặng, không lo gì).

PHỤ CHÚ: Nguyên nghĩa quẻ là bốn Âm đuổi hai Dương, tượng là người tiểu nhân hại quân tử. Nhưng đến hào từ thời chỉ thủ nghĩa bằng bốn Âm xem hai Dương, gần hai Dương thời được tốt. Nên hào từ Tam, Tứ có chữ Tân, chữ Lị. Xa hai Dương thời mắc xấu, nên hào từ Sơ, Nhị có chữ Lẫn, chữ Xú. Đó cũng là ý phù Dương ức Âm, phù quân tử ức tiểu nhân, mà cũng là lệ biến hóa ở trong Dịch.

XXI. QUẺ HỎA LÔI PHỆ HẠP

火雷噬嗑



震下内卦

離上外卦

Quẻ này là quẻ Hỏa Lôi Phệ Hạp.

Chấn hạ cũng là Nội Chấn. Li thượng cũng là Ngoại Li.

Hỏa thượng, Lôi hạ, nên tên quẻ đọc bằng Hỏa Lôi Phệ Hạp.

TỰ QUÁI

Tự quái: khả quan nhi hậu hữu sở hợp, cố thụ chi dĩ Phệ hạp, Hạp giả hợp dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Quán, tiếp lấy quẻ Phệ Hạp, là vì cớ sao?

Hễ vật lí nhân tình tất phải có khả quan, mà sau mới có chốn hợp. Nên sau quẻ Quán, tiếp lấy quẻ Phệ Hạp. Hạp, nghĩa là hợp.

Khả quan, nghĩa là coi xem được; *Hạp*, nghĩa là hợp; *Phệ*, nghĩa là cắn.

Ý nghĩa sắp đặt tên quẻ, sẽ xem ở sau Soán từ, Soán truyện, thời hiểu rõ, đây không phải viết vào.

SOÁN TỪ

Phệ hạp, hanh, lị dụng ngục.

(*Phệ hạp*, nghĩa là cắn để cho hợp).

Tòng lai, việc trong thiên hạ, gia đình thời phụ tử, phu phụ, huynh đệ; quốc gia thời quân thần, quân dân, thượng hạ; xã hội thời bầu bạn, thầy trò, tất thảy trước có hợp được, mà sau mới thông.

Phụ tử, phu phụ, huynh đệ hợp thời gia đạo hanh; quân thần, quân dân, thượng hạ hợp, thời Quốc sự hanh; bạn bầu, thầy trò hợp, thời xã hội hanh; tuyền loài người hợp, thời thế giới hanh.

Nhưng sở dĩ hợp được rất khó, tuy nguyên nhân phức tạp vẫn rất nhiều, nhưng nói tóm lại, thời chỉ vì ở trung gian có một giống gián cách, hoặc gián cách ở trung gian thượng hạ; hoặc gián cách ở trung gian nội ngoại. Giống gián cách đó, nếu không trừ khử xong, thời không bao giờ hợp được, mà muốn trừ khử giống gián cách đó, tất phải có một thủ đoạn bằng cắn, tượng như bị giống gián cách mắc ngang ở giữa miệng, mà hàm trên hàm dưới không hợp được với nhau, tất phải dụng đến sức hai hàm răng cắn cho thiệt mạnh, tất nhiên giống gián cách đó phải bể tan, mà hai hàm mới hợp khít được như thường.

Vậy nên đặt tên quẻ bằng Phệ Hạp. Phệ Hạp, nghĩa là cắn tan giống gián cách mà hợp được, hễ đã hợp được thời tất nhiên hanh thông.

Soán từ đây lấy nghĩa bằng một việc rất lớn, là việc trì thiên hạ. Trì thiên hạ cần phải trừ khử gián, mà những giống gián đó là gì?

Tức là một bọn gian tà sàm nịnh, nó thường lọt vào khoảng giữa. Người trên thì bị nó bưng bít, người dưới thời bị nó che lấp. Nên nỗi thượng tình không thông đến hạ, hạ tình không đạt đến thượng. Thượng hạ bất hợp, mà họa loạn mới nảy ra hoài hoài.

Suy cứu cho đến nguyên nhân, thời tội tại những giống gián cách, tức là bọn gian tà sàm nịnh. Vậy nên Thánh vương trì thiên hạ, tất phải ra sức cắn những giống ấy.

Cắn thời dụng bằng giống gì? Tất phải dụng đến hình ngục.

Hình ngục, là tài liệu của Thánh nhân dùng để cắn gián cách. Vả lại theo ở Tượng quẻ: Chấn lôi, Li hỏa chung nhau thành quẻ.

Lôi là uy rất mạnh, hỏa là minh rất sáng. Có uy, có minh, thời làm việc hình phạt mới đúng. Vậy sau trừ khử được bọn gián cách là bọn gian tà sàm nịnh.

Sau khi trừ khử được bọn gián cách rồi, thời gian tà sàm nịnh không được lọt vào, mà thiên hạ được hòa bình vô sự, ấy là Phệ Hạp mà hanh, nhưng tất phải lợi dụng ngục mới được.

Trình truyện có câu: *Gián cách giả, thiên hạ chi đại hại dã*. Nghĩa là: Những giống gián cách, là hại rất lớn ở trong thiên hạ đó vậy.

Phệ hạp giả, trì thiên hạ chi đại dụng dã. Nghĩa là: Việc phệ hạp là công dụng lớn ở trong đạo trì thiên hạ đó vậy.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: di trung hữu vật, viết Phệ hạp, Phệ hạp nhi hanh; Cương nhu phân, động nhi minh, lôi điện hợp nhi chương; Nhu đắc trung nhi thương hành, tuy bất đáng vị, lợi dụng ngục dã.

Soán viết: di trung hữu vật, viết Phệ hạp.

Đây là xem Thể quẻ mà thích nghĩa tên quẻ, quẻ này Sơ Cửu, Thượng Cửu, hai hào vạch liền, tượng như hàm trên hàm dưới miệng người ta. Trung gian ba hào vạch đứt đôi, tượng là trong miệng trống không, chét một hào Dương vạch liền ở trung gian, cách rẽ trên dưới, tượng là một cái que cản ngang vào giữa miệng. Vì giống gián cách đó, tất phải dùng sức cắn mà trừ khử đi, thời hai hàm mới hợp được với nhau. Thế là *Phệ Hạp*. (*Phệ Hạp*: có cắn mới hợp được; *Di*: hai lỗ má).

Phệ hạp, nhi hanh.

Vì có gián cách, nên không thông được, cắn giống gián cách thời hợp, hợp thời thông.

Cương nhu phân, động nhi minh, lôi điện hợp nhi chương.

Lại xem về Đức quẻ, hào Cương hào Nhu chia nhau, mà lại cân như nhau.

Cương ba hào, nhu ba hào, là cương nhu phân. Thế là có đức cương nhu tương tế. Hạ Chấn, Thượng Li, Chấn có tính động, Li có tính minh là Động nhi minh.

Hễ động làm việc gì, mà minh kiến được việc ấy, là đủ tài xét ngục.

Chấn là Lôi, Li là Điện, Lôi thời có uy, Điện thời hay dọi, Chấn Li hợp thể, là Lôi điện hợp nhi chương.

Đã có uy lại hay soi dọi, cũng là cái trì ngục, có tài đức như thế đem ra dùng để làm phệ hạp, chắc là tốt lắm.

Nhu đắc trung nhi thượng hành, tuy bất đáng vị, lợi dụng ngục dã.

Lại nói riêng về Lục Ngũ, Ngũ là một người chủ tể ở trong Phệ Hạp, âm nhu đắc trung mà lên ở ngôi cao là thượng hành. Tuy hào Nhu ở vị dương, theo lệ thường vẫn bất đáng vị. Nhưng nói bằng cách dụng Ngục, thời có cương mà giúp cho nhu, có nhu mà giúp cho cương, lại là thủ đoạn trì ngục rất cao. Nên nói: *Lợi dụng ngục*.

PHỤ CHÚ: Thích ba chữ: Lợi dụng ngục ở Soán từ, đáng lẽ là chuyên trọng về đức cương. Nhưng Soán truyện đã nói rằng: Cương nhu

phân. Lại nói rằng: Nhu đắc trung, thời tự hồ lấy nhu làm quý.

Vì sao vậy? Ở trong đạo Trì ngục, có minh như điện, có uy như lôi. Nếu chỉ lại chuyên dụng cương mà thôi, thời không khỏi lạm dụng quyền uy, mà trái hẳn với nghĩa hiếu sinh bất sát. Nên tất phải pha vào một nửa tính nhu. Nhu mà lại đắc trung, vả thêm vào một nửa tính cương, là rất hợp với tư cách Trì ngục.

Kinh Thư có câu: *Cao minh nhu khắc*, nghĩa là: người có tài cao minh, thường sợ quá cương, phải lấy nhu mà chế khắc vào, chính hợp như ý Soán truyện đây.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: lôi điện phệ hạp, tiên vương dĩ minh phạt sắc pháp.

Trên Li, dưới Chấn, tượng là điện với lôi đồng thì phát hiện, cũng là minh với uy đồng thì tịnh dụng, tượng quẻ Phệ Hạp là như thế.

Tiên vương xem Tượng ấy mà biện minh hình phạt, phân biệt cho ra điều gì đáng trọng, điều gì đáng khinh, chỉnh đốn pháp luật, sắp đặt những điều gì đáng bớt, điều gì đáng thêm. *Sắc* cũng nghĩa như chữ "Sức", nghĩa là sắp đặt cho có thứ tự, tử tế.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, lí giảo, diệt chỉ, vô cựu.

Toàn quẻ này chuyên nói về việc hình ngục, nên trong quẻ sáu hào chia làm hai hạng người. Sơ với Thượng Cửu thảy là người không chức vị, tượng là người phải thụ hình ở giữa bốn hào, tượng là người có chức vị, mà được quyền dụng hình. Hào Sơ Cửu này ở về đầu thì Phệ Hạp, lại ở dưới hết quẻ, là một hạng tiểu dân tại hạ, đương lúc đầu mới dụng hình, vì tội đương nhỏ, nên hình cũng khinh, tượng như đạp lấy cùm chân mà đứt mất ngón chân cái. Nhưng cũng may vì thế mà không tội lỗi lớn.

(*Giảo*: cùm chân. *Lí giảo*, là chân đạp lấy cùm. *Chỉ*: ngón chân cái).

Hệ từ nói rằng: *Tử viết, tiểu nhân bất sỉ bất nhân, bất úy, bất nghĩa, bất kiến lị, bất khuyến, bất uy, bất trừng, tiểu trừng nhi đại giới, thử tiểu nhân chi phúc dã*, nghĩa là: Mới có tội nhỏ mà trừng trị ngay,

thời nó biết răn đe, mà không làm tội lớn. Đó chính là làm phúc cho tiểu nhân vậy. Bởi vì biết răn đe, mà khỏi mắc tội lớn, nên nói rằng: Vô cựu. *Diệt chỉ*, là đau ở hiện tại; *Vô cựu*, là phúc ở tương lai.

Tượng viết: lí giảo diệt chỉ, bất hành dã.

Trừng ác ở lúc sơ thỉ, mà phải chịu hình lí giảo diệt chỉ, là cốt cho nó không làm điều ác nữa vậy.

PHỤ CHÚ: Hào từ đây cốt tỏ rõ ý Thánh nhân dụng hình, không phải vì ghét người mà dụng hình, vì thương người mà dụng hình.

Bởi vì, một hạng ngu ngoan, nó chỉ biết sợ phép, mà không biết phục thiện. Nên muốn cho nó không hành ác, không phạm đại tội, tất phải bắt nó chịu tiểu hình. Vì vậy, nên hào từ mừng cho nó được vô cựu, mà tượng từ lại nói bất hành dã.

2. - Lục Nhị, phệ phu, diệt tị, vô cựu.

Bốn hào ở giữa quẻ, là hạng người có chức vị được dụng hình, ở vào thì Phệ Hạp, thời là những hạng người đó quyền phệ. Nên hào từ dùng chữ Phệ. Lục Nhị cư trung đắc chính, mà Lục Ngũ lại ứng vào mình, chính là người mà Quốc trưởng ủy cho quyền trì ngục.

Nhân vì Nhị cưỡi hào Sơ, Sơ dương cương có ý ngoan ngạnh, nên thi hình với Sơ có ý khó khăn, nhưng Nhị có đức trung chính, thu phục được người.

Sơ tuy cương cường ngoan ngạnh, mà đụng lấy tay Nhị cũng phải phục ngay, tượng như cắn người mà đụng nơi thịt mỏng. Duy vì Sơ ngoan ngạnh, nên dùng hình cũng có hơi mám, tượng như người bị cắn mà đứt mất mũi. (*Phệ phu*: cắn mảnh thịt mỏng; *Tị*: mũi).

Người thụ hình bị diệt tị, vẫn cũng khá đau, nhưng đau đó là tội tại người thụ hình, chẳng phải tội tại người dụng hình, nên nói rằng: *Vô cựu*, nghĩa là: Nhị vẫn trung chính không tội lỗi gì.

Tượng viết: phệ phu diệt tị, thừa cương dã.

Nhị vì cưỡi lấy hào Sơ, Sơ là cương cường, dụng hình với người cương cường không nghiêm không được. Vì vậy, nên cắn tuy nhẹ mà thế phải có đau, sở dĩ hào từ nói rằng: Phệ phu diệt tị, đó vậy.

3. - Lục Tam, phệ tích nhục, ngộ độc, tiểu lẫn, vô cựu.

Lục Tam, cũng là người có quyền dụng hình, nhưng vì Lục cư Tam xử vào vị chênh lệch, đã bất chính lại bất trung.

Tuy có quyền dụng hình, nhưng hình người mà người không phục, e lại bị người oán hại mình, tượng như cắn đụng phải mảnh thịt toàn xương lại ngộ độc. Như thế thiệt đáng xấu hổ. Nhưng vì xử vào thì Phệ Hạp, cắn để cho hợp, là nghĩa vụ đang nhiên, Tam chỉ làm nghĩa vụ của mình, dầu đáng xấu hổ chút đỉnh, mà kết quả không tội lỗi gì.

Tượng viết: ngộ độc, vị bất đáng dã.

Lục Tam cũng phệ như các hào, vì sao lại ngộ độc? Bởi vì, địa vị Tam sơ xử đứng vào địa vị khó khăn, nên bắt tay làm việc dụng hình cũng thường gặp khốn nạn. Nên Tượng truyện nói rằng: Sở dĩ ngộ độc là vì vị bất đáng vậy.

4. - Cửu Tứ, phệ can trị, đắc kim thỉ, lị gian, trinh, cát.

Cửu là dương cương, dã cương thời trực. Tứ là vị gần với chí tôn ở thì Phệ Hạp, Tứ là một người có trách nhiệm rất lớn.

Vì có đức cương trực, lại ở vào thể Li, là có tài minh đoán, lấy bậc người ấy mà trì ngục, tất nhiên giữ được đạo cương trực, dầu đụng phải hạng người có thế lực ngoan cường, cũng cắn được dễ như chơi, tượng như cắn miếng thịt phơi khô.

Can: phơi khô; *Trị*: thịt liền xương.

Thịt liền xương mà lại phơi khô, là giống khó cắn. Nhưng lấy Cửu Tứ thời cắn xong ngay mà vẫn hoàn toàn được đạo cương trực, tượng như được mũi tên bịt bằng sắt. (*Thỉ*: mũi tên; *Kim*: sắt).

Lại vì Cửu Tứ tính cương thể minh, cương minh thời thường hay quả quyết quá, quả quyết thời e có việc lầm, nên Thánh nhân lại răn cho chữ Gian. (*Gian*: phải biết khó khăn).

Tứ ở vào vị Nhu, Nhu thời sợ không được bền vững, nên Thánh nhân lại răn cho chữ Trinh (*Trinh*: giữ chính bền vững).

Hễ người trì ngục như Cửu Tứ, đã có đức cương, tài minh, mà lại tiểu tâm biết khó, giữ chính được bền, thời ở trong đời Phệ Hạp kết quả rất tốt.

Tượng viết: lị gian trinh cát, vị quang dã.

Cửu Tứ mà phải có lời răn: Lị gian trinh, là vì địa vị Cửu Tứ Dương xử vị Âm, có hiềm nghi bằng bất trung chính, thời kể về đạo Phệ Hạp chưa lấy gì làm quang đại vậy. Nên tất phải Gian trinh mới được Cát.

5. - Lục Ngũ, phệ can nhục, đắc hoàng kim, trinh lệ, vô cựu.

Lục Ngũ, tuy thể âm nhu, nhưng mà đắc trung, lại Ngũ là cương vị, nhu pha cương vào ở kề bên mình, lại có Cửu Tứ là một người minh đoán, giúp sức với Ngũ làm công việc Phệ Hạp, chắc cắn vào đâu thời nó phải chịu ngay, dầu nó có ngoan cường chút đỉnh, cũng chẳng ngại gì, tượng như cắn miếng thịt khô, vẫn có tí dai, nhưng mà cắn đứt. (*Can nhục*: thịt khô).

Vì vị tôn đức trung của Ngũ như thế, nên hình người thời người phải phục, chẳng những cắn được mà thôi, mà lại kết quả được danh dự rất quý báu, tượng như được vàng sắc vàng.

Hoàng là sắc trung, hình dung đức trung của Ngũ. Kim là của quý, hình dung vị tôn của Ngũ.

Tuy nhiên, đương thì Phệ Hạp, là cốt ở công việc trừ gián, ở cao chừng nào, thời những giống làm gián cách càng lớn chừng nấy. Nếu thị thường khinh dị, tất gián cách dễ sinh ra, nên Thánh nhân lại răn cho rằng: Phải trinh lệ mới được vô cựu. (*Trinh*: giữ chính bền vững; *Lệ*: lòng thường lo sợ).

Tượng viết: trinh lệ, vô cựu, đắc đáng dã.

Ngũ sở dĩ được vô cựu, vì công việc Cửu Ngũ làm được đúng, mà gia dĩ trinh lệ, thời càng đắc đáng, nên kết quả được vô cựu.

PHỤ CHÚ: Bốn hào ở giữa quẻ, rặt là người có quyền dụng hình, chính là người Phệ ở đời Phệ Hạp. Nhưng hào từ vì mỗi hào khác nhau, nên Thánh nhân cũng theo tài với vị mà cân lượng khác nhau. Vị Ngũ với vị Nhị tuy in nhau, nhưng Nhị thời Nhu cư nhu, mà Ngũ thời Nhu cư cương. Nhị thuần nhu, mà Ngũ thời pha vào đức cương. Thế là tài Ngũ hơn tài Nhị. Nên hào Ngũ phệ được can nhục; Nhị chỉ phệ phu mà thôi. Hào Ngũ thể Nhu, hào Tam cũng thể Nhu, tài tuy in nhau, nhưng Nhu ở hào Tam là Nhu bất trung, Nhu ở hào Ngũ là Nhu đắc trung. Thế là vị Ngũ hơn vị Tam. Nên Ngũ thời đắc hoàng kim, mà Tam thời ngộ độc. Trong bốn hào, duy Cửu Tứ tốt nhất. Vì Cửu là tài Cương, mà Tứ lại vị Nhu, so với Ngũ thời hơn bằng phần tài, so với Tam lại hơn bằng phần vị. Tài với vị giúp đỡ cho nhau, nên giống gián cách gì cũng cắn được nổi, mà ở trong thì Phệ Hạp duy Cửu Tứ được chữ Cát.

Chúng ta mới biết, làm người một đời, biện việc một đời, được vị mà không tài, vẫn không tạo nổi thì thế, nhưng nếu có tài, mà không vị

cũng phải đợi có thì cơ, huống gì trừ gián là việc rất khó rất lớn ở trong đời, bảo không tài lại không vị, mà làm được nên rư?

6. - Thượng Cửu, hạ giảo diệt nhĩ, hung.

Thượng Cửu vượt qua Ngũ lại ở cuối cùng quẻ, vẫn là người vô vị, mà lại ở cuối đời Phệ Hạp, là một người thụ hình, chính là một tay làm gián rất lớn, cùng hung cực ác, tất phải bị cắt rất đau, tượng như một người cuối cùng ra giữa tòa án, mà bị án cực trọng, gia gông vào cổ, xát đứt mất lỗ tai.

(*Hạ*: đội, cũng nghĩa là gánh; *Nhĩ*: lỗ tai).

Hệ từ có nói rằng: *Thiện bất tích, bất túc dĩ thành danh, ác bất tích, bất túc dĩ diệt thân; tiểu nhân dĩ tiểu thiện vi vô ích, nhi phất vi dã; dĩ tiểu ác vi vô thương, nhi phất khử dã. Cố ác tích nhi bất khả yểm, tội đại nhi bất khả giải.*

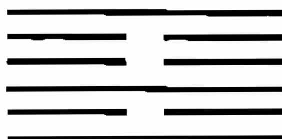
Ác chứa chồng mà không thể che bịt được, tội lớn mà không thể dung thứ được. Thế tất phải hung.

Tượng viết: hạ giảo diệt nhĩ, thông bất minh dã.

Vì sao Thượng Cửu phải chịu hình đứt lỗ tai, là tại lỗ tai mình nghe không được thông hiểu vậy (*Thông*, là nghe tỏ).

Nguyên lai, những người sở dĩ phạm vào tội ác, phần nhiều bởi vì nhĩ quan không linh giác, nghe lời nói phải mà chống cự, nghe lời nói quấy thời lại manh tòng, kết quả thời bị hình đến nỗi mất tai là đáng kiếp.

XXII. - QUẺ SƠN HỎA BÍ



山火賁

艮上外艮 離下内離

Quẻ này là quẻ Sơn Hỏa Bí.

Li hạ cũng là Nội Li.

Cấn thượng cũng là Ngoại Cấn.

Cấn sơn, Li hỏa. Nên tên quẻ đọc bằng Sơn Hỏa Bí.

TỰ QUÁI

Tự quái: hạp giả hợp dã, vật bất khả dĩ cẩu hợp nhi dĩ. Cố thụ chi dĩ Bí. Bí giả sức dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Phệ Hạp tiếp lấy quẻ Bí, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Phệ Hạp; Hạp nghĩa là hợp. Vật không thể xoàng xoàng chạ chạ mà hợp được. Hễ đã hợp, tất phải có văn sức. Vậy nên sau quẻ Phệ Hạp tiếp lấy quẻ Bí. Bí, nghĩa là văn sức. Người nhóm họp tất phải trật tự uy nghi, vật nhóm họp tất phải có thứ tự hàng liệt. Bí ở sau Phệ Hạp là nghĩa ấy. Theo về Tượng quẻ, Hỏa ở dưới Sơn, tượng là ở dưới núi có lửa soi dọi lên, thời cây cỏ bách vật ở trên núi, tất thảy nhờ tia sáng soi dọi, mà hình hiện ra quang thái, ấy là lấy Hỏa mà Bí sức cho Sơn. Vậy nên đặt tên quẻ bằng Bí.

SOÁN TỪ

Bí hanh, tiểu lị, hữu du vãng.

Đạo lí trong thiên hạ, vô luận vật gì, tất phải trước có bản chất, mà sau mới có văn thái giúp vào. Nên đời xưa có câu rằng: *Vô bản bất lập, vô văn bất hành*. (*Bản* là thuộc về tinh thần; *Văn* là thuộc về hình thức).

Có bản chất rồi, mà lại gia vào văn sức, tất nhiên được hanh thông.

Tuy nhiên, theo về tên quẻ thời chỉ Bí mà thôi. Ở trước khi chưa Bí nếu không được cội gốc cho dày dặn, thời cũng không đại hữu vi được. Dầu có Bí mà hanh, cũng tiểu lị hữu du vãng mà thôi. Nghĩa là, có làm việc gì mà chỉ nhờ ở văn sức, thời ở thành tựu cũng chỉ bé nhỏ mà thôi.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Bí hanh nhu lai nhi văn cương, cố hanh; phân cương thượng nhi văn nhu, cố tiểu lị hữu du vãng; cương nhu giao thác, thiên văn dã; Văn minh dĩ chỉ, nhân văn dã; quan hồ thiên văn dĩ sát thì biến; quan hồ nhân văn, dĩ hóa thành thiên hạ.

Soán viết: Bí hanh, nhu lai nhi văn cương, cố hanh; phân cương thượng nhi văn nhu, cố tiểu lị hữu du vãng.

Đây là lấy Quái biến, thích Quái từ. Nguyên hào Nhu ở quẻ Khôn, lại làm văn sức cho quẻ Càn thành ra Li, là Nhu lại mà làm văn cho Cương vậy, nên được Hanh.

Lại vì thể trên, gốc vẫn là Khôn, chia hào Dương của Càn, để sức cho Khôn, thành ra Cấn, ấy là dương cương lên làm văn cho Nhu, nên Tiểu lị hữu du vãng.

Bởi vì, bản chất là Nhu, nhờ Cương văn vào, mới được Lị hữu du vãng, nhưng vì Nhu là chủ, Cương là khách, nên Tiểu lị mà thôi.

Cương nhu giao thác, Thiên văn dã.

Theo Quái biến như trên ấy nói, thế là Âm với Dương, Cương với Nhu, giao trộn với nhau mà thành ra Thiên văn vậy.

(*Thác*: trộn; *Thiên văn*: văn lí của trời).

Tỉ như: Nhật nguyệt giao thác với nhau mà thành ra trú dạ; Hàn thử giao thác với nhau mà thành ra tứ thì, v.v... Ấy là Cương nhu giao thác, Thiên văn dã.

Văn minh dĩ chỉ, nhân văn dã.

Lại theo về Tượng hai quẻ, nội Li là minh, ngoại Cấn là chỉ, Li minh thời hiện ra cách văn minh, Cấn chỉ thời có một cách hạn chế. Văn minh mà lại có hạn chế, ấy là văn lí của người vậy.

PHỤ CHÚ: *Bốn chữ "Văn minh dĩ chỉ", rất có ý vị; Văn minh vẫn có điều hay, nhưng nếu không hạn chế thời thường đến nỗi văn diệt kì chất, nên văn minh mà phải có hạn chế, chính là Văn minh dĩ chỉ.*

Khổng Tử có nói rằng: *Chất thắng văn tắc dã, văn thắng chất tắc sử, văn chất bân bân, nhiên hậu quân tử*, nghĩa là: Chất phác nhiều hơn văn hoa, thời thành người quê mùa; văn hoa nhiều hơn chất, thời thành ra bọn viết sử; Chỉ duy chất vừa xứng với văn, văn vừa xứng với chất, lấy chất làm thể, lấy văn làm dụng, văn chất trộn trạo với nhau. Vậy mới là quân tử. Câu: *Văn chất bân bân*, với câu: *Văn minh dĩ chỉ*, đắp đổi xem với nhau, thời càng rõ lắm.

Quan hồ thiên văn dĩ sát thời biến; quan hồ nhân văn, dĩ hóa thành thiên hạ.

Bây giờ lại nói về đạo Bí của Thánh nhân, xem ở nơi Thiên văn mà xét được thì tự biến cải. Tỉ như: Xem Tuế tinh mà đặt ra mỗi năm mười hai tháng, xem Thái dương mà đặt ra lịch ngày, xem Thái âm mà đặt ra lịch tháng, v.v...

Lại xem ở nơi Nhân văn, mà giáo hóa thành tựu cho thiên hạ.

Tỉ như: nhân trật tự ở triều đình mà đặt ra lễ chế, nhân tập tục ở xã hội mà đặt ra chương trình, v.v...

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: sơn hạ hữu hỏa, Bí, quân tử dĩ minh thứ chính, vô cảm chiết ngục.

Tượng truyện đây là thủ nghĩa bằng thể hai quẻ: Cấn thượng là sơn, Li hạ là hỏa, ở phía dưới núi có lửa dọi lên, lửa làm sáng cho núi, nên gọi bằng Bí. Vì lửa ở dưới núi, tuy có minh, mà minh không được xa lớn, nên quân tử dùng minh đó chỉ vừa tu minh được những chính sự nhỏ mà thôi. (*Thứ chính*: mỗi việc chính trị nhỏ). Đến như việc chiết ngục, là quan hệ đến sinh mệnh của nhân dân. Nếu chỉ dùng tiểu minh, hoặc dùng bằng cách bí sức, thời nguy hiểm cho nhân dân lắm. Vậy nên, gặp việc chiết ngục, thời không dám quả cảm mà xử đoán.

(*Cảm*: quả quyết tự dũng; *Chiết ngục*: phán đoán việc hình ngục; chữ Vô này: chớ; *Vô cảm*: chớ dám quả quyết).

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, Bí kì chỉ, xả xa nhi đồ.

Sơ Cửu dương cương ở vào thể Li, lại ở dưới hết quẻ, tượng là một

người có đức minh mà tại hạ. Cách Bí của người ấy, chỉ tu sức phẩm hạnh của mình, cốt cho hoàn toàn bổn phận người ở dưới, tượng là Bí kì chỉ. (*Bí*: trau dồi; *Chỉ*: ngón chân cái, là giống ở dưới hết thân người; *Bí kì chỉ*: trau dồi phần tại hạ của mình).

Bởi vì, quân tử an phận vô cầu như thế, nên không tham bả vinh hoa của người, dầu ai đem phú quý cho mình mặc lòng, mà mình chỉ an bằng cách bần tiện. Tượng là bỏ cách sung sướng bằng cách đi xe, mà an cách khó nhọc bằng đi bộ. (*Xa*: đi xe, tỉ dụ: bằng cách phú quý; *Đồ*: đi chân, tỉ dụ bằng cách bần tiện).

PHỤ CHÚ: Xa vẫn là vinh, Đồ vẫn là nhục. Nhưng vinh nhục của quân tử khác với vinh nhục của thế tục. Quân tử lấy đạo nghĩa làm vinh, lấy bất đạo nghĩa làm nhục. Nếu đi chân mà hợp với đạo nghĩa, thời còn vinh gì hơn.

Cao sĩ ở đời Chiến Quốc là ông Vương Chúc có câu rằng: *Hoãn bộ dĩ đương xa*, nghĩa là: Đi chân thủng thẳng để địch với ngồi xe, là đúng với nghĩa ở hào này.

Tượng viết: xả xa nhi đồ, nghĩa phất thừa dã.

Theo mắt thế tục thời xa là sang, đồ là hèn, cớ sao bỏ xe mà đi chân.

Bởi vì, theo ở đạo nghĩa, thời nghĩa Sơ Cửu không nên cưỡi xe vậy. Đó là đạo Bí của quân tử tại hạ. (*Thừa*: cưỡi).

PHỤ CHÚ: Đại xa dĩ tải ở quẻ Đại Hữu, với xả xa nhi đồ ở quẻ Bí, chính là thì nghĩa của quân tử, ở về thì Bí Sơ, thời xả xa nhi đồ, là trọng về phần tiết nghĩa; ở về thì Đại Hữu Nhị, thì Đại xa dĩ tải, lại trọng về phần công nghiệp; quân tử dĩ tùy ở hợp đạo mà thôi, chứ không phải ghét phú quý mà khinh bần tiện, nên nói rằng: *Nghĩa phất thừa dã*.

2. - Lục Nhị, Bí kì tu.

Quẻ này vì có thể Li minh mới thành ra Bí, mà Lục Nhị lại làm chủ quẻ Li.

Bởi vì, có hào Nhị mới thành được quẻ Li. Vậy nên ở thì đại Bí, Lục Nhị thành ra một người trọng yếu, nên Thánh nhân chỉ vẽ đạo Bí cho Lục Nhị rằng: Hễ vật lí giống gì tốt, giống gì xấu, gốc ở nơi bản chất của vật ấy. Nếu có Bí sức cũng chỉ tùy ở nơi bản chất sẽ gia vào văn mà thôi.

Tỉ như: Chất gỗ vẫn tốt, gia vào chạm trổ sơn tô, thời thành ra đồ đẹp; nếu chất gỗ đã hủ xốp, thời chạm trổ sơn tô mà làm gì.

Xem thế thời biết rằng: Hễ làm Bí sức cho người hoặc vật, tất phải

nhờ bản chất nó tốt sẵn, mà mình gia thêm văn sức vào, không thể nào chất xấu mà biến ra tốt được.

Tượng như bộ râu vẫn làm tốt cho cằm, nhưng trước tất có bộ cằm rộng nở phương phi, thời gia bộ râu vào mới thêm đẹp. Nếu bộ cằm sứt móm, thời dầu có sức râu vào càng thêm khó coi.

Cách bí sức phải tùy ở bản chất là thế. Nên nói rằng: *Bí kì tu*. (*Tu*: râu ở dưới cằm. Văn sức bộ râu cho cằm là *Bí kì tu*). Nhưng sở dĩ đẹp gốc nhờ cằm, nếu không cằm thời râu biết bí vào đâu.

Hào từ này chỉ dạy cách Bí cho Nhị, vì Lục Nhị là âm nhu trung chính, tượng như bộ cằm đã tốt, duy thêm râu vào là thêm đẹp.

Tượng viết: bí kì tu, dữ thượng hưng dã.

Tượng truyện này lại bổ túc ý nghĩa hào từ. Nhị là âm nhu, phụ vào Cửu Tam mà hành động, tượng như Tam là cằm, mà Nhị là râu. Nhị có động tác gì cũng kèm vào hào trên mình mà động tác vậy.

3. - Cửu Tam, bí như, nhu như, vĩnh trinh, cát.

Hào Cửu vị Tam là dương cương đắc chính, lại ở cuối cùng nội Li là văn minh chi cực. Chính là một người có tài học du bí sức cho người. Vì trên dưới có Nhị Tứ hai âm, hai âm đó nhờ Tam bí sức cho, mà Tam cũng sẵn lòng bí sức cho nó. Vì cương nhu tương bí càng lâu càng nhuần nhã vẻ vang. Tượng như lấy thuốc sơn mà dầm tưới vào các thức vật, ngày càng màu mỡ mịn màng. (*Nhu*: dầm tưới).

Tuy nhiên, Tam với Tứ vẫn không phải chính ứng, vì gần gũi với nhau, mà bí sức cho nhau, lấy nhất Dương mà bí chi nhị Âm e có lúc mê vào tư tình, mà sai đường chính đạo chăng? Nên Thánh nhân lại răn cho rằng: Bí với nhị Âm tất phải giữ chính đạo cho lâu dài, mới được tốt lành.

PHỤ CHÚ: Thâm ý hào từ này cốt ở hai chữ: Vĩnh Trinh.

Bởi vì, lẽ trong thiên hạ phấn sức thời không bao giờ được lâu dài, nước sơn lâu ngày tất cũng phải nhả, sắc thuốc lâu ngày tất cũng phải phai. Nếu chỉ một mực văn sức mà thôi, thời dầu gia đình nào, xã hội nào, cũng không gì tốt. Nên Thánh nhân bảo cho phải vĩnh trinh, nghĩa là: bí sức mà phải lâu dài giữ đạo chính mới được cát (*Trinh*, nghĩa là chất tốt).

Tượng viết: vĩnh trinh chi cát, chung mạc chi lăng dã.

Bí sức mà lại vĩnh trinh thời được cát, kết quả không ai lăng vũ được mình vậy.

4. - Lục Tứ, bí như, ba như, bạch mã hàn như, phỉ khấu hôn cấu.

Lục Tứ âm nhu, hạ ứng với hào Dương cương là Sơ Cửu, vẫn hai bên thảy đắc chính, nên sẵn lòng bí sức cho nhau, nhưng vì ở khoảng giữa có Cửu Tam, Tứ với Sơ bị Cửu Tam gián cách, nên hai bên không được bí sức cho nhau, mà chỉ thấy trắng túa. (*Ba*: sắc trắng lột).

Vì không bí sức được nên cứ ba như. Tuy nhiên, Tứ với Sơ là chính ứng, dầu bị hoàn cảnh trở cách mặc lòng, mà ý chí của Tứ càng gấp muốn theo Sơ, tượng như cưỡi ngựa trắng mà chạy như bay. (*Hàn*: bay).

Vì không được Bí, nên nói rằng: Bạch mã. Vì theo Sơ quá gấp, nên nói rằng Hàn như.

Nhưng Cửu Tam là cương chính, không phải hạng người khấu thù. Lúc đầu tuy có cách trở, nhưng Tam không bao giờ làm hại cảm tình của Sơ với Tứ, chẳng bao lâu thấy Cửu Tam cũng vô sự, mà Sơ với Tứ làm thân quyến với nhau. Nên nói rằng: *Phỉ khấu hôn cấu.* (*Hôn cấu*: kết hôn với nhau làm vợ chồng).

Tượng viết: Lục Tứ đang vị nghi dã, phỉ khấu hôn cấu, chung vô vưu dã.

Lục Tứ vì địa vị sở xử bị gián cách vì Cửu Tam, có tình thế phải nghi đó vậy.

Tam tuy gián cách, nhưng Sơ với Tứ vẫn chính ứng, lí trực khí tráng, Tam có dám làm khấu đâu, kết quả Sơ với Tứ không điều gì oán hận, mà Tứ hôn cấu đó vậy.

(*Vưu*: oán hận).

5. - Lục Ngũ, Bí vu khưu viên, thúc bạch tiên tiên, lẫn, chung cát.

Lục Ngũ có đức tính nhu trung, lại làm chủ ở thì đại Bí, vì có đức đắc trung, nên trau chuốt bằng việc gốc chăm chỉ về cách thực thà, rất đúng với đạo Bí; tượng như bí thức mà chỉ ở ruộng vườn. Vả lại tính âm nhu thường hay tằn tiện mà không ham khoa trương, dầu có bí sức chút đỉnh cũng không gì văn hoa, tượng như có dụng đến bó lụa mà chỉ nhỏ nhen ít ỏi, thiệt là một hạng người quá chừng tiết kiệm. Ở vào thì đại Bí, mà có hơi keo sẻn, thường bị mắt tục chê cười, tuy như hình dáng xấu thẹn. Nhưng mà người đương trục mạt, mà mình thời đôn bản, người đương xa hoa, mà mình thời kiệm phác, so về đạo lí, cũng không phải quá đáng, mà kể về lợi hại, thời cuối cùng chắc cũng được tốt lành.

PHỤ CHÚ: Tên quẻ là Bí, nhưng trong nghĩa sáu hào, thời không

thấy quý trọng bằng cách văn sức, đến Lục Ngũ lại lấy chất phác, kiệm ước làm hay, đó là thâm ý của Thánh nhân cứu thì.

Lễ Kí có câu: *Tục xa, tắc thị chi dĩ kiệm.* Nghĩa là: Thì tục đã đến lúc xa hoa, thời phải bảo cho nó lấy cách kiệm, người ở thì đại Bí không sợ người ta không biết văn sức, mà chỉ sợ người ta văn sức quá tay, e cuối cùng thành ra dâm thanh tệ tục. Nên hào từ Lục Ngũ nói rằng: *Bí vu khưu viên, thúc bạch tiên tiên.*

Bởi vì, hào Ngũ đã gần đến hồi Bí chi cực, Thánh nhân muốn cứu thì kiển tục, nên phải quy kết bằng cách kiệm phác.

Tượng viết: Lục Ngũ chi cát, hữu hỉ dã.

Tượng truyện sở dĩ có chữ "Hữu Hỉ" là vì hào Ngũ làm chủ tể cho đời Bí, nhất ngôn nhất động, thảy nhân chúng trông vào. Bây giờ bản thân Ngũ bỏ xa hoa mà sùng kiệm phác, thời công dụng chuyển di phong hóa, làm lợi ích cho đời rất lớn, sở dĩ Tượng truyện nói rằng: *Lục Ngũ chi cát, hữu hỉ dã*, nghĩa là: Tốt của Lục Ngũ chính là hạnh phúc cho đời Bí vậy.

6. - Thượng Cửu, bạch bí, vô cựu.

Thượng Cửu, ở cuối cùng quẻ Bí, theo về Thì nghĩa là bí sức đã cùng cực rồi. Tòng lai, vật cực tắc phản. Bí cực rồi tất quay lại bản chất.

Bản chất là nguyên tố. Bây giờ trừ hết nhất thiết phấn sức, y nhiên như chất tố lúc xưa, ấy là Bạch bí.

Bạch bí, nghĩa là lấy nguyên bạch làm bí sức, thiệt là một cách phản bản quy chân, mà lại hợp với lẽ Dịch cùng tắc biến, nên không tội lỗi gì.

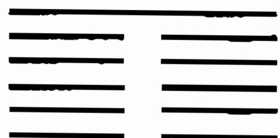
Tượng viết: bạch bí vô cựu, thượng đắc chí dã.

Thượng Cửu mà được bạch bí vô cựu, chính là xử vào thì văn cực sinh chán, mà mình lại lấy bạch bí làm thích, ý chí mình rất tự đắc vậy.

PHỤ CHÚ: *Bí*, nghĩa là văn sức; *bạch*, nghĩa là sắc trắng; bạch mà nói rằng: Bí chẳng là trái nghĩa lí lắm hay sao? Nhưng mà vẫn rất có ý nghĩa. Bởi vì, năm sắc, nguyên chỉ sắc trắng là bản chất thiên nhiên, đầu có sắc trắng, mà sau mới gia vào thái sắc, nên có câu rằng: *Bạch thụ thái.* Bây giờ lấy Bạch làm Bí, chính là một cách Bí bằng tự nhiên, nên *Tạp quái truyện* lại có câu rằng: *Bí vô sắc dã.*

XXIII. - QUẺ SƠN ĐỊA BÁC

山地剝



艮上 外艮　　坤下 內坤

Quẻ này là quẻ Sơn Địa Bác
Khôn hạ cũng là Nội Khôn.
Cấn thượng cũng là Ngoại Cấn.

Cấn là Sơn, Khôn là Địa, nên tên quẻ đọc bằng Sơn Địa Bác.

TỰ QUÁI

Tự quái: Bí giả sức dã, chi sức nhiên hậu hanh tắc tận hĩ, cố thụ chi dĩ Bác, Bác giả Bác dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Bí tiếp lấy quẻ Bác, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Bí, Bí nghĩa là trau dồi. Trau dồi đã đạt ư cực điểm tất nhiên phải mòn hết. Vậy nên sau quẻ Bí tiếp lấy quẻ Bác. Bác, nghĩa là mòn hết. Bí cực tắc Bác, chính là lẽ tự nhiên.

Theo về Tượng quẻ, năm hào Âm, Âm trưởng dần mà đã đến lúc thịnh cực. Một hào Dương ở trên, chốc nữa là tiêu bác hết. Nên đặt tên quẻ bằng Bác.

SOÁN TỪ

Bác, bất lị, hữu du vãng.

Quẻ Bác là quẻ Âm trưởng cực, Dương tiêu cực, Âm là tiểu nhân, Dương là quân tử ở thì đại ấy, tiểu nhân đắc chí hoành hành quân tử không chốn nào mà hành động được nữa, chỉ nên nấp nép chờ thì, may khỏi bị tiểu nhân hãm hại, nên nói rằng: Bất lợi hữu du vãng.

PHỤ CHÚ: Đương hồi Âm thịnh Dương suy, tiểu nhân tráng, quân tử bệnh. Soán từ nói rằng: *Bất lợi hữu du vãng*. Thế thời quân tử ở thì

ấy, không việc làm hay sao? Không phải. Theo ý *Kinh Dịch*, cơ suy thường nấp ở lúc thịnh, cơ thịnh thường nấp ở lúc suy. Bác nghĩa là rụng, trái cây rụng xuống đất, tuy là Bác lạc, nhưng mà hạt cây chẳng bao lâu ngấm ngầm mọc lên. Quân tử ở thì đại ấy, không phải không việc làm, nhưng làm bằng cách tinh thần, nên âm thầm chớ nên lòe loẹt, nên kín đáo chớ nên nhố nhăng. Sách *Lão Tử* có câu: *Đại trí nhược ngu, đại dũng nhược khiếp, đại xảo nhược chuyết, đại trực nhược khúc*, nghĩa là: có óc khôn rất lớn, mà làm như hình người ngu, có sức mạnh rất lớn, mà làm như hình người nhác, có mưu khéo rất lớn, mà làm như hình người vụng, có đức thẳng rất lớn, mà làm như hình người cong.

Lão Tử lại có câu: *Tri kì hùng, thủ kì thư, tri kì bạch, thủ kì hắc*. Nghĩa là: biết cho thấu cách trống, mà giữ lấy cách mái, biết cho thấu cách trắng, mà giữ lấy cách đen. Những câu ấy, chính là thủ đoạn tác dụng của quân tử ở đời Bác vậy.

Ở thì năm Âm tịnh tấn, một Dương thế cô, mà năm Âm xu sức đánh đổ một Dương, thời quân tử nguy hiểm biết dường nào! Nếu lúc ấy mà còn hữu du vãng, thời không phải là người biết học Dịch. Soán từ rằng: *Bất lợi hữu du vãng*, là đau đớn cho quân tử đó vậy.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Bác, Bác dã, nhu biến cương dã; bất lị hữu du vãng, tiểu nhân trưởng dã; thuận nhi chỉ chi, quan tượng dã, quân tử thượng tiêu tức dinh hư, thiên hành dã.

Soán viết: Bác, Bác dã, nhu biến cương dã.

Nguyên nhất Âm sinh từ quẻ Cấn, là quẻ tháng Năm, bắt đầu nhất Dương biến làm nhất Âm; Nhị Dương biến thời thành quẻ Độn, là quẻ tháng Sáu; Tam Dương biến, thời thành quẻ Bĩ, là quẻ tháng Bảy; Tứ Dương biến, thời thành quẻ Quán, là quẻ tháng Tám; Ngũ Dương biến thời thành quẻ Bác, là quẻ tháng Chín; chốc nữa biến thêm một nét, thời thành quẻ Bát Thuần Khôn, là quẻ Thuần Âm vô dương. Ghê gớm thay nên Soán truyện nói rằng: Bác, bác nghĩa là tiêu hết, cũng nghĩa là rụng hết, dương tiêu rụng hết là vì âm nhu quá mạnh, khiến cho biến đổi hết dương cương vậy.

Bất lị hữu du vãng, tiểu nhân trưởng dã.

Đương lúc ấy bao nhiêu địa vị của quân tử, tất thảy bị tiểu nhân

chiếm sạch ráo, nên Soán truyện lại có câu: *Bất lị hữu du vãng, tiểu nhân trưởng dã.* Quân tử xử thì đại ấy chỉ nên tiềm tàng nấp lén, không hành động được việc gì. Bởi vì, tiểu nhân đạo trưởng, thời quân tử phải tiêu; nên Bất lị hữu du vãng.

PHỤ CHÚ: Quẻ Quải là quẻ ngũ Dương nhất Âm, thời Soán truyện nói rằng: *Cương quyết nhu dã.* Quẻ Bác là quẻ ngũ Âm nhất Dương thời Soán truyện nói rằng: *Nhu biến cương dã.* Chữ Quyết với chữ Biến, hai chữ khác nhau, một phương diện thời miêu tả tình trạng tiểu nhân hại quân tử, mà nói chữ Biến. Một phương diện thời miêu tả thủ đoạn quân tử trừ tiểu nhân, mà nói chữ Quyết. Bởi vì, quân tử thường hay mắc bệnh nhân từ do dự. Nếu không Quyết thời không trừ nổi tiểu nhân, tất phải dùng cách nhất đao lưỡng đoạn. Nên nói chữ Quyết. Chỉ còn nhất Âm mà phải dùng chữ Quyết, mới biết tiểu nhân là một giống khó trừ, nên lấy chữ Quyết dạy quân tử, chứ như tiểu nhân thời thường dùng âm mưu quỷ kế khiến cho quân tử ngày mòn tháng rụng, mà thường đến nỗi quân tử phải biến cách theo nó, tượng như lửa hao mòn dần, mà dầu không biết, tằm ăn hết lá mà lá không hay. Đến khi quân tử hết sạch rồi, mà toàn xã hội chỉ thấy tiểu nhân, chính là thủ đoạn tiểu nhân hại quân tử. Thánh nhân ghê gớm cho thủ đoạn ấy. Nên nói chữ Biến. Chỉ hai chữ khác nhau mà ý nghĩa rất vi diệu, chúng ta há nên đọc qua mà không nghĩ rư?

Thuận nhi chỉ chi, quan tượng dã, quân tử thượng tiêu tức dinh hư, thiên hành dã.

Quân tử xử vào thì đại Bác, thời nên thế nào? Tất phải xem ở Tượng quẻ Bác. Quẻ Bác nội Khôn có tượng là Thuận, Ngoại Cấn có tượng là Chỉ, quân tử thuận theo đạo trời, nên Chỉ mà Chỉ. Chỉ xem ở Tượng quẻ Bác vừa đúng rồi. Nhưng quân tử sở dĩ biết thuận nhi chỉ, há phải chờ vận Bác tới nơi mới biết được đâu? Ư trước khi chưa tới Bác, mà quân tử đã để lòng nghiên cứu đến đạo trời, biết vận trời lưu hành Âm tiêu, tất có hồi tức, dương dinh tất có lúc hư, vận trời đi thế vậy. Vì quân tử đã biết trước, nên sùng thượng lẽ ấy. Nghĩa chữ Thượng, có ý như tín ngưỡng. Vì tín ngưỡng đạo trời nên tùy thì xử thế, khả chỉ tắc chỉ. Dầu thì vận Bác tới, mà quân tử có bao giờ sụp vào tay tiểu nhân đâu!

Tiêu, nghĩa là hao mòn; *Tức*, nghĩa là đẻ nở; *Dinh*, nghĩa là đầy tràn; *Hư*, nghĩa là trống không. Bốn chữ ấy chỉ chuyên nói về phía Dương, phía quân tử. Chữ Tiêu, chữ Hư, là nói quẻ Cấn đến quẻ Khôn, là Dương tiêu mà đến hư. Chữ Tức, chữ Dinh, là nói quẻ Phục đến quẻ Càn, là Dương tức mà đến dinh.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: sơn phụ ư địa, Bác, thượng dĩ hậu hạ, an trạch.

Tượng truyện không theo nghĩa quẻ, mà chỉ theo Tượng quẻ, phát minh ra một nghĩa khác mà nói rằng: Ngoại thể Cấn là Sơn, nội thể Khôn là Địa. Núi y phụ với đất, mà thành ra tượng quẻ Bác.

Tượng là muốn làm cao, trước phải nương dựa vào thấp; núi vẫn cao, nhưng nhờ có đất dày, đất ở dưới, nếu không dày thời núi phải đổ, người ở bậc trên dân, xem vào Tượng ấy, biết nền móng ở dưới không dày vững, thời địa vị mình không an. Nên phải vun đắp cho người ở dưới mình, lo cho nhân dân được hậu sinh lợi dụng, lạc nghiệp an cư.

Trạch, là chốn ở của dân, dân cư được an ổn thái bình, chính là đạo duy trì ở thì Bác vậy.

Thượng, là thủ tượng vào Sơn; hạ là thủ tượng Địa. Đất dày thời núi càng vững, dưới dày thời trên càng bền.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, bác sàng dĩ túc, miệt, trinh, hung

Sơ Lục ở đầu hết thì đại Bác, Âm vừa bắt đầu bác Dương, chính là tiểu nhân bắt đầu Bác quân tử. Bác từ dưới Bác lên. Sơ chính xử vào địa vị ấy, tượng như phá hoại bộ giường, mà Sơ là người bắt đầu cắt chân giường.

Sàng là cái giường nằm, để cho người an.

Thí dụ bằng địa vị quân tử; *Túc*, là chân giường, là chỉ vào địa vị ở dưới, Bác quân tử từ dưới Bác lên, ấy là Bác sàng dĩ túc. Nếu như thế mà Bác lần lên mãi, tất đến nỗi diệt mất chính đạo. *Miệt*: tiêu diệt; *Trinh*: đạo chính của quân tử. Thế đạo đến lúc đó chắc phải hung.

Tượng viết: bác sàng dĩ túc, dĩ diệt hạ dã.

Bác sàng dĩ túc, là Âm diệt Dương, tà diệt chính, mà diệt từ dưới thấp diệt lên vậy. Chữ Hạ là thay chữ Túc.

2. - Lục Nhị, bác sàng dĩ biện, miệt, trinh, hung.

Bác tới Lục Nhị là Âm bác Dương đã tiến lên lần lần. Nhị vẫn một bầy với Sơ, đồng ác với nhau mà hại quân tử, tượng như hai anh chung sức với nhau phá hoại bộ giường. Sơ mới bác ở chân, đến Nhị đã bác tới then giường. (*Biện*: then giường).

Tuy chưa bác đến mặt giường, mà đã lên quá chân giường, chính là địa vị Lục Nhị. Như thế mà bác lần lần mãi tới diệt mất chính đạo phải hung.

Hào từ Lục Nhị cũng in như Sơ Lục, duy địa vị khác nhau chút đỉnh, nên chữ Túc với chữ Biện khác nhau, mà phần hung thuộc về quân tử, lại thảm hại hơn thì đại hào Sơ vậy.

Tượng viết: Bác sàng dĩ biện, vị hữu dữ dã.

Bác sàng mà đã bác tới biện thời quân tử đã nguy lắm rồi.

Nhưng sở dĩ nguy đến thế, là vì phe tiểu nhân quá đông, mà quân tử thời chưa có phe mình.

(*Dữ*: đảng dữ). Nếu quân tử ở thì Bác, mà biết đoàn kết lấy đồ đảng mình, còn có thể chống lại với tiểu nhân được. Nên Tượng truyện nói rằng: Vị hữu dữ, là lời thương tiếc cho quân tử vậy.

3. - Lục Tam, Bác chi vô cựu.

Quẻ Bác năm Âm rặt là bè tiểu nhân; Lục Tam ở trên hết Nội quái; dưới có Sơ Lục, Lục Nhị, trên có Lục Tứ, rặt là bè với Tam. Nhưng Tam lại tách riêng một mình, bỏ bè mình mà thượng ứng với Thượng Cửu. Thượng Cửu là quân tử ở thì Bác. Lục Tam ứng với Thượng Cửu, chính là tiểu nhân, mà chịu theo quân tử. Thánh nhân nhân Tượng ấy mà tô tán cho Lục Tam rằng: tâm sự được như Tam, chính là một người không tội lỗi ở trong thì Bác. Ý như nói rằng: Trên dưới bốn hào rặt là tội lỗi, duy hào Tam mới không tội lỗi, chính là ý nghĩa: *Dịch vị quân tử mưu* đó vậy.

Tượng viết: Bác chi vô cựu, thất thượng hạ dã.

Lục Tam ở chung một hoàn cảnh với bốn hào Âm mà Tam chịu li quần độc vãng, lên ứng với Thượng Cửu, nên trên dưới Tam thảy mất lòng với Tam. Tam chịu mất đảng tiểu nhân mà làm bạn với quân tử. Như thế mới là Bác chi vô cựu.

4. - Lục Tứ, Bác sàng dĩ phu, hung.

Âm tiến đến Lục Tứ, xử địa vị Thượng quái, thế là quân tử bị bác, không chốn nào trốn tránh được nữa; tượng như giường nằm bị phá hoại, chẳng những phá hoại hết giường, mà lại xẻo lây đến thịt người nằm trên giường.

(*Phu*: thịt mỏng ở trong da). Bác sàng mà đã đến phu, là tiểu nhân

vào đã quá mám, quân tử bị hại đã quá đau, nên không cần nói miệt trinh, mà nói ngay chữ Hung.

Tượng viết: bác sàng dĩ phu, thiết cận tai dã.

Quẻ này chỉ một hào Dương ở Thượng Cửu là quân tử, Bác đã đến Tứ, chốc phút nữa vượt qua Ngũ, thời đánh đổ cả Thượng Cửu là quân tử xong đời. Nên nói rằng: *Bác sàng dĩ phu, thiết cận tai dã*, nghĩa là: Tai họa đã bức thiết gần mình rồi đó.

5. - Lục Ngũ, quán ngư, dĩ cung nhân sủng, vô bất lị.

Lục Ngũ ở trên bốn hào Âm, lại ở Ngũ là vị chí tôn, chính là làm chủ cho bầy âm, tượng là một người đại thủ lĩnh ở trong bầy tiểu nhân.

Thánh nhân hệ hào từ đến đó, nguy cho quân tử mà còn hi vọng ở nơi tiểu nhân, muốn mở đường lối cho tiểu nhân, khử tà quy chính, nên bỏ chữ Bác không nói, mà đặt riêng ra nghĩa khác nói rằng: Ngũ ơi! Ngũ đã làm chủ cho bầy âm, thế lực vẫn mạnh, đồ đảng vẫn đông, nhưng Ngũ lại thân cận với Thượng Cửu là quân tử ở đời Bác. Nếu Ngũ biết thể thiện tâm phù thế đạo. Ngũ thống suất cả bầy âm, mà lên thuận tòng quân tử, tượng như đem cả xâu cá.

(*Quán*: xâu; *Ngư*: cá là giống thuộc về loài âm, tượng như bầy tiểu nhân). Lại thí dụ như: Bà Hoàng hậu dắt cả tụi cung nhân, mà được vua yêu sủng (*Cung nhân*, là chúng thiếp ở trong cung vua. *Sủng*, là thân yêu). *Quán ngư dĩ cung nhân sủng*, chỉ là nói thí dụ, chính ý là nói dắt bầy tiểu nhân lên theo quân tử. Tiểu nhân có thế lực như Lục Ngũ, mà lại biết thiên thiện tòng chính như thế, tất nhiên thiện loại nhờ Ngũ mà được bảo toàn. Bác vẫn nhờ Ngũ mà có cơ chuyển Bác, chắc không việc gì không lợi tiện.

Tượng viết: dĩ cung nhân sủng, chung vô vưu dã.

Lục Ngũ là một hào tôn ở trong quần Âm. Nếu biết đem dắt cả bầy âm mà thuận thính với Thượng Cửu, tượng như bà Hậu phi dắt cung nhân lên hầu vua, là một việc đáng hân hạnh cho thế đạo không biết chừng nào. Thánh nhân vì thế mà tán cho rằng: tiểu nhân bác quân tử vẫn là tội lỗi.

Trái lại, tiểu nhân mà biết thuận thừa quân tử, thời kết quả không tội lỗi gì.

Vưu: tội lỗi, cũng nghĩa là oán trách.

PHỤ CHÚ: Chúng ta đọc hào từ này nên biết khổ tâm của Thánh nhân vì thế đạo.

Quẻ Bác này Dương tiêu gần hết, Âm trưởng gần cực. Theo về Thiên đạo thời lúc ấy quyền tại Âm, theo về Nhân sự thời lúc ấy quyền tại tiểu nhân.

Tuy nhiên, ở Thiên đạo vẫn không một ngày nào là không Dương, mà thế đạo cũng không một ngày nào là không quân tử, còn Dương thời mới thành được quốc gia xã hội. Vậy nên, đến Lục Ngũ Thánh nhân bỏ nghĩa Âm bác Dương, mà dặt ra nghĩa Âm thừa Dương. Ở trên Quái từ thời nói rằng: *Bất lợi hữu du vãng*, là hết sức lo cho quân tử. Ở Lục Ngũ lại nói rằng: *Vô bất lị*, là hết sức khuyến miễn cho tiểu nhân.

Ở trên mặt chữ tuy là khuyến miễn cho tiểu nhân, mà trong thâm ý chỉ cốt phù trì cho quân tử, một tấm lòng ủy khúc vị quân tử mưu đến như thế.

6. - Thượng Cửu, thạc quả bất thực, quân tử đắc dư, tiểu nhân bác lư.

Thượng Cửu là nhất Dương ở quẻ Bác, Dương bị bác đã gần hết, chỉ còn một hào này. Vận hội Dương tuy cực suy, mà hạt mộng Dương còn tươi tốt, Thánh nhân mới thủ tượng bằng trái cây.

Thí dụ như: Cả cây trái rụng đã gần hết, duy còn một trái lớn, hãy y nguy ở đầu cây (*Quả*: trái; *Thạc quả*: trái rất lớn; *Thực*: hái xuống ăn).

Trái lớn mà không hái xuống ăn, thời nòi giống trái vẫn còn, mà lại có ngày gieo mộng mọc cây. Nên Thánh nhân mừng mà nói: *Thạc quả bất thực*. Là bảo dương không bao giờ hết, mà cũng là đạo quân tử không bao giờ tiêu hết. Theo về Thể quẻ: Bác vẫn là quẻ tiểu nhân. Theo về Tượng hào, thời Thượng Cửu là hào quân tử. Nên Thánh nhân lại thiết ra hai nghĩa: phân biệt quân tử, tiểu nhân làm hai đường mà nói rằng: Hễ quân tử ở về cuối cùng Bác, là Dương hồi Âm thịnh cực, thời có thể suy, dời loạn cực thời có cơ trị. Nên nhân tình tất thảy trông mong vào quân tử. Quân tử tới đâu chắc được chúng hoan nghinh.

(Chữ *Dư* đây khác chữ *Dư* mọi nơi. *Dư*: quần chúng; *Đắc dư*: được lòng quần chúng).

Trên ấy là nói về phần quân tử, bây giờ lại nói về phần tiểu nhân. Theo về Thể quẻ, nhất Dương ở trên ngũ Âm, tượng như một Dương là nhà che trùm năm Âm.

Kìa bọn tiểu nhân ở đời Bác, nó lại bác cho đến nơi, nó đánh đổ cả nhất Dương ở trên, té ra tự mình nó trúc đổ nhà nó, nó có biết nhất Dương ở trên, chính là nhà của nó đâu, nhất Dương trúc, chính là nhà nó trúc. (*Lư*: cái nhà để che mình, nhất Dương che ngũ Âm, nên gọi

bằng Lư; *Bác Lư*: trúc đổ cái nhà mình ở). Câu: *Tiểu nhân bác lư*, không theo như nguyên nghĩa quẻ Bác, chỉ lấy bản thân Thượng Cửu mà đặt riêng một nghĩa.

Theo nghĩa Quẻ, thời phần xấu thuộc về quân tử, chính là lúc quân tử bị bác. Theo nghĩa hào Thượng, thời phần xấu thuộc về tiểu nhân. Tuy tiểu nhân bác được quân tử, nhưng cuối cùng thời quân tử hết, mà tiểu nhân cũng không còn. Nên nói rằng: *Tiểu nhân bác lư*.

Thử xem từ xưa đến nay, trải bao nhiêu cuộc biến loạn, nhân loại điêu linh, quân tử tuyệt tích, làm nên cuộc Bác, chính là tay tiểu nhân. Mà đến khi bác chung, quốc vong chủng diệt, thời tiểu nhân cũng xong đời, chẳng bao giờ thấy những tay làm bác mà còn mãi được, ấy mới biết câu: *Tiểu nhân bác lư*, thiệt có sự thực, chứ không phải lí luận suông.

Thử xem sử Tàu, khi Hán vong, thời những bọn tiểu nhân như Thập Thường Thị cũng không còn. Sử nước ta, khi Lê vong thì những bọn tiểu nhân như Hoàng Phúc Ngô Thì Nhậm cũng không anh nào có chốn dung thân. Đó là Tự bác kì lư vậy.

Trên kia, ba hào dụng chữ Bác Sàng; Sàng là chốn quân tử an thân, mà bị tiểu nhân bác. Đến hào Thượng thời dụng chữ Bác Lư; Lư là chốn tiểu nhân dung thân, mà tiểu nhân tự mình nó ra tay bác. Lòng Thánh nhân thương quân tử mà ghét tiểu nhân, xem ở lời thí dụ lại càng minh bạch lắm.

Tượng viết: Quân tử đắc dư, dân sở tái dã, tiểu nhân bác lư, chung bất khả dụng dã.

Thế đạo đã đến hồi Bác cực, là loạn đã cực rồi, thời nhân tình trông mong trị, vì lòng người tự trị, nên khuynh hướng vào quân tử. Quân tử là chỉ vào nhất Dương, đắc dư là nhân dân vui lòng chở đỡ người ấy. (*Tái*: chở).

Còn như tiểu nhân thời bác đã cùng, mà kiếp cùng cũng đến giữa thân tiểu nhân, kết quả thời tiểu nhân cũng chẳng làm nên việc gì. *Chung*: Bác chi cực, *bất khả dụng*: bọn tiểu nhân kia, không ai ngó tới nó nữa.

PHỤ CHÚ: Đọc hết quẻ này mà phát minh một nghi nghĩa.

Nguyên đầu hết Thuần Dương là quẻ Càn, biến một nét dưới hết thành ra quẻ Cấn; lại lần biến hết bốn Dương: Độn, Bỉ, Quán, Biến hết năm Dương thành quẻ Bác, chốc nữa biến hết sáu Dương thành quẻ Bát Thuần Khôn. Thế thời trải đoạn Bác qua Khôn, mà nhất là trong lúc

quẻ Khôn, chẳng phải là không dương hay sao? Đạo lí đó Tiên nho Trình, Chu giải thích rất phân minh, nay dịch ra như sau này:

Nguyên lai, có cả Âm Dương, mới thành được Vũ trụ, Thiên đạo có bao giờ không Dương hay không Âm đâu? Chỉ tranh nhau ở chốn nhất tiêu, nhất tức, nhưng mà tiêu tức đã hiện ra ở chốn hữu hình, thời chúng ta thấy được, tiêu tức còn nấp nép ở chốn vô hình, thời chúng ta không thấy được.

Dịch có bao giờ bảo: Dương hết đâu, bác hết ở trên, thời đẻ ngầm ở dưới, chính ở giữa quẻ Khôn là Dương cương đẻ ngầm mà vô hình, chốc đến quẻ Phục, thời Dương đã xuất hiện mà hữu hình. Nhất Dương ở dưới quẻ Phục, cũng chỉ là nhất Dương ở trên quẻ Bác. Duy trung gian ở quẻ Khôn là Dương đương kết thai, kết thai đủ chín tháng mười ngày mà sinh ra ở quẻ Phục, chúng ta vì không thấy ở lúc kết thai; nên nghi là không Dương, mà về phần Âm cũng thế. Chính giữa quẻ Càn cũng không phải là không Âm.

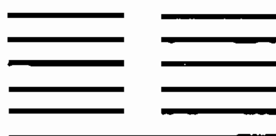
Bây giờ thử lấy mỗi quẻ mà phối hợp với mỗi tháng, mỗi một tháng chỉ sinh được có một nét, tức là một hào, nhưng mà một hào đó há phải đột nhiên mà sinh ra đâu.

Tỉ như: Quẻ Khôn là quẻ tháng Mười, theo trên mặt quẻ, tuy là Thuần Âm, nhưng ở trong một tháng ba mươi ngày, mỗi một ngày thời Dương đã sinh ngầm một phân, chưa đủ ba mươi phân thời bào thai nhất Dương chưa hoàn mãn. Đến cuối tháng vừa đủ ba mươi ngày, thời khí Dương cũng sinh đầy ba mươi phân, vừa bắt đầu vào tháng Mười một, thời thấy một hào Dương xuất hiện mà thành quẻ Phục. Nhưng một hào Dương đó, vẫn phôi thai ở lúc còn trong tháng Mười, có bao giờ vô Dương đâu. Chúng ta hiểu được đạo lí ấy, thời biết được đương giữa lúc thiên hạ cực loạn, chính là con nhà trị đã sinh ngầm rồi.

Vì mắt chúng ta chỉ thấy được ở chốn hữu hình, mà không ai để mắt đến chốn vô hình. Than ôi! Thiên đạo quá bất trắc, Nhân sự quá vô thường. Vậy nên chúng ta càng nên nghiên cứu Dịch lí.

XXIV. QUẺ ĐỊA LÔI PHỤC

地雷復



坤上外坤

震下內震

Quẻ này là quẻ Địa Lôi Phục. Chấn hạ cũng là Nội Chấn; Khôn thượng cũng là Ngoại Khôn.

Khôn vi Địa, Chấn vi Lôi.

Nên tên quẻ đọc bằng Địa Lôi Phục.

TỰ QUÁI

Tự quái: Bác giả bác dã, vật bất khả dĩ chung tận; Bác cùng thượng phản hạ, Cố thụ chi dĩ Phục.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Bác tiếp lấy quẻ Phục, là vì cớ sao?

Vật lí không bao giờ tuyệt đối cùng tận, Bác đến hào Thượng là cùng cực ở trên, tất quay trở lại ở dưới, nghĩa là: bác cùng thượng phản hạ.

Vậy nên sau quẻ Bác, tiếp lấy quẻ Phục.

Quẻ này nhất Dương ở dưới ngũ Âm, là Âm thịnh cực ở trên, mà Dương phục sinh ở dưới. Mà cũng là đạo tiểu nhân thịnh cực. Thịnh chi cực thời phải tiêu, đạo quân tử tiêu cực, tiêu chi cực thời lại trưởng. Nên đặt tên quẻ bằng Phục.

Phục: trở lại, cũng nghĩa là hoàn phản.

PHỤ CHÚ: Quẻ Bác vừa rồi, thời bắt vào quẻ Phục ngay, đảo ngược quẻ Bác thời thành quẻ Phục, chính là biến dịch ở trong Dịch học.

Tuy nhiên, bảo rằng biến dịch, há phải chốc phút mà biến dịch ngay đâu? Âm âm, trầm trầm, ngần ngần, nghĩ nghĩ, mà cái máy biến dịch vẫn quay luôn, không quay đủ mười hai giờ, thời ngày không biến được ra đêm, nhưng cái cơ sở dĩ biến dịch vẫn có luôn luôn.

Liệt Tử có câu rằng: *Vận chuyển bất dĩ, Thiên địa mật di, trù giác chi tai*, nghĩa là: vận chuyển không một phút nghỉ, trời đất vẫn ngầm

ngầm dời đổi luôn, đố ai mà biết được. (*Trù*, nghĩa là ai).

Kinh Phật, đoạn thứ nhất, quyển thứ nhì, ở trong Kinh *Lăng Nghiêm* có nói rằng: *Kì biến ninh duy* ***nhất kỉ, nhị kỉ, thực duy niên*** *biến, khỉ duy niên biến, diệc kiêm nguyệt hóa, hà trực nguyệt hóa, kiêm hữu nhật thiên*.

Nghĩa là: Đạo lí ở trong đời phải có biến đổi, há những **một kỉ hai kỉ có biến đổi**, mà năm cũng vậy. Chẳng những năm có biến đổi, mà tháng cũng vậy, chẳng những tháng có biến đổi, mà ngày cũng vậy. Nhưng vì người ta không biết mà thôi. Đoạn Kinh văn trên ấy, tuy chỉ nói Phật lí, mà Dịch lí cũng như thế.

SOÁN TỪ

Phục, hanh, xuất nhập vô tật, bằng lai vô cựu; phản phục kì đạo, thất nhật lai phục, lị hữu du vãng.

Quẻ này là Dương đi đã lâu ngày, mà bây giờ vừa trở lại, tượng như quân tử nấp đã lâu ngày, mà bây giờ lại trở lên, Dương trở lại, thời Thiên đạo có tượng hồi xuân, quân tử lên trở lại, thời thế đạo có cơ khai thái. Nên nói rằng: Phục hanh, nghĩa là: Dương đã phục, thời có lí hanh thịnh. Bởi vì, loài dương từ đó tiệm tiệm sinh trưởng hoài, loài quân tử từ đó tiệm tiệm dắt lên mãi. Nên chắc được hanh thịnh. Đến bây giờ giữa bản thân quân tử đã ra vào tự do, mà không việc gì khốn nạn. (*Nhập*, nghĩa là sinh nở ở trong; *Xuất*: phát triển ở ngoài; *Vô tật*: không tai nạn).

Xuất nhập mà được vô tật, tức là hanh, chẳng như thế mà thôi, mà lại từ đó sắp đi, quần dương lần lượt kéo về, bầy quân tử lần lượt dắt đến, còn có điều gì lầm lỗi nữa đâu. Chỉ giữa bản thân nhất Dương, thời vừa được xuất nhập vô tật, tất đến bằng lai là quần dương về cả, mới được vô cựu, ý nghĩa có thiển thâm. Vô tật, là thân thể được kiện toàn; vô cựu là sự nghiệp được hoàn thiện.

Xem như quẻ này thời biết lẽ tiêu trưởng của vận trời, tráo đi trở lại, trưởng rồi quay lại tiêu, tiêu rồi quay lại trưởng. (*Phản phục*: trở tráo).

Dương bắt đầu tiêu từ quẻ Cấu, nhất Âm thỉ sinh, trải qua bảy hào, tới đây Âm biến ra Dương, mà nhất Dương lại phục, nên nói rằng: Thất nhật lai phục (*Thất nhật*: bảy ngày). Lấy chữ Nhật thay chữ Hào, đổi thay bảy hào mà Dương sinh, ấy là Thất nhật.

Dương tiến, thời Âm thối, quân tử đạo trưởng, thời tiểu nhân đạo tiêu. Vậy nên *Lị hữu du vãng*, nghĩa là: quân tử tới lúc bây giờ có hành động những việc gì, tất cũng thuận lợi.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Phục hanh, cương phản; động nhi dĩ thuận hành, thị dĩ xuất nhập vô tật, bằng lai vô cựu. Phản phục kì đạo, thất nhật lai phục, thiên hành dã. Lị hữu du vãng, cương trưởng dã. Phục kì kiến Thiên địa chi tâm hồ.

Soán viết: Phục hanh, cương phản.

Sở dĩ Phục mà hanh, bởi vì, dương cương đã quay trở về, thời chắc được hanh. (Chữ *Phản* là thích nghĩa chữ *Phục*).

Trước kia, là nhất Dương ở trên cùng quẻ Bác, bây giờ nhất Dương trở lại mà sinh vào dưới quẻ Phục, ấy là cương phản.

Động nhi dĩ thuận hành, thị dĩ xuất nhập, vô tật, bằng lai vô cựu.

Lại xem bằng Đức quẻ, Nội Chấn là tính động, Ngoại Khôn là tính thuận. Thế là hoạt động mà chỉ thuận theo bằng đạo trời.

Bởi vì, động là thuận, nên được xuất nhập vô tật, bằng lai vô cựu.

Phản phục kì đạo, thất nhật lai phục, thiên hành dã.

Âm Dương tiêu trưởng phản phục tuần hoàn, trải qua bảy hào biến động, nhất Dương lại sinh. Đó cũng là vận trời lưu hành như thế.

Lị hữu du vãng, cương trưởng dã.

Dương cương đã sinh, thời trưởng thịnh lần lần, *Phục* rồi thời *Lâm*, thời *Thái*, thời Đại tráng, thời *Quải*, trưởng mãi cho đến lúc thuần Càn, tấn hành chắc được thuận lợi lắm. Nên nói rằng: *Lị hữu du vãng, cương trưởng dã*.

PHỤ CHÚ: Soán từ quẻ Bác, Bất lị hữu du vãng, Truyện thích rằng: Tiểu nhân trưởng dã. Soán từ quẻ Phục, Lị hữu du vãng, Truyện thích rằng: Cương trưởng dã.

Chữ Tiểu nhân ở quẻ Bác, cũng có thể thay làm chữ Nhu; chữ Cương ở quẻ Phục, cũng có thể thay làm chữ Quân tử; Kinh văn đắp đổi cho rõ ý, học giả cũng nên đắp đổi xem cả hai bên, thời biết Cương với Nhu, Quân tử với Tiểu nhân, thường tráo nhau mà tiêu trưởng.

Phục kì kiến Thiên địa chi tâm hồ.

Ở thì Phục này là thấy được tâm của trời đất đó mà.

PHỤ CHÚ: Một câu này ý nghĩa cực kì hay, đạo lí cực kì rộng, mà giải thích lại cực kì khó.

Thiên địa chi tâm, vẫn cắt nghĩa là lòng của trời đất, nhưng theo mắt tục ta mà xem, thời Thiên chỉ là không khí bung lung, Địa chỉ là mắt trái của đất, làm gì mà có tâm. Mà tâm thời ở chốn nào? Cớ sao Dịch lại nói rằng: *Thiên địa chi tâm.* Cớ sao lại nói ở chốn Phục thời thấy được. Muốn giải quyết nghi nghĩa ấy, phải đặt ra ba câu đoán ngữ:

Một là, phải đoán định rằng: Thiên địa vận có tâm. Hai là, tâm của Thiên địa tất có chốn mà ta tìm thấy. Ba là, muốn thấy được tâm của Thiên địa, tất phải xem ở nơi múi động. Bây giờ xin trục thứ giải thích cho kỹ càng:

Hễ giống hữu sinh ở trong Vũ trụ, không giống gì là không tâm. Tỉ như: cây phải có hạt trái cây, hoa phải có nhụy hoa, nhất thiết động vật phải có ruột. Có giống gì là giống không tâm đâu, há có lẽ rất cao, rất lớn, rất bao bọc vô cùng như Thiên địa mà lại không tâm rư?

Tứ thì vì cớ sao mà vận hành không nghỉ, vạn vật vì cớ sao mà sinh dục không thôi, các tinh cầu vì cớ sao mà luân chuyển không dừng, là chỉ vì Thiên địa có tâm mà tác dụng được như thế. Tâm Thiên địa ở chốn nào? Chỉ ở chốn khí cơ thường hoạt động. Nếu một ngày cái động cơ nó chết, tức là tâm của Thiên địa chết. Trình Tử có câu: *Động chi đoan nãi thiên địa chi tâm.* Câu ấy rất hay, nên muốn tìm cho được Thiên địa chi tâm, tất phải tìm ở nơi múi động, tìm được múi động, thời thấy được Thiên địa chi tâm.

Múi động thời tìm ở chỗ nào? Tất phải tìm ở nơi quẻ Phục. Lí do như thế này, trước kia còn quẻ Khôn thuần Âm, bao nhiêu sinh khí đương âm trầm lặng lẽ, giống gì, giống gì tất thảy cơ hồ chết ngắt; bỗng chốc, mà một nét hào Sơ biến động ở dưới hết, mà hóa ra nhất Dương, lòng sinh vật của Thiên địa bây giờ mới trình lộ, nên nói rằng: *Phục kì kiến Thiên địa chi tâm.*

Nguyên lai, tâm của Thiên địa, chỉ cốt ở sinh ra vạn vật, muốn cho vạn vật sinh sinh mãi mà không bao giờ cùng. Nhưng vật sở dĩ sinh được, là cốt nhờ ở dương khí, nếu nhất đán dương khí chết, thời vạn vật cũng chết, còn gì là Thiên địa chi tâm.

Chúng ta thử xem bao nhiêu động vật, thực vật. Nếu một giờ, không không khí, không nhật quang, thời chẳng bao lâu mà chết ngột, không khí với nhật quang chính là dương khí làm ra, nên xem ở quẻ *Nhất Dương phục sinh*, thời thấy được Thiên địa chi tâm.

Tuy nhiên, tới Phục mới thấy được Thiên địa chi tâm hay sao? Thế thời ở ngoài Phục không thấy được Thiên địa chi tâm hay sao?

Không phải thế, toàn Vũ trụ từ vô thỉ đến vô chung, có bao giờ Thiên địa chi tâm chết đâu, mà Thiên địa chi tâm cũng không bao giờ thay đổi. Nhưng chỉ vì thì gian quá chừng dài, không gian quá chừng rộng, vạn tượng quá chừng phức tạp. Chúng ta biết lấy đâu làm manh múi mà tìm ra được Thiên địa chi tâm. Duy ở trong lúc nhất Dương sơ động, chính như ở lúc trong đêm tối, mà bỗng chốc có một tia sáng lòe ra, chúng ta mới bắt manh múi đó, mà tìm được Thiên địa chi tâm; chẳng những Thiên địa chi tâm mà nhân tâm cũng vậy. Tỉ như: Lúc chúng ta ứng sự tiếp vật, lộn nhộn lạo nhạo, thời tâm chúng ta thiện hay ác, vẫn không múi manh gì mà tìm cho ra. Nhưng đến lúc đêm khuya thanh vắng, giấc ngủ đương say, khi ngủ rồi thột nhiên tỉnh dậy, tinh thần lúc đó vừa mới manh động, mà cái cơ tính thiện mới phát hiện ra, chỉ trong một lúc khoảnh khắc đó, cũng tất là nhất Dương sơ sinh, có thể nói rằng: Động chi đoan là thấy được nhân chi tâm, mà nhân chi tâm cũng là Thiên địa chi tâm. Duy những hạng người trầm mê vì vật dục, trót một đời người chỉ làm tôi tớ cho vật chất, thời không thấy được nhân chi tâm mà thôi.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: lôi tại địa trung, phục, tiên vương dĩ chí nhật bế quan, thương lữ bất hành, hậu bất tỉnh phương.

Chấn ở dưới, Khôn ở trên, tượng là sấm nấp ở dưới đất, là tượng quẻ Phục. Tiên vương xem Tượng quẻ ấy, thấy được nhất Dương mới sinh ở phía dưới, măng mậm còn non, nên yên lặng êm đềm, sẽ để nuôi lấy khí Dương đương còn bé. Vậy nên ngày Đông Chí là ngày dương thỉ sinh, ư ngày ấy đóng các cửa quan, khách buôn bán nghỉ không đi.

Vị Quốc trưởng nghỉ không đi xem xét các địa phương.

Chí nhật, nghĩa là ngày Đông Chí; *Bế quan*, nghĩa là đóng cửa; *Thương*, là người đi buôn; *Lữ*, là khách đi đường; *Tỉnh*, nghĩa là xem xét; *Phương*, nghĩa là các địa phương; *Hậu*, nghĩa là người Quốc trưởng.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, bất viễn phục, vô kì hối, nguyên cát.

Sơ Cửu ở đầu hết quẻ Phục, có đức dương cương, lại ở đầu quẻ, là

phục được trước nhất ở trong thì Phục. Tuy có lầm lỗi nhưng trải qua thì gian chẳng xa mà đã trở lại tốt lành, phục được mau chóng thế, thời không đến nỗi ăn năn lớn (Chữ *Kì* như nghĩa chữ *Đại*; *Vô kì hối*, nghĩa là không ăn năn lớn).

Như thế, thời được đạo lành lớn mà tốt. Xưa thầy Nhan bất nhị quá, nghĩa là: dầu có điều lỗi, nhưng chỉ lỗi một lần mà thôi, không bao giờ lầm lỗi đến hai lần.

Đức Khổng tán cho thầy Nhan rằng: Có điều gì chẳng lành tức khắc biết ngay; đã biết tức khắc đổi ngay.

Chóng cải quá được như thầy Nhan, chính đúng với hào từ Sơ Cửu này.

Tượng viết: bất viễn chi phục, dĩ tu thân dã.

Công phu Phục nên chóng gấp ư khi còn bất viễn. Nếu đã viễn rồi mới phục, thời phục dâu kịp, nên công phu tu thân của quân tử, không gì quý hơn chóng đổi điều lỗi. Nên nói rằng: *Bất viễn chi phục, dĩ tu thân dã.*

2. - Lục Nhị, hưu phục, cát

Hào Lục Nhị là âm nhu đắc trung đắc chính, mà thân cận với hào Sơ là Dương hào, là một người quân tử; Nhị biết thân cận với quân tử, mà hạ với hào Sơ, ấy là phục mà tốt dẹp đó vậy (*Hưu*: tốt). Đức Khổng có câu nói: *Khắc kỷ phục lễ vi nhân*. Nghĩa là: Khắc khử được lòng riêng mình, hồi phục lại được lẽ trời, thời là nhân; Nhị này được như thế nên được cát.

Tượng viết: hưu phục chi cát, dĩ hạ nhân dã.

Lục Nhị mà được hưu phục cát, bởi vì hay thân hạ với người nhân vậy.

(Nhân là chỉ vào hào Sơ; Hạ nhân, là thân hạ với hào Sơ).

PHỤ CHÚ: Toàn bộ Dịch ba trăm tám mươi tư hào, không tượng từ nào nói chữ Nhân, chữ Nhân chỉ nói ở hào này, Thánh nhân nghĩ rằng: Nguyên đặt ra chữ Nhân, bên tả chữ Nhân là người, bên hữu hai nét ngang cân bằng nhau, rất có ý nghĩa. Bởi vì, Nhân là bản tâm của người, khi đầu ở trong bụng mẹ vẫn sẵn có bản tâm ấy, có bản tâm ấy mới gọi là người, nên sách *Trung Dung* có câu: *Nhân giả nhân dã*, nghĩa là: gọi bằng Nhân, chỉ có chân lí sở dĩ làm người mà thôi; lòng của trời đất sở dĩ sinh ra người, cũng chỉ ở đức Nhân, người có lòng tốt ấy, thời muốn việc lành từ đó mà nảy ra, tượng như trái có hạt mộng mới sinh

nở ra cây, tục ta thường gọi hạt cây bằng nhân, như đào nhân, qua tử nhân, hạnh nhân, v.v... cũng là lẽ ấy.

Quẻ Phục này là quẻ miêu tả tâm sinh vật của Thiên địa, mà tâm sinh vật của Thiên địa, chính là đức Nhân.

Sơ Cửu quẻ Phục chính là nhất Dương làm gốc cho Thiên địa sinh vật. Nên Thánh nhân lấy chữ Nhân đặt vào hào này, muốn cho chúng ta biết đúng cách làm người, tất phải giữ đức Nhân, mà muốn giữ đức Nhân tất phải đại công vô tư, không chia người, không chia mình.

Phật gia cũng có câu: *Vô ngã tướng, vô nhân tướng*, là gọi bằng Nhân. Thầy Trình thích nghĩa chữ Nhân có nói rằng: *Nhân giả thiên hạ chi công, thiện chi bản dã*, nghĩa là: Đức Nhân là lẽ công của thiên hạ, cội gốc của muôn điều lành, rất hợp với lí Thánh nhân.

Hai nét ngang ở bên hữu chữ Nhân, bằng cân như nhau, nghĩa là người với người phải nhất thị Đồng Nhân không riêng với ai, cũng không riêng với mình, có như thế mới làm được người, chỉ xem ở mặt chữ chữ Nhân, mà nghiền cho ra ý, thời cũng hiểu.

3. - Lục Tam, tần phục, lệ, vô cựu.

Hào Lục vị Tam, bất trung bất chính, lại ở về cuối cùng thể Chấn, là động chi cực, chính là một hạng người trì thủ bất kiên, theo điều lành mà không được chắc chắn, biết chừa lỗi mà lại thường mắc lấy lỗi, thất đi, phục lại, phục lại, thất đi. (*Tần*, nghĩa là hằng hằng).

Vì hằng hằng thất, nên Thánh nhân răn cho rằng: như thế, thời cũng nguy đó. May cho Tam hằng hằng thất, mà lại hằng hằng phục, thời kết quả cũng không lỗi.

(*Lệ*, là tội tại Tần thất; *Vô cựu*, là may vì hay Tần phục).

Tượng viết: tần phục chi lệ, nghĩa vô cựu dã.

Lục Tam vì hay quá thất, tuy có nguy lệ, nhưng mỗi lần thất, thời hay mỗi lần phục, ư nghĩa phục thiên, cũng là vô cựu.

4. - Lục Tứ, trung hành, độc phục.

Chữ Trung này chỉ nghĩa là giữa, không phải nghĩa là đắc trung.

Nguyên quẻ Phục này năm hào Âm là năm tiểu nhân, chỉ một hào Sơ dương là quân tử.

Lục Tứ tuy cũng cư âm, nhưng mà đắc chính, Tứ đi vào chính giữa năm hào Âm, dưới có Nhị, Tam, trên có Ngũ, Thượng, mà một mình Tứ

chính ứng với hào Sơ. Thế là bỏ vất cả bầy tiểu nhân để theo với một bậc quân tử. Nên hào từ rằng: *Trung hành độc phục*, nghĩa là: Đi giữa bầy ác, mà một mình phục theo thiện nhân.

PHỤ CHÚ: Theo như lệ các hào, thời Lục Tứ đáng được nói chữ Cát, cớ sao hào từ không nói Cát, mà cũng không nói Vô cựu. Đó là thâm ý của Thánh nhân chính hay ở nơi không chữ. Bởi vì, một mình Tứ theo Sơ, mà thế lực quần Âm thời còn mạnh, thế lực Sơ dương thời còn hèn. Một con phượng ở giữa bầy cú, một hòn ngọc ở giữa chòm đá, đã chắc gì thay đổi được hoàn cảnh mà vội dám nói Cát. Nếu nói hung, thời không phải hung, nên Thánh nhân chỉ khen cho hai chữ Độc phục.

Chữ Độc phục này in như câu của ông Khuất Nguyên: Chúng nhân giai trọc, ngã độc thanh, chúng nhân giai túy, ngã độc tỉnh. Chỉ một chữ Độc là giá trị của Tứ rất cao, còn như không nói Cát, Hung, lại in như câu của ông Khổng Minh.

Thành, bại, lị, độn, phi sở năng nghịch đổ, nghĩa là: nên hay thua, sắc hay lụt, không thể thấy trước được; hiền nhân quân tử chỉ cốt làm điều phải mà thôi.

Tượng viết: trung hành độc phục, dĩ tòng đạo dã.

Hào từ sở dĩ lấy chữ Độc phục khen cho Lục Tứ, là vì Tứ biết phục theo đạo dương cương của quân tử vậy (chữ Đạo là chỉ vào Sơ Cửu, cũng như chữ Nhân ở tượng từ Lục Nhị).

5. - Lục Ngũ, đôn phục, vô hối.

Hào Lục ở vị Ngũ là nhu thuận đắc trung, lại ở vị tôn. Đương ở thì Phục lại ở giữa thể Khôn là có đức dày, chính là một người phục thiện lại rất dày bền (*Đôn*, là dày bền). Nên rằng: *Đôn phục vố hối*; phục thiện mà dày bền thời chắc vô hối.

Tượng viết: đôn phục vô hối, trung dĩ tự khảo dã.

Lục Ngũ lấy đạo trung tự thành lấy mình, hay phục thiện bằng một cách dày bền, nên Tượng truyện khen cho rằng: *Trung dĩ tự khảo. Khảo*, cũng nghĩa như chữ Thành. Tự khảo, nghĩa là mình tự thành mình mà không chờ ai dạy bảo.

Trong bốn hào, Nhị còn phải *hạ nhân*. Tứ còn phải *tòng đạo*, la phải nhờ thầy là Sơ dạy bảo, duy Ngũ thời *tự khảo* lấy mình mà thôi, thiệt là chất tốt hơn Nhị. Tứ nhiều lắm, mà căn bản lại cốt ở chữ Trung. *Kinh Thư* có câu rằng: *Duy trinh duy nhất, doãn chấp quyết trung*, nghĩa là:

Xem xét đạo lí cho rất tinh, giữ gìn đạo lí cho chuyên nhất, tin hay cầm được đạo Trung, chính là nghĩa Tượng hào này, Tinh nhất, là công phu tự khảo; Chấp trung là nghĩa chữ Trung ở Tượng hào này.

6. - Thượng Lục, mê phục, hung: hữu tai sảnh, dụng hành sư, chung hữu đại bại; dĩ kì quốc quân hung, chí vu thập niên, bất khắc chinh.

Thượng Lục ở cuối cùng quẻ Phục, mà lại ở trên hết năm Âm, chính là một đứa tiểu nhân, từ đầu chí cuối ở giữa thì Phục. Phục mà hôn mê đến thế, tượng là một người đi lầm đường cho đến cuối cùng, có gì không xấu nữa đâu, chắc kết quả hào này e có cả tai vừa sảnh. (*Tai*, là vạ tự ngoài đưa đến; *Sảnh*, là lỗi tự mình gây ra).

Vì Thượng Lục là một người có thế lực nhất ở trong bầy tiểu nhân. Thượng không chịu thấy tai sảnh mà cải hối. Thượng lại toan cậy võ lực mà sinh quyền uy, đem quân gia súng đạn mà áp phục người ta, nhưng cuối cùng Thượng tất đại bại. Khi Thượng đã đại bại, thời nước của Thượng, vua của Thượng, tất thảy vì Thượng mà khốn nạn cả.

Nếu Thượng mà không mê phục, họa may giữa đường mà biết quày lại chăng, nhưng Thượng không mong được thế, điên cuồng hoài, bể đổ hoài, đến lúc số đã cùng, vận đã kiệt, mà không một bước nào tấn lên được. Thập niên là lấy số chung mà nói. Hễ kể số nhất là thỉ, thập là chung. Thập niên bất khắc chinh, chỉ nghĩa là chung cục không ra gì, chứ không phải hạn định là mười năm.

Tượng viết: mê phục chi hung, phản quân đạo dã.

Chữ Quân không phải nghĩa là vua, mà nghĩa là chủ. Hễ làm chủ trong một đám, thời gọi bằng Quân được, cha mẹ gọi bằng Nghiêm quân, vợ trong nhà gọi bằng Tế quân, thảy Quân nghĩa là chủ. Quẻ Phục này, nếu không hào Sơ dương, thời chỉ là quẻ Khôn, nên hào Sơ là chủ quẻ Phục. Bây giờ Thượng Lục hôn mê, mà không phục với Dương, là trái với đạo dương cương của Sơ Cửu. Nên nói rằng: *Phản quân đạo dã*.

Chữ Quân là chỉ vào Sơ dương, vì Sơ dương làm chủ ở quẻ Phục, Thượng Lục tuyệt với Sơ dương, là trái với đạo chủ.

PHỤ CHÚ: Xem suốt từ Quái từ, hào từ thời biết rằng: Khí số với Nhân sự thường tương phản, mà lại tương thành, Quái từ chỉ nói bằng số khí thời Âm đã đến lúc tiêu, Dương đã đến lúc trưởng. Nên nói rằng: *Phục hanh, vô tật, vô cựu*; tuy là Khí số vẫn đến hồi tốt, nhưng có lẽ đâu

ở trong thiên hạ chỉ có Khí số mà không Nhân sự rư? Nếu Khí số thuận mà Nhân sự nghịch thời Khí số cũng không uy quyền gì. Nếu Khí số nghịch mà Nhân sự thuận, thời Nhân sự cũng có thế lực lắm. Vậy nên hào từ ở sáu hào, bỏ quách Khí số mà chuyên nói Nhân sự. Hào Sơ vì thiên thiện lanh chóng, thời được nguyên cát; hào Nhị vì biết thân hiện lạc thiện, thời được cát, đó là Nhân sự ưu, thời thắng, có ỷ lại Khí số đâu? Tam hay tần phục, thời được vô cựu; Tứ hay độc phục, cũng được khỏi hung, hối, lẫn; Ngũ vì dôn phục, mà được vô hối, đó là lấy Nhân sự thắng được Khí số.

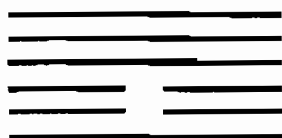
Duy Thượng Lục thời vì mê phục mà đến nỗi hung vừa tai sảnh.

Xem hết sáu hào thời biết rằng: Cũng chung một vận hội, chung một thời, thế mà lành dữ trái nhau, như thế mới biết cát, hung cốt ở Nhân sự có phải, chăng, hay, quấy; chứ Khí số bao giờ hạn định được đâu.

Tả truyện có câu: *Thiên định năng thắng nhân, nhân định diệc năng thắng thiên*, nghĩa là: Thiên số nhất định vẫn được người, nhưng Nhân sự đến khi nhất định, cũng hơn được trời, chính là đạo lí của Dịch vậy.

XXV. - QUẺ THIÊN LÔI VÔ VÕNG

天雷无妄



乾上外乾　震下內震

Quẻ này là quẻ Thiên Lôi Vô Võng. Chấn hạ cũng là Nội Chấn; Càn thượng cũng là Ngoại Càn.

Càn Thiên, Chấn Lôi, nên tên quẻ đọc bằng Thiên Lôi Vô Võng.

TỰ QUÁI

Tự quái: Phục, tắc bất vọng hĩ, cố thụ chi dĩ Vô Võng.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Phục tiếp lấy quẻ Vô Võng, là cớ vì sao?

Bởi vì, đã Phục rồi thời không Càn, nên sau quẻ Phục tiếp lấy quẻ Vô Võng.

Võng, nghĩa là Càn. Người ta sở dĩ làm càn, là vì quên mất thiên lí. Hễ đã biết trở lại theo thiên lí, thời có làm càn nữa đâu. Vậy nên sau quẻ Phục, tiếp lấy quẻ Vô Võng.

Theo về Tượng quẻ, Càn trên, Chấn dưới; Chấn, nghĩa là động; Càn, nghĩa là trời; phát động bằng tư tưởng, hoạt động bằng hành vi, mà tất thảy hợp với lẽ trời, ấy là vô võng. Nếu có mảy may vì nhân dục mà động, thời là Võng.

SOÁN TỪ

Vô võng, nguyên hanh, lị trinh, kì phỉ chính, hữu sảnh, bất lị hữu du vãng.

Nghĩa hai chữ Vô Võng giải thích cho đến nơi, thời chỉ duy Thiên đạo với Thánh nhân mới đúng được hết. Nguyên lai, ở trong Vũ trụ, sẵn

có lí tự nhiên, theo ở lí tự nhiên, không cần phải tạo tác, đó là vô võng thuộc về Thiên đạo. Đến như các sự vật, thời có lí đương nhiên, không pha vào tư ngụy. Đó là vô võng thuộc về Thánh đức.

Nhưng mà, vì có tự nhiên mới đẻ ra đương nhiên, lại lấy đương nhiên mà hợp với tự nhiên, ấy là Thánh tức Thiên, Thiên tức Thánh, mà tổng chi gọi bằng Vô Võng.

Ở trong Phật học rất ghét là chữ Võng, mà Dịch rất quý là Vô Võng, người ta nếu làm đến vô võng, thời đạo hợp với trời, đức hợp với Thánh, chắc được Đại hanh. Vô võng là tạo nhân, đại hanh là kết quả. Nên nói rằng: Vô võng nguyên hanh. Tuy nhiên, thường tình người ta, phần nhiều là có tư dục tà tâm, họa may trong một đời người có một tư tưởng gì, một hành vi gì, tình cờ mà hợp được vô võng, chốc phút thoảng qua lại võng ngay, thế không phải là vô võng. Hễ đã vô võng tất phải vô võng hoài hoài, tự tiểu chí đại tự thỉ chí chung, không một tí gì không hợp với chính lí, nên Thánh nhân lại dạy cho hai chữ Lị trinh, nghĩa là, vô võng là cốt hợp với chính lí. Tà tâm tức là vô võng. Nên lại tiếp lấy câu: *Kì phỉ chính, hữu sảnh, bất lị hữu du vãng*, nghĩa là, có việc gì không phải chính lí, tất nhiên có tội lỗi, mà không lị ư làm mỗi việc.

PHỤ CHÚ: Theo về bản dịch đời sau thời chữ Võng, Võng là Càn, theo về bản cổ dịch thời chữ Võng, Võng là trông, nghĩa là: việc gì chính đạo, chính lí thời cứ làm, không kì vọng sở đắc, hoặc vì danh dự mà làm, hoặc vì công lí mà làm, tổng chi hữu sở kì vọng mà làm. Đã hữu sở kì vọng, thời không phải là vô võng, tất phải vô sở kì vọng mà cứ làm, mới là vô võng.

Thầy Trương có câu: *Vô sở vị nhi vi giả, quân tử dã*, nghĩa là: Đã làm điều phải, tự nhiên mà làm, ấy là quân tử; câu *Vô sở vị nhi vi*, là đúng với nghĩa chữ Vô Võng.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: vô võng, cương tự, ngoại lai, nhi vi chủ ư nội; động nhi kiện, cương trung nhi ứng, đại hanh dĩ chính, thiên chi mệnh dã; kì phỉ chính hữu sảnh, bất lị hữu du vãng, vô võng chi vãng, hà chi hĩ, thiên mệnh bất hựu, hành hĩ tai.

Soán viết: vô võng, cương tự ngoại lai, nhi vi chủ ư nội.

Quẻ Vô Võng này sở dĩ thành quẻ, gốc ở Nội Chấn, Chấn nguyên là

Khôn, hào sơ Khôn biến ra nhất Dương mà làm Chấn. Thế là hào Dương tự ngoại lai mà làm chủ cho Nội quái. Chữ Vi chủ, ngậm có hai nghĩa: Chấn động thể làm chủ cho vô võng, mà hào Sơ lại làm chủ cho Chấn, có hào Sơ mới thành quẻ Chấn, lại có Chấn mới thành được quẻ Vô Võng, nên hào Sơ làm chủ cho quẻ Vô Võng.

Động nhi kiện, cương trung nhi ứng, đại hanh dĩ chính, thiên chi mệnh dã.

Thể dưới là Chấn động, thể trên là Càn kiện, thế là động bằng một cách cương kiện.

Ngũ có đức dương cương ở vị trung chính. Nhị cũng lấy trung chính ứng với Ngũ. Như thế là hợp với đạo Vô võng, đã vô võng tất được đại hanh mà chính. Đó há phải khôn riêng của người mà làm nên đâu, vẫn chân lí tự nhiên của trời là như vậy.

Kì phỉ chính hữu sảnh, bất lị hữu du vãng, vô võng chi vãng, hà chi hĩ, thiên mệnh bất hựu, hành hĩ tai.

Quái từ lại có câu: Kì phỉ chính hữu sảnh, bất lị hữu du vãng. Bởi vì, hễ vô võng tất là chính, đã chính rồi thời không nên tha thích. Nếu bỏ chính mà tha thích, thời còn đi vào đâu được. (*Chi*, nghĩa là đi; *Hà chi*, nghĩa là đi đâu được).

Bởi vì, trái với chính lí, tức là trái với đạo trời, tất nhiên trời không bênh vực, trời không bênh vực, mà còn đi được hay sao? Chữ Hĩ tai, ý là không đi được; chữ Hĩ cắt nghĩa theo chữ Hồ.

PHỤ CHÚ: Câu Vô võng chi vãng, khó giải thích lắm, vì văn lí thừa tiếp câu: Phỉ Chính hữu sảnh. Nếu ở dưới chữ Vô võng thêm hai chữ Phỉ Chính vào mà đọc rằng: Phỉ Chính chi vãng thời thông ngay, ý nói rằng: ở giữa thì vô võng, mà mình lại lấy phỉ chính mà vãng, thời đi đâu được. Nhưng vì Kinh văn quá giản tắt, chúng ta nên hội ý, không nên nệ vào chữ. Nếu đọc suông Vô võng chi vãng, thời không chạy xuống được mấy câu dưới. Đó cũng là cách học nghĩa Kinh.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: thiên hạ lôi hành, vật dữ vô võng, tiên vương dĩ mậu đối thì, dục vạn vật.

Đây cũng là một cách biến hóa ở trong Tượng truyện. Mỗi nơi, chữ tên quẻ thời cắt nghĩa bằng tên quẻ; nhưng Tượng truyện đây thời chữ

Vô võng lại không cắt nghĩa bằng tên quẻ, mà cắt nghĩa bằng đạo lí quẻ. Nên Tượng nói rằng: Ở dưới trời mà có sấm đi. Thế là: Nhị khí hòa hợp, Âm Dương xát nhau mà thành ra tiếng. Lúc bấy giờ giống trập trùng kinh động, giống cây có mậm măng, vật nào vật nấy tất thảy phú dữ cho nó một cách vô võng, tức là tính mệnh của nó.

Tiên vương xem Tượng ấy, thể đạo trời mà sắp đặt một cách nhân dân ái vật, mậu đối thiên thì, dưỡng dục khắp vạn vật. (*Mậu*: thịnh; *Đối*: thuận hợp; *Dục*: nuôi nấng. Chữ Mậu trùm cả năm chữ: "Đối thì, dục vạn vật").

Đối phó với thì trời, trưởng dục được vạn vật, mà công nghiệp lại cực kì thịnh. Đó là vô võng của Thánh nhân, mà in như vật dữ vô võng của Thiên đạo. Đối thì, tỉ như: mùa Xuân thời dạy dân cày; mùa Thu thời dạy dân gặt; vì phòng ngự nước lụt, mà dạy dân làm kiều lương; vì phòng ngự Đông hàn, mà dạy dân tàm tang trừ súc, tất thảy là *đối thì dục vật*.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, vô võng, vãng cát.

Sơ Cửu có đức dương cương, làm chủ cho Nội quái, chính là một hạng người có đức chí thành, trong lòng hồn nhiên thiên lí, thiệt là vô võng, vô võng mà tấn hành, thời không chốn nào không tốt.

Tượng viết: vô võng chi vãng, đắc chí dã.

Cửu gốc là thể Càn, Sơ lại về thể Chấn, ấy là động mà hợp đạo trời. Có đức chí thành vô võng như thế, thời tu thân chắc thân phải chính, xử sự chắc sự phải thuận, cảm hóa người thời người phải hóa, có đi đâu mà không thuận thỏa chí mình nữa rư?

2 - Lục Nhị, bất canh hoạch, bất tri dư, tắc lị hữu du vãng.

Lời hào Lục Nhị là mượn việc người cày để hình dung tâm lí vô võng. *Canh*, cày: là việc bắt đầu của nhà nông; *Hoạch*: gặt lúa: là việc thành công của nhà nông; *Tri*: ruộng mới phá được một năm, là việc bắt đầu của nhà khẩn ruộng; *Dư*: ruộng thuộc đã ba năm, là việc thành công của nhà khẩn ruộng.

Tòng lai, sự lí trong thiên hạ, đã có tạo nhân, tất có kết quả, mà kết quả việc trước, tức là tạo nhân cho việc sau.

Hễ đã canh, tất nhiên có hoạch, hễ đã tri, tất nhiên có dư. Đó là sự lí tự nhiên, mà cũng là công việc đang nhiên; thuận lí ứng sự không đặt tự ý mình vào.

Tỉ như: Một nhà nông phu, lúc đương nên canh mà canh, không cần nghĩ đến canh để mà hoạch, gặp lúc đương tri mà tri, không để ý đến tri để mà dư. Nghĩa là, thuận lí tự nhiên mà làm, nhân việc đang nhiên mà làm, bề ngoài hình thức vẫn có tạo tác, mà bề trong tinh thần in như một cách vô vi, tâm lí người vô võng là như thế. Lục Nhị cư trung đắc chính lại ứng với hào Ngũ cũng trung chính, ở vào động thể mà có tính thuận, là động mà hay thuận với trung chính, thiệt là một hạng người vô võng. Thánh nhân lấy lời tỉ dụ mà hình dung cho đến tâm lí, nên nói rằng: Bất canh hoạch, bất tri dư, giảng nghĩa vắn tắt thời chỉ nói rằng: chẳng ư lúc canh mà nghĩ đến hoạch, chẳng ư lúc tri mà nghĩ đến dư. Hễ nghĩa lí đáng làm, mà không hê công mưu lị. Thế là vô võng. Đã vô võng thời Lị hữu du vãng.

PHỤ CHÚ: Xem như nghĩa hào này cũng có thể gọi bằng Vô võng chi phúc, canh tất nhiên được hoạch, tri tất nhiên được dư, không cần phải bo bo cầu phúc, mà phúc tự nhiên đến, cũng là ý nghĩa hào từ này.

Tượng viết: bất canh hoạch, vị phú dã.

Hào từ sở dĩ nói rằng: Bất canh hoạch, nghĩa là: dầu có canh có tri, mà không phải để ý đến hoạch dư cho được giàu vậy.

Canh tri, là công việc làm; Hoạch dư, là hiệu quả lợi, không phải nghĩ được hoạch dư mà làm, nên Tượng truyện nói rằng: *Vị phú*.

Chữ *Vị* như nghĩa chữ *Phi*, như nghĩa chữ Vị ở câu: *Vị thuận mệnh* quẻ Lâm, vị là chẳng phải. Chữ Phú này, như nghĩa chữ Phú ở câu: *Phi phú thiên hạ dã* ở sách *Mạnh Tử*.

3. - Lục Tam, vô võng chi tai, hoặc hệ chi ngưu, hành nhân chi đắc, ấp nhân chi tai.

Trước hết, thích nghĩa đen theo câu, theo chữ.

Tai thuộc về vô võng, thí dụ: có kẻ cột trâu cạnh đường, người đi đường được lấy, mà người trong ấp đó trở lại bị tai hại, là vì người mất trâu nghi oan cho ấp nhân trộm trâu.

Nói cho đúng, thời ấp nhân bị tai ách, giữa đường quàng vào cổ, nhưng tai đó vẫn là thình lình tự nhiên đưa đến, nên nói rằng: Vô võng chi tai.

Nguyên theo thông lệ trong *Kinh Dịch*: hễ sáu hào ở quẻ nào, mỗi một hào xử một địa vị hào ấy, mà cũng tất thảy xử chung vào thì đại quẻ ấy. Sáu hào ở quẻ Vô Võng, là ở vào thì Vô võng, vị Vô võng, tất thảy là vô võng cả. Duy tùy giữa bản thân hào mà khác nhau: hào Lục vị Tam vẫn bất trung bất chính, chính là một người vọng. Ở thì Vô võng, mà mình lại vọng, tất bị mắc tai, nhưng tai đó cũng là vô cố mà mắc. Nên nói rằng: Vô võng chi tai.

Tượng như người đi đường thời được trâu, mà những người ở chốn mất trâu đó, lại bị hiềm nghi về tội giấu trâu, thiệt là tai vô võng đó vậy. Bởi vì, tai đó không tưởng có mà có, ở vào thì Vô vọng, thời như thế cũng là vô võng.

Tượng viết: hành nhân đắc ngưu, ấp nhân tai dã.

Trâu thời người đi đường được, mà tai thời khiến cho ấp nhân chịu. Ở vào đời Vô võng, thế chẳng phải là tai vô võng hay sao?

4. - Cửu Tứ, khả trinh, vô cựu.

Cửu Tứ dương cương ở về Càn thể, trên dưới không ứng dự với ai, là một hạng người cảnh giới vô tư. Thiệt là một người vô võng đó vậy, nên bền chặt giữ lấy tư cách ấy, tự nhiên được vô cựu.

PHỤ CHÚ: Chữ Trinh thường thích có hai nghĩa: một nghĩa trinh là chính, một nghĩa trinh là bền.

Hễ chữ Lị trinh thời kiêm cả hai nghĩa, chính và bền; như chữ Khả trinh thời trọng về nghĩa bền, cũng nghĩa là cố thủ; như chữ bất khả trinh ở quẻ Cổ, thời chỉ thích nghĩa là bền, mà không nghĩa trinh là chính. Nếu trinh là chính, thời không bao giờ bất khả.

Xem Văn Kinh chớ nhận lầm những chốn ấy.

Tượng viết: khả trinh vô cựu, cố hữu chi dã.

Khả trinh vô cựu là bảo phải bền giữ nguyên sở hữu của mình vậy. (chữ *Hữu*, như nghĩa chữ *Thủ*: là giữ).

5. - Cửu Ngũ, vô võng chi tật, vật dược hữu hỉ

Cửu Ngũ dương cương ở chính giữa thể Càn, đủ đức trung chính, lại ở tôn vị, dưới có hào Nhị ứng với mình cũng trung chính, thiệt là vô võng đến cực điểm, ở thì Vô võng thiệt không còn gì hơn nữa.

Nếu chẳng may có đụng phải tật bệnh gì, cũng chẳng qua tai bay vạ bốc, thời chỉ nên bình tâm thuận lí, yên xử như thường, mà tai họa tự

nhiên tiêu tán. Nên nói rằng: *Vô võng chi tật, vật dược hữu hỉ*, nghĩa là: Đã vô võng rồi, nếu tình cờ mà có tật cũng là tật vô võng, chớ dùng đến thuốc, mà tự nhiên mừng được bệnh lành.

Chữ *Vật* có nghĩa là cấm chỉ. Bởi vì: Vô võng mà được tật là tật vô võng. Nếu đưa thuốc vào té ra võng. Vậy nên cấm chỉ dùng thuốc.

PHỤ CHÚ: Hào từ Cửu Ngũ này, tỉ như đại Thánh đại Hiền ngày xưa, rủi gặp hoạn nạn, hoặc bị sàm báng, các ngài cũng chỉ tố nhi vi hành, mà tự nhiên sàm báng hoạn nạn tiêu diệt hết.

Như vua Văn Vương bị tù ở Dữu Lí, như đức Khổng Tử tuyệt lương ở Trần Thái, chỉ có vô võng chi tất, có cần dùng đến thuốc đâu.

Phương thư có câu nói rằng: *Kiến quái, bất quái, Kì quái tự diệt* cũng tương tự như nghĩa hào này.

Tượng viết: vô võng chi dược, bất khả thí dã.

(*Thí*: thử nếm, cũng nghĩa là nếm chút đỉnh).

Hễ thuốc là dùng để chữa bệnh võng, bây giờ vô võng mà lại dùng thuốc, thời lại hóa ra võng. Vậy nên tật vô võng chớ nên nếm thử thuốc.

6. - Thượng Cửu, vô võng hành, hữu sảnh, vô du lị

Thượng Cửu ở cuối cùng quẻ Vô Võng là Vô võng chi cực. Tuy vẫn vô võng, nhưng đã cùng cực thời cũng chẳng hành động gì được nữa, ư lúc đó chỉ nên an lặng chờ thời, như nghĩa câu *Trung Dung*: *Cư dị dĩ sĩ mệnh*.

Nghĩa là, cư xử bằng một cách thản dị, để mà chờ mệnh trời. Nếu không biết lẽ ấy, mà toan võng động, võng hành, tất nhiên có tai sảnh mà cũng chẳng làm gì lị.

Tượng viết: vô võng chi hành, cùng chi tai dã.

Vô võng đã cực rồi, mà còn muốn tấn hành, tất nhiên bị tai hại vì cùng cực vậy.

PHỤ CHÚ: Thầy Hồ Văn Phong có nói rằng: Người khéo học Dịch quý nhất là biết chữ Thì. Hễ mỗi một quẻ, tức là một thì đại, mà một hào ở trong quẻ, tức là những hạng người ở thì đại ấy.

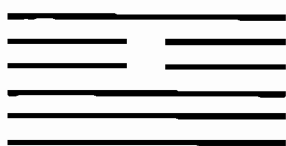
Xem như quẻ Vô Võng, toàn quẻ là thuộc về thì đại Vô võng. Nhưng mỗi hào tất lại có thì đại riêng của mỗi hào; hào Sơ với hào Nhị vì sao mà vãng cát, mà lị hữu du vãng?

Là vì: Thì nên Động mà động, thời Động là vô võng. Tứ, sở dĩ khả trinh, Ngũ sở dĩ vật dược, là thì nên Tĩnh mà tĩnh, thời Tĩnh là vô võng. Đến như Thượng Cửu thời sao mà hành hữu sảnh, là vì: Thì nên Tĩnh mà động, thời động là võng. Tổng chi, ở một thì đại chung là vô võng, mà té ra lành dữ, mà hay dở khác nhau, thời lại vì thì đại riêng của từng người.

Hiểu được lẽ ấy, thời chúng ta ở đời phải có bộ óc xét Thì, lại phải có cặp mắt xem Thì, một phương diện thời soi thấu thì đại Trung của đời; một phương diện thời cân lường thì đại riêng của mình. Làm thế nào cho hai phương diện đó, điều hòa thích hợp được, ấy mới là thức thì, mà cũng là biết học Dịch.

XXVI. QUẺ SƠN THIÊN ĐẠI SÚC

山天大畜



艮上 乾下
外艮 內乾

Quẻ này là quẻ Sơn Thiên Đại Súc. Càn hạ cũng là Nội Càn, Cấn thượng cũng là Ngoại Cấn.

Cấn là Sơn, Càn là Thiên. Nên tên quẻ đọc bằng Sơn Thiên Đại Súc.

TỰ QUÁI

Tự quái: hữu vô võng, nhiên hậu khả súc, cố thụ chi dĩ Đại súc.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Vô Võng tiếp lấy quẻ Đại Súc, là vì cớ sao?

Bởi vì, trong mình trước có Vô võng, vậy sau mới Súc tụ được. Vậy nên sau quẻ Vô Võng, tiếp lấy quẻ Đại Súc. Chữ Súc có ba nghĩa: Súc là nhóm chứa, như ta thường nói Súc tích; Súc là nuôi nấng, như ta thường nói Súc dưỡng; lại một nghĩa, Súc là ngăn đón. Theo về nghĩa trong Kinh, thời Súc là chứa, còn như nghĩa Quẻ, thời Súc là Súc tụ (theo về Tượng quẻ, Cấn ở trên, Càn ở dưới, tượng là trời lọt ở vào trong núi. Thế mà sức núi súc chứa được trời, mà cũng là Súc tụ trời vào trong núi, sức súc thiệt là lớn, nên tên quẻ đặt bằng Đại Súc.

SOÁN TỪ

Đại súc, lị trinh, bất gia thực, cát, lị thiệp đại xuyên.

Ý Soán từ nói rằng: Hễ người muốn ra làm việc đời, tất trước phải có uẩn súc ở trong mình, hoặc chứa trữ bằng món đạo đức hoặc chứa trữ bằng món học thức, hoặc chứa trữ bằng món tài trí, gồm đủ cả các món ấy, mới là uẩn súc được rất lớn. Tuy nhiên, chứa trữ vẫn phải nhiều, mà đã nhiều tất phải kén cho tinh, nhóm góp vẫn phải rộng, mà đã rộng lại

tất phải có ước; nếu bất tinh, bất ước, thời những giống sở súc thành ra hỗn tạp xằng xiên, ấy là bất trinh, mà cũng là bất lị, nên nói rằng: Đại súc lị trinh, nghĩa là: Súc vẫn là lớn, mà cần phải cho được chính. Hễ những người súc đã lớn mà lại chính, tất nhiên đạo đức chất chứa ở bề trong, danh dự tràn khắp ở bề ngoài, tự nhiên xã hội phải hoan nghinh, quốc gia phải tín dụng; vị trời cho mình chung, lộc trời cho mình hưởng, thân mình là thân chung cả thiên hạ, có cần gì phải ăn cơm nhà nữa đâu. Nên nói rằng: *Bất gia thực*, ý nói rằng: Sở súc đã lớn thời nên làm việc thiên hạ, không nên ăn của nhà làm việc nhà, thế mới được cát.

Chẳng những lúc thiên hạ vô sự mà thôi, dầu có khi thiên hạ có việc gian hiểm, mình càng nên hi sinh tư súc của mình, gánh vác việc đời đỡ gian hiểm cho thiên hạ, đó lại là Lị thiệp đại xuyên nữa vậy.

Đem thân mà qua sông lớn, là việc gian hiểm. Có cứu được việc gian hiểm cho thiên hạ, mới là tài đại súc ở trong thiên hạ.

PHỤ CHÚ: Nghĩa ở Soán từ, thời chỉ lấy nghĩa Súc, là uẩn súc, cũng là trừ súc.

Đến các hào từ như sau, thời lại lấy nghĩa Súc, là súc chỉ. Dịch đạo tùy thì biến hóa, không bao giờ chấp nhất bằng trên mặt chữ.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Đại súc, cương kiện, đốc thực, huy quang, nhật tân kì đức; cương thượng nhi thượng hiền, năng chỉ kiện, đại chính dã, bất gia thực, cát, dưỡng hiền dã; lị thiệp đại xuyên, ứng hồ thiên dã.

Soán viết: đại súc, cương kiện, đốc thực, huy quang, nhật tân kì đức.

Soán từ thích nghĩa chữ Đại Súc, ý nghĩa rất bao hàm rộng lớn. Theo về đức Càn thời là cương kiện, theo về đức Cấn thời là đốc thực, huy quang. Uẩn súc những đức ấy, không bao giờ thôi, thời là Nhật tân Kì đức. Hễ tài sức của một người có tính chất cương kiện như đức Càn, ở trong chất chứa lấy thành thực, ở ngoài nảy nở làm văn chương, mà lại hằng ngày hằng ngày đức mình thường mới hoài hoài. Như thế, là uẩn súc rất lớn. Thủ tượng vào Càn, nên nói rằng: *Cương kiện*; thủ tượng vào Cấn, nên nói rằng: *Đốc thực huy quang*. Vì đã cương kiện, thời không bao giờ mỏi, vì huy quang mà gốc ở đốc thực thời không bao giờ mờ, nên nói rằng: *Nhật tân Kì đức*.

Cương thượng nhi thượng hiền, năng chỉ kiện, đại chính dã.

Hào Dương cương ở trên hết quẻ, có tượng là: Tôn thượng bậc hiền.

Lại theo về thể hai quẻ. *Càn* là kiện, *Cấn* là chỉ, nghĩa là hay chỉ ở nơi Kiện như thế duy có đại chính mới hay được.

Chữ *Chỉ* đây, nghĩa là chữ Chỉ ở *Đại Học*.

Bất gia thực, cát, dưỡng hiền dã.

(Chữ *Dưỡng* ở đây là thủ nghĩa bằng Súc dưỡng).

Hễ đã là người hiền, thời quốc gia xã hội nuôi cho, nên nói *Bất gia thực cát.*

Lị thiệp đại xuyên, ứng hồ, thiên dã.

Đây là lấy nghĩa bằng Quái thể. Lục Ngũ ở ngôi tôn, hạ ứng với Nhị giữa quẻ Càn, tượng là ứng với trời. Nên Soán truyện lại nói rằng: Sở dĩ hay Lị thiệp đại xuyên, là vì có tài có đức thuận ứng với trời, thời thiên hạ dầu có gian hiểm đến đâu, cũng cứu tế được cả.

PHỤ CHÚ: Chúng ta đọc lời Soán truyện, nên để ý vào bốn chữ: *Đốc, Thực, Huy, Quang*. Người trong thiên hạ, nhiều hạng người thấy có huy quang mà không phải đốc thực, chứ không hạng người nào, đã đốc thực, mà không huy quang.

Huy quang mà không đốc thực, thời chỉ là lòe loẹt ở bề ngoài và trau chuốt những văn minh vỏ. Thế chẳng phải chân chính huy quang. Chính như câu *Trung Dung*: *Tiểu nhân chi đạo, đích nhiên nhi nhật vong.*

Nghĩa là, Đạo của tiểu nhân, tuy rực rỡ vậy, mà ngày càng lần lần mất. Đó là tệ bệnh vì huy quang mà không đốc thực; huy quang mà không đốc thực thời là huy quang giả. Đến như đốc thực mà nảy ra huy quang, thời đạo đức chứa ở trong, mà văn thái hiện ở ngoài, chính như câu ở sách *Trung Dung*: *Thành tắc hình, hình tắc trứ, trứ tắc minh*, nghĩa là, chí thành ở trong, thời hình hiện ra ngoài; đã hình hiện thời rõ rệt; rõ rệt thời sáng láng.

Vậy nên, muốn thấy cho được chân chính huy quang, thời trước phải căn cứ ở nơi đốc thực.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: thiên tại sơn trung, đại súc, quân tử dĩ đa thức tiền ngôn vãng hành, dĩ súc kì đức.

Cấn trên, Càn dưới, tượng là trời lọt vào giữa núi. Quân tử xem Tượng ấy, thời lo cho uẩn súc trong mình được thiệt lớn. Muốn uẩn súc cho được thiệt lớn, cần thứ nhất, trước phải súc dưỡng đức mình cho thiệt lớn. Nhưng mà công phu súc đức, trước hết phải góp hết cả tri với hành.

(*Tri*, nghĩa là phải biết cho đến nơi; *hành*, nghĩa là phải làm cho đến nơi).

Trước có tri, mà sau mới hay hành, nên quân tử cần phải dụng công phu bằng học vấn, tìm tòi nghiên cứu những lời xưa nết cũ của Thánh hiền, mà biết cho nhiều, khiến cho chân tri mình được đầy đủ, tri đến bao nhiêu, thời hành đến bấy nhiêu, sẽ để nuôi chứa lấy đức mình. Đó là căn bản làm nên Đại Súc.

PHỤ CHÚ: Tên Soán truyện kiêm nói cả thể dụng của Đại Súc. Tượng truyện thời chuyên nói về công phu làm nên Đại Súc, nhưng sợ phần tri chẳng đầy đủ, thời phần hành chẳng được vững bền. Nên phải chú trọng bằng học vấn. Đó lại là ý nghĩa đặc biệt của Tượng truyện đó vậy.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, hữu lệ, lị dĩ

Nguyên toàn quẻ này, ba dương Nội Càn bị Ngoại Cấn chỉ súc lại, nên ba hào Nội quái, thảy thủ nghĩa bằng Súc chỉ.

Sơ Cửu đã dương cương lại kiện thể, nhưng vì ở dưới tất muốn thượng tấn, mà bị ở trên có Lục Tứ ngăn đón Sơ. Thế lực Sơ vẫn không địch lại Tứ. Nếu không biết chỉ, mà cố tiến liều, tất làm nguy cho Sơ. Nên tính một cách an toàn cho Sơ, thời chỉ nên thôi mà đừng tiến.

PHỤ CHÚ: Theo như quẻ khác, thời Tứ với Sơ là chính ứng, đáng viện trợ cho nhau, nhưng ở quẻ Đại Súc thời trái thế. Hễ ứng với nhau, thời là chỉ súc nhau, mà lại hào ở trên chỉ súc được hào ở dưới. Duy hào Thượng với hào Tam thảy là Dương hào, nên mới lấy nghĩa bằng bạn đồng chí, mà không lấy nghĩa bằng súc chỉ nhau. Chữ *Chỉ* đây, nghĩa là ngăn cản không cho lên, bị động mà chỉ, không phải tự động mà chỉ.

Tượng viết: hữu lệ, lị dĩ, bất phạm tai dã.

Tiến thời có nguy, nguy là tai đó. Nếu biết đình chỉ mà không tiến, thời không phạm đến tai. Nên nói rằng: *Hữu lệ, lị dĩ.*

Phạm, nghĩa là xông vào; không phạm vào đám tai, nghĩa là: Tri thối nhi thối.

2. - Cửu Nhị, dư thoát phúc.

Dư, nghĩa là cỗ xe; Phúc, là cốt bánh xe.

Cửu Nhị dương cương đắc trung, vẫn có tài tiến được, nhưng ở thì Đại Súc, bị Ngũ ở trên có thế lực Súc chỉ được Nhị. Nhị xử vào hoàn cảnh này, cũng in như hào Sơ, nhưng vì Nhị là đắc trung, nên tự mình biết nên chỉ mà chỉ, tượng như mình có xe toan ra đi, nhưng tự đạc thế lực mình chưa đi được, thoát quách cốt bánh xe mà không cần đi nữa. Cửu Nhị tự xử như thế, rất hợp với Thì nghĩa thì Đại Súc, chính như sách *Lão Tử* có câu rằng: *Tri chỉ bất đãi*, nghĩa là: Biết đường lối chỉ, thời khỏi mắc lấy nguy (*Đãi*, nghĩa là nguy).

Tượng viết: dư thoát phúc, trung vô vưu dã.

Cửu Nhị vẫn có tài dương cương tiến được, vì khuất ở thì thế mà đành chịu dư thoát phúc. Đó là Nhị có đức Trung, nên biết tùy Thì mà chỉ, không điều gì lầm lỗi. (*Vưu*, nghĩa là tội lỗi).

PHỤ CHÚ: Thông lệ *Kinh Dịch*, Dương thời cường, Âm nhược. Nhưng quẻ Đại Súc này, hào Sơ, hào Nhị thuộc về thể Càn trở lại chịu lút vào hào Ngũ, hào Tứ, té ra dương cương, mà bị âm nhu chỉ súc. Sơ thối mà không tiến, Nhị dừng mà không đi. Thế mới biết, thịnh suy trái nhau vì Thì, cường nhược khác nhau vì thế, chứ không phải Dương nhất định là cường, Âm nhất định là nhược.

Trung trí như Địch Nhân Kiệt, mà phải làm tôi với Vũ Hậu. Tài năng như Viên Thế Khải mà trót đời phải làm tôi với Na Lạp Thái Hậu.

Nhưng kết cuộc đánh đổ Vũ Thị rặt là đồ đảng Địch. Đánh đổ Mãn Thanh hơn nữa là tay chân họ Viên. Mới biết rằng: thì chưa nên tiến mà tiến, dầu anh hùng đến thế nào, cũng khó chống thì được. Đó chính là thì nghĩa Đại Súc, mà cũng là lệ biến hóa ở trong Dịch học.

3. Cửu Tam, lương mã trục, lị gian trinh, nhật nhàn dư vệ, lị hữu du vãng.

Theo lệ quẻ Đại Súc, hào trên Súc chỉ được hào dưới. Duy Cửu Tam với Thượng Cửu thời trái hẳn thế. Cửu Tam với Thượng Cửu là dương cương đồng đức với nhau.

Tam ở vào Kiện chi cực, Thượng ở vào Súc chi cực. Cực thời phải thông, nên hai hào đồng chí với nhau, dắt nhau mà tiến, tinh thần hăng hái, chí khí đua lên, tượng như một cặp ngựa hay, chạy đua, vừa lanh vừa rập. Nhưng vì hai dương đồng tiến, sợ có khi ỷ tài nhuệ tiến, mà quên sự phòng bị, thời chưa chắc tấn đã vạn toàn. Nên Thánh nhân lại răn cho rằng: Lị gian trinh nghĩa là: Nên biết việc đời khó khăn, đường đời trắc trở, phải tìm một lối đường cho trung chính, và lại ngày ngày dự bị, luyện tập những các đồ đi đường, với các thức phòng vệ. (*Dư*: đồ đi đường. *Vệ*: đồ để hộ thân).

Khi tiến hành mà đã đủ tài liệu với kế hoạch như thế, thời đi đâu chắc cũng lị tiện.

PHỤ CHÚ: Quẻ Đại Súc này là thuộc về thì đại âm súc dương, duy hào Tam với hào Thượng là Dương hào cả đôi, nên không súc nhau, mà lại đồng loại tương trợ. Đó tuy trái với thì đại chung quẻ Đại Súc, mà lại đúng với thì đại riêng ở trong quẻ Đại Súc, nên hào từ hai hào thảy được lị hanh.

Tượng viết: lị hữu du vãng, thượng hợp chí dã.

Cửu Tam sở dĩ lị hữu du vãng là vì ở trên có Thượng Cửu hợp chí với mình, tuy thế lộ gian nan mặc dầu, nhưng có người chí đồng đạo hợp, dắt nhau mà lên, tất cũng được thản thuận.

4. Lục Tứ, đồng ngưu chi cốc, nguyên cát.

Theo như vị các hào ở quẻ Đại Súc, thì Tứ này vẫn súc chỉ được Sơ. Nhưng bản thân Tứ là âm nhu, mà súc chỉ hào Dương cương, không phải việc dung dị. Song may thay! Sơ ở về đầu hết quẻ, vả lại, dương tính hãy còn ấu trĩ, đương lúc còn ấu trĩ, mà Lục Tứ đã tìm phương súc chỉ ngay, thời sức để phòng hạn chế, không đến nỗi tốn công, tượng như con trâu mới mớm sừng, mà đã gác gông vào (*Đồng ngưu*, là trâu vừa mọc sừng. *Cốc*, cái gông chằng lấy sừng).

Như thế thời tốt lành hung.

PHỤ CHÚ: Hào từ này tuy chuyên nói Tứ với Sơ, nhưng lấy ý Thánh nhân mà suy ra, thời hễ làm vua dạy dân, làm thầy dạy trò, làm cha dạy con, làm chồng dạy vợ, cho đến làm bạn muốn trung cáo với nhau, thảy nên học ý nghĩa hào này.

Muốn ngăn cấm điều ác, muốn bế tắc điều tà, tất phải gấp lo ở lúc mới manh nha, mà cẩn thận một cách *phòng vi đậu tiệm*. Tà ác chưa kịp bùng, mà giáo hóa còn dễ *tiệm ma tẩm nhuận* từ đầu sắp đi, thời ác

nhân cũng có thể hóa làm thiện nhân. Nếu chờ khi tà ác đã phát hiện, măng đã thành tre, mà lúc đó mới lo cấm chỉ, thời tuy có Thánh nhân dạy nó, cũng khó khiến cho nó cách tâm biến chất được. Câu Đồng ngưu chi cốc, chính là nghĩa ấy. Tục ngữ có câu: "Dạy con dạy thuở đương thơ, dạy vợ dạy thuở mới đưa vợ về", ý nghĩa tuy chưa hoàn toàn, cũng là ý trâu non mang gông vào sừng vậy.

Tượng viết: Lục Tứ, nguyên cát, hữu hỉ dã.

Lẽ trong thiên hạ, ác đã thịnh rồi, mới tìm phương cấm chỉ, thời công lao quá nhọc, mà hiệu quả chẳng bao lăm. Duy cấm chỉ ở lúc mới manh nha, thời người dạy không phải quá lao, mà người bị hóa cũng có thể sự bán nhi công bội. Lục Tứ súc Sơ cũng được như thế. Nên nói rằng: *Nguyên cát hữu hỉ.*

PHỤ CHÚ: Đồng ngưu chí cốc, chỉ nói bằng cách thí dụ, ngưu còn đồng, thời sừng chưa mọc ra, cốc để vào đâu?

Nếu bảo là sự thực thời ra vô lí, nhưng ý Thánh nhân cốt bảo cho ta cấm điều ác ư khi chưa phát lộ, tượng như trâu chưa có sừng, mà dự bị cốc cho sẵn. Sách *Học Kí* có câu: *Cấm ư vị phát chi vị dự* chính là nghĩa hào này. Học giả chớ nên câu nệ ở mặt chữ.

5. - Lục Ngũ, phần thỉ chi nha, cát.

Hào từ này theo giữa mặt chữ thời chí thiển, mà theo ý nghĩa thời chí thâm.

Thỉ: heo; *phần thỉ*: heo thiến; *Nha*: nanh. Thỉ, thí dụ bằng người cương táo; Nha, thí dụ bằng sức làm ác; Phần, thí dụ bằng cơ cảnh của người trì ác. Hễ người ác trong thiên hạ, nó vẫn có sức cương cường, tượng như heo có sức nanh sắc; tiểu nhân vì có sức cương cường, mới nảy ra thủ đoạn làm ác. Nếu ta chỉ theo thủ đoạn nó mà trừng trị, nhưng sức cương cường nó vẫn y nhiên, thời nó hết thủ đoạn này, nó lại nảy ra thủ đoạn khác, biết bao giờ trì cho nó xong. Tượng như heo hay cắn người, là nhờ sức nanh sắc. Nếu ta phòng bị nó, mà bẻ nanh nó được rồi, nhưng tính cương táo của nó vẫn y nhiên, còn khiến cho nó trầm phục. Thánh nhân vì thế nên dùng cấm chỉ ác nhân ở trong thiên hạ không cần trì ở nơi thủ đoạn của nó, mà cốt trì ở nơi nguyên động lực của nó, lựa cho được cơ hội, nắm cho được mấu chốt, khiến cho nó mất sức cương cường, thời dầu nó có thủ đoạn nữa, mà cũng vô sở thi. Tượng như trì heo không cần trì ở nơi nanh, mà cốt trì ở nơi thế của nó. Nó sở dĩ cương táo là vì nó có cái thế, đã cắt được cái thế của nó rồi,

thời dầu có nanh cũng không hay cắn nữa. (*Thế*: cái dái của giống vật).

Trừ người ác mà dùng bằng một cách lén cơ hội, ngự heo mạnh mà dùng bằng một cách thiến dái, thực sự tuy khác nhau xa, mà diệu dụng vẫn in như nhau, chỉ là có cơ quyền, có thì hội, tìm cho được cội gốc, mà cắt cho hết rễ, thời công phu khỏe, mà hiệu quả lớn. Nên hào từ nói rằng: *Phần thỉ chi nha*.

Lục Ngũ súc chỉ được Cửu Nhị cũng như thế.

Tượng viết: Lục Ngũ chi cát, hữu khánh dã.

Tòng lai, những việc trì ác, thường chỉ dùng uy hình, lấy cách chết dọa dân, mà dân không sợ chết, ông Lão Tử có câu: *Dân bất úy tử, nại hà dĩ tử cụ chi*, nghĩa là, dân vẫn không sợ chết, mà hay gì cứ đem cách chết dọa dân.

Trì ác mà chỉ như thế, thời càng trì càng vô công. Duy như Lục Ngũ biết rình cơ hội, mà trì cho đến căn bản, thời người trên không mệt, người dưới không đau, mà tự nhiên phong di tục cách, chính là hạnh phúc cho thiên hạ vậy.

6. - Thượng Cửu, hà thiên chi cù hanh.

Hào này cũng lấy nghĩa bằng toàn quẻ, thì đại thuộc về Đại Súc, súc từ hào Sơ súc lên, súc đến Thượng Cửu là súc chi cực, súc đã cực rồi, tức nhiên phải tán, tán cho đến cực kì rộng, thời rất hanh thông, nên hào từ nói rằng Hà thiên chi cù hanh.

(*Cù*: đường; *thiên cù*: đường trời). Ở giữa chốn hư không bát ngát, mây bay chim liệng, cực kì tự do, nên nói rằng: *Thiên cù hanh*.

Chữ *Hà*, là lời than tán, cũng là lời mừng, ý như nói rằng: Chà chà! Sao mà đường trời thông thái đến thế rư!

Hào này là đạo súc chi biến. Súc nguyên nghĩa là chỉ, chỉ chi cực tất nhiên lưu thông; lưu thông đến vô cùng, tất nhiên thiên cù hanh.

Tượng viết: hà thiên chi cù, đạo đại hành dã.

Sao lại nói bằng *Thiên chi cù*, là mặt trước không ai đón ngăn, mặt sau không ai xô đẩy, tứ bề thông suốt, đường lối đi rất rộng lớn đó vậy.

PHỤ CHÚ: Toàn sáu hào quẻ Đại Súc, chiếu ứng với nhau, là một lệ đặc biệt ở trong *Kinh Dịch*. Ba hào Cấn Thượng là người có thế lực, mà súc chỉ được người; ba hào Càn hạ là người thế lực non, mà bị người súc chỉ.

Hào Sơ bị hào Tứ súc, nên Sơ nói lị dĩ, mà Tứ nói đồng ngưu chi cốc;

hào Nhị bị hào Ngũ súc, nên hào Nhị nói dư thoát phúc; mà hào Ngũ nói phần thỉ chi nha.

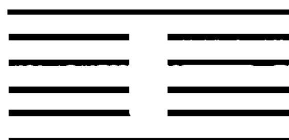
Lị dĩ, thoát phúc, là bị súc mà chịu thối bộ. Cốc ngưu phần thỉ, là súc người mà được thành công. Bốn hào ấy là ở trong thì đại còn Súc.

Duy đến hào Tam với hào Thượng thời hợp chí đồng tiến đã đành, mà lại gặp thì vừa nhịp, súc cực tất thông, nên "lương mã trục" ở hào Tam; "thiên cù hanh" ở hào Thượng, cặp đôi lương mã, mà dong ruổi ở đường trời.

Súc đạo đến đây, thời bao nhiêu những khí uất tích ở ngày xưa, đến bây giờ tứ thông bát đạt hết cả. Nên Tượng truyện kết thúc lấy một câu: *Đạo đại hành dã*, ngó lại câu: *Lị thiệp đại xuyên* ở trên Soán từ thời biết rằng: vượt qua sông lớn tất bước lên đường trời đó vậy, ý nghĩa thủ vị chiếu ứng nhau như thế.

XXVII. QUẺ SƠN LÔI DI

山雷頤



震下內震

艮上外艮

Quẻ này là quẻ Sơn Lôi Di.

Chấn hạ cũng là Nội Chấn. Cấn thượng cũng là Ngoại Cấn. Cấn vi Sơn, Chấn vi Lôi. Nên tên quẻ đọc bằng Sơn Lôi Di.

TỰ QUÁI

Tự quái: vật súc nhiên hậu khả dưỡng, cố thụ chi dĩ Di, Di giả dưỡng dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Đại Súc tiếp lấy quẻ Di, là vì cớ sao?

Súc, nghĩa là súc tụ, hễ vật đã súc tụ, thời tất phải tính đến cách di.

(*Di*: nuôi; *Súc tụ*: chứa nhóm). Vả lại trước có chứa nhóm rồi. Vậy sau mới nuôi được. Vậy nên sau quẻ Đại Súc tiếp lấy quẻ Di.

Chữ Di có hai nghĩa. Một nghĩa, thuộc về động từ, thời *Di* là nuôi, cũng nghĩa như chữ *Dưỡng*: dưỡng tâm, dưỡng đức, dưỡng sinh, dưỡng nhân, tất thảy thuộc về nghĩa ấy. Lại một nghĩa thuộc về danh từ, thời Di là toàn bộ cằm miệng: Theo về Tượng quẻ, dưới Chấn, trên Cấn một nét dương đỡ được hết, một nét dương trùm trên hết, chính giữa ngậm bốn hào Âm, ngoài đặc mà chính giữa trống không; trên chỉ, dưới động, in như bộ miệng mép của người, thủ tượng bằng miệng người mà đặt tên quẻ bằng Di. Vì miệng người dùng để ăn uống mà nuôi người cho sống. Nên lại có nghĩa Di là nuôi.

SOÁN TỪ

Di, trinh cát, quan di, tự cầu khẩu thực.

Chữ Di ở đây, chỉ có nghĩa Di là nuôi, tất thảy loài người không một hạng người nào mà không cần sự nuôi; nói riêng từ mỗi hạng người thời nuôi có hai phương diện khác nhau. Một phương diện là nuôi về phần hồn; một phương diện là nuôi về phần xác.

Nuôi đạo đức, nuôi tinh thần, nuôi tâm thuật, nuôi trí thức, nuôi chí khí, v.v... Tổng chi là nuôi về phần linh hồn.

Nuôi thân thể, nuôi vật chất, nuôi khẩu phúc, nuôi hình thức, tổng chi là nuôi về phần xác thịt. Nói chung cả thảy loài người: thời một hạng người là nuôi được người, một hạng người thời người nuôi mình.

Nhưng vô luận hạng người nào, tổng chi thảy phải có hai phần nuôi như trên nói.

Tỉ như: nhà tôn giáo, nhà học vấn, nhà mỹ thuật, vẫn chú trọng về nuôi linh hồn, mà cũng không bỏ được nuôi xác thịt. Nhà lao động, nhà nông, công, vẫn chú về nuôi xác thịt, mà cũng phải nuôi cả linh hồn. Công dụng của chữ Di là rộng lớn đến thế.

Tuy nhiên, cũng là nuôi cả, nhưng mà trong phương pháp nuôi, với quy mô nuôi, có đường lối chính với đường lối bất chính.

Giả như: Nuôi linh hồn, mà theo bằng lối mê tín huyền hoặc, ấy là bất chính; nuôi xác thịt mà theo bằng cách nô lệ ti tiện, hủy hoại lương tâm, ấy là bất chính.

Vậy nên, Thánh nhân dạy cho rằng: Di trinh cát, nghĩa là công việc nuôi, vô luận thuộc về phần nào cũng tất phải được chính mới lành. Hễ cách nuôi được chính, thời chắc là người có nhân cách.

Hễ nuôi không được chính, tất là người không nhân cách, chẳng những mình tự nuôi mình mà thôi, dầu đến nuôi người cũng phải cho chính; nuôi mình mà không chính, là sụp mình vào hầm tiểu nhân; nuôi người mà không chính, là dắt người vào vòng tiểu nhân. Nên Thánh nhân lại bảo rằng: Chỉ xem ở cách nuôi người, với cách tự cầu nuôi mình, thời thiện, ác, cát, hung, có thể đoán trước được.

Quan di, nghĩa là xem ở cách nuôi người. Tự cầu khẩu thực, nghĩa là: xem ở cách tự nuôi mình. Khẩu thực, nghĩa là miệng mình ăn cho đầy đủ. Một chữ Quan bao bọc cả năm chữ dưới.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Di, trinh cát, dưỡng chính tắc cát dã; quan Di,

quan kì sở dưỡng dã; tự cầu khẩu thực, quan kì tự dưỡng dã; Thiên địa dưỡng vạn vật, thánh nhân dưỡng hiền, dĩ cập vạn dân. Di chi thì, đại hĩ tai.

Soán viết: Di, trinh, cát, dưỡng chính tắc cát dã; quan Di quan kì sở dưỡng dã, tự cầu khẩu thực, quan kì tự dưỡng dã.

Lời Soán nói rằng: Di, trinh, cát, là nói chung cả thảy cách nuôi. Nếu nuôi hợp với chính đạo thời được lành. Quan Di, là xem những phương pháp thuộc về cách nuôi người vậy, Tự cầu khẩu thực, là xem những cách tự nuôi mình vậy. Sở dưỡng, là phương pháp nuôi người; Tự dưỡng, là nuôi mình, tất thảy có được chính, mới cát.

PHỤ CHÚ: Đọc Soán truyện này, nên tham khảo với chữ Dưỡng ở sách *Mạnh Tử*. Thầy Mạnh có nói rằng: *Ngã thiện dưỡng ngô hạo nhiên chi khí*, nghĩa là: Ta khéo nuôi lấy chí rất lớn, rất cứng của ta.

Lại có câu nói rằng: *Dưỡng kì đại thể vi đại nhân, dưỡng kì tiểu thể vi tiểu nhân*. Nghĩa là: Nuôi lấy phần thể lớn của mình là đạo nghĩa, thời làm đại nhân, nuôi lấy phần thể nhỏ của mình là khẩu phúc, thời làm tiểu nhân. Lấy những lời thầy Mạnh mà thích vào nghĩa chữ Quan di, thời biết rằng: Sở dưỡng mà hợp với đạo Đại nhân, thời khẩu phúc là phần nhẹ, đạo nghĩa là phần nặng; sở dưỡng mà chỉ theo cách tiểu nhân, thời khẩu phúc quá chừng trọng, mà đạo nghĩa quá chừng khinh. Sở dưỡng khác nhau chỉ ngần ấy, mà kết quả xa nhau đến như một vực một trời.

Vậy nên, Quan kì sở dưỡng, quan kì tự dưỡng, chính là dạy khuôn mẫu quan nhân cho chúng ta đó vậy.

Thiên địa dưỡng vạn vật, Thánh nhân dưỡng hiền, dĩ cập vạn dân, di chi thì, đại hĩ tai.

Trên ấy đã thích xong Quái từ, nay lại nói rộng đạo Di, mà tán cho đến cực lớn.

Đạo Di chẳng những mình với người tương đối mà thôi, lớn đến như trời đất, trời có đức Nguyên mà sinh nở được vạn vật, đất có đức dày mà dung chở được vạn vật, vạn vật tất thảy nhờ trời đất nuôi, mà phát dục được vô cùng. Đó là Di Trinh của Thiên địa.

Thánh nhân cũng vậy, vì tấm lòng dân giai ngô bào, nên thường lo nuôi khắp cả vạn dân, nhưng Thánh nhân có lẽ đâu từ người mà nuôi được cả rư? Nên phải kén chọn những người tài đức hơn trong một đời, chung ngôi trời với người hiền, lấy lộc trời nuôi người hiền, mà những

người hiền đó, gánh thay những trách nhiệm giáo dưỡng vạn dân cho Thánh nhân. Vậy sau đức Trạch nhân ân của Thánh nhân tuyên bố đầm thấm khắp thiên hạ, như thế thời vạn dân thảy nhờ ơn Thánh nhân nuôi. Đó là Di trình của Thánh nhân. Đạo Di rộng lớn như thế, dầu Thiên địa với Thánh nhân, cũng chỉ là công dụng của đạo Di. Thế thời thì ở quẻ Di chẳng lớn lắm hay sao?

PHỤ CHÚ: Xem tán từ quẻ Di thời biết đạo lí Dịch, lời lẽ rất giản tắt, ý nghĩa rất bao la, chỉ một chữ Di là nuôi, mà Thiên địa Thánh nhân cũng bao bọc vào trong chữ ấy. Nếu không phải dưỡng vạn vật, thời có gì là Thiên địa. Nếu không phải dưỡng hiền dĩ cập vạn dân, thời có gì là Thánh nhân; mở rộng ra đành như thế, mà thắt nhỏ lại cũng chỉ như thế.

Người ở đời vì có xác thịt mà cần phải sống, đã cần phải sống, tất cần có nuôi, nhưng nuôi tất phải cho chính. Nếu làm đạo tặc để mà nuôi, làm gian ác để mà nuôi, làm trâu ngựa cho người để mà nuôi, té ra chỉ vì một sự nuôi, mà hủy hoại hết lương tâm của trời đất phú cho mình. Ấy là Di Bất Trinh, thời chắc phải hung; chúng ta đọc ba chữ *Di Bất Trinh*, mà xét cho đến phản diện thời rõ thâm ý của Thánh nhân lắm.

Tượng viết: sơn hạ hữu lôi, Di; quân tử dĩ thận ngôn ngữ, tiết ẩm thực.

Tượng truyện đây, không lấy nghĩa bằng hình quẻ, mà chỉ lấy bằng Tượng quẻ (Cấn sơn, Chấn lôi), ở dưới núi có tiếng sấm chấn động, thời giống sinh vật ở trong núi, nhờ được Dương khí mà nứt mầm mọc chồi. Đó là tượng quẻ Di. (*Di*, có nghĩa là nuôi, lại có nghĩa là mép miệng).

Quân tử xem tượng quẻ Di, mà nghĩ ra được cách nuôi thân, nuôi thân cần nhất là hai việc: Một là, dưỡng đức; hai là, dưỡng thể. Vì muốn dưỡng đức, thời cần phải cẩn thận ở nơi nói phô. Vì muốn dưỡng thể, thời phải dè dặt ở nơi ăn uống, ngôn ngữ, thời làm sao cho được chính đáng; ẩm thực, thời làm sao cho vừa thích nghi. Đó là đạo Di của quân tử.

PHỤ CHÚ: Thận ngôn ngữ, tiết ẩm thực, là việc cần thiết nhất ở trong đạo Dưỡng thân. Tục ngữ Tàu có câu: "Họa tòng khẩu xuất, bệnh tòng khẩu nhập". Nghĩa là, tai vạ theo từ trong miệng phun ra, tật bệnh theo ở ngoài miệng nuốt vào.

Là vì, ngôn ngữ bất thận, thời tai họa dễ sinh; ẩm thực bất tiết, thời tật bệnh dễ sinh.

Nhưng mà, chữ Tiết, chữ Thận, ý nghĩa rất sâu xa, bảo rằng Thận, há phải câm miệng không nói đâu! Nói mà phù thế đạo, chính nhân tâm, thời mới nói, nói mà như bài Sớ xin chém bảy người tôi nịnh của thầy Chu Văn Trinh. Đó là Thận rất mực.

Bảo rằng Tiết, há phải bảo người ta kén ăn lựa uống đâu. Vì ăn mà hoại danh tiết, họa nước nhà, thời không thèm ăn. Như ông Di, Tề không ăn lúa của nhà Chu, ông Chiêu Cày không ăn cỗ của Tây Sơn. Đó là Tiết rất mực.

Cậu Chiêu Cày là con cháu di thần đời Lê, gặp lúc Tây Sơn cướp Lê, cậu khỉ binh đánh Tây Sơn, sau Tây Sơn đánh bắt sống được cậu, đem thịnh soạn đãi cậu toan dỗ cậu, cậu đập đổ đồ ăn của Tây Sơn. Tây Sơn bắt cậu bỏ ngục, cậu tuyệt thực đến bảy ngày mà không chết, sau người nhà cậu đưa khoai vào cho cậu, cậu mới ăn. Cậu ở trong ngục có thơ rằng: *Thượng hỉ hữu thân trinh khổ tiết, bất sầu vô mễ chữ cam chư*, nghĩa là: May hãy có thân dành tiết đắng, sợ gì không gạo sẵn khoai nhà.

Sau khi Tây Sơn bắt cậu ra chém, lâm hình, cậu có thơ tuyệt mạng rằng: *Báo quốc vô trường sách; tùy thân hữu đoản đao, cử đầu Hồng lĩnh thượng, cửu thập cửu phong cao.*

Nghĩa là: Roi dài đau nước hụt, dao vắn quyết thân liều, ngấc đầu trên núi Hồng, chín chục chín hòn cao.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, xả nhĩ linh quy, quan ngã đóa di hung.

Xả: bỏ; *Linh quy*: con rùa thiêng; *Đóa*: dủ thọng; *Di*: cằm mép; *Đóa di*: dủ thọng cằm mép. Linh quy, giống chỉ nuốt hơi mà không ăn, ví dụ bằng linh trí của người minh. Đóa di, tượng người thấy đồ ăn mà thèm, nên dủ thọng cằm mép xuống.

Sơ Cửu thể dương tài cương, vẫn có bộ óc khôn sáng, đáng lẽ lấy mình nuôi được mình, mà không cần trông ai nuôi mình, chẳng dè Sơ lại trái thế. Vì ở trên có Lục Tứ âm nhu mà có thế lực. Sơ thượng ứng với Tứ, vì tư tình bắt buộc, lấy mình là Dương mà hăm hở theo Âm, ấy là Nhân dục thắng, đến nỗi Thiên lí vong, thành ra một cách cầu dưỡng không chính đáng, nên Thánh nhân quá ghét Sơ, mà giả thiết ra lời Lục Tứ nhiếc Sơ. Nói rằng: Xả nhĩ linh quy, quan ngã đóa di. *Nhĩ*: chỉ bản

thân Sơ, *Ngã*: chỉ hào Tứ. Ý như Tứ nhiếc Sơ rằng: Sơ ơi, mày bỏ óc khôn linh quy của mày, cứ dòm vào ta mà thọng cằm xuống, thiệt là quá xấu. Nghĩa hào từ này, chỉ thích mặt chữ thời như thế, nhưng lấy nghĩa mà nói tắt lại, thời là tức giận cho Sơ mà trách rằng: Bỏ linh hồn khôn của mày, mà chỉ chăm chỉ ở phần nuôi xác thịt, có gì là tốt đâu. Hễ nghiên cứu hào từ *Kinh Dịch*, thấy nên ý hội như thế, mới là biết học Dịch.

Tượng viết: quan ngã đóa di, diệc bất túc quý dã.

Sơ Cửu dương cương, dương vẫn đáng quý, nhưng mê hoặc vì tư dục, mà đến nỗi quan ngã đóa di, dầu có tài dương cương, cũng không gì đáng quý.

PHỤ CHÚ: Thầy Mạnh có câu: *Ẩm thực chi nhân, tắc nhân tiện chi hĩ*, nghĩa là, người mà chỉ chăm chỉ bằng ăn uống, thời người ta khinh tiện mình vậy. Tục ngữ cũng có câu: "Miếng ăn là miếng nhục", cũng là nghĩa hung ở hào này.

2. - Lục Nhị, điên di, phật kinh, vu khưu di, chinh hung.

Lục Nhị bản thân âm nhu, không tài độc lập mà tự dưỡng lấy mình, nên phải cầu dưỡng với hai hào Dương. (Trong quẻ chỉ có hai hào Dương là Sơ với Thượng). Nhị đã âm nhu phải cần dưỡng với Sơ dương cương.

Nhưng khổ vì Sơ là hào ở dưới mình, Nhị ở trên Sơ, mà trở lại xuống cầu dưỡng với Sơ, thời té ra trái mất lí thường trong thiên hạ.

Bởi vì, lẽ thường chỉ có kẻ trên nuôi kẻ dưới, không bao giờ bắt kẻ dưới nuôi kẻ trên, nên nói rằng: *Điên di phật kinh*.

(*Điên*: đảo lộn; *Phật*: trái; *Kinh*: lẽ thường; *Vu*, nghĩa đi lên).

Nhị ở trên, mà lại đảo lộn xuống cầu dưỡng với Sơ, tức là trái mất lẽ thường.

Đến như hào Dương cương ở trên cao là Thượng Cửu, Nhị đã không lẽ cầu dưỡng với Sơ, thời tất phải cầu dưỡng với Thượng.

Nhưng Thượng có phải chính ứng của Nhị đâu, người đã không phải đồng đức đồng chí với mình, mà qua cầu người dưỡng, tất nhiên bị người khinh nhục, kết quả là xấu mà thôi.

Nên lại nói rằng: *Vu khưu di, chinh hung*.

Khưu: cồn cao mà ở ngoài xa, tỉ dụ bằng Thượng Cửu, ý nói rằng: cầu dưỡng ở Thượng Cửu trên cao, thời tiến lên mà mắc lấy xấu.

Thích tóm lại, toàn cả chín chữ có hai câu, nghĩa là cầu dưỡng với Sơ thời điên đảo mà trái lẽ thường, cầu dưỡng với Thượng thời bước lên mà mắc lấy xấu đó vậy.

PHỤ CHÚ: Chúng ta đọc hào từ này, thời biết rằng: nhân cách rất quý hóa là có tài năng tự dưỡng, tức là cá nhân độc lập. Nếu mình không sức tự dưỡng, mà phải đi cầu dưỡng ở người, thời cầu với kẻ trên mình, cũng chỉ tỏ rõ ra cách hư hèn, nên *Kinh Thi* quý trọng thơ Phạt đàn, mà có câu: *Bỉ quân tử hề, bất tố xan hề.* Nghĩa là: Người quân tử kia, chỉ tự nuôi bằng sức của mình, mà không chịu ăn cơm không của ai bao giờ.

(*Tố xan*, nghĩa là ăn cơm không).

Đến như câu: *Bất lao động giả, bất đắc thực*, cũng là thế.

Tượng viết: Lục Nhị, chinh hung, hành thất loại dã.

(*Hành* là thích nghĩa chữ *Chinh*; *Thất loại*, nghĩa là Âm Dương khác loại).

Lục Nhị đi theo Thượng mà mắc lấy hung. Vì Thượng vẫn không phải bè bạn với Nhị, mà Nhị qua cầu dưỡng, hung là phải rồi.

PHỤ CHÚ: Lục Nhị âm nhu trung chính, theo thường lệ ở quẻ khác, phần nhiều được cát, mà sao ở đây thời lại hung. Đó là thì nghĩa của Dịch phải như thế. Ở về thì đại quẻ Di thời quý trọng nhất là hay dưỡng nhân hoặc là hay tự dưỡng. Nhị âm nhu không tài dưỡng nhân, lại không đủ sức tự dưỡng. Theo về thì nghĩa Di, tất nhiên phải hung. Đó cũng là một lẽ tùy thì ở Dịch.

3. - Lục Tam, phật di, trinh hung, thập niên vật dụng, vô du lị.

Trên Soán từ đã có câu: *Di trinh cát.* Vậy thời đạo Di tất phải chính mới được cát.

Lục Tam bản chất đã âm nhu mà xử vào vị Tam lại bất trung bất chính. Vả lại ở cuối cùng thể Chấn là động chi cực, một hạng người bất trung chính, mà lại hỉ động không chịu ngồi an, thấy đâu có ăn thời đâm đầu vào đó. Thế là trái hẳn đạo chính của Di, nên hào từ rất xấu.

(*Phật di trinh*, nghĩa là cách nuôi của Tam trái hẳn với đạo chính). Như thế tất phải hung.

Mà kết quả trót đời người của Tam không bao giờ tốt, vả cũng không làm gì nên.

Chữ Thập là kể số chi chung, không phải hạn định mười năm mà thôi.

Tượng viết: thập niên vật dụng, đạo đại bội dã.

Hào từ sở dĩ nói rằng: Thập niên vật dụng, là vì đường lối của Lục Tam đi đó, quá chừng trái nghĩa lí vậy.

(*Bội*: trái; *Đại bội*: trái hung).

PHỤ CHÚ: Ba hào ở Nội quái quẻ Di, vì cớ sao thảy mắc lấy hung. Vì ba hào này thuộc về Chấn thể, nên có tính hay động, mà tất thảy có ý cầu dưỡng với người. Thế là trọng khẩu phúc mà khinh đạo nghĩa. Vậy nên Thánh nhân răn cho chữ Hung. Thế thời chúng ta cầu dưỡng nên thế nào, thời nên ngẫn nghĩ ở ba chữ *Di Trinh Cát*.

4. - Lục Tứ, điên di, cát, hổ thị đam đam, kì dục trục trục, vô cựu.

Tòng lai, người trên cầu nuôi với người dưới; theo về thường lí vẫn có thể điên đảo, trước kia hào Nhị điên di mà hung, vẫn vì trái với đạo thường. Nhưng Dịch đạo là cốt biến hóa tùy thì tùy địa mà khác nhau.

Lục Tứ tuy bản chất âm nhu, nhưng sở xử đắc chính, nguyên là một người tốt. Lại được ở vào vị Thượng quái, được hào Ngũ đồng đức tương tín, lại là một người có địa vị tôn quý. Thế là đã có đức tốt, lại ở vị tôn, đương thì đại Di gặp được người chính ứng với mình là Sơ Cửu, có đức dương cương ở hạ vị. Tứ ứng với Sơ biết trọng đạo nghĩa mà quên thế vị mình, hay ti hạ mình mà cầu dưỡng với hào Sơ. Thế là Điên di. Nhưng vì Tứ biết khuất kỉ hạ hiền, nên Sơ cũng đem hết tài đức của Sơ mà giúp nuôi cho Tứ. Tứ nhờ Sơ mà công thành danh lập, kết quả được cát.

Tuy nhiên, Tứ là địa vị đại thần cận quân, sở dĩ cầu dưỡng chẳng phải cầu dưỡng một mình mà thôi, còn mong dưỡng được cả thiên hạ hữu vậy. Phạm vi cầu dưỡng đã rộng lớn như thế, thời tất phải cầu dưỡng cho đến chốn đến nơi. Tượng như *Hổ thị đam đam, kì dục trục trục*.

Đam đam: chăm chăm, hình dung tinh thần của hào Tứ dòm xuống hào Sơ; tượng như hổ thời dòm xuống mà lại dòm thời chuyên.

Trục trục: tiếp tục luôn, hình dung tâm chí Tứ cầu với Sơ luôn luôn, mà không chán.

Nhưng vì địa vị Tứ là quý, địa vị Sơ là tiện, dĩ quý há tiện, thường sợ chí hướng không được chuyên, nên nói rằng: *Hổ thị đam đam,* là bảo cho phải hạ mà chuyên nhất, nhân tổn cầu ích, thường sợ vì cầu có gián đoạn, nên nói rằng: *Kì dục trục trục,* là dặn cho cầu phải thường tiếp tục. Tứ nếu được như thế thời vô cựu.

Tượng viết: điên di chi cát, thượng thí quang dã.

Lục Tứ điên di mà được cát, là bởi vì âm nhu ở ngôi trên, lại được bậc dương cương ở dưới giúp công việc nuôi dân cho mình, thời ơn đức của người trên, càng tràn trề rực rỡ khắp thiên hạ.

PHỤ CHÚ: Nhị điên di, Tứ cũng điên di, thảy là kẻ trên cầu nuôi với người dưới mà cát hung lại khác nhau là cớ sao? Bởi vì, Nhị sở cầu là cầu nuôi về phần khẩu phúc, Tứ sở cầu là cầu nuôi về phần đức nghĩa, Nhị sở cầu là như cách Ngu Công cầu ngọc với Ngu Thúc, Tứ sở cầu như vua Thành Thang cầu tài đức với ông Y Doãn, thảy là kẻ trên cầu với người dưới mà cát hung khác nhau vậy.

Đó là chân lí của Dịch học.

5. - Lục Ngũ, phật kinh, cư trinh, cát, bất khả thiệp đại xuyên.

Lục Ngũ ở về thì đại Di, xử vào vị Nguyên thủ ở trong một nước, chính là có trách nhậm phải nuôi người một nước. Nhưng vì tài chất âm nhu, không thể lấy sức một mình mà gánh nổi trách nhậm, tất phải nhờ cậy vào thầy hiền bạn tốt, lấy tài đức người mà giúp đỡ thêm cho mình. Như thế, theo về thường lí thời như có lẽ trái. Bởi vì, mình là người có quyền nuôi người, mà trở lại nhờ người nuôi mình, chẳng phải trái thường hay sao? Nên nói rằng: Phật kinh. Tuy vậy mặc dầu, nhưng không ngại gì, lấy thế vị Quốc trưởng mà hay tôn đức lạc đạo cầu nuôi với thầy hiền bạn tốt, vẫn là đạo lí đương nhiên.

Lục Ngũ cầu dưỡng với Thượng Cửu, chính hợp với đạo lí ấy, nên Thánh nhân lại dặn cho rằng: Đã biết tín nhậm hiền thần, tất phải cầm lòng kiên cố, một mực tín nhậm tự thỉ chí chung.

Cư trinh, nghĩa là cố giữ được chính mà bền, thời tốt lành. Nhưng còn sợ có một lẽ lấy mình là người Nguyên thủ ở trong một nước, mà tài nhu sức yếu, phải ỷ lại vào bậc cương hiền, gặp lúc thiên hạ thái bình vẫn có lẽ nhờ người nên việc. Nếu gặp lúc gian nan biến cố, thời e không khỏi nguy, nên lại nói rằng: Bất khả thiệp đại xuyên. Nghĩa là, tài hèn như Lục Ngũ không thể trụ nổi lúc gian hiểm.

PHỤ CHÚ: Chữ Phật kinh này với chữ Phật kinh ở hào Nhị khác nhau, hào Nhị là kẻ trên cầu nuôi với kẻ dưới, nên trái với lẽ thường. Hào Ngũ là có thế lực nuôi người mà trở lại nhờ người nuôi, cũng là trái với lẽ thường; nhưng Nhị phật kinh mà hung, là vì cầu nuôi với kẻ dưới, mà chỉ cầu nuôi một mình thế thời hung. Ngũ phật kinh mà cát là vì

cầu nuôi với người đạo đức, mà lại cầu nuôi cả thiên hạ, thế thời cát.

Vậy mới biết, tư với công khác nhau, thời họa với phúc cũng xa nhau. Đó là thâm ý của Thánh nhân.

Tượng viết: cư trinh chi cát, thuận dĩ tòng thượng dã.

Nghĩa câu: Cư trinh cát, là bảo cho hào Ngũ phải kiên cố thuận tòng với Thượng Cửu vậy.

6. Thượng Cửu, do di, lệ cát, lị thiệp đại xuyên.

Thượng Cửu có đức dương cương, mà ở vị trên hết quẻ Di, chính là một bậc người làm thầy cho vị Quốc trưởng, hào Ngũ có thế lực Quốc trưởng, mà một mực nhu thuận theo Thượng Cửu, ỷ lại vào Thượng Cửu sẽ nuôi thiên hạ, ấy là Thượng Cửu đem thân gánh việc nuôi thiên hạ, thiên hạ ai nấy cũng bởi nhờ Thượng Cửu mà được đầy đủ sự nuôi.

Tuy nhiên, trách nhậm ngần ấy lớn, địa vị ngần ấy cao, danh vọng ngần ấy trọng, há phải ăn ngon ngồi khỏe mà làm được xong đâu! Nên Thánh nhân lại có lời răn cho rằng: *Lệ, Cát*. Lệ, Cát nghĩa là xử vào địa vị như Thượng Cửu tất phải thường lo lắng sợ hại, xem bằng nguy lệ, thời mới được cát.

Hễ mình tự nguy bao nhiêu, thời thiên hạ càng được yêu bấy nhiêu, dầu khi bình yên vô sự, đành nhờ mình sắp đặt đã xong, rủi có khi nội loạn ngoại ưu, thình lình phát hiện, tất cũng phải tự hi sinh thân mình, để chống chọi cho được an toàn. Tượng như vượt qua sông lớn mà vẫn được thản thuận.

Tượng viết: do di, lệ cát, đại hữu khánh dã.

Thượng Cửu gánh trách nhậm nuôi thiên hạ, mà lại hay tiểu tâm kính úy, trải qua lệ mà đến chốn cát. Lúc bây giờ chẳng những Lục Ngũ được nhờ mà thôi, mà lại khắp cả thiên hạ thảy được nhờ, phúc khánh như thế, thiệt lớn lắm vậy.

PHỤ CHÚ: Bàn tóm lại, sáu hào quẻ Di, ba hào dưới là nhờ người nuôi cho mình, ba hào trên là có trách nhậm phải nuôi người.Vì thế, nên ba hào trên thảy được cát.

Lục Ngũ sở dĩ được cát, là đúng với câu: *Dưỡng hiền dĩ cập vạn dân*.

Nhưng Lục Ngũ nhờ Thượng Cửu mà được cát, nên đến hào Thượng, Thánh nhân tán cho rằng: *Đại hữu khánh dã*.

Tòng lai, tâm sự Thánh hiền, lấy họa phước thiên hạ làm họa phước giữa mình.

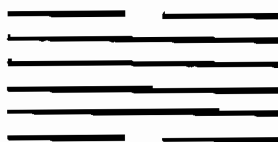
Xưa ông Phạm Văn Chính có câu rằng: *Sĩ đương tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc.*

Nghĩa là: Bản phận của một người sĩ, nên trước khi thiên hạ chưa biết lo, mà mình lo sẵn cho thiên hạ, đó là đúng với chữ Lệ ở hào từ Thượng Cửu. Sau khi thiên hạ đã vui vẻ rồi, mà mình mới vui chung với thiên hạ, đó là đúng với chữ "Khánh" tượng từ Thượng Cửu.

Chúng ta đọc Dịch, nên khâm hoài mở cho rộng, nhãn quang phóng cho xa, chớ nên bo bo cầu dưỡng khẩu phúc với người, như ba hào dưới quẻ Di, dầu Thánh nhân không nói hung, chúng ta cũng nên nhận làm xấu hổ.

XXVIII. QUẺ TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ

澤風大過



兌上外兌　　巽下內巽

Quẻ này là quẻ Trạch Phong Đại Quá. Tốn hạ cũng là Nội Tốn; Đoài thượng cũng là Ngoại Đoài. Đoài trạch, Tốn phong. Nên tên quẻ đặt bằng Trạch Phong Đại Quá.

TỰ QUÁI

Tự quái: Di giả dưỡng dã, bất dưỡng tắc bất khả động, cố thụ chi dĩ Đại quá.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Di tiếp lấy quẻ Đại Quá, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Di. Di, nghĩa là nuôi, tất nhiên thành, sau khi thành rồi tất nhiên động, động thời nảy ra quá. Hễ là vật thì đã được nuôi.

Đại Quá là việc lớn quá; vì có nuôi rồi, vậy sau mới có việc lớn quá. Vậy nên, sau quẻ Di tiếp lấy quẻ Đại Quá. Đại Quá có hai nghĩa:

Một, nghĩa là phần đại nhiều quá. Theo như thể quẻ, Dương đến bốn hào, Âm chỉ hai hào. Dương là đại, Dương nhiều hơn Âm, thế là đại quá.

Lại một nghĩa là lớn quá. Tỉ như: Đạo đức, công nghiệp của Thánh hiền lớn quá hơn người, thảy là Đại Quá.

Chữ Quá phản đối với chữ Bất cập. Đại Quá là công việc quá chừng lớn.

Sử Kí có câu: *Duy phi thường chi nhân, nãi hữu phi thường chi sự, phi thường chi sự dĩ đãi phi thường chi nhân, phi thường chi sự, phi thường nhân chi sở năng biện dã.*

Nghĩa là: Tất có người phi thường, mới làm nên việc phi thường, mà những việc phi thường tất phải chờ đến người phi thường. Bởi vì, những việc phi thường, quyết không phải những hạng người thường làm nổi. Đó chính là nghĩa chữ Đại Quá.

Nhưng hễ việc mà gọi bằng Đại Quá, theo về đạo lí vẫn không phải quá, chỉ vì việc đó, người trong đời ít khi thấy, vả lại ít người làm nên, nên gọi bằng Đại Quá.

PHỤ CHÚ: Quẻ Đại Quá ở sau quẻ Di, rất có ý hay. Xưa nay Thánh hiền hào kiệt, trước khi chưa làm việc đại quá, tất phải tiềm tàng ẩn súc, trải biết bao nhiêu thì giờ súc dưỡng. Súc dưỡng có đầy đủ, vậy sau phát triển mới được lớn lao.

Xưa nay tuyệt chưa thấy ai không súc dưỡng mà làm nên đại quá. Ông Y Doãn cày ở Hữu Sằn, hơn nửa đời người tụng thi dộc thư vui đạo Nghiêu Thuấn. Vậy sau giúp vua Thang đánh Kiệt an dân.

Ông Gia Phú Nhĩ (Camillo Beuso di Cavour) cũng cày ruộng đọc sách, âm thầm nghiên cứu lẽ xưa việc nay hơn mười năm. Vậy sau làm nên sự nghiệp thống nhất Ý Đại Lợi.

SOÁN TỪ

Đại quá, đống não, lị hữu du vãng, hanh.

Soán từ đây chỉ lấy nghĩa bằng thể quẻ.

Toàn quẻ bốn Dương ở chính giữa, hai Âm ở hai đầu. Dương quá ư cường, Âm quá ư nhược, tượng như cây gỗ làm cột, chính giữa quá lớn, mà cội ngọn quá bé, thành ra trung cường, mà bản mạt nhược, tất nhiên đứng không thẳng mà cong ẹo, nên thủ tượng bằng đống não.

(*Đống*, nghĩa là cây cột; *Não*, nghĩa là cong ẹo). Thủ tượng tuy như thế, nhưng mà Âm nhược Dương cường, chính là quân tử thịnh, tiểu nhân suy, thế đạo Dương lúc bây giờ chính là cơ hội làm nên sự nghiệp lớn. Nên nói rằng: *Lị hữu du vãng hanh*.

PHỤ CHÚ: Soán từ hai quẻ này, hai câu lấy hai nghĩa, câu Đống não lấy riêng một nghĩa, chỉ nói trung cường mà bản mạt nhược, tất nhiên gánh không nổi nặng. Còn như câu: Lị hữu du vãng, hanh, lại lấy riêng một nghĩa, chỉ nói Âm nhược Dương cường, thời là quân tử đạo trưởng, nên lị hữu du vãng mà lại hanh; ở trong thiên hạ đã có người tài khả hữu vi, thời chẳng việc gì là bất khả vi. Đó chính là nghĩa Đại Quá.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: đại quá, đại giả quá dã; đống não, bản mạt nhược

dã, cương quá nhi trung, tốn nhi duyệt hành, lị hữu du vãng, nãi hanh; đại quá chi thì đại hĩ tai.

Soán viết: đại quá, đại giả quá dã.

Đây là lấy thể quẻ, thích nghĩa tên quẻ. Đại giả là chỉ vào bốn hào Dương, Dương hào quá nhiều, nên nói rằng: Đại giả quá dã.

Đống não, bản mạt nhược dã.

Bản là hào dưới hết quẻ, tức là Sơ Lục; mạt là hào trên hết quẻ, tức là Thượng Lục. Sơ, Thượng hai hào thảy là hào Âm, Âm thời hèn yếu, tượng như một cây gỗ, dưới gốc trên ngọn hèn yếu, nên đỡ không được cột đứng, thế là bản mạt nhược, sở dĩ đống não.

Cương quá nhi trung, tốn nhi duyệt hành, lị hữu du vãng, nãi hanh.

Ở đây lại nói bằng đức quẻ. Hai hào ở chính giữa Nội quái. Ngoại quái là hào Nhị hào Ngũ. Ở về thì Đại Quá, vẫn là dương cương có thịnh quá, nhưng mà Nhị, Ngũ thảy đắc trung, ấy là Cương quá nhi trung. Lại theo về thể hai quẻ: Tốn hạ, là có tính tốn thuận, Đoài thượng là có tính hòa duyệt, ấy là dùng bằng cách tốn thuận vừa hòa duyệt mà đi làm việc đời. Về đời Đại Quá, mà đủ cả ngần ấy đức như trên ấy nói, nên Lị hữu du vãng, mà được hanh thông.

PHỤ CHÚ: Câu: Lị hữu du vãng, nãi hanh, chữ Nãi rất có ý nghĩa.

Ý Thánh nhân nói rằng: Tuy ở vào thì Đại Quá, nhưng không phải ngồi nghe Khí số mà thôi, tất phải đem những tài đức như trên kia, mà thi thố phát triển có một cách hành động cho lớn vừa xa, mới hanh thông được.

Chữ *Nãi* này cũng nghĩa như chữ Nãi ở câu: *Hữu dung đức nãi đại.*

Đại quá chi thì, đại hĩ tai.

Chữ Đại Quá bao bọc rất lớn.

Tức như trải qua đời áp tốn, mà đổi làm cuộc chinh tru như đời Thang Võ, trải qua đời quân chủ, mà đổi ra làm dân chủ, như cuộc Cách mệnh ở nước Pháp. Ở giữa nước Bà La Môn giáo, mà dặt lập nên Phật giáo như đức Thích Ca. Ở giữa nước đế quốc, quốc gia chủ nghĩa, mà lập thành Chính phủ Xã hội như ông Liệt Ninh (Lénine, Vladimir Ilich Oulianov), thảy là công việc đại quá nhân mà cũng duy một bực người tài đại quá nhân mới làm nên. Nhưng tất cũng phải đúng thì tiết nếu có tài đại quá nhân, mà chưa gặp thì Đại Quá, tất nhiên cũng làm không xong.

Duy có gặp thì Đại Quá, thời người ta có tài đại quá, mới làm được nên những công việc đại quá.

Xưa nay những người toàn Càn chuyển Khôn, hân thiên yết địa, có ai không đúng vừa thì mà làm được đâu, nên Thánh nhân có lời tán rằng: To lớn rồi vậy thay! Thì của Đại Quá.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: trạch diệt mộc, đại quá; Quân tử dĩ độc lập bất cụ, độn thế vô muộn.

Theo như thể quẻ, ngoại Đoài tượng là nước chằm, nội Tốn tượng là cây gỗ, Trạch ở trên Mộc, Tượng là nước chằm ngập lút cây, ấy là tượng quẻ Đại Quá. Quân tử xem Tượng ấy nên phải có đức nghiệp hành vi cho đại quá nhân. Hễ việc gì đúng với đạo nghĩa mà bổn phận mình phải làm, thời dầu thiên hạ xô đổ về một phe, mà quân tử đứng trơ một mình, cũng không sợ hãi.

Hễ việc gì trái với đạo nghĩa, dầu có hợp mắt thế tục, nhưng quân tử chẳng thèm làm, âu là tránh quách đời mà không chút buồn bã; được như thế, mới là phẩm hạnh khí tiết trác tuyệt trong một đời. Đó là Đại quá của quân tử.

PHỤ CHÚ: Tám chữ: *Độc lập bất cụ, độn thế vô muộn,* vẫn chung một hạng quân tử, mà thủ đoạn có khác nhau; việc gì đáng làm, dầu toàn thiên hạ không ai làm, mà mình cứ làm, xông vào nguy hiểm mà chẳng kinh, mắc lấy dèm chê mà chẳng quản. Đó là một cách độc lập mà bất cụ.

Việc gì không đáng làm, dầu toàn thiên hạ thảy làm, mà mình không chịu làm, mình đã trái với mắt thế tục, thời âu là bỏ tục trốn đời, mà tinh thần được tự do tự tại. Đó là một cách Độn thế vô muộn.

Đức Khổng Tử có nói rằng: *Dũng giả bất cụ, nhân giả bất ưu*. Mạnh Tử có nói rằng: *Uy vũ bất năng khuất, bần tiện bất năng di*. Chính đúng với nghĩa Tượng truyện đây.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, tạ dụng bạch mao, vô cựu.

Quẻ này thuộc về thì Đại Quá, sáu hào trong quẻ, tất thảy người ở vào thì đại ấy.

Ở thì Đại Quá, ai cũng muốn làm việc đại quá, nhưng Sơ Lục mới bắt đầu vào thì Đại Quá, vả lại âm nhu tốn thể, xử vào địa vị dưới hết, đức đã mỏng, sức lại hèn, mà lại vô vị, dầu muốn làm việc đại quá, nhưng lực bất tòng tâm, miễn cưỡng mà làm, tất nhiên đổ bể, nên Thánh nhân răn cho rằng: Sơ ơi! Sơ có muốn ra gánh việc lớn, Sơ trước hãy lo lấy tiểu lâm làm cơ sở, dưỡng cho nên đức kính cẩn. Ví như, có một giống đồ không dám đặt suông xuống dưới đất, mà dùng mao trắng kê lót nó, biết kính cẩn như thế, may khỏi tội lỗi.

(*Tạ*: kê lót; *Bạch mao*: chùm săng trắng).

Hệ từ thích nghĩa hào này rất rõ. Xin dịch ra đây:

Hệ từ nói rằng: Nếu đặt giống nó ở giữa đất, cũng đã được rồi, mà còn dùng bạch mao kê lót nó, có sợ gì đổ bể nữa đâu, kính cẩn rất mực là như thế.

Ôi! Giống mao kia, vật tuy bạc, mà biết dùng cho đúng, thời cũng đáng trọng, người ta ra làm việc đời, mà kính cẩn như cách ấy, thời chắc không lỗi.

Tượng viết: tạ dụng bạch mao, nhu tại hạ dã.

Sơ Lục sở dĩ quá ư cẩn thận như thế, bởi vì bản thân mình âm nhu, lại ở vị ti hạ, nên phải cẩn thận như cách tạ dụng bạch mao vậy.

2. - Cửu Nhị, khô dương sinh đề, lão phu đắc kì nữ thê, vô bất lị.

Cửu Nhị là hào Dương cương mà ở vào vị Nhị, thời là dụng nhu mà đắc trung, có tài đắc trung dụng nhu, nên biết mượn nhu giúp cho cương.

Ở vào thì Đại Quá, nếu quá ư cương, tất nhiên thái cương tắc chiết. Duy hào Nhị biết dụng nhu, mà lại thân cận với Sơ âm, Dương hợp với Âm, thành ra cương nhu tương tế, khỏi mắc hại bằng quá cương, tượng như ngành dương đã khô mà sinh được rễ mới.

Rễ mới đã nảy nở ở dưới, thời nhành lá cũng vinh thịnh ở trên.

Lại còn có một Tượng nữa, Cửu Nhị là cương hào, mà kết hợp với Sơ nhu, tượng như người trai đã già mà lấy được người vợ còn trẻ tuổi.

Nếu cô dương thời bất năng sinh, bây giờ lão phu mà đắc nữ thê, thời chắc nên công sinh dục, đủ cả hai Tượng ấy, thời là rễ nứt nở mà ngành tươi, Âm Dương giao mà sinh dục thỏa, không điều gì bất lị.

Tượng viết: lão phu nữ thê, quá dĩ tương dữ dã.

Cửu Nhị là cương quá, mà làm thân với Sơ âm. Sơ là âm còn non, tượng như chồng già mà lấy vợ quá trẻ, tương dự với nhau, bằng một cách quá vậy.

(*Quá*, nghĩa là khác thường).

Tòng lai, chồng già vợ cũng già, vợ trẻ chồng cũng trẻ, đó là lẽ thường. Bây giờ chồng già mà vợ còn con gái là khác với lẽ thường, nên nói rằng Quá.

(*Tương dữ*: thân thiết với nhau).

3. - Cửu Tam, đống não, hung

Hễ ở vào thì Đại Quá, lấy công nghiệp đại quá, tất phải hạng người cương nhu đắc trung, mà lại có người giùm giúp với mình, thời mới làm nổi.

Kìa Cửu Tam đã dương cương, lại xử vào vị dương cương, là một hạng người cương cường chi quá, lấy tính cương cường tự dụng mà ở vào đời Đại Quá, toan làm công việc Đại Quá, chắc phải hỏng ngay. Nên hào từ rằng: *Đống não, hung*, nghĩa là: Không thể gánh nổi việc nặng, tượng như cây cột yếu, thế tất cong ẹo.

Nguyên lai, đạo lí trong thiên hạ, hễ đã quá cương, tất nhiên gãy, quá cương như Cửu Tam, mà đem ra gánh việc nặng ở thì Đại Quá, tất nhiên mắc họa cột xiêu nhà đổ. Nên đoán rằng Hung.

PHỤ CHÚ: Chung hai chữ Đống não, Soán từ với Cửu Tam in nhau, nhưng Soán từ thủ nghĩa bằng toàn quẻ, Cửu Tam thủ nghĩa riêng bản hào, nên tốt xấu khác nhau.

Tượng viết: đống não chi hung, bất khả dĩ hữu phụ dã.

Cửu Tam sở dĩ mắc Đống não chi hung, là vì Cửu Tam cương cường thái quá đụng lấy việc, tất nhiên tự thần, tự thánh không biết đón lựa thì thế, cầu người giúp mình. Nếu có ai giúp nó, cũng không thế nào giúp được.

PHỤ CHÚ: Theo về thông lệ ở trong Dịch, thời Tam với Thượng là ứng với nhau. Tam cương, Thượng nhu, đáng lẽ giúp đỡ cho nhau, cớ sao ở Cửu Tam lại bỏ nghĩa tương ứng với Thượng mà không nói đến.

Đó chính là nghĩa biến hóa ở *Kinh Dịch*, ở thì Đại Quá là có lẽ đại đã quá rồi, bây giờ Cửu dương mà Tam lại cương là quá ư cương, thế là ở trong thì Quá, mà lại đại quá nữa.

Người đã quá chi quá, thời ai giúp được, vả nó cũng có chịu nghe ai đâu, nên kết quả chỉ là Đống não, hung.

Trình truyện có câu rằng: Hễ học Dịch cần thứ nhất là biết thì thế, thế có nặng nhẹ, thì có thay đổi.

4. - Cửu Tứ, đống long, cát, hữu tha, lẫn.

Cửu Tứ Dương hào cư Âm vị, là cương mà không quá cương, nhu mà không quá nhu, cương nhu tương tế như thế, thời làm việc ở thì Đại Quá, chắc đỡ nổi gánh nặng, không lo gì thất bại, tượng như cây cột lớn, đỡ nổi được nhà lên. Nên nói rằng: *Đống long, cát*. (*Long*: vững vàng, mà lại lớn trổi).

Tuy nhiên, ở thì Đại Quá, chỉ cốt cương nhu đắc trung là hay.

Bây giờ Cửu Tứ đã cương nhu thích trung mà lại còn hạ ứng với Sơ Lục, thành ra đã nhu mà lại thêm nhu vào, thế là nhu mà quá ư nhu. Nên Thánh nhân răn cho rằng: Tứ chớ nên bìu ríu với Sơ mà có tư tưởng khác nữa. Nên Hữu tha là việc đáng xấu đó vậy.

PHỤ CHÚ: Cửu Tứ đống long, cát, vẫn có lẽ được hoàn toàn, nhưng hiềm vì hạ ứng với Sơ, nên có lời răn rằng: Hữu tha, lẫn. Vì Sơ âm là tiểu nhân, hễ ở thì Đại Quá làm việc dại quá, mà trộn tiểu nhân vào, thời việc phải hỏng. Đó là thâm ý của Thánh nhân, xem Tượng truyện lại càng rõ lắm.

Tượng viết: đống long chi cát, bất não hồ hạ dã.

Cửu Tứ sở dĩ được cát bằng đống long, là vì giữ được tính dương cương của mình, chẳng nao lòng mà xuống theo hào Sơ ở dưới vậy. (Hạ, là chỉ vào Sơ Lục).

5. - Cửu Ngũ, khô dương sanh hoa, lão phụ đắc kỉ sĩ phu, vô cựu, vô dự.

Cửu Ngũ vẫn dương cương trung chính, lại ở vị tôn, đáng lẽ cũng làm được việc đại quá, nhưng vì ở thì Đại Quá, thời dương cư dương là dương quá chi cực, ở gần Thượng Lục tượng như một người quá cương, mà dụng một người quá nhu, không thể giúp nhau làm nên việc gì, tượng như cây dương đã khô mà còn sinh búp hoa ở cuối mùa. Thế là: vinh hoa sắp hết, tiều tụy gần đến nơi.

Lại tượng như người đàn bà già, mà dụng được chồng trai tráng, tuy có tiếng vợ chồng, mà thực chẳng mong gì có sinh dục. Nên thủ

tượng bằng Khô dương sinh hoa, lão phụ đắc kì sĩ phu (Lão phụ, chỉ vào Thượng Lục).

Công việc Cửu Ngũ chỉ như thế, tuy không tội lỗi gì, nhưng cũng không danh dự gì.

Tượng viết: khô dương sinh hoa, hà khả cửu dã, lão phụ sĩ phu, diệc khả xú dã.

Dương đã khô mà sinh rễ, thời còn mong tươi tốt lại, bây giờ không sinh rễ mà sinh hoa là có thể khô kiệt, còn mong gì được lâu dài nữa đâu. Lão phụ dầu có lấy được sĩ phu, chỉ đáng xấu mà thôi.

PHỤ CHÚ: Hào từ này nên tham khảo với Cửu Nhị. Hễ ở thì Đại Quá, theo về hoàn cảnh, thời dầu ai cũng đã có một phần quá. Vậy nên bản thân các hào, tất phải cốt cho cương nhu đắc trung, mới chữa được bệnh quá. Nếu cương quá ư cương, nhu quá ư nhu, té ra đã quá rồi mà lại thêm quá, hào Sơ sở dĩ vô cựu, hào Tứ sở dĩ được cát, chỉ vì cư nhu, nhu cư cương, cương nhu điều tệ với nhau mà làm nên việc.

Còn như Cửu Nhị, với Cửu Ngũ thời lại lấy nghĩa khác. Nhị thời dương cương cư nhu, lại đắc trung, nên được vô bất lị. Cửu Ngũ ở địa vị trung, cũng như Cửu Nhị, nhưng vì Cửu cương. Ngũ lại cương là cương chi quá, lại làm bạn với Thượng Lục là âm nhu chi cực. Hai bên thất chi quá cả, mà ở vào thì Đại Quá, thời làm gì xong, nên hai hào thảy xấu cả. Tên quẻ gọi bằng Đại Quá, mà hào từ lại ghét những người quá, mới biết rằng: Dịch lí quý đắc trung, vả lại công việc Đại Quá chẳng phải ai cũng làm được cả.

6. - Thượng Lục, quá thiệp, diệt đính, hung, vô cựu.

Thượng Lục xử vị trên hết quẻ, lại ở vào thì Đại Quá đã đến cùng cực, đại quá mà đã cùng cực rồi, thời dầu có tài đức giỏi đến thế nào, cũng khó tránh khỏi làn sóng nguy hiểm.

Huống gì Thượng Lục bản chất âm nhu, tài hèn sức yếu, mà ở vào thì Đại Quá cực, tất nhiên bị làn sóng cuối cùng của Đại Quá xua đuổi, mà chôn thân vào vũng ba đào, tượng như lội nước quá sâu, bị nước ngập mất đầu như thế vẫn là hung.

Nhưng mà thì thế sử nhiêu, chứ suy đến tâm lí cũng chẳng gì phải trách lỗi. *Đính*, là ở trên đầu, là chỉ hào Thượng; *Quá thiệp*, nghĩa là lội nước sâu; *Diệt đính*, nghĩa la lút mất sọ.

Hào từ này tượng như hạng người quân tử gặp buổi gian nguy phải sát thân thành nhân. Cứ theo giữa việc mà nói thời vẫn hung tai, nhưng theo nghĩa lí mà nói thời là vô cựu.

Tượng viết: quá thiệp chi hung, bất khả cựu dã.

Hung bằng quá thiệp, chỉ là mình làm mình chịu, còn có thán oán đến ai đâu.

Lời Tượng truyện đây, cũng in như lời Khổng Tử: *Cầu nhân nhi đắc nhân, hựu hà oán*. Nghĩa là, cầu làm điều nhân, mà được nhân, lại oán gì nữa đâu.

XXIX. QUẺ BÁT THUẦN KHẢM

八純坎



坎上外坎　　坎下内坎

Quẻ này là quẻ Bát Thuần Khảm. Khảm hạ cũng là Nội Khảm, Khảm thượng cũng là Ngoại Khảm. Trên dưới trong ngoài thảy Khảm. Nên tên quẻ đọc bằng Bát Thuần Khảm.

TỰ QUÁI

Tự quái: vật bất khả dĩ chung quá, cố thụ chi dĩ Khảm, Khảm giả hãm dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Đại Quá tiếp lấy quẻ Khảm, là vì cớ sao?

Vật lí không thể quá được mãi, hễ quá rồi tất nhiên sụp vào hiểm. Vậy nên sau quẻ Đại Quá tiếp lấy quẻ Khảm. Khảm, nghĩa là sụp, cũng nghĩa có hiểm.

Theo về thể quẻ, trên dưới hai âm, một hào Dương ở chính giữa, thành ra nhất Dương hãm vào giữa nhị Âm, nên lấy nghĩa bằng Khảm hãm, mà đặt tên quẻ bằng Khảm.

Lại một nghĩa: Khảm là nước, hiểm sâu không gì hơn nước, nên Khảm cũng là tượng hiểm.

SOÁN TỪ

Tập Khảm, hữu phu, duy tâm hanh, hành hữu thượng.

Các quẻ Bát Thuần khác, tên quẻ chỉ có một chữ, duy quẻ Khảm này, Soán từ thêm vào chữ "Tập", mà đọc bằng "Tập Khảm", nghĩa là, trên dưới thảy là Khảm, Khảm vẫn là hiểm, hiểm đến hai lần, muốn cho rõ ý nghĩa hiểm trung hữu hiểm, nên gọi bằng Tập Khảm. *Tập*, nghĩa là lần lớp, cũng như nghĩa chữ *Trùng*. *Tập Khảm*, tức là trùng hiểm.

Người xử vào thì đại trùng hiểm, là hoàn cảnh rất nguy, nhưng xem Tượng quẻ mà tìm ra một cách xử hiểm, thời vẫn không sợ gì hiểm. Vì tượng Khảm nhất Dương ở chính giữa, dương vi thực, chính giữa là tâm người ta; dương thực ở chính giữa, là sẵn có lòng tín thực, tín thực tức là chí thành, tuy hoàn cảnh thời hiểm, mà tâm mình vẫn hanh thông. Lòng chí thành của mình tới đâu cảm động đó, chẳng những không lo gì hiểm nạn, mà lại tiến hành chắc hữu công (*Hành*, đi. *Hữu thượng*, có công).

PHỤ CHÚ: Vì sao Khảm lại tượng bằng Thủy, nguyên lai, chân tính của Thủy, tất ở chính giữa lòng nước. Trên mặt nước không khỏi pha vào cặn bã, dưới đáy nước không khỏi trộn vào chất bùn đất; nên muốn tìm chân tính Thủy, tất phải xem xét ở giữa dòng nước.

Quẻ Khảm nhất Dương ở giữa, Dương là minh, Dương là thực, thực với minh ở chính giữa lòng, ấy là Thủy. Vậy nên Khảm tượng bằng Thủy.

Lại vì sao mà Khảm là hiểm, bởi vì, nhất Dương sụp vào giữa nhị Âm, Dương dầu muốn thoát ra đường nào cũng khó thoát cả, nên tượng là Hiểm hãm.

Quái từ hữu phu, duy tâm hanh, là dạy cho người ta bằng đạo xử hiểm; hoàn cảnh tuy hiểm mặc dầu, nhưng có lòng chí thành chất chứa ở trong, thời tinh thần vẫn hanh thông.

Tống Nhân có câu thơ: *Bình sinh trượng trung tín, kim nhật thiệp phong ba*, nghĩa là: Ngày thường giữ chất trung tín, ngày nay dầu xông pha sóng gió chẳng sợ gì.

Người Nhật Bản có câu: *Tinh thành sở chí, kim thạch năng khai*, nghĩa là: Những chốn tinh thành thấu tới nơi, thời đá vàng cũng phải nứt nở, chính là dùng đạo hữu phu duy tâm hanh, mà bước qua được hồi Khảm hiểm vậy.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: tập khảm, trùng hiểm dã; thủy lưu nhi bất dinh, hành hiểm nhi bất thất kì tín; duy tâm hanh, nãi dĩ cương trung dã. Hành hữu thượng, vãng hữu công dã. Thiên hiểm, bất khả thăng dã, địa hiểm, sơn xuyên khưu lăng dã. Vương công thiết hiểm, dĩ thủ kì quốc. Hiểm chi thì dụng, đại hỉ tai.

Soán viết: tập khảm, trùng hiểm dã.

Sở dĩ gọi bằng Tập Khảm, là vì hai lần hiểm vậy.

Thủy lưu nhi bất dinh, hành hiểm nhi bất thất kì tín.

Đây là lấy Tượng quẻ thích hai chữ Hữu phu. Theo như tượng Khảm thời tượng là Thủy.

Hễ tính Thủy vẫn thường chảy luôn, mà không bao giờ ứ lại. Đổ vào vực sâu, tràn đầy bể rộng, vẫn là đi giữa chốn hiểm, nhưng mà đêm đêm ngày ngày như thế, năm năm tháng tháng như thế, không bao giờ mất tính tin thật. Đó là đức tính Khảm, mà in như Khảm trung thực, nên Soán từ nói rằng: *Hữu phu*.

Duy tâm hanh, nãi dĩ cương trung dã.

Duy có chí thành, thời trong lòng thường được thư thái, là vì có đức dương cương ở trong lòng vậy.

Hành hữu thượng, vãng hữu công dã.

Hành hữu thượng, nghĩa là đi tiến lên, thời thoát khỏi hiểm, mà có công vậy.

Thiên hiểm bất khả thăng dã, địa hiểm, sơn xuyên khưu lăng dã, vương công thiết hiểm, dĩ thủ kì quốc, hiểm chi thì dụng, đại hỉ tai.

Trên ấy đã nói: Khảm là tượng hiểm, nhưng hiểm có hai phương diện: Một là, hiểm thuộc về phần vô hình, là hiểm của trời. Hai là, hiểm thuộc về phần hữu hình, là hiểm của đất.

Trời chỉ là không khí vô hình, mà người không thể nào lên tới trời được. Đó là Thiên hiểm.

Đất có núi sông, cồn gò, chốn cao thời khó thể trèo, chốn sâu thời khó thể dò. Đó là Địa hiểm.

Thánh nhân bắt chước hiểm của trời đất, mà đặt ra một cách bằng nhân hiểm, dùng để hạn ngự ngoại vụ, thời có: "Câu", "Hào", "Thành", "Quách"; dùng để kiên cố nhân tâm, thời có: "Chính", "Hình", "Uy", Thưởng"; dùng những cách hiểm đó, sẽ để giữa nước nhà. Thế là, thì dùng của hiểm, rất lớn rồi vậy thay.

PHỤ CHÚ: Lời Soán truyện tán các quẻ, chỉ tán bằng một chữ Thì, mà ở quẻ Khảm thời lại thêm vào chữ Dụng.

Bởi vì, hiểm có Thì, có Dụng. Tỉ như: Trong nước gặp lúc hoạn nạn, trong nhà gặp lúc tai biến, là hiểm chi Thì. Những việc binh hình chính

giáo để ngăn ngừa họa loạn. Những việc trừ súc dự bị tiền gạo, thuốc thang, v.v... để phòng bị tai nạn, thảy là hiểm chi Dụng.

Tổng chi, Hiểm thuộc về Thì, là cảnh ngộ vô thường, Hiểm thuộc về Dụng, là công việc hữu thường. Như câu sách nói: *Hữu bị vô hoạn*, với câu *Phòng hoạn ư vị nhiên* thảy là Hiểm chi Dụng; Hiểm chi Thì chắc không bao giờ không, Hiểm chi Dụng chắc lúc nào cũng phải có. Nên nói: Hiểm chi Thì, Dụng, đại hĩ tai!

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: thủy tấn chí, tập khảm; quân tử dĩ thường đức hạnh, tập giáo sự.

Theo như Tượng quẻ Khảm, Khảm trên chuyền xuống Khảm dưới, Khảm dưới hứng đỡ Khảm trên, nước lần lượt chảy tới mãi mà không cùng. Đó là tượng Tập Khảm.

Quân tử xem Tượng ấy, học theo cách Tập Khảm, dùng để mà tu thân, thời thường thường tu tỉnh đức hạnh của mình, một ngày như vậy, một năm như vậy, một đời cũng như vậy. Dùng để mà trì nhân, thời thục tập các việc giáo dục, dạy cho nó tất phải chuyên luyện cho nó, tất phải kĩ. Đó là bắt chước theo tượng Khảm vậy.

PHỤ CHÚ: Chữ Tập trên chữ Khảm, thủ nghĩa rất hay. *Tập* có hai nghĩa: Một, nghĩa là, lần lượt, ôn đi tập lại không bao giờ quên. Đức Khổng có câu: *Học nhi thì tập chi*, nghĩa là: đã bắt chước được rồi, thời phải buổi buổi ôn tập luôn. Quân tử dụng nghĩa ấy mà thường đức hạnh. Một nghĩa là, tập quán, ngày ngày đêm đêm, rót sâu đúc chín, khiến cho tai quen mắt luyện mà thành ra tập quán.

Quân tử có câu: *Tập nhi an yên, bất kiến nhị vật nhi thiên yên*, nghĩa là, tập mãi thành quen mà an trí vào óc, chẳng bao giờ thấy cách khác mà dời đổi. Quân tử dùng nghĩa ấy mà tập giáo sự, chỉ một chữ Thường là bao nuốt hết nghĩa tu thân, chỉ một chữ Tập là bao nuốt hết nghĩa dạy dân; nước từ một giọt suối mà chảy hoài, thời có ngày thành sông thành biển. Người ta cứ từ một việc tốt mà làm hoài hoài, thời có ngày nên Thánh hiền, ý nghĩa chữ Thường, chữ Tập, của Thánh nhân, sâu xa như thế.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ lục, tập Khảm, nhập vu khảm hạm, hung.

Sơ Lục là bản chất âm nhu, mà lại ở dưới hết địa vị trùng hiểm, tượng như người sảy chân xuống vực hiểm, càng quậy cựa thời sụp càng sâu, nên nói rằng: Tập Khảm. Chữ Tập này khác nghĩa chữ Tập ở trên quẻ, Tập Khảm, nghĩa là quen thục cách vào hiểm; Khảm hạm, nghĩa là vũng sâu nhất ở trong chốn hiểm.

Vì có tính chất nhu ám, thấy Khảm hiểm mà không biết đường tránh, ỷ mình quen hiểm, vào càng mám thời sụp càng sâu, nên đến nỗi nhập vu Khảm hạm. Thế tất nhiên hung.

Cổ ngữ có câu: *Thiện du giả, tất tử ư thủy*. Nghĩa là: những người hay nghề bơi, tất chết với vạ nước, hay nghề bơi, tức là Tập Khảm, chết với vạ nước tức là nhập vu Khảm hạm mà hung. Tục ngữ có câu: "Cơ thâm, họa chuyển thâm", cũng là nghĩa ấy.

Tượng viết: tập khảm, nhập khảm, thất đạo hung dã.

Tượng truyện thích hào từ lại càng minh bạch lắm. Bởi vì, tập khảm mà khắc họa nhập khảm, thế là cách sở tập trái mất đường lối, nên mắc hung đó vậy.

(*Thất đạo*: sai mất đường lối).

2. - Cửu Nhị, Khảm hữu hiểm, cầu tiểu đắc.

Cửu Nhị có đức dương cương, mà lại đắc trung, đã dương cương thời tài đủ hộ thân, đắc trung, thời trí đủ biết tính việc, đáng lẽ không sợ gì hiểm nạn; nhưng vì hoàn cảnh của Nhị, chính đương ở giữa trùng hiểm, gặp lấy thì Khảm, chẳng cách gì tránh khỏi hiểm, nên nói rằng: *Khảm hữu hiểm*.

Tòng lai, anh hùng tuy có sức đủ chống với thì thế, nhưng thì thế cũng có sức làm khốn được anh hùng, có tài cương trung như Cửu Nhị, mà bị trên dưới Nhị Âm vây bọc, muốn làm được sự nghiệp lớn có dễ dàng đâu, nên phải tích ngày lũy tháng, từ một phân một tấc gây lên, miễn cho được đôi tí cỏn con, năm chồng tháng chất, tượng như nước chảy từ một giọt bắt đầu, nên nói rằng: *Cầu tiểu đắc*.

Tiểu đắc, nghĩa là chỉ vừa được chuyện nhỏ mà thôi, nhưng mà tích lũy nghìn muôn cái nhỏ, thời thành được một cái rất lớn, chính là một phương pháp rất hay cho quân tử ở thì Khảm.

PHỤ CHÚ: Cửu Tứ quẻ Dự, với Cửu Nhị quẻ Khảm, hai hào thảy Dương cư Âm vị. Duy Khảm Nhị có tài cương trung, đáng lẽ thời Khảm Nhị thành tựu, hơn Dự Tứ. Nhưng mà hào từ Dự Tứ thời nói rằng: *Đại hữu đắc*, hào từ Khảm Nhị thời chỉ cầu tiểu đắc mà thôi. Đó mới biết: chữ "Thì" là ghê gớm thiệt.

Dự Cửu Tứ là ở thì đại vui vẻ, thuận thì thuận thế mà làm nên đại anh hùng.

Khảm Cửu Nhị ở thì đại nguy hiểm, nên trái thì trái thế, may chỉ làm nên một bậc quân tử, hai bên tài dương cương in nhau, mà sở thành tựu thời đại tiểu khác nhau. Dịch tùy thì tùy đạo là như thế.

Tượng viết: cầu tiểu đắc, vị xuất trung dã.

Có tài cương trung như Cửu Nhị, cớ sao chỉ cầu tiểu đắc mà thôi, bởi vì, địa vị của Cửu Nhị chưa ra khỏi giữa Khảm hiểm vậy. Chữ Trung, nghĩa là chính giữa Khảm.

3. - Lục Tam, lai chi khảm khảm, hiểm thả chẩm, nhập vu khảm hạm, vật dụng.

Lục Tam bản chất đã âm nhu, mà sở xử lại bất trung chính, lấy tư cách một người như thế, mà ở vào thì Khảm hiểm, ngó lên trước mặt thấy Khảm, quay lại sau lưng cũng thấy Khảm, tài đã hèn, mà cảnh lại nghịch, lên lui chẳng đường nào xong, chỉ duy sụp vào hố Khảm mà thôi, nên hào từ nói rằng: *Lai chi khảm khảm*.

Lai, nghĩa là lại, là lui lại xuống dưới; *Chi*, nghĩa là đi, là đi lên phía trên, lui lại thấy Khảm, bước lên cũng thấy Khảm. Thế là: *Lai chi Khảm Khảm, hiểm thả chẩm*.

Hiểm, là mặt trước ở hiện tại; *Chẩm* là gối kê ở phía sau, trước mặt đã hiểm, sau lưng lại kê vào chốn hiểm.

Thế là: Hiểm thả chẩm.

Cảnh ngộ của Lục Tam đã như thế, thời chỉ càng sụp càng sâu mà thôi.

Tuy nhiên, cảnh ngộ là thuộc về phần trời, mà chống chèo với cảnh ngộ lại thuộc về phần người.

Nếu sức người đủ tranh lại với trời, thời còn có thể dùng được. Kìa bất trung chính mà lại âm nhu như Lục Tam, dầu có gặp cảnh ngộ gì khác nữa, cũng chẳng làm gì xong. Nên hào từ lại nói: *Vật dụng*. Chữ Vật dụng là bảo cho những người ở đời Khảm, chớ dùng Lục Tam này.

Tượng viết: lai chi khảm khảm, chung vô công dã.

Cảnh ngộ và tính chất như Lục Tam, thời chẳng những Lai chi khảm khảm mà thôi, mà kết quả chỉ là thất bại vậy. Bởi vì, âm nhu lại bất trung chính, còn làm nên việc gì.

4. - Lục Tứ, tôn tửu quỹ, nhị dụng phẫu, nạp ước tự dũ, chung vô cựu.

Lục Tứ ở vào quẻ trên, là được ở ngôi cao, lại thân cận với Cửu Ngũ là một vị Quốc trưởng, tượng như một bậc đại thần cận quân. Duy ở thì Khảm hiểm, mà bản thân lại âm nhu, bảo Tứ làm những việc lỗi lạc quang minh mà tế hiểm cứu đời, thiệt Tứ không làm được, may nhờ Tứ là người đắc chính, mà Cửu Ngũ với Tứ cương nhu tương đắc, nên Thánh nhân lại dạy cho Tứ một phương pháp rằng: Ở đời hiểm nạn, mà mình đã đứng ở vị đại thần, chỉ duy kết nạp Quốc trưởng bằng chí thánh mà lại phải ủy khúc bằng cách cơ trí mà xong, lấy chí thành mà kết nạp, thời không nên sùng thượng phiền văn, lấy cơ trí mà chu hoàn, thời bất tất câu chấp chính đạo. Như thế, thời mới mong khai phát được chốn bế tắc cho kẻ trên, giúp đỡ được cuộc gian nguy cho thiên hạ, kết quả cũng không tội lỗi gì. Vậy nên, hào từ nói rằng: *Tôn tửu quỹ, nhị dụng phẫu, nạp ước tự dũ, chung vô cựu.*

Trên ấy là thích tóm đại ý, dây trở xuống, thời thích nghĩa đen từng câu một. *Tôn*, là hũ đựng rượu; *Quỹ*, là đồ đựng đồ ăn; *Phẫu*, là vc sành, nhỏ hơn Tôn; *Nhị*, thêm vào, như tục ta thường nói ông Nhì hoặc thầy Nhì, v.v... Ý nghĩa cũng giống như chữ Phó. *Chánh*, là phần nhiều; *Phó*, là phần ít. Tôn tửu quỹ, nhị dung phẫu, nghĩa là chỉ dùng bằng cách giản đơn chất phác, mà không cần vật tốt đồ nhiều, tượng như rượu chỉ một tôn, đồ ăn chỉ một quỹ, mà dồn thêm vào chỉ dùng một phẫu mà thôi, câu ấy là nói: Cốt trọng tinh thần mà không cần vật chất, chỉ lấy chí thành cảm động mà thôi. *Nạp ước*, nghĩa là nộp lời tin vào; Ước, có nghĩa như khế ước, là giống để làm tin; *Dũ*, là cửa sổ, cốt để lọt bóng sáng vào; Dũ vẫn không được chính đại như cửa lớn, mà có thể vừa lọt được bóng sáng. "Nạp ước tự dũ", nghĩa là đương lúc lòng người còn bế tắc. Nếu mình cứ giữ một cách đường ngay mực thẳng, nhè giữa chốn bế tắc của người mà công kích hoài, tất nhiên lời nói mình khó vào, mà việc cũng hỏng, âu là chịu khó mất công, rình chờ đến khi nhất điểm minh của người vừa phát hiện mà thừa cơ khai đạo, tượng như nạp khế ước, mà không nạp ở cửa chính, lại từ cửa sổ đút vào.

Theo về sự thực, không được chính đại quang minh, nhưng cốt cho lời nói mình lọt vào tai người, mà người chịu nghe, thời dầu có uốn đường, tắt lối chút đỉnh cũng không ngại gì. Hào từ đây chỉ nói bằng thí dụ, hai câu trên, hai câu trên là hình dung tinh thần chân thực cảm nhân; câu *Nạp ước tự dũ*, là hình dung phương pháp đi tắt được việc, chỉ là thủ đoạn xử về thì Khảm, lòng vẫn thành thực, mà thủ đoạn cũng cần có cơ quyền, chính là ý Thánh nhân vạn bất đắc dĩ mà phải ủy khúc chu toàn như thế.

Tượng viết: tôn tửu quỹ, cương nhu tế dã.

Tượng truyện đây chỉ cứ một câu đầu mà quán luôn toàn hào từ, thông lệ trong Dịch nhiều như thế.

Tứ với Ngũ cương nhu giao tế với nhau, nên chỉ dùng bằng cách chân thành tương đại mà tìm cho đến lúc khai minh, sẽ để thâu nạp thành ý của mình, cũng có thể được chung vô cựu vậy.

Tế: giao tế. *Cương* chỉ vào hào Ngũ, *Nhu* chỉ vào hào Tứ.

PHỤ CHÚ: Hào từ đây với câu: *Ngộ chủ vu hạng* ở quẻ Khuê, đồng một ý tứ. Khảm là buổi Khảm hiểm, Khuê là buổi khuê li, thảy là thì đại gay go, tình cảnh khốn nạn, dầu có dụng cơ quyền mà không hại đến nghĩa lí, thời tuy sở do bất chính, cũng không đến tội lỗi gì. "Nạp ước tự dũ", *Dũ*: thời không phải cửa chính; "Ngộ chủ vu hạng", *Hạng*: thời không phải đường chính. Duy vì gặp ở thì đại gian nan, nên phải do đường tắt mà đạt được chí mình, chính đúng với câu: Thánh nhân bất đắc dĩ nhi dụng quyền.

Nếu ở về đời trị bình, thời có cần gì phải do đường tắt, cách do đường tắt đó, duy ở thì *Khảm Khuê* mới phải dùng mà thôi.

5. - Cửu Ngũ, Khảm bất dinh, kì kí bình, vô cựu.

Cửu Ngũ có tài dương cương mà lại trung chính, ở vào vị tôn, mà lại đã trải qua nửa thì Khảm, cũng có thể gần ra khỏi hiểm, nhưng vì ở giữa Ngoại quái. Thế là hiểm còn chưa đầy.

Tuy nhiên, thì đại hiểm gần lúc cuối cùng, mà tài đức Cửu Ngũ cũng có thể cạy lật cho ra khỏi hiểm, chắc chẳng bao lâu thời Khảm dinh mà bình. Đến lúc Khảm đã bình, thời mình ra khỏi hiểm, sẽ dắt thiên hạ ra khỏi hiểm. Thế thời vô cựu (*Kì*, nghĩa là bệnh).

Tượng viết: Khảm bất dinh, trung vị đại dã.

Cửu Ngũ có tài cương trung, mà ở vào vị tôn, vẫn có sức cứu tế được

hiểm nạn, nhưng vì Khảm còn bất dinh, nên đức cương trung của mình, chưa đến lúc quang đại vậy.

6. - Thượng Lục, hệ dụng huy mặc, chí vu tùng cức, tam tuế bất đắc, hung.

Thượng Lục, bản thân âm nhu, nguyên là một người nhu ác, mà lại ở vị hiểm cực, hiểm chi cực tất nhiên sụp vào hiểm rất sâu, tượng như một người bị tôi nặng mà vào lao, đã trói tay bằng nhuy mặc lại đặt chân vào tùng cức. (*Huy mặc*: giây nhạc; *Hệ*: trói; *Tùng cức*: đống gai; *Chí*: đặt).

Thượng Lục nhu ác mà sụp vào hiểm, nếu biết hối tội cải quá thời còn mong được ra, nhưng Thượng này không tài xuất hiểm, lại không đạo hối quá, đến nỗi lâu đã ba năm mà không được ra, thôi thời xấu quá.

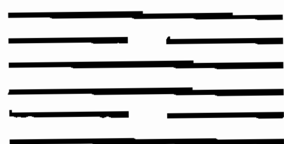
Tượng viết: Thượng Lục thất đạo, hung tam tuế dã.

Thượng Lục đã âm nhu mà lại hiểm cực, là đi sai mất đường lối đã lâu, thời hung đến tam tuế cũng là đáng rồi.

PHỤ CHÚ: Quẻ Khảm này Tứ âm vây bọc lấy Nhị dương, tượng như Tứ tiểu nhân vây bọc lấy Nhị quân tử. Nên hào từ ở trong sáu hào, Nhị thời cầu tiểu đắc, Ngũ thời kì kí bình, là trông mong cho quân tử được mau xuất hiểm: hào Sơ, hào Thượng thời hung, hào Tam thời vật dụng, hào Tứ thời chỉ được vô cựu, là đau đớn cho tiểu nhân hay hành hiểm mà vô ích. Ý Thánh nhân phù quân tử ức tiểu nhân là như thế. Nên hào từ Sơ thượng, thảy có chữ Hung, mà Tượng từ thảy có chữ Thất đạo, cứ hai hào đầu cuối mà hai hào ở giữa cũng đủ biết.

XXX.- QUẺ BÁT THUẦN LI

八 純 離



離上外離　　離下內離

Quẻ này là quẻ Bát Thuần Li. Li hạ cũng là Nội Li, Li thượng cũng là Ngoại Li.

Trên dưới trong ngoài thảy Li, nên tên quẻ đọc bằng Bát Thuần Li.

TỰ QUÁI

Tự quái: hạm tất hữu sở lệ, cố thụ chi dĩ Li, Li giả lệ dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Khảm tiếp lấy quẻ Li, là vì cớ sao?

Khảm, nghĩa là hạm, đã hạm rồi, tất phải có chốn nương dựa. Nên sau quẻ Khảm tiếp lấy quẻ Li. *Li*, nghĩa là *Lệ*. Chữ Li có hai nghĩa:

Một nghĩa, *Li* là *Lệ*; theo về thể quẻ một nét âm ở giữa, nương dựa vào hai nét dương ở trên dưới, nên học nghĩa Li là Lệ; lại một nghĩa, *Li* là *minh*; vì chính giữa nét đứt dôi, tức là giữa trống không, tượng là trung hư, hư thời sáng.

Lại tượng là mặt trời, là lửa, thảy là giống sáng soi nên học nghĩa Li là minh.

PHỤ CHÚ: Dịch đến quẻ Khảm, Li là cuối cùng Thượng Kinh, chúng ta nên nhận cho ra ý Thánh nhân sắp thứ tự quẻ.

Vì sao mà sáu mươi tư quẻ. Càn, Khôn ở đầu hết; Khảm, Li ở trung gian. Ngẫm nghĩ cho đến nơi, thời có ý nghĩa rất hay. Càn, Khôn là chân thể của trời đất, mà làm nguyên tổ cho Âm Dương, nên đặt đầu hết Kinh.

Khảm, Li là trung tâm điểm của Càn, Khôn, mà làm nên công dụng thủy hỏa, bao nhiêu công dụng Tạo hóa ở trong lưỡng gian, rặt là phát nguyên ở Thủy Hỏa; Thủy Hỏa thiệt là đắc thiên địa chi trung, nên đặt Khảm, Li chính giữa Kinh.

Nguyên Dịch lí chỉ có nhất Âm nhất Dương, thuần Âm thành ra *Khôn*, thuần Dương thành ra *Càn*. Lấy nét chính giữa Càn, mà trao đổi cho Khôn thành ra *Khảm*, lấy nét chính giữa Khôn, mà trao đổi cho Càn thành ra *Li*. Nên nói rằng: *Khảm Li là Thiên địa chi trung*. Theo về phương hướng thời *Khảm ở chính Bắc, Li ở chính Nam*. Theo về thì gian, thời *Khảm là giờ Tí*, đúng giữa nửa đêm, *Li là giờ Ngọ*, đúng giữa nửa ngày.

Theo về nhân tâm, thời *Khảm* trung thực là chữ *Thành*, Li trung hư là chữ *Minh*.

Trung thực, nghĩa là trong lòng chắc đặc, ấy là Thành. Trung hư, nghĩa là trong lòng trống không, ấy là Minh. Thành, Minh thảy khỉ tự trong lòng mà ra. Đó chính là diệu dụng của Khảm Li. Vì chân lí là vô hình, nên Thánh nhân phải mượn vạch quẻ là hữu hình, mà phát minh cho ta hiểu. Càn, Khôn ở đầu Kinh; Khảm, Li ở giữa Kinh, là bao hàm chân lí như thế.

SOÁN TỪ

Li, lị trinh, hanh, súc tẫn ngưu, cát.

Nguyên lai, chữ Li có nghĩa chính, phản. Nghĩa chính chữ Li, Li là dính dựa; nghĩa phản chữ Li, Li là rời lìa.

Nhưng ở đây chỉ lấy bằng nghĩa chính, thời Li nghĩa là dính dựa. Vạn vật không vật gì không chốn dính dựa. Tỉ như: Loài chim dính dựa vào rừng, cá dính dựa vào nước, mà đến loài người cũng thế, hoặc bạn hữu dính dựa nhau mà nên đức nghiệp, hoặc cha con, vợ chồng, anh em dính dựa nhau mà nên gia đình, hoặc loài người dính dựa nhau mà nên dân tộc, hay xã hội, tất thảy gọi bằng *Hữu sở lệ*.

Nói cho đến rất nhỏ, thời dính dựa vào đường lối nào mà đi, dính dựa vào nghề nghiệp nào mà sống, thảy là *Hữu sở lệ*.

Nghĩa chữ Li lệ bao hàm rất rộng lớn, nhưng mà hễ đã có dính dựa, thời trong lúc dính dựa có hai phương diện: một, thời dính dựa vào lối chính; một, thời dính dựa vào lối tà.

Tỉ như: Dính dựa vào quân tử, Thánh hiền, v.v... thời là chính, thời dính dựa vào tiểu nhân, đạo tặc, v.v... thời là tà. Dính dựa vào chính, thời dính dựa mà hay; dính dựa vào tà thời dính dựa mà dở. Vì cách dính dựa phức tạp mà lại quan hệ nhân sinh như thế, nên Quái từ nói

rằng: Li, lị trinh hanh, nghĩa là: Người tất phải có chốn dếnh dựa, mà cốt nhất là dếnh dựa cho được chính, thời mới hanh.

Quái từ lại lấy thêm vào một nghĩa mà thí dụ bằng Súc tẩn ngưu, nghĩa là: Li vẫn đã minh rồi, nếu minh thái quá, thành ra nước trong quá thời không cá, người minh sát quá thời không bầy. Nên lại phải hết sức thu liễm đức minh của mình, mà nuôi chứa lấy đức thuận của mình. Ví như: nuôi con trâu cái, thời được lành. (Ngưu là thuần vật, mà lại Tẩn ngưu là thuận chỉ chí, Súc tẩn ngưu, là tỉ dụ bằng nuôi đức thuận). Quái từ thêm vào Tượng ấy là sợ người ta quá dụng tài minh sát vậy.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Li lệ dã, nhật nguyệt lệ hồ thiên, bách cốc thảo mộc lệ hồ thổ; trùng minh dĩ lệ hồ chính, nãi hóa thành thiên hạ. Nhu lệ hồ trung chính, cố hanh, thị dĩ súc tẩn ngưu, cát dã.

Soán viết: Li lệ dã, nhật nguyệt lệ hồ thiên, bách cốc thảo mộc lệ hồ thổ.

Li, nghĩa là: dếnh dựa. Tỉ như: Mặt trăng, mặt trời thời dếnh dựa vào Thiên không, trăm giống lúa cây cỏ, thời dếnh dựa vào trái đất, ở trong lưỡng gian không một giống gì không dếnh dựa.

Nhưng Soán truyện chỉ cử vào giống rất lớn mà nói.

PHỤ CHÚ: Thầy Quy Sơn có câu rằng: *Hỏa vô thường hình, lệ vật nhi hữu hình*, nghĩa là: Lửa vẫn không hình nhất định (Li, nguyên là lửa). Vì có chốn dếnh dựa, ta mới thấy được hình; chính giữa bản thân của người được Khảm thủy làm tinh, được Li hỏa làm thần. Vì khí Âm Dương kết hợp mà thành ra hình. Khi sống thời tinh thần dếnh dựa vào hình. Đó cũng là nghĩa Li lệ.

Trùng minh dĩ lệ hồ chính, nãi hóa thành thiên hạ.

Đây là lấy Đức quẻ, thích nghĩa tên quẻ, Li có tượng là minh, trên Li dưới Li là có tượng trùng minh.

Nhưng quẻ Li sở dĩ thành quẻ, là cốt ở hào Nhị hào Ngũ, nên chỉ nói riêng về Nhị Ngũ. Nhị Ngũ thảy xử vào vị trung. Thế là trên dưới thảy có đức Minh, mà lại xử vào vị trung chính, là trung minh dĩ lệ hồ chính, mới hóa được thiên hạ mà thành ra đời văn minh.

Nhu lệ hồ trung chính, cố hanh, thị dĩ súc tẩn ngưu, cát dã.

Hào Nhị, hào Ngũ có tính chất nhu thuận, mà dếnh dựa ở đạo trung chính. Sở dĩ được hanh. Bởi vì thế, nên nuôi đức chí thuận mà được cát vậy. (Súc tẫn ngưu, ý là nuôi đức chí thuận vì chí thuận nên tỉ dụ bằng tẩn ngưu, chớ nhận thực rằng: Tẩn ngưu là trâu cái).

PHỤ CHÚ: Chữ Trung chính ở đây, nói góp cả Nhị Ngũ, nhưng theo thường lệ ở mỗi quẻ.

Lục cư Nhị vẫn trung chính đã đành, còn Lục cư Ngũ thời trung mà bất chính, cớ sao lại nói luôn chữ Trung chính. Đó chính là thì nghĩa của *Kinh Dịch*. Ở vào thời Li chỉ cốt xem ở nơi phụ lệ, phụ lệ vào chốn trung, tức thị chính; đạo Dịch quý trọng nhất là chữ Trung; thiên hạ thường có chính mà không trung, hễ đã trung, tất nhiên chính đó vậy.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: Minh lưỡng tác Li, đại nhân dĩ kế minh, chiếu vu tứ phương.

Minh lưỡng tác ở quẻ Li, cũng như "Thủy tấn chí" ở quẻ Khảm. Li là hỏa, là nhật; đây chuyên chỉ bằng mặt trời, mặt trời ngày nay sáng, ngày mai sáng, đức sáng trùng điệp phát khỉ hoài. Đó là tượng Li.

Bậc đại nhân xem Tượng ấy sẽ tiếp tục đức minh, soi dọi ư bốn phương (*Kế*: nối tiếp; *Kế minh*: Nối tiếp đức minh).

Tỉ như: Đời trước minh, đời sau cũng minh, hoặc việc trước minh, việc sau cũng minh, thảy gọi bằng Kế minh được cả. Nhưng cớ sao chuyên thuộc về đại nhân? Bởi vì, có đức như Thánh nhân, có vị như bậc Nguyên thủ, mới có thể chiếu lâm được khắp bốn phương.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. Sơ Cửu, lí thác nhiên, kính chi, vô cựu.

Xử vào thể Li, sự vật vẫn là phân tạp, mà Sơ Cửu dương cương cư hạ, vả lại có tính lửa, càng nóng chảy muốn bùng lên. Tượng như người nóng nảy muốn ra đi, xâu giày nhố nhăng.

(*Lí*: xâu chân vào giày, *Thác nhiên*: có ý lốp xốp).

Thánh nhân thấy ở đầu thì Li, sự tình còn lộn nhộn, mà tính chất Sơ Cửu lại nóng nảy cầu tiến quá hăng, e không tránh khỏi tội lỗi, nên

lại răn cho rằng: *Kính chi vô cựu*, nghĩa là: Phải kính cẩn dặm dà, thời mới khỏi tội lỗi.

PHỤ CHÚ: Chữ Kính đây cũng như chữ *Giới thận khủng cụ* ở sách *Trung Dung*, dương cương mà lại li minh, vẫn là chất tốt, nhưng bắt đầu vào thì Li, trí thức chưa được giàu, duyệt lịch chưa được rộng. Nếu khinh táo võng động, mà không biết giới thận khủng cụ, thời tội lỗi đến ngay. Chữ Kính chỉ ở hào từ chính là một vị thuốc chữa bệnh táo tiến cho người đời vậy.

Tượng viết: lí thác chi kính, dĩ tị cựu dã.

Đức Kính ở trong lúc lí thác, cốt để tránh điều lỗi lầm vậy.

Tòng lai, tri bất minh, thời hành bất thận, lí thác nhiên, mà biết kính chi; nhân vì tường thẩm ở lúc tri, mà khỏi sai suyễn ở lúc hành, nên được vô cựu.

2. - Lục Nhị, hoàng li, nguyên cát.

Lục Nhị ở hào tốt nhất ở trong quẻ. Li, vị Nhị đã đắc trung, Lục cư Nhị lại đắc chính, ở vào thể Li lại có đức văn minh. Bản thân Nhị đã có đức văn minh trung chính, mà trên ứng với Ngũ cũng văn minh trung thuận; minh được như thế, mà sở lệ lại đúng như thế, thiệt tốt lớn không ai bằng, nên hào từ nói rằng: *Hoàng li nguyên cát*. Hoàng là sắc trung, mà lại có vẻ đẹp, hình dung đức văn minh trung chính của Nhị sở lệ được đúng, nên dùng chữ Hoàng Li.

Tượng viết: hoàng li nguyên cát, đắc trung đạo dã.

Hoàng li sở dĩ nguyên cát, bởi vì: Được đạo chính trung vậy. Hào Nhị vẫn kiêm cả trung chính, nhưng không cần nói chính, là bởi vì có Nhị mới thành ra Li, có trung mới thành được văn minh. Trung là chú trọng ở quẻ Li, chữ Chính đã nuốt vào trong chữ Trung.

3. - Cửu Tam, nhật trắc chi li, bất cổ phẫu nhi ca, tắc đại điệt chi ta, hung.

Quẻ Li này hai thể, thảy là tượng mặt trời. Cửu Tam ở về cuối cùng hạ thể, tượng là mặt trời ngày nay sắp lặn, mà mặt trời ngày mai chưa mọc lên, nên nói rằng: *Nhật trắc chi Li*.

Trắc, là mặt trời gần lặn; *Nhật trắc*, là buổi gần hoàng hôn. Tỉ dụ vào tâm lí người ta thời vật dục đã có hơi bịt bùng, mà bản thể quang minh hầu đến ngày mờ mịt, người đến lúc ấy, tất nhiên ăn ở không

nhầm lẽ, ưu lạc thảy thất thường, khi không đáng vui mà vui, khi không đáng buồn mà buồn, chẳng dập trống mà hát, thời khóc than vì già lẫn quá chừng. Như thế chẳng hung còn gì nữa.

PHỤ CHÚ: *Đường Thi* có câu: *Ngô ca Sở vũ hoan vị tất, Tây sơn dục hàm bán biên nhật*, nghĩa là: Hát Ngô múa Sở dở dang, mặt trời đã nửa ngậm gương non Đoài.

Lại có câu:

Thương nữ bất tri vong quốc hận
Cách giang do xướng Hậu đình hoa.

(Con buôn biết nước mất đâu.

Cách sông hát bướng mấy câu Hậu đình).

Cổ phẫu nhi ca ở hào này là nghĩa như thế. Sách *Tả Truyện*: Triệu Mạnh thấy bóng mặt trời chiếu, mà than rằng: Buổi mai không kịp tính đến buổi hôm, có hơi sức gì chờ được năm năm. *Triệu Mạnh thị âm*, viết: *Triêu tịch bất tương cập, thùy năng đãi ngũ.*

Đó chính là câu: *đại điệt chi ta*, chữ Bất với chữ Tắc hô ứng với nhau, nghĩa là chẳng vui tầm vơ, thời buồn tầm bậy. Tổng chi, Ưu lạc giai thất kì thường, hình dung một hạng người tâm tình hôn ám, không khác gì Li ở lúc nhật trắc.

Tượng viết: nhật trắc chi li, hà khả cửu dã.

Li mà đụng lúc mặt trời đã xế rồi, thế là đức Minh đã đến lúc hôn, còn lấy gì lâu dặng.

4. - Cửu Tứ, đột như, kì lai như, phần như; tử như, khí như.

Cửu Tứ vượt qua quẻ dưới, mà bắt đầu bước vào quẻ trên, chính vừa lúc tiền minh đã tắt, mà hậu minh sắp sửa tới, đương thì đại ấy, nếu được người kế thừa cho tốt vẫn có nhịp hay.

Nhưng Cửu Tứ thời trái hẳn, bản thân là dương cương, sẵn có tính táo, mà lại ở vị Tứ, đã bất chính lại bất trung, thấy Lục Ngũ âm nhu ở trên mình, toan thả ngón cương cường của mình ra mà lăng bức Ngũ, tượng như thình lình chạy tới trước mặt Ngũ, khí thế lồng loạt như toan đốt người.

Một người ở vào thì đại thừa kế, mà láu táu vụng về, cương cường thủ họa, như Cửu Tứ ấy, còn làm sao khỏi mình chết, chúng bỏ được đâu.

Cửu Tứ tương tự như Đổng Trác ở đời Hán, Nguyễn Chỉnh ở triều Tây Sơn.

Tượng viết: đột như, kì lai như, vô sở dung dã.

Uy bức kẻ trên như Cửu Tứ, thời thiên hạ không chốn nào dung nó được vậy.

Đột như, kì lai như, là hình dung cách táo bạo, phần như, là hình dung khí nóng sốt; vô sở dung, là kết quả phải tử khí.

5. - Lục Ngũ, xuất thế đà nhược, thích ta nhược cát.

Lục Ngũ có đức văn minh của Li, sở xử lại đắc trung, vẫn sẵn có thể tốt, nhưng vì bản chất âm nhu, đứng vào chính giữa hai hào Dương, trên ép dưới đẩy, là mắc vào hoàn cảnh khó khăn, duy hào Ngũ có đức Minh hết sức phòng ưu lự hoạn, sẽ chống chọi với hoàn cảnh nổi, nên kết quả được tốt lành. Vậy nên hào từ nói rằng: *Xuất thế đà nhược, thích ta nhược*, nghĩa là: Lo sợ quá riết, tượng như nước mắt sụt sùi, tính nghĩ quá sâu, tượng như thở vắn than dài mà không nghỉ. Lục Ngũ vẫn có đức đáng được tốt, mà hào từ chỉ tỏ ra một cách ưu cụ, cũng chỉ vì thì thế bắt buộc nên thế. (*Xuất thế*, nghĩa là: nước mũi chảy ra; *Đà*, là có ý chảy dầm dề; *Thích*, nghĩa là: lo hung; *Ta*, nghĩa là: than thở).

PHỤ CHÚ: Chữ Ta ở hào Ngũ, với chữ Ta ở hào Tam tuy nghĩa đen in nhau, nhưng Ta ở hào Tam là một hạng người mê mẩn tâm thần mà thở than, Ta ở hào Ngũ lại một hạng người tri cơ úy cụ mà thở than.

Tượng viết: Lục Ngũ chi cát, li vương công dã.

Lục Ngũ sở dĩ được cát, bởi vì, cách sở lệ của Ngũ, xứng được Vương công vậy.

6. - Thượng Cửu, vương dụng xuất chinh, hữu gia, chiết thủ, hoạch phỉ kì xú, vô cựu.

Thượng Cửu ở trên cùng Nhị thể trùng minh, mà lại bản chất dương cương, chính là cương minh đến cực điểm, có đức minh thời hay soi dọi, có đức cương thời hay quyết đoán.

Vương giả nên dụng tài cương minh ấy, sẽ để đi trừng ác trừ tà mà ra làm việc chinh phạt, thời tất có công tốt đẹp.

Tuy nhiên, vì cương minh quá, sợ có khi dựa vào cách tàn bạo, nên lại phải uy cho vừa đắc trung, hình cho vừa đúng tội, không nên quá tay, khi ra đánh giặc dẹp loạn, chỉ bắt lấy những tay khôi thủ mà thôi.

Chiết thủ: chỉ bắt những anh đầu bầy.

Còn như những phe tụi nó, chẳng qua là bị hiếp tùng, thời ta chẳng bắt buộc nó làm gì. (*Hoạch*: bắt sống được; *Xú*: loài tụi).

Như thế thời vô cựu.

Tượng viết: vương dụng xuất chinh, dĩ chính bang dã.

Vương giả dụng lấy tài đức Thượng Cửu, sẽ để xuất chinh, cốt để trì ác cho thiên hạ, chính lí được bang quốc là thôi. Chinh, nguyên có nghĩa là Chính.

Mạnh Tử có câu: ***Chinh chi vi ngôn chính dã***, nghĩa là: Chinh được những hạng người bất chính ấy là chinh.

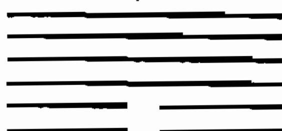
Từ đây sắp lên, cộng ba mươi quẻ, là dịch xong *Chu Dịch Thượng Kinh*.



CHU DỊCH HẠ KINH

XXXI. QUẺ TRẠCH SƠN HÀM

澤 山 咸



兌上外兌　　艮下內艮

Quẻ này là quẻ Trạch Sơn Hàm.

Cấn hạ cũng là Nội Cấn. Đoài thượng cũng là Ngoại Đoài. Đoài trạch, Cấn sơn. Nên tên quẻ đọc bằng Trạch Sơn Hàm.

TỰ QUÁI

Tự quái: hữu Thiên địa nhiên hậu hữu vạn vật; hữu vạn vật nhiên hậu hữu nam nữ; hữu nam nữ nhiên hậu hữu phu phụ; hữu phu phụ nhiên hậu hữu phụ tử; hữu phụ tử nhiên hậu hữu quân thần; hữu quân thần nhiên hậu hữu thượng hạ; hữu thượng hạ nhiên hậu lễ nghĩa hữu sở thố.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Nguyên đầu tiên có trời đất, vậy sau mới có vạn vật; đã có vạn vật, vậy sau mới có trai gái; đã có trai gái, vậy sau mới có Âm Dương giao kết mà thành phu phụ; đã có phu phụ, vậy sau mới có công sinh dục mà thành cha con; đã có cha con, vậy sau mới có trật tự ở loài người, mới nảy ra quân thần; đã có quân thần, vậy sau mới có chế độ mà chia làm thượng hạ; đã có thượng hạ, vậy sau mới có chốn mà sắp đặt nên lễ nghĩa.

Thiên địa là nguyên tổ của vạn vật, phu phụ là nguyên thỉ của loài người. Sở dĩ Thượng Kinh đặt quẻ *Càn*, quẻ *Khôn* ở đầu.

Hạ Kinh đặt quẻ *Hàm* quẻ *Hằng* ở đầu, mà sau quẻ *Hàm* tiếp lấy quẻ *Hằng*, là ý nghĩa như thế. Thiên địa là nhị thể, nên chia ra làm hai quẻ, để hình dung cái đạo của trời đất, trai gái thời hợp nhau mà thành phu phụ. Nên quẻ *Hàm* với quẻ *Hằng* thảy là hai thể hợp làm một quẻ, để chỉ rõ cái nghĩa của phu phụ.

(*Hàm*, nghĩa là cảm).

Quẻ này *Đoài* ở trên, *Cấn* ở dưới. *Đoài* là thiếu nữ, *Cấn* là thiếu nam, cảm với nhau rất thân thiết, không chi bằng thiếu nam thiếu nữ.

Vậy nên, lấy ý nhị thiếu cảm nhau, mà đặt tên quẻ bằng *Hàm*.

PHỤ CHÚ: Quẻ *Hàm* với quẻ *Hằng* thảy là quẻ nhất nam nhất nữ. Nhưng quẻ *Hàm* thời thiếu nam phải hạ ư thiếu nữ. Vì bắt đầu nam nữ tương cảm, có như thế mới thành phu phụ. Nếu trái lại, bắt thiếu nữ cầu với thiếu nam, mà nữ phải hạ nam, thế là nữ bất trinh, mà nam cũng không cảm, làm sao nên được *Hàm*. Đến như quẻ Hằng thời sau khi phu phụ đã thành rồi, nghĩa phải vợ thừa thuận chồng, nên trưởng nam ở trên, trưởng nữ ở dưới. Nếu trái lại, trưởng nữ trên, trưởng nam dưới là trái nghĩa phu phụ, thời làm sao hằng cửu được. Ý sắp quẻ, với đặt tên quẻ của Thánh nhân là lí do như thế. Thượng Kinh thủ *Càn*, *Khôn* là nói chung, nguyên lí của toàn Vũ trụ; Hạ Kinh thủ *Hàm, Hằng* là bàn riêng về phần Nhân sự. Nhưng nếu không nhân sự thời lấy gì mà thành Vũ trụ, bốn quẻ đặt đầu hai Kinh, rất có ý nghĩa.

SOÁN TỪ

Hàm, hanh, lị, trinh, thú nữ, cát.

Hàm nghĩa là cảm, lại một nghĩa là tất thảy. Vật tình tương cảm không gì thân thiết hơn nam nữ, quẻ này thiếu nam thiếu nữ, kháp nhau, mà lại nam hạ nữ, chính là cảm tình rất thân mật.

Nếu suy ra đến triều đình, quốc gia, xã hội, cho đến khắp loài người, mà tới đâu cũng cảm ứng thân thiết với nhau như thế, thời tất nhiên thảy được hanh thông.

Nên nói rằng: *Hàm hanh*.

(*Hàm hanh*: đã cảm tất nhiên thông).

Tuy nhiên, loài người vẫn nhờ có cảm nhau mới có thể ăn ở với nhau được, mà thành ra xã hội, nhưng mà động cơ cảm có nguyên nhân vì chính, có nguyên nhân vì tà; nguyên nhân vì chính thời cảm mà đằm thắm lâu dài, nguyên nhân vì tà thời cảm đã không ra gì mà kết quả tất xấu.

Tỉ như: Trai gái mà cảm nhau bằng cách tà dâm, tất nhiên trước nồng sau đạm; trên dưới mà cảm nhau bằng cách nịnh hót giả dối, tất nhiên hữu thỉ vô chung.

Bởi vì: Tương cảm đã bất chính, có bao giờ lợi đâu, nên Quái từ lại răn cho rằng: lợi trinh.

Lợi trinh, nghĩa là: Hễ cảm thời thông, nhưng tất phải cảm cho chính, nếu biết theo đạo ấy, lấy tình cảm nhau mà tương hợp, lấy đạo chính mà tương giao, theo lối ấy mà cưới con gái làm vợ, thời chắc được tốt lành.

PHỤ CHÚ: Hàm hanh, lị trinh, là nói chung đạo lí tương cảm ở trong thiên hạ: Thú nữ, cát, là nói riêng bằng một việc vợ chồng, nhưng ý nghĩa vẫn dính với chữ Trinh. Trái lại, thú nữ mà bất trinh, thời làm gì được cát.

Nguyên chữ Hàm, nghĩa là cảm, sao không đặt tên quẻ bằng Cảm mà đặt tên bằng Hàm?

Bởi vì, Cảm gốc ở công lí, mà không phải cảm bằng tư tâm. Nếu lấy tư tâm mà cảm thời ứng lại cũng chỉ là tư tâm, không lấy gì nên được đạo cảm. Chữ Cảm vì có chữ Tâm ở dưới, nên không lấy chữ Cảm đặt tên quẻ, mà đặt bằng Hàm. Vì chữ Hàm là vô tâm, duy vô tâm mới là chân cảm.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Hàm, cảm dã; nhu thượng nhi cương hạ, nhị khí cảm ứng dĩ tương dữ, chỉ nhi duyệt, nam hạ nữ, thị dĩ hanh lị trinh, thú nữ cát dã; Thiên địa cảm, nhi vạn vật hóa sinh; thánh nhân cảm nhân tâm, nhi thiên hạ hòa bình; quan kì sở cảm, nhi Thiên địa vạn vật chi tình khả kiến hĩ.

Soán viết: Hàm, cảm dã.

Hàm, nghĩa là cảm, nhưng trước khi cảm thời chỉ là Hàm, nghĩa là: Hai bên thảy chỉ tự nhiên mà tương hợp. Vì tự nhiên tương hợp, nên cảm duyệt càng sâu. Hàm là tạo nhân, mà cảm là kết quả. Xem chữ Hàm không có chữ Tâm, mà chữ Cảm thời thêm vào chữ Tâm ở dưới sẽ biết.

Nhu Thượng nhi cương hạ, nhị khí cảm ứng dĩ tương dữ, chỉ nhi duyệt, nam hạ nữ, thị dĩ hanh lị trinh, thú nữ cát dã.

Theo về Thể quẻ, thời hào Nhu biến được cương, mà lên làm Đoài, hào Cương biến được nhu mà xuống làm Cấn, Cấn sơn Đoài trạch, hai khí Âm Dương cảm ứng mà hòa hợp với nhau.

Theo về Đức quẻ, thời Cấn có tính chỉ, Đoài có tính duyệt, yên lặng mà hòa duyệt.

Theo về Tượng quẻ, thời Cấn tượng là thiếu nam, Đoài tượng là thiếu nữ, nam trước cầu nữ, mà chịu tì hạ với nữ, góp mấy câu trên ấy, rặt hợp với đạo tương cảm. Vậy nên nói rằng: *Hanh lị trinh, thủ nữ, cát.*

PHỤ CHÚ: *Chỉ nhi duyệt*, là thích chữ Trinh ở Quái từ. Hễ thường tình dã duyệt thời hay võng động, động mà duyệt thời cách duyệt hay sai, duy chỉ mà duyệt thời cách duyệt mới đắc chính.

Sách *Luận Ngữ* có câu: *Nhất nhật khắc kỉ phục lễ, thiên hạ quy nhân yên.* Nghĩa là: Mình lo trừng trị tư tâm mình, hoàn phục được thiên lí, nên thiên hạ tự nhiên quy hướng vào đức Nhân của mình. Đó là Chỉ nhi duyệt. (Chữ *Chỉ* có ý như chữ *Tĩnh*).

Thiên địa cảm, nhi vạn vật hóa sinh, thánh nhân cảm nhân tâm, nhi thiên hạ hòa bình, quan kì sở cảm, nhi thiên địa vạn vật chi tình khả kiến hĩ.

Đây nói cho rộng hết lí cảm ứng, cảm rất to không gì bằng trời đất, trời lấy khí Dương mà hạ cảm với đất, đất lấy khí Âm mà thượng cảm với trời, Âm Dương giao cảm với nhau, mà vạn vật thảy được hóa sinh.

Chữ Hóa thuộc về phần khí, chữ Sinh thuộc về phần hình. Tỉ như: Con tước hóa ra được con cáp, cỏ hủ hóa ra được con đóm, v.v... đó là Hóa. Có giống sinh bằng thai, có giống sinh bằng trứng, v.v... đó là Sinh.

Đạo cảm của Thánh nhân, cũng in như đạo cảm của trời đất, Thánh nhân khuếch sung đức chí thành, phát triển đạo dại công, cảm động được lòng ức triệu người, mà thiên hạ được đến hòa bình.

Xem ở nơi những cách sở cảm, mà chân tình của Thiên địa vạn vật có thể thấy được.

Chữ Tình, gốc ở chữ Tính mà ra, nhưng tính thời *tịch nhiên bất động* thuộc về phần thể, tình thời *cảm nhi toại thông*, thuộc về phần dụng, nên tính thời khó thấy mà tình thời có thể thấy được. Tình Thiên địa cốt ở nơi sinh vạn vật; mà tình vạn vật cốt ở nơi ứng với Thiên địa. Tỉ như: Gặp Xuân, Hạ thời vật gì cũng sinh trưởng; gặp Thu, Đông thời vật gì cũng thu tàng. Đó chính là tình cảm ứng của Thiên địa vạn vật. Thấy được tình Thiên địa thời thấy được tình Thánh nhân, nên không cần nói đến Thánh nhân chi tình. Thánh nhân với thiên hạ cũng như Thiên địa với vạn vật. Duy người có triết học thời mới nhận ra được.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: sơn thượng hữu trạch, Hàm, quân tử, dĩ hư thụ nhân.

Tượng truyện không theo ý nghĩa Quái từ, không lấy bằng nghĩa nam nữ tương cảm, mà chỉ lấy bằng Tượng quẻ. Cấn là sơn mà ở dưới, Đoài là trạch mà ở trên, tượng là ở trên núi có cái chằm nước, vì sơn có vũng thủng xuống mà đựng được trạch, trạch vì trong lòng rỗng không mới đựng được nước.

Quân tử xem Tượng biết được rằng: Có rỗng không trong lòng mình, chẳng cho giống gì tiên nhập vi chủ, mới dung thụ được người, nên lấy một cách hư trung để thụ nhận.

Hư trung, nghĩa là không rỗng ở trong lòng, tức là chữ vô ngã, mà cũng là vô tư.

Hễ trong lòng mình mà trước sẵn có tư ý, hoặc lợi dục riêng, thời té ra trung mãn. Trung mãn, nghĩa là trong lòng chét đặc, còn dung thụ được gì nữa, nên quân tử dĩ hư thụ nhân.

PHỤ CHÚ: Tâm thuật người ta, theo về bản thể thời tất phải trung thực, trung thực nghĩa là ở trong chất chứa lòng chí thành, nếu bất thành thời vô vật, nên cần phải trung thực.

Theo về cách ứng dụng thời lại phải trung hư. Trung hư, nghĩa là không rỗng ở trong lòng, chớ có tư ý vật dục vào chiếm trước bộ phận trung tâm mình. Nếu tự ý vật dục đã lọt trước vào trung tâm mình thời thành ra trung mãn, tâm người ta đã trung mãn rồi, tất không dung nạp được đạo lí của thiên hạ cổ kim, nên lại cần phải trung hư.

Chúng ta nghiên cứu Tâm lí học, nên phải đủ cả hai phương diện ấy. Vậy nên học Dịch lại phải xem quẻ Đại Súc nói chữ "Đốc thực", quẻ Hàm nói chữ "Hư", hai nghĩa đó vẫn bổ túc cho nhau.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, Hàm kì mẫu.

Hào này ở dưới hết Hạ quái, tượng như ngón chân cái ở dưới hết thân người, mà lại thượng ứng với hào Tứ, nghĩa là dưới thấp mà cảm ứng với trên xa, sức cảm còn hèn mọn, chưa lấy gì cảm động được lòng người. Tượng như chỉ động một ngón chân cái thời chưa động được mấy.

Nên nói rằng: *Hàm kì mẫu*. (*Mẫu*: ngón chân cái).

PHỤ CHÚ: Hào từ với Quái từ thủ nghĩa khác nhau, hào từ thủ tượng bằng thân người. Kể tự dưới kể lên, thời địa vị Sơ chính đúng với Mẫu.

Lên nữa, thời Nhị là bắp chân, Tam là trái vế, đến Tứ thời đúng ở lòng bụng, Ngũ là trên lưng, Thượng là miệng mép.

Hễ lên từ nào, thời sức động mạnh từ ấy, cảm mà chuyên bằng động, thời cảm không hay, nên sáu hào cốt ở tĩnh, tĩnh mà cảm được người, thời cảm mới hữu lực.

Sơ Lục, hàm kì mẫu là có hơi động mà chưa thiệt động, nên không nói cát hung.

Tượng viết: hàm kì mẫu, chí tại ngoại dã.

Hào từ rằng: Hàm kì mẫu là Sơ Lục chí tại ứng với Cửu Tứ vậy. Ngoại, là chỉ vào hào Tứ ở Ngoại quái. Sơ tuy có chí tại ngoại, mà chưa thiệt động hung, nên nói rằng: Hàm kì mẫu.

2. - Lục Nhị, Hàm kì phì, hung, cư cát.

Phì, là trái bắp chân, hễ sắp sửa đi, thời nó động trước, tượng như một người có tính táo động.

Lục Nhị sở xử chính đúng với chốn phì, Nhị lại thượng ứng với Ngũ, nên Thánh nhân có lời răn rằng: Nhị tuy muốn cảm ứng với Ngũ, nhưng Nhị phải biết: Nhị là người dưới, Ngũ là người trên, người dưới muốn cảm được người trên, tất mình phải trước tự trọng lấy mình, im lặng mà chờ người trên cầu mình, mới có lẽ hay. Nếu anh gấp bốn tẩu, nóng lên cầu Ngũ ứng với mình, té ra cách cảm bằng bắp chân, chân chưa đi, mà bắp đã động, e đến nỗi xấu.

Nhưng vì Nhị là người trung chính, nên Thánh nhân lại khuyên cho rằng: Thấy người sang bắt quàng làm họ, Nhị không đến nỗi thế, Nhị cứ tự trọng lấy thân, ngồi lặng an ở chờ Ngũ tới cầu mình thời Cát. Nói rằng: *Hàm kì phì, hung*, là răn cho Nhị không nên động. Lại nói rằng: *Cư cát*, là khuyên cho Nhị nên giữ cách tĩnh.

Tượng viết: tuy hung, cư cát, thuận bất hại dã.

Lục Nhị tuy hung, nhưng biết cư tĩnh, thời được cát, là vì thuận theo đạo lí, thời không tai hại gì vậy.

3. - Cửu Tam, hàm kì cổ, chấp kì tùy, vãng lẫn.

Cổ là trái vế ở trên đầu gối, là một giống không đủ sức tự động,

chân có động thời mới động theo. Cửu Tam xử ở địa vị trên Nội quái. Ví vào thân người thời tượng như trái vế, vì có tính cương táo hí động, thầy người động mà động theo, ở trên Tam có hào Tứ, Tứ động thời Tam động theo, in như cái vế theo chân mà động, đến nỗi mất tự do của mình, nên hào từ răn rằng: *Hàm kì cổ, chấp kì tùy, vãng lẫn.*

Nghĩa là: cảm người mà chỉ dùng bằng một cách như cái vế, chỉ cầm giữ lấy cách theo người, cứ thế mà đi hoài, tất nhiên mắc lấy xấu hổ.

Tượng viết: hàm kì cổ, diệc bất xử dã, chí tại tùy nhân, sở chấp hạ dã.

Hàm kì cổ, là hào Tứ bất xử, thời hào Tam cũng bất xử vậy (*Bất xử*: không an ở).

Nhưng hào Tam há phải có sức tự động đâu, chỉ là chí ở theo người, thấy người động mà động theo, cách trì thủ của Tam, thiệt là ti hạ lắm vậy.

4. - Cửu Tứ, trinh cát, hối vong, đồng đồng vãng lai, bằng tòng nhĩ tư.

Toàn quẻ Hàm sáu hào, thảy thủ tượng bằng thân người. Hào Sơ là Mẫu; hào Nhị là Phì; hào Tam là Cổ. Đến hào Tứ này sơ xử dưới thượng thể, vừa đoạn giữa nhân thân, chính đúng vào bộ phận tâm, mà tác dụng của tâm là cốt biết hay nghĩ. Vả lại, hào Tứ tuy có tính dương cương mà lại ở vào thể Đoài, thời có tính hòa duyệt, chính là một hạng người nặng vì cảm tình. Vậy nên, hào từ không thủ tượng bằng hình thể, mà chuyên nói về tinh thần. Trinh, Cát, Hối, Vong, nghĩa là đạo cảm người có trinh nhất, mới được Cát, mà mất hết những việc đáng ăn năn.

Chữ Trinh ở đây, nghĩa là chí công vô tư, hư trung vô ngã, cảm người bằng một cách tự nhiên. Cứ lấy lẽ đại công chí chính mà ứng phó với đời, không cần cầu người ứng, mà người tự nhiên ứng vào mình, như thế mới là trinh cát.

Trái lại, một phương diện mình lo cảm người, mà một phương diện thời lại mong người ứng lại với mình. Tỉ như, câu *Kinh Thi* nói: *Đầu ngã dĩ đào báo chi dĩ lí*, thành ra mình đeo đào cho người; mà mong người đeo lí giả lại cho mình. Thế là: cảm đã hữu tâm, mà ứng cũng xuất ư hữu tâm, chỉ là đồng đồng vãng lai mà thôi. Đồng đồng, có ý như săn săn sóc sóc, hoặc mình vãng mà mong người lai, hoặc thấy người vãng, mà mình mới lai, cảm với nhau bằng một cách dụng tâm cố ý như thế, là gọi bằng đồng đồng vãng lai.

Hễ đã đồng đồng vãng lai, thời dầu có kẻ lai, cũng chẳng qua những người mình có vãng.

Nhưng bằng theo mấy loại đó, phạm vi không gì rộng, đoàn thể không gì to, xung xăng qua lại, cũng chẳng qua những người mà bụng mày nghĩ tới nơi mà thôi, như thế là bằng tòng nhĩ ti. Hệ từ giải thích hào từ này rất hay, xin thích dịch ra cho tường.

Vì có hai chữ vãng lai với một chữ ti, mà diễn thành một thiên đạo lí, bao hàm vạn tượng, tóm hết lí Vũ trụ vào trong mấy câu: đó mới biết cách Thánh nhân học Dịch.

Xin độc giả chịu khó mà nhận xét cho đến nơi.

Hệ từ nói rằng: Thiên hạ hà tư hà lự, thiên hạ đồng quy nhi thù đồ, nhất trí nhi bách lự, thiên hạ hà tư hà lự; nhật vãng tắc nguyệt lai, nguyệt vãng tắc nhật lai, nhật nguyệt tương thôi, nhi minh sinh yên; hàn vãng tắc thử lai, thử vãng tắc hàn lai, hàn thử tương thôi, nhi tuế thành yên; vãng giả khuất dã, lai giả thân dã, khuất thân tương cảm nhi lị sinh yên; xích quặc chi khuất, dĩ cầu thân dã; long xà chi trập, dĩ tồn thân dã; tinh nghĩa nhập thần, dĩ trí dụng dã, lị dụng an thân, dĩ sùng đức dã; quá thử dĩ vãng, vị chi hoặc tri dã, cùng thần trí hóa, đức chi thịnh dã.

Đạo lí ở trong thiên hạ, chỉ có một lẽ cảm với ứng, cảm bằng tự nhiên, mà ứng cũng tự nhiên, có cần gì phải dụng tư tâm tư lự đâu. (*Tư*: ngẫm nghĩ bằng bụng riêng; *Lự*: tính toan bằng mẹo vặt).

Kể dọc, thời cổ vãng đến kim lai, kể ngang thời khắp năm châu bốn bể, thiên hạ đường đi tuy khác nhau, mà đến lúc quy kết thời in nhau, sắp đặt tuy có trăm lối, mà cuối cùng chỉ tóm vào một lẽ. Như thế thời đạo lí trong thiên hạ, cần gì phải ngẫn nghĩ bằng bụng riêng, cần gì phải tính toan bằng mẹo vặt. Thử xem lí cảm ứng lớn rất cùng cực đến Vũ trụ, rất nhỏ đến một giống vật gì, cũng chỉ là cảm ứng đắp đổi nhau mà thôi, cảm là động cơ, đã có cảm tất có ứng, mà cái ứng đó quay lại làm cái cảm, tạo nhân trước thành ra kết quả sau, mà kết quả sau, lại làm tạo nhân cho sau nữa.

Tỉ như, mặt trời chạy qua cảm cho mặt trăng, thời mặt trăng ứng lại với mặt trời, mặt trăng chạy qua cảm với mặt trời, thời mặt trời ứng lại cho mặt trăng.

Nhật nguyệt đôi bên nhất vãng thời nhất lai, nhất lai thời nhất vãng, xô đẩy nhau hoài, mà tia sáng tự nhiên nảy nở ra, mùa rét qua cảm được nắng, thời nắng ứng lại, mùa nắng qua cảm được rét, thời rét

cũng ứng lại nhất hàn nhất thử, vãng vãng lai lai, xô đẩy nhau hoài hoài, mà công việc trong một năm tự nhiên thành tựu.

Trên ấy là cảm ứng hiệu quả ở giữa chốn hữu hình, mà chỉ thuộc về phần không gian, lại xem đến phần thì gian, thời càng không phút nào nghỉ.

Tỉ như, trong một thời giờ đó, nhưng tất cũng có mấy phút trước là vãng, lại có mấy phút sau là lai; *vãng* là cái đã qua đi, là co rút lại; *lai* là sắp sửa tới, là kéo dài ra. Khuất thân cảm ứng với nhau, vì có khuất mới có thân, vì có thân mới có khuất; khuất thân cảm nhau hoài hoài, mà lị ích mới nảy nở ra. Đó lại là lí cảm ứng thuộc về phần tinh thần vậy.

Lí khuất thân đó, chứng nghiệm vào giống vi vật càng minh bạch lắm.

Khuất, nghĩa là co rút lại; *thân*, nghĩa là thẳng dài ra, tức như giống sâu Xích quặc. (*Xích quặc* chúng ta thường gọi con sâu đo).

Khi nó co rút lại, là cốt cầu cho được ngay thẳng mình nó ra. Kìa giống rồng rắn, khi nó nấp dưới đất, ngầm dưới vực, cốt cầu giữ thân nó để sẽ chờ ngày bay lượn vậy. (*Khuất*, ấy là cảm, *cầu thân* ấy là ứng; *trật* ấy là cảm, *tồn thân* ấy là ứng). Xem lẽ khuất thân như hai giống trên kia, thời khí cơ cảm ứng không chốn nào không quân tử, vì thế mới suy ra làm đạo dưỡng tâm tu thân, thời như sau này nói.

Toan phát triển ra sự nghiệp, trước phải lo bồi dưỡng lấy trí thức, nghiên tìm nghĩa lí cho thấu được chốn tinh vi, thâm nhập đến thần diệu, tức sở dĩ suy ra làm công dụng cho tới nơi vậy. Đã lợi tiện ở nơi công dụng, lại càng an định tâm thân mình, để khiến cho đức Nghiệp càng cao lớn vậy, vì có tinh nghĩa nhập thần, mà được trí dụng ứng cho, lại vì có lợi dụng yên thân, mà được sùng đức ứng cho.

Khi đã trí dụng sùng đức rồi, thời từ đó mà tiến lên mãi mãi, rất mực thần diệu, vô thể vô phương, không thể lấy mắt người thường mà trắc lường được.

Sách *Mạnh Tử* có câu: *Thánh nhi bất khả tri chi, chi vị thần dã*, chính là tới địa vị ấy.

Sở dĩ "Vị chi hoặc tri", bởi vì, khi sau đã trí dụng sùng đức, thời cùng cực thần diệu rồi, biết hết lẽ biến hóa rồi, là Thánh đức quá chừng thịnh đó vậy.

PHỤ CHÚ: Hệ từ thích hào từ quẻ Hàm mà suy rộng đến nhật nguyệt hàn thử, là đạo lí rất lớn.

Xét lại đến xích quặc, long xà, là sự vật rất nhỏ. Kìa con sâu đo, nó

co lại, lại ngay ra, nó ngay ra, lại co lại, chúng ta chẳng mấy người để ý đến nó, Thánh nhân nhân nó mà suy biết đạo lí cảm ứng khuất thân, mới biết rằng: Lẽ trong thiên hạ, không giống gì nhỏ mà không đạo lí.

Phật Tổ có câu rằng: Xương khô cây hủ, tất thảy có tính Phật. Trang Tử cũng có câu rằng: Giống khô hủ cũng hóa ra được thần kì, thảy là lẽ ấy. Làm một người tu thân thiệp thế chỉ cần có hai chữ: "Tri", "Hành". Trinh, nghĩa nhập thần là thuộc về phần tri, vì tri được tinh, mới hành được đáo, tức là trí dụng. Lợi dụng yên thân là thuộc về phần hành. Vì hành được tới nơi, thời tri càng tăng tiến, tức là sùng đức.

Thầy Vương Dương Minh chủ trương thuyết *tri hành hợp nhất*, nghĩa là: *Tri* với *hành* hợp nhau làm một việc. Hễ tri đã đến nơi, tất nhiên hành được đến nơi, vả đã tri tất phải hành. Nếu bảo rằng tri được mà không hành được, thời cái tri đó không phải là chân tri, nên Thánh nhân dạy cho ta hai chữ tinh nghĩa. Trong thiên hạ, hễ có việc gì, tất có nghĩa của việc ấy, ta trước phải tinh thấu cho đến nghĩa của việc ấy; khi tinh thấu được nghĩa của việc ấy, tất nhiên làm được hoàn toàn công dụng của việc ấy. Đó lại là lấy tri mà vun đắp cái nền tảng cho hành. Khi đã tri dụng rồi là hành đã có thành hiệu rồi, thời nhờ đó mà thêm phần cao đức mình. Đó lại là nhân hành mà mở rộng thêm phạm vi cho tri. Ví như: Biết được đường chắc chắn, tất nhiên đi đến nơi, mà lại trải qua một lần đi càng thêm biết được đường.

Nghĩa tri hành hợp nhất của thầy Vương Dương Minh rất đúng với nghĩa câu tinh nghĩa nhập thần của Khổng Tử.

Nước Nhật Bản trước hồi Duy Tân rất sùng trọng Vương học, bao nhiêu chí sĩ gây nên sự nghiệp Duy Tân thảy con nhà Vương học.

Tượng viết: trinh cát, hối vong, vị cảm hại dã, đồng đồng vãng lai, vị quang đại dã.

Trinh thời được cát, mà lại hối vong. Vì sợ cảm được đại công mà không mắc hại bằng tư cảm vậy. Đồng đồng vãng lai, thời chỉ bằng tòng nhị ti mà thôi, không lấy gì quang đại vậy. (Chữ *Vị* ở đây như nghĩa chữ *Phi*).

5. - Cửu Ngũ, hàm kì muội vô hối.

Muội là đám thịt ở trên lưng, ở trên bụng, mà lại trái với bụng, lấy tượng toàn quẻ mà thủ nghĩa bằng thân người, thời Cửu Ngũ chính xử vào vị Muội; Muội là không thấy được tâm, nên Thánh nhân thủ tượng bằng Muội mà răn cho Ngũ rằng: Ngũ muốn cảm được người thiên hạ,

tất phải dùng đạo chí thành tự nhiên, không thấy được tư tâm, như thế thời hợp được đạo chính, mà không đến nỗi hối.

Tượng viết: hàm kì muội, chí mạt dã.

Hào từ sở dĩ phải răn rằng: Hàm kì muội, bởi vì, Ngũ dây dướng với Nhị lại duyệt với Thượng; Thánh nhân ghét nó tâm chí đê mạt mà răn cho như vậy. (*Mạt*: đê hèn).

6. - Thượng Lục, hàm kì "phụ", "giáp", "thiệt".

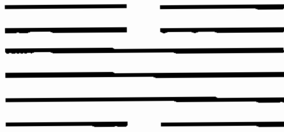
Thượng Lục, bản chất âm nhu, mà ở vào thể Đoài, làm chủ cho thể duyệt lại ở cuối cùng quẻ Hàm là cảm chi cực, muốn cảm người quá mà vẫn không chí thành, chỉ uốn nắn ở nơi miệng lưỡi, toan dùng cách ngôn ngữ động nhân, in thói thường tiểu nhân nữ tử. Nên hào từ nói rằng: Hàm kì "phụ", "giáp", "thiệt". (*Phụ*: mép, *Giáp*: má, *Thiệt*: lưỡi; tất thảy là giống để mà nói, chỉ dùng cách nịnh hót, mà cảm động người, nên tượng như thế).

Tượng viết: hàm kì "phụ", "giáp", "thiệt" đằng khẩu thuyết dã.

Lẽ trong thiên hạ, duy chí thành mới cảm được lòng người, kia chỉ múa miệng uốn môi, cảm gì được ai. (*Đằng*, có ý như múa men, hào này, ở trên hết quẻ, nên thủ tượng bằng miệng lưỡi).

XXXII. QUẺ LÔI PHONG HẰNG

雷 風 恆



震上外震 巽下內巽

Quẻ này là quẻ Lôi Phong Hằng. Tốn hạ cũng là Nội Tốn, Chấn thượng cũng là Ngoại Chấn. Chấn lôi, Tốn phong. Nên tên quẻ đọc bằng Lôi Phong Hằng.

TỰ QUÁI

Tự quái: phu phụ chi đạo, bất khả dĩ bất cửu dã, cố thụ chi dĩ Hằng.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Hàm tiếp lấy quẻ Hằng, là vì cớ sao?

Trước kia quẻ Hàm là nam nữ cảm nhau mới thành được phu phụ. Khi đã thành phu phụ rồi, tất phải tính cách lâu dài, lâu dài mà không đổi, ấy là phu phụ chi đạo. Vậy nên sau quẻ Hàm, tiếp lấy quẻ Hằng. (*Hằng*, nghĩa là lâu dài).

Quẻ Hàm thời thiếu nam hạ ư thiếu nữ, là hai người trai gái còn đương trẻ tuổi mà cảm duyệt với nhau. Đã cảm duyệt nhau, tất thành được phu phụ. Khi đã thành phu phụ rồi, thời hai người trai gái kia đã tới kì khôn lớn mà thành trưởng nam, trưởng nữ; trưởng nam là chồng, trưởng nữ là vợ. Chồng chủ trương việc ngoài, vợ chủ trương việc trong, nam cương ở trên, nữ nhu ở dưới. Đó là lẽ thường của phu phụ. Quẻ này Chấn trưởng nam ở quẻ ngoài quẻ trên; Tốn trưởng nữ ở quẻ trong quẻ dưới, rất hợp với đạo phu phụ lâu dài. Nên đặt tên bằng quẻ Hằng.

SOÁN TỪ

Hằng, hanh, vô cựu, lị trinh, lị hữu du vãng.

Chữ Hằng nguyên có hai nghĩa: một nghĩa là không thay đổi, tức là bất dịch; một nghĩa là không thôi nghỉ, tức là bất dị.

Hễ người ta làm việc gì, tất có đạo lí việc ấy. Xét đã đúng với đạo lí rồi, tất phải giữ cho được lâu dài và lại hữu thường mà không thay đổi, như thế thời được hanh thông, mà không tội lỗi.

Tuy nhiên, đạo lí có mặt chính, có mặt phản. Theo về mặt đạo lí chính, thời hằng cửu là hay; theo về mặt đạo lí phản, thời hằng cửu là dở. Nên hào từ lại răn cho rằng: Lị trinh, nghĩa là: nên hằng cửu với việc chính, chớ hằng cửu với việc tà. Nếu hay hằng cửu với việc chính, là hằng cửu bằng cách quân tử, thời có tiến hành việc gì chắc có thành công.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Hằng cửu dã; cương thượng nhi nhu hạ, lôi phong tương dữ, tốn nhi động, cương nhu giai ứng, Hằng. Hằng hanh, vô cựu, lị trinh, cửu ư kì đạo dã; Thiên địa chi đạo, hằng cửu nhị bất dĩ dã; lị hữu du vãng, chung tắc hữu thỉ dã. Nhật nguyệt đắc thiên nhi năng cửu chiếu, tứ thi biến hóa, nhi năng cửu thành. Thánh nhân, cửu ư kì đạo, nhi thiên hạ hóa thành, quan kì sở hằng, nhi Thiên địa vạn vật chi tình khả kiến hĩ.

Soán viết: Hằng cửu dã.

Hằng, nghĩa là trường cửu. Theo mặt chữ của chữ Hằng, bên tả là chữ Tâm, bên hữu chữ Nhất và chữ Nhật, ý nghĩa là lập tâm thường mãi mãi như một ngày.

Cương thượng nhi nhu hạ, lôi phong tương dạ, tốn nhi động, cương nhu giai ứng, hằng.

Nguyên hào Sơ cương quẻ Càn đổi cho Khôn mà lên ở hào Tứ. Nguyên hào Sơ nhu của Khôn thay cho Càn mà xuống ở hào Sơ. Đó là cương thượng nhi nhu hạ. Chấn vi Lôi, Tốn vi Phong. Chấn, Tốn hợp nhau thành một quẻ, tượng là sấm gió giúp thế lực cho nhau. Đó lại là lôi phong tương dữ. Tốn có tính thuận, Chấn có tính động, trước Tốn mà sau Chấn. Thế là thuận với đạo lí mà động. Vì thuận mà động, nên thường trường cửu được.

Lại theo như thể quẻ, ba hào Cương, ba hào Nhu, thảy ứng với nhau. Đó là cương nhu tương ứng.

Góp cả bốn câu như trên ấy, tất thảy có đạo lí mà hằng cửu được, nên đặt tên quẻ bằng Hằng.

Hằng, hanh vô cựu, lị trinh, cửu ư kì đạo dã.

Quái từ nói rằng: Hằng hanh, vô cựu, lị trinh là lâu dài ở đạo chính vậy. (Chữ *Kì* đây, là đại danh từ, thay chữ Trinh; *Kì đạo*, là đạo trinh chính).

Thiên địa chi đạo, Hằng cửu nhi bất dĩ dã.

Tiếp lấy chữ đạo trên mà nói rộng ra, chẳng những nhân sự mà thôi đâu, dầu đến rất to lớn như đạo trời đất cũng chỉ vì có đạo chính, mới hay hằng cửu mà không thôi. Tỉ như: Mùa hạ thường nóng, mùa đông thường lạnh, núi thường cao, sông thường sâu, đó là chính lí của trời đất cứ thường thường hoài. Dầu có khi gió dữ mưa cuồng, sông sôi núi lở, chỉ là lẽ biến hóa trời đất, đã biến hóa tức là bất trinh, đã bất trinh tất không thường được, nên nói rằng: Trời đất cũng phải trinh thời mới hằng được.

Lị hữu du vãng, chung tắc hữu thỉ dã.

Đây lại nói thâm nghĩa chữ Hằng cho đủ cả lẽ thường lẽ biến. Hằng vẫn là lâu dài. Nhưng sở dĩ lâu dài tất phải có thể có dụng. Thể vẫn thường mà dụng thời có biến. Ở trong một thì gian lâu dài, cái lẽ tuần hoàn thiên chuyển, không một phút nào dừng, biến động đã đến lúc cuối cùng, thời lại xoay lại như lúc bắt đầu. Mỗi một lần chung, thời lại có một lần thỉ. Theo như Dịch lí cùng thời biến, biến thời thông, thông thời lâu dài, như thế mới hằng được.

Hằng chẳng phải là chết trơ một bề đâu. Tỉ như: Việc nhà làm ruộng, hạ mộng là Thỉ, trung gian cày bừa cấy gặt, tới khi gặt tức là Chung. Gặt xong rồi, thời lại có lúa mà hạ mộng. Vì có được lúa mới có mộng mà hạ lại. Đó là Chung tắc hữu Thỉ.

Vì chung thỉ tuần hoàn mãi mãi, mới nên được Hằng. Một việc như thế, muôn việc cũng như thế. Thể vẫn thường mà dụng thời biến luôn luôn.

Trên kia đã nói: *Cửu ư kì đạo*; đây lại nói: *Chung tắc hữu thỉ; động tĩnh tương sinh, nhân quả tương tục*, có như thế, mới là Dịch lí.

Nhật nguyệt đắc thiên, nhi năng cửu chiếu, tứ thì biến hóa nhi năng cửu thành, thánh nhân cửu ư kì đạo, nhi thiên hạ hóa thành, quan kì sở hằng, nhi thiên địa vạn vật chi tình khả kiến hỉ.

Đây lại nói cho đến cùng cực đạo Hằng, mặt trời mặt trăng cứ thuận theo đường lối thiên nhiên mà hay soi dọi không bao giờ cùng. Bốn mùa hay biến hóa luôn luôn, đông thay sang xuân, xuân thay sang

hạ, hạ thay sang thu, thu thay sang đông; rét nắng, ấm lạnh, khí hậu trao đổi cho nhau, mới hay nên được công việc hàng năm, mà không bao giờ cùng. Đó là theo về phần Thiên đạo.

Thánh nhân cũng in như nhật nguyệt tứ thì mà làm đạo hằng cửu, tác dụng vẫn tùy thì biến đổi, mà bản thể vẫn không bao giờ trái lầm, thiên hạ nhờ đó mà làm nên văn hóa tốt.

Xem ở nhật nguyệt tứ thì sở dĩ thường, đạo Thánh nhân sở dĩ lâu, mà chân tình của Thiên địa vạn vật có thể thấy được.

PHỤ CHÚ: Chữ Dịch với chữ Hằng có nghĩa tương đối. Nếu tuyệt đối Dịch thì không làm sao ra Hằng, nếu tuyệt đối Hằng, cũng không làm sao ra Dịch được. Vũ trụ cổ kim không một giống gì là tuyệt đối. Tỉ như: Ban ngày sáng, tất nhiên có ban đêm tối.

Nếu tuyệt đối sáng, hay tuyệt đối tốt, tất không thành được thiên tượng ở không gian. Mùa hạ nóng, tất nhiên có mùa đông lạnh; nếu tuyệt đối nóng, hay tuyệt đối lạnh, tất không thành được tuế công ở thì gian.

Nhỏ từ thân một người, khi ngủ có khi thức, khi sống có khi chết; lớn hơn đến xã hội, thế giới, loạn lâu ngày phải trị, thịnh lâu ngày phải suy, cũng chỉ là tương đối thay đổi nhau, không thấy một giống gì là tuyệt đối. Vậy nên trong đạo Dịch vì Hằng mà phải có Dịch, cũng nhân Dịch mới làm nên Hằng. Thánh nhân sợ người ta câu nệ ở chữ Hằng, mà quên mất diệu lí ở chữ Dịch.

Vậy nên, Soán truyện phải lấy tứ thì biến hóa mà thuyết minh đạo Hằng. Học giả thể nhận cho ra đạo lí ấy, thời biết Dịch với Hằng là tương thành mà không phải tương phản.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: Lôi phong hằng, quân tử dĩ lập bất dịch phương.

Theo ở Tượng quẻ, Chấn là Lôi, Tốn là Phong, sấm gió đồng thì phát hiện, thành ra quẻ Hằng.

Quân tử xem Tượng ấy, thời biết rằng: Công việc trời đất tuy có lúc biến động, mà đạo trời đất thời vạn cổ y nhiên. Quân tử bắt chước thế, thời cuộc đời bể dâu, tình người nóng lạnh, có thay đổi mặc dầu, mà đạo tự lập của quân tử thời không bao giờ thay đổi.

Lập bất dịch phương, ấy tức là Hằng của quân tử.

PHỤ CHÚ: Mạnh Tử có nói rằng: *Khổng Tử thánh chi thì giả dã*, nghĩa là: Thì nên ra mà ra, thì nên ẩn mà ẩn, thì nên lâu mà lâu, thì nên chóng mà chóng. Theo như nghĩa chữ Thì đó, so với câu "Lập bất dịch phương" chẳng mâu thuẫn hay sao? Không phải đâu. "Thánh chi thì" với "Lập bất dịch phương" chỉ là một gốc mà không phải hai rễ. Thánh chi thì là về phần tác dụng, lập bất dịch phương là về phần nguyên tắc.

Tỉ như: Tấm gương sáng treo ở một chốn, cái bản thể quang minh không bao giờ thay đổi, chẳng phải là lập bất dịch phương hay sao?

Đến gặp lấy sự vật gì soi dọi vào, mới hiện ra tác dụng của mặt gương, tùy tròn mà hiện ra tròn, tùy vuông mà hiện ra vuông, tùy đẹp mà hiện ra đẹp, tùy xấu mà hiện ra xấu, chẳng phải là thì nghĩa hay sao?

Chúng ta đọc Dịch cần nhất là phải biết biến hóa. Ông Tô Đông Pha có câu rằng: Cứ xem ở giữa chốn biến, thời tuy trời đất e cũng không được một giây phút. Nhưng xem ở chốn bất biến, thời người với ta thảy không bao giờ hết.

Tự kì biến giả nhi quan chi, tắc Thiên địa tằng bất năng dĩ nhất thuấn; tự kì bất biến giả nhi quan chi, tắc vật dự ngã giai vô tận hĩ.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, tuấn hằng, trinh hung, vô du lị

Sơ Lục ở dưới hết quẻ Hằng, mà làm chính ứng với hào Tứ, đó là lẽ thường. Nhưng người ta ở đời tất phải biết thường mà lại biết biến. Địa vị Sơ quá thấp, mà địa vị Tứ quá cao. Huống gì Tứ là dương cương, chỉ trông lên mà không ngó xuống, trung gian lại bị hào Nhị, hào Tam gián cách. Sơ đương lúc bởi mới, lại phận thấp hèn, mà toan yêu cầu với Tứ bằng một cách quá thân mật. Thế là nệ cách thường quá chừng sâu, nên nói rằng: *Tuấn hằng*. *Tuấn*, nghĩa là sâu; *Tuấn hằng*, nghĩa là quá sâu ư nệ thường, nệ thường mà không biết biến, té ra thành một người ngu. Nếu cứ kiên cố giữ một cách ấy, tất mắc lấy hung, nên nói rằng: *Trinh hung*. Chữ Trinh ở đây, chỉ có nghĩa Trinh là bền chặt, không phải nghĩa Trinh là chính. Bền chặt bằng một cách Tuấn hằng, thời chẳng những một lúc xấu mà thôi, mà lại không làm gì được thuận lợi cả. Người xưa có câu rằng: *Giao thiển nhi ngôn thâm, nhục chi đạo dã.*

Nghĩa là: giao tình còn đương cạn, mà cầu thỉnh quá chừng sâu, chỉ

là cái đường lối đi tới nhục vậy. Câu này cũng tương tự như hào Sơ này.

Tượng viết: Tuấn hằng nhi hung, thỉ cầu thâm dã.

Có hung họa vì tuấn hằng mà nảy ra. Bởi vì, lúc đầu mới giao mà cầu vọng đã quá thâm, thời thế nào cũng thất bại vậy.

PHỤ CHÚ: Đời Hán như Giả Nghị mới bước chân lên triều, mà toan đuổi các công thần như Giáng Quán.

Đời Đường như ông Lưu Bồn, mới đỗ Tiến sĩ, mà vội xin với vua Đường toan đánh đổ Phiên trấn, chính là đúng với câu: *Tuấn hằng chi hung, thỉ cầu thâm dã.*

2. - Cửu Nhị, hối vong.

Hào Cửu ở vị Nhị là dương cương ở Âm vị, trái mất lẽ thường. Theo như nghĩa Hằng vẫn nên hữu hối. Nhưng vì Nhị có đức trung ứng với Ngũ, mà Ngũ cũng có đức trung. Lấy đức trung mà ứng với đức trung. Thế là hay hằng cửu ở đạo trung, thời tất không việc gì phải ăn năn. Nên hào từ chỉ nói rằng: *Hối vong*.

Tượng viết: Cửu Nhị, hối vong, năng cửu trung dã.

Cửu Nhị sở dĩ được hối vong, bởi vì hay hằng cửu ở đạo trung mà thôi.

PHỤ CHÚ: Dịch lí rất chú trọng là chữ Trung, mà Hằng là rất quý trọng chữ Trung lắm. Bởi vì, Hằng là thường lâu, nếu bất trung thời không thường lâu được.

Vô luận làm việc gì, nếu thái quá, hoặc bất cập, tất không được lâu dài, duy có đắc trung mới được lâu dài. Nên Tượng truyện lấy ba chữ "Năng cửu trung" để xuất ở Cửu Nhị, thời biết rằng: Những hào bất Trung, tất thảy là bất Cửu.

3. - Cửu Tam, bất hằng kì đức, hoặc thừa chi tu, trinh, lẫn.

Dương hào ở vào Dương vị vẫn là đắc chính, nếu thường giữ lấy đức chính của mình, thời không gì đến nỗi xấu.

Nhưng Tam này thời trái hẳn, quá cương bất trung mà lại toan len lỏi vào đòi với Thượng Lục, là bỏ đức cương chính của mình, mà theo đòi với bạn âm nhu của người, nên Hằng mà không biết Hằng, tự thủ vẫn đã không xong, mà e có lẽ người khinh bỉ tới nơi. Nên nói rằng: *Bất hằng kì đức, hoặc thừa chi tu*.

Tu, nghĩa là xấu hổ; *thừa*, nghĩa là bưng đưa tới; *hoặc*, là nghi từ, có

ý là thờ ơ. *Hoặc thừa chi tu*, nghĩa là e có người dâng đưa việc xấu hổ cho Tam.

Tư cách một người như Cửu Tam, thời dầu có chính chăng nữa, cũng đáng xấu hổ mà thôi. Bởi vì, Chính mà bất Hằng, thế là bỏ mất Chính, nên nói rằng: *Trinh lẫn*.

Trinh có bao giờ lẫn đâu, vì Trinh mà bất Hằng mới lẫn.

Tượng viết: bất hằng kì đức, vô sở dung dã.

Người đã bất hằng kì đức, rày trắng mai đen, sớm nóng, tối lạnh, hạng người ấy còn chốn nào dung thân được nữa rư?

PHỤ CHÚ: Lời hào này nên tham khảo với lời đức Khổng ở trong *Luận ngữ: Nhân nhi vô hằng, bất khả dĩ tác vu y.*

Nghĩa là: Người mà đã không đức thường, thời dầu làm một nghề thầy đồng bóng, thầy thuốc, cũng không thể làm mà nuôi thân được, đó thiệt là vô sở dung.

4. - Cửu Tứ, điền vô cầm.

Hào Dương ở vị Âm, là xử trái mất bản vị của mình, mà còn toan lân ở chốn đó, dầu có lân chăng nữa, chắc cũng chẳng nên việc gì, tượng như người di săn mà không được cầm thú, chỉ hao tổn tâm lực mà không thành công.

Tượng viết: cửu phi kì vị, yên đắc cầm dã.

Hễ người ở đời, tất phải xử cho đúng bản vị của mình, dương cương mà ở vị âm nhu. Thế là Cửu phi kì vị đó rồi, làm sao mà còn được cầm nữa rư?

Chữ *Yên*, cũng như nghĩa chữ *Hà yên đắc*, nghĩa là thế nào được. Chữ *Cầm* chỉ thí dụ bằng có thành công.

PHỤ CHÚ: Cửu Nhị với Cửu Tứ cũng là xử phi kì vị cả. Nhưng Nhị đắc trung thời được tốt, Tứ bất trung thời kết quả xấu; mới biết. Trung thời mới Hằng được.

5. - Lục Ngũ, hằng kì đức, trinh, phụ nhân, cát, phu tử, hung.

Lục Ngũ ứng với Cửu Nhị, bản thân là âm nhu cư trung, mà ứng với Cửu Nhị dương cương cũng cư trung. Nên cứ một mực thuận tòng từ đầu đến cuối. Thế là có đức lâu dài mà được trinh chính.

Tuy nhiên, trong đạo làm người, tất cốt trước có đức dương cương, mà âm nhu chỉ là phụ trợ mà thôi. Nếu một mực âm nhu mà chỉ thuận

tòng với dương cương. Theo về lối thường ví dầu đàn bà như thế thời cũng được Cát.

Nhược bằng trượng phu mà chỉ âm nhu thuận tòng, hằng cửu bằng một cách phụ nhân, thời là xấu lắm.

Hào này ở về quẻ khác, thời không lấy gì làm xấu hổ. Nhưng ở về thì đại Hằng, Hằng nhu thời kém về phần chấn tác, Hằng thuận thời không phải là tài hữu vi. Vì vậy, hào từ đã nói: *Hằng kì đức, trinh*, mà lại nói: *Phu tử hung*. Đó lại là một nghĩa tùy Thì ở trong Dịch.

Tượng viết: phụ nhân trinh cát, tòng nhất nhi chung dã, phu tử chế nghĩa, tòng phụ hung dã.

Hễ đạo người dàn bà, thời chỉ theo một người chồng cho đến cuối cùng, nên lấy chữ Trinh làm cát. Còn như người đàn ông, thời tự mình chế ra nghĩa, nghĩa nên theo thời theo, nghĩa không nên theo thời bỏ. Nếu cứ thuận tòng như phụ nhân thời hung.

PHỤ CHÚ: Tượng truyện ở dây phát minh thêm hai chữ Chế nghĩa rất có ý vị.

Phụ nhân thời bảo cho phải tòng nhất chi chung, bởi vì, những hạng người phụ nữ, phần nhiều là tri thức non, nghị lực kém, không thể nào chế ra được nghĩa, thời âu là tòng nhất nhi chung, cũng đã là người tốt rồi. Nếu tự mình đã là trượng phu, thời nên phải tri thức cho cao, biến thông cho hoạt, tùy Thì mà chế nên nghĩa. Tỉ như: nghĩa nên quân chủ thời ta thờ vua, nghĩa nên dân chủ thời ta thờ dân, nghĩa nên thờ quốc gia thời ta thờ quốc gia, nghĩa nên thờ xã hội thời ta thờ xã hội.

Chế ra nghĩa cho hợp với Thì, há phải tòng nhất nhi chung mà thôi đâu. Đức Khổng Tử đã có câu nói rằng: *Quân tử chi ư việc trong thiên hạ, không cái gì là nhất định phải mà theo hoài, không cái gì là nhất định trái mà cự hoài, chỉ duy cho đúng với thì nghĩa thời ta làm theo.*

Mạnh Tử cũng có câu rằng: *Hễ những người có tài đức lớn, mà gọi bằng đại nhân, chẳng phải nói điều gì cũng nhất định phải tin, chẳng phải làm việc gì cũng nhất định quả quyết, chỉ duy cân nhắc ở nơi nghĩa, nghĩa ở chốn nào thời ta theo đó mà nói mà làm.*

Mấy câu nói ấy, rất hợp với lối chế nghĩa; nghĩa chữ *Chế* dây có ý như nghĩa chế tạo, chế tác; tục ta thường nói chế canh hay rượu, v.v... cũng có ý như thế.

Nhưng mà hạng người chế nghĩa, tất phải tri thức cho cao, học vấn

cho giàu, lịch duyệt cho sâu; nếu không phải bậc Thánh nhân chưa chắc đã chế được nghĩa. Vậy nên học giả nhận cho kĩ.

6. - Thượng Lục, Chấn hằng, hung.

Chấn, nghĩa là động rất mau, có ý là láu táu, lau chau.

Thượng Lục ở cuối cùng thể Chấn, là động chi cực, lại ở cuối cùng thì Hằng là đã đến buổi bất thường; ở vào buổi bất thường mà lại sẵn có tính động cực, chỉ dùng bằng cách lắc xắc, lau chau, Thượng Cửu như thế mà không chịu yên. Lẽ trong thiên hạ khi nên động mà động, khi nên tĩnh mà tĩnh, có lẽ gì Thượng Cửu bằng một cách táo động mà khỏi tai họa được rư.

Tượng viết: Chấn hằng tại thượng, đại vô công dã.

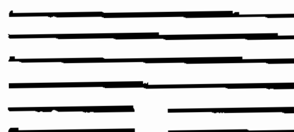
Ở trên hết quẻ, chính là hạng người ở trên, đã ở trên người, mà chỉ thường táo động, tất đến nỗi thất bại hung vậy.

Hễ việc trong thiên hạ, thuận thì tòng lí mà làm, thời việc gì cũng xong. Trái lại, nghịch thì bội lí mà làm bướng, động càn, thời chỉ là làm tai họa cho thiên hạ.

Thiên hạ bản vô sự, dung nhân tự nhiễu chi, chính là lẽ ấy.

XXXIII. QUẺ THIÊN SƠN ĐỘN

天 山 遯



乾上外世 艮下內艮

Quẻ này là quẻ Thiên Sơn Độn. Cấn hạ cũng là Nội Cấn, Càn thượng cũng là Ngoại Càn. Càn thiên, Cấn sơn. Nên tên quẻ đọc bằng Thiên Sơn Độn.

TỰ QUÁI

Tự quái: Hằng giả Cửu dã, vật bất khả dĩ cửu cư kì sở, cố thụ chi dĩ Độn. Độn giả thối dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Hằng tiếp lấy quẻ Độn là vì cớ sao? Hằng, nghĩa là thường lâu. Hễ vật gì không vật gì ở lâu được mãi một chốn. Hễ ở lâu tất phải tránh lui, nên sau quẻ Hằng tiếp lấy quẻ Độn.

Độn, nghĩa là tránh lui. Theo về tượng quẻ Càn thượng là Thiên, Cấn hạ là sơn. Sơn là giống hữu hình chỉ đứng ở một chốn; Thiên là khí Dương, cũng là không khí, thường tiến lên hoài.

Bây giờ thiên hạ hữu sơn, là có Tượng trái nhau mà phải tránh nhau, nên lấy nghĩa bằng Độn. Vả lại, quẻ này là quẻ thuộc về tháng Sáu. Nhị Âm sinh ở dưới, toan lùa đuổi Tứ Dương ở trên, tiểu nhân đạo trưởng, quân tử đạo tiêu, nên lúc đó quân tử phải xa lánh. Vì vậy, nên đặt tên quẻ bằng Độn.

PHỤ CHÚ: *Hằng* là cửu, *Độn* là lui, đã cửu thời phải lui; đêm tới, thời mặt trời phải lui; xuân tới, thời đông phải lui, chính là lẽ ấy. Việc người cũng vậy, quan đến già thời nên hưu, khách ngồi lâu thời phải dậy.

Tục ngữ Tàu có câu: *Thiên hạ vô bất tán đích diên tịch*, nghĩa là: Trong thiên hạ không cỗ tiệc nào nhóm mãi mà không tan; lời nói ấy tuy tầm thường, nhưng hợp với lẽ Hằng rồi, thời Độn.

SOÁN TỪ

Độn hanh, tiểu lị trinh

Quẻ này là quẻ Âm trưởng Dương tiêu. Thế lực quân tử không đủ kình địch nổi tiểu nhân, nên kiến cơ tảo thối, thân mình tuy là Độn, mà đạo mình như thế mới là Hanh. Tuy nhiên, thì cơ mỗi phút mỗi khác, có khi nên nóng nảy, nhưng cũng có khi nên khoan thai. Quẻ này tuy Âm trưởng đã đến hai Âm, nhưng bè quân tử hãy còn có Tứ dương. Nếu khéo lựa thì lựa cơ, tuy không được đại hữu vi, nhưng mà tiểu tiểu cán hồi, thiện xử với tiểu nhân, dầu không làm được đại trinh, mà còn lị ở tiểu trinh vậy.

Tiểu lị trinh, nghĩa là: trinh bằng việc lớn vẫn không lị, mà trinh bằng việc nhỏ cũng còn có lị.

PHỤ CHÚ: Soán từ quẻ Độn, nên tham khảo với Soán từ quẻ Bỉ, vì quẻ Bỉ là tam âm tịnh tiến, nên Soán từ nói rằng: bất lị quân tử trinh, thiệt là đau đớn cho quân tử. Độn thời mới có Nhị âm, nên Soán từ nói rằng: tiểu lị trinh, là còn chút hi vọng cho quân tử.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Độn hanh, độn nhi hanh dã, cương đương vị nhi ứng, dữ thì hành dã, tiểu lị trinh, tẩm nhi trưởng dã, độn chi thì nghĩa đại hĩ tai.

Soán viết: Độn hanh, độn nhi hanh dã.

Quái từ rằng: *Độn hanh*, nghĩa là: thân quân tử tuy thối, mà đạo quân tử vẫn hanh vậy.

Cương đương vị nhi ứng, dữ thì hành dã.

Ở đây chỉ lấy một hào Cửu Ngũ thích nghĩa chữ Hanh. Cửu Ngũ dương cương ở vào vị trung chính, mà ở dưới có Lục Nhị cũng trung chính mà ứng với nhau.

Tuy ở vào thì âm trưởng, nhưng có đức dương cương như thế, vả có vị trung chính như thế, mà lại có bạn trung chính như thế, bản thân

Ngũ lại là một bậc lãnh tụ ở trong Tứ dương, thời nên hết sức hết lòng phù trì thế đạo, chờ ngày nào đáng thối tàng thời sẽ thối tàng. *Dữ thì hành dã* nghĩa là: rình ở thì cơ mà làm công việc mình, thời có lẽ hanh.

Tiểu lị trinh tẩm nhi trưởng dã.

Sở dĩ lị ư tiểu trinh bởi vì, Âm còn dần dần mà trưởng chưa trưởng gấp liền, nếu quân tử khéo tay, càn toàn, thời những việc tiểu trinh hãy còn làm được.

Độn chi thì nghĩa đại hĩ tai.

Thì nghĩa ở quẻ Độn, Thánh nhân sở dĩ tán rằng: Đại hĩ tai; bởi vì, quân tử xử vào thì Độn, tiểu nhân tuy tiến mà chưa đến như Bĩ. Bác, quân tử tuy suy mà hãy còn có Tứ dương, nghĩa là xử thì Độn, bảo rằng nên lui chưa phải là tuyệt đối nên lui; bảo rằng không nên lui, cũng không phải tuyệt đối không nên lui. Khi ấy, chỉ nên có cặp mắt xem Thì cho chắc chắn, thủ đoạn tuỳ Thì cho lanh nhạy, thì quả đã nên lui thời ta lui ngay, thì nếu có thể làm được, thời ta tuỳ cơ chuyển bát, cũng chưa phải vạn bất khả vi. Vậy nên trên kia đã *nói dữ thì hành dã*, đây lại nói: *thì nghĩa đại hĩ tai*. Nghĩa chữ Thì ở đây chỉ nói riêng về Thì quẻ Độn. Ở thì Độn mà chỉ một cách thối tàng, đó là lẽ đang nhiên không cần phải nói. Duy ở thì Độn mà còn tìm một cách toàn chuyển phù trì. Thì nghĩa được như thế, mới là to lớn.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: thiên hạ hữu sơn, Độn, quân tử dĩ viễn tiểu nhân, bất ác nhi nghiêm.

Thiên thể vô cùng, sơn cao hữu hạn, chúng ta ở dưới núi, thời thấy trên đỉnh núi là trời, đến lên tới đỉnh núi, thời trời lại mênh mù ở đâu không thể với tới, thành ra tượng Độn. Quân tử xem Tượng ấy, mà học làm cách xa tránh đứa tiểu nhân, mình cứ lo giữ mình cho trong sạch, không đem những ác thanh nộ sắc mà đối đãi với nó, chỉ khiến nó thấy mình uy nghiêm trang kính mà thôi.

PHỤ CHÚ: Chỉ bốn chữ *Bất ác nhi nghiêm*, mà cách đối đãi với tiểu nhân, thiệt là hoàn thiện.

Bất ác là thuộc về hình thức, *nhi nghiêm* là thuộc về tinh thần. Đối đãi với tiểu nhân, phải có một cách tỏ ra tinh thần bất khả phạm, nhưng không nên đem ác thanh ác sắc mà đối đãi với nó.

Khổng Tử đối đãi với Dương Hóa, Mạnh Tử đối với Vương Hoan, chính là nghĩa ấy.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, Độn vĩ, lệ, vật dụng hữu du vãng.

Theo về cách xem quẻ, thời hào trên hết là đầu, hào dưới hết là đuôi.

Sơ Lục ở dưới hết quẻ, chính đương vào bộ vị đuôi; đuôi là ở sau hết. Người ta vừa hồi Độn, ai nấy cũng đã độn trước rồi, Anh Sơ vì chất Nhu tính ám, không độn theo kịp người, mà lại còn rù rờ ở sau. Thế là Độn vĩ. Độn mà chậm trễ đến thế, tất nhiên nguy. Người ta xử vào địa vị Sơ Lục, chỉ nên tránh nép coi Thì, chớ nên tiến hành những việc gì.

Tượng viết: Độn vĩ chi lệ, bất vãng hà tai dã.

Độn ở sau người, vẫn có lẽ nguy, nhưng nếu biết nguy mà nấp nép, không tiến vãng ở đâu, thời cũng không tai họa gì.

2. - Lục Nhị, chấp chi dụng hoàng ngưu chi cách, mạc chi thăng thoát.

Ở vào thì Độn, vẫn là nên Độn, nhưng vì Lục Nhị là chính ứng với Cửu Ngũ, có tượng là quân thần tương đắc, hai bên thảy có đức trung chính kết hợp với nhau, khăng khít bền chặt bằng một cách trung chính hòa thuận, tượng như trói buộc nhau bằng da trâu vàng, mà không thể nào mở lột được.

Chấp, nghĩa là trói buộc; *hoàng*, là sắc trung; *ngưu*, là giống có tính thuận; *cách*, là dây bằng da. *Hoàng ngưu chi cách*, là thí dụ bằng đức trung thuận của Lục Nhị; *mạc chi thăng thoát*, là nói giao kết rất bền chặt, vì ở địa vị Lục Nhị mà lại chính ứng với Cửu Ngũ, nghĩa không thể bỏ Ngũ mà đi, nên hào từ không nói chữ Độn.

Tượng viết: chấp dụng hoàng ngưu, cố chí dã.

Chấp dụng hoàng ngưu, là chỉ hào Nhị với hào Ngũ rất kiên cố, vì đạo nghĩa mà không dám độn. Xưa ông Cơ Tử, đương hồi âu vong, ông giả cuồng làm nô mà nói rằng: *Ngã bất cố hành độn*, chính đúng ý hào từ này.

3. - Cửu Tam, hệ độn, hữu tật lệ, súc thần thiếp, cát.

Cửu Tam dương cương, ở gần hào Nhị là Âm nhu, Dương hay bìu ríu với Âm, Tam ở gần Nhị nên bìu ríu với Nhị.

Quân tử ở thì đại Độn, lẽ nên độn cho chóng và xa. Bây giờ bìu ríu vì tư tình, thời không thể độn cho chóng được, chỉ làm hại cho độn mà thôi. Thế là nguy rồi. *Hệ*: bìu ríu bằng tư tình.

Tuy nhiên, tư tình bìu ríu đó, không phải là tuyệt đối không chốn hay đâu. Nếu đối đãi với bậc người quân tử, hay đối đãi với hạng tiểu nhân, thời vẫn không được, nhưng đụng khi nuôi bọn thần thiếp, là hạng người mà mình có quyền sai sử, thời dầu có tư tình bìu ríu, nhưng mua được lòng vui của nó, mà lị được công việc cho mình, cũng có thể tốt lành được.

Tượng viết: hệ độn chi lệ, hữu tật bái dã, súc thần thiếp cát , bất khả đại sự dã.

Ở vào thì Độn vẫn nên cao bay xa chạy, bây giờ vì hệ độn, mà đến nỗi hữu tật, tất nhiên nguy khốn. (*Bái*, nghĩa là khốn, tức là chữ Lệ).

Tuy nhiên, Độn đã không được lanh chóng, mà cũng không thể làm nên việc gì lớn, thời chỉ duy lấy cái lòng tư ái đó, dụng vào việc súc dưỡng thần thiếp, là việc rất nhỏ mọn còn có thể cát, còn ngoài ra những việc gì lớn, quyết không đem cách tư tình mà làm được đâu.

PHỤ CHÚ: Hào từ này cũng nghĩa là: quyền biến ở trong *Kinh Dịch*. Như ông Thái Tùng Pha lúc đầu nước Trung Hoa lập thành Dân quốc, ông đương làm Đô đốc tỉnh Vân Nam, vì Viên Thế Khải muốn phản Dân quốc xưng Hoàng đế, biết ông là người đảng Cách mệnh, nên triệu ông lên Bắc Kinh, nếu ông không lên, thời đem quân đánh. Lúc đó, thế lực ông chưa đủ chống Viên, nên ông phải nín nhịn mà lên Bắc Kinh.

Viên giữ ông lại ở Kinh, cho ông làm Thượng tướng quân, nhưng không cho coi việc binh, Viên lại thường ngày phái mười hai viên trinh thám, chuyên một việc canh lén rình giữ ông. Ông vẫn muốn có cơ hội trốn Viên, chờ hai năm tròn, hết sức kín đáo, hàng ngày, ngoài thì giờ vào diện hầu Viên, còn nữa chỉ lưu liên nơi quán một con hát tên là Phụng Tiên, lính trinh thám rình ở nhà Phụng Tiên mãi mãi, thấy ông tuyệt vô hành động, lâu ngày chồn mỏi, canh giữ có ý sơ sài. Nhưng ông biết Viên còn nghi ông lắm, vả thì cơ khởi nghĩa cũng chưa tới nơi, nên ông hãy còn ẩn nhẫn, lại càng thân thiết với Phụng Tiên in như vợ chồng. Hàng ngày triều Viên ra thời về ngay ở nhà Phụng Tiên không bao giờ về Công quán. Viên lại sai người rình ở Công quán, tưởng có mật mưu gì chăng. Ông biết ý Viên, nhân có một ngày ông dắt Phụng Tiên về tại Công quán, bà Thái phu nhân nổi ghen, đánh lộn với ông, móng

tay bà quào rách mặt, ông tức khắc xin phép Viên li hôn. Bởi vì, pháp luật li dị một vị mệnh phụ Thượng tướng quân, tất phải xin phép Đại Tổng thống. Viên thấy thế cho ông là người bậy bạ. Lúc đó Thái phu nhân chia gia tài, mang giấy li hôn về Hồ Nam, là quê hương của ông. Ông từ đó ăn ở riết một nhà với Phụng Tiên, bỏ quách Công quán, ngày đêm trầm mê ở trong tửu địa hoa thiên. Lại hơn hai năm nữa, chính vừa năm thứ tư Trung Hoa Dân quốc, Viên mới thiệt xưng đế, cải nguyên Hồng Hiến, đổi quốc dân làm ra đế quốc.

Tức sáng ngày sau đó, vừa lúc bảy giờ mai, chỉnh đốn quân trang gươm mũ chững chàng, xe ngựa rực rỡ, từ nhà Phụng Tiên ra đi, vào thẳng cửa Thiên Yên, trình với quan Thị vệ canh cửa, xin vào điện triều tân Hoàng đế. Quan Thị vệ bảo rằng: "Chưa đến giờ Hoàng đế xuất điện, ông hãy chờ đó, chín giờ sẽ vào". Ông tức khắc thay đổi hết quân trang, để cả xe ngựa bộc tùng ở ngoài cửa Thiên Yên bảo chúng nó rằng: "Bay chờ tao ở đây, sớm mai ta chưa ăn điểm tâm, ta lại hàng Ôten chút đỉnh, tới chín giờ ta vào chầu".

Lúc đó ông mang gươm Thượng tướng quân, khoát xe tay chạy thẳng về nhà Phụng Tiên, quăng gươm lột áo vứt cả mão seo Thượng tướng, ăn mặc một cách đàng điếm, tay nách Phụng Tiên lên thẳng xe lửa đi Thiên Tân, tức khắc đáp tàu thủy Nhật Bản đến Hương Cảng, thời đã có thầy ông, là ông Lương Khải Siêu, bạn ông là ông Ân Thừa Hiến, chực sẵn đó rồi. Bắc Kinh đột nhiên mất một vị Thượng tướng quân. Viên nổi giận quá, giết mười hai tên cảnh sát và mười hai tên trinh thám luôn. Đến tháng sau, thời Vân Nam đầu tiên khởi nghĩa đánh Viên, tứ phương hưởng ứng, chưa ba tháng mà Hồng Hiến đổ, Viên chết tức. Thái phu nhân cũng vào Tứ Xuyên giúp việc với ông. Đó mới biết cách Độn của tay anh hùng, mà sức thần thiếp chẳng phải là việc vô dụng. Khi ông Tùng Pha chết, toàn quốc dân khai hội truy điệu, Phụng Tiên cũng có câu đối điếu ông rằng:

Bất ý Chu Lang cánh đoản mệnh[1]
Tảo tri Lí Tĩnh thị anh hùng[2].

---

[1] Chu Lang tức Chu Du người nước Ngô ở đời Tam Quốc, tên chữ là Công Cẩn, văn võ mưu lược rất giỏi, thuở nhỏ tinh nghệ âm luật, làm quan nước Ngô, từng đánh Tào Tháo thua, chống cự với Gia Cát Lượng sau bị Lượng đánh thua, có câu rằng: *Thiên kí sinh Du, hựu hà sinh Lượng* (Trời đã sinh Chu Du, sao lại còn sinh Gia Cát Lượng?).

[2] Lí Tĩnh, người đời Đường, tên chữ là Dược Sư, khi đầu làm quan ở Tùy, sau quy Đường, bình giặc Ngô, phá Đột Quyết, an định được Thổ Cốc Hồn, công nghiệp rất lớn.

(Ai ngờ chàng Chu mà đoản mệnh,
Vẫn đe Lí Tĩnh là anh hùng).

4. - Cửu Tứ, háo độn, quân tử cát, tiểu nhân phủ.

Cửu Tứ chính ứng với Sơ Lục, Sơ âm Tứ dương mà ứng với nhau, vẫn sẵn có cảm tình thân thiết. Nhưng Sơ là tiểu nhân, Tứ là quân tử, có lẽ đâu dung hòa được. Khi Tứ đã nhận ra được Sơ không phải chân chính đồng chí với mình, tức khắc cắt đoạn tư tình, mà tuyệt giao với Sơ, cho nên nói rằng: *Háo độn*, nghĩa là theo về tư tình vẫn có háo, mà theo về công nghĩa thời tức khắc tránh xa.

Xưa nay, những người cắt được tư tình, mà tránh được tiểu nhân, tất duy đấng quân tử, hay đem đạo nghĩa cấm tình dục, mới làm được thế, mà kết quả mới được tốt lành. Nếu tiểu nhân thời làm gì được thế, kết quả chỉ sụp vào hầm tình dục mà thôi.

Nên nói lại: *Quân tử cát, tiểu nhân phủ*, nghĩa là: Quân tử có đức cương kiện, thời háo độn mà cát, nếu tiểu nhân thời không hay thế.

Tượng viết: quân tử háo độn, tiểu nhân phủ dã.

Quân tử thời tuy có tính háo, mà hay làm được nghĩa Độn, tiểu nhân thời há làm được đâu.

5. - Cửu Ngũ, gia độn, trinh cát.

Cửu Ngũ cư trung đắc chính, hạ ứng với Lục Nhị cũng có đức trung chính. Ở vào thì Độn, mà trung chính với trung chính dắt nhau tránh tiểu nhân, cách Độn như thế rất là tốt đẹp, nên nói rằng: *Gia độn*. Độn được như thế, có gì là tà đâu, có gì là xấu đâu, trinh chính là cát đó vậy.

Tượng viết: gia độn trinh cát, dĩ chính chí dã.

Vì ý chí hào Cửu Ngũ chỉ một mực theo chính, dầu tiểu nhân ưa mình mặc lòng, mà mình vẫn cứ tránh xa, như thế là Gia độn trinh cát.

6. - Thượng Cửu, phì độn, vô bất lị.

Ở về thì Độn, chính là hồi quân tử tiêu, tiểu nhân trưởng. Quân tử ở về thì đại ấy, Độn xa được bao nhiêu, thời tự do đầy đủ bấy nhiêu.

Hào này là hào Dương cương, vẫn là bậc quân tử, lại ở vào địa vị

cuối cùng Ngoại quái, mà ở dưới không hệ ứng với ai, thiệt là Độn được rất xa mà tự xử bằng một cách rất thong thả, có khí tượng thái nhiên tự đắc. Nên nói rằng: *Phì độn*, nghĩa là độn mà có ý tự đắc.

Phì, nguyên nghĩa là béo, nhưng ở đây thời Phì là khoan khoái. Độn mà được một cách rất khoan khoái, thời không gì chẳng lị.

Tượng viết: phì độn vô bất lị, vô sở nghi dã.

Hào Thượng Cửu có đức cương kiện, ở về thì Độn, lại ở địa vị vô vị, chỉ lấy đạo đức làm cao lương, lấy nhân nghĩa làm màu mỡ, như thế thời Độn mà béo tốt, còn nghi ngại gì nữa.

PHỤ CHÚ: Một bộ sách Dịch bao bọc hết sự lí vạn vật, mỗi một việc tất có Thì của việc ấy, mỗi một Thì tất có việc của Thì ấy.

Người ta ở đời có *xuất* tất có *xử*, có *tiến* tất có *thôi*, chẳng những *tiến* với *xuất* là có việc, mà *thôi* với *xử* cũng là có việc. Duy vì nhân Thì mà phải có việc, mà làm việc tất phải đúng với Thì. Dịch vị quân tử mưu, nên phải đặt ra quẻ Độn, tức là Thì, độn chóng hay chầy, độn xa hay gần, độn khéo hay vụng, độn hay không độn tức là việc.

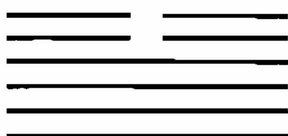
Hào Sơ độn chậm, nên nói "Độn vĩ" mà nguy. Hào Tam, độn mà còn bìu ríu, nên nói "Hữu tật". Hào Tứ, có vướng tư tình mà hay quyết nhiên viễn độn, nên được cát. Hào Ngũ độn bằng trung chính, nên được gia mà cát. Hào Thượng độn bằng một cách rất thái nhiên, là tốt nhất ở trong thì Độn, nên được câu "Vô bất lị".

Duy hào Lục Nhị có nghĩa đặc biệt ở trong thì Độn, thân mình là đại thần, nghĩa phải dữ quốc tồn vong, thời lại lấy bất Độn làm việc.

Tổng chi, chung một thì đại Độn, mà việc có khác nhau như thế. Chúng ta xem ở thì toàn quẻ, lại phải xem ở sáu hào. Tỉ như, một ngày là thì chung, hai mươi bốn giờ là thì riêng. Vì thì riêng có khác nhau, mà việc cũng có so se với nhau. Chỉ xem ở quẻ Độn, thời cũng đã biết được Dịch lí.

XXXIV. QUẺ LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG

雷天大壯



震上 乾下
外震 內乾

Quẻ này là quẻ Lôi Thiên Đại Tráng. Càn hạ cũng là Nội Càn, Chấn thượng cũng là Ngoại Chấn. Chấn lôi, Càn thiên. Nên tên quẻ đọc bằng Lôi Thiên Đại Tráng.

TỰ QUÁI

Tự quái: Độn giả thối dã, vật bất khả dĩ chung Độn, cố thụ chi dĩ Đại tráng.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Độn, tiếp lấy quẻ Đại Tráng, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Độn. Độn, nghĩa là lui. Vật lí không giống gì là cứ lui hoài, hết thì vận lui thời tất lên, lên tất lớn mạnh.

Vậy nên sau quẻ Độn, tiếp lấy quẻ Đại Tráng.

Theo thông lệ ở trong Dịch, tiểu là Âm, đại là Dương, quẻ này Dương sinh đã đến bốn nét, Âm tiêu chỉ còn hai nét. Thế là Dương tráng thịnh lắm rồi, nên tên quẻ đặt bằng Đại Tráng. Đại Tráng, nghĩa là Dương đã tráng thịnh.

SOÁN TỪ

Đại tráng, lị trinh.

Soán từ ở đây chỉ nói tên quẻ, mà kiêm cả nghĩa quẻ, Đại Tráng thời dương đã thịnh rồi, quân tử tiến mạnh, thời tiểu nhân phải lui, cát hanh không cần phải nói nữa, chỉ e cho bạn quân tử, ỷ mình gặp hồi thịnh, mà kiêu căng đắc chí, lỡ có khi chạy vào đường bất chính chăng. Thánh nhân mừng cho Đại Tráng mà lại răn bằng lị trinh, nên nói rằng:

Đại tráng lị trinh, nghĩa là: Đại tuy tráng rồi, nhưng cốt phải bền giữ đạo chính.

PHỤ CHÚ: Cổ nhân có câu: *Đắc ý thường ti thất ý thì*, nghĩa là: Hồi đã đắc ý, càng nên phải nghĩ đến khi thất ý.

Tòng lai, tiểu nhân sở dĩ hãm hại quân tử, thường rình ngó ở lúc quân tử đắc chí, mà vạch lá tìm ra sâu, ngậm cát phun vào mặt, nên quân tử càng phải khủng cụ tu tỉnh lắm. Quái từ chỉ có bốn chữ: Đại tráng lị trinh, mà ý nghĩa thiệt đủ. Trinh, nguyên là tạo nhân được Đại, Đại là kết quả của Trinh. Đại mà lại hay trinh, thời mới bảo tồn được tráng. Đó là ý Thánh nhân phù quân tử vậy.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: đại tráng, đại giả tráng dã, cương dĩ động, cố tráng. Đại tráng, lị trinh, đại giả chính dã, chính đại nhi Thiên địa chi tình, khả kiến hĩ.

Soán viết: đại tráng, đại giả tráng dã, cương dĩ động, cố tráng.

Theo về thể quẻ, Dương hai phần, Âm một phần, Dương tiến vào ở trong, Âm lui ra ở ngoài, thế là phần Dương được tráng thịnh, nên tên quẻ đặt bằng Đại Tráng.

Vả theo như Đức quẻ, thời Càn cương ở trong, chấn động ở ngoài, thế là lấy đức dương cương mà động. Vậy nên tráng thịnh.

Đại tráng, lị trinh, đại giả chính dã, chính đại nhi Thiên địa chi tình, khả kiến hĩ.

Quái từ nói rằng: Đại tráng lị trinh, nghĩa là, sở dĩ đại được như thế, là vì có chính vậy.

Nói trái lại, nếu không chính thời không đại, vì có chính thời mới đại, đã chính thời lại đại thêm, chỉ xem ở nơi chính đại, mà suy cho đến thiệt rộng, thời chân tình của Thiên địa, cũng có thể thấy được rồi.

PHỤ CHÚ: Quẻ Phục nhất Dương sinh, thời Soán truyện nói: "Kiến thiên địa chi tâm", quẻ Đại Tráng tứ dương trưởng, thời Soán truyện nói: "Kiến thiên địa chi tình".

Chữ *Tâm* với chữ *Tình*, sở dĩ khác nhau là vì cớ sao? Tâm chỉ là ý tứ ngậm chứa ở bề trong. Tình thời có manh múi tỏ rõ ra ở bề ngoài. Tâm, Tình nguyên chỉ một gốc, mà thể dụng thời có khác nhau. Nguyên lai,

tấm lòng của trời đất, chỉ cốt ở sinh vật. Nhưng khi sinh cơ còn ẩn nấp, thời không thể thấy được Thiên địa chi tâm. Đến quẻ Phục mà nhất Dương sơ sinh, thời sinh cơ đã manh động, nên thấy được Thiên địa chi tâm. Đến quẻ Đại Tráng dương trưởng đã đến bốn nét, thời lòng sinh vật của Thiên địa, đã có tác dụng tỏ rõ ra bề ngoài, thời mới thấy được Thiên địa chi tình.

Hai chữ Đại nghĩa có khác nhau. Chữ "Đại giả" ở trên, đại chuyên chỉ bằng Tứ dương; chữ "Đại giả" ở dưới, thời đại là thuyết lí, chỉ nghĩa là lớn.

Chính mà to lớn, ấy là tình của Thiên địa. Thầy Mạnh bàn dưỡng khí mà nói rằng: Cái làm ra khí đó rất lớn rất mạnh, lấy lí thẳng nuôi nó mà không tổn hại đến nó.

Mấy câu ấy, chính là học Soán truyện Đại Tráng vậy.

Chữ "Cương", chữ "Đại", chữ "Trực" tức là chữ Chính đại ở quẻ này.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: lôi tại thiên thượng, đại tráng, quân tử dĩ phi lễ phất lí.

Quẻ này Càn ở dưới, Chấn ở trên, tượng là sấm vang động trên trời, tiếng kêu được rất lớn, uy vang được rất xa.

Như thế, thời Đại mà lại Tráng.

Quân tử xem tượng ấy, bắt chước Đại Tráng, mà làm cách đại tráng của mình, phấn chấn tinh thần của mình, để đánh đổ giặc tư dục, tự cường bất tức, cố làm cho đến Thánh hiền.

Hễ việc gì không hợp với thiên lí, thời quyết không làm ngay.

Phật Kinh có nói rằng: nhất thiết giặc ở ngoài, đều có thể đánh đổ được, duy có sáu giặc ở trong mình, khó đánh mà thôi; nếu đánh được giặc đó, mới là đại tráng của quân tử. Sách *Trung Dung* của thầy Tử Lộ hỏi việc cường, đức Khổng Tử dạy cho rằng: Quân tử hoà với chúng mà không trôi, khó đánh mà thôi, nếu đánh được giặc đó, mới là đại tráng của quân tử. Sách *Trung Dung*, thầy Tử Lộ hỏi việc cường, đức nổi theo chúng, đứng bằng cách trung chính mà không nương dựa vào phía nào. Mạnh vậy thay! rất mạnh, thảy là như nghĩa Tượng từ đây.

Xưa nay những cách phùng mang trợn mắt, xông súng đạn, nhảy hầm than, tục thường vẫn khen làm tráng, những võ phu dũng sĩ

thường hay làm được, đến như cấm được tư tình biến hoá được khí chất, thời tất phải có nghĩa lí chí dũng dược như quân tử, mới làm nên được, nên nói rằng: *Quân tử dĩ phi lễ phất lí* (Lễ, tức là lẽ trời; *Lí*, nghĩa là làm).

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, tráng vu chỉ, chinh hung, hữu phu.

Sơ Cửu dương cương Càn thể, mà xử vào địa vị dưới hết quẻ, lấy tượng bằng thân người, thời tượng là ngón chân ở dưới, mà ham tiến động.

Sơ Cửu vị dương cương mà lại thể kiện. Xử Sơ chính là người ở địa vị thấp, mà hấp tấp láu táu quá hăng bằng một cách nhuệ tiến. Thế là Tráng vu chỉ. Chỉ, nghĩa là ngón chân, hăng lên mà chỉ dùng bằng ngón chân thế nào đi cũng vấp ngã, nên nói rằng: Chinh hung hữu phu, nghĩa là đi lên thời tất nhiên xấu. Nghĩa chữ "Hữu Phu" ở đây, khác nghĩa chữ "Hữu Phu" ở mọi nơi.

Phu, nghĩa là chắc chắn; *Hung hữu phu*, xấu chắc chắn.

Tượng viết: tráng vu chỉ, kì phu cùng dã.

Ở vào thì Đại Tràng, thời tráng vẫn có lẽ hay, nhưng Sơ là địa vị tối hạ, mà toan dùng cách hăng mạnh ra với đời, hạng người ấy tất nhiên cùng khốn vậy.

2. - Cửu Nhị, trinh cát.

Cửu Nhị bản chất vẫn dương cương, mà ở vào âm nhu, lại ở được vị trung, thế là cương nhu vừa dắc trung, tráng mà không quá chừng tráng, ấy là được trinh chính mà có tốt lành vậy.

PHỤ CHÚ: Theo thường lệ ở quẻ khác thời Dương cư Âm vị mà bất chính.

Nhưng hào này Cửu Nhị là đắc trung rồi, đã đắc trung thời chẳng bao giờ bất chính.

Đó lại là biến lệ ở trong Dịch, nên hào từ dùng chữ "Trinh Cát".

Tượng viết: Cửu Nhị trinh cát, dĩ trung dã.

Cửu Nhị mà được trinh cát, là vì được đạo trung vậy.

3. - Cửu Tam, tiểu nhân dụng tráng, quân tử dụng võng, trinh lệ, đê dương xúc phiên, luy kì giốc.

Cửu đã dương cương, Tam cũng dương cương, trùng dương mà xử vào thì Đại Tráng, lại ở cuối cùng Càn thể, là người tráng chi cực. Nếu tiểu nhân mà như thế, thời dùng cách ấy mà tỏ ra một cách hung mạnh.

Nếu ở về người quân tử, thời dùng cách ấy mà tỏ rõ ra một cách gan liều. Chữ Tráng ở đây nghĩa là hăng mạnh, chữ Võng nguyên nghĩa như chữ Vô, đây thời lại nghĩa là gan liều. Xem nhất thiết việc, như hình không mà không kiêng sợ gì, thời gọi bằng Vọng.

Tiểu nhân quân tử là địa vị khác nhau, dụng tráng dụng võng, là thủ đoạn khác, nhưng tổng chi cũng là tráng bướng cả.

Tráng mà tráng bướng thời dầu có chính nữa cũng phải nguy. Tượng như, con dê đực ỷ mình có sừng, hễ thấy giậu tường thời húc ngay, giậu tường thời không đổ, mà sừng chắc phải gãy. (*Đê dương*, nghĩa là con dê đực; *Phiên*, nghĩa là tượng giậu; *Xúc*, nghĩa là húc chận; *Giốc*, nghĩa là sừng; *Luy*, nghĩa là gãy). *Đê dương xúc phiên, luy kì giốc*, là thí dụ bằng cách "Thái cương tắc chiết".

Tượng viết: tiểu nhân dụng tráng, quân tử võng dã.

Tiểu nhân mà như Cửu Tam, thời là vì tráng mà sát thân, quân tử mà như Cửu Tam, thời là vì võng mà mang hoạ.

Dụng tráng in như câu: *Bạo hổ bằng hà, tử nhi hữu dũng nhi vô nghĩa vi loạn.*

PHỤ CHÚ: Hễ mỗi hào ở trong Dịch, bao bọc hết mấy hạng người, nên Thánh nhân thường đặt ra hai nghĩa: Lục Ngũ quẻ Hằng, phụ nhân cát, phu tử hung. Cửu Tam quẻ Bỉ, tiểu nhân cát, đại nhân bỉ hanh.

Cửu Tứ quẻ Độn, quân tử cát, tiểu nhân phủ như những loài ấy, v.v... Cửu Tam này cũng thế. Người vận dụng được hào không phải hào vận dụng được người. Xin học giả chớ nệ văn mà không biết lí.

4. - Cửu Tứ, trinh cát, hối vong, phiên quyết bất luy, tráng vu đại dư chi phúc.

Cửu Tứ qua khỏi Càn mà vào Chấn thể, dương trưởng đã đến lúc cuối cùng, là tráng thịnh đã đạt ư cực điểm, vả lại hào Tứ này ở trên hết quần dương, chính là người lãnh tụ trong đám quân tử. Thánh nhân sợ vì quá đầy mà nghiêng, không khéo lại lầm về đường bất chính, nên có lời răn rằng: Trinh cát, hối vong, nghĩa là: Giữ được chính, thời lành, mà khỏi được những việc phải ăn năn.

Lại theo về Thể quẻ: Bước lên trên Tứ là hào Ngũ hào Thượng, rặt là hào Âm, âm đã đến lúc suy, đánh đổ nó có thể dễ, tượng như tường ở

trước mặt, bây giờ đã đổ trổng, không còn khốn nạn gì, nên nói rằng: *Phiên quyết bất luy*. Chữ Phiên, chữ Luy tiếp Cửu Tam mà nói chuyện. Tam còn có Phiên, đến Tứ thời Phiên Quyết, không phải sợ lưu độc. Cửu Tứ đã gặp được cơ hội như thế, suất lệnh cả ba dương ào ào mà lên, nước bước đường đi chắc rất thuận lì, tượng như cưỡi cỗ xe lớn, mà cốt bánh xe lại được vững vàng . Thí dụ bằng Tượng ấy, là mừng cho quân tử đã đến ngày tiến hành thuận lì vậy.

(*Đại dư*, nghĩa là xe cỡ lớn; *Phúc*, là cốt bánh xe). Xử vào thì Đại Tráng mà lại có tài liệu như cỗ xe lớn, cốt cứng thời xe mạnh thời tiến hành có khó gì đâu.

Tượng viết: phiên quyết bất quyết bất luy, thượng vãng dã.

Cửu Tam sở dĩ không tiến được là vì trước mặt hãy còn giậu tường ngăn trở. Bây giờ đã phiên quyết bất luy rồi, thời tiến mãi không thôi, là sự thế tất nhiên. (*Thượng vãng*, nghĩa là tiến lên hoài).

5. - Lục ngũ, táng dương vu dị, vô hối.

Lục Ngũ ở địa vị chí tôn, mà lại vừa thì Đại Tráng, quần dương ở dưới, dương tiến mạnh là thường. Ngũ ở trên họ mà bản chất Ngũ là âm nhu, thiệt không thể lấy thế lực mình áp phục được họ, chỉ duy có một cách, dùng ngón nhu thuận, lấy hoà dị vui vẻ đối đãi với họ. Ngũ đã không có lòng rầy rà với họ, thời quần dương kia cũng không biết thả ngón cương cường vào chốn nào, tượng như có bầy dê mà mất hẳn bầy dê bằng một cách dụng dị. Nếu thí dụ bằng Táng dương vu dị.

Táng dương, nghĩa là mất dê, dê hay đi bầy mà tính ham chậm. Dương là ví vào quần tự nhiên dương, lấy một cách chí nhu đối đãi với quần dương, mà quần dương tự nhiên mất thủ đoạn cương cường. Thế là mất dê bằng cách dễ dàng vậy. Như thế, chắc không việc gì phải ăn năn.

PHỤ CHÚ: Sách *Lão Tử* có câu: Lấy đạo chí nhu trong thiên hạ mà lùa đẩy được những món chí cương ở trong thiên hạ. Ông Quang Võ đời Hán có nói rằng: Ngô dĩ nhu đạo trì thiên hạ, cũng tương tự như hào từ này.

Tượng viết: táng dương vu dị; vị bất đáng dã.

Ở về thì Đại Tráng, mà cớ sao chỉ dùng bằng một cách nhu hoà. Bởi vì: Ngũ là âm nhu mà ở vào tôn vị, bản thân vẫn không tài dương cương, nếu không dùng cách nhu hoà thời làm sao mà ở được vị ấy.

6. - Thượng Lục, đê dương xúc phiên, bất năng thối, bất năng toại, vô du li, tắc cát.

Thượng Lục ở cuối cúng quẻ Đại Tráng, lại ở trên hết thể Chấn, thế là Tráng chi chung, động chi cực, nên láu táu chạy quàng, tượng như dê đực ỷ thế có sừng mà húc vào tường giậu, muốn lui thời sừng đã mắc vào tường không thể lui được nữa muốn lên thời sức không thể đẩy được tường, nên không thể lên được.

Lúc bây giờ tiến thối lưỡng nan, thế là bất năng thối, bất năng toại, còn có gì li nữa đâu. Bất năng thối, là vì táo động quá tay, bất năng toại, là vì bản chất quá nhu nhược, nên kết quả vô du li. Tuy nhiên, địa vị hào Thượng là Đại Tráng đã đến lúc cùng, hễ cùng thời biến, may chi Thượng biến được tính chất của mình, bỏ nết táo động, mà tự xử bằng một cách gian nan. Thế là chỉ tĩnh chế động thời có lẽ cát (*Toại*, cũng như nghĩa chữ *Thành*). Trong *Luận Ngữ* có chữ "Toại sự", tức là nghĩa chữ Toại ở đây.

Tượng viết: bất năng thối, bất năng toại, bất tường dã, gian tắc cát, cựu bất trường dã.

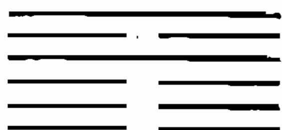
Muốn thối mà thối cũng không xong, muốn tiến mà tiến cũng không được là vì mình tự xử không được tường thẩm nên đến nỗi thế. Nhưng còn may, đến lúc đại tráng đã cùng rồi, nhân cùng mà biết biến đổi, biết gian nan tự thủ, thời tội lỗi cũng không bao nhiêu.

Vậy nên nói rằng: Gian tắc cát.

PHỤ CHÚ: Đại Tráng là quẻ Dương thịnh Âm suy, theo thường lệ quẻ tốt, mà hào từ trong sáu hào, lại không có hào nào là thiệt tốt là bởi vì: Thì Đại Tráng tuy một vận hội rất tốt, nhưng hễ phúc thời thường nấp cơ hoạ, thịnh thời thường nấp cơ suy. Quái từ là chỉ nói về Thì, nên lời quẻ không thấy xấu. Hào từ lại nói riêng từng hạng người ở trong thì Đại Tráng, thấy phúc phải lo đến hoạ, thấy thịnh phải lo đến suy, tất phải dùng những lời răn đe ngăn ngừa, nên hào từ không thể nói tốt. Đó chính là lẽ *tiêu, tức, dinh, hư*, ở trong Dịch mà Thánh nhân phải dặn trước cho người ta, chính như nghĩa hào từ Cửu Tam quẻ Thái, muốn cho người chớ thấy Đại Tráng mà đắc ý.

XXXV. QUẺ HOẢ ĐỊA TẤN

火 地 晉



離上外離 坤下內坤

Quẻ này là quẻ Hoả Địa Tấn. Khôn hạ cũng là Nội Khôn, Li thượng cũng là Ngoại Li. Li hoả, Khôn địa. Nên tên quẻ đọc bằng Hoả Địa Tấn.

TỰ QUÁI

Tự quái: vật bất khả dĩ chung tráng, cố thụ chi dĩ Tấn, Tấn giả tiến dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Đại Tráng tiếp lấy quẻ Tấn, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Đại Tráng, vật lí không lẽ đến tráng mà thôi. Hễ đã tráng thịnh, thời tất nhiên tiến lên, nên sau quẻ Đại Tráng, tiếp lấy quẻ Tấn. Tấn, nghĩa là tiến lên.

Theo về Tượng quẻ, Li ở trên Khôn, tượng là mặt trời đã mọc lên trên đất. Mặt trời lên khỏi đất, càng lên cao càng thêm sáng, tượng như thế là tấn mạnh lắm, nên tên quẻ đặt tên bằng Tấn.

SOÁN TỪ

Tấn, khang hầu, dụng tích mã phồn thứ, trú nhật tam tiếp.

Tên quẻ này là quẻ Tấn, có nghĩa là tấn thịnh. Theo Tượng quẻ, thời Li minh ở trên. Khôn thuận ở dưới. Thế là: Xử ở dời Tấn thịnh. Người trên thời minh, người dưới thời thuận, quân thần tương đắc, như ở trong nước có một vị Khang hầu là một bậc có tài giúp nước an dân, nên vị Quốc trưởng hết lòng tín nhậm, ân hậu lễ sùng, trên dưới đồng tâm với nhau, dắt người trong nước lên con đường tấn thịnh, nên nói rằng: *Khang hầu dung tích mã phồn thứ, trú nhật tam tiếp.*

Khang, nghĩa là yên; *Khang hầu*, nghĩa là ông hầu có tài an được

nước; *Phồn thứ*, nghĩa là đông nhiều; *Tích*, nghĩa là cho; *Tích mã phồn thứ*, là ban thưởng cho người vừa đông vừa nhiều, là ơn rất hậu đó vậy; *Trú nhật*, là thuộc về ban ngày; *Trú nhật tam tiếp*, là một ngày mà đến ba lần tiếp rước, là lễ đại rất trọng vọng đó vậy. Quái từ ở đây không nói những chữ: Hanh, Cát, Li là cớ sao? Vì trong chữ Tấn đã ngậm hết ý Hanh, cát, li rồi.

Thì đại đã vào lúc Tấn thịnh, còn phải nói Hanh, Cát, Li làm gì nữa. Chỉ nói hiền tài giúp nước, vua chúa trọng hiền thần, thời thấy được cái đạo nhân làm nên Tấn, không cần phải nói kết quả.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Tấn tiến dã. Minh xuất địa thượng, thuận nhi lệ hồ đại minh, nhu tiến nhi thượng hành, thị dĩ khang hầu dụng tích mã phồn thứ, trú nhật tam tiếp dã.

Soán viết: Tấn tiến dã.

Đây là thích nghĩa tên quẻ. Tấn, nghĩa là tiến lên vậy.

Minh xuất địa thượng, thuận nhi lệ hồ đại minh, nhu tiến nhi thượng hành, thị dĩ khang hầu dung tích mã phồn thứ, trú nhật tam tiếp dã.

Mặt trời mọc ra khỏi đất, là đức sáng soi dọi khắp thế giới, cảnh tượng rất vẻ vang. Người ở dưới có đức có thuận mà dựa vào bậc đại minh. (*Đại minh*, là một vị Quốc trưởng có đức thánh minh).

Kinh Thư nói rằng: *Nguyên thủ minh tai* là thế.

Trong quẻ có Lục Ngũ, nguyên hào giữa quẻ Càn biến làm hào nhu Tấn mà đi lên, ở vào địa vị Ngũ, chính là địa vị Quốc trưởng. Đủ các Tượng ấy thời là: có vị hầu yên nước yên dân, mà được vị Nguyên thủ hết lòng kính lễ vậy. Nên nói rằng: *Khang hầu dụng tích mã phồn thứ, trú nhật tam tiếp*.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: minh xuất địa thượng, Tấn; quân tử dĩ tự chiếu minh đức.

Chất sáng của mặt trời, tấn không bao giờ tắt, nhưng vì trái địa cầu che mất mặt trời, mà buổi đêm không thấy được tia sáng; đức sáng của lòng người vẫn không bao giờ tắt, nhưng vì vật dục che lấp, nên không

thấy rõ được ánh sáng; Quân tử xem Tượng quẻ Tấn, mà biết được đức Minh vẫn sáng như mặt trời, duy phải ngăn cấm vật dục, khiến cho tự mình làm sáng suốt đức Minh, cũng in như Minh xuất địa thượng, thời đức Minh càng ngày càng tấn mãi.

PHỤ CHÚ: Tượng truyện ở trong Dịch, duy quẻ *Càn* quẻ *Tấn* có chữ *Tự*. Nghĩa là giữa bản thân làm lấy. Bắt chước Càn mà *Tự cường bất túc*, là công phu học của quân tử mà thuộc về phần trí tri, phần hành tất phải kiện được như Thiên, phần tri tất phải minh được như Nhật, hai việc đó tất tịnh tấn với nhau, thời năng sự của quân tử mới là viên mãn. Nhưng việc đó không phải ỷ lại vào người ngoài mà được đâu, nên Tượng truyện nói chữ Tự.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, Tấn như tồi như, trinh cát, võng phu, dũ, vô cựu.

Sơ Lục bản chất âm nhu, mà địa vị ở dưới hết quẻ Tấn. Kẻ ứng với Sơ là Tứ lại bất trung chính, mình đã hù hạ mà gặp bạn lại không ra gì, nên muốn tấn lên mà bị ngăn chẹt. Người mà gặp hoàn cảnh như thế, thời nên thế nào? Duy kiên cố giữ lấy đạo chính, thời kết quả cũng được tốt lành.

Tuy nhiên, chính, không chính là quyền tại mình; tin, không tin là quyền tại người.

Nên cũng có khi mình đã chính mà người chưa tin (*Võng phu*: có người không tin mình).

Nếu tiểu nhân mà gặp lúc đó, nóng nảy chạy vạy, để cầu người tin, hoặc đến nỗi đổi lòng biến tiết, tất nhiên có lỗi. Duy quân tử xử hoàn cảnh ấy, thời tin hay không tin thây kệ người, mình cứ khoan thai thong thả, ra sức tự tu thân, như thế thời không tội lỗi.

PHỤ CHÚ: Mạnh Tử có nói: *Ái nhân bất thân, phản kì nhân, trị nhân bất trị phản kì trí*, nghĩa là: Ta yêu người, mà người không thân ta, thời ta trở lại trách đức Nhân của ta, ta trị người mà người không chịu trị thời ta trở lại trách đức Trí của ta.

Đức Khổng Tử có nói rằng: *Nhân bất tri nhi bất uẩn*, nghĩa là *Võng phu dũ*.

Tượng viết: tấn như tồi như, độc hành chính dã, dũ vô cựu, vị thụ mệnh dã.

Người ta ở đời, trong một thời gian dầu Tấn cũng chẳng lấy gì làm vui, dầu chưa Tấn cũng chẳng lấy gì làm buồn, duy một mình làm đạo chính mới là quân tử. Huống gì Sơ Lục ở vào vị dưới hết, mệnh lệnh quân thủ của triều đình mình chưa nhận chịu bao giờ, thời lại càng thung dung tự tại lắm.

2.- Lục Nhị, Tấn như sầu như, trinh cát, thụ tư giới phúc vu kì vương mẫu.

Lục Nhị có đức trung chính, đáng lẽ Tấn được. Nhưng vì ở trên không có người ứng viện với mình, chỉ mình tự tấn lấy, thời cũng có ý khó khăn, nên lúc tấn mã không khỏi lòng riêng rầu rĩ. Nghĩa là: muốn tấn mà không lấy gì làm thuận thích.

Tuy nhiên, Nhị sẵn có đức trung chính, chắc chẳng bao lâu, danh vị cũng phải đến mình, chỉ duy lo giữ lấy đạo chính thời được cát. Khi cơ hội tốt đến rồi, thời bạn đồng đức với Nhị là Lục Ngũ. Ngũ ở địa vị Nguyên thủ, mà có đức đại minh, tất cần đến người đồng đức là Nhị, mà đem vị lộc trao cho. Nhị đến lúc bây giờ, in như người cháu đích tôn, đội nhờ được phúc lớn ư bà tổ mình vậy. *Giới*, nghĩa là lớn, *Vương mẫu*, nghĩa là tổ mẫu, là người đẻ ra cha mình. Quẻ này thời chỉ vào hào Lục Ngũ.

Tượng viết: thụ tư giới phúc, dĩ trung chính dã.

Người ta làm điều phải, chẳng lo gì không được phúc, nên đã có đức trung chính như Lục Nhị này; tất nhiên có ngày thụ tư giới phúc. Tư, là đại danh từ, nghĩa là ấy, chịu được phúc lớn ấy, là vì có đức trung chính đó vậy.

3.- Lục Tam, chúng doãn, hối vong.

Hào Lục ở vị Tam, theo như lệ quẻ khác, là bất trung chính. Đã bất chính lại bất trung thời đáng lẽ là hữu hối. Duy ở thì Tấn, Tam âm ở dưới, sẵn đồng lòng muốn Tấn, mà Lục Tam lại ở trên hết thể Khôn thuận, Nhị âm ở dưới đều đồng chí với Tam, tin nhau dắt nhau mà lên, thuận tòng với một bậc đại minh, ấy là Chúng doãn.

Chúng, nghĩa là đại đa số nhân; *Doãn*, nghĩa là tín cẩn. Đại đa số nhân đã tín cẩn, thời có việc hối gì mà không tiêu một nửa đâu. Người đời xưa có nói rằng: *Dân chi sở dục, thiên tất tòng chi*, nghĩa là: Mưu việc theo lòng chúng, thời hợp lòng trời. *Tả truyện* có câu rằng: *Dữ chúng đồng dục giả tế*, nghĩa là: Với quần chúng đồng một lòng muốn

cả, thời việc tất nên. *Tế*, nghĩa là nên, cũng có nghĩa là *chúng doãn, hối vong* vậy.

Tượng viết: chúng doãn chi chí, thượng hành dã.

Chí ý của Lục Tam mà được chúng doãn, là vì ba Âm đồng một lòng với nhau thảy muốn tấn lên đó vậy.

4. - Cửu Tứ, tấn như, thạch thử, trinh lệ

Hào Cửu ở vị Tứ, địa vị vẫn đã không đúng, mà huống gì ở trên Tam, bầy âm ở dưới mình họ dắt nhau tịnh tấn, thanh thế đáng ghê, mà Tứ này bất chính bất trung, dám ngồi ngôi cao trên họ, đã không lòng thối nhượng, thời phải sợ tai họa vì mất ngôi, tham ăn mà lại sợ người, ở trong đời Tấn, mà tấn một cách như con chuột đồng.

Chuột đồng tính tham ăn mà hay sợ người. Tứ cũng in như nó. Nếu Tứ trung đồ biết cải quá tránh ngôi, thời đương còn được an ổn.

Nhưng Tứ có biết thế đâu, cứ giữ chặt nết hư của mình, chắc nguy tới nơi.

Chữ Trinh ở đây, chỉ có nghĩa Trinh là bền giữ, không phải nghĩa Trinh là chính.

Tượng viết: thạch thử trinh lệ, vị bất đáng dã.

Cửu Tứ vẫn là người bất chính, mà trộm ở vị cao, thiệt là đức bất xứng kì vị. Vị Tứ đã không đáng, thời nguy là phải rồi, nên hào từ nói rằng: *Thạch thử trinh lệ*.

5. Lục Ngũ, hối vong, thất đắc vật tuất, vãng cát vô bất lị.

Lục Ngũ làm chủ cho quẻ Tấn, có đức đại minh, mà lại quần âm ở dưới, thảy thuận phụ với, ở thì Tấn mà lại nhiều người đồng đức với mình, làm việc gì chắc cũng phải nên, nghĩa là không việc gì phải ăn năn.

Tuy nhiên, Lục Ngũ là âm nhu, ở vào thì Tấn, cảnh ngộ quá chừng sung sướng, e có lòng tham đắc, mà hoạn thất.

Hễ thấy đạo lí đã đúng, cơ hội lại thuận, thời cứ thẳng tay làm ngay, thất bại rư? thành công rư? chớ quá lo gì. *Thất*, nghĩa là mất lợi; *Đắc*, nghĩa là được công. *Thất đắc, vật tuất*, có ý như ta thường nói, may rủi thây kệ, mà sách xưa cũng có chữ: *Thành bại bất kế*. Nếu đã có đức đại minh, mà lại có lòng định tĩnh như thế, thời tấn hành chắc được tốt, không việc gì là chẳng thuận lị.

Tượng viết: thất đắc vật tuất, vãng hữu khánh dã.

Có đức đại minh như Lục Ngũ, quần hạ tất thảy thuận tòng. Nếu lại hay quên hết tư tâm mà thất đắc vật tuất, thời tấn lên chẳng những đã hối vong, mà lại có hạnh phúc nữa kia.

PHỤ CHÚ: Chữ Tuất như nghĩa chữ Ưu, nhưng vật tuất thời có hai nghĩa: một nghĩa là bất tất ưu, Cửu Tam quẻ Thái, Cửu Ngũ quẻ Gia Nhân, Sơ Lục quẻ Tụy, thảy là thuộc về nghĩa ấy. Vật tuất, nghĩa là bất tất quá lo; lại một nghĩa nữa: bất đương ưu. Lục Ngũ quẻ Tấn này thuộc về nghĩa ấy. Vật tuất chỉ là không nên lo.

6. - Thượng Cửu, tấn kì giốc, duy dụng phạt ấp, lệ cát, vô cựu, trinh lẫn.

Thượng Cửu ở trên quẻ bản chất đã dương cương, mà lại ở cuối cùng quẻ, chính là cương chi cực, mà cũng tấn chi cực. Cương cực e không khỏi mắc lỗi bằng hung mạnh, tấn cực e không khỏi mắc vạ bằng đổ bể, ở vào thì đại Tấn, mà quá cương nhuệ tấn như thế, có khác gì loài muông mạnh tấn mà chỉ tấn bằng sừng mà thôi đâu.

Nên thủ tượng bằng "Tấn kì giốc". Giốc là một giống cứng ở trên đầu. Hào Thượng Cửu ở trên hết quẻ, nên thủ tượng bằng giốc, cương cấp quá như hào Thượng, thời còn làm được việc gì lớn đâu, chỉ duy lo tự trì lấy phần riêng của mình mà thôi. Tỉ như: Học trò thời chỉ vừa dạy riêng con em của mình, làm quan thời chỉ vừa dạy bộ thuộc riêng của mình, mà dầu người có quyền trị nước thời cũng chỉ vừa lo trừng trị những ấp riêng của mình.

Như thế, thời dầu có nguy nữa nhưng kết quả cũng tốt lành mà không tội lỗi. Bởi vì, cách cương cực, tấn cực đem ra trì ngoại, thời vẫn không xong, nhưng đem vào trì nội thời lại rất đúng.

Tuy nhiên, ở về thì đại Tấn, chính là thì khả đại hữu vi, mà vì tài chất hào Thượng, té ra chỉ vừa làm việc nhỏ mọn mà thôi.

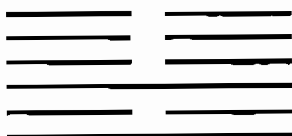
Như thế, thời tuy đắc chính cũng đáng xấu thẹn.

Tượng viết: duy dụng phạt ấp, đạo vị quang dã.

Cảnh tượng thì Tấn, chính như mặt trời đương lên, mà vì Thượng Cửu, thất ư quá cương, cương minh đến lúc cuối cùng, không khỏi soi dọi đến thiên hạ, chỉ dùng vừa phạt ấp mà thôi, tiếc cho đạo Tấn chưa lấy gì làm sáng lớn vậy.

XXXVI. QUẺ ĐỊA HỎA MINH DI

地火明夷



坤上外坤

離下內離

Quẻ này là quẻ Địa Hỏa Minh Di. Li hạ cũng là Nội Li. Khôn thượng cũng là Ngoại Khôn. Khôn địa, Li hỏa. Nên tên quẻ đọc bằng Địa Hỏa Mình Di.

TỰ QUÁI

Tự quái: Tấn giả tiến dã, tiến tất hữu sở thương, cố thụ chi dĩ Minh di, Di giả thương dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Tấn tiếp lấy quẻ Minh Di, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Tấn; Tấn, nghĩa là tấn lên, đã tấn lên tất cũng có chốn thương hại. Nên sau quẻ Tấn tiếp lấy quẻ Minh Di. Di, nghĩa là đau.

Hễ cứ Tấn mãi, tất cũng có bị thương mà đau. Vì thế, mà gọi bằng Minh Di.

Theo về thể quẻ, quẻ Tấn đảo ngược lại thành quẻ Minh Di. Mặt trời mọc ở trên đất là Tấn. Bây giờ Khôn ở trên, Li ở dưới, thời là mặt trời lặn vào dưới đất. Nguyên trước vẫn minh, mà bây giờ minh đã bị thương, thời gọi bằng Minh Di.

SOÁN TỪ

Minh di, lị gian trinh.

Quẻ Minh Di tượng là thì đại đương ám, quân tử xử thì đại này, thiệt là khó khăn, duy bảo thủ lấy đức chính của mình, gặp hoạn nạn đến bao nhiêu mặc dầu, mà thái độ mình in như xử cảnh bình thường.

Thì tuy biến, mà đạo thời bất biến, nên nói rằng: Lị gian trinh (*Gian*: buổi khó khăn; *Trinh*: giữ lấy chính). Quân tử được như thế, tất là Lị.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Minh nhập địa trung, Minh di. Nội văn minh, nhi ngoại nhu thuận, dĩ mông đại nạn, Văn Vương dĩ chi. Lị gian trinh, hối kì minh dã, nội nạn nhi năng chính kì chí, Ky Tử dĩ chi.

Soán viết: Minh nhập địa trung, Minh di.

Nội thể Li, Li vi nhật; Ngoại thể Khôn, Khôn vi địa. Li nhật ở dưới Khôn địa, thế là vừng sáng sụp vào trong đất, nên đặt tên quẻ bằng Minh Di. Chữ Di cũng nghĩa là túi.

Nội văn minh, nhi ngoại nhu thuận, dĩ mông đại nạn, Văn Vương dĩ chi.

Đây là thích nghĩa toàn quái. Nội Li ở trong có tượng văn minh, Ngoại Khôn ở ngoài có tượng nhu thuận. Đức văn minh chứa trữ ở trong, mà tính nhu thuận che đậy ở ngoài, dùng đạo ấy mà chống chọi với đời hoạn nạn lớn, ngày xưa vua Văn Vương đã từng làm như thế.

Gặp đời vua Trụ là một ông vua rất vô đạo, thấy chư hầu quy phục với Văn Vương, bắt Văn Vương giam ở nhà pha Dũu Lí. Nhưng vì Văn Vương làm một cách rất nhu thuận, Trụ không thể giết được. Văn Vương nhân ở ngục chín năm, mà diễn thành Dịch soán, kết quả Trụ phải tha Văn Vương, đến đời con ngài là Võ Vương mới diệt Trụ. Đó mới thiệt là: *Nội văn minh, nhi ngoại nhu thuận, dĩ mông đại nạn.*

Mông, nghĩa là chịu, là đội, mà cũng có ý là chống chọi.

PHỤ CHÚ: Nội văn minh, nhi ngoại nhu thuận, sáu chữ ấy, chúng ta nên hết sức thể nhận, văn minh mà ở bề trong, là bảo tồn lấy chân tướng của mình, nhu thuận mà ở bề ngoài là để đối phó với uy quyền của giặc.

Trái lại, văn minh mà lòe loẹt ra bề ngoài, thời không phải là văn minh thật, nhu thuận mà mềm chín ở bề trong, thời còn gì là nhân nhân chí sĩ.

Lại còn có hạng người, nội chưa chắc đã có văn minh, mà ngoại lại không chịu làm nhu thuận, thời kết quả có hai lỗi xấu: một là hạng

người hiếu dũng tật bần, một là hạng người bạo hổ bằng hà tử nhi vô hối, thảy là vô dụng cả.

Lị gian trinh, hối kì minh dã, nội nạn nhi năng chính kì chí, Ky Tử dĩ chi.

Ở về thì Minh Di, chỉ Lị bằng một cách gian trinh, nghĩa là: Giấu biệt cái chất sáng của mình, cố ý không cho người ngoài biết mình là minh. Chữ Hối là động từ, chữ Kì là đại danh từ, chữ Minh là danh từ.

Mình vẫn minh triết, mà cố công che giấu, thế là Hối kì minh, hoàn cảnh đương ở trong hoạn nạn, mà xử một cách rất khôn khéo, đạo chính mình vẫn giữ chặt, mà hoàn cảnh không đánh đổ được chí mình, ngày xưa thầy Ky Tử từng làm như thế.

Ky Tử là một vị Hoàng thân của Trụ, Trụ quá vô đạo, Ky Tử can ngăn không xong, nước mất nhà tan e chỉ rày mai.

Ky Tử vì đại nghĩa của mình nên dữ quốc câu vong, mà lại mong có cơ hội còn ngày tái tạo. Đương lúc đó, ông Tỉ Can chịu chết với Trụ, ông Vi Tử bỏ nước ra đi. Duy ông Ky Tử chết không chết, đi không đi, giả làm một người điên cuồng, hủy thân Hoàng thân, mà làm con đòi nhà người ta.

Tới khi Thương mất, Chu lên, Võ Vương quả quý trọng Ky Tử, mời thầy ra, học sách Hồng Phạm với thầy, nhưng thầy cố không chịu làm tôi nhà Chu. Lúc đó, nước Triều Tiên vẫn còn là một hòn cù lao ở giữa biển. Võ Vương mới cho thầy ra ở đó, tự lập làm một nước riêng, trọn đời nhà Chu, Triều Tiên vẫn riêng một nước, hiện nay, nước ấy còn nhận thấy Ky Tử làm Quốc tổ. Lịch sử Ky Tử như thế, thiệt là *nội nạn nhi năng chính kì chí* đó vậy.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: minh nhập địa trung, minh di, quân tử dĩ lị chúng, dụng hối nhi minh.

Mặt trời lặn vào dưới đất là tượng quẻ Minh Di, quân tử thể vào Tượng ấy, dùng mà thống ngự quần chúng, độ lượng rất là khoan dung, khí tượng rất là hòa nhã, bỏ ngơ những việc tẳn mẳn, dung nạp những món ti ô, vẫn rất minh sát, mà như cách hồ đồ, khiến cho người không kiêng né đức minh của mình, mà bao nhiêu vật lí nhân tình tất thảy trình lộ cho mình biết hết, dùng một cách làm lơ, kì thực chốn nào cũng

soi xét tới. Thế, nghĩa là dụng hối nhi minh.

Dòm thoáng qua, thời như hình tối mờ, mà kì thực thời minh rất mực. Như thế, thời đức minh của mình, có gì phải lo đến bị thương nữa đâu.

PHỤ CHÚ: Minh xuất địa thượng như quẻ Tấn, thời quân tử dụng lấy, mà tự chiêu minh đức.

Bởi vì, trì kỉ thì cần cho hết sức sáng. Minh nhập địa trung như quẻ Minh Di, thời quân tử dụng lấy mà lị chúng, dụng hối nhi minh. Bởi vì, trì người thời không nên quá chừng minh.

Lão Tử có nói rằng: *Kì chính sát, tắc kì dân khốn*, nghĩa là: Chính trị soi xét quá rạch ròi, thời nhân dân lúc đó tất phải khốn. Vậy nên, dụng hối nhi minh, là một cách lị chúng rất hay của quân tử đó vậy.

Câu "Hối kì minh" với câu "Dụng hối nhi minh" chỉ thay đổi có hai chữ, mà có hai thủ đoạn rất hay. Hối kì minh là thủ đoạn của Thánh hiền gặp hồi hoạn nạn. Hối nhi minh, là thủ đoạn của Thánh hiền khi được quyền thống ngự thiên hạ. Hai cách đó rặt là diệu dụng của Dịch.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, Minh di, vu phi thùy kì dực, quân tử vu hành, tam nhật bất thực, hữu du vãng, chủ nhân hữu ngôn.

Ở về thì Minh Di là một thế giới hắc ám, hễ người nào có chất minh, tất nhiên bị thương. Sơ Cửu có đức dương cương, chính là một người có chất minh ở trong thì đại ấy.

Hiền, thời bị người ghét; Tài, thời bị ghen, bảo rằng không bị thương thiệt là khó lắm.

Tượng như con chim toan bay mà cánh bị đau phải sa xuống.

Nhưng đó là hạng người không kiến cơ mà đến nỗi thế, chứ như quân tử thời thấy được cơ vị ở lúc chưa rõ, thân chưa bị hại, mà gấp lo mang gói xéo ngay. Đương lúc cất gói ra đi e đến nỗi trong túi không xu, mà phải nhịn đói đến ba ngày.

Chẳng những thế, mà lại bước chân vào đâu, thời những người chủ cũ của mình, quay lại bĩu môi mà cười rằng: Anh sao quá nhác như thế? Miệng đời kinh quái, trách vụng chê hèn, mà có biết đâu khi đại cuộc rõ ràng, họa cơ hiển hiện, thời mới biết đạo minh triết của quân tử. Những

người xử vào địa vị Sơ Cửu như ông Mục Công bỏ nước Sở mà khỏi mắc họa như Thân Công Bạch Công.

Ông Phạm Lãi bỏ nước Việt rông chơi Ngũ Hồ để tránh vạ lây như Đại phu Chủng chính như nghĩa hào này. *Vu*, nghĩa như chữ Vãng.

Tượng viết: quân tử vu hành, nghĩa bất thực dã.

Quân tử thấy sự cơ đáng đi mà đi, cốt cho đúng nghĩa là hay, dầu chẳng ăn cũng đành vậy.

2. Lục Nhị, Minh di, di vu tả cổ, dụng chửng, mã tráng cát.

Lục Nhị làm chủ cho Nội Li, là một bậc người có tài chí minh, vả lại đắc trung đắc chính, thiệt là một vị quân tử.

Nhưng đau đớn thay! Đời đương hôn ám, chúng túy độc tỉnh, có thể nào khỏi bị thương ít nhiều, tài liệu để hành động của mình vẫn có bị món tiểu nhân cắt xẻo chút đỉnh. Tượng như thân một người vẫn là mạnh mẽ, mà trái vế bên tả có bị thương.

Tuy nhiên, chỉ bị thương ở trái vế bên tả, đã đến nỗi gì không đi được đâu. Hễ đã người quân tử, đức đã thịnh, mà tài lại cao, cái thủ đoạn cứu thương miễn họa chắc cũng chóng lành, tượng như con ngựa mạnh bạo, đã cất đến bốn vó thời không ai theo kịp, ở vào thì Minh Di mà kết quả vô tai hại, chẳng phải là tốt lành hay sao.

PHỤ CHÚ: Di vu tả cổ, là thí dụ bằng bị thương còn nhẹ; mã tráng, là tỉ dụ bằng tránh họa rất mau. Hào Sơ nói "Thùy dực", là hãm hại cái tài liệu bay của mình, hào Nhị nói "Tả cổ", là hãm hại cái tài liệu đi của mình. Nhưng một bên thời vu hành, một bên thời mã tráng, là đạo minh triết, bản thân in nhau.

Tượng viết: Lục Nhị chi cát, thuận dĩ tắc dã.

Việc tốt lành của Lục Nhị là bởi vì sẵn có đức trung chính, tuy xử vào nghịch cảnh mà vẫn cư thuận, vả lại có pháp tắc còn sợ gì Minh Di nữa đâu.

3. - Cửu Tam, Minh di, vu nam thú, đắc kì đại thủ, bất khả tật trinh.

Cửu Tam ở trên hết Li, là minh chi cực, hào Cửu vị Tam lại là cương chi cực, mà ứng với Thượng Lục ở trên hết thể Khôn, là ám chi cực.

Lấy một người minh chi cực, mà lại ở dưới, đụng phải một bác ám chi cực mà lại ở trên, có thể nào khỏi xung đột được. Huống gì theo về

Dịch lí, hễ cùng tắc biến, ở thì Minh Di, thượng đã cùng cao cực tôn mà lại một người hôn ám, chẳng bị thương vì người đánh đổ sao được. Nhưng đánh đổ thượng là ai, tất lại là Cửu Tam. Cửu Tam có tài dương cương, có đức văn minh, lại ở vị trên hết nội thể; Tam cứ ráng sức mà tiên tiến chụp cổ tên tội khôi kia.

Nam, nghĩa là mặt đường trước; *Thú*, nghĩa là đi săn; Nam thú, tỉ dụ bằng việc khỉ binh trừ loạn; *Đại thủ*, là tên đầu bầy lớn; *Đắc kì đại thủ*, là bắt sống được tên tội khôi.

Tuy nhiên, anh hùng tạo thì thế, cũng phải rình đủ cơ hội, lựa đủ kế mưu, có cấp cũng phải có hoãn, có cương cũng phải có nhu.

Vì Tam là trùng cương bất trung, e có khi nóng nảy quá tay mà hỏng việc chăng, nên Thánh nhân lại răn cho rằng: *Bất khả tật trinh*, ý nói rằng: công việc Tam làm đó, vẫn là trinh chính.

Nhưng không nên quá chừng gấp, phải lựa cơ thế cho đúng mới hay. (*Tật*, nghĩa là quá gấp, cũng nghĩa là quá nóng nảy).

PHỤ CHÚ: Hào từ này, in như việc vua Lê Thái Tổ ở nước ta, chém được Liễu Thăng, bắt được Hoàng Thông. Đó là nam thú đắc kì đại thủ, nhưng công việc trải mười lăm năm mới xong. Đó là bất khả tật trinh.

Người sinh ở đời Minh Di, thiệt trông mong nó Cửu Tam lắm.

Tượng viết: nam thú chi chí, nãi đại đắc dã.

Lấy một người chí minh ở dưới, trừ khử được một người chí ám ở trên, chí ý của người ấy, há phải vị nhất thân nhất gia mà thôi. Vì sinh linh tạo phúc, vì thiên hạ trữ tàng hoài bão lớn biết chừng nào.

Bây giờ nam thú mà chụp được tội khôi, công mình vẫn thành, mà thiên hạ đội phúc, như thế mới là đại đắc chí.

Nam thú chi chí, nghĩa là: chí Tam sở dĩ nam thú; *Đại đắc*, nghĩa là chí không phải nhỏ hẹp đâu.

4. - Lục Tứ, nhập vu tả phúc, hoạch minh di chi tâm, vu xuất môn đình.

Hào Lục cư Tứ, âm cư âm, vẫn là đắc chính.

Nhưng vì bản chất âm nhu, mà lại xử vào thì đại Minh Di, địa vị Tứ lại bán Thượng Lạc Hạ, nên bị người ta phỉnh lừa mà sụp vào một đám tối tăm. Vượt Li mà sang Khôn tượng là bước chân vào chốn hôn ám, nên có tượng là nhập vu tả phúc. Tả phúc, là bụng về phía tay trái, là một chốn u ám ở trong thân thể người vào ở bụng phía trái, là tỉ như sụp

vào chốn kín tối. Hoàn cảnh Tứ như thế, thiệt là khốn nạn.

Nhưng may thay! Tứ vẫn là chính nhân, mà lại mới bắt đầu bước vào cảnh ám, thời rút chân ra khỏi cảnh ấy cũng còn có thể tự do được. Cái tấm lòng ở đời Minh Di chỉ có bỏ quách nhà mà ra đi là thích ý lắm. Vu xuất môn đình là ý phải tránh cho xa, từ môn đình trở vào, thôi thây kệ nó.

Hoạch Minh Di chi tâm, nghĩa là: thỏa thích lòng mình ở đời Minh Di.

Hào từ này đúng được cảnh của ông Chu Thuấn Thủy, bỏ nước Tàu mà đi sang Nhật Bản, ông Mạc Ngọc Luyến, bỏ nước ta mà sang Long Châu, cũng là ý ấy.

Tượng viết: nhập vu tả phúc, hoạch tâm ý dã.

Tứ tuy khi trước nhập vu tả phúc, nhưng sau vu xuất môn đình, kết quả tránh được chốn tối mà tìm được lối sáng, cũng là hoạch tâm ý vậy.

5. - Lục Ngũ, Ky Tử chi Minh di, lị trinh.

Theo như thông lệ mỗi quẻ, thời hào Ngũ là vị chí tôn. Nhưng nghĩa Dịch tùy thì biến đổi. Ở vào quẻ Minh Di, thời hào Thượng Lục ở trên hết thể Khôn, mà lại cao tột nhất ở đời Minh Di, nên Thượng Lục mới là Minh di chi chủ.

Ngũ thiết cận với Thượng cũng in như Ky Tử thiết cận với Trụ Vương, lấy một người có đức Trung, mà ở gần với Quân trưởng của mình là một người chí ám, tâm trung thành mà xử vào nghịch cảnh.

Nhưng Ky Tử lấy lòng đau nước thương nhà, dương cuồng vi nô. Đã không bị Trụ Vương giết, mà lại thỉ chung không chịu làm tôi với nhà Chu. Một phương diện thời giữ được tấm thân trong sạch, một phương diện thời bảo tồn được nòi giống cho nhà Thương.

Cách Minh Di của thầy Ky Tử vẫn trinh chính, mà cũng không phải là bất lị, ai xử địa vị Lục Ngũ này thảy nên như thế.

Tượng viết: Ky Tử chi trinh, minh bất khả tức dã.

Có được đạo trinh chính như ông Ky Tử, thời đức Minh mới không thể tắc được vậy. Ky Tử phía ngoài tuy giả cuồng, mà tinh thần phía trong vẫn định tĩnh, có bao giờ tắc được đức sáng đâu. (*Tức*, nghĩa là tắc).

PHỤ CHÚ: Xưa nay bầu tâm sự của ông Ky Tử, chỉ duy đức Khổng Tử mới khen bằng người nhân, mà ngài chưa phát minh cho thấu triệt.

Đến bài *Ky Tử miếu bi văn* của ông Liễu Tông Nguyên mới nói được rõ ràng minh bạch, tiện dịch ra đây, cho bổ túc nghĩa hào Tượng.

"Ông Ky Tử vì cớ sao không đi mà cũng không chết. Vi Tử bỏ đi vẫn là người trí; Tỉ Can tử tiết vẫn là người trung. Duy Ky Tử giả người cuồng mà sống trơ ngồi đó, chẳng phải tham sinh quý tử hay sao?

Không! không! Tâm sự của Thánh hiền há phải óc phường lưu tục mà phán đoán ra được đâu. Xin thử nghĩ: Lúc bây giờ vận mệnh nhà Thương còn chưa hết, công nghiệp nhà Chu còn chưa thành. Văn Vương còn giữ đạo làm tôi, âu dân còn nhiều người luyến Chúa, mà trung thần như Tỉ Can thời đã chết quách, thân thần như Vi Tử thời đã bỏ đi. Nếu một mai lòng trời tránh họa, tổ tiên nhà Thương còn có anh linh, xui khiến lão Trụ kia vô cớ chết trước.

Con Trụ là Võ Canh, tất nhiên nối ngôi, hậu chúa biết cán việc cổ cho cha, duy thần duy dân của nhà Thương, trông mong có người chỉnh đốn. Nếu một người quốc thân hiền thánh như Ky Tử, mà cũng theo gót Tỉ Can, Vi Tử, thời ngọn lửa tàn còn hoi hóp đó, toan cậy vào ai mà thổi nhen bây giờ.

Thầy Ky Tử sở dĩ nhẫn nhục dương cuồng, mong hãy tồn thân, sẽ có ngày khôi phục nước cũ, chẳng phải là đại trung đại trí đại dũng đại nhân hay sao?

Quẻ Minh Di hai lần nhắc đến Ky Tử, thiệt không phải tùy tiện mà viết ra đâu".

6. - Thượng Lục, bất minh hối, sơ đăng vu thiên, hậu nhập vu địa.

Thượng Lục ở cuối cùng thì Minh Di, mà lại chính là làm chủ cho đời Minh Di, vả lại ở cuối cùng thể Khôn, chính là hôn ám chi cực, Minh bị thương đã đến thế, còn gì là minh nữa đâu, thiệt là chẳng thấy sáng chỉ thấy tối mà thôi.

Theo về thể hào, Thượng là cao tốt mực. Theo về Đức hào, Thượng lại là tối tột mực, tượng như lúc đầu vẫn lên cao tột trời, mà sau thời sụp xuống đất.

PHỤ CHÚ: Hào từ này in như vua Đinh Tiên Hoàng ở nước ta, lúc đầu đánh được Thập nhị tướng quân lên làm vua một nước, chẳng phải là sơ đăng vu thiên hay sao? Đến lúc sau hung bạo hoang dâm, tín dụng gian thần, lập năm Hoàng hậu, chẳng bao lâu Đinh vong, chẳng phải là hậu nhập vu địa hay sao?

Tượng viết: Sơ đăng vu thiên, chiếu tứ quốc dã, hậu nhập vu địa thất tắc dã.

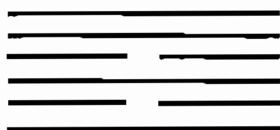
Sơ đăng vu thiên, nghĩa là theo như vị hào Thượng thời ở vị chí cao đáng lẽ là sáng dọi khắp nước bốn phương. Hậu nhập vu địa, là nói tính chất của hào Thượng hôn ám chi cực, bỏ mất hết nguyên tắc đức Minh.

(Chữ *Tắc* ở đây, cũng nghĩa như chữ Đạo).

PHỤ CHÚ: Lời năm hào trước, thảy có chữ Minh Di, duy đến hào Thượng, thời không có chữ Minh Di, bởi vì: chất Minh của năm hào trước thảy vì Thượng Lục làm cho bị thương, nên thảy có chữ Minh Di. Đến hào Thượng Lục thời nó đã làm hại hết chất Minh Di của người, cuối cùng nó lại tự hại chất Minh có nó luôn, còn đâu là Minh mà phải nói Di nữa. Đó cũng là một nghĩa đặc biệt ở trong quẻ này.

XXXVII. QUẺ PHONG HỎA GIA NHÂN

風火家人



巽上外巽

離下內離

Quẻ này là quẻ Phong Hỏa Gia Nhân, Li hạ cũng là Nội Li, Tốn thượng cũng là Ngoại Tốn. Tốn phong, Li hỏa. Nên tên quẻ đọc bằng Phong Hỏa Gia Nhân.

TỰ QUÁI

Tự quái: Di giả thương dã, Thương ư ngoại giả tất phản ư gia, cố thụ chi dĩ Gia nhân.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Minh Di tiếp lấy quẻ Gia Nhân, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Minh Di, nghĩa là bị thương ở ngoài đã bị thương, tất nhiên quay lại trở về nhà. Vậy nên sau quẻ Minh Di tiếp lấy quẻ Gia Nhân.

Gia nhân, là người ở trong một nhà. Đạo trong nhà tất có tinh thần thuộc về cha con, nghĩa chính thuộc về vợ chồng, thứ tự thuộc về tôn ti trưởng ấu, chính được luân lí, tròn vẹn, được ân với nghĩa đó là đại Gia nhân, muốn xử cho đúng đạo ấy, tất phải có đức sáng ở bề trong, mà hòa thuận ở bề ngoài.

Quẻ này Nội Li tượng là Minh, Ngoại Tốn tượng là Thuận, ở trong đã sáng, thời xử trí không đến nỗi hồ đồ, ở ngoại dã thuận, thời con em không ai ngỗ nghịch. Như thế, thời đạo tề gia đã hoàn toàn, tề được gia rồi, thời suy ra trị được quốc, bình được thiên hạ, cũng chỉ trong đạo tề gia mà mở rộng phạm vi ra nữa mà thôi nên nhân ở Nội Li Ngoại Tốn mà đặt tên quẻ bằng Gia Nhân.

PHỤ CHÚ: Đặt tên quẻ bằng Gia Nhân, theo trên mặt chữ vẫn chỉ việc trong một nhà mà thôi.

Nhưng Dịch lí bao hàm rất rộng, biến thông rất nhiều. Người ở

trong một nhà, thời nhà là nhà, người ở trong một nước, thời nước là nhà; nếu kể đến cả loài người thế giới, thời thiên hạ lại là nhà. *Lễ Kí* có câu: Thánh nhân hay lấy thiên hạ làm một nhà. Theo nghĩa đó mà suy ra, thời một nước chỉ là một người ở trong nhà thế giới, nên lại có câu rằng: Lấy cả một nước làm một người. Bàn thông cho đến lẽ ấy thời mới hợp với Dịch lí.

Nói chật lại, thời một quẻ chỉ có mỗi thì mỗi việc. Nói rộng ra, thời một quẻ mà đủ cả mỗi thì mỗi việc.

Tỉ như: Quẻ Gia Nhân mà chỉ hạn định bằng việc người một nhà mà thôi, thế thời sáu mươi tư quẻ, chỉ có sáu mươi tư việc là hết chuyện, có phải lẽ biến hóa vô cùng ở trong Dịch đạo đâu.

SOÁN TỪ

Gia nhân, lị nữ trinh.

Gia nhân, nghĩa là Nhất gia chi nhân, đạo lí ở trong nhất gia, cần thứ nhất là chữ Trinh, mà người ở trong một nhà lại cần nhất là phụ nữ cho được trinh chính.

Quẻ này Li là trung nữ, Tốn là trưởng nữ, nhị nữ ở chung trong một nhà, mà hào Lục Nhị làm chủ cho Nội Li, hào Lục Tứ làm chủ cho Ngoại Tốn, thảy được chính cả, hai vị nữ chủ, mà thảy được chính, thời chắc người trong một nhà không còn ai là bất chính nữa. Thế là đạo trì gia tốt lắm rồi. Nên Quái từ nói rằng: *Gia nhân, lị nữ trinh.*

PHỤ CHÚ: Nghĩa hai chữ Gia Nhân là bao bọc cả gái và trai, cả già cả trẻ, mà cớ sao lại chỉ nói riêng về Nữ trinh? Thế thời nữ trinh nam bất trinh cũng được hay sao? Ôi! Đọc Dịch mà như thế, thời không nên đọc Dịch, vì chỉ nói Nữ trinh mà thôi, mới biết Dịch lí là rất hay.

Tòng lai, ở trong thiên hạ, khó chính nhất là người trong một nhà, mà người trong một nhà lại khó chính nhất là phụ nữ. Muốn cho phụ nữ được chính, tất nhiên bọn con trai phải chính trước. Bây giờ bọn phụ nữ đã chính, thời há lẽ bọn con trai mà bất chính được rư!

Quái từ sở dĩ chỉ nói Lị nữ trinh, là cốt để cho chúng ta đọc Dịch lấy ý mà suy nữa vậy.

Mà thiệt có thế. Ở trong nhà, nữ đã bất trinh thời dầu nam trinh đến bao nhiêu, cũng không thể thành gia được.

Muốn xem việc nước, trước phải xem ở việc nhà, muốn xem việc

nhà, trước phải xem ở bọn phụ nữ, nghĩa ba chữ Lị nữ trinh thiệt là hay tuyệt.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Gia nhân, nữ chính vị hồ nội, nam chính vị hồ ngoại, nam nữ chính, Thiên địa chi đại nghĩa dã. Gia nhân hữu nghiêm quân yên, phụ mẫu chi vị dã. Phụ phụ, tử tử, huynh huynh, đệ đệ, phu phu, phụ phụ, nhi gia đạo chính, chính gia nhi thiên hạ định hĩ.

Soán viết: Gia nhân, nữ chính vị hồ nội, nam chính vị hồ ngoại, nam nữ chính, Thiên địa chi đại nghĩa dã.

Soán truyện ở đây, lại phát minh nghĩa Quái từ cho đầy đủ hết ý tứ, người ở trong một nhà, tất có cả nam, cả nữ, có cả việc trong việc ngoài. Theo như thể quẻ, quẻ này hào Dương ở vị Ngũ là tại ngoại, hào Âm ở vị nhị là tại nội.

Lục Nhị âm cư Âm vị, là nữ chính vị hồ nội, Cửu Ngũ dương cư Dương vị, là nam chính vị hồ ngoại, nam nữ thảy giữ được đạo chính. Nam lấy việc chính mà xử trí việc ngoài, nữ lấy đạo chính mà xử trí việc trong, như thế chính là hợp với nghĩa lớn của trời đất.

Nguyên lai, có đạo Càn mới thành ra nam, có đạo Khôn mới thành ra nữ, nam nữ vẫn là đạo chung của trời đất. Nhưng công trời đất khác nhau là một bên sinh một bên thành.

Chất nam nữ khác nhau là một bên Âm, một bên Dương, chỉ duy trời đất chung nhau bằng một chữ Chính mới thành ra trời đất. Nên Quái từ quẻ Càn quẻ Khôn thảy có chữ Trinh.

Nam nữ tất cũng phải chung nhau bằng một chữ Chính, mới sánh với Thiên địa mà làm nên tam tài. Nên Quái từ Gia Nhân chỉ cốt nhất là chữ Trinh.

Trinh, chỉ nghĩa là Chính mà thôi. Nam nữ mà chính, cả. Thế thời nam tức Thiên, nữ tức Địa. Tất thảy nam nữ trong đời mà được Chính cả, thời người tức là Thiên địa, mà Thiên địa cũng chỉ là người mà thôi. Vậy nên nói rằng: Nam nữ chính, Thiên địa chi đại nghĩa dã.

Gia nhân hữu nghiêm quân yên, phụ mẫu chi vị dã.

Trên ấy đã nói chung cả người một nhà, nhưng Thánh nhân còn sợ người ta nhận lầm, chỉ đọc qua ba chữ: Nam nữ chính, mà không nghĩ

phương pháp làm sao mà chính. Nên Thánh nhân phải nói cho kĩ rằng: Tuy nói chung bằng Gia Nhân, nhưng há lẽ không trật tự hay sao? không phép kỉ hay sao? Nếu như thế, thời làm sao mà Gia Nhân chính được. Vậy nên có người tôn nghiêm để làm chủ tể cho. Người đó là ai? Chính là người làm cha mẹ trong nhà.

Thường tục người ta, thường xưng Cha bằng Nghiêm phụ, Mẹ là Từ mẫu, mà chữ Quân chỉ giải nghĩa là vua. Vậy thời quốc có quân mà gia không quân hay sao?

Bây giờ, đọc câu: Gia nhân hữu nghiêm quân yên, mới biết ý Thánh nhân rất hay, mà hậu học nhận lầm rất dở.

Thử hỏi, làm mẹ trong một nhà, nếu không nghiêm có đặng không, mẹ không nghiêm tất nhiên cưng con cái, mà con cái hư, lờn thầy tớ mà thầy tớ hoại, chỉ trách vào một người làm cha có lẽ được không. Người xưa có nói rằng: *Mẫu chi bất nghiêm, gia chi đố dã*, nghĩa là: Làm mẹ bất nghiêm, là sâu mọt cho trong nhà vậy.

Ý nghĩa chứ Nghiêm chung cả phụ mẫu, là hay tuyệt như thế.

Còn như chữ Quân, nguyên nghĩa là chủ, cũng nghĩa như chữ Trưởng mà thôi, chứ Cổ thánh không bao giờ đặt riêng chữ Quân cho vua đâu.

Vua Thuấn, khi còn cày ở Lịch Sơn, mà người ta đã gọi bằng Đô Quân. Đông Phương Sóc gọi vợ bằng Tế quân, thời biết rằng: Quân, chỉ nghĩa là chủ, người làm chủ trong một nhà thời gọi bằng Gia quân. Gia quân là ai? Tức là cha mẹ. Đã làm gia quân tất phải tôn nghiêm mới được đó là lẽ tự nhiên, mà cũng là lẽ đương nhiên, nên Soán truyện lấy hai chữ "Nghiêm quân" nói chung cả phụ mẫu. Muốn cho những người làm cha mẹ biết chức phận mình, nghĩa vụ mình, phải làm sao cho xứng đáng hai chữ Nghiêm quân.

Công việc lớn lao không khác gì một nước, một thiên hạ, suy cho rộng há phải chỉ một nhà thôi đâu.

Phụ phụ, tử tử, huynh huynh, đệ đệ, phu phu, phụ phụ, nhi gia đạo chính; chính gia, nhi thiên hạ định hĩ.

Trên kia đã nói, riêng về phần phụ mẫu mà trao trách nhiệm riêng cho hai người.

Nhưng đạo lí trong một nhà, há chỉ hai người mà đủ được rư? Nên đây lại nói chung khắp thảy người trong một nhà, người trong một nhà có bao nhiêu, vẫn không hạn định.

Nhưng nói tóm lại, chỉ có sáu hạng người, phụ là cha, tử là con, huynh là anh, đệ là em, phu là chồng, phụ là vợ, chỉ cử sáu hạng người đã bao quát tất cả người trong một nhà.

Cha phải làm sao cho đúng đạo làm cha, cha đúng đạo làm cha tức là phụ, phụ; con phải làm sao cho đúng đạo làm con, con đúng đạo làm con tức là tử, tử; anh phải làm sao cho đúng đạo làm anh, anh đúng đạo làm anh, tức là huynh, huynh; em phải làm sao cho đúng đạo làm em, em đúng đạo làm em, tức là đệ, đệ; chồng phải làm sao cho đúng đạo làm chồng, chồng đúng đạo làm chồng, tức là phu, phu; vợ phải làm sao cho đúng đạo làm vợ, vợ đúng đạo làm vợ, tức là phụ, phụ.

Nói tắt lại, cha hết nghĩa vụ làm cha, con hết nghĩa vụ làm con, anh hết nghĩa vụ làm anh, em hết nghĩa vụ làm em, chồng hết nghĩa vụ làm chồng, vợ hết nghĩa vụ làm vợ.

Người trong một nhà, ai nấy cũng làm trọn nghĩa vụ người ấy, thời đạo chính rồi; chính được một nhà xong, suy rộng cho khắp cả thiên hạ, cũng có thể bình định được hết thảy.

Chữ Huynh đệ, theo nghĩa thường người đời học, thời chỉ học nghĩa là anh em. Nhưng theo về nghĩa nguyên văn của người xưa, thời gọi chị bằng nữ huynh, em gái bằng nữ đệ. Thế là hai chữ Huynh đệ đã kiêm cả tỉ muội rồi, nên Quái từ đã nói Lị nữ trinh, lại nói Nam nữ chính, xem thế thời đủ chứng rằng: Thánh nhân có bỏ sót chị em đâu.

PHỤ CHÚ: Độc giả đọc đi đọc lại lời Soán truyện quẻ Gia Nhân mà phát sinh ra ba món tâm lí:

Một là, nói việc tề gia mà nói rộng đến Thiên địa chi đại nghĩa, mà đại nghĩa đó, lại chỉ ở nơi nam nữ chính, chúng ta bây giờ đọc làu bốn chữ *Nam nữ bình quyền* cơ hồ như miếng trầu, điếu thuốc mà chẳng thấy ai nhắc đến nam nữ chính, thử hỏi nam bất chính mà cố trách nữ chính, có phải là nam áp chế nữ hay không. Trái lại nữ vẫn bất chính mà cố trách nam chính không phải là nữ áp chế nam hay sao?

Anh em chị em ta, nếu muốn nam nữ bình quyền thời xin trước bảo với nhau làm sao cho nam nữ chính, hễ đã đến khi nam nữ chính rồi, thời nam nữ bình quyền dễ như chơi, không cần chúng ta phải kêu rên cho mệt.

Nếu nam chính mà nữ bất chính, hoặc giả nữ chính mà nam bất chính, hay là nam nữ thảy đều bất chính, thời chẳng bao giờ nam nữ bình quyền được.

Hai là: Thánh nhân chỉ nói có mười hai chữ: phụ phụ, tử tử, huynh huynh, đệ đệ, phu phu, phụ phụ, mà xét ra đạo lí rất công bình, ý nghĩa rất viên mãn, chẳng thiên trọng về phía nào, mà cũng chẳng thiên khinh về phía nào; chẳng quá trách về phía nào, mà cũng chẳng bỏ ngơ một phía nào. Giải thích cho thiệt kĩ, phụ có nên phụ thời tử mới nên tử, huynh có nên huynh thời đệ mới nên đệ, phu có nên phu thời phụ mới nên phụ, đó là một nghĩa.

Lại một nghĩa nữa; phụ phải cho nên phụ, tử phải cho nên tử, huynh phải cho nên huynh, đệ phải cho nên đệ, phu phải cho nên phu, phụ phải cho nên phụ.

Theo như nghĩa ấy rất bình đẳng, ai nấy cũng gánh nổi nghĩa vụ của người ấy, ai nấy cũng được hưởng hạnh phúc của người ấy, trong một nhà tất thảy được như thế, sướng biết chừng nào. Hai nghĩa trên kia thuộc về mặt chính.

Còn một nghĩa nữa là thuộc về mặt phản. Nếu cha không nên cha, là phụ bất phụ, thời trách con sao được; con không nên con, thời tử bất tử, thời trách phụ sao được; anh không nên anh, là huynh bất huynh, thời trách em sao được; em không nên em, là đệ bất đệ, thời trách anh sao được; chồng không nên chồng, là phu bất phu, thời trách phụ sao được; vợ không nên vợ, là phụ bất phụ, thời trách chồng sao được. Quả như thế, tức là gia bất chính, gia đạo là trách nhiệm chung của tất thảy người trong nhà. Nên Thánh nhân chỉ nói có mười hai chữ, mà rất công bình viên mãn như thế.

Há phải như câu đời sau nói, phụ vi tử cương, phu vi thê cương đâu, chúng ta đọc đến câu: chính gia nhi thiên hạ định. Khi mới đọc qua, nghe như hình viễn vông, mà cũng tựa hồ vu khoát, chỉ vừa chính gia mà thôi, cớ gì nói luôn đến thiên hạ định

Xin nghĩ thiệt kĩ thời mới biết câu nói ấy là rất đúng, mà đạo lí trong loài người thiệt có như thế, gia với thiên hạ phạm vi tuy có rộng hẹp khác nhau, nhưng đạo lí thời chỉ có một gốc.

Tỉ như: Bức gương chiếu ảnh khi đầu mới chiếu vào gương nhỏ, chẳng qua nhỏ bằng một phân một tấc, khi đem phóng đại ra, thời có thể lớn đến một tầm một trượng. Vì nguyên hình tuy rất nhỏ, mà phóng đại thời quang ảnh lại rất to, nhà với thiên hạ cũng chỉ đạo lí ấy.

Bao nhiêu loài người trong thế giới, hễ người già tức là phụ, người trẻ tức là tử, người lớn tuổi, tức là huynh, người nhỏ tuổi tức là đệ, người thuộc về phe trai, ai cũng có phận làm phu, người thuộc về phe gái, ai

cũng có phận làm phụ. Nếu loài người toàn thế giới, ai nấy cũng phụ nên phụ, tử nên tử, huynh nên huynh, đệ nên đệ, phu nên phu, phụ nên phụ, theo ở gương gia đạo chính mà phóng đại cho đến toàn loài người, thời thiên hạ khó gì mà chẳng bình định được đâu.

Lời Thánh nhân nói tuy gần, mà ý tứ rất xa, như thế mà ai dám bảo câu: Gia chính nhi thiên hạ định là vu khoát viễn vông rư?

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: phong tự hỏa xuất, gia nhân, quân tử dĩ ngôn hữu vật, nhi hạnh hữu hằng.

Quẻ này Nội Li là hỏa, Ngoại Tốn là phong, hỏa ở trong, phong ở ngoài, tượng là gió ở trong lửa thổi mà ra.

Lửa phun ra hơi, hơi phì ra gió, ấy là tượng quẻ Gia Nhân.

Quân tử xem ở tượng gió tự lửa thổi ra biết được lẽ ở trong thiên hạ, bao nhiêu việc ở ngoài, gốc tự ở trong mà nảy ra, nên muốn trì nước, trước phải trì gia, muốn tề gia trước phải tu thân. Tu thân thời nên thế nào?

Tóm hết công việc ở trong một thân, thời chỉ ngôn với hạnh. Ngôn, nghĩa là nói, hoặc tự mình diễn giải ra, hoặc lời ứng đáp với mọi người, tất thảy gọi bằng ngôn, chẳng ngôn thời chớ, đã ngôn thời phải hữu vật. Hữu vật, nghĩa là phải có thực lí thực sự. Hoặc một chủ nghĩa gì, đã nói ra, tất phải có căn cứ chứng thực, phải nhận chân thực hành, chứ không phải nói suông, như thế là hữu vật.

Những điều mà thân mình làm ra, nhỏ từ ứng phó với một người, lớn đến gánh một trách nhiệm, thảy gọi bằng hạnh, hễ đã hạnh, tất phải hữu hằng.

Hữu hằng, nghĩa là thái độ phải cho thường, nghị lực phải cho bền dai, trước làm sao sau làm vậy. Trong bụng thế nào, thời hiện ra ngoài cũng thế. Thờ một chủ nghĩa gì tốt, tất phải tự thỉ chí chung, làm một việc gì hay tất phải triệt thủ triệt vĩ, như thế, là hạnh hữu hằng. Ngôn đã hữu vật, hạnh đã hữu hằng, thế là thân tu rồi. Sẽ đem mô phạm ở trong một thân mình, suy ra mà rèn đúc một nhà, lại suy ra rèn đúc một nước, một thiên hạ, in như cái tượng gió tự trong lửa phun ra.

Thầy Trương Hoành Cừ nói rằng: Lửa là mẹ đẻ ra gió.

Các nhà khoa học Tây nhất thiết cơ khí vận chuyển thảy nhân hỏa

hay điện phát sinh ra gió, mà điện cũng là hỏa khí tác dụng. Thế là đủ chứng cái câu: Phong tự hỏa xuất, không phải là câu lí tưởng suông mà thôi đâu.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, nhàn hữu gia, hối vong.

Sơ Cửu có đức dương cương, ở vào địa vị đầu hết quẻ Gia Nhân, chính là lúc đầu mới có nhà. Hễ trong đạo trì gia, tất phải cẩn thận từ lúc đầu, ư lúc đầu mà biết lấy lễ phép ngăn ngừa khiến cho người nhà khỏi gây ra những múi lười biếng kiêu xỉ, như thế là nhàn hữu gia (*nhàn*: ngăn đón). Có nhà mà biết lo ngăn đón từ lúc đầu, thời việc gì đáng ăn năn sẽ tiêu diệt hết cả.

Tượng viết: nhàn hữu gia, chí vị biến dã.

Gia nhân đương lúc bởi mới bắt đầu, chính là lúc chí ý của mỗi người chưa kịp biến động; nguồn nước đương trong, mầm măng mới lú, lúc đó mà gấp lo phòng nhàn, chính là một phương pháp tề gia rất hay.

Tục ngữ có câu: "Dạy con dạy thuở đương thơ, dạy vợ dạy thuở mới đưa vợ về" chính là nghĩa ấy.

PHỤ CHÚ: Thầy Chu Liêm Khê nói rằng: Nhà khó mà thiên hạ dễ, vì nhà thân, mà thiên hạ sơ đó vậy.

Tòng lai, ở với người thiên hạ, thời chỉ có một chữ Nghĩa mà thôi, còn như ở với người nhà, đã chữ Nghĩa lại kiêm cả chữ Ân. Nghĩa quá nặng thời hại mất ân, ân quá nhiều thời hại mất nghĩa, muốn cho ân nghĩa lưỡng toàn tất tự lúc đầu phải cẩn thận cho hết sức. Vẫn là ân, mà không đến nỗi *mạc tri kì tử, chi ác* vẫn là nghĩa mà không đến nỗi trách thiện tắc li. Thánh nhân ư hào. Sơ quẻ Gia Nhân, mà dạy cho ta ba chữ "nhàn hữu gia" làm khuôn mẫu cho những người tề gia, thiệt nên như thế.

2. - Lục Nhị, vô du tụy, tại trung quỹ, trinh, cát.

Lục Nhị nhu cư âm, tượng là một người quá ư nhu nhược, xử vào địa vị gia chủ, nếu chỉ dùng bằng cách nhu hòa mà thôi, thời chỉ e *thái nhu tắc phế*. Nhưng chỉ làm một người dâu, hay con gái thời có lẽ tốt.

Bởi vì, dâu và con gái, không cần có tài cương, việc lớn ở trong nhà đã có gia chủ, mình chỉ thừa thuận là xong, không việc gì mình phải

chuyên phụ trách nhậm cả. *Tụy*, nghĩa là thành; *vô du tụy*, nghĩa là không việc gì tự mình chuyên lấy thành công.

Theo bổn phận người làm dâu và người con gái, chỉ chăm nom việc trong quỹ cho hoàn toàn chu đáo là xong, mà cần phải cho trinh chính thời được tốt lành.

Tại trung, nghĩa là xem xét những việc ở trong nhà; quỹ, nghĩa là những việc bàn soạn nấu nướng ở trong nhà.

Nhà Nữ học hiệu ở các ngoại quốc, có đặt ra khoa "Gia chính", "Phanh nhậm", "Tài phùng" chính là vì những người như hào Lục Nhị.

PHỤ CHÚ: Quẻ Gia Nhân rất quý trọng tài dương cương, nên hào Tam, hào Sơ, hào Ngũ, hào Thượng, thời hào Tứ nhận người làm trì gia. Duy hào Lục Nhị dĩ âm cư âm, vả lại ở về thể Hạ quái, vì bản chất quá nhu nhược, không thể gánh nổi việc trì gia, nên bảo cho vô du tụy, tại trung quỹ.

Nếu những người có tài dương cương, thời công việc chẳng phải ngần ấy mà thôi đâu.

Học giả xem lại lời các Dương hào sẽ rõ.

Tượng viết: Lục Nhị chi cát, thuận dĩ Tốn dã.

Hào Lục Nhị sở dĩ được cát, là vì hay thuận tòng với hào Cửu Ngũ mà tự xử bằng một cách ti hạ vậy.

Hễ những kẻ âm nhu lại bất tài, vả còn xử ở địa vị thấp thảy nên như thế.

3. - Cửu Tam, gia nhân hác hác, hối lệ, cát, phụ tử hi hi, chung lẫn.

Cửu Tam dương cư dương vị, là trùng cương bất trung, ấy là bản chất quá ư cương, lấy tư cách ấy đem làm trì gia, đối với người nhà tất ư quá ư nghiêm khắc, e có việc hại đến ân tình, mà phải hối lệ, nên nói rằng: *Gia nhân hác hác hối lệ.*

Hác hác, nghĩa là quá nghiêm khắc.

Tuy nhiên, đạo gia chủ mà quá trọng về phần nghiêm, lúc đầu tuy có chút thương ân, mà kết quả trong nhà giữ được trật tự nghiêm chính, ấy là đạo tốt cho trong nhà vậy.

Nếu trái lại, phản đối với cách quá nghiêm, mà dụng cách quá khoan, thời đến nỗi trật tự không chỉnh tề, gia đình không nghiêm túc, dâu con tối ngày hớn hở chơi bời.

Hi hi, là có ý buông tuồng, như thế thời kết quả phải mắc điều xấu hổ.

PHỤ CHÚ: Chữ Hác hác, với chữ Hi hi phản đối với nhau. Hác hác, thời quá ư nghiêm. Hi hi thời quá ư khoan, tổng chi thảy chưa được trung đạo.

Nhưng trong đạo trì gia thà là quá ư nghiêm, chẳng thà quá ư khoan, nên một bên thời cát, một bên thời lẫn.

Cửu Tam ở đoạn chính giữa quẻ, hai hào dưới trông lên, tượng như một vị Gia chủ, nên Thánh nhân dạy cho đủ cả hai phương diện.

Tượng viết: Gia nhân hác hác, vị thất dã, phụ tử hi hi, thất gia tiết dã.

Gia nhân hác hác, tuy vẫn quá nghiêm, nhưng theo về đạo trì gia, thời chẳng gì là hỏng vậy. Nếu phụ tử hi hi thời lễ tiết ở trong nhà nên nỗi hỏng ráo.

4. - Lục Tứ, phú gia, đại cát.

Chữ Phú này không phải phản đối với chữ Bần, mà chính như chữ Phú thịnh.

Phú gia, là làm cho gia đạo được hưng thịnh, cũng như nghĩa chữ Gia phì.

Sách *Lễ Kí* có câu: Cha con thường dày ân tình với nhau, anh em thường thỏa thuận với nhau, vợ chồng thường hòa hợp với nhau, ấy là nhà béo tốt vậy. (Chữ *Gia phì* ở đây, tức là nghĩa Phú gia).

Lục Tứ âm nhu thể Tốn, ở vào vị Tứ, lại là đắc chính, đã nhu Tốn đắc chính lại ở về Thượng quái là ở vị tôn, tượng là bà mẹ ở trong nhà, gánh trách nhiệm làm gia mẫu, mà làm nên được phú thịnh cho gia đạo mình, thời tốt lành có gì lớn hơn nữa.

Phụ chú: Xem chữ Gia phì ở *Lễ Kí* càng thêm hiểu được nghĩa chữ *Phú gia* ở đây.

Phụ tử chung nhau bằng chữ Đốc, không cần nói hiếu từ, huynh đệ chung nhau bằng chữ Mục, không cần nói Hữu, Cung. Phu phụ chung nhau bằng chữ Hòa, không cần nói Xướng tùy; người nào cũng hết nghĩa vụ của người ấy, mỗi người chung đồng hạnh phúc với mỗi người, trong nhà mà được như thế, thiệt chẳng gì phúc hơn.

Thánh nhân nói đạo lí viên mãn như thế, há phải như hậu nho xuyên tạc đâu.

Tượng viết: phú gia đại cát, thuận tại vị dã.

Lục Tứ có đức Tốn thuận mà lại ở vị tôn, làm mẹ trong một nhà, nên hào từ nói rằng: *Phú gia đại cát*. Chữ Phú đây, chẳng phải phú bằng sản nghiệp, mà cốt phú bằng đức, đức đã phú thời sản nghiệp không cần phải nói.

Trên Soán truyện đã nói: Phụ phụ, tử tử, huynh huynh, đệ đệ, phu phu, phụ phụ như thế chính là đạo phú gia, mà sở dĩ được đại cát cũng vì thế.

Phụ chú: Xem hào từ của bốn hào rất có thứ tự. *Hào Sơ* là bắt đầu trì gia, cần nhất là gia giáo, nên nói chữ *Nhàn*.

Nghĩa là: Trong nhà cần phải có khuôn khổ, đến *hào Nhị* là khi đã có gia giáo rồi, tất cần phải đầy đủ việc ăn, nên chú trọng bằng trung quị. Tiến đến *hào Tam* thời đủ giáo dưỡng rồi, đã có kẻ thầy người tớ. Thế là người nhà đã đông đúc rồi, tất phải có kỷ cương trật tự, nên phải hác hác mới được cát. Tiến lên đến *Lục Tứ* ở vào vị cao, chính là gia chủ, duy lo trì gia, khuôn thước thế nào cho gia đạo hưng thịnh, tóm góp hết những quy mô trên kia mà làm nên phú gia, sắp đặt trong một nhà mà phải trước, sau, hoãn cấp, thứ tự như thế.

Chúng ta muốn làm nên phú gia, tất phải đủ ngần ấy việc, ngần ấy người.

5. - Cửu Ngũ, Vương cách hữu gia, vật tuất, cát.

Cửu Ngũ ở vào vị chí tôn, tượng như người Nguyên thủ ở trong một nước, nên gọi bằng Vương.

Nhưng cớ sao không nói Hữu quốc, mà chỉ nói Hữu gia. Vương mà chỉ hữu gia chẳng hẹp hòi lắm hay sao?

Chúng ta phải biết, quốc gia chỉ là một gốc, Quốc tức là gia lớn, Gia tức là quốc nhỏ, nói Hữu gia là vì ở quẻ Gia Nhân, nên không cần nói chữ Quốc, mà trong ý Thánh nhân vẫn xem Quốc tức gia, Gia tức quốc. Đứng vào địa vị Quân trưởng như hào Cửu Ngũ, có đức dương cương trung chính, ở dưới lại có bậc trung chính như hào Lục Nhị làm chính ứng với mình, mình thời chính vị hồ ngoại, mà Nhị thời chính vị hồ nội, hữu gia mà được như thế, thiệt là tận thiện tận mĩ đạt ư cực điểm, nên nói rằng: Vương cách hữu gia.

Chữ *Cách* như nghĩa chữ *Chí*, có ý là rất tốt. Vương mà đã rất tốt ở việc hữu gia, thời gia đã tề mà quốc cũng trị, suy rộng ra, thiên hạ cũng bình, đến lúc đó bất tất phải lo lắng gì, mà cũng được tốt.

Phụ chú: Sơ Cửu nhàn hữu gia, là gia đạo chi thỉ, Cửu Ngũ cách hữu gia, là gia đạo chi thành. Gia đạo đã đến lúc thành, nên gọi rằng: Vật tuất cát.

Còn như Cửu Tam là gia đạo chính đương lúc bán Thượng lạc Hạ, thời phải trải qua hối lệ, mới đến cát. Lục Tứ là vị gia mẫu, thời làm cho được Phú gia mới được Cát. Cửu Ngũ là vị gia phụ, thời làm cho được Cách Hữu gia, mới được Cát, chữ Cách là có ý đạt ư cực điểm.

Trong năm hào, có chương trình thứ tự. Sơ là tạo nhân, mà Ngũ là kết quả, một gia nhỏ như vậy, dầu đến một gia lớn như quốc, như thiên hạ cũng như vậy. Đó là thâm ý của Thánh nhân; chớ nhận lầm chữ Gia là nhà mà thôi. Xem chữ Gia đặt ở dưới chữ Vương thời đủ hiểu.

Tượng viết: Vương cách hữu gia, giao tương ái dã.

Vương sở dĩ cách hữu gia, là cốt khiến cho người trong một nhà, nào trai nào gái, nào trẻ nào già, nào lớn nào bé, giao yêu mến nhau, chẳng một người nào thương ân hại nghĩa, như thế mới được cách hữu gia.

PHỤ CHÚ: Chữ Ái ở đây không phải tình ái và tư ái đâu. Xem địa vị Nhị, Ngũ thấy là trung chính, ái bằng cách trung chính, thời ái đó bằng cách thiên lí, mà không phải ái bằng nhân dục; ái bằng đại công mà không phải ái bằng cách thiên tư. Vì trung chính như Nhị Ngũ, nên cảm cách được người nhà, mà hiện ra thực sự giao tương ái, nhận kĩ hai chữ Giao tương, thời biết được chữ Ái không phải là thiên ái.

6. - Thượng Cửu, hữu phu, uy như, chung cát.

Thượng Cửu ở về cuối quẻ, chính là lúc gia đạo đã đến lúc hoàn thành, tới lúc bây giờ chỉ lo thủ thành vĩnh viễn, mà đạo thủ thành ở trong gia nhân, thời chỉ có hai lối: một, là giữa bản thân phải có đức thành tín chứa chất ở bên trong, mình đã chí thành bất tức, thời cảm cách được lâu dài, nên nói rằng: "Hữu Phu". Có đức thành tín, thời người vẫn tin mình, nhưng trong phép trì gia, nếu thiên vào tình sợ không nghiêm, thiên vào ân dễ lờn. Cho nên chỉ một mặt thành tín mà thôi, thời việc thủ thành chưa chắc đã hoàn toàn, tất phải thêm bằng cách uy nghiêm nữa mới được, nên nói: *Uy như*.

Kẻ lớn người bé khiến cho có trật tự, kẻ thầy người tớ khiến cho có pháp kỉ, lấy nghĩa mà giúp đỡ cho ân, lấy cương mà giúp đỡ cho nhu, như thế mới là hoàn toàn Cách Hữu gia. Chữ Uy ở đây không phải như nghĩa Uy hình, mà như nghĩa Nghiêm trang.

Luận Ngữ có câu: *Quân tử bất trọng, tắc bất uy*, nghĩa là: Quân tử

nếu không trọng hậu, thời không uy nghiêm, chính là nghĩa chữ Uy ở đây. Như thế thời được Chung cát.

Nói tóm lại, đã thành tín, lại uy nghiêm, thời gia đạo được lâu dài tốt đẹp vậy, nên nói rằng: Chung cát.

Tượng viết: uy như chi cát, phản thân chi vị dã.

Cách cát vì uy như mà được đó, không phải bảo cậy uy hình mà trừng trị người đâu, chỉ bảo cho người gia chủ, cốt tôn nghiêm lấy giữa mình, xét lại giữa mình, mà thiệt được thân tu thời chính là Uy như đó vậy. Thế thời còn lo gì gia bất tề đâu.

Chữ "Phản thân" ở đây, cũng in như chữ "Tự phản" ở trong sách *Mạnh Tử*. Muốn cho người nhà được kính phục tất phải giữ bản thân tôn nghiêm, chính là *Uy như chi cát*.

PHỤ CHÚ: Đọc hết sáu hào ở quẻ Gia Nhân, không hào nào có lời xấu, nhưng ba hào ở Nội quái, thời hào nào cũng có lời răn đe.

Hào Sơ thời có chữ "Nhàn", hào Nhị thời có chữ "Trinh", hào Tam thời có chữ "Lệ".

Chúng ta mới biết đạo Tề gia, quan trọng thứ nhất ở nửa đoạn đầu, nửa đoạn đầu mà đã hay, thời nửa đoạn cuối chỉ là vun cao đắp lớn, thêm tốt, nối dài nữa là xong. Nên hào từ Tứ, Ngũ rặt là vui vẻ thong thả. Cái hạnh phúc của đoạn sau là kết quả gian nan của đoạn trước. Nhưng đến hào Thượng Cửu, Thánh nhân lại dạy rằng: *Hữu phu, Uy như,* mà kết thúc lấy hai chữ "Phản thân".

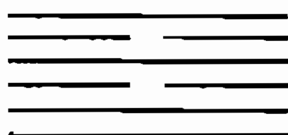
Than ôi! Quốc chi bản tại gia, gia chi bản tại thân. Nếu bản thân mà đã tính nết chẳng trau dồi, đức nghiệp chẳng tu tấn, tài học chẳng vun trồng, chơi bời cho qua tháng ngày, giả dối để lừa chúng bạn. Thân đã như thế, thời bảo thân đã không nổi, còn nói gì đến quốc gia xã hội nữa đâu.

Thầy Mạnh có nói rằng: Thân mình không làm hợp với đạo lí, thời chẳng lấy gì dạy được vợ con.

Ý nghĩa quẻ Gia Nhân thiệt là hữu thỉ hữu chung, xin học giả nhận cho kỹ, chẳng những gia mà thôi, đến quốc, đến thiên hạ cũng chỉ ngần ấy. Xem toàn bộ Dịch, lời Soán của Văn Vương, lời Hào của Chu Công, lời Truyện của Khổng Tử, từ đầu chí cuối, nhất dĩ quán chi, chỉ có quẻ ấy.

XXXVIII. QUẺ HỎA TRẠCH KHUÊ

火 澤 睽



離 兌
上 下
外 內
離 兌

Quẻ này là quẻ Hỏa Trạch Khuê. Đoài hạ cũng là Nội Đoài, Li thượng cũng là Ngoại Li. Li hỏa, Đoài trạch. Nên tên quẻ đọc bằng Hỏa Trạch Khuê.

TỰ QUÁI

Tự quái: gia đạo cùng tất quai, cố thụ chi dĩ Khuê, Khuê giả quai dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Gia Nhân tiếp lấy quẻ Khuê, là vì cớ sao?

Gia đạo dã đến lúc cùng tất đến nỗi ngang trái chia lìa, vậy nên quẻ Gia nhân tiếp lấy quẻ Khuê. Khuê, nghĩa là trái chống nhau, ý nghĩa, sở dĩ đặt tên quẻ bằng Khuê. Soán truyện đã giải thích kĩ rồi, đây không cần phải giải thích nữa.

SOÁN TỪ

Khuê, tiểu sự, cát.

Người ở thì đại Khuê, tâm chí không đồng nhau, đường lối không chung nhau, nếu làm những việc lớn như quốc gia xã hội, thật không thể làm được. Duy theo ở thể quẻ, chỉ có hào Lục Ngũ âm nhu đắc trung ứng với Cửu Nhị dương cương đắc trung, ở về thì đại Khuê quai, mà còn có người cương nhu tương tế như thế.

Chúng Khuê mà bọn mình không Khuê, thời làm những việc nhỏ thuộc về cá nhân, hay là một tiểu đoàn thể, còn có thể tốt lành được. Nên nói rằng: Tiểu sự, cát, nghĩa là chỉ làm việc nhỏ thời họa may được cát mà thôi.

PHỤ CHÚ: Đạo Dịch rất hay, là biến Dịch. Càn thượng, Khôn hạ là Bỉ, đảo ngược lại Khôn thượng Càn hạ, thời là Thái.

Quẻ này Đoài hạ, Li thượng. Đoài là trạch, Li là hỏa, tính trạch thời ngầm xuống, tính hỏa thời bùng lên, trên chẳng tiếp với dưới, dưới chẳng thông lên trên, tính hai bên trái nhau, thời tình hai bên cũng trái nhau, nên thành ra quẻ Khuê, Khuê là xấu quá, xấu nhất ở trong *Kinh Dịch*. Nhưng đảo trái lại, Li ở dưới, Đoài ở trên, Hỏa viêm thượng mà tiếp với Trạch, Trạch thủy ngậm xuống mà thông với Hỏa, tính tình liên lạc với nhau, công việc giúp đỡ cho nhau, thời thành ra quẻ Cách.

Cách, là một quẻ có công việc rất to ở trong Kinh Dịch, chúng ta xem lại hai quẻ ấy, thời biết rằng: Còn Khuê thời không bao giờ làm nên Cách, mà đã muốn Cách, thời trước phải chữa cái bệnh Khuê, nên Quái từ quẻ Khuê chỉ nói bằng tiểu sự cát, mà Soán từ quẻ Cách lại nói rằng Thang Võ cách mệnh.

Than ôi! Đời còn Khuê quai li tán, dầu Thánh nhân như Thang Võ cũng làm gì nên Cách mệnh đâu.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Khuê, hỏa động nhi thượng, trạch động nhi hạ, nhi nữ đồng cư, kì chí bất đồng hành. Duyệt nhi lệ hồ minh, nhu tấn nhi thượng hành, đắc trung nhi ứng hồ cương, thị dĩ tiểu sự cát. Thiên địa Khuê, nhi kì sự đồng dã, nam nữ Khuê, nhi kì chí thông dã, vạn vật Khuê, nhi kì sự loại dã. Khuê chi thì dụng, đại hĩ tai.

Soán viết: Khuê, hỏa động nhi thượng, trạch động nhi hạ, nhi nữ đồng cư, kì chí bất đồng hành.

Đây là lấy tượng quẻ thích nghĩa tên quẻ để hình dung tính cách Khuê, chữ Khuê phản đối với chữ Đồng; tính khác nhau, chí khác nhau, ở chung với nhau một chốn, tất cũng không xong, làm chung một việc với nhau, tất cũng chẳng nên, nên gọi bằng Khuê.

Theo về Tượng quẻ, thời Li là hỏa, tính hỏa khi đã phát động, tất bùng lên trên. Đoài là trạch, tính Trạch khi đã phát động, tất chảy xuống dưới một bên đã động nhi thượng, thì không dính dấp gì đến dưới, một bên đã động nhi hạ, thì không dính dấp gì đến trên, đó là vì tính trái nhau mà thành ra Khuê.

Lại lấy bằng một Tượng nữa, Đoài là thiếu nữ, Li là trung nữ, hợp

Đoài Li lại làm một quẻ, tượng là hai chị em ở chung trong một nhà, nhưng chí thú hai người vẫn khác nhau, chị gái út thời xu hướng về cha mẹ, chị gái giữa thời xu hướng về nhà chồng, hình thức về bề ngoài vẫn là còn ở chung với nhau, mà tinh thần bề trong thời hai người đi hai ngả, vì chí hướng khác nhau mà thành ra Khuê.

Tính đã khác nhau, chí đã khác nhau, dầu có đồng cũng là tạm thời mà kết quả tất là li dị. Vậy nên đặt tên quẻ bằng Khuê.

Duyệt nhi lệ hồ minh, nhu tiến nhi thượng hành, đắc trung nhi ứng hồ cương, thị dĩ tiểu sự cát.

Bây giờ lại lấy quái Đức quái Thể, thích Quái từ. Theo về Đức quẻ, thời Đoài có đức Duyệt, Li có đức Minh, hòa duyệt mà nương tựa vào đức Minh. (*Lệ*: nương tựa).

Theo như thể quẻ ở trong quẻ có hào Lục Ngũ, chất tuy âm nhu nhưng tấn lên mà ở ngôi trên, Lục Ngũ lại đắc trung mà thuận ứng với hào Cửu Nhị là hào Dương cương.

Theo Tượng quẻ, thể quẻ đủ những đức tốt ấy. Nếu làm việc lớn, chưa đến nỗi tuyệt đối không làm được. Nhưng khốn nạn thay, ở thì đại mà thiên hạ đương còn Khuê quai, nhân tâm đương hoán tán, lấy gì làm nên việc lớn đâu, chỉ vì có đức tốt đã nói như trên, may vừa tiểu sự cát, cũng vừa đủ năng sự rồi.

Thánh nhân nói đến đó, là muốn cho học giả phải tri thì, thì đã đến hồi Khuê quai, thời thành tựu cũng chỉ ngần ấy mà thôi.

Thiên địa Khuê, nhi kì sự đồng dã; Nam nữ Khuê nhi kì chí thông dã; Vạn vật Khuê nhi kì sự loại dã.

Khuê chi thì dụng, đại hĩ tai.

Như trên kia nói, thời thì đại Khuê, vẫn là xấu thiệt, nhưng Dịch đạo quý hay biến hóa. Nếu thấy thì đại Khuê, mà chỉ cho thì đại xấu, thời Thánh nhân còn tác Dịch làm gì.

Vậy nay lại suy rộng cho hết lẽ hợp Khuê. Hợp Khuê, nghĩa là: Ở trong chốn khác nhau, mà tìm cho ra lẽ sở dĩ hợp nhau, vật chất vẫn khác nhau, mà vật lí lại hợp nhau, ở giữa Khuê mà xét cho ra lí đồng, thời hiện ra được công dụng ở thì đại Khuê.

Thử xem ở Thiên địa, trời bao giờ cũng thấy cao, đất bao giờ cũng thấy thấp, chẳng phải là thể Khuê hay sao?

Nhưng mà Dương khí thường hạ giáng mà giao với đất, Âm khí thường thượng thăng mà giao với trời, trời đất hợp nhau mà nên công

che chở. Thế là thể tuy Khuê, mà việc hóa dục vẫn đồng.

Lại xem bằng Nam nữ, trai thuộc về hình dương, gái thuộc về hình âm, chẳng phải là chất Khuê hay sao? Nhưng mà trai tất cầu hợp với gái, gái tất cầu hợp với trai, trai gái hợp với nhau, mà thành công sanh dục, thế là chất tuy Khuê, mà chí Tương cầu vẫn thông. Bây giờ lại xem ở vạn vật Phi, Tiêm, Động, Thực, muôn sắc nghìn hình, chẳng phải chủng Khuê hay sao? Nhưng bao nhiêu giống bay, in nhau một cách bay, bao nhiêu giống ngầm, in nhau một cách ngầm, bao nhiêu động vật, in nhau một cách đội sừng mang lông, bao nhiêu giống thực vật, in nhau một cách khai hoa kết quả. Thế là chủng tuy Khuê mà việc sinh hóa vẫn theo loài với nhau.

Xem các lẽ ấy, thời biết rằng: Ở trong phạm vi khác nhau, tất cũng ngầm có một tâm lí đồng nhau.

Tìm cho ra cái đồng nhau mà giằng buộc liên kết hết thảy cái khác nhau, hợp ngàn vạn cái dị lại, làm thành một cái đồng.

Như thế, mới thấy được cái diệu dụng ở thì Khuê rất lớn lao rồi vậy, chẳng phải Thánh nhân thời ai làm nên được.

PHỤ CHÚ: Soán truyện ở mọi quẻ chỉ tán một chữ "Thì" hoặc chữ "Thì Nghĩa", mà ở đây lại tán chữ "Dụng" là vì cớ sao?

Bởi vì, thì Khuê mà làm cho ra chẳng Khuê, mới là công việc lớn, xem ở câu "Khuê chi Thì dụng đại hĩ tai", thời mới biết được Thánh nhân ở trong thiên hạ, không thì nào là bất khả vi, biến hóa chuyển di chỉ cốt ở nơi chữ "Dụng". Chữ Dụng là phương pháp "cứu Thì" của Thánh nhân, mà cũng là thủ đoạn "tạo Thì" của anh hùng.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: thượng hỏa hạ trạch, Khuê, quân tử, dĩ đồng nhi dị.

Trên Soán truyện đã nói một cách dị mà đồng, bây giờ Tượng truyện lại nói một cách đồng mà dị (*Đồng*, nghĩa là chung đồng; *Dị*, nghĩa là khác riêng).

Quân tử xem ở tượng quẻ Khuê thấy được Li, Đoài chung nhau đồng một quẻ, nhưng mà Li hỏa thời tính viêm thượng, Đoài trạch thời tính tựu hạ, hai tính trái nhau, quân tử mới biết rằng: Lẽ ở trong thiên hạ, hễ trong lúc đại đồng, mà vẫn có chốn nên độc dị. Xưa nay Thánh hiền xử thế, theo về việc nhân sinh nhật dụng, vẫn đại đồng với thế tục,

nhưng đến những việc thế tục đã sai lầm, thời Thánh nhân không bao giờ đồng lưu hợp ô.

Cũng có việc thế tục không chịu làm, mà một mình làm, cũng có việc thế tục thảy làm cả, mà duy một mình không chịu làm, ấy là ở trong chốn đại đồng mà có chốn độc dị. Nghĩa ba chữ "Đồng nhi dị", thoáng xem qua như hình mâu thuẫn, mà xem cho kĩ, thời chân chính đạo lí vẫn như thế. Có việc nên đồng mà đồng, có việc nên dị mà dị, hễ những việc đúng với thiên lí, thuận với nhân tình, thời dầu Thánh nhân cũng như chúng nhân. Nếu không thế, thời thành ra một hạn bất cận nhân tình, loạn thời trái lí, dầu có liêm như Trần Trọng Tử, tín như Vị Sinh mà có gì là hợp đạo lí đâu.

Còn đến khi dư luận hỗn hào, tục lưu ô trọc. Phàm những việc mà thế tục đồng xu đó, chính là những việc trái với thiên lí nhân tâm. Thánh nhân ư chốn đó, tất phải nhất ý cô hành, một mình đi riêng một lối, dầu miệng thế chê cười, mà cũng không kể.

Tức như thời Chiến Quốc, thiên hạ thảy xu phụ với Tần, mà một mình ông Lỗ Trọng Liên nghĩa bất đế Tần, đành gieo thân bể Đông mà chết, đó chính là nghĩa độc dị.

Vì có độc dị, mới là Thánh hiền.

Nếu chẳng thế, thời thành ra một hạng người xu thì trục tục, hùa với đời mà kiếm ăn, lấy gì làm quân tử nữa đâu.

Nên nói rằng: Quân tử dĩ đồng nhi dị.

Ba chữ "Đồng nhi dị" khó giải thích cho hết nghĩa, trong một quốc gia, một xã hội, một nhân quần, vẫn có lúc phải đồng nhi dị, mà chính giữa bản thân một người cũng có lúc phải đồng nhi dị, tức như: Giữa một thân ông Y Doãn, mà khi tựu Thang tựu Kiệt khác nhau; giữa một thân đức Khổng Tử, khi khứ Tề, khi khứ Lỗ khác nhau; ý nghĩa ba chữ "Đồng nhi dị", bao hàm rộng lớn như thế, duy người ta phải xét đạo lí cho tinh thấu, nhận kĩ nghĩa vụ cho rành rõi, cái nên đồng thời đồng mà không phải xu thì trục lị, cái nên dị thời dị mà không phải mua tiếng làm cao, như thế mới hợp đạo quân tử.

PHỤ CHÚ: Quẻ Khuê với quẻ Đồng Nhân là phản đối nhau. Thiên hỏa hai tính hợp nhau, thời thành quẻ Đồng Nhân. Tượng truyện nói rằng: *Loại tộc biện vật*, nghĩa là phải tìm cho ra cái Dị, mới sắp đặt được nên cái Đồng.

Hỏa trạch, hai tính trái nhau, thời thành ra Khuê. Tượng truyện nói rằng: *Đồng nhi dị*.

Nghĩa là: Lựa chọn ở trong lúc đồng mà làm một cách dị. Thế mới biết rằng: Đồng, mà không đồng không phải là hỗn tạp; Dị, mà dị không phải là cuồng bạo.

Thánh nhân giảng đạo lí, bao giờ cũng giảng đạo lí sống, chẳng bao giờ giảng đạo lí chết; biết như thế, thời học được Dịch.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. Sơ Cửu, hối vong, táng mã, vật trục, tự phục kiến ác nhân, vô cựu.

Sơ Cửu ở về đầu quẻ, là bắt đầu ở về thì đại Khuê quai, Cửu lại sẵn có tính cương, ở vào địa vị dưới mà muốn hành động, tất nhiên hữu hối, nhưng may ở trên có hào Tứ là đồng đức mà ứng với mình, chính giữa hồi quai Khuê mà gặp được bạn đồng chí, thời cái hối đó tất nhiên cũng vong được.

Tuy nhiên, tính cương là vẫn muốn đi lên, mà khổ vì đường đời khấp khểnh, chúng bạn hiếm hoi, muốn đi mà không thể nào đi đặng, khác gì người đi đường, mà mất quách ngựa đâu, chờ khi Cửu Tứ liên hợp với mình mà dắt dìu nhau đi, in như ngựa đã mất không phải tìm đuổi mà tự nhiên ngựa trở về.

Táng mã, là một mình Sơ thời khó đi, vật trục tự phục, là lại gặp Tứ thời kết quả cũng đi được. Nhưng khốn nạn thay! Ở thì Khuê, người đồng chí với mình chẳng bao lăm, mà kẻ dị tâm với mình thời quá nhiều, tính dương cương là vẫn muốn đi lên. Nếu cự tuyệt hết những món ác nhân, thời người thù với mình càng thêm nhiều, mà hung họa e không tránh khỏi. Bây giờ nghĩ một cách toàn thân viện họa, thời đối với những bọn ác nhân, vẫn không bầy bạn với họ, nhưng cũng nên giả cách hẳn hiên với họ ở trước mặt. Thế thời không tội lỗi.

Hào từ đã nói hối vong, lại phải kiến ác nhân vô cựu, chính là khổ tâm của quân tử ở thì Khuê, mà theo về Thì nghĩa cũng phải như thế, tức như đức Khổng Tử mà không tránh Dương Hỏa, Mạnh Tử không cự Vương Hoan, thảy là đúng nghĩa ấy.

Tượng viết: kiến ác nhân, dĩ tị cựu dã.

Ác nhân vẫn không đáng kiến, nhưng ở vào thì Khuê thời cũng phải kiến ác nhân, là cốt tránh cho nó khỏi thù oán mình mà thôi. (*Kiến*, nghĩa là phải tiếp mặt).

2. - Cửu Nhị, ngộ chủ vu hạng, vô cựu.

Hào Cửu Nhị dương cương đắc trung, ứng với Lục Ngũ, là âm nhu đắc trung. Nếu ở vào thì Thái thời có thua gì Cửu Nhị, Lục Ngũ quẻ Thái đâu. Nhưng ở về thì Khuê, thời nhân vật tùy đồng mà hoàn cảnh trái hẳn.

Ở về thì khác, thời Âm Dương vẫn ưa nhau. Nhưng ở về thì Khuê thời Cương Nhu lại có ý kiêng né nhau. Ngũ tuy là một hạng người trung chính, nhưng thấy Nhị cương cường e trái với tính mình, vì Ngũ là âm nhu, nên không dám thân cận với Nhị.

Tuy nhiên, đương sự thế bây giờ, mà Nhị Ngũ còn đương Khuê cách thời công việc cứu Khuê, chẳng hỏng hết hay sao?

Thánh nhân mới vẽ cho Cửu Nhị một cách ủy khúc cầu hợp, nên nói rằng: *Ngộ chủ vu hạng. Hạng*, nghĩa là ngõ hẹp, cũng nghĩa là đường tắt.

Cầu cho gặp ông chủ, mà không vào cửa chính, rình mò len lỏi nhè nhịp gặp nhau ở chốn ngõ hẹp mà kết hợp với nhau, thiệt là khổ tâm ủy khúc mà cầu cho nên việc cứu Khuê.

Hào Ngũ đương vị Nguyên thủ, nên gọi bằng Chủ. *Ngộ*, là có ý tình cờ gặp nhau. *Vu hạng* là thí dụ bằng một cách khôn khéo, uốn nắn, lựa nhịp rình cơ, cầu cho được hai bên tương đắc, chung nhau gánh việc thiên hạ.

Theo về chính lí thường đạo, thời vẫn có ủy khúc ít nhiều, nhưng theo về Thì nghĩa biến thông phải nên như thế, không có gì là tội lỗi.

PHỤ CHÚ: Đạo lí ở trong thiên hạ, chỉ có lẽ phải mà thôi, mà lẽ phải lại thường phải tùy Thì mà thay đổi.

Ông Y Doãn chờ vua Thang tam sính mới chịu ra; đức Khổng Minh chờ Lưu Tiên Chúa tam cố mới chịu ra. Nhưng Bách Lí Hề thời làm nghề chăn trâu mà cầu tiến thân với Tần Mục Công. Nịnh Thích giả cách đi hát giữa chợ để cầu cảm động được Tề Hoàn Công, cũng chỉ chung một đạo lí, mà cơ quyền thủ đoạn có khác nhau, cho nên ở trong Dịch xử vào thì Khảm, dạy cho "Nạp ước tự dụ", xử vào thì Khuê, dạy cho "Ngộ chủ vu hạng", chính là việc đạt tiết của Thánh hiền, nhưng những hạng cố chấp, thời bao giờ biết được nghĩa ấy. (*Đạt tiết*: cầu cho đạt được khí tiết của mình).

Tả truyện có câu rằng: *Thái thượng đạt tiết, kì thứ thủ tiết*, nghĩa là: bậc người tột cao mới đạt được tiết, còn thứ nữa, chỉ nên thủ tiết mình là được.

Tượng viết: ngộ chủ vu hang, vị thất đạo dã.

Ngộ chủ mà làm bằng một cách ủy khúc, nhưng cầu cho gặp được người chính ứng với mình, cũng là nghĩa lí đương nhiên chẳng phải là thất đạo vậy.

3. - Lục Tam, kiến dư duệ, kì ngưu xiết, kì nhân thiên thả tỉ, vô sơ hữu chung.

Hào Lục ở vị Tam, bản thân đã bất chính, chính ứng với Thượng Cửu, Thượng vẫn cũng là bất chính, vì hai người là bạn chính ứng với nhau, nên hết sức cầu hợp với nhau.

Nhưng khốn nạn thay! Ở vào thì Khuê Li, mà Lục Tam lại ở xen vào giữa hai Dương, muốn tiến lên theo hào Thượng, mà mặt trước bị Tứ ngăn đón, mặt sau bị Nhị kéo dắt, công việc đi tới thiệt là khó ngăn éo le.

Lục Tam đương ở lúc bây giờ, còn kinh nghi sợ hãi, thấy những kẻ đón trước, người kéo sau, mà chính giữa bản thân, thời cố rán cho lên được, xâu xé hồi lâu, nên cũng bị giập đầu đổ máu; tượng như: *Kiến dư duệ, kì ngưu xiết, kì phân thiên, thả tỉ.*

Dư: cỗ xe; *Duệ*: kéo lui lại, người kéo xe mình lui lại, là chỉ vào hào Nhị; *Ngưu*: con trâu kéo xe; *Xiết*: cản không cho lên, người cản trâu lại không cho lên, là chỉ vào hào Tứ; *Thiên*: người bị hình chạm giữa mặt; *Tỉ*: bị hình cắt mũi; *Kì nhân thiên thả tỉ*: bản thân Tam bị thương.

Tam với Thượng, dầu bị Nhị, Tứ cách trở, mà không hợp với nhau được. Nhưng Nhị, Tứ là bọn tà tâm, tà bất thắng chỉnh, thời kết quả Tam với Thượng cũng được hòa hợp với nhau.

Tổng chi, ở vào thì Khuê dầu có chính ứng mà hòa hợp, cũng gay go như thế.

Tượng viết: kiến dư duệ, vị bất đáng dã, vô sơ hữu chung, ngộ cương dã.

Hào Lục ở vị Tam, lại chen vào giữa hai dương, nên hoàn cảnh khó khăn, đến nỗi thấy xe mình đi bị người khác kéo lại. Bởi vì, địa vị mình bất đáng đó vậy.

Vô sở hữu chung, là lúc đầu tuy gay go, nhưng đến lúc cuối cùng cũng được gặp Thượng Cửu (*Cương*, là chỉ vào Thượng Cửu).

4. - Cửu Tứ, Khuê cô, ngộ nguyên phu, giao phu lệ, vô cựu.

Hào Cửu ở vị Tứ, vị ở đã sai, dương giữa thì Khuê, lại càng khó

khăn, dưới không chính ứng mà lại chét vào giữa khoảng hai Âm, là người một mình đứng giữa thì Khuê.

Cô, nghĩa là độc lập; ở thì Khuê mà lại độc lập, tất phải kiếm người đồng thanh đồng chí để cầu giúp đỡ với mình.

Người đó là ai? Chính là Sơ Cửu, Cửu với Cửu là đồng đức, Sơ với Tứ tương ứng, tất phải đem chí thành kết hợp với nhau, thời hoàn cảnh đầu có nguy chăng, nhưng kết quả chắc không tội lỗi gì. Nguyên phu, là chỉ vào hào Sơ. Nguyên, nghĩa là lành lớn; *Phu*: một người trai.

Sơ Cửu dương cương đắc chính là nguyên phu. Tứ ngộ hợp với Sơ là ngộ nguyên phu chỉ duy chí thành kết hợp với nhau, là giao phu, thời dầu tuy nguy mà kết quả cũng vô cựu.

Tượng viết: giao phu, vô cựu, chí hành dã.

Hai hào Dương cương kết hợp với nhau bằng một cách chí thành, ở thì Khuê mà có bạn quân tử như thế, thời chẳng những vô cựu, mà có lẽ lại phát triển được chí cứu Thì của mình. Tượng truyện ở đây là bổ túc ý nghĩa hào từ, hào từ chỉ nói vô cựu mà thôi.

5. - Lục Ngũ, hối vong, quyết tông phệ phu, vãng, hà cựu.

Lục Ngũ âm cư dương vị, ở vào thì Khuê, lẽ nên hữu hối, nhưng vì Ngũ có đức Trung, mà ở dưới lại có hào Cửu Nhị dương cương trung ứng với mình, nên được hối vong.

Sở dĩ được hối vong, không phải tài âm nhu như Ngũ, mà làm được nên. Vì có tài dương cương như Cửu Nhị chịu làm một phe với mình, gắn chặt vào sâu giúp đỡ cho Ngũ. Vậy nên Ngũ tấn hành những việc gì, thảy nhờ Nhị mà được hoàn thiện, còn có tội lỗi gì nữa. Chữ *Quyết*, như nghĩa chữ Kì Tông, là phe đảng; Quyết Tông, là chỉ vào hào Cửu Nhị.

Phệ, nghĩa là cắn; *Phu*, nghĩa là thịt trong da; *Phệ phu*, nghĩa là cắn mà vào được sâu. Thí dụ như: Nhị thâm nhập vào Ngũ, tình ý hai bên hợp đã dễ, mà vào lại sâu, nên nói rằng: *Quyết tông phệ phu*.

Tượng viết: quyết tông phệ phu, vãng hữu khánh dã.

Tượng truyện đây lại nói thêm nghĩa hào từ cho rộng, trên kia chỉ nói: Vãng hà cựu, đức Thánh lại nói rằng may cho ở thì Khuê mà được lưỡng hiền tương tín.

Nên nói thêm rằng: Nhị chịu kết hợp với Ngũ, là thâm nhập được một cách như phệ phu, thời công việc tấn hành lại được phúc khánh nữa vậy.

PHỤ CHÚ: Ở vào thì Khuê quai, dầu quân tử với quân tử mà kết hợp với nhau, cũng tất phải vừa ủy khúc, vừa khôn khéo, như Nhị Ngũ thảy có đức trung, vả lại chính ứng cùng nhau, nếu ở thì khác thời hai người ấy kết hợp với nhau, là việc rất dung dị. Song thì Khuê quai đành phải tùy cơ làm ứng, cho nên Cửu Nhị nói "Ngộ chủ vu hạng" đến Lục Ngũ có chữ "Phệ phu". Vu hạng, tức là không phải đi thẳng vào ngay; Phệ phu, tức là có cách lựa cơ rình thế, mới biết rằng: Ở về thì Khuê thiệt không thể phân bì được như đời thái bình vậy.

6. - Thượng Cửu, Khuê cô, kiến thỉ phụ đồ, tái quỷ nhất xa, tiên trương chi hồ, hậu thoát chi hồ, phỉ khấu hôn cấu, vãng ngộ vũ tắc cát.

Đọc hào từ này, chẳng những đạo lí rất thần tình, mà văn tự cũng li kì biến hóa, nếu Dịch ra cho hết lời hết ý, e làm nên một bộ đoản thiên tiểu thuyết.

Xin độc giả chịu khó nhận cho kĩ, thời đã bổ ích về con đường xử thế, vả lại bổ ích về lối làm văn. Đây trước xin thích nghĩa chữ một.

Thỉ, con heo; *Phụ*, đội; *Đồ*, bùn; *Tải*, chở; *Quỉ*, ma quỉ; *Trương*, giương lên; *Hồ*, cái cung; *Thoát*, cổi ra; *Khấu*, thằng giặc; *Hôn cấu*, làm thông gia; *Vãng*, từ đây sắp qua; *Ngộ vũ*, đụng lấy mưa.

Bây giờ thích ý nghĩa toàn văn: Ở về thì Khuê là chính lúc nhân tình nghi kị nhau, dầu đến cha con, anh em cũng khó khỏi li tâm li đức, huống gì những bầu bạn, phe phái với nhau.

Thượng Cửu này ở cuối cùng quẻ Khuê là Khuê chi cực, Khuê đã đến cực điểm, thời nghi nhau, ghét nhau là rất tầm thường, mà huống gì xử vào hoàn cảnh Thượng Cửu này, thiệt lại khốn khó muôn phần. Lấy một mình dương cương mà ở vào địa vị tối cao, ngó xuống bề dưới thời chắc không người nào tin mình cả, thiệt là Khuê quai mà lại cô độc. Nhưng may thay, Thượng Cửu ở về thể Li, vẫn có tính minh sát. Vì tính minh sát thái quá, nên đụng đâu nghi đó, tuy một người Chính ứng là Lục Tam, vẫn chẳng đáng nghi kị gì. Nhưng khổ vì Lục Tam ở vào giữa Nhị dương, nên khiến cho Thượng Cửu nghi Nhị dương mà nghi luôn đến Lục Tam. Đầu thời nghi Nhị dương dỗ mất Lục Tam, đoạn rồi sợ Lục Tam theo Nhị dương mà làm hại mình, nghi tâm sinh quỷ, nhận trắng làm đen, trong mắt Thượng Cửu ở lúc bây giờ, thấy Tam kia in như hình con heo đội một cục bùn, nào có biết đâu, người ta vẫn trong sạch mà mình nhận lầm làm dơ bẩn.

Chẳng những thế mà thôi, vì nghi sinh ghét, vì ghét mà lại càng

thêm nghi, thậm chí giữa bạch nhật thanh thiên, mà chụp bóng bắt hơi, lấy không làm có, hễ thốt nghĩ đến Tam, thời xem như chở ma quỷ đầy một xe, để làm ma trùng bắt mình. Ôi thôi! Lẽ trong thiên hạ thị hay phi, không hay có, đến lúc cùng tắc biến, sẽ có một ngày nước rặc đó trôi, phương chi Thượng là người vẫn sẵn tính cương minh, mà tạm lại một người nhu thuận.

Một cặp bạn chính ứng ấy, tất có một ngày mù nghi tan sạch, lẽ chính rõ ràng, tuy vì hoàn cảnh bùng bịt, mà ghét giận nhau trong tạm thì, đến khi chủ nghĩa của hai bên đã rõ ràng, tâm lí hiểu thấu nhau, sắc giận hóa sắc vui.

Tượng như trước thời Thượng toan giương cung bắn Tam, sau lại cổi dây cung mà tạ lỗi cùng Tam rằng: Ủa Ủa, chị Tam ôi! Chị thiệt không bao giờ có lòng làm hại tôi, mà tôi quyết không phải là một người làm hại chị, chẳng qua tôi với chị cầu làm vợ chồng mà thôi.

Từ đó sắp đi, ý nghi kị đã hết sạch sành sanh, Âm Dương hòa hợp, kề vai chung cật, mà cùng nhau gánh công việc cứu thì Khuê. Khuê cực mà huề hợp với nhau, cái cảnh tưởng vui vầy, cái tình ý đằm thắm, in như nắng lâu ngày gặp được trận mưa ngọt, tốt lành còn gì hơn.

PHỤ CHÚ: Đọc hào từ này phải chia làm ba đoạn, ba câu trên là thuộc về đoạn trước, hai bên đương nghi kị nhau, thần hôn mê loạn, lấy không làm có, nên nỗi không phải heo, mà thấy là heo; không phải quỷ, mà thấy là quỷ, chính là lúc Khuê chi cực. Từ câu Tiên trương chi hồ sắp xuống ba câu, là thuộc về đoạn giữa.

Lúc đó sắp đi, hết tương nghi mà bước vào tương tín. Nên trước thời dương cương, mà sau thời lột dây cung, biết ác cảm là sự huyền không, mà ái tình mới là sự thực, đó là Khuê chung, mà đã sắp sửa hợp, vãng, ngộ vũ tắc cát, là thuộc về đoạn cuối, lòng Khuê nghi đã hết sạch, mà tình hòa hợp càng đằm thắm, chính là: *Cùng tắc biến, biến tắc thông*, suốt cả bộ Dịch thảy đều có ý như thế.

Chẳng những cá nhân với cá nhân, dầu đến quốc gia xã hội, hễ gặp thì Khuê quai, thời tất có tình hình như Thượng Cửu với Lục Tam, chỉ cần thứ nhất là hai bên thảy đều đắc chính cả, phỉ bất Dịch thị chính tất thắng tà, tất nhiên cũng tiền hung hậu hỉ, người ta xử thế xin cố công tìm bạn chính ứng mà chơi, hoàn cảnh thì Khuê, chúng ta không phải sợ.

Tượng viết: ngộ vũ chi cát, quần nghi vong dã.

Âm Dương hòa với nhau, mà nên mưa, cương nhu hợp với nhau mà

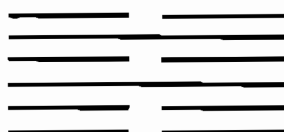
được cát, hào từ nói rằng: "Vãng ngộ vũ tắc cát", nghĩa là, những tình trạng hồ nghi huyền hoặc như trước kia thảy tiêu mất ráo.

PHỤ CHÚ: Quẻ Khuê là một quẻ rất xấu ở trong *Kinh Dịch*, nhưng đến hào từ, tượng truyện, thời tuy có cay co lúng túng. Nhưng đến kết quả thời không có gì xấu. Hào Sơ thời hối vong mà vô cựu; hào Nhị, hào Tứ thời thảy được vô cựu; hào Tam thời được hữu chung; hào Ngũ thời được hối vong. Tượng truyện lại có câu: Vãng hữu Khánh; hào Thượng Cửu thời được chữ Cát, mà Tượng truyện lại thúc kết bằng câu: Quần nghi vong dã. Đó mới biết, duyên hợp sinh ở giữa lúc Li, cơ phúc nấp ở giữa hối họa.

Chúng ta chỉ lo không người tạo thì thế, chứ đừng lo không thì thế tạo mình, có lẽ đâu Khuê hoài, Khuê mãi, mà không có một ngày thông thái rư ???

XXXIX. QUẺ THỦY SƠN KIỂN

水山蹇



坎上外坎　　艮下內艮

Quẻ này là quẻ Thủy Sơn Kiển. Cấn hạ cũng là Nội Cấn, Khảm thượng cũng là Ngoại Khảm. Khảm thủy, Cấn sơn. Nên tên quẻ đọc bằng Thủy Sơn Kiển.

TỰ QUÁI

Tự quái: Khuê giả quai dã, quai tất hữu nạn, cố thụ chi dĩ Kiển, Kiển giả nạn dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Khuê tiếp lấy quẻ Kiển, là vì cớ sao?

Vì rằng: Hễ đương lúc Khuê quai, tất nhiên có Kiển nạn, nên sau quẻ Khuê, tiếp lấy quẻ Kiển. Kiển, nghĩa là gay go hiểm trở.

Theo như thể quẻ, Khảm ở trên, Cấn ở dưới, trên hiểm mà dưới phải chỉ.

Trước mặt bị sông đón, sau lưng bị núi ngăn, đi đứng thiệt là khốn nạn, nên đặt tên quẻ bằng Kiển.

SOÁN TỪ

Kiển, lị tây nam, bất lị đông bắc, lị kiến đại nhân, trinh, cát.

Kiển là nguy hiểm rồi, người ở vào Thì ấy mà lại cứ nhè vào đường lối hiểm trở mà đi. Thế thời hiểm lại thêm hiểm; dầu hành động việc gì tất cũng không lợi.

Vậy chỉ nên tìm phương nào thản dị mà đi, không nên đi vào đường hiểm, nên nói rằng: *Lị tây nam, bất lị đông bắc.*

Tây Nam là phương hướng Khôn, là đường lối thản dị, Đông Bắc là

phương hướng Cấn, là đường lối hiểm trở; Lị đi vào đường lối thản dị, không Lị đi vào đường lối hiểm trở, là Thì nghĩa ở thì Kiển.

Hễ trong thiên hạ đã tới thì Kiển nạn, người trong đời ấy ai cũng trông cho thoát khỏi vòng hiểm nạn. Nhưng công việc cứu Kiển thoát nạn, há phải những hạng người tầm thường mà làm nên rư? Cứu được Kiển, thoát được nạn, tất phải nhờ người phi thường, mà người phi thường đó là ai? Chính là bậc đại nhân, nên nói rằng: *Lị kiến đại nhân.*

Đại nhân, tức là Thánh hiền có đại tài đại đức, chứ không phải đại nhân như tục ta thường gọi đâu! Đó lại là một thì nghĩa ở đời Kiển.

Lại một nghĩa nữa, hễ thường nhân gặp phải thì Kiển, hoặc kẻ thời bị hoàn cảnh xấu bắt buộc, hoặc kẻ thời bị làn sóng dữ xô đẩy, đến nỗi biến tâm dịch tính, bỏ chính theo tà, kết quả chỉ là tiểu nhân, mà thân danh đến nỗi hỏng cả.

Quân tử biết như thế, nên bền giữ một cách trinh chính, dầu hoàn cảnh xấu, cũng chẳng lay chuyển được mình, dầu phong trào dữ, cũng chẳng xô đẩy được mình, như thế thời kết quả được tốt lành.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Kiển nạn dã, hiểm tại tiền dã, Kiến hiểm nhi năng chỉ, trí hĩ tai. Kiển lị tây nam, vãng đắc trung dã, bất lị đông bắc, kì đạo cùng dã; lị kiến đại nhân, vãng hữu công dã, đang vị trinh cát, dĩ chính bang dã. Kiển chi thì dụng đại hĩ tai.

Soán viết: Kiển nạn dã, hiểm tại tiền dã.

Kiển, nghĩa là nạn, vì Khảm hiểm ở trước mặt mà không tiến được vậy.

PHỤ CHÚ: Nghĩa tên quẻ có ba quẻ in nhau; *Kiển, Truân, Khốn,* thảy thích nghĩa bằng nạn, nhưng ý tứ thời có khác nhau. Truân, thời bắt đầu vào nạn; Khốn, thời khi nạn đã đến lúc cùng; Kiển, thời chính giữa lúc nạn, muốn tiến lên mà bị Khảm thủy đón ở mặt trước, muốn thối lui thời bị Cấn sơn ngăn ở mặt sau, tượng như Đại tướng ra trận mà sụp vào giữa trùng vi, nên đặt tên bằng Kiển.

Kiến hiểm nhi năng chỉ, trí hĩ tai.

Đây lại không nói bằng Tượng quẻ, mà chỉ nói bằng Đức quẻ. Thượng Khảm là có tính hiểm, hạ Cấn là có tính chỉ, thấy cơ hiểm mà hay chỉ, thiệt là người rất khôn đó rư.

Chữ Trí ở đây là hay tại Kiến hiểm nhi năng chỉ, việc thiên hạ không chốn nào không thấy có hiểm, mà hiểm thứ nhất là nhân tâm, khi hiểm đã hình hiện rồi, thời dầu thường nhân cũng dòm thấy được, duy hiểm đương ẩn nấp ở chốn vô hình, thời tất duy Thánh triết, mới thấy được trước. Chữ Kiến ở đây là cốt thấy ở khi cơ tiên kia vậy.

Kiến hiểm nhi năng chỉ, với Kiến cơ nhi tác cũng chỉ là một cặp nhãn quang, nên gọi bằng Trí.

Kiển lị tây nam, vãng đắc trung dã, bất lị đông bắc, kì đạo cùng dã.

Tây Nam là dựa theo lối bình thản mà đi, thời giữ được đạo trung vậy. Nếu nhè vào đường lối hiểm mà đi, thời tất nhiên đường lối đi phải cùng vậy. Tây Nam là đường lối bình dị, Đông Bắc là đường lối hiểm trở, nên nói Lị tây nam, bất lị đông bắc; chữ Tây Nam, chữ Đông Bắc là mướn danh từ đã thiết, để tỏ chỉ cho người đời một phương hướng rằng: Nên đi đường bình dị, không nên đi đường hiểm trở, chứ không phải nhất định có phương Tây Nam, phương Đông Bắc như các nhà thuật số nói đâu.

Lị kiến đại nhân, vãng hữu công dã, đang vị trinh cát, dĩ chính bang dã.

Hễ đến thì Kiển nạn, thời những công việc duy trì thế đạo, khuông cứu thì gian, tất phải chờ đến tay đại tài đại đức, nên phải Lị kiến đại nhân; Lị kiến đại nhân, thời tấn hành mới được hữu công, lại phải ở được vị trung chính, làm được đạo đại chính, mới chính được bang quốc, mà qua khỏi được thì Kiển nạn, nên nói rằng: Trinh cát.

Kiển chi thì dụng đại hĩ tai.

Ở vào thì Kiển, có đạo tế Kiển; có công dụng tế Kiển, tất phải có cặp mắt xem Thì, có trí khôn ứng biến, có thủ đoạn đại hữu vi. Nếu không phải Thánh hiền mà kiêm cả anh hùng, thời chẳng làm nên, cái công dụng đó thiệt là to lớn, nên lại tán rằng: Công dụng ở về thì Kiển thiệt lớn vậy thay!

PHỤ CHÚ: Quẻ *Khảm*, quẻ *Kiển*, quẻ *Khuê*, ở những Thì ấy thảy là nghịch cảnh, nhưng hay lị dụng được Thì ấy, sẽ chuyển đi được nghịch cảnh làm ra thuận cảnh, thời công nghiệp mới lớn vậy. Nên Thánh nhân ư ba quẻ ấy, thảy nói chữ *Thì* mà kiêm cả chữ *Dụng*. Vì rằng: Những bậc người hay dụng được Thì ấy, thời trong thiên hạ không ngày nào mà không hữu vi được. Như thế thời biết được nghĩa chữ Thì bao bọc được rất lớn.

Nếu chỉ chờ đến thì thái bình thản thuận, mà sau mới hữu vi được,

thời còn gì là nghĩa chữ Thì, nên Thánh nhân ư ba quẻ ấy, thảy tán rằng: Thì dụng đại hĩ tai.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: sơn thượng hữu thủy, Kiển, quân tử dĩ phản thân tu đức.

Cấn sơn vẫn đã hiểm trở, mà ở trên lại có Khảm thủy, là thêm một tầng hiểm trở nữa. Thế là tượng Kiển nạn, quân tử gặp phải thì Kiển nạn, thời nên dường nào?

Chỉ nên trở lại xét trong mình, mà tu thêm đức. Đức Nhân mình tới nơi, tất được nhiều người yêu mến; đức Trí mình tới nơi, thời dầu nhân tâm hiểm cũng chẳng sợ; đức Dũng mình tới nơi, thời dầu đường đời hiểm, mình cũng chả lui, đó là đạo tế Kiển vậy.

Chữ Đức ở đây, chính là chữ Tam đạt đức ở sách *Trung Dung*, tức là "Trí", "Nhân", "Dũng".

Ở vào thì Kiển mà xét lại trong tâm thân, tu được ba đức ấy, có lo gì Kiển nạn nữa đâu.

PHỤ CHÚ: Quẻ Khốn với quẻ Kiển, cảnh ngộ có hơi giống nhau, nhưng Tượng truyện quẻ Khốn thời nói rằng "Trí mệnh toại chí"; Tượng truyện quẻ Kiển thời nói rằng "Phản thân tu đức"; hai việc đó có khác nhau. Nhưng há phải trái nhau đâu. Kiển với Khốn thì có khác nhau, nên quân tử tùy thì tùng đạo cũng có khác nhau. Kiển là nạn đương ở trung gian, chẳng qua khó khăn gay go mà thôi, nên quân tử phải phản thân tu đức, lãnh thân thoát nạn; còn như thì Khốn, thì nạn đã đạt ư cực điểm, quân tử gặp Thì ấy, chỉ có một cách Trí mệnh toại chí, nghĩa là vứt cái sinh mệnh để hoàn toàn chí tiết của mình, việc tuy khác nhau, nhưng cũng chung một đạo tùy thì của quân tử.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, Vãng Kiển, lai dự.

Ở vào thì Kiển, là thì Kiển nạn. Sơ Lục bản chất âm nhu, vẫn không tài tế Kiển, may mới bắt đầu vào thì Kiển, nếu không kiến cơ tri thì, mà toan muốn thượng tiến, tất phải sụp vào giữa Kiển, như thế, thời vãng là Kiển.

Nếu Sơ kiến cơ trí thì, ngồi im yên phận, thời tất nhiên kết quả được tiếng khôn ngoan, thế là lai thời có danh dự.

Nghĩa chữ "Lai" phản đối với chữ "Vãng". Tiến lên, là "vãng"; không tiến lên mà chỉ, là "lai".

Lai dự cũng như lời Lão Tử nói: Biết chỉ lại thời không bao giờ nguy.

Tượng viết: vãng kiển lai dự, nghi đãi dã.

Vừa đầu thì Kiển, tiến lên thời Kiển thêm, chỉ duy nên ngồi lặng mà chờ Thì. Vì vậy, nên nói rằng: *Lai dự.*

2. - Lục Nhị, vương thần Kiển Kiển, phỉ cung chi cố

Lục Nhị có đức nhu thuận trung chính, mà ở trên có hào Cửu Ngũ là một vị Quốc trưởng, lấy đức dương cương trung chính mà đồng đức với Nhị, phó thác cho Nhị lấy gánh tế Kiển. Thế thời Nhị chính là một bậc Vương thần, gặp thì vận Kiển, được Quốc trưởng tín nhậm mình, không lẽ trút gánh tế Kiển cho ai được, chỉ hữu mang thân Kiển nạn, mà chống chọi với đời Kiển gian nan không quản, nguy hiểm không từ, đó thiệt là Vương thần kiển kiển.

Nhưng sở dĩ kiển kiển, là cốt theo tấm lòng Cửu Ngũ, trên vì nước, dưới vì dân, há vì cớ thân riêng rư? (*Cung*: thân mình; *Phỉ*: chẳng phải; *Cố*: cớ).

PHỤ CHÚ: Tận trung kiệt tiết như Lục Nhị, nhưng hào từ chỉ nói Kiển kiển phỉ cung, mà không thấy nói tới công hiệu.

Than ôi! Phù nguy cứu hiểm cần phải có bậc đại tài, Nhị bản chất âm nhu, có tài gì cứu được đại Kiển, nhưng tâm sự Nhị thời thiệt đáng khen.

Bài *Xuất sư biểu* của ông Khổng Minh có câu rằng: Tôi chỉ biết gò mình hết mệt, đến chết mà sau mới thôi, đến như thành hay bại, lị hay độn, thời không phải sức mình của tôi mà thấy trước được, thiệt đúng như nghĩa hào này.

Sử nước ta như ông Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị ở đời Trần cũng bậc người ấy.

Tượng viết: Vương thần kiển kiển, chung vô vưu dã.

Một bậc Vương thần liều thân mà trung với nước, tuy kiển qua kiển lại chẳng thành công mặc dầu, nhưng tâm sự vẫn lỗi lạc, nghĩa vụ cũng hoàn toàn, kết quả thiệt không điều gì đáng chê trách.

3. - Cửu Tam, vãng kiển, lai phản.

Cửu Tam này dương cương đắc chính, ở trên hết hạ thể, nhưng cũng vẫn còn ở hạ thể, chính ứng với Tam là Thượng Lục thời âm nhu vô vị không lấy gì giúp đỡ được mình, mà ngó xuống hai hào Âm là Sơ với Nhị, âm nhu tất phải dựa vào dương cương, cứ theo như hoàn cảnh Cửu Tam, qua lên mà cầu Thượng Lục cũng không ích gì; đã không ích gì, thời có phần thiệt hại. Vậy nên vãng thời kiển, âu là quày lại mà liên kết với bạn Nhị âm. Bởi vì, họ đã quy phụ với mình, mà mình lại phản với họ, thời vây cánh có thể vững vãng, mà may ra khỏi được sự Kiển nạn chăng? Nên hào từ nói rằng: *Lai phản* (*Phản*: trở về, chẳng vãng tức là phản; *Lai phản*, nghĩa là bảo nên trở lại với Nhị âm, không nên tiến lên tìm Thượng Lục).

Tượng viết: vãng kiển, lai phản, nội hỉ chi dã.

Không nên vãng kiển, chỉ nên lai phản, là vì hai âm ở Nội quái, thảy sẵn lòng hoan nghênh Cửu Tam đó vậy. (*Nội*, là chỉ vào hai hào Âm ở dưới).

PHỤ CHÚ: Ở vào thì Kiển nạn, cần thứ nhất là người có tài, đã có tài lại cần phải có bạn.

Sơ với Nhị vì âm nhu mà không tài, nên phải ỷ lại vào Cửu Tam. Cửu Tam tuy có tài dương cương, nhưng lại khổ nỗi không bạn đồng đức, nên phải ríu rít với hai Âm, liên quần còn hơn cô lập, không dại gì một mình chạy quàng mắc lấy Kiển thêm, đó là ý Thánh nhân dạy cho ta liệu Thì mà xử thế đó vậy.

4. - Lục Tứ, vãng kiển, lai liên.

Lục Tứ đã thoát khỏi hạ thể, mà bắt đầu bước vào Thượng thể Khảm hiểm, hiểm còn chưa sâu, còn có thể thoát được. Nếu Tứ không đạt thì lường lực, làm một cách lên bướng chạy liều, thời lên chừng nào, càng hiểm thêm sâu chừng ấy. Thế là Vãng Kiển.

Bây giờ nghĩ cho Tứ một phương pháp ở thì Kiển, kề tận mình có Cửu Tam, Tam lại có thế lực dắt được Nhị âm, thiệt là một người sừng sỏi ở trong thì Kiển. Nếu Tứ biết thối lại mà liên lạc với Tam, Tam lại dắt dìu Nhị âm mà làm một bè với mình, phương pháp của Tứ ở thì Kiển như thế là rất hay, nên hào từ lại nói rằng: *Lai liên*. *Lai*, nghĩa là lai với Cửu Tam; *Liên*, nghĩa là liên hợp với ba hào Nội quái. Tứ liên với Tam, Tam lại liên với Nhị âm, có thể thành được một đảng lớn, đó là một cách rất hay ở đạo tế Kiển.

Tượng viết: vãng Kiển lai liên, đương vị thực dã.

Tứ sở dĩ lai với Tam, mà liên hợp cả Nhị âm, vì bốn hào ấy thảy ở vào địa vị thì Kiển, mà đem một tấm lòng thành thực cứu nhau ở giữa đời hoạn nạn, còn gì tốt hơn.

5. - Cửu Ngũ, đại kiển, bằng lai.

Cửu Ngũ ở chính giữa Ngoại Khảm, đã ở thì Kiển nạn, mà lại đứng giữa Khảm hiểm, thiệt là đã Kiển phi thường, huống gì thân mình lại ở vị chí tôn, trăm dâu đổ cả đầu tằm, thì Kiển nạn lại càng to lớn, nên nói rằng: *Đại kiển*. Kiển đã to lớn như thế, một cột đá ở giữa dòng nước chảy, một cây cối ở giữa trận gió thu, dầu Ngũ có tài dương cương đến thế nào cũng khó mong cho thoát khỏi Kiển nạn. Nhưng may thay, ở dưới có hào chính ứng với mình là Lục Nhị, là một bậc quân tử có đức trung chính. Nhị đã sẵn lòng giúp Ngũ, tất dắt bầy kéo bạn đến giúp Ngũ khá đông. Bản thân đã dương cương lại có bạn trung chính giùm giúp cho mình, đó là việc đáng mừng cho Cửu Ngũ.

PHỤ CHÚ: Bằng lai, mà không thấy nói cát hanh, thế thời công việc tế Kiển, chẳng hèn mọn lắm hay sao? Phải, thiệt như thế.

Xưa nay, đời có phi thường chi biến, tất phải cậy có phi thường chi tài, mà có phi thường chi tài, mới nên được phi thường chi công.

Bây giờ Ngũ tuy dương cương mà những người giúp công với Ngũ, chỉ một Cửu Tam là dương cương, còn Lục Tứ, Lục Nhị, Sơ Lục, thảy là bạn âm nhu. Nguyên thủ tuy có cương cường, mà tay chân hơn nữa là đồ nhu nhược, ở vào thì Kiển mà chỉ có một mình Ngũ trổi hơn hết, lấy gì làm nên được công nghiệp phi thường được rư. Vậy nên hào từ không có chữ Cát, Hanh.

Còn như các hào có nói: chữ Vãng lai, mà Nhị, Ngũ thảy chỉ nói: chữ Kiển, là vì sao?

Bởi vì, Ngũ là bậc Nguyên thủ, Nhị là bậc đại thần, trách nhậm quá chừng nặng, nên nghĩa vụ không thể chối từ, chẳng lẽ gì mà thương lượng được vãng hay lai nữa. Vậy nên các hào thời lo cho vãng kiển.

Duy Nhị, Ngũ thời dầu Kiển cũng phải vãng, mà nói lai, cũng chẳng biết lai vào đâu. Đó lại là ý Thánh nhân, hi vọng cho những người có trách nhiệm ở về thì Kiển vậy.

Tượng viết: đại kiển, bằng lai, dĩ trung tiết dã.

Đặt thân vào giữa Khảm hiểm, thiệt là nạn kiển hung lắm, mà may

được bằng lai, là vì Ngũ này có đức trung chính vậy (Chữ Tiết là thay cho chữ Đức).

PHỤ CHÚ: Chữ Trung ở về thì Kiển, có đạo lí rất hay, mà cũng thủ đoạn rất cao, cuộc đời đến khi điên đảo, việc đời đến hội rối ren, nếu nóng nảy quá một phân, thời không trúng với đạo lí.

Nếu trì trệ quá một phân, thời hụt mất cơ hội, nên cần nhất là chữ Trung, xử trí đắc nghi, cương nhu vừa phải, mới mong cứu được đại nạn, mà thành được đại công, như thế là tác dụng của chữ Trung, mà cũng có thể gọi bằng chữ Trung, trung thời trúng, trúng thời chẳng bao giờ trật. Vậy nên, Tượng truyện Cửu Ngũ, kết thúc lấy chữ Trung.

6. - Thượng Lục, vãng kiển, lai thạc, cát, lị kiến đại nhân.

Đạo lí trong Dịch, quý trọng nhất là chữ Thì, mỗi một hào nào, có Thì của hào ấy, ở thì Kiển, mà đến hào Thượng Lục này là một dịp đáng mừng lắm.

Vì hào này ở cuối cùng quẻ, chính là thì Kiển đã đến lúc cuối cùng, Kiển đã cực rồi, tất nhiên phải thông, duy cốt bản thân hào Thượng, biết lựa Thì mà xử trí, thời chắc được tốt lành, nên hào từ lại dạy cho rằng: mình đã ở thì Kiển cực, mình nên tự xét địa vị của mình, tự liệu tài mình là âm nhu. Không thể một mình mạo hiểm mà đi được. Nếu mình không lượng lực mà cứ đi càn, thời Kiển chỉ hoàn Kiển, chi bằng mình cứ ngồi im mà lo tìm bạn dương cương, kề bên mình có hào Cửu Ngũ, là bậc dương cương trung chính, rất đủ tài lực mà giúp đỡ cho mình, nên nói rằng: *Lai thạc cát*, nghĩa là, mình hãy quày lại mà tìm người phụ bật, thời có lẽ làm nên được việc lớn, mà được tốt lành.

Thạc, là to lớn, cũng như nghĩa chữ Thạc ở quẻ Bác, là chỉ vào hào Dương cương, nhưng mà chỉ nói "Lai thạc", Thánh nhân còn sợ chúng mình không hiểu, nên lại nói thêm rằng: *Lị kiến đại nhân*.

Đại nhân là chỉ vào hào Cửu Ngũ, toàn quẻ duy Cửu Ngũ dương cương đắc trung, mà lại ở tôn vị, chính là bậc đại nhân hữu tài hữu đức, mà Thượng Lục nên lị kiến người ấy đó vậy.

PHỤ CHÚ: Thượng Lục kể tài không bằng Cửu Tam, kể vị với đức thời không bằng Cửu Ngũ, kể tính âm nhu có khác gì Sơ, Nhị, Tứ đâu. Nhưng cớ sao các hào kia không được chữ Cát, mà một mình Thượng lại được Cát? May phúc cho Thượng, vì Thượng đã ở vào thì Kiển cực, vật cùng tắc phản, cùng cực tắc thông, đó là lẽ tự nhiên. Nếu Thượng không biết lai thạc, không biết lị kiến đại nhân, thời làm gì được Cát rư?

Mới biết rằng: Nhân sự với Khí số thường giúp nhau mà nên, cũng thường tranh nhau mà thắng. Xem như hào cuối cùng quẻ Kiển có chữ Cát, mà năm hào trước kia thảy không hung, hối, lẫn. Đó mới biết Thánh nhân bàn đạo lí có bao giờ đổ tại Khí số đâu, mà chỉ cốt ở hai chữ "Thì Trung".

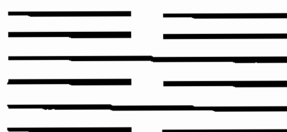
Nếu Nhân sự mà đúng được thì Trung, thời dầu Khí số xấu thế nào, chúng ta cũng thây kệ.

Tượng viết: vãng kiển, lai thạc, chí tại nội dã, lị kiến đại nhân, dĩ tòng quý dã.

Thượng Lục ứng với Tam, thân với Ngũ, sẵn lòng cầu trợ với bạn dương cương ở trong mà lại biết phục tòng với hào quý là hào Cửu Ngũ, mà chúng đã tín ngưỡng bằng đại nhân, nên hào từ nói: *Lai thạc cát* (Chữ *Quý* là chỉ vào Cửu Ngũ).

XL. QUẺ LÔI THỦY GIẢI

雷 水 解



震上 外震　　坎下 內坎

Quẻ này là quẻ Lôi Thủy Giải. Khảm hạ cũng là Nội Khảm, Chấn thượng cũng là Ngoại Chấn. Chấn lôi, Khảm thủy. Nên tên quẻ gọi bằng Lôi Thủy Giải.

TỰ QUÁI

Tự quái: Kiển giả nạn dã, vật bất khả dĩ chung nạn, cố thụ chi dĩ Giải, Giải giả hoãn dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Kiển, tiếp lấy quẻ Giải, là vì cớ sao?

Trên kia là Kiển, Kiển nghĩa là nạn, vật không lẽ cứ nạn hoài, nạn cực rồi, tất có lúc tan. Nên sau quẻ Kiển, tiếp lấy quẻ Giải. Giải, nghĩa là tan, bao nhiêu việc khốn nạn đến bây giờ đều giải tán cả. In như Tượng quẻ, Chấn là lôi, Khảm là vũ, Âm Dương giao cảm hòa xướng mà đồng thì mưa sấm lung tung, bao nhiêu khí u uất đến lúc bây giờ giải tán hết ráo, ấy là chữ Giải.

Nên đặt tên quẻ bằng Giải.

SOÁN TỪ

Giải, lị tây nam, vô sở vãng, kì lai phục, cát, hữu, du vãng, túc cát.

Thì đại vừa đến lúc Giải, Kiển nạn vừa qua, nhân tâm yếm loạn, ai nấy chỉ trông được an cư lạc nghiệp là hay. Hễ những người có quyền chính trị ở lúc bây giờ, chỉ làm một cách khoan đại giản dị, chớ nên làm những cách phiền hà rối ren, vậy nên Quái từ nói: Giải, lị tây nam (Tây Nam là đường lối khoan đại bình dị, chính thể theo cách khoan giải, thí dụ như đi về Tây Nam).

Đến khi thiệt đã bình an vô sự rồi, như đã đi đường lối Tây Nam, là chốn nhất định lâu dài. Lúc bấy giờ chỉ nên sửa sang lại những tích tệ, giữ gìn lấy trật tự cũ. Không cần phải sinh sự nhiễu dân làm gì nữa, ấy là vô sở vãng, kì lai phục.

Vô sở vãng, nghĩa là: chớ có làm gì đa sự; *Kì lai phục* (chữ Kì đây là phát ngữ từ), nghĩa là: bao nhiêu trật tự cũ thời khôi phục lại cho y nhiên; bao nhiêu nhân dân cũ, thời hồi phục lại cho an lặng; bao nhiêu nền tảng cũ, thời xây đắp lại cho hoàn toàn, ấy là nghĩa chữ: Lai phục, lúc đã giải rồi, chỉ có thể là được Cát.

Tuy nhiên, khi loạn đã trừ rồi, tất phải đồ trị, bảo chỉ một mực vô vi mà thôi, thời sợ mắc lấy bệnh nhân tuần cô tức. Nên những việc bảo chướng trị an, phế trừ tích tệ, mong cho nền tảng trị bình được lâu dài, tất phải có việc đáng làm.

Những việc đáng làm đó, tất phải làm gấp ngay, thời chẳng những việc loạn cũ không mầm tái sinh, mà sự nghiệp thái bình lại có cơ nảy nở, nên lại nói rằng: *Hữu du vãng, túc cát*. (*Hữu du vãng*, nghĩa là có việc phải làm; *Túc*, nghĩa là làm cho lanh chóng).

Tỉ như: Họa loạn đã bình rồi, phải gấp lo phát chính thi nhân, ác đảng đã tan rồi, phải gấp lo tiến hiền cử năng, thảy là nghĩa "hữu du vãng túc cát" đó vậy.

Thích tóm lại, lị tây nam, là cốt theo đường giản dị; vô sở vãng, là không nên thêm chuyện làm rầy; kì lai phục, là làm cho hồi phục lại như khi chưa loạn.

Hữu du vãng, là tính một cách làm trị an được lâu dài; Túc, là gặp dịp phải làm mau.

PHỤ CHÚ: Đọc sử Tàu, trải qua loạn Tần Sở, thiên hạ khốn khổ suốt ba mươi năm, đến lúc Hán Hưng, Tào Tham bắt đầu làm tướng, nhất thiết lấy thanh tịnh vô vi, vi trị, thiên hạ xưng Tào Tham làm Hiền tướng, đó là nghĩa: Vô sở vãng, kì lai phục cát.

Lại như: hồi Tam Quốc nhiễu loạn, ông Khổng Minh trì nước Thục, khuyên dân cày cấy, rộng mở đường sinh lí cho dân, thiết lập nhiều nhà Học hiệu, giảm phú thuế, tuyển dụng những quan lại hiền năng, tu lí hết kiều lương đạo lộ, chỉ trong mười năm mà trong nước Thục thành ra một nước thái bình nhỏ. Người trong đời xưng *Khổng Minh trường ư trì quốc*, đó là nghĩa câu: Hữu du vãng, túc cát.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Giải, hiểm dĩ động, động nhi miễn hồ hiểm Giải; Giải lị tây nam, vãng đắc chúng dã, kì lai phục, cát, nãi đắc trung dã, hữu du vãng, túc cát, vãng hữu công dã. Thiên địa giải, nhi lôi vũ tác, lôi vũ tác, nhi bách quả thảo mộc giai giáp tích. Giải chi thì đại hĩ tai.

Soán viết: giải, hiểm dĩ động, động nhi miễn hồ hiểm, Giải.

Đây là lấy Đức quẻ thích nghĩa tên quẻ, Khảm là có tính hiểm, Chấn là có tính động, vì hiểm mà sinh ra nạn, vì động mà thoát được nạn, ngộ hiểm mà còn động được, mới thấy được người có tài, động mà thoát khỏi hiểm mới thấy có tài giải nạn, nên đặt tên quẻ là Giải.

Giải, lị tây nam, vãng đắc chúng dã.

Vì sao mà nói: Giải lị tây nam. Bởi vì, thì giải, chỉ nên đi vào đường lối quảng đại khoan bình, thời tất được lòng người thuận về với mình, sẽ làm chóng được công việc Giải. *Kì lai phục, cát, nãi đắc trung dã.*

Khi họa hoạn đã giải tán rồi, thời chỉ nên trở lại đường lối an tịnh, nghĩ một cách trị an cho được lâu dài, nên nói rằng: Kì lai phục cát, nghĩa là: có như thế mới được đạo trung vậy. Chữ Trung ở đây là bảo cho chớ phiền nhiễu, mà cũng chớ quá cô tức, chỉ cốt cho vừa đắc trung là hay.

Hữu du vãng, túc cát, vãng hữu công dã.

Tuy nhiên, theo về đạo giải nạn, thời khi nạn đã giải rồi, còn phải tính sao cho nạn khỏi tái phát, há phải vô sở vi mà thôi đâu, việc đáng vô sở vi thời vô vi, việc đáng hữu sở vi cũng tất phải hữu vi, nên lại nói rằng: *Hữu du vãng túc cát*, nghĩa là: cũng phải có tấn hành thời mới hữu công ở thì Giải.

Thiên địa giải, nhi lôi vũ tác, lôi vũ tác, nhi bách quả thảo một giai giáp tích. Giải chi thì đại hĩ tai.

Chữ Thiên địa đây, là chỉ nói về khí Âm Dương. Khí Âm Dương còn u uất, thời vạn vật khó phát sinh, đụng có một ngày khí Âm Dương hòa hoãn giải tán, mà mưa sấm ở trong một lúc bùng tóe ra, mưa sấm đã đồng thì tác dụng, mà lúc bấy giờ cây cỏ cho đến trăm thức hoa quả thảy nứt nở.

Tùng lai, thế đạo chưa đến hồi giải, thời nhân tình còn u uất, sát khí còn bịt bùng, muốn bỏ việc dở mà chưa có dịp ra tay, muốn làm trăm việc hay, mà chưa có đường gỡ múi.

Bây giờ đã đến thì Giải, thời bao nhiêu nỗi uất tắc đã thư tán, bao nhiêu đường bế tắc đã mở rộng, bao nhiêu sát cơ đã dẹp sạch, mà sinh cơ vừa vụt vụt vùng vùng, bao nhiêu việc hại có thể trừ bỏ ngay, bao nhiêu việc kì có thể hưng khỉ được ngay, to lớn vậy thay! Là thì Giải đó vậy, nên nói rằng: Giải chi thì đại hĩ tai.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: lôi vũ tác, giải, quân tử dĩ xá quá hữu tội.

Lôi vũ tác, là tượng quẻ Giải, Chấn vi lôi, Khảm vi vũ, tượng là khí Âm Dương hòa giải, mà thành ra sấm mưa.

Quân tử xem Tượng ấy, theo như lòng nhân trời đất, mà thi ân trạch với dân, làm một cách khoan đại, gặp những người có lầm lỗi thời xá quách cho họ, gặp những đứa có tội ác thời khoan thứ cho nó. (*Xá*, nghĩa là tha bổng, vì nó chỉ quá thất, thời xá ngay; *Hữu*, nghĩa là khoan thứ cho, vì nó phạm vào tội ác không có thể tuyền xá được, nên dùng bằng cách khoan hựu. Tỉ như: hình phạt đáng án nặng mà giảm cho nhẹ án. Nhân ân như thế, là một cách tùy Thì của quân tử ở thì Giải.

Ngoài nữa, còn có nhiều việc, thời đã có Quái từ Soán truyện hào từ nói đủ rồi, chúng ta chớ thấy Tượng truyện mà bảo rằng: Chỉ có bấy nhiêu là xong thể phép đọc Dịch tất thảy như thế.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, vô cựu.

Sơ Lục này, trong hào từ không một lời gì, chúng ta nên nhận ý Thánh nhân ở chốn không chữ. Bởi vì: Ở thì Giải mà hào này lại bắt đầu vào thì đại ấy, chất nhu mà xử vào vị Dương, là một người cương nhu đắc nghi, lại ở vào đầu thì Giải, chính là thì nên an tịnh hưu tức, bảo Sơ làm việc gì, thời chưa có việc gì đáng làm, bảo Sơ không làm việc gì, thời Sơ vẫn là người vô sự.

Bởi vì: Thì nghĩa ở hào Sơ, chỉ nên êm đềm lặng lẽ, là đúng nghĩa rồi. Vậy nên hào từ không thêm một chữ gì, chính là tỏ ý vô vi đó vậy.

Lẽ trong thiên hạ, duy có làm mới sinh ra lỗi, đã không làm, thời lỗi còn sinh ở đâu, nên chỉ hai chữ Sơ Lục, là đạo lí xử đầu thì Giải dã xác định rồi, cho nên hào từ chỉ thêm hai chữ Vô cựu là đủ.

Tượng viết: cương nhu chi tế, nghĩa vô cựu dã.

Hào Sơ nhu ứng với hào Tứ cương, thế là cương mà pha vào nhu, nhu mà chế thêm cương, chẳng thiên vào cương, mà cũng chẳng thiên vào nhu, cương nhu chi tế, là cái thủ đoạn ở đầu thì Giải rất hay, cứ theo Thì nghĩa thiệt không gì đáng trách lỗi.

2. - Cửu Nhị, điền hoạch tam hồ, đắc hoàng thỉ, trinh, cát.

Ở về thì Giải, hoạn nạn đã giải tán, mà địa vị Cửu Nhị xử vào giữa Nội quái, bản thân Nhị dương cương đắc trung, mà ứng với Lục Ngũ ở Thượng quái. Ngũ là tượng một vị Nguyên thủ, thì đã tiến, thế cũng khá mạnh, há lẽ như Sơ Lục mà xong được rư! Nhị vì địa vị trách nhiệm như thế, nên phải một cách duy trì trị an, phòng bị hậu hoạn, trừ khử cho hết nọc tiểu nhân, bảo tồn lấy những người trung trực, tượng như ông chủ săn trong lúc đi săn bắt sống được ba con hồ, mà lại giữ được mũi sặt vàng. (*Hồ*, là một giống muông tà mị, bắt được ba con hồ, nghĩa là chụp óc được ba anh tiểu nhân đầu bầy; *Hoàng*, là sắc trung; *Thỉ* là mũi sặt, là một giống ngay thẳng; Đắc hoàng thỉ, là giữ gìn được hạng người trung trực).

Ở vào thì Giải, lại có địa vị như Cửu Nhị, nếu trừng trị được tiểu nhân, giữ gìn được trung trực, còn gì tốt hơn.

Nhưng còn lo cho Cửu Nhị, công việc ở thì Giải, thời còn bộn bề, mà sợ Cửu Nhị lâu ngày sinh mỏi, không bền giữ được đạo cương trung, nên hào từ lại răn cho hai chữ Trinh cát, nghĩa là có bền giữ được đạo trung chính, mới được cát.

Tượng viết: Cửu Nhị trinh cát, đắc trung đạo dã.

Cửu Nhị mà còn phải răn bằng trinh cát, nghĩa là: mình tuy chính trực, nhưng phải giữ cho được đạo trung, bởi vì: chính trực mà nếu bất trung, cũng thường hay cấp kích thái quá, mà té ra hỏng việc. Vậy nên Tượng truyện lại nói: Đắc trung đạo dã.

3. - Lục Tam, phụ thả thừa, trí khấu chí, trinh lẫn.

Lục vẫn đã âm nhu, mà ở vào vị Tam là vị dương cương, thế là sở xử bất chính, đã bất chính lại bất trung, là một hạng tiểu nhân, thế mà nhảy lên trên Nội quái là vị khá cao, tiểu nhân nhi cư cao vị, có khác gì một hạng người vừa mang đội, vừa ngồi xe ngất ngưởng khó xem, thế ai cũng ghét, chỉ làm ngứa mắt cho bọn trộm cướp, mà dắt trộm cướp tới hại mình. Nếu Tam giữ lấy cách ấy mà không chừa thiệt đáng xấu hổ.

(Chữ Trinh ở đây, chỉ nghĩa là cố thủ, không phải Trinh là chính, như nghĩa ở các hào khác).

Phụ, là mang đội, lưng đội vai mang, là việc của tiểu nhân; *Thừa*, nghĩa là cỡi xe, là đồ sang trọng để đãi người quân tử.

PHỤ CHÚ: Hào từ hệ từ đã giải nghĩa rất kĩ, tiện dịch ra đây: Hệ từ nói rằng, người làm Dịch thiệt biết được tình trạng của bọn trộm cướp đó, mà Dịch đã tầng nói rằng: *Phụ thả thừa trí khấu chí*. Nhưng bọn trộm cướp, há phải tự nhiên vô cố mà nó tới đâu. Mang đội là công việc của tiểu nhân, xe cộ là khí cụ để đãi phường quân tử. Lấy mình là tiểu nhân, mà cỡi ngang khí cụ của quân tử, chỉ xui khiến cho bọn trộm cướp, trù tính cách cướp mà thôi.

Xưa nay làm việc một nhà một nước hoặc một xã hội, người ở trên thời lờn lã loàng xoàng, người ở dưới thời ỷ thế hoành hành, tất nhiên bọn trộm cướp tính cách đánh đuổi ngay.

Chẳng những thế mà thôi, lẽ thường trong thiên hạ, nhà giàu có của mà sơ sài cách thu giấu, là dạy cho trộm cướp vào lấy của mình.

Con gái có dung dáng mà ngày đêm trau dồi, là dạy cho tụi gian dâm đến hiếp mình.

Nếu mình không mạn tàng, thời trộm cướp biết đâu mà tới, nếu mình không dạ dung, thời đứa dâm nào ngó tới. Nên hào từ trong Dịch nói rằng: Phụ thả thừa trí khấu chí, là thí dụ tiểu nhân mà lên mặt quân tử chỉ là làm môi giới cho đạo tặc mà thôi.

Tượng viết: phụ thả thừa, diệc khả xú dã, tự ngã trí nhung, hựu thùy cựu dã.

Tư cách một hạng người chỉ đáng mang đội mà lại ngồi xe, cũng đáng xấu hổ vậy, tự giữa mình làm quấy mà dắt giặc tới nhà, lại còn trách lỗi được ai nữa. Giặc lớn gọi bằng nhung, giặc bé gọi bằng đạo, chữ Nhung thay cho chữ Khấu.

4. - Cửu Tứ, Giải nhi mẫu, bằng chí tư phu.

Chữ Nhi đại danh từ, nghĩa là mày, chỉ vào bản thân hào Tứ. Mẫu, là ngón chân cái, chỉ vào Sơ Lục, Cửu Tứ có tài dương cương lại ở vào địa vị trên, thân cận với Lục Ngũ là vị Nguyên thủ. Thế là bản thân Cửu Tứ vẫn là một bậc quân tử đắc thì, nhưng vì hạ ứng với Sơ là âm nhu tiểu nhân, tất đến nỗi bè quân tử không ai dám gần mình. Nên Thánh nhân răn cho Tứ rằng: Tứ vẫn là người tốt, song vì chính ứng với Tứ là Sơ

Lục. Sơ Lục là một hạng âm nhu tiểu nhân. Nếu Tứ muốn được lòng quân tử thời gấp mau tuyệt giao với Sơ. Tiểu nhân đã tránh xa, thời bè quân tử mới vui tới mà tín cẩn Tứ.

Giải nhi mẫu, nghĩa là cắt quách ngón chân cái của mày; Sơ ở dưới là vi tiện, mà dính líu với Tứ, nên thí dụ bằng Mẫu. Xa tránh Sơ tức là Giải nhi mẫu.

Tượng viết: giải nhi mẫu, vị đáng vị dã.

Tứ vẫn dương cương, nhưng xử vị âm nhu, là vị không được chính đáng vậy. Vì có hiềm nghi như thế, nên răn rằng: *Giải nhi mẫu*, xa được lũ tiểu nhân, thời bè quân tử tới. Vậy nên lì thoát Sơ sẽ bổ cứu cho Tứ đó vậy.

5. - Lục Ngũ, quân tử duy hữu giải, cát, hữu phu vu tiểu nhân.

Toàn cả quẻ, hai hào Dương là loài quân tử, bốn hào Âm là loài tiểu nhân.

Lục Ngũ này, đồng loại với ba hào Âm, có hiềm nghi là không phải quân tử.

Nhưng Ngũ ở địa vị chí tôn, là người Nguyên thủ ở trong một nước, Ngũ làm chủ ở thì Giải, quan hệ với thế đạo rất to, nên Thánh nhân răn cho rằng: Tự thân Ngũ nếu là quân tử chẳng gì tốt hơn bằng cách hữu Giải, kìa Tam âm đồng loại với Ngũ, Ngũ gấp giải tán nó cho mau, như thế thời được cát. *Giải*: cắt đứt bọn tam âm; *Duy hữu*: chỉ có cách ấy.

Nhưng vì Ngũ cũng là âm nhu, không lấy gì chắc là quân tử. Nên lại nói rằng: Hữu phu vu tiểu nhân.

Chữ Phu ở đây, khác với nghĩa chữ Phu ở mọi nơi.

Muốn biết Ngũ làm được quân tử hay không, tất chứng nghiệm vào bọn tiểu nhân, tiểu nhân còn ở gần cạnh Ngũ, thời Ngũ, là tiểu nhân, tiểu nhân không dám thân cận với Ngũ, thời Ngũ mới là quân tử. Xem ở tiểu nhân gần hay xa thời chứng nghiệm được Ngũ, là ý hào từ rất hi vọng cho Ngũ.

Tượng viết: quân tử hữu giải, tiểu nhân thối dã.

Quân tử hữu giải, thời chứng nghiệm vào chốn nào? Nghiệm vào nơi tiểu nhân, tiểu nhân lui hết, thời biết đạo quân tử đã tấn rồi vậy.

PHỤ CHÚ: Kiển với Giải hai quẻ tiếp nhau. Kiển là chính giữa lúc hoạn nạn, Giải là khi hoạn nạn đã tán rồi, thì thế khác nhau, thời nhân tài cũng phải khác nhau. Vậy nên, đồng một hào Ngũ, mà khác nhau

chữ Cửu và chữ Lục. Cửu có đức dương cương nên có tài bất loạn mà Cửu được Kiển nạn. Lục chẳng qua là tài âm nhu, nên hào từ hào Ngũ không dám quyết đoán. Kiển Cửu Ngũ, thời nói rằng: *Đại kiển bằng lai*. Giải Lục Ngũ, thời nói rằng: *Hữu phu vu tiểu nhân*. Ngũ tuy đồng, mà Cửu với Lục không đồng, nên hào từ phải có cân lượng.

6. - Thượng Lục, công dụng xạ chuẩn vu cao dung chi thượng, hoạch chi, vô bất lị.

Xạ, nghĩa là nhè mà bắn; *Chuẩn*, là một giống chim rất dữ mạnh; *Cao dung*, nghĩa là bức tường cao; *Hoạch*, là bắn được.

Toàn văn hào này thích qua nghĩa là: Một vị công, dụng bắn con chim chuẩn ở trên bức tường cao bắn được nó; có tượng như thế, không việc gì là không lị. Hệ từ thích nghĩa rất kĩ, xin tiện dịch ra đây.

Hệ từ nói rằng, "chuẩn giả cầm dã, cung thỉ giả khí dã, xạ chi giả nhân dã", nghĩa là: Chuẩn, là giống cầm; Cung thỉ, là đồ để bắn, còn người bắn được nó, là người có tài hay bắn vậy. Chỉ ba câu ấy ý nghĩa rất giản minh.

Tỉ như: Bắt tay làm việc, nhân là người làm việc; khí là tài liệu với trí thức, cầm là mục đích vật. Có người làm việc mà lại cốt có tài liệu có trí thức, thời cái mục đích mình nhắm chắc phải trúng ngay.

Vậy nên, Hạ văn lại tiếp nói rằng: "Quân tử tàng khí vu thân, đãi thì nhi động, hà bất lị chi hữu". Hễ quân tử toan làm việc, vẫn trước phải có mục đích.

Nhưng trước khi chưa làm việc, phải chứa sẵn những đồ dùng ở trong thân mình, chờ đến có thì cơ mà động.

Chúng ta đọc hai câu ấy, nên phải nghĩ khí là gì? Khí mà lại trữ ở trong mình, là khí gì?

Tài năng với học thức chính là cái khí nên trữ sẵn trong mình. Tuy nhiên, tài năng vẫn giỏi, học thức vẫn cao, nhưng mà làm việc thiên hạ lại cần phải dòm vào Thì.

Thì là gì? Tức là cơ hội, thí như cung tên là khí tàng sẵn rồi, nhưng khi đem ra bắn tức phải rình cơ hội, khi chim đương đậu hay chim đương ngủ, hoặc khi chim đương ngủ say mồi, mà không thấy mình, ấy là cách chờ Thì. Hễ đã giấu sẵn khí cụ ở trong mình, lại chờ đúng thì cơ mà phát động, thời có gì là bất lị nữa đâu.

"Động nhi bất quát, thị dĩ xuất nhi hữu hoạch, ngữ thành khí nhi động giả dã".

Phát động mà không ai bó buộc được mình, không vật gì chướng ngại được mình, tất nhiên ra làm mà thành công.

(*Quát*, nghĩa là ngăn, cũng nghĩa là vấp chạm; *Hoạch*, nghĩa là thành công. Động mà không trở ngại vấp chạm tất nhiên thành công. Bất quát hữu hoạch, là kết quả mà tàng khí đại thì là tạo nhân.

Nếu tàng khí mà động không đúng thì thời khí cụ đó hóa vô dụng, thì cơ vẫn đúng, nhưng khí cụ chưa trữ sẵn, thời thì cơ chốc phút chạy mất.

Thượng Lục ở về cuối cùng thì Giải, là một vận hội rất tốt. Bây giờ cung tên đã sẵn, người bắn lại hay, chuẩn lại đậu trên cao dung, có lẽ gì mà bắn không được. Hào từ sở dĩ nói thế là thiết ra cách thí dụ mà bảo cho chúng ta, hễ trước khi chưa làm việc, tất phải lo thành khí, mà lại lo động cho đúng thì vậy.

Chữ "Thành khí" với chữ "Tàng khí" nên nhận cho kĩ.

Tàng, nghĩa là phải lo chứa trữ cho sẵn; *Thành*, nghĩa là phải trau dồi cho tốt, nếu tàng khí, mà lại không thành khí, thời dầu có khí cũng như không. Nếu thành mà không tàng, thời đến nỗi sự cơ bất mật, còn lấy gì mà chờ được Thì nữa ư, chỉ bấy nhiêu lời là vẽ hết trí cho chúng ta làm việc.

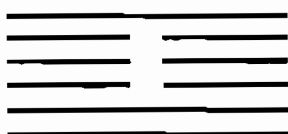
Tượng viết: công dụng xạ chuẩn dĩ giải bội dã.

Đời Giải đã đến lúc cuối cùng, nội loạn đã an rồi, dầu ở phía ngoài còn có người dám bội loạn, thời nhân dịp mà giải trừ nó, chắc công việc tất thành, cũng in như bắn chim chuẩn mà trúng được.

Chữ Bội này, ở về Ngoại quái, chỉ vào giặc cướp ở phía ngoài.

XLI. QUẺ SƠN TRẠCH TỔN

山澤損



艮上 外艮

兌下 內兌

Quẻ này là quẻ Sơn Trạch Tổn. Đoài hạ cũng là Nội Đoài, Cấn thượng cũng là Ngoại Cấn. Cấn sơn, Đoài trạch. Nên tên quẻ đọc bằng Sơn Trạch Tổn.

TỰ QUÁI

Tự quái: Giải giả hoãn dã, hoạn tất hữu sở thất, cố thụ chi dĩ tổn.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Giải tiếp lấy quẻ Tổn, là vì cớ sao?

Bởi vì, trên ấy là quẻ Giải. *Giải*, nghĩa là khoan nới, thường tình người đời, hễ khi nguy cấp thường hay lo lắng, đã hay lo lắng thời khỏi thiệt hại, đến khi đã khoan nới, thường quên lo, quên lo thời chắc có thiệt hại, nên sau quẻ Giải tiếp lấy quẻ Tổn.

Tổn, có nghĩa là thiệt hại, cũng có nghĩa là giảm bớt. Ý nghĩa tên quẻ thời... Soán truyện, Tượng truyện đã thích kĩ rồi. Ở đây không cần phải thích.

PHỤ CHÚ: Quẻ này nguyên là quẻ Thái, Nội Càn biến hào Tam, mà thành ra Đoài, Ngoại Khôn biến hào Thượng mà thành ra Cấn. Thế là nguyên quẻ Địa Thiên Thái, biến hai hào mà thành Sơn Trạch Tổn.

Bớt hào Dương ở dưới mà thêm vào trên, ở dưới tuy Tổn mà trên thời được ích, cớ sao không đặt tên quẻ bằng Ích, mà lại đặt tên bằng Tổn, đó thiệt là ý tứ rất hay. Bởi vì ở trên muốn cao, tất phải dưới cho dày, trên vững nhờ dưới làm nền. Ví như đắp tường hay xây tháp, muốn tường tháp được vững, tất phải dưới nền cho dày và rộng, thời tường tháp mới đứng yên.

Bây giờ khoét đất ở dưới, đưa đắp lên trên, thời nền hỏng mà tường tháp phải đổ ngay. Thế thời Tổn dưới Ích trên là việc rất nguy hiểm, nên

đặt tên quẻ bằng Tổn. Hễ thì đại đã đến Tổn, thời nền tảng Thái đã hỏng rồi, đó là thâm ý của Thánh nhân đặt tên quẻ.

SOÁN TỪ

Tổn, hữu phu, nguyên cát, vô cựu, khả trinh, lị hữu du vãng; Hạt chi dụng, nhị quỷ khả dụng hưởng.

Tổn, hữu phu, nguyên cát, vô cựu, khả trinh, lị hữu du vãng.

Theo như Tượng quẻ Tổn bớt, hạ Đoài mà thêm vào Thượng Cấn, bớt nét dương ở dưới mà thêm cho nét âm ở trên, có tượng là bớt của người dưới mà thêm cho người trên, bớt của phía trong mà thêm cho phía ngoài, bóc lột của dân, thêm vào cho vua quan, chỉ là tượng xấu mà thôi, nhưng Quái từ không lấy bằng Tượng quẻ, mà chỉ lấy nghĩa bằng tên quẻ, tên quẻ là Tổn.

Tổn, là giảm bớt. Đạo lí ở trong thiên hạ, hễ việc gì thái quá, thời phải giảm bớt cho vừa đắc trung, chỉ cốt cho đúng việc nên Tổn mà tổn.

Tỉ như: Dụng độ, thời bớt xa xỉ; Uy quyền thời bớt lạm dụng; Hình luật thời bớt hà khắc, v.v...

Tổn mà được như thế, thời càng tổn càng hay, nhưng trong khi giảm bớt, tất xuất ư chí thành, tất phải thuận với đạo lí, mà cho được thập phần tốt lành. Lại tất phải xử trí cho đắc nghi, mà không lầm lỗi. Nếu tổn mà được như thế, thời có thể kiên cố mà giữ lấy hoài hoài, mà lại tấn hành việc gì cũng tiện lị.

Hạt chi dụng, nhị quỷ khả dụng hưởng.

Trên ấy đã nói những việc tổn sở đương tổn, nhưng chỉ nói về đạo lí chung. Bây giờ trích cử lấy một việc ở trong thì Tổn, khiến cho chúng ta suy rộng ra, sẽ làm các việc ở thì Tổn. Nên Quái từ lại nói, nghĩa trong thì Tổn, nên dùng bằng thế nào.

Tỉ như: Lễ cúng hưởng yến tế, chỉ cốt ở thành tín cung kính, mà chẳng cần gì nhiều vật phẩm lắm.

Vì thành kính tới nơi, mà lễ nghi quá giản, dầu chỉ đơn bạc có nhị quỉ cũng cảm cách được quỷ thần, dùng làm việc hưởng tự như thế cũng tốt, đó là theo về thì nghĩa ở thì Tổn, chỉ nên như thế, cái đã nên tổn mà tổn, thời dầu ít cũng chẳng ngại gì.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Tổn, Tổn hạ ích thượng, kì đạo thượng hành, Tổn nhi hữu phu nguyên cát, vô cựu, khả trinh, lị hữu du vãng; Hạt chi dụng, nhị quỷ khả dụng hưởng, nhị quỷ ứng hữu thì, tổn ích nhu hữu thì; Tổn ích dinh hư, dữ thì giai hành.

Soán viết: Tổn, tổn hạ ích thượng, kì đạo thượng hành.

Quẻ này sở dĩ đặt tên bằng quẻ Tổn là vì Tượng quẻ, Nội quái nguyên là Càn, Ngoại quái nguyên là Khôn, bây giờ bớt hào Tam Càn hạ, mà đem lên thêm cho hào Thượng Khôn thượng. Thế là bớt dưới mà thêm cho trên, đạo ấy chỉ làm ích phía trên.

Tổn nhi hữu phu nguyên cát, vô cựu, khả trinh, lị hữu du vãng.

Tổn mà lấy chí thành làm những công việc đáng tổn, mà lại nguyên cát vô cựu, khả trình, thời lị hữu du vãng. *Nguyên cát*, nghĩa là làm cho hoàn thiện; *Vô cựu*, nghĩa là làm cho khỏi lầm lỗi; *Khả trinh*, nghĩa là làm cho thường hợp với lẽ chính, như thế thời Tổn mà cũng có công hiệu, cũng là làm lị ích cho thì Tổn đó vậy.

Hạt chi dụng, nhị quỉ khả dụng hưởng, nhị quỷ ứng hữu thì, tổn cương ích nhu, hữu thì.

Trên Quái từ có nói rằng: Hạt chi dụng, nhị quỷ khả dụng hưởng, ý nghĩa của Văn Vương là bảo cho người ta ở thì Tổn, nên giảm bớt về phần văn sức, mà dày thêm về phần bản chất, nhưng đức Khổng Tử còn sợ người ta nhận lầm rằng: nhất thiết văn sức dầu thì nào cũng phải bỏ như thế, thời trái với đạo Dịch, nên lại nói cho rõ thêm rằng:

Hễ việc trong thiên hạ, vô bản thời bất lập, vô văn thời bất hành, văn sức có phải khi nào cũng bỏ được đâu, chỉ duy ở về thì Tổn, thời văn đã thắng chất, phấn sức quá nhiều, mà thành thực quá ít, ứng dụng thuộc về Thì ấy phải bớt hư văn, dầu giản đơn chỉ có Nhị quỉ cũng đã thích dụng, ứng dụng theo thì Tổn như thế là hay. Chẳng những văn sức có thì nên Tổn mà thôi, còn suy ra cho hết đạo lí, tuy cương vẫn nên nhiều hơn nhu, nhưng đến lúc cương đã thái quá, mà nhu thời bất cập, muốn cho cương nhu vừa thích hợp với nhau, tất phải theo Thì mà bớt phần cương, để thêm vào phần nhu, đó cũng là cứu Thì, có Thì phải nên như thế.

Tổn ích dinh hư dữ thì giai hành.

Nói tóm lại, vừa đúng với nhịp phải, là gọi bằng thì, thì nên tổn mà tổn, thì nên ích mà ích, thì nên dinh mà dinh, thì nên hư mà hư, chỉ duy

theo ở nơi thì, mà lựa cách làm việc cho rập với thì, hễ đã thái quá thời phải bớt, hễ còn bất cập thời phải thêm, hễ còn kém hụt thời phải khiến cho đầy, hễ đã quá bành trướng, thời nên khiến cho lưng. Bốn lẽ ấy, phải theo Thì mà làm cho đúng.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: Sơn hạ hữu trạch, Tổn, quân tử, dĩ trừng phẫn trất dục.

Quẻ này ở dưới Cấn sơn có Đoài trạch, tượng là khoét ở bề dưới, mà thêm vào phía trên cao, trạch sâu chừng nào, sơn càng thêm cao chừng ấy, nhưng lâu ngày thời chân núi phải hỏng, chân đã hỏng, tất núi phải trúc đổ. Thế là tượng quẻ Tổn.

Quân tử xem Tượng ấy, nên nghĩ một cách tổn ở trong mình.

Trong mình mà nên tổn là những cái gì? tức là: Phẫn với Dục. *Phẫn*, nghĩa là hăng giận bằng khí huyết; *Dục*, nghĩa là ham muốn bằng tư tình. Người đương khi khí huyết vừa hăng lên, tất nhiên khi phẫn nộ không đúng với đạo lí, muốn cho giảm bớt cái giận, tất phải dùng bằng cách trừng. *Trừng*, nghĩa là dằn ép khí giận xuống cho nó khỏi vùng lên, nên nói rằng: Trừng phẫn.

Muốn cho bớt tư dục, tất phải dùng một cách bằng trất. Trất, nghĩa là đương khi tình dục mới động, phải lo dằn lấp cái hạng dục không cho nó lù ra, nên nói rằng: Trất dục.

Nói tóm lại, Phẫn và Dục là hai bệnh rất lớn ở trong mình; chữ Trừng, chữ Trất là phương thuốc rất hay để chữa bệnh ấy.

Phẫn, nghĩa là giận, vì người có tính ố mới sinh ra giận. *Dục*, nghĩa là muốn vì người có tình ái mới sinh ra dục, ái ố không phải tuyệt đối xấu, nhưng ái ố mà đúng với thiên lí, thời ái ố đắc chính, nên ố mà ố, không phải phẫn; nên ái mà ái, không phải dục; chỉ duy ái ố mà xuất ư tư tình, hoặc vì khí huyết bậy mà sinh ra, cái không nên ghét mà ghét, ghét sinh ra phẫn, cái không nên yêu mà yêu, yêu sinh ra dục, muốn tổn hết những bệnh ấy, tất phải trừng phẫn trất dục.

Tuy nhiên, ở trong hai điều đó, Trừng phẫn có dễ hơn Trất dục, bởi vì, phẫn nộ thường hay phát lộ ra bề ngoài, nếu những người có tính ôn hòa, có khí cương quyết, thời Trừng phẫn không khó lắm.

Duy tình dục là đầm ngấm ở bề trong, chính là nhân tâm duy nguy, nếu không phải thấu lí rất tinh, dụng công chuyên nhất, thời chưa dễ trất được dục đâu.

Xưa thầy Nhan tuy có lúc giận, mà không giận lây đến ai, tuy có lầm lỗi, mà chẳng lầm lỗi đến hai lần, đức Khổng Tử thấy thế mà khen làm hiếu học. Chúng ta phải biết trừng phẫn trất dục, tất phải học vấn thấu đáo như thầy Nhan, mới có thể làm tới nơi.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, dĩ sự suyền vãng, vô cựu, chước tổn chi.

Ở về thì Tổn, chính là thì Tổn hạ Ích thượng, Tổn cương Ích nhu, Sơ là dương cương mà thượng ứng với Tứ, Tứ là âm nhu mà cầu ích với Sơ. Theo nghĩa thì Tổn, thời Sơ nên giúp lị ích cho Tứ, nên nói rằng: Dĩ sự suyền vãng (*Dĩ sự*, nghĩa là nghĩ việc của mình, *Suyền*, nghĩa là lanh chóng; *Suyền vãng*, nghĩa là gấp đi lên), nghĩ việc của mình mà đi lên giùm giúp cho Tứ, theo nghĩa vụ của Sơ, như thế mới không tội lỗi.

Tuy nhiên, địa vị bậc dưới, mà làm ích cho người trên, người trên ích quá nhiều, thời mình cũng chịu tổn quá nặng, nên phải cân lường châm chước, lựa những việc đáng bớt của mình, mà làm ích cho Tứ. Tuy không nên bất cập, mà cũng chẳng nên thái quá, nên nói rằng: *Chước tổn chi*. (Chước: cân nhắc, châm chước, cũng có ý đong lường).

Tượng viết: dĩ sự suyền vãng, thượng hợp chí dã.

Thượng, nghĩa là trên, không phải Thượng là chuộng.

Sơ Cửu, nghĩa là phải làm cho Lục Tứ nên phải nghĩ việc mình mà gấp qua.

Bởi vì, ở về thì Tổn, có như thế mới hợp được chí người trên vậy.

2. - Cửu Nhị, Lị trinh, chinh, hung, phất tổn ích chi.

Cửu Nhị có đức cương trung, nhưng ở vào thì Tổn cương Ích nhu, vả Nhị chính ứng với Lục Ngũ là âm nhu bất chính.

Người ở trên mình là bất chính, lại xử vào thì Tổn hạ Ích thượng, chắc Ngũ thường lấy những việc mà cầu Nhị ích cho. Nếu Nhị không biết tự trọng, mà giữ lấy đức cương của mình, làm những cách nhu duyệt bất chính để giúp cho Ngũ; như thế, thời tổn hại đức mình mà cũng chẳng ích gì đến Ngũ, nên Thánh nhân răn rằng: Cửu Nhị ơi! Nhị nếu muốn làm

ích cho Ngũ, thời nên biết rằng: Quân tử yêu người thường lấy đức. Nhị chỉ nên lấy đức Cương của Nhị. Nếu không thế, Ngũ cầu Nhị làm điều bất chính, mà Nhị đi ngay, tất nhiên xấu hung. (*Chinh*, nghĩa là bỏ đức cương trung của mình mà chịu Ngũ, như thế tất nhiên hung).

Tuy nhiên, Nhị giữ lấy đức Trinh đó, há phải không làm ích cho Ngũ đâu, hễ mình đã chính kỉ, tất nhiên người cũng phải chính. Nhị không tổn hại đức Cương của mình, ức là làm ích cho Ngũ đó vậy. "Phất tổn", mà nói rằng: Ích chi, cũng như nói rằng: Bất Ích chi Ích.

Tượng viết: Cửu Nhị lị trinh, trung dĩ vi chí dã.

Hào Cửu Nhị mà lị ư trinh, vì Nhị đã sẵn cương trung, thời nên cố chí giữ đức ấy, nghĩa là: Chí để nơi cương trung; Trinh, nghĩa là chính, nhưng Tượng truyện lại chú trọng bằng chữ Trung, bởi vì, Trung quý trọng hơn Chính, đã được Trung tức là Chính, nếu Chính mà thôi, thời chưa chắc đã Trung. Vậy nên lấy chữ Trung bao chữ Chính.

3. - Lục Tam, tam nhân hành, tắc tổn nhất nhân, nhất nhân hành, tắc đắc kì hữu.

Nguyên lẽ trong trời đất, lí là giống vô hình, đến hữu hình mới thành ra số, muôn việc thảy ở số mà sinh ra, nguyên ở số chỉ có Nhất với Nhất đối đãi với nhau, vì Nhất tương đối với Nhất, mới thành ra Nhị, đến Nhị là vừa khéo, tức là lí *nhất Âm nhất Dương chi vị đạo* ở trong Dịch. Hễ đã đến Tam thời không nhất Âm thừa, thời cũng nhất Dương thừa, đã thừa tất phải bớt, nên nói rằng: ba người đi thời trừ hai người tương đối ra, dư một người, tất phải bớt người ấy đi mới đúng nguyên số; một người đi, là còn thiếu một người, trái với lẽ tương đối, tất phải thêm vào một người cho đúng lẽ tương đối, thời một người kia tất nhiên được bạn. Bởi vì, nguyên lí ở trong Vũ trụ chỉ có tương đối mà không gì tuyệt đối, có tương đối mới vừa cân với nhau. Nếu có giống gì tuyệt đối, thời cái giống đó thừa ra, thừa tất phải tổn.

Tỉ như, quân quyền đã tuyệt đối cao, tất nhiên phải có dân quyền để tương đối. Bởi vì, quân quyền thừa, tất phải bớt.

Lại giả như, thần quyền đã tuyệt đối trọng, tất phải có nhân quyền tương đối, khi đã có nhân quyền thời thần quyền thừa ra, thừa tất phải bớt, suy rộng ra đến vạn sự vạn vật, chỉ có Nhất với Nhất đối đãi cân nhau, đến Nhị là vừa, nếu dư một cái mà thành ra Tam, tất nhiên phải tổn.

Hào từ ở đây chỉ mượn Tượng quẻ, ba Dương thảy đi, thời bớt một nét dương là Cửu Tam, ba Âm đều đi, thời bớt một nét âm là Thượng Lục, như thế là Tam nhân hành, tắc tổn nhất nhân.

Một hào Tam đi lên, một hào Thượng đi xuống, hai hào tương đắc mà thành ra quẻ Tổn. Sơ tương đắc với Tứ, Nhị tương đắc với Ngũ, Tam tương đắc với Thượng, tổng chi, là Nhất tương đắc với Nhất, như thế, là nhất nhân hành tắc đắc kì hữu.

Chỉ theo thể quẻ mà nói, tuy có ngần ấy lời, nhưng đạo lí bao hàm thiệt rộng. Vậy nên tiên Thánh sư thích hệ từ ở hào này rất kĩ.

Hệ từ nói rằng: Trời với đất chỉ nhất Âm nhất Dương, giao cảm với nhau, mà vạn vật nhờ đó hóa thuần, nam với nữ chỉ một vợ một chồng giao cấu tinh khí với nhau, mà vạn vạt nhờ đó hóa sinh.

Hào từ Dịch rằng: "Tam nhân hành tắc tổn nhất nhân, nhất nhân hành, tắc đắc kì hữu", là nói rằng: Lẽ phải ở trong trời đất, chỉ chuyên chú vào Nhất với Nhất mà thôi.

Nhân huân, là có ý giao cảm thân mật. *Thiên địa*, chỉ nói bằng khí Âm khí Dương. *Hóa thuần*, nghĩa là tạo hóa ra các loài, loài gì cũng đậm đà dày dặn; chữ Nam chữ Nữ đây chỉ nói bằng Âm Dương, tức như trống mái, đực cái, v.v... thảy gọi bằng nam nữ. *Cấu*, nghĩa là kết hợp; *tinh*, nghĩa là tinh khí; *hóa sanh*, nghĩa là sanh nở biến hóa mãi mãi. Tục Nhật Bản gọi gà mái bằng chim gái, gà trống bằng chim trai, chính đúng với nghĩa nam nữ ở đây.

PHỤ CHÚ: Hai chữ "Trí nhất", chúng ta nên nhận ý nghĩa cho ra. Bởi vì, nguyên thỉ ở trong Vũ trụ, chỉ có một chữ Zêrô, mà bắt đầu thành ra có số, số đầu tiên là Nhất, đặt số Nhất trên Zêrô thành Mười, cứ tiến lên mãi trăm ngàn vạn ức triệu, v.v... cũng chỉ thấy ở trên mấy Zêrô là số Nhất, đó mới biết được nguyên lí ở trong Vũ trụ, chỉ có cái Nhất, nhưng mà đã có sinh tất có thành, nên lại phải có Nhất nữa để tương đối với Nhất, Nhất tương đối với Nhất thành ra Nhị, đến Nhị là bao bọc hết công dụng ở trong Vũ trụ.

Tuy nói cho đến những giống phức tạp tẳn mẳn, vạn trạng thiên hình, nhưng rút cùng chỉ Nhất với Nhất, đó vậy.

Tỉ như: Nhất Âm nhất Dương; nhất thiện nhất ác; nhất hùng nhất thư; nhất tẫn nhất đậu, có giống gì tránh khỏi Nhất với Nhất tương đối đâu. Nên Kinh văn mới có hai chữ "Trí nhất", theo về đạo lí vẫn là trí nhất, mà kể về làm việc lại nên trí nhất lắm. Vô luận, học thuật, văn nghệ và thực nghiệp, công tác, hễ đã làm việc gì tất phải trí nhất việc

ấy, nếu không trí nhất thời không làm nên, người xưa có câu: Lòng mình không dùng hai ngả. Lại có câu: Đạo lí không hai đường phải. Lại có câu: Hễ các giống không giống nào hai bên lớn địch nhau, tất thảy là lẽ trí nhất đó vậy.

Tượng viết: nhất nhân hành, tam tắc nghi dã.

Hễ nhất nhân hành, thời chỉ thêm vào nhất nhân nữa là vừa tương đắc, nếu ở ngoài hai người đó, mà lại thêm vào một người nữa. Thế là Tam thời tất nhiên bên nào cũng nghi cả.

Bây giờ thiết ra một cách thí dụ cho minh bạch, chữ Nhân chớ câu nệ, Nhân là người, ta bỏ lơ chữ Nhân mà chỉ nói chữ Nhất và chữ Tam mà thôi.

Lệ như: Chú Giáp và anh Ất cặp nhau mà đi, tất nhiên Giáp phải chuyên tâm vào Ất, mà Ất cũng chuyên tâm vào Giáp, nếu đột nhiên thêm Bính vào nữa, thời vì trước kia đã có Ất với Giáp rồi, bây giờ Bính biết chuyện tâm với ai, chẳng phải là nghi hay sao?

Vả lại, Giáp hay Ất thấy Bính chắp vào, tất anh nào cũng phải chia lòng vào Bính, mà cái lòng chuyên nhất ở lúc xưa, nhân đó mà sinh ra hồ hoặc, chẳng phải là nghi hay sao? Vậy nên, nhỏ từ nhất vật, nhất sự, lớn đến nhất đảng nhất phái, nhất chủ nghĩa, không bao giờ tránh khỏi nhất tắc đắc, nên nói rằng: *Nhất nhân hành, tắc đắc kì hữu*, đọc Kinh văn thảy nên chú ý như thế, chớ nên câu nệ ở nơi mặt chữ, mà bỏ mất thâm ý của Thánh nhân.

4. - Lục Tứ, tổn kì vật, sử suyền, hữu hỉ, vô cựu.

Chữ Suyền ở đây với chữ Suyền hào Sơ tương ứng, Sơ với Tứ là bạn tương ứng, nhưng Sơ có đức dương cương mà ở dưới. Tứ có bệnh âm nhu mà ở trên, xử vào thì Tổn hạ Ích thượng, tất nhiên Sơ phải làm ích cho Tứ, vả lại Tứ cũng phải cầu ích với Sơ, Sơ muốn làm ích cho Tứ thời nên thế nào?

Chỉ duy bớt tật âm nhu của Tứ, mà lấy đức dương cương của mình giúp cho Tứ, khiến Tứ chóng trừ được tật âm nhu.

Như thế, thời hữu hỉ mà lại vô cựu.

Hỉ, là mừng cho Tứ được mau thôi bệnh; Tật là nết xấu bằng âm nhu; Suyền, nghĩa là lanh chóng, chữ "Suyền vãng" ở hào Sơ, nghĩa là phải đi lên mau giúp cho Tứ. Chữ "Sử suyền" ở hào Tứ, là khiến cho Tứ mau thôi bệnh, đồng một chữ, mà công dụng khác nhau.

Tượng viết: tổn kì tật, diệc khả hỉ dã.

Tứ sẵn có tật, vẫn không lấy gì đáng mừng, nhưng vì Sơ làm ích mà

giảm được bệnh cho mình, thời hai bên thảy đáng mừng đó vậy.

Sở dĩ có chữ Diệc, nghĩa là chẳng những người bớt được bệnh mừng đã đành, mà người chữa lành được bệnh cho người, cũng lấy làm mừng vậy.

5. - Lục Ngũ, hoặc ích chi thập bằng chi quy, phất khắc vi, nguyên cát.

Lục Ngũ có đức nhu trung, ở được vị Nguyên thủ, lại có bạn chính ứng là Cửu Nhị; Nhị có đức cương trung làm ích cho Ngũ, mà Ngũ cũng hết lòng thuận tòng với Nhị, ở vào thì Tổn hạ Ích thượng, mà cương nhu tương đắc như thế, thời thiên hạ ai chẳng vui làm ích cho mình.

Thí dụ như: Có con rùa thiêng, nặng tới mười bằng, mà thình lình có người đưa tới làm ích cho mình, mà mình không thể từ chối, thụ ích bằng một cách rất tự nhiên, mà lại rất to lớn, thế là bao nhiêu cái ích của thiên hạ, thảy làm ích cho mình, chắc được tốt lành to lớn vậy.

Hoặc Ích chi, nghĩa là thình lình có người đưa đến làm ích cho. *Bằng*, là một tên con số ở đời xưa, hai *bối* thời gọi một bằng mười bằng thời chu vi lớn đến hai nghìn một trăm sáu mươi thước.

Thập bằng chi quy, là tỉ dụ việc ích cực kì lớn. *Vi*, nghĩa là từ chối. Phất khắc vi, nghĩa là không thể từ chối được. Làm ích đến mười bằng, là việc rất lớn, mà mình không thể từ chối được. Nên nói rằng: *Hoặc ích chi thập bằng chi quy, phất khắc vi*.

Thập bằng chi quy chỉ nói việc thụ ích rất lớn là được, không cần phải nói con rùa lớn làm gì.

PHỤ CHÚ: Theo về nghĩa quẻ, thời Tổn hạ Ích thượng vẫn là xấu, có gì là tốt đâu. Nhưng theo nghĩa hào, thời cương trung với nhu trung, đủ hai đức ấy mà ngồi chịu thiên hạ đem ích đến cho, chính là tốt lớn nhất ở trong Tổn. Nên ở trong sáu hào, duy hào Ngũ được nguyên cát, đó chính là nghĩa tùy thì biến dịch ở trong Dịch.

Tượng viết: Lục Ngũ nguyên cát, tự thượng hựu dã.

Hào này sở dĩ được nguyên cát, vì có đức nhu trung, nên thu thập được lòng người, lòng người đã quy hướng vào, thời lòng trời cũng phải bênh vực, cái nguyên cát đó, là lòng trời giúp cho đó vậy. (*Thượng*, nghĩa là thượng thiên).

6. - Thượng Cửu, phất tổn ích chi, vô cựu, trinh cát, lị hữu du vãng, đắc thần vô gia.

Hào này ở trên hết quẻ Tổn, đương thì Ích thượng, mà Thượng Cửu

lại ở trên hết, tất nhiên thụ Ích được quá nhiều, Ích quá nhiều tất nhiên đầy, đầy tất nhiên đổ, nên Thánh nhân mới dạy rằng: Thượng Cửu ơi! Thượng ở vào cuối cùng thì Tổn, lại ở trên hết người ta, Tổn cực tất nhiên phải biến, chịu Ích quá nhiều, tất phải lo đền giả.

Thượng Cửu nên lấy đức dương cương của mình, mà tùy thì thiện xử, bỏ những việc làm tổn người, mà lo những việc làm ích cho người. Như thế, thời không tội lỗi, lại được chính vừa lành. Ở về cuối cùng thì Tổn mà biết làm lị ích cho người, ấy là hợp với nghĩa biến thông, mà lại rất đúng với đạo nhân thượng, chắc thiên hạ ai nấy cũng phục tòng, nếu có tấn hành những việc gì, hay có đi ở chốn nào chỉ thấy được lòng quy phụ mà thôi, té ra nước đó là nhà của mình.

Đắc thần, là được lòng người thần phục; *Vô gia*, nghĩa là không cần nhà mình riêng mới là nhà; *Đắc thần vô gia*, tương tự câu: Hóa gia vi quốc, có ý là mất hẳn giới hạn nhà với nước.

Tượng viết: phất tổn ích chi, đại đắc chí dã.

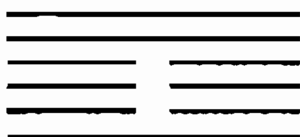
Người ở trên hết chúng nhân, mà không chịu làm việc tổn nhân, chỉ lo làm việc ích nhân, chí nguyện của quân tử đến lúc bây giờ mới thỏa thích lớn. Bởi vì, quân tử không bao giờ muốn làm tổn người, chỉ duy làm lị ích cho người, ích bao nhiêu, thời lòng người được vui vẻ bấy nhiêu, nên nói rằng: "Đại đắc chí dã". Chữ Đắc ở đây, chính là: "Lạc dĩ thiên hạ", thiên hạ vui thời mình mới vui, đó là chí của quân tử.

PHỤ CHÚ: Bàn tóm hết cả quẻ Tổn, nguyên chữ Tổn có ba nghĩa: một nghĩa là Tổn kỉ, như hào Sơ tổn kỉ, mà ích cho Tứ, hào Tam tổn nhất mà thêm cho Thượng; một nghĩa là Tổn nhân, như Tượng quẻ, Tổn kẻ dưới mà Ích cho kẻ trên; một nghĩa nữa là Tổn đều xấu, mà Ích đều lành, tức như ở Tượng truyện nói rằng: Trừng phẫn trất dục; ở Cửu Nhị nói: Lị trinh, ở Lục Tứ nói: Tổn kì tật, thảy là thuộc về nghĩa ấy. Duy đến hào Thượng Cửu thời Tổn đã cùng cực rồi, nên biến nghĩa Tổn làm ra nghĩa Ích, nên hào từ nói Phất tổn ích chi. Nhưng bốn chữ Phất tổn ích chi ở Thượng Cửu, với Cửu Nhị văn tuy đồng mà nghĩa khác nhau xa, hào Cửu Nhị thời bảo giữ đức mình mà không tổn, là vừa đủ làm ích cho người, đến như Thượng Cửu, thời bảo chớ tổn người, mà chỉ lo làm ích cho người.

Tóm xem cả sáu hào, vẫn ở chung trong một thì Tổn, nhưng vì nghĩa Tổn khác nhau, mà cách làm Tổn cũng khác nhau, nên hiệu quả cũng khác nhau, đó là vì tạo nhân bất đồng, thời kết quả cũng bất đồng. Nếu bảo rằng tổn chỉ là tổn mà không ích gì ở trong thì Tổn, thời Thánh nhân còn tác Dịch làm gì.

XLII. - QUẺ PHONG LÔI ÍCH

風 雷 益



巽 上 外 巽

震 下 內 震

Quẻ này là quẻ Phong Lôi Ích. Chấn hạ cũng là Nội Chấn, Tốn thượng cũng là Ngoại Tốn. Tốn phong, Chấn lôi. Nên tên quẻ đọc bằng Phong Lôi Ích.

TỰ QUÁI

Tự quái: Tổn nhi bất dĩ, tất Ích, cố thụ chi dĩ Ích.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Tổn tiếp lấy quẻ Ích, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Tổn, tổn ích thịnh suy là như cái vòng xây tròn, Tổn đã cùng cực tất nhiên phải ích. Vậy nên sau quẻ Tổn tiếp lấy quẻ Ích.

Theo về Tượng quẻ, Tốn là phong, Chấn là lôi, lôi với phong là hai giống làm ích cho nhau. Gió mạnh thời sấm càng hung, sấm choảng thời gió càng dữ, gió sấm phụ ích cho nhau, nên gọi bằng ích.

Còn theo về nghĩa quẻ bớt hào Dương ở quẻ trên, thêm cho hào Âm ở dưới, quẻ trên nguyên là quẻ Càn, bớt một hào Dương thành ra Tốn; quẻ dưới nguyên là quẻ Khôn, thêm vào một hào Dương thành ra Chấn, thế là bớt của kẻ trên, thêm cho người dưới đã dày, thời trên thêm vững, nên đặt tên quẻ bằng Ích.

SOÁN TỪ

Ích, lị hữu du vãng, lị thiệp đại xuyên.

Ở về thì đại ích, là công dụng cốt làm lị ích cho thiên hạ, thiên hạ thảy đã được thụ ích cả, thời việc gì to lớn chắc cũng làm xong, dầu có gian nan nguy hiểm gì, chắc cũng cứu vớt được lanh chóng.

Nói tóm lại, vô luận quốc gia nào, xã hội nào, muốn làm nên công việc lớn, muốn tiêu trừ được hoạn nạn lớn, tất trước phải hết sức làm những việc lị ích chung. Tức như, mở mang đường kinh tế cho lị khắp nhân dân, mở rộng đường giáo dục cho phổ cập xã hội, thảy là việc Tổn thượng Ích hạ, lúc bấy giờ hữu du vãng, hay thiệp đại xuyên, thảy kết quả được viên mãn.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Ích, tổn thượng ích hạ, dân duyệt vô cương, tự thượng hạ hạ, kì đạo đại quang, lị hữu du vãng, trung chính hữu khánh, lị thiệp đại xuyên, mộc đạo nãi hành, ích động nhi tốn, nhật tiến vô cương, thiên thí địa sanh, kì ích vô phương; phàm ích chi đạo, dữ thì giai hành.

Soán viết: Ích, tổn thượng ích hạ, dân duyệt vô cương, tự thượng hạ hạ, kì đạo đại quang.

Quẻ này sở dĩ đặt tên bằng quẻ Ích, là theo thể quẻ với Đức quẻ mà đặt ra. Nguyên lí củaVũ trụ ba nét dương ở trên làm Càn, là trời, ba nét âm ở dưới làm Khôn, là đất, bây giờ bớt hào Dương quẻ trên, mà ích cho hai hào Âm ở quẻ dưới, tất nhiên dân tình hòa thỏa, vui vẻ không biết chừng nào.

Tự mình là địa vị trên, chịu lún mình khuất phục với kẻ dưới, thời đạo của mình càng rõ rệt hung.

Bốn câu này là tóm thích nghĩa chữ Ích.

PHỤ CHÚ: Tổn hạ Ích thượng thời thượng vẫn được ích, cớ sao tên quẻ gọi bằng Tổn; Tổn thượng Ích hạ, thời kẻ trên vẫn có phần tổn, cớ sao tên quẻ gọi bằng Ích, chẳng phải là vu khoát viển vông lắm hay sao.

Ôi! Lí thuyết đến thế, thiệt là đúng lắm, đúng lắm. Xưa Lão Tử nói rằng: Muốn sang tất lấy người hèn làm gốc, muốn cao tất lấy đám thấp làm nền.

Vậy nên xem lấy phía trước, thời phía trên phải lung lay, thế là Tổn hạ, thời kết quả kẻ trên cũng phải tổn; Ích hạ thời kẻ trên cũng được ích, trên chỉ lo làm ích cho mình, té ra dưới bị tổn, mà mình cũng chịu tổn, nên đặt tên quẻ bằng Tổn.

Trái lại, trên chỉ biết lo làm ích cho dưới, thời dưới đã thụ ích, mà cuối cùng mình cũng thụ ích, nên đặt tên quẻ bằng ích, chỉ xem ở hai

chữ tên quẻ, mà đạo lí vạn cổ bất dịch. Xem ở Soán truyện đây thích nghĩa lại càng minh bạch lắm, há phải vu khoát rư?

Xưa Đường Huyền Tông làm vua nước Trung Hoa nói rằng: Hình dáng ta tuy gầy, nhưng có thể thiên hạ tất béo, chính là đúng câu *Tổn thượng Ích hạ, dân duyệt vô cương* đó vậy.

Lị hữu du vãng, trung chính hữu khánh

Quái từ nói rằng: Lị hữu du vãng, là vì ở trong quẻ, hào Ngũ có đức dương cương trung chính, hào Nhị lại thấy đức trung chính mà ứng với Ngũ, đó là lấy đạo trung chính làm ích cho thiên hạ, mà thiên hạ được nhờ phúc khánh đó vậy.

Lị thiệp đại xuyên, mộc đạo nãi hành.

Quái từ sở dĩ nói rằng: *Lị thiệp đại xuyên,* nghĩa là: Đã ở thì đại Ích, có đến lúc nguy hiểm gian nan, mới tỏ rõ ra một cách tấn hành thuận lí, trên mặt chữ đáng nói Ích đạo, nhưng vì Tượng quẻ, Chấn, Tốn thảy có tượng mộc, mộc làm được thuyền tàu là đồ dùng thiệp đại xuyên, nên nói rằng: *Mộc đạo nãi hành*.

PHỤ CHÚ: Hiệu quả của Ích hạ nếu ở lúc bình thường vô sự, thời Ích còn nhỏ nhen, duy đến lúc hiểm trở gian nan, mới thấy được Ích rất lớn. "Xưa Mạnh Thường Quân làm Thủ tướng nước Tề, phát nợ cho dân huyện Triết vay, kể có hàng mấy vạn, đến khi sai người đi thâu tiền lị, khách là Phùng Hoan xin lĩnh khoán đi thu. Lúc ra đi, hỏi Mạnh Thường Quân rằng: Tớ thu được nợ thời nên mua gì đem về. Mạnh Thường Quân bảo rằng: Anh cứ xem trong nhà ta cái gì không sẵn, tùy ý anh liệu mua. Phùng Hoan ra đi, mang giấy khế nợ đầy một xe, vừa tới huyện Triết, thấy dân huyện gặp năm mất mùa đói kém, sinh kế tiêu điều. Phùng Hoan tức thì nhóm dân huyện mà nói rằng: Quan Thủ tướng bảo ta ra đây là cốt để ý thăm dân tình, chớ không phải cốt ra đòi nợ đâu. Bây giờ dân tình khốn khổ thế này, ta thể lòng Thủ tướng, tha ráo nợ cho dân, lập tức đốt bao nhiêu khế ở trước mặt dân. Phùng Hoan rũ hai tay trắng về phục mệnh với Mạnh Thường Quân. Mạnh Thường Quân hỏi rằng: Sao anh về tay không chứ? Phùng Hoan thưa rằng: Tôi thấy dân huyện đói khổ quá, nên khế ước tôi đốt ráo, vả xem trong nhà Ngài, bao nhiêu đồ sang vật lạ sẵn thấy thừa cả rồi, duy có một giống còn thiếu, là giống nghĩa, tôi mua giống nghĩa ấy đem về hiến Ngài. Mạnh Thường Quân có ý không bằng lòng, nhưng cũng mặc nhiên mời Phùng Hoan ra nhà khách.

Chẳng bao lâu, Tề Vương mất, vua con tức vị, các quý thích đại thần, thảy ghét thế lực Mạnh Thường Quân, dèm với vua, kể hết những việc xấu của Mạnh Thường Quân, vua giận lắm, cách chức Thủ tướng, hạ lệnh đuổi Mạnh Thường Quân không được ở Kinh đô nữa.

Mạnh Thường Quân kinh hoàng e tính mạng khó toàn; Phùng Hoan vào bàn với Mạnh Thường Quân gấp gấp trở về huyện Triết. Mạnh Thường Quân nghe lời, nửa đêm thình lình lùa xe ngựa chạy mau về huyện Triết, tới địa giới chính vừa nửa ngày, dân huyện biết nghe Mạnh Thường Quân về, già trẻ trai gái đổ ra hết, để đón xe Mạnh Thường Quân, xúm nhau trước ngựa và hô lớn lên rằng: Cha Huyện ta đã về, hai bên xe dân bọc có hàng mấy vạn.

Mạnh Thường Quân ngó lại nói với Phùng Hoan rằng: Ngày nay tôi mới biết cái lị mà tiên sinh mua *nghĩa* hữu hiệu lớn như thế.

Vua Tề nghe việc ấy, sợ Mạnh Thường Quân qúa đắc nhân tâm, mà e có ngày làm phản chăng, lập tức mời Mạnh Thường Quân trở về nước, phục vị Thủ tướng như xưa, lại nghiêm trách những bọn lúc xưa dèm Mạnh.

Chúng ta thử xem việc ấy, mới biết *Tổn thượng Ích hạ*, mà *Lị thiệp đại xuyên* chẳng phải là lời nói suông đâu.

Ích động nhi tốn, nhật tấn vô cương.

Ở vào thì ích, mà làm công việc ích, tất phải động như Chấn, tính thuận như Tốn, hễ động làm việc gì, tất thuận với đạo lí, thuận với thì thế, thời những công việc ích ngày càng tiến lên mãi, mà không chừng mực.

Thiên thí địa sanh, kì ích vô phương.

Bây giờ lại nói đạo Ích cho được thiệt rộng, ích ở trong thiên hạ có gì lớn hơn công trời đất, vì rằng trời lấy khí Dương làm ích cho đất cũng là bớt trên làm ích cho dưới, đất lại nhờ ơn trời mà sinh dục được vạn vật, vạn vật lại nhờ phần ích đó rộng lớn mênh mông, không thể hạn định được phương hướng nào.

Vô phương, nghĩa là không có hạn lượng, cũng như chữ Vô cương, chỉ là hình dung ý quang đại.

Phàm ích chi đạo, dữ thì giai hành.

Đây lại nói tóm hết nghĩa quẻ Ích, hễ những đạo làm được cho ích, Thiên địa cũng vậy, Thánh nhân cũng vậy, vẫn không thì nào mà không làm việc ích, nhưng mà cái phương pháp làm cho nên ích, cái đường lối lên cho tới ích, cũng phải rập với Thì mà cặp nhau đi, làm đúng với Thì

tức là ích, làm trái với Thì tức là vô ích. Tỉ như: đương mùa cày cấy, mà bảo dân đi làm đường, đương mùa bão lụt mà bảo dân đi đào sông, đương hồi tật dịch mà cấp đồ ăn uống cho dân dân đương lúc đói khổ mà cưỡng bách giáo dục cho dân, há phải không làm ích đâu, nhưng vì trái với Thì, thời chẳng những đã vô ích mà lại tổn nữa kia.

PHỤ CHÚ: Ở vào thì Tổn, là Tổn hạ Ích thượng, ở vào thì Ích, là Tổn thượng Ích hạ, nhưng mà Soán truyện thảy có câu: *Dữ thì giai hành*, chữ Thì ở hai quẻ rất có thú vị.

Lí vẫn nhất định, mà Thì không nhất định. Thì có thường có biến, mà đạo lí nhân đó mà có kinh có quyền. Tổn hạ vẫn không phải là hay, nhưng gặp khi quyền biến cũng phải tùy Thì mà tổn hạ. Tỉ như: Trong nước gặp lúc binh trận, mộ của dân giúp cho chính phủ, chẳng phải là tổn hạ hay sao, nhưng chẳng qua tạm thì mà thôi. Vì thì đáng tổn mà tổn, là thuộc về nghĩa quyền biến.

Còn như thì đáng ích mà ích, thời Tổn thượng Ích hạ, chính là đạo *Kinh Thường*, dầu thì nào cũng phải như thế. Thánh nhân sợ ta không hiểu nghĩa ấy, vậy nên ở trong hai quẻ, chung có một chữ Thì.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: Phong lôi ích, quân tử dĩ kiến thiện tắc thiên, hữu quá tắc cải.

Phong lôi hợp nhau lại, mà giúp thêm thế lực cho nhau, ấy là tượng quẻ Ích, quân tử xem ở Tượng ấy, mà cầu việc ích ở nơi tu thân. Hễ mình thấy được việc lành, mà mình chưa làm tới, thời phải gấp gấp xê xích cho tới nơi chốn lành. Hễ mình biết được mình có những điều gì lầm lỗi, phải gấp gấp sửa đổi ngay, hai câu ấy, nói tắt, thời chỉ có bốn chữ: Dời mình vào sự lành là Thiên thiện; chữa đổi sự lầm lỗi là Cải quá.

Thiên thiện, Cải quá, là việc ích to lớn nhất ở trong thân, mà tinh thần lại ở một chữ Tắc, chữ Tắc có hàm ý nhanh chóng và quả quyết. Nhưng Cải quá lại khó hơn Thiên thiện. Thiên thiện, tỉ dụ như: Việc gì mình làm chưa được thiệt khéo, thấy người ta khéo hơn, mình lo nhích lên cho khéo bằng người. Cải quá, tỉ dụ như: Mình có cái vết đen bây giờ mình cố mài đánh cho hóa trắng, nên công phu cải quá tất phải hết sức dũng cảm, mới làm được xong.

PHỤ CHÚ: Thánh nhân làm Dịch cốt khiến cho chúng ta đúc nên

nhân cách, mà muốn đúc nên nhân cách thời chỉ xem Tượng truyện ở hai quẻ Tổn, Ích là công việc hoàn toàn rồi. Trừng phẫn, Trất dục, là công phu tổn lớn nhất ở trong mình, Thiện thiện cải quá, là công phu ích lớn nhất ở trong mình, chúng ta nếu làm được công phu ấy, thời nhân cách đã thập phần cao thượng, suy rộng ra mà làm việc quốc gia xã hội. Chắc cũng đúng với đạo Tổn Ích, nhưng chỉ tám chữ, mà công phu thiệt khó hoàn toàn, ai học Dịch xin thể nhận cho kĩ.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, lị dụng vi đại tác, nguyên cát, vô cựu.

Sơ Cửu có đức dương cương, lại làm chủ cho Nội quái, là có thể chấn động được. Vả lại, ở vào thì Ích, ở trên có bạn chính ứng với mình là Lục Tứ, Tứ ở ngôi tôn lại sẵn lòng làm ích cho Sơ, như thế, là một người có tài lại gặp thì gặp chủ, tuy địa vị còn thấp, không thể tự mình hữu vi được.

Nhưng người trên đã tín dụng mình, mà thì Ích với mình, há lẽ ngồi không mà chẳng làm việc báo hiếu rư, tất nhiên phải hết sức đem tài dương cương của mình chia vai với Tứ, mà làm việc đại ích cho thiên hạ. Nhưng hiềm Sơ là người ở dưới mà đỡ lấy gánh quá to, e có lúc đổ bể chăng, nên lại cần phải có đởm đại tâm tiểu, hạnh phương trí viên, thủ đoạn cho thiệt khôn khéo, kế hoạch cho được hoàn toàn, những việc mình sở vi cầu cho được hoàn thiện, nguyên cát tất như thế, mới được vô cựu. Chữ Nguyên cát đây không phải nói bằng kết quả, chỉ nghĩa là làm cho được tốt lành. Thế thời nguyên cát chỉ là tạo nhân, mà vô cựu mới là kết quả.

Tượng viết: nguyên cát, vô cựu, hạ bất hậu sự dã.

Nguyên cát vô cựu, nghĩa là làm cho được rất phải, mới khỏi tội lỗi. Hào từ như thế là răn cho Sơ Cửu, bởi vì Sơ Cửu là địa vị còn ở dưới thấp, không nên gánh lấy những việc nặng lớn vậy.

Hậu, nghĩa là to lớn nặng nề, làm kẻ dưới mà dám gánh việc to, nếu không nguyên cát, thời làm sao được vô cựu.

2. - Lục Nhị, hoặc ích chi thập bằng chi quy, phất khắc vi vĩnh trinh cát, vương dụng hưởng vu đế, cát.

Lục Nhị âm nhu xử vào vị trung chính, và bản thể lại nhu thuận, trung chính mà lại nhu thuận, nhân cách như thế, ở vào thì Ích hạ,

chắc người trên ích cho rất nhiều, e có người đem cái ích thiệt to mà trao cho mình, mà mình không thể từ chối được, được ích to lớn như thế vẫn không gì là xấu, nhưng còn sợ Lục Nhị âm nhu hoặc vì quá mềm mà có lúc thay đổi, nếu đổi đức trung chính thời còn ai làm ích cho, nên lại răn cho rằng: phải thường lâu dài trình độ, giữ chặt đức trung chính, thời mới được cát.

Nhị mà quả nhiên được vĩnh trinh, thời đem lòng thành kính trung trực, mà cầu ích với trời, chắc trời cũng vui giúp cho, huống gì người nữa rư? Nên lại thiết lời giả phỏng mà nói rằng: *Vương dụng hưởng vu đế, cát.*

Nghĩa là: Giả như Nhị mà làm đến Vương thời đức trung chính đó, dùng lên tế thần. Thượng đế thần cũng hưởng cho mà được phúc cát.

Thích tóm lại, hoặc ích chi, thập bằng chi quy, phất khắc vi, cũng in như Lục Ngũ quẻ Tổn.

Xem nghĩa trên kia thích đã đủ hiểu. Vĩnh trinh, cát, là lời cảnh giới, nhị vương dụng hưởng vu đế, cát, là lời giả thiết ý như nói rằng: Có đức trung chính, mà lại vĩnh trinh, thời chẳng những người ích cho mà trời cũng làm ích cho nữa vậy.

Tượng viết: hoặc ích chi, tự ngoại lai dã.

Tư cách một người đã trung chính, lại vĩnh trinh, như hào Lục Nhị, tất nhiên người ích cho rất nhiều, bao nhiêu việc ích rặt là tự ngoài đưa đến cho mình. Nên nói: *Hoặc ích chi, tự ngoại lai dã*. Chữ Hoặc là có ý nói không nhất định người nào. Ngoại, là chỉ ở Ngoại quái, người ở phía trên.

3. - Lục Tam, ích chi dụng hung sự, vô cựu, hữu phu trung hành, cáo công dụng khuê.

Hào này bản chất đã âm nhu, mà lại bất trung bất chính, nhân cách như thế, vẫn không đáng được ích, nhưng vì ở về thì Ích, nhờ hoàn cảnh đó, làm lị ích cho Tam, mà Tam cũng đương được một phần thụ ích. Theo về bản chất của Tam, nên Ích cho Tam một cách lấy họa làm phúc, gieo thân vào vòng hoạn nạn, thử sắt lấy than, thử vàng lấy dá, khiến cho anh đổi lòng sửa nết, thành ra một người có giá trị trong đời, như thế, gọi bằng *Ích chi dụng hung sự*. Dụng hung sự, nghĩa là, dùng những việc răn đe trừng trị. Dùng những việc răn đe trừng trị, mà làm ích cho Tam, Tam cũng nhờ được những việc làm ích cho mình, nên Tam động tâm nhẫn tính, tăng ích những việc sở bất năng, mà không đến tội lỗi.

Tuy nhiên, bản chất Tam nguyên không được tốt, nếu miễn cưỡng vi thiện, chỉ yểm sức ở mặt ngoài, thời cũng không ra gì, nên hào từ răn rằng: Tam đã nhờ được hung sự mà làm ích cho mình rồi, thời Tam phải hết sức chân thành, cực đoan tu tỉnh, làm sao cho đúng với đạo trung. Nếu đi suốt đường lối ấy, kết quả tất lòng thành tín thông đạt đến người bậc trên mình, mà mình thụ ích hoài hoài.

Câu này giả thiết bằng một việc dùng ngọc khuê cáo với vương công, khuê là một thứ ngọc trắng mà trong. *Cáo công dụng khuê*, là ý thông đạt lòng thành lên bậc trên, vì ở vào thì Ích là thế Tổn thượng Ích hạ, nếu Tam đã hữu phu, trung hành tất nhiên được lòng người trên, mà người trên vui lòng làm ích cho, cũng ví như dùng ngọc khuê cáo với công, mà công vui lòng nhận vậy.

Tượng viết: ích chi dụng hung sự, cố hữu chi dã.

Ích dụng hung sự, là cốt muốn cho Tam thể lấy tấm lòng kẻ ích cho mình, mà giữ lấy lòng trung chính cho bền vững. Hai chữ Cố hữu, có ý ngậm bốn chữ *Hữu phu trung hành*.

Rằng: *Hữu phu*, thời là thiệt lòng không dối.

Rằng: *Trung hành*, thời cân kéo chuông chỉnh không chếch lệch đổ bể, như thế, mới là cố hữu chi.

PHỤ CHÚ: Năm chữ: *Ích chi dụng hung sự*, đầu mới đọc qua thiệt là khó hiểu, Hung sự là việc xấu, cớ sao lại nói Ích chi, chúng ta nghĩ cho thiệt kĩ, mới biết là rất hay.

Nguyên lai, tính người ai cũng có thể làm việc lành, làm được việc lành tất nhiên được phúc, được phúc tất nhiên là thụ ích. Nhưng khi chất người ta có *trí, ngu, minh, ám* khác nhau, thời cách làm ích cho người có khác nhau. Nếu gặp lấy người ngu ám như Lục Tam, mà lại làm ích cho những việc bình thường, thuận thản, chắc nó lại kiêu dâm thủ họa, chẳng phải là yêu nhau mà lại bằng mười phụ nhau hay sao? Vậy nên, muốn làm ích cho nó, tất phải dụng hung sự. Hung sự, là những việc khốn khó gay go.

Tục ngữ ta có câu: "Thương con cho đòn". Lại người xưa có câu: "Thuốc độc đắng miệng", nhưng lị ư thôi bệnh. Dịch đến hào từ này lại nhớ đến lời thầy Mạnh và thầy Trương. Thầy Mạnh nói rằng: Trời toan trao sự nghiệp lớn cho người ấy, tất trước làm khổ mệt tâm chí, đau mệt xương gân, đói rét thân thể, nó toan làm việc gì thời bắt buộc cho trái lòng nó, là cố khiến cho phát động những lòng lành, nín nhịn những

tính xấu, mà những việc nó không hay làm được, càng ngày càng tăng ích lên.

Động tâm, nghĩa là cảm động được lương tâm. *Nhẫn tính*, nghĩa là nín nhịn tính xấu.

Thầy Trương có nói: Nghèo hèn khốn khổ, trải bao những cảnh gay go, chính là trời báu quý mày, rèn luyện mày, làm cho mày nên tư cách một con người.

Hai chữ Ngọc Thành đó, chính là Ích chi bần tiện ưu thích, tức là hung sự, lấy ưu thích bần tiện sẽ để ngọc thành cho mày, tức là Ích chi dụng hung sự, tham hợp với câu nói thầy Mạnh. Giáng đại nhậm, là việc ích rất lớn, mà trước phải bắt cho khốn tâm hành lự, chẳng phải dụng hung sự hay sao? Nghĩa hào Lục Tam này chớ đọc qua mà bảo là khó hiểu.

4. - Lục Tứ, trung hành, cáo công tòng, lị dụng vi y thiên quốc.

Hào này ở về thì ích, mà lại ở quẻ trên, chính là trách nhậm phải ích cho dưới. Vả lại, địa vị mình, tuy không phải Nguyên thủ của một nước, nhưng thân cận với Nguyên thủ, thời trách nhậm lại càng nặng hung, mà hiềm vì Tứ âm nhu, lại kém đức trung, nên hào từ mới dạy cho rằng: địa vị Tứ đã quá cao, trách nhậm Tứ lại quá nặng, thời bao nhiêu việc ích hạ thì ích, chẳng Tứ ghé vai mà ai nữa.

Tứ phải hết sức sắp đặt sửa sang, làm những việc gì tất phải hợp với trung đạo, giữa bản thân Tứ đã hoàn toàn được chữ Trung, thời chẳng những người dưới tin, mà người trên cũng tín nhậm, cáo với Vương công, mà Vương công cũng tin theo.

Tuy ở vế thì Ích hạ cần phải làm ích cho nước, vẫn chẳng phải dung dị đâu, nhưng cứ theo một lối trung hành, dầu việc lớn lao, như việc dời Quốc đô, cũng có thể lị dụng đạo trung của Tứ, làm một tay nương tựa, mà cất nổi việc ấy.

Thiên quốc, nghĩa là dời Quốc đô xứ này qua xứ khác.

Như sử ta, vua Lê Thái Tổ, nghe lời Lê Chích mà thiên đô vào Nghệ An.

Trần Đế gặp nạn Mông Cổ, mà thiên đô vào Thanh Hóa. Lị dụng vi y thiên quốc, ý nói việc dầu to lớn như thế, cũng làm nổi, thời việc nhỏ không cần phải nói, ý Kinh không phải hạn định một việc thiên quốc mà thôi đâu.

Tượng viết: cáo công tòng, dĩ ích chí dã.

Đem tâm sự cáo với công, mà công nghe theo, là vì tam chí mình chỉ cốt làm lị ích cho thiên hạ mà thôi. Ích chí, phải cắt nghĩa ngược, nghĩa là chí mình, chỉ ở nơi làm ích cho thiên hạ.

5. - Cửu Ngũ, hữu phu huệ tâm, vật vấn, nguyên cát hữu phu, huệ ngã đức.

Cửu Ngũ có tài dương cương, có đức trung chính, mà địa vị Sơ xử lại là Quốc trưởng, địa vị ấy mà người tài đức ấy ở vào, thời lòng sốt sắng làm lị ích cho người, thiệt là xuất ư chí thành mà không giả dối, nên nói *Hữu phu huệ tâm*.

Hữu phu, huệ tâm, nghĩa là có lòng chí thành làm ơn đức. *Phu*, là chí thành; *huệ*, là ơn đức. *Ngũ* đã có lòng phu huệ, thành tắc trứ, trứ tắc minh, chắc là một người rất lành, chẳng cần hỏi, cũng biết là nguyên cát. Tòng lai, lẽ trong thiên hạ, tự mình lấy chí thành cảm động người, tất nhiên người cũng lấy chí thành thân yêu mình.

Lúc bây giờ trong thiên hạ ai cũng tin ngưỡng vào đức Ngũ làm ơn cho mình.

Hai chữ Phu Huệ trên là chỉ vào bản thân Ngũ, hai chữ Phu Huệ dưới là chỉ vào những hạng yêu mến Ngũ; chữ Ngã là chỉ vào những người nhờ Ngũ làm ích cho; chữ Huệ trên, chữ Huệ dưới chiếu ứng với nhau.

Huệ tâm, là tâm của bản thân Ngũ; *Huệ ngã đức*, là đức của Ngũ làm ơn cho các hạng người, chữ Hữu Phu thời nói chung cả hai bên xuất ư chí thành. Nói về phần Ngũ, thời là không giả dối; nói về bên người thụ ích, thời là không nghi ngờ.

Tượng viết: hữu phu huệ tâm, vật vấn chi hĩ, huệ ngã đức, đại đắc chí dã.

Lòng thành huệ ích cho người, mà đã xuất ư chí thành thời còn gì phải nghi vấn nữa.

Huệ ngã đức, là đức mình làm ơn cho mọi người mà người tín ngưỡng, như thế, là ý chí của Ngũ được thỏa thích lắm vậy. Câu: Huệ ngã đức, vẫn hứng đỡ câu trên, nên không cần thêm chữ Hữu phu. Giả sử: Huệ ngã đức, mà không phải hữu phu, thời lấy gì đại đắc chí được. Hễ đọc Kinh văn, nên hiểu ý ấy.

PHỤ CHÚ: Câu: *Đại đắc chí,* Thượng Cử quẻ Tổn với Cửu Ngũ quẻ Ích văn tuy đồng nhau, mà ý nghĩa khác nhau. Thượng Cửu quẻ Tổn sở

dĩ đắc chí là vì ở thì Tổn, mà được việc làm ích hạ, nên quân tử cho là đắc chí vậy.

Cửu Ngũ quẻ Ích, sở dĩ đắc chí, là vì ở thì Ích mà được làm ích cho tất thảy loài người, nên quân tử càng đắc chí lắm. Người xưa có nói rằng: Chí của người đời có ba hạng: một là, Chí ư phú quý, là hạng thấp nhất, cũng gọi bằng Hạ lưu; Một là, Chí ư công danh, là bậc cao hơn, cũng gọi bằng Trung Cửu. Duy một hạng chí ư đạc đức, mới là người cao tột mực, mới gọi bằng Thượng Cửu.

Nhưng mà đạo đức cực điểm, tất phải phù trì tất thảy nhân loại, che chở hết thảy đồng bào, như thế, thời chí đạo đức của mình, mới thập phần như nguyện. Tâm sự hào Thượng quẻ Tổn và hào Ngũ quẻ Ích, thảy như thế, vậy nên Tượng truyện chung một câu: *Đại đắc chí dã.*

6. - Thượng Cửu, mạc ích chi hoặc kích chi, lập tâm vật hằng, hung.

Hào này có tính dương cương mà ở hào cuối cùng quẻ Ích, là ích đến cùng cực, nên lòng tham cầu ích, càng không mực không chừng.

Đức Khổng có câu: Hễ người mà cứ nhè vào đường lợi mà đi, thời tất nhiên người oán.

Thầy Mạnh cũng có nói: Nếu cứ mục đích ở làm lị, mà không nghĩ đến nghĩa, thời không cướp hẳn không chán. Tính cương như Thượng Cửu mà lại tham ích quá chừng, tất nhiên ai cũng ghét, còn ai chịu làm ích cho mình, chẳng những không ai làm ích cho mà thôi, e lại có kẻ choảng cho Thượng nữa.

Vì sao nên thế? Bởi: Người ở đời quý nhất là hằng tâm, bây giờ thượng lập tâm đã bất hằng, tất mang lấy xấu. (*Hằng tâm*, nghĩa là người có lòng thường tốt luôn luôn).

Hào từ này, hệ từ thích nghĩa rất kỹ, mà ý tứ rất bao la, xin biên dịch dưới đây:

Hệ từ nói rằng: Quân tử ở trong đời, đối phó với hoàn cảnh, chỉ cần thiết có ba điều: một là, cách hành động; hai là, lời nói phô; ba là, lời yêu cầu.

Ba điều đó vẫn chung một mục đích, nhưng muốn cho mục đích tới nơi, tất trước phải có chương trình, phương châm.

Chương trình và phương châm thời như thế nào, tất phải như ba câu sau này:

Làm sao cho thân mình được an ổn, mà sau mới hành động, làm sao cho lòng mình được thản dị êm đềm, mà sau mới nói phô.

Làm sao cho giao tình được cố kết chắc chắn mà sau mới yêu cầu, quân tử vì tu tập ba điều ấy, vậy nên được hoàn toàn. Nếu thân mình còn xử vào cảnh nguy hiểm, mà vội hành động, tất nhiên dân không tin theo. Nếu trong lòng mình còn nấp cái cơ sợ hãi, mà dã vội nói phô, thời tất nhiên dân không hưởng ứng, không có giây dao động kết cho thân mật mà đã vội yêu cầu, thời tất nhiên dân không bênh vực. Đã không ai biểu đồng tình với mình, thời những kẻ làm hại mình tới ngay.

Thân chẳng an mà động, ấy là táo động, tâm chẳng dị, mà ngữ, ấy là vọng ngữ, giao chẳng định mà cầu, ấy là si cầu; đủ cả táo, vọng, si, chính là hạng người vô hằng tâm, còn có ai thương tới mình đâu, nên Dịch nói rằng: *Mạc ích chi*, hoặc *kích chi, lập tâm vật hằng, hung*. Chữ Nguy phản đối với chữ An, chữ Cụ phản đối với chữ Dị, chữ Vô giao phản đối với chữ Định. Trong ba câu ấy rất khó hiểu là câu: *Dị kì tâm, nhi hậu ngữ*. Ngữ là có ý như giảng diễn khuyên dạy, cốt tác dụng bằng khẩu thiệt, cớ sao Thánh nhân bảo cho Dị kì tâm.

Chữ *Dị*, là có ý bằng phẳn hòa dị.

Bởi vì, lấy ngôn ngữ cảm nhân, là việc đã rất thiển cận. Vậy nên ư khi trước chưa nói phô, tất phải chứa sẵn một tấm lòng hòa bình thản dị, khiến cho người ta tin mình ở trước khi chưa nói. Trái lại, trong tâm mình còn nấp một cái cơ nguy hiểm, hoặc hở một cái mui khuynh trắc, thời trước khi chưa nói, mà dân đã hoài nghi rồi, còn lấy gì cảm động được dân nữa rư?

Xem câu: *Cụ dĩ ngữ, tắc dân bất ứng*, thời càng hiểu lắm.

Tượng viết: mạc ích chi, thiên từ dã, hoặc kích chi, tự ngoại lai dã.

Đạo lí là cốt ở chí công, không thể thiên về phía nào, múi lị là của chung cả công chúng, không thể thiên về một phe nào, nếu không tấm lòng công ích, mà chỉ thiên về lị kỉ, thời những lời lẽ nhả ra rặt là thiên từ (*Thiên*: mếch; *Từ*: lời lẽ). Lời lẽ mà chỉ ra mếch về phía mình, thời tất nhiên người ghét, mà ai chịu làm ích cho, vả lại, những người ở ngoài, xúm nhau lại đánh nữa kìa.

PHỤ CHÚ: Quẻ Tổn và quẻ Ích, chỉ theo về nghĩa tên quẻ, thời Tổn là xấu, mà Ích là tốt, nhưng hào từ Thượng Cửu quẻ Tổn rất tốt, hào từ Thượng Cửu quẻ Ích lại rất xấu, chúng ta xem tới đó, thời biết được Dịch

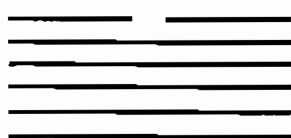
đạo là biến hóa vô cùng, ở vào thì Tổn hạ Ích thượng, mà đến hào Thượng Cửu là Tổn chi cực, thời quay lại lấy tự Tổn Ích hạ làm tốt, nên nói rằng Phất tổn ích chi, đó là biết Tổn đã cực, mà quay buồm chiều gió, nên được cát lị.

Ở vào thì Tổn thượng Ích hạ, nhưng đến hào Thượng Cửu thời lại lấy cầu ích làm xấu, bởi vì, thì Ích đã cực, há lẽ cức cầu ích hoài, vì Thượng Cửu không biết thì nghĩa ấy, mà cứ gạn nước chẳng trừ cợn. Vậy nên mặc lấy hung.

Mới biết rằng: Tổn cùng thời biến, phải chịu tổn mình mà rước lấy ích; Ích cùng thời biến, chớ nên quá cầu ích mà mang lấy Tổn. *Kinh Thư* có câu: *Mãn chiêu tổn, Khiêm thụ ích*, nghĩa là, tràn đầy tất nhiên bị đổ, mà mang lấy tổn. Khiêm hư thời nhiều người giúp, mà thụ được ích. Xem gương ở hai hào Thượng Cửu quẻ Tổn, quẻ Ích sẽ biết đạo lí ấy rất đúng.

XLIII. - QUẺ TRẠCH THIÊN QUẢI

澤 天 夬



兌上外兌 乾下內乾

Quẻ này là quẻ Trạch Thiên Quải. Càn hạ cũng là Nội Càn, Đoài thượng cũng là Ngoại Đoài. Đoài trạch, Càn thiên. Nên tên quẻ đọc bằng Trạch Thiên Quải.

TỰ QUÁI

Tự quái: Ích chi bất dĩ, tất quyết, cố thụ chi dĩ Quải, Quải giả quyết dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Ích tiếp lấy quẻ Quải, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Ích, Ích đã đến lúc cực, tất nhiên tràn đầy, đầy tất phải nứt vỡ, nên sau quẻ Ích, tiếp lấy quẻ Quải.

Chữ Quải có hai nghĩa: một nghĩa, Quải là quyết liệt, cũng có ý là rách vỡ; lại một nghĩa, Quải là hội quyết, có ý là nẻ toác.

Theo về Tượng quẻ, Càn là trời, Đoài là nước chằm, nước chằm lên cao tột trời, tất nhiên nứt vỡ khắp nơi.

Lại theo về Thể quẻ, năm Dương ở dưới, một Âm ở trên, năm Dương hùa nhau, dùng thủ đoạn cương quyết mà trừ khử một Âm, tượng là một bầy quân tử, quyết khử một đứa tiểu nhân, gồm hai nghĩa ấy, mà đặt tên bằng quẻ Quải.

SOÁN TỪ

Quải, dương vu vương đình, phu hiệu hữu lệ, cáo tự ấp, bất lị tức nhung, lị hữu du vãng.

Chữ Quải đây, nghĩa là cương quyết.

Quẻ này là quẻ Dương thịnh Âm suy, quân tử thịnh, tiểu nhân suy, vẫn là thì rất tốt, nhưng vì nhất Âm ở hào Thượng, chính là đảng tiểu

nhân còn chưa trừ hết, quân tử ư lúc bây giờ, nghĩ cách trừ ác, phải trừ cho tận gốc, thời đối với tụi tiểu nhân, nên tuyên tội ác chúng nó ra trước mặt công chúng, lấy một cách chí thành mà phát hiệu lệnh. Dương, nghĩa là tuyên bố minh bạch. Vương đình, tức là công triều là một chốn hội họp công chúng. Dương vu Vương đình, là thanh minh tội ác nó, sẽ để trừng trị nó. Hiệu, là lời xuất mệnh lệnh. Phu hiệu, nghĩa là lấy thành tín phát mệnh lệnh; đó là những cách dự bị mà trừ cho hết những món tiểu nhân.

Tuy nhiên, sự lí ở trong thiên hạ, rất vô thường là *cơ họa phúc*, rất bất trắc là *mưu tiểu nhân*, nên Soán từ lại răn cho rằng: Phe Quân tử tuy thịnh, nhưng chớ nên kiêu, phe Tiểu nhân tuy suy, nhưng chớ nên khinh nó, phe Quân tử tất phải thường thường có lòng lo sợ mà tính như được một cách vạn toàn. Vậy nên Quái từ rằng: Hữu lệ, nghĩa là có ý nguy cụ, cốt mong cho quân tử thường phòng bị tiểu nhân.

Tòng lai, trị lũ tiểu nhân, in như đánh một toán giặc, toan khởi *thế công* với nó, trước phải lo giữ *thế thủ* giữa mình, nên lại có lời răn: *Cáo tự ấp, bất lị tức nhung*, nghĩa là, trước lo tự trị trong mình cho hoàn thiện, mà lại không nên chuyên dùng võ lực. *Tự ấp*, nghĩa là ấp riêng của mình, dạy cho ấp riêng mình là trước lo tự trị khiến cho tiểu nhân không chốn gián khích mà lọt vào. *Tức nhung*, nghĩa là chuyên dùng võ lực. *Bất lị tức nhung* là muốn tiểu nhân an lòng quý phục; cũng như câu trong *Binh thư*: Giặc đã cùng khốn, thời chớ nên đuổi dài.

Mấy câu dạy như trên, là dạy cho một cách hiệu thì phòng bị.

Nhưng mà tà đảng chưa hết, tiền đồ còn dài, thời những việc tấn hành về tương lai càng nên làm sao cho sự nghiệp của Quân tử mỗi ngày mỗi tấn tới.

PHỤ CHÚ: Năm Dương khử một Âm, năm quân tử khử một tiểu nhân, đáng lẽ là rất dễ, mà Quái từ lại có ý rất gay go, trên quẻ *Bác* năm tiểu nhân khử một quân tử, Thánh nhân đã hết sức lo cho quân tử.

Bây giờ quẻ *Quải*, năm quân tử khử một tiểu nhân, mà Thánh nhân lại răn đe cho quân tử, ý tứ Dịch thâm thúy biết đến chừng nào!

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Quải, quyết dã, cương quyết nhu dã, kiện nhi duyệt, quyết nhi hòa; dương vu vương đình, nhu thừa ngũ cương

dã. Phu hiệu hữu lệ, kì nguy nãi quang dã; Cáo tự ấp, bất lị tức nhung, sở thượng nãi cùng dã. Lị hữu du vãng, cương trưởng nãi chung dã.

Soán viết: Quải quyết dã, cương quyết nhu dã; kiện nhi duyệt, quyết nhi hòa.

Quải, nghĩa là quyết. Đường đê vữa mà nước tràn ra, ta thường nói rằng: Đề quyết chính là nghĩa đây.

Quẻ này năm hào Cương quyết một hào Nhu. Nên nói rằng: Quải. Theo như Thể quẻ, Nội Càn là kiện, Ngoại Đoài là duyệt; thời biết được đạo Quải không phải quá ư cương.

Vẫn cương kiện, nhưng mà êm đềm, vẫn quả quyết, nhưng mà hòa thuận.

Dương vu vương đình, nhu thừa ngũ cương dã.

Sở dĩ phải tuyên bố tội tiểu nhân ở nơi Vương đình, là vì rằng: Một nhu mà cưỡi trên năm cương, thiệt quá nghịch lí, tội tiểu nhân như thế phải tuyên bố cho chúng nhân biết mới xong.

Phu hiệu hữu lệ, kì nguy nãi quang dã.

Sở dĩ phu hiệu hữu lệ, vì rằng: Phe quân tử phải để lòng phòng bị nguy cụ, thời đạo mình mới quang đại được vậy.

Cáo tự ấp, bất lị tức nhung, sở thượng nãi cùng dã.

Vì sao mà lại chỉ cáo tự ấp, không nên chuyên thượng uy vũ. Vì rằng: Phương pháp trị tiểu nhân, không phải chuyên thượng một mặt uy vũ mà trị được. Nếu chuyên thượng uy vũ e có lúc cùng vậy. Chữ Sở là đại danh từ, là hứng lấy chữ Tức nhung.

Lị hữu du vãng, cương trưởng nãi chung dã.

Dương đã thịnh trưởng đến năm hào, Âm chỉ còn một hào, thời phe quân tử gấp lo tấn hành cho riết, bao giờ toàn một nước thảy là quân tử, cũng in như một hào Âm biến hóa ra Thuần Càn, mới là dương cương thịnh trưởng đạt ư cực điểm. Chữ Chung như nghĩa chữ Hoàn thành.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: trạch thượng ư thiên, Quải; quân tử dĩ thí lộc cập hạ, cư đức tắc kị.

Nước chằm mà lên đến tột trời, là tượng quẻ Quải, nước đã lên tột

cao, thế tất hội quyết khắp mỗi nơi, quân tử xem Tượng ấy, mà lo phòng bị đến lúc hội quyết, sợ tài tụ mà đến nỗi dân tán, nên bố thí các thức lị lộc cho vạn dân. Sợ quên sự đề phòng mà gây ra sự hậu hoạn, nên an xử vào nền đạo đức, mà lại trong lòng thường kiêng kị.

Cư đức, nghĩa là lấy đạo đức làm chốn an ở, cũng như nghĩa Cư nhân ở sách *Mạnh Tử*; chữ Tắc đây như nghĩa chữ Nhi; chữ Kị đây cũng như nghĩa chữ Kị đạn ở sách *Trung Dung*, nghĩa là kiêng sợ. Yên ở bằng đạo đức mà trong lòng kiêng sợ, như thế thời tránh khỏi họa hội quyết.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, tráng vu tiền chỉ, vãng, bất thắng vi cựu.

Chỉ, là ngón chân; Tiền chỉ, là ngón chân bước lên trước.

Hào này ở dưới hết Quải, vì tính dương hằng tấn, nên thủ tượng bằng tiền chỉ.

Tráng vu tiền chỉ, nghĩa là hăng mạnh ư tiến hành, ở về thì Quải, mà hăng lên theo bạn quần Dương để đánh nhất Âm, cũng là bổn phận mình đáng làm, nhưng mà địa vị còn ở dưới thấp, mà tính chất lại quá hăng, nên Thánh nhân răn cho rằng: Sơ vị thấp sức hèn, mà cố tiến liều, sợ không cất nổi gánh, là tội lỗi đó.

PHỤ CHÚ: Vãng bất thắng, là vì theo địa vị Sơ mà nói, địa vị tì thấp mà muốn làm công việc quá to, nên Thánh nhân phải răn cho như thế. Nếu theo về toàn thể quẻ, thời năm Dương đánh một Âm, có lẽ gì mà bất thắng, sở dĩ bất thắng là lỗi chỉ chuyên trách ở Sơ. Thế thời Sơ nên dường nào? Tất nên nuôi sức chờ Thì, xem gương Tứ dương ở trên, nhắm cơ hội đã tất thắng, thời ta tấn lên, chắc được vô cựu.

Tượng viết: bất thắng nhi vãng, cựu dã.

Sức mình chưa chắc thắng, mà cứ tiến lên, tất nhiên có tội lỗi vậy.

PHỤ CHÚ: *Binh Thư* có câu rằng: Hễ cách cầm quân đánh giặc, tính toan cách đánh được, trước khi chưa ra đi, như thế, thời chắc được; ra đi ở trước khi chưa tính cách được, như thế, thời chắc phải thua.

Tức như sử nước ta, ở triều Tây Sơn, vua Quang Trung nghe giặc Mãn Thanh vào Hà Nội, ngài sắp sẵn kế hoạch trước, khiến người mang biểu ra cầu hàng với Mãn Thanh, để cho giặc sinh lòng kiêu, rồi liền chia năm đạo quân xuất kì bất ý, trực bức Long Thành, đuổi sạch mười

lăm vạn quân Mãn Thanh, đó là thắng tại vãng tiên giả thắng.

Lại như nước Xiêm La, đương lúc vua Gia Long cầu viện, vội vàng khinh địch, kéo hơn mười lăm vạn binh xuống tận đất Cao Man, toan cướp Nam Kì, chẳng dè bị vua Quang Trung kéo qua từ Bắc Thành vào thẳng Nam Kì, đánh truột lên Cao Man, chỉ một trận mà quân Xiêm đổ như lá rụng, đó là vãng tại thắng tiên giả phụ.

Huống hồ bất thắng nhi vãng, còn làm gì được nên việc rư? Trên hào từ chỉ nói vãng bất thắng, là trách lỗi ở sau lúc vãng.

Tượng truyện nói đảo lại, Bất thắng nhi vãng là khuyên cho phải tính toán ở trước khi vãng. Nếu chưa nghĩ đến bất thắng mà vội vãng, thời làm gì thắng được. Đó chính là *nhân vô viễn lự tất hữu cận ưu*, độc giả nên xem đến thâm ý của Thánh nhân.

2. - Cửu Nhị, dịch, hào, mộ dạ hữu nhung, vật tuất.

Ở về thì Quải, chính là lúc quân tử quyết tiểu nhân, thành thời được phúc chung cho cả quốc gia xã hội, bại thời họa lây cả quốc gia xã hội, nên công việc phòng bị cảnh giới chẳng bao giờ dám quên, hào Nhị dương cương đắc trung rất biết đạo lí như thế, nên trong lòng thường lo sợ mà khuyên lơn cảnh cáo với chúng bạn luôn luôn.

(*Dịch*, nghĩa là lo sợ; *Hào*, nghĩa là la kêu). Hay dịch hào như thế, thời chẳng những giặc phát giữa ban ngày mà không sợ đã đành, ví dù ban đêm tối tăm, mà thoạt có giặc tới, cũng chẳng phải kinh hoàng lo sợ gì. (*Mộ dạ*, nghĩa là đêm khuya; *Hữu nhung*, nghĩa là có giặc; *Vật tuất*, nghĩa là chớ lo sợ).

Tượng viết: hữu nhung, vật tuất, đắc trung đạo dã.

Mộ dã, hữu nhung là việc đáng lo sợ, sao lại nói vật tuất.

Bởi vì, hào Nhị này vẫn sẵn được đạo trung nên ư khi vô sự, mà vẫn đã thường phòng bị, đến khi hữu biến, mà vẫn cứ thung dung, nếu không đắc trung sao được như thế.

PHỤ CHÚ: Hào từ chỉ có tám chữ, mà đủ làm tư cách một người Đại tướng. Xưa nay nhà binh sở dĩ thất bại, chỉ vì hai cớ: một là, khi chưa có giặc, chỉ lơ lửng hững hờ, ấy là không biết nghĩa chữ Dịch hào; hai là, thoạt khi nghe giặc tới, thời kinh hoàng hoảng hốt, chính là không biết nghĩa Hữu chung vật tuất.

Đường sử khen một vị danh tướng rằng: Khi ông ở trong quân, suốt cả ngày cứ lăm lăm như hình đương đối địch với giặc, khi có giặc mà lâm

trận, thời lại khoan thai êm đềm như không muốn đánh.

Đó là chỉ vì lúc vô sự mà hay Dịch hào, nên lúc hữu sự mới được vật tuất, như thế là gọi bằng Đắc trung đạo.

3. - Cửu Tam, tráng vu quỳ, hữu hung, quân tử quyết quyết, độc hành ngộ vũ, nhược nhu, hữu uẩn, vô cựu.

Văn lí hào này rất hay, mà lại rất hợp với đạo lí, và cũng đúng với cơ quyền. Người ở vào đời quân tử tiểu nhân giao chiến, thời lại nên biết nghĩa hào này. Trước thích nghĩa đen chữ một: *Quỳ* là xương cồn má, tức là lưỡng quyền; *Tráng vu quỳ*, nghĩa là thần sắc cường bạo hình hiện trên nét mặt.

Quân tử quyết quyết, chữ Quyết trên là hoạt động từ, chữ Quyết dưới là động từ, nghĩa là quân tử phải quyết bằng cương quyết.

Độc hành ngộ vũ, là đi một mình ngộ lấy mưa. *Nhược nhu*, nghĩa là như hình có dầm lấm. *Hữu uẩn*, nghĩa là có người giận mình.

Ở vào thì Quải, nam quân tử xúm nhau mà đuổi một tiểu nhân, tiểu nhân tức là hào Thượng Lục, Cửu Tam vẫn trộn vào trong đám quần dương, mà riêng một mình chính ứng với Thượng Lục. Thế là, mặt ngoài Tam vẫn một bè với quân tử, mà mặt trong thời Tam, chính là bạn thân với tiểu nhân, Thánh nhân ghét tiểu nhân, mà lo cho quân tử, nên hiểu cho Cửu Tam rằng: Tam ơi! Tam muốn tốt hay xấu, chết hay sống, khôn hay dại, chỉ tại giữa bản thân Tam, Tam khôn thời sống, vống thời chết, ta bảo cho Tam rằng: Tam vẫn một phe với quân tử, nhưng Tam lại có ý làm nội điệp cho tiểu nhân, xem mặt mũi Tam tỏ ra một cách cương bạc, tuy Tam vẫn khuynh hướng với Thượng Lục kia rồi. Nhưng Tam vẫn trông mong cho Tam biết bênh vực lấy bè quân tử với mình.

Tuy thế mặc dầu, nhưng cách cương bạo sỗ sàng ư trước mặt, tất nhiên quân tử không ưa Tam, mà đến tiểu nhân lâu cũng chán Tam, kết quả chỉ là rước vạ vào mình mà thôi.

Ta đối với Tam vẫn xem là loài người, mà ta rất thương yêu Tam, bây giờ chỉ trông mong cho Tam hóa ra quân tử thiệt. Nếu Tam có lòng làm quân tử thiệt, thời Tam phải quyết bằng một cách quả quyết. Tuy lâu nay Tam đã trót làm bạn với Thượng Lục, không khác gì đi riêng một lối đường mà đụng lấy mưa, e không khỏi dầm lấm vì mưa, tất nhiên trong bạn quân tử có người giận Tam nhưng chẳng hề gì đâu, thân Tam tuy gần với tiểu nhân, mà tâm Tam vẫn thường để nơi quân tử, cứ giữ lấy tinh thần quyết quyết, chắc cuối cùng thời Thượng Lục bị

đánh đổ; mà đánh đổ Thượng Lục lại chính ở trong tay Tam, tâm sự Tam nếu được như thế, thời có sợ gì đi với ma phải mặc áo giấy đâu, như thế thời vô cựu.

Nói cho đúng, Tam làm bằng cách tráng vu quỳ, thời hữu hung, mà hung đó là vì Tam tự thủ. Nếu Tam làm bằng cách quân tử quyết quyết, thời vô cựu, mà vô cựu đó cũng là Tam tự thủ. Thánh nhân bảo Tam có hai lối như thế, theo phúc hay theo họa, theo quân tử hay theo tiểu nhân, tùy Tam lựa lấy; những người ở địa vị Cửu Tam rất nên cẩn thận.

PHỤ CHÚ: Cửu Tam dương cương bất trung, là có tính láu táu dễ mắc dại, làm chính ứng với Thượng Lục là đã dở làm nội điệp cho tiểu nhân, nhưng Thánh nhân còn mong cho nó làm nên quân tử. Vậy nên, hào từ ủy khúc như thế, đó mới là thâm ý của Thánh nhân.

Tượng viết: quân tử quyết quyết, chung vô cựu dã.

Cửu Tam vẫn chính ứng với Thượng Lục, là ở trong đám quân tử, mà một mình đi riêng một lối, nhưng mà trong đạo tương giao cốt ở tinh thần, không cần ở hình thức.

Nếu Tam thiệt có lòng quân tử quả quyết, thời cuối cùng chắc không tội lỗi.

4. - Cửu Tứ, đồn vô phu, kì hành tư thư, khiên dương hối vong, văn ngôn bất tín.

Ở vào thì Quyết, mà như hào Cửu Tứ này, chất Dương ở vào vị Âm, bất trung bất chính, ngồi im thời sợ bầy Dương tiến cả, mình không lẽ ngồi im, muốn dậy đi nhưng vì tài lực mình đi không được mạnh, nên phải chập chững lựng thựng mà thôi. Vì vậy, hào từ nói rằng: *Đồn vô phu, kì hành tư thư.*

Đồn, nghĩa là bàn trôn; *Phu*, nghĩa là thịt trong da mỏng; bàn trôn mà không thịt tất nhiên ngồi không được yên; *Tư thư*, nghĩa là: chập chững; *Kì hành tư thư*, là cách đi chập chững như đứa trẻ mới tập đi.

Cửu Tứ ngồi yên lặng, thời không thể ngồi an được, nhưng muốn đi mà không thể đi được chóng. Tỉ như: Một người bàn trôn không thịt, thời ngồi không an, muốn dậy đi thời đi không thể mạnh. Vì thế, Thánh nhân mới nghĩ cho Cửu Tứ một phương pháp rằng: Tứ ơi! Ở đời quần dương tịnh tấn, há lẽ một mình ngồi im, nhưng vì xét tính chất không phải là bậc tài cao chân chạy, thời âu là nhường cho bầy dương lên trước, mà mình tiếp gót theo sau, tượng như người chăn dê, mình cầm

roi đứng sau bầy dê, bầy dê lên tới đâu, mình lên tới đấy, có lo gì đồn vô phu, mà hành từ thư nữa đâu. Vậy nên nói rằng: Khiên dương hối vong. (*Khiên dương*, nghĩa là lùa bầy dê).

Hễ khiên dương tất phải nhường cho dương đi trước, nhường cho quần dương đi trước cũng in như thế. Tuy nhiên, ở thì Quải là thì thế rất hay, một phương diện thời thấy phong trào mà nóng nảy, một phương diện thời sợ thầy chê bạn trách, mà cố gắng lên liều. Nếu không phải người hiểu lẽ rất minh, tính việc rất chín, dầu nghe người vẽ cho cách khiên dương, mà mình có chịu tin đâu, nên lại nói: *Văn ngôn bất tín.*

Nói tóm lại, khiên dương hối vong là tính một cách hoàn toàn cho Tứ. Văn ngôn bất tín, lại thấy Tứ bất trung, bất chính mà e cho Tứ chẳng chịu nghe lời. Xưa nay những người làm việc đời mà có thành công, quý trọng thứ nhất là cương kiện trung chính, hay lanh chân nhẹ bước, để đi trước được người. Nếu chẳng thế, thời phải mỏng tai biết nghe, mà hiểu được lẽ phải trái. Bây giờ Cửu Tứ không trơn cả hai đặc điểm đó, chỉ là một người dở dang ở thì Quải. Vậy nên hào từ nói lưỡng dạng.

Tượng viết: kì hành từ thư, vị bất đáng dã, văn ngôn bất tín, thông bất minh dã.

Cửu Tứ chất dương, xử vào vị Âm, vì địa vị không xứng đáng, nên mất hẳn tính cương quyết, vì vậy mà nói rằng Kì hành từ thư. Tứ xử vào vị nhu, là đã sụp vào vùng hắc ám, đức nghe của lỗ tai còn đâu là tỏ sáng nữa, chắc là nghe lời nói hay cũng chẳng tin. Chữ *Thông*: công dụng của lỗ tai. *Luận Ngữ* có câu: *Thính tư thông*, nghĩa là lỗ tai nghe phải nghĩ làm sao cho được thông tỏ. Vì thông bất minh, thời văn ngôn bất tín.

5. - Cửu Ngũ, nghiện lục, quyết quyết, trung hành vô cựu.

Cửu Ngũ ở thì Quải, mà lại thân cận với Thượng Lục. Thượng Lục là tiểu nhân ở thì Quải. Ngũ thân cận với nó e không khỏi gần mực thời đen.

Tuy nhiên, Ngũ vẫn là bậc dương cương trung chính, có lẽ đâu bìu ríu với Thượng Lục mà không nhẫn tình quyết tuyệt được rư? Nên hào từ nói rằng: Nghiện lục quyết quyết, nghĩa là một người trung chính như Ngũ, há có lẽ Thượng Lục trây nhơ được rư? Chẳng qua xem nó như rau nghiện lục, chỉ quyết một quyết là đào tận gốc ngay. Ngũ mà quyết

tuyệt được Thượng Lục như thế, chính là hợp với đạo trung mà không tội lỗi vậy.

Nghiện lục, có một tên gọi bằng Mã xỉ. Nghiện, tục ta gọi bằng rau sam, nó là một giống dễ sống mà khó khô, tính chất nó thuộc về loài Âm, nên ví với tiểu nhân.

Tượng viết: trung hành vô cựu, trung vị quang dã.

Trên hào từ chỉ nói rằng: Quyết quyết trung hành vô cựu, Tượng truyện lại bổ túc cho hào từ, nên nói rằng: Cửu Ngũ tuy quyết tuyệt được Thượng Lục, nhưng nguyên đầu đã thân cận với Thượng Lục. Thế là trong lòng đã có chút tư tình dây dướng, e theo về trung đạo chưa lấy gì làm quang đại, nên lấy hai chữ Trung hành mà trách lại với Ngũ.

Nghĩa là, xem ở sự thực tuy đã quyết được tiểu nhân, nhưng xét đến tâm lí chưa hẳn đã quyết tuyệt chăng? Nếu tâm lí lờ mờ một phân, thời thực tế đạo trung chưa được quang đại vậy.

Bởi vì, tâm lí của người ta, nếu còn tư tình chút đỉnh, thời mầm ác e lại có ngày phục sinh, nên Thánh nhân có lời răn như thế.

6. - Thượng Lục, vô hào, chung hữu hung.

Thượng Lục là một hào Âm ở trên năm Dương, chính là một tên tiểu nhân ở trong rừng quân tử. Thế đạo vì nó mà còn mầm nguy cơ, nhân tâm vì nó mà còn mầm bại hoại, tuy lòng nhân ái của Thánh nhân, cũng không thế nào mà không ghét nó được, nhưng may thay! Quần dương thế mạnh, cô âm lực cùng, bầy quân tử xúm nhau mà đuổi một tiểu nhân, Thánh nhân quá hân hạnh cho thế đạo nhân tâm, nên bảo với nó rằng: Thượng Lục ơi! Mày đã lên vị cực cao, tất nhiên phải đổ, mày đã làm việc cực ác, còn ai thương mày nữa, mày chớ kêu rêu khóc lóc làm gì. Hào, nghĩa là kêu rêu khóc lóc, kết quả mày chỉ là người họa thủ, tất cũng đến chết.

Tượng viết: vô hào, chi hung, chung bất khả trường dã.

Hung họa của Thượng Lục, là bởi vì đạo của tiểu nhân đã đến lúc cùng cực, còn gì lâu dài được nữa rư?

PHỤ CHÚ: Chúng ta dọc suốt cả lời sáu hào, nên có cặp mắt riêng mà xem Dịch lí. *Quải* với *Phục*, hai quẻ trái nhau: Phục thời năm tiểu nhân kình với một quân tử. Một quân tử là Sơ Cửu, mà trong năm Âm có Lục Tứ chịu làm chính ứng cho Sơ, ấy là một tay đặc biệt ở trong bọn tiểu nhân, nên Thánh nhân quá trọng Lục Tứ mà khen cho rằng: "Trung hành độc phục", nghĩa là: Một mình Tứ biết trở lại theo quân tử.

Quải thời năm quân tử đuổi một tiểu nhân là Thượng Lục mà lại trong năm Dương có Cửu Tam quay ra làm chính ứng với Thượng Lục, ấy là một tay khả nghi ở trong đám quân tử. Thánh nhân quá lo sợ Cửu Tam, nhưng lại muốn lị dụng Cửu Tam, nên khuyên lơn cho rằng: *Độc hành ngộ vũ nhược nhu, hữu uẩn, vô cựu*, nghĩa là, một mình Tam tu đi riêng một đường, nhưng nếu Tam thiệt tốt, thời cũng chẳng tội lỗi gì, chúng ta chỉ xem chữ Độc ở hai hào thuộc về hai quẻ, thời biết rằng: Thẩm thì thức thế, chính là diệu dụng ở trong Dịch, Thánh nhân tuy trọng nghĩa lí, nhưng có phải bỏ hẳn quyền biến đâu.

Đọc suốt sáu hào quẻ Quải, thời càng biết thủ đoạn Thánh nhân rất cao, năm Dương quyết một Âm, năm quân tử quyết một Âm, năm quân tử quyết một tiểu nhân, mà cớ sao mọi hào không có chữ quyết. Duy Cửu Tam với Cửu Ngũ có hai chữ Quyết quyết, chẳng phải là cơ quan họa phúc ở thì Quải, nắm vào trong tay hai hào ấy hay sao? Mà thiệt vẫn có thế. Sơ tuy là quân tử, mà vì vị thấp tài hèn, may làm được một người vô danh anh hùng là đã tốt rồi; nên phải lo cho Sơ vãng bất thắng. Nhị vẫn là tay đại tướng, nhưng nếu việc chưa đáng nhịp, chỉ là dịch hào mà thôi. Cửu Tứ vẫn là một vị quân tử, có giá trị ở trong đảng, nhưng vì khi hữu dư mà tài bất túc, chỉ vừa làm được một người đồng sự hậu viện mà thôi, nên bảo rằng Khiên dương hối vong.

Tựu trung duy Cửu Tam với Cửu Ngũ. Tam là bạn thân với Thượng Lục, chính là một tay làm được nội gián cho bè quân tử. Nếu Tam mà tâm sự thiệt tốt, thời ông Y Doãn tựu Kiệt, Địch Nhân Kiệt thờ Chu, hưng Thương, phục Đường, chẳng phải tay Tam mà ai?

Trong khi toàn Càn chuyển Khôn, đổi sông thay núi, thiệt không thể thiếu được hạng người ấy, nên Thánh nhân cực tán cho rằng: Quân tử quyết quyết. Đến như Cửu Ngũ thời địa vị ở trên hết quần dương, chính là lãnh tụ trong đám quân tử, dụng đầu óc mà khu xử tay chân, vận tài năng mà di chuyển cả thì thế, chính là nhờ vì hạng người ấy.

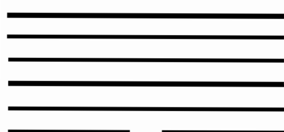
Nếu người ấy mà dở, thời còn ai làm nổi được việc Quải rư? Nên Thánh nhân tán cho rằng: Quyết quyết trung hành.

Tóm trong sáu hào mà công việc Quyết quyết chỉ đặt vào trên vai Cửu Tam với Cửu Ngũ. Dụng Cửu Tam là kì biến, tôn Cửu Ngũ là chính kinh. Nếu không Cửu Ngũ thời té ra rắn không đầu, sao mà đi được. Nếu không Cửu Tam, thời té ra đánh giặc không có nội công, sao mà thắng địch.

Xem hai hào từ ấy thời thủ đoạn Thánh nhân càng đáng ghê.

XLIV. QUẺ THIÊN PHONG CẤU

天 風 姤



乾上外乾　　巽下内巽

Quẻ này là quẻ Thiên Phong Cấu. Tốn hạ cũng là Nội Tốn, Càn thượng cũng là Ngoại Càn. Càn thiên, Tốn phong. Nên tên quẻ đọc bằng Thiên Phong Cấu.

TỰ QUÁI

Tự quái: Quải giả quyết dã, quyết tất hữu sở ngộ, cố thụ chi dĩ Cấu, Cấu giả ngộ dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Quải tiếp lấy quẻ Cấu, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Quải, Quải nghĩa là phán quyết. Hễ đã phán quyết xong rồi, tất biết được lành hay dữ, phải hay chăng, chắc có người mà gặp gỡ.

Vậy nên sau quẻ Quải, tiếp lấy quẻ Cấu.

Cấu, nghĩa là đụng gặp. Theo về Tượng quẻ, Càn là trời, Tốn là gió, Càn trên Tốn dưới, Tượng là gió đi dưới trời, ở dưới trời tất thảy là vạn vật, gió đi tới đâu, thảy đụng chạm đấy, đó là một Tượng mà thành được quẻ Cấu.

Lại vì từ lúc vào quẻ Thuần Càn mà Âm tiêu hết, bây giờ nhất Âm mới sinh ở dưới hết, Âm tình cờ mà đụng lấy Dương, con gái tình cờ mà đụng lấy con trai, cũng là nghĩa Cấu, nên đặt tên quẻ bằng Cấu.

PHỤ CHÚ: Thầy Thiệu nói rằng: Quẻ *Phục* tiếp sau quẻ *Bác*, thời biết rằng: Trị sinh ở thì loạn đó mà; *Cấu* tiếp sau quẻ *Quải*, thời biết rằng: Loạn sinh ở thì trị đó mà.

Vì vậy, nên Thánh nhân phòng bị ư khi việc chưa thấy. Quẻ Bác là quẻ năm Âm bác một Dương, Dương bác chưa hết, là đạo quân tử chưa

tiêu hết, chốc tiếp sang Phục là một dương lại sinh, thời là đạo quân tử đã toan trưởng rồi. Quẻ **Quải** là quẻ năm Dương quyết một Âm, Âm quyết chưa được hết, cũng là tiểu nhân chưa trừ được sạch, vừa bắt liền sang **Cấu**, thời nhất Âm đã lù ra rồi, cũng là tiểu nhân đã nảy ra rồi. Thế mới biết cơ trời vận nước quan hệ ở tiểu nhân quân tử đắp đổi thịnh suy, nhưng quân tử thời khó vun trồng, mà tiểu nhân thời dễ nảy nở.

Nếu xét thấu đến Dịch lí, thời ghê tởm biết dường nào.

SOÁN TỪ

Cấu, nữ tráng, vật dụng thú nữ.

Quẻ này là quẻ nhất Âm mới sinh ở dưới, mà đụng gặp Ngũ dương, Ngũ dương ở trên, mà nhất Âm gánh đỡ nổi, Âm tượng là gái, một gái mà gánh đỡ nổi năm trai, ấy thiệt cường tráng lắm.

Tòng lai, thường lí trong thiên hạ, chỉ một gái địch nổi một trai, bây giờ một gái địch nổi năm trai, ấy là thể phách rất hung mạnh, mà đức tính lại cực kì bất trinh, quân tử ở thì Cấu, xin chớ khinh rẻ hững hờ, mà lấy phải hạng gái như thế, là bởi vì lấy phải hạng gái như thế, chỉ là làm hại cho trai mà thôi.

PHỤ CHÚ: Chữ Nữ tráng và chữ Thú nữ, chẳng qua Thánh nhân xem ở Tượng quẻ, vì có một hào Âm mới, thành được quẻ Cấu. Nếu không một hào Âm ấy, thời là quẻ Thuần Càn.

Thế là nhất Âm tuy thỉ sinh, mà làm chủ cho quẻ Cấu. Xem ở hiện tại, thời Âm tuy còn hèn, nhưng nghĩ đến tương lai, thời Âm chắc tiến thạnh, Thánh nhân lo cho thế đạo, muốn lấy Thiên đạo mà suy đến nhân dạo, nên lấy chữ Nữ thay chữ Âm, kì thực Thánh nhân chẳng phải chuyên dạy cho người ta bằng việc lấy vợ mà thôi.

Theo ở lí *Kinh Dịch*, Âm là nữ, mà chính là tiểu nhân, chúng ta nên hội ý của Thánh nhân, mà thích Quái từ rằng: *Cấu tiểu nhân tráng, vật dụng thân tiểu nhân.*

Chữ Nữ thay làm chữ Tiểu nhân, chữ Thú thay làm chữ Thân, nghĩa là, một đứa tiểu nhân, dám đương địch với năm quân tử, chà chà dữ mạnh biết dường nào! Chớ thân tín những hạng người ấy mà nguy hiểm.

Nếu thấy chữ Nữ, mà chỉ học Nữ là con gái, còn gì là tinh lí của Dịch nữa đâu! Chẳng những quẻ Cấu mà thôi, thảy suốt sáu mươi tư quẻ, nên học bằng cách ấy.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Cấu, ngộ dã, nhu ngộ cương dã; vật dụng thú nữ, bất khả dữ trường dã; Thiên địa tương ngộ, phẩm vật hàm chương dã; Cương ngộ trung chính, thiên hạ đại hành dã. Cấu chi thì nghĩa đại hĩ tai.

Soán viết: Cấu, ngộ dã, nhu ngộ cương dã.

Cấu, nghĩa là đụng gặp, nhất Âm mới sinh, vừa đụng gặp Ngũ Dương. Thế là nhu gặp cương vậy.

Vật dụng thú nữ, bất khả dữ trường dã.

Quái từ nói rằng: Vật dụng thú nữ. Bởi vì, nhất Âm là thuộc về loài tiểu nhân, tiểu nhân đã có thế tiệm thịnh, thời nên mau xa tránh nó, không nên với nó tính việc lâu dài được, đây chỉ thích lời quẻ.

Thiên địa tương ngộ, phẩm vật hàm chương dã.

Đức Khổng Tử xem ở Tượng quẻ, mà đặt ra nghĩa khác, không theo nghĩa Quái từ. Khí Dương thuộc về trời, khí Âm thuộc về đất, Âm Dương đã hội ngộ với nhau, thời vạn vật nhờ đó mà sinh trưởng, loài gì thức ấy thảy được phát đạt rõ ràng, ấy là Thiên địa tương ngộ, thời phẩm vật được hàm chương. (*Hàm*, nghĩa là tất thảy; *Chương*, nghĩa là rực rỡ).

Cương ngộ trung chính, thiên hạ đại hành dã.

Lại theo như Đức quẻ. Cửu Ngũ ở Ngoại quái, có đức dương cương, mà lại đúng vị trung chính, đức đã thịnh mà lại gặp được vị tôn, chắc là đạo quân tử đại hành được khắp cả thiên hạ. Chữ Đại ở đây, chỉ về *dương cương*, đạo dương cương lưu hành phát triển được, nên nói rằng Đại hành.

Theo Thể quẻ thời là Âm sinh; Soán truyện lại nói riêng bằng Cửu Ngũ, mà mừng cho dương cương được tôn vị, ấy là nghĩa Phù dương ức âm của Khổng Tử; Dương là quân tử, quân tử đắc vị là một việc đáng mừng cho thế đạo. Nên có lời tán rằng: *Thiên hạ đại hành.*

Cấu chi thì nghĩa đại hĩ tai.

Thiên địa có gặp nhau, thời phẩm vật mới hàm chương, dương cương gặp vị trung chính, thời thiên hạ mới thấy được đại hành. Suy cho đến mọi việc rất nhỏ, Nhân với Mã có tương đắc thời mới dong ruổi được đường xa; thợ với khí có tương đắc, thời bách công mới thành tựu, chẳng một việc gì mà chẳng cần có đụng gặp, như thế là thì với nghĩa

của Cấu, thiệt rất lớn vậy thay, nên lại tán rằng: Cấu chi thì nghĩa đại hĩ tai!!!

PHỤ CHÚ: Cấu chi thì mà lại phải thêm vào chữ Nghĩa. Bởi vì, quẻ Cấu là quẻ nhất Âm sinh, Âm từ đó mà tiến lên lần lần, thời hai Âm thành ra Độn, ba Âm thành ra Bỉ, dần đến năm Âm thành ra Bác, thiệt là một thì tiết rất đang lo, chẳng lấy gì mà đáng tán tụng được, tất phải lấy bằng nghĩa chữ Cấu, chỉ giảng rằng: Cấu, nghĩa là đụng gặp, thời quan hệ với Nhân sự lại rất nhiều, nhỏ từ vợ chồng gặp nhau, bạn bầy gặp nhau, thầy trò gặp nhau, lớn đến Thánh hiền hào kiệt gặp nhau, mới làm nên sự nghiệp quốc gia xã hội, rước được hạnh phúc cho dân tộc dân sinh, như thế là nghĩa Cấu to lớn lắm, nên nói rằng thì Nghĩa.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: thiên hạ hữu phong, Cấu, hậu dĩ thi mệnh cáo tứ phương.

Ở dưới trời có gió, gió đi tới đâu đụng chạm muôn vật, ấy là tượng quẻ Cấu. Những bậc quân trưởng xem Tượng ấy mà thi hành mệnh lệnh, cáo dụ hiểu thị khắp vạn phương, cũng in như gió đi khắp dưới trời. Gió là hiệu lệnh của trời, mệnh là hiệu lệnh của hậu. Hậu là người Nguyên thủ trong một nước.

Tượng truyện lại lấy bằng Tượng quẻ, mà không lấy bằng nghĩa quẻ, với ý âm ngộ dương tuyệt vô quan hệ, lời các Tượng truyện phần nhiều như thế, đó cũng là nghĩa biến dịch ở trong Kinh văn, mà cũng là lẽ biến dịch ở trong Dịch lí.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, hệ vu kim nị, trinh cát; hữu du vãng, kiến hung, luy thỉ phu trịch trục

Quẻ này, nguyên là quẻ Càn, Càn là quẻ Thuần Dương, Dương biến ra Âm, mà hóa ra hào Sơ Lục, nên thành ra quẻ Cấu. Vì thế cho nên bản thân Sơ tuy là nhỏ mọn, nhưng có thế lực âm ngầm, thế nào cũng đến ngày trưởng thịnh, quan hệ với thế đạo rất lớn.

Quân tử ở về thì Cấu, tất phải biết âm có cơ trưởng lần, chúng ta tất phải ngăn đón ư lúc mới sinh, nhổ cỏ phải nhổ từ khi cỏ mới mọc, đốn tre phải đốn từ khi tre mới măng, chính giữa lúc tiểu nhân mới ra

đời, thời quân tử càng nên chú ý lắm, nên hào từ đặt ra làm hai nghĩa, mà răn đe cho quân tử. Một nghĩa, Hệ vu kim nị, trinh cát (*Nị* là cái đồ để hãm xe; *Kim nị*, là lấy sắt làm nị, là một giống rất kiên cương xe đi mà đụng nó hãm lại, thời xe không đi được nữa; *Hệ*: trói).

Bảo cho quân tử rằng: Phải dùng một cách mà ngăn bọn tiểu nhân cố làm cho nó không lên được, tượng như Hệ vu kim nị, nghĩa là, trói xe vào cái kim nị; ngăn tiểu nhân được bền chặt như thế; thời đạo trinh của quân tử mới được tốt lành.

Trái lại, lỡ hụt tay mà để cho nó tiến lên được, tất nhiên thấy chuyện xấu ngay.

Bốn câu trên kia, là một nghĩa chính, một nghĩa phản.

Theo về nghĩa chính, thời Hệ vu kim nị mà trinh cát, ấy là hạnh phúc cho quân tử. Theo về nghĩa phản, thời Hữu du vãng mà kiến hung, thời tai họa cho quân tử.

Thánh nhân nói đến đó, nhưng còn e tởm cho Sơ Lục, nên lại nói thêm rằng: Một đứa tiểu nhân kia tuy còn nhỏ mọn, nhưng các người chớ nên khinh thường nó, nó mới ra đời chưa lấy gì làm mạnh, nhưng quyết có ngày nhảy nhót lung tung, in như con heo gầy mà vẫn cố nhảy nhót. *Luy*, nghĩa là hèn yếu; *Thỉ*, nghĩa là con heo; *Phu*, nghĩa là quyết hẳn; *Trịch trục*, nghĩa là nhảy nhót. Con heo tuy còn yếu gầy, nhưng quyết hẳn có ngày sẽ nhảy nhót.

Câu ấy là bảo Sơ Lục tuy còn yếu, nhưng có ngày thịnh mà làm hại quân tử, quân tử phải để ý ngăn ngừa mới được.

Tượng viết: Hệ vu kim nị, nhu đạo khiên dã.

Vì đạo âm nhu dương dắt kéo nhau lên, thời quân tử phải lo đón trước; mà cách đón nó, phải cho cực kì bền chặt, nên nói rằng: *Hệ vu kim nị*, là sợ Nhu đạo khiên đó vậy. *Khiên*, nghĩa là dắt kéo nhau mà lên.

PHỤ CHÚ: Lời trong Kinh văn, toàn là ngôn thiển ý thâm, như hào từ này chỉ bày vẽ cho quân tử, mà gấp ngăn đón bọn tiểu nhân.

Nhưng thâm ý của Thánh nhân chẳng những kiêng sợ quân tử, tiểu nhân ở hình thức mà thôi, mà kiêng sợ thứ nhất lại là quân tử tiểu nhân ở tinh thần. Quân tử ở tinh thần là gì? tức là Thiên lí. Tiểu nhân ở tinh thần là gì? tức là Nhân dục. Há phải quốc gia xã hội có tiểu nhân quân tử mà thôi, mà chính giữa thân ta, thời quân tử tiểu nhân lại càng ghê tởm lắm. Hễ có một tư tưởng gì đúng với thiên lí, tức là quân tử. Hễ có một tư tưởng gì xây về tình dục, tức là tiểu nhân. Chúng ta muốn ngăn

đón tiểu nhân ở trong thân ta, tất phải hết sức ngăn đón nhân dục. Tai hại thuộc về Nhân dục, e còn thậm hơn Luy thỉ phu trịch trục; chỉ duy Hệ vu kim nị, thời chúng ta nghĩ bằng cách gì. Phàm ai đọc đến Kinh văn phải nghĩ đến ý ấy.

2. - Cửu Nhị, bao hữu ngư, vô cựu, bất lị tân.

Ở vào thì Cấu, là chú trọng về cách gặp nhau. Cửu Nhị mật thiết với Sơ, Sơ vẫn là tiểu nhân ở trong thì Cấu, nhưng vì Nhị có đức cương trung, tuy có đụng gặp Sơ, mà Nhị có tài chế ngự được tiểu nhân. Sơ tiểu nhân mặc lòng, nhưng cũng bị nhốt vào tay Nhị bao bọc, Nhị chế ngự được Sơ thời Sơ cũng phải phục tòng với Nhị, tượng như Sơ là một con cá, mà Nhị đùm bọc được thật chặt, cá không thể nhảy ra được. Như thế, vẫn không tội lỗi gì.

Tuy nhiên, Sơ là tiểu nhân khéo léo bợm bạy, duy tài đức Nhị mới bọc được Sơ, chỉ nên giữ nó ở bên cạnh mình, không nên thả nó ra mà dụng gặp phải người khác, sợ cho người khác không tài đức như Nhị. Nếu đụng lấy Sơ, thời chắc bị Sơ quyến rũ mất.

Bất lị tân, nghĩa là chỉ gần Nhị thời không hề gì, chứ không nên cho nó gặp khách khác nữa.

Tượng viết: bao hữu ngư, nghĩa bất cập tân dã.

Sơ, nguyên là chính ứng với Tứ, nhưng Tứ với Sơ còn cách nhau xa, vả tài Tứ lại thua Nhị, nên Nhị bao bọc được Sơ. Nếu Sơ lại đụng gặp Tứ, tất trái nghĩa Cấu, nên nói rằng: *bao hữu ngư, nghĩa bất cập tân dã* là nghĩa Cấu của Nhị, Nhị đã gặp Sơ, thời Sơ cũng nên chuyên nhất vào Nhị, nghĩa Sơ không nên gặp khách khác nữa vậy. (*Tân*, là chỉ vào hào Tứ).

3. - Cửu Tam, đồn vô phu, kì hành tư thư, lệ, vô đại cựu.

Theo lẽ thường, Âm với Dương không ưa nhau, mà toàn quẻ duy Sơ là Âm, nên anh nào cũng diệt Sơ, nhưng vì Nhị đã gặp Sơ rồi, nên Tam không gặp được Sơ nữa, Tam là người quá cương bất trung, đã không gặp được Sơ, cũng chẳng chịu ngồi an phận, muốn lên ứng với Thượng, thời Thượng lại không phải người ứng với mình, thành ra lóng ngóng vất vả, ngồi không an ngồi, đi không xong đi, tượng như bàn trôn không thịt, ngồi đã không an, muốn đứng dậy đi, thời nước đi lại khấp khểnh. Nhưng còn may, Tam vẫn dương cương, mà đắc chính, chắc không lẽ mê

mẩn hoài. Nếu biết thế là nguy cụ, mà thủ phận an thân, thời không tội lỗi gì lớn.

Tượng viết: kì hành từ thư, hành vị khiên dã.

Cửu Tam, sở dĩ kì hành từ thư, là vì dưới không gặp được Sơ, trên không ứng được Thượng, dầu có đi ra, cũng chẳng ai khiên dẫn mình vậy.

4. - Cửu Tứ, bao vô ngư, khỉ hung.

Chữ Ngư ở đây cũng chỉ vào hào Sơ, Sơ vẫn là chính ứng với Tứ, có lẽ đáng gặp nhau, nhưng vì Sơ đã gặp Nhị, Nhị đã thu nạp được Sơ, thời Tứ hỏng mất phần, nên nói rằng: *Bao vô ngư*, tượng như một con cá ấy đã lọt vào bọc Nhị, thời trong bọc Tứ có cá đâu nữa.

Nguyên lai, Tứ là người ở vị trên, Sơ là người ở vị dưới, người ở trên không thu phục được người dưới, chẳng phải là quan mất dân, thầy mất trò, vợ mất chồng hay sao. Làm người trên, mà để đến nỗi người bỏ mình, e chẳng bao lâu, tất có tai nạn phát sinh.

Tượng viết: vô ngư chi hung, viễn dân dã.

Vô ngư mà mắc lấy hung, chỉ vì mất đạo làm kẻ trên, mà đến nỗi tự tuyệt với dân đó vậy.

Chữ Viễn đây là động từ, cũng như chữ Viễn tiểu nhân. Theo như Tượng quẻ vẫn Âm là tiểu nhân, mà tiểu tượng lại lấy riêng một nghĩa. Viễn tiểu nhân thời hay, mà viễn dân thời dở, nghĩa Dịch biến hóa không chấp nhất, là như thế.

5. Cửu Ngũ, dĩ kỉ bao qua, hàm chương, hữu vận tự thiên.

Kỉ là tên một thứ cây, cây cao mà lớn, có thể che bọc được các cây nhỏ; *Qua*, là cây dưa, thuộc loài âm mà ở dưới thấp, có dây hay mọc leo vào cây to.

Cửu Ngũ có đức dương cương trung chính, lại ở vào vị Nguyên thủ ở trong một nước. Vì đức tốt mà ở vị cao, biết hay khuất kỉ hạ hiền, nên quần dương giúp đỡ mà phòng ngự được tiểu nhân, là Sơ Lục, tượng như lấy cây kỉ mà che bọc cây dưa. Kỉ, thí dụ bằng Ngũ, là người có tài đức ở ngôi cao; Qua, tỉ dụ bằng Sơ, là tiểu nhân ở dưới thấp.

Ngũ có tài đức như thế, lại hay chứa ngậm đức tốt ở trong, chẳng khoe khoang lòe loẹt với người.

Đạo người đã rất tốt, thời lòng trời phải chiều nghe, cơ hội may bỗng chốc xui khiến, mà sự nghiệp lớn thình lình tới trước mặt, ví như: tự trên trời nảy xuống.

Vận, nghĩa là sa nảy. Hữu vận tự thiên, là hình dung thì vận tốt, chứ chẳng phải sự thực đâu.

PHỤ CHÚ: Quẻ này nguyên là quẻ Càn, vì Sơ Dương hào biến động, mà hóa ra Âm hào, thành ra quẻ Cấu. Bản thân hào Sơ trước vẫn Tiềm long, ở quẻ Càn, khi vào Cấu thời lại hóa ra luy thỉ. Một người vì hoàn cảnh thay đổi, mà thiện ác xa nhau đến như thế, chúng ta muốn cải lương nhân cách mà không lo cải lương hoàn cảnh xấu, thời thế đạo làm sao khỏi có tiểu nhân.

Hoàn cảnh xấu là vì sao? Là vì những chế độ bất lương của xã hội, may thay ở thì Cấu này, mà còn có Cửu Ngũ dương cương trung chính, nguyên trước là ở vị Phi long quẻ Càn, bốn bạn dương nhờ Ngũ dắt dìu, một hào Sơ âm bị Ngũ chế ngự, mà cơ họa chuyển làm phúc, vận trời phải chiều người.

Hào từ nói: Hữu vận thiên, tuy không được như Phi long tại thiên, nhưng vẫn hân hạnh cho thế đạo nhân tâm, may mà có Cửu Ngũ, Nhân sự vãn hồi được Khí số, há phải ngẫu nhiên đâu.

Tượng viết: Cửu Ngũ hàm chương, trung chính dã, hữu vận tự thiên, chí bất xã mệnh dã.

Cửu Ngũ ngậm chứa được đức chương mĩ, há phải văn minh vỏ đâu, mà chỉ đức trung chính đó vậy. Hữu vận tự Thiên, cũng chẳng phải chuyên ỷ vận trời, chỉ vì tâm trí của người không chống trái với đạo trời vậy. Mệnh, nghĩa là đạo trời; Xã, cũng như nghĩa chữ Vi; trên Văn ngôn quẻ Càn đã có câu: *Tiên thiếu nhi thiên phất vi.* Bởi vì, mình phất vi thiên, nên thiên phất vì mình. Vi, cũng nghĩa là trái.

6. - Thượng Cửu, cấu kì giác, lẫn vô cựu.

Thượng Cửu chí cương, mà ở trên hết quẻ; thí dụ bằng hình giống thú, thời hào Thượng này là cái sừng, nên nói rằng: Cấu kì giác, nghĩa là ở về thì Cấu, chỉ dùng bằng cách cương trường ở trên, Cấu không nhằm cách, tất nhiên chúng phản thân li, như thế thời mang lấy xấu hổ, mà không trách lỗi ai được nữa.

Chữ Vô cựu đây, khác với chữ Vô cựu ở mọi nơi. Vô cựu, nghĩa là vô sở quy cựu. Bởi vì, tội lỗi mình làm ra, nên không trách được ai.

Tượng viết: Cấu kì giác, thượng cùng lẫn dã.

Cấu kì giác, là vì Thượng Cửu này cương quá mà lại ở cuối cùng thì Cấu, Cấu đã đến cuối cùng, chỉ mang lấy xấu mà thôi.

PHỤ CHÚ: Theo về lí Dịch, thời Âm Dương vẫn tương đối, Dương chẳng phải tuyệt đối tốt, mà Âm cũng chẳng phải tuyệt đối xấu, chỉ tranh nhau thì với vị, trung hay bất trung, chính hay bất chính, mà tốt xấu mới khác nhau.

Hào Sơ quẻ này một âm mà gánh đỡ năm dương, chẳng khác gì một vợ lấy năm chồng, một tớ mà thờ năm chủ, thiệt là một đứa tiểu nhân bại hoại đến cực điểm, nên năm dương trên thảy dòm vào Sơ làm tốt xấu. Hễ ai hạn chế được Sơ thời tốt, nhưng trong phép hạn chế Sơ, thời cốt có lượng bao dung, có đức trung chính, nên Cửu Ngũ, Cửu Nhị thảy có dùng chữ Bao. Vì hai hào ấy có đức cương trung, nên Sơ không dám khinh lờn và oán hận gì. Sở dĩ bao hữu ngư, thuộc về Cửu Nhị, bao qua thuộc về Cửu Ngũ, trì tiểu nhân mà khôn khéo như thế, còn sợ gì tiểu nhân đâu. Kìa Cửu Tam vì quá cương bất trung; Cửu Tứ vì bất trung bất chính, nên tiểu nhân bất phục.

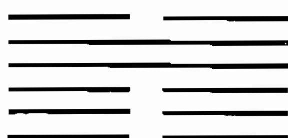
Hễ tiểu nhân đã bất phục, thời không thể tốt lành, nên Cửu Tam đồn vô phu; Cửu Tứ bao vô ngư.

Vậy mới biết, trong đời không thể không tiểu nhân, nhưng phải biết thủ đoạn trì tiểu nhân, thời tuy có đụng gặp tiểu nhân, cũng không hại gì.

Duy có một nghĩa chúng ta nên chú ý, chế trị tiểu nhân tất phải phòng bị ư lúc mới manh nha, nên toàn quẻ Cấu chỉ có một chữ Cát, mà chữ Cát lại phải ở dưới câu Hệ vu kim nị, ý Thánh nhân sâu xa biết dường nào!!!

Nếu ở lúc Sơ mà không biết hạn chế, chờ đến lúc cuối cùng mới toan cạy cọ, thời chỉ như Thượng Cửu Cấu kì giác lẫn mà thôi, ở hào Sơ quẻ Khôn, thời đã báo cho rằng: *Lí sương kiên băng chí*; ở hào Sơ quẻ Cấu thời vội bảo rằng: *Hệ vu kim nị trinh*. Thì tuy khác nhau, mà thận thỉ phòng vi, ý in như nhau.

XLV. QUẺ TRẠCH ĐỊA TỤY



兌下外兌　坤下內坤

Quẻ này là quẻ Trạch Địa Tụy. Khôn hạ cũng là Nội Khôn, Đoài thượng cũng là Ngoại Đoài. Đoài trạch Khôn Địa. Nên tên quẻ đọc bằng Trạch Địa Tụy.

TỰ QUÁI

Tự quái: Cấu giả ngộ dã, vật tương ngộ nhi hậu tự, cố thụ chi dĩ Tụy, Tụy giả tụ dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Cấu tiếp lấy quẻ Tụy, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Cấu; *Cấu* nghĩa là đụng gặp, hễ vật có đụng gặp nhau mà sau mới thành bầy, đã thành bầy tất nhiên nhóm. Vậy nên sau quẻ Cấu tiếp lấy quẻ *Tụy*. Tụy nghĩa là nhóm họp. Nghĩa tên quẻ đã tường ở Soán truyện, sẽ dịch ra sau.

SOÁN TỪ

Tụy, hanh, vương cách hữu miếu, lị kiến đại nhân, hanh, lị trinh; dụng đại sinh, cát, lị hữu du vãng.

Tụy, hanh, vương cách hữu miếu.

Tụy, nghĩa là nhóm họp, nhưng ở trong đạo nhóm họp, rất khó khăn và rất huyền bí, là thần với người nhóm họp ở một chốn, nên Soán từ nói rằng: *Tụy hanh, vương cách hữu miếu*, nghĩa là đã nhóm được bầy người, tất nhiên hanh thông.

Nhưng sở dĩ nhóm được bầy người, tất cốt ở chí thành, mà muốn chứng nghiệm lòng chí thành, tất phải xem ở nơi cảm cách thần linh,

nhóm tinh thành ở nơi tôn miếu, mà tinh thần của thần linh cũng phảng phất bên tả hữu mình, ấy là thần với người nhóm nhau ư một chốn, nhà vương tới ở tông miếu, là lấy tinh thành mà nhóm họp được loài vô hình đó vậy.

Lị kiến đại nhân, hanh, lị trinh.

Trên ấy nói: Thần nhóm với người, là thuộc về phần lí luận. Dịch chẳng phải chỉ thuyết lí mà thôi, mà lại nói cho tường đến sự thực, lẽ trong thiên hạ rất khó chỉnh tề là đám đông người, người nhóm lại thời dễ sinh ra mối tranh, rất khó hoàn toàn là đám nhiều việc, hễ việc nhóm lại thời nảy ra sự rối. Vậy nên ở trong đám đông người nhiều việc, tất phải có người Chủ tể mới xong.

Người Chủ tể tức là người đầu bầy, mà chính là người đại tài đại đức, nên lại nói: *Lị kiến đại nhân, hanh*, nghĩa là, tuy vẫn hanh thông được, nhưng tất phải lị kiến đại nhân, thời đám Tụy đó mới được hanh. Tỉ như: Nhóm người một đảng, tất có người đại nhân làm đảng trưởng, nhóm người một nước, tất phải có đại nhân làm Quốc trưởng, thảy là nghĩa ấy.

Tuy nhiên, ở trong đám Tụy, há phải lị kiến đại nhân mà được hanh đâu, tất phải xem ở nơi chủ nghĩa sở dĩ nhóm, có được chính đáng hay không.

Nếu chủ nghĩa đám nhóm đó mà không chính đáng, tất nhiên ở trong đám ấy, làm sao mà được tụy hanh, nên nói rằng: Lị trinh, nghĩa là, muốn nhóm cho được hanh thông, tất phải đường lối cho chính đáng.

Trái lại, nếu nhóm họp bằng cách bất chính, thời chỉ là hữu danh vô thực, hữu thỉ vô chung, dầu có nhóm được đông người ở trong nhất thì, cũng chẳng làm gì nên.

Dịch lí quý trọng nhất là chữ Thì, Thì đã đến lúc Tụy rồi, về phương diện tinh thần vẫn nên long trọng, mà phương diện vật chất, cũng không thể sơ bạc. Tỉ như: Tế thần, hoặc là tiếp tân khách, vẫn quý trọng thành tâm thực ý, nhưng cũng phải lễ vật phong hậu cho xứng Thì, nên nói rằng: *Dụng đại sinh, cát.*

Đại sinh, nghĩa là cổ sanh lớn, tế hưởng mà dụng đại sinh chỉ là thiết lời cho tỏ rõ, thì nghĩa nên hậu mà hậu, như thế mới được cát.

Lại còn một lẽ nữa, người ta đã đông đúc, của đã phong phú, chính là nhịp đại hữu vi, hễ những công việc lị dân dụng, hậu dân sinh, tất phải lo tấn hành tiếp tục, cho sự nghiệp được lâu dài phát đạt, nên lại nói: Lị hữu du vãng.

PHỤ CHÚ: Quái từ này xem có ý như hình tán mạn nhưng thích

tóm lại, thời ý nghĩa vừa minh bạch và hoàn thiện lắm.

Câu Vương cách hữu miếu, là cốt nhóm họp bằng tinh thần, nên nói lấy tinh thành người mà nhóm họp được thần, thần còn nhóm họp được, huống còn người nữa rư? Đó là căn bản làm nên Tụy.

Nhưng mà: Tụy là nhóm, nhóm mà không người đầu bầy, thời Tụy không xong, nên phải lị kiến người đại tài đại đức, đó là chương trình bắt đầu làm công việc Tụy. Nhóm bầy tất phải có Chúa nghĩa cho chính đảng, sẽ để quần chúng theo đường lối mà đi, nên lại cần phải lị trinh, như thế, tất kết quả được Tụy hanh. Lúc bây giờ lại cần phải dùng đến vật chất, và sắp đặt tiến hành những công việc thiện hậu, sẽ để cho Tụy tụ được lâu dài, nên lại phải dụng đại sinh, cát lị, hữu du vãng. Tổng chi, căn bản thứ nhất là tinh thành, bắt tay vào làm thời phải có chương trình, có Chúa nghĩa, toan đến lúc kết quả, lại phải kiêm có vật chất, với những việc lạc lị về phần sau, chúng ta nhận suốt ý nghĩa như thế thời trên mặt chữ Kinh văn, bất tất quá câu nệ.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Tụy tụ dã, thuận dĩ duyệt, cương trung nhi ứng, cố tụ dã; vương cách hữu miếu, trí hiếu hưởng dã; lị kiến đại nhân, hanh, tụ, dĩ chính dã; dụng đại sinh, cát, lị hữu du vãng, thuận thiên mệnh dã; quan kì sở tụ, nhi Thiên địa vạn vật chi tình, khả kiến hĩ.

Soán viết: tụy tụ dã, thuận dĩ duyệt, cương trung nhi ứng, cố tụ dã.

Tụy, nghĩa là nhóm đông được người. Theo về Đức quẻ, Khôn có tính thuận, Đoài có tính duyệt, thuận với lòng người, mà lòng người hòa duyệt, lại bậc trên có đức cương trung tức là Cửu Ngũ mà người ở dưới tất thảy ứng trợ cho. Vì vậy, nên nhóm được đông người.

Vương cách hữu miếu, trí hiếu hưởng dã.

Câu Vương cách hữu miếu, là nói về phần tinh thần, tất phải chí thành chí kính, in như con cháu hiếu đem lòng chí hành chí kính, mà hưởng tổ tiên vậy.

Lị kiến đại nhân, hanh, tụ dĩ chính dã.

Ở trong thì Tụy, mà nhóm họp bằng cách chính đạo, tất nhiên trong nhóm đó có đại nhân, bầy mà có người làm chủ, thời nhóm được đông mà hanh thông vậy.

Dụng đại sinh cát, lị hữu du vãng, thuận thiên mệnh dã.

Sở dĩ nói Dụng đại sinh, cát, lị hữu du vãng, là vì theo thì Tụy mà ứng phó cho hợp với Thì, người nhóm đã đông, sinh sản đã nhiều, thời về đường vật chất không thể keo xẻn được, vả công việc phát triển phải lo tiến hoài, chỉ là thuận đạo trời mà làm vậy.

Nghĩa chữ Mệnh đây, kiêm cả thì với đạo, thuận theo thì trời và đạo trời, tức là thuận thiên mệnh.

Quan kì sở tụ, nhi Thiên địa vạn vật chi tình, khả kiến hĩ.

Xem đạo lí sở dĩ Tụy, thời tình của thiên hạ vạn vật có thể thấy được, Thiên địa có tụy mới nên được công hóa dục, vạn vật có Tụy mới nên được việc hợp quần.

Trái lại, chỉ tan tan tác tác, rời rời rạc rạc, mỗi cái mỗi đường, mỗi người mỗi nơi, tất đến nỗi tương bội tương hại, còn gì là tình Thiên địa vạn vật đâu. Vậy nên, muốn thấy được tình Thiên địa vạn vật, tất phải xem ở chốn Tụy vậy.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: trạch thượng ư địa, Tụy, quân tử dĩ trừ nhung khí, giới bất ngu.

Quẻ này dưới Khôn, trên Đoài. Khôn tượng là đất, Đoài tượng là nước chằm, nước chằm lên trên mặt đất, tượng là nước có chốn nhóm, nên đặt tên quẻ bằng Tụy.

Quân tử xem ở tượng quẻ Tụy mới nghĩ rằng: Hễ nhóm người lại đông thường sinh ra việc tranh nhau, vật nhóm lại nhiều, thường lo có lúc cướp nhau, nên muốn ngăn ngừa cho khỏi cái họa tranh cướp, tất phải trừ nhung khí, để giới bất ngu. *Trừ*, nghĩa là chứa nhóm, cũng nghĩa là sửa sang; *Nhung khí*, là những đồ dùng vào việc binh; *Bất ngu*, là những sự biến chẳng ngừa mà nảy ra. Chứa nhóm sửa sang những việc binh, răn đe những sự biến chẳng ngừa mà nảy ra, cốt muốn được thường nhóm mà không tan đó vậy.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, hữu phu bất chung, nãi loạn nãi tụy, nhược hào, nhất ác vi tiếu, vật tuất, vãng vô cựu.

Hào Sơ Lục này, chính ứng trên có hào Cửu Tứ, Tứ là dương cương; Sơ là âm nhu, cứ lẽ thời Âm Dương đáng tương đắc, tin cẩn nhau cho hữu thỉ hữu chung. Nhưng vì thì Tụy ba âm nhóm nhau ở Nội quái, Sơ Lục vì âm nhu chất nhược, giữ chính không được vững vàng, theo đua với hai hào Âm, mà làm cách nhóm tầm bậy, như thế thiệt là hữu phu bất chung. Có kẻ tin thật với mình, mà mình không tin theo cho đến cùng, đến nỗi rối loạn cách nhóm của mày. (Chữ Nãi trên là động từ; chữ Nãi dưới là đại danh từ. *Nãi*, nghĩa là mày, chỉ vào Sơ Lục). Người mình đáng Tụy, mà mình không tụy. Thế là nhóm bậy với bầy xằng, là nãi loạn nãi tụy.

Hào từ mới nghĩ giùm cho Sơ Lục một cách mà bảo rằng: Sơ kia ơi! Mày vẫn dở theo lầm bầy tiểu nhân, nhưng mày vẫn có chính ứng của mày kia mà, phỏng khiến mày biết dại, mà hô hào chính ứng của mày, chắc có một tốp kia, xúm nhau cười, nhưng mày thây kệ nó, chớ ái ngại gì, cứ giữ chủ nghĩa mình mà đi theo chính ứng, thời không tội lỗi gì. *Nhất ác*, nghĩa là một xúm người, là chỉ vào bầy Nhị âm; *Vật tuất*, là có ý như chẳng quản, nó có cười cũng kệ thây; *Vãng*, nghĩa là đi theo bạn dương cương.

Tượng viết: nãi loạn nãi tụy, kì chí loạn dã.

Nguyên Sơ Lục với Cửu Tứ, là sẵn có bạn tụy rất chính đáng; vì tâm chí Sơ quá nhu nhược, dễ cho bầy Nhị âm rối loạn được, chí Sơ đã loạn thời nhóm có chính đáng nữa đâu. Vậy nên, nói rằng: *Nãi loạn nãi tụy*.

PHỤ CHÚ: Từ Nhược hào sắp xuống bốn câu; là dạy vẽ cho Sơ Lục, nhưng không chắc Sơ Lục đã làm được như thế, nên Tượng truyện không nhắc đến bốn câu dưới.

2 - Lục Nhị, dẫn, cát, vô cựu, phu, nãi lị dụng thược.

Lục Nhị âm nhu mà trung chính, thượng ứng với Cửu Ngũ cũng dương cương trung chính, hai hào trung chính ứng với nhau là một đám nhóm rất tốt ở trong thì Tụy. Nhưng còn hiềm địa vị Nhị chen vào giữa Nhị âm, mà Nhị với Ngũ xa nhau, nên Thánh nhân mới răn cho rằng: Nhị ơi! Mày phải biết, người mà mày đã định tụy đó, đủ đức dương cương trung chính, mày nên dắt kéo bạn bầy mày để lên nhóm với Ngũ, thời bản thân mày được tốt lành, mà chúng bạn mày tất thẩy không tội lỗi. Tuy nhiên, đạo Tụy cốt nhất là chí thành. Nếu Nhị lấy lòng chí thành và thượng ứng với Ngũ thời Ngũ cũng lấy chí thành mà hạ giao

với Nhị, nhóm nhau bằng cách chí thành, thời văn sức chẳng cần gì phiền, vật chất chẳng cần gì thịnh. Ví như: Chí thành tế thần mà dùng một cách đơn giản như lệ tế nhược là vừa xong. Nếu quả được tinh thành như thế, thời có lẽ nhóm được cả thiên hạ, chẳng những Nhị với Ngũ nhóm với nhau mà thôi. Hào từ đây chỉ cốt có hai chữ, chữ "Dẫn" với chữ "Phu". Dẫn là thuộc về thủ đoạn, Phu là thuộc về tinh thần.

Lấy một mình mà dắt kéo cả trên dưới tới nhóm với Cửu Ngũ, là thủ đoạn rất hay. Trước khi chưa nhóm, mà đức trung chính thành thực đã đủ cho người tin, đương khi đã nhóm, mà trọng thành tín, giảm hư văn, càng khiến cho thiên hạ dốc lòng tín ngưỡng, đó là tinh thần rất tốt, đủ nghĩa cho cả hai chữ ấy, nên được Cát vô cựu.

Tượng viết: dẫn cát, vô cựu, trung vị biến dã.

Lục Nhị vẫn ứng với Cửu Ngũ, nhưng ở chen vào khoảng Nhị âm, bây giờ dắt cả Sơ, Tam lên tụy với Ngũ, như thế là đức trung của Ngũ không bao giờ biến vậy. Nếu đức trung có biến, thời còn dẫn được ai.

3. - Lục Tam, tụy như, ta như, vô du lị vãng, vô cựu tiểu lẫn.

Thông thường Tam với Thượng là tương ứng, nhưng Tam âm nhu, Thượng cũng âm nhu, nên Tam có ý không khuynh hướng với Thượng, bởi vì địa vị Tam gần Tứ, Ngũ là hai hào Dương cương nên Tam muốn cầu tụy với Tứ, Ngũ. Nhưng Tứ đã ứng với Sơ; Ngũ đã ứng với Nhị, lại thấy Tam là hạng người âm nhu bất trung bất chính, nên Tứ, Ngũ chẳng thèm nhóm cùng, cầu với Tứ, Ngũ thời họ đã chẳng thèm ứng cầu với Sơ, Nhị; thời họ có chính ứng của họ, họ cũng chẳng ngó, Tam muốn tụy nhóm bao nhiêu, lại càng âu sầu bấy nhiêu, chẳng có gì là tốt đâu, (Chữ Như là trợ ngữ từ). Muốn tụy mà không được, nên phải than thở.

Như thế, thời chỉ có một phương pháp: Ở Ngoại quái có hào Thượng là bạn đồng loại với Tam, vả lại ở vào vị tương ứng, Tam nên tấn lên cầu tụy với Thượng, cũng không tội lỗi gì.

Bởi vì, những người có thế lực đã không chịu ứng với mình, mà có bạn cùng giao ở phương xa, thời mình cũng nên kết nạp.

Ở về thì Tụy mà như thế, Tụy có xấu thẹn chút đỉnh, nhưng về đạo lí phải, vẫn là vô cựu.

Tượng viết: vãng vô cựu, thượng tốn dã.

Hào từ bảo cho Tam, phải tấn lên theo hào Thượng, là vì Thượng có tính tốn thuận, Tam vãng cầu với Thượng, thời Thượng cũng thuận thụ mà ứng vậy.

4. - Cửu Tứ, đại cát vô cựu.

Cửu Tứ có đức dương cương vẫn là người tốt, nhưng sở xử lại vào vị Âm, có hiềm vì bất chính, duy Tứ ở vào thì Tụy, lại thân cận với Cửu Ngũ, là hai hào đồng đức, nên kẻ trên người dưới thảy khuynh hướng vào. Trên thời Cửu Ngũ, dưới thời quần âm, thảy xúm nhau nhóm ở trước Tứ; hoàn cảnh Tứ như thế, thì thế Tứ như thế, muốn cho được hoàn toàn mĩ mãn, há phải dễ đâu! Nên hào từ răn rằng: Tất phải đại cát mới được vô cựu. Chữ Đại cát, là tạo nhân; chữ Vô cựu, là kết quả; nghĩa là: Trước đại cát, sau mới vô cựu. Trái lại, Bất cát thời hữu cựu.

Đại, nghĩa là quy mô cho thiệt rộng lớn, mà chớ chật hẹp; Cát, là hành động cho thiệt tốt lành, mà chớ sai suyễn. Nếu có việc gì sai đạo trái lí, tất là nhóm không được chính, có làm gì được vô cựu nữa rư?

Tượng viết: đại cát vô cựu, vị bất đáng dã.

Hào từ sở dĩ phải có bài răn là vì Dương hào ở vào Âm vị, vị đã bất đáng, nên nghi không được cát chăng? Phải dặn cho rằng: Có được đại cát thời mới được vô cựu.

5. - Cửu Ngũ, tụy hữu vị, vô cựu, phỉ phu, nguyên vĩnh trinh, hối vong.

Quẻ này bốn âm khuynh hướng vào Nhị dương, nhưng Tứ mới bước vào quẻ trên, chứ chưa phải ở vào vị chí tôn, duy Ngũ đã có đức dương cương lại ở vị chí tôn, làm một người Nguyên thủ của thiên hạ, đức rất thịnh mà vị lại rất tôn, chắc người thiên hạ thảy nhóm vào, mà không có gì là tội lỗi.

Vì ở kề cạnh mình có Cửu Tứ, Tứ cũng là một người có giá trị ở trong thì Tụy, thế lực Ngũ e chưa chắc đã thống nhất được, mà nhân tình thì Tụy cũng chưa dễ thống nhất.

Ngũ tuy hữu vị, mà e còn có người chẳng tín phục. Nhưng điều đó chẳng lo gì, vị đã sẵn rồi, thời Ngũ chỉ nên tu đức thêm, đức mình làm cho xứng đáng vị Nguyên thủ, mà lại lâu dài trinh cố. Bất tức, tắc cửu, cửu, tắc trừng, trừng, tắc du viễn. Tinh thành đã đến nơi, thời những người xưa kia chưa phục, bây giờ cũng thảy quy phục, chẳng còn việc gì phải ăn năn. Nguyên, vĩnh, trinh, ba chữ ba nghĩa: *Nguyên*, nghĩa là làm cho xứng đáng người Nguyên thủ; *Vĩnh,* nghĩa là lâu dài, mà không nghỉ; *Trinh*, nghĩa là trinh chính vững bền.

Tượng viết: tụy hữu vị, chí vị quang dã.

Ở thì Tụy mà lại hữu vi như Cửu Ngũ, cớ sao còn Phỉ phu. Là vì chí thành tín của mình chưa quang đại vậy.

Nếu đã tỏ ra đức Nguyên, vĩnh, trinh, thế là Chí quang đại rồi, chắc không còn ai Phỉ phu nữa.

6. - Thượng Lục, tê tư, thế di; vô cựu.

Thượng Lục âm nhu ở vào trên hết thì Tụy, mà lại thì Tụy đã đến cuối cùng, một người tư cách đã tiểu nhân, mà lại xử vào thì vị như thế, muốn cầu Tụy với ai, mà không ai chịu Tụy với mình, chỉ duy than thở khóc lóc, mà không biết trách với ai. *Tê tư*, nghĩa là than thở; *Thế*, nghĩa là khóc chảy nước mắc; *Di*, nghĩa là khóc chảy nước mũi.

Tượng viết: tê tư thế di, vị an thượng dã.

Tượng Lục ở về vị trên cao, nhưng vì tài đức quá hèn hạ, không thể ở an được dầm trên, đến nỗi tê tư thế di, chính là tình trạng của đức tiểu nhân như thế.

PHỤ CHÚ: Chữ Vô cựu đây, với chữ Vô cựu *Thượng Cửu quẻ Cấu*, nghĩa in như nhau, Vô cựu là kết quả xấu; còn Vô cựu ở mọi hào các quẻ, thời lại phần nhiều là thuộc về kết quả tốt.

Tụy vẫn là một việc rất tốt ở trong loài người, vô luận quốc gia nào, dân tộc nào, xã hội nào, tất phải có nhóm họp đông mới làm nên mọi việc. Vậy nên, Quái từ nói rằng: Tụy hanh, mà sáu hào không thấy chữ Hung, nhưng Quái hào toàn quẻ được chữ Cát, cũng chỉ có ba chữ, là vì cớ sao?

Là vì rằng: Trong sự nhóm họp thường có hai phương diện: một phương diện là có tài chủ động mà nhóm được người, một phương diện là bị động mà nhóm hùa theo người.

Phương diện chủ động, là phần thiểu số, tất phải như Lục Nhị, Cửu Ngũ. Lục Nhị tuy vị còn thấp, mà đức rất cao. Cửu Ngũ, đức đã cao, mà vị lại trỗi, chính như Quái từ nói rằng: Lị kiến đại nhân, mới nhóm họp được người.

Thứ nữa cũng phải như Cửu Tứ, tài đức đã khá tốt, mà địa vị lại xử gần bậc chí tôn, uy quyền ở trong tay, hoàn cảnh lại thuận lị, cũng có thể nhóm họp được người, chính là thì thế tạo anh hùng, mới mong làm nên sự nghiệp Tụy. Vậy nên, Cửu Nhị có chữ Dẫn cát; Cửu Tứ có chữ Đại cát; Cửu Ngũ có chữ Hối vong.

Nếu chẳng thế, vô vị như hào Sơ, hào Thượng, bán Thượng lạc Hạ

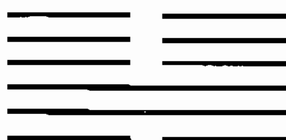
như hào Tam, mà lại tài đức chẳng hơn ai, thời chẳng những không nhóm họp được người, mà muốn nhóm họp theo người cũng gay go lắm. Vậy nên hào Sơ thời nói: *Nãi loạn nãi tụy*; hào Tam thời Tụy như ta như; hào Thượng thời Tê tư thế di; chúng ta mới biết có đức mà không vị, vẫn không làm nên Tụy, có vị mà không đức, lại càng không làm được nên Tụy.

Ở vào thì Tụy mà khó tụy như thế, há phải chỉ chắc ở thì thế mà không dòm vào Tư cơ trí tuệ hay sao?

Xem ở trong sáu hào, mà chỉ hai hào có chữ Cát, chúng ta sẽ hiểu.

XLVI. QUẺ ĐỊA PHONG THĂNG

地 風 升



坤上外坤

巽下內巽

Quẻ này là quẻ Địa Phong Thăng. Tốn hạ cũng là Nội Tốn, Khôn thượng cũng là Ngoại Khôn. Khôn địa, Tốn phong. Nên tên quẻ đọc bằng Địa Phong Thăng.

TỰ QUÁI

Tự quái: Tụy giả tụ dã, Tụ nhi thượng giả, vị chi thăng; cố thụ chi dĩ thăng.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Tụy, tiếp lấy quẻ Thăng, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Tụy. Tụy, nghĩa là nhóm, vật đã nhóm lại, tất cứ chồng chất lên lần lần. Nên sau quẻ Tụy tiếp lấy quẻ Thăng. Thăng nghĩa là chồng chất lên cao.

Khôn là địa, Tốn là mộc, cây ở dưới đất, tất phải mọc lên, lên càng lớn, lớn càng cao. Thế là thượng Thăng. Nên đặt tên quẻ bằng Thăng.

SOÁN TỪ

Thăng, nguyên hanh, dụng kiến đại nhân, vật tuất, nam chinh, cát.

Quái từ ở đây, chỉ lấy nghĩa bằng chữ Thăng, hễ đã tiến lên được, buồm theo gió thuận, ngựa ruổi đường trời, chắc là được đại thông. Nhưng mà sở dĩ được nguyên hanh, chẳng những vì thì thế xui nên mà thôi, ở trong thì đại ấy, tất phải có hạng người đại tài đại đức, mà thiên hạ tín ngưỡng là đại nhân.

Nếu quả như thế, thời chẳng cần lo ngại gì. Duy có một mực tiền tiến, mà sự nghiệp phát triển hoài. *Nam*, nghĩa là mặt trước; *Nam chinh*, nhè mặt trước mà tiến lên hoài.

Hai chữ Nam chinh là hình dung ý tiền tiến; Cát, tức là tượng nguyên hanh; chớ nệ rằng: Nam chinh là đi phương Nam.

PHỤ CHÚ: Quái từ ở trong Dịch chỉ có hai chữ Nguyên hanh, mà chẳng phải răn bằng lị trình, như thế, chỉ được có ba quẻ là "*Đại hữu*", "*Đỉnh*", "*Thăng*" như ba quẻ ấy là rất đắc thì hành đạo.

Thăng, là thì quân tử tấn hành không trở ngại; Đỉnh, là thì quân tử được hưởng thiên lộc; Đại hữu, là thì quân tử được đại hữu vi, quân tử đắc chí không bao giờ hơn ba quẻ ấy. Vậy nên, Quái từ chỉ nói, hai chữ Nguyên hanh, mà không cần răn bằng lị trinh. Bây giờ ta xét đến Quái thể ba quẻ ấy, tất thảy là Cửu cư Nhị, Lục cư Ngũ, mới biết rằng: Ở trong cương mà có nhu, ở trong nhu mà có cương, và thảy đắc trung, cương nhu đắc trung mà ứng với nhau, mới hay tạo thành thì thế như ba quẻ ấy, thiên thì nhân sự, dắt nhau mà lên, há phải lời nói không rư?

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: nhu, dĩ thì thăng, Tốn nhi thuận, cương trung nhi ứng, thị dĩ đại hanh, Dụng kiến đại nhân, vật tuất, hữu khánh dã; Nam chinh cát, chí hành dã.

Soán viết: nhu dĩ thì thăng.

Theo như Thể quẻ Thăng, thời Khôn là âm nhu, mà tiến lên Thượng quái, ấy là theo thì mà thăng đó vậy. Cương thượng thăng là lẽ thường. Bây giờ, trái lại, nhu mà thượng thăng là vì thì nên như thế. Nên nói rằng: Nhu dĩ thì thăng. Vậy có thức thì, mới nói được Dịch.

Tốn nhi thuận, cương trung nhi ứng, thị dĩ đại hanh.

Nội Tốn là có tính tốn, Ngoại Khôn là có tính thuận. Cửu Nhị có đức cương trung ứng với Lục Ngũ, Ngũ lấy đức nhu trung ứng với Nhị, ấy là Tốn nhi thuận, cương trung nhi ứng. Vì vậy, nên được đại hanh.

Dụng kiến đại nhân, vật tuất, hữu khánh dã.

Thế đạo tuy có lúc đến thăng, nhưng mà làm nên thăng, tất nhiên do ở Nhân sự. Vương công thời thăng ư vị, Thánh hiền thời thăng ư đạo, có đạo Thánh hiền, mà lại có vị vương công, chính là bậc đại nhân ở thì Thăng. Thiên hạ thấy được bậc đại nhân ấy, thời chẳng cần lo gì, mà chắc có phúc khánh đó vậy. "Chữ đại nhân, chỉ vào Cửu Nhị, hễ có đức cương trung, mới đáng được chữ Đại nhân".

Nam chinh cát, chí hành dã.

Ở vào thì Thăng, mà lại kiến được đại nhân, thời chí của mình tiền tiến, chắc không ai ngăn đón được nữa. Nên nói rằng: *Nam chinh cát, chí hành dã.*

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: địa trung sanh mộc, Thăng; quân tử dĩ thuận đức, tích tiểu dĩ cao đại.

Tốn ở dưới Khôn, Khôn là đất, Tốn là cây, cây mọc lên ở giữa đất, đất làm tốt cho cây, cây càng ngày càng cao lớn, thế là tượng quẻ Thăng. Quân tử xem Tượng ấy, thuận đường lối mà tu đức mình, tích lũy từ lúc nhỏ, mà lần cao đến tột mực. (Chữ Thuận đức ở đây, chỉ cắt nghĩa xuôi, nghĩa là, thuận theo lối đạo đức).

Sách *Sử kí* có câu: "Thuận đức giả xương", cũng là nghĩa ấy. Còn chữ Thuận đức ở mọi nơi, phần nhiều cắt nghĩa ngược, nghĩa là, đức thuận.

PHỤ CHÚ: Tượng truyện ở đây rất hay là chữ Tích. Hệ từ đã nói rằng: Việc lành không chứa trữ, không đủ thành được danh. Nếu muốn thăng mà không tích, thời không bao giờ thăng được.

Tích, nghĩa là chồng chứa lại, ví như trèo thang, tất bắt đầu trèo từ bậc dưới hết, mà trèo dần lên hoài, thời dầu thang dài đến mấy bậc, cũng lên tới nơi. Ví như đắp tháp, tất bắt đầu đắp từ nền dưới hết, mà tích lớp đắp hoài, thời tháp dầu cao mấy tầng cũng xây nên, cho nên công nghiệp làm thăng, tất trước phải tích tiểu.

Bây giờ nói tới sự nghiệp cao đại, chúng ta ai chẳng muốn làm, mà nói tích tiểu thiện thời lại chẳng ai muốn làm, té ra cất chân một bước, mà muốn vượt tới mười bậc thang, sắp đất một hòn, mà muốn xây nên mười tầng tháp, thiệt là vô lí. Vậy nên, muốn xây một lâu đài Thăng, tất phải lấy thuận đức tích tiểu làm nền tảng vậy.

Xưa Lưu Huyền Đức có nói rằng: Chớ khinh điều thiện nhỏ mà không làm.

Sách *Trung Dung* có câu: Đạo của quân tử, ví như lên cao, tất khỉ tự chốn thấp, là nghĩa chữ Tích ở đây.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, doãn thăng, đại cát.

Sơ Lục tính chất âm nhu, ở dưới thể Tốn, làm chủ cho Tốn, là người rất có đức tốn thuận, đương ở thì Thăng mà hay tốn thuận với hai Dương ở trên mình, nhờ bạn dương cương mà dắt mình lên. Thế là vì có lòng tin theo mà thăng được, tốt lành rất lớn đó vậy.

Tượng viết: doãn thăng đại cát, thượng hợp chí dã.

Ở đầu thì Thăng mà được doãn thăng đại cát, là vì: Có hai hào Dương ở trên, đồng chí với Sơ vậy.

PHỤ CHÚ: Hào Lục Tam quẻ Tấn có chữ "Chúng doãn", vì có hai Âm ở dưới tin mình, mà mình tấn được, Sơ Lục quẻ Thăng, có chữ "Doãn thăng", vì ở trên có hai Dương tin mình mà mình thăng được.

Chúng ta xem ở chữ Doãn; *Doãn*, nghĩa là tin, bạn âm tin nhau mà được hối vong, Dương với Âm tin nhau mà được đại cát. Thế mới biết: Trong xã hội, vô luận hạng người nào, hễ đã đồng công cộng sự với nhau, tất có tin nhau mới mong có hiệu quả.

Trái lại, nghi nhau, ghét nhau, mà mong làm sự nghiệp tấn thăng, té ra muốn bay mà xén mất cánh, muốn đi mà cắt quách chân, có làm gì nên. Vậy nên, Tượng truyện kết thúc lấy chữ Hợp chí.

2. - Cửu Nhị, phu, nãi lị dụng thược, vô cựu.

Cửu Nhị chính ứng với Lục Ngũ, Cửu Nhị dương cương mà ở dưới, Lục Ngũ âm nhu mà ở trên, tính chất khác nhau, bên minh bên ám, địa vị khác nhau, bên tôn bên ti. Thế mà chung nhau làm sự nghiệp Thăng ở thì Thăng. Nếu không phải cảm nhau bằng cách chí thành, thời kẻ trên nghi kẻ dưới, kẻ dưới né kẻ trên, chẳng bao giờ thăng được, nên hào từ nói rằng: Nhị đã ứng với Ngũ, Ngũ tuy nhu nhược mặc lòng, Nhị nên lấy đức dương cương mà giùm giúp cho Ngũ, cần phải hết lòng chí thành mà cảm cách với người trên, tất nhiên người trên cũng lấy chí thành mà tín nhậm mình.

Thành ý đã cố kết cả hai bên, thời ngoại sức phiền văn chẳng cần dùng đến, tỉ như: Tế thần, mà chỉ lấy chí thành cảm thần, lễ vật rất đơn sơ như tế thược, nhưng hữu thành thời hữu thần, không cần gì lễ vật ráo.

Phu, nghĩa là chí thành; Lị dụng thược, nghĩa là trọng chí thành, không cần văn sức. Như thế, thời được vô cựu.

Tượng viết: Cửu Nhị chi phu, hữu hỉ dã.

Cửu Nhị lấy chí thành mà cảm cách được Lục Ngũ, thời chẳng

những vô cựu mà thôi, lại còn bố thí được ân trạch khắp thiên hạ, là việc đáng vui vẻ lắm vậy.

3. - Cửu Tam, thăng hư ấp.

Dương hào ở Dương vị, vẫn là đã đắc chính, lại ở trên hết Nội Tốn là Tốn chi cực; có tài dương cương, mà lại pha vào đức tốn thuận, nên tam âm ở trên thảy thuận theo với mình, ở vào thì Thăng, mà sức lên của mình đã giỏi, người dắt mình lên lại đông, thăng tới đâu cũng được một cách dễ dàng, tượng như vào một ấp bỏ trống không ai ngăn cản.

Tượng viết: thăng hư ấp, vô sở nghi dã.

Cửu Tam có tài dương cương, có đức tốn thuận, mà lại đông bạn gặp Thì, thăng quá dễ dàng như: *Nhập vô nhân chi ấp*, thiệt không nghi ngại gì nữa.

4. - Lục Tứ, vương dụng hanh vu kì sơn, cát, vô cựu.

Lục Tứ có đức nhu thuận đắc chính, lại ở vào thể quẻ trên, địa vị mình lại ở gần Lục Ngũ, như ở vào đời phong kiến thời chính là vua một nước chư hầu, trên giúp sự nghiệp thăng cho thiên tử, dưới dắt quần hiền mà thăng tiến với mình, đưa dân một nước lên cõi thăng bình. Ngày xưa, vua Văn Vương đã từng dùng đạo ấy mà hanh thịnh ở Kì Sơn, nên hào từ nói rằng: *Vương dụng hanh vu kì sơn*.

Người ta ở vào địa vị Tứ, mà nếu được như thế, thời cũng in như vua Văn Vương, đã cát, mà lại vô cựu.

Tượng viết: vương dụng hanh vu kì sơn, thuận sự dã.

Vương dụng hanh vu kì sơn, chỉ là thuận theo thì nên thăng mà thăng, trên thời thuận với việc người trên, dưới thời thuận với việc người dưới, thuận theo như nghĩa vụ của mình, thảy là một việc thuận mà thôi.

PHỤ CHÚ: Hào từ này vẫn rất tốt, đáng có chữ Thăng như mọi hào, cớ sao không có chữ Thăng?

Bởi vì, hào Tứ bức cận với Ngũ, Ngũ là địa vị rất tôn, nếu giữa bản thân Tứ mà còn có chữ Thăng, thời thăng vào đâu, tất phải đánh đổ Ngũ, nên hào từ không có chữ Thăng, cốt để tránh khỏi họa bực thượng, nên Tượng truyện lại thêm vào hai chữ "Thuận sự" thời ý nghĩa lại càng rõ lắm.

Nguyên lai, Dịch lí thường ở chốn không chữ. Xem như hào từ không chữ Thăng, chúng ta đọc Dịch nên để ý vào chốn ấy.

5. - Lục Ngũ, Trinh cát, thăng giai.

Lục Ngũ bản chất tuy âm nhu, nhưng ở vào vị dương cương mà lại đắc trung, ở dưới có Cửu Nhị là bậc hiền thần, có đức cương trung, đem lòng phu tín, mà giúp đỡ cho Ngũ. Chắc hay trinh cố mà chuyên nhậm hiền thần, tất nhiên được cát, vả lại các bậc hiền thần ở dưới thảy làm bậc thềm cho Ngũ lên vậy.

Trinh cát thăng giai, nghĩa là giữ được trinh thời cát mà lên để như bước lên thềm vậy.

Giai, nghĩa là bậc thềm; Thăng giai, là thí dụ một cách lên rất dễ, cũng như Thăng hư ấp ở hào Tam.

Tượng viết: Trinh cát thăng giai, đại đắc chí dã.

Trinh cát mà thăng được giai, lúc bây giờ chí mình ra làm việc thiên hạ, sẽ dắt người thiên hạ lên, mới là thỏa thích lắm vậy.

PHỤ CHÚ: Trên kia Soán từ: Nam trinh cát, thời Soán truyện nói: Chí hành dã, ở hào từ đây Tượng truyện lại nói: Đại đắc chí dã. Hai chữ *Chí* đó, chỉ có một chữ, nhưng chúng ta phải biết, Chí đó là Chí gì?

Xưa nay, quân tử ở về thì Thăng, mục đích Thăng há phải muốn lên ngồi cao rư! Dắt *thế đạo cho lên tháp đại đồng,* đẩy nhân loại cho lên đài cực lạc. Thế mới đạt mục đích Thăng của quân tử.

Nói cho đúng, chí tại thiên hạ mà không phải chí tại thân gia, nên nói rằng Đại đắc.

Nếu chí tại thân gia, thời ty bỉ nhỏ mọn lắm, làm sao mà gọi bằng Đại được rư!

6. - Thượng Lục, minh thăng, lị vu bất tức chi trinh.

Thượng Lục ở trên hết quẻ Thăng, thế là thì Thăng đạt ư cực điểm, nhưng vì tính chất âm nhu hôn ám, thăng đã cực rồi mà còn cầu thăng hoài, tâm sự của Thượng thiệt là người hôn minh ở thì Thăng vậy. Lòng cầu thăng bất dĩ như thế, thiệt chẳng đi đâu mà lị, nhưng quân tử xử vào thì vị ấy, thời lại có một cách rất hay, đổi lòng cầu thăng bất dĩ, mà chuyển làm lòng tự cường bất tức, chẳng cầu thăng ở nơi địa vị, mà chỉ cầu thăng ở nơi đạo đức, đạo đức trinh chính chẳng bao giờ nghỉ, dụng lòng cầu thăng vào chốn ấy, thời lại rất hay.

PHỤ CHÚ: Thăng đã đến cực rồi, mà còn cầu thăng, lấy tâm sự ấy mà thiệp thế, thời không gì là hay. Nhưng xây vào việc tu đức thời lại rất hay. *Trung Dung* khen vua Văn Vương: *Thuần diệc bất dĩ*, khen bậc

Thánh nhân, *chí thành vô tức*, thảy là Lị vu bất tức chi trinh.

Vị, mà cầu thăng không thôi, thời là tiểu nhân cực điểm; đạo đức mà cầu thăng không thôi, thời là quân tử cực điểm, cũng một tâm sự tác dụng, mà thánh phàm khác nhau xa, ai ngờ hào từ phát huy ý nghĩa như thế, mới biết thì nghĩa của Dịch, chẳng bao giờ tuyệt đối xấu, chỉ cốt độc giả biết biến thông mà thôi.

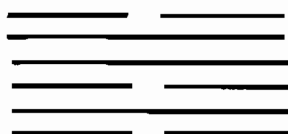
Tượng viết: minh thăng tại thượng, tiêu, bất phú dã.

Ở trên hết quẻ, mà còn minh thăng, tất nhiên thăng cực tất giáng, trưởng cực tất tiêu, còn có gì thêm được nữa.

Chữ *Tiêu*, là ngậm ý chữ Giáng, tức là tiêu; chữ *Phú* đây là không phải danh từ, chỉ là động từ, Phú, là gia thêm vào; không lên thêm được nữa, tức là Bất phú.

Chẳng thăng được nữa, tất phải giáng.

XLVII. QUẺ TRẠCH THỦY KHỐN



兑 坎
上 下
外 内
兑 坎

Quẻ này là quẻ Trạch Thủy Khốn. Khảm hạ cũng là Nội Khảm, Đoài thượng cũng là Ngoại Đoài. Đoài trạch, Khảm thủy. Nên tên quẻ đọc bằng Trạch Thủy Khốn.

TỰ QUÁI

Tự quái: Thăng nhi bất dĩ, tất Khốn, cố thụ chi dĩ Khốn.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Thăng tiếp lấy quẻ Khốn, là vì có sao?

Trên kia là quẻ Thăng. Thăng, nghĩa là lên, lên mãi không thôi, tất nhiên phải Khốn. Tỉ như: Thăng đã lên bậc cuối cùng mà còn cứ trèo lên, tất nhiên phải té mà chết. Vậy nên sau quẻ Thăng,.tiếp lấy quẻ Khốn. Khốn cũng nghĩa là khốn khổ.

Theo về Thể quẻ, Đoài âm ở trên, Khảm dương ở dưới; Ngoại quái, Nhị dương ở dưới nhất Âm, Nội quái, nhất Dương sụp vào giữa Nhị âm, thấy là dương cương bị âm nhu che lấp. Thế là quân tử sụp vào tay tiểu nhân, thiệt là thế đạo đương lúc cùng khốn, nên tên quẻ đặt bằng Khốn.

SOÁN TỪ

Khốn, hanh; trinh, đại nhân, cát, vô cựu, hữu ngôn bất thân.

Ở về thì Khốn, theo như mắt thế tục, thấy Khốn thời chỉ là Khốn, có gì là thông thái đâu.

Nhưng theo về mắt Thánh hiền, thời Khốn lại là hanh, nên nói rằng: Khốn, hanh. Khốn hanh là có nghĩa: Một là, thân mình tuy khốn, nhưng thì cùng, mới thấy tiết nghĩa, cảnh nghịch mới thấy phẩm người,

thân tuy khốn, mà đạo mình vẫn hanh thông, đó là một nghĩa. Lại còn một nghĩa: Bao nhiêu cảnh cùng khốn là hòn đá mài của tạo hóa mài luyện anh hùng, mà cũng là lò lửa nóng của thiên nhiên, để đúc nung chí sĩ, càng khốn tâm hành lự đến bao nhiêu, lại càng tăng ích sở bất năng đến bấy nhiêu, nhân giữa lúc thất bại, mà đúc nên cái khuôn mẫu thành công, chính là Khốn mà Hanh đó vậy.

Nhưng mà lẽ Khốn, Hanh đó, há phải ai nấy cũng thấy đâu, tiểu nhân đụng Khốn, thời biến tiết ngay, dung nhân đụng Khốn, thời càng trụy lạc, nên tất phải hạng người có lòng trinh chính, có tài đức đại nhân, mới đương được cảnh Khốn, chống được thì Khốn, mà làm được Khốn nhi Hanh, như thế thời Cát mà vô cựu.

Nên nói rằng: Trinh, đại nhân, cát vô cựu, nghĩa là, có đức Trinh, có tư cách đại nhân, mới hay đương thì Khốn mà cát, lại vô cựu. Trái lại, nếu hạng người bất trinh và tiểu nhân, tất nhiên hung vả hữu cựu.

Trên ấy nói cho rõ nghĩa Khốn Hanh, nhưng mà chỉ nghĩa đặc biệt về phần quân tử, đây lại dạy một cách cho hạng người phả thông.

Hễ thế đạo đã đến thì Khốn, tất nhiên cường quyền lồng loạt, công lí tối tăm, dầu có nói phô biện bạch, cũng chỉ chịu oan ngậm khuất mà thôi.

Nghĩa là: Dầu có nói phô những lẽ chính trực cũng chẳng thân được, người ta ở Thì ấy chỉ nên kín lặng giữ miệng là hay; chữ "Thân" phản đối với chữ "Khuất" (*Thân*, nghĩa là ngay duỗi).

Công lí đã không ngay duỗi được, thời còn nói làm gì. Hữu ngôn: bất thân, là răn cho người ở thì Khốn, không nên đua nói.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Khốn, cương yểm dã; hiểm dĩ duyệt, Khốn nhi bất thất kì sở hanh, kì duy quân tử hồ; trinh, đại nhân cát, dĩ cương trung dã; hữu ngôn bất thân, thượng khẩu nãi cùng dã.

Soán viết: Khốn, cương, yểm dã.

Quẻ này sở dĩ đặt tên bằng Khốn, bởi vì Khảm dương ở dưới, Đoài âm ở trên. Thế là quân tử dương cương, bị tiểu nhân che bịt.

Thì ấy chính là quân tử đạo Khốn, nên đặt tên quẻ bằng Khốn. Yểm, nghĩa là che sụp.

Hiểm dĩ duyệt, Khốn nhi bất thất kì sở hanh, kì duy quân tử hồ.

Đây là thích nghĩa chữ Khốn Hanh. Theo về Thể quẻ, hạ Khảm là

hiểm, thượng Đoài là duyệt. Thế là ở trong hiểm mà vẫn cứ hòa duyệt. Theo ở hoàn cảnh thời vẫn là Khốn, nhưng mà ở trong tâm lí thời vẫn thản nhiên tự đắc, xem bằng một cách rất hanh thông. Thế là ở hanh thông không bao giờ mất. Được như thế, chắc chỉ bậc quân tử mà thôi.

PHỤ CHÚ: Quái từ nói rằng: Khốn hanh; đây Soán truyện lại nói rằng: Kì duy quân tử hồ. Thế thời hai chữ Khốn Hanh chẳng phải riêng về quân tử hay sao?

Thiệt có thế, người thường khốn ở cảnh, thời khốn đến cả tâm. Khốn ở chí thời khốn đến cả đạo; chỉ duy quân tử: cảnh tuy khốn mà tâm vẫn hanh, thì tuy khốn mà đạo vẫn hanh.

Tức như: Đức Khổng Tử tuyệt lương ở Trần Thái bảy ngày mà đánh đờn, đọc sách không ngớt tiếng. Vua Văn Vương bị tù ở Dữu Lí chín năm mà cắm đầu diễn Dịch không ngớt bút, chẳng phải là Khốn mà Hanh hay sao?

Tuy nhiên, có địa vị như Văn Vương, có tài đức như Khổng Tử, mà gặp lấy cảnh tuyệt lương, bị tù, mới gọi bằng Khốn. Nhân vì có cảnh Khốn ấy, mới tỏ rõ ra Thánh nhân, mới gọi rằng: Khốn nhi hanh.

Nếu những hạng người địa vị tài học thiên vạn bất cập hai người ấy, thời Khốn là sự thường mà cũng không thế nào Hanh được.

Vậy nên Soán truyện nói rằng: Kì duy quân tử hồ. Câu nói ấy chẳng được bênh riêng gì quân tử, nhưng vẫn trông mong cho loài người ai nấy cũng làm quân tử.

Ở trong thì Khốn, chẳng ai là tuyệt đối không khốn, nhưng mà Khốn Hanh thời hiếm quá.

Trinh đại nhân cát, dĩ cương trung dã.

Thông thường, người ta xử vào thì Khốn, chẳng biến tâm dịch tiết, tất chán đời bỏ mình.

Như Dương Hùng, ủy thân với Vương Mãng Giả Nghị đau khóc mà đến nỗi chết, đó là vì cớ không đủ đức cương trung. Thiếu đức cương thời không gan chống nổi hoàn cảnh; thiếu đức Trung thời hay chạy cuồng vào lối quá khích. Chỉ duy một hạng người có đức Cương, lại có đạo trung mới được cát. Vậy nên, Khốn mà vẫn cứ trinh, Khốn mà vẫn cứ tỏ ra cách đại nhân, nên Quái từ nói rằng: Trinh đại nhân cát.

Chữ Đại nhân ở đây không phải đại nhân ở quẻ Càn mà chính là đại nhân ở quẻ Bĩ.

Lục Nhị quẻ Bĩ có câu rằng: Đại nhân bĩ hanh, tức là đại nhân cát ở quẻ Khốn.

Hữu ngôn bất thân, thượng khẩu nãi cùng dã.

Ở vào thì Khốn, chính là thì hữu cường quyền vô công lí dầu mình có biện bạch, cũng chẳng thế nào thân được lẽ phải, âu là câm miệng cho rồi, nếu cứ đua miệng chỉ là thêm khốn cùng.

Thượng khẩu, nghĩa là đua miệng. Hai chữ ấy rất nhiều nghĩa. Tỉ như: Múa miệng để lấy tiếng, xảo ngôn để cầu người thương, hoặc là bới móc tội người để mong mình khỏi tội, hoặc dùng hai lưỡi để mong lừa phỉnh người, thảy gọi bằng Thượng khẩu. Nhưng đến lúc cuối cùng chỉ thêm vào Khốn cùng mà thôi, nên nói rằng: *Thượng khẩu nãi cùng dã*.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: trạch vô thủy, Khốn; quân tử, dĩ trí mệnh toại chí.

Theo như Tượng quẻ, thời Trạch ở trên, Thủy ở dưới, nên thành ra tượng Khốn.

Chằm để dựng nước, bây giờ nước mót xuống dưới, mà chằm phải khô, nên Tượng quẻ là Khốn.

Quân tử xem ở Tượng ấy mà nghĩ ra được đạo lí ở thì Khốn. Đạo quân tử đã đến khốn cùng, muốn cứu dân mà dân không thể cứu đặng, muốn thương nước mà nước không thể thương xong, thời chỉ duy có một phương pháp: Sinh bình sở chí như thế nào? Sát thân thành nhân, xả sinh thủ nghĩa, là chí gốc của mình ở lúc sinh bình.

Bây giờ rủi đụng vào cảnh ngộ khốn cùng, thời chỉ duy bỏ liều cả sinh mạng của mình, để cho thỏa chí nguyện của mình. Như thế, là Trí mệnh toại chí.

Trong *Luận Ngữ* có câu: *Kiến nguy thụ mệnh*, nghĩa chữ Trí ở đây cũng như nghĩa chữ Thụ. Trao sinh mệnh của mình hiến cho quốc dân xã hội, ấy là Trí mệnh, chỉ cốt cho thành chí giữ đạo của mình, ấy là toại chí.

Trí, nghĩa là trao vứt; *Toại*, nghĩa là làm cho đến nơi; *Mệnh*, là quyền ở trời sắp đặt cho mình; *Chí*, là quyền sở hữu của mình, muốn sao được vậy.

Bỏ vứt mạng mình mà hoàn thành chí mình là một phương pháp rất hay cho quân tử ở thì Khốn, cho nên *Luận Ngữ* nói rằng: *Kiến nguy thụ mệnh*, nghĩa là thấy đến thì nguy, thời trao quách mệnh mình.

PHỤ CHÚ: Tượng truyện ở trong Dịch, chẳng qua mượn tượng hữu hình để tỏ rõ lí vô hình, nhưng có nhiều lúc ý vị.

Như tượng quẻ *Khốn*, quẻ *Cách*: Đoài trên, Khảm dưới mà nói rằng: Trạch vô thủy.

Bởi vì, thủy nên ở trên trạch, bây giờ trạch trồi lên trên thủy, là thủy lậu mà trạch phải khô, như thế, là chằm không nước, chẳng phải Khốn là gì. Đến như Đoài trên Ly dưới, là quẻ Cách, thời Tượng lại nói rằng: *Trạch trung hữu hỏa*. Bởi vì trong chằm chỉ nên đựng nước, mà bây giờ lại có lửa ở trong chằm, chẳng phải biến đổi lạ thường hay sao, nên gọi bằng Cách. Tổng chi, Khôn với Cách thảy thuộc về thì biến, như Khốn là lúc cùng, chưa kịp biến. Cách thời trải qua lúc biến mà làm cho đến thông. Xem vào ý nghĩa Tượng truyện, chằm mà khô hết nước thời là Khốn, giữa Chằm mà bỏ lửa vào thời là Cách; xem ở chữ "Hữu" với chữ "Vô" hình dung được Khốn, Cách rất rõ.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, đồn Khốn vu châu mộc, nhập vu u cốc, tam tuế bất địch.

Đồn, là bàn trôn, là giống để mà ngồi. *Châu mộc*, là ngùm cây trụi, cây không nhánh lá chỉ trồi gốc ra, là gọi bằng Châu mộc. *Cốc*, là hang. *U*, là tối. *Địch*, là trông thấy, cũng nghĩa là xáp mặt.

Ở vào thì Khốn, mà Sơ Lục là âm nhu, lại ở dưới quẻ, chính là ở vào đáy hạng Khốn.

Theo như Thể quẻ, thời Sơ lại là ở dưới hết khoản hiểm, phỏng như chính ứng của Sơ là hào Cửu Tứ. Mà giúp đỡ được Sơ, thời hãy còn khá. Nhưng khốn nạn thay! Tứ đã bất trung, bất chính, mà lại sụp vào dưới lưới âm nhu. Tứ ở Thì ấy, thử thân bất độ, độ hà thân. Tội nghiệp cho Sơ muốn ngồi yên chịu Khốn, thời không chốn ngồi; toan nhúc nhích để tìm người cứu mình, thời tiền đồ càng trông càng mờ mịt, tượng như bàn trôn mình bị khốn ở gộc rồi, mà lại sụp vào trong lỗ hang kín, lâu tới ba năm mà không thấy được người cứu mình.

Tượng viết: nhập vu u cốc, u bất minh dã.

Người ở vào thì Khốn, chắc ai cũng tất thảy Khốn, há riêng gì mình Sơ đâu, mà hào từ hào Sơ lại xấu đạt ư cực điểm, là vì cớ sao?

Tùng lai, người ta sở dĩ chống chọi được hoàn cảnh, chỉ cậy có óc thông minh, biết đường họa mà tránh, biết đường phúc mà tìm, biết người phải mà theo, biết người vơ mà cự, thời dầu có rủi đụng phải Khốn nữa, còn có thể rút chân ra được. Kìa Sơ Lục âm nhu hôn ám, bản thân

vẫn đã bất minh, tượng như Châu mộc là chốn không đáng ngồi, mà anh đặt trôn ngồi; U cốc là chốn không nên xuống, mà anh đặt chân xuống, bất minh đến như thế, còn mong gì đến cơ tốt nữa đâu. Hào từ chỉ nói kết quả, mà Tượng truyện nói thêm ba chữ "U bất minh" là truy nguyên cho đến tạo nhân. Vì tạo nhân đã u bất minh, nên kết quả tất phải khốn đến tận kiếp.

2. - Cửu Nhị, Khốn vu tửu tự, chu phất phương lai, lị dụng hưởng tự, chinh, hung, vô cựu.

Cửu Nhị dương cương đắc trung, vẫn là người tài đức kiêm bị, mà ở trên có Cửu Ngũ đồng đức tương ứng. Nếu ở vào thì đại khác, thời sung sướng biết chừng nào, nhưng vì ở vào thì Khốn, mà khốn một cách khác người thường, nhờ ơn vua lộc nước, ăn no uống say, mà lại có tất đỏ tới nơi, nhưng mà: trong thời tự vấn lương tâm mình, ngoài thời thấy thương sinh thảm trạng. Vì thì gian, vận ách, mà còn nhiều nỗi bực tức, trông đến mâm cỗ mà đau lòng, thấy đến cân đai mà rát ruột, những điều mất tục lấy làm sướng ghê, mà lòng Cửu Nhị cho là khổ cực. Nên nói rằng: "Khốn vu tửu tự, chu phất phương lai".

Tửu tự, là những đồ thịnh soạn mà Ngũ cho Nhị. *Chu phất phương lai*, là những tụi quan trường kéo đến với Nhị.

Chu phất, nghĩa là bít tất đỏ, là đồ phẩm phục các quan. *Tửu tự, Chu phất*, là những giống làm Khốn cho Nhị. Hai câu ấy hình dung tấm lòng cương trung của Nhị, đau đớn vì đạo mình còn ách, mà trông thấy những vật sung sướng xác ở trước mắt, không lấy gì mà đổi buồn làm vui được.

Tuy nhiên, ở về thì Khốn, có đức cương trung như Cửu Nhị, thời tuy ân trạch, chưa khắp đến nhân dân, nhưng tinh thành đã có lẽ thấu đến thượng đế. Vậy nên, hào từ lại mượn việc tế tự mà đặt ra lời thí dụ rằng: Có tâm sự tinh thành như Nhị, thời đem hưởng tế thần linh, chắc thần linh cũng chiếu giám cho, nên lại nói Lị dụng hưởng tự. Hưởng tự, nghĩa là tế tự để hưởng quỷ thần.

Duy còn một lẽ lại phải lo cho Nhị. Nhị đã được hưởng vật chất sung sướng, tất nhiên muốn động tác hữu vi, nhưng khốn nạn thay, thì đại này là chưa phải thì đại hữu vi kia mà, xin Nhị hãy ôm lòng tinh thành yên lặng mà chờ Thì, họa may khốn cực mà hanh chăng nỏ. Nếu Nhị quá chừng nóng sốt, mà vội vàng kiếm cách tấn hành, tất có tai họa. Nhưng mà dầu có tai họa cũng là theo thì nghĩa, đã ăn của đời phải làm việc đời, vẫn là vô cựu.

Tượng viết: Khốn vu tửu tự, trung hữu khánh dã.

Cửu Nhị vì có đức cương trung, mà ở vào thì Khốn, chưa thỏa được tấm lòng tế thế an bang, thấy được mặc tốt ăn ngon, cũng lấy làm đau đớn, tấm lòng Nhị như thế, dầu người chẳng ai biết, mà trời đất đã chứng cho, chắc thế nào cũng có phúc khánh đó vậy.

PHỤ CHÚ: Khốn vu tửu tự, chu phất phương lai, là hình dung khổ tâm của quân tử.

Tục ngữ có câu: "Khi vui non nước cũng vui, khi buồn sáo nhịp đờn đôi cũng buồn", chính là ý nghĩa như mấy câu ấy.

Lị dụng hưởng tự, trung hữu khánh dã, là đoán sẵn hạnh phúc về tương lai, lòng thành thấu đến trời nghe, bây giờ chưa phúc, phúc về ngày sau. Đó là an ủy cho Cửu Nhị. Câu: Chinh hung, vô cựu, lại là quá lo cho Cửu Nhị, bởi vì một người cương trung như Cửu Nhị, tất không nỡ lòng sung sướng mà cứ ngồi yên, nên hào từ lại phải căn vặn như thế.

3. - Lục Tam, Khốn vu thạch, cứ vu tật lê, nhập vu kì cung, bất kiến kì thê, hung.

Tật lê, là bụi gai; *Cung*, là ở nhà.

Lục bản chất âm nhu, mà xử vào vị Tam, lại bất trung bất chính ở vào thì Khốn, mà địa vị Tam lại là Khảm hiểm chi cực, tấn lên đã bị Khốn mà không tấn được, thối xuống không chốn ngồi yên, nên nói rằng: Khốn vu thạch, cứ vu tật lê. Thạch, là chỉ vào hào Tứ. Tam muốn tấn lên, mà bị sức Tứ áp bức, tượng như bị đá dằn mà không hề ngấc đầu lên được. Tật lê, là chỉ vào hào Nhị. Tam muốn thối xuống, mà bị thế lực Nhị quá mạnh, Tam ở trên Nhị, ngồi không thể an, tượng như đặt trôn ở trên gai.

Tiến thối đã cùng đường, muốn quay lại về nhà, thời lại đụng người chủ trong nhà mà mình thương yêu, cũng mất đâu chẳng thấy được. Cung, là chỉ vào địa vị Tam. Thê, là chỉ vào bản chất Lục.

Hào từ này, hệ từ thích kỹ lắm, tiện dịch vào đây. Hệ từ nói rằng: Quân tử làm việc, tuy vẫn không kể thành bại, nhưng tất phải kể theo đạo lí.

Nếu kể như theo đạo lí, vẫn không phải chuyện mình đáng Khốn, mà cố lăn vào chịu Khốn, thân mình Khốn, mà cố lăn xả vào chịu Khốn, thân mình Khốn đã đành, mà lại mang tiếng bất trí, bị chúng cười mình là vô năng.

Quân tử bảo thân, tất phải kén chọn chốn mình đáng dựa, nếu xem nơi tình thế hiện thì với đôi bên quan hệ, thấy được người kia, không phải người mà mình đáng dựa mà khinh đem thân dựa vào, tất có ngày núi gió đổ mà nguy đến thân.

Danh đã nhục, thân lại nguy, thì giờ chết đã tới sau lưng, còn mong gì được thấy mặt vợ nữa rư. Thế còn gì xấu hơn nữa.

PHỤ CHÚ: Ở vào thì Khốn, Khốn cũng là sự thường, nhưng tất phải lựa lọc đạo lí, xem có phải chốn mình đáng Khốn hay không. Nay Tam là Âm, mà muốn theo với Tứ là Dương, nên bị Khốn với Tứ. Như thế là: Phi sở Khốn nhi khốn, nên hào từ nói rằng: Khốn vu thạch. Thạch sức nặng áp được mình, mà mình ghé đầu vào, nên đến nỗi danh nhục. Ở vào thì Khốn phải tìm chốn y cứ cũng là lẽ thường, nhưng tất phải trông nom thì thế, tri kỷ tri bỉ, xem có phải người mà mình đáng y cứ hay không? Bây giờ Tam là Âm mà cưỡi trên Cửu Nhị là Dương. Nhị đâu có chịu để cho Tam cưỡi rư? Nên hào từ nói rằng: Cứ vu tật lê. Tật lê, là giống gai đâm được mình, mà mình ghé lưng dựa vào, ấy là Phí sở cứ nhi cứ, tất đến nỗi thân nguy.

Xem Sử Tàu, như Thái Ung ở đời Hán, vì khóc thây Đổng Trác mà mang vạ sát thân. Dương Hùng vì tụng công đức Vương Mãng, mà mang vạ nhảy lầu tự tử, kết quả bị uổng một đời văn sĩ, làm bia cho miệng thế chê cười, rặt là Phi sở Khốn nhi Khốn, đến nỗi danh nhục.

Lại như: Sử nước ta, Nguyễn Chỉnh bỏ Lê, Trịnh mà về với Tây Sơn, cuối cùng Tây Sơn diệt Trịnh, thời Chỉnh cũng bị nghi, kết quả Chỉnh cũng bị chết với Tây Sơn.

Lại như: Lê Văn Chất, danh tướng của Tây Sơn, sau phản Tây Sơn theo vua Gia Long, kết quả bị Nguyễn triều tru di tam tộc. Đó rặt là phi sở cứ nhi cứ, mà đến nỗi thân nguy.

Xem văn lí hào từ ngó như hình thiển cận, mà đến hệ từ giải thích lại đủ hết cơ nghi xử thế, với đạo lí tồn thân. Thánh nhân học Dịch như thế, há phải dòm ở mặt chữ mà thôi rư?

Tượng viết: cứ vu tật lê, thừa cương dã, nhập vu kì cung, bất kiến kì thê, bất tường dã.

Cửu Nhị là dương cương đắc trung, mà Lục Tam âm nhu lại cưỡi trên nó, có khác gì lót gai mà ngồi nữa rư, nên nói rằng: Cứ vu tật lê, kết quả đến nỗi vào nhà mình không thấy được vợ mình, là vì tạo nhân chẳng tốt, nên kết quả chẳng lành đó vậy (*Tường*, nghĩa là lành).

PHỤ CHÚ: Toàn văn hào từ Lục Tam chỉ một chữ Hung là sự thực, còn bốn câu trên thảy là lời thí dụ, chúng ta chỉ xem hệ từ thời giải thích rõ lắm.

4. - Cửu Tứ, lai từ từ, khốn vu kim xa, lẫn, hữu chung

Cửu Tứ tuy bản chất dương cương, nhưng ở vào địa vị Tứ thời lại bất trung chính, vẫn biết tài đức anh như thế, lấy một mình xử vào cảnh Khốn e không xong. Nếu Tứ trông mong vào bạn chính ứng với mình là Sơ Lục gấp tới giúp đỡ mình.

Chẳng dè việc khó bằng lòng, hành vi cách trở, trung gian có Cửu Nhị thế lực quá lớn còn đè ép Sơ, Sơ đương bị Khốn ở dưới cùng, mà Tứ lại bị chết vì Cửu Nhị, nên nổi hai bên muốn thân mật với nhau, nhưng còn phải dùng dằng mà nước bước quá chậm trễ; thế là lai từ từ, mà bị Khốn với Kim xa. *Từ từ*, là có ý lẩm chẩm; *Kim xa*, là chỉ vào Cửu Nhị, Nhị ở dương cương, nên tỉ dụ bằng xe sắt.

Than ôi! Hai bên vẫn chính ứng với nhau, mà chỉ sợ vì một người có thế lực, đến nỗi phải chịu Khốn, mà lại phải từ từ, trông người lại ngẫm đến ta, thiệt đáng lấy làm xấu hổ, nên hào từ có chữ Lẫn. Tuy nhiên, Tứ đã dốc lòng ứng với Sơ, Sơ bản lai cũng là ứng với Tứ, hai bên vẫn lí tráng từ trực, kết quả tất liên hợp với nhau.

Lúc đầu tuy khó khăn, mà cuối cùng chắc thoát khỏi nạn, xưa nay tà bất thắng chính, là lẽ tất nhiên, há phải Nhị ngăn đón được Tứ, Sơ mãi rư? Nên hào từ lại nói rằng: Hữu chung.

Tượng viết: lai từ từ, chí tại hạ dã, tuy bất đáng vị, hữu dữ dã.

Cửu Tứ, tuy bị ngăn đón vì Cửu Nhị, nhưng chí Tứ cố ứng với Sơ ở dưới. Nhưng sở dĩ lai từ từ là vì vị Tứ cư nhu là bất đáng vị. Tuy nhiên, Tứ cố ý cầu Sơ, thời cuối cùng tất được Sơ là bạn giúp mình.

5. - Cửu Ngũ, tị nguyệt, khốn vu xích phất, nãi từ hữu duyệt, lị dụng tế tự.

Cửu Ngũ là Dương vị chí tôn ở trong thì Khốn, mà lại có đức cương trung, vẫn là một người giải Khốn, nhưng Khốn vì thì đại éo le, những hạng người thân ái với mình, trên dưới thảy đều Khốn, tượng như một hạng người; trên bị hình tỉ, mà mũi thụ thương dưới bị hình nguyệt, mà chân bị thương. (*Tỉ*, là hình hớt mũi; *Nguyệt*, là hình khoét chân).

Ngũ đã xử vào hoàn cảnh Khốn, mà thượng hạ câu thương, lúc bây giờ hào Âm nhu ở trên là Thượng Lục, toan ra tay đè ép mình; hào

Dương cương ở dưới mình là Cửu Tứ, lại toan cất trật mình. Những bọn đó làm hại mình đã đành, mà thậm đến một người rất thân tín mình là Cửu Nhị, mà mình đã từng đem xích phất đến cho nó, cũng chỉ đứng trông mỏi mắt, làm thêm Khốn cho mình mà thôi. Chữ Xích phất ở đây tức là chữ Chu phất ở Cửu Nhị, cũng nghĩa là bít tất đỏ. Sở dĩ Khốn vu xích phất, há phải Cửu Nhị không thương Cửu Ngũ đâu. Nhị với Ngũ vẫn đã đồng đức không lẽ bỏ nhau, nhưng vì hoàn cảnh gay go, tình cách, thế cấm, mà chưa dám tiếp hạp cho mau; nhưng Nhị đã cương trung, mà Ngũ cũng cương trung, tất dần dà bao lâu cũng có ngày bắt tay hả dạ. (*Từ*, là có ý thủng thẳng; *Duyệt*, là có ý vui mừng).

Tuy nhiên, tâm lí Nhị, Ngũ như thế, mà đụng lấy thì thế như kia: Từ hữu duyệt mặc lòng, nhưng cũng chẳng qua tỏ tấm lòng thành thiệt mà thôi, sự thế đã như thế, thời chỉ có một cách ôm giấu lòng tinh thần, hữu thỉ hữu chung in như đem lòng thành kính mà cảm động thần minh; "Tinh thành sở chí, kim thạch năng khai", chắc lâu ngày cũng được phúc, nên lại nói rằng: Lị dụng tế tự, nghĩa là lị dụng tấm lòng thành kính ở lúc tế tự mà xử vào thì Khốn, chờ khi trời bênh thần hộ, mới có thể hữu vi (Chữ *Tế tự* ở đây, ứng với chữ *Hưởng tự* ở Cửu Nhị).

Tượng viết: tỉ nguyệt, chí vị đắc dã; nãi từ hữu duyệt, dĩ trung trực dã; lị dụng tế tự, thụ phúc dã.

Tỉ nguyệt là trên dưới thảy thụ thương, thì đã đến thế, còn chắc gì đắc chí nữa. Dần dà rồi cũng được vui mừng, là vì có đức cương trung mà lại ngay thẳng đó vậy. Đụng thì thế như thế, chỉ duy giữ chặt lòng chí thành, đau đời thương dân in như lòng thành thờ thần, thời cuối cùng chắc cũng thụ phúc đó vậy.

PHỤ CHÚ: Chữ "Thụ Phúc" ở Cửu Ngũ, với chữ "Hữu Khánh" ở Cửu Nhị, thảy là một ý tứ. Nhưng mà Phúc khánh chẳng phải thuộc về phần hưởng thụ, mà chỉ thuộc về phần tinh thần, thì thế dầu chưa đại hữu vi, nhưng xét lại lòng mình và việc mình làm, trên không thẹn với trời, dưới không thẹn với thương sinh, ngoài không thẹn với non sông, trong không thẹn với tâm sự. Thế là phúc khánh ở thì Khốn.

6. - Thượng Lục, khốn vu cát lũy, vu niết ngột, viết động hối, hữu hối, chinh, cát.

Thượng Lục, ở về cuối cùng thì Khốn, tất nhiên Khốn chi cực. Nhưng mà thường lí trong thiên hạ, vật cùng tắc phản, sự cực tắc biến. Khốn mà đến cùng cực rồi, lẽ tất phải thông, nên nói rằng: Khốn vu cát

lũy, vu niết ngột. Cát lũy, là ngùm dây sắn; Niết ngột, là khấp khểnh, gập ghềnh.

Hoàn cảnh bị ràng buộc như chằng chịt vào ngùm dây sắn, lại đi đứng vào chốn khấp khểnh gập ghềnh. Như thế, là khốn đã cực rồi, nhưng mà nhân lực có lẽ hồi được thiên vận, anh hùng có khi tạo nên thì thế, chẳng cần gì lo, chỉ cốt nhất là can đảm cho lớn, mà lại có trí khôn ngẫn nghĩ cho sâu xa. Hễ có làm việc gì, tất lòng tự hỏi lòng mà nói rằng: E động mà có hối chăng. (Ba chữ này là miêu tả cái tinh thần ăn năn suy nghĩ). Ở vào hoàn cảnh khốn cực tắc biến, mà hay biết hữu hối như thế, thời từ rày sắp đi, chắc hành động được tốt.

Tượng viết: Khốn vu cát lũy, vị đáng dã, động hối, hữu hối, cát hành dã.

Thượng Lục sở dĩ Khốn vu cát lũy, là cách xử trí của mình chưa đúng đạo thoát Khốn vậy. Nếu biết được như thế, mà hối quá tự tân, thời gặp lúc Khốn cực tắc thông, chắc tiến hành được tốt, nên nói rằng: *Động hối, hữu hối, cát hành dã*.

PHỤ CHÚ: Chúng ta đọc suốt Quái từ hào từ quẻ Khốn mà sinh ra hai mối cảm tưởng: Quái từ nói rằng *Khốn hanh, trinh đại nhân cát,* mà sáu hào thời hai hào *Hung* một hào *Lẫn*, dư các hào, hào nào cũng có chữ *Khốn*, chỉ duy Thượng Lục có chữ Cát. Thế thời người ta ở trong Vũ trụ, chẳng ai là chẳng bị chinh phục vì hoàn cảnh chung, đó là một mối cảm tưởng.

Nhưng mà người đứng giữa trời đất, tất phải có trí lực đảm lực, phách lực mà chiến thắng với hoàn cảnh riêng, đó lại là một cảm tưởng.

Lí do bởi vì sao? Chinh phục hoàn cảnh chung, tất phải nhờ trợ lực ở nơi xã hội. Xã hội còn đương sụp vào vùng mù đen mây tối, dầu Thánh hiền hào kiệt cũng không thể cậy một sức mình mà đánh đổ được hoàn cảnh tối tăm.

U bất minh như Sơ Lục; bất tường như Lục Tam, tài hèn trí ám thôi chẳng nói gì bọn họ. Ví dù có đức cương trung như Cửu Nhị, có tài có vị như Cửu Ngũ, nhưng cũng chẳng khỏi khốn với hung, tất phải chờ thì Khốn đã cùng, vận hanh sắp tới, toàn thể xã hội đã gặp nhịp đêm tàn đông rạng, đông hết xuân về, mới được hai chữ "Chinh cát", nhưng xem đến hào từ vẫn còn nói rằng: Động hối, hữu hối, thời khổ tâm thâm lự biết chừng nào, mà mới thấy được thiên hạ thoát được vòng khốn nạn. Như thế, thời chiến thắng được hoàn cảnh chẳng phải là khó lắm hay sao?

Nhưng chúng ta đã sinh gặp lúc hoàn cảnh chung ấy, thời bản thể mình cũng là một phần tử ở trong hoàn cảnh ấy, phần chung mà không chiến thắng được, còn có lẽ đổ tội cho xã hội. Chứ như phần riêng mà không chiến thắng được, thời đổ tội với ai?

Cột đá giữa dòng sông lớn, tùng bá giữa tiết trời đông, chính là nghĩa vụ riêng của phần chúng ta. Chúng ta dầu không có sức chiến thắng với hoàn cảnh chung, nhưng há lẽ chịu hàng phục với hoàn cảnh riêng hay sao? Đã không chịu hàng phục với hoàn cảnh riêng, thời nên thế nào?

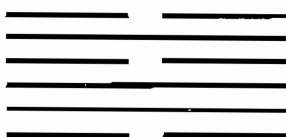
Xin xem ở Quái từ có chữ "Trinh đại nhân", với Soán truyện có câu: Kì duy quân tử hồ! Và câu: Dĩ cương trung dã; nhân mấy câu ấy thời ta cứ lo giữ đạo trinh chính, mà bao nhiêu đường xiêu lối vạy ta chớ đút chân vào, ta cứ giữ lấy đức cương trung, mà dầu bao nhiêu sấm sét chông gai, ta không chịu biến tiết. Như thế là Khốn nhi bất thất kì sở hanh, dầu hoàn cảnh chung Khốn đến bao nhiêu, mà hoàn cảnh riêng tư, bản thân không bao giờ nao núng, thân tuy khốn mà đạo mình vẫn hanh, chẳng phải là đại nhân quân tử hay sao? Nếu may mà đặt thân mình vào địa vị Cửu Nhị, Cửu Ngũ, thời chỉ dùng cách tinh thành cảm Thiên địa, chính khí thông thần minh, như câu Lị dụng tế tự, lị dụng hưởng tự, mà Thánh nhân đã thí dụ cho ta hiểu.

Sách *Quân tử* có câu: *Tư chi tư chi, hựu trùng tư chi, tư chi bất đắc quỷ thần thông chi*. Nghĩa là: Nghĩ hoài, lại thêm nghĩ hoài, dầu nghĩ không đạt được chăng, thời có quỷ thần thông đạt cho.

Hễ những ai thương nòi tiếc giống, cảm cảnh đau đời, thời có phương pháp như trên là hay nhất, chẳng may mà gặp lúc vô khả nại hà, cực bất đắc dĩ, thời đã có câu: Trí mệnh toại chí ở Tượng truyện, thiệt là một cái kim chỉ nam cho chúng ta ở thì Khốn, còn sợ gì không chiến thắng được hoàn cảnh nữa rư?

XLVIII. QUẺ THỦY PHONG TỈNH

水 風 井



坎 巽
上 下
外 內
坎 巽

Quẻ này là quẻ Thủy Phong Tỉnh. Tốn hạ cũng là Nội Tốn; Khảm thượng cũng là Ngoại Khảm. Khảm thủy, Tốn phong. Nên tên quẻ đọc bằng Thủy Phong Tỉnh.

TỰ QUÁI

Tự quái: Khốn hồ thượng giả, tất phản hạ, cố thụ chi dĩ Tỉnh.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Khốn tiếp lấy quẻ Tỉnh, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Khốn, Khốn ở sau Thăng, Thăng lên cuối cùng tất nhiên Khốn, Khốn ở chót vót cao, tất ngã mà nảy xuống dưới. Vậy nên, sau quẻ Khốn tiếp lấy quẻ Tỉnh. (Tỉnh, nghĩa là giếng, giếng là một chốn thấp hơn hết).

Theo như Tượng quẻ, Khảm tượng là nước, Tốn tượng là gỗ, vả lại Tốn có nghĩa là vào, đồ gỗ dùng vào dưới nước mà đưa nước lên, tượng là như múc nước giếng.

Lại như tượng sáu vạch, vạch Sơ đứt đôi, tượng như lỗ nước mạch chảy lên, chính giữa hai nét dương là nét liền, tượng là lòng giếng trữ nước, trung gian có một hào Âm, là cái lòng rỗng để lấy nước. Lại lên nữa là hào Ngũ cũng là nét dương, là tượng cái đồ để đậy miệng giếng, trên hết một nét đứt rỗng, là tượng cái miệng giếng nên đặt tên quẻ bằng Tỉnh.

SOÁN TỪ

Tỉnh, cải ấp, bất cải tỉnh, vô táng vô đắc, vãng lai tỉnh tỉnh. Ngật chí, diệc vị duật tỉnh, luy kì bình, hung.

Tỉnh, cải ấp bất cải tỉnh, vô táng vô đắc, vãng lai tỉnh tỉnh.

Toàn văn quẻ này, chỉ mượn bằng một sự vật mà thí dụ vào đạo lí, nên Quái từ mỗi câu, thảy ngậm một ý nghĩa ngoài chữ. Đây chỉ theo giữa mặt chữ, mà giải thích cho rõ nghĩa đen. Còn ý nghĩa với đạo lí, thời xin độc giả phải nhận kỹ sẽ hiểu.

Tỉnh, là giếng, hễ đã có làng xóm ở chốn nào, tất chốn ấy có người ăn nước; có người ăn nước, tất phải có giếng, nhưng làng xóm có khi thay đổi, mà giếng ở đâu thời thường ở đấy, chẳng bao giờ thay đổi. Giếng vì thường thường ở nhất định như thế, mà thường thường có nước mạch chảy ra hoài, nên nước đi mà không thấy kiệt, chứa lại mà không thấy tràn ra, thiệt là không mất cũng không được. Hai câu ấy, là nói bản thể của giếng.

Còn những công dụng của giếng, thời những kẻ qua người lại tất thảy là thấy giếng mà nhận bằng giếng. Hễ muốn được nước uống, tất phải lại giếng ngay.

Táng, nghĩa là mất; *Đắc*, nghĩa là được; *Vãng*, nghĩa là qua, là người múc được nước rồi mà đi; *Lai*, nghĩa là lại, là người toan múc nước mà tới; Cải ấp bất cải tỉnh, nghĩa là chốn ở vẫn nhất định; Vô táng vô đắc, nghĩa là đức tính của giếng vẫn hữu hằng; Vãng lai tỉnh tỉnh, là công dụng của giếng đầy khắp mà lại xuất ư vô tâm.

Người vãng chẳng bao giờ giếng có cự, người lai cũng chẳng phải giếng có mời, giếng chỉ lo làm hết công việc của giếng mà thôi, nên nói rằng: Tỉnh tỉnh (*Tỉnh tỉnh*, nghĩa là tỉnh kì tỉnh).

PHỤ CHÚ: Chỉ mấy câu ấy mà suy vào triết học rất có thú vị, đạo trời đất ở giữa vũ trụ, mặc dầu cuộc đời bể dâu, thói đời sốt lạnh, mà trời đất vẫn cứ y nhiên. Thế là *cải ấp bất cải tỉnh*. Ấp là nhân tạo; Tỉnh là thiên nhiên; Biến đổi là nhân tạo, không biến đổi là thiên nhiên. Đó là nguyên lí của tạo hóa.

Nguyên lai, vẫn có sẵn là thuộc về phần hữu tượng, nên không bao giờ mất, là vô táng.

Nguyên lai, chỉ hư không là phần vô hình, nên không bao giờ thấy được, là vô đắc.

Nhưng mà đã vô táng, thời cần gì nói đắc? Vì có táng, mới nảy ra đắc. Đã vô đắc; thời cần gì nói táng? Vì có đắc, mới nảy ra táng. Vô táng, vô đắc, chính là đạo lí rất tự nhiên, vừa rất hữu thường. Tuy nhiên, chân lí vẫn bất dịch vừa tự nhiên như thế, nhưng mà công dụng lại rộng khắp phi thường, dọc từ xưa tới nay, ngang từ đông chí tây, chẳng một sự một vật gì, mà chẳng sinh hoạt ở trong vòng chân lí, kết

quả trời vẫn là trời, đất vẫn là đất; vạn vật đội ơn che chở, mà quên cả ơn trời đất, lại là công dụng xuất ư vô tâm, có khác gì vãng lai tỉnh tỉnh nữa đâu.

Ngẫm nghĩ mấy câu ấy, không khác gì câu ở sách *Trung Dung*: *Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo.*

Nguyên lí trời phú dữ cho ta mà gọi bằng tính, không bao giờ thay đổi, thế là bất cải tính. Chân tính đó, theo về Phật học, thời cũng gọi bằng Phật tính; bất sinh, bất diệt, tức là vô táng, vô đắc; noi theo tính ấy mà gọi bằng đạo. Kẻ dĩ vãng người phương lai, cũng chỉ đi vào đường ấy mà thôi, là vãng lai tỉnh tỉnh.

Ngật chí, diệc vị duật tỉnh, luy kì bình, hung.

Trên ấy nói Thiên đạo là thuộc về lí tưởng với tự nhiên, bây giờ lại nói về Nhân sự là thuộc về phần thực tế và đương nhiên, cũng chỉ thủ thí bằng người múc nước giếng.

Trước hãy thích nghĩa chữ một: *Ngật*, cũng như nghĩa chữ Cơ, nghĩa là sắp sửa; *Duật*, cũng như nghĩa chữ Ngạnh, nghĩa là dây gàu múc nước; *Luy*, nghĩa là đổ bể; *Bình*, là cái bình đựng nước.

Hễ làm một việc gì, tất làm cho đến thành công, vô luận thờ một chủ nghĩa gì, hay mưu một sự nghiệp gì, tất phải làm cho tới nơi, mới thấy được kết quả của việc ấy. Nếu giữa đường mà vứt quách, hoặc gần tới mà nghỉ bỏ, thời tuy chưa thất bại, mà cũng gọi là thất bại. Tỉ như: Người đi múc nước giếng mà sắp sửa tới nơi, nhưng chưa kịp dòng dây gàu xuống giếng mà thình lình vỡ nứt cái bình đựng nước, té ra công đi tới giếng hoàn toàn hỏng ráo, chẳng uổng công lắm hay sao?

Chúng ta xem mấy câu thí dụ ấy, thời biết được chương trình làm việc phải có ba đoạn: Đoạn thứ nhất, là phải dò thăm cho ra giếng. Đoạn thứ hai, là phải cố công đi cho tới giếng, vả dụng công dòng dây xuống giếng, bao giờ múc được nước mới thôi. Đoạn thứ ba, là trong thì gian ấy, phải hết sức cẩn thận giữ gìn vật liệu khí cụ mình làm, chớ để nửa đường đổ bể; nếu không luy kì bình, thời nước chắc về tới nhà, chẳng phải là thành công hay sao?

Đau đớn thay! Nước chưa kịp múc xong, mà bình đã vữa đổ, công phu đi tới giếng, hóa ra dã tràng xe cát bể đông. Vậy nên làm việc thiên hạ cần phải có đại đởm, mà cũng cần phải có tiểu tâm, đó là thâm ý Quái từ dạy cho chúng ta vậy.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Tốn hồ thủy nhi thượng thủy, tỉnh; tỉnh dưỡng nhi bất cùng dã, cải ấp bất cải tỉnh, nãi dĩ cương trung dã; Ngật chí, diệc vị duật tỉnh, vị hữu công dã; luy kì bình, thị dĩ hung dã.

Soán viết: Tốn hồ thủy nhi thượng thủy; tỉnh; tỉnh dưỡng nhi bất cùng dã.

Tốn, nghĩa là nhập; Nhập, nghĩa là vào, đồ mộc đưa vào nước mà đưa nước lên là tên nghĩa quẻ Tỉnh. Tỉnh, là giếng. Giếng nuôi người ta mãi mãi, mà chẳng bao giờ cùng.

Cải ấp bất cải tỉnh, nãi dĩ cương trung dã.

Cải ấp bất cải tỉnh là vì đức giếng hữu thường nên công dụng được rộng lớn, quân tử mà có đức được như thế, tất hạng người có đức cương trung như Nhị, Ngũ đó vậy.

Toàn quẻ duy hào Nhị, hào Ngũ dương cương đắc trung. Bởi vì, có đức cương trung, nên cũng hữu thường như đức giếng.

Ngật chí, diệc vị duật tỉnh, vị hữu công dã, luy kì bình, thị dĩ hung dã.

Tiết thứ hai, Quái từ lại mượn việc người gánh nước mà thí dụ bằng nhất thiết làm việc đời, hễ việc làm chưa nên cũng như chưa làm, tuy có đến tận giếng, mà chưa dòng dây gàu xuống giếng cũng như chưa có công dụng gì, mà vừa mất bình đựng nước, còn kể gì được công gánh nước nữa rư. Vì thế mắc hung đó vậy.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: mộc thượng hữu thủy, Tỉnh, quân tử, dĩ lạo dân khuyến tướng.

Đại tượng ở đây lại lấy một nghĩa đặc biệt, mà không lấy nghĩa bằng nước giếng. Vì xem ở Thể quẻ, Tốn là mộc, Khảm là thủy, thủy ở trên mộc, nghĩa là ở trên cây có nước. Cây là một giống sinh vật, hấp thụ tất thảy khí ở dưới đất thành ra tân dịch, mà đưa lên trên ngọn cây, nên trên cây thường hay có giọt nước ở đầu giọt lá. Thế cũng như nước mạch ở trong giếng chảy ra; mới đặt tên quẻ bằng Tỉnh.

Quân tử xem Tượng ấy mới biết rằng: Loài người sinh trưởng với nhau, cũng cần phải có nuôi nhau, làm người trên tất phải nuôi dân, nên thường phải yên ủi phủ tuất dân luôn luôn.

Chẳng những nuôi dân mà thôi, mà lại cần phải khuyến hiểu cho dân, bày vẽ cho bằng cách giúp đỡ lẫn nhau. (*Lạo*, là an ủy, phủ tuất; *Tướng*, là giúp đỡ lẫn nhau). An ủi dân, lại khuyến dân giúp đỡ nhau, là công phu tỉnh dưỡng của quân tử đời xưa: Hạ, Thương, Chu đặt ra phép tỉnh điền để nuôi dân, nuôi dân tám phu, chung nhau cày một tỉnh ruộng, mỗi tỉnh chín khoảnh, mỗi một khoảnh trăm mẫu, chung quanh tám khoảnh chia cấp cho tám phu, gọi bằng tư điền, chính giữa một khoảnh gọi bằng công điền, tất thảy gọi bằng một tỉnh; tỉnh vuông chín trăm mẫu, tám phu cày chung với nhau tám trăm mẫu, ra vào thường cặp bạn với nhau, cân sức hợp tác; mùa cày cấy, cày cấy giùm nhau; mùa gặt hái, gặt hái giùm nhau; đụng có người nào đau, thời các người kia phải làm đỡ cho người ấy; tám khoảnh ruộng tư làm xong, lại hùa nhau cả tám phu cày làm ruộng công, lúa ruộng công bao nhiêu thời nạp lên quan, để nuôi quan, dân không bao giờ phải đóng góp, mà quan thời chỉ cậy sức dân cày ruộng công mà được ăn lương, chứ chẳng phiền dân phải đóng góp, mà lại đến lúc mùa màng, thời quan phải đi tuần thị, thấy dân có thiếu thốn, thời phải bổ trợ cho dân, hoặc gặp lúc thiên tai thủy hạn, thời phải xuất của công cứu cho dân, như thế gọi bằng *lạo dân khuyến tướng*.

Tự đời Tấn, vì tệ quân chủ chuyên chế, bỏ phép tỉnh điền, mà lập ra phép phú thuế, nghĩa lạo dân khuyến tướng từ đó đã mất hẳn, mà dần dà tư bản chủ nghĩa mới phát sinh; dân sinh bây giờ ngày càng cùng khốn, ước ao có một ngày khôi phục tỉnh điền, như thuyết phân điền chế sản của thầy Mạnh Tử.

Phân điền, nghĩa là quân phân điền địa cho dân, khiến cho không ai nhiều ai ít.

Chế sản, nghĩa là hạn chế tài sản cho dân, khiến cho không ai thừa ai thiếu.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, Tỉnh nê, bất thực, cựu tỉnh vô cầm.

Toàn nghĩa sáu hào quẻ này, chỉ thủ tượng bằng giếng, giếng là có công nuôi được người, mà sở dĩ nuôi được người, là vì có nước mạch, nước mạch thường có hơi ấm, thuộc về dương, nên ở trong quẻ phải lấy hào Dương mà thí dụ bằng tuyền. Tuyền tức là nước mạch. Hễ hào Âm nhu tức là giếng không nước mạch; đã không nước mạch thì sao gọi bằng giếng được.

Sơ Lục âm nhu mà lại cư hạ, bản chất đã hèn hạ, trên lại không người kéo dắt mình, không thể nào làm được công dụng nuôi người, tượng như giếng không nước mạch mà chỉ thấy những bùn, nên không ai tới múc nước ăn. Giếng đã không ai tới múc nước, tất nhiên lâu ngày thành giếng bỏ, chẳng những người không ngó tới, mà dầu loài cầm có khát chăng nữa, cũng không tới ngó làm gì. Hào từ này chỉ nói một hạng người hèn hạ, mà tính nết lại dơ bẩn không khác gì giống bùn, chính là một hạng người bỏ ở trong đời mà thôi.

Tượng viết: Tỉnh nê bất thực, hạ dã; cựu tỉnh vô cầm, thì xã dã.

Tỉnh nê bất thực, là phẩm cách mình quá ty hạ vậy; Cựu tỉnh vô cầm, là bị trong đời chê bỏ vậy.

Chữ Thì đây, khác với chữ Thì ở Kinh văn. Chữ Thì mọi nơi là mùa, là buổi, là giờ, tổng chi gọi bằng Thì; còn chữ Thì đây chỉ nghĩa là người trong đời. (*Thì xã*, nghĩa là người ở trong đời không ai dùng mình).

PHỤ CHÚ: Ở về thì Tỉnh, nếu đã thiệt tỉnh rồi, thì ai nỡ bỏ đâu. Nhưng Sơ Lục vì sao mà bất thực? vì sao mà thì xã? Cái đó chỉ nên tự trách bản thân Sơ Lục, Sơ đã như giếng không nên giếng, còn ai dụng đến mình nữa đâu.

Vậy nên, chúng ta ở trong đời, muốn cho đời quý trọng mình, trước hết phải bồi dưỡng lấy nhân cách mình.

Đức Khổng Tử đã nói rằng: Người ở đời chớ lo không ai biết đến mình, mà chỉ lo làm sao cho xứng đáng được người ta biết. Như hào Sơ Lục này vẫn không tư cách khả tri, làm sao mong được người tri mình.

2. - Cửu Nhị, Tỉnh cốc, thiệc phụ, úng tệ lậu.

Công dụng của giếng, là cốt đưa nước lên trên giếng được, mà lại cần người ở trên giếng múc lên cho. Vậy sau giếng mới có công dụng. Cửu Nhị tuy có tài dương cương, nhưng mà ở về hạ thể, trên không có người ứng viện cho mình, vả người thân cận với mình là Sơ Lục lại là người vô dụng. Vậy nên, không làm nổi được công việc nuôi người, tượng như giếng ở trong hang, mạch nước tuy có chốn chảy ra, nhưng chỉ lách tách năm bảy giọt bắn vào trên lưng con phụ, in như chum nứt vữa mà nước mót ra.

Như thế, thiệt là không công dụng Tỉnh. Nói cho đúng, thời chỉ giếng không thành giếng mà thôi.

Tượng viết: Tỉnh cốc thiệc phụ, vô dữ dã.

Cửu Nhị vẫn không đến nỗi vô tài, nhưng vì ở trên không người ứng viện với mình. Tỉ như: Có ít nhiều nước mạch, mà không người ở trên múc lên cho, thế là vô dữ, nên hào từ nói: Tỉnh cốc thiệc phụ. Vô dữ, nghĩa là không người giúp mình.

PHỤ CHÚ: Ở vào thì Tỉnh, mà hạng người như Sơ với Nhị, thảy là người vô công ư thì. Nhưng nguyên nhân thời khác nhau. Sơ, là tài bất kham dụng, nên hào từ nói rằng: Tỉnh nê. Nhị có tài, lại bị khốn với hoàn cảnh, nên hào từ nói rằng: Tỉnh cốc.

Giếng mà bùn, là đồ bỏ đi đã đành, chứ giếng mà ở hang, thời còn có nước mạch, chẳng phải là tuyệt đối vô dụng. Nên Tượng từ ở hào Sơ thời nói rằng: Thì xã; mà Tượng từ ở hào Nhị, thời nói rằng: Vô dữ, là có ý thương tiếc cho Nhị.

3. - Cửu Tam, Tỉnh điệp, bất thực, vi ngã tâm trắc, khả dụng cấp, vương minh, tịnh thụ kì phúc.

Cửu Tam, bản chất dương cương, ở vào vị chính, lại đụng ở vào trên địa vị Nội quái chính là một hạng người có tài dụng đời, mà lại sẵn có tấm lòng tế thế, in như giếng mạch tốt, nước trong, đáng lẽ người ta múc ăn mới phải, mà ai dè địa vị còn ở Hạ quái, mà như nước giếng chưa múc lên trên, thành ra chưa ai ăn đến nước giếng ấy. Vì thế, nên nỗi những người đi đường, ai cũng than thở cho giếng trong trẻo thế này mà không ai dùng tới. Ngã, là chỉ vào Cửu Tam; Tâm trắc; nghĩa là trong lòng lấy làm đau. Người đi đường mà đau lòng, là vì Cửu Tam có tài mà chưa gặp Thì đó vậy.

Tuy nhiên, lẽ trong thiên hạ, đã sinh ra tài ở một đời, là cốt để làm việc một đời ấy. Giếng đã trong sạch như Cửu Tam, chắc người ta cũng đến dùng nước giếng ấy, múc lên mà ăn; hoặc có một ngày gặp bậc vương minh xuất hiện, lúc bấy giờ người trên dùng tài mà người dưới được nhờ; người dưới có tài thời người trên được nhờ, hai bên thảy chịu phúc khánh. (Vương minh, nghĩa là vị vương lại có đức minh).

Trái lại, vương mà ám, thời giếng này cũng chỉ bất thực mà thôi. Nói tóm lại, giếng trong là Cửu Tam, người dùng nước giếng ấy là Vương minh.

Tượng viết: tỉnh điệp bất thực, hành trắc dã, cầu vương minh, thụ phúc dã.

Giếng trong sạch mà không người dụng để ăn, cũng như trong xã

hội có bậc tài đức mà không ai dụng tới nơi, thiệt là một việc đáng đau đớn cho xã hội, nên đến nỗi hành trắc. Hành trắc, nghĩa là người đi đường trông đến giếng mà xót ruột vì đời không có vương minh. Đức Khổng Tử nói rằng: Minh vương không dậy ở trong đời, thời ai là người chịu tôn dụng mình. Vì đau đớn cho bậc tài trí không được dụng vậy, trông mong cho có vương minh, thời thiên hạ thảy được thu phục vậy.

PHỤ CHÚ: Hào từ này chú trọng ở chữ "Tâm trắc" và chữ "Vương minh".

Cửu Tam, tỉnh điệp, là bổn phận của Tam đã đành tốt rồi, nhưng tài trí của Cửu Tam vẫn là tài trí chung của xã hội, thứ nhất là trông mong cho xã hội nhiều người hữu tâm.

Nếu xã hội đã nhiều người tâm trắc Cửu Tam, thời giếng đó há lẽ bỏ không hoài hoài?

Tức như: Có dân Ấn Độ, thời thánh Cam Địa chẳng phải là người trót ở tù; có quốc dân Trung Hoa, thời Tôn Trung Sơn chẳng phải là người trọn đời làm bô khách. Chính là vì xã hội tâm trắc quá nhiều, nên kết quả cũng được dụng cấp. Thứ nữa, là có Vương minh, tất có Thành Thang thời Y Doãn mới làm nên phạt Kiệt cứu dân, có Uy Liêm đệ nhất, thời Tỉ Sĩ Mạch mới làm nên phú cường cho nước Đức Ý Chí.

Nếu không vương minh như hai người trên ấy, thời giếng trong đó ai dụng cấp rư.

Vì vậy, Tượng truyện lại nói hai chữ "Hành trắc", chữ Cầu đặt trên chữ Vương minh, ý tứ Thánh nhân há phải chỉ nói giếng mà thôi.

4. - Lục Tứ, Tỉnh thu, vô cựu.

Thu, là ghép gạch ở tư bề giếng, với lòng giếng, làm cho nước giếng được trong sạch mà không gợn.

Lục Tứ tuy là bản chất âm nhu, nhưng thượng tiếp Cửu Ngũ là một bậc dương cương trung chính mà lại ở ngôi tôn. Tứ lại ở vị đắc chính, nhờ thế lực của Ngũ mà làm xong bổn phận của mình.

Tượng như giếng nước mạch vẫn chẳng bao lăm, mà trau dồi thấy ra tử tế, không đến nỗi tỉnh nê như Sơ Lục, tuy không công gì lớn mà không tội lỗi.

Tượng viết: Tỉnh thu vô cựu, tu tỉnh dã.

Tỉnh thu mà được vô cựu, nghĩa là giếng này tuy không công gì lớn, nhưng thường hay tu lí, thời cũng không đến nỗi thành giếng bỏ. Theo tài chất của Lục Tứ được như thế, là hay rồi.

5. - Cửu Ngũ, tỉnh liệt; hàn tuyền thực.

Hễ nước giếng quý nhất là trong veo lạnh buốt, mà lại múc lên được cho người ăn. Cửu Ngũ dương cương trung chính, tượng như mạch nước giếng rất trong, nên nói rằng: Tỉnh liệt. *Liệt,* nghĩa là trong veo lạnh buốt.

Ngũ lại ở vào quẻ trên, đứng vào địa vị chí tôn, tượng như nước giếng múc lên trên mặt giếng mà người ta được ăn, nên lại nói: Hàn tuyền thực.

Thích tóm lại, Ngũ đã dương cương trung chính lại ở ngôi tôn, nên ơn trạch được dầm thấm khắp thiên hạ.

Thí dụ: Vào giếng, là giếng đã có chất trong sạch lại có công lớn, nên hào từ được như thế.

Tượng viết: hàn tuyền chi thực, trung chính dã.

Tỉnh đến Cửu Ngũ, mới có hàn tuyền thực, là vì Ngũ có đức trung chính, đức Ngũ tất hơn hết ở thì Tỉnh, chính là một cái giếng rất tốt đó vậy.

6. - Thượng Lục, Tỉnh thu, vật mạc, hữu phu, nguyên cát.

Thu, nghĩa là múc nước lên; *Mạc*, là che trùm. Công dụng của giếng là cốt đưa nước lên khỏi miệng giếng. Tỉnh đạo đến đó vừa hoàn thành, là nước giếng đã múc lên rồi, thời nên để cho tất thảy người dùng, chớ nên che trùm lại. (Chữ *Vật* ở đây, là có ý cấm chỉ. *Vật mạc*, là cấm chỉ che trùm lại).

Bởi vì, cái giếng đó nên đưa làm của công, mà không để làm riêng của một nhà, hễ ai muốn múc thời tùy ý múc. Hiền nhân quân tử đem tài trí mình làm ích lị cho thiên hạ cũng như thế, nên nói rằng: Tỉnh thu vật mạc.

Tuy vậy đã đành, nhưng công việc tế thế an dân, há phải một chốc một lát mà làm nên được đâu, tất phải làm mãi mãi mà không cùng, in như cái giếng kia, mạch chảy mãi mà không hết, người múc luôn mà không cùng kiệt.

Như thế, thời công dụng giếng mới hoàn thành, nên nói rằng: Hữu phu nguyên cát. *Hữu phu*, nghĩa là hữu thường mà không thay đổi. *Nguyên cát*, nghĩa là được lành lớn.

Thích tóm lại, giếng đã đến lúc người múc đông, ấy là Tỉnh thu; nên đưa làm giếng chung cho thiên hạ, mà không nên che đậy, ấy là Vật mạc, thường thường như thế mãi mãi, mà không biến dịch, ấy là Hữu phu.

Công dụng giếng đến lúc bấy giờ, mới hoàn toàn mỹ mãn, ấy là Nguyên cát. Còn ý tứ ở ngoài mặt chữ, thời quân tử đem tài đức ra gánh việc đời, là Tỉnh thu.

Hễ lị ích cho thiên hạ thời cứ làm, mà chẳng bao giờ tiếc công riêng lị, là Vật mạc. Đã xuất lực nhậm lao, lại chí công bác ái dầu trăm năm cũng như một ngày, là Hữu phu. Công việc cứu đời đến lúc hoàn toàn mỹ mãn là Nguyên cát.

Tượng viết: nguyên cát tại thượng, đại thành dã.

Ở trên hết quẻ, mà được nguyên cát, bởi vì, công dụng của giếng cốt đưa nước lên trên. Bây giờ đã đến vị trên hết, ấy là công dụng Tỉnh đã đến lúc đại thành rồi.

PHỤ CHÚ: Thông lệ các quẻ ở trong Dịch, đến hào cuối cùng là hào Thượng, thường thủ nghĩa cực thời phải biến, như *Thái chi cực*, thời có chữ *Mệnh loạn. Dự chi cực, Thăng chi cực*, thời có chữ *Minh dự, Minh thăng*.

Hễ đến hào Thượng, thường hay vì cực mà tốt hóa ra xấu.

Duy quẻ *Tỉnh*, quẻ *Đỉnh*, không thủ nghĩa bằng Cực, mà thủ nghĩa bằng Chung.

Tỉnh chi chung, là nước đã múc về nhà; *Đỉnh chi chung*, là đồ ăn nấu đã chín, nên đến hào Thượng là thành công. Tượng truyện hai hào ấy, đều có chữ *Tại thượng*, là muốn cho độc giả hiểu ý ấy. Đó cũng là một biến lệ ở trong Dịch.

Bây giờ lại bàn tóm cả sáu hào quẻ Tỉnh, văn lí rất tiếp tục, ý nghĩa rất chiếu ứng với nhau.

Bởi vì: Tên quẻ Tỉnh, là mượn một vật mà ngụ vào đạo lí, đầu đuôi sáu hào là chỉ nói cái giếng, có thể chia làm ba đoạn:

Một là: Hào Sơ, hào Nhị ở về đoạn dưới. Sơ lại ở vào đáy giếng mà có bùn, nên nói rằng: Tỉnh nê. Nhị có cao hơn Sơ chút đỉnh, nên nói rằng: Tỉnh cốc.

Hai là: Tam, Tứ ở vào đoạn giữa, vừa đúng khoảng trung tâm giếng, bùn ở Sơ đã lắng trong, nên thấy được Tỉnh điệp. Cốc ở Nhị đến đó đã tu lí, nên mới thấy được Tỉnh thu.

Ba là: Duy Ngũ, Thượng là về đoạn trên, nhưng Ngũ chưa lên tận miệng giếng, thời công dụng của giếng chưa được hoàn thành.

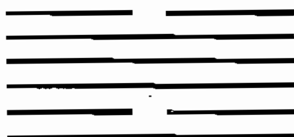
Đến hào Thượng, nước đã lên khỏi giếng, nước giếng đã tràn qua miệng giếng, là công dụng của giếng đến đó mới hoàn thành.

Vậy nên, trong sáu hào, hào Thượng được Tỉnh thu nguyên cát. Xem suốt sáu hào, thời bảo văn lí rất hay vẫn rất đúng, mà bảo rằng: Lí luận với sự thực chẳng bao giờ trái nhau cũng rất đúng.

Hiểu, hay không hiểu, quyền tại độc giả.

XLIX. QUẺ TRẠCH HỎA CÁCH

澤 火 革



離下內離

兌上外兌

Quẻ này là quẻ Trạch Hỏa Cách. Li hạ cũng là Nội Li, Đoài thượng cũng là Ngoại Đoài. Đoài trạch, Li hỏa. Nên tên quẻ đọc bằng Trạch Hỏa Cách.

TỰ QUÁI

Tự quái: tỉnh đạo bất khả bất Cách, cố thụ chi dĩ Cách.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Tỉnh tiếp lấy quẻ Cách, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Tỉnh. Tỉnh, nghĩa là giếng, hễ nước giếng trữ quá lâu ngày, thời gợn bụi tích lại ngày thêm nhiều, mà mất nguyên chất trong sạch. Nên đào giếng tất thường phải có Cách, nghĩa là tát sạch nước cũ đi để cho nước mạch mới ra, tục gọi bằng Khảo giếng, chính là nghĩa chữ Cách. Vì Tỉnh đạo tất phải có Cách. Vậy nên sau quẻ Tỉnh, tiếp lấy quẻ Cách. Ý nghĩa chữ Cách, chỉ là: thay những giếng cũ mà làm ra giếng mới có nghĩa là Biến cách, mà cũng gọi bằng Cải cách, Canh cách. Nên học nghĩa Cách là thay, Cách là đổi cũng thông. Quẻ này sở dĩ đặt tên bằng Cách, thời đã tường ở Soán truyện.

SOÁN TỪ

Cách, dĩ nhật, nãi phu, nguyên hanh, lị trinh, hối vong.

Cách chỉ, nghĩa là đổi cũ, hễ việc gì đã cũ, giống gì đã cũ, tất phải Cách, vì có hai cớ:

Một là: Theo về lịch sử, cái gì đã lâu ngày tất có tích tệ, tích tệ lâu ngày mà không đổi, thời tệ bệnh không thế nào trừ. Vậy nên phải Cách.

Hai là: Theo về hoàn cảnh, hoàn cảnh ở hiện tại, đã khác hẳn với hoàn cảnh ngày xưa, muốn cho thích hợp với xã hội hiện tình, tất phải đón rước triều lưu mới lạ; mà đã muốn đón rước triều lưu mới lạ, tất nhiên những cái cổ hủ phải bỏ đi. Vì hai cớ như trên, nên trong việc đời không bao giờ khỏi Cách.

Vì vậy mà trong Dịch phải có quẻ Cách. Cách, cũng là một việc rất tầm thường. Tỉ như: áo đã rách tất phải may áo mới, nhà đã cũ tất phải dựng nhà mới. Chỉ nói qua như thế, vẫn chẳng lạ lùng gì, nhưng bàn đến sự thực thời há dễ đâu, chỉ Cách ở một thân một gia, mà còn không cẩu thả làm nên, huống chi Cách đến một quốc gia, một xã hội, thời gay go khốn nạn biết dường nào.

Bởi vì, bao nhiêu việc cũ, thời tập quán đã sẵn, mà bỗng chốc thay đổi, thời nhân tình kinh nghi. Vả lại, nền tảng mới chưa đắp xong, mà thốt nhiên đánh đổ nền tảng cũ, thời nhân tình khủng cụ. Huống gì việc Cách đó há phải một mình mà làm xong! Tất nhiên phải cầu trợ với đại đa số nhân, mà khốn nạn thay! Nhân tình chỉ là quen thường thủ cựu, mà ít người thông hiểu; thường nhân chỉ vui khi nên việc, mà khó tin lúc bắt đầu. Nặng nề thay, Cách! Khó khăn thay, Cách! Thế thời chúng ta nên nghĩ làm sao? Chỉ duy lựa ở thì thế, xét ở nghĩa lí, quả nhiên, Thì đã đến Cách, việc đã nên Cách, thời ta phải Cách. Trải bấy lâu ngày, nghĩa lí đã rõ rệt, thì thế cũng theo chiều, bây giờ nhân tâm phải theo phục; nghĩa là Cách đã trải bấy lâu ngày, thời người mới tin.

Tuy nhiên, tin hay không tin, là quyền tại lòng người. Nhưng sở dĩ người tin hay không tin, thời chỉ căn bản ở nơi công việc Cách.

Chúng ta khi bắt đầu ra làm việc Cách, tất phải hết sức ngẫm nghĩ cho đến hai lẽ này: Vì cái cũ đã hoại loạn mà phải Cách, tất phải tính cái làm mới đó, có chắc là nguyên hanh không? Đó là cân nhắc về phía thì thế.

Vì cái cũ xiêu lệch bất chính mà phải Cách, tất phải nghĩ bây giờ làm ra Cách đó, có đúng hợp với đạo chính hay không, đó là châm chước về phần nghĩa lí; nếu lựa được thì thế mà chắc rằng Cách thời đại thông, xét về nghĩa lí mà chắc rằng Cách thời lợi ư chính đạo, thời ta cứ việc Cách.

Cách mà hợp với thì thế, quả nhiên nguyên hanh. Cách mà đúng với đạo lí, quả nhiên lị trinh. Lúc bây giờ tệ cũ đổi sạch, nghiệp mới dựng nên, lòng người đã tín phục, mà việc cũng tốt lành, chắc không phải ăn năn.

PHỤ CHÚ: Soán từ ít thấy chữ Hối vong, duy quẻ Cách mới thấy chữ Hối vong.

Bởi vì, việc trong thiên hạ, không gì dễ hơn việc Cách, mà cũng không gì khó hơn việc Cách. Cách mà đáng, thời vẫn không sợ gì, lỡ ra Cách mà không đáng, thời chẳng những hiện tại đã nhiều nỗi khó khăn, lại gây mầm họa cho tương lai, thêm ngăn đón con đường tấn bộ, thiệt ăn năn không biết chừng nào! Mà huống gì sự thế đã đến lúc thất bại, dầu ăn năn cũng không ích gì. *Tả Truyện* có câu: *Tê khả phệ hồ*, nghĩa là việc đã hư hỏng, dầu cắn rốn mà kịp nữa rư! Tục ta thường nói: *Phệ tê hà cấp*, chính là hối cũng vô ích. Vậy nên Quái từ hết sức trịnh trọng về việc Cách, mà kết thúc lấy hai chữ Hối vong.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Cách, thủy hỏa tương tức, nhị nữ đồng cư, kì chí bất tương đắc, viết Cách. Dĩ nhật, nãi phu, Cách nhi tín chi. Văn minh dĩ duyệt, đại hanh dĩ chính, Cách nhi đáng, kì hối nãi vong. Thiên địa Cách nhi tứ thì thành, Thang Võ cách mạng, Thuận hồ thiên, nhi ứng hồ nhân, Cách chi thì đại hĩ tai.

Soán viết: Cách, thủy hỏa tương tức, nhị nữ đồng cư, kì chí bất tương đắc, viết Cách.

Đây là lấy Tượng quẻ thích nghĩa tên quẻ. Quẻ này Đoài trên Li dưới. Đoài là nước chằm, Li là lửa, lửa nhen thời nước phải khô, nước xối thời lửa phải tắt, thủy hỏa chung nhau tất phải biến Cách, đó là thủ nghĩa Thủy hỏa tương tức.

Lại còn mượn một Tượng nữa: Đoài là con gái út, Li là con gái giữa, hai người con gái chung nhau một chốn.

Nhưng tâm chí hai người đó xu hướng bất đồng, mà không sẵn lòng hợp tác với nhau. Đó là thủ tượng Nhị nữ đồng cư, kì chí bất tương đắc, vì tượng như thế tất phải biến Cách, nên đặt tên bằng quẻ Cách.

PHỤ CHÚ: Chữ "Tức" có hai nghĩa: Tức là tắt, là nghĩa chữ Tức ở đây; một nghĩa Tức là đẻ ra, là sinh ra.

Phật học thường có chữ *Diệt tức*, là theo về nghĩa trên. Nhà tư bản thường dùng chữ *Sinh tức*, *Lị tức*, là theo về nghĩa dưới. Nhưng ở trong vật lí, hễ một việc này tắt, thời có việc khác sinh ra; hễ một giống này chết, thời có giống khác nảy ra.

Tằm chết, mà sinh ra bướm; khương trùng chết mà con ve sinh ra. Vậy nên trong chữ Tức ngậm có hai nghĩa, có diệt tức mà sau mới sinh tức, hai lẽ đó tuần hoàn luôn luôn mà không bao giờ nghỉ. Tổng chi, cũ không đổi thời mới không sinh. Vì vậy, mà phải Cách, chỉ tranh nhau Cách mà được, hay Cách mà thua, thời lại quan hệ ở nơi thế lực cũ mới. Duy có một lẽ, chúng ta rất nên biết, thế lực cũ chỉ là thế lực hiện thành, hiện thành tất lần lần xây vào tiêu cực; thế lực mới là thế lực tiềm dưỡng, tiềm dưỡng thời có lẽ lần lần tích cực.

Nếu làm Cách mà biết trước được tiềm dưỡng thế lực, quyết không bao giờ không thành công. Xem như trên Quái từ đã có chữ "Nãi phu" lại có chữ "Hanh lị", thời biết được cả thế nào cũng diệt tức, mới thế nào cũng sinh tức, việc đã đáng Cách còn sợ gì mà chẳng Cách.

Dĩ nhật, nãi phu, Cách nhi tín chi.

Hễ những việc cải cách, há bỗng chốc mà người đã tin rư? Lòng người đã chẳng tin, thời việc Cách đó không kết quả.

Vậy nên, trong khi làm Cách, tất phải lập chương trình cho tốt, kén Chủ nghĩa cho tinh, dám chắc rằng: Trải bao nhiêu ngày thời chắc lòng người tin, nghĩa là Cách mà lòng người tin đó, nghĩa câu: *Dĩ nhật nãi phu*, là như thế.

Văn minh dĩ duyệt, đại hanh dĩ chính, Cách nhi đáng, kì hối nãi vong.

Đây lại lấy đức quẻ thích lời quẻ, quẻ có thể Li, Li là văn minh, quẻ có thể Đoài, Đoài là hòa duyệt; lấy đức Văn minh mà soi xét sự lí, lấy tính hòa duyệt mà thỏa thuận với lòng người, sự lí đã soi xét được rạch ròi, mà nhân tâm cũng thỏa thuận, thời những việc Cách đó chắc cũng được đại thông mà được trinh chính.

Hai câu trên ấy là căn bản của người làm Cách; chữ Minh, chữ Duyệt là thuộc về phần tài đức. Nếu chẳng minh thời chẳng lấy gì mà liệu nhân liệu sự, tri kỉ tri bỉ. Nếu chẳng hòa duyệt thời lấy gì mà liên kết quần chúng, mà được đại đa số biểu đồng tình, thời làm gì nổi được việc Cách.

Bây giờ phía trong thời chứa trữ đức Minh, phía ngoài thời hiển hiện ra tính Duyệt, đó là căn bản của người làm Cách.

Nhưng lại phải dò cho hết đường đi nước bước cho chắc được đại thông, chủ nghĩa mục đích cho hợp với chính đạo (chữ Hanh, chữ Chính là thuộc về quy mô), đủ như hai câu trên ấy, thế là Cách mới đáng bao nhiêu việc mà phải ăn năn nhất định không còn.

Quái từ sở dĩ nói Hối vong, mà không nói Vô hối, là vì cớ sao?

Nguyên lai, việc đời sở dĩ có Cách là chỉ vì những việc hủ bại về ngày xưa, nhiều việc đáng hối, là thuộc về phần dĩ vãng. Vì thế mà bây giờ phải Cách.

Nếu Cách mà lại hư hỏng, Cách mà chẳng thành công, thời lại nảy ra vô số việc hối về tương lai.

Thánh nhân vì lo cho như thế, nên nói rằng: *Cách nhi đáng kì hối nãi vong*. Than ôi! Nặng nề thay! Trách nhiệm Cách; To lớn thay! Sự nghiệp Cách. Cách mà không đáng, âu là không Cách còn hơn. Bởi vì, chẳng Cách, thời chỉ là hối về dĩ vãng, còn nói rằng: *Lai giả khả truy*.

Trái lại, hối vì Cách mà chẳng đáng, thời là hối luôn đến tương lai, thành ra cái vạ sa chân với chẳng lại. Chúng ta nên nhận kỹ chữ Đáng với chữ Hối vong. Nghĩ làm sao cho đáng, với Hối vong rư? Nếu chúng ta nghĩ chưa ra, xin chớ vội bàn chuyện Cách

Thiên địa cách, nhi tứ thì thành, Thang Võ cách mệnh, thuận hồ thiên nhi ứng hồ nhân. Cách chi thì đại hĩ tai.

Khổng Tử thích Quái từ xong, lại nghĩ ngầm đến đạo Cách mà biết rằng: Tạo hóa sở dĩ thành công, loài người sở dĩ bất tuyệt.

Tổng chi, phải nhờ bằng Cách; tức như trời đất biến dịch luôn, bốn mùa thay đổi hoài, có như thế, thời vạn vật mới sinh trưởng thành tựu.

Nếu trái lại, trời chẳng thay rét sang ấm, chẳng thay hạ sang thu, chẳng thay đông sang xuân, thời làm sao nên được công tạo hóa. Vì vậy, nên nói rằng: *Thiên địa cách nhi tứ thì thành*.

Tức như: một quốc gia, một xã hội, đã hủ bại đạt ư cực điểm, mà còn để nằm im hoài. Tỉ như: Hạ chẳng cách làm Thương, Thương chẳng cách làm Chu, thời thương sinh bách tính lúc bấy giờ, e thảy chết vào trong tay tàn ác của Kiệt, Trụ. Vậy Thang phải đuổi Kiệt mà cách mạng Hạ, Võ phải đánh Trụ mà cách mạng Thương. Thang, Võ sở dĩ phải cách mạng như thế, cũng chỉ là thuận với đạo trời mà ứng với lòng người.

Thiên, nghĩa là trời. Thì thế đã đến lúc đáng Cách, chiều thì thế mà Cách, đó là thuận với thì trời.

Nhân, nghĩa là lòng người. Nhân dân khốn khổ, thì cuộc đảo điên, lòng người đã trông mong cho được Cách. Chiều lòng người mà Cách, như thế là ứng với người.

Xưa nay, những công việc Cách mạng, tất thảy là trời kéo dặt ở đường trước, mà người xui giục ở đường sau, thuận ứng mà làm, chẳng bao giờ cãi trời chống người mà làm nên. Lớn lao vậy thay! là thì Cách.

Bởi vì, công việc ở thì Cách, chẳng phải một "Nghĩa" hay một "Dụng" mà thôi, Cách tất phải có mục đích vừa thủ đoạn. Mục đích tất là hay vì chữ *Nghĩa*, thủ đoạn giỏi là diệu vì chữ *Dụng*, nên nói một chữ *Thì* là bao bọc cả chữ Nghĩa với chữ Dụng. Nếu chỉ nói một chữ Nghĩa, té ra có mục đích mà không thủ đoạn; nếu chỉ nói một chữ Dụng thời té ra có thủ đoạn mà không mục đích.

Tổng chi, Nghĩa với Dụng đã nhốt vào trong chữ Thì, mà Thì thời dòm vào đâu? Chỉ dòm vào Nhân với Thiên, dòm vào Thì thế với Hoàn cảnh, mà biết được Thiên, dòm vào Tâm lí quần chúng mà biết được Nhân. Thiên Nhân đã thảy thuận ứng, tức là thì đáng Cách.

PHỤ CHÚ: Hai chữ Cách mệnh ở đời bây giờ đã thành một danh từ ở đầu miệng người. Nhưng hỏi đến Cách mệnh là nghĩa làm sao? Thời chưa ai giải thích một cách cho xứng đáng.

Bây giờ xin theo ý nghĩa Dịch mà giải thích ra sau này: Cách, nghĩa là thay đổi; *Mệnh*, nghĩa là chính lệnh. Thay đổi một quốc gia, một triều đình hoặc một Chính phủ, tất thảy là thay đổi chính lệnh cũ, mà thi hành chính lệnh mới.

Chỉ chứng vào Thang, Võ, thời nghĩa hai chữ Cách Mệnh, chỉ có ngần ấy. Nhưng theo học thuyết đời nay, thời Cách mệnh chỉ giảng bằng một chữ Cách là đủ.

Tỉ như: Ở trong một gia đình, đổi một tập quán cũ, mà thay vào tập quán mới, thời gọi bằng Gia đình cách mệnh.

Ở trong dân tộc, đổi một chủng tộc kia mà thay vào chủng tộc này, thời gọi bằng Dân tộc cách mệnh. Đổi một chế độ hủ bại xưa mà thay vào chế độ mới thời gọi bằng Quốc gia cách mệnh. Đổi một giai cấp cũ mà thay vào giai cấp mới thời gọi bằng Xã hội cách mệnh, như những loại ấy, v.v..., thời công việc gì không nói được Cách mệnh. Như thế, thời chỉ nói một chữ Cách là đủ, dầu thêm chữ Mệnh vào cũng thừa.

Tỉ như: Luân lí Cách mệnh, chức nghiệp Cách mệnh, công nghệ Cách mệnh, kinh tế Cách mệnh, học thuật Cách mệnh, so đọ với quốc gia Cách mệnh, chính trị Cách mệnh, thời một bên đúng với chữ Mệnh, mà một bên thời không dây dướng gì đến chữ Mệnh, chẳng qua chúng ta tiện miệng nói quen, thời nói luôn Cách mệnh cũng được.

Nói tóm lại, hễ đánh đổ cái cũ, sắm sửa cái mới; đạp đổ nền cũ, gây dựng nền mới; khua đuổi anh cũ, thay vào anh mới, tất thẩy là Cách, mà cũng nói được Cách mệnh.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: trạch trung hữu hỏa, Cách; quân tử, dĩ trì lịch minh thì.

Ở giữa nước chằm có lửa, tất nhiên hai giống phải đánh nhau, lửa mạnh hơn thời khô được nước; nước mạnh hơn thời tắt được lửa, đó là tượng tranh đấu; tranh đấu tất phải biến Cách.

Quân tử xem vào Tượng ấy, mà nghĩa ra một việc biến Cách, sự đã rất to, lí lại rất rõ, chẳng gì bằng năm tháng thay đổi, quân tử mới bắt chước tượng Cách mà làm ra phép lịch, hoặc dùng lịch Thái Dương, hoặc dùng lịch Thái Âm, để cho minh bạch thứ tự bốn mùa. Đó là biến Cách thuộc về thì gian rất chóng vánh.

Ngày, thời có buổi mai, buổi đêm, là Cách thuộc về một ngày; Tháng, thời có ngày hối, ngày sóc, ngày huyền, ngày vọng, là Cách thuộc về một tháng; Năm có Xuân, Hạ, Thu, Đông là Cách thuộc về một năm; dài cho đến một Vũ trụ, một thế kỉ, mà năm tháng vận hội lần lần thay đổi cho đến vô cùng; đó lại là Cách thuộc về thì gian rất lâu dài.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, Củng dụng hoàng ngưu chi cách.

Biến cách là một việc rất lớn, tất phải có Thì, có Vị, có Tài; đủ ba cái ấy mà còn phải thẩm thận kĩ càng, dòm trước ngó sau, mới dám bắt đầu hành động. Nếu không như thế, chưa có thể thành công. Huống gì chỉ có Thì mà thôi, mà Vị thời quá thấp, Tài lại quá hèn, chớ vội nói Cách.

Như Sơ Cửu này, kể theo Vị, thời Vị còn ở dưới thấp, kể bằng Tài thời cương mà bất trung, tùy ở vào thì Cách, nhưng còn là Cách chi sơ; chính là lúc thì cơ chưa thành thục. Thì còn lỡ dở, mà lấy một hạng người vô tài vô vị như Sơ Cửu, mà bảo làm công việc biến Cách, chẳng nguy hiểm lắm hay sao? Nên hào từ răn cho rằng: Sơ, mày quá cương táo, vị lại quá thấp, vả trên không người ứng viện, Sơ chớ nên vội nói chuyện Cách, chỉ nên giằng tính cương táo mà giữ bằng một cách trung thuận; giữ được trung, thời khỏi mắc bệnh cương táo; giữ được thuận thời khỏi mắc lỗi trái Thì.

Sơ mà biết cẩn thận như thế, lại giữ được bền dai, thiệt là đáng may cho Sơ đó, tượng như dụng da trâu vàng mà bó thiệt chặt. Nên nói rằng: Củng dụng hoàng ngưu chi cách.

Chữ Cách ở đây, chỉ nghĩa là da; Hoàng, là thí dụ bằng đức Trung; Ngưu là thí dụ bằng tính thuận; Củng, nghĩa là buộc chặt. Bền chặt đạo trung thuận, tượng như bó buộc mà dùng da trâu vàng.

Tượng viết: Củng dụng hoàng ngưu, bất khả dĩ hữu vi dã.

Sơ Cửu, kể về Thì, thời mới bắt đầu vào thì Cách; kể vào Vị, thời ở dưới hết quẻ; kể Tài thời cương mà bất trung; tất thảy là không thể hữu vi, nên chỉ Củng dụng hoàng ngưu chi cách mà thôi.

2. - Lục Nhị, dĩ nhật, nãi cách chi, chinh, cát, vô cựu.

Ở vào thì Cách đã đến vị Nhị, là cơ hội Cách đã tới nơi, mà bản thân Lục Nhị nhu thuận đắc trung đắc chính, ở vào chính giữa Nội Li, lại làm chủ cho văn minh ở trên có Cửu Ngũ, là dương cương cư tôn cũng có đức trung chính mà ứng với Nhị.

Vì có đức Trung chính nên không chênh lệch, vì có đức Văn minh nên không lầm tối.

Vì trên có Ngũ ứng với, thời quyền thế lại ở trong tay mình, đủ cả mọi việc hay như thế. Thì đã đến rồi, Vị đã có rồi, Tài đã sẵn rồi, bắt tay làm việc Cách đáng lẽ không ngại gì. Nhưng mà phá hoại đương lúc bắt đầu, mà kiến thiết còn chưa thấy hiện. Bảo rằng: Bỏ nền cũ, dựng nền mới, há phải nóng nảy mà làm nên rư? Lại tất phải sắp đặt trong bấy nhiêu ngày, thảm đạm kinh dinh, no tuần đủ tháng, thấy được kẻ trên tín dụng, kẻ dưới phục tòng, bây giờ mới thẳng tay Cách cố, mà dựng nên nền đỉnh tân. Lành thay! tốt thay! tài như vậy, đức như vậy, lại được cả Thì với Vị, mà còn đón trước nhắm sau, Dĩ nhật nãi cách, thiệt là một thủ đoạn rất giỏi ở thì Cách.

Lúc bây giờ thẳng bước tiến lên, sấm theo gió lướt, thành công tác tạo, núi tốt sông tươi. Thế là Chinh, Cát, mà lại vô cựu.

PHỤ CHÚ: Lục Nhị với Cửu Ngũ, là hai hào rất tốt ở quẻ Cách, mà lại đồng đức ứng với nhau, Đức xứng theo Vị, Vị xứng theo Tài, Tài lại đúng theo Thì, nhưng mà hào từ còn có câu Dĩ nhật nãi cách chi, tấn hành bằng một cách rất cẩn trọng. Vậy mới biết: Cách là một việc rất nhu yếu ở trong xã hội, lại là một việc rất gian nan ở trong xã hội. Khi chưa nên Cách mà chưa Cách như Sơ Cửu, chính là đương buổi Tiềm dưỡng mà chờ ngày Hữu vi.

Khi đáng Cách mà Cách, tất phải như Lục Nhị: đủ ngón kinh quyền mới khỏi thất bại. Huống gì thì thế chưa thành thục mà tài đức với vị còn thua Ngũ với Nhị xa.

Than ôi! Cánh muỗi mà khiến đội non, chân hôn mà khiến bơi bể, chẳng nguy hiểm lắm hay sao! Nên Thánh nhân không dám khinh dị nói Cách mệnh.

Tượng viết: dĩ nhật cách chi, hành hữu gia dã.

Tài, Đức, Vị, Thì thảy đều đủ như Lục Nhị mà còn chờ Dĩ nhật nãi cách chi, thời tấn hành chắc có công tốt.

Gia, nghĩa là có công tốt, cũng nghĩa là đáng khen.

3. - Cửu Tam, chinh, hung, trinh, lệ, cách ngôn tam tựu, hữu phu.

Cửu ở vị Tam, là dương cương bất trung, vì ở vào thì Cách, lại đứng vào vị trên hết Nội quái, nhân lòng người mong mỏi, nên Tam cũng nóng nảy bằng cách tấn hành. Tuy nhiên, xưa nay làm Cách há phải tài cương tính táo mà làm nên được rư? Nên hào từ răn cho rằng: Tam ơi! Nếu chỉ dùng cách liều mà tấn hành, thời chỉ làm hại cho việc Cách mà thôi. Ta bảo cho Tam phải nên thế này: Giữ chủ nghĩa cho trinh chính, lại thường nguy cụ tiểu tâm luôn luôn. Như thế, là căn bản làm việc Cách đã vững vàng, nhưng chương trình kế hoạch cũng chẳng phải sơ suất mà nên. Tài tất phải nhóm họp bạn đồng tâm, châm chước cơ thành bại, sơ đi phúc lại, những kế hoạch dụng ra làm Cách đó, một lần chưa chín thời hai, hai lần chưa chín thời ba, tính toan sắp đặt đến ba lần, chắc không có điều gì là khuyết điểm. (Cách ngôn, là những mưu kế thuộc về việc. Cách Tam tựu, nghĩa là thành tựu đến lần thứ ba). Thì đã đến trung gian ở thì Cách, mà kế hoạch chương trình, lại thu xếp sắp đặt được viên mãn, thời công việc Cách được kết quả chắc chắn.

Chữ *Phu* ở đây, không học nghĩa Phu là tin, mà học nghĩa Phu là chắc chắn, cũng ý là khả tất.

Tượng viết: Cách ngôn tam tựu, hựu hà chi hĩ.

Hựu hà chi, ý như: Cách hà vãng hồ, nghĩa là Cách ngôn mà đã đến tam tựu, là đã thẩm thận đến mực rồi, còn lại thêm bằng cách gì nữa!

Tượng truyện nói thêm vào như thế, là sợ thẩm thận thái quá, bàn bạc phân vân, sẽ mắc phải bệnh nghị luận đa, nhi thành công thiểu, nên lại răn rằng: Vừa đến tam tựu là đúng mực rồi, còn lại thêm bằng cách gì nữa. Đó là ý Tượng truyện bổ túc cho hào từ.

4. - Cửu Tứ, hối vong, hữu phu, cải mệnh, cát.

Hào Cửu ở vị Tứ, theo như quẻ khác đáng lẽ là Hữu hối, nhưng mà

Dịch lí tùy Thì biến hóa, nên Cửu Tứ bỏ nghĩa thường như mọi hào, mà thủ nghĩa bằng cách đặc biệt.

Hễ làm việc Cách ở thì Cách, quá ư nhu thời không dám nói Cách, quá ư cương thời ham làm Cách, mà hay hỏng việc. Duy hào này Cửu cư Tứ, là có cương mà pha vào nhu, có nhu mà giúp với cương, năng cương, năng nhu, mới là diệu dụng ở thì Cách, nên hào từ nói rằng: Cửu Tứ, hối vong; chính vì giữa bản thân Cửu Tứ mà chắc những việc đáng ăn năn như trước kia, tất thảy khỏi ráo. Vả lại, Cửu Tứ này đã vượt khỏi trung đoạn Cách, mà lên tới chung đoạn. Thế là Cách đã đến nhịp gần thành công. Trải thì giờ Cách đã khá lâu, chắc công việc Cách đã khá lắm, chương trình kế hoạch cũ e phải châm chước theo Thì mà sửa đổi. Nhưng trong lúc sửa đổi đó, chưa chắc trong đảng phái, hay xã hội toàn thể thừa nhận hay chưa. Nên lại phải dày thêm đức chí thành của mình, khiến cho đại đa số tin rằng: Những việc cải cách đó rặt là Hữu lị nhi vô hại, vị công phi vị tư.

Thế là hữu phu rồi, bây giờ ta cải mệnh, thời chắc được cát.

Cải, nghĩa là sửa đổi, hoặc chương trình cũ còn lược, mà bây giờ phải thêm tường, hoặc thủ đoạn cũ đã quá xưa, bây giờ phải dụng thủ đoạn mới. (Mệnh, là chương trình kế hoạch, mà người trên xuất phát cho người dưới tuân theo, gọi bằng Mệnh lệnh).

Tượng viết: cải mệnh chi cát, tín chí dã.

Cải mệnh mà được cát, là vì tinh thần của người chủ Cách, trên dưới thảy tin theo rồi vậy; Chí, nghĩa là tâm chí (Tín chí, là tin ở nơi tinh thần, chớ không phải tin ở hình thức đó vậy).

5. - Cửu Ngũ, đại nhân, hổ biến, vị chiêm, hữu phu.

Quẻ Cách đã lên tới Ngũ là thì Cách đã thành thục được chín phần, mà Ngũ lại có tài dương cương, có đức trung chính, đứng vào vị Nguyên thủ ở trong đời Cách. Như thế, thiệt xứng đáng một bậc đại nhân. Lấy một người đại tài đại đức xử vào vị chí tôn, đem thân ra làm việc Cách cho thiên hạ, đi tới đâu thời thấy công dụng biến hóa đó, làm việc gì thời thấy thành hiệu rõ ràng; in như con cọp đã đến lúc thay lông đổi vẻ, nên nói rằng: Đại nhân, hổ biến. Hổ là giống muông có văn thái, đến lúc thay lông lại càng rực rỡ, nên thí dụ bằng công việc Cách đã hoàn thành. Hổ không phải thí dụ vào đại nhân, mà thí dụ vào thiên hạ ở Thì ấy. Thiên hạ nhờ đại nhân ra tay biến Cách, mà chốn nào chốn nấy rực rỡ văn minh. Như thế là hổ biến.

Đại nhân làm nên công việc hổ biến như thế, há phải chờ đến khi kết quả mà thiên hạ mới tin rư? Đức trung chính chất chứa đã lâu ngày, tài dương cương uẩn súc đã lâu ngày, nên khi mới bước chân lên Vũ đài mà thiên hạ đã tín ngưỡng, chính là đã sẵn lòng tin trước khi chưa bói kia vậy.

Chiêm, nghĩa là bói, thường tình hay chờ bói mới tin, nên mượn chữ Vị chiêm mà tỏ rõ ý tin sẵn, trước lúc chưa bói mà đã quyết tin như thế.

PHỤ CHÚ: Vị chiêm ở hào này, in như vua Thành Thang khi chưa đánh Hạ đuổi Kiệt mà quân của vua Thang tới đâu, thời thất gia tương khánh, mà bảo với nhau rằng: Chờ vua ta, vua tới thời ta sống lại.

Lại như, vua Lê Thái Tổ nước ta, khi chưa về tới Thăng Long, mà quân vua đi tới đâu, từ Tân Bình tới Nghệ Thanh, tất thảy trống cờ đón rước. Cách mệnh mà được như thế, còn chờ gì bói nữa đâu!

Tượng viết: đại nhân hổ biến, kì văn bính dã.

Đại nhân hổ biến, nghĩa là đại nhân làm nên việc Cách, thời thiên hạ ở lúc bấy giờ in như cọp đã thay lông, mà văn chương rực rỡ vậy.

6. - Thượng Lục, quân tử báo biến, tiểu nhân cách diện, chinh, hung, cư trinh, cát.

Hào từ Thượng Lục vừa tiếp lấy Cửu Ngũ, mà nói cho đến lúc cuối cùng thì Cách, nên hào từ không chú trọng chữ Lục, mà chỉ chú trọng vào chữ Thượng, Thượng là cách chi trung. Cách đạo đến bây giờ đã đạt ư cực điểm. Người thiên hạ đến lúc đó chia làm hai hạng, hạng người từ bậc trung sắp lên, mà gọi bằng quân tử, đạo đức đầy đủ, chưa bậc Thánh cũng là bậc hiền, trí thức mở mang, đổi lốt cũ mà thay ra lốt mới, tất khắp thảy hạng người này, in như con báo thay lông mà vẻ vang rực rỡ; còn một hạng người nữa, phần nhiều là bậc hạ ngu, mà gọi bằng tiểu nhân, tới lúc bây giờ họ bị lùa đuổi vì làn sóng mới, tuy không biến hóa đến gan ruột, nhưng cũng thay đổi ở ngoài mặt, mà đi vào lối lương thiện.

Thì đại Cách mà đã đến lúc ấy, thuộc về xã hội quân tử, tỏ rõ ra vẻ mới văn minh; mà thuộc về xã hội tiểu nhân, cũng thay hết những lối hủ bại. Cách đạo đến đó là đã hoàn thành rồi, trên đường kiến thiết đã chỉnh đốn được hoàn toàn, thời những món phá hoại như thuở xưa, bây giờ phải tấp dẹp cho yên lặng, chỉ nên thủ thành mà không nên canh động nữa.

Nếu trái lại, Cách đã thành rồi, mà lại còn canh cách nữa, thời

chẳng những hoại mất nghiệp hiện thành, mà lại gây nên những mối hậu hoạn, ấy là chinh, thời hung mà thôi.

Quân tử ở Thì bây giờ, chỉ có chữ Trinh thời Cát. Cư trinh, nghĩa là yên ở vào lối chính đạo. Chữ Trinh này với chữ Trinh ở Quái từ gốc chỉ một lẽ. Lúc đầu bắt tay vào làm Cách đã cốt ở lị trinh, đến khi cuối cùng thì Cách cũng chỉ là cư trinh. Trung gian dầu trải bao nhiêu thì giờ, dụng bấy nhiêu thủ đoạn, nhưng một chữ Trinh đó hữu thỉ hữu chung, triệt thủ triệt vĩ, mới là Cách đạo chi chí thiện.

Vậy nên cuối cùng quẻ *Cách* phải có lời răn rằng: Cư, Trinh, Cát. Kìa như Viên Thế Khải đánh đổ Mãn Thanh, dựng thành Trung Hoa Dân quốc là Cách thành rồi, mà còn biến canh quốc thể, dựng triều Hồng Hiến, kết quả thân danh lưỡng vong.

Kìa Nã Phá Luân đánh đổ nền Quân chúa, khai Quốc hội, dựng Hiến pháp, chẳng phải là Cách đã thành rồi hay sao, mà quay lại còn xưng đế tự hùng? Kết quả cũng thân danh lưỡng bại. Cái gương hai người đó thiệt là Chinh hung.

Đọc ba chữ "Cư, Trinh, Cát" càng bội phục ông Hoa Thịnh Đốn, bát niên huyết chiến, đánh đổ quân Chính phủ nước Anh, dựng thành nước Hợp chủng dân chủ, nhường vị Đại Tổng thống cho kẻ khác, mà mình y nhiên làm một tên bình dân, đến lúc bây giờ dân nước Mĩ còn gọi ông bằng Quốc phụ, chẳng phải là Cư, Trinh, mà được Cát hay sao?

Tượng viết: quân tử, báo biến, kì văn úy dã, tiểu nhân cách diện, thuận dĩ tòng quân dã.

Quân tử báo biến là đã Cách hết cũ, mà thay ra mới, mà văn chương rực rỡ ra ngoài vậy. Còn tiểu nhân tuy chưa Cách đến tâm, mà cũng đã Cách tới diện, đổi cương ác ra làm nhu thiện, thuận tòng với quân tử vậy.

Trình truyện thích bài này có một đoạn giảng đạo lí, tuy không phải thích nghĩa hào, nhưng theo về tâm lí học, cũng khải phát cho người được nhiều, nên dịch vào đây.

Trình truyện nói rằng: Nhân tính bản thiện, mà cớ gì có một hạng người không làm thế nào cho nó Cách được tâm, thế thời nhân tính vẫn ác hay sao? Không phải, lẽ đó vì chữ "Tính", chữ "Tài" khác nhau.

Theo về phần "tính", thời tất thảy người vẫn lành. Theo về phần "tài", vẫn có khác nhau là "thượng trí" với "hạ ngu".

Đã thượng trí vẫn không thay đổi mà hạ ngu vẫn cũng không thay

đổi. Nhưng trong bọn hạ ngu chỉ có hai hạng người: một hạng là tự bạo; một hạng là tự khí. Hễ người nếu đã chịu nghe điều lành, thời dầu sắt mài mãi cũng nên kim, đá đốt mãi cũng nên tro, có lẽ nào mà không thay đổi được. Duy hạng người tự bạo tự khí thời trái hẳn. Phần "tài", họ thuộc về phần nhu ám, thời gọi bằng Tự khí, họ tự nói rằng: Thánh hiền hào kiệt đâu đến phần mình, tự mình họ, họ cho là đồ bỏ đi, hạng ấy vẫn là hạ ngu.

Lại còn một hạng, phần "tài" họ thuộc về phần cương cường, thời gọi bằng Tự bạo, bản thân họ vẫn có tài lực hơn người, trong mắt họ không xem bậc Thánh hiền hào kiệt vào đâu, họ bảo làm việc thiện, dầu sức họ làm được, song họ có chịu làm đâu. Hạng người đó, tuy vẫn không phải như hạng tự khí, nhưng tổng chi cũng là một hạng hạ ngu.

Những hạng hạ ngu như thế, chẳng bao giờ mà họ cách tâm được. Duy ở vào thì Cách phần quân tử đã quá đông, phần tiểu nhân đã không thể dung được ở trong quần chúng, nên họ cũng phải cách diện, dầu có Thánh nhân cảm hóa thế nào, cũng chỉ hiến cho họ giả làm quân tử ngoài mặt, chứ không thể cưỡng bách họ làm được quân tử thiệt. Trong *Dịch* có câu: *Tiểu nhân cách diện*, không phải tội vì phần tính, mà tội vì phần tài. Tài thời có phần ác, mà tính chỉ có phần thiện, chớ thấy có hai chữ Cách diện mà nhận lầm rằng: Tính người có phần ác.

PHỤ CHÚ: Chúng ta đọc hết những sử Cách mệnh ở các nước, tuy có đám lớn đám nhỏ, đám được đám hỏng, đám thua đám nên. Nhưng xét cho đến nhân quả, tìm cho hết lí do, thời không khỏi ra ngoài phạm vi quẻ Cách.

Xem ở Quái từ, thời có câu: Dĩ nhật nãi phu; hào từ có câu: Dĩ nhật nãi cách chi, thời biết được việc Cách há phải bỗng chốc mà làm nên? Lại xem tầng thứ ở sáu hào, thời biết được nước trước nước sau, khuôn nhỏ khuôn lớn, tấn hành rất có trật tự, sắp đặt rất có quy mô, chẳng bao giờ sơ suất rối ren mà làm nên Cách. Khi mới bắt đầu vào thì Cách, như Sơ Cửu thời chỉ "Củng dụng hoàng ngưu chi Cách". Đến khi Cách đã sắp sửa thành công, thời thấy được "hổ biến, báo biến". Nhưng ở trung gian, Lục Nhị phải thẩm thận bằng "Dĩ nhật" mới mong được chinh cát; Cửu Tam phải kỹ càng bằng "Cách ngôn tam tựu" mà còn lo sợ chinh hung; Cửu Tứ, Cách đã đến nửa chừng, thời lại tấn lên một tầng mà "Hữu phu cải mệnh".

Nhưng ở trong Quái từ, hào từ lại có một ý sâu xa nhất là chữ "Hữu phu". Ở Quái từ đã có chữ "Nãi phu", sáu hào thời Cửu Tam, Cửu Tứ,

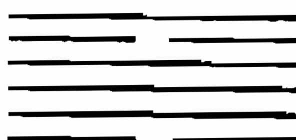
Cửu Ngũ thảy có chữ "Hữu phu", chỉ một chữ "Phu" mà phản phúc đinh ninh như thế.

Phu, chỉ nghĩa là tin, xưa nay ở thì Cách, làm việc Cách, mà nếu xã hội còn đương hoán tán, nhân tâm còn đương nghi ngờ, chưa mua được lòng tin của người đại đa số, mà vội nói làm Cách mệnh, sử Cách mệnh chưa thấy đám nào được như thế mà làm nên cả.

Chẳng nói đâu xa, như hiện gần đây, ông Khải Nạp Nhĩ (Mustapha Kemal) ở Thổ Nhĩ Kì, ông Lénine ở Nga La Tư, sự nghiệp to lớn biết dường nào, mà nhân tâm hai nước ấy tin phục hai ông lại biết chừng nào! Đương khi chưa làm Cách mệnh, mà người trong nước thảy đều xem như một vị Thánh thần, đến khi cất gánh Cách mệnh, thời người trong nước lại thảy xem như cha mẹ. Chúng ta mới biết rằng: Đầu đuôi quẻ Cách mà chỉ nhắc đi nhắc lại có một chữ Phu, thiệt là Kim Khoa Ngọc Luật cho nhà làm Cách mệnh đó vậy. Than ôi! Chân lí như thế, diệu dụng như thế. Dịch há phải là sách không ngôn đâu! Ai sinh ở đời Cách mệnh, muốn làm việc Cách mệnh, thời nên hấp thụ cho hết tinh thần quẻ Cách. *Cách chi công dụng đại hĩ tai.*

L. QUẺ HỎA PHONG ĐỈNH

火 風 鼎



巽下內巽

離上外離

Quẻ này là quẻ Hỏa Phong Đỉnh. Tốn hạ cũng là Nội Tốn, Li thượng cũng là Ngoại Li. Li hỏa, Tốn phong. Nên tên quẻ đọc bằng Hỏa Phong Đỉnh.

TỰ QUÁI

Tự quái: Cách vật giã, mạc nhược Đỉnh, cố thụ chi dĩ Đỉnh.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Cách tiếp lấy quẻ Đỉnh, là vì cớ sao?

Trên kia là quẻ Cách. Cách, nghĩa là biến cách, biến cách được giống vật, không gì bằng Đỉnh. Đỉnh, nghĩa là cái vạc, vạc để dùng nấu các giống, biến đồ sống mà làm ra đồ chín, đổi giống cứng hóa ra giống mềm, là công dụng cách được vật, mà dễ thấy nhất là Đỉnh. Vậy nên sau quẻ Cách tiếp lấy quẻ Đỉnh.

Quẻ này đặt tên bằng Đỉnh, có hai lí do: Một lí do thủ tượng, xem toàn thể sáu vạch, dưới hết một nét đứt đôi là chân vạc, giữa ba nét liền là thân vạc, ruột đặc là đồ trữ trong vạc. Lên nữa một nét đứt đôi là hai tai vạc, lại lên một nét liền ở trên là đòn khiêng vạc, ấy là tượng như cái vạc.

Lại một lí do bằng thủ nghĩa, Tốn hạ là mộc, Li thượng là hỏa mộc vào giữa hỏa là có nghĩa nhen đốt, tượng như người ta nấu ăn, đồ nấu ăn lớn nhất là vạc, lấy cả Tượng cả nghĩa nên đặt tên quẻ bằng Đỉnh.

PHỤ CHÚ: *Dịch* là bộ sách đủ cả *Thiên đạo, Nhân sự*. Thiên đạo là thuộc về phần hình nhi thượng, Nhân sự là thuộc về phần hình nhi hạ. Hình nhi thượng gọi bằng đạo, đã đủ hết ở trong tám quẻ. Hình nhi hạ gọi bằng khí, khí là đồ dùng, đồ dùng cần thứ nhất lại là đồ dùng để mà ăn uống. Vậy nên trung gian lọt vào hai quẻ: *Tỉnh* với *Đỉnh*.

Tỉnh, là đồ cung cấp cho người ta về việc uống. *Đỉnh,* là đồ cung cấp cho người ta về việc ăn. Vì thế, mà hai quẻ cặp liền với nhau, Thánh nhân muốn cho người ta biết ở trong lưỡng gian, có đạo mới sinh ra khí, có khí mới chở được đạo. Tỉnh, Đỉnh chẳng qua mượn hai giống khí để hình dung đạo lí thuộc về Nhân sự. Nhưng mà Nhân sự tất phải thường thay đổi. Nên trung gian quẻ Tỉnh, quẻ Đỉnh chét vào quẻ Cách. Đó là ý tứ sắp đặt rất có công phu.

SOÁN TỪ

Đỉnh, nguyên cát, hanh.

Đỉnh chỉ theo về Tượng quẻ với nghĩa, quẻ mà đặt tên bằng Đỉnh, Quái từ lại chỉ theo bằng tài quẻ mà nói.

Có tài biến cách được vật, đổi cái sống mà làm cái chín, hóa cái cương làm cái nhu. Thủy hỏa hai giống khác nhau, mà chung nhau làm công dụng tiện lị cho nhân sinh, in như cái Đỉnh nấu được đồ ăn; tài người ta nuôi được người nuôi được mình, in như công dụng Đỉnh, tất nhiên nguyên hanh.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Đỉnh tượng dã. Dĩ mộc tốn hỏa, phanh nhậm dã, Thánh nhân phanh dĩ hưởng thượng đế, nhi đại phanh dĩ dưỡng thánh hiền. Tốn nhi nhĩ mục thông minh, nhu tấn nhi thượng hành, đắc trung, nhi ứng hồ cương, thị dĩ nguyên hanh.

Soán viết: Đỉnh tượng dã.

Tên quẻ đặt bằng Đỉnh, là thủ tượng bằng cái vạc. Nguyên chữ Đỉnh, có hai nghĩa: Một nghĩa thuộc về danh từ, Đỉnh là vạc, mà những khí dụng gì to lớn cũng gọi bằng Đỉnh.

Sách xưa có câu: *Đỉnh khí, Đỉnh đồ*, thuộc về nghĩa ấy.

Lại một nghĩa thuộc về động từ, với hình dung từ, Đỉnh là vuông. Đỉnh là chính, như nói rằng: *Đỉnh thịnh, Đỉnh yên, Đỉnh lực*, thuộc về nghĩa ấy. Ở quẻ Đỉnh đây kiêm cả mấy nghĩa, mà nghĩa trọng nhất là thủ tượng bằng cái Đỉnh, nên nói rằng: Đỉnh tượng dã.

Dĩ mộc tốn hỏa, phanh nhậm dã, thánh nhân phanh dĩ hưởng

thượng đế, nhi đại phanh dĩ dưỡng thánh hiền.

Theo như hai thể quẻ, Tốn là mộc, Li là hỏa, Tốn lại có nghĩa là vào, lấy mộc đưa vào lửa, lửa đốt mộc mà nấu chín được đồ ăn là công việc thuộc về nấu nướng đó vậy.

Phanh nhậm, nghĩa là nấu nướng, nhất thiết công việc thuộc về nấu nướng thảy gọi bằng Phanh nhậm, người ta thường vẫn xem việc nấu nướng là nhỏ nhen. Nhưng theo Dịch lí, thời Phanh nhậm lại cũng là việc lớn.

Nên Soán truyện mới cử ra hai việc rất lớn: một là, hưởng tế thần Thượng đế; một là, phụng dưỡng bậc Thánh hiền.

Thuở xưa, các bậc Thánh hiền sở dĩ trọng việc Phanh nhậm, há phải vì nuôi khẩu phúc mà thôi rư? Vì lẽ bán bản phản thỉ mà có lễ tế thần Thượng đế, thời dùng đến Phanh nhậm. Nên nói rằng: Phanh dĩ hưởng Thượng đế.

Vì muốn tỏ rõ được ý tôn đức há hiền, nên đặt ra lễ lộc dưỡng Thánh hiền thời càng cần đến Phanh nhậm. Nên nói rằng: *Đại phanh dĩ dưỡng Thánh hiền.* Đó là kể công dụng của Đỉnh, mà kể cho đến rất to lớn, thời như hai việc ấy.

Nhưng hưởng Thượng đế thời chỉ một chữ Phanh dưỡng Thánh hiền thời nói Đại phanh, rất có ý nghĩa.

Bởi vì, hưởng Thượng đế thời cốt ở chữ thành, mà đồ Phanh nhậm vừa chút đỉnh là xong, nên chỉ nói một chữ Phanh, là tỏ ý không cần gì đồ nhiều.

Đến như dưỡng Thánh hiền thời tuy cốt tinh Thành, nhưng mà cũng cần kiêm cả vật chất, Thánh hiền không lẽ không ăn mà làm được việc, phụng dưỡng cho phong hậu, mới tỏ rõ được tinh thành. Vậy nên nói rằng: *Đại phanh* (Đại phanh, nghĩa là những đồ cung dưỡng thật phong hậu).

Hai việc như trên ấy, là việc Thánh vương của đời xưa, nên trùm lấy hai chữ Thánh nhân.

Tốn, nhi nhĩ mục thông minh nhu, tấn nhi thượng hành, đắc trung, nhi ứng hồ cương, thị dĩ nguyên hanh.

Đây chỉ lấy tài quẻ mà thích hai chữ Nguyên Hanh. Theo như Thể quẻ: Lí có tượng là mục, hào giữa quẻ Li ở Ngoại quái có tượng là Nhĩ, Tốn Li hợp mà nên quẻ, thế là có đức tốn thuận, mà lại có tài bằng Nhĩ Mục thông minh.

Li, là quẻ Âm, bây giờ ở Thượng quái Lục Ngũ lại ở được ngôi tôn ứng với Cửu Nhị là dương cương, thế là, nhu, tấn nhi thượng hành, đắc trung nhi ứng hồ cương.

Người ta nếu có tài thông minh, có chất nhu tốn, có đức đắc trung, mà

lại có bậc dương cương ứng viện cho mình, cương nhu tịnh dụng ra làm việc đời, thời có việc gì mà chẳng đại thông đâu. Vì vậy nên được Nguyên hanh.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: mộc thượng hữu hỏa, Đỉnh, quân tử, dĩ chính vị ngưng mệnh.

Ở trên Tốn mộc có Ly hỏa, tượng là củi nhen lửa ở dưới Đỉnh, mà những đồ phanh nhậm ở trong Đỉnh mới thành công. Đó là tượng quẻ Đỉnh.

Quân tử xem Tượng ấy, thấy được Đỉnh có tượng nghiêm trọng đoan chính, thời công dụng nó mới nên. Quân tử mới lấy thân mình làm Đỉnh cho trong đời, nghiêm trọng đoan trang chính ở vị mình. Kẻ trên nhắm xuống, kẻ dưới trông lên, thời mệnh lệnh phát hành mới được thống nhất tề chỉnh, đó là chính vị ngưng mệnh, mà làm công dụng Đỉnh của quân tử. Vị, nghĩa là ngôi tôn. Chính vị, nghĩa như câu: Cung kỷ chính nam diện ở trong *Luận Ngữ* nghĩa là: Cung kỉnh uy nghi ở giữa mình mà chính ngôi Nam diện (Ngôi vua đời xưa ngồi tất trở mặt về hướng Nam, nên nói rằng: Nam diện).

Ngưng, nghĩa là nhóm tụ ở một chốn mà không tán loạn. Vị có nghiêm chính thời mệnh lệnh mới được ngưng tụ. Nếu vị không chính thời mệnh không ngưng. Ví như: Đỉnh không nghiêm trọng, thời công phanh nhậm không thành.

Ở sau lúc biến cách rồi, càng nên như Tượng truyện đây. Vậy nên ở quẻ Cách, có chữ "Cải Mệnh". Cách rồi sang Đỉnh, lại cần có chữ "Ngưng Mệnh"; đó cũng là nghĩa tùy Thì ở Dịch vậy.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. Sơ Lục, Đỉnh điên chỉ, lị xuất bỉ, đắc thiếp, dĩ kì tử, vô cựu.

Sơ Lục ở dưới hết quẻ Đỉnh, tượng như chân vạc, bây giờ lại thượng ứng với Cửu Tứ, té ra vạc chổng chân lên trời, đáng lẽ là không gì tốt. Nhưng may thay! Sơ mới bắt đầu vào thì Đỉnh, tượng như Đỉnh mới đem ra mà chưa bắc lên bếp, tất phải úp Đỉnh xuống mà thổ những đồ dơ bụi ra. Nên nói rằng: Đỉnh, điên chỉ, lị xuất bỉ (Điên chỉ, nghĩa là dốc ngược chân lên; Bỉ, nghĩa là đồ dơ bụi).

Đỉnh mà dốc ngược chân vẫn trái lẽ thường, nhưng vì dốc ngược

chân mà đổ đồ dơ bụi ra hết, cũng tượng như Sơ Lục vẫn không tài đức gì, mà tình cờ được Tứ giúp cho, may cứu được những việc thất bại, bù được những chốn khuyết điểm, cũng là đáng may cho Sơ, lại cũng in như người có vợ rồi, tình cờ lại gặp được một thiếp, nó vẫn ty tiện chẳng quý gì, nhưng vì được nó mà lị dụng bằng công sinh con. Việc thiên hạ thường nhân lúc bại mà nảy ra công, nhân người tiện mà sinh ra quý, chính là tượng Sơ Lục này.

PHỤ CHÚ: Hào từ này chỉ là nghĩa tùy Thì ở trong Dịch, thời quẻ này là thì Đỉnh, Đỉnh sở dĩ quý hóa là cốt những đồ Phanh nhậm ở trong lòng Đỉnh, Sơ là chân Đỉnh, chỉ có công dụng đỡ Đỉnh. Bây giờ đã điên chỉ, còn gì làm công, may vì Thì còn ở Sơ, nhân điên chỉ mà xuất được bỉ, cũng in như đắc thiếp dĩ lị kì tử, chẳng qua thì may nhịp đỏ, mà Sơ cũng được vô cựu, cũng in như vạc chưa bắc lên bếp, mà điên chỉ, té ra thành việc hay. Đó là tình thế ngẫu nhiên.

Chúng ta làm việc không thể nhận hào từ này làm thường lệ, mới là biết được Dịch.

Tượng viết: Đỉnh điên chỉ, vị bội dã, lị xuất bỉ, dĩ tòng quý dã.

Đỉnh tuy điên chỉ, nhưng có lúc nhân đó mà đổ được bụi, chưa lấy gì làm trái lí vậy.

Bởi vì, lẽ thường trong thiên hạ, tất bỏ được cũ, mới nạp được mới, tất đổ được cái xấu, mới đưa được cái tốt vào. Sơ Lục được lị xuất bỉ, nhân vì thế mà đắc thiếp dĩ kì tử, cũng thuận theo với nghĩa quý vậy. (Chữ Quý phản đối với chữ Bỉ, xấu cũ tất là bỉ, mới đẹp tức là quý).

2 - Cửu Nhị, Đỉnh hữu thực, ngã cừu hữu tật, bất ngã năng tức, cát.

Cửu Nhị có đức dương cương, ở vị trung, tượng như trong lòng vạc đã chứa đầy đồ ăn. Đỉnh đã hữu thực, tất có lúc cung cấp cho người dùng. Nhị có tài dương cương, tất có ngày ra làm việc lớn. Nhưng vì ở gần Sơ Lục, là một người nhu ác, thấy Cửu Nhị thượng ứng với Ngũ, mà sinh lòng ghen tuông, muốn dèm pha hãm hại Nhị. Thế thời Sơ chính là người cừu của Nhị, nhưng mà chẳng hề gì, bản thân Nhị vẫn là quân tử, chính ứng với Ngũ lại là nghĩa vụ đang nhiên, dầu Sơ có thù ghét mặc lòng, nhưng Nhị vẫn một mực giữ được đạo chính, đối đãi với Sơ bằng một cách bất ác nhi nghiêm, tất nhiên Sơ không dám tới gần, chẳng làm gì thả được ngón hãm hại. Như thế, là ngã cừu hữu tật, bất ngã năng tức. (*Ngã cừu*, nghĩa là thù oán với ta, chỉ vào hào Sơ. *Tật*, nghĩa là ghen ghét. *Tức*, nghĩa là tới gần).

Người thù của ta, tuy có ghen ghét nhưng không tới được gần ta. Thế thời ta được tốt lành. Hào từ nói như thế, là răn cho Nhị phải đề phòng Sơ đó vậy.

Tượng viết: Đỉnh hữu thực, thận sở chi dã; ngã cừu hữu tật, chung vô vưu dã.

Đỉnh đã hữu thực, chính là một hạng người có tài khí, chẳng lo trong đời không dụng đến mình, chỉ nên cẩn thận ở đường đi nước bước cho khỏi đến nỗi lầm đường. (*Chi*, nghĩa là đi).

Sở dĩ đã biết cẩn thận, thời dầu ngã cừu hữu tật, mà kết quả không tội lỗi vậy. (*Vưu*, nghĩa là tội lỗi).

3. - Cửu Tam, Đỉnh nhĩ cách, kì hành tắc, trĩ cao, bất thực, phương vũ, khuy hối, chung cát.

Cửu Tam dương cư Dương vị, ở về địa vị lòng vạc, chính là một hạng người có chất tốt sẵn. Nhưng vì ở trên là Ngũ, không phải chính ứng với mình, Thượng tuy là chính ứng với Tam, nhưng lại bị gián cách vì Tứ, Ngũ, tượng như tai vạc đương lúc biến, cách, mà vạc chưa cất lên được, thành ra đường lối đi còn bị chẹt lấp chưa được thông. (*Nhĩ*, nghĩa là quai vạc, quai vạc còn đương thay đổi, thời vạc chưa có thể khiêng lên được).

Tỉ như: Người có tài mà chưa gặp Thì đắc dụng, tuy có đạo đức văn minh, ví như một vị đồ ăn rất ngon là mỡ chim trĩ mà chưa được đem ra cho người ăn. Cao, nghĩa là dầu mỡ, có đức Văn minh như trĩ cao, mà đụng lúc người ta bất thực, không thể nào trong lòng không ăn năn.

Tuy nhiên, người đã hữu tài, há lẽ vô dụng; huống gì Lục Ngũ là bậc người thông minh, thấy Tam có tài dương cương, cương nhu tương đắc, e chẳng rày thời mai Tam, Ngũ tất ngộ hợp nhau, tượng như Âm Dương giao hòa mà sắp sửa mưa, không còn những việc ăn năn, như lúc khi xưa nữa (*Phương vũ*, nghĩa là đương toan mưa).

Ngũ đã cần đến Tam, thời Tam dụng được tài mình mà làm việc đời, kết quả chắc cũng được tốt lành.

PHỤ CHÚ: Hào từ Cửu Tam cũng tương tự như hào Tam quẻ Tỉnh. Cửu Tam quẻ Tỉnh thời nói rằng: Tỉnh điệp bất thực; hào Tam quẻ Đỉnh thời nói rằng: Trĩ cao bất thực.

Nước giếng tuy trong, mỡ trĩ tuy béo nhưng đương lúc người ta chưa biết dùng mà ăn, chính tượng như sĩ quân tử ôm tài mà chưa gặp Thì, chẳng phải là một việc đáng đau hay sao?

Ông Hàn Vương Tôn tức Hàn Tín khi vị ngộ, có câu hát rằng: Buổi mặt trăng chưa mọc, bầy sao bé nhố nhăng, lúc vận tốt chưa tới, tay hào kiệt dở dang. Chính như tượng hai hào ấy; tới khi gặp Tiêu Hà tiến lên Hán Cao Tổ, mới hiện ra một người quốc sĩ vô song, mà làm nên tru Tần diệt Hạng, chính là gặp Vương minh tịnh thụ kì phúc cát đó vậy. Quân tử gặp thì đen rủi, dầu có lẻ loi trong đời, cũng nên Tố vị nhi hành là tốt.

Tượng viết: Đỉnh nhĩ cách, thất kì nghĩa dã.

Hào Cửu Tam có tài dương cương, vẫn đáng được Cửu Ngũ tín dụng, nhưng vì thì vận chưa thông, tượng như Đỉnh nhĩ đương lúc biến cách, thời chiếu theo với nghĩa Đỉnh còn trái mất đó vậy.

Tới lúc Âm Dương hòa, mà sắp sửa mưa, thời trên minh dưới tài, đôi bên hòa hợp, mới là xứng với nghĩa Đỉnh.

4.- Cửu Tứ, Đỉnh chiết túc, phúc công tốc, kì hình ốc, hung.

Cửu Tứ ở quẻ trên, lại thân cận với Lục Ngũ là vị chí tôn, có trách nhiệm bằng gánh việc thiên hạ, tất phải cần những hạng người tài trí trong thiên hạ giùm sức với mình, mới có thể cất nổi gánh nặng, tượng như vạc có chân mới đỡ nổi các thức đồ ăn ở trong vạc. Bây giờ Cửu Tứ lại trái hẳn, không lượng tài lực mình mà dám đỡ lấy gánh nặng, lại không hay cần hiền trí gánh giúp cho, mà chỉ hạ ứng với Sơ là âm nhu tiểu nhân. Tứ đã hư hèn mà Sơ lại nhu ám. Thế nào chẳng gãy đòn đứt gióng mà hỏng gánh rư? Chẳng khác gì vạc gãy chân mà đổ đồ ăn của nhà công rư? đến nỗi phải chịu hình phạt rất nặng. (*Thúc*, nghĩa là đồ ăn nấu trong vạc; *Ốc*, là một thứ hình phạt nặng. Sách *Chu Lễ* có chữ: *ốc tru*). Hào này Hệ từ thích kĩ, xin tiện dịch ra đây:

Hệ từ nói rằng: Ở vị nào tất xứng với đức, nếu đức mỏng mà vị lại tôn, tất nhiên vị phải trúc; hễ mưu một việc gì, tất phải lựa theo với trí, nếu trí quá nhỏ, mà mưu quá lớn, tất nhiên mưu phải hỏng; gánh gì tất phải lựa theo sức, nếu sức hèn mà gánh quá nặng, tất nhiên gánh phải đổ, như những hạng người ấy chẳng những làm tai hại cho nước, mà lại rước tai họa vào bản thân, chẳng bao giờ tránh khỏi sự xấu ấy.

Hào từ quẻ Cửu Tứ quẻ Đỉnh, là trách những hạng người không đủ sức gánh nặng, mà dám gánh gượng.

Dịch viết: Đỉnh chiết túc, phúc công (thúc) kì hình ốc, hung, ngôn bất thăng kì nhậm dã.

Nhậm, nghĩa là gánh nặng. Bất thăng, nghĩa là không đủ sức cất nổi gánh.

Tượng viết: phúc công (phúc) tín như hà dã.

Cửu Tứ ở ngôi tôn, gánh việc nặng mà đến nỗi gãy chân vạc, đổ đồ công, thiệt quá lạ cho Tứ kia. Tứ tự tín ra sao, mà dám làm như thế. (Chữ *Tín* đây cũng như nghĩa chữ Tự tín. Hễ cái gì mình tự chắc trong mình gọi bằng Tín).

5. - Lục Ngũ, Đỉnh hoàng nhĩ, kim huyện, lị trinh.

Lục Ngũ ở chính giữa Thượng quái, là đúng vào chốn quai vạc, mà lại có đức Trung, tượng như quai vạc sắc vàng, mà đòn khiêng vạc lại làm bằng sắt.

Vì Ngũ có đức Trung, lại ở vào vị trên cao, nên thí dụ bằng hoàng nhĩ; mà lại ở vào vị dương cương, trên tiếp với Thượng Cửu cũng dương cương, nên nói rằng: kim huyện, có trung đức đại tài như thế, không còn nghi gì nữa, duy chỉ trông cho Ngũ giữ được kiên cố trinh chính mà thôi.

Tượng viết: Đỉnh hoàng nhĩ, trung dĩ vi thực dã.

Lục Ngũ bản chất thông minh, mà lại tín nhiệm người cương minh, lấy đức trung làm đồ chất chứa ở trong lòng Đỉnh. Nên hào từ nói rằng: Đỉnh hoàng nhĩ. Chữ Thực ở đây với chữ Đỉnh hữu thực ở Cửu Nhị, nghĩa có khác nhau chút đỉnh. Chữ Thực ở hào Nhị chỉ là đầy đồ ở trong lòng vạc, chữ Thực đây là đầy tài đức ở trong lòng.

6. - Thượng Cửu, đỉnh ngọc huyện, đại cát, vô bất lị.

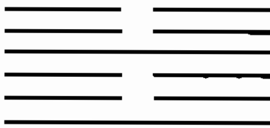
Công dụng của Đỉnh quan hệ ở hào Thượng. Bởi vì, hào Thượng ở trên hết quẻ Đỉnh, lại địa vị đúng miệng Đỉnh, tính chất dương cương mà lại xử vị âm nhu, Cương chẳng quá cương, nhu chẳng quá nhu. Ở vào cuối cùng thì Đỉnh, là Đỉnh đã đến lúc thành công, tượng như dụng bằng đòn ngọc sẽ để cất vạc, nên hào từ thí dụ bằng Đỉnh ngọc huyện. Ngọc, là một giống dương cương mà hòa thuận. Thượng Cửu cương nhu thích nghi, cũng in như ngọc huyện, được như thế, chắc là tốt lành lớn, mà không việc gì là chẳng lị.

Tượng viết: ngọc huyện tại thượng, cương nhu tiết dã.

Thượng Cửu là một nét dương ở trên hết quẻ, tượng như cái đòn xâu vào quai vạc, vả lại tính chất hào Thượng, vừa cương vừa nhu, vừa đúng chừng mực, nên thủ tượng bằng ngọc huyện, mà được đại cát vô bất lị.

LI. QUẺ BÁT THUẦN CHẤN

八純震



震下內震

震上外震

Quẻ này là quẻ Bát Thuần Chấn. Chấn hạ cũng là Nội Chấn, Chấn thượng cũng là Ngoại Chấn. Trên dưới trong ngoài thảy là Chấn. Nên tên quẻ đọc bằng Bát Thuần Chấn.

TỰ QUÁI

Tự quái: chủ khí giả mạc nhược trưởng tử, cố thụ chi dĩ Chấn.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Đỉnh tiếp lấy quẻ Chấn, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Đỉnh, Đỉnh là một giống trọng khí, làm chủ giữ trọng khí không ai bằng con trai trưởng. Con trai trưởng tức là Chấn. Vậy nên sau quẻ Đỉnh tiếp lấy quẻ Chấn.

Quẻ Chấn là quẻ Nhất Dương ở dưới Nhị Âm, tượng Chấn là sấm, nghĩa Chấn là động, một hào Sơ quẻ Càn gia hoán với Khôn, thay hào Sơ quẻ Khôn, mà thành Chấn, nên gọi Chấn bằng trưởng nam.

SOÁN TỪ

Chấn hanh; Chấn lai khích khích, tiếu ngôn hách hách; Chấn kinh bách lí, bất táng chủy sưởng.

Theo về Thể quẻ, nhất Dương bắt đầu sinh ở dưới, mà tiến lên lần lần, lại tượng là sấm, sấm phát động mà vạn vật nảy nở, có nghĩa là được hanh thông. Vậy nên nói rằng: Chấn hanh.

Chấn lại có nghĩa là kinh động, thoạt có việc gì mà kinh động tới nơi. Người ta gặp phải sự tình như thế, thời nên cẩn thận kỹ càng, đón trước ngó sau, tỏ rõ ra tinh thần khích khích. (*Khích khích*, *nớp nớp*, có ý là không dám an lặng).

Chấn lại mà biết khích khích; như thế, tất không đến nỗi có tai hại gì, mà được cười nói êm ái luôn luôn, ấy là tiểu ngôn hách hách. (*Hách hách*, nghĩa là đáng êm hòa).

Người ta sở dĩ thất thường mà đến nỗi có tai bay vạ bốc, là chỉ vì trước lúc Chấn lai mà không biết lo sợ, nên sau lúc Chấn lai, mà mắc lấy tai ương.

Nếu biết nghĩa Chấn lai khích khích, thời đã lo sẵn ư lúc trước, tất rước được phúc ư lúc sau, nên Quái từ nói rằng: Tiếu ngôn hách hách.

Bây giờ lại thủ tượng Chấn lai mà nói cho hết đạo ở thì Chấn. Tỉ như tiếng sấm vang động, kinh chuyển đến trăm dặm đất. Nhưng mà tinh thần vẫn trấn tĩnh vững vàng, không đến nỗi kinh động mà mất đồ tế khí. Thế là bất táng chủy sưởng. (*Chủy*, nghĩa là dũa muỗng, là đồ để tiến soạn; *Sưởng*, là rượu nghệ, dùng để tế thần).

Không làm mất chủy sưởng, là có ý làm tế chủ mà được vững vàng.

Hai câu ấy là hình dung người lâm biến mà in như thường.

Hễ người ta tinh thần không được vững vàng, thường thột nghe sấm đánh mà thốt nhốt kinh sợ. Bây giờ Chấn kinh bách lí mà bất táng chủy sưởng, thế là tinh thần trấn tĩnh rất mực. Xử vào thì Chấn mà được như thế, mới là Chấn hanh.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Chấn hanh; Chấn lai khích khích, khủng trí phúc dã; tiếu ngôn hách hách, hậu hữu tắc dã; Chấn kinh bách lí, kinh viễn nhi cụ nhĩ dã; Xuất khả dĩ thủ tôn miếu xã tắc, dĩ vi tế chủ dã.

Soán viết: Chấn hanh; Chấn lai khích khích, khủng trí phúc dã.

Lời đức Khổng ở đây, lại phát minh cho rộng nghĩa của Quái từ mà nói rằng: Sở dĩ Chấn lai mà phải khích khích, là muốn cho người ta khủng cụ tự tu, thời sẽ rước được phúc đến cho mình. (*Khích khích*, là tạo nhân; *trí phúc* là kết quả).

Tiếu ngôn hách hách, hậu hữu tắc dã.

Xử thì Chấn mà đúng được phép tắc như thế, thời không bao giờ đến nỗi thất thường, chỉ thấy tiếu ngôn hách hách mà thôi.

Bởi vì sau lúc Chấn lai, nhưng vẫn có phép tắc như thường, chẳng vì Chấn lại mà lay chuyển được.

Chấn kinh bách lí, kinh viễn nhi cụ nhi dã; xuất khả dĩ thủ tôn miếu xã tắc, dĩ vi tế chủ dã.

Tiếng sấm vang đến trăm dặm, là uy trời kinh đến chốn xa, mà làm sợ cho chốn gần (Chữ *Kinh*, chữ *Cụ* thảy là động từ; Kinh có ý vang thột; Cụ, có ý tổn hại). Câu này chỉ hình dung uy của sấm.

Tuy động uy trời lớn dữ như thế, mà vẫn tinh thần vững vàng. Hạng người được như thế, tất nhiên làm được công việc lớn. Đụng gặp lúc biến cố, mà vua trong nước phải tránh ra ngoài, đem người ấy giữ tôn miếu xã tắc, làm một vị tế chủ cũng là xứng đáng mà không phải lo đổ bể.

Toàn văn của Soán truyện đây chú trọng nhất là ba chữ: Khủng, trí phúc; tòng lai, họa thường nảy ư giữa lúc mình quên, phúc thường sinh ư lúc mình sợ, khi Chấn chưa lại mà đã khủng cụ, tất nhiên khi Chấn lại mà vẫn thường tiếu ngôn.

Người ta nếu cứ giữ một tấm lòng kính úy luôn luôn, bao nhiêu hoàn cảnh đáng sợ đáng kinh, chỉ là một vị thần mở cửa đưa phúc vào cho mình.

Nước Nhật Bản có ông Mục Liên Thái tử, ngày thường đoan tọa niệm Phật, thoạt có lũ cướp toan ác trêu ông, muốn cho ông mất thái độ nghiêm kính, đương lúc ban đêm, ông còn ngồi niệm Phật, lũ cướp hơn mười đứa, thoạt vào quát mắng om sòm, ông ngồi yên không động, không thèm ngó cổ lại, chúng lấy gươm cứa cổ ông, ông cứ niệm kinh như thường; kẻ cướp kinh sợ ông, bỏ gươm xuống lạy ông, tưởng ông là vị Phật sống. Ông nhân đó khai hóa được mười người, thảy quy y Phật môn. Nhật Bản bây giờ xưng ông là Mục Liên Thánh, xem như việc ấy thời Soán từ càng rõ lắm.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: tấn lôi, Chấn, quân tử dĩ khủng cụ tu tỉnh.

Chấn, nguyên tượng là sấm, trên dưới hai lần Chấn, tượng là sấm dồn, là tượng quẻ Chấn. Quân tử xem Tượng ấy, mà trong lòng cũng thường có một cách tấn lôi, khi bình thường vô sự mà cứ lo sợ luôn luôn, dầu có gặp những biến cố gì, thời càng lo xét sửa trong mình.

Tấn lôi, Chấn, là Chấn thuộc về phần trời; khủng cụ tu tỉnh, là Chấn thuộc về phần người. Khủng cụ, là thuộc về tinh thần; Tu tỉnh, là thuộc về phần sự thực.

Tỉnh là xét, thầy Tăng thường ngày có ba việc xét trong mình. *Ngô nhật tam tỉnh ngô thân* chính là chữ Tu tỉnh ở đây.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, Chấn lai khích khích, hậu, tiếu ngôn hách hách, cát.

Quẻ này nguyên ba nét thuần âm là quẻ Khôn, vì có Sơ Cửu thay vào mà thành được Chấn, nên Sơ Cửu là chủ ở thì Chấn, vả lại ở dưới hết quẻ, là bắt đầu vào thì Chấn, hào từ mới bảo cho rằng: Nếu biết được Chấn đã tới mà kính cẩn lo sợ, thời sau mới được cười nói như thường. Như thế thời Cát.

Nghĩa hào này đã thích tường ở Quái từ, đây chỉ thêm một chữ "Hậu" với một chữ "Cát", lược thích qua là được rồi.

Tượng viết: Chấn lai khích khích, khủng trí phúc dã, tiếu ngôn hách hách, hậu hữu tắc dã.

Nghĩa Tượng truyện đây đã thích trên Soán truyện.

2. - Lục Nhị, Chấn lai, lệ, ức táng bối, tê vu cửu lăng, vật trục, thất nhật đắc.

Lục Nhị cư trung đắc chính, vẫn là một người khéo xử ở thì Chấn, nhưng vì bản chất là âm, mà địa vị của Nhị lại cưỡi ở trên Sơ Cửu. Sơ vì dương cương muốn lăng bức Nhị, nên Nhị gặp lấy việc chấn động thột nhiên tới nơi, e có cơ nguy lắm, đạc chừng e lại mất của chăng.

(*Ức*, nghĩa là đạc chừng; *Táng*, nghĩa là mất; *Bối*, nghĩa là của thường dùng).

Nói rằng: Ức, nghĩa là chỉ nói đạc chừng, mà chưa phải sự thiệt, vì lo sợ quá, nên phải liệu thế mà tránh xa, e lên đến chín tầng gò cao kia.

(*Tê,* nghĩa là lên; *Cửu lăng*, chín lớp gò). Lên đến chốn rất cao, là liệu thế mà tránh Chấn đó.

Tuy nhiên, Nhị với Sơ hướng lai vẫn không thù oán gì, chẳng qua Nhị thấy Sơ khí hăng thế mạnh, mà quá lo như thế.

Nhị vẫn nhu thuận trung chính, chắc sức tự thủ còn dư. Sơ chẳng làm hại gì đến Nhị, nên hào từ lại răn cho rằng: Dầu có mất của mặc lòng, nhưng không cần phải đuổi theo, chờ đến bảy giờ thời lại được. Vật trục, lại có ý cứ để tự nhiên. Thất nhật đắc, là cuối cùng cũng không can hại gì, chữ Đắc là phản đối với chữ Táng. Táng đã mất, đã không táng tức là đắc. Táng bối, tê vu Cửu lăng, là hình dung tinh thần Lục Nhị khiếp sợ. Vật trục, thất nhật đắc, là bảo cho Nhị nên trấn tĩnh êm đềm.

Tượng viết: Chấn lai, lệ, thừa cương dã.

Chấn lai, mà sợ có nguy, vì cưỡi lấy dương cương là hào Sơ vậy.

3. - Lục Tam, Chấn tô tô, chấn hành vô sảnh.

Lục Tam âm ở vị Dương, vẫn là hạng người bất chính, bất chính mà ở vào thì Chấn, nên Chấn bằng một cách tô tô (*Tô tô*: sợ hãi mà rụng rời, ngẩn ngơ).

Vì Tam là bất chính, nên tình trạng như thế, nếu không dời đổi, e đến nỗi có tai, nên hào từ lại răn cho rằng: Tam nên biết, nhân lúc chấn cụ mà đi tránh xa, thời tránh chốn bất chính mà dời sang chính, tất nhiên không tai họa gì.

Tượng viết: Chấn tô tô, vị bất đáng dã.

Lục Tam sở dĩ Chấn tô tô, là vì địa vị Tam mà hào Âm ở vào, là không đáng vị ấy.

4. - Cửu Tứ, Chấn, tụy nê.

Hào Cửu ở vị Tứ, là Dương cư Âm vị, bất trung bất chính, ở vào thì Chấn động mà đức tính của Tứ đã xấu như thế, lại sụp vào chính giữa bốn hào Âm, nên nỗi say mê chìm đắm, ngộ lấy những việc chấn cụ, lại càng không tự thoát được, chỉ là trót trầm nịch mà thôi. (*Nê,* là chìm đắm; *Tụy*, là có ý như trót gặp Chấn mà chìm đắm không thể quay chữa được, nên nói rằng: Tụy nê).

Tượng viết: Chấn tụy nê, vị quang dã.

Dương cương vẫn có tính sáng, nhưng vì Cửu Tứ bất trung bất chính, mà hãm vào giữa bốn hào Âm, làm mất tính sáng của dương cương, nên đến nỗi tụy nê, không lấy gì làm sáng được vậy.

5. - Lục Ngũ, Chấn vãng lai, lệ, ức vô táng, hữu sự

Hào Lục ở vị Ngũ là ở địa vị trung, vẫn có đức trung sẵn, nhưng ở vào thì Chấn, nên thường có việc Kinh cụ, Chấn vãng thấy nguy, mà Chấn lai cũng thấy nguy.

Lục Ngũ ở lúc bấy giờ, chỉ vững vào mình có đức trung, tính toan lo lường cho khỏi mất đức trung.

Đức trung đã giữ được chặt, thời Chấn vãng lai lệ mặc dầu, mà không có ngại gì, lại có thể làm được việc nữa kia. Chữ Vô táng, là khuyên cho Lục Ngũ giữ lấy đức Trung, chữ Hữu sự là mừng cho Lục Ngũ làm được nổi công việc.

Tượng viết: Chấn vãng lai lệ, nguy hành dã; kì sự tại trung, đại vô táng dã.

Ở vào thì Chấn, mà đến nỗi vãng lai lệ, thiệt là đi đâu cũng thấy nguy.

Nhưng vì Ngũ hay cố thủ lấy đức Trung, thời là vô táng mà lại hữu sự, sở dĩ có công việc cũng nhờ có đức Trung mà thôi, nên nói rằng: Kì sự tại trung, đại vô táng dã.

6. - Thượng Lục, Chấn tác tác, thị quặc quặc, chinh, hung; Chấn bất vu kì cung, vu kì lân, vô cựu, hôn cấu hữu ngôn.

Thượng Lục ở cuối cùng thì Chấn, là Chấn động có thể cực rồi. Vì vậy, là chí ý có tượng mỏi mệt, là Chấn tác tác. (*Tác tác*: mỏi mệt).

Trông nom có ý bàng hoàng, là thị quặc quặc (*Quặc quặc*: kinh ngạc).

Người ở lúc bây giờ, chỉ nên yên lặng. Nếu động tác thời mắc lấy hung. Nhưng vì Thượng Lục âm nhu, hào từ khuyên cho rằng: Bản chất như Thượng Lục âm nhu, mà lại gặp phải hoàn cảnh chấn cực. Nếu chỉ chẳng hành động cũng chưa chắc đã khỏi tội lỗi; tất phải có trí khôn, mưu sâu tính xa, lo trước ư lúc Chấn chưa đến giữa bản thân, mới đến cạnh láng giềng, mà ta đã phòng xa đón trước, thấy Chấn ở láng giềng mà tránh được những việc lầm lỗi giữa bản thân.

Tuy nhiên, thường tình người ta thường thấy gần mà không xét được xa thường biết được dĩ vãng, mà không đón đến tương lai.

Thượng Lục tiểu tâm viễn lự được như thế vẫn là hay. Nhưng những hạng bà con với Thượng Lục, e lại có kẻ chê cười. Thượng Lục là người nhát gan, là người độc hiện.

Tượng viết: Chấn tác tác, trung vị đắc dã; tuy hung, vô cựu, úy lân giới dã.

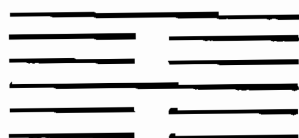
Thượng Lục sở dĩ chấn tác tác, là vì chưa được đạo trung vậy, tuy chinh thời hung, nhưng còn mong cho vô cựu, là vì thấy nguy tới láng giềng, mà mình đã biết phòng bị trước, thời cũng tránh khỏi tai sảnh bằng Chấn cực đó vậy.

PHỤ CHÚ: Sáu hào quẻ Chấn, không một hào nào không có chữ Chấn.

Ý Thánh nhân muốn bảo cho người ta, hễ đã đem thân vào đời, thời không một người nào mà không ở trong hoàn cảnh nguy cực. Nên trong sáu hào thảy có chữ Chấn.

LII. QUẺ BÁT THUẦN CẤN

八 純 艮



艮上外艮　　艮下內艮

Quẻ này là quẻ Bát Thuần Cấn. Cấn hạ cũng là Nội Cấn, Cấn thượng cũng là Ngoại Cấn. Trên dưới trong ngoài thảy là Cấn. Nên tên quẻ đọc bằng Bát Thuần Cấn.

TỰ QUÁI

Tự quái: Chấn giả động dã, vật bất khả dĩ chung động, chỉ chi; cố thụ chi dĩ Cấn, Cấn giả chỉ dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Chấn tiếp lấy quẻ Cấn, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Chấn, Chấn nghĩa là động, vật lí không lẽ cứ động hoài, động đã cực tất nhiên phải chỉ.Vậy nên sau quẻ Chấn tiếp lấy quẻ Cấn; Cấn, nghĩa là chỉ.

Lại Cấn có tượng là núi, núi là giống chỉ đứng yên một chốn, lặng mà chỉ, thành ra nghĩa Cấn. Nguyên quẻ gốc là quẻ Khôn, vì nét thứ ba gốc ở quẻ Càn, đổi vào cho Khôn, nét âm thứ ba biến, mà làm ra dương, thành ra quẻ Cấn, một nét dương ở trên hai nét âm, dương tiến đến cùng thời phải chỉ, hai âm ở dưới vẫn cứ lặng, thế là trên chỉ mà dưới lặng, nên đặt tên quẻ bằng Cấn.

SOÁN TỪ

Cấn kì bối; bất hoạch kì thân, hành kì đình bất kiến kì nhân, vô cựu.

Quái từ đây hoàn toàn thuộc về Triết lí, bây giờ hãy chỉ theo mặt chữ mà thích nghĩa đen thời như thế này:

Cấn, nghĩa là chỉ; chỉ ở phía lưng, không thấy được thân mình, đi ở trước mặt sân, không thấy có người ta.

Như thế, thời vô cựu. Thích nghĩa đen như vậy, thiệt không thấy gì hay.

Chúng ta muốn hiểu cho ra ý Quái từ, trước hãy nhận cho ra nghĩa chữ Bối. Bối, vẫn là lưng; nhưng vì sao lại nói chỉ ở nơi lưng? (Chữ *Chỉ* đây nên học như chữ Chỉ ở câu: *Chỉ ư chí thiện* ở sách *Đại học*. Chí thiện, nghĩa là rất lành kia).

Bởi vì, tâm chí của người ta, hễ tĩnh thời không có ác cơ, mà động thời có ác cơ. Tức như: toàn thể không thân mình, tai mắt miệng mũi tay chân rặt là giống hay động. Động vì tình dục mà sinh ra làm ác, là chỉ vì các giống hữu cơ thể, duy cái lưng thường có tính tĩnh luôn. Vì nó tĩnh luôn nên không động cơ làm ác, nó đã không làm ác, tức là chí thiện. Bây giờ lấy cái lưng mà hình dung lẽ rất lành, ấy là Cấn kì bối.

Ý tứ ba chữ Cấn kì bối đã minh bạch như thế, mới có thể giảng xuống ba câu dưới được.

Người ta sở dĩ sinh ra lòng tư dục, mà nảy nở ra vô số ác cơ, chỉ vì trong óc nghĩ với trong mắt thấy, chia hẳn ra giới hạn ta với người; vì giới hạn ta với người, mới đẻ ra lòng tự tư tự lợi, đã sinh lòng tự tư tự lợi, thời làm sao mà được chỉ ư chí thiện nữa rư?

Duy bậc Thánh nhân quân tử, trong óc và trong con mắt chỉ thấy có đạo rất lành mà thôi, trong quên được mình mà không thấy mình ở đâu, như thế là bất hoạch kì thân. Ở trong đã quên được mình, mà ở ngoài cũng quên cả người mà không thấy người ở đâu, ấy là *hành kì đình, bất kiến kì nhân*.

Đã nói rằng: Bất hoạch kì thân, thế là ngã không thấy là ngã, mà còn tự tư tự lợi vào đâu. Đã nói rằng: Bất kiến kì nhân. Thế là nhân không thấy là nhân, mà còn cầu danh dự mua cảm tình vào đâu, có như thế, mới là vật ngã lưỡng vong, chỉ có nhất khối thiên lí, nên "Chỉ ư chí thiện" được.

Nói tóm lại, Quái từ chú trọng nhất chỉ là câu: Cấn kì bối. Mà sở dĩ cấn kì bối được, tất trước phải có tinh thần như hai câu ở dưới.

Bất hoạch kì thân, là một câu bảo cho mình quên được mình; hành kì đình, bất kiến kì nhân, là câu bảo cho mình quên cả người.

Bảo rằng "quên", há phải là tuyệt đối quên cả mình, quên cả người đâu, chỉ là thấy lẽ phải thời làm, mà tuyệt nhiên không giới hạn mình

với người. Nói tắt lại, bốn chữ: "Vong ngã vong nhân" là vừa hết ý nghĩa.

PHỤ CHÚ: Ba chữ "Hành kì đình" không quan trọng gì, vì đối với chữ "Kì thân", thời thân là nội, mà nhân là ngoại, muốn thay chữ Ngoại, mà phải dùng chữ Đình.

Đình, là chốn trước sân, là chốn rất gần, người ở chốn rất gần mà còn không thấy, huống gì năm châu bốn bể mà còn thấy người là người rư?

Triết học ở Đông phương rất cao là Phật học, kinh Kim Cang có câu: *Vô ngã tướng, vô nhân tướng.* Chữ "Tướng" ở kinh Phật, tức là chữ "Hoạch", chữ "Kiến" ở Kinh Dịch.

Vì phân biệt ra hình sắc ngã, nên hoạch kì thân, bây giờ vô ngã tướng, tức là bất hoạch kì thân. Vì phân biệt ra hình sắc nhân, nên kiến kì nhân, bây giờ vô nhân tướng, tức là bất kiến kì nhân.

Văn tự tuy có khác nhau chút đỉnh, nhưng nghiên cứu cho đến ý nghĩa, thời Phật, Dịch chỉ là nhất lí.

Tây phương Tông giáo như ông Jésus có câu: *Ái nhân như kỉ*, nhưng còn chia giới hạn Nhân với Kỉ mà phải dùng đến chữ Như. Thế là là còn thua Phật với Dịch xa lắm.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Cấn, chỉ dã; thì chỉ tắc chỉ, thì hành tắc hành, động tĩnh bất thất kì thì, kì đạo quang minh. Cấn kì chỉ, chỉ kì sở dã. Thượng hạ địch ứng, bất tương dữ dã. Thị dĩ bất hoạch kì thân, hành kì đình, bất kiến kì nhân, vô cựu dã.

Soán viết: Cấn, chỉ dã, thì chỉ tắc chỉ, thì hành, tắc hành động tĩnh bất thất kì thì, kì đạo quang minh.

Đây là thích tên quẻ, nhưng lại phát minh ra nghĩa ngoài tên quẻ. Tên quẻ thời chỉ có Cấn là chỉ mà thôi, nhưng Soán truyện lại thêm ý vào.

Chỉ tất phải có hành, nhưng cốt cho đúng với thì, thì nên an lặng, thì nên hành động thời hành động. Hành chỉ động tĩnh tuy có khác nhau, nhưng tất thảy, đúng với Thì, mà không trái với thì nghĩa. Như thế, thời đạo Cấn mới quang minh được.

PHỤ CHÚ: Thì chỉ mà chỉ, vẫn là chỉ; Thì hành mà hành cũng là Chỉ.

Bởi vì, hợp với thì nghĩa, tức là rất lành, mà lại chỉ ư chí thiện.

Chữ Chỉ nguyên có hai nghĩa: một nghĩa, Chỉ là an lặng, là nghĩa hẹp; một nghĩa, Chỉ là chỉ vừa đúng chốn, là chữ Chỉ nghĩa rộng. Hành mà vừa đúng chốn Chỉ cũng gọi bằng Chỉ.

Cấn kì chỉ, chỉ kì sở dã.

Chữ "Chỉ kì sở" đây là thích nghĩa chữ "Cấn kì bối" ở trên Quái từ. (Kì sở, nghĩa là vừa đúng chốn).

Chỉ cho vừa đúng chốn, là nghĩa chữ Cấn kì chỉ. Đạo lí trong thiên hạ, sự gì vật gì đúng được nguyên chốn của nó gọi bằng Kì sở; tỉ như: Vi nhân quân mà chỉ ư nhân. Nhân, là Kì sở; Dữ quốc nhân giao, mà chỉ ư tín; tín là Kì sở.

Suy cho đến rất nhỏ, con chim mà thả nó lên rừng, rừng tức là kì sở; con cá mà thả nó xuống biển, biển tức là Kì sở. Hễ giống gì việc gì tất có sở của giống ấy, việc ấy, ta cứ khiến cho nó vừa đúng Kì sở, thời cần gì có nhân ngã nội ngoại nữa đâu.

Nên hạ văn lại thích luôn cho rõ nghĩa Quái từ.

Thượng hạ địch ứng, bất tương dữ dã. Thị dĩ bất hoạch kì thân, hành kì đình, bất biến kì nhân, vô cựu dã.

Theo như Thể quẻ, tuy vẫn có hai thể trên dưới, nhưng trên vẫn là Cấn, mà dưới cũng là Cấn, trên dưới cân địch mà ứng với nhau, nhị thể in như nhất thể, không bỉ thử tương đối.

Vậy nên, trong thời không thấy mình khác người mà biết là mình, ngoài thời không thấy người khác mình, mà biết là người. Trong ngoài quên cả hai bên, nhân ngã chỉ là nhất thể. Nên nói rằng: Bất hoạch kì thân, hành kì đình, bất kiến kì nhân, vô cựu.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: kiêm sơn, Cấn; quân tử, dĩ ti bất xuất kì vị.

Trên Cấn là sơn, dưới Cấn cũng là sơn, gồm cả hai thể sơn, gọi bằng Cấn.

Cấn, tượng là chỉ, quân tử xem Tượng ấy, mà nghĩ một cách chỉ. Hễ những tư tưởng gì không ra khỏi vị nó.

Tỉ như, phận làm người, thời lo làm sao cho đúng phận một con người, mà chớ trật ra ngoài phận làm người. Như thế là Tư bất xuất kì vị. (*Vị*, nghĩa là ngôi, cũng nghĩa là phận; *Tư*, nghĩa là lo nghĩ, lo nghĩ cho vừa đúng bổn phận).

Năm chữ "Tư bất xuất kì vị" giảng sơ qua thiệt rất tầm thường, giảng cho kĩ thời ý nghĩa rất cao xa.

Tỉ như, làm vua lo cho đúng bổn phận làm vua; làm tôi lo cho đúng bổn phận làm tôi; làm quốc dân lo cho đúng bổn phận làm quốc dân.

Tư làm sao cho đúng kì vị, thế là vừa hết đạo làm người.

Xưa Tiên hiền có câu: Việc trong Vũ trụ, tất thảy là làm việc trong bổn phận người.

Chữ Phận nội, tức là nghĩa chữ Vị ở đây, người ta thường nhận lầm chữ Vị bằng chức vị, tước vị, thời lầm lỗi quá lớn. Vì chốn lầm lỗi đó, mà bỏ bết bổn phận làm người, chỉ bo bo ở nơi tước vị, chức vị mà thôi.

Ôi! Trời vị ở trên, đất vị ở dưới, người thành vị ở giữa, có gì quý trọng hơn vị làm người nữa rư?

Vậy nên Dịch nói rằng: Quân tử tư bất xuất kì vị. Xuất, nghĩa là trật ra ngoài. Tư bất xuất kì vị nghĩa là nghĩ làm sao cho đừng trật ra ngoài vị.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, Cấn kì chỉ, vô cựu, lị vĩnh trinh.

Sơ Lục, ở dưới hết quẻ Cấn, tượng như ngón chân; người ta đứng dậy đi, tất trước động ngón chân. Sơ Lục bắt đầu vào thì Cấn, chính là động chi Sơ, mà biết cẩn thận hay chỉ, ấy là Cấn kì chỉ, nghĩa là: Lúc đầu thoạt ra động mà đã biết chỉ ngay. Thế thời được vô cựu. Nhưng mà nghĩa ở thì Cấn, cốt nên chỉ mà chỉ, tất phải thường kiên cố lâu dài, hữu thỉ hữu chung, không bao giờ mắc lỗi táo động; như thế, mới được hoàn toàn mĩ mãn. Nên hào từ lại răn rằng: Lị vĩnh trinh.

Vĩnh trinh, nghĩa là thường lâu bền chánh.

Tượng viết: Cấn kì chỉ, vị thất chính dã.

Chỉ hư lúc đầu, tượng như chỉ ở ngón chân, thời không đến nơi sai mất chính đạo vậy. Vì Lục cư Sơ, có nghi là thất chính, nên Tượng từ răn cho như thế.

2. - Lục Nhị, Cấn kì phỉ, bất chửng kì tùy, kì tâm bất khoái.

Lục Nhị cư trung đắc chính, vẫn là hạng người đúng được đạo chỉ, nhưng chỉ vì trên không người ứng viện.

Nhị lại ở dưới Cửu Tam, Tam dương cương bất trung mà lại có

quyền hạn chế được Nhị, Nhị đã không sức hạn chế được Tam, thế tất phải thuận theo với Tam, thành ra Nhị tượng như bắp chân, chỉ theo vào vế chấn mà động, nên nói rằng: Cấn kì phi, nghĩa là: Chỉ bằng một cách cái bắp chân. Tam có quyền chỉ được mình, mà mình thời không sức chỉ được Tam, dầu có biết Tam lầm lỗi mà không thể chữa được, té ra Nhị chỉ một kẻ tùy mà thôi. Nên nói rằng: Bất chửng kì tùy. Nhị đã là một người tùy với Tam, nên trong lòng Nhị không lấy gì làm vui thích.

PHỤ CHÚ: Hào từ này in như việc thầy Mạnh với Tề Tuyên Vương. Vương nói hiếu sắc, thầy cũng chiều mà nói: Thái Vương hiếu sắc; Vương nói hiếu hóa, thầy cũng chiều mà nói: Công lưu hiếu hóa. Há thầy không muốn chửng cứu Tề Vương đâu, nhưng kết quả Tề Vương không biết nghe lời, thầy phải bỏ nước Tề mà đi, ấy là Bất chửng kì tùy, kì tâm bất khoái.

Tượng viết: bất chửng kì tùy, vị thối thính dã.

Lục Nhị tùy với Cửu Tam, mà không cứu chửng được Lục Tam. Nhưng há phải tội tại Nhị đâu, chỉ vì Tam ở trên mà chẳng chịu lui xuống nghe Nhị đó vậy.

3. - Cửu Tam, Cấn kì hạn, liệt kì dần, lệ huân tâm.

Cửu Tam ở trên hết Nội quái, làm chủ quẻ Cấn, xử vào địa vị trung đoạn. Theo về thể người, chính là đương ở chốn yêu hạn. (*Hạn*, là vừa khoảng phân cách trên dưới, tục ta gọi bằng lưng quần). Cửu Tam dương cương bất trung, mà ở vào chốn hạn, chỉ vào chốn phân cách trên dưới. Như thế, thời tiến lên mà kẻ trên không nghe, lui xuống mà kẻ dưới không phục, in như một người mắc bệnh quan cách, đứt ngang ở giữa xương sống, nguy khốn biết chừng nào, e đến nỗi buồn bã âu sầu, mà lo đến nỗi cháy cả ruột. Nên nói rằng: Cấn kì hạn, liệt kì dần lệ, huân tâm.

Dần, nghĩa là xương sống vừa ngang lưng; *Liệt*, nghĩa là chia xé; *Huân*, nghĩa là un đốt; chia xé xương sống nguy đến nỗi cháy cả ruột. Hình dung tình hình của Tam, mất lòng trên dưới, nên nỗi kết quả nguy khốn như thế.

Tượng viết: Cấn kì hạn, nguy, huân tâm dã.

Cấn bằng một cách hạn tuyệt trên dưới, kết quả chỉ nguy cháy lòng mà thôi.

4. - Lục Tứ, Cấn kì thân, vô cựu.

Lục Tứ, bắt đầu vào Thượng quái, ở về đoạn giữa quẻ là vừa đúng với thân người.

Lục cư Tứ là đắc chính, ở vào thì Cấn, nên biết chỉ mà chỉ, chỉ vừa đúng chốn chỉ, tượng như Cấn kì thân. Vì hào từ ở đoạn giữa, nên thủ tượng bằng thân, thân đã chỉ được đúng, tuy không công nghiệp gì lớn, nhưng cũng khỏi tội lỗi.

PHỤ CHÚ: Chữ "Cấn kì thân" ở đây, cũng tương tự như "Cấn kì bối" ở Quái từ, duy Quái từ thời Bất hoạch kì thân, là quên được cả mình.

Lục Tứ thời chỉ Cấn kì thân, là còn biết có mình, khác nhau chỉ hai chữ, mà giới hạn Thánh với Phàm rất xa; đọc Dịch nên biết ý ấy.

Tượng viết: Cấn kì thân, chỉ chư cung dã.

(*Cung*, nghĩa là bản thân riêng của mình).

Lục Tứ Cấn thân là hay chỉ được giữa bản thân, mà không công nghiệp gì đến ai. Nên Tượng truyện nói rằng: *Chỉ chư cung dã.*

Chữ Chư cũng như nghĩa chữ Ư, thay chữ Kì cũng là đại danh từ. Ba chữ "Chỉ chư cung" là nói Lục Tứ tự mình chỉ lấy mình, mà không vì ai hạn chế.

5. - Lục Ngũ, Cấn kì phụ, ngôn hữu tự, hối vong.

Lục Ngũ ở giữa quẻ trên. Theo thể người thời hào Thượng ở trên đầu, hào Ngũ chính đương vào chốn miệng mép, nên nói rằng: *Cấn kì phụ.*

Phụ, là mép ở bên miệng; Cấn kì phụ, nghĩa là miệng mép không khinh dị nói phô, dầu có khi nói, nhưng nói có thứ tự, việc đáng nói mới nói, việc gì chưa đáng nói thời không nói. Ngôn hữu tự như thế, tất được hối vong.

Tượng viết: Cấn kì phụ, dĩ trung chính dã.

Lục Ngũ chỉ ở miệng mép. Nếu chưa nói, nói tất nhiên hay, là vì Ngũ có đức Trung vậy.

PHỤ CHÚ: Đức Khổng Tử nói rằng: Người có đức tất có lời nói hay, người chỉ có lời nói, không chắc là người có đức.

Xưa vua Cao Tôn ba năm không nói, đến khi nói một lời thời bốn bể thảy tín ngưỡng.

Tề Uy Vương ba năm không gáy, đến khi gáy một tiếng, mà nước Tề chấn kinh.

Đó chính là Ngôn hữu tự, mà hối vong như hào này vậy.

6. - Thượng Cửu, đôn cấn, cát.

Thượng Cửu ở cuối cùng quẻ Cấn, là Cấn chi chung, chỉ chi cực, vả lại bản thân Thượng Cửu có đức dương cương, có tính đốc thực, mà làm chủ cho quẻ Cấn, thiệt là người đức thịnh nết dày, chỉ ư rất lành nên được cát, nên hào từ nói rằng: Đôn cấn, cát.

Đôn, nghĩa là dày dặn, dày dặn ư đạo Cấn, có gì tốt hơn.

Người ta ở đời quý trọng nhất chữ Hậu, bao nhiêu người phù hiêu, dầu làm việc nhỏ có hay chăng. Nếu gánh nặng mang lớn, tất cần phải có người trọng hậu.

Sử Tàu như: Chu Bột phò Hán Cao Đế, Hoắc Quang phò Chiêu Đế. Sử ta như: Trần Hưng Đạo, Lê Cương Quốc Công (Nguyễn Xí) thảy là người trọng hậu rất mực, mà làm nên sự nghiệp to lớn.

Xem suốt sử Đông, Tây, chẳng một người nào khinh táo phụ bạc, mà làm nên việc lớn. Thế mới biết: Đôn cấn cát, vẫn là sự thiệt. Xem Tượng truyện lại càng rõ lắm.

Tượng viết: Đôn cấn chi cát, dĩ hậu trung dã.

Sáu hào quẻ Cấn, duy đến hào Thượng Cửu: Đôn cấn, mới được chữ Cát. Bởi vì, việc thiên hạ tất có hoàn toàn đến lúc chung mới là cát, tất phải dày dặn cho đến lúc chung mới là hữu chung, lấy đức hậu mà hữu chung, nên được Cát.

PHỤ CHÚ: Đọc Dịch đến Quái từ quẻ Cấn là quẻ rất tốt. Đọc hào từ quẻ Cấn, đến hào từ Thượng Cửu thiệt là hào rất tốt.

Cấn là tượng bằng núi, núi là một giống rất trọng hậu. Người có đức trọng hậu, còn gì tốt hơn. Lời Soán truyện nói rằng: Động tĩnh bất thất kì thì, kì đạo quang minh. Khi động mà nhằm vào Thì, khi tĩnh cũng nhằm vào Thì, đạo Cấn ngày càng rực rỡ. Quẻ Đại Súc là quẻ Ngoại Cấn cũng nói: *Đốc thực huy quang, nhật tân kì đức*. Đã đốc thực mà lại có huy quang, ngày ngày càng mới được đức Minh, đủ bấy nhiêu lời tốt, chẳng phải vì trọng hậu mà được thế rư?

Thánh nhân sợ người ta nhận lầm người trọng hậu là người không tài. Nhưng xưa nay những người đại tài bao nhiêu, thời lại là người trọng hậu bấy nhiêu. Vì có uẩn súc được dày dặn, thời đến khi phát triển mới rõ ràng, duy đốc thực mới huy quang, chính là điểm rất tốt của Cấn. Vì vậy, nên trong Dịch gồm tám quẻ Ngoại Cấn, đến hào Thượng

thảy là cát, mà chính giữa bản thân Cấn thời lại nói rằng: Dĩ hậu chung. Thượng Cửu quẻ Bí: Thượng đắc chí dã. Thượng Cửu quẻ Bác: Dân sở tái dã. Thượng cửu quẻ Đại Súc: Đạo đại hành dã. Thượng Cửu quẻ Cổ: Chí khả tắc dã. Thượng Cửu quẻ Di: Đại hữu khánh dã. Thượng Cửu quẻ Tổn: Đại đắc chí dã. Thượng Cửu quẻ Mông: Lị ngự khấu dã.

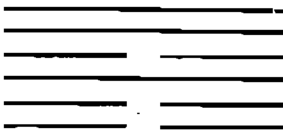
Tất thảy những hào Thượng ở Ngoại Cấn, hào từ đã tốt, Tượng truyện lại hết sức tán dương. Tổng chi, nạp vào hai chữ Hậu Chung. Bởi vì, đốc thực lại huy quang, chính là kết quả của một chữ Hậu.

Hậu là phản đối với chữ Bạc. Hậu, chỉ nghĩa là dày, đất sở dĩ chở được núi sông, dung được bốn bể, nuôi được muôn vật, chỉ vì có đức Hậu mà thôi, nền móng dày mới dựng được nhà lớn, lực lượng dày mới cất nổi được gánh nặng.

Xưa nay chẳng thấy hạng người nào mỏng mảnh mà làm nên nghiệp lớn, ý nghĩa ba chữ "Đôn cấn cát", học giả chẳng nên thể nhận hay sao, đó là nói về sự thật vẫn như thế, còn nói về phần Triết lí, thời bốn câu Soán từ ở đầu quẻ, càng nên nghiên cứu.

LIII. QUẺ PHONG SƠN TIỆM

風山漸



巽上外巽

艮下内艮

Quẻ này là quẻ Phong Sơn Tiệm. Cấn hạ cũng là Nội Cấn, Tốn thượng cũng là Ngoại Tốn. Tốn phong, Cấn sơn. Nên tên quẻ đọc bằng Phong Sơn Tiệm.

TỰ QUÁI

Tự quái: Cấn giả chỉ dã, vật bất khả dĩ chung chỉ, cố thụ chi dĩ Tiệm, Tiệm giả tiến dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Cấn, tiếp lấy quẻ Tiệm, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Cấn, Cấn nghĩa là Chỉ. Vật lí không giống gì là tuyệt đối chỉ. Hễ đã chỉ tất có lúc tiến, chỉ mà nảy ra cũng là tiến. Vậy nên sau quẻ Cấn tiếp lấy quẻ Tiệm. Tiệm, nghĩa là tiến lên. Nhưng tiến lên tất phải tiến lên lần lần, tất phải có thứ tự, nên đặt tên quẻ bằng Tiệm. Quẻ này trên Tốn dưới Cấn, tượng là trên núi có cây. Vật lí tiến lần lần mà có thứ tự rất rõ ràng dễ thấy, không gì rõ bằng cây ở trên núi. Vì tượng như thế, nên tên quẻ đặt bằng Tiệm.

SOÁN TỪ

Tiệm, nữ quy, cát, lị trinh.

Thông lệ ở trong Dịch, hễ các lời quẻ, có khi tùy mỗi Thì, có khi tùy mỗi việc, có khi nói chung cả nghĩa quẻ, có khi nói riêng một nghĩa ở trong quẻ. Còn như quẻ Tiệm là nói riêng một nghĩa ở trong quẻ.

Theo về Tượng quẻ, Cấn chỉ ở dưới, Tốn thuận ở trên, có ý là tiến mà không vội tiến. Việc trong thiên hạ tuy cũng có việc đáng tiến mau,

nhân vì cơ hội đã tới nơi, hoặc vì hoàn cảnh xui giục, như những việc hành binh, việc thông tin cũng không thể nhất luật là tiệm mới được.

Duy một việc gả con gái lấy chồng đi về nhà chồng, tất phải tiến có thứ tự, mà không tiến gấp được; nên Quái từ nói rằng: Tiệm, nữ quy cát, nghĩa là con gái theo chồng mà làm một cách bằng Tiệm, thời được Cát.

Bởi vì, đạo của quân tử, tạo đoan hồ phu phụ, nên bắt đầu phải thẩm thận thung dung, mà về phần riêng con gái, lại càng nên Tiệm tiến lắm. Nữ quy mà đúng với cách tiệm tiến, thời con gái ấy mới là trinh chính, được như thế mới là thuận lị, nên Quái từ nói rằng: *Lị trinh*. Nói trái lại, nếu bất trinh thời bất cát.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Tiệm chi tiến dã, nữ quy cát dã. Tiến đắc vị, vãng hữu công dã; Tiến dĩ chính, khả dĩ chính bang dã; kì vị cương đắc trung dã. Chỉ nhi tốn, động bất cùng dã.

Soán viết: Tiệm chi tiến dã, nữ quy cát dã.

Cách tiến lên mà tiệm tiến như quẻ Tiệm dùng vào việc Nữ quy tất nhiên được cát.

Tiến đắc vị, vãng hữu công dã; tiến dĩ chính, khả dĩ chính bang dã.

Theo ở Thể quẻ, thời bốn hào ở giữa quẻ, Âm Dương tất thảy ở vào vị chính, suy vào Nhân sự, hễ tiến lên mà đúng được chính vị như thế, tất nhiên đi lên mà có công vậy.

Bởi vì, lấy đạo chính mà tiến chẳng những chính được thân gia mà thôi, lại có thể chính được một nước.

Kì vị cương đắc trung dã.

Đây lại nói riêng về Cửu Ngũ, Cửu Ngũ vẫn dương cương đắc trung, mà lại ở vào vị Ngũ là vị chí tôn ở trong quẻ, Tiệm như thế, thời chắc là hữu công vạ chính bang được.

Chỉ nhi tốn, Động bất cùng dã.

Lại theo về Đức quẻ, Nội Cấn chỉ, là có đức an tĩnh, Ngoại Tốn thuận, là có đức hòa thuận, người ta tiến lên làm việc đời, an tĩnh mà không táo, hòa thuận mà không nghịch. Thế là rất đúng với nghĩa: Tiệm tiến, chắc là tiến động mà không vấp lấy khốn cùng.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: sơn thượng hữu mộc, Tiệm; quân tử, dĩ cư hiền đức, thiện tụng.

Cấn là sơn, Tốn là mộc; trên núi có cây, từ dưới thấp lần lần lên cao, đó là Tượng quẻ Tiệm.

Quân tử xem Tượng ấy, lấy cách Tiệm mà tu thân, thời chứa trữ đức Hiền; từ lúc làm sĩ mà bắt chước hiền, từ lúc làm hiền mà bắt chước Thánh, khi đã nên Thánh thời bắt chước cho đến Thiên.

Lại lấy cách Tiệm mà dạy người; đầu từ trong một nhà, một họ, lại dần dần hóa đến một nước, một xã hội, dầm nhân thấm nghĩa, tích lũy hàng năm hàng đời, mới cách được tục hủ xưa, gây nên nền tốt mới, như thế là dùng đạo Tiệm mà cư hiền đức thiện tục. Cư, nghĩa là chứa trữ. Cư hiền đức, là chứa lũy đức Hiền dần lên tới cao.

Chữ Thiện, là động từ, tích lũy công phu dạy dỗ cho thiện được phong tục, dần lên đến cực điểm. Đó là cách Tiệm của quân tử. Cư hiền đức, là đức Tiệm ở nhất thân; Thiện tục, là đức Tiệm đến thiên hạ.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, hồng tiệm vu can, tiểu tử, lệ, hữu ngôn, vô cựu.

Hồng, là một giống chim ở mặt nước, tính nó qua lại thường có mùa nhất định, mùa nóng thời nó bay qua Bắc, mùa lạnh thời nó bay qua Nam, bay thường kết bầy, con lớn bay trước, con bé bay sau, rất có thứ tự. Đúng vào nghĩa quẻ Tiệm, nên sáu hào thảy thủ tượng bằng chim hồng.

Sơ Lục ở vị Sơ là ở dưới hết quẻ, bản chất âm nhu, là tài rất yếu. Vả lại ở trên không co bạn ứng viện. Ở vào thì Tiệm mà tiến chỉ như thế, chắc không tiến được bao lăm, tượng như chim hồng vừa chỉ tiến đến bến nước. (*Can*, là bến sông).

Nếu những bậc đại nhân quân tử xử vào địa vị ấy, hiểu lí thức thì, xem làm một việc đương nhiên, chưa tiến được thời an lặng cũng là thích. Duy bọn tiểu nhân lũ bé, chỉ thấy ở sự thực mà không hiểu đến thì nghĩa, nên lấy làm nguy cụ, mà có giọng than thở. Tuy vậy mặc lòng, nhưng không việc gì trái với nghĩa Tiệm, nên nói rằng: Vô cựu, nghĩa là: Tiến không được mau, nhưng vẫn không tội lỗi.

Tượng viết: tiểu tử chi lệ, nghĩa vô cựu dã.

Tuy tiểu tử họ có lấy làm nguy lệ, nhưng theo về nghĩa thì Tiệm, thời ở Sơ mà vẫn chưa tiến được vẫn không tội lỗi gì.

2. - Lục Nhị, hồng tiệm vu bàn, ẩm thực hãn hãn cát.

Lục Nhị cư trung đắc chính, ở trên có hào Ngũ ứng với mình, tiến được một cách rất bình ổn thong thả, tượng như chim hồng đã xa khỏi bến nước, mà lên đậu ở hòn đá lớn, thung dung tự đắc, có tượng là ăn uống thảnh thơi (*Hãn hãn,* là có nghĩa hòa vui).

Như thế, thời Cát.

Tượng viết: ẩm thực hãn hãn, bất tố bão dã.

Hào từ nói rằng: Ẩm thực hãn hãn, thiệt xử một hoàn cảnh rất an bình. Theo về mắt thế tục, thiệt chỉ xem làm đắc thì sung sướng mà thôi, nhưng lòng quân tử há phải thế đâu.

Lấy đạo trung chính của bản thân mình mà giúp đỡ mọi người ở trên mình, chứ không muốn ăn suông mà không làm việc gì.

(*Tố*, nghĩa là không, không làm việc mà ăn no, tức là Tố bão, cũng như: *bất tố xan hề* ở *Kinh Thi*).

3. - Cửu Tam, hồng tiệm vu lục, phu chinh bất phục, phụ dựng, bất dục, hung, lị ngự khấu.

Cửu Tam ở trên Hạ quái là Tiệm đã đến vị khá cao, tượng như chim hồng đã tiến đến đất bằng. Hồng, là chim ở nước, bây giờ tiến đến đất bằng, tuy có tiến lên, nhưng không lấy gì làm thích lắm, huống gì ở vào thì Tiệm, mà Tam lại là tính chất dương cương, chắc muốn tiến hoài, mà không biết ngó cổ lại. Như thế, là Phu chinh bất phục. (*Phu*, là chỉ vào bản thân Tam, chinh, nghĩa là đi; *Bất phục*, nghĩa là không quay trở lại).

Lục Tứ âm nhu ở trên, thân cận với Tam, toan dắt Tam lên, nhưng Tam, Tứ thảy là bất trung, lại không phải chính ứng với nhau. Bây giờ lấy một cách bất chính mà cầu hợp, tất nhiên kết quả không ra gì, tượng như Phụ dựng bất dục.

"*Phụ*, là chỉ vào Tứ; *Dựng*, nghĩa là có thai; *Dục*, nghĩa là nuôi được con".

Tứ với Tam kết hợp nhau cũng như thế, kết quả là xấu mà thôi.

Một người làm phu, mà chinh bất phục; một người làm phụ, mà dựng bất dục, giao hợp với nhau bằng cách bất chính, có khác gì trộm cướp nữa đâu, mà gọi bằng Khấu.

Bây giờ nghĩ một phương pháp thiện hậu cho Tam, chỉ nên quay lại đường chính, mà cản ngự món tà. Như thế, là hay biết ngự khấu, thời còn lị.

Tượng viết: phu chinh bất phục, lị quần, xú dã; phụ dựng bất dục, thất kì đạo dã; lị dựng ngự khấu, thuận tương bảo dã.

Phụ chinh bất phục, nghĩa là cứ theo ý riêng mình, mà bỏ mất bầy bạn tốt. Thiệt là xấu vậy.

Phụ dựng bất dục, là vì trái mất đạo chính vậy; Lị dựng ngự khấu, là hai bên phải thuận theo đạo chính để mà giữ gìn cho nhau vậy.

4. - Lục Tứ, hồng tiệm vu mộc, hoặc đắc kì giốc, vô cựu.

Lục Tứ này bản chất âm nhu, tiến lên mà ở trên hào Dương cương. Tứ ở trên Tam, vẫn không phải chốn ngồi an ổn được, tượng như chim hồng bay lên đậu ở cây cao. Hồng là chim ở nước, mà lên đậu ở cây cao, vẫn không được an, nhưng may được nhánh bằng mà đậu. Giốc, nghĩa là nhánh bằng ngang, cây vẫn không phải chốn hồng đậu, nhưng hoặc được nhánh bằng mà đậu, cũng vô cựu.

Bởi vì, Tứ cư chính, mà lại tốn thuận, có lẽ ở cao mà không nguy, nên tỉ dụ bằng Đắc kì giốc.

Tượng viết: hoặc đắc kì giốc, thuận dĩ tốn dã.

Giốc, là chốn đậu được bình an, Lục Tứ mà có tượng đắc giốc, là chỉ vì thuận bằng cách Tốn, thời có lẽ cũng bình an được.

5. - Cửu Ngũ, hồng tiệm vu lăng, phụ tam tuế bất dựng, chung mạc chi thắng, cát.

Ở trong thì Tiệm, Cửu Ngũ được xử vào địa vị tối cao, mà lại chính ứng là Lục Nhị. Nhị, Ngũ tuy muốn giao hợp với nhau, nhưng mà Tam có ý ngăn đón Nhị, Tứ có ý ngăn đón Ngũ, nên giao tình của Nhị, Ngũ chưa được kết quả vuông tròn, tượng như cưới vợ ba năm mà chẳng thấy công sinh dục. Phụ, là chỉ hào Nhị, Nhị chưa kết hợp được Ngũ nên ba năm mà chưa thấy chửa nghén.

Tuy nhiên, Tam, Tứ rặt là bọn bất chính, không thể địch nổi Nhị, Ngũ. Nhị , Ngũ là bạn trung chính, chẳng qua bị ngăn đón bấy lâu mà thôi, cuối cùng thời bọn nó phải thua Nhị, Ngũ. Nhị, Ngũ kết quả hợp nhau, mà thành được công nghiệp tiệm tiến, nên nói rằng: Chung mạc chi thắng, cát.

Mạc chi thắng, nghĩa là Tam, Tứ phải chịu thua.

PHỤ CHÚ: Theo về Thể quẻ, Ngoại Tốn là Nữ, Nội Cấn là Nam.

Theo về nghĩa hào, Ngũ ở quẻ trên là chồng, Nhị ở quẻ dưới là vợ. Lí Dịch thường biến dịch như thế.

Tượng viết: chung mạc chi thắng, cát, đắc sở nguyện dã.

Nhị, Ngũ trung chính, thanh ứng khí cầu, hai bên biết hợp nhau, vẫn là sở nguyện; tuy trung gian bị Tam, Tứ gián cách, nhưng tà bất thắng chính. Nhị, Ngũ thì tuy li, mà chung tất hiệp, kết quả thời Tam, Tứ phải chịu thua, mà sở nguyện của Nhị, Ngũ hoàn toàn viên mãn.

6. - Thượng Cửu, hồng tiệm vu quì, kì vũ khả dụng vi nghi, cát.

Quì, nghĩa là đường mây, mà chốn ở giữa hư không, người ta thường bảo là Vân lộ. Theo như thường lệ, hào Vị ở trong một quẻ, thảy đến hào Ngũ là rất tôn, đến hào Thượng lại địa vị cao hơn hào Ngũ, té ra cao nhi vô vị. Tượng như chim hồng bay tới tuột đường mây, mà không chốn đậu. Nếu ở Thì khác là vô dụng, nhưng thì Tiệm thời tiến đến cực cao, cũng không phải là vô dụng, chính là một hạng người siêu nhiên xuất thế, không làm việc nhân gian, nhưng mà cao tiết thanh phong, tiêu một cái gương cao thượng cho người đời, tượng như chim hồng tuy ở trên mây, vẫn không làm bạn với những món chim lồng, mà cái lông nó rơi ra còn dùng làm được những đồ hành nghi. Vũ, nghĩa là lông chim; Nghi, là cái đồ dùng làm cờ quạt; Vũ nghi, là tỉ dụ bằng thanh giá của Thượng Cửu.

PHỤ CHÚ: Thượng Cửu là một hạng người không sụp vào lưới đời, duy có cao danh kì khí lưu ở nhân gian. Tỉ như: Ông Phạm Viên ở nước ta, ông Thái Qua Nhĩ ở nước Ấn Độ, một người thời lấy cách thần tiên mà khinh miệt cả Vương hầu, một người thời lấy phẩm thanh thơ mà tiêu giao khắp Âu, Á, thiệt là chim hồng bay ở đường mây, mà lông rơi còn dùng được làm nghi biểu đó vậy.

Tượng viết: kì vũ khả dụng vi nghi, cát, bất khả loạn dã.

Hào từ Thượng Cửu là nói một hạng người tiến lên đến cực cao, đứng ra người địa vị của thế tục, mặc dầu khóa lị xiềng danh, không giống gì rối loạn được chí của người ấy, nên hào từ tán cho rằng: Kì vũ khả dụng vi nghi, cát.

PHỤ CHÚ: Chúng ta đọc quẻ Tiệm mà biết rằng: Chữ Thì trong Dịch, thiệt là quán thỉ quán chung; chữ Tiệm là Thì chung của Toàn

quẻ, tức là Thì chung của một xã hội, sáu hào là Thì riêng của mỗi hào, tức là Thì riêng của mỗi người ở trong xã hội ấy. Vì thì đại riêng khác nhau, nên hào từ ở trong sáu hào, tầng thứ tiệm có trước sau, thang bực tiệm có cao thấp. Sơ vì địa vị quá thấp, nên tiệm vu can. Nhị vì địa vị đã nhích lên, mà tài lại trung chính, nên tiệm vu bàn. Tam vì địa vị bán thượng lạc hạ, nên tiệm tuy khá cao, mà không được an vị, nên tiệm vu lục; Tứ địa vị cũng như Tam, mà tài lại thua Tam, thì sở xử còn đương bấp bỏng, nên tiệm vu mộc, mà lại nói hoặc đắc kì giốc. Chữ *Hoặc đắc* ở đây in như chữ *Hoặc dược* ở hào Tứ quẻ Càn. Hoặc dược thời mong tiến mà chưa chắc đã tiến. Hoặc đắc thời mong được mà chưa chắc đã được, chỉ vì Thì còn ở chốn nguy nghi mà phải như thế. Đến Cửu Ngũ thời địa vị cả đắc trung vừa đắc chính, mà lại gặp vừa thì Tiệm đã tối cao, nên tiệm vu lăng, mà chung đắc sở nguyện. Đến Thượng Cửu là thì Tiệm đã đạt ư cực điểm, thiệt là cánh hồng bay bổng tuyệt vời, nên Tiệm vu quì, mà vũ khả dụng vi nghi.

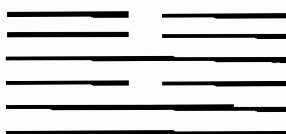
Tổng chi, sáu hào thảy là Hồng cả, thảy ở vào thì Tiệm cả, nhưng vì thì riêng của mỗi hào khác nhau, mà *Can, Bàn, Lục, Mộc, Lăng, Quì*, cũng khác nhau mỗi hào mỗi vị trí. Đó chính là diệu dụng của chữ *Thì*, in như sáu hào quẻ *Càn*; tổng chi là *Long* cả, vì thì riêng của mỗi hào khác nhau, mà *Tiềm, Hiện, Dược, Phi, Kháng* cũng khác nhau.

Nói tóm lại, Thì là một vị Thánh sư dạy cho ta làm việc, mà cũng là cỗ xe tốt đẩy cho ta lên đường. Nếu Thì chưa tới, dầu tài đức đến thế nào, cũng khó trước Thì mà làm gắng. Thì nếu đã qua, thời dầu phách lực đến thế nào cũng khó sau Thì mà kéo lại.

Vậy nên, chúng ta muốn làm sự nghiệp tạo Thì, cần thứ nhất là trước phải có cặp mắt xem Thì, mà Thì chung với Thì riêng lại cần cân nhắc lắm.

Nếu Thì chung với Thì riêng đã rập với nhau, dám chắc trong thiên hạ không việc gì khó.

LIV. QUẺ LÔI TRẠCH QUY MUỘI



Quẻ này là quẻ Lôi Trạch Quy Muội. Đoài hạ cũng là Nội Đoài, Chấn thượng cũng là Ngoại Chấn. Chấn lôi, Đoài trạch. Nên tên quẻ đọc bằng Lôi Trạch Quy Muội.

TỰ QUÁI

Tự quái: Tiệm giả tiến dã, tiến tất hữu sở quy; cố thụ chi dĩ Quy Muội.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Tiệm, tiếp lấy quẻ Quy Muội, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Tiệm, Tiệm nghĩa là tiến hễ đã tiến lên, tất có chốn tới nơi, tượng như người đi đường, tất phải có mục đích địa. Nên sau quẻ Tiệm, tiếp lấy quẻ Quy Muội.

Quy Muội, nghĩa là người con gái gả về nhà chồng; Muội; nghĩa là người con gái nhỏ, cũng nghĩa là con gái em.

Quẻ này Chấn trên, Đoài dưới, là thiếu nữ theo với trưởng nam. Chấn có tính động, Đoài có tính duyệt, trưởng nam động, mà thiếu nữ duyệt, thành tượng thiếu nữ gả về trưởng nam, nên tên quẻ đọc bằng Quy Muội.

SOÁN TỪ

Quy muội, chinh hung, vô du lị.

Quẻ này là quẻ phản đối với quẻ Tiệm. Tiệm, vì có nghĩa là tiệm tiến, theo về Đức quẻ lại là Chỉ mà Tốn, nên Quái từ nói rằng: Nữ quy cát, còn quẻ Quy Muội đây, theo về Thể quẻ, thời Đoài thiếu nữ ở dưới,

Chấn trưởng nam ở trên, trái với nguyên tắc việc gia thú là nam phải hạ nữ; vả theo về Đức quẻ, thời lại duyệt mà động, động cơ chỉ có duyệt mà thôi.

Thiếu nữ với trưởng nam, đôi lứa đã không cân địch với nhau, vả lại xét trong mỗi hào từ, hào Nhị với hào Ngũ tất thảy là bất chính, duyệt mà bất chính đã là xấu rồi, vả lại thiếu nữ tự động mà theo trưởng nam, lại càng xấu nữa; Quy Muội mà như thế, tất nhiên chinh hung, mà lại vô du lị. Vô du lị, nghĩa là không việc gì tốt.

PHỤ CHÚ: Cảm tình rất nặng là nam nữ, mà tạo đoan việc phu phụ lại là nam nữ. Nhưng quẻ *Hàm* thời nói rằng: *Thú nữ cát*; cớ sao quẻ *Quy Muội* lại nói: *Chinh hung, vô du lị*. Bởi vì, có nam nữ mới thành được Phu phụ, có Phu phụ mới thành được loài người. Nếu không cảm tình thời làm sao thành được Phu phụ. Nhưng cảm tình tất phải chính đáng. Quẻ Hàm nam ở Hạ quái, nữ ở Thượng quái, là nam cầu lấy nữ, nữ thuận với nam, vả các hào thảy là chính ứng với nhau. Vì vậy Quái từ có chữ "Cát" chữ "Hanh".

Kìa như quẻ Quy Muội, thiếu nữ ở Hạ quái, là nữ trước cầu lấy nam, nam đã bị động mà theo nữ, đó là cảm tình đã bất chính, vả lại ở trung gian hào vị tất thảy là bất chính, nên Quái từ có chữ "Hung", "Vô du lị". Cảm tình chính thời nam nữ phối hợp là đầu hết mọi việc tốt, cảm tình tà thời nam nữ phối hợp là đầu hết mọi việc xấu. Thánh nhân muốn cho người ta hết sức thận trọng ở việc nam nữ, nên Quái từ của hai quẻ, hết sức phù chính ức tà, là nghĩa như thế.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Quy muội, Thiên địa chi đại nghĩa dã; Thiên địa bất giao, nhi vạn vật bất hưng; quy muội nhân chi chung thỉ dã. Duyệt dĩ động, sở Quy muội, dã; chinh hung, vị bất đáng dã; vô du lị, nhu thừa cương dã.

Soán viết: Quy muội, Thiên địa chi đại nghĩa dã; Thiên địa bất giao, nhi vạn vật bất hưng; Quy muội, nhân chi chung thỉ dã.

Soán truyện ở đây lại lấy chữ Quy Muội, mà kể cho hết nghĩa rất to lớn. Nguyên lai, sở dĩ có tạo hóa chỉ vì nhất Âm nhất Dương chi vị đạo mà thôi. Vì Âm Dương giao cảm mà có nam nữ, vì nam nữ phối hợp mà loài người mới sinh ra bất cùng. Vậy nên, Quy Muội là nghĩa lớn của trời đất. Nhất Dương là khí của trời, nhất Âm là khí của đất. Nên Âm Dương

cách tuyệt, thế là Thiên địa bất giao, mà vạn vật không bao giờ sinh dục được. Vì Thiên địa giao mà Âm Dương hiệp tác, Âm Dương hiệp tác mới có nam nữ phối hiệp nhau, đương lúc con gái gả đi lấy chồng, chính là kết quả của công việc con gái, mà lại bắt đầu làm việc sinh dục, nữ chi chung ở đó, mà nhân chi thỉ cũng từ đó. Nên nói rằng: Quy Muội, nhân chi chung thỉ dã.

Duyệt dĩ động, sở quy muội dã, chinh hung, vị bất đáng dã; Vô du lị, nhu thừa cương dã.

Từ đây sắp xuống là thích nghĩa Quái từ. Theo về Đức quẻ, Đoài duyệt, Chấn động, chỉ vì cảm duyệt nhau, mà có cơ phát động. Đã vì duyệt mà động, thời con gái theo con trai, nên mới có Quy Muội. Quy Muội là lẽ đáng tốt, cớ sao lại nói chinh hung, là vì bốn hào ở giữa quẻ thảy xử không đáng vị. Xử bất đáng vị tức là bất chính, đã bất chính tất nhiên hung.

Chẳng những vị bất đáng mà thôi, lại còn có cách xấu nữa.

Trong quẻ Lục Tam, Lục Ngũ là âm nhu, Tam âm cưỡi trên Nhị dương, Ngũ âm cưỡi trên Tứ dương, hào Nhu cưỡi trên hào Cương.

Lại theo Thể quẻ: Nội Đoài tượng là một Âm cưỡi trên hai Dương, Ngoại Chấn tượng là hai Âm cưỡi trên một Dương, cũng tượng là nhu thừa cương, thành ra gái áp chế trai, vợ áp chế chồng, trái thường loạn lí, còn có gì xấu hơn, nên Quái từ lại nói: Vô du lị, là chỉ vì nhu thừa cương mà thôi.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: trạch thượng hữu lôi, Quy Muội, quân tử dĩ vĩnh chung tri tệ.

Đoài trạch ở dưới, Chấn lôi ở trên, nước chằm tùy sấm mà động, Dương động ở trên, Âm duyệt mà theo, chính là tượng con gái theo con trai, nên đặt tên bằng quẻ Quy Muội. Quân tử xem tượng Quy Muội nên nhận ra được: Khi tạo đoan đã bất chính như quẻ này, suy cho đến cuối cùng, chắc rồi có tệ hại (Chữ Vĩnh ở đây là động từ, Vĩnh chung, là suy câu cho dài đến lúc chung).

Thường lí trong thiên hạ, chẳng việc gì là việc chẳng có chung, mà đến chung thường có tệ hại, chẳng những việc vợ chồng mà thôi, hễ việc gì cũng thế...

... Nhưng suy nguyên cho đến lí do sở dĩ tệ, tất phải nghiên cứu cho đến lúc chung mới biết được có tệ. Sở dĩ tệ là vì lúc đầu không được cẩn thận. Lúc đầu không cẩn thận thời tệ hại nhân đó mà sinh ra, muốn cho khỏi tệ hại ở lúc chung, tất phải cẩn thận ở lúc thỉ. Quân tử xem ở tượng "Quy Muội", mà suy ra nhất thiết sự vật, phải hết sức cẩn thận từ lúc thỉ, cho được vô tệ ở lúc chung.

PHỤ CHÚ: Tượng truyện quẻ Tụng, quân tử dĩ tác sự mưu thỉ. Tượng truyện quẻ Quy Muội, quân tử dĩ vĩnh chung tri tệ, hai Tượng truyện ấy đắp đổi phát minh cho nhau.

Hễ sự lí trong thiên hạ, hay mưu ở lúc thỉ mà cầu cho hoàn toàn, thời mới vĩnh được chung, hay vĩnh đến lúc chung mà phòng khỏi tệ hại tất phải mưu ở lúc thỉ. Tượng truyện tuy vẫn khác nhau, mà nghĩa vẫn quán hợp với nhau. Học giả nên góp xem cả hai bên, thời mới biết học Dịch.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, Quy Muội dĩ đệ, phả năng lí, chinh, cát.

Hào từ sáu hào, theo về nghĩa của mỗi hào, nên Quái từ thời Quy Muội chinh hung, mà hào từ thời lại khác thế.

Sơ Cửu này có đức dương cương, thuộc về phần con gái là một người có đức hiền, nhân vì vị Sơ ở dưới thấp, mà trên không chính ứng, tượng là phận đệ thiếp, chỉ là giúp đỡ cho chính thê mà thôi. Nên nói rằng: Quy muội dĩ đệ, nghĩa là lấy phận một người đệ mà theo người vợ chính, tuy có đức Hiền, nhưng phải dựa theo người ta, lại tượng như người chân thọt mà hay đi. Vì địa vị như thế, vẫn không được sang trọng.

Nhưng theo về bản phận của Sơ, thời cũng có lẽ tốt lành, nên hào từ lại nói Chinh cát, nghĩa là cứ như thế mà đi, thời được cát.

PHỤ CHÚ: Lệ đời xưa ở đời phong kiến, Thiên tử chư hầu, hễ cưới một người vợ đích, tất có năm ba người hoặc em gái hay cháu gái đi theo với vợ đích, gọi bằng đệ. Sơ Cửu ở về thì Quy Muội, mà phận hèn vị thấp phải thuận tòng với người trên, nên thủ tượng bằng đệ. Chữ Chinh cát, phải đối với chữ Chinh hung trên Quái từ. Thiếu nữ bị động về tư tà, nên chinh thời hung. Sơ Cửu bị động vì phận vị, nếu làm đích thê, như thế vẫn không gì tốt, nhưng làm đệ, thời lại xứng với thân phận, theo thì nghĩa của Sơ nên nói rằng: Chinh cát. Dịch lí biến hóa bất thường, theo

địa vị mỗi người thời khác nhau, không thể chấp nhất được.

Tượng viết: Quy muội dĩ đệ, dĩ hằng dã; phả năng lí, cát, tương thừa dã.

Theo như quẻ Quy Muội, thời lẽ thường của vợ chồng, mà thiếu nữ tự quy là trái thường, duy đệ thiếp theo vợ đích mà về, lại là phận thường của nó. Hằng, nghĩa là thường, vì đúng với phận thường, tuy không được tự chuyên mặc dầu, nhưng hay giúp đỡ cho người trên, cũng là đúng với bản phận vậy, nên nói rằng: Phả năng lí, cát.

2. - Cửu Nhị, diểu năng thị, lị u nhân chi trinh.

Cửu Nhị bản chất dương cương mà lại đắc trung, là một người con gái hiền trinh, đáng lẽ được người chồng rất tốt; rủi gặp người chính ứng là Lục Ngũ. Ngũ lại âm nhu bất chính. Thế là người con gái hiền, mà đụng lấy chồng dở. Nhị tuy hiền đức, nhưng không thể lấy một sức mình mà làm nên công việc tề gia, chẳng qua giữ được tròn nghĩa vụ mình là thôi. Vậy nên hào từ thương tiếc cho Cửu Nhị mà có lời thí dụ rằng: Cảnh ngộ Nhị này tượng như người nheo mắt mà còn hay dòm, chỉ vừa dòm được gần, mà thôi. Nhưng theo về đức tính của Nhị, cương chính u tĩnh, thì chung giữ được chữ Trinh, cứ nên như vậy dầu có bất ngẫu cũng chẳng thiệt hại gì. "U nhân, nghĩa là người kín lặng". Có đức tính kín lặng, mới giữ được trinh chính. Thế là lị cho Cửu Nhị.

PHỤ CHÚ: Hào từ đây ở vào thì Quy Muội, mà không nói chữ Quy Muội, bởi vì, Dịch lí bao hàm rộng lớn, chứ không phải chuyên nói về chuyện nam nữ mà thôi.

Xưa nay tôi hiền chẳng gặp được vua thánh, tớ hiền chẳng gặp được thầy hay, những người trái thì bất ngẫu, mà cố giữ lấy đức kiên trinh, công nghiệp tuy chẳng lấy gì làm vẻ vang, mà chỉ tiết vẫn đã đáng quý trọng, thảy như hào Nhị đây, nên hào từ nói rằng: Lị u nhân chi trinh, sẽ để làm gương cho những người bất ngộ thì đó vậy.

Tượng viết: lị u nhân chi trinh, vị biến thường dã.

Vợ tốt mà đụng lấy chồng xấu, nhưng cứ một mực giữ lấy đức Trinh của u nhân. Thế là cảnh ngộ tuy biến,mà đạo lí vẫn cứ thường. Theo đạo thường của phu phụ vẫn chẳng biến đó vậy.

3. - Lục Tam, Quy muội dĩ tu, phản quy dĩ đệ.

Lục Tam ở trên hết Hạ quái, đáng lẽ không phải là người làm đệ,

nhưng vì Lục Tam âm nhu, mà lại bất trung bất chính, bản thân lại làm chủ cho Đoài duyệt, chính là một người con gái nặng về phần cảm tình, thấy người thời duyệt, duyệt mà cầu theo người, tính nết gái như thế, nên không ai chịu cưới rước mình. Ở vào thì Quy Muội, vẫn sẵn lòng Quy Muội, mà không biết quy vào đâu, chỉ là đợi suông. (*Tu*, nghĩa là chờ đợi, chờ mãi, chờ hoài mà không ai, lấy âu là trở về mà làm một người đệ thiếp, may còn khá chăng).

Hào từ như hào này là bỉ tiện chi cực, nhưng không chỉ nói riêng về người con gái mà thôi đâu.

Hễ những hạng người xuất thân bất chính, hoặc say phú quý, hoặc mến công danh, mà nóng nảy cầu theo người, kết quả bị người ti bỉ, chỉ đứng vào vòng nô lệ mà thôi, có khác gì con gái nóng cầu chồng, mà kết quả chỉ là phần đệ thiếp.

Ngẫm nghĩ ý tứ hào từ này, chúng ta ở đời chẳng nên thủ chính mà tự trọng lắm hay sao?

Tượng viết: Quy muội dĩ tu, vị đáng dã.

Lục Tam sở dĩ Quy Muội dĩ tu, bởi vì tư cách làm người của Tam, không gì là chính đáng vậy. Âm nhu mà xử vào vị cương; cầu chồng mà chỉ dùng vào cách duyệt, còn gì là kết quả tốt nữa rư?

4. - Cửu Tứ, Quy muội khiên kì, trì quy hữu thì.

Cửu Tứ trái với Lục Tam, Tam là hạng người tự tiện mà không nên gì. Cửu Tứ là hạng người biết tự thủ mà chắc có lẽ hay. Cửu là dương cương, dương cương thời có tính chất hiền, Tứ ở quẻ trên, thời địa vị cũng không hèn thấp chính là người con gái đã hiền lại quý, cứ lẽ thời sớm được chồng tốt là phải. Nhưng vì ở vào thì Quy Muội, mà trong quẻ không có hào chính ứng với mình, thành ra Quy Muội khiên kì. (*Khiên*, nghĩa là sai lạc; *Khiên kì*, nghĩa là quá thì rồi mà chưa về nhà chồng). Nên nói rằng: Khiên kì.

Tuy nhiên, vị quý đức hiền như Cửu Tứ, há lẽ không chồng hay sao? Chỉ vì ngọc lành còn đợi giá cao, dầu chậm gả ít lâu, chắc rày mai cũng có bạn tốt duyên lành, rước mình vu quy mới phải.

Chữ Thì ở đây là nghĩa hẹp, nghĩa là thì về nhà chồng. Vì khiên kì nên phải trì quy; nhưng tất có thì giờ được gả chồng; dầu có trì quy cũng chả ngại gì (*Trì*, nghĩa là chậm).

Tượng viết: khiên kì chi chí, hữu đãi nhi hành dã.

Cửu Tứ vẫn là con gái hiền, không thiếu gì người yêu chuộng; nhưng sở dĩ khiên kì, há phải vì ế hàng đâu. Vì chí của Cửu Tứ tất chờ được người chồng tốt, mà sau mới chịu đi vậy.

5. - Lục Ngũ, Đế Ất Quy muội, kì quân chi duệ, bất như kì đệ chi duệ lương, nguyệt cơ vọng, cát.

Lục Ngũ âm nhu đắc trung, ở được vị tôn, thiệt là một người con gái rất cao quý, tượng như em vua Đế Ất là một vị công chúa, mà lại chính ứng với Cửu Nhị là người ở dưới mình, tượng như bà công chúa mà hạ giá với bình dân. Vả lại, khi về nhà chồng chỉ tôn trọng bằng đạo đức, không cần trau dồi bằng hình thức, thử xem cái ống áo của công chúa lại chẳng đẹp bằng cái ống áo của con đệ là con đi theo hầu mình. (Đế Ất, là một vị vua đời nhà Thương. Muội, là em gái, mà là em vua Đế Ất).

Quân, là chỉ vào Lục Ngũ, tỉ như: bà chúa gọi bằng tiểu quận; Duệ, là ống áo, Lương, là tốt đẹp; Đề, là nường hầu, ống áo của bà chúa, không đẹp bằng ống áo của cô hầu mình, ý là nói trau dồi ở đạo đức, mà không cần ở hình thức vậy.

Xem như ba câu trên, thiệt là một người con gái rất cao quý, mà không kiêu sa; trọng đạo đức mà không kể phục sức. Đức gái đến thế chẳng cần gì hơn, in như mặt trăng đã xấp xỉ tới rằm, chính vừa trăng hôm mười bốn, chắc viên mãn mà lại chưa đầy, rất quang minh mà có ý bất tự túc, thiệt tốt lành không biết chừng nào. (*Vọng*, nghĩa là đêm rằm; *Cơ*, nghĩa là xấp xỉ).

Kinh Văn không nói trăng rằm mà nói xấp xỉ rằm, hình dung thịnh đức như thế, mới có ý vị.

Bởi vì, trăng đã rằm là cực điểm tròn, tất có cơ khuyết, nay chỉ nói trăng xấp xỉ rằm, là thịnh mà chưa đầy, tròn mà chưa khuyết, xử vào địa vị tôn quý, mà vẫn có ý khiêm hư, hình dung được như thế, mới là văn tự của Thánh nhân.

PHỤ CHÚ: Hào từ ở đây, cốt dạy cho chúng ta xử thế, trọng đạo đức mà không trọng quyền vị, quý tinh thần mà không quý đến vật chất. Thế vị đời sau lấy thế tục mà kiêu người, lấy văn hoa mà lòe với chúng; đạo đức chẳng trau, mà chỉ trau về y phục.

Văn minh không ruột, mà chỉ lòe ở vỏ da, xin thử đọc mấy câu hào từ dây:

Lấy một vị em gái vua, vì quý trọng đạo đức, mà xuống gả với bình dân, mà lại áo của mình mặc, đẹp thua áo của con hầu. Thế thời người ta

sở dĩ đáng quý trọng là cái gì kia, há phải tại quyền vị với vật chất đâu?

Than ôi! Thịnh suy là số thường, dinh hư là lẽ thường. Hoa đâu có tươi mãi rư, trăng đâu có tròn mãi rư. Những người phú quý kiêu nhân, có nghĩ đến lưu dư địa hay không.

Tượng viết Đế Ất quy muội, bất như kì đệ chi duệ lương dã, kì vị tại trung, dĩ quý hành dã.

Hào từ Lục Ngũ sở dĩ nguyên văn có mấy câu như thế, là muốn hình dung đức Trung của Ngũ; nên tỉ dụ bằng em gái vua hạ giá mà đồ phục sức lại kém thua con hầu, thiệt là lấy thân tôn quý mà chỉ quý vì đức Trung, mà không quý về thế vị, nên không cần gì đồ phục sức.

6. - Thượng Lục, nữ thừa khuông, vô thực, sĩ khuê dương, vô huyết, vô du lị.

Thượng Lục cuối cùng quẻ Quy Muội, tượng là bao nhiêu con gái người ta gả hết rồi, bây giờ mới tới mình, lại khổ vì bản thân không chính ứng, muốn theo ngay với người, nhưng vì cẩu hợp thời lại vô chung, tượng như con gái đáng đi làm vợ người cung cấp việc tế tự, nhưng vì thừa khuông vô thực, thời lấy gì làm nên được vợ rư?

Vợ không chính đáng vợ, thời chồng cũng không chính đáng chồng. Vậy nên sĩ cùng khuê dương vô huyết. Như thế, là nghĩa vụ hai bên chẳng bên nào mà xong cả, còn làm gì nên được nữa rư?

Trên ấy là thích tóm cả hào từ, bây giờ lại thích nghĩa đen từ câu:

Khuông, là đồ xiểng cọ, trữ các đồ ăn vào xiểng cọ, mà dâng lên tế tổ tiên, là nghĩa vụ của người làm vợ, bây giờ bưng xiểng cọ lên, mà ở trong không để thức gì cả, ấy là thừa khuông vô thực, thôi thời nghĩa vụ làm vợ hỏng rồi.

Khuê, nghĩa là cắt cổ, cắt cổ dê lấy máu dâng lên trước bàn thờ, là nghĩa vụ người của người làm chồng, bây giờ cắt cổ dê mà chỉ làm giả, kì thực không thấy huyết dê. Thôi thế là nghĩa vụ làm chồng cũng hỏng rồi.

Ý nghĩa của hào từ này, chỉ là một đôi trai gái cẩu xằng với nhau, gái vẫn không nên vợ, trai vẫn không nên chồng, nên kết quả là vô du lị. Nhưng lại vì ở thì Quy Muội, nặng tội về phía gái, mà nhẹ tội về phía trai; gái bất chính trước, mà trai bất chính sau, nên hào từ nói nữ trước, mà sau mới nói tới sĩ.

Tượng viết: Thượng Lục vô thực, thừa hư khuông dã.

Thượng Lục chỉ có hư danh "Sĩ", "Nữ" mà không thực sự bằng Quy Muội, vẫn không thành được phu phụ, nên chỉ bưng cái hư khuông mà thôi. Trên hào từ thời nói rằng: Thừa khuông vô thực, mà chữ Vô thực ở Tượng truyện lại thuộc về Thượng Lục thời biết rằng: Thừa khuông ở hào từ chỉ là lời thí dụ mà thôi, mà thâm ý cốt ở chữ Vô thực.

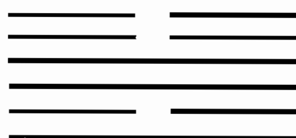
Hễ việc trong thiên hạ, vẫn trước có thực, thời sau mới có danh. Nếu chỉ có danh mà không có thực, thời cái hư danh đó cũng là vất đi.

Kìa Thượng Lục ở thì Quy Muội, mà không thành được đạo phu phụ, như thế, là Quy Muội đã vô thực, tức là không danh bằng Quy Muội được.

Xem các hào từ thấy có chữ Quy Muội, mà Thượng Lục không chữ Quy Muội thời đủ rõ.

LV. QUẺ LÔI HỎA PHONG

雷 火 豐



震上外卦　　離下內卦

Quẻ này là Quẻ Lôi Hỏa Phong. Li hạ cũng là Nội Li, Chấn thượng cũng là Ngoại Chấn. Chấn lôi, Li hỏa. Nên tên quẻ đọc bằng Lôi Hỏa Phong.

TỰ QUÁI

Tự quái: đắc kì sở quy giả, tất đại; cố thụ chi dĩ Phong, Phong giả đại dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Quy Muội, tiếp lấy quẻ Phong, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Quy Muội, ý sắp quẻ chỉ lấy nghĩa bằng chữ Quy. Quy, nghĩa là có chốn về nhóm, hễ vật gì có chốn quy kết, hay việc gì làm có kết quả, thảy gọi bằng Đắc kì sở quy. Đã Đắc kì sở quy, tất nhiên thịnh lớn. Vậy nên sau quẻ Quy Muội tiếp lấy quẻ Phong. Hữu sở quy, thời được Phong; Phong nghĩa là thịnh, cũng nghĩa là lớn. Không cần thủ nghĩa bằng chữ Muội, đó cũng là lệ biến hóa của Dịch lí.

Theo về Thể quẻ, trên Chấn dưới Li. Chấn là động, Li là minh, lấy đức Minh mà động, lại động mà hay minh, thảy là phương pháp làm cho thịnh đại. Nên đặt tên quẻ bằng Phong.

SOÁN TỪ

Phong, hanh, vương cách chi, vật ưu, nghi nhật trung.

Quẻ Phong này có tượng minh mà động, lấy đức Minh sức động làm nên nghiệp thịnh đại, theo thì nghĩa ấy, chắc được hanh thông. Nhưng duy có đạo vương giả mới làm tới nơi. (Chữ *Cách* như nghĩa chữ Chí; *Cách chi*, nghĩa là làm tới đó).

Hễ đã tới thì Phong, thịnh cực e có cơ suy, tượng như mặt trời lên tột cao, tất có lúc xế. Vậy nên, trong lúc thịnh đại, thường có lẽ đáng lấy làm lo, nhưng chỉ lo suông mà thôi cũng vô ích.

Nên Quái từ răn cho rằng: Gặp lấy thì Phong vẫn đáng mừng, mà cũng đáng lo, nhưng chớ nên lo suông. Gặp thì tiết ấy chỉ nên hết sức trì dinh thủ thành, giữ làm sao mà thường thường được như mặt trời đứng ở giữa trời, quang minh xa soi lâu dài không nghỉ. Thế là hơn lo suông nhiều lắm.

PHỤ CHÚ: Thì đại Phong hanh là một thì đại thịnh cực, chính là nhật đã trung rồi. Bây giờ làm cho thường thường được nhật trung, là việc rất khó, khi nhật đã trung, mà có lẽ nào nhật cứ trung mãi rư?

Nhưng thâm ý Thánh nhân cốt trọng ở chữ Trung; chữ Nhật chẳng qua là thí dụ. Duy chữ Trung mới là chân lí.

Lẽ trong thiên hạ từ nhất thân, nhất gia, nhất quốc cho đến thiên hạ, hễ đã đến lúc thịnh, đáng lo nhất là quá thịnh. Hễ gặp việc đắc ý, đáng lo nhất là quá đắc ý. Nên gặp thì tiết ấy phải lo sao cho khỏi quá; giữ được khỏi quá tức là Trung, chỉ một chữ Trung là vừa đủ làm thuốc chữa bệnh quá thịnh. Nhưng vì Tượng quẻ có Nội Li, nên thêm vào chữ Nhật Li là chữ Nhật, chữ Nhật chỉ là bổ túc mà thôi, thâm ý của Thánh nhân chỉ một chữ Trung là đủ.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Phong đại dã; minh dĩ động, cố Phong; Vương cách chi, thượng đại dã; Vật ưu, nghi nhật trung, nghi chiếu thiên hạ dã. Nhật trung tắc trắc, nguyệt dinh tắc thực; Thiên địa dinh hư, dữ thì tiêu tức, nhi huống ư nhân hồ, huống ư quỷ thần hồ.

Soán viết: phong đại dã; minh dĩ động, cố phong.

Vào thì Phong là có nghĩa thịnh đại rồi. Nhưng sở dĩ thịnh đại thời vì li minh mà chấn động.

Lấy đức Minh mà động ra làm việc, vì vậy nên được Phong.

Phụ chú: Năm chữ: *Minh dĩ động cố phong*, ý nghĩa rất bao hàm đầy đủ; chữ Minh phản đối với chữ ám, chữ Động phản đối với chữ Tịnh.

Chẳng Minh mà Động thời là Động càn, Minh mà nằm im thời Minh cũng là Minh chết.

Duy đã có Minh làm thể, mà lại có Động làm dụng, mới làm nên sự nghiệp Phong đại. Nên nói rằng: Minh dĩ động, cố phong.

Vương cách chi, thượng đại dã.

Sự nghiệp Phong đại, tất duy vương giả mới làm nên.

Bởi vì, có đức Thịnh, lại cần có vị tôn, mới đến được thì tiết Phong đại. Vương giả đến lúc đó, thời những công việc sở kinh dinh rặt là việc rất lớn.

Vật ưu, nghi nhật trung, nghi chiếu thiên hạ dã.

Tuy nhiên, thì tiết đã đến lúc Phong, ấy là triệu chứng suy vi đã ẩn núp ở lúc ấy. Nên Quái từ nói rằng: Vật ưu, nghi nhật trung, nghĩa là, phải lo cho được như mặt trời đương trung thường soi dọi khắp thiên hạ. Chiếu thiên hạ cốt ở đức Minh, đức Minh không bao giờ hôn, cũng in như nhật trung không bao giờ xế. Vương giả ở thì Phong phải hết sức căng trì, làm cho được thế.

Nhật trung, tắc trắc, nguyệt dinh tắc thực, thiên hạ dinh hư, dữ thì tiêu tức, nhi huống ư nhân hồ, huống ư quỷ thần hồ.

Tiêu đã thích Quái từ, đây Soán truyện lại nói rộng ra ý nghĩa ngoài Quẻ.

Nhân vì thì Phong là thì thực cực, hễ thịnh cực thời e suy tới nơi. Thử xem chân lí của trời đất, hễ mặt trời đến lúc trung thời thế nào cũng xế, mặt trăng đã đến lúc tròn đầy, thời thế nào cũng khuyết lần. (*Trắc*: mặt trời xế; *Thực*: mặt trăng thiếu).

Dầu rất to lớn là Trái đất, mà Khí số tuần hoàn vẫn có khi đầy khi hụt, theo với Thì mà tiêu mà tức.

(*Tiêu*, nghĩa là mòn đi; *Tức*, nghĩa là nở ra; *Dinh*, nghĩa là đầy tràn; *Hư*, nghĩa là hụt thiếu). Khí cơ tuần hoàn, thịnh suy đắp đổi, dầu trời đất cũng vậy, mà phương chi người rư phương chi ư đạo quỷ thần rư.

PHỤ CHÚ: Bốn chữ: Dinh, Hư, Tiêu, Tức, Soán truyện chỉ nói ở quẻ Bác với quẻ Phong. Quẻ Bác thời đạo quân tử đương tiêu mà hư, nhưng cái cơ *Dinh* với *Tức* vẫn ở lúc đó nảy ra. Nên Thánh nhân muốn cho ta chớ thấy *Tiêu Hư* mà chồn mỏi.

Quẻ Phong thời trong thiên hạ, đã đến lúc Tức mà Dinh, những triệu chứng tiêu với hư vẫn ngầm ở lúc ấy. Nên Thánh nhân muốn cho ta chớ thấy Tức dinh mà kiêu căng. Ư quẻ *Bác* mà có chữ *Dinh*, chữ *Tức*. Ư quẻ *Phong* mà có chữ *Tiêu*, chữ *Hư*, chỉ nhân ở hai câu ấy, mà gửi ý tùy thì thiết giáo, toàn bộ Dịch tất thảy như thế.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: lôi điện giai chí, Phong; quân tử, dĩ chiết ngục trí hình.

Chấn là lôi, Li là điện, Lôi điện đồng thì đến là tượng quẻ Phong.

Quân tử xem Tượng ấy, lấy đức Minh của Li, mà soi xét vật tình, lấy tính Động của Chấn mà thi hành bằng uy đoán, dụng đạo ấy mà làm việc hình ngục.

Đã có minh lại hay đoán, thời hạ tình soi xét được thấu, mà việc ngục cũng không trì trệ uy dai, chắc là chiết đoán được lời ngục, mà chóng xong được việc hình.

Đó là một việc rất lớn ở thì Phong.

PHỤ CHÚ: Tượng truyện này chú trọng ở hai chữ Uy Minh. Uy mà không Minh thời mắc lấy gian dối, mà không chiết được ngục, nên nỗi trong thiên hạ nhiều người bị oan; Minh mà không Uy thường hay cô tức, mà không trí được hình, nên nỗi trong nước nhiều ngục lưu trệ. Duy uy minh tình dụng, in như lôi điện giai chí, thời chiết ngục trí hình không khó gì.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. Sơ Cửu, ngộ kì phối chủ, tuy tuần, vô cựu; vãng hữu thượng.

Ở vào thì Phong, muốn làm nên công nghiệp Phong, Sơ Cửu ở thể Li là sẵn có đức Minh thượng ứng với Tứ, Tứ đầu hết thể Chấn là sẵn có tính động. Tứ với Sơ gặp nhau, chính là Minh với Động giúp nhau.

Vậy nên Sơ gọi Tứ bằng phối chủ, Tứ làm người phối chủ, phối hợp với Sơ, Sơ lại may mắn mà đụng gặp lấy Tứ, giúp nhau mà nên công dụng. Có đức Minh của Sơ giúp cho Tứ, mà sức động của Tứ giúp cho Sơ, mà đức Minh của Sơ hữu dụng, nhờ nhau mà nên như thế. Tuy hai bên thảy dương cương, thế quân, lực địch, nhưng tương thành không tương phản, vẫn không tội lỗi gì.

Phối, nghĩa là sánh nhau, tượng như vợ chồng phối hợp; Tuần, nghĩa là cân địch.

Sơ với Tứ thảy dương cương, nên nói rằng Tuần. Tuy vẫn cân địch nhau, mà giúp đỡ lợi ích cho nhau, nên Sơ đi lên theo Tứ, tất có công nghiệp đáng khen.

PHỤ CHÚ: Thông lệ ở các quẻ thời Âm với Dương, Nhu với Cương, mới là tương ứng. Duy ở quẻ Phong này, thời cốt ở minh động tương tư. Vậy nên, Sơ minh Tứ động, giúp nhau mà thành công, thời lưỡng dương đồng đức lại là quý hóa lắm. Đó cũng là biến lệ ở trong Dịch, chỉ nên hoạt động không nên tử.

Tượng viết: tuy tuần, vô cựu, quá tuần, tai dã.

Tượng truyện lại phát minh hào từ, nên nói rằng: Sơ, Tứ tuy cân địch nhau, nhưng vừa quân địch thời hay. Nếu có một phía quá hơn, tất nhiên có một phía thua, thành ra tranh thắng với nhau, e có tai vạ tới ngay (*Tuần*, là cân với nhau). Đồng lực hợp tác, thời việc gì cũng nên. Nếu có một bên cầu thắng, tất nhiên không chịu tương hạ, thời làm việc gì cũng thất bại, nên nói rằng: *Tai*.

2. - Lục Nhị, Phong kì bậu, nhật trung kiến đẩu, vãng, đắc nghi tật, hữu phu, phát nhược, cát.

Lục Nhị làm chủ cho Nội Li, lại cư trung đắc chính, vẫn là một người có đức Minh. Nhưng vì kẻ chính ứng với mình là Lục Ngũ; Ngũ âm nhu bất chính, không đủ tài giúp Nhị. Ngũ lại có tính ám không sẵn lòng tin Nhị, hiền thần mà đụng phải ám chúa, nên nỗi đức Minh của mình tượng như mặt trời bị mây mù che bịt; nên hào từ nói rằng: Phong kì bậu, nhật trung kiến đẩu, (*Bậu*, là cái đồ để mà che bịt, vì che bịt quá lớn, nên giữa ban ngày mà lấp cả mặt trời, thấy sao Đẩu lù ra).

Hoàn cảnh Nhị khốn nạn như thế, tuy mình vẫn minh, mà không khác gì hôn; nếu đi lên theo Ngũ, thời Ngũ là người hôn ám, e thấy Nhị mà nghi ghét. (*Nghi*, nghĩa là ngờ; *Tật*, nghĩa là ghét).

Ở vào thì Phong mà gặp lấy ám chúa như thế. Thế thời Nhị tự xử nên thế nào? Chỉ duy nên chất chứa lòng chí thành giữ một lòng trung trinh, mong cảm phát được người trên mình, có lẽ tinh thành sở chí, kim thạch năng khai. Thế thời kết quả cũng được tốt. (*Hữu phu*, là chí thành của Nhị; *Phát nhược*, là khai phát được Ngũ).

PHỤ CHÚ: Hào từ này tượng như ông Chu Công giúp Thành Vương, mà bị họa lưu ngôn của Quản Thái, ông Khổng Minh giúp Hậu chúa mà bị họa sàm ngôn của Hoàng Hạo. Đó là Phong kì bậu, nhật trung kiến đẩu.

Nhưng hai người đó vì lấy chí thành cảm cách được nhân chúa, kết quả Thành Vương mất lòng nghi, Hậu chúa biết nhận lỗi, mà sự

nghiệp "Chu", "Khổng" thảy được thỉ chung. Thế là chỉ lấy hai chữ "Hữu Phu" mà phát được cái mùng che lấp, đúng với Phát nhược cát của hào từ này vậy.

Tượng viết: hữu phu phát nhược, tín dĩ phát chí dã.

Nhị có đức Minh mà xử vào địa vị làm tôi. Ngũ ở vị tôn, nhưng chất Ngũ nhu ám, nên lúc đầu không khỏi được nghi tật.

Tuy nhiên, tinh thành của Nhị, uất cực tắc thông, chỉ một niềm phu tin đó, chắc cảm cách được tâm chí của Ngũ. Có lẽ gì mà không được tốt rư?

3. - Cửu Tam, Phong kì phái, nhật trung kiến muội, chiết kì hữu quăng, vô cựu.

Cửu Tam ở trên hết Nội quái, là ở trên hết thể minh, dương cương mà lại đắc chính, vẫn là một người hiền minh. Nếu gặp được bạn hiền vua thánh, vẫn cũng có thể hữu vi. Nhưng khốn nạn thay! Thượng Lục tuy chính ứng với mình, nhưng Thượng là âm nhu, tài hèn chất ám, không giúp được gì cho Tam; mà lại ở trên Tam là Cửu Tứ, thế lực mạnh, càng che mất Tam. Tam xử vào hoàn cảnh ấy dầu có tài năng mặc lòng mà bị bịt bùng quá nhiều lớp, in như ở trong mùng che quá kín, nên giữa ban ngày hiện ra cảnh tượng ban đêm. Nên nói rằng Phong kì phái, nhật trung kiến muội (*Phái*, nghĩa là cái màu bịt; Phong kì phái, lại thậm hơn Phong kì hậu; *Muội*, nghĩa là đám sao nhỏ).

Giữa ban ngày mà thấy đám sao nhỏ, là tối tăm quá chừng. Hai câu ấy là hình dung thì thế của Cửu Tam, vì cảnh ngộ của Cửu Tam như thế, thời dầu có muốn hành động, mà không thể hành động được việc gì, chẳng khác gì người què mất cánh tay phải (*Quăng*, là cánh tay; *Hữu quăng*, là cánh tay mặt, chỉ vào hào Thượng). Tam cậy Thượng làm cánh tay, Thượng quá hư hèn, thế là cánh tay Cửu Tam bị gãy.

Ôi thôi! Thời thế sử nhiên, cũng không biết trách lỗi vào ai.

Tượng viết: Phong kì phái, bất khả đại sự dã, chiết kì hữu quăng, chung bất khả dụng dã.

Tam ứng với Thượng, Thượng âm nhu vô tài, lại ở cuối cùng thì Phong, không chút gì giúp đỡ cho Tam được, tay không khó thể chống trời, nên không gánh nổi được việc lớn ở thì Phong. Tỉ như, Hữu quăng đã chiết, thời Tam chỉ là tay độc chiết, còn dùng ra làm được việc gì.

4. - Cửu Tứ, Phong kì bậu, nhật trung kiến đẩu, ngộ kì di chủ, cát.

Cửu Tứ tuy bản chất dương cương, mà lại ở gần hào Ngũ cũng là ở vị trên, vẫn có thể làm được sự nghiệp Phong. Nhưng địa vị của Tứ là bất trung bất chính, mà lại gặp Ngũ là âm nhu hôn ám, trở lại che lấp, mất đức cương minh của mình, té ra đương buổi minh thịnh, mà quay lại hắc ám. Vậy nên hào từ cũng in như Lục Nhị, chỉ là cảnh tượng tối tăm mà thôi.

Nhưng may cho Tứ ở dưới có Sơ Cửu, đồng đức tương ứng với mình, Sơ đã từng nhận Tứ làm phối chủ, bây giờ Tứ lại nhận Sơ làm di chủ mà giúp đỡ cho nhau, đồng lực hợp tác may có thành công.

Di, nghĩa là bằng cân, ta thường gọi bằng vai vế. Tứ với Sơ vẫn là bạn dương cương với nhau, nên gọi bằng Di chủ.

Sơ gọi Tứ bằng phối chủ, là kẻ dưới mà theo kẻ trên; Tứ gọi Sơ bằng di chủ, là kẻ trên xuống theo kẻ dưới.

Tượng viết: Phong kì bậu, vị bất đáng dã, nhật trung kiến đẩu, u bất minh dã; ngộ kì di chủ, cát hành dã.

Hào Cửu Tứ ở vào địa vị bất trung bất chính, nên nỗi bị che lấp. Huống gì Ngũ lại âm nhu, càng hôn ám hơn Tứ nữa. Một phía thời vị bất đáng, một phía thời u bất minh, nên hào từ nói rằng: Phong kì bậu, nhật trung kiến đẩu.

Tuy nhiên, gặp được hào Sơ, Sơ có đức cương minh, lại đồng đức với Tứ, Tứ đi cầu Sơ là ngộ kì di chủ, làm như thế còn được cát vậy.

PHỤ CHÚ: Lục Nhị, Cửu Tứ, hào từ sở dĩ in nhau; bởi vì, hai hào ấy cảnh ngộ sơ xử với những điều trông thấy ở trước mắt mình một cách in nhau, nên hào từ cũng không cần khác lời nữa.

5. - Lục Ngũ, lai chương, hữu khánh, dự, cát.

Lục Ngũ bản chất vẫn âm nhu là một người hôn ám, ở vào thì Phong, mà lại được cư tôn vị, e cậy thì cậy thế, mà tự thánh tự thần, tất làm hoại mất sự nghiệp Phong đại. Nên Thánh nhân răn rằng: Ngũ ơi, tài chất Ngũ vẫn nhu ám, e không giữ nổi cơ nghiệp Phong. Nhưng người thiên hạ ở Thì này, Sơ với Tam, Tứ thảy là người có tài dương cương, mà Lục Ngũ lại có đức Văn minh trung chính, tất thảy là hạng người nhân tài chương mỹ. Nếu Ngũ biết hư tâm cầu hiền, quên mình dụng người, rước đến hết những hạng nhân tài ấy, giúp đỡ mọi việc cho mình, thời sự nghiệp thì Phong càng ngày càng lên, nhân dân thảy

được nhờ hạnh phúc mà tiếng của Ngũ càng vẻ vang, không gì tốt lành hơn nữa.

Chương, nghĩa là người có tài tốt; *Lai*, nghĩa là hết lòng mời tới; *Dự*, nghĩa là tiếng khen.

Tượng viết: Lục Ngũ chi cát, hữu khánh dã.

Việc tốt của Lục Ngũ là vì hay lai chương, mà được phúc khánh vậy.

6. - Thượng Lục, Phong kì ốc, bậu kì gia, khuy kì hộ, huých kì vô nhân, tam tuế bất địch, hung.

Thượng Lục bản chất đã âm nhu, mà địa vị sở xử lại ở cuối cùng thì Phong, tài rất hèn mà vị rất cao, và ở vào cuối cùng động thể, là một người rất hay động; thịnh chi cực thời suy tới nơi, minh chi cực thời hôn tới nơi, chính là một hạng người kiêu căng táo bạo, mê mẩn tối tăm in như người làm nhà, nóc rất cao lớn mà buồng nhà lại thấp hẹp, cái nhà cao lớn ấy, té ra bưng bịt chốn ở của mình. (*Ốc*, là nóc nhà; *Gia*, là buồng mình ở).

Nóc nhà quá lớn, mà bịt che cả buồng ở, là hình dung ý mình che lấy mình, nên nỗi không ai lui tới với mình, dòm vào trong cửa, lặng tanh không một người (*Huých*, nghĩa là lạnh ngắt).

Cảnh tượng Thượng Lục tối tăm như thế, hãy còn u mê ám chướng, lâu đến ba năm mà không giác ngộ một tý gì (*Địch*, nghĩa là thấy rõ). Người mà đã đến thế, không còn gì xấu hơn.

Tượng viết: Phong kì ốc, thiên tế tường dã, khuy kì hộ, huých kì vô nhân, tự tàng dã.

Xử vào thì Phong đại chi cực, mà lại ở địa vị rất cao, lấy một người nhu ám mà lại tự cao tự đại như thế; theo về bề ngoài trông vào in như liệng tới khoảng trời, mà kì thực thời tự tuyệt với người, chỉ mình che bịt lấy mình mà thôi.

Thiên tế tường dã, là hình dung địa vị cực cao; Tự tàng dã, là hình dung bịt bùng rất tối; Tàng, nghĩa là che bịt; Tường, nghĩa là bay liệng; Thiên tế, là cao tột trời.

PHỤ CHÚ: Tên quẻ đặt bằng Phong, mà Soán từ với hào từ, tượng xấu rất nhiều, lời răn đe cũng rất nhiều. Thế mới biết cơ tối thường núp ở lúc sáng, mầm họa thường sinh ở lúc phúc. Quẻ Phong là minh chi cực. Tạp quái có nói rằng: Phong là một thì rất nhiều sự cố. Người gặp ở Thì ấy, nếu chốc phút không căng trì, mảy may không cẩn thận, thời đã

chắc đâu minh mà không phải ám, phúc mà không phải họa đó rư! Vả lại, người ở Thì ấy, cần thứ nhất là phải đồng đức đồng tâm.

Sơ với Tứ là đồng một đức dương cương, mà lại biết đồng tâm với nhau, nên hào Sơ: Ngộ kì phối chủ; hào Tứ: Ngộ kì di chủ, mà kết quả được Hữu Thượng và Cát.

Hào Nhị, hào Ngũ là đồng một đức nhu trung, mà lại hay đồng tầm, nên Nhị thời hữu phu, Ngũ thời lai chương, mà kết quả thời hai bên thảy được cát.

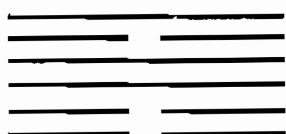
Duy Cửu Tam với Thượng Lục thời cương đụng lấy nhu, minh đụng lấy ám. Vì đức không đồng nhau hóa ra mỗi người mỗi bụng, kết quả Tam bị gãy tay, mà Thượng thời bỏ nhà trống, hung đến như thế, thời chỉ vì tội tại li tâm li đức mà thôi.

Ở về thì Phong mà tâm đức chẳng đồng còn tai họa như thế, huống gì gặp lúc truân chuyên khó khăn, mà người trong thì đó, chẳng biết đồng tâm đồng đức với nhau, còn mong làm được việc gì nữa rư?

Thánh nhân ư quẻ Phong, biến lệ cương nhu tương ứng mà thay vào nghĩa cương nhu đồng đức, mầu nhiệm thay! Tinh túy thay!

LVI. QUẺ HỎA SƠN LỮ

火 山 旅



離上外離　　艮下內艮

Quẻ này là quẻ Hỏa Sơn Lữ. Cấn hạ cũng là Nội Cấn, Li thượng cũng là Ngoại Li. Li hỏa, Cấn sơn. Nên tên quẻ đọc bằng Hỏa Sơn Lữ.

TỰ QUÁI

Tự quái: Phong giả đại dã, cùng đại giả tất thất kì cư, cố thụ chi dĩ Lữ.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Phong tiếp lấy quẻ Lữ, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Phong, Phong, nghĩa là thịnh lớn, thịnh lớn đã cùng cực, tất đến nỗi mất chốn ở mà phải đi ở độ. Vậy nên, sau quẻ Phong tiếp lấy quẻ Lữ. Lữ, nghĩa là bỏ nhà mà đi ra ngoài làm khách.

Theo về Thể quẻ, trên Li là hỏa, dưới Cấn là Sơn; Sơn ở một chốn, mà Hỏa thời không nhất định ở chốn nào. Hỏa ở trên Sơn chỉ là cách ở độ mà thôi. Nên đặt tên bằng Lữ.

SOÁN TỪ

Lữ tiểu hanh; lữ trinh, cát.

Theo về Tượng quẻ, Cấn sơn thời chữ ở dưới, Li hỏa thời thột nhiên đỏ ở trên, chỉ là ở tạm trong một lúc mà thôi.

Sơn nhờ có Hỏa mà được sáng tạm trong một lúc, chỉ là hanh thông chút đỉnh. Nếu lửa tắt thời núi vẫn tối đen. Nên nói rằng: Lữ, tiểu hanh, nghĩa là, người đã đến lúc phải đi làm khách, có làm gì được việc lớn nữa đâu. Nhưng còn mong cho người làm khách đó biết giữ lấy đạo trinh chính, thời dầu không phải đất nước mình, mà những người dung trữ mình không ai chán ngán, còn có thể tốt lành được.

PHỤ CHÚ: Lữ là một cảnh ngộ đặc biệt của loài người, lìa họ hàng thân thích, bỏ mồ mả nhà cửa đi ra làm một người lữ khách ở viễn phương, còn có lấy gì làm sung sướng đâu, nhưng cảnh đời thường có biến, việc người có cùng có thông, ở vào cảnh cùng biến, mà vẫn có một đạo lí thông thường.

Tức như: Đức Khổng tuyệt lương ở Trần Thái, Mạnh Tử bất ngộ Tề, Lương; chẳng phải là Thánh hiền cũng có lúc cơ lữ đó ru?

Nhưng đạo nghĩa ở giữa bản thân, thời bao giờ cũng không thay đổi. Tuy không làm sự nghiệp lớn, nhưng mà chính nghĩa chính đạo, tới đâu cũng vẫn làm ơn cho người. Như thế là: Lữ trinh mà vẫn được cát. Nói tóm lại, lữ mà bất trinh như Trần Ích Tắc nước ta, đi ở độ đất nước Nguyên, mà toan bán nước cầu vinh. Kết quả, chôn thân ở nước ngoài, mà nhà Trần không nhận anh là người tôn thất, chẳng phải lữ bất trinh, thời trung hay sao.

Kìa ông Ky Tử ở đời nhà Thương, vì không chịu làm tôi với nhà Chu, mà qua ở nước Triều Tiên, lấy văn tự Trung Quốc dạy cho người Triều Tiên, đặt ra giáo lịnh thập điều dạy cho người Triều Tiên, tới bây giờ người Triều Tiên còn nhận ông làm Quốc tổ.

Lại như ông Sĩ Nhiếp vì tránh loạn Tam Quốc mà sang nước ta, bắt đầu lấy Hán văn dạy cho người nước ta, trọn đời ở nước ta, bây giờ người nước ta còn gọi ông là Sĩ Vương Tiên.

Như hai người ấy, chẳng phải lữ trinh mà cát hay sao?

Dịch lí là bao bọc tất thảy Thiên đạo và Nhân sự. Ở trong loài người năm châu bốn bể, giao thông trộn nhau, thời Lữ cũng là một việc phải có. Nhưng tất phải tiểu hanh mà giữ đạo chính, thời thân người lữ đã hay, mà người làm chủ cho lữ cũng cảm tình thân thiết. Đó là một đạo lí của người ở đời vậy.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Lữ; tiểu hanh, nhu đắc trung hồ ngoại, nhi thuận hồ cương, chỉ nhi lệ hồ minh; Thị dĩ tiểu hanh, Lữ trinh cát dã. Lữ chi thì nghĩa đại hĩ tai.

Soán viết: Lữ, tiểu hanh, nhu đắc trung hồ ngoại, nhị thuận hồ cương, chỉ nhi lệ hồ minh; thị dĩ tiêu hanh, Lữ trinh cát dã.

Đây chỉ nói riêng bằng Lục Ngũ. Bởi vì, Lữ là không phải quẻ tốt; người gặp vào cảnh ngộ đã phải ở đất khách quê người. Thế lực vẫn

không ở giữa mình, vả sinh nhai chỉ là tác khách, quá ti thời mắc lấy nhục, làm cao thời mắc lấy họa.

Người ở vào cảnh ngộ ấy, cần nhất là một chữ Minh, nên Soán truyện chỉ lấy riêng một hào Ngũ.

Ngũ ở giữa Ngoại Li, Li là thể Minh, Ngũ làm chủ cho Li là minh chi cực, nên biết lựa cơ chiều thế, tiếp vật đãi nhân, dùng một cách nhu hòa mà lại đắc trung đối với bề ngoài như thế. Đụng gặp cương cường thời dùng bằng một cách hòa thuận, yên lặng mà dựa vào đức Minh của mình. Lữ mà được như thế, thời trong không đến nỗi thất kỉ, ngoài không đến nỗi thất thân, chân bèo cánh bọt mặc dầu, mà mình chẳng mất danh giá. Vì thế, mà được tiểu hanh, lữ trinh cát.

Lữ chi thì nghĩa đại hĩ tai.

Lữ là cảnh nghịch, lại là cảnh rất khó xử, mà đạo lí ở thì Lữ lại khó khăn hơn mọi Thì, cương đã không xong mà quá nhu lại càng không được, ám vẫn vô dụng mà thái minh lại sợ mất lòng người, chẳng phải một bậc Thánh triết mà xử vào thì Lữ, tất khó đúng với nghĩa lí và hợp với cơ nghi, nên nói rằng: Nghĩa tùy Thì của thì Lữ lớn rồi vậy thay.

PHỤ CHÚ: Soán truyện ở quẻ Lữ không nói chữ Thì dụng, mà chỉ nói chữ Thì nghĩa, bởi vì người đã xử vào cảnh Lữ Khốn, thiệt chẳng trông mong gì có tác dụng, chỉ lo cho khỏi trái nghĩa lí mà thôi. Nên chỉ nói Thì nghĩa. Kìa như quẻ Khảm, quẻ Khuê, còn có công dụng làm được nhiều. Duy đến Lữ thời chữ Nghĩa là vừa đủ. Lữ mà khỏi tránh Nghĩa tức là hợp thời.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: sơn thượng hữu hỏa, Lữ, quân tử, dĩ minh thận, dụng hình, nhi bất lưu ngục.

Tượng truyện ở đây, không lấy nghĩa chữ Lữ, mà chỉ lấy bằng tượng quẻ Lữ.

Ở trên Cấn sơn có Li hỏa, tượng là trên núi có lửa rọi sáng, quân tử xem Tượng ấy bắt chước làm việc hình luật, soi xét tình hình người dùng bằng cách minh đoán, phán quyết tội phạm dùng bằng cách cẩn thận, có đức Minh như hỏa, mà lại mau chóng cũng như hỏa gặp có việc ngục, thời xử đoán tức khắc, không để phạm nhân lưu trệ ở trong ngục. Đó là bắt chước lấy tượng hỏa sơn đó vậy; cẩn thận in như sơn chỉ, minh đoán in như hỏa quang.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, Lữ tỏa tỏa, tư kì sở thủ tai.

Sơ Lục bản chất âm nhu, mà lại ở dưới hết thì Lữ, chính là một hạng người nhu nhược ti hạ, gặp cùng đồ mà không biết tùy thì lựa thế.

Đã ở vào cảnh Lữ mà còn tham lam bẩn thỉu, đối đãi với Lữ chủ, kể tẩn mẩn từ một ti một hào.

Người Lữ mà tỏa tỏa như thế chỉ là tai họa vì mình tự thủ mà thôi. (Tỏa tỏa, nghĩa là tẩn mẩn, tỉ mỉ).

Tượng viết: Lữ tỏa tỏa, chí cùng tai dã.

Người ở cảnh Lữ, mà còn tỏa tỏa thủ tai, là vì chí ý đã cùng bức, thành ra tiểu nhân cùng mà lạm vậy, nên mắc lấy tai vậy.

PHỤ CHÚ: *Kinh Thi* có câu rằng: Người đã tẩn mẩn nhỏ nhen vậy, mà lại đến lúc cuối cùng vậy, kết quả chỉ là một anh lưu li vậy, chính đúng với hào này.

2. - Lục Nhị, Lữ tức thứ, hoài kì tư, đắc đồng bộc, trinh.

Lục Nhị là một người tốt nhất ở trong thì Lữ. Hào Lục ở vị Nhị là có đức nhu thuận, vừa lại đắc chính đắc trung, vẫn là một người có nhân cách, mà lại chính ứng ở trên có Lục Ngũ, văn minh đắc trung, vẫn là một người có tư cách làm thầy cho Nhị.

Ở trong thì Lữ Ngũ, mà gặp được hoàn cảnh như thế, nên được chốn trú nghỉ an lành (*Tức*, nghĩa là tới; *Thứ*, là chốn trú nghỉ).

Khách đi đường mà đã tới chốn trú nghỉ, là an thích đã xong, lại ôm giữ được tiền của, khỏi lo nỗi đói thiếu, ở trong lúc đất khách quê người. (*Hoài*, nghĩa là chứa trữ; *Tư*, nghĩa là tiền của để làm lộ phí).

Ở đành an rồi, lữ phí sẵn rồi, lại may nữa được tên tớ theo mình đó, cũng ngay thật dễ tin, khỏi lo về sự bị người lừa gạt.

Tượng viết: đắc đồng bộc trinh, chung vô vưu dã.

Người gặp thì Lữ, mà may gặp được đồng bộc trung trinh với mình, tất kết quả không ai trách lỗi mình vậy.

PHỤ CHÚ: Hào từ này xem với việc Tấn Văn Công ở *Tả truyện* thời rất đúng. Tấn Trùng Nhị là một người mất ngôi, bỏ nước chạy ra nước ngoài, lưu lạc vừa mười chín năm, thậm chí xin ăn với người cày ruộng, chịu nhục với đại phúc nước Tào, mà chỉ vì có năm người đi theo

hầu, tất thảy có đủ tài giúp việc nước, kết quả được trở về nước Tấn làm Bá chư hầu.

Thế mới biết, hào từ tượng từ ở đây, không phải là không sự thực.

Hào từ nói ba câu, mà Tượng truyện chỉ chú trọng một câu "Đắc đồng bộc trinh", lại rất có ý nghĩa.

Dịch đến đây, thột nhớ đến chuyện vua Gia Long khi ngài bị Tây Sơn đuổi, chạy trốn lên Xiêm La. Trung thần là Nguyễn Huỳnh Đức bị vua Quang Trung bắt sống. Quang Trung muốn thu dụng Huỳnh Đức, hết sức dỗ dành, đêm cho vào ngủ chung một giường, nhưng Huỳnh Đức không đổi lòng, ngoài mặt vẫn phục thuận với Quang Trung, mà ngày đêm vẫn tư tưởng Cố Chúa.

Một hôm, ngủ bên cạnh Quang Trung, thột nhiên nói mớ rằng: Giết giặc Huệ, giết giặc Huệ. Quang Trung biết được ý, sáng ngày mai hỏi Huỳnh Đức rằng: Ta hỏi thiệt ngươi, ta đối với ngươi rất tử tế, nhưng ý thật ngươi ra thế nào?

Huỳnh Đức thưa thiệt rằng: Tôi vẫn cảm ơn Ngài, nhưng không thể nào khiến tôi quên được Chúa tôi, hễ bao giờ tôi biết được Chúa tôi ở đâu, thời tôi đi ngay. Quang Trung vui lòng mà bảo rằng: Chúa anh bây giờ ở Mang Cốc, nay ta cho người dẫn đường dưa anh đi. Sáng ngày mai, vua Quang Trung nhóm hết các tướng bộ hạ, dọn tiệc tiễn biệt Nguyễn Huỳnh Đức, khiến người dẫn đường đưa Huỳnh Đức qua Xiêm. Huỳnh Đức đi đến Mang Cốc vào yết kiến vua Gia Long. Thoạt thấy nhau, ôm đầu gối vua Gia Long khóc nghẹn một hồi lâu, không nói được một lời. Lúc bấy giờ vua Xiêm thấy mà than rằng: Châu An Nam có tôi như thế, chẳng về được nước có lẽ gì?

Vua Xiêm nhân đó mới xuất viện binh đưa Cao Hoàng về Gia Định, đó mới biết dắc, "đồng bộc trinh" là việc rất tốt ở trong thì Lữ.

3. - Cửu Tam, Lữ, phần kì thứ, táng kì đồng bộc, trinh lệ.

Hào Cửu ở vị Tam là một người quá cương bất trung, mà lại ở trên Nội quái, dịa vị sơ xử, lại là tớ không phải tớ, thầy không phải thầy, rặt trái với đạo lí ở thì Lữ. Lữ là cốt nhu thuận mà Tam lại quá cương, Lữ là cốt ý khiêm ty mà Tam lại tự cao, nên nỗi Lữ chủ phải đuổi Tam, té ra mình tự đốt Lữ quán của mình, chẳng những thế mà thôi, vì Tam cương bạo, nên thầy tớ Tam cũng bỏ Tam, té ra mất cả thầy tớ. Cách cử động của Tam như thế, nếu tâm sự của Tam có chính chăng nữa, kết quả cũng nguy mà thôi.

"Phần kì thứ, là mất lòng kẻ trên; Táng kì đồng bộc, là mất lòng kẻ dưới". Ở vào cảnh Lữ mà mất lòng người như thế. Tuy xuất thân vẫn chính, mà trái thì nghịch thế không nguy được hay sao?

Tượng viết: Lữ phần kì thứ, diệc dĩ thương hĩ; dĩ Lữ dữ hạ, kì nghĩa táng dã.

Lữ mà đến nỗi phần kì thứ, cũng đã đau đớn lắm rồi.

Ở vào thì Lữ mà đối đãi với người dưới thất cách như Cửu Tam, theo về nghĩa thì Lữ, tất nhiên phải mất thầy tớ đó vậy.

4. - Cửu Tứ, Lữ vu xử, đắc kì tư phủ, ngã tâm bất khoái.

Cửu Tứ tuy dương cương bất đắc trung, nhưng ở vào vị nhu, lại ở dưới hết Ngoại quái, thế là thể cương mà biết dụng nhu, thượng thể mà hay tự hạ, chính là người thiện xử ở thì Lữ, tuy không được "tức thứ" như Lục Nhị, nhưng cũng được chốn ở tạm, mà lại sẵn những đồ tiền của vật liệu, vừa đủ phòng bị ở trong hồi lữ thứ. (*Tư*, nghĩa là tiền của để làm lữ phí; *Phủ*, là đồ võ trang để hộ thân, nghĩa đen thời Phủ nghĩa là búa, nhưng ở đây chỉ nói bằng đồ hộ thân). Có chốn ở, lại được tư phủ, ở thì Lữ như thế, vẫn không khổ gì, nhưng vì ở trên không người giúp đỡ cho mình, vì trên là Tứ là Ngũ, âm nhu vô lực, mà ở dưới cũng không người gánh việc với mình, vì Sơ là chính ứng, cũng âm nhu, âm nhu ty hạ; một mình đất khách, mình tự vệ mình, nên trong lòng không lấy gì làm vui vẻ.

Tượng viết: Lữ vu xử, vị đắc vị dã, đắc kì tư phủ tâm vị khoái dã.

Người Lữ hành mà mục đích cốt tại đi, mà bây giờ chỉ phải tạm ở, là vì địa vị của Tứ còn chưa đáng đó vậy.

Địa vị hãy còn chưa được, thời tuy đắc tư phủ mặc lòng, mà mục đích vẫn chưa đạt, nên trong lòng không lấy gì làm sướng.

5. - Lục Ngũ, thiệc trĩ, nhất thỉ vong, chung dĩ dự mệnh.

Theo thường lệ mỗi quẻ hào Ngũ là vì Quốc quân nhưng vì ở vào thì Lữ. Nếu Quốc quân mà cũng làm Lữ khách, té ra ông vua mất nước, nên hào này, không lấy bằng nghĩa Quốc quân, mà chỉ lấy nghĩa bằng Lữ nhân. Lục Ngũ có đức Văn minh nhu thuận, mà lại xử được vị trung; minh thời hiểu được nhân tình, nhu thời hợp với thì nghĩa. Đắc trung thời đối đãi với người trên, kẻ dưới thảy được bằng lòng.

Xử vào cảnh Lữ mà được hay như thế, là một người khôn khéo rất

mực, chắc cử động đúng lẽ, trên kính dưới yêu, tuy tổn phí trong buổi Lữ ít nhiều, nhưng giá trị văn minh kết quả ở giữa mình được, tượng như bắn trúng con chim trĩ, tuy có hao một mũi tên, mà cuối cùng đã được tiếng khen, lại được phúc lộc. Trĩ là con chim có văn thái, là một vật văn minh. Bắn được chim trĩ, nghĩa là chuốc được lị ích bằng văn minh. Nhất thỉ, là một mũi tên, mất một mũi tên, ví bằng hao tổn chút đỉnh; *Dự*, là tiếng khen; *Mệnh*, là phúc lộc.

Kết quả được tiếng khen với phúc lộc, là vì có đạo nhu trung, có đức Văn minh, chính là một người rất cao quý ở thì Lữ.

Tượng viết: chung dĩ dự mệnh, thượng đãi dã.

Ở trên Lục Ngũ, còn có Thượng Cửu, thời Lục Ngũ chưa phải là vị trí cao; nhưng mà dự mệnh đã tóm vào mình, thời cũng chẳng bao lâu cũng tấn lên đến ngôi tột mực.

6. - Thượng Cửu, điểu phần kì sao, lữ nhân, tiên tiếu, hậu hào đào, táng ngưu vu dị, hung.

Hễ người ăn ở đậu, không lẽ gì mà ở trên hết người ta được. Nay Thượng lại ở vào vị trên hết người, Lữ là nghịch cảnh, nên xử bằng cách nhu thuận là phải. Nhưng Thượng tính chất quá cương, vị mình xử cao, đã trái mắt người, mà tính mình cương lại mất lòng người, tất nhiên ở vào đâu cũng phải trúc đổ, chẳng khác gì chim bị cháy tổ.

Người lữ hành cốt dựa vào địa chủ, cũng như chim đậu cây cốt nhờ ở tổ, bây giờ điểu đã phần kì sào, nghĩa là bị địa chủ đuổi mình. Cách hành động của một người lữ hành mà như Thượng Cửu này, tất nhiên lúc đầu thời hớn hở mà ra dáng cười xòa, sau lại buồn rầu mà nghe tiếng kêu khóc.

Thượng Cửu sở dĩ kết quả khốn nạn như thế, là vì sao?

Bởi vì, người ở vào cảnh Lữ, chỉ cốt thuận với đạo Lữ, mới được đầu đi đuôi lọt, mà họa may tốt lành chăng.

Bây giờ Thượng Cửu kiêu ngạo khinh táo, bỏ mất tính nhu thuận bằng một cách khinh dị, mắc hung họa là đáng rồi. Nên hào từ nói: *Táng ngưu vu dị, hung* (*Ngưu*, là giống rất nhu thuận, mất trâu là ví dụ bằng mất đức Thuận).

Tượng viết: dĩ lữ tại thượng, kì nghĩa phần dã, táng ngưu vu dị, chung mạc chi văn dã.

Lấy một người lữ khách mà ở ngôi trên hết người; theo như thì nghĩa Lữ tất đến nỗi chim cháy tổ vậy.

Táng ngưu vu dị, là dùng một cách dung dị láu táu, mà bỏ mất đức Thuận ở thì Lữ, người ngu ám đến thế, tất không bao giờ biết hối ngộ vậy.

Chung mạc chi văn dã, nghĩa là dầu ai bày dạy cũng chẳng nghe.

PHỤ CHÚ: Đọc suốt Quái từ, hào từ quẻ Lữ, mà phát sinh một mối cảm tưởng. Xử cảnh rất khốn nạn, không gì bằng Lữ, thiệp thế rất khó khăn cũng không gì bằng Lữ. Tạp quái nói rằng: Lữ là ít người thân yêu, là đường cùng khốn của người vậy.

Lữ, nghĩa là ở gửi, địa vị đã là Chấn động. Lữ là khách đi đường, tình hình lại là cánh chắp. Đối với ngoài mà thái ti, thời đến nỗi thủ nhục; tự thị mình mà thái cao, thời đến nỗi mang vạ.

Thái ti như Sơ Lục, nên nỗi tỏa tỏa mà thủ tai, thái cao như Thượng Cửu, nên nỗi phần sào mà táng ngưu. Cao hơn ở Nội quái như Cửu Tam mà mắc tội quá cương, đến nỗi phần thứ táng bộc. Tuy lên Ngoại quái như Cửu Tứ, nhưng vì không ứng viện, dầu có đắc tư phủ mà tâm bất khoái.

Ở thì Lữ khó trọn vẹn như thế, thời chúng ta nên thế nào? Nên xem ở hào từ Nhị với Ngũ, hai hào ấy thấy đắc trung và nhu thuận.

Vì có đức Trung, nên tự xử trong mình bất cao cũng bất ti, vì có tính nhu thuận, nên ứng phó với hoàn cảnh không kiêu cũng không lẫn. Cách xử Lữ của Nhị, Ngũ như thế, nên Lục Nhị thời "tức thứ hoài tư" mà lại "đắc đồng bộc, trinh". Lục Ngũ thời được dự mệnh ở lúc chung. Ở vào cảnh ngộ chân đăng cánh chắp, mà muốn cho ba vuông bảy tròn, thiệt không gì hơn chữ Trung với chữ Nhu nữa vậy.

Lại một ý nữa, toàn sáu hào không một chữ Cát, chữ Hanh nào cả, là ý đặc biệt ở trong Dịch.

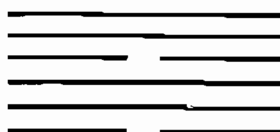
Chúng ta phải biết, dở sinh gặp hồi đen rủi, đứng vào bước lưu li, gửi thân ở đất quê người, dựa bóng vào chân núi khách, may khỏi tai họa là hạnh phúc đã lớn rồi. Vậy nên trung chính như Lục Nhị, văn minh nhu trung như Lục Ngũ, mà hào từ không cho chữ Cát, Hanh.

Huống gì quá cương bất trung như Cửu Tam, Thượng Cửu nữa rư? Vậy nên người ở vào thì Lữ, nên mang chặt lấy hai chữ Nhu, Trung làm bùa hộ thân.

Tuy nhiên, theo về Dịch lí cùng thông dắp đổi, họa phúc cặp kè, có người nào mà Lữ mãi rư? Có Lữ nào mà khốn mãi rư? Nên ở đầu Quái từ có chữ "Tiểu hanh", chữ "Trinh cát", nhưng Hanh chỉ tiểu mà thôi, Cát lại phải có Trinh mới được; đạo lí ở thì Lữ thiệt không sót một tí gì.

LVII. QUẺ BÁT THUẦN TỐN

八 純 巽



巽上外巽　　巽下內巽

Quẻ này là quẻ Bát Thuần Tốn. Tốn hạ cũng là Nội Tốn, Tốn thượng cũng là Ngoại Tốn. Trong ngoài trên dưới thảy Tốn. Nên tên quẻ đọc bằng Bát Thuần Tốn.

TỰ QUÁI

Tự quái: Lữ nhi vô sở dung, cố thụ chi dĩ Tốn, Tốn giả nhập dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Lữ tiếp lấy quẻ Tốn là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Lữ, Lữ là khách ở độ, trong lúc ở độ thường sợ không chốn dung mình tất phải dùng bằng cách Tốn thuận, có Tốn thuận mới nhập được người. Vậy nên sau quẻ Lữ tiếp lấy quẻ Tốn. Tốn, nghĩa là thuận, lại nghĩa là nhập, là vào.

Do Tốn thuận mà vào, chính là phương pháp ở trong lúc Lữ.

Theo về Thể quẻ, nhị Dương ở trên, chế phục được nhất Âm khiến cho nhất Âm phải thuận tòng với nhị Dương. Nên đặt tên quẻ bằng Tốn.

SOÁN TỪ

Tốn, tiểu hanh, lị hữu du vãng, lị kiến đại nhân

Theo về Đức quẻ, Tốn tính chất nhu thuận, nhất Âm chịu phục tòng nhị Dương, tượng là tiểu nhân phục tòng quân tử.

Tiểu nhân mà biết như thế, thời có lẽ hanh thông được, nhưng vì âm nhu dụng sự, không được hanh thông cho lớn, chỉ tiểu hanh mà thôi, vả cần phải có việc tiến hành... nên kén chọn bậc đại nhân mà hết lòng tín ngưỡng vào người ấy. Rằng: Lị hữu du vãng, nghĩa là không phải

ngồi an mà được tiểu hanh. Rằng: Lị kiến đại nhân, nghĩa là không phải trung nhân, tiểu nhân mà làm nên hanh.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: trùng tốn dĩ thân mệnh, cương tốn hồ trung chính, nhi chí hành; nhu giai thuận hồ cương: Thị dĩ tiểu hanh. Lị hữu du vãng, lị kiến đại nhân.

Soán viết: trùng tốn dĩ thân mệnh.

Quẻ này trên dưới thảy Tốn, tượng là kẻ trên lấy đạo trung chính mà phát mệnh lệnh, kẻ dưới được mệnh lệnh mà thuận tòng kẻ trên, lấy vào tượng trùng Tốn, mà cẩn thận kỹ càng, xuất phát mệnh lệnh. (Trên một lần Tốn, dưới một lần Tốn, nên gọi bằng Trùng Tốn; *Thân mệnh*, là bắt chước bằng cách Trùng Tốn, phát mệnh lệnh một lần, rồi lại một lần nữa, đinh ninh phản phúc gọi bằng thân, chữ Thân cũng nghĩa như chữ Trung).

Cương tốn hồ trung chính, nhi chí hành; nhu giai thuận hồ cương, thị dĩ tiểu hanh; lị hữu du vãng, lị kiến đại nhân.

Đây là lấy hào Nhị hào Ngũ ở trong quẻ mà thích lời quẻ. Tốn vẫn là thuận, nhưng há phải một mực thuận đâu! Tất phải dương cương như hào Ngũ, hào Nhị, thuận bằng đạo trung chính mà chí mới phát triển được.

Hai hào Âm nhu như Sơ với Tứ, tất thảy thuận tòng với đức dương cương. (Cương, chỉ vào Nhị, Ngũ; Nhu, chỉ vào Sơ, Tứ).

Vì tài quẻ như thế, nên được tiểu hanh mà lị hữu du vãng, và lị kiến đại nhân. Đại nhân chỉ vào Cửu Ngũ.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: tùy phong, tốn, quân tử, dĩ thân mệnh hành sự.

Tốn có tượng là gió; trên Tốn; dưới Tốn, tượng là hai luồng gió tiếp tục theo nhau. (*Tùy*, nghĩa là tiếp nhau).

Quân tử xem Tượng ấy, thời tiếp tục xuất phát mệnh lệnh với thi hành chính sự.

Tốn phong mệnh lệnh của trời, Thân mệnh, là đức gió của quân tử.

Thiên hạ phục tòng mệnh lệnh cũng in như vạn vật phục tòng gió trời. Vậy nên bắt chước Tốn mà thân mệnh. Nhưng sau khi thân mệnh, tất phải hành sự, hễ đã phát mệnh lệnh gì, tất phải làm chính sự ấy, để cho tỏ mệnh lệnh là tin thật.

Như thế, thời trên thuận đạo mà dưới thuận tòng, chính là cách Tốn của quân tử.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, tấn thối, lị võ nhân chi trinh.

Nguyên quẻ Tốn gốc là quẻ Càn. Vì hào Sơ thay vào, nhất Dương hóa làm nhất Âm, mới thành được Tốn. Nên hào Sơ là Tốn chi chủ, âm nhu ở dưới hết quẻ, mà lại làm chủ cho Tốn, là một hạng người Tốn thái quá, nên ý chí thành ra uy khiếp, tiến mà không dám tiến, thối mà không dám thối, hồ nghi do dự, không thể hữu vi được việc gì.

Tuy nhiên, quá nhu vẫn không phải tốt, nhưng mà bổ trợ cho người quá cương, thời lại lấy nhu mà chế cho cương, cũng có lẽ hay. Nên hào từ nói rằng: Lợi võ nhân chi trinh.

Nghĩa là, Ti Tốn như Sơ Lục này, chỉ duy dụng vào một hạng người võ nhân, thêm vào chí khí cương trinh. Thế thời chữa được bệnh quá nhu, mà cũng bớt được bệnh quá cương. Thế mới có lị ích mà thôi.

Tượng viết: tấn thối, chí nghi dã, lị võ nhân chi trinh, chí trì dã.

Sơ Lục, mà tấn thối không quả quyết, là vì ý chí đa nghi vậy. Nếu biết dùng bằng một cách cương quyết như Võ nhân chi trinh, thời chí khí mới tự lập nổi.

Trước kia chí nghi, mà bây giờ hóa ra chí trì (Chữ *Trì* nghĩa là chữa được bệnh nghi hoặc, mà ý chí chẳng loạn đó vậy).

2. - Cửu Nhị, Tốn tại sàng hạ, dụng sử vu phân nhược, cát, vô cựu.

Hào Dương mà ở vào vị Âm, lại ở vào thì Tốn, nên cử động một cách quá ti, tượng như người ti tốn mà đến nỗi nép ở dưới giường. Nếu theo về Thì khác, vẫn không lấy gì làm tốt, nhưng ở về thì Tốn, thời ti tốn cũng hợp với thì nghĩa. Huống gì bản thân Nhị vẫn là dương cương đắc trung là một người có nhân cách. Tuy vì đối phó với hoàn cảnh mà quá chừng ti tốn, nhưng không phải tà siểm, chỉ là một hạng người trung tín

tín chí thành, có thể đem lòng thành cảm động được người. Tượng như nhà tế tự vì cầu thần quá thành thiết, mà dụng đến quan sử thầy vu làm bằng một cách phân nhược. (*Sử*, là chức quan coi về việc tế; *Vu*, là chức quan coi về việc nhương trừ tai họa; *Phân*, nghĩa là rối ren).

Cầu thần mà phân phiền như thế, chính tỏ rõ được ý chí thành. Nên thí dụ bằng Cửu Nhị chí thành cảm nhận, mà không phải ra cách siểm ngụy, như thế thời được cát, mà không tội lỗi gì.

PHỤ CHÚ: Toàn văn hào này chỉ nói thí dụ, Tốn tại sàng hạ, thí dụ bằng cách quá Tốn; đó là thủ đoạn của Cửu Nhị ở thì Tốn.

Sách *Lão Tử* có câu: Cách người ở đời, rù rờ vậy, ý như mùa đông đi trên giá, ngại ngùng vậy, như hình sợ láng giềng tứ bề.

Lại có câu: Biết cách làm trống, nhưng chỉ giữ cách làm mái, để làm cái hang sâu cho thiên hạ sụp vào.

Tốn tại sàng hạ, chính là thủ đoạn của Lão Tử; *Sàng hạ*, nghĩa là dưới giường nằm người ta.

Câu: *Dụng sử vu phân nhược*, là thí dụ bằng chí thành cầu người. Đó là hình dung tinh thần của Cửu Nhị. Thầy Hàn Xương Lê bị đày ở Triều Châu, đi đến núi Hành Sơn, mây tuyết lấp cửa núi, không thấy đường đi, thầy thành tâm mật đảo, bỗng chốc mây tan, tuyết vữa, Triều Châu thường có tai vạ cá sấu, nhân vật bị hại rất nhiều, dân Triều Châu lúc ấy còn quá dã man, nó bảo sấu là thần, không dám động đến, thầy sức dân phu sắm cung tên, sẽ bắn nó. Khi toan đánh cá sấu, trước làm bài hịch văn gieo xuống sông, hẹn cho bầy cá sấu, nếu phải là thần thời trong ba ngày phải đi ra bể hết, nếu không thế thời quan Thái thú phải giết sạch. Sau hai ngày, thình lình giữa các mặt sông, gió sấm dữ dội, bao nhiêu cá sấu theo gió triều lụi ra bể hết. Từ ấy, dân Triều Châu mất hẳn họa ngạc ngư. Bây giờ *Đường sử* có chép bài văn *Khu ngạc ngư* của thầy. *Dụng sử vu phân nhược, cát*, in như chuyện ấy. Chúng ta học Dịch chớ nhận lầm chính văn hào Nhị là sự thiệt.

Tượng viết: phân nhược chi cát, đắc trung dã.

Cửu Nhị chỉ lấy thành ý mà cảm động được thần minh, tượng như dụng sử vu bằng phân nhược, mà kết quả được cát, là vì Nhị có đức đắc trung, tuy ty tốn mà không phải quá độ vậy.

3. - Cửu Tam, tần tốn, lẫn.

Ở về thì Tốn, nhưng Tốn cũng cốt cho đắc trung Cửu Tam trùng

cương bất trung mà địa vị lại ở trên hết Nội quái, vẫn là hạng người không làm xong Tốn, khi đã đụng lấy thất bại, thời lại Tốn một cách quá phiền, Tốn đi Tốn lại, Tốn rày Tốn mai, Tốn mà không phải tự trị không ngần nghĩ ra, đụng đâu cũng Tốn, càng Tốn càng khiến người sinh chán, thiệt đáng xấu thẹn vậy. Nên hào từ nói rằng: *Tần tốn lẫn*.

Sách *Luận Ngữ* có câu: Cung kính mà vừa gần với lẽ phải, thời xa tránh được việc xấu thẹn.

Tần tốn như Cửu Tam là cung mà chẳng cận ư lễ, mắc phải sỉ nhục là đáng rồi.

Tượng viết: tần tốn chi lẫn, chí cùng dã.

Tài chất Cửu Tam vẫn không biết đạo Tốn, chí Tam vẫn là cương táo, nhưng vì thất bại luôn luôn, mà cuối cùng phải làm bộ ti tốn luôn, trước kiêu ngạo, mà sau ti tốn, đó là ý chí Tam đến lúc cùng rồi. Nên mắc lấy nhục bằng tần tốn.

4. - Lục Tứ, hối vong, điền hoạch tam phẩm.

Lục Tứ tài chất âm nhu, dưới lại không người ứng viện. Người ở trên dưới mình rặt là phường dương cương, đáng lẽ phải có việc hối. Nhưng may vì Tứ vẫn âm nhu mà lại đắc chính, ở thể trên mà hay tự ti, nên được hối vong, vả lại trên yêu dưới kính, chẳng những hối vong mà thôi, vả lại những việc công thưởng cũng có phần đến mình, tượng như theo quân đội đi săn, mà được chia công cho mình có ba thức: *Điền*, là lệ đi săn của nhà nước. Lệ đời xưa đi săn về được đồ gì chia ra làm ba thức, mỗi một thức là một phẩm, một thức làm đồ tế, một thức đãi tân khách, một thức giao cho nhà bếp; chia phần mà đủ cả ba thức là hạng có công khá lớn. Hào từ như thế, là khen cho Tứ được chính đạo của thì Tốn, mà kết quả thành công, nên nói thí dụ bằng *điền hoạch tam phẩm*.

Tượng viết: điền hoạch tam phẩm, hữu công dã.

Lục Tứ vì tốn thuận mà đắc chính, nên Tam, Ngũ, hai dương thảy bằng lòng kết quả thời hữu công, mà phần thưởng chiếm được nhiều. Nên nói rằng: Điền hoạch tam phẩm.

5. - Cửu Ngũ, trinh cát; hối vong, vô bất lị; vô sơ hữu chung, tiên canh tam nhật, hậu canh tam nhật, cát.

Hào Cửu ở vị Ngũ làm chủ cho thì Tốn, cơ quan xuất phát mệnh lệnh, chính giữa tay Ngũ mà ra, làm một vị chủ xuất lệnh ở thì Tốn, há có lẽ chỉ nhu tốn mà làm nổi công việc Nguyên thủ rư. Duy vì: Ngũ

cương kiện trung chính, tuy ở thì Tốn mà không phải một mực Tốn, Tốn mà đắc chính, Tốn mà đắc trung, tất nhiên được Trinh mà Cát, tuy ở thì Tốn e không khỏi hối, nhưng kết quả thời hối vong, mà vô bất lị.

Lúc đầu vì có hối là Sơ, vẫn không hay gì, nhưng cuối cùng hối đã vong rồi mà lại trinh cát. Thế là: Vô Sơ mà hữu chung. Hào từ bốn câu như trên ấy, thiệt là tốt nhất ở trong thì Tốn, nhưng sở dĩ được tốt, há phải dễ dàng đâu. Cứ lẽ, tất phải có quy mô cho hữu thỉ hữu chung, có kế hoạch cho đúng kinh đúng quyền, mới mong được cát mà lợi. Nên hào từ lại mượn tên số Thập Can mà hình dung cho minh bạch, nguyên ở trong số Thập Can: Giáp, Ất, Bính là đoạn đầu; Tân, Nhâm, Quý là đoạn sau; Đinh, Mậu, Kỉ là đoạn chính giữa, là Thập Can chi trung, đến chữ Canh là quá trung.

Hễ việc đã quá trung, tất phải thay đổi, nên chữ Canh có nghĩa như chữ Canh là đổi, cũng học là biến canh.

Xuất mệnh lệnh ở thì Tốn, lúc bắt đầu đã hữu hối, tất phải biến canh; nhưng ở trong lúc biến canh, tất phải ở trước khi chưa canh ba ngày, mà đinh ninh cẩn nhắc cho kĩ càng. Lại ở sau khi đã canh ba ngày mà so đọ khảo nghiệm cho chu mật. Làm việc biến canh mà công phu chu đáo được như thế, vậy nên được cát.

Hào từ sở dĩ mượn tên Thập Can mà thí dụ bằng tiên canh tam nhật, hậu canh tam nhật. (Chữ *Canh* thông với chữ Canh; Canh, nghĩa là thay đổi).

Tiên Canh tam nhật, tức là ngày Đinh; Đinh, có nghĩa là Đinh minh. Trước khi biến Canh mà Đinh minh là cẩn thận ở lúc đầu. Hậu Canh tam nhật là ngày Quý; Quý, có nghĩa là Quy đạc.

Sau lúc biến Canh mà quy đạc, là đo lường kĩ lưỡng đến lúc sau.

Nói tóm lại, hào từ Cửu Ngũ cũng tượng như Quái từ quẻ Cổ. Tổng chi, là bắt đầu làm việc Canh cách phải có kế hoạch, thời cuối việc mới có thành công, khác nhau chỉ chữ Giáp với chữ Canh. Giáp, là tính toan ở đầu việc, đề phòng trước sự cổ hoại; Canh, là biến canh ở đoạn quá giữa việc, để gây nghiệp duy tân. Tham khảo cả hai bên thời biết được tác dụng của Dịch lí, rất tinh tường vừa chu đáo.

Tượng viết: Cửu Ngũ chi cát, vị chính trung dã.

Cửu Ngũ sở dĩ được cát, là vì địa vị sở xử đúng vào vừa chính vừa trung, nên ở vào thì Tốn, không gì lầm lỗi vậy.

6. - Thượng Cửu, Tốn tại sàng hạ, táng kì tư phủ, trinh, hung.

Thượng Cửu ở cuối cùng quẻ Tốn, là Tốn chi cực, tượng như ti tốn mà nấp ở dưới giường. Vì thế, mà bản năng của mình là dương cương cũng đến nỗi mất ráo. Tư phủ là thí dụ bằng đức dương cương. Đã bỏ hết đức dương cương còn gì mong được tốt nữa.

Nhưng nếu quá nhi năng cải, còn có lẽ hay. Thượng này lại không được như thế, cố giữ lấy thói xấu của mình, ti tốn càng quá thêm, thời tai họa càng nhiều thêm, thiệt là trinh hung mà thôi vậy.

Chữ Trinh ở đây chỉ học nghĩa Trinh là bền giữ, khác với chữ Trinh ở mọi nơi, xem ở Tượng truyện thời hiểu.

Tượng viết: Tốn tại sàng hạ, thượng cùng dã, táng kì tư phủ, chính hồ hung dã.

Tốn tại sàng hạ, Cửu Nhị cũng có thí dụ như thế, nhưng cớ sao Cửu Nhị thời Cát, mà Thượng Cửu thời Hung. Bởi vì, Cửu Nhị ở hạ thể mà đắc trung, tuy quá ư ti tốn mặc lòng, nhưng vừa đúng với nghĩa lí, nên Tốn tại sàng hạ mà vẫn được cát. Còn như Thượng Cửu thời địa vị ở trên hết Tốn, là Tốn đã cùng cực rồi. Đã cùng cực rồi mà không biết biến, còn làm một cách quá ti, nên Tốn tại sàng hạ mà mắc lấy xấu.

Tượng truyện sợ rằng người ta nhận lầm chữ Trinh ở hào từ, nên lại thích cho rõ rằng: Thượng này có tài dương cương đủ làm tư phủ cho mình mà vì nết ti siểm, nên nỗi mất trớt tư phủ. Như thế, còn bảo được chính nữa rư, chỉ là một cách xấu đó vậy.

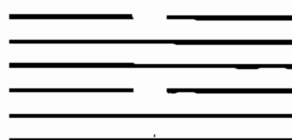
Tư phủ, là đồ dùng để hộ thân, nghĩa đã thích ở trên quẻ Lữ.

Chính hồ, là lời nghi để cho thấy được chữ Trinh trên hào từ, chẳng phải chữ Trinh là chính.

Hung dã, là lời đoán quyết, nghĩa là chẳng phải chính, chỉ là hung mà thôi.

LVIII. QUẺ BÁT THUẦN ĐOÁI

八 純 兌



兌下外兌　　兌下內兌

Quẻ này là quẻ Bát Thuần Đoái. Đoái hạ cũng là Nội Đoái, Đoái thượng cũng là Ngoại Đoái. Trên dưới trong ngoài thảy Đoái. Nên tên quẻ đọc bằng Bát Thuần Đoái.

TỰ QUÁI

Tự quái: Tốn giả nhập dã, nhập nhi hậu duyệt chi, cố thụ chi dĩ Đoái, Đoái giả duyệt dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Tốn tiếp lấy quẻ Đoái, là vì cớ sao?

Tên ấy là quẻ Tốn, Tốn nghĩa là vào, nhân tình vật lí, hễ có vào được nhau, vậy sau mới ưa nhau, mà hòa duyệt được, vậy nên, sau quẻ Tốn tiếp lấy quẻ Đoái. Đoái, nghĩa là hòa duyệt.

Có Tương nhập thời mới Tương duyệt. Ở trong xã hội vô luận hạng người nào, tất trước phải dần dà ngấm thấm, có ăn vào với nhau, thời mới sinh hòa duyệt, mà được hiệu quả đồng tâm. Vậy nên, muốn duyệt phục quần chúng, tất trước phải thâm nhập quần chúng. Đoái duyệt ở sau Tốn nhập, ý nghĩa rất hay.

SOÁN TỪ

Đoái, hanh; lị trinh.

Đoái, nghĩa là duyệt. Đoái tượng là nước chằm, lại tượng là thiếu nữ, nước chằm thường duyệt được cây cỏ sinh vật, thiếu nữ thường làm cho môn trai phải duyệt. Vậy nên, Đoái có nghĩa bằng duyệt. Hễ nhân

tình đã duyệt nhau tất vui lòng đồng lao hợp tác mà làm việc được việc hanh thông.

Tuy nhiên, cách làm ra duyệt, thường có hai lối: Một là, duyệt bằng cách quân tử, gốc ở lòng cương chính mà tỏ rõ ra nết nhu hòa, như thế, thời duyệt mà tốt. Hai là, duyệt bằng cách tiểu nhân, trong lòng thời giả dối, mà ngoài mặt thời nịnh hót, duyệt đã tà như thế, thời té ra duyệt mà mắc họa, nên Quái từ răn rằng: Duyệt vẫn có lẽ hanh, mà cần phải duyệt cho trinh chính.

Hoặc trai gái, hoặc bạn bầy, hoặc thầy tớ, duyệt nhau mà không phải gốc ở trinh chính, hoặc vì thế lợi mà cấu hợp, hoặc vì ái tình mà tư giao; tuy có duyệt nhau mặc lòng, nhưng hình thức tuy hợp mà tinh thần vẫn li, làm ơn nên oán, làm bạn nên thù, có gì là hanh lị nữa đâu.

PHỤ CHÚ: Quái từ thuộc về ba quẻ gái: Tốn nói rằng: *Tiểu hanh*; Li nói rằng: *Lị trinh*; Đoái đây cũng nói rằng: *Hanh, Lị trinh*.

Ba quẻ ấy duy quẻ Tốn chỉ Tiểu hanh, còn hai quẻ Li, Đoái, thảy bảo phải lị trinh mới hanh. Còn như Quái từ ở ba quẻ trai: Chấn, Khảm, Cấn, thảy không nói chữ Trinh. Bởi vì, tính chất âm nhu, thì thường hay xiêu vào đường bất chính, nên Thánh nhân phải răn cho chữ Trinh.

Nữ tử mà đã bất trinh, thời không còn gì là hanh lị. Đó là thâm ý của Thánh nhân. Vậy nên, chữ Trinh chỉ thấy ở Quái từ trong hai quẻ Nữ.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Đoái duyệt dã; Cương trung nhi nhu ngoại; duyệt, dĩ lị trinh, thị dĩ thuận hồ thiên, nhi ứng hồ nhân, duyệt dĩ tiên dân, dân vong kì lao, duyệt dĩ phạm nạn, dân vòng kì tử, duyệt chi đại, dân khuyến hĩ tai.

Soán viết: Đoái, duyệt dã.

Đây là thích nghĩa tên quẻ: *Cương trung nhi nhu ngoại; Duyệt dĩ lị trinh, thị dĩ thuận hồ thiên, nhi ứng hồ nhân, duyệt dĩ tiên dân, dân vong kì lao. Duyệt dĩ phạm nạn, dân vong kì tử. Duyệt chi đại, dân khuyến hĩ tai.*

Theo về Thể quẻ, hai hào Dương ở phía trong, một hào Âm ở phía ngoài, tượng là trong lòng thành thực mà ngoài mặt nhu hòa, duyệt bằng một cách lị ư chính. Duyệt có lẽ tốt, mà lại hợp với đạo chính. Vì

thế, nên trên thuận với mệnh trời, mà dưới ứng với tình người. Duyệt mà chính được như thế, thời thiên lí đã thuận, mà nhân tâm cũng theo. Lấy cách Duyệt ấy mà dẫn dắt trước cho dân, tất nhiên bảo gì dân cũng vui làm, mà dân quên sự khó nhọc, lấy cách duyệt ấy mà đem dân xông vào chốn hiểm nạn, dân cũng vui lòng xông vào mà quên sự chết.

Ôi! Dân tình ai vui gì sự khó nhọc, mà vì sao dân vong kì lao? Dân tình ai chẳng sợ sự chết, mà vì sao dân vong kì tử? Chỉ vì đức cương trung, nết nhu ngoại, mà lại duyệt bằng đạo trinh chính, xui nên trời thuận người chiều. Dân gánh lấy nhọc, mà không biết sự nhọc, dân xông vào chốn chết mà không sợ chết; lớn thay đạo Duyệt như thế. Thiệt làm cho dân phải tự khuyến khích đó rồi.

PHỤ CHÚ: Soán truyện thích chữ Duyệt, rất hay là hai chữ Vong; việc khỏe mà vui làm, đường sống mà vui đi, chưa phải là hiệu quả của Duyệt. Chỉ duy việc nhọc mà dân vui làm, đường chết mà dân vui đi, có tinh thần hai chữ Vong, mới hình dung được hiệu quả Duyệt. Nhưng há phải cưỡng bức dân mà được thế rư? Vì tâm lí của Thánh nhân, cốt làm việc lị ích cho dân, mà bất đắc dĩ phải nhọc đến dân, tạm thì tuy nhọc mệt, mà an khỏe chắc được lâu dài. Nên dân không lấy sự nhọc làm nhọc. Vì muốn gây đường hạnh phúc cho dân, mà bất đắc dĩ phải lừa dân xông vào chốn hiểm nạn; nạn ở trước mặt, mà hạnh phúc theo ở sau lưng. Nên dân quên hết cả việc chết. Duyệt đạo đến thế, lị biết đường nào!!

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: lệ trạch, Đoái; quân tử, dĩ bằng hữu giảng tập.

Quẻ này trên Đoái dưới Đoái, tượng hai thể Đoái liên tiếp với nhau, in như hai cái chằm nước nương tựa với nhau.

Nước chằm ở bên này dầm thấm qua bên kia, mà chằm bên kia lại dầm thấm cho bên này, đắp đổi làm ích lợi cho nhau, tượng là quẻ Đoái.

Quân tử xem vào Tượng ấy mà nghĩ rằng: Việc ở trong thiên hạ làm lợi ích cho nhau, mà lòng hai bên thảy duyệt lạc, không việc gì bằng bầu bạn giảng tập với nhau. Nên quân tử chăm làm việc bằng hữu giảng tập. *Bằng hữu*, nghĩa là bầy bạn; *Giảng*, nghĩa là bàn bạc nghiên cứu; *Tập*, nghĩa là thí nghiệm thực hành. Chữ Giảng thuộc về phần học vấn, khiến cho thêm rộng về phần tri; chữ Tập thuộc về phần tác dụng, khiến cho thiết thực về phần hành, có giảng với nhau, thời chủ nghĩa gì tốt, lí

luận gì cao, mục đích gì hay, phương châm gì đúng, mới rành rõi phân minh, là bổ thêm cho óc nghĩ.

Tuy nhiên, giảng suông mà không tập, thời nói không mà thành ra vô vị, mà lí luận ở nơi sở giảng, không lấy gì chứng nghiệm được phải hay chăng, không lấy gì tăng tấn được xa và rộng. Thế thời giảng suông mà có ích gì.

Vậy nên, đã giảng những điều gì, tất phải tập làm những điều ấy, nhất thiết lí luận, tất cầu kiến ư thực hành.

Nếu cái gì không thực hành được, thời những cái trước đã giảng, tất phải tinh ích cầu tinh. Thế mới là: Lị ích của bằng hữu, cũng in như hai chằm dính dựa nhau đó vậy.

Người ta thường gọi bằng hữu bằng *lệ trạch*, là nghĩa như thế.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, Hòa Đoái, Cát.

Sơ Cửu có đức dương cương, mà ở vào địa vị dưới hết thể Đoái, ấy là có đức tốt, mà lại hay khiêm ty, ở trên lại không tư tình dây dướng với ai. Đối phó với người chung quanh mình, chỉ lấy một cách ôn hòa làm duyệt, mà không khiêm tư với ai. Duyệt được như thế, chắc tốt lành.

Tượng viết: hòa đoái chi cát, hạnh vị nghi dã.

Hòa đoái mà được cát, là vì Sơ này bắt đầu vào thì Đoái, chỉ thấy cách duyệt bằng chính, tính nết của Sơ không thấy điều gì đáng nghi vậy.

2. - Cửu Nhị, phu đoái; cát, hối vong.

Cửu Nhị gần với Lục Tam là âm nhu, chính là một tay tiểu nhân.

Nếu Nhị duyệt với Tam thời e hữu hối. Nhưng Nhị há phải là người dị duyệt đâu, dương cương đắc trung trong lòng chất chứa đức thành thực, bản thân giữ lấy cách tự trọng, tuy hòa với chúng mà sen chẳng nhuốm bùn. Duyệt mà tỏ rõ ra cách cương trung như thế là Phu đoái. Vậy nên được cát, mà hối vong. Chữ Phu, nghĩa là thành thực, có đức Cương ở bề trong tức là trung trực. Nên nói rằng: Phu.

Tượng viết: phu đoái chi cát, tín chí dã.

Phu đoái mà được cát, là vì hào Nhị cương thực cư trung, tâm chí sẵn có đức chí thành, tà tâm chẳng sao du dịch được.

3. - Lục Tam, lai đoái, hung.

Lục Tam âm nhu, mà lại bất trung bất chính, là một hạng người duyệt mà không theo đạo chính, vì hoàn cảnh của Tam chen vào giữa bốn dương, gái thấy nhiều trai mà trầm trồ, khinh thân lại cầu duyệt với người, kết quả không ai ưa mình, thân đã hèn, mà giá cũng rẻ. Lai đoái như thế, chắc phải hung.

PHỤ CHÚ: Lục Tam là một hạng tiểu nhân dị duyệt, trên thời muốn vãng duyệt với Tứ, Ngũ, dưới thời muốn lai duyệt với Nhị, Sơ. Nhưng hào từ chỉ nói chữ Lai. Lai, nghĩa là quay lại xuống dưới. Bởi vì, Tứ, Ngũ quá cao, Tam đương còn né, vừa mới cầu với Sơ, Nhị, mà thân giá đã hỏng rồi, nên không dám vãng cầu với Tứ, Ngũ; lại vì Sơ cương mà chính, Nhị cương mà trung, nên không thèm duyệt với Tam. Huống gì Tứ dương cương tiếp cận với Ngũ, Ngũ là người trung chính, Tam còn dám trọc trèm nữa đâu. Hễ người ta tự mình không ra gì, mà xu quyền phụ thế cầu làm thân với người, thiệt đáng trông gương hào Lục Tam này vậy.

Tượng viết: lai đoái chi hung, vị bất đáng dã.

Lai đoái mà mắc hung, là vì địa vị Lục Tam bất trung bất chính; lấy tính cách âm nhu, mà cầu duyệt vơ, nên nỗi đến hung.

4. - Cửu Tứ, thương đoái, vị ninh, giới tật, hữu hỉ.

Cửu Tứ có chất dương cương, nhưng ở vào vị Tứ lại là Âm vị, chẳng phải là một người tuyệt đối quân tử, nên hào từ đặt ra lời lưỡng dạng. Vả lại hoàn cảnh Cửu Tứ, trên thừa tiếp một người trung chính là Cửu Ngũ, dưới gần gũi một đứa nhu tà là Lục Tam.

Duyệt với Cửu Ngũ hay sao? Hay duyệt với Lục Tam hay sao?

Bồi hồi giữa khoảng hai bên, nên đương lúc ban đầu Tứ vẫn thương lượng nên duyệt về phía nào, mà chưa hay giải quyết (*Thương*, nghĩa là đong lường, cân nhắc).

Thiệt đáng may thay! Bản chất Tứ vẫn dương cương, mà Ngũ lại đồng đức mới quyết nhiên theo chính bỏ tà; Tam đã không dám trây dính đến mình, thời Tứ với Ngũ lại càng tương đắc, quân thần tế hội, nước thịnh dân yên, có việc phúc khánh về sau, thiệt đáng mừng cho Tứ đó vậy. (*Giới*, nghĩa là cương quyết; *Tật*, nghĩa là ghét bỏ; *Giới tật*, nghĩa là quyết nhiên bỏ Lục Tam).

Tượng viết: Cửu Tứ chi hỉ, hữu khánh dã.

Cửu Tứ mà được hữu hỉ, há phải mừng riêng cho Cửu Tứ đâu, thiệt là phúc khánh chung cho thiên hạ quốc gia đó vậy.

5. - Cửu Ngũ, Phu vu bác, hữu lệ.

Cửu Ngũ dương cương trung chính, vẫn là một bậc quân tử nan duyệt. Nhưng vì ở vào thì Đoái, mà lại mật cận với Thượng Lục. Thượng Lục là người xảo ngôn lịnh sắc, khéo my duyệt mà hãm hại người, nên hào từ phải răn cho Ngũ rằng: Thượng Lục kia là một người âm nhu, tiêu bác được dương đó. Nếu Ngũ mà thân tín với Thượng, tất nhiên bị nguy.

Bác, là chỉ vào Thượng Lục; ở trên quẻ Bác đã có câu: Nhu bác cương. Nay Thượng Lục có ý toan bác hào Ngũ. Nếu Ngũ mà tin nó, thời bị nguy đó.

Tượng viết: phu vu bác, vị chính đang dã.

Cửu Ngũ ở gần Thượng Lục có mùi, hiềm nghi phu vu bác, nên hào từ phải có lời răn. Bởi vì, địa vị của Ngũ sở xử, chính là nên răn vậy.

PHỤ CHÚ: Hào từ mỗi hào tất thảy có chữ Đoái, duy hào Ngũ không chữ Đoái, mà lại có chữ Bác, bởi vì: hào Ngũ là ở vào địa vị chí tôn, nên lấy duyệt âm làm đáng sợ, hào từ không nói Duyệt mà nói Bác là cho quân tử, mà phòng bị tiểu nhân. Các hào nếu duyệt lầm, thời tai hại chỉ nhất thân, đến như Ngũ mà duyệt lầm, thời tai hại đến nhất quốc. Nên hào từ có lời răn, mà Tượng truyện cũng có nói rằng: Vị chính dang dã.

6. - Thượng Lục, dẫn đoái.

Thượng Lục làm chủ cho Đoái. Bởi vì quẻ Đoái nguyên là Càn, một hào Âm thay vào mà hóa làm Thượng Lục; mới thành được Đoái, nên hào Thượng là duyệt chủ.

Thượng đã là duyệt chi chủ, lại ở trên hết quẻ, là duyệt chi cực, duyệt đã đến lúc cực điểm rồi còn dắt kéo dài ra, thế là dẫn đoái. Thái độ của Thượng như thế, đáng lẽ có hung, hối lẫn, nhưng hào từ chỉ hai chữ Dẫn Đoái mà thôi.

Bởi vì, Cửu Ngũ đã biết Thượng Lục là bác mà không tin. Tứ thời thân với Ngũ, Nhị thời ứng với Ngũ. Thượng dầu muốn dẫn Đoái, nhưng cũng chẳng dẫn được ai. Thế cũng chẳng là hại gì đến thế đạo nhân tâm, nên không cần nói đến: hung, hối, lẫn.

Tượng viết: Thượng Lục dẫn đoái, vị quang dã.

Duyệt đã đến cực rồi, còn kéo dài ra, chỉ là tỏ rõ cho tâm sự của tiểu nhân mà thôi, chẳng lấy gì làm quang minh vậy.

PHỤ CHÚ: Đoái vẫn nghĩa là duyệt, nhưng Quái từ với hào từ, thời thủ nghĩa khác nhau. Quái từ là nói đạo duyệt của Thánh nhân, nên có chữ Hanh, Lị, Trinh, là hoàn toàn thuộc về duyệt tốt. Duy lời sáu hào thời theo địa vị của mỗi hào, hào có chính, bất chính, thời duyệt có công, tư.

Toàn quẻ có hai hào Âm, bốn hào Dương, hai Âm làm chủ cho duyệt, là bọn tiểu nhân phỉnh hót người, cố sức cầu duyệt với Tứ Dương, nhưng cầu duyệt mà làm bằng cách tiểu nhân, nên Lục Tam lai đoái mà hung. Thượng Lục dẫn đoái mà vị quang. Lai với dẫn là đồng ác tương tế. May thay! Bốn Dương hay đồng đức tương tế, không ai sụp vào bẫy tiểu nhân. Vậy nên, Sơ Cửu, Cửu Nhị thời được cát, Cửu Tứ thời hữu hỉ; Cửu Ngũ chỉ răn bằng hữu lệ. Thế mới biết: Quân tử với tiểu nhân, thiệt là băng thán bất tương nhập. Dầu tiểu nhân khéo duyệt đến thế nào, nhưng quân tử chỉ theo chính đạo, không bao giờ duyệt với tiểu nhân. Đức Khổng Tử có nói rằng: Quân tử khó duyệt lắm, duyệt mà không nhằm với đạo duyệt, thời chẳng duyệt vậy.

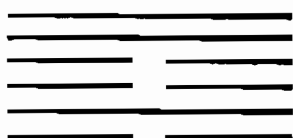
Tiểu nhân thời dễ duyệt, duyệt mà chẳng nhằm với đạo duyệt, cũng cứ duyệt càn.

Xem như lời ấy, duyệt đúng với đạo mới duyệt, tức là quân tử, duyệt trái với đạo mà duyệt, tức là tiểu nhân.

Xem vào nghĩa sáu hào quẻ Đoái lại càng rõ lắm. Nhưng ta muốn xét rõ tình trạng tiểu nhân, chỉ nên nhận kỹ hai chữ *dẫn Đoái* với *lai Đoái*. Cách tiểu nhân làm duyệt người có hai lối: Một là cách gấp mình không cầu nó, mà nó tự lại với mình, đó là dùng cách gấp, là lai Đoái; Hai là dùng cách gấp như trên mà duyệt được rồi, thời lại có năm bảy anh dắt dây kéo nhợ, dùng bằng cách lâu dài, ấy là dẫn Đoái.

Bạn quân tử nếu không cẩn thận, lỡ một chốc sẩy chân, thời sụp vào lưới duyệt của nó, mà tai hại không biết chừng nào! Vậy nên, hào từ phải lo cho phần quân tử, hào Nhị dùng chữ Hối, hào Tứ dùng chữ Tật, hào Ngũ dùng chữ Lệ, mà ý tứ rất thâm thiết. Lại ở chữ Phu vu bác, ý như nói rằng: Nó muốn duyệt với mình, là nó cốt đẽo xẻ mình đó. Đọc Dịch mà chịu nghĩ như thế, mới khỏi phụ khổ tâm của Thánh nhân.

LIX. QUẺ PHONG THỦY HOÁN



坎下內坎　巽上外巽

Quẻ này là quẻ Phong Thủy Hoán. Khảm hạ cũng là Nội Khảm, Tốn thượng cũng là Ngoại Tốn. Tốn phong Khảm thủy. Nên tên quẻ đọc bằng Phong Thủy Hoán.

TỰ QUÁI

Tự quái: Đoái giả duyệt dã, duyệt nhi hậu tán chi, cố thụ chi dĩ Hoán, Hoán giả ly dã.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Đoái tiếp lấy quẻ Hoán, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Đoái, Đoái nghĩa là duyệt, duyệt đã đến cực rồi, tất đến nỗi ly tán, đó là một nghĩa, thường tình người ta, lúc lo buồn thời khí uất kết, mà khi duyệt lạc thời khí thư tán, lại là một nghĩa, thảy là nghĩa duyệt rồi mà tán. Vậy nên sau quẻ Đoái tiếp lấy quẻ Hoán. Theo về Tượng quẻ, Tốn phong ở trên Khảm thủy, gió đi ở trên nước, nước đụng lấy gió, thời Hoán tán tứ tung. Nên đặt tên quẻ bằng Hoán; Hoán, nghĩa là tan tác.

SOÁN TỪ

Hoán hanh, Vương cách hữu miêu, lị thiệp đại xuyên, lị trinh.

Quẻ này phản đối với quẻ Tụy. Tụy, nghĩa là nhóm; Hoán, nghĩa là tán.

Ở quẻ Tụy, thời Tụy vẫn có lẽ hanh, theo về lẽ thường, thời Hoán đáng lẽ là không hanh. Nhưng vì Dịch lí biến hóa bất trắc. Việc trong thiên hạ, có cái lấy tụ làm hanh, cũng có cái lấy tán làm hanh.

Tức như: Tập quyền vào trung ương mãi, thời thành ra họa chuyên chế, muốn cứu họa ấy, tất phải phân quyền cho nhân dân. Tập sản vào tư bản gia mãi, thời kinh tế ở xã hội, tất đến nỗi khủng hoảng. Muốn cứu họa ấy, tất phải công sản cho xã hội. Lại như, Nghị trường nhiễu loạn, tất phải giải tán Nghị viện; quân đội bạo hoành bỏ kỉ luật, họa nhân dân, tất phải giải tán quân đội.

Đại loại như những việc trên ấy, thảy là lâm cơ ứng biến, tùy thì chế nghị. Ví như, chữa bệnh tà thực, tất phải tán tà. Tụy mà hanh, chẳng qua là sự thường; duy hoán mà hanh, mới là công dụng thần diệu của Dịch. Nên Quái từ nói rằng: Hoán hanh, nghĩa là, ở vào thì Hoán mà xử trí cho đúng với Thì, tất nhiên được hanh. Nhưng mà sở dĩ làm được hanh, tất trước hết phải có căn bản, thứ nữa phải có thủ đoạn. Căn bản là cái gì? Là cốt ở tinh thần; bắt đầu làm công việc hoán, phải chất chứa tấm lòng chí thành, chỉ biết vì nước vì dân, mà không chen vào một tý tư lợi, tượng như ông Vương đến nhà tông miếu, cốt đem tinh thần mình mà cảm cách được tinh thần tổ tiên, tôn chí thành như thế, thời bắt tay làm việc Hoán, thiên hạ mới tin lòng mình, mà khỏi sinh ra đám phản đối; ấy là căn bản làm đạo Hoán.

Lại còn phải có thủ đoạn, hễ xã hội đương lúc tối tăm, dân tình còn quen giữ thói ngoan cố, chứa những kết tập đã lâu ngày, mà một mai khiến cho giải tán, việc lạ lùng bởi mới, thường đến nỗi nhân tình kinh cụ, dư luận phân vân. Nếu phấn dung trực tiền vẫn có cơ nguy hiểm. Lúc bấy giờ muốn làm đạo Hoán, tất phải có sức óc cho sâu xa, có sức gan cho to lớn, mạo hiểm cảm vi, trông bờ thảy tới; tượng như một người có gan vượt qua sông lớn, đó là thủ đoạn.

Có căn bản tốt như thế, có thủ đoạn hay như thế, thời làm những công việc ở thì Hoán, như các việc ở trên ấy, còn ngại gì mà không được hanh thông.

Tuy nhiên, thì Hoán là Thì khó xử, việc Hoán là việc bất thường. Nếu người đứng lên vũ đài ấy, mà tà tâm tiểu trí, lấy một cách bất chính mà xông vào trước mắt muôn mũi sặt, thời chẳng những tai hại ở thân mình, mà lại làm hại đến toàn xã hội. Thế thời đạo Hoán ấy làm nên chúng phản thân ly, chẳng tai hại lắm hay sao! Nên Quái từ nói rằng: Lị trinh.

Nghĩa là, ở thì Hoán, làm việc Hoán, nhất thiết phải giữ cho được đạo chính. Hễ giữ được đạo chính, thời Hoán chỉ một đám mà Tụy được cả Đồng nhân, Hoán chỉ tạm thì mà Tụy được rất trường cửu, chẳng phải lị mà hanh hay sao?

PHỤ CHÚ: Chúng ta xem ở quẻ Tụy, Quái từ có chữ Hanh, đến quẻ Hoán, Quái từ cũng có chữ Hanh. Mâu thuẫn thay! Quái lạ thay! Thiệt không gì bằng Dịch lí.

Đạo lí trong thiên hạ chỉ có tương đối mà không tuyệt đối, tuyệt đối Tụy mới hanh vẫn không phải, tuyệt đối Hoán mới hanh cũng không phải.

Hễ một phía nên nhóm lại, tất có một phía tan đi, tất có tan được một phía đi, thời mới nhóm được một phía lại; chỉ tranh nhau là hai phía đó.

Phía nào hợp với thì thế, thích với nhân tình, đúng với nhân đạo, thời nhóm đó là hạnh phúc cho loài người.

Phía nào trái với thì thế, chống với nhân tình, không hợp với nhân đạo, thời tan được nó, lại hạnh phúc cho loài người càng lớn.

Vậy nên ở trong Dịch đã nói rằng: Tụy hanh, lại nói rằng: Hoán hanh. Đạo lí vì có tương đối mới hay tương thành, thiệt chí lí bất dịch như thế, há phải như người hai lưỡi, rắn hai đầu, rày bảo người ta Tụy, mai bảo người ta Hoán, mà dụng đâu cũng nói Hanh đâu, xin học giả chớ nhận lầm nghĩa ấy.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Hoán hanh, cương lai nhi bất cùng, nhu đắc vị hồ ngoại, nhi thượng đồng; Vương cách hữu miếu, vương nãi tại trung dã. Lị thiệp đại xuyên, thừa mộc hữu công dã.

Soán viết: Hoán hanh, cương lai nhi bất cùng, nhu đắc vị hồ ngoại, nhi thượng đồng.

Hoán vì sao mà được Hanh rư? Bởi vì, theo về Thể quẻ, hào Cửu nguyên ở quẻ Càn, mà lại thay vào hào Nhị thành ra Khảm, hào Lục nguyên ở quẻ Khôn, mà lên thay vào hào Tứ thành ra Tốn. Như thế, là dương cương tấn lần, mà không mắc lấy khốn cùng, âm nhu ở Ngoại quái, mà thông đồng với kẻ trên mình. Nhu, chỉ vào Lục Tứ, Ngoại quái, Thượng chỉ vào Cửu Ngũ.

Cứ theo Tượng quẻ như thế, thời là cương nhu đủ hai ngón, trong ngoài chung một lòng, ở thì Hoán, làm việc Hoán, mà đủ cả thể dụng như thế, còn sợ gì chẳng hanh thông.

Tòng lai, làm việc thiên hạ, chỉ một mực cương mà thôi, thời thái

cương tắc chiết; chỉ một mực nhu mà thôi, thời thái nhu tắc phế; mà huống gì hoán tán, há thiên cương hay thiên nhu mà làm xong được rư?

Duy như quẻ Hoán này dương cương đã bất cùng, âm nhu lại đắc vị đủ cả cương nhu như thế, mới làm nên được Hoán mà hanh.

Nói trái lại, nếu cương mà bị khốn cùng, nhu mà bị khốn cùng, nhu mà không đắc vị, cương chẳng ra cương, nhu chẳng ra nhu, thời Hoán bao nhiêu, càng khốn đốn bấy nhiêu, còn làm gì nên hanh được đâu. Ý nghĩa hai câu ở Soán truyện lại tinh diệu thứ nhất là câu: Nhu đắc vị hồ ngoại nhi thượng đồng. Cương vẫn là quân tử, Nhu vẫn là tiểu nhân, nhưng ở trong lẽ việc đời vô tiểu nhân bất thành quân tử, nên không thể bỏ được nhu.

Nhưng tất phải cương ở trong, nhu ở ngoài, mà lại cho nó đắc vị hồ ngoại, mà lại bắt buộc cho nó phải thượng đồng.

Như thế, thời quân tử dụng sự ở trong, tiểu nhân phụng lệnh ở ngoài, làm công việc Hoán có khó gì đâu? Soán truyện thích nghĩa hai chữ Hoán Hanh, chỉ hai câu ấy thiệt là tinh mật.

Vương cách hữu miếu, vương nãi tại trung dã.

Quân tử lại nói rằng: Vương cách hữu miếu, bởi vì, làm nên nghiệp vương, là căn bản ở trong lòng mà thôi.

Xưa nay, người làm nên nghiệp vương, tất phải đánh tan Chính phủ cũ, mà muốn đánh tan Chính phủ cũ, trước phải thu phục lòng người, đem lòng mình đặt vào trong lòng dân, như thế, là tại trung đó vậy.

Lấy lòng mình mà thu phục được lòng dân, cũng in như lấy tinh thần mình mà nhóm được tinh thần tổ tiên. Vậy nên nói: Vương cách hữu miếu.

Thầy Mạnh Tử có nói rằng: Thu được hết dân có một cách, thu được lòng dân tức là được dân.

Đắc kì tâm, chính là nghĩa chữ Tại trung. Vương cách hữu miếu, chỉ là nói thí dụ. Theo như thường tình, người ta rất thành kính chỉ là ở trước mặt thần, nên mượn chữ Vương cách hữu miếu, mà hình dung đạo chí thành cảm nhân. Vậy nên, Soán truyện thích nghĩa rằng: Nãi tại trung, nghĩa là cốt ở trong lòng mà không phải tại hình thức ở bề ngoài, làm công việc thì Hoán, tất căn bản ở tinh thần.

Lị thiệp đại xuyên, thừa mộc hữu công dã.

Quái từ lại nói rằng: Làm công việc Hoán ở thì Hoán, in như vượt

qua sông lớn, qua sông tất cần phải có thuyền, làm công việc Hoán tất cần phải có tài mạo hiểm; đó chính là cây gỗ làm thuyền để qua sông, tức là cậy tài năng mà làm nên việc Hoán.

Sóng cao như núi, nước lớn bằng trời, mà bỗng chốc qua sông tới bờ, rảnh hết tai, tan hết nạn, ấy là nhờ công vào đâu, chỉ nhờ vào cây thuyền mà thôi, nên nói rằng: Thừa mộc hữu công.

(*Thừa*, nghĩa là cưỡi, *mộc* là cây gỗ làm thuyền lái). Cưỡi cây gỗ mà qua được sông, tỉ như, cậy nhân tài mà làm nên việc Hoán.

PHỤ CHÚ: Dịch học vẫn có Tượng, nhưng gốc cốt ở lí. Vì lí mà vô hình, tượng là hữu hình, nên phải mượn tượng hữu hình mà tỏ rõ lí vô hình. Như Quái từ ở đây nói rằng: Lị thiệp đại xuyên, mà Soán truyện lại thích rằng: thừa mộc hữu công dã. Thế thời, chỉ nói việc chèo thuyền qua sông hay sao? Không phải, Thiệp xuyên, là chỉ nói bằng cách mạo hiểm, thừa mộc, là chỉ nói bằng cách nương tựa nhân tài.

Kinh Thư: Vua Cao Tổ nói với ông Phó Duyệt rằng: Như cách qua sông lớn, ta phải dùng mày làm thuyền lưới, chính là nghĩa Quái từ đây.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: phong hành thủy thượng, Hoán; tiên vương dĩ hưởng vu đế, lập miếu.

Tốn ở trên Khảm, tượng là gió đi ở trên nước, gió đánh nước, nước phải tan, đó là tượng quẻ Hoán. Tiên vương xem Tượng ấy mà biết rằng: Lí trong thiên hạ, nhóm lâu ngày tất phải tán, khi đã tản tất phải lo nhóm lại, mà muốn cho nhóm lại được không gì bằng thống nhất được nhân tâm.

Muốn thống nhất được nhân tâm, tất phải xem ở chốn nhân tâm tín ngưỡng, vật sinh ra gốc ở trời, nên nhân tâm tín ngưỡng không gì bằng trời. Người sinh ra gốc có tổ nên nhân tâm sùng bái không gì bằng tổ tiên.

Tiên vương muốn cho nhân tâm thống nhất, mà khỏi mắc phải vạ tan tác chia lìa, tất trước phải giữ mình có chốn làm gương, nhóm hết tinh thần mình cho cảm cách đến trời, đến tổ tiên, mong khiến cho người trong một nước, ai nấy cũng lấy trời làm gốc, lấy tổ tiên làm cha. Vậy nên đặt lễ tế thần Thượng đế, khiến cho dân biết kính trời; dựng nhà miếu tế tổ, khiến cho dân chớ quên tổ. Đó rặt là lấy tinh thần của mình mà liên lạc với tinh thần của người, chính là phương pháp để thống nhất nhân tâm

đó vậy, nhân tâm đã thống nhất, còn lo gì hoán tán nữa đâu?

PHỤ CHÚ: Ở trên Quái từ chỉ nói công việc làm Hoán, là vì có cái nên tan mà phải tan. Ở đây Tượng truyện lại nói những công việc cứu Hoán, là chuyên nói về việc nên nhóm, có một phương diện nhóm, mới là nên một phương diện tan; đã có một phương diện tan tất cần có một phương diện nhóm; nhóm được phía này, mới tan được phía kia, đã tan được phía kia, lại nhóm được phía này.

Soán từ, Soán truyện với Tượng truyện ý nghĩa bổ trợ cho nhau, kì thực lẽ trong thiên hạ, không bao giờ chỉ có tụ mà không tán, cũng không bao giờ chỉ có tán mà không tụ; chỉ cốt ở người ta biết tùy thì biến hóa, dữ thời tránh, lành thời theo mà thôi.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, dụng chửng, mã tráng, cát.

Sơ Lục ở đầu hết quẻ, chính là bắt đầu vào thì Hoán, vừa lúc đầu chia lìa tan tác, mà thu thập cho rất mau, chắc còn có lẽ dễ. Sơ Lục âm nhu, tài hèn sức yếu, mà đương lấy hoàn cảnh như thế, chẳng gay go lắm hay sao? Nhưng may thay ở trên mình có Cửu Nhị, là bạn dương cương đắc trung, có tài chữa vớt được thì Hoán.

Sơ vì nhu thuận, nên biết ỷ thác vào Cửu Nhị, tượng như người đi đường được con ngựa khỏe, dầu xa mấy cũng đi tới nơi, ở lúc đầu thì Hoán, mà cứu vớt được mau như thế, chắc là tốt lành. Nên nói rằng: Mã tráng cát. (Mã tráng, chỉ vào Cửu Nhị).

Tượng viết: Sơ Lục chi cát, thuận dã.

Sơ Lục mà được cát, vì biết nương tựa người hay, vừa thuận với thì nghĩa vậy.

2. - Cửu Nhị, Hoán, bôn kỉ kỉ, hối vong.

Ở vào thì Hoán, nhân tình chểnh mảng, cuộc đời chia lìa, người ở vào thì này, thiệt dễ có việc hối lắm; nhưng Cửu Nhị bản thân đã có tài dương cương, mà ở dưới mình lại có Sơ Lục, Sơ còn dựa cậy vào mình làm ngựa khỏe, mình nên dựa cậy vào Sơ làm ghế ngồi, chung vai liền cánh, đỡ đần với nhau ở giữa hội lưu ly.

Người cô lập mà mình có bầy, người chia lìa mà mình sum họp, thiệt là một việc đáng may cho Nhị. Nên hào từ khuyên cho rằng: Nhị

ơi! Ở vào thì Hoán thiệt là đáng lo. Nhưng có hào Sơ kia giùm giúp với Nhị là cái ghế dựa của Nhị đó, Nhị gấp chạy tới mà nương thân vào, tất được an lành mà hối vong. (*Kỉ*, nghĩa là cái ghế dựa, chỉ vào Sơ; *Bôn kì kỉ*, nghĩa là cúi xuống mà cầu thân với Sơ). Ý hào từ này chỉ bảo cho người ta cần có bạn mới an. Nhị cầu được Sơ thời địa vị mới an vững.

Tượng viết: Hoán, bôn kì kỉ, đắc nguyện dã.

Nhị nương tựa vào Sơ, là cương nhu tương tế, in như người tựa được ghế, mà ngồi được vững là bằng lòng rồi vậy.

3. - Lục Tam, Hoán kì cung, vô hối.

Ở vào thì Hoán tán, cứ lẽ vẫn không gì tốt, nhưng mà theo về đạo Tùy thì có cái nên tan mà tan thời những người biết cách tan lại càng hay lắm.

Lục Tam âm nhu lại bất trung chính, e chỉ là một người tư kỉ mà thôi. Nhưng ở vào vị Dương, lại chính ứng với Thượng Cửu Ngoại quái, lại là một người có lòng lo việc đời, nên hào từ khuyên cho rằng: Lục Tam ơi! Địa vị Tam, với bạn hữu Tam có thể làm một người tốt ở trong thì Hoán. Nếu Tam hay toan vứt cái mình riêng của Tam, mà lo gánh việc đời chắc không gì phải ăn năn.

Cung, nghĩa là mình riêng; Hoán kì cung, cũng như chữ Phỉ cung ở quẻ Kiển; nghĩa chữ Hoán này không phải như nghĩa tên quẻ, chỉ học bằng Hoán là tan, tan cái thân mình, nghĩa là hy sinh cái lị riêng của nhất kỉ.

Tượng viết: Hoán kì cung, chí tại ngoại dã.

Hoán kì cung là chí ý của Lục Tam, bỏ mình vì người, cốt lị ích ở phía ngoài mà thôi.

4. - Lục Tứ Hoán kì quần, nguyên cát, hoán hữu khưu, phỉ di sở tư.

Quẻ này từ hào Tứ sắp lên, phát minh nghĩa đặc biệt ở trong quẻ Hoán, mà hào từ Lục Tứ nghĩa lí lại rất cao sâu, xin theo mặt chữ giải thích qua, còn như ý sâu xa, xin học giả tâm đắc.

Hoán là Thì tan rồi, tan thời trông có bầy, tan thời trông được nhóm, đó là ý tứ người tầm thường ai cũng như thế.

Nhưng Lục Tứ thời lại trái hẳn, Tứ tiếp cận với Cửu Ngũ, Ngũ là Quốc trưởng, Tứ là đại thần.

Tứ lấy đức nhu thuận mà giúp đỡ với Ngũ. Ngũ lại có đức cương trung, cương nhu tương tế, giùm sức mà gánh việc đời, toan cứu thiên hạ ra khỏi vòng hoán tán, nên đem công tâm công đức, xem người nước

rặt là bầy của mình, nên vứt bỏ phe phái riêng, sẽ để nhóm bầy chung cả nước. Thế là tốt lành lớn đó rồi.

Vì tan bằng một cách đại công như thế, mà kết quả được thiên hạ thảy khuynh hướng vào Tứ, bầy nhỏ tuy tan mà bầy lớn càng sắp gò sắp đống. (*Hoán*, nghĩa là tan; *Khưu*, nghĩa là nhóm). Vì tan nhỏ mà té ra được nhóm lớn, thiệt không phải sức óc người thường, mà tư tưởng được đến nơi. (*Quần*, nghĩa là bầy riêng; *Khưu*, nghĩa là gò đống; *Di*, nghĩa là tầm thường; *Tư*, nghĩa là nghĩ, cũng nghĩa là tư tưởng).

PHỤ CHÚ: Ba hào ở quẻ dưới, chỉ là ở thì Hoán, mà lo cho khỏi Hoán. Đến Lục Tứ này thời lại lấy một cách Hoán mà làm cho mất hết Hoán. Người ta chỉ biết tan là tan, mà không biết cách tan của Cửu Tứ, đó chính là làm cho nên nhóm. Nên nói rằng: Phỉ di sở tư.

Tan cái rất ít, mà nhóm được cái rất nhiều; tan bầy của mình, mà nhóm được bầy cả thiên hạ. Công việc to lớn như thế, thủ đoạn lạ lùng như thế, há người thường mà nghĩ được hay sao?

Ông Lão Tô thích hào từ này có nói rằng: Ôi! Những đám bầy riêng kia là ý Thánh nhân muốn tan được xong để hỗn nhất thiên hạ đó vậy.

Sách *Mạnh Tử* cũng có câu rằng: Những việc quân tử làm, chúng nhân vẫn không biết được.

Ý nghĩa mấy câu ấy, chính là *Hoán kì quần, phỉ di sở tư.*

Tượng viết: Hoán kì quần, nguyên cát, quang đại dã.

Ở vào thì Hoán, bảo rằng không nên hoán tán, mà nên lo kết hợp chắc ai cũng biết, nhưng chỉ là tư tưởng của người thường mà thôi.

Nếu kết hợp chỉ là bầy nhỏ, thời phe này phái nọ nhóm càng nhiều, thời hoán tán càng lớn, chỉ duy như Lục Tứ, tan quách bầy riêng của một mình, mà nhóm được bầy chung của cả nước, như thế mới là nguyên cát mà quảng đại. (Chữ Quang phản đối với chữ Ám muội, nghĩa là: chủ nghĩa cực minh bạch, tổng chi càng rõ ràng; Đại, là phản đối với Hiệp tiểu, nghĩa là quy mô rất rộng rãi, sự nghiệp rất lớn lao).

5. - Cửu Ngũ, Hoán, hạp kì đại hiệu, hoán vương cư, vô cựu.

Cửu Ngũ có đức dương cương trung chính, mà lại được ở vị chí tôn xử vào thì Hoán hay tán bố hiệu lệnh lớn, thì nhân phát chính, thuyết phục được lòng người, nhưng hiệu lệnh phát ra đi khắp cả trong ngoài, tượng như giọt mồ hôi ở thân người, nhuần thấm khắp tứ thể, nên nói: *Hoán hạn kì đại hiệu.*

Vả lại, sau lúc hoán tán, người đau kẻ khổ trông mong ơn cứu tế của nhà nước, thời lại nên tán tài phát túc, tan hết những kho tàng chứa trữ của nhà vua, để chu cấp cho dân cùng ở trong nước; xử trí ở thì Hoán mà được như thế, là rất đúng với thì nghĩa, chẳng gì lầm lỗi nữa.

Ở trong các hào từ, duy hào Tứ, hào Ngũ, mỗi hào dùng đến hai chữ Hoán. Vì mỗi câu có một chữ Hoán là một công việc. Như hào Ngũ đây nói: Hoán hạn kì đại hiệu, là tán bố hiệu lệnh, ấy là một công việc. Hoán vương cư, là tan phát đồ chứa trữ, lại là một công việc (Chữ *Cư*, nghĩa là đồ chứa trữ).

Ông Lục Tuyên Công có nói rằng: Tan những chứa trữ nhỏ mà thành được chứa trữ lớn.

Chính là nghĩa Hoán vương cư đó vậy. Ở vào thì Hoán mà hay lấy cách Hoán cứu được hoán, trước kia Lục Tứ tan bầy nhỏ thành được bầy lớn. Nay Cửu Ngũ tan chứa trữ nhỏ, để thành được chứa trữ lớn, hình thức khác nhau, mà tinh thần in nhau. Chứa trữ nhỏ là cái gì? Là kho tàng của nhà công. Chứa trữ lớn là cái gì? Là nhân tâm của ức triệu người thu tóm vào một chốn.

Sách *Đại học* có câu: *Tài tán tắc dân tụ*. Vì của có tan, thời dân mới nhóm; *Tán tiểu sừ, dĩ thành đại sừ*, là đạo lí ấy.

Tượng viết: Hoán vương cư vô cựu, chính vị dã.

Cửu Ngũ có đức Chính, được ở vị chí tôn. Ở trong một nước, tất nên tan của mình để thu lòng dân. Vì vậy nên Hoán vương cư mới được vô cựu.

6. - Thượng Cửu, Hoán, kì huyết khử, dịch xuất, vô cựu.

Toàn quẻ Hoán sáu hào: Sơ, Nhị, Tứ, Ngũ thảy bất tương ứng. Duy Thượng Cửu này thời có Tam làm chính ứng. Ở vào thì Hoán, mà mình có người viện ứng, là việc đáng may cho Thượng lắm. Thượng lại có tài dương cương ở vào thì Hoán chi cực. Hoán đã cực rồi, không lẽ Hoán hoài, chắc là cái dấu thương cũ đã trừ khử được, mà lại có thể thoát ra khỏi vòng kinh cụ. Huyết khử, dịch xuất, chung đợi lấy một chữ Hoán, nghĩa là tan được những cái xấu. Hoán kì huyết, thời trừ bỏ được dấu thương hại. Hoán kì dịch, thời thoát khỏi được việc kinh sợ. Như thế, là được vô cựu ở cuối cùng thì Hoán vậy (*Huyết*, là máu, là dấu bị thương hại; *Dịch*, là tượng phải kinh sợ).

Tượng viết: Hoán kì huyết, viễn hại dã.

Hào từ Thượng Cửu là vì đã đến thì Hoán chi cực rồi, thời tuy vô vị như Thượng Cửu, nhưng cũng tránh được họa hại vậy. (Chữ Hại, tức là chữ Huyết; chữ Dịch, chữ Viễn, tức là chữ Khử, chữ Xuất).

PHỤ CHÚ: Hoán với Tụy, hai quẻ phản đối, mà cũng là hai quẻ tương đối.

Theo về đại vận của Tạo hóa, mây kết mãi mà không tan, thời thành ra Mật vân bất vũ; nước trữ mãi mà không tan, thời thành ra Thủy ứ tắc xú, dầu đến thực sự của loài người, cũng không lẽ gì Tụy mãi mà không Hoán, vả cũng tất phải trải qua Hoán, mới đến được Tụy chỉ tranh nhau ở chữ Thì mà thôi; Thì, chính là cái la bàn châm chỉ phương hướng cho ta làm việc, Thì nên Tụy mà Tụy, thời làm việc Tụy mới đúng Thì. Thì đã đến lúc Hoán, mà không làm việc Hoán, tức là trái Thì, trái Thì tức là bội đạo.

Nên Dịch ư quẻ Tụy, thời nói rằng: Tụy hanh. Nhưng tới quẻ Hoán cũng nói rằng: Hoán hanh. Nếu chỉ Tụy hanh mà Hoán bất hanh, thời không phải là Dịch lí.

Duy Quái từ ở hai quẻ, chúng ta không nên đối chiếu, mà biết diệu dụng của Thánh nhân.

Hai quẻ chung một chữ Hanh, đành là lí trong thiên hạ. Tụy vẫn hanh, mà Hoán cũng vẫn hanh được.

Nhưng sở dĩ chung nhau một câu: Vương cách hữu miếu, là vì cớ sao? Bởi vì, làm việc thiên hạ, vô luận lúc thường hay lúc biến, cảnh thuận hay cảnh nghịch, nhưng căn bản của người làm việc, không bao giờ không cốt ở chí thành, chí thành là tinh thần thuộc về vô hình, nên phải mượn việc tế tự mà hình dung tinh thần của chí thành.

Loài người dầu gian nguy đến thế nào, nhưng dối người dối bạn, vẫn không giả dối được. Đến như khinh khi thiên thần khinh khi tiên tổ, thời dầu thất phu thất phụ cũng ít có. Vậy nên Soán từ hai quẻ chung có câu: Vương cách hữu miếu, nghĩa là: gặp thì Tụy, mà làm việc Tụy; gặp thì Hoán, mà làm việc Hoán. Tổng chi, phải căn bản ở chí thành, in như một người vào Chủ tế, mà tinh thành mình đối chất được thần minh, có căn bản như thế, thời làm việc Tụy vẫn hay, mà làm việc Hoán cũng tốt. Duy đến thủ đoạn thời tùy Thì mà khác nhau. Vậy nên quẻ Tụy thời có câu: Lị kiến đại nhân mà không câu Lị thiệp đại xuyên. Đến quẻ Hoán, thời có câu: Lị thiệp đại xuyên, mà không câu Lị kiến đại nhân. Đó là nhân thủ đoạn khác nhau, nên Quái từ cũng có phân biệt.

Bởi vì, thì Tụy là việc thường, cảnh thuận, đoàn thể vẫn có sẵn, mà

cơ sở vẫn không động giao, chỉ cốt một người đại đức đại tài để làm Lãnh tụ cho quần chúng, là cốt nổi việc kì thực không gì là nguy hiểm, nên chỉ nói: Lị kiến đại nhân, mà không nói Lị thiệp đại xuyên.

Đến như thì Hoán, việc Hoán, thời khác hẳn, cảnh đã nghịch, việc cũng biến, đoàn thể cũ đã hủ bại, cơ sở cũ đã động giao, chế độ cũ đã không thể bảo tồn được. Ngoài xét ở xã hội, trong xét ở nội tình, những việc nên đánh tan rất nhiều, mà muốn chẳng đánh tan cũng chẳng phương pháp gì thay đổi.

Ở vào thời đại ấy mà muốn thổi gió quét mây, khoét đê trổ nước, thời những cảnh tượng nguy hiểm biết là bao nhiêu, tất phải có can đảm cho rất lớn, thấy phong ba mà không sợ, có tài liệu cho rất đủ, mệt chèo chống mà không nao; in như qua thuyền sóng lớn, vững gan cầm lái, thời sóng gió tha hồ, đồng bạn chèo sào, thời bờ kia hẳn tới, công việc làm nổi Hoán, há phải một người đại tài đại đức mà làm xong rư!

Nên Quái từ không có câu: Lị kiến đại nhân, mà có câu: Lị thiệp đại xuyên. Vì thủ đoạn Hoán với thủ đoạn làm Tụy khác nhau, chỉ duy căn bản thời in nhau mà thôi.

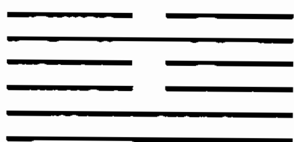
Hai Quái từ chung nhau một câu Vương cách hữu miếu, mà khác nhau Lị kiến đại nhân với Lị thiệp đại xuyên, mới biết được ý Thánh nhân khi viết Kinh, thiệt rất thâm diệu.

Bây giờ xem riêng sáu hào quẻ Hoán, thời nghĩa tùy Thì càng thêm phát minh.

Sơ là bắt đầu vào thì Hoán, nên chưa trước thủ thực hành, còn mong cứu chữa được Hoán, Nhị thời tấn vào giữa Nội quái. Hoán, mà chưa có thể cứu Hoán được rõ ràng. Tam thời gần đến đoạn giữa Hoán, mới bắt tay làm việc Hoán. Nhưng phải tan tự mình tan đi, nên nói rằng: Hoán kì cung. Đến Tứ, là vừa lúc trung gian thì Hoán, công việc Hoán đã đến lúc phát triển, nhưng phải tan tự bè riêng mình tan đi. Nên nói rằng Hoán kì quần, phỉ di sở tư. Đến Ngũ thời công việc Hoán đã tới ngày thu công, tới lúc đó tất phải ban bố hiến pháp mới, tan sạch hết tiền của riêng, nên nói rằng: Hoán hạn đại hiệu, hoán vương cư. Chữ Đại hiệu, là không phải hiệu lệnh tầm thường. Vương cư mà còn Hoán thời những cá nhân tư tích còn kể vào đâu. Theo công việc Hoán đến lúc đó, thời những giống gì đáng tan, đã tan sạch ráo, vô số cái nhỏ tan, quay lại đúc nên cái lớn. Vô số cái riêng tan, quay lại gây nên cái chung. Hoán chi cực mà Tụy, Tụy đến lúc đó mới nhóm được thiệt lớn. Xã hội kiến thiết, Vũ trụ đại đồng, rặt là công hiệu kết quả của Hoán.

LX. QUẺ THỦY TRẠCH TIẾT

水 澤 節



兌下 坎上
內兌 外坎

Quẻ này là quẻ Thủy Trạch Tiết. Đoái hạ cũng là Nội Đoái, Khảm thượng cũng là Ngoại Khảm. Khảm thủy Đoái trạch. Nên tên quẻ đọc bằng Thủy Trạch Tiết.

TỰ QUÁI

Tự quái: Hoán giả li dã, vật bất khả dĩ chung li, cố thụ chi dĩ Tiết.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Hoán tiếp lấy quẻ Tiết, là vì cớ sao?

Trước kia là quẻ Hoán; Hoán nghĩa là lìa tan, vật không thể lìa tan được mãi, tất phải có cách ngăn đón lại vậy. Nên sau quẻ Hoán tiếp lấy quẻ Tiết.

Tiết có hai nghĩa: một nghĩa Tiết là mắt, như Trúc tiết, Tùng tiết, v.v...; lại một nghĩa nữa, Tiết có chừng mực, cũng nghĩa là dè dặt, như Tiết kiệm, Tiết chế, v.v...

Theo về Thể quẻ, trên chằm có nước, vì chằm có chừng mực mà nước trên chằm không tràn chảy ra được, tượng là có tiết chế, nên đặt tên quẻ bằng Tiết.

SOÁN TỪ

Tiết, hanh, khổ tiết, bất khả trinh.

Việc trong thiên hạ, quý nhất là vừa đắc trung, bất cập vẫn là không hay, mà thái quá cũng là dở. Vì sợ đến nỗi thái quá, mà phải sinh ra hạn tiết. Đã hạn tiết tức là đắc trung, mà đã đắc trung, thời không việc gì chẳng hanh thông. Nhưng mà cái hạn tiết đó, chỉ vì sợ thái quá

mà phải Tiết; mà lại ở bản thân Tiết cũng vừa nên đắc trung. Nếu Tiết mà thái quá, thời Tiết đó lại bất cận nhân tình, tượng như đồ ăn, mà chỉ thiên về một vị đắng, quá đắng tức là khổ. Tiết đã đến nỗi khổ, tạm thì còn khá. Nếu cố thủ làm thường, cũng là trái với trung đạo. Vì trái với trung đạo, thời người ta không thể thường hành được. Nên lại nói rằng: *Khổ tiết bất khả trinh*.

Thanh như ông Bá Di mà thầy Mạnh thấy làm ải; Liêm như thầy Trần Trọng Tử mà thầy Mạnh cũng nói rằng: *Tất dẫn nhi hậu khả*.

Chữ Trinh đây, chỉ học Trinh là cố thủ, không đọc nghĩa Trinh là chính. Nói về phẩm hạnh của cá nhân, thời khổ tiết vẫn là chính. Nói về thường lí cả xã hội, thời khổ tiết không thể cố thủ được.

Quái từ nói rằng: Bất khả trinh, là ý muốn cho người biết cho vừa đắc trung, mà không cưỡng người ta làm khổ tiết. Dịch là nói chung về xã hội, chẳng phải nói riêng về cá nhân. Vì vậy, nên đã nói rằng: *Tiết hanh*; lại nói rằng: *Khổ tiết bất khả trinh*.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Tiết hanh, cương nhu phân, nhi cương đắc trung, khổ tiết bất khả trinh, kì đạo cùng dã. Duyệt dĩ hành hiểm, đang vị dĩ tiết, trung chính dĩ thông; Thiên địa tiết nhi tứ thì thành, tiết dĩ chế độ, bất thương tài, bất hại dân.

Soán viết: Tiết hanh, cương nhu phân, nhi cương đắc trung.

Tiết sở dĩ được hanh, bởi vì, theo như Thể quẻ, cương ba hào, nhu cũng ba hào, cương nhu cân địch với nhau, không bên nào quá, mà lại tốt thứ nhất là hào Nhị, hào Ngũ, thảy dương cương đắc trung. Đã có tài cương trung, tất nhiên xử sự được trung tiết, mà việc gì cũng hanh thông.

Khổ tiết, bất khả trinh, kì đạo cùng dã.

Việc sở dĩ phải tiết, là cốt cho người ta thông hành được, bây giờ tiết mà đến nỗi quá, thành ra khổ tiết, bất khả trinh. Thế thời chỉ độc thiện ở trong một mình, mà không thể thông hành được trong thiên hạ. Tiết mà không hanh, thời đạo Tiết ấy phải cùng vậy.

Duyệt dĩ hành hiểm, đương vị dĩ tiết, trung chính, dĩ thông.

Đây lại lấy Thể quẻ, Đức quẻ thích lời quẻ.

Khảm ở Ngoại quái là có tượng hiểm. Đoái ở Nội quái là có tính

duyệt, dùng một cách hòa duyệt mà đi giữa chốn hiểm. Thế là Tiết được tình sợ hại.

Cửu Ngũ ở vị tôn, mà lại có đức trung chính. Thế là đương vị mà hay tiết chế, có đức trung chính mà làm nên thông.

Ba câu này có ba nghĩa tiếp nhau. Hễ người ta đến khi hành hiểm, tất rụt rè quá sợ thành ra người quá khiếp, bây giờ lấy cách hòa duyệt thái nhiên, mà đi giữa lúc hiểm, đó là Tiết được thói khiếp.

Người ta ở vị sùng cao... thường đến nỗi kiêu căng phóng túng, bây giờ ở vị chí tôn, mà vẫn cứ dè dặt giữ gìn, đó là Tiết được thói kiêu.

Tóm hai câu ấy là đạo Tiết được rất hay. Nhưng sở dĩ được như thế là vì có đức trung chính, nên Tiết mà được thông. Câu: Trung chính dĩ thông, là đỡ cả hai câu trên (*Thông* là nghĩa chữ Hanh).

Thiên địa tiết nhi tứ thì thành, tiết dĩ chế độ, bất thương tài, bất hại dân.

Đây là thừa Thượng văn, mà nói rộng cho hết đạo Tiết, công việc làm Tiết đó, há phải việc người mà thôi rư? Tức như, khí vận của trời đất, mùa nắng, mùa mưa, cơn nóng, cơn lạnh, tất thảy có chừng mực.

Vậy nên thu không thu hoài, xuân không xuân mãi, mà bốn mùa mới nên. Trời đất như thế, nên Thánh nhân bắt chước trời đất mà trì nước trì dân, bày đặt ra mỗi thức chế độ, để hạn tiết tình dục của loài người, có tiêu phí mà không xa xỉ, có công tác mà không quá lao. Vì có tiết chế như thế, nên không tổn hại đến của, không tàn bạo đến dân. Sở dĩ kết quả được như thế, là chỉ tạo nhân vì thay tiết mà thôi. Tiết dĩ chế độ, bất thương tài, bất hại dân; ba câu ấy ý nghĩa liên tiếp với nhau.

Bởi vì, hạn tiết bằng chế độ, nên tham quan ô lại, phải nép vào trong phạm vi hạn tiết, mà kết quả được bất thương tài; của công đã không hao tổn, thời của tư càng ngày càng dồi dào, cách sinh hoạt của nhân dân mới khỏi sự nguy hiểm, mà kết quả được bất hại dân.

Sách *Luận Ngữ* có câu: *Tiết dụng nhi ái nhân* nghĩa là, có dè dặt ở việc tiêu dùng, mà sau mới có tiền của làm được việc yêu người, chính là nghĩa quẻ Tiết.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: trạch thượng hữu thủy, Tiết; quân tử, dĩ chế số độ, nghị đức hạnh.

Ở trên Đoái trạch có Khảm thủy, tượng là nước đựng vào trong

chằm, chằm có hạn tiết, mà nước khỏi chảy tràn, ấy là tượng quẻ Tiết. Quân tử xem Tượng ấy, mà nghĩ ra một cách để hạn tiết cho loài người. Hễ những giống vật mà cần nhu dụng ở nhân gian, có lớn nhỏ, có nặng nhẹ, có cao thấp, có tốt xấu, có giá đắt, có giá rẻ, tất thảy chế ra là từ số từ độ, theo sở năng của mỗi người, mà phân cấp cho cái sở nhu, không để ai quá ít mà thiệt, không để ai quá nhiều mà hơn, chiết trung ư số độ, chính là phương pháp làm Tiết đó vậy.

Nếu không số độ, thời chừng mực lấy vào đâu. Nên phải chế làm số độ, nhưng chỉ chế số độ mà thôi, thời vừa hạn tiết được phần hình thức, mà không hạn tiết được phần tinh thần, vật chất hữu hạn, mà nhân dục vô nhai, thời tiết làm sao nổi, nên lại phải cân lường về phần đức Hạnh.

Đức là xem ở tâm tính, Hạnh là xem ở việc làm, bàn bạc cân nhắc về hai điều đó. Đức Hạnh có phần tốt, thời hưởng thụ có hơi hơn; đức Hạnh có phần kém, thời hưởng thụ có hơi sút; lấy đức Hạnh làm giá trị, lấy số độ làm vật báu thù.

Sở dĩ hạn tiết như thế, là muốn cho loài người vật chất với tinh thần thảy nạp vào trong vòng đạo đức, toàn xã hội mà ai nấy cùng trúng tiết cả. Thế đạo có lo gì chẳng hanh nữa đâu.

(Phận lượng nhiều ít gọi bằng số; phép tắc khuôn khổ gọi bằng độ; tâm lí tư tưởng gọi bằng đức; tài nghệ sự nghiệp gọi bằng hạnh. Chế là bày đặt cho có chương trình nhất định, nghĩa là bàn xét cho được danh thực đúng nhau).

PHỤ CHÚ: Tượng truyện quẻ Tiết, nên tham quán với Tượng truyện quẻ Khiêm.

Quẻ Khiêm thời: Biền đa ích quả, xứng vật bình thí; quẻ Tiết thời: Chế số độ nghị đức Hạnh.

Nhưng bàn tóm lại, thời tượng quẻ Khiêm là mục đích, mà tượng quẻ Tiết là thủ đoạn. Vì muốn bớt chốn nhiều, thêm chốn ít, nếu không chế ra số độ, thời nhiều ít lấy đâu làm chứng, nên muốn đạt mục đích. Biền đa ích quả, tất phải chế số độ. Vì muốn xứng phận lượng mỗi người, mà thí dụ cho cân bằng. Nếu không cân nhắc ở nơi đức Hạnh, thời kẻ hơn người kém, kẻ thấp người cao, lấy vào đâu mà bình xứng được. Vì muốn đạt mục đích xứng, vật bình thí, nên phải nghị đức Hạnh. Chế số độ là thủ đoạn làm cho nhiều ít có chừng mực, nghị đức Hạnh là thủ đoạn khiến cho đại giá được công bình.

Xem góp cả hai trượng, thời quy mô trì quốc bình thiên hạ, cũng đã quá phần nữa rồi.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, bất xuất hộ đình, vô cựu.

Ở vào thời Tiết, là cốt làm sao cho đúng Tiết mới hay; nên đi mà đi, thời đi là đúng Tiết; nên chỉ mà chỉ, thời chỉ là đúng Tiết.

Sơ Cửu dương cương đắc chính, ở về đầu thì Tiết, có nghĩa nên thủ thân tự trọng, chưa nên vội ra đi đâu. Nên hào từ nói rằng: Bất xuất hộ đình, vô cựu, nghĩa là: Đã Tiết tất phải cẩn thận từ lúc đầu, mới hay hoàn toàn ở lúc sau.

Tượng viết: bất xuất hộ đình, tri thông tắc dã.

Ở đầu thì Tiết, mà sớm lo cẩn thận cách hành động của mình, thời bất xuất hộ đình là phải.

Nhưng không phải chỉ là một mặt chỉ mà thôi, Thì có khi thông khi tắc, khi tắc mà chỉ, khi thông mà hành, nên biết thông biết tắc mà tùy Thì biến hóa, nếu chỉ một mực bất xuất hộ đình mà thôi; cũng chưa phải đúng với đạo Tiết.

PHỤ CHÚ: Hệ từ thích hào từ chỉ dụng nghĩa hai chữ Bất Xuất, mà bỏ hai chữ Hộ Đình không nhắc đến; biết được Thánh nhân học Dịch, chỉ cần học ý mà không cần học chữ, xin dịch ra đây cho tiện bề xem xét:

Hệ từ nói rằng: Việc họa hoạn ở trong đời, há phải vô cớ mà sinh ra đâu, tất từ ở ngôn ngữ mà gây ra múi. Làm vua mà ngôn ngữ bất mật, thời đến nỗi mất tôi. Làm tôi mà ngôn ngữ bất mật, thời đến nỗi mất thân. Gặp những việc mưu cơ càng nên bí mật. Nếu hở hang tiết lộ, thời việc hỏng, mà tai hại nảy ra. Vì thế, nên quân tử thận mật, mà không khinh dị xuất lời nói vậy.

Hào từ chỉ bảo người ta cẩn ư hành. Hệ từ thích nghĩa lại chú trọng ở Cẩn ngôn, lấy chữ "Mật" làm "Tiết", so với hào từ lấy chữ "Chỉ" làm "Tiết", hai nghĩa đắp đổi phát minh cho nhau, hay cẩn thận được Ngôn, mới hay cẩn thận được Hành, cũng chung vào ở trong đạo Tiết.

Thầy Nhan tại lậu hạng, thầy Nam Dung tạm phục bạch quê, cũng thảy là Bất xuất hộ đình.

2. - Cửu Nhị, bất xuất môn đình, hung.

Ở vào thì Tiết, vẫn lấy Tiết làm hay. Nhưng đã gọi bằng Tiết, tất phải Tri thì thúc biến. Thì của Cửu Nhị đã khác với Thì của Sơ Cửu; ở trên có hào Cửu Ngũ đồng đức với mình, lẽ nên đem thân ra giúp việc

với Ngũ, huống gì Nhị ở giữa Nội quái thời địa vị phận vị mình cũng không đáng làm khách bàng quan. Ai ngờ Nhị lại độc thiện kì thân, đóng cửa dấu mình, mà không chịu chung gánh việc đời với Ngũ, té ra Nhị chỉ là một người trất ám, biết tắc mà không biết thông, gặp được thì khả hành mà cố làm cách chỉ. Thấy Sơ bất xuất hộ đình, mà mình cũng bất xuất môn đình. Tiết mà dốt như thế, Hung là đáng rồi. Chữ Hung ở đây không phải là kết quả, chỉ là nói hành vi trái Thì, tức là Hung.

Nếu Nhan Tử mà gặp đời Vũ, Tắc, gặp được vua như Nghiêu, Thuấn, mà không lo trị thủy cứu dân, thời cách lậu hạng đan biều của Nhan Tử, cũng có thể gọi bằng Thất tiết.

Tượng truyện hào Sơ đã nói rằng: Tri thông tắc. Thì Sơ nên tắc mà tắc, mới gọi rằng người biết Thì, thì Nhị nên thông mà lại làm cách tắc, chính là người không biết Thì.

Xưa có câu: "Khôn chết, dại chết, biết sống". Biết tức là nghĩa chữ Tri. Sơ vì tri tắc nên bất xuất hộ đình mà vô cựu; Nhị vì bất trị thông nên bất xuất môn đình mà hung. Khó vậy thay! Tiết mà biết thông đó vậy.

Tượng viết: bất xuất môn đình, hung, thất thì, cực dã.

Cửu Nhị ở vào thì Tiết mà gặp được cương trung đồng đức như hào Cửu Ngũ, lẽ nên đem thân ra gánh việc đời. Nhị trở lại bất xuất môn đình, Thì đến mà bỏ mất Thì, thiệt đáng quá ngán cho Nhị vậy. Vì vậy mà hào từ nói rằng: Hung.

3. - Lục Tam, bất tiết nhược tắc ta nhược, vô cựu.

Lục Tam âm nhu mà lại bất trung chính, cưỡi hai hào Dương cương mà lâm lấy Khảm hiểm, gặp hoàn cảnh như thế, vẫn dễ mắc tội lỗi. Nhưng ở vào thì Tiết, nếu mình hay tiết lấy mình, còn may khỏi tội lỗi. Nhưng mà nhân cách như Lục Tam, chẳng bao giờ tiết nổi. Ăn càn nói dở, rước vạ vào mình, tất đến nỗi than vãn đau đớn. Sự đó mình làm mình chịu, còn trách lỗi được ai. Nghĩa chữ Vô cựu ở đây là nghĩa đặc biệt ở trong Kinh, xem Tượng truyện thời hiểu.

Tượng viết: bất tiết chi ta, hựu thùy cựu dã.

Đã bất tiết thời đến nỗi ta, còn đổ lỗi cho ai được nữa. Chữ Vo cựu ở các hào, thời nghĩa là không tội lỗi gì, duy hào từ Lục Tam quẻ Tiết với Lục Tam quẻ Giải, thời là Hựu thùy cựu dã, nghĩa là, lại đổ lỗi cho ai đặng.

4. - Lục Tứ, an tiết, hanh.

Lục Tứ nhu thuận đắc chính, trên thừa tiếp Cửu Ngũ; tự bản thân Tứ vẫn đã an ở chính, mà địa vị Tứ lại vừa đúng gặp Thì. Tiết vừa thích phải mà cứ thuận tiện làm, không cần phải miễn cưỡng. Thế là an tiết mà được hanh thông.

Hào từ này tinh thần chỉ tại chữ An, nghĩa là lấy Tiết làm thích, không phải kiểu sức mà làm. Thường tình người ta ở vào thì Tiết, hay kiểu sức làm Tiết. Đã kiểu sức thời không được lâu dài, nên Tiết mà không được hanh thông. Muốn được hanh thông, tất phải an tiết như Lục Tứ.

Tượng viết: an tiết chi hanh, thừa thượng đạo dã.

Tứ hay an tiết mà được hanh, là vì thuận thừa đạo cương trung của Cửu Ngũ vậy. (Thượng là chỉ vào Cửu Ngũ).

5. - Cửu Ngũ, Cam tiết, cát, vãng hữu thượng.

Chữ Cam phản đối với chữ Khổ.

Tiết mà lấy làm khó chịu thời gọi bằng Khổ. Tiết mà xem bằng ngon ngọt, thời gọi bằng Cam. Toàn quẻ Tiết, duy Cửu Ngũ là rất tốt, thân Ngũ vừa ở vị chí tôn, lại đủ cả đức dương cương trung chính, lấy một người tư cách rất cao, địa vị rất xứng, mà làm chủ cho thì Tiết, Tiết tự một mình, mà Tiết đến cả thiên hạ, chế ra số độ, nghị được đức Hạnh, tự mình tiết mà mình vui, bảo thiên hạ tiết, mà thiên hạ thuận, tiết bằng một cách ngon ngọt. Thế là Cam tiết, chắc được tốt lành. Cứ như thế mà tấn hành, tất lại có công lớn mà đáng khen nữa.

Hào từ này chính đúng với Soán truyện, trên kia Soán truyện đã nói rằng: Đang vị dĩ tiết, trung chính dĩ thông, sở dĩ Cam tiết mà Cát, là vì thế.

Tượng viết: Cam tiết chi cát, cư vị, trung dã.

Vì địa vị sở cư của Ngũ, đã được vị chí tôn, mà lại được trung đạo nên Cam tiết mà Cát. Ngũ đủ cả trung lại chính, nhưng Tượng truyện chỉ nói một chữ Trung.

Vì Tiết quý nhất là Trung. Chính mà quá trung cũng không phải đạo Tiết. Nếu đã trung tức là Chính rồi. Nên Tượng truyện chỉ nói chữ Trung.

6. - Thượng Lục, Khổ tiết, trinh, hung, hối, vong.

Thượng Lục ở về cuối cùng thì Tiết, là Tiết chi cực. Tiết cực là Tiết

mà thái quá, quá Tiết tức là khổ tiết, hễ khổ tiết thời bất khả trinh. Nên cố thủ lấy cách ấy mãi, tất đến nỗi hung. (*Trinh*, nghĩa là bền giữ).

Bây giờ nghĩ cách bổ cứu cho Thượng Lục, chỉ nên hối cải lỗi ấy, bớt thái quá mà làm cho thích trung, biết hối như thế, thời hung họa tan mất được.

Chữ Hối vong ở đây, với chữ Hối vong ở mọi quẻ, văn tuy đồng mà ý khác nhau, Hối vong ở mọi quẻ là những điều hối được vong.

Hối vong ở đây, là biết hối, thời vong được hung.

PHỤ CHÚ: Tiết vẫn là một đạo lí hay, nhưng cần phải đắc trung.

Lục Tam bất tiết, thời ta nhược, mà mắc tội lỗi bất cập.

Thượng Lục khổ tiết, thời trinh hung, là mắc lỗi thái quá.

Đức Khổng có nói quá do bất cập, thảy không phải là thiện đạo, chỉ duy đắc trung như Cửu Ngũ, mới là Cam tiết.

Tượng viết: Khổ tiết trinh hung, kì đạo cùng dã.

Tiết đã đến khổ, là tiết cực rồi, còn cố thủ lấy khổ đó, tất nhiên không thể thông hành được, đạo ấy phải cùng vậy.

Nên hào từ nói rằng: Trinh hung. Hào từ này rất giản đơn, mà ý nghĩa rất sâu. Tiết vẫn nên Trinh, mà Trinh lấy cái khổ thời không hay. Tiết đáng không hối, nhưng khổ thời phải hối. Hối cái khổ, mà làm cho vừa đến cam, thời hung mới được. Nếu nhận lầm chữ Hối dính với chữ Tiết, thời Thánh nhân có bao giờ dạy cho người ta Bất tiết đâu. Duy khổ ư tiết, thời mới nên hối.

PHỤ CHÚ: Quẻ Tiết ở quẻ sau Hoán, là Dịch lí rất hay, quốc gia xã hội đã trải qua một cuộc hoán tán rồi. Phong tục đồi bại đã quá nhiều, công nghệ hoang phế đã quá lắm, trật tự đã biết bao nhiễu loạn, kinh tế đã biết bao cùng quẫn, sinh sản lực tất kém sút hơn xưa, đạo đức mới toan đánh đổ cái cũ. Nếu khi ấy mà không dùng đạo Tiết, sống xa xỉ ngày càng lung tung, thế vật chất ngày càng bành trướng, làm nguy hiểm cho thế đạo biết đến chừng nào.

Vậy nên sau thì Hoán rất cần là phải có Tiết, đường tài chính có tổn tiết mới hay, đường giáo dục phải tiết văn cho vừa thích, ở quân luật phải tiết chế cho nghiêm minh, ở triều đình thời phải sùng trọng danh tiết, công việc làm Tiết rất nhiều. Nhưng tổng chi, chỉ là bổ tệ ở sau lúc Hoán.

Nhưng mà Tiết tất phải cho đắc trung, quá khổ thời nhân tình bất kham, quá cam thời nghĩa lí không đúng. Nên ở trong sáu hào, theo địa

vị mỗi hào mà cốt cho đáng vị, đáng vị tức là hợp Thì.

Vị mỗi hào, chính là Thì mỗi hào. Tiết đúng với Thì thời hay, Tiết không đúng với Thì thời không hay.

Sơ Cửu, Lục Tứ, Cửu Ngũ, rặt đúng vị mà Tiết đúng với Thì, nên Ngũ cát, Tứ hanh, Sơ vô cựu. Cửu Nhị, Lục Tam rặt là bất đáng vị, mà Tiết trái với Thì, vậy nên Nhị hung, mà Tam ta nhược.

Lại xem ở mỗi hai hào dếnh nhau, thời hào nghĩa trái nhau. Sơ dếnh với Nhị, Sơ bất xuất hộ đình thời Vô cựu. Nhị bất xuất môn đình thời lại Hung. Đó là Nhị trái với Sơ.

Tam dếnh nhau với Tứ, Tứ đắc chính thời là an tiết. Tam bất chính, thời bất tiết. Đó là Tam trái với Tứ.

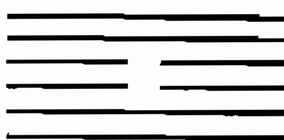
Ngũ với Thượng dếnh nhau, Ngũ cương mà đắc trung, thời Tiết mà cam, Thượng quá trung thời tiết mà khổ. Ấy là Thượng trái với Ngũ; mỗi hai hào dếnh nhau, mà vẫn hai hào trái nhau. Thánh nhân sở dĩ bày đặt như thế, há phải xuyên tạc đa sự đâu.

Than ôi! Loài người phức tạp, vật tình bất tề, tiết vẫn là hay, mà không thể cấm người ta toàn không bất tiết, mà huống gì thì Hoán vừa qua, đạo Tiết chưa thịnh, làm thế nào mà khỏi trái nhau rư?

Thánh nhân chỉ duy đem chân lí mà bày vẽ cho người ta, ai hay thời chứ, ai dở thời dè. Tiết rư? Bất Tiết rư? Thời tùy ở người học Dịch.

LXI. QUẺ PHONG TRẠCH TRUNG PHU

風澤中孚



巽上外巽

兌下內兌

Quẻ này là quẻ Phong Trạch Trung Phu. Đoái hạ cũng là Nội Đoái, Tốn thượng cũng là Ngoại Tốn. Tốn phong, Đoái trạch. Nên tên quẻ đọc bằng Phong Trạch Trung Phu.

TỰ QUÁI

Tự quái: Tiết nhi tín chi, cố thụ chi dĩ Trung Phu.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Tiết tiếp lấy quẻ Trung Phu, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Tiết; Tiết, nghĩa là mỗi việc phải có tiết chế. Đã định ra tiết chế, tất phải người trên tín thủ, người dưới tín tòng. Tiết chẳng phải giả dối mà xong. Vậy nên sau quẻ Tiết, tiếp lấy quẻ Trung Phu.

Trung Phu, nghĩa là đức tín chứa ở trong lòng vậy.

Quẻ này Nội quái hai hào Dương, Ngoại quái hai hào Dương thảy là trung trực, chính giữa hai hào Âm lại là trung hư.

Trung hư, là trong lòng không trộn vào tư dục, trung thực là trong lòng đầy chứa những chân tính.

Vì Trung hư nên không có tiên nhập vi chủ, mà làm được gốc cho tín. Vì Trung thực nên không hư ngụy trộn vào, mà làm được chất có tín. Đủ cả hai tên ấy mới đặt nghĩa quẻ bằng Trung Phu.

Phu, nghĩa là tin, mà gốc ở trong lòng, thời đức tin mới chắc chắn, cũng in như nghĩa chữ Chí thành.

SOÁN TỪ

Trung Phu, đồn ngư cát, lị thiệp đại xuyên lị trinh.

Chữ Trung Phu ở Quái từ này kể tên quẻ mà nói luôn cả nghĩa quẻ, ở trong lòng có đức chí thành, ấy là Trung Phu.

Hễ Chí thành thời không gì chẳng cảm động được. Ví dầu Ngu táo như con heo, Minh ngoan như loài cá, là một vật rất khó cảm động. Nhưng nếu Phu tín chi cực, thời dầu Đồn ngư cũng cảm động được (*Đồn* là heo, *Ngư* là cá).

Tín thành mà đến nỗi heo cá cũng phải nghe theo, còn tốt gì hơn. Vả lại, hiệu quả vì thành tín mà được đó, chẳng những lúc bình thường vô sự mà thôi. Dầu đến lúc nguy hiểm gian nan, tượng như vượt qua sông lớn, cũng có thể cậy vào Tín thành, mà dẹp được sóng gió, công dụng của Trung Phu chẳng lớn lắm hay sao.

Nhưng mà gọi bằng Trung Phu đó, há phải thì gian ngắn ngủi, đường lối sai lầm mà được rư. Tất phải tin nhau bằng việc chính, và lại tin thật cho hữu hằng, chính là Hữu hằng, tức là Trinh, Trinh mới là Trung Phu, mà Trung Phu tất nên như thế.

PHỤ CHÚ: Nghĩa chữ Trung Phu gộp cả Trung hư với Trung thực. Trung có hư thời mới đặt thành tín vào được. Trung có thực thời giả dối mới không lọt vào. Nói tắt lại, chỉ hai chữ Trung tín, nhưng mà lại kết thúc lấy chữ Trinh. Bởi vì, ở trong loài người có một hạng người trung tín mà không phải chính. Tỉ như: Đạo tặc vì tư lợi mà tin nhau; nam nữ vì tà dâm mà tin nhau, họ chẳng phải là chẳng Trung tín. Nhưng cách Trung tín đó lầm đường lạc lối, kết quả thời Hữu thỉ vô chung; thường thường vì tạo nhân đã ác, mà kết quả cũng ác. Đó chính là phu mà bất trinh, cũng không gọi bằng Trung Phu được.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Trung Phu, nhu tại nội, nhi cương đắc trung, Duyệt nhi tốn, phu, nãi hóa bang dã. Đồn ngư, cát; tín cập đồn ngư dã. Lị thiệp đại xuyên, thừa mộc chu hư dã, Trung Phu dĩ lị trinh, nãi ứng hồ thiên dã.

Soán viết: Trung Phu, nhu tại nội, nhi cương đắc trung.

Quẻ này sở dĩ gọi bằng Trung Phu, là vì theo toàn thể quẻ, thời hào Tam, hào Tứ là âm nhu, mà ở chính giữa là nhu tại nội. Cửu Nhị là

dương cương mà ở giữa Hạ quái, Cửu Ngũ là dương cương mà ở giữa Thượng quái là cương đắc trung.

Nhu tại nội là trung hư, cương đắc trung là trung thực. Vậy nên, tên quẻ gọi bằng Trung Phu.

Duyệt nhi tốn, phu, nãi hóa bang dã.

Theo như Thể quẻ, trên Tốn dưới duyệt, tượng là kẻ trên có chí thành mà thuận tốn với kẻ dưới, mà dưới có chí thành mà phục tòng với kẻ trên. Thượng hạ giao phu, mới cảm hóa được tất thảy bang quốc.

Đồn ngư cát, tín cập đồn ngư dã.

Đồn là một giống chí ngu, Ngư là giống chí xuẩn, mà thành tín còn cảm động tới nơi, thời trong thiên hạ không giống gì chẳng cảm động được. Vậy nên nói rằng: Đồn ngư cát.

Câu "Tín cập đồn ngư" là hình dung hiệu lực của Tín thành.

Ngày xưa, ông Hàn Xương Lê làm bài hịch tế cá sấu, mà cá sấu phải bỏ đi. Ông Hồ Ba đánh đờn sắt mà cá bơi chung quanh lại nghe, cũng tương tự như Quái từ đây.

Lị thiệp đại xuyên, thừa mộc chu hư dã.

Thuyền không rỗng ở trong lòng, mà cưỡi qua sông, thời không lo gì chìm đắm, người hư minh ở trong lòng mà ứng phó với nguy hiểm, thời dầu chốn nguy hiểm cũng hóa ra an bình. Nên nói: Lị thiệp đại xuyên, thừa mộc chu hư dã.

Trung Phu dĩ lị trinh, nãi ứng hồ thiên dã.

Đã Trung Phu mà hợp với chính đạo, thời chẳng những ở gần hợp với nhân đạo mà thôi, dầu xa lớn đến như Thiên đạo cũng thuận ứng được.

Sách *Trung Dung* có câu: "Thành giả thiên chi đạo", đạo trời cũng chí thành mà thôi, nên nói rằng: Trung Phu dĩ lị trinh, nãi ứng hồ thiên.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: trạch thượng hữu phong, Trung Phu, quân tử, dĩ nghị ngục hoãn tử.

Trên chằm có gió, gió cảm động được nước, tượng như lòng thành thực cảm động được người, nên gọi bằng Trung Phu. Quân tử xem Tượng ấy, nên lấy tấm lòng trung thành mà xử việc trong thiên hạ, mà việc lớn thứ nhất là việc hình ngục, gốc ở tấm lòng hiếu sinh, muốn cho

người tất thảy khỏi chịu tử hình, gặp khi cực bất đắc dĩ mà mình phải dụng tử hình, cũng hết sức bàn đi thẩm lại, ư trong chốn tử mà cầu cho nó được sinh.

Nghị, nghĩa là bàn; *Ngục* chưa quyết, thời phải nghị, mà cầu được cách khoan giảm.

Hoãn, nghĩa là khoan; *Ngục* là quyết rồi, nhưng còn hoãn là mong cho gặp được dịp ân xá.

Tổng chi, chí thành thương xót, chỉ cầu cho người khỏi thác oan, mới được đành lòng. Đó là một việc Trung Phu của quân tử.

PHỤ CHÚ: Sách *Chu Lễ* ở thiên Thu Quan: Hễ có những hình ngục nặng, trước hết vua thẩm đoán, lại ủy quyền cho quan Tư Khấu thẩm đoán lần thứ hai, lại ủy quyền cho quan Tam Công thẩm đoán lần thứ ba. Đó là nghị ngục.

Một việc ngục mà thẩm nghị đến ba lần, ngục đã quyết định rồi, nhưng còn phải hoãn lại một tuần mà Hội đồng cả toàn thể hình quan thẩm đoán lại. Nhưng chưa thành hình liền, lại trải qua hai tuần nữa, mà Hội đồng toàn thể hình quan thẩm đoán lại, đến ba tháng mới tâu lên vua quyết định ngày hành hình, một cái án tử hình mà hoãn lại trải qua ba lần thẩm nữa, chỉ trông mong cho người bị tội đó khỏi bị chết oan, tỏ rõ lòng nhân ái, trung hậu. Vì vạn bất đắc dĩ mà phải có tử hình, không bao giờ lấy việc giết người làm oai.

Hiện đời bây giờ, các học giả Âu châu đã nhiều người xướng ra thuyết bỏ tử hình, nhưng xem tình hình xã hội ở hiện thì, nhà ngục tối hơn mây mù, mạng người rẻ hơn rơm cỏ, biết bao giờ thực hiện được học thuyết bỏ tử hình. Chỉ trông mong cho những nhà cầm quyền chính trị, được tâm lí nghị ngục hoãn tử khá nhiều, cũng đã may lắm.

Ở trong Dịch, Tượng truyện nói về hình ngục gồm có năm quẻ: Quẻ Phệ hạp thời nói rằng: *Minh phạt sắc pháp*; quẻ Bí thời nói rằng: *Vô cảm chiết ngục*; quẻ Phong thời nói rằng: *Chiết ngục trí hình*; quẻ Lữ thời nói rằng: *Minh thận dụng hình, nhi bất lưu ngục.*

Bốn quẻ ấy thảy thủ tượng bằng Li minh, là lấy chữ Minh làm trọng. Duy đến quẻ Trung Phu thời nói rằng: Nghị ngục hoãn tử, thời chuyên trọng ở chữ Thành.

Tóm xem cả Tượng truyện năm quẻ, thời nhà làm việc hình ngục, nên có lòng chí thành thương người, như tượng quẻ Trung Phu, mà đến khi thẩm đoán, tất phải có đức Minh như bốn quẻ trên. Lấy Thành làm

căn bản, lấy Minh làm thủ đoạn, thời dầu chưa đến ngày bỏ sạch tử hình, nhưng loài người may cũng bớt được số người chết oan, chính là ơn các bậc Thành và Minh đó vậy.

Thánh nhân vì bốn quẻ trên, chuyên chú trọng đức Minh, nên ở quẻ Trung Phu lại chú trọng đến đức Thành.

Minh mà chẳng thành tâm, e sức Minh có khi lạm dụng, Thành mà không minh sát, e Thành có lúc mắc lừa, Thành với Minh thảy được hoàn toàn viên mãn, việc hình ngục mới chắc được công bình, đọc hết mấy bộ sách Hình luật, trước xin đọc đến năm Tượng truyện ấy.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, ngu, cát, hữu tha, bất yên.

Sơ Cửu bắt đầu vào Trung Phu, mà lại chính ứng với Lục Tứ. Tứ âm nhu đắc chính, là một người đáng tin của Sơ. Nhưng mà người làm việc thiên hạ, ai chẳng hay ở lúc đầu, mà ít người hay ở lúc cuối.

Vậy nên khi bắt đầu như hào Sơ, tất phải tường tận thẩm sát, người mình tin đó, đạt chắc đáng tin, thời mình mới tin, mà đã tin rồi chắc phải chuyên nhất, như thế là Ngu thời Cát.

Ngu, nghĩa là đon lường. Đon lường đã chắc chắn, thời tín cần phải chí thành. Nếu rày đây mai đó, xu hướng lại xoay về ngả khác. Tâm trí đã bất định như thế, phương châm đã hỏng, thời mục đích cũng chẳng tới, làm sao mà an thân được. (*Yên*, nghĩa là an).

Đại học có câu: Biết được chốn nên chỉ, mà sau mới có định, định mà sau mới hay tĩnh, tĩnh mà sau mới hay an.

Ý nghĩa hào từ đây cũng như Kinh văn *Đại học*, Ngu mà cát, là tri chỉ mà được định, tĩnh, an.

Hữu tha, thời bất yên, là không tri chỉ mà định được, tất nhiên không được tĩnh mà an. Còn như Sơ với Tứ ứng nhau, chẳng qua theo tượng bản hào, mà nói cho có chứng cớ, chứ như Dịch lí thời chẳng cần câu nệ vào Tượng.

Kì thực đạo lí trong thiên hạ, vô luận việc gì cũng phải tất phải cẩn thận thương xác từ lúc đầu, mưu thỉ đã chắc chắn vững vàng, thời lại nên nhất định cho tới lúc an, chính là ý nghĩa của hào từ này vậy.

Tượng viết: Sơ Cửu ngu cát, chí vị biến dã.

Sơ Cửu sở dĩ được Cát, là vì chí Trung Phu đã chắc chắn từ lúc đầu,

mà không thay đổi, thời khỏi được lỗi, vì Hữu tha bất yếu.

PHỤ CHÚ: Chữ Ngu có hai nghĩa: một nghĩa, Ngu là đong lường, tức là ngu đạc; một nghĩa, Ngu là ngăn ngừa, tức là ngu phòng.

Ở quẻ Tụy đã có câu: "Giới bất ngu" là thuộc về nghĩa sau: Chữ Ngu ở đây kiêm cả hai nghĩa, Ngu là đạc, cũng Ngu là phòng.

Việc nhà phải đề phòng từ lúc đầu, nên hào Sơ quẻ Gia Nhân, thời nói "Nhàn hữu gia".

Lòng người cũng phải đề phòng từ lúc đầu, đầu đã không Trung Phu, còn gì tin được, nên hào Sơ đây nói: "Ngu cát", mà Tượng truyện lại có câu "Chí vị biến" là vì đề phòng chí nó có biến chăng, nên phải dùng bằng cách Ngu.

2. - Cửu Nhị, minh hạc tại âm, kì tử họa chi, ngã hữu hảo tước, ngô dữ nhĩ mị chi.

Cửu Nhị là làm thực cho Trung Phu, trên ứng với Cửu Ngũ, cũng là làm thực cho Trung Phu, hai bên thảy có đức dương cương, chất chứa lòng thành thực ở trong, bên này đem chí thành mà cảm, bên kia lấy chí thành mà ứng, tâm lí tương đắc, xuất ư tự nhiên, nên hào từ mới đặt lời thí dụ, để hình dung tinh thần ấy. Tỉ như, con hạc mẹ gáy ở chốn bóng nhâm mà con nó ở ngoài nghe tiếng mẹ liền gáy mà họa lại ngay, vì đồng thanh với nhau, nên ứng thanh cũng chóng.

Lại tỉ như, ta có chén rượu ngon, tuy ta chưa mời tới mày, mà đã chắc ta với mày thảy ríu rít với nhau, in như uống chung chén rượu ngon đó, là vì ý muốn in nhau, thời ta cũng như mày mà thôi.

Hào từ chỉ dùng bằng cách thí dụ, nên nói rằng: Hạc minh tại âm, kì tử họa chi, ngã hữu hảo tước, ngô dữ nhĩ mỵ chi.

Còn như chân ý nghĩa, thời hệ từ đã giải thích rõ ràng, xin tiện dịch ra đây:

Hệ từ nói rằng: Làm một người quân tử, dầu chỉ ở trong nhà mình chưa cần đi tới đâu, nhưng lời nói của mình nhả ra, đúng vào lời lành, thời bỗng chốc người ngoài thiên lí đã ứng vào ngay, huống gì kẻ ở gần chung quanh mình nữa rư?

Ở trong nhà mình, mà tiếng nói mình nhả ra, trái với lẽ lành, thời bỗng chốc người ngoài muôn dặm đã chống cãi ngay, huống gì người ở chung quanh mình nữa rư?

Lời nói giữa mình xuất ra, thời tức khắc gác vào nhân dân, công

việc làm của mình, tự ở chốn gần tuyên bố ra, thời tức khắc ảnh hưởng đến chốn xa.

Lời nói, nết làm, là cái máy chốt của quân tử, cậy đó mà khép mở khắp trong ngoài. Máy chốt dùng được đúng, thời danh dự tới mình, cái máy chốt dùng đã sai, thời ác danh tới mình, cái máy chốt chỉ phát ra thiệt là chủ chốt cho vinh hay nhục vậy.

Lời nói nết làm ra tinh thần tác dụng của quân tử, để mà cảm động đến trời đất đó, vậy há lẽ chẳng cẩn thận mà được rư?

PHỤ CHÚ: Hệ từ thích nghĩa Ngó với nghĩa đen của hào từ, toàn không dây dính. Nếu chúng ta chỉ đọc lời đức Khổng, vẫn đạo lí đã rất hay, nhưng đem giải thích với hào từ thời lại rất có thú vị.

Tiếng gáy tỉ dụ bằng tiếng nói, tiếng nói mà thích vào tai người nghe, tức là đồng thanh tương ứng, có khác gì minh hạc mà kì tử họa đâu.

Nết làm mà thuận với lòng người, tức là Sở dục dự tụ, có khác gì hữu hảo tước, mà ngô dữ nhĩ my chi đâu.

Lấy chữ Ngôn, tỉ dụ bằng minh; Minh, nghĩa là tiếng gáy. Lấy chữ Hạnh, tỉ dụ bằng tước; Tước, nghĩa là chén rượu ngon.

Lấy chữ Ứng, chiếu vào chữ Họa, chữ Mị.

Họa, nghĩa là gáy theo; Mị, nghĩa là ríu rít, cũng có ý là say mến.

Nói trái lại, tiếng gáy không phải tiếng loài nó, thời nó không họa theo, rượu của mình vẫn dở, thời chắc không ai thèm. Ngôn hạnh mình đã bất thiện, thời ai chịu ứng cho; trên mặt chữ tuy khác nhau, mà tinh thần đạo lí vẫn in nhau.

Nên sách Khổng Tử với sách Chu Công, văn tự thường không giống nhau, mà ý nghĩa thời tuyệt đối in nhau, chúng ta đọc Dịch nên học lấy bộ óc ấy. Nếu Chu Công nói hạc nói tước, mà Khổng Tử cũng nói hạc nói tước, còn có thú vị gì nữa.

Tượng viết: kì tử họa chi, trung tâm nguyện dã.

Minh hạc tại âm mà kì tử tại ngoại, nghe tiếng gáy mà họa ngay, tượng là tấm lòng Trung Phu sẵn muốn như thế; nên không ai chống cãi. Cửu Nhị đắc trung, Cửu Ngũ cũng đắc trung lại ở vào thì Trung Phu, sở dĩ nói rằng: Trung tâm.

3. - Lục Tam, đắc địch, hoặc cổ, hoặc bãi, hoặc khấp, hoặc ca.

Hào Lục ở vị Tam là âm nhu bất chính, lại chính ứng với Thượng Cửu, là người đối địch với mình.

Nhưng Thượng lại cương mà bất trung, mà lại theo về Thể quẻ: Tam là duyệt chi cực, Thượng là tốn chi cùng, Tam bất trung chính, làm bạn với Thượng bất trung chính. Tam duyệt cực, mà làm bạn với Thượng tốn cùng, hai anh ăn ở với nhau, không chút gì tinh thành chân thực, mà chỉ là hình thức thay đổi luôn, hoặc khi dóng múa lung tung (*Cổ*, nghĩa là dóng múa), hoặc khi rụng rời như chết (*Bãi*, nghĩa là rụng rời), hoặc khi khóc ù; hoặc khi hát bướng.

Cách ăn ở như thế, tổng chi là hoảng hốt bất thường, khi vui mừng đã vô lí, mà khi thương khóc cũng không đúng gì, chỉ là tội tại bất trung bất chính. Chữ "bất yên" ở hào Sơ, đem tặng cho hào Tam đúng lắm. (*Địch*, nghĩa là người đối địch với mình, chỉ vào hào Thượng; hoặc, nghĩa là tình cờ, có ý là gặp sao làm vậy).

Tượng viết: hoặc cổ, hoặc bãi, vị bất đáng dã.

Vui buồn vô thường như cách Lục Tam, là vì địa vị Lục Tam xử lấy chốn bất chính, mình đã bất trung chính, mà bạn lại bất trung chính, thảy là vị bất đáng, nên hai anh tin nhau, mà hiện ra quái trạng như thế.

4. - Lục Tứ, nguyệt cơ vọng, mã thất vong, vô cựu.

Lục Tứ làm chủ cho trung hư, mà thành ra quẻ Trung Phu, ở được vị chính lại thân cận với Quốc trưởng là hào Ngũ, Ngũ hết sức tín nhậm Tứ, Tứ là vị cực nhân thần, vinh thịnh ngó đã gần cực rồi, tượng như mặt trăng đã gần đến hôm rằm.

Vì Tứ là âm nhu đắc chính, không dám tự xử lấy phần dinh mãn, nên chỉ cơ vọng mà thôi; nếu Tứ mà dinh mãn thời trăng đã rằm rồi, lại là việc đáng nguy cho Tứ. May Tứ không thế, chỉ gần đến mặt trăng vừa rằm, thời đã tri chỉ tri túc, điều đó là rất hay cho Tứ.

Chẳng những thế mà thôi, Tứ vẫn chính ứng với Sơ, hai anh cặp kè nhau, tượng như một cặp ngựa. Nhưng Tứ biết thì thế, biết phục tòng với đạo lí, nên nhất tâm tín tòng với Ngũ, mà bỏ mất Sơ, tượng như ngựa bỏ mất con cặp đôi (*Thất*, nghĩa là cặp đôi, mất con ngựa cặp đôi, ý là bỏ mất Sơ).

Vì Tứ đã tín Ngũ, mà tuyệt giao với Sơ, thời nghĩa Trung Phu được chuyên nhất mà viên mãn, như thế, thời không tội lỗi gì.

Mã thất vong ở đây, cũng tượng như Thất tiểu tử ở quẻ Tùy.

Thất tiểu tử, cũng là bỏ Sơ; Thất, chính sở dĩ làm ra đắc, mã thất vong cũng là bỏ Sơ; Vong, chính sở dĩ làm ra Tồn.

Dịch biến thông là như thế.

PHỤ CHÚ: Hào từ ở đây, theo về sử nước Tàu, thời như ông Y Doãn, trả chính quyền cho vua Thái Giáp mà trở về cày ruộng.

Theo về sử nước ta như ông Trần Hưng Đạo chỉ làm đến Thượng Quốc Công, không nghe lời An Sinh Vương giành lấy ngôi vua. Đó là giữ nghĩa câu Nguyệt Cơ vọng.

Lại như đảng Thôi, Trần rất mạnh ở nước Tề, khuyên Án Tử vào mà Án Tử không chịu vào.

Như sử nước ta thời đời nhà Mạc đương thịnh mà ông Phùng Khắc Khoan không chịu theo.

Kết quả, thời Thôi, Trần bại mà Ái Tử thời được hiển danh; Mạc thị vong mà Phùng thời nên được sự nghiệp.

Đó nghĩa là câu: *Mã thất vong.*

Trung Phu lị trinh mới được cát. Dịch há phải nói dối với ai đâu.

Tượng viết: mã thất vong, tuyệt loại, thưởng dã.

Tứ bỏ Sơ, tuyệt bè riêng mình mà lên theo Ngũ, thiệt là ra khỏi u cốc, mà lên kiều mộc. Nên hào từ khen cho rằng: Mã thất vong.

5. - Cửu Ngũ, hữu phu loan như, vô cựu.

Cửu Ngũ cương kiện lại trung chính, sẵn có thực đức Trung Phu, mà lại ở được vị chí tôn, làm chủ cho đời Trung Phu, ở dưới lại có Cửu Nhị, đồng tâm đồng đức, mà giúp đỡ với nhau.

Vì vậy, nên tấm lòng chí thành của Ngũ thắt buộc được lòng thiên hạ, lòng người tin phục Ngũ bằng một cách rất gắn bó, không thể nhả ra. Được như thế, thời vô cựu.

Loan, nghĩa là trói buộc, trói buộc bằng dây chí thành càng bền chặt hơn dây thế lực, hiệu quả của Trung Phu, thiệt có như hào Cửu Ngũ.

Chữ "Hữu phu loan như" ở trong Dịch, chỉ thấy ở hai nơi, thảy vì dương cương trung chính mà được nghĩa ấy.

Một là ở Cửu Ngũ quẻ Tiểu Súc, một là Cửu Ngũ quẻ này.

Tượng viết: Hữu phu loan như, vị chính đáng dã.

Hào Ngũ có đức dương cương trung chính mà lại ở được vị trung chính, nên hào từ nói rằng: Hữu phu loan như.

6. - Thượng Cửu, hàn âm, đăng vu thiên, trinh, hung.

Chữ Trinh hung ở đây, cũng in như chữ Trinh hung ở hào Thượng quẻ Tiết.

Thượng Cửu tính chất đã dương cương quá Trung, mà lại ở vào cuối cùng thì Trung Phu. Trung Phu đã đến lúc cực, tín chi cực, thời tín phải suy, trong ruột đã mòn mà chỉ lòe loẹt ở ngoài vỏ, tượng như tiếng loài chim bay, nghe côi trồi mà không rõ hình thật.

Có hư danh bằng tín mà không thực đức bằng tín. Đó là đã xấu rồi, huống gì Thượng lại tính chất cương táo, ở vào thì Trung Phu chi cực mà không biết biến, thấy tín mà tín, không biết cân nhắc ở nghĩa lí, cố thủ lấy cách tín của mình, mà trái mất nghĩa biến thông, như thế, tất kết quả phải hung.

PHỤ CHÚ: Hào này hai câu chia làm hai tiệt: Hàn âm đăng vu thiên là tiệt trên; Trinh hung là tiệt dưới.

Thầy Mạnh Tử có nói: Tiếng tăm quá hơn sự thực, quân tử lấy làm xấu.

Thượng Cửu ở về thì Trung Phu, trong đời đương suy trọng người tín. Thượng lại bó buộc về hoàn cảnh mà cố sức trau dồi giữ lấy danh tín, danh đã quá lớn, mà thực không đủ xứng đáng. Nên thủ tượng bằng hàn âm đăng vu thiên. Đó là nửa tiệt trên của Thượng Cửu. Nhưng còn mong Thượng biết lấy học vấn mà bổ thêm trí thức cho mình, đành bỏ vứt hư danh của mình, mà nghiên cứu cho được chân lí, làm một người *ngôn bất tất tín, hành bất tất quả, duy nghĩa sở tại*, như trong sách Mạnh Tử.

Nhưng Thượng có được thế đâu! Tính chất cương táo, mà lại xử vào địa vị Trung Phu chi cùng dở mình đã có danh tín, nên cứ cố thủ lấy danh tín hoài.

Đạo lí phải hay chăng, sự lí trúng hay trật, toàn không cần lượng, mà cứ làm một cách tín, như tín của Vị Sinh[1].

Thiệt đúng như câu đức Khổng dạy:

Ham tín mà không ham học, kết quả mắc một bệnh hại là một người tặc.

Thượng Cửu này chính trúng vào bệnh ấy, biết tín mà không biết biến thông, e có lúc vì tín mà mang vạ, nên kết lại chữ Trinh hung. Đó là nửa tiệt dưới của Thượng Cửu.

---

[1] *Vị Sinh*, là một người ở đời Xuân Thu, có tiếng là một người hay tín, có hẹn ước với người con gái, chờ nhau ở dưới cột cầu, người con gái không tới. Vị Sinh ngồi đó mà chờ hoài, ôm lấy cột cầu mà chết, nên người ta nói chuyện người tín mà ngu, thời nói rằng: Vị Sinh chi tín.

Tượng viết: hàn âm đăng vu thiên, hà khả trường dã.

Ham hư danh mà lấy tín làm cao, vẫn cũng có hư danh ở trong một lúc, nhưng giữ đến cùng cực, mà không biết biến thông, thời thế nào lâu dài được.

PHỤ CHÚ: Đọc quẻ này, nên tham khảo với quẻ Tiết. Tiết, là đạo lí rất hay ở sau thì Hoán. Trung Phu, là đạo rất hay ở sau thì Tiết.

Thánh nhân có bao giờ dạy cho người bất tiết bất tín đâu. Nhưng Tiết với Phu, thảy cần phải đắc trung, nên Soán truyện hai quẻ thay có câu: Cương đắc trung.

Quẻ Tiết, cương nhu phân, nhi cương đắc trung. Quẻ Trung Phu, nhu tại nội, nhi cương đắc trung. Vì vậy, tiết cho đắc trung, thời tiết hanh; phu cho đắc trung, thời phu cát. Nếu trái lại, quá tiết mà bất trung, thời tiết hóa ra tiết khổ; quá tín mà bất trung, thời tín hóa ra tín cùng.

Vậy nên, hào từ hào Thượng ở hai quẻ: một bên, thời khổ tiết trinh hung mà Tượng truyện rằng: Kì đạo cùng dã; một bên, thời Hàn âm đăng vu thiên, trinh hung mà Tượng truyện rằng: Hà khả trường dã.

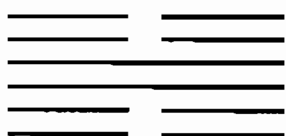
Chúng ta học Dịch nghiên cứu cho đến ý nghĩa hai quẻ, mới biết rằng: Dịch lí đủ kinh đủ quyền, có thường có biến, có chính có kì, chẳng phải như hạng người *bả trì bất định*, cũng chẳng phải như hạng người *cố chấp bất thông*.

Nếu nhận lầm hai chữ Trinh hung mà nghĩ rằng bất tiết bất tín cũng được.

Hay là bỏ qua hai chữ Trinh hung mà nghĩ tín gì tiết gì cũng hay, thảy là oan uổng cho Dịch học lắm.

LXII. QUẺ LÔI SƠN TIỂU QUÁ

雷山小過



艮下 內艮　震上 外震

Quẻ này là quẻ Lôi Sơn Tiểu Quá. Cấn hạ cũng là Nội Cấn, Chấn thượng cũng là Ngoại Chấn. Chấn lôi, Cấn sơn. Nên tên quẻ đọc bằng Lôi Sơn Tiểu Quá.

TỰ QUÁI

Tự quái: hữu kì tin giả, tất hành chi, cố thụ chi dĩ tiểu quá.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Trung Phu tiếp lấy quẻ Tiểu Quá, là vì cớ sao?

Trước kia là quẻ Trung Phu. Phu, nghĩa là tin, cậy ở nơi mình tin đó mà tất cứ làm ngay, làm mà không xét cái tin đó phải hay chăng, tất mắc lấy lầm lỗi. Vậy nên, sau quẻ Trung Phu, tiếp lấy quẻ Tiểu Quá.

Ý nghĩa sở dĩ đặt tên bằng Tiểu Quá, thời xem ở Soán từ, Soán truyện sau này đã thích minh bạch.

SOÁN TỪ

Tiểu quá, hanh lị trinh; Khả tiểu sự, bất khả đại sự, phi điểu di chi âm, bất nghi thượng, nghi hạ đại cát.

Tiểu quá, hành lị trinh.

Chữ Tiểu Quá có ba nghĩa: một nghĩa là cái nó có ý quá; lại một nghĩa là việc nhỏ có quá; lại một nghĩa là quá chút đỉnh.

Chữ Quá có hai nghĩa: một nghĩa, Quá là quá, như nói rằng: quá hậu, quá bạc, quá lớn, quá nhỏ, v.v...

Lại một nghĩa Quá là lỗi như nói: quá thất, quá ngộ, quá cựu, v.v... Nhưng ở Quái từ đây, thời không dùng nghĩa Quá là lỗi mà dùng nghĩa Quá là quá.

Quẻ Tiểu Quá này phản đối với quẻ Đại Quá, bởi vì, đạo lí trong thiên hạ có việc nên quá mà đúng Thì, nên lấy Đại Quá làm hay, nhưng cũng có việc mà đúng Thì chỉ Tiểu Quá là hay.

Tỉ như, đương hồi phải bí mật, hoặc việc phải bí mật, thời lấy thanh tích nhỏ quá làm hay; đương hồi nên tiết kiệm, hoặc việc nên tiết kiệm, thời lấy tiêu phí nhỏ quá làm hay. Chỉ duy cân nhắc ở thì với việc, thì đúng như vậy, việc nên như vậy, mà ta ứng phó bằng cách Tiểu Quá mới được trơn bọt lọt lạch, vừa sóng vừa thuyền mà tới đâu cũng hanh thông được.

Lại tỉ như, đi một lối đường, vì trước thiên về quá Tây, bây giờ nhích lại quá Đông, thế là vừa đúng chính giữa đường.

Lại tỉ như, giảng một lí luận, người kia xu hướng về cực tả, mà người này nhích qua cực hữu, thế là vừa đúng giữa trung bình. Vậy nên, Quá chẳng phải là đạo thường. Nhưng theo về đạo biến, thời cũng nhiều khi có quá mới hanh, chỉ duy phận lượng quá đó, không quá được nhiều được lớn, chỉ quá chút dỉnh là vừa hay. Vậy nên nói rằng: Tiểu quá hanh.

Tuy nhiên, đạo lí tốt nhất là đắc trung, quá cũng là việc bất đắc dĩ, nên phải quá bằng một cách vừa chính. Quá mà vừa đúng với đạo chính, thời quá ư chính là quá mà hay.

Trái lại, nếu Quá mà bất chính, là quá ư tà, chút quá đã là dở hoắc. Vậy nên Quái từ lại nói Lị trinh, nghĩa là, quá bằng chính thời mới lị.

Trình Truyện có câu: "Bất thất thì nghi chi vị chính", nghĩa là, không trái với lẽ phải ở trong Thì ấy, là gọi bằng Chính, Chính tức là Trinh.

Khả tiểu sự, bất khả đại sự, phi điểu duy chi âm, bất nghi thượng, nghi hạ đại cát.

Việc trong thiên hạ hay dở cốt ở Thì, vì xê xích cho đúng với Thì. Nên có khi phải Quá chút đỉnh, nhưng chỉ dùng cách Quá ấy vào chuyện nhỏ, không nên dùng cách Quá ấy vào chuyện lớn.

Bởi vì những việc nhỏ ấy, thì gian ngắn ngủi, phạm vi chật hẹp, dầu có quá chút đỉnh mà việc vừa đúng với Thì thời Quá mới có thể hanh thông được.

Kìa những việc lớn, thì gian đã lâu dài, phạm vi đã rộng lớn, nếu sai một ly, thời sợ lầm đến một dặm, mà há lẽ làm quá được rư? Tỉ như, đối với vợ con, mà quá ư nghiêm, thời đạo trì gia vẫn cũng tốt; nếu đối ư nhân dân quá ư khắc, thời ảnh hưởng với chính trị rất lớn.

Đối với bản thân mà quá ư kiệm, thời đạo trì kỉ là hay; đối với việc công chúng lị ích mà quá ư kiệm, thời duy độc với xã hội e không chừng, như những loài ấy, v.v... Thảy là Khả tiểu sự, bất khả đại sự.

Trên ấy là thông luận về đạo Tiểu Quá, nay lại bàn riêng về cách Quá của người ở thì Tiểu Quá. Thì Tiểu Quá là Thì thế nào? Theo như Tượng quẻ hào Ngũ, hào Nhị âm nhu mà lại đắc trung; hào Tam, hào Tứ dương cương mà thất vị, chính là thì tiểu nhân dụng sự, quân tử thất Thì. Nên quân tử xử Thì ấy phải kiệm đức từ danh, tiếng tăm lớn không nên đua, chức vị cao không nên ở, tượng như con chim bay, vừa bay vừa kêu, có rơi tiếng xuống cho người ta nghe, nhưng nghe chẳng bao xa, mà người cũng không thấy chim được rõ.

Thân mình sở xử không nên chiếm ngôi cao, chỉ nên ở ngôi thấp.

Ở về thì Tiểu Quá, mà giấu tiếng giữ thân được như thế, thời về phần quân tử chắc được tốt lành. Nên nói rằng: Đại cát. (Theo thông lệ ở Dịch, Tiểu là tiểu nhân, Đại là quân tử).

Đại cát, nghĩa là quân tử biết việc như thế, thời được cát. Chữ Cát phản đối với chữ Hung, tránh được Hung, tức là Cát, chứ không được Cát Hanh như mọi nơi.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Tiểu quá, tiểu giả quá nhi hanh dã; Quá dĩ lị trinh, dữ thì hành dã; Nhu đắc trung, thị dĩ tiểu sự cát dã. Cương thất vị nhi bất trung, thị dĩ bất khả đại sự dã. Hữu phi điểu chi tượng yên, phi điểu duy chi âm, bất nghi thượng nghi hạ, đại cát, thượng nghịch nhi hạ thuận dã.

Soán viết: tiểu quá, tiểu giả quá nhi hanh dã.

Tiểu Quá, nghĩa là việc nhỏ có hơi quá, mà cũng chỉ quá nhỏ. Nhưng Tiểu Quá là việc bất đắc dĩ, đụng lấy Thì hoặc việc, nên phải Quá thời tùy Thì tùy việc mà Quá, thời Quá mà hanh thông được.

Quá dĩ lị trinh, dữ thì hành dã.

Quá mà lị ư trinh, là vì Quá cũng phải xem Thì, cặp với Thì mà đi, mới gọi bằng Trinh, Trinh thời mới Lị.

Nhu đắc trung, thị dĩ tiểu sự cát dã.

Âm nhu là tiểu. Theo ở Thể quẻ: Lục Nhị, Lục Ngũ là hào Âm nhu mà ở đắc trung vị. Vậy nên làm việc tiểu thời Cát.

Cương thất vị nhi bất trung, thị dĩ bất khả đại sự dã.

Còn như việc lớn, tất cần có tài dương cương mà đắc vị mới làm được, dương cương là đại, quẻ này hai hào Dương thảy thất vị, mà không được ở vị trung.

Vậy nên, không làm nổi việc lớn. Nhu đắc trung, là tiểu nhân đắc thì; cương thất vị, là quân tử thất thì, nên Quái từ rằng: Khả tiểu sự, bất khả đại sự, cũng có ý rằng: Ở về thì Tiểu Quá chính hợp với việc tiểu nhân, mà không thích hợp với việc quân tử.

Hữu phi điểu chi tượng yên; phi điểu duy chi âm, bất nghi thượng nghi hạ, đại cát, thượng nghịch nhi hạ thuận dã.

Từ đây sắp xuống, lại lấy Thể quẻ mà thích cho hết lời quẻ.

Theo như Thể quẻ, cương ở trong, nhu ở ngoài, là hình con chim, hai hào Âm ở tượng hai chân con chim; hai hào Âm ở trên, tượng hai cánh con chim xòe ra. Chim hai cánh ở trên, là tượng chim bay. Vì Thể quẻ có Tượng như vậy, nên Quái từ có chữ Phi điểu.

Lại theo về nghĩa Tiểu Quá, âm nhu đắc thì, dương cương thất vị. Những người quân tử ở thì đại ấy, không nên tiếng tăm quá lớn, chỉ nên như con chim bay, vừa bay vừa kêu, tiếng kêu chỉ thoáng qua rơi xuống mà thôi.

Lại không nên ở ngôi cao, chỉ nên ở ngôi thấp, có thế thời đạo quân tử mới được tốt, nên Quái từ nói rằng: Phi điểu duy chi âm, bất nghi thượng nghi hạ, đại cát; bởi vì, thượng thời nghịch với Thì, mà hạ thời thuận với Thì đó vậy.

Ba câu ấy chuyên nói về phần dương cương quân tử, nên có chữ: Đại cát. Đại cát là dương cương quân tử.

Ở về thì Tiểu Quá, không việc gì đại mà nói được cát, chỉ duy dương cương quân tử, biết thuận thì tỵ thối, tức là đại được cát, cát cũng chẳng qua khỏi hung mà thôi.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: sơn thượng hữu lôi, Tiểu quá; quân tử dĩ hạnh quá hồ cung, tang quá hồ ai, dụng quá hồ kiệm.

Tượng quẻ, Chấn ở trên Cấn, là tiếng sấm vừa ở trên núi, mà tiếng sấm bị nghẹt với núi, phải thu súc lại mà nhỏ đi. Nên tượng là Tiểu quá. Quân tử xem ở Tượng ấy, biết ở Thì này chưa làm được việc đại quá, nên chỉ làm việc tiểu quá mà thôi.

Việc nên quá mà quá, nhưng chỉ quá bằng việc nhỏ, tính nết mình bình thường quá chừng cung cẩn.

Đụng lấy việc tang quá chừng thương thảm, tiêu xài tiền của ở việc một mình quá chừng tiết kiệm.

Ba việc ấy chỉ là việc ở trong bản thân, mà không quan hệ đến việc quốc gia xã hội, nên quá mà quá, nhưng cũng chỉ quá bằng tiểu sự, không quá bằng đại sự, đó là đúng với thì nghĩa Tiểu Quá.

PHỤ CHÚ: Ba chữ Quá ở trên Tượng truyện, nghĩa là việc vẫn có quá, nhưng quá mà thích với lẽ phải, hạnh quá hồ cung, mà không quá hồ kiêu ngạo; tang quá hồ ai mà không quá hồ trương hoàng; đình đám dụng quá hồ kiệm, mà không quá hồ xa xỉ trang sức. Những việc Quá ấy chỉ là việc tu thân, nên nói rằng: Tiểu Quá.

Tuy nhiên, nên quá mà quá, nhưng thái quá cũng là thất trung, thái quá ư cung, thời cung ra một cách giả dối; thái quá ư ai, thời ai ra một cách tàn hủy; thái quá ư kiệm, thời kiệm ra một cách keo sẻn. Điều đó cũng không phải đạo quân tử. Nhưng vì có thì mà phải làm quá, cũng chỉ quá chút đỉnh là vừa, đó cũng là nghĩa Tiểu Quá.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, phi điểu dĩ hung.

Sơ Lục âm nhu tại hạ, vẫn là tư cách tiểu nhân, mà lại thượng ứng với Cửu Tứ, Âm được Dương giúp cho, lại vừa ở thì Tiểu Quá, nên Sơ càng hăng hái làm việc Quá, Quá mà đến nỗi quá thậm, đã chóng vừa xa, không thể cứu chỉ được, chẳng khác gì chim bay quá gấp mà mắc vạ sẩy cánh gãy mình. Nên nói rằng: Phi điểu dĩ hung, nghĩa là, thì Sơ ở dưới hết chỉ nên làm chim nấp. Bây giờ không làm chim nấp, mà làm chim bay, thời hung là phải rồi.

PHỤ CHÚ: Bắt đầu vào thì Đại Quá, mà quá cẩn thận như hào Sơ "Tạ dụng bạch mạo" mới được vô cựu. Bắt đầu vào thì Tiểu Quá, mà quá chừng nóng nảy như hào Sơ: Phi điểu, thời mắc lấy hung; mới biết rằng: Việc thiên hạ lớn nhỏ khác nhau mặc dầu. Tổng chi, việc quá là việc không đáng khinh dị. Nếu thấy thì Quá mà cứ quá liều, chẳng học hào Sơ Đại Quá, mà học hào Sơ Tiểu Quá, chẳng trái thì mắc lấy họa hay sao?

Tượng viết: Phi điểu dĩ hung, bất khả như hà dã.

Địa vị như Sơ Lục mà nếu quá ư cẩn thận, dầu không được đại cát,

cũng không đến nỗi hung. Bây giờ lại quá ư táo tiến, mà phi điểu dĩ hung, thiệt không biết làm thế nào cho nó được vậy.

2 - Lục Nhị, quá kì tổ, ngộ kì tỉ, bất cập kì quân, ngộ kì thần, vô cựu.

Lục Nhị có đức nhu thuận, trung chính. Ở vào thì Tiểu Quá, chắc là một người quá mà được phải. Theo về địa vị của Nhị, nếu bước lên nữa, thời vượt qua hai hào Dương là Tam, Tứ, mà đụng gặp được một hào Âm là Ngũ.

Bản thân Nhị đã âm nhu, đáng lẽ là cầu Dương thời mới phải. Vì ở thì Quá, nên vượt qua Dương mà trở lại gặp lấy Âm, tượng như vượt qua ông mày, mà trở lại gặp mẹ mày, nên nói rằng: Quá kì tổ, ngộ kì tỉ (gọi ông bằng tổ dùng để thay hào Dương, tức là Tam, Tứ; gọi mẹ bằng tỉ, dùng để thay hào Âm, tức là Ngũ).

Câu này chỉ vì địa vị Lục Nhị mà đặt ra lời thí dụ như thế. Câu dưới mới bày vẽ cách làm Quá cho Lục Nhị, nên có lời rằng: Nhị ơi! Mày ở về thể Hạ quái, chỉ là phận làm tôi người, mày nếu có thượng tiến nữa, nhưng chỉ nên vừa phận mày, mày không kịp bằng vua thời chính đúng phận làm tôi của mày.

Bất cập, nghĩa là không bằng ngang; ngộ, là vừa đúng. Chữ Ngộ câu dưới với chữ Ngộ ở câu trên, ý có khác nhau: chữ Ngộ trên là nói tình cờ mà đụng gặp, Nhị vẫn không ngờ ngộ tỉ, mà tình cờ ngộ, là may cho địa vị của Nhị; Nhị vẫn sẵn lòng ngộ kì thần, mà làm được đúng, là đáng kính trọng cho tâm sự của Nhị.

Câu: Bất cập kì quân, ngộ kì thần, chính là nghĩa hạ thuận ở trên Soán truyện, quá mà không quá, là thủ chính đắc trung mà vô cựu.

Tượng viết: bất cập kì quân, thần bất khả quá dã.

Hào từ Lục Nhị nói rằng: Bất cập kì quân, là vì, ở vào thì Quá, tuy có việc nên quá, nhưng về nghĩa làm tôi thời không thể quá được vua vậy. Bất cập kì quân, chính là quá ư cung cẩn, đó cũng là nghĩa chữ Quá.

3 - Cửu Tam, phất quá phòng chi, tòng hoặc tường chi, hung.

Ở vào thì Tiểu Quá, âm nhu quá hơn dương, chính là tiểu nhân mạnh hơn quân tử. Cửu Tam dương cương đắc chính vẫn là quân tử, nhưng vì tính chất quá ư cương, sợ không khỏi tự thị mình hay, mà không lo phòng bị bọn quần tiểu. Nên răn cho Tam rằng: Ở vào thì Quá, việc gì có quá chút đỉnh mới hay.

Theo như hoàn cảnh của Tam, chỉ nên quá phòng bị tiểu nhân thời

hơn. Nếu Tam chẳng quá phòng nó, rồi e đây có người làm hại Tam, mà Tam mắc vạ đó.

(*Tường*, nghĩa là làm hại; *Phòng*, nghĩa là ngăn ngừa. *Quá Phòng*, nghĩa là phòng bị hơi quá cẩn thận).

PHỤ CHÚ: Tiểu Quá là Thì chung cả quẻ, sáu hào lại là Thì riêng của mọi hào. Quẻ này khốn nạn nhất là thì Cửu Tam, ngó xuống dưới thời hai âm toan bức mình, ngó lên trên thời hai âm toan ép mình. Cửu Tứ tuy đồng đức, nhưng không giúp đỡ được mình, bản thân Tam lại ở chốn bán thượng lạc hạ. Vậy nên hào từ phải nói một cách quá ư tiểu tâm như thế. Tả Truyện có câu nói rằng: Quân tử hay kiêng sợ ở việc nhỏ, mới không hoạn nạn lớn, chính đúng với nghĩa hào này.

Tượng viết: tòng hoặc tường chi, hung, như hà dã.

Cửu Tam nếu không biết phòng bị quần âm, thời hung họa về tương lai, không biết chừng nào vậy.

4. - Cửu Tứ, vô cựu, phất quá ngộ chi vãng, lệ, tất giới, vật dụng vĩnh trinh.

Địa vị Cửu Tứ cũng bán thượng lạc hạ như Cửu Tam, nhưng vì Tứ hào cương mà xử vị nhu, biết hạn chế tính cương, mà làm một cách quá hồ cung, như thế là được vô cựu. Sở dĩ được vô cựu là vì chẳng quá ư cương.

Đã chẳng quá ư cương, là vừa đúng với đạo lí. Đã phất quá mà ngộ chi, là vừa đúng với đạo Tiểu Quá. Ở vào thì Tiểu Quá nên như thế mà thôi.

Nếu còn tấn vãng, thời có việc nguy, tất nên giới cụ mới được.

Tuy nhiên, ở địa vị Cửu Tứ, thiệt là địa vị rất khó xử. Vãng mà theo Nhị âm vẫn sợ có nguy. Nhưng nếu cố thủ mà không biết biến thông. Ở gặp hồi trong nước vô đạo, mà giữ lấy một cách nguy ngôn nguy hạnh, cũng chưa hợp đạo thì trung, nên nói lại: Vật dụng vĩnh trinh, nghĩa là, nên tuy thì thiện xử, không nên câu nệ, mà giữ một cách thường đó vậy.

(Chữ Trinh ở đây cũng chỉ nghĩa là cố thủ, không phải Trinh là chính). Trinh mà nghĩa là chính thời Trinh là đạo rất hay của quân tử. Trinh mà nghĩa là cố thủ, thời vĩnh trinh, lại trái phương pháp biến thông của quân tử.

Hào từ này nên chia làm ba đợt: *Phất quá ngộ chi*, là ngợi khen cách hiện tại; *Vãng lệ tất giới*, là răn ngừa về tương lai...

... Vật dụng vĩnh trinh, là tóm về đạo lí toàn cuộc, nghĩa là, quân tử nên dùng cách thì trung mà không nên cố chấp.

Tượng viết: Phất quá ngộ chi, vị bất đương dã, vãng lệ tất giới, chung bất khả trường dã.

Phất quá ngộ chi, là vì Cửu Tứ dương cương mà xử vào nhu vị vì địa vị không quá ư cương, nên vừa đúng lấy đạo Tiểu Quá vậy. Vãng lệ tất giới, là vì ở vào thì Âm thịnh hơn Dương, nếu không biết giới cụ thời kết quả không thể lâu dài được. Vị bất đang, nghĩa là, hào Cương mà ở vào vị nhu, nhờ nhu chế được cương, nên Phất quá ngộ chi.

5. - Lục Ngũ, mật vân bất vũ, tự ngã tây giao, công dặc, thủ bị tại huyệt.

Dương hạ giáng mà tiếp với Âm, Âm thượng thăng mà giao với Dương, thời mới được Âm Dương hòa, mà thành ra mưa.

Nhưng ở thì Tiểu Quá thời khác hẳn, Âm một mực thượng tiến, mà Dương cũng không hạ giáng tiếp xúc, tượng như mây dương uất kết mà không làm nên mưa.

... Nên nói rằng: Mật vân bất vũ, tự ngã tây giao, nghĩa câu này cũng như nghĩa Quái từ quẻ Tiểu Súc, nghĩa là Ngũ tuy ở ngôi tôn, nhưng vì Âm nhiều quá hơn Dương, không thể hữu vi được, chẳng qua đồng loại tương cầu bạn âm quấn quýt lấy nhau.

Ngũ lại xuống dắt Nhị lên làm người giúp cho mình, nên lại nói rằng: Công dặc, thủ bỉ tại huyệt. Công, chỉ vào Lục Ngũ; Huyệt là hang sâu, tức là chốn âm chỉ vào Lục Nhị; Dặc thủ, nghĩa là đe mà bắt lấy. Ngũ vớ lấy Nhị làm bạn, tỉ như: Dặc thủ bỉ tại huyệt.

Nói tóm lại, ở vào dời âm quá, không làm được việc lớn gì, chỉ là Ngũ với Nhị cặp kè nhau cho qua Thì mà thôi.

Tượng viết: mật vân bất vũ, dĩ thượng dã.

Âm Dương tiếp xúc nhau, mới thành được mưa. Bây giờ Âm lên ở quá cao, mà không tiếp xúc với Dương. Thế là Âm Dương bất hòa, làm gì được mưa, nên nói rằng: Mật vân bất vũ, dĩ thượng dã (*Dĩ thượng*, nghĩa là quá cao).

6. - Thượng Lục, phất ngộ quá chi, phi điểu ly chi, hung. Thị vị tai sảnh.

Thượng Lục bản chất âm nhu, mà ở vào thể Chấn, Chấn thời có tính hiếu động, Âm mà hí động là một cách quá dở, huống gì ở vào cuối cùng thì Tiểu Quá, quá chi chung là cực ư quá, nên nỗi cách hành vi của Thượng, chẳng gì đúng với đạo lí mà lại trật quá lên nữa. Phận lượng

quá đã lên đến cao điểm, mà lại rất xa, tượng như con chim bay ly cách đã xa, mà không thể kéo chữa được nữa. Như thế, thời chẳng những hung mà thôi, mà lại còn tai trời vạ người đưa đến cho nữa.

PHỤ CHÚ: Ở quẻ Tiểu Quá này, bốn Âm ở ngoài, bao bọc nhị Dương ở trong, số Dương phần ít, số Âm phần nhiều, là Âm quá mà Dương không quá, tượng là tiểu nhân nhiều quá ư quân tử. Nên Cửu Tứ với Thượng Lục phản đối nhau. Cửu Tứ thời: Phất quá mà ngộ chi, là Dương không quá được Âm, mà lại ngộ lấy Âm. Quân tử mà ngộ lấy tiểu nhân là việc đáng sợ, nên răn cho rằng: Vãng lệ tất giới.

Trái lại, Thượng Lục thời phất ngộ quá chi, là Âm chẳng ngộ lấy Dương, mà lại vượt quá được Dương. Tiểu nhân mà vượt quá quân tử, là nguy cho thế đạo nhiều lắm; nên hào từ ngăn cho rằng: Thị vị tai sảnh.

Dịch vị quân tử mưu, bất vị tiểu nhân mưu, thảy như thế.

Tượng viết: phất ngộ quá chi, dĩ kháng dã.

Phất ngộ mà quá chi, là vì Thượng Lục xử vào Quá chi chung, ỷ thế âm quá, mà vượt đến tột mực, hung là phải rồi. (*Dĩ kháng*, nghĩa là quá cao).

PHỤ CHÚ: Xem suốt hết hào từ cả sáu hào, thời càng nên nhận kỹ câu Quái từ: Bất nghi thượng nghi hạ, đại cát.

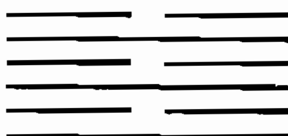
Ở về thì Âm thịnh hơn Dương, nhu nhiều hơn cương, tiểu nhân đắc thế hơn quân tử, về phần dương cương, phe quân tử chỉ nên hạ thối, không nên thượng tiến. Trong quẻ chỉ có hai hào Dương là Tứ với Tam.

Tam vì ở vị Dương, là tính ham lên, lên thời mắc lấy hung, là vì thì bất nghi, thượng mà thượng, thời kết quả phải xấu. Tứ vì xử vị nhu, nhu thời hay tự hạ, hạ nên được vô cựu, là thì nghi hạ mà biết cách hạ, thời kết quả cũng được lành.

Chúng ta rủi gặp thì Tiểu Quá, nên cân lượng ở chốn nghi thượng nghi hạ, như thế nào!

LXIII. QUẺ THỦY HỎA KÍ TẾ

水火既濟



離　坎
下　上
內　外
離　坎

Quẻ này là quẻ Thủy Hỏa Kí Tế. Li hạ cũng là Nội Li, Khảm thượng cũng là Ngoại Khảm. Khảm thủy Li hỏa. Nên tên quẻ đọc bằng Thủy Hỏa Kí Tế.

TỰ QUÁI

Tự quái: hữu quá vật giả, tất Tế, cố thụ chi dĩ Kí tế.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Tiểu Quá, tiếp lấy quẻ Kí Tế, là vì cớ sao?

Trước kia là quẻ Tiểu Quá, hễ có tài đức quá hơn người. Quá nhỏ quá lớn mặc dầu, nhưng đã quá nhân bằng việc gì, tất làm nên được việc ấy. Vậy nên, sau quẻ Tiểu Quá, tiếp lấy quẻ Kí Tế.

Tế, nghĩa là làm nên, cũng nghĩa là vượt được qua. Như nói: tế sự, tế vật, v.v... là thuộc về nghĩa Tế là nên. Như nói: tế xuyên, tế hiểm, v.v... là thuộc về nghĩa Tế là qua.

Theo về Thể quẻ và Tượng quẻ, Khảm thủy ở trên, Li hỏa ở dưới; tính lửa viêm thượng bây giờ ở dưới. Theo tính viêm thượng mà Thượng giao với Khảm, tính thủy nhuận hạ bây giờ ở trên theo linh nhuận hạ mà Hạ giao với Li.

Thủy hỏa tương giao, thời giúp nhau mà thành công dụng.

Lại theo địa vị sáu hào ở trong quẻ, Âm ở vị Âm, Dương ở vị Dương, thảy đắc kì chính, hào thảy đắc vị, lại thảy tương ứng, thiệt là tình hình ở trong xã hội hoàn toàn đâu vào đó. Nên đặt tên quẻ bằng Kí Tế.

PHỤ CHÚ: Toàn thể của Vũ trụ lớn nhất là Thiên địa.

Càn vi Thiên, Khôn vi Địa, sở dĩ đặt ở đầu Kinh. Công dụng của tạo

hóa lớn nhất là Thủy, Hỏa. Khảm vi thủy, Li vi hỏa, sở dĩ đặt Khảm, Li ở cuối Thượng Kinh. Bây giờ sáu mươi tư quẻ đã sắp hết, chính là công việc Dịch đã đến lúc sắp hoàn thành, thời lại lấy hai quẻ Khảm, Li hợp thể, Khảm thượng, Li hạ, mà thành quẻ Kí Tế. Li thượng Khảm hạ mà thành quẻ Vị Tế.

Lấy hai quẻ ấy mà đặt vào cuối cùng tuyền Kinh, để cho chúng ta biết, Vũ trụ chi thỉ, Vũ trụ chi chung, chỉ có Thiên địa thủy hỏa.

Nên mở trang thứ nhất Kinh Dịch, thời thoạt thấy Càn, Khôn đứng đầu, vì có Càn Khôn mà đẻ ra sáu mươi tư quẻ, là vạn sự vạn vật đã bao quát ở trong ấy. Đọc đến cuối cùng Kinh Dịch, lại thấy được hai quẻ là "Thủy Hỏa nhị thể giao tượng vi dụng" mà thành hai quẻ ở cuối cùng Kinh.

Chúng ta thử nghĩ, cùng vạn cổ, suốt năm châu, vạn vật sở dĩ sinh tồn, vạn sự sở dĩ thành lập không một tí gì là không phải công dụng của Thủy Hỏa, mà Thủy Hỏa lại thu nạp vào trong công dụng Thiên địa.

Nhật quang điện khí ở đâu mà sinh ra, hà hải sơn xuyên lấy gì mà dung tải.

Dịch đầu hết hai quẻ Càn, Khôn, mà kết thúc lấy hai quẻ Khảm, Li hợp thể, ý nghĩa thiệt sâu xa biết chừng nào!!

Nhưng chúng ta lại biết rằng: Công dụng của Khảm, Li vẫn lớn thế; nhưng có sao chẳng đặt Khảm, Li ở đầu Kinh, mà lại kết thúc lấy hai quẻ Kí Tế, Vị Tế? Chẳng phải là một nghi nghĩa hay sao?

Thiệt có như thế; nếu không thế, thời còn gì là Dịch lí! Dịch lí không phải là tuyệt đối, chỉ là tương đối.

Dịch lí có tương khắc mà sau mới có tương thành. Nếu Khảm, Li mỗi quẻ ở mọi đường, hay có Khảm mà không có Li, có Li mà không Khảm. Thế thời Thủy, Hỏa chỉ là tuyệt đối, mà làm sao tương thành được. Thủy, Hỏa chẳng tiếp xúc nhau làm sao tương khắc được; đã không tương khắc, tất nhiên không tương thành được, vì có tương xúc mới hay tương khắc, vì có tương đối mới hay tương thành; mà lại vì tương khắc, mà công dụng tương thành mới rõ rệt.

Gần đây, khoa học mới càng ngày càng phát đạt, tuy muôn thức ngàn hình, ngày đêm tháng mới, mà không gì trật ra khỏi ngoài vòng đạo lí ấy.

Thử xem một việc rất thiển cận, than đá nấu ra thành khí thủy, khí thủy lại phát động được điện cơ, quay đi quẩn lại cũng chỉ là Thủy, Hỏa tác dụng mà thôi.

Khảm, Li hợp thể sở dĩ để sau hết Hạ Kinh, chúng ta chớ nên đọc qua mà không nghĩ.

SOÁN TỪ

Kí tế, hanh, tiểu, lị trinh, sơ cát, chung loạn.

Hai chữ Kí Tế, ý nghĩa hay tại chữ Kí. Kí là việc đã hiện thành rồi, ở trước khi Kí Tế đã từng trải qua hai thì kì:

Một thì kì, còn lộn xộn rối ren, việc gì không ra việc gì, lúc ấy gọi bằng Vị Tế.

Lại tấn lên một thì kì nữa là loạn chi cực, mà toan bước vào trị, tắc chi cực mà toan bước tới thông, thì kì ấy gọi bằng Tương Tế, đã trải qua hai thì kì ấy rồi là loạn hết mà trị, tắc khỏi mà thông.

Lúc bây giờ việc gì cũng thấy đã thu thành, việc gì cũng thấy đã chỉnh đốn, thì kì ấy gọi bằng Kí Tế.

Nói tóm lại, Vị Tế là thì kì đương phá hoại; Tương Tế là thì kì đương tạo nhân; Kí Tế là thì kì đã kết quả. Ở thì kì Kí Tế, những việc lớn thảy đã hanh thông rồi, chỉ còn những việc gì nhỏ nhen tẳn mẳn, phải lo cho được hoàn toàn viên mãn, không một tý gì còn khuyết điểm, mới là thập phần Tế mà hanh. Nên nói rằng: Kí tế hanh tiểu, nghĩa là, thì kì Kí Tế, đại giả hành rồi; cần đương phải làm cho hanh, chỉ là việc nhỏ mà thôi. Hanh hết cả tiểu, tức là cực điểm thành công. Công đã thành rồi, nhưng công việc thủ thành còn gay lắm, tất phải hết sức trinh cố, lo giữ cho được nghiệp dĩ thành. Người ta ở thì đại ấy, càng nên tiểu tâm kính úy. Nếu không thế, e không được thường thường như thì Tế.

Khi mới bắt đầu vào thì Kí Tế, tốt lành đã đành, e đến lúc cuối cùng thì Kí Tế, quay lại nát bét mà thôi.

Chữ Sơ Cát, là mừng cho cảnh hiện tại. Chữ Chung Loạn, là nguy sợ cho cục tương lai. Lúc trị mà lo đến loạn, lúc thịnh mà nghĩ đến suy, là thì nghĩa của Dịch.

PHỤ CHÚ: Ở trong sáu mươi tư quẻ, mà nói về Thiên địa nhân sự thay đổi tuần hoàn, tương phản mà lại tiếp tục nhau, thời chỉ có bốn quẻ: ***Địa thiên vi Thái; Thiên địa vi Bỉ*** sở dĩ khác nhau là vì Thiên địa giáo với Thiên địa bất giáo; ***Thủy Hỏa vi Kí Tế; Hỏa Thủy vi Vị Tế***. Kí Tế, Vị Tế sở dĩ khác nhau là vì Thủy Hỏa giao, với Thủy Hỏa bất giao. Thủy Hỏa giao mà làm nên Kí Tế. Nhưng lúc đầu sang Kí Tế, chính mà

lúc Thiên địa đã giao rồi. Vì Thiên địa giao, nên Thủy Hỏa mới giao. Thế là Thái với Kí Tế cũng trong một vận hội liên đới với nhau, chẳng qua Thái trước mà Kí Tế sau, chỉ thì gian xê xích ít nhiều mà thôi. Vì trị cực mà loạn nảy ra; vì thông cực mà tắc quay lại, bây giờ Thủy Hỏa bất tương giao mà thành ra Vị Tế. Nhưng lúc bắt đầu vào thì Vị Tế, tất đã có Bỉ rồi. Vì Thiên địa bất tương giao mà Thủy Hỏa mới bất tương giao. Vậy nên, Bỉ với Vị Tế là liên đới với nhau trong một vận hội, chẳng qua Bỉ trước mà Vị Tế sau, chỉ thì gian có xê xích ít nhiều mà thôi. Chúng ta đọc Dịch đến bốn quẻ ấy, thấy vừa Thái mà liên tiếp với Bỉ, vừa Kí Tế mà liên tiếp lấy Vị Tế, thiệt ghê tởm cho Khí số bất thường. Nhưng còn may cho nhân loại là Bỉ với Thái; Thái với Bỉ vẫn tuần hoàn luôn luôn; mà Kí Tế với Vị Tế vẫn xoay đổi luôn luôn.

Chúng ta gặp hồi Thái với Kí Tế, thời nên nhận nghĩa: Thành phục vu hoàng với lời: Sơ cát, chung loạn.

Gặp hồi Bỉ với Vị Tế, thời nên nhận nghĩa: Khuynh bỉ hữu hỉ ở hào Thượng quẻ Bỉ; Hữu phu vô cựu ở hào Thượng quẻ Vị Tế.

Than ôi! Đạo trời in như bánh xe lăn, việc người in như bàn tay lật, chẳng bao giờ Kí Tế chi cực, mà không xoay sang Bỉ; cũng chẳng bao giờ Vị Tế chi cực, mà không chuyển sang Thái.

Lấy Nhân sự mà chuyển di Khí số, thời quyền tại chúng ta, cớ chớ Thái với Kí Tế mà kiêu dinh; cũng chớ thấy Bỉ với Vị Tế mà đồi trụy. Bốn quẻ trái nhau mà liên tiếp với nhau là thâm ý Thánh nhân muốn cho chúng ta biết như thế.

Sơ cát chẳng được bao lăm, mà lại chung loạn thời thường thấy, chỉ là tội tại chúng ta, mà không nên đổ lỗi cho Dịch số.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Kí tế, hanh, tiểu, tiểu giả hanh dã. Lị trinh cương nhu chính nhi vị đáng dã. Sơ cát, nhu đắc trung dã. Chung chỉ, tắc loạn, kì đạo cùng dã.

Soán viết: Kí tế hanh, tiểu, tiểu giả hanh dã.

Đây là lấy Thể quẻ thích nghĩa lời quẻ. Kí tế hanh tiểu, nghĩa là, ở thì Kí Tế, việc lớn vẫn là hanh rồi, còn lại phải lo cho việc nhỏ thảy được hanh.

Lị trinh, cương nhu chính, nhi vị đáng dã.

Nhưng sở dĩ gìn giữ được Kí Tế, tất phải lị ư trinh chính.

Theo như Thể quẻ, Sơ Cửu, Cửu Tam, Cửu Ngũ thảy là hào Dương ở vị Dương; Lục Nhị, Lục Tứ, Thượng Lục thảy là hào Âm ở vị Âm. Thế là cương nhu các đắc kì chính mà mỗi hào ở đúng mỗi vị. Xem thế, thời biết rằng: Đạo làm nên Kí Tế, cốt ở trung chính.

Sơ cát, nhu đắc trung dã.

Quái từ lại nói rằng: Sơ cát là vì Lục Nhị ở hạ thể, chính đương lúc đầu Kí Tế, mà lại có đức nhu thuận văn minh mà đắc trung, có đức tốt như thế, làm gì mà chẳng nên, nên được Sơ cát.

PHỤ CHÚ: Xem câu Soán truyện này, thời biết rằng: Việc trong thiên hạ vẫn cốt ở tài đức, nhưng cũng cốt có Thì. Lục Nhị ở Kí Tế, cũng in như Cửu Nhị ở quẻ Thái, nhưng kể về tài đức, thời nhu trung vẫn không bằng cương trung. Nên hào từ Lục Nhị quẻ Kí Tế không được toàn mĩ như hào từ Cửu Nhị ở quẻ Thái. Chỉ vì Lục Nhị ở về đoạn Sơ Kí Tế; Cửu Nhị ở về đoạn Sơ quẻ Thái, thì vẫn in nhau, mà thành tựu cũng in nhau; sở dĩ Soán truyện lấy Sơ sát tán cho Lục Nhị.

Chung chỉ tắc loạn, kì đạo cùng dã.

Quái từ chỉ nói hai chữ Chung Loạn, là vì Kí Tế cực, tất nhiên quay lại Vị Tế, nghĩa vẫn bình thường, nhưng đức Khổng Tử lại phát minh ý nghĩa Quái từ mà nói rằng: *Chung chỉ tắc loạn*. Chỉ thêm một chữ Chỉ mà rất có ý nghĩa, bởi vì, thường tình người ta hễ lúc thông thịnh thường hay sinh lòng kiêu dinh, mà không lo tấn bộ, có biết đâu việc trong thiên hạ không tấn thời thôi, có bao giờ chịu đứng một chốn đâu. Nếu đến chung mà chỉ tức là không tiến; đã không tiến tất nhiên phải thối, đã thối thời rối bét, đạo Kí Tế đến đó tất phải cùng cực.

Chữ Đạo ở đây kiêm cả Thiên vận nhân sự, chứ theo về đạo lí hay không biến ư lúc chưa cùng; như câu ở *Kinh Thư*: sắp sửa việc trị ư lúc chưa loạn, gìn giữ việc an ư lúc chưa nguy. Chẳng loạn chẳng nguy, thời làm sao cùng được.

PHỤ CHÚ: Quẻ Kí Tế này rất thông với Y lí, khí vận của Vũ trụ cũng in như khí huyết ở nhất thân, nên người xưa thường có nói: Thân người là trời đất nhỏ.

Thủy Hỏa của Vũ trụ có giao mới thành Tạo hóa; Thủy Hỏa ở trong mình có giao mới thường được khang kiện, tâm hỏa giáng mà giao với thận, thận thủy thăng mà giao với tâm, tâm thận giao tức là nhất thân

trong Kí Tế. Nhưng mà Thủy là huyết mạch, Hỏa là khí quản, tất phải vận chuyển chu hoàn luôn luôn. Nếu một phút đồng hồ, Hỏa chỉ ở một chốn mà không thăng, Thủy chỉ ở một chốn mà không giáng, tất sinh ra bệnh quan cách mà đến nỗi trướng thũng.

Phàm việc thiên hạ không tiến bộ trong một lúc, tất nhiên thối lui, chỉ nghiệm nhất thân thời cũng đủ biết. Thâm ý câu: Chung thỉ tắc loạn, là muốn cho Nhân sự không bao giờ chỉ, thời mới được có chung; không bao giờ loạn, vì chỉ thời loạn chứ không phải vì chung mà loạn.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: thủy tại hỏa thượng, Kí tế, quân tử, dĩ tư hoạn nhi dự phòng chi.

Tư, nghĩa là nghĩ, cũng nghĩa là lo; Dự, nghĩa là trước, nghĩa là sớm, cũng nghĩa là sẵn.

Quẻ Kị Tế này, Khảm trên Li dưới là nước ở trên lửa, thời lửa sôi được nước, mà lại nước dẹp được lửa. Đó là tượng Kí Tế. Quân tử xem Tượng ấy, biết được đương ở thì Kí Tế, hạnh phúc ở trước mắt vẫn ai cũng biết mà mầm họa hoạn ở sau lưng thời chẳng ai nghĩ tới. Vì chẳng nghĩ tới mà chẳng lo phòng bị sẵn, nên nỗi ở giữa thì Kí Tế mà họa hại nảy ra. Duy quân tử thời biết tư hoạn mà giữ phòng luôn luôn, thời Kí Tế được lâu dài mà không mắc lấy chung loạn.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Cửu, duệ kì luân, nhu kì vĩ, vô cựu.

Sơ Cửu dương cương đắc chính, vẫn là người sẵn có tài, trên ứng với hào Tứ, là chỉ sẵn muốn lên, vả lại ở vào đầu thì Kí Tế, nên chí cầu tiến có hơi quá hăng.

Vì Thì vừa đến Tế, mà chí cầu tiến quá hăng, e không chắc khỏi đổ bể, nên hào từ răn cho rằng: Sơ ơi! Ở thì đại này, ai bảo mày chẳng tiến đâu! Nhưng mày hãy từ từ chút đỉnh, vừa đi vừa ngó sau dòm trước, tượng như kéo lết cái bánh xe của mày (*Duệ*, nghĩa là kéo lết; *Luân*, nghĩa là bánh xe).

Sơ ở dưới mà tính muốn lên, nên tỉ dụ bằng bánh xe. Duệ kì luân, ý là hãy chậm chậm tiến. Sơ muốn tiến lên, mà biết trịnh trọng

như thế, thời tuy tiến mà chưa chóng tiến. Tượng như: Con hồ toan qua sông, mà chưa đến lúc ngoắt cái đuôi. Nhưng há phải là bất Tế đâu. Vì Sơ ở dưới hết quẻ, nên thí dụ bằng đuôi. *Vĩ* là đuôi; *Nhu vĩ*, nghĩa là đuôi rũ xuống nước. Tuy nhu kì vĩ, nhưng vẫn chưa qua, thời được vô cựu.

Tượng viết: duệ kì luân, nghĩa vô cựu dã.

Duệ kì luân như hào Sơ, là muốn tế mà không chịu nôn nóng, ư thì nghĩa hào Sơ như thế thời vô cựu.

2. - Lục Nhị, phụ táng kì phất, vật trục, thất nhật đắc.

Lục Nhị có đức Văn minh trung chính, mà lại thượng ứng với Cửu Ngũ, lại là một bậc dương cương trung chính, vẫn có lẽ được tấn hành chí mình.

Nhưng ở về thì Kí Tế, công đã thành rồi, danh đã lập rồi, mà Ngũ lại ở vào vị chí tôn, thấy Nhị là âm nhu ở hạ thể, nên Ngũ đối với Nhị không chịu khuất kỉ hạ hiền, té ra cái bằng tạ sở dĩ tấn hành Nhị phải chịu hỏng mất, tượng như người đàn bà muốn ra đi, mà mất cái phất che xe, nên chưa đi được.

(*Phất*, là cái đồ che bốn mặt xe; Tục đàn bà Tàu xưa, hễ lúc ra đi, tất có cái phất che xe, bây giờ đàn bà đã mất cái phất, thời không thể ra được khỏi cửa).

Nhị muốn đắc dụng với Ngũ, mà chưa đắc chí cũng tượng như thế. Tuy nhiên, đạo trung chính của Nhị há lẽ Ngũ bỏ được, chẳng qua thì giờ chưa tới có chậm trễ ít lâu mà thôi. Nhị cứ giữ đạo chính cho bền, chẳng cần gì bốn cạnh.

Chờ bao giờ cùng hết thời thông, ước chừng bảy ngày mà tự nhiên được phất.

Phất được lại, thời tức khắc dậy đi. Sở dĩ thủ tượng bằng thất nhật, là vì quẻ có sáu vị, đến thất thời biến, biến thời thông, nên nói thất nhật đắc. Chữ Đắc là phản đối với chữ Táng. Vật trục mà đắc, là không để ý đến chốn đắc táng, mà chỉ xem ở nơi thì biến mà thôi.

Tượng viết: thất nhật đắc, dĩ trung đạo dã.

Vì Cửu Nhị có đạo trung chính, há lẽ đời không dụng tới nơi? Tuy táng phất mặc dầu, nhưng bảy ngày cũng tự nhiên được lại; nghĩa là chưa dụng ở lúc này, tất nhiên cũng dụng ở lúc khác.

3. - Cửu Tam, Cao tông phạt quỷ phương tam niên, khắc chi, tiểu nhân vật dụng.

Cửu Tam ở về thì Kí Tế, lấy dương cương ở vào vị Dương, là một người dụng cương rất mực, dụng cương có ý mạnh quá, nên hào từ mới răn cho rằng: việc dụng cương chẳng phải khinh dị được.

Tỉ như: Vua Cao Tông đi đánh nước Quỷ phương, vua một nước lớn đi đánh một đám giặc nhỏ, còn phải ba năm sau mới đánh được nó. Nên ở thì Kí Tế, thời những món tiểu nhân cương cấp chớ nên dụng nó.

Tiểu nhân chẳng phải chỉ vào Cửu Tam, mà chỉ nói trổng tiểu nhân ở Thì ấy.

PHỤ CHÚ: Hào Thượng Lục quẻ Sư cũng có câu: *Tiểu nhân vật dụng*, nghĩa là những đứa tiểu nhân chớ nên dùng nó làm việc binh, là vì tính chất nó cương táo tham lam; nếu dùng nó làm việc binh, thời đến nỗi tàn dân hại nước. Sở dĩ phải răn bằng *Vật dụng*.

Tượng viết: tam niên khắc chi, bái dã.

Binh hung chiến nguy, dầu có tam niên mà khắc chi, cũng không phải là đáng khinh dụng. (*Bái*, nghĩa là tàn tệ).

PHỤ CHÚ: Ở vào thì Kì Tế, chính là lúc Quốc trung vô sự, biên cảnh kí yên, rất đáng lo là một hạng tiểu nhân tham công sinh sự. Tỉ như: Người thân thể đương mạnh khỏe, mà còn đem thuốc độc công bệnh vào, thời lại làm tổn thương nguyên khí, nên hào từ có ý răn việc dụng binh, mà lại cốt có câu: Tiểu nhân vật dụng. Cao Tông phạt Quỷ phương tam niên khắc chi, là cốt nói việc dụng binh gian nan lắm, không phải bảo nên dụng binh. Vì vậy, nên Tượng truyện phải thêm chữ Bái. Chú ý nhất là câu: Tiểu nhân vật dụng. Hễ thì đã Kí Tế, mà còn đeo tiểu nhân lên, thời sinh nhiễu dân, e lại quay đến Vị Tế.

4. - Lục Tứ, nhu, hữu y như, chung nhật giới.

(*Như*, nghĩa là thuyền bị nước vào; *Y như*, là đồ để trám lỗ thủng trong thuyền).

Lục Tứ ở thì Kí Tế, mà lại bắt đầu vào Thượng quái, khỏi Ly vào Khảm, Khảm tượng là thủy, tượng là hiểm, chính là thì đạo Tế có hơi động giao, nên việc phòng bị càng cẩn thận. May cho Lục Tứ chất nhu vị nhu, là một hạng người rất tiểu tâm úy cụ, tượng như người đi thuyền đã sắm sẵn đồ y như, để phòng bị khi nước lọt vào, mà hãy còn trọn ngày răn sợ, không chốc phút quên, thường như lo thuyền thủng mà nước vào; ở

vào Thì ấy, mà tư hoạn dự phòng được như thế, chắc không ngại gì.

Tượng viết: chung nhật giới, hữu sở nghi dã.

Ở vào thì Kì Tế, mà tấm lòng an cư, tư nguy, thường thường có ý hoài nghi vậy.

5. - Cửu Ngũ, đông lân sát ngưu, bất như tây lân chi thược tế, thực thụ kì phúc.

Đông lân, nghĩa là xóm ở phía Đông, đông là dương phương, chỉ vào hào Ngũ. Tây lân, là xóm ở phía Tây, tây là âm phương, chỉ vào hào Nhị. Sát ngưu, nghĩa là giết trâu mà tế, nghĩa là lễ tế sơ sài.

Cửu Ngũ với Lục Nhị thảy đắc trung đắc chính, đức Chí thành in nhau, nhưng vì thì hai hào có khác nhau. Nhị ở vào đoạn đầu Kí Tế, tượng như mặt trời vừa mọc lên, mặt trăng vừa thượng huyền, nên tiến cảnh còn mạnh lắm. Ngũ ở về giữa đoạn sau Kí Tế, tượng như mặt trời đã gần xế, mặt trăng đã quá rằm, nên chỉ cầm chừng mà không thể tiến được nữa.

Vì Thì khác nhau như thế, nên Nhị, Ngũ trung đức tuy đồng, mà về phần hưởng thụ thời Ngũ thua Nhị xa. Tượng như Đông lân tuy tế phong hậu hung, mà té ra không bằng nhà Tây lân chỉ tế đơn sơ, mà hưởng được phúc thật. Hào từ đây, chỉ trọng về chữ Thì. Đông lân sát ngưu vẫn cũng được thụ phúc, nhưng so với Tây lân thược tế, thời lại có phần kém thua, té ra thịnh tế mà chịu phúc ít, bạc tế mà được phúc nhiều. Đó là vì thì bất đồng, nên hưởng thụ có hơn kém khác nhau, so Cửu Ngũ với Lục Nhị có tượng như thế.

Tượng viết: Đông lân sát ngưu, bất như Tây lân chi thì dã; thực thụ kì phúc, cát, đại lai dã.

Đông lân sát ngưu, lễ tế vẫn phong hậu; Tây lân thược tế, lễ tế vẫn đạm bạc. Mà cớ sao thực thụ kì phúc, Đông lân lại kém thua Tây lân, há phải tài đức Ngũ thua Nhị rư? Chỉ vì Thì của Đông lân không được như Tây lân đúng hơn vậy. Ngũ là thì đã muốn suy, bất như Nhị đụng Thì tương thịnh. Nên Nhị được cát đại lai, mà Ngũ thời chỉ vừa bình thường mà thôi. Cát đại lai, nghĩa là những việc tốt lành tới hung lắm.

Chữ "Sơ Cát" ở Quái từ, cũng một chữ Cát này.

6. - Thượng Lục, nhu kì thủ, lệ.

Thượng Lục ở trên hết quẻ, theo như hình quẻ, xem từ trên xem xuống, thời Thượng là đỉnh đầu người, mà Sơ là hình đuôi. Thượng ở về

thì cuối cùng Kí Tế, Kí Tế đã cực rồi, mà lại ở trên hết Khảm hiểm thời càng nguy lắm, bản thân Thượng đã âm nhu, mà ở địa vị như thế, tượng như người lội qua sông, mà đến nỗi nước ngập cả đầu, e mắc nguy bằng trầm nịch kia mà. Kí Tế mà đến thì tiết này, cũng in như thì Thái mà đến lúc sắp Bỉ đó vậy.

Tượng viết: nhu kì thủ, lệ, hà khả cửu dã.

Nhu kì thủ mà đến nỗi nguy. Thế là Kí Tế đã đến lúc cùng cực rồi, không thể lâu dài được nữa.

PHỤ CHÚ: Ba hào Thượng quái quẻ Kí Tế, hào từ lần lần xấu hơn Hạ quái. Lục Tứ chung nhật giới, mà không thấy cát hanh; Cửu Ngũ sát ngưu, mà thụ phúc không được như thược tế. Nhu kì thủ ở hào Thượng, so với Nhu kì vĩ ở hào Sơ thời lại xấu hơn quá nhiều. Xem đó thời biết họa phúc, thịnh suy thường thừa trừ với nhau, mà cùng thường đắp đổi mà tới. Vì đoạn trước Kí Tế, được hưởng sung sướng bằng Kí Tế đã quá nhiều, nên đoạn sau Kí Tế, gánh phần lo bằng Kí Tế quá nặng, nhỏ từ một thân một gia, hoặc tiền phú mà hậu bần, hoặc tiền thuận mà hậu nghịch. Lớn đến một quốc gia, một dân tộc, hoặc tiền trị mà hậu loạn, hoặc tiền hiển hách mà hậu suy đồi, thẩy là một lí số như thế. Vậy nên, đọc Dịch rất quý là đắc trung, hễ quá trung là nguy hiểm sắp tới.

Thầy Thiệu Khang Tiết có câu thơ rằng: Rượu nếm hơi say đừng chếnh choáng, hoa xem vừa nở chớ lan man, (*Dánh đánh*, là dáng say rượu quá chừng; *Ly phi*, là khi hoa nở đã quá rữa). Uống rượu mà đã đến nỗi dánh dánh là rượu đã hết thú. Xem hoa mà đã đến lúc ly phi, là hoa đã lạt màu. Việc thiên hạ mà đã đến lúc quá đắc ý, chính là thì tiết *dánh đánh, ly phi*.

Ba hào ở Ngoại quái Kí Tế, chính đúng với thì tiết ấy; ba hào Nội quái.

Vậy nên, quân tử tư hoạn nhi dự phòng chi, tất phải lo ở khi ba hào Nội quái. Nếu đã đến khi ba hào ở Ngoại quái trăng rằm rồi phải khuyết, hoa nở rồi phải tàn, chẳng còn gì mà bổ cứu được nữa. Tượng truyện hào Thượng Lục có câu: Hà khả cửu dã, ai ở vào thì Kí Tế mà đã đến hào quẻ trên, chẳng nên gai mình rỡn ốc hay sao!!

LXIV. QUẺ HỎA THỦY VỊ TẾ

火水未濟



坎下內坎　離上外離

Quẻ này là quẻ Hỏa Thủy Vị Tế. Khảm hạ cũng là Nội Khảm, Li thượng cũng Ngoại Li. Li hỏa, Khảm thủy. Nên tên quẻ đọc bằng Hỏa Thủy Vị Tế.

TỰ QUÁI

Tự quái: vật bất khả cùng dã, cố thụ chi dĩ Vị tế, chung yên.

Ý sắp đặt thứ tự quẻ. Sau quẻ Kí Tế, tiếp lấy quẻ Vị Tế, là vì cớ sao?

Trên ấy là quẻ Kí Tế, tức là cùng rồi, vật lí sinh sinh bất cùng, không lẽ nào đến Kí Tế mà hết được. Vậy nên ở cuối cùng Kinh đặt quẻ Vị Tế vào. Quẻ Vị Tế là quẻ kết thúc toàn bộ Dịch, chứ không phải chỉ vì tiếp quẻ Kí Tế mà thôi.

Dịch lí sở dĩ tác dụng, vì hay biến dịch mà vô cùng. Vậy nên đặt Vị Tế ở sau hết Kinh. Vị Tế thời là chưa cùng, đã chưa cùng thời còn sinh sinh mãi.

Nguyên lai ở trong Vũ trụ, nhất thiết giống gì đã hữu hình, tất nhiên hữu hoại, lớn đến toàn thế giới, như nhật luân, địa cầu, tinh cầu, v.v... cho đến tất thảy các giống ở trong Vũ trụ; hễ động lực có một ngày đình chỉ, nhiệt lực có một ngày tiêu diệt, đại vận hội có một ngày tối chung, ngày tối chung đó tức là ngày Kí Tế, Kí Tế thời cùng, cùng thời biến hoại. Phật gia bảo rằng: Kiếp tận. Giáo Thiên chúa bảo rằng: Mạt nhật. Nên trong Dịch cũng phải có Kí Tế. Tuy nhiên, cái cùng mà có biến hoại, đó chỉ là thuộc về phần hình, ở Phật gia gọi bằng Sắc, ở Dịch gọi bằng Khí. Còn thuộc về phần vô hình mà chúng ta không thể thấy, Phật gia thời gọi bằng Không. Ở Dịch thời gọi bằng Đạo. Cái đó không bao giờ cùng, mà cũng không bao giờ hoại. Nên Phật gia có câu: *Nhất*

thiết không, đáo để bất hoại. Mà Nho gia cũng có câu: *Vũ trụ khả biến, đạo bất khả biến*.

Vì cái bất biến bất hoại đó, cứ tồn tại hoài, mà cái khả biến khả hoại kia, cũng lần này chết, thời lần khác đẻ ra. Nhân vì thế, mà cuối cùng Dịch phải đặt quẻ Vị Tế.

Vị Tế, nghĩa là chưa cùng được.

Dịch đến quẻ sáu mươi tư, tuy nói rằng Dịch hết rồi, nhưng cái hết đó, chẳng qua là Dịch thuộc về phần hữu hình, tức là Quái hào văn tự, chứ như thuộc về phần vô hình, tức là lí Giao dịch, biến dịch, bất dịch, thời tuyệt đối không bao giờ cùng. Vậy nên, ở cuối cùng Kinh, phải đặt quẻ Vị Tế.

SOÁN TỪ

Vị tế, hanh, tiểu hồ ngật tế, nhu kì vĩ, vô du lị.

Chữ Tế nguyên có hai nghĩa. Một nghĩa Tế là cùng, vì toàn bộ Dịch mà đặt Vị Tế ở sau hết, thời lấy bằng nghĩa ấy, Vị Tế nghĩa là chưa cùng. Lại một nghĩa nữa, Tế là nên, hay Tế là qua, chỉ theo bản thân quẻ mà gọi bằng Vị Tế, thời lại lấy nghĩa ấy. Vị Tế, nghĩa là việc chưa nên, bởi vì, Thể quẻ: Li hỏa ở trên, hỏa tính viêm thượng, mà không thượng giao với Li. Thủy Hỏa bất giao, mà té ra lửa không sôi được nước; nước không dẹp được lửa nên không thành được công dụng của Thủy Hỏa, vậy nên, đặt tên quẻ bằng Vị Tế. Ở vào thì Vị Tế, vẫn là việc chưa nên, nhưng há phải không nên đâu, chỉ là chưa nên mà thôi, chờ thì đến thời kết quả cũng nên. Tỉ như: Người đứng bên bờ sông này vẫn chưa qua bên kia sông, nhưng chẳng bao lâu có đò ngang tới, tất nhiên cũng qua, nên nói rằng: Vị Tế hanh.

Bởi vì Vị Tế không phải là Bất Tế, nên trong Thì ấy vẫn có lẽ hanh, nhưng tất phải có đức nhu trung, biết xem thì thức thế như Lục Ngũ, thời sau mới hanh được. Nếu chẳng hay xem thì thận xử, mà nóng gấp láu táu như con tiểu hồ, vừa sắp sửa qua mà đã lấm hết đuôi. Thế là không qua nổi, như thế là Bất năng tế.

Ngật tế, là sắp sửa qua. Nhu kì vĩ, ý là không qua được. Không qua được tức là Bất Tế, còn có lị gì.

PHỤ CHÚ: Quái từ ở Kí Tế nói rằng: hanh tiểu, là nói bằng việc dĩ văng. Quái từ Vị Tế nói rằng: Hanh là dự đoán về phúc tương lai.

Việc dĩ vãng thời hanh hữu hạn, phúc tương lai thời hanh vô cùng. Hanh ở Kí Tế, ví như con đã trưởng thành thời mạnh hay yếu, trí hay ngu, là việc đã ấn định. Hanh ở Vị Tế, ví như con còn thơ bé, thời tương lai mạnh hung, hay khôn lớn còn chưa biết chừng.

Dịch sở dĩ quy kết bằng Vị Tế, chính như xuân mà chưa đến lúc hoa nở, đêm mà chưa tới lúc trăng tròn, chắc hi vọng về tiền đồ hãy còn nhiều lắm, ai dám bảo rằng: Vị Tế mà hẳn là Bất Tế đâu. Vậy nên, Quái từ rằng Vị Tế hanh, lại còn hơn Kí Tế hanh tiểu kia vậy.

SOÁN TRUYỆN

Soán viết: Vị tế, hanh, nhu đắc trung dã; tiểu hồ ngật tế, vị xuất trung dã; Nhu kì vĩ, vô du lị, bất tục chung dã. Tuy bất đáng vị, cương nhu ứng dã.

Soán viết: Vị tế hanh, nhu đắc trung dã.

Xem vào Đức quẻ có như Lục Ngũ âm nhu, mà ở được trung vị, là có đức nhu trung, lại ứng với Cửu Nhị có tài cương trung; như thế, mà ở vào thì Vị Tế, chắc tương lai cũng hanh.

PHỤ CHÚ: Hai quẻ Kí Tế, Vị Tế, thảy nhân có Khảm thủy mà đặt tên. Nhưng Soán truyện ở hai quẻ thời lại chuyên trọng về nhu đắc trung, là chỉ vào hào chính giữa hai quẻ Li.

Ý Thánh nhân muốn cho ta biết, Khảm với Li không thể nào thiếu được.

Tiểu hồ ngật tế, vị xuất trung dã.

Quái từ thủ tượng bằng tiểu hồ, nhưng chỉ nói Ngật Tế mà thôi. Thế là sắp sửa qua mà chưa qua, vì chưa ra khỏi Khảm hiểm vậy. Trung, nghĩa là ở giữa Khảm hiểm.

Nhu kì vĩ, vô nhu lị, bất tục chung dã.

Đạo lí ở trong thiên hạ, hễ tiến quá hăng, thời lui càng chóng. Thỉ tuy hăng mạnh mà đến lúc chung không kế tục được. Thế thời không làm việc gì mà lợi. Bất tục, nghĩa là chẳng tiếp tục.

Tuy bất đáng vị, cương nhu ứng dã.

Tuy sáu hào ở trong quẻ, thảy nhu cư Dương vị, cương cư Âm vị, bất đáng vị mặc dầu, nhưng thảy là cương ứng với nhu, nhu ứng với cương, có thể đồng lao hợp tác với nhau, mà làm công việc tế, hiện tại

tuy Vị Tế mà tương lai chắc cũng được hanh, là vì cương nhu hiệp ứng với nhau đó vậy.

ĐẠI TƯỢNG TRUYỆN

Tượng viết: hỏa tại thủy thượng, Vị tế; quân tử dĩ thận biện vật cư phương.

Hỏa tại thủy thượng, là hai giống thảy ở trái chốn, lửa lên đốt ở dưới nước, mà bây giờ lửa ở trên nước, nước đáng đặt ở trên lửa, mà bây giờ nước ở dưới lửa. Thế là thủy hỏa bất giao, sở dĩ thành ra Vị Tế. Quân tử xem Tượng ấy mà biết lẽ trong thiên hạ, hễ một vật nào tất có chốn ở của vật ấy. Tỉ như: Sĩ nên ở chốn Học đường; Thương nên ở chốn Thị thành; Nông nên ở chốn Điền dã; Công nên ở chốn Công trường; như những loài ấy, v.v... Quân tử phải xem xét kỹ càng, sẽ để biện cho ra vật nào vào phương ấy, vật thảy ở cho đúng phương, thời vật nào cũng có công dụng. Đó là cách quân tử xử trí ở thì Vị Tế vậy.

Biện vật, nghĩa là phân biệt cho ra các loài vật. Cư phương, nghĩa là bày đặt cho nó ở đúng phương.

Tỉ như: Con nhà cày mà đem vào ở chốn thành phố, người đi học mà đem vào ở chốn ăn chơi, người công nghệ mà đem vào ở chốn quan phủ. Như những loài ấy là vật ở trái phương, thành ra sở nhu trái mất sở năng, sở cư trái mất sở lập, còn làm sao Vị Tế mà được rư.

PHỤ CHÚ: Kí Tế là việc đã nên rồi, cần nhất là lo cho vô hoạn. Nên Tượng truyện bảo cho: "Tư hoạn dự phòng". Vị Tế là việc chưa làm nên, cần nhất là khiến cho hữu dụng, nên Tượng truyện bảo cho: "Thận biện vật cư phương".

Biện vật cư phương, là quy mô để làm cho đến Kí Tế. Tư hoạn dự phòng, là kế hoạch làm cho khỏi quay lại Vị Tế, cũng in như Khảm, Ly hộ tương vi dụng đó vậy.

HÀO TỪ VÀ TIỂU TƯỢNG TRUYỆN

1. - Sơ Lục, Nhu kì vĩ, lẫn

Sơ Lục bản chất âm nhu, vẫn không đủ tài tế hiểm, bắt đầu ở vào thì Vị Tế, mà lại bước chân vào Khảm hiểm; Khảm thủy ở đường

trước, muốn qua mà không thể qua được xong, tượng là Nhu kì vĩ mà đến nỗi lẫn.

Tượng viết: nhu kì vĩ, diệc bất tri cực dã.

Sơ Lục không tự tri mình là nhu nhược, mà toan muốn qua sông, đến nỗi xuống nước mà mắc lấy nhu vĩ, cũng vì không biết tính cho đến cuối cùng vậy.

Tri cực, nghĩa là biết đến cuối cùng, cũng như chữ Tri chung. Bất tri cực, như người ta thường nói, biết đầu mà không biết đuôi.

2. - Cửu Nhị, duệ kì luân, trinh, cát.

Cửu Nhị có tài dương cương thượng ứng với Lục Ngũ. Ngũ ở vị tôn, Nhị ở vị ti; cương đối với nhu thời sợ có khi sinh lờn lã; ti đối với tôn, thời lại không nên quá dụng tính cương. Nên hào từ bảo cho Cửu Nhị rằng: Ở vào thì gian nguy Vị Tế, có tài như Nhị thiệt quý lắm.

Nhưng Nhị phải biết, Lục Ngũ kia vị tuy tôn mà tính lại nhu. Nên Nhị cứ ỷ tính dương của mình mà tấn bức Ngũ e không khỏi sinh mối nghi kị mà làm hỏng việc của mày, mày chỉ nên tự giảm thế lực của mày, thung dung thủng thẳng vừa bước vừa dừng, tượng như kéo lết lết cái bánh xe mà chớ tiến gấp. Thế thời đạo trinh chính của mày kết quả được cát.

Duệ kì luân, ý nghĩa cũng như hào Sơ quẻ Kí Tế. Nhưng bên kia thời chỉ được vô cựu, mà bên này lại được trinh cát là vì thì đại bất đồng, mà lại bất trung với đắc trung có khác nhau, nên hiệu quả cũng khác nhau.

Tượng viết: Cửu Nhị trinh cát, trung dĩ hành chính dã.

Hào Cửu, vị Nhị, theo như thường lệ, thời bất chính, nhưng đây lại nói rằng: Trinh cát, là vì Nhị có đức Trung, sẽ để làm được chính. Tượng truyện đây, phát minh ý nghĩa Dịch rất minh bạch. Dịch vẫn quý hai chữ Trung chính như nhau. Nhưng Trung lại quý hơn Chính, bởi vì, chính có lẽ bất trung, duy đắc trung thời không bao giờ bất chính.

Trình truyện nói rằng: *Chính hữu bất trung, trung vô bất chính.*

Trinh cát ở hào này là chỉ vì đắc trung.

3. - Lục Tam, Vị tế, chinh, hung, lị thiệp đại xuyên

Lục là âm nhu, đã vô tài, mà lại bất trung, bất chính; ở vào thì Vị Tế mà chỉ cậy bằng năng lực của Tam, thời thiệt không làm sao tế nổi.

Nếu tấn hành càn, thời mắc hung, nhưng mà mưu sự tuy tại nhân, mà thành sự lại thường tại thiên. Trong thiên hạ cũng có một hạng người, tài không hay gì, nhưng vì thì may đưa đẩy, hoặc chúng bạn dắt dìu, cũng thường làm nên việc được.

Lục Tam tài đức tuy kém, mà thì thế thời hay. Vị Tế đã tấn vào đoạn giữa, là có cơ gần Tế; Khảm hiểm đã lên đến cuối cùng là có cơ xuất hiểm, mà lại chính ứng với Thượng Cửu là dương cương, lấy tài dương cương mà giùm giúp cho Tam, chẳng làm việc khác lớn mặc dầu, nhưng chỉ làm bằng việc thiệp đại xuyên, thời như thì thế của Tam cũng thuận lị được.

Hào từ này ý nghĩa hai câu trái nhau, nhưng vẫn bổ túc cho nhau, câu Vị tế chinh hung, là nói theo về tài Lục Tam, vẫn không phải là người tế thế, nên hào từ có câu ấy là chuyên trọng về phần Nhân sự. Câu: Lị thiệp đại xuyên, thời lại nói theo thì Lục Tam.

Vị Tế đã đến giai đoạn giữa, mà lại Tam là Khảm chi chung, thì ấy chính nhịp hay cho người xuất hiểm. Nên hào từ có câu: Lị thiệp đại xuyên, là kiêm trọng về thiên thì. Dịch đạo biến hóa vô phương là như thế.

Tượng viết: Vị tế chinh hung, vị bất đáng dã.

Vị Tế sở dĩ chinh hung là vì hào Âm ở vị Dương, là âm nhu mà bất trung bất chính, tài vị Lục Tam như thế, nên chính thời hung, còn như chỉ nói về thì Lục Tam, thời Lị thiệp đại xuyên cũng được.

PHỤ CHÚ: Hào từ sáu hào quẻ Kí Tế, không hào nào có tên quẻ. Đến quẻ Vị Tế, thời hào từ năm hào, không tên quẻ. Duy hào từ Lục Tam có hai chữ Vị Tế.

Chúng ta đọc hào từ Lục Tam, nên tham quan hào Cửu Nhị, Cửu Tứ; Nhị, Tứ thảy có chữ Trinh cát, mà Lục Tam thời có chữ Chinh hung. Nhưng chữ Chinh hung cặp liền với chữ Vị Tế, ý Thánh nhân rằng: Ở vào thì Vị Tế, chỉ nên cư trinh thời cát, như hào Nhị, hào Tứ kia.

Huống gì Lục Tam thời tài hào quá kém, ở vào thì Vị Tế mà tài như thế, chinh tất phải hung.

Nhưng Thánh nhân lại sợ chúng ta thấy chữ Chinh hung, mà nghĩ rằng: thì Vị Tế là tuyệt đối không tốt, nên lại thêm vào câu: Lị thiệp đại xuyên, khiến cho chúng ta biết: Thì đã đến, Lục Tam vẫn có thể gần tốt, duy như tài Lục Tam, thời mới chinh hung mà thôi. Tiên Nho có nói rằng: *Thiên hạ vô bất khả vi chi thì*. Chỉ thấy câu: Vị tế, chinh hung mà

đổ tội tại thì Vị Tế, xem câu Lị thiệp đại xuyên mới hiểu được ý.

4. - Cửu Tứ, trinh, cát, hối vong; chấn dụng phạt quỷ phương, tam niên; hữu thưởng vu đại quốc.

Cửu Tứ có tài dương cương, mà địa vị sở xử lại ở vào Thượng thể, thoát khỏi Khảm hiểm mà tấn lên Ly minh, lại ở trên mình có Lục Ngũ là một bậc văn minh nhu trung, quân thần tương đắc; mà gặp thì Vị Tế đã quá nửa, công việc Tế đã sắp tới nơi, đáng lẽ được cát. Nhưng hiềm vì hào Cửu cư Tứ, e có bất chính mà hữu hối chăng. Nên hào từ răn cho rằng: Tứ ơi! tài mày, địa vị mày vẫn cũng xứng đáng, nhưng chỉ nên thêm trinh cố vào, thời được cát mà hối vong.

Vả lại, công việc tế thế, nếu cố tức thời bất thành mà dục tốc thời bất đạt.

Mày lại phải phấn phát tinh thần, cổ vũ dũng khí, gặp một việc cần phải dụng binh bài ngoại, như đi đánh nước Quỷ phương, tất phải cố công ra làm; dầu lâu đến ba năm, mới có thưởng tứ ư nước lớn, cũng phải trinh cố mà làm lấy.

Chấn, nghĩa là nhúc động; Dụng phạt quỷ phương, là ý bảo không nên cô tức, bởi vì, ở thì Vị Tế, mà làm việc hưng suy bát loạn, tất phải có dụng uy mới làm nên.

Tam niên, là ý bảo không thể dục tốc, bởi vì, đạo Tế ở trong thiên hạ, đã đồ đại sự, thời không nên cấp cận công.

Phạt Quỷ phương mà lâu đến ba năm, vì có thế, mới toàn được chữ Trinh cát.

Tượng viết: trinh cát hối vong, chí hành dã.

Tài Cửu Tứ vẫn đủ hữu vi, mà lại được Thì vừa đúng, chỉ duy gia thêm trinh cố, thời phát triển được chí mình, chẳng những cát, hối vong mà thôi, mà lại hay dụng phạt Quỷ phương tam niên, thực hành được chí trinh đó vậy.

PHỤ CHÚ: Toàn Dịch sáu mươi tư quẻ, thời cát hung, thời quan hệ ở thì mỗi quẻ, mà mỗi quẻ sáu hào, thời cát hung lại quan hệ ở thì mỗi hào. Tựu trung khả cát, khả hung, hoặc do cát mà quay lại hung, hoặc do hung mà chuyển sang cát, rất quan hệ là Tam, Tứ.

Tức như: Cửu Tam quẻ Thái, thời gai tởm cho vận bình bí. Cửu Tứ quẻ Cách thời vui mừng cho hồi cải mệnh, thảy vì thì thế mà xui nên thế. Nhưng đắc thì đã đành, mà tạo thì lại cần phải có tài.

Cửu Tam quẻ Thái vì quá cương, nên phải dạy cho gian trinh. Cửu Tứ quẻ Cách thời cương nhu tương tế, nên tán rằng: Hữu phu. Như Cửu Tứ đây, đành có tài dương cương, nhưng cũng nhờ gặp Thì. Ở vào thì Vị Tế, hết Khảm tới Li, vận bỉ trước đã qua, mà vận thái sau gần tới, nên làm nổi việc lớn, như phạt Quỷ phương tam niên, uy danh động đến nước ngoài, ân thưởng khắp ở nước trong, nên Tượng truyện tán cho rằng: Chí hành dã; thiệt mừng cho có tài tế thế mà lại gặp Thì.

Xưa nay, những người có chí mà không hành được biết là bao nhiêu, cũng vì không được như thì Cửu Tứ vậy.

5. - Lục Ngũ, trinh, cát vô hối, quân tử chi quang, hữu phu, cát.

Chữ Trinh cát đây, với chữ Trinh cát ở hào Nhị, hào Tứ, ý nghĩa khác nhau chút đỉnh.

Trinh ở Nhị, Tứ thời có ý là lời răn đe, Trinh ở Lục Ngũ thời chỉ là lời tán mĩ.

Lục Ngũ đã làm chủ cho Ngoại Li là văn minh đã có đức sẵn, mà lại nhu đắc trung, là một người hay hư tâm lạc thiện, hạ ứng với hào Cửu Nhị, là bạn dương cương. Vì Ngũ sẵn có đức trung trong mình, nên hết lòng tin Nhị, mà Nhị cũng hết lòng giúp Ngũ. Nhu, trung mà trinh như thế, chắc được cát mà vô hối.

Đức đã tốt, bạn cũng hiền, lại được thì Vị Tế đã đến lúc gần cùng, in như trời mưa sắp tạnh, mà vừng nhật hiện ra, cảnh đêm đã tàn, mà vừng đông vừa rạng, vẻ văn minh của quân tử rực rỡ biết dường nào.

Vả lại quang huy đó, không chỉ rực rỡ ở bề ngoài mà thôi, công xứng với đức, thực xứng với danh, vẫn là chí thành phát lộ kia mà. Như thế, chắc được cát mà lại cát thêm.

Hai chữ Cát ý nghĩa có khác nhau, chữ Cát trên dính với chữ Trinh, là Cát thuộc về phần đức; chữ Cát dưới dính với Quang hữu phu, là Cát thuộc về phần công, kết quả thời đồng, mà tạo nhân thời khác, hào này công đức kiêm ưu, cát nhi hữu cát. Tuy căn bản vì bản thân Ngũ mà cũng nhờ có sức Nhị, Tứ phụ bật cho, nên hào từ chung nhau bằng chữ Trinh cát, để cho rõ ý Thượng hạ đồng đức.

Tượng viết: quân tử chi quang, kì huy cát dã.

Tia sáng của Ngũ là vì có đức Văn minh mà phát việt rõ ràng, nên Tượng truyện lại tán thêm rằng: Kì huy cát dã. (*Huy*, nghĩa là tia sáng chóe lòe).

6. - Thượng Cửu, hữu phu vu ẩm tửu, vô cựu, nhu kì thủ, hữu phu thất thị.

Địa vị Thượng Cửu ở cuối cùng Vị Tế, tiền đồ có hai ngả. Một là cực kì Vị Tế, thời không biết Tế vào đâu. Một là Vị Tế chi cực, chính là Thì quay lại Tế. Theo như nghĩa trước, thời địa vị Thượng là xấu; theo như nghĩa sau, thời địa vị Thượng lại tốt.

Thì nghĩa vẫn như thế, mà tốt hay xấu, thời lại quan hệ ở người, nên hào từ giả thiết làm hai cách mà bảo cho Thượng rằng: Thượng Cửu dương cương ở trên quẻ, là Dương chi cực, ở cuối cùng thể Ly là Minh chi cực; Cương cực thời chẳng sợ bất cương, mà chỉ sợ quá cương; Minh cực thời chẳng sợ bất minh, mà chỉ sợ quá minh. Quá cương, quá minh thời hay mắc phải bệnh Táo vọng. Đã táo vọng, thời khinh cử bạo động, mà đến nỗi ngộ sự thời thất thì.

Bây giờ đã ở thì Vị Tế chi chung, các công việc hữu vi đã có những người hữu vi như Tứ, Ngũ làm ráo. Thượng chỉ nên ưu du hàm dưỡng, tự tín lấy đạo nghĩa trong mình, mà chờ thì vận đưa đến. Bởi vì, Thượng là người vô vị, mà lại gặp lấy thì Tế chi chung, chỉ nên lạc thiên an mệnh, là một cách vừa phải. Hữu phu, nghĩa là tự tín; ẩm tửu, nghĩa là tự lạc. Câu: Hữu phu vu ẩm tửu, cũng như câu: Nhu vu tửu tự ở quẻ Nhu; chỉ là sự ngoại tiêu giao, chờ Thì mà động, chứ không phải ẩm tửu thiệt.

Nếu trái lại, tự lạc mà đến nỗi quá chừng, mê mẩn với trăng hoa, mệt mà cùng sen cúc, thậm đến nỗi rượu lấm cả đầu, như thế lại là túng tứ thất thì, té ra cách tự tín của Thượng, Thái vô nghĩa lí.

Nhu kì thủ, nghĩa là ẩm tửu mà say mê; Hữu phu thất thị, nghĩa là hữu phu mà trái lẽ. Chữ Hữu phu đây khác chữ Hữu phu ở mọi nơi; Phu, chỉ nghĩa là tự tín mà thôi.

Chữ Phu ở quẻ Trung Phu, với chữ Phu ở mọi nơi, thời Phu là chí thành.

Lời hào từ đây, chẳng phải bảo Thượng Cửu chỉ vui chơi mà thôi. Vì sợ Thượng Cửu quá dụng tài cương minh, mà vọng động sinh sự, tất làm hỏng thì nghĩa của Thượng. Vậy nên hào từ răn cho như thế. Nếu chỉ hữu phu vu ẩm tửu, mà không đến nỗi Nhu kì thủ, thời vừa đắc trung. Xem Tượng truyện dưới này thời rõ.

Tượng viết: ẩm tửu nhu thủ, diệc bất tri tiết dã.

Ẩm tửu vẫn không hại gì, nhưng mà đến nỗi nhu thủ, cũng quá

chừng không biết tiết vậy. Chữ Tiết ở đây, như nghĩa chữ Thì, không biết tùy thì mà làm cho đúng đạo trung, là bất tri tiết.

PHỤ CHÚ: Bắt đầu đọc quẻ Càn đầu hết Dịch, thời thấy câu: Lục vị thì thành, lại có câu: Dữ thì giai hành, dữ thì giai cực. Vì dữ thì giai hành mà có sáu mươi tư quẻ, ba trăm tám mươi tư hào. Vì có dữ thì giai cực mà có hai quẻ Kí, Vị Tế ở cuối cùng Kinh.

Ư quẻ Kí Tế có câu: Bất như Tây lân chi thì dã. Ư quẻ Vị Tế có câu: Diệc bất tri tiết dã. Chữ Tiết chính là chữ Thì.

Suốt đầu suốt đuôi, triệt thượng triệt hạ, chỉ một chữ Thì vừa tóm hết bộ Dịch.

Nhưng chỉ nói bằng Thì mà thôi, té ra hoàn toàn thuộc về phần tự nhiên, nên phải lấy chữ Tiết, thay vào chữ Thì, càng thấy được đạo lí thuộc về phần đương nhiên.

Vì Thì mà phải có việc, mà làm việc lại phải theo Thì, muốn tùy Thì biến Dịch cho đúng với đạo trung, nên phải có Dịch.

Nhưng cuối cùng Dịch, lại đặt quẻ Vị Tế, thời chúng ta càng nên biết rằng: Thì không bao giờ cùng, việc cũng không bao giờ xong, mà Dịch cũng không bao giờ hết. *Đông chi chung*, tức là *Xuân* chi thỉ, *Dạ* chi chung, tức là *Trú* chi thỉ. *Tắc* chi chung, tức là *Thông* chi thỉ.

Chúng ta tùy Thì xử sự, chỉ cần nhất là hai chữ Tri Tiết.

Tiết Hạ chí tới, mà lo soạn sửa sắm áo cát; tiết Đông chí qua, mà lo sắm sửa áo cầu; tiết Lụt chưa tới, mà lo dự bị thuyền bè; tiết Hạn chưa tới, mà lo dự bị đồ tát nước. Trăm việc, ngàn việc mà thảy biết tiết như thế, thời có bao giờ lo thất bại đâu.

Chúng ta nhận kỹ ý nghĩa chữ Vị Tế, mới biết được thì vận vẫn là vô cùng. Nhận được ý nghĩa hai chữ Tri Tiết, lại biết được Thiên thì cũng cần có Nhân sự. Thì, là tạo hóa tự nhiên, chung tắc hữu thỉ; Tiết là đạo lí đang nhiên, tri mới năng hành. Ý nghĩa Dịch dạy người thâm thiết như thế, chúng ta khi mở quyển mà xem, cũng nên ư khi xếp quyển mà nghĩ, chứ không phải đọc quẻ xem hào mà xong.

HỆ TỪ THƯỢNG TRUYỆN

Chúng ta đọc Hệ từ thượng hạ truyện, trước hết phải biết hai danh nghĩa:

1) - Nghĩa chữ Hệ từ.

2) - Nghĩa chữ Truyện.

Nguyên Kinh văn là lời của Văn Vương, Chu Công, dính ở dưới mỗi quẻ mỗi hào, nên gọi bằng Hệ từ.

Đến như thiên này là Văn từ riêng của Khổng Tử, bàn tóm hết đại thể phàm lệ của toàn Kinh, nhưng không thể phụ vào ở dưới mỗi quẻ mỗi hào được, nên đặt riêng ra làm một bản, mà gọi bằng Truyện, Truyện là để chú thích ý nghĩa của Kinh.

Truyện lại chia ra hai thiên, gọi bằng Thượng truyện, Hạ truyện.

Từ đây sắp xuống là chính văn của Truyện.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

(Chương này chia ra làm tám tiết).

TIẾT THỨ NHẤT

Thiên tôn, Địa ti, Càn Khôn định hĩ; ti cao dĩ trần, quý tiện vị hĩ; dộng tĩnh hữu thường, cương nhu đoán hi; phương dĩ loại tụ, vật dĩ quần phân, cát hung sinh hĩ; tại Thiên thành tượng, tại Địa thành hình, biến hóa hiện hĩ.

Tiết này chia làm năm câu dài. Càn, Khôn là quẻ Thuần Dương, Thuần Âm trong Dịch.

Nhưng tất thảy Quái, Hào thảy từ nhất Âm nhất Dương đẻ ra, nên chỉ nói Càn, Khôn đã bao bọc hết thảy.

Mà sở dĩ vạch ra được Càn, Khôn đó, thời xem vào đâu? Chỉ xem ở tượng trời cao đất thấp, mà Càn, Khôn định rồi, thấy trời cao thời định được Càn, thấy đất thấp thời định được Khôn.

Thiên địa là Càn, Khôn ở giữa không gian. Càn, Khôn lại là Thiên địa ở trong Dịch lí, vì theo ở mắt người ta mà trông vào Thiên địa, thấy được ti cao đã bày được rõ ràng, mà tự nhiên vị trí thuộc về Quái hào; Thượng thời quý, Hạ thời tiện; Dương thời quý, Âm thời tiện, cũng bày đặt được ngay.

Xem lên trời mà biết tính Dương thường hay động; xem xuống đất mà biết tính Âm thường hay tĩnh. Nhân Dương động mà sinh ra hào Cương; nhân Âm tĩnh mà sinh ra hào Nhu, hào có cương nhu mà quẻ cũng có cương nhu, nhân ở nơi tính chất động tĩnh, mà phân biệt đó vậy (Chữ Động tĩnh ở đây, chuyên chỉ bằng đức tính).

Hễ mỗi việc tất có mỗi lí, vì lí có phải có trái, nên loài nào nhóm vào loài ấy; hễ mỗi vật tất có mỗi hình, vì hình có khác nhau, nên bầy nào chia ra bầy ấy, tùy mỗi việc mà nhóm bằng loài, tùy mỗi vật mà chia theo bầy; nhân đó mà lời cát lời hung trong Dịch nảy ra khác nhau. (*Phương*, nghĩa là việc, cũng như chữ Phương pháp. *Loại tụ*, nghĩa là nhiều việc chung vào một lí. *Quần phân*, nghĩa là khác vật mà chia ra mỗi bầy).

Vì xem ở trời mà thấy được nhật nguyệt tinh thần, v.v... thành ra vô số tượng. Vì xem ở đất mà thấy được sơn xuyên động thực, v.v... thành ra vô số hình; nhân đó mà Quái hào trong Dịch, Âm biến ra Dương, Dương hóa ra Âm, cũng rõ ràng tất thảy.

Tượng hình, là biến hóa bất trắc của Thiên địa, biến hóa là tượng hình vô thường của Dịch lí.

Tiết thứ nhất, là nói Thánh nhân làm Dịch, không phải tự ý mình bày đặt ra, chỉ nhân lẽ tự nhiên của Tạo hóa mà vạch ra Quái hào.

Ông Trang Tử nói rằng: *Dịch dĩ đạo Âm Dương* chính là nghĩa ấy.

Thích tóm lại, Càn, Khôn nhân ở Thiên địa mà định ra, quý tiện nhân ở ty cao mà bày ra, cương nhu vì có động tĩnh mà đoán được, cát hung vì phương vật mà đặt nên lời. Biến hóa vì tượng hình mà thành nên dụng, thảy là nhân tự nhiên mà nảy ra đương nhiên, nên chúng ta chỉ xem ở không gian thời biết được Dịch.

TIẾT THỨ HAI

Thị cố, cương nhu tương ma, bát quái tương đãng.

Tiết này chia làm hai câu. Câu thứ nhất là nói lúc bắt đầu chưa vạch thành quẻ, chỉ có hai nét là vạch cương nhu mà thôi.

Một trồng với một mà thành hai, hai trồng với hai mà thành bốn, bốn trồng với bốn mà thành ra tám, sở dĩ thành ra Bát quái chỉ là cương nhu xát nhau mà thôi.

(*Ma*, nghĩa là xát, cũng nghĩa là giao nhau, tượng như hai bàn tay nhập lại mà mài xát với nhau). Vì cương nhu mài xát nhau mà thành ra được Bát quái. Mỗi một quẻ ba nét thời gọi bằng quẻ Trinh, lại lấy một quẻ Trinh đó mà lăn chuyển với nhau thành được tám quẻ Hối, nảy ra quẻ sáu nét, thành được sáu mươi tư quẻ. Trông thấy sáu mươi tư quẻ, nhưng chỉ tám quẻ luân chuyển với nhau mà thành vậy. (*Đãng*, nghĩa là luân chuyển).

TIẾT THỨ BA

Cổ chi dĩ lôi đình, nhuận chi dĩ phong vũ, nhật nguyệt vận hành, nhất hàn nhất thử.

Tiết này chia làm bốn câu, Quái hào đã thành rồi, thời thấy được

Tạo hóa có những gì, tất ở trong Dịch cũng có cả thảy, Chấn là lôi đình ở trong Dịch, Tốn là phong vũ ở trong Dịch, Khảm Ly là nhật nguyệt hàn thử ở trong Dịch.

Cổ động cho muôn vật thời lấy sấm sét nhuận thấm cho muôn vật thời lấy mưa gió. Mặt trời mặt trăng xoay vần đi hoài, mà trong một năm, thường có một tiết lạnh, một tiết nắng, thay đổi hoài hoài. Tiết này biến hóa là thuộc về tại thiên thành tượng.

TIẾT THỨ TƯ

Càn đạo thành nam, Khôn đạo thành nữ.

Vì có khí Dương là đạo Càn, mà thành được tất thảy loài trai; vì có khí Âm là đạo Khôn, mà thành được tất thảy loài gái.

Chữ Nam, Nữ đây vẫn học nam là trai, nữ là gái, nhưng không phải nói riêng về loài người mà thôi.

Hễ nhất thiết thuộc về loài dương như con trống, con đực, thảy gọi bằng nam, thảy là do Càn đạo mà thành.

Hễ nhất thiết thuộc về loài âm, như con mái con cái thảy gọi bằng nữ, thảy là do Khôn đạo mà thành. Chẳng những động vật mà thôi, hễ nhất thiết vật trong Vũ trụ, thảy căn bản ở Càn, Khôn mà thành ra.

Nhưng lại phải biết ở trong nam vẫn có khí Âm, mà ở trong nữ vẫn có khí Dương, Dương tàng ở trong Âm, Âm phục ở trong Dương, duy nam bẩm thụ về Dương phần nhiều, nữ bẩm thụ về Âm phần nhiều, khí chất vẫn có khác nhau, nên thành hình cũng có khác nhau. Vì thế mà nói rằng: Càn đạo thành nam, Khôn đạo thành nữ. Tiết này là nói biến hóa thành hình thuộc về Dịch lí.

Thích tóm lại, tiết thứ nhất là nói: Dịch lí trước khi chưa vạch quẻ, thời Tạo hóa vẫn đã sẵn có Dịch.

Thầy Thiệu có câu: *Hoạch tiền nguyên hữu Dịch*, nghĩa là: Trước khi vạch quẻ, vẫn đã có Dịch rồi, tức là ý nghĩa tiết thứ nhất. Tiết thứ nhì sắp xuống là nói khi làm xong Dịch, thời trong Dịch in như Tạo hóa.

TIẾT THỨ NĂM

Càn tri thái thỉ, Khôn tác thành vật.

Tiết này tiếp tiết thứ tư mà nói luôn công dụng của Càn, Khôn. Tiết

trên đã nói công dụng riêng của Càn, Khôn, đây lại nói công dụng chung của Càn, Khôn. Hễ nhất thiết vật, giống gì cũng có cả Âm Dương. Vậy sau mới sinh thành được. Nhưng lẽ thường của Tạo hóa, công trời đất sinh vật chỉ là công cha mẹ đẻ con, tất thảy Dương trước mà Âm sau, Dương trao cho Âm đỡ, nên nói rằng: Khôn tác thành vật.

Thái thỉ, nghĩa là lúc đầu chưa thành hình; Tri, nghĩa là chủ tể trong việc ấy; Thành vật, là khi sau đã ngưng kết thành hình; Tác, nghĩa là làm cho xong việc ấy. Nghĩa chữ Tri đây, khác với nghĩa chữ Tri ở mọi nơi, có ý như nghĩa chữ Chủ, như ta thường nói: Tri phủ, tri huyện cũng là nghĩa ấy.

Thầy Thiệu nói rằng: Dương không thể một mình làm thành được, tất chờ có Âm mà sau mới thành. Vậy nên Dương phải lấy Âm làm nền.

Âm không thể tự mình mà hiển được, tất chờ có Dương mà sau mới hiển, nên Âm cậy Dương làm xướng. Dương làm chủ cho Âm mà hiển được thành công, Âm bắt chước theo Dương mà trọn được sự nghiệp.

TIẾT THỨ SÁU

Càn dĩ dị tri, Khôn dĩ giản năng.

Trên ấy đã nói công dụng của Càn, Khôn. Đây lại nói đức tính của Càn, Khôn. Chữ *Tri* đây cũng nghĩa như chữ *Tri* ở trên ấy; chữ *Năng* đây cũng nghĩa như chữ *Tác* ở trên ấy.

Càn vì có đức cương kiện mà lại động, nên lấy một cách để chóng mà tri được thái thỉ. Khôn vì có đức nhu thuận mà lại trịch, nên lấy một cách giản đơn mà tác thành được vật.

Dị, nghĩa là không tốn sức, bởi vì, những việc nhọc đã có Khôn đỡ sức, Càn chỉ vận dụng về phần khí. Vậy nên dễ dàng nói đến dị tri. Giản, nghĩa là không rối ren, bởi vì, thác thỉ tạo đoan, đã có Càn rồi, Khôn chỉ thừa thuận mà làm. Vậy nên, không gì phiền nhiễu, nên nói rằng: Giản năng.

TIẾT THỨ BẢY

Dị, tắc dị tri, giản, tắc dị tòng; dị tri, tắc hữu thân, dị tòng tắc hữu công; hữu thân, tắc khả cửu, hữu công tắc khả đại, khả cửu, tắc hiền nhân chi đức, khả đại, tắc hiền nhân chi nghiệp.

Tiết này chia làm tám câu. Tiết trên là nói giản dị về phần Càn, Khôn, đây lại nói người ta nên bắt chước lấy đạo Càn, Khôn. Bắt chước dị tri của Càn, mà xử thế bằng cách bình dị, thời tâm mình minh bạch mà người ta dễ biết, bắt chước giản năng của Khôn, mà xử sự bằng cách giản tiện, thời mọi việc lanh gọn, mà người ta dễ theo.

Chữ Dị trên tương đối với chữ Giản, chữ Dị dưới phản đối với chữ Nam. Vì có đức tính dị mà người dễ biết, thời nhiều kẻ đồng tâm với mình. Vậy nên có người thân. Vì có đức tính giản mà người dễ theo, thời nhiều người hợp sức với mình. Vậy nên có công việc. Vì đã hữu thân thời lòng mình, lòng người chuyên nhất, mà việc làm được lâu dài. Vì đã hữu công, thời thế lực phát triển đến ngoài, mà làm nên được việc lớn.

Hữu thỉ hữu chung mà khả cửu, thời thành được đức của Hiền nhân, tăng tiến hữu vi mà khả đại, thời thành được nghiệp của Hiền nhân.

Tiết này toàn tám câu, mỗi một câu là nhân quả tương sinh; dị giản là nhân, dị tri, dị tòng là quả; hữu thân, hữu công là kết quả của dị tri dị tòng; khả cửu, khả đại là kết quả của hữu thân hữu công.

Hiền nhân chi đức chi nghiệp, là tổng kết quả của mấy câu trên; mà tổng tạo nhân, thời chỉ có hai chữ "giản dị".

Dị là bắt chước đức Càn kiện, Giản là bắt chước đức Khôn thuận.

TIẾT THỨ TÁM

Dị giản, nhi thiên hạ chi lí đắc hĩ, thiên hạ chi lí đắc, nhi thành vị hồ kì trung hĩ.

Tiết này tiếp lấy tiết trên, mà nói rộng cho hết việc Thánh nhân. Tiết trên đã nói việc hiền nhân; bây giờ do việc hiền nhân mà tấn lên chính là đức "Dị" phối hợp với Càn, đức "Giản" phối hợp được Khôn; rất mực dị, mà chí thành bất tức, rất mực giản mà ứng vật vô tư. Thế là đạo lí trong thiên hạ đã hoàn toàn tâm đắc rồi.

Đạo lí trong thiên hạ đã hoàn toàn tâm đắc. Thế là Thánh nhân tức Thiên địa, Thiên địa tức Thánh nhân. Lúc bây giờ Thiên vị hồ thượng, Địa vị hồ hạ, Thánh nhân vị hồ trung.

Người đức cân ở giữa trời đất, mà trọn vẹn được đạo Tam tài vậy.

Trên ấy là chương thứ nhất, tiết đầu hết là nói thực thể của Tạo hóa; trung gian là nói thực thể của Quái hào, ba tiết sau là nói ở trong tâm người ta, có cả Thiên địa với Dịch lí, trông cho người ta thể nghiệm

mà thực hành sẽ do hiền nhân mà làm đến Thánh nhân. Thánh nhân sở dĩ tác Dịch là vì thế.

Chữ Hiền nhân, Thánh nhân ở đây, là lấy câu Càn đạo thành nam, Khôn đạo thành nữ, mà nói chung cả nam nữ.

CHƯƠNG THỨ HAI
(Chương này chia làm bảy tiết)

TIẾT THỨ NHẤT

Thánh nhân thiết quái, quan tượng, hệ từ yên; nhi minh cát hung.

Tiết này nói về lời trong Kinh, Thánh nhân đặt ra quẻ. Xem ở Tượng quẻ, ở dưới Quái hào lại hệ vào từ, để cho tỏ rõ lẽ tốt, xấu.

TIẾT THỨ HAI

Cương nhu tương thôi, nhi sinh biến hóa.

Cương là Dương, nhu là Âm, Âm Dương đến khi vạch thành Quái hào thời là hữu hình, nên thường thường dời đẩy nhau, mà sinh ra biến hóa.

TIẾT THỨ BA

Thị cố, cát hung giả, đắc thất chi tượng dã, hối lẫn giả, ưu ngu chi tượng dã.

Vì Quái hào có biến hóa mà hình hiện ra Tượng. Vì hình hiện ra Tượng, Dịch mới nhân đó mà nảy ra từ, từ có cát hung là tượng thuộc về đắc thất. Do có tượng đắc mà sinh ra cát, do có tượng thất mà sinh ra hung. Từ lại có hối, lẫn, là tượng thuộc về ưu ngu, ưu ngu tuy chưa đến nỗi hung, nhưng cũng chẳng phải cát. Nếu biết hối thời chuyển hung làm cát, không biết hối thời tất mắc lấy lẫn, lẫn thời cát xoay ra hung.

Hai chữ Ưu ngu có hai nghĩa: *Ưu*, là lo lắng trong lòng; *Ngu*, là e né ở phía ngoài. *Ưu ngu* là cơ quan sinh ra hối lẫn, lại là cơ quan sinh ra

cát hung, bốn chữ đó tuần hoàn đắp đổi nhau, vì lẫn rồi tất nhiên hung, đã hung tất nhiên hối, biết hối lại xoay đến cát. Tiết này là dạy cho ta cách xem từ.

TIẾT THỨ TƯ

Biến hóa giả, tấn thối chi tương dã, cương nhu giả, trú dạ chi tượng dã.

Nhu hóa ra cương, vì nhu thối cực mà tiến, cương biến ra nhu, vì cương tiến cực mà thối; cương thuộc về phần tích cực, nên nhu hóa làm cương là tiến lên, nhu thuộc về phần tiêu cực, nên cương biến ra nhu là thối lùi. Nên nói rằng: *Biến hóa giả tấn thối chi tượng dã.*

Cương nhu biến hóa ở Dịch lí thời chứng nghiệm vào đâu, rất rõ ràng là chứng nghiệm vào ngày đêm.

Về phần khí Âm dụng sự, là nhu là ban đêm, nhưng từ nửa đêm giờ Tý sắp đi, thời nhu hóa ra cương mà thành ban ngày; về phần khí Dương dụng sự, là cương là ban ngày, nhưng từ nửa ngày giờ Ngọ sắp đi, thời cương biến ra nhu mà thành ban đêm. Vậy nên nói rằng: *Cương nhu giả trú dạ chi tượng dã.*

TIẾT THỨ NĂM

Lục hào chi động, tam cực chi đạo dã.

Quẻ vạch đến sáu hào, thời mỗi quẻ thành ra sáu vị, hai vị ở đoạn dưới là Sơ, Nhị vi địa; hai vị ở đoạn giữa là Tam, Tứ vi nhân; hai vị ở đoạn trên là Ngũ, Thượng vi thiên.

Xem ở sáu hào, mà đủ biết lí tam tài (Thiên, Địa, Nhân).

Mỗi một tài đủ một lí thái cực. Cực, nghĩa là rất mực, lí của Thiên, Địa, Nhân, đến đây mới rất mực, nên gọi bằng Cực.

Sáu hào động mà biến hóa đó, chính là đạo của Tam cực vậy. Tam cực, nghĩa là chí lí của Tam tài.

TIẾT THỨ SÁU

Thị cố, quân tử sở cư nhi an giả, dịch chi tự dã; sở lạc chi ngoan giả, hào chi từ dã.

Dịch chi tự, nghĩa là quẻ ở trong Dịch rất có thứ tự.

Tỉ như: Thái qua Bỉ, Bác qua Phục, v. v... Vì xem ở quẻ trong Dịch mà biết được việc đời thứ tự an bài sẵn như thế. Quân tử sở dĩ tự xử mà an thích trong lòng.

Đến như hào từ thời cũng theo ở mỗi vì, mà sắp ra thứ tự. Tỉ như: sáu hào quẻ Càn, tiềm, hiện, dược, phi, rất có tầng thứ, v.v... Quân tử sở dĩ xem lời mỗi hào, mà lấy làm vui ở trong não, càng đọc càng ngậm ngửi không chán.

Lạc, là vui vì lí, *Ngoạn*, là say vì mùi.

TIẾT THỨ BẢY

Thị cố, quân tử, cư, tắc quan kì tượng, nhi ngoạn kì từ, động, tắc quan kì biến, nhi ngoạn kì chiêm; thị dĩ tự thiên hựu chi, cát vô bất lị.

Chữ Cư ở dây, với chữ Cư ở trên nghĩa khác nhau. Chữ Cư ở trên kiêm cả động tĩnh; chữ Cư ở đây tương đối với chữ Động.

Dịch có: Tượng với từ, là dạy cho ta học cách ở khi tĩnh; biến với chiêm, là dạy cho ta học cách ở khi động.

Vậy nên, quân tử ở khi vô sự mà tĩnh, thời xem ở tượng Dịch mà ngoại ở từ Dịch. Khi hữu sự mà toan động, thời xem biến hóa ở Quái hào, mà ngoạn lấy lời chiêm quyết ở Quái hào.

Vì lúc cư, hay quan tượng ngoại từ, nên tấn đức tu nghiệp ở thì cư, không bao giờ nghỉ. Vì lúc động hay quan biến ngoạn chiêm, nên tùy Thì ứng biến ở khi động không việc gì lầm. Cư, thời thuận với thiên lí; động, thời hợp với thiên tâm. Vì vậy, nên tự thiên hữu chi, cát vô bất lị.

Ba tiết này, nói những việc thuộc về quân tử học Dịch, đến như tiết thứ tư trở lên, chuyên nói về việc Thánh nhân tác Dịch.

CHƯƠNG THỨ BA
(Chương này chia ra làm năm tiết)

TIẾT THỨ NHẤT

Soán giả, ngôn hồ tượng giả dã; hào giả, ngôn hồ biến giả dã.

Soán là lời ở dưới quẻ mà vua Văn Vương làm ra cốt để chỉ rõ tình trạng của mọi quẻ.

Chữ Tượng rất khó giải nghĩa, chỉ ý là phảng phất như thế.

Vì Lí là vô hình, phải mượn Tượng là hữu hình, mà chứng minh cho dễ hiểu.

Lời Soán phải lấy Tượng mà thích nghĩa, như quẻ Khôn: Tẫn mã; quẻ Ly: Tẫn ngưu, v.v... chỉ là hình như giống ấy, mà kì thực không phải giống ấy. Nên xem Tượng phải nhận cho ra lí ở ngoài Tượng.

Phật gia có cách dạy bằng chỉ vật, truyền tâm, cũng là Lí thủ Tượng như *Kinh Dịch*.

Hào từ là lời ở dưới hào mà ông Chu Tông làm ra. Hào, nghĩa là trao đổi, dủ cả ý giao dịch, biến dịch.

Vì Âm Dương cương nhu có biến động luôn luôn, nên phải có hào từ mà chỉ bảo cho minh bạch. (Chữ Biến đây kiêm cả nghĩa chữ Hóa).

TIẾT THỨ HAI

Cát hung giả, ngôn hồ kì thất đắc dã, hối lẫn giả, ngôn hồ kì tiểu tì dã; vô cựu giả, thiện bổ quá dã.

Chữ "Cát", chữ "Hung", chữ "Hối", chữ "Lẫn", chữ "Vô cựu", ở trong Quái hào phần nhiều có những chữ ấy.

Bởi vì Nhân sự có thất, có đắc; thất thời hung, đắc thời cát, nên cát hung là nói về kết quả của thất đắc. Nhân sự còn đương khi cát hung chưa minh, là những việc lầm lỗi nhỏ mà đã nấp cái cơ cát hay hung, nên phải có lời "hối", "lẫn"; "Hối" là có cơ được cát, "Lẫn" là có cơ đến hung; chữ "Hối", "Lẫn" là nói những việc tì hà nhỏ đó vậy.

"Tiểu tì", nghĩa là vết nhỏ, cũng nghĩa là điều lỗi nhỏ. Đến như điều lầm lỗi lớn thời gọi bằng Cựu; Cựu tức là quá, biết cải quá thời tuy không được như người vô quá, nhưng mà đã chữa được lỗi rồi, cũng tức là vô quá. Nên trong lời Quái hào có chữ Vô cựu; Vô cựu, là thiện bổ quá đó vậy.

Bổ, nghĩa là vá; Quá, nghĩa là lầm lỗi, nhưng biết vá chữa lại cho hoàn toàn. Thế là Bổ quá.

TIẾT THỨ BA

Thị cố, liệt quý tiện giả, tồn hồ vị; tề tiểu đại giả, tồn hồ quái; biện cát hung dã, tồn hồ từ.

Đạo trời quý Dương tiện Âm, nên ở trong vị sáu hào, Dương hào Dương vị thời là quý, Âm hào Âm vị thời là tiện.

Vậy nên, bài liệt ra quý tiện, thời phải xem xét ở vị, Dương đại mà Âm tiểu, ở trong Quái tượng có Âm Dương, xem xét vào đó mà cân nhắc được tiểu đại. Đến như cát hung thời lấy gì mà phân biệt tất phải xem ở Quái từ, Hào từ; từ tốt là cát, từ xấu là hung.

(*Tề*, nghĩa là quyết định. Tỉ như: Quẻ Thái là Dương thịnh, thời nói rằng: Đại lai, quẻ Bĩ là Âm thịnh, thời nói rằng: Tiểu lai. Đó tức là tề tiểu đại).

TIẾT THỨ TƯ

Ưu hối lẫn giả tồn hồ giới; Chấn vô cựu giả, tồn hồ hối.

Trên ấy đã nói rằng: Hối lẫn là tiểu tì, nhưng biết lấy hối lẫn làm lo, tất phải; những người có trí khôn mà biết dự phòng ở lúc cát hung còn chưa rõ. Thế là ưu hối lẫn giả tồn hồ giới. Giới, nghĩa là giới hạn, là chốn ở trung gian thiện hay ác.

Trên ấy đã nói thiện bổ quá, tất nhờ ở nơi biết ăn năn mới biết vô cựu. Thế là Chấn vô cựu giả tồn hồ giới. Chấn, nghĩa là động, gặp việc lầm lỗi, mà có động cơ biết hối, gọi bằng Chấn.

TIẾT THỨ NĂM

Thị cố, quái hữu tiểu đại, từ hữu hiểm dị, từ dã giả, các chỉ kì sở chi.

Hễ quẻ ở trong Dịch, thuộc về những quẻ Dương trưởng Âm tiêu, quân tử thịnh, tiểu nhân suy, ấy là quẻ tốt, mà gọi bằng Đại quái.

Thuộc về những quẻ Âm trưởng Dương tiêu, tiểu nhân thịnh, quân tử suy, ấy là quẻ xấu, mà gọi bằng Tiểu quái.

Quẻ đã có tiểu đại khác nhau như thế, thời lời trong quẻ cũng nhân đó mà có hiểm dị khác nhau. Quẻ tiểu, như quẻ Khuê, quẻ Khốn, quẻ Tiểu Quá, v.v... tất nhiên quẻ gay go khó hiểu, ấy là từ hiểm. Quẻ đại, như quẻ Thái, quẻ Đại Hữu, quẻ Phục, v.v... thời lời quẻ vui vẻ dễ xem, thế là từ dị. Vì Quái có tiểu đại khác nhau, nên từ cũng chỉ theo Thì với vị của Quái hào hướng về phía nào thời đặt ra lời ấy.

Sở chi, nghĩa là sở xu hướng, mà cũng là mục đích. Mục đích đi vào

đường tốt, thời từ bình thản mà dị, mục đích đi vào đường xấu, thời từ gay go mà hiểm. Từ chỉ cốt chỉ vẽ lối đường ấy, khiến cho người ta biết theo lành tránh dữ mà thôi.

Toàn chương là thích thông lệ thuộc về Quái từ hào từ.

CHƯƠNG THỨ TƯ
(Chương này chia làm bốn tiết)

TIẾT THỨ NHẤT

Dịch, dữ Thiên địa chuẩn, cố năng di luân Thiên địa chi đạo.

Mấy chương trên đã phát minh nguyên lí làm ra Dịch, đến chương này mới nói hết nội dung của Dịch. Nhân vì, Thiên địa tức là Dịch, Dịch tức là Thiên địa, nên thông chương có bốn tiết, tiết nào cũng có góp cả Thiên địa với Dịch.

Tiết thứ nhất là thống quái nói nghĩa toàn bộ Dịch, những đạo lí ở trong Quái từ hào từ cân tày với đạo trời đất.

(*Chuẩn*, nghĩa là một mực thước, một khuôn khổ in như trời đất).

Vì thế, cho nên di luân được đạo của trời đất. (*Di*, nghĩa là khắp; *Luân*, nghĩa là sắp đặt sửa sang, nói cho kỹ thời như cách dệt tơ, chia cho ra sợi ngang sợi dọc, lại góp đường ngang đường dọc đi theo nhau).

Đạo trời thời phần nhiều thuộc về Dương, đạo đất thời phần nhiều thuộc về Âm. Dịch thời thống quát cả Âm Dương, mà khiến cho chung nhau thành công dụng. Thế là đạo trời đất vì có Dịch mới sửa sang chỉnh đốn được tất thảy, nên nói rằng: *Di luân Thiên địa chi đạo*.

TIẾT THỨ HAI

Ngưỡng dĩ quan ư thiên văn, phủ dĩ sát ư địa lí, thị cố tri u minh chi cố; nguyên thỉ phản chung, cố tri tử sanh chi thuyết: tinh khí vi vật, du hồn vi biến, thị cố tri quỷ thần chi tình trạng.

Thích, nghĩa là tiết này phải chia làm ba đoạn. Nói tóm lại, chỉ cốt cho cùng lí.

Đoạn thứ nhất, cùng cứu nguyên lí u minh ở trong Vũ trụ.

Trong Vũ trụ nguyên có hai phần lí: một phần thuộc về u, một phần thuộc về minh; u thời kín đáo, lờ mờ mà không trông thấy, minh thời rõ ràng sáng láng mà dễ trông thấy.

Nhưng cớ vì sao mà u, vì sao mà minh? thời chứng nghiệm vào dâu mà biết được?

Thánh nhân ở trước khi làm Dịch, ngửa lên trên mà xem ở thiên văn, cúi xuống dưới mà xét ở địa lí, thời biết rằng: Bao nhiêu tác dụng về phần khí, thời không hình tích rõ ràng mà thành ra u; bao nhiêu tác dụng về phần hình thời có thực tích chứng nghiệm được mà thành ra minh. Những cái gì vì dương cương phần nhiều mà phát hiện ra, là cớ sở dĩ minh; những cái gì vì âm nhu phần nhiều mà thu lượm lại, là cớ sở dĩ u.

Đoạn thứ hai, là cùng cứu nguyên lí thuộc về phận sự.

Thuộc về Nhân sự rất khó phân giải là thuyết tử sinh.

Sinh ở đâu mà lại; tử ở đâu mà mất; chứng nghiệm vào gì mà biết được?

Nguyên lai, người ta sở dĩ sinh là vì ở lúc đầu có Âm Dương nhị khí hòa hợp, khí tụ mà hình thành, mới có sinh. Đến lúc cuối cùng, Dương tiêu Âm kiệt, nên khí tán mà hình cũng tán, mới có tử.

Bây giờ ta suy nguyên cho đến từ khi thỉ, thời biết được chung cũng thế thôi.

Lí thỉ, tức là lí sinh; lí chung tức là lí tử.

Tử sinh chỉ là chung thỉ tuần hoàn mà thôi. Vậy nên, nguyên thỉ phản chung mà biết được tử sinh chi thuyết.

Đoạn thứ ba, đến như lí thuộc về quỷ thần.

Quỷ thần có hay không? Tình trạng của quỷ thần có hay không? Vẫn khó nói quyết được.

Nhưng theo về Dịch lí, Âm Dương chi biến, Thiên địa chi đạo, thời quỷ thần vẫn có, quỷ thần chi tình trạng vẫn có.

Tuy nhiên, bảo rằng có, thời chứng nghiệm vào đâu mà biết được?

Theo như Dịch lí, Âm tinh Dương khí ngưng tụ lại mà thành ra chất hoạt động. Như thế là tình trạng thuộc về thần.

Hồn tan mà lên ở chốn không, phách tiêu mà biến làm chất khác. Đó là tình trạng thuộc về quỷ.

Chữ Quỷ thần ở đây, khác hẳn chữ Quỷ thần mà người thường hay nói. Thần, nghĩa là có tri năng hoạt động, cái đó nhờ tinh khí ngưng kết

mà thành, nên tinh khí vi vật gọi bằng Thần. Quỷ, nghĩa là nhất khối tử vật, không tri năng hoạt động, khi linh hồn tiêu tán rồi thời như thế, nên du hồn vi biến, gọi bằng Quỷ (chữ Cố, dưới chữ U minh, nghĩa là lí do sở dĩ nhiên; Thuyết, chỉ là lời nói giải thích).

TIẾT THỨ BA

Dữ thiên địa tương tự, cố bất vi; trí chu hồ vạn vật nhi đạo tế thiên hạ, cố bất quá; bàng hành, nhi bất lưu; lạc thiên tri mệnh, cố bất ưu; an thổ đôn hồ nhân, cố năng ái.

Tiết trên là nói về việc cùng lí, tiết này lại nói về việc tận tính.

Cùng lí thuộc về phần trí, tận tính thuộc về phần hành. Trên ấy nói dữ Thiên địa chuẩn, là nói về Dịch, đây lại nói về Thánh nhân. Thánh nhân in giống như trời đất, trời đất với Thánh nhân nhất nhi nhị, nhị nhi nhất. Vậy nên Thánh nhân không việc gì trái với trời đất, mà trời đất cũng không cãi Thánh nhân. Nên nói rằng: *Dữ Thiên địa tương tự, cố bất vi*, (Chữ Tự cũng như nghĩa chữ Chuẩn).

Một câu ấy là trùm bọc cả mấy câu dưới này. Bây giờ mới lấy đức Trí đức Nhân mà nói cho tường việc tận tính.

Đức Trí của Thánh nhân soi xét khắp cả vạn vật, in như đức Trí của trời đất, đạo nhân của Thánh nhân, yêu giúp được cả thiên hạ, in như đạo nhân của trời đất.

Vì đức Trí đã đầy đủ, mà đạo nhân lại hoàn toàn, nên việc gì cũng đúng với đạo trung. Đức Trí của Thánh nhân, chẳng những thuộc về phần Kinh mà thôi, lại hay đến cả phần Quyền. Ngộ việc gì nên hành quyền, tuy là đi thiên về một phía, cốt để ứng biến cho thông, nhưng hành quyền mà không mất chính, chẳng bao giờ lưu đãng vong phản. Câu ấy là thuộc về phần trí, mà bao bọc cả phần nhân.

Đạo nhân của Thánh nhân, chẳng những thấy ở lúc thường mà thôi, mà lại chứng được ở lúc biến, dầu gặp khi biến cố bất kì, người thường thời vẫn hay lo sợ, Thánh nhân chỉ thuận lí theo đạo, xử biến cũng in như thường, vui thích vì đạo trời, thông thấu được mệnh trời, vì thế mà trong lòng không gì lo ngại.

Chữ Lạc thiên ở đây, tức là: nhân giả bất ưu; chữ Trí mệnh ở đây, tức là chữ Tri thiên mệnh ở sách *Luận Ngữ*. (Câu ấy là thuộc về phần nhân, mà bao bọc cả phần trí).

Đức Trí với đạo nhân, hai bên tương thành, trí càng thâm thời nhân càng dày, chẳng vào đâu mà chẳng tự đắc, tùy ngộ nhi an, đạo nhân không bao giờ gián đoạn. Vì vậy, nên tấm lòng tế nhân lợi vật, đạt ư cực điểm, mà thực hành được nghĩa chữ Bác ái.

Tiết này chuyên nói về việc tận tính của Thánh nhân, nhưng tóm tắt lại chỉ có hai chữ Trí, Nhân. Trí, cực kì minh, nên giống được đức Trí của trời đất; Nhân, cực kì hậu, nên giống được đạo Nhân của trời đất.

TIẾT THỨ TƯ

Phạm vi Thiên địa chi hóa, nhi bất quá; khúc thành vạn vật, nhi bất duy; thông hồ trú dạ chi đạo, nhi tri; Cố thần vô phương, nhi dịch vô thể.

Trên ấy đã nói về sự cùng lí tận tính, đây lại nói về việc chí mệnh của Thánh nhân. Công việc tạo hóa của Thiên địa, vì rộng lớn không chừng, nên thường hay có chốn quá.

Tỉ như: Mùa đông thời quá ư hàn, mùa hạ thời quá ư nóng, núi có lúc quá ư cao, sông có lúc quá ư sâu, như những loài ấy, v.v... thường hay làm trở ngại cho đường sinh hoạt của người; Thánh nhân mới có khuôn phép, sẽ để tài thành phụ tướng công hóa của Thiên địa, bao nhiêu công dụng của Tạo hóa thu nạp vào trong khuôn khổ của Thánh nhân, mà không việc gì đến nỗi thái quá. Thế là phạm vi Thiên địa chi hóa, nhi bất quá.

(Chữ *Phạm*, tượng như đúc thành cái khuôn, không ra khỏi ngoài khuôn là gọi bằng Phạm; *Vi*, tượng như vậy bọc được tròn khít, không ra được khỏi ngoài vòng, gọi bằng Vi).

Loài vạn vật ở trong trời đất nhiều không biết chừng nào, muốn cho vật nào thành vật nấy, hình thành được hình, sắc thành được sắc, khí thành được khí, dụng thành được dụng, thiệt rất khó.

Thánh nhân vì có trí cách vật, có nhân nuôi vật, có lượng dung vật, có tài tạo vật, nên ủy khúc thành tựu được vạn vật, mà không sót một vật gì. Thế là: *Khúc thành vạn vật nhi bất duy*.

(*Khúc thành*, nghĩa là tùy phận lượng tính chất của nó, mà vắt nắn sửa sang cho nó, dụng công uốn nắn, mà không phải thẳng tay, gọi bằng Khúc).

Việc người đã xong, còn có việc quỷ thần; việc sinh đã xong, còn có

việc tử hóa. Nhân với sinh tức là trú, quỷ với tử tức là dạ. Thánh nhân vì có trí thông minh thánh triết, thông thấu lí do thuộc về trú dạ, mà cái đạo nhân quỷ sinh tử, những gì là tự nhiên, những gì là đương nhiên, thảy biết hết. Thế là: *Thông hồ trú dạ chi đạo, nhi tri*. Công việc chí mệnh của Thánh nhân dã như trên nói; thời biết được.

Tri bằng cách huyền bí thần diệu như thế, nên không biết phương hướng mà tìm. Hành bằng cách biến dịch bất trắc như thế, nên không hình thể gì hạn lượng được.

Câu: *Thần vô phương, nhi dịch vô thể*, là tổng kết cả mấy tiết; ngó lại câu: *Dịch dữ Thiên địa chuẩn* ở đầu chương thấy được Thánh nhân tức Thiên địa, Thiên địa tức Thánh nhân.

Chữ Thần, chữ Dịch ở câu cuối nghĩa khác chữ Thần, chữ Dịch ở câu tiết trên.

Thần, nghĩa là tinh diệu; *Dịch*, nghĩa là biến hóa.

CHƯƠNG THỨ NĂM
(Chương này chia làm tám tiết).

TIẾT THỨ NHẤT

Nhất Âm nhất Dương chi vị đạo

Lưu hành ở trong Vũ trụ, chỉ có Âm Dương mà thôi.

Tỉ như: Trong một ngày, thời Trú là Dương, Dạ là Âm. Trong một tháng, nửa tháng trước là Dương, nửa tháng sau là Âm. Trong một năm, Xuân, Hạ là Dương, Thu, Đông là Âm. Lớn đến một vận hội thời thịnh thái là Dương, suy bỉ là Âm; nhỏ cho đến trong một thân, thời khí là Dương, huyết là Âm. Khi mắt trương là Dương, nhắm lại là Âm. Lại nhỏ cho đến một giống vật, khi động tác là Dương, khi nấp nép là Âm. Khi đương sống là Dương, khi đã chết là Âm.

Bao quát hết trong Vũ trụ, tất thảy cả không gian cho đến thì gian, không một chốn nào là không Âm Dương, lại không phút nào là không Âm Dương, chỉ thấy nhất Âm nhất Dương đắp đổi nhau mà thôi.

Những Âm Dương thuộc về phần khí và thuộc về phần hình, vẫn chưa gọi bằng đạo được, nhưng sở dĩ có khí, có hình mà thấy ra được nhất Âm nhất Dương. Đó là cái gì? Chỉ là lí tự nhiên. Vì lí tự nhiên, mà

nảy ra sự đương nhiên, đó tức là đạo, nên nói rằng: Nhất Âm nhất Dương chi vị đạo.

Bốn chữ nhất Âm nhất Dương có hai nghĩa: một nghĩa là Âm Dương tương đối là kể ngang, một nghĩa là Âm Dương đắp đổi nhau là kể dọc. Kể ngang thời phía này là nhất Âm, phía kia là nhất Dương. Như thế là Âm Dương tương đối, kể dọc thời nhất Âm rồi có nhất Dương, nhất Dương rồi có nhất Âm, như thế là Âm Dương đắp đổi vận hành. Đủ hai nghĩa ấy mới giảng đến ba chữ Chi vị đạo. Câu này diệu tại hai chữ nhất, nếu chỉ có Âm hay chỉ có Dương mà thôi thời không phải là đạo. Vì dùng hai chữ nhất cặp nhau mới thành ra nghĩa đối nhau và đắp đổi nhau, mới thấy được nhất Âm nhất Dương gọi bằng đạo.

Chữ đạo đây theo Dịch lí thời đạo là thái cực, tức là sở dĩ làm ra nhất Âm nhất Dương.

TIẾT THỨ HAI

Kế chi giả thiện dã, thành chi giả, tính dã.

Vì lí nhất Âm nhất Dương đó, trời phú cho người ta, mà người ta thừa tiếp lấy, nguyên đầu chỉ là lành mà thôi. (Chữ Chi là thay chữ Đạo; chữ Giả là thay chữ Nhân).

Câu này chỉ nói về phần tiên thiên, chính là lúc bắt đầu phú dữ nguyên lí cho mình, nên mới nói được chữ Thiện. Đến lúc người ta đã thừa thụ nguyên lí ấy mà thành ra khí với hình mới sinh ra người, lúc bấy giờ là gọi bằng Tính.

Câu ấy nói cả tiên thiên hậu thiên, khi trước lúc chưa sinh là tiên thiên, khi sau lúc đã sinh là hậu thiên, gồm đủ cả tiên thiên, hậu thiên thành ra tính.

Chữ Tính lại dính với chữ Thiện, chữ Kế dính với chữ Đạo, Kế lấy Đạo nên gọi bằng Thiện, thành được Thiện nên gọi bằng Tính.

Sách *Trung Dung* có câu: *Thiện mệnh chi vị tính*, chữ Kế đây là kế với thiên mệnh, mà thiên mệnh thời căn bản ở nhất Âm nhất Dương mà sinh ra; đạo là mẹ, tính là con.

Xưa nay bàn đến chữ Tính, Mạnh Tử chủ trương tính thiện, Tuân Tử thời lại chủ trương tính ác, thầy Đổng Trọng Thư thời nói tính hữu tam phẩm, đến Dương Hùng lại nói tính thiện ác hỗn, chúng ta chiết trung bằng Dịch lí, thời như lời thầy Mạnh Tử có lẽ vô tệ.

TIẾT THỨ BA

Nhân giả kiến chi, vị chi nhân, tri giả kiến chi vị chi trí, bách tính nhật dụng nhi bất tri, cố quân tử chi đạo, tiễn hĩ.

Trên ấy nói đạo với tính, tính chỉ là một phần tử ở trong đạo, toàn thể đạo bao bọc rất lớn, mà công dụng đạo lại tinh vi rất mực, nên người ta biết hết được đạo là rất khó, chỉ duy tùy ở nơi bẩm thụ, ai bẩm thụ về phần dương động nhiều thời làm người nhân giả, ai bẩm thụ về phần âm tĩnh nhiều, thời làm người trí giả.

Vì bẩm thụ có khác nhau, nên óc nghĩ mắt thấy cũng không in nhau, nhân giả thấy là nhân, thời gọi đạo bằng nhân, tri giả thấy là trí, thời gọi đạo bằng trí.

Lại còn một hạng kém hơn nữa, vì bẩm thụ thuộc về khí chất, phần nhiều nói về nhân, họ cũng chẳng thấy ra nhân, nói về trí họ cũng chẳng thấy ra trí.

Vì vậy cho nên đạo của quân tử, thiệt ít người thể nhận cho được đó vậy.

Quân tử chi đạo tức là nhất Âm nhất Dương, đạo vô phân Âm Dương, mà lại đủ cả Âm Dương, bách tính bất tri đã đành. Nhưng nhân giả vì thiên về phần Dương nhiều mà chỉ thấy được nhân, tri giả vì thiên về phần Âm nhiều mà chỉ thấy được trí. Thế thời người biết được toàn thể đạo là ít, nên nói rằng Tiễn hĩ.

TIẾT THỨ TƯ

Hiển chư nhân, tàng chư dụng, cổ vạn vật, nhi bất dữ thánh nhân đồng ưu, thịnh đức đại nghiệp chí hĩ tai.

Trên ấy đã nói đạo, bây giờ lại lấy Thánh nhân với Thiên địa so đọ nhau, xem ở nơi sinh dục bởi những phần đức phát hiện ra, là gọi bằng Nhân, mà ai cũng thấy được. Đó là hiển chư nhân.

Dò không được cơ biến hóa, lường không được ý mầu nhiệm, muốn suy nghĩ những sự nghiệp ấy, mà không biết tìm vào đâu. Thế là Tàng chư dụng.

Nhân là đức ở trong, mà phát hiện ra ngoài, nên gọi bằng Hiển; Dụng là nghiệp ở ngoài mà thu liễm vào trong, nên gọi bằng Tàng. Hai câu ấy là Thiên địa Thánh nhân in nhau.

Duy Thiên địa thời tự nhiên vô tâm mà cổ động được vạn vật, Thánh nhân thời cốt vô vi mà thôi, nhưng phải có lòng ưu thì mẫn thế, không thể vô tâm như Thiên địa, chỉ chốn ấy là Thiên địa có khác với Thánh nhân, nên nói rằng: Cổ vạn vật nhi bất dữ Thánh nhân đồng ưu. Chữ Ưu đây có ý như "Đại bi" của nhà Phật, Thiên địa cổ vạn vật là xuất ư vô tâm, nên không đồng ưu với Thánh nhân.

Tuy nhiên, một phía thời vô tâm mà thành hóa, một phía thời vô vi mà thành công. Tổng chi, đức thịnh nghiệp lớn đều đạt ư cực điểm, nên lại hợp tán rằng: Thịnh đức đại nghiệp chí hĩ tai.

TIẾT THỨ NĂM

Phú hữu chi vị đại nghiệp, nhật tân chi vị thịnh đức.

Trên ấy nói Thiên địa Thánh nhân, đây nói gộp cả Dịch lí với Thiên địa Thánh nhân, rộng lớn mà không gì trật ra ngoài được, thế là phú hữu biết chừng nào; nên gọi bằng Đại nghiệp.

Càng ngày càng biến hóa nảy nở, lâu dài mà không bao giờ cùng, thế là nhật tân biết chừng nào, nên gọi bằng Thịnh đức.

Nói trái lại, không phải phú hữu, thời không gọi được Đại nghiệp; không phải nhật tân, thời không gọi được Thịnh đức.

Nói tóm lại, vì có phú hữu mới có vốn mà nhật tân được, vì có nhật tân mới có lời mà phú hữu được.

Đại nghiệp thịnh đức vẫn tiếp tục tương sinh, đức có thịnh thời nghiệp mới đại; nghiệp đã đại thời đức lại thịnh thêm, ý nghĩa hai câu vẫn nhất quán.

TIẾT THỨ SÁU

Sinh sinh chi vị Dịch.

Trên ấy đã nói Dịch lí, bây giờ lại nói gộp cả Dịch lí với Dịch thư.

Vì sao mà gọi bằng Dịch? Vì xem ở trong Vũ trụ, với ở trong Quái hào tượng biến, thấy dương sinh âm, thấy âm sinh dương, cương sinh nhu, nhu sinh cương, đắp đổi nảy nở hoài, không chốn nào cùng, cũng không chốn nào chết, có như thế mới gọi bằng Dịch.

Hai chữ Sinh sinh ý nghĩa rất nhiều, Sinh có nghĩa phản đối với Tử, nói rằng Sinh sinh là không bao giờ Tử.

Sinh lại có nghĩa liên tiếp với chữ Hóa, nói rằng Sinh sinh là hóa mãi mà không cùng; Sinh lại có nghĩa như chữ Sản, nói rằng Sinh sinh là sản xuất mãi mà không cùng.

Ông Lão Tử có nói rằng: *Nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật*, cũng một lẽ Sinh sinh chi vị Dịch.

Hai chữ Sinh sinh rất đúng với lí Dịch, mà cũng vì có Dịch mới hay Sinh sinh.

Nếu chỉ có một mà thôi, mà không biến Dịch thời lấy gì mà sinh. Nếu chỉ một lần sinh, mà không tiếp tục sinh nữa, thời cũng có đâu mà biến Dịch. Vậy nên chỉ năm chữ ấy, bao bọc hết thảy diệu lí Vũ trụ với Dịch.

TIẾT THỨ BẢY

Thành tượng chi vị Càn, hiệu pháp chi vị Khôn.

Dịch vẫn bao bọc hết lí Tạo hóa, nhưng ở trong lí Tạo hóa lại bao bọc vào trong Càn, Khôn. Thế nào là gọi bằng Càn? Là lúc bắt đầu chưa có vạn vật, mà khí Càn chủ động gây nên Tượng. Thế là gọi bằng Càn. Lại thế nào là gọi bằng Khôn? Khi vạn vật đã thành Tượng rồi, nhưng mà chưa thành được hình, Khôn mới thừa thuận lấy Càn, mà hiển trình ra các thức khuôn mẫu, làm cho vật nào vật nấy tất thảy thành hình. Thế là gọi bằng Khôn.

Xem ở Thành tượng thời biết đó là Càn suy, ở hiệu pháp thời biết đó là Khôn.

Nên nói rằng: Thành tượng chi vị. Càn, hiệu pháp chi vị Khôn.

Tượng, nghĩa là đương mơ màng phảng phất tưởng tượng mà thôi. Tỉ như: Đứa con đương ở lúc phôi thai, gọi bằng Tượng.

Pháp, nghĩa là hình thức đầy đủ, khuôn khổ đã nhất định. Tỉ như: Đứa con đã đầy thai thành hình, mà xuất sản, gọi bằng Pháp.

Thành, nghĩa là mới gây tạo ra, không phải như nghĩa chữ Thành công.

Hiệu, nghĩa là trình bày cho người ta thấy, cũng in như nghĩa chữ Hiệu lực.

TIẾT THỨ TÁM

Âm Dương bất trắc, chi vị thần.

Diệu dụng ở trong Dịch tức là Thần, nhưng làm sao thời bảo rằng Thần? Trên ấy đã nói rằng: Thần vô phương là vì nhất Âm nhất Dương, biến hóa tác dụng, ở trong Âm mà vẫn có Dương, ở trong Dương mà vẫn có Âm, Âm Dương không nhất định về phương hướng nào. Thế là Âm Dương bất trắc. Vì vậy mà gọi bằng Thần.

CHƯƠNG THỨ SÁU
(Khuyết)

CHƯƠNG THỨ BẢY
(Chương này chia làm hai tiết)

TIẾT THỨ NHẤT

Tử viết, Dịch kì chí hĩ hồ; Phù Dịch, Thánh nhân sở dĩ sùng đức nhi quảng nghiệp dã; trí sùng lễ ti, sùng hiệu thiên, ti pháp địa.

Dịch thiệt cực điểm tinh diệu đó mà.

Nguyên lai, Dịch lí là Thánh nhân sở dĩ sùng cao được đức, mà rộng lớn được nghiệp đó vậy.

Trí đức thời rất cao, lễ nghi thời khiêm hạ, về phần cao đó là bắt chước theo trời, về phần ti đó là bắt chước theo đất.

TIẾT THỨ HAI

Thiên địa thiết vị, nhi Dịch hành hồ kì trung hĩ; thành tính tồn tồn, đạo nghĩa chi môn.

Thiên sùng Địa ti, thiết ra vị ở trên dưới, mà Dịch tức khắc có tác dụng ở trong ấy rồi.

Bởi vì Thiên địa chỉ là Âm Dương, mà Âm Dương biến hóa tức là Dịch, Dịch lưu hành ở giữa khoảng trời đất, người ta bẩm thụ được lí ấy, mà thành tính người, thành được tính rồi, lại in như Dịch lí mà Sinh sinh bất tức, như thế là thành tính tồn tồn. Vì có Sinh sinh mới hay tồn tồn; vì tồn tồn mãi mà tính người thành ra một cái cửa cho đạo nghĩa.

Đạo theo đó mà ra, nghĩa theo đó mà vào, nên nói rằng: *Đạo nghĩa chi môn*. Đạo, là lí vô hình; Nghĩa, là việc hữu hình. Lí ở trong mà việc ở ngoài, đem lí ra mà làm việc, nạp việc vào trong lí, tất phải ở chốn cửa, mà cửa tức là nơi thành tính.

CHƯƠNG THỨ TÁM
(Chỉ lược dịch bốn tiết 3, 4, 5, 6)

TIẾT THỨ BA

Ngôn thiên hạ chi chí trách, nhi bất khả ố dã; ngôn thiên hạ chi chí động, nhi bất khả loạn dã.

Trên ấy chỉ nói về Dịch lí, đây lại nói về sách Dịch, tức là chỉ vào Tượng, Quái, Hào ở trong Dịch. Trong từ Dịch vẫn nói hết thảy những việc rất tạp loạn ở trong thiên hạ, nhưng những việc tạp loạn đó, thảy thâu nạp vào trong Dịch lí, Dịch không thể ghét bỏ mà không nói. (*Trách*, nghĩa là tạp loạn). Và lại Quái từ, hào từ ở trong Dịch, nói hết thảy những việc rất biến động ở trong thiên hạ, cái việc biến động đó vẫn mỗi việc có mỗi đạo lí rất rõ ràng.

Trên dưới, trước sau, sắp đặt thảy có thứ tự. Dịch chẳng bao giờ sắp bày hỗn loạn. Thế là Ngôn thiên hạ chi chí động, nhi bất khả loạn dã.

Tòng lai, việc trong thiên hạ, hễ nói đến việc rất tạp loạn, thường xui cho người ta sinh chán ghét, duy Dịch thời nói Chí trách nhi bất khả ố. Hễ những việc rất biến động, thời thường khiến người ta phải rối lộn. Duy Dịch thời nói Chí động nhi bất khả loạn.

Dịch từ tinh diệu đến như thế, chúng ta học Dịch thời nên thế nào? Thời nên như ba câu ở tiết dưới.

TIẾT THỨ TƯ

Nghĩ chi nhi hậu ngôn, nghị chi nhi hậu động, nghĩ nghị dĩ thành kì biến hóa.

Chúng ta học Dịch đã thấy được lời Dịch nói, thời hễ một lời nói của chúng ta, tất trước phải cân nhắc ở lời Dịch, mà sau sẽ nói, thời lời mình nói không sai với Dịch lí.

Chúng ta thấy được hào động của Dịch, thời trước khi ta toan động làm việc, phải bàn bạc nghiên cứu về cách động của Dịch, mà sau sẽ động, thời việc mình động không sai với Dịch lí.

Nghĩ nghị như thế, nhất ngôn mà tất có nghĩ bằng Dịch, nhất động mà tất có nghị bằng Dịch, là cốt để cho thành những công việc biến hóa của đời mình. (Chữ *Nghĩ*: so sánh; chữ *Nghị*: bàn xét).

Tổng chi, là bắt chước theo Dịch. Chữ Biến hóa ở mấy chương trên là biến hóa thuộc về phần Dịch. Chữ Biến hóa ở đây, là biến hóa thuộc về phần ở người học Dịch. Vậy nên trích cử ra lệ bảy hào như sau này.

TIẾT THỨ NĂM

Cửu Nhị quẻ Trung Phu đã phụ trên hào từ rồi. Duy Cửu Ngũ quẻ Đồng Nhân dịch riêng ra đây, để cho hiểu một cách nghĩ nghị là như thế.

TIẾT THỨ SÁU

Đồng nhân, tiên hào đào nhi hậu tiếu; Tử viết, quân tử chi đạo, hoặc xuất, hoặc xử, hoặc mặc, hoặc ngữ, nhị nhân đồng tâm, kì lợi đoạn kim, đồng tâm chi ngôn, kì xú như lan.

Nguyên Cửu Ngũ quẻ Đồng Nhân, hào từ nói rằng: Đồng nhân, tiên hào đào nhi hậu tiếu.

Nguyên nghĩa là chỉ Cửu Ngũ với Lục Nhị trước bị trở cách mà sau lại ngộ hợp. Nhưng ở đây đức Khổng thích nghĩa lại lấy một nghĩa khác mà nói rằng: Cũng là đạo quân tử thảy, nhưng đạo lại cốt ở nơi tâm, mà không cần ở nơi tích. Tâm là tinh thần, mà tích là hình thức, tích đồng mà tâm dị, thế không phải là đạo quân tử tích dị mà tâm đồng mới là đạo quân tử. Vậy nên có kẻ ra làm việc đời, có kẻ ở an một chốn, có kẻ nín lặng mà làm thinh, có kẻ chuông mõ cảnh tỉnh người.

Theo phần hình thức mà nói, thời Xuất với Xử, Mặc với Ngữ, vẫn thảy khác nhau, nhưng cách khác nhau đó chỉ vì Thì với Vị có khác nhau mà thôi, còn đến như tâm sự của hai người in như nhau một hệt. Nếu đổi thay Thì với Vị của hai người, thời người kia tất cũng như người này; bởi vì hai người vẫn đồng một lòng.

Lòng đã đồng rồi, thời Xuất, Xử, Mặc, Ngữ khác nhau mặc dầu, mà

lợi ích về đồng tâm mà được đó, kiên quyết không biết đến chừng nào, dầu có cả đoạn sắt chen ngăn cũng có thể cắt đứt được. Vả lại, những lời lẽ của người đồng tâm nhả ra mùi thơm tho đậm đà, thấm thía, dầu như bông lan, cũng chỉ thế mà thôi.

Đoạn kim, Xú lan là nói hiệu quả của Đồng tâm. Đồng tâm là lợi khí rất gớm ghê, dầu sự thế đến thế nào cũng không có thể ngăn đón được mà lại mùi lời nói của người đồng tâm chẳng ngọt ngào mà không bao giờ chán, chẳng não nùng mà người càng say. Nếu thiệt như thế, lẽ nào có trước hào đào mà sau mới tiếu rư?

Thích nghĩa hào như hệ từ đây, là kì diệu tuyệt, hào từ chỉ có chữ Hào đào, chữ Tiếu, tình hình có khác nhau. Thánh nhân nhân đó mà phát sinh ra nghĩa Xuất, Xử, Mặc, Ngữ khác nhau, quy kết lấy Đồng tâm để giải thích chữ Đồng nhân, khiến cho chúng ta biết, muốn làm sự nghiệp đồng tâm, nếu chỉ việc đồng mà tâm bất đồng, thời sự nghiệp đồng nhân chẳng bao giờ tới, e chỉ nghe hào đào mà không bao giờ tiếu.

Thánh nhân học Dịch theo lời cũ mà phát minh nghĩa mới là như thế. Nếu chúng ta chỉ keo gắn vào mặt chữ, mà không nảy ra được nghĩa mới, thời không phải là óc học Dịch.

Còn năm hào: Sơ Lục quẻ Đại Quá; Cửu Tam quẻ Khiêm; Thượng Cửu quẻ Càn; Sơ Cửu quẻ Tiết; Lục Tam quẻ Giải, thảy là phụ dịch vào trên Kinh văn rồi.

CHƯƠNG THỨ CHÍN
(Khuyết)

CHƯƠNG THỨ MƯỜI
(Lược dịch hai tiết)

TIẾT THỨ NĂM

Phù Dịch, thánh nhân chi sở dĩ cực thâm nhi nghiên cơ dã.

TIẾT THỨ SÁU

Duy thâm dã, cố năng thông thiên hạ chi chí; duy cơ dã, cố

năng thành thiên hạ chi vụ; duy thần dã, cố bất tật nhi tốc, bất thành nhi chí.

Hai tiết này tổng cộng bốn câu dài, nhưng cốt yếu chỉ có hai chữ: *Thâm* và *Cơ*. Nên nói rằng: Dịch là để làm gì? Là một thứ tài liệu của Thánh nhân sở dĩ cực thâm mà nghiên cơ.

(*Thâm* là diệu lí rất sâu kín, phản đối với chữ *Thiển*).

Đạo lí trong thiên hạ có tinh có thô, hễ tinh thời thâm, hễ thô thời thiển. Nếu không cực đến thâm, mà chỉ xem ở nơi thô thiển, thời nhân tình thế thái, hiểm hóc hơn sơn xuyên, biến huyện hơn mây gió, chỉ những thô thiển, thời làm sao không thấu được tình ý của thiên hạ rư? Vậy nên, nói rằng: Duy thâm dã, cố năng thông thiên hạ chi chí. Thánh nhân có khi chân không ra khỏi cửa ngẫm nghĩ trong một phút đồng hồ, mà thông thấu hết cả tình trạng của nhân gian, khai thông được việc bế tắc cho thiên hạ, chỉ vì cực thâm mà thôi.

Chúng ta xem câu ấy thời biết được những hạng người thô thiển, chẳng làm sao thông được chí của thiên hạ. Đó là nói về phần cực thâm

Đây lại nói về phần nghiên cơ, việc ở trong thiên hạ mênh mông như bể, tán loạn như mù, nhưng mà đắc thất cát hung, mỗi một việc gì tất có một trầm triệu của việc ấy, khi đắc thất cát hung chưa giò ra mối, thời trầm triệu tại rất lờ mờ, đó là gọi bằng Cơ.

Nghiên cho ra được Cơ, thời đắc thất cát hung có thể biết trước. Đã biết trước, thời việc gì cát với đắc thời ta làm, việc gì hung với thất thời ta tránh. Như thế, thời việc thiên hạ có gì thất bại nữa rư? Nên nói rằng: *Duy cơ dã, cố năng thành thiên hạ chi vụ.*

Bởi vì, khi cơ hoạ chưa lộ, mà ta đã ngừa trước, cơ phúc chưa trình, mà ta đã rước trước, thành được vụ của thiên hạ chính là hiệu quả của hai chữ Nghiên cơ.

Chúng ta xem câu ấy, thời biết được muốn làm một việc gì, mà chờ đến lúc việc đã thấy rồi, thời việc đó chắc không thành.

Vậy nên, Cực thâm nghiên cơ, thực là diệu dụng của Thánh nhân, mà cũng là diệu dụng của Dịch

Nhưng Dịch vì sao mà được như thế. Bởi vì, Dịch là Thần, duy có Thần mới biến hoá bất trắc, duy có Thần mới tác dụng vô cùng. Vậy nên, không thấy vội vàng hấp tấp mà tự nhiên lanh chóng không chờ bôn tẩu rối ren, mà tự nhiên đến nơi. Nên lại nói tóm một câu rằng: *Duy thần giả, cố bất tật nhi tốc, bất hành nhi chí.* Tật, nghĩa là gấp nóng, lẽ thường vẫn có tật mới tốc, bây giờ lại nói rằng: Bất tật nhi tốc.

Tòng lai, sở dĩ tật, vì tại dục tốc, nhưng dục tốc thời lại bất đạt, Thánh nhân hiểu như thế, mà chúng ta cũng nhiều người hiểu như thế. Nhưng mà lối vì tật mà sinh ra chậm là tại sao? Là vì, tại chúng ta không cực được thâm, không nghiên được cơ, nên vội vàng lụp chụp, đến nỗi ngộ sự thất thì, càng muốn chóng, càng sinh ra chậm trễ; duy Thánh nhân cực được thâm, nghiên được cơ, nên thung dung mà ứng được cơ hội, lặng lẽ mà tìm được mối manh, tự mắt người thường xem, thời chỉ thấy bất tật nhưng càng bất tật bao nhiêu, thời lại tốc bấy nhiêu, đúng với thì giờ, nhằm với trình độ. Nếu những việc người khác tích luỹ năm tháng mà không xong, Thánh nhân chỉ trong một giây phút mà kiến hiệu. Đó chẳng phải là bất tật nhi tốc hay sao.

Đã bất tật nhi tốc như thế, thời có khi một tờ giấy bay ra mà sấm vang bốn bể, một câu nói truyền xuống mà hưởng ứng khắp vạn phương, cần gì mình phải thân đi mà sau tới nơi rư? Đó lại là Bất hành nhi chí.

Được như ba câu trên ấy, mới gọi bằng thần. Thần là bản thể thâm cơ là tác dụng, cực thâm nghiên cơ là đạo nhân, thông chí, thành vụ là kết quả.

Bất tận nhi tốc, bất thành nhi chí, là chứng minh diệu dụng của thần. Chữ thần đây là chỉ vào Dịch với Thánh nhân, không phải thần là quỷ thần.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI MỘT
(Lược dịch ba tiết: 1, 2, 4)

TIẾT THỨ NHẤT

Tử viết, phù Dịch, hà vi giả dã, phù Dịch, khai vật thành vụ, mạo thiên hạ chi đạo, như tư nhi dĩ giả dã.

Sở dĩ có ra Dịch là để làm gì đó rư. Ôi! Sở dĩ có ra Dịch, là cốt mở mang trí chí cho loài người tạo thành muôn việc cho thiên hạ, trùm bọc hết đạo lí trong thiên hạ, chỉ có như thế mà thôi.

Tiết này chú trọng bốn chữ: Khai vật thành vụ. Thế nào là Khai vật thành vụ?

Đương lúc dân trí còn mong mỏi, dân chí còn uất tắc, Thánh nhân

đem Dịch lí mà khải phát được trí dân, khai thông được chí dân. Thế là khai được vật rồi.

Dịch lí chẳng những khai vật mà thôi, dân trí đã khai, thời đưa vào đường lợi dụng hậu sinh càng ngày càng thất phát đạt. Dân chí đã thông, thời gặp những việc đỉnh tân cách cố, đụng đâu cũng thấy hanh thông, tất thảy những "vụ" ở trong thiên hạ, chẳng việc gì chẳng thành tựu. Đạo ở trong thiên hạ cũng chỉ quy nạp vào trong Dịch lí mà thôi, nên nói rằng: Mạo thiên hạ chi đạo.

TIẾT THỨ HAI

Thánh nhân dĩ thử tẩy tâm, thối tàng ư mật; cát hung dữ dân đồng hoạn, thần dĩ tri lai, tri dĩ tàng vãng, kì thục năng dữ ư thử tai. Cổ chi thông minh duệ tri, thần võ nhi bất sát giả phù.

Tiết này tiếp lấy tiết trên mà nói, vì tinh lí của Dịch sâu xa như thế, diệu dụng của Dịch rộng lớn như thế, Thánh nhân nhân đó mà vận dụng lấy Dịch.

Đương khi vô sự mà tĩnh, thời mượn Dịch lí mà rửa bụi gợn trong lòng, nấp dấu những đạo lí hay ở chốn sâu kín; đụng đến khi hữu sự mà động, thời việc gì cát nên xu, Thánh nhân dắt cho thiên hạ xu, mà Thánh nhân dữ thiên hạ đồng kì lạc; việc gì hung nên tỵ, Thánh nhân chỉ cho thiên hạ tỵ, mà Thánh nhân dữ thiên hạ đồng kì ưu. Như thế là cát hung dữ dân đồng hoạn. Thánh nhân sở dĩ làm được như thế, há phải quyền mưu thuật số như những người tiểu trí tự ý đâu? Chỉ vì có đức thần minh mà biết được mọi việc ở tương lai. Lại vì có óc lại trí, mà dấu sẵn những gương ở dĩ vãng. Trí được lai, thời những việc chưa tới mà tính trước đã tinh tường rành rõi; tàng được vãng, thời việc đã qua, mà biến thông càng hợp lẽ. Đủ tất thảy toàn năng đại dụng như thế xưa nay có ai làm được rư? Chắc có một bậc người ở đời xưa, có đức Thông mà nghe gì cũng tỏ, có đức Minh mà thấy gì cũng tinh, có đức Duệ trí mà soi xét gì cũng tới nơi. Lại có đức đại dụng, dùng uy võ bằng một cách thần diệu, mà chẳng cần phải giết người. Có bậc người như thế, mới là Thánh nhân mà Dịch, Dịch mà Thánh nhân đó chứ.

Tiết này tinh diệu nhất là bốn chữ: *Thần võ bất sát*. Rằng Thần võ, thời dụng, mà chẳng phải là đua việc chiến tranh, rằng Bất sát thời nhân, nhưng chẳng phải là Nhân nhu cô tức. Bởi vì, tuy dùng việc võ,

mà chỉ thấy là nhân ân, như vua Thang đem quân đánh Kiệt, mà dân nước Hạ xem bằng trời đại hạn mà gặp trận mưa phải thì, như thế, là việc võ của thần chẳng phải việc võ của người vậy.

Sở dĩ Bất sát là dùng nhân nghĩa mà làm uy hình, dầu có giết một người mà ức muôn người được sống. Như lời vua Thuấn có câu: *Hình, Kì vu vô hình*, nghĩa là: tuy thủ đoạn có lúc dụng hình nhưng mà mục đích thời cốt ở không dụng hình.

Ở trong lúc sát nhân, mà chỉ thấy tâm lí sinh nhân mà thôi, nên gọi bằng: *Thần võ nhi bất sát*.

Chúng ta nhận bốn chữ ấy, mà suy rộng ra mọi việc. Tỉ như: Làm quan mà không phải mục đích cầu danh; học Phật mà không cần đến kinh kệ; chính trị mà không cần đến pháp luật; học thuật mà không cần đến từ chương, v.v... thảy là có như ý Thần võ nhi bất sát.

TIẾT THỨ TƯ

Cáp hộ vị chi Khôn, tịch hộ vị chi Càn; nhất cáp nhất tịch vị chi biến; vãng lai bất cùng vị chi thông; hiện nãi vị chi tượng; hình nãi vị chi khí; chế nhi dụng chi vị chi pháp, lị dụng xuất nhập, dân hàm dụng chi, vị chi thần.

Nguyên lí ở trong Vũ trụ, từ vô thỉ đến vô chung, chỉ có nhất Âm nhất Dương mà gọi bằng Đạo, trước kia *Truyện* đã có câu: *Nhất Âm nhất Dương chi vị đạo*.

Nhất Âm là gì? Là Khôn đạo.

Khi đạo Khôn dụng sự, thời vạn vật tất thảy hấp lấy khí Âm mà thu liễm thối tàng. Tượng như cái cửa mà đương lúc đóng khép, tất thảy muôn vật vào trong khí Âm, nên gọi bằng Khôn.

Nhất Dương là gì? Là Càn đạo.

Khi đạo Càn dụng sự, thời vạn vật tất thảy hô được khí Dương, mà phát sinh hoạt động. Tượng như cái cửa mà dương lúc mở ra đẩy tất thảy muôn vật ra giữa khí Dương. Thế là gọi bằng Càn.

Vì khí Âm, mà có khi khép, vì khí Dương mà có khi mở; một đường vừa khép, mà một đường liền mở ngay; một phía vừa mở, mà một phía liền khép lại; khép khép, mở mở thay đổi nhau hoài hoài, thế là gọi bằng Biến.

Nhất cáp vừa vãng, liền có nhất tịch lai; nhất tịch vừa vãng, liền có nhất cáp lai; vãng vãng, lai lai chẳng bao giờ cùng tận, thời gọi bằng Thông.

Lẽ biến thông như trên ấy, khi đã tỏ rõ ra ở nơi sự vật, chúng ta có thể phảng phất tưởng tượng mà thấy được. Thế là gọi bằng Tượng.

Sau khi đã thấy được tượng rồi, mô phỏng ở nơi tượng mà mỗi tượng nào thành mỗi hình ấy, đụng tròn mà nên tròn, đụng vuông mà nên vuông, cho đến dài vắn lớn nhỏ, rộng hẹp cao thấp, tất thảy mỗi hình, thành mỗi đồ thức, bây giờ mới gọi bằng Khí.

Khí chính là những giống hình nhi hạ, cũng có thể gọi là vật chất. Thánh nhân có óc khai vật thành vụ, mới chế tạo những khuôn mẫu của khí ấy mà làm đồ dùng cho người ta, ấy gọi bằng Pháp.

Nhân tượng mà nảy ra khí, lại tùy khí mà thành ra pháp, khi đã có khí, có pháp rồi, tất nhiên tiện lợi cho người ta dùng ở khi ra khi vào. Nhưng những loài khí dụng đó, há phải của riêng gì mỗi người một nhà đâu, thiệt là khí dụng chung của toàn loài người, mà tất thảy nhân dân, ai ai cũng dùng được nó, dầu không cánh mà bay khắp bốn phương, dầu không chân mà chạy khắp thiên hạ, khí dụng vạn năng đến như thế, mới gọi bằng Thần.

Tiết này khởi thủ hai chữ Càn, Khôn, quy kết lấy một chữ Thần. Càn, Khôn là nguyên thỉ của Thần, Thần là diệu dụng của Càn, Khôn. Vì có Càn, Khôn mà nảy ra cáp tịch. Vì cáp tịch mà nảy ra có biến thông; vì biến thông mà thấy được tượng hình; vì có tượng hình mà tạo ra được khí pháp; đã có khí pháp mới kết quả được lị dụng xuất nhập dân hàm dụng chi.

Đã lị dụng xuất nhập, mà lại dân hàm dụng chi, mới thiệt là Thần thánh đạt ư cực điểm.

Xem như khoa học ở ngày nay, tiềm đĩnh di được ở dưới bể, phi thuyền bay được ở trên trời, luân thuyền khí xa dạo khắp cả thủy lục ở trên địa cầu, lị dụng xuất nhập chẳng gì rõ ràng hơn thế, bảo họ là thần thánh e cũng không phải quá đáng. Nhưng chỉ tiếc vì những khí dụng đó chỉ là làm lị ích cho đại tư bản, mà chưa bao giờ thấy được dân hàm dụng chi, công dụng chữ Thần té ra quá chật hẹp, trái với chữ Thần ở trong Dịch lắm.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI HAI
(Chương này năm tiết khuyết, chỉ lược dịch hai tiết)

TIẾT THỨ TƯ

Hình nhi thượng giả, vị chi đạo, hình nhi hạ giả, vị chi khí; hóa nhi tài chi, vị chi biến, suy nhi hành chi, vị chi thông, cử nhi thố chi thiên hạ chi dân, vị chi sự nghiệp.

Tiết này chia làm năm câu dài, nói tóm lại chỉ có năm chữ: *Đạo, Khí, Biến, Thông, Sự nghiệp.*

Chữ Đạo, chữ Khí thuộc về phần tự nhiên; chữ Biến, chữ Thông thuộc về phần đương nhiên.

Nhân ở tự nhiên mà nảy ra đương nhiên, thời gọi bằng Sự nghiệp.

Nguyện thuộc về phần tự nhiên, vẫn không lấy gì phân biệt được. Nhưng ở trong nhất lí mà phải phân biệt ra hai danh: cái lí hình nhi thượng thời gọi bằng Đạo, công dụng hình nhi hạ thời gọi bằng Khí.

Đặt ra tên kêu, thời đạo với khí vẫn có khác nhau, nhưng trùm bọc vào trong một chữ hình thời lại in như nhau. Sở dĩ khác nhau, vì chữ Thượng, chữ Hạ, nghĩa là: tự khi đã có hình mà trở lên mãi, thời gọi bằng Đạo; tự khi đã có hình mà trở xuống mãi, thời gọi bằng Khí. Nói cho đúng, đạo là lí vô hình là vật hữu tượng, sở dĩ phân biệt nhau, là ở trước khi vô hình, có thể gọi bằng Tiên thiên, tức là đạo, ở sau khi hữu hình, có thể gọi bằng Hậu thiên, tức là Khí.

Thuộc về phần đạo, vẫn không hình tích gì thấy dược, nên nói rằng: Hình nhi thượng giả vị chi đạo.

Thuộc về phần khí, thời đã có hình tích mà trông thấy rõ ràng, nên nói rằng: Hình như hạ giả vị chi khí.

Nhưng nói tóm lại, nhị danh mà gốc vẫn nhất lí, có đạo mới đẻ ra khí, có khí mới chứng dược đạo, Thí dụ vào thân người ta, tai biết nghe, mắt biết thấy, miệng biết nói, đó là Khí, mà thuộc về sau khi hữu hình rồi. Nhưng tai vì sao mà hay nghe, mắt vì sao mà hay thấy, miệng vì sao mà hay nói. Tất có lí sở dĩ hay nghe, hay thấy, hay nói, lí sở dĩ đó mà không sao mà mô tả dược. Đó chính là đạo mà đẻ ra khí. Vô luận việc gì vật gì tất trước có cái đạo, mà sau sinh ra vật ấy, việc ấy.

Nhưng đạo không phải là vật chết, cũng không phải giống nằm trơ

hoài. Vì thế mà phải có danh bằng biến. Biến là làm sao? Là nhân ở đạo tự nhiên, tùy mỗi việc mỗi vật chế hóa mà cắt xén cho nó, khiến cho thành sắc thành hình, thành các công dụng; đó gọi bằng Biến. Nên nói rằng: Hóa nhi tài chi, vị chi biến.

Tỉ như: Chung một khí đó, nhưng có lúc phải đổi cũ làm mới, có lúc khuôn vuông phải làm ra tròn, ấy tức là Biến, mà biến đó, chính là tác dụng của Đạo.

Nhưng mà tác dụng của Đạo chẳng phải một lần biến mà rồi.

Lại thường nhân một việc này mà suy cho đến tất thảy việc khác; nhân một vật này mà suy cho đến tất thảy vật khác, khiến cho việc nào việc nấy cũng trơn chảy, vật nào vật nấy cũng hoàn thành; kết quả thời sự sự vật vật thảy là công dụng của đạo hữu hành khắp nơi, đó là Suy nhi hành chi, vị chi thông.

Chữ Suy dính với chữ Hóa, chữ Hành dính với chữ Tài, chữ Thông dính với chữ Biến; chữ Biến là thủ đoạn, chữ Thông là công hiệu. Muốn thông phải biến, có biến mới thông, mà rặt là tác dụng ở trong đạo.

Tỉ như: Hành ở nhất thân, suy ra đến nhất gia; hành ở nhất gia, lại suy đến nhất quốc; hành ở nhất quốc, lại suy rộng đến cả thiên hạ.

Khi đã suy rộng ra đến cả thiên hạ rồi, lại mới có danh bằng sự nghiệp. Nhưng mà sự nghiệp đó, há phải vay mượn ở ngoài đạo đâu, chẳng qua lấy ở đạo mà biến thông như trước kia, cất mà đặt vào người thiên hạ. Thế thời gọi bằng sự nghiệp mà thôi. Nên lại nói rằng: Cử nhi thố chi thiên hạ chi dân vị chi sự nghiệp.

Nói tóm lại, đạo là mẹ đẻ của sự nghiệp, sự nghiệp là con của đạo, nếu có đạo mà không phát triển làm sự nghiệp, thời đạo đó là đạo chết. Có sự nghiệp mà không căn bản ở đạo, thời sự nghiệp đó là sự nghiệp giả. Còn như nghĩa hai chữ Sự nghiệp, thời một giống mà vẫn có trước sau; Nghiệp chưa hoàn thành thời gọi bằng Sự; Sự đã kết thúc thời gọi bằng Nghiệp.

TIẾT THỨ BẢY

Hóa nhi tài chi, tồn hồ biến; suy nhi hành chi, tồn hồ thông; thần nhi minh chi, tồn hồ kì nhân; mặc nhi thành chi, bất ngôn nhi tín, tồn hồ đức hạnh.

Trên ấy đã nói diệu dụng của đạo, nhưng sở dĩ thấy được diệu dụng, thời cốt ở biến thông; mà sở dĩ biến, sở dĩ thông, vì sao mà biết được, vì xem ở nơi công việc làm nên biến thông. Vì hay hóa nhi tài chi, nên cách biến mới vô tận, vì hay suy nhi hành chi, nên cách thông mới bất cùng, nên lại nói tráo lại hai câu rằng. Lấy chữ Tồn hồ, đổi hai chữ Vị chi, nghĩa là cách biến thông, tùy đạo Dịch mà còn mãi mãi vậy.

Tuy nhiên diệu dụng của đạo vẫn hay như thế, do ở đạo mà đẻ ra khí, nhân có khí mà hay biến thông, nhân biến thông, mà có sự nghiệp. Thể là rất toàn, dụng rất lớn.

Nhưng há phải cậy công ở Quái, Hào, mượn sức ở Từ, Tượng mà được đâu. Sách không thể chép hết được lời, lời không thể miêu tả hết được ý, làm sao mà thấy được diệu dụng của Dịch đạo rư?

Than ôi! Đạo tất phải gửi ở người, nên lại có người mới gánh được đạo. Nếu chỉ câu nệ ở nét vạch, phụ họa ở nơi lời suông, thời Dịch lí chỉ ở nơi bộ sách, lấy đâu mà làm được biến thông cử thố nữa rư? Nên lại nói rằng: Thần nhi minh chi, tồn hồ kì nhân, nghĩa là: thiêng liêng mà sáng tỏ được đạo ấy cốt nhờ ở người.

Người đó là ai? Là người có đức hạnh. Đức hạnh thời nên như thế nào? Tinh thành thông với trời đất, nhân tri hợp với Thánh hiền, bắt chước được Càn mà dị tri, bắt chước được Khôn mà giản năng. Đức chứa ở trong lòng, mà không thấy được hình tích động tác.

Hạnh tu ở bản thân, mà không cần ở miệng lưỡi phô bày, im lặng mà thấy nên, chẳng nói mà người tin, đức hạnh được như thế, chính là hạng người thần nhi minh chi đó vậy.

Chương này là chương mười hai, ở cuối cùng hệ từ Thượng truyện, mà Thánh nhân kết thúc lấy hai câu: Tồn hồ kì nhân, tồn hồ đức hạnh.

Xem đó thời chúng ta muốn làm sự nghiệp Dịch, há phải đọc hết sáu mươi tư quẻ, xem hết lời Thượng, Hạ nhị Kinh, mà làm nổi công việc dụng Dịch hay sao?

Thầy Dương Thành Trai có nói rằng: Dịch có ba thứ: một là Dịch ở trời; hai là Dịch ở vở; ba là Dịch ở người.

Thiên tôn địa ty, Càn Khôn định hĩ, đó là Dịch ở trời.

Thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý, đó là Dịch ở vở.

Tồn hồ kì nhân, tồn hồ đức hạnh, đó là *Dịch ở người*.

Chúng ta nếu tấn đức tu nghiệp được như Càn, hậu đức tái vật được như Khôn, thiện thiện cải quá được như Ích, trừng phận trất dục được như Tổn; tất có ngày bước tới địa vị Thánh nhân.

Lúc bây giờ mặc nhi thành chi, bất ngôn nhi tín, thời Dịch ở người tức là Dịch ở trời, mà Dịch ở trời tức là Dịch ở người. Những sự nghiệp đó chẳng cần phải tìm đến Dịch ở vở. Ý Thánh nhân lấy hai câu trên ấy, kết thúc Hệ từ Thượng truyện là hy vọng với người học Dịch biết chừng nào!!!

HỆ TỪ HẠ TRUYỆN
(Lược trích)

CHƯƠNG THỨ NHẤT
(Chỉ lược dịch tiết sau hết)

TIẾT THỨ MƯỜI

Thiên địa chi đại đức, viết sinh; thánh nhân chi đại bảo, viết vị; hà dĩ thủ vị, viết nhân; hà dĩ tụ nhân, viết tài; lí tài chính từ, cấm dân vi phi, viết nghĩa.

Tiết này là bàn nguyên lí của Dịch, với công việc dụng Dịch của Thánh nhân, quy kết vào hai chữ "Nhân", "Nghĩa".

"Nghĩa" là một phần tử ở trong chữ "Nhân", nên lại chú trọng về chữ "Nhân". "Nhân" là gốc tấm lòng của trời đất, lòng trời đất chỉ muốn cho vạn vật sinh sinh bất cùng.

Nên nói rằng: Đại đức của trời đất chỉ gọi bằng Sinh sinh mà thôi. Trời đất sinh ra vạn vật, mà ở trong vạn vật thời loài người lại quý hơn, trời đất muốn cho loài người ai nấy cũng các đắc hạnh phúc, nên phải chọn kén một hạng người có đức in như trời đất, người ấy gọi bằng Thánh nhân, trời đất mới trao cho vị Nguyên thủ, khiến cho thể lòng trời đất mà giáo dục vạn dân. Vậy nên, vị của Thánh nhân, tức là vị của trời đất phó thác cho, thời vị ấy là đại bảo của Thánh nhân. Thánh nhân đã thừa nhận lấy vị ấy, tất phải đức xứng với vị, mà sau mới giữ được vị. Thế thời cái gì là đồ Thánh nhân nhờ cậy mà giữ được vị, thời chỉ có đức Nhân, là thích hợp với lòng trời đất đó. Vì lòng nhân hợp với trời đất, nên trời đất cứ cho bảo vị hoài.

Thánh nhân đã ở vị ấy, thời những người trong thiên hạ, thảy là Thánh nhân phải gánh lấy trách nhiệm giáo dưỡng. Thế thời phải cậy giống gì mà nhóm được đông người, tất nhờ sinh sản phẩm mà gọi bằng Tài.

Nhưng có tài mà thôi, thời chỉ vừa gánh nổi công việc dưỡng chỉ vừa được một bộ phận trong chữ Nhân, nên ở trong lúc đó lại cần phải có việc Giáo.

Một phương diện thời chỉnh đốn quản lí mọi đồ sinh sản phẩm, với tiêu phí phẩm, khiến cho ai nấy cũng khỏi bần phạp là Lí tài.

Một phương diện lại bày ra các môn giáo dục, chính đính những lời ở trong sách vở dạy dân.

Vả lại, phải phụ gia vào pháp luật hiến chương, sẽ để cấm dân làm điều xằng. Thế gọi bằng Nghĩa.

Đức Nghĩa đó là cốt cho đầy đủ đức Nhân mà không trái với đại đức của trời đất đó vậy.

Bổ chú: Câu Thủ vị viết nhân, chữ Nhân học như chữ Nhân là người cũng thông. Bởi vì, có nhân dân mới giữ được nước, giữ được nước mới giữ được vị, cũng như nghĩa câu: *Hậu phi chúng, vọng dữ thủ bang.*

CHƯƠNG THỨ HAI

(Chương này lược dịch hai tiết)

TIẾT THỨ NHẤT

Cổ giả Phục Hi thị chi vượng thiên hạ dã, ngưỡng, tắc quan tượng ư thiên, phủ, tắc quan pháp ư địa; quan điểu thú chi văn, dữ địa chi nghi, cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật; ư thị thỉ tác Bát quái, dĩ thông thần minh chi đức, dĩ loại vạn vật chi tình.

Đây là suy nguyên cớ vua Phục Hi sở dĩ vạch ra Bát quái, ngửa lên thời xem tượng ở trời, cúi xuống thời xem khuôn mẫu ở đất. Xem văn ở các giống điểu thú, với những đồ thổ nghi ở đất. Gần thời lấy ở trong thân người ta, xa thời lấy ở các loài vật, biết được chốn nào chốn nào cũng nghiệm được *âm, dương, cơ, ngẫu, tiêu, tức, dinh, hư,* lúc đó mới bắt đầu vạch ra tám quẻ sẽ để thông thấu đức của thần minh, sẽ để biện biệt tình của vạn vật.

Chữ Đức là tính tình của Bát quái, mà phù hợp với Thần minh.

Lệ như: *Càn kiện Khôn thuận*; Kiện, thuận là đức của Càn Khôn. *Chấn động, Khảm hãm, Cấn chỉ, Tốn nhập, Li lệ, Đoài duyệt*, mỗi chữ là đức của mỗi quẻ.

TIẾT THỨ HAI

(Khuyết)

TIẾT THỨ BA và THỨ NĂM
(Lược dịch)

Phục Hi thị một, Thần Nông thị tác, Thần Nông thị một, Hoàng đế Nghiêu Thuấn thị tác; thông kì biến, sử dân bất quyện; thần nhi hóa chi, sử dân nghi chi. Dịch, cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu, thị dĩ tự thiên hữu chi, cát vô bất lị.

Vua Phục Hi mất, vua Thần Nông lên, vua Thần Nông mất, qua đến vua Hoàng Đế, vua Nghiêu, vua Thuấn nổi lên, vì thì đại thay đổi nên việc người cũng phải thay đổi. Đương giữa lúc tân cựu giao thừa, chính là thế nào cũng phải biến; nếu không biến cũ, thời dân chán mỏi; nếu không thay mới, thời cũng khó khiến cho dân bằng lòng.

Thánh nhân lấy một cách rất khôn khéo, rất trung dung mà làm việc thông biến, để cho thông lợi được lúc biến khiến cho dân khỏi chán mỏi những việc cũ.

Nhưng ở trong khi biến cũ đổi mới, lại biến hóa một cách rất thần diệu, khiến cho dân vui lòng về sự đổi mới, đó chính là hợp với đạo Dịch. Dịch lí, đến lúc cùng tất phải biến, đã biến được thời thông, đã thông được thời lâu dài. Chín chữ "Cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu", suốt Vũ trụ cổ kim bao bọc "dĩ vãng", "hiện tại", "tương lai", không bao giờ trật khỏi chín chữ ấy.

Dịch sở dĩ gọi bằng Dịch, cũng chỉ là lẽ ấy. Thông kì biến, sử dân bất quyện, thần nhi hóa chi, sử dân nghi chi, chính là hợp với lẽ ấy. Vì vậy, cho nên tự thiên hựu chi, cát vô bất lị.

CHƯƠNG THỨ BA
(Khuyết)

CHƯƠNG THỨ TƯ
(Khuyết)

CHƯƠNG THỨ NĂM

Thích nghĩa hào từ mỗi quẻ đã có phụ dịch vào trên rồi.

Cửu Tứ quẻ *Hàm; Lục Tam* quẻ *Khốn, Thượng Lục* quẻ *Giải; Sơ Cửu* và *Thượng Cửu quẻ Phệ Hạp; Cửu Ngũ* quẻ *Bỉ; Cửu Tứ* quẻ *Đỉnh; Lục Nhị* quẻ *Dự; Sơ Cửu* quẻ *Phục; Lục Tam* quẻ *Tốn; Thượng Cửu* quẻ *Ích*, nghĩa mười một hào ấy, thầy đã phụ thích vào trên Kinh văn, đây tùng khuyết.

CHƯƠNG THỨ SÁU
(Lược dịch ba tiết)

TIẾT THỨ NHẤT

Tử viết: Càn Khôn kì Dịch chi môn da! Càn, dương vật dã; Khôn, âm vật dã: Âm Dương hợp đức, nhi cương nhu hữu thể, dĩ thể Thiên địa chi soạn, dĩ thông thần minh chi đức.

Nguyên lai, Dịch lí từ thái cực mà sinh ra lưỡng nghi, lưỡng nghi là nhất Âm nhất Dương mà thôi.

Bắt đầu vào Dịch tức khắc thấy một nét dương, một nét âm, thuần nét dương thành Càn, thuần nét âm thành Khôn, tất thảy Quái hào ở trong Dịch, hoàn toàn thu nạp vào trong Càn Khôn. Nên nói rằng: Càn Khôn là cửa của Dịch, nghĩa là bắt đầu vào nhà tất do ở cửa, bắt đầu vào Dịch tất phải tự Càn Khôn.

Càn là nhất thiết vật thuộc về Dương. Khôn là nhất thiết vật thuộc về Âm. Âm Dương hợp đức mà hào Cương hào Nhu mới có thực thể thành ra. Nhân đó mà suy trắc được công việc của trời đất. (Chữ *Soạn* đây có ý như nghĩa chữ Bàn soạn).

Ở trong Vũ trụ, muôn giống ngàn hình, tất thảy là bàn soạn của trời đất dọn ra, mà xem những thức nọ thức này cũng chỉ nhất Âm nhất Dương mà thôi.

Nên nói rằng Dịch là thể Thiên địa chi soạn, mà lại thông được thần minh chi đức.

TIẾT THỨ HAI

Kì xưng danh dã tạp, nhi bất việt ư kê kì loại, kì suy thế chi ý da.

Suốt cả các Quái hào, xưng danh tuy là lộn xộn. Tượng như con chim

hồng ở quẻ Tiệm, tẩn ngưu ở quẻ Ly, phi điểu ở quẻ Tiểu Quá, v.v...

Xem ra vẫn tạp thiệt, nhưng xét đến ý nghĩa không trật ra ngoài vòng Âm Dương biến hóa, nhân đó mà tìm mối cát hung, do đường xu ty, e là lí đối đãi với đời suy đó rư.

TIẾT THỨ TƯ

Kì xưng danh dã tiểu, kì thủ loại dã đại, kì chỉ viễn, kì từ văn, kì ngôn khúc nhi trúng, kì sự tứ nhi ẩn, nhân nhị dĩ tế dân hạnh, dĩ minh thất đắc chi báo.

Những danh từ sở xưng trong Dịch, tuy những món rất nhỏ cũng xưng tới nơi, mà bao bọc đến rất to như thiên địa âm dương, cổ kim vũ trụ, tất thảy lấy vào trong Dịch, thủ loại chẳng lớn lắm hay sao? Ý chỉ của Dịch tuy rất sâu xa mà lời lẽ của Dịch thảy có văn lí, lời nói tuy ủy khúc, mà chiếu vào sự lí rất trúng.

Tòng lai, lời nói người ta đã khúc, thường hay không trúng, duy Dịch, thời khúc mà trúng, nhưng việc phô bày ở Quái, hào, từ vẫn trống troảng rõ ràng, nhưng mà lí sở dĩ có ra việc, thời thâm diệu u ẩn. (*Tứ*, nghĩa là bày trống; *Ẩn*, nghĩa là sâu kín).

Hễ việc đời đã tứ thời không ẩn, duy Dịch thời tứ mà lại ẩn, Dịch sở dĩ như thế, là vì trí dân còn thấp, lòng dân còn nghi ngại, cát hung còn chưa quyết, đường lối còn chưa rành, nên Dịch nhân đó mà phải phán quyết, chỉ thị đường đi lối ở cho dân giúp công việc làm cho dân, cho tỏ rõ báo ứng thất đắc.

CHƯƠNG THỨ BẢY

Chương này chỉ trích cử lấy chín quẻ ở trong Dịch, mà thích tóm lấy đại ý, chỉ cố cho rõ được đạo quân tử ở thì hoạn nạn.

TIẾT THỨ NHẤT

Dịch chi hưng dã, kì ư trung cổ hồ, tác Dịch giả kì hữu ưu hoạn hồ?

Sách Dịch chỉ làm ra, chắc ở đời Trung cổ đó mà, người làm ra Dịch, chắc có cảnh ngộ ưu hoạn đó mà, mấy câu ấy chỉ vào vua Văn Vương, lúc đó vua Văn Vương bị Trụ Vương giam ở Dũu Lí, mới làm ra Soán từ, nên nói rằng: Hữu ưu hoạn.

TIẾT THỨ HAI

Thị cố, Lí, đức chi cơ dã; Khiêm, đức chi bính dã; Phục, đức chi bản dã; Hằng, đức chi cố dã; Tổn, đức chi tu dã; Ích, đức chi dũ dã; Khốn, đức chi biện dã; Tỉnh, đức chi địa dã; Tốn, đức chi chế dã.

Tiết này là nói đức của chín quẻ, mà người ta tu đức cũng phải có thứ tự như chín quẻ này. Hễ tu đức, tất phải tự thấp mà bước lên cao, thí dụ: làm nhà tất trước phải đắp nền; vun đắp nền của đức, tất cậy ở lòng cung kỉnh, cung kỉnh là lễ, lễ ở trong Dịch là quẻ Lí, nên nói Lí đức chi cơ.

Làm được như quẻ Lí là đức đã có nền rồi, nhưng nắm giữ vào đâu để làm chuôi cán? Tất cậy vào lòng Khiêm tốn, tự ty mà tôn trọng điều lành của người, đó là ý nghĩa quẻ Khiêm, Khiêm chính là chuôi cán của Đức, nên nói Khiêm đức chi bính dã.

Nhưng mà gọi bằng Đức, há phải ở nơi nhánh lá đâu, tất phải lấy lương tâm mình làm cội gốc, lương tâm mình hoàn phục lấy thiên lí, cũng như nhất Dương sơ sinh ở quẻ Phục, đó chính là gốc của đức, nên nói: Phục, đức chi bản dã.

Cơ, Bính, Bản đã có rồi, thời chỉ cốt cho được bền chặt, tất phải lâu dài bất biến, mà lại hữu thường như nghĩa quẻ Hằng, nên nói rằng: Hằng là đức chi cố dã.

Muốn được đức cho bền chặt, tất lại phải như bốn quẻ sau này:

Học như quẻ Tổn mà ngăn đe khí giận, cấm lấp lòng dục, là đức chi tu, nên nói: Tổn, đức chi tu dã.

Lại muốn cho đức được ngày càng nảy nở rộng lớn thêm, thời chẳng gì bằng "Thiên thiện cải quá" ở quẻ Ích, nên nói: Ích đức chi dũ. Lại thường phải tự nghiệm năng lực của mình, cho biết được Thánh hay phàm, tự nghiệm trình độ mình cho biết được Thánh hay phàm, tự nghiệm trình độ mình cho biết được cao hay thấp, thế tất phải xem ở nơi mình xử nghịch cảnh, nghiệm có phải cảnh khốn mà đức cứ hanh hay

không. Nếu mình xử cảnh Khốn, mà đức vẫn hanh, thế là mình tốt.

Nhược bằng xử cảnh Khốn, mà đức không hanh, thế là mình dở. Nên nói: Khốn đức chi biện. Đã biện ra được đức mình, thời ở lúc đó chỉ cần nhất là kỉ lập rồi, phải lập nhân, kỉ đạt rồi phải đạt nhân, có ân trạch nhuận khắp cho người mà lại bất cùng như quẻ Tỉnh. Thế mới là đức dày dặn như đức Khôn, nên nói: Tỉnh đức chi địa dã.

Tuy nhiên, việc đời có thường có biến, đạo lí có kinh có quyền; sở xử vào lúc biến, há phải như lúc thường mãi rư? Tất phải dựa theo chính lí, mà lại tài chế bằng cơ nghi. Tuy xử biến mà không trái với đạo thường, tuy hành quyền mà không mất lẽ Kinh. Nếu chẳng phải thuận đạo Dịch, thời làm sao hoàn toàn được như trên nói, nên kết thúc lấy câu: Tốn đức chi chế.

Tốn, nghĩa là thuận, là nhập. Thuận theo đạo Dịch, mà lại nhập được đạo Dịch, mới hay chế đức.

Nghĩa chữ Chế hay lắm, đức mà không chế thời đức chưa được thuần thục.

Tỉ như: Vị thuốc sống chưa sao chế thời không chữa được bệnh, nên đức có chế mới được thuần thục, đó là một lí. Lại một ý nữa, nếu đức mà không chế, thời có đức mà không biết biến thông. Tỉ như: Khối đất cứng, mà không tô được tường, nên đức có chế thời đức mới được linh hoạt mà hay biến thông; bày thứ tự đức chín quẻ, mà Tốn đức chi chế ở cuối cùng, nghĩa là đức đến đó mới được hoàn toàn vậy.

TIẾT THỨ BA

Lí, hòa nhi chí; Khiêm, tôn nhi quang; Phục, tiểu nhi biện ư vật; Hằng, tạp nhi bất yếm; Tổn, tiên nan nhi hậu dịch: Ích, trưởng dũ di bất thiết; Khốn, cùng nhi thông; Tỉnh, cư kì sở nhi thiên; Tốn, xứng nhi ẩn.

Đây lại nói tài của chín quẻ, có đức chín quẻ mà không đủ tài chín quẻ, thời chưa phải là bậc Thánh nhân, nên lại phải kể đến tài như sau này: Thường người ta thấy ôn hòa bình dị, thời ngó ra cách tầm thường mà không phải cực chí. Duy quẻ Lí thời bề ngoài ôn hòa bình dị, ma nội dung thời đạo nghĩa rất đến nơi.

Thường người ta đã tự ti, ngó như hình không tôn, duy quẻ Khiêm thời ứng sự tiếp vật, giữ phần ti tốn, mà trở lại được tôn trọng vừa vẻ vang.

Quẻ Phục là nhất Dương mới sinh ở dưới quần âm, tuy vẫn nhỏ thiệt, nhưng một ngọn đèn ở trong nhà tối, có việc gì mà biện biệt chẳng ra.

Hằng, nghĩa là thường, hễ giống gì đã thường thường tất có lúc tạp loạn mà dễ sinh chán, duy tài quẻ Hằng thời tuy xử vào cảnh tạp loạn, mà đức Hằng vẫn tri cửu, không thấy chán.

Tổn, nghĩa là bớt, bớt những việc tư tình, tư dục, khi đầu vẫn cố sức ra làm, ngó chừng ngó thiệt, sau thời việc đã thành tập quán, ngó chừng dễ dàng.

Ích, nghĩa là thêm, đã cao ngày thêm cao, đã lớn ngày thêm lớn, nhưng chỉ thuận lẽ tự nhiên mà nảy nở ra, chứ không phải tốn công sắp đặt.

Trưởng dũ, nghĩa là đầy nở thêm. Thiết, là dụng tâm tạo tác, có ý cưỡng kiện. Trưởng dũ, nhi bất thiết, trưởng dũ bằng một cách tự nhiên. Người ta gặp lúc cùng tất không thông thuận, duy tài quẻ Khốn, thời tuy gặp lúc cùng, mà vẫn cứ thông. Nghĩa là thân cùng mà đạo vẫn thông vậy.

Người ta hễ đã ở một chốn, thường mất hẳn công dụng tấn hành. Duy tài quẻ Tỉnh, thời bản thân nó vẫn một chốn, mà ơn nhuận vật của nước thường lưu hành khắp nơi.

Người ta có tài năng gì thích dụng, thời hay lòe hiện ra bề ngoài, ai cũng thấy được. Duy tài quẻ Tốn, thời tuy xử sự tiếp vật rất mực xứng đáng, lâm cơ ứng biến hợp với đạo thường, mà lại hay thu liễm cái hay của mình, in như tài của gió hay cổ động được vật, mà vật chẳng thấy hình nó.

Xứng có ý nghĩa như hòn cân. Ẩn có ý nghĩa sâu kín, cũng như câu trong sách *Hán thư* khen Lưu Hầu (Trương Tử Phòng): *Thiện tàng kì dụng.*

TIẾT THỨ TƯ

Lí dĩ hòa hạnh; Khiêm, dĩ chế lễ; Phục, dĩ tự tri; Hằng, dĩ nhất đức; Tổn, dĩ viễn hại; Ích, dĩ hưng lợi; Khốn, dĩ quả oán; Tỉnh, dĩ biện nghĩa; Tốn, dĩ hành quyền.

Trên ấy đã nói đức tài của chín quẻ, đây lại nói cách Thánh nhân dụng Dịch, ý tứ chú trọng tại chữ Dĩ. Dĩ, nghĩa là dụng lấy. Dụng tài đức quẻ Lí, mà điều hòa tính hạnh của mình, khiến cho khỏi táo bạo bằng huyết khí, dụng tài đức quẻ Khiêm, mà sắp đặt ra lễ phép.

Dùng tài đức quẻ Phục để mà tự chủ trì ở trong mình. Chữ Tri ở đây nghĩa là chủ, cũng như nghĩa chữ Tri ở câu: Càn tri thái thi. Mình cứ bằng vào lương tâm mình mà chủ trì lấy mình, không cho khách khí sai xử được mình, thế là Tự tri.

Dùng tài đức quẻ Hằng, mà làm cho đức mình được thuần nhất bất tạp.

Dùng tài đức quẻ Tổn, để tránh xa mọi sự hại.

Dùng tài đức quẻ Ích, để hưng khởi được mọi sự lợi.

Dùng tài đức quẻ Khốn, mà xử lúc hoạn nạn, chẳng sinh lòng oán hối.

Dùng tài đức quẻ Tỉnh, mà biện được nghĩa lí cho rành.

Bởi vì, Tỉnh là có lợi trạch cập nhân, mà lại không kể công cầu báo. Người ta làm việc nghĩa, làm được như lòng giếng cho người ăn nước, mới thật là nghĩa.

Nếu làm việc nghĩa mà còn có lòng lợi pha vào. Thế là xét nghĩa chưa rành.

Dùng tài đức quẻ Tốn để ứng phó những việc quyền biến.

Hành quyền là năng sự tối chung của Thánh nhân.

Luận Ngữ có câu: Nếu người ấy chỉ dắt đưa vào lối đạo, với chỉ vừa đủ sức tự lập, chưa có thể dắt đưa vào lối quyền. Bởi vì, hành quyền là việc rất khó, nên để sau hết.

CHƯƠNG THỨ TÁM
(Lược dịch hai tiết)

TIẾT THỨ NHẤT

Dịch chi vi thư dã bất khả viễn; vi đạo dã lũ thiên; biến động bất cư, chu lưu lục hư; thượng hạ vô thường, cương nhu tương dịch; bất khả vi điển yếu, duy biến sở thích.

Dịch tuy là sách, nhưng mà tâm tính người ta vẫn tất thảy thu nạp vào Dịch, nhân sinh nhật dụng không chốc phút nào rời được Dịch lí, nên nói rằng: Bất khả viễn.

Chữ Viễn cũng như nghĩa chữ Vong, sách Dịch vẫn không bao giờ đáng quên, bởi vì, đạo của Dịch là một giống rất hoạt động, thường

thường thiên chuyển luôn, biến động không khi nào dừng.

Quẻ tuy có sáu vị mà Âm Dương cương nhu, không phải là giống chết đặc, đắp đổi ở trong sáu vị, xoay quanh chạy vòng, tượng như không một nét nào nhất định.

Dương vẫn có khi thăng mà Âm cũng có khi thăng; Âm vẫn có khi giáng, mà Dương cũng có khi giáng.

Nét cương mà thường đổi ra làm nét nhu, nét nhu mà thường đổi ra làm nét cương.

Tổng chi, đã gọi bằng Dịch, thời chẳng phải là khuôn mẫu nhất định mà làm một món thường sao được.

(*Điển*, nghĩa là thường; *Yếu*, nghĩa khế khoán). Tỉ như: Một tờ khế khoán đặt ra thành nếp, cứ theo mà viết cũ hoài tức là điển yếu.

Dịch thời không thể làm điển yếu như thế, chỉ duy tùy biến hóa tới đâu thời đi tới đó.

Đạo Dịch linh hoạt như thế, không kì người quý hay tiện, không kì việc nhỏ hay lớn, địa vị gì hay hoàn cảnh gì, tất thảy dùng được Dịch đạo dã, nên nói rằng: Vi thư dã bất khả viễn, vi đạo dã lũ thiên. (*Lũ*, nghĩa là hăng hái; *Thiên*, nghĩa là hoạt động).

TIẾT THỨ TƯ

Sơ suất kì từ, nhi quị kì phương, kí hữu điển thường, cẩu phi kì nhân, đạo bất hư hành.

Trên ấy nói đạo Dịch với sách Dịch, bây giờ lại trông mong với người dụng Dịch.

Suất, nghĩa là noi theo; *Từ*, nghĩa là lời Dịch; *Quy*, nghĩa là đo lường.

Chúng ta đọc Dịch tất phải bắt đầu noi theo ở lời Quái hào mà nghiên cứu phương pháp của Dịch.

Giả như: Thấy được trung chính thời tốt, bất trung bất chính thời xấu, quân tử thịnh thời đời thông; tiểu nhân thịnh thời đời loạn.

Những đại khái như thế, tuy có lẽ nhất định mà gọi bằng Điển thường.

Những điển thường đó, chỉ ở nơi sách với lời mà thôi. Chứ đến như sở dĩ hành được là cốt ở đạo, mà đạo lại phải gửi vào ở người. Nếu không phải người gánh được nổi đạo, thời đạo chỉ là lí huyền - không ở giữa trời đất, há có lẽ không người mà hành được đạo rư.

Tỉ như: Đạo có chữ Trinh, mà làm được trinh thời cốt ở người. Nếu người mà bất trinh, thời chữ Trinh chỉ là viết trong sách vở mà thôi. Xem những lẽ ấy, thời có đạo mới đẻ ra người, mà lại có người mới hiển được đạo, nên nói: Cẩu khi kì nhân, đạo bất hư hành.

Thượng truyện đã có câu: Thần nhi minh chi, tồn hồ kì nhân, đây có câu này: đinh ninh phản phúc có hai chữ: Kì Nhân, là khổ tâm thâm ý của Thánh nhân trông vào chúng ta. Vậy nên chúng ta đọc đến *Càn* thời nên *tự cường bất tức*; đọc đến *Khôn* thời nên *hậu đức tái vật*; hết thảy lời trong Quái hào, tất đem ra thực hành mà không phải đọc suông, tuy chưa dám chắc thần nhi minh chi, mà cũng không đến nỗi đạo hư hành, thế là khỏi phụ ý Thánh nhân tác Dịch.

CHƯƠNG THỨ CHÍN
(Khuyết)

CHƯƠNG THỨ MƯỜI
(Lược dịch tiết thứ nhất và một câu của tiết thứ hai)

TIẾT THỨ NHẤT

Dịch chi vi tư dã, quảng đại tất bị; hữu thiên đạo yên, hữu nhân đạo yên, hữu địa đạo yên; kiêm tam tài nhi lưỡng chi, cố lục; Lục giả phi tha dã, tam tài chi đạo dã. Đạo hữu biến động, cố viết Hào.

Vì Dịch lí mà làm thành sách, nên trong Dịch lí bao la vũ trụ, quán triệt cổ kim, thiệt vừa rộng vừa lớn, không gì là không đủ.

Ở trong Vũ trụ, tóm rút lại chỉ là đạo tam tài, mà Dịch có tất thảy ở trên hết một vạch là đại biểu cho thiên đạo, chính giữa một vạch là đại biểu cho nhân đạo, dưới hết một vạch là đại biểu cho địa đạo, ba đạo ấy gọi bằng tam tài.

Nhưng mà mỗi một tài, tất phải đủ hai thể, Thiên có Âm Dương về thiên, Nhân có Âm Dương về nhân, Địa có Âm Dương về địa, tất phải kiêm tam tài mà trồng lại làm hai, mỗi một tài tất phải đủ một cơ một ngẫu, hai cái một thành ra lưỡng, ba cái lưỡng thành ra lục. Vậy nên

mỗi quẻ phải có sáu hào. Khi đã vạch thành sáu nét rồi, thời thấy được hai hào trên hết là Thiên; hai hào chính giữa là Nhân; hai hào dưới hết là Địa; sáu hào đó chẳng phải giống gì lạ đâu, chỉ là đạo tam tài mà thôi vậy. Đạo tam tài vẫn thấy ở trong quẻ, nhưng gọi là đạo, chẳng phải là giống nằm chết trơ đâu; có xáo lộn thay đổi, mà biến động luôn luôn, nên đặt tên sáu nét đó gọi bằng Hào.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI MỘT
(Độc tiết)

Dịch chi hung dã, kì đương Ân chi mạt thế, Chu chi thịnh đức da? đương Văn Vương dữ Trụ chi sự da? thị cố kì từ nguy. Nguy giả sử bình, dị giả sử khuynh, kì đạo thậm đại, bách vật bất phế, cụ dĩ chung thỉ, kì yếu vô cựu, thử chi vị Dịch chi đạo dã.

Chương này là truy nguyên cớ Văn Vương sở dĩ làm ra Dịch, với nói thêm cho rõ đạo Dịch. Dịch nguyên ở đời thượng cổ chỉ có Quái hào mà thôi. Dịch mà có từ chỉ bắt đầu từ vua Văn Vương.

Nên đức Khổng tán rằng: Đạo Dịch sở dĩ hưng thịnh lên đó, là đương thời cuối cùng triều nhà Ân, mà vừa thịnh đức triều nhà Chu rư.

Đang vào việc của vua Văn Vương với Trụ đó rư. Thế thời Dịch làm trong thì ưu hoạn đó. Vì vậy cho nên Soán từ thường có lời nguy cụ.

Hễ người đã có lòng nguy cụ, thời khiến cho an bình, nếu người có lòng khinh dị, thời khiến cho nghiêng đổ. Đạo trời vẫn thế, mà đạo Dịch cũng y như đạo trời, thiệt to lớn rất mực. Xem như trong lời Dịch đủ hết lí vạn vật, không bỏ một giống gì.

Chúng ta đọc Dịch nên biết lẽ nguy bình, dị khuynh, mà thường hay nguy cụ ở trong lòng, dầu tới lúc chung mà in như thỉ.

Thế thời quy kết chắc được vô cựu, gọi bằng đạo của Dịch chỉ như thế.

Nguy giả sử bình, ý nghĩa như câu: Sinh ư ưu hoạn. Dị giả sử khuynh, ý nghĩa như câu: Tử ư an lạc.

Hai chữ Sử, há phải là Dịch, có ý sử nó đâu, tài giả bồi chi, khuynh giả phúc chi là lẽ tự nhiên, mà chính là Dịch đạo.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI HAI
(Lược dịch bốn tiết)

TIẾT THỨ NHẤT

Phù Càn thiên hạ chi chí kiện dã; đức hạnh hằng dị, dĩ tri hiểm. Phù Khôn thiên hạ chí chí thuận dã, đức hạnh hằng giản, dĩ tri trở.

Cương kiện thứ nhất ở trong thiên hạ, chỉ duy đức Càn. Càn vì có đức chí kiện, nên làm việc gì cũng không khó, đức Hạnh thường thấy ra bình dị, nhưng đức Hạnh tuy dị, mà tâm lí lại thường biết chốn nguy hiểm. Đem con mắt xem hiểm mà xử vào cảnh dị, vì biết được hiểm nên càng dị thêm.

Nhu thuận tột mực ở trong thiên hạ, chỉ duy đức Khôn. Khôn vì có đức chí thuận, nên làm việc gì cũng không phiền, đức Hạnh thường thấy ra giản tiện.

... Nhưng đức Hạnh tuy giản, mà tâm lí lại thường biết chốn ngăn trở, lấy con mắt ngừa trở mà lâm vào cảnh giản, vì biết trở như thế, nên càng giản thêm.

Hằng dị, hằng giản thuộc về phần năng, tức là nhân và dũng; tri hiểm tri trở thuộc về phần tri, tức là trí.

Dị mà không tri hiểm, thời khốn vì hiểm, mà đến nỗi mất đức dị; giản mà không tri trở, thời khốn vì trở, mà đến nỗi mất đức giản dị, mà lại tri hiểm; giản mà lại tri trở, sở dĩ hoàn toàn được chí kiện chí thuận.

TIẾT THỨ NĂM

Bát quái dĩ tượng cáo, hào soán dĩ tình ngôn.

Xưa vua Phục Hi vạch tám quẻ, chỉ lấy Tượng quẻ mà cáo cho người ta. Bởi vì, ở đời Thượng cổ, chỉ xem ở tượng Bát Quái, là vừa đủ biết cát hung, nên không cần dùng lời quẻ. Chứ như đến đời Trung cổ, thời thế đạo đã trải qua nhiều cảnh biến thiên, mà nhân tâm cũng trái hẳn đời thuần phác hỗn độn, vậy nên Văn Vương, Chu Công tùy thì lập giáo, làm ra lời Hào, lời Soán, phải xoi móc tình người cho rõ, mà nói với người đời, khiến cho người đời biết đường xu tị. Vậy nên lời Hào, lời Soán, hết sức phát huy những vật tình, cũng là khổ tâm cho Thánh nhân vậy.

TIẾT THỨ SÁU

Biến động dĩ lị ngôn, cát hung dĩ tình thiên, thị cố ái ố tương công, nhi cát hung sinh; viễn cận tương thủ, nhi hối lẫn sinh: tình ngụy tương cảm nhi lị hại sinh; phàm Dịch chi tình, cận, nhi bất tương đắc, tắc hung, hoặc hại chi, hối thả lẫn.

Quái hào vì sao mà phải biến động? Bởi vì, lí Dịch đã cùng phải biến, có biến mới thông, có thông mới lợi, nên lấy sự lợi mà nói, thời phải có biến động.

Quái hào từ vì sao mà có cát hung? Bởi vì, nhân tình vật tình thường thường thay đổi dời ác sang thiện, thời được thiện mà cát; dời thiện sang ác, thời mắc xấu mà hung, lời cát lời hung chỉ tùy ở tính người mà thiên chuyển. Từ đây sắp xuống tiếp lấy hai chữ Tình ở trên, mà làm cho rõ những loài ở trong chữ Tình.

Vì tình thiên như thế mà nảy ra cát hung, những loài tình tuy rất phức tạp, mà đại khái chẳng qua có hai tình nặng: Một là, cảm tình thuộc về phần ái, hễ những sự vật gì mà lòng người yêu ham, gọi bằng ái; một là, cảm tình thuộc về phần ố, hễ những sự vật gì mà lòng người hiềm ghét, gọi bằng ố.

Hai cảm tình ấy xung đột với nhau, phía nào phải lẽ thời hơn, phía nào trái lẽ thời thua; phía nào hơn thời cát, phía nào thua thời hung.

Truy nguyên sở dĩ nảy ra cát hung, chỉ vì tình ái ố tương công đó vậy.

Vì cảm tình có ái ố, mà xa nhau gần nhau cũng nhân đó mà đối đãi khác nhau. Hễ đã ái thời gần nhau, nhưng gần nhau thường hay sinh chán mà tình ái té ra trở lại làm môi giới cho ố. Đã đến ố tất nhiên xa nhau; xa phía kia, tất nhiên gần tới phía này; gần người này, tất nhiên xa với người kia; nếu nên xa mà xa, nên gần mà gần, còn có gì hối lẫn.

Nhưng mà, tư tình thường trái với công lí, nên nỗi viễn chẳng bao lâu, mà quay lại muốn cận. Cận chẳng bao lâu mà hóa ra sơ viễn, viễn cận xâu xé nhau hoài hoài, mà hối lẫn nảy ra, ý nghĩa câu này rất khó giải. Nói cho đúng, thời như lẽ này: Hễ xa nhau hay gần nhau mà không hợp với công lí, thời xa mất phía tốt, gần lấy phía xấu, chắc rồi sau phải ăn năn, nên sinh ra hối.

Hễ xa nhau, hoặc gần nhau mà chỉ tư tình tác dụng, thời người vẫn nên xa, mà mình không xa tránh được, người vẫn nên gần mà mình vẫn không thân cận được, thành ra một sự đáng xấu hổ, mới sinh ra lẫn.

Cớ sở dĩ hối lẫn, chỉ vì viễn cận tương thủ, mà sinh ra. Nếu viễn cận mà xuất ư tự nhiên, thời không hối lẫn.

Nhất thiết sự vật vì cớ sao mà có lị hại, cũng chỉ gốc ở tình người mà nảy ra, tình người lấy chân thật cảm kết với nhau, thời kết quả được lị thuận; tình người lấy giả dối cảm kết nhau, thời kết quả chỉ là tai hại. Nên nói rằng: Tình ngụy tương cảm nhi lị hại sinh.

(Chữ Tình ở đây phản đối với chữ Ngụy. Tình, nghĩa là chân thật, không phải như nghĩa chữ Tình đối với chữ Tính).

Nói tóm lại, Quái từ hào từ ở trong Dịch, chỉ là miêu tả cho hết tình người; tình người tóm lại chỉ có ái ố. Vì ái nên cận nhau, vì ố nên viễn nhau. Đã viễn nhau thời không cần phải nói kết quả. Duy một hạng người, nguyên lai vẫn cận nhau, đã cận nhau mà lại bất tương đắc, hoặc vì cương nhu trái nhau, mà không ưa nhau, hoặc vì tà chính khác đường mà không thể rập nhau. Đã bất tương đắc như thế, tất nhiên hữu thỉ vô chung, mà có lẽ lại đôi bên xô đổ nhau, tất nhiên phải đến hung, may mà chẳng hung, cũng có lẽ mắc lấy tổn hại, chẳng những hối mà thôi, vả lại lẫn nữa kia.

Toàn văn cả tiết này, nói rút hết Quái từ, hào từ; phía tốt chỉ có một chữ Cáp, phía xấu thời có ba chữ: Hung, Hối, Lẫn. Mà truy cho đến nguyên nhân thời gốc ở nơi biến động; vì tình có biến động, mà cát, hung, hối, lẫn mới nảy ra, vô số đường họa phúc, đầu dây múi nhợ lại gốc ở chữ Tình. Người đọc Dịch nghĩ đến thế, thời tình chẳng bao giờ nên khinh động, đã động thời phần tốt ít phần xấu nhiều. Vậy nên, Truyện văn đã có câu: Cát nhất, nhị hung, hối, lẫn tam yên.

Lại có câu: Cát, hung, hối, lẫn sinh hồ động, tĩnh mà võng động đáng ghê tởm biết chừng nào!!!

TIẾT THỨ BẢY

Tương phản giả, kì từ tàm, trung tâm nghi giả, kì từ chi, cát nhân chi từ quả, táo nhân chi từ đa, vu thiện chi nhân, kì từ du, thất kì thủ giả, kì từ khuất.

Trên ấy đã nói hết đạo Dịch, bây giờ lại dạy cho biết cách xem lời Quái hào, để suy ra mà nghe lời người nói, ý tứ tiết này tương tự như phép tri ngôn ở sách Mạnh Tử. Lời nói là tiếng ở trong lòng mà ra.

Hễ người nào toan làm việc bội bạn, tất tự biết mình là trái lẽ, mà khi nói ra mất vẻ tự nhiên, lời nói của nó tất có ngậm ý xấu thẹn. Người

nào ở trong lòng đã chất chứa một mối nghi ngờ, tất nhiên khi nó nói ra, không dám quyết định một lời, lời nói của nó thường hay có dạng phần hai, hoặc đụng đâu nói đó.

Hễ người nào tốt lành, tất nhiên trầm tịnh chắc chắn không chịu khinh dị nhã lời mà lời nói người ấy thường hay ít.

Người nào khinh táo hung hãn, trong lòng nó vẫn đã bất trung bất tín sẵn, nên khi nó nói ra, chỉ là tùy tiện nói càn, mà không cần đúng với sự thực, nên lời nói của nó thường hay nhiều.

Người nào giả dối làm lành, toan phấn sức ở ngoài mặt làm hại người ta, thời cách nói của nó lả lơi khéo léo, cốt cho người ta sụp vào bẫy nó, nên lời nói của nó thường hay du.

Hễ người nào mà đổi tiết mất trinh, không giữ được bản lai chí khí của mình, tất nhiên khi ứng đối với người, lí khuất mà từ phải cùng, nên lời nói của nó thường hay khuất.

Tổng chi, nhân ở lời nói mà dò được ở trong lòng, hễ *từ tàm* thời biết được người ấy là tương phản; hễ *từ chi*, thời biết được người ấy là trung tâm nghi; hễ *từ quả*, thời biết được người ấy là cát nhân; hễ *từ đa*, thời biết được người ấy là táo nhân; hễ *từ du*, thời biết được người ấy là vu thiện; hễ *từ khuất*, thời biết được người ấy là thất kì thủ.

Thầy Mạnh Tử có nói rằng: Sở dĩ được bất động tâm là vì hay tri ngôn. Lại nói: *Sinh ư kì tâm, phát ư kì ngôn.*

Thế thời lời nói của người ta, chính là con đẻ của lòng người, nên chúng ta muốn tri nhân, thời lẽ tri ngôn là một việc phải cần trước.

Chương này ở cuối cùng Hệ từ Hạ truyện, là dạy cho chúng ta xem lời Quái hào, nhân đó mà suy ra nghe lời người.

Toàn tiết này thảy có sáu lối từ, mà *cát* chỉ là một; *Phản, Nghi, Táo, Vu, Bất thủ*; thời có năm hạng; tốt ít mà xấu nhiều, thật ít mà dối nhiều. Chúng ta nghe lời nói mà muốn cho rành đường xu tỵ, chẳng nên thiên vạn thẩm thận hay sao?

Xem mặt chữ ở trên chính văn bài này, nên để ý vào chữ Giả với chữ Chi nhân; ba chữ chỉ đáp đổi mà thôi.

THUYẾT QUÁI TRUYỆN

CHƯƠNG THỨ NHẤT
(Khuyết)

CHƯƠNG THỨ HAI
(Độc tiết)

Tích giả, thánh nhân chi tác Dịch dã, tương dĩ thuận tính mệnh chi lí; thị dĩ lập thiên chi đạo, viết âm dữ dương, lập địa chi đạo, viết nhu dữ cương, lập nhân chi đạo, viết nhân dữ nghĩa; kiêm tam tài nhi lưỡng chi, cố Dịch lục hoạch nhi thành quái; phân âm phân dương, điệt dụng nhu cương, cố Dịch lục vị nhi thành chương.

Thánh nhân vì sao mà làm ra Dịch, là chỉ muốn cho thuận theo lí tính mệnh, mà mở trí người giúp tạo hóa. Vì vậy Dịch mới làm ra.

Thượng văn đã có câu rằng: *Cùng lí tận tính dĩ chí ư mệnh, tính mệnh chi lí* tức là lẽ ấy.

Nguyên lai, lí của tính mệnh, có cả thiên đạo, nhân đạo, địa đạo.

Lập nên đạo của Thiên, thời gọi rằng Âm với Dương.

Lập nên đạo của Địa, thời gọi rằng Nhu với Cương.

Lập nên đạo của người, thời gọi rằng Nhân với Nghĩa.

Kiêm cả ba đạo ấy, gọi bằng tam tài, nhưng vì Âm Dương, nhu cương, nhân nghĩa, mỗi một tài tất có hai thể đối nhau. Hai cái ba thành ra lục. Vì vậy mà Dịch thành quẻ tất phải vạch đến sáu nét.

Nhưng ở trong sáu nét đó, phải chia ra ba vị ngẫu là âm, ba vị cơ là dương; hào Lục là nhu, hào Cửu là cương, phải đắp đổi nhau mà dùng. Vậy nên hào ở trong Dịch là phải có sáu vị mà thành chương.

PHỤ CHÚ: Hai chữ Tính mệnh thuộc về phần triết học ở Đông phương, là một vấn đề rất quan trọng.

Theo như *Trung Dung*, thiên mệnh chi vị tính, thời tính thu nạp vào trong mệnh. Theo như thuyết Quái truyện, cùng lí tận tính, dĩ chí ư mệnh, thời tính với mệnh tự hồ có trước sau.

Nhưng lại theo như Văn ngôn quẻ Càn, các chính tính mệnh, thời lại hai chữ Tính mệnh như hình tương đối.

Lại xem như sách *Mạnh Tử* có câu: *Tính dã hữu mệnh yên, quân tử bất vị tính dã, mệnh dã hữu tính yên, quân tử bất vị mệnh dã.*

Thời lại tính mệnh như tuyệt đối tương ly, giải thích cho được chắc chắn, thiệt không khinh dị hạ bút, nhưng bây giờ hãy tạm nói tắt vài lời, tính mệnh nguyên chỉ nhất lí. Nói về phần cụ thể thời gốc ở trời phú cho vật, tổng danh bằng mệnh. Tới khi vật bẩm thụ lấy, mà thành ra sức tri năng, thời lại gọi bằng tính.

Vậy nên *Trung Dung* lại có câu: *Tận kỉ chi tính, tận nhân chi tính, tận vật chi tính*, tính có thể phân biệt nhân vật mà mệnh thời tổng mạo vào một chữ Thiên. Nói cho hết lẽ thời hai cái đó, nhất nhi nhị, nhị nhi nhất, thần nhi minh chi tồn hồ kì nhân, học giả chỉ có thể ý hội, mà không thể nào ngôn truyền hết được.

Duy bốn chữ Cùng lí tận tình, thời về môn Triết học tất phải nghiên cứu tới nơi, cùng lí là thuộc về phần tri.

Hễ một sự vật gì, tất có nguyên lí của một sự vật ấy, tìm dò cho đến nguyên lí nó, mới có thể cách vật mà trí được tri.

Tận tính là thuộc về phần hành, mà ở trong tính lại trước phải tận kỉ chi tính, những tính lành thời phú cho ta, ta phải lực hành cho hết phận lượng của nó. Tận được kỉ chi tính rồi, mới xảy ra tận nhân chi tính tận vật chi tính, kết quả thời hợp được Thiên địa, in như lời sách *Trung Dung* dạy ta. Công phu lực hành có đến tận tính mới thiệt là triệt để.

Nói tóm lại, cơ cùng lí mới hay tận được tính, có làm được tận tính mới hay chứng minh được cùng lí, chẳng bao giờ cùng lí mà không làm được tận tính, cũng chẳng bao giờ tận tính mà không nhờ ở cùng lí, tri hành hợp nhất tức là lẽ ấy.

Chương thứ ba sắp xuống, cho đến chương thứ mười một, chỉ là nói về Tượng của Bát Quái, nhiều chốn không thể hiểu được, nên xin toàn khuyết.

TỰ QUÁI TRUYỆN

Truyện này là nói ý nghĩa sắp thứ tự quẻ, đã phụ dịch vào các đầu quẻ, nên đây cũng khuyết dịch.

TẠP QUÁI TRUYỆN

Truyện này văn nghĩa nhiều chốn khó hiểu, xin tùng khuyết.

HỆ TỪ HẠ TRUYỆN

(chung)

ĐỀ BẠT TỪ

Dịch giả biên đến cuối cùng sách, ngó lại toàn biên trước sau: Kể Kinh, có Thượng, Hạ nhị thiên; kể Truyện, có thập dực; kể Quẻ, có sáu mươi tư quẻ; kể Hào, có ba trăm tám mươi tư hào. Đạo lí chứa ở trong ấy mang mang như hải, đãng đãng như trời.

Bây giờ muốn xách cuốn cương lĩnh mà tóm tắt ở vài ba trang giấy, thiệt là khó rất khó. Huống gì tự bản thân dịch giả trí thức cạn gần đối với Dịch lí, chẳng qua như người mù rờ voi, người lùn xem tuồng, mà muốn giải thích Kinh văn, phát minh Kinh chí, chẳng khác gì khiến muỗi đội non đâu! Nhưng khổ vì trót đặt thân vào xã hội, đóng một phần tử ở nhân quần. Ăn nhờ ai? Mặc nhờ ai? Ở nhờ ai? mà nỡ ôm gối quanh năm bạn với con mọt giấy, cứu cánh không chút sở đắc gì cống hiến với bà con anh em, thời cái thú vị sinh nhân quá chừng vô vị. Vậy phải đàn tinh kiệt tứ có sở đắc bao nhiêu, thời xin cống hiến bấy nhiêu.

Hơ lưng mặt trời mà xin dâng ấm, ăn rau cần đắng mà xin dâng ngon, gọi là tỏ tấm lòng trung ái với đồng bào mà thôi.

Nay bản sách *Chu Dịch Quốc Văn diễn giải* vừa xong, xin tổng kết lại mấy câu và trích cử đại khái ở trong Toàn thư mà chia làm ba bộ phận.

Bộ phận thứ nhất: Là tư tưởng nguyên lí của Dịch học hoàn toàn tư tưởng triết học.

Bắt đầu mở sách thời thấy được hai quẻ *Càn, Khôn* là Vũ trụ chi thỉ; đến cuối cùng sách, thời thấy hai quẻ *Khảm, Li* hợp thể, là Thủy Hỏa tác dụng mà thành Tạo hóa chi công; cuối cùng hết là quẻ *Vị Tế*, là Vũ trụ chi chung nhi phục thỉ.

Thuộc về *Vũ trụ quan*, thời thái cực sinh lưỡng nghi, là Âm Dương, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái, sinh sinh mãi mãi cho đến lúc vô cùng.

Thuộc về *Nhân sinh quan*, thời đạo *Càn* thành nam, đạo *Khôn* thành nữ, Âm Dương giao hoán, nam nữ tương cầu mà có *Hàm, Hằng*, hai quẻ là Nhân Đạo chi thỉ chi chung. Thâm diệu thứ nhất lại ở quẻ Càn có hào Dụng Cửu: "Kiến quần long vô thủ", thấy được tuyệt đối bình đẳng, là chân tính thành của nhân sinh.

Có quẻ *Đồng Nhân*, Đồng nhân vu dạ, hanh, thấy được đại đồng thực hiện, là đại hạnh phúc của nhân sinh.

Vũ trụ quan như thế, Nhân sinh quan như thế, thiệt là tư tưởng của nhà Triết học rất cao thượng, rất bao la, mà lại thu tóm vào trong ý nghĩa một chữ Dịch.

Bộ phận thứ hai: Là Luân lí đạo đức của Dịch học.

Dịch học là một bộ sách dạy luân lí, vừa có trật tự, vừa có đạo đức, vừa có tinh thần, vừa có quy củ. Càn, Khôn đối lập mà cha mẹ tịnh tôn, sáu con đồng thì bài liệt, mà anh em chị em cho đến vợ chồng lớn bé, danh phận chỉnh tề. Đọc đến quẻ *Gia Nhân* thời khuôn mẫu tề gia, vừa ân vừa nghĩa. Mà như câu: Phụ phụ, tử tử, huynh huynh, đệ đệ, phu phu, phụ phụ, nhi gia đạo chính.

Lại như câu: Nữ chính vi hồ nội, nam chính vi hồ ngoại; nữ với nam tương đối, mà đến phụ với tử, huynh với đệ, phu với phụ hoàn toàn là tương đối, luân lí đến thế, chẳng phải là rất công bình viên mãn hay sao.

Bộ phận thứ ba: Là Nhân sự ứng dụng của Dịch học.

Dịch tuy vẫn là Triết học, nhưng Triết học của Dịch là thực dụng mà không phải là không ngôn, là biến thông mà không phải câu nệ. Như đọc đến quẻ *Nhu*, quẻ *Tụng*, quẻ *Lư*, thời biết được nguyên do chiến tranh sở dĩ khởi. Đọc đến quẻ *Phệ Hạp*, thời biết được nguyên do hình luật sở dĩ sinh. Đọc đến quẻ *Lữ*, thời khiến cho những người mất nước bỏ nhà biết đường lui tới. Đọc đến quẻ *Cách* thời biết được những việc đổi cũ thay mới, biết lối hơn thua. Đọc đến sáu hào quẻ Di, thời biết được sự ăn uống nói phô với nhân cách rất có quan hệ. Đọc đến quẻ *Thái, Bỉ, Bác, Phục*, thời biết được *Thịnh, Suy, Trị, Loạn*, bởi trời tạo, nhưng cũng cốt người làm. Đọc đến những lời *Tiêu, Tức, Dinh, Hư,* thời biết được giàu đói, sang hèn là tương đối mà không phải tuyệt đối. Thấy những loài ấy suốt đầu đến cuối, thời mỗi quẻ có công dụng của mọi quẻ, mỗi một hào có công dụng của mọi hào. Vả lại, tất thảy lời ở Quái hào, nhỏ từ thân một người, lớn đến một xã hội, một thế giới, thảy có lẽ là một phương châm trên đường họa phúc.

Thuận đó, thời được cát; nghịch đó thời mắc hung, làm bổ ích cho nhật dụng nhân sinh, thiệt chẳng phải như những nhà lí tưởng không đàm mà không biết với sự thực.

Vả lại, những sự tình nhỏ nhặt, công dụng tầm thường, như "Đồng ngưu chi cốc" ở quẻ *Đại Súc*; "Tức lộc vô ngu" ở quẻ *Truân*; "Kiến thỉ phụ đồ" ở quẻ *Khuê*; "Đê dương xúc phiên" ở quẻ *Đại Tráng*. Lại đến

nhân tình ẩn vi, vật tình u ám, như "Nữ tráng vật thú" ở quẻ *Cấu*; "Lão phu đắc kì nữ thê" ở quẻ *Đại Quá*; thảy những loài ấy miêu tả hết tình trạng ở nhân gian, óc nhà triết học, mà cả can trường bồ tát, cả thủ đoạn anh hùng, như thế chúng ta lại càng không nên bỏ qua.

Nếu chúng ta mà chẳng phải dòng giống họ da vàng, con cháu nhà Hán học, thời chẳng cần gì ăn cơm nhà mà nói chuyện láng giềng. Nhưng chẳng phải thế, chôn nhau cắt rốn ở phía Nam đám đất Á Châu, mà cớ sao bỏ tủ ngọc kho vàng đồ gia sản tự tổ tiên lưu truyền. Tiền nhân ta như Nguyễn Bỉnh Khiêm (Bạch Vân Am), Đào Duy Từ (Lộc Khê Bá) đã từng dùng đó mà so sánh với Thiệu Khang Tiết, Trương Tử Phòng, thời lẽ nào con cháu ta bây giờ chẳng chịu bớt ít nhiều công phu thì giờ sẽ bươi móc tìm tòi lấy đồ di sản!

Than ôi! Non khơi biển cách, đất quanh trời cao, qua La Mã mà tìm dấu cũ ông Bá Lạp Đồ, vượt Ấn Độ mà ngửi hương tàn đức Thích Ca Như Lai, chưa chắc dấu cũ hương tàn đó đã thiệt hơn hẳn được của di sản của tổ tiên ta hay chưa.

Dịch giả biên sách xin phụ thêm mấy lời này:

1) Nếm máu cũ của tiên nhân mà không dám quên.

2) Phơi tấm lòng với anh em ta mà không dám giấu.

3) Ý kiến có chốn lầm lỗi, chữ nghĩa có nhiều chốn quê mùa.

Xin nhờ các bậc Cao minh bổ chính cho, họa may ngọn đuốc ở giữa đường đi đêm, lá buồm ở trên thuyền vượt biển, bản sách đó cũng nhờ được chút tỉ ích may chăng?

MỤC LỤC

CHU DỊCH THƯỢNG KINH

CHU DỊCH HẠ KINH

HỆ TỪ THƯỢNG TRUYỆN

HỆ TỪ HẠ TRUYỆN (LƯỢC TRÍCH)

THUYẾT QUÁI TRUYỆN

ĐỀ BẠT TỪ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

QUỐC VĂN CHU DỊCH DIỄN GIẢI

(PHAN BỘI CHÂU)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
18 Nguyễn Trường Tộ - Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: 8 294684 - 8 294685
Fax: (04) 8 294781
E-mail: nxbvanhoc@hn.vnn.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản: **Nguyễn Văn Cừ**
Biên soạn: **Chương Thâu**
Phụ trách bản thảo: **Trần Thị Hạnh**
Biên tập: **Nguyễn Anh Vũ**
Trình bày: **Đông Tây**
Thiết kế bìa: **Sách Hà Nội**
Sửa bản in: **Đông Tây**

Số lượng 1.000 cuốn khổ 16x24 cm tại Cty In Phương Nam. (160/12 Đội Cung, Q.11, TP.HCM). Giấy ĐKKHXB số 82-2010/CXB/87-01/VH cấp ngày 25/6/2010. Giấy trích ngang số 498/QĐ-VH. In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2010.

... "Thuở nay nhiều người xem bộ Chu Dịch như một thứ sách chỉ dùng về việc bói, việc số, đã không có ích cho đời, mà lại dẫn người đời vào cõi mê tín. Nay có bản sách này, không khác gì dọn gai gốc mà thấy đường bằng, vẹt mây mù mà thấy mặt trời, làm cho chân tướng triết học của Thánh hiền Đông phương bị che lấp mấy trăm đời, nay được bày tỏ một cách sáng suốt, giá trị của bản sách này không phải là ít."

Mính Viên Huỳnh Thúc Kháng



Giá: 155.000 đ